HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ
THỪA THIÊN - HUẾ

CỐ ĐÔ HUẾ
XƯA VÀ NAY





NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

CỐ ĐÔ HUẾ
XƯA VÀ NAY

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ
THỪA THIÊN - HUẾ

CỐ ĐÔ HUẾ XƯA VÀ NAY

NHÀ XUẤT BẢN
THUẬN HÓA
2005

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm qua, Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế đã chủ trì và phối hợp nhiều hội thảo khoa học quan trọng có ý nghĩa xã hội sâu sắc, đã để lại những thành tựu đáng khích lệ và gây được ảnh hưởng rộng lớn trong giới Sử học ở nước ta.

Đáng chú ý có các cuộc hội thảo sau đây:

1- Vua Duy Tân với cuộc khởi nghĩa miền Nam Trung Kỳ tháng 5 năm 1916[1].

2- Hội thảo kỷ niệm 690 năm Thuận Hóa - Thừa Thiên Huế (1306 - 1996)[2].

3- Phú Xuân - Huế; từ đô thị cổ đến hiện đại (nhân kỷ niệm 310 năm Phú Xuân - Huế)[3].

4- Hội thảo kỷ niệm 130 năm ngày sinh Phan Bội Châu[4].

5- Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn[5].

6- Nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường (1824 - 1886)[6].

7- Danh nhân Đặng Tất - Đặng Dung và đóng góp của họ Đặng trong lịch sử dân tộc[7].

8- Họ Thân trong lịch sử Việt Nam[8].

Các cuộc hội thảo này đã quy tụ đông đảo giới nghiên cứu lịch sử, văn hóa, văn học, kiến trúc... trong cả nước tham gia. Qua các cuộc hội thảo đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề của lịch sử Thuận Hóa - Thừa

---

[1] Phối hợp với Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế, tổ chức ngày 18-5-1996.

[2] Tổ chức ngày 10 tháng 12 năm 1996.

[3] Phối hợp với Ủy ban Nhân dân thành phố Huế, tổ chức ngày 24-8-1997.

[4] Phối hợp với Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Thừa Thiên Huế, tổ chức ngày 26-12-1997.

[5] Phối hợp với Ủy ban Nhân dân thành phố Huế, tổ chức ngày 26-12-2001.

[6] Phối hợp với Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Huế, tổ chức ngày 2-7-2002.

[7] Phối hợp với Ban Liên lạc họ Đặng toàn quốc và Ban Liên lạc họ Đặng tỉnh Thừa Thiên Huế, tổ chức ngày 23-8-2002.

[8] Phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Thân tộc Việt Nam, tổ chức ngày 27 và ngày 28 tháng 11 năm 2004 tại thành phố Huế.

Thiên Huế và của dân tộc cùng nhiều nhân vật lịch sử được giới Sử học trong nước và bạn đọc quan tâm. Nội dung các cuộc hội thảo phần lớn đã có in kỷ yếu và có công bố một số bài viết trên tạp chí Huế Xưa và Nay *cùng một số tạp chí ở Trung ương. Để phục vụ đông đảo bạn đọc và nhân dân, Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế và Nhà xuất bản Thuận Hóa có chủ trương chọn lọc các báo cáo trong các cuộc hội thảo khoa học nói trên để xuất bản tập sách mang chủ đề* **Cố đô Huế - Xưa và Nay**.

Cuốn sách tập hợp được 84 bài viết của 68 tác giả trong cả nước, nội dung chia làm 5 phần:*

1- Quá trình hình thành và phát triển Kinh đô Huế, có 30 bài.

2- Nhân vật lịch sử, có 16 bài.

3- Di tích, bản đồ, địa bạ, văn bản Hán Nôm có 15 bài.

4- Văn hóa, văn học, kiến trúc... có 13 bài.

5- Bảo tồn và phát triển di sản Cố đô Huế, có 10 bài.

Nhân tập sách Cố đô Huế - Xưa và Nay *được xuất bản, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Tỉnh ủy và Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã chỉ đạo và tạo điều kiện cho các hoạt động Sử học của Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế. Xin chân thành cảm ơn Ủy ban Nhân dân thành phố Huế, Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế, Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Thừa Thiên Huế, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Huế, Ban Liên lạc họ Đặng toàn quốc và Ban Liên lạc họ Đặng tỉnh Thừa Thiên Huế đã hợp tác chí tình và có hiệu quả trong các cuộc hội thảo khoa học nói trên. Xin chân thành cảm ơn các tác giả đã hưởng ứng tham gia các hội thảo khoa học góp phần thành công qua một chặng đường hoạt động sử học của tỉnh Thừa Thiên Huế.*

Do khuôn khổ có hạn của tập sách, chúng tôi không thể đăng tải toàn bộ các bài viết của các tác giả qua 8 cuộc hội thảo nói trên, vì thế việc tuyển chọn để xuất bản tập sách này chắc chắn không tránh khỏi chủ quan, Ban tuyển chọn rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của tác giả và bạn đọc để lần tái bản sau được hoàn chỉnh hơn.

Huế, tháng 10 năm 2005

PGS.TS. ĐỖ BANG

Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế

---

* Xem: Danh sách tác giả.

DANH SÁCH TÁC GIẢ

PHAN THUẬN AN	Cao học Sử, Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế.
LÊ VĂN ANH	PGS.TS., Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Huế.
HUỲNH CÔNG BÁ	TS., Trường Đại học Sư phạm Huế.
ĐỖ BANG	PGS.TS. Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế.
NGUYỄN DANH BẢY	KS., Trung tâm Nghiên cứu và quy hoạch đô thị và nông thôn.
TÔN THẤT BÌNH	TS., Trường Đại học Khoa học Huế.
NGUYỄN HỒNG CHÍ	CN., Trung tâm Nghiên cứu và quy hoạch đô thị và nông thôn.
NGUYỄN ĐÌNH CHÚ	GS., Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
ĐẶNG VĂN CHƯƠNG	TS., Trường Đại học Sư phạm Huế.
TRẦN THANH ĐẠM	GS., Viện Văn học Việt Nam.
NGUYỄN THỊ ĐẢM	TS., Trường Đại học Sư phạm Huế.
NGUYỄN VĂN ĐĂNG	TS., Trường Đại học khoa học Huế.
NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU	Hội Khoa học Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh.
NGÔ THỜI ĐÔN	TS., Trường Đại học Sư phạm Huế.
NGUYỄN MINH ĐỨC	TS., Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam.
LƯU ĐỨC HẢI	TS., Trung tâm Nghiên cứu và quy hoạch đô thị và nông thôn.
PHAN THANH HẢI	ThS., Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế.
NGUYỄN THỊ MINH HẠNH	KS., Trung tâm Nghiên cứu và quy hoạch đô thị và nông thôn.
HOÀNG VĂN HIỂN	TS., Trường Đại học Khoa học Huế.
VŨ THỊ THANH HOA	CN., Trung tâm Nghiên cứu và quy hoạch đô thị và nông thôn.
NGUYỄN VĂN HOA	TS., Trường Đại học Sư phạm Huế.
LÊ THỊ THANH HÒA	TS., Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
NGUYỄN XUÂN HÒA	GVC, Trường Đại học Khoa học Huế.
NGUYỄN XUÂN HỒNG	TS., Trường Đại học khoa học Huế.
NGUYỄN ANH HUY	Bác sĩ, Nhà nghiên cứu tiền cổ, Tp.Huế.
ĐÀO HÙNG	Phó Tổng biên tập Tạp chí Xưa và Nay, Hội Khao học Lịch sử Việt Nam
NGUYỄN THÀNH HƯNG	KTS., Trung tâm Nghiên cứu và quy hoạch đô thị và nông thôn.
HUỲNH ĐÌNH KẾT	Hội Khoa học lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế.
VŨ NGỌC KHÁNH	GS., Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Hà Nội.
TRẦN ĐÌNH KỲ	Giám đốc Bảo tàng Quang Trung, Bình Định.
ĐINH XUÂN LÂM	GS., Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.

PHAN HUY LÊ	GS., Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.
HÀ XUÂN LIÊM	Nhà nghiên cứu, Tp.Huế.
TRẦN THỊ LIÊN	Ban Nghiên cứu Lịch sử tỉnh Thanh Hóa.
ĐẶNG NGỌC LƯƠNG	Ban liên lạc họ Đặng toàn quốc
LÊ NGUYỄN LƯU	Nhà nghiên cứu, Tp.Huế.
HUỲNH LỨA	Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh.
NGUYỄN VĂN MẠNH	PGS. TS., Trường Đại học Khoa học Huế.
VŨ HỮU MINH	
TRẦN VIẾT NGẠC	GVC. Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.
HÃN NGUYÊN NGUYỄN NHÃ	TS., Trường Đại học Hùng Vương, Tp. Hồ Chí Minh.
NGUYỄN ĐỨC NHUỆ	TS., Viện Sử học Việt Nam.
PHẠM PHÚ PHONG	GVC., Trường Đại học Khoa học Huế.
LÊ ĐÌNH PHÚC	TS., Trường Đại học Khoa học Huế.
HOÀNG PHƯƠNG	GS.TS., Trung tướng
NGUYỄN VINH QUÂN	ThS., Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Hà Nội.
LÊ DUY SƠN	ThS., Trường đại Học Khoa học Huế.
TRẦN ĐỨC ANH SƠN	TS., Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế.
LÊ ĐÌNH SỸ	Đại tá, TS. Phó Viện trưởng Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam.
TRẦN THANH TÂM	Đại tá
BÙI THỊ TÂN	TS., Trường Đại học Khoa học Huế.
NGUYỄN VĂN TẬN	PGS.TS., Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Huế.
TRẦN HUY THANH	Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế.
NGUYỄN QUYẾT THẮNG	KS., Trung tâm Nghiên cứu và quy hoạch đô thị và nông thôn.
ĐẶNG VĂN THẢO	KTS., Ban liên lạc họ Đặng toàn quốc, Tp. Hà Nội.
LÊ PHƯƠNG THẢO	KS., Trung tâm Nghiên cứu và quy hoạch đô thị và nông thôn
CHƯƠNG THÂU	PGS.TS., Viện Sử học Việt Nam.
NGUYỄN HỮU THÔNG	ThS., Giám đốc Phân viện Nghiên cứu văn hóa nghệ thuật tại Huế.
NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN	ThS., Trường Đại học Khoa học Huế.
NGUYỄN MINH TƯỜNG	PGS.TS., Viện Sử học Việt Nam.
THÁI QUANG TRUNG	ThS., Trường Đại học Sư phạm Huế.
NGUYỄN THẾ TRUYỀN	KTS., Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế.
MAI KHẮC ỨNG	Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế.
LÊ TRÍ VIỄN	GS., Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.
PHẠM HỒNG VIỆT	Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế.
TRẦN ĐẠI VINH	GVC., Trường Đại học Sư phạm Huế.
NGUYỄN ĐẮC XUÂN	Nhà nghiên cứu, Tp.Huế.
BỬU Ý	GVC., Trường Đại học Sư phạm Huế.

I

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN KINH ĐÔ HUẾ

VỀ CÁC DẤU TÍCH KHẢO CỔ HỌC THỜI TIỀN SỬ - SƠ SỬ TRÊN ĐẤT THỪA THIÊN HUẾ

LÊ DUY SƠN

Cho đến nay, khi mà rất nhiều vấn đề lịch sử - văn hóa của vùng đất Thừa Thiên Huế đã được tìm hiểu, nghiên cứu khá kỹ và đạt được nhiều thành tựu tốt đẹp thì những hiểu biết của chúng ta về một thời đại khai nguyên với những lớp cư dân cổ trên mảnh đất này vẫn còn hết sức hạn chế, ít ỏi và mong manh.

Cách đây trên 20 năm, chúng ta mới chỉ biết được những dấu tích văn hóa Chămpa do một số học giả người Pháp phát hiện và khảo cứu trước đây[1] như là những tài liệu khảo cổ học xưa nhất ở Thừa Thiên Huế. Phải từ những năm 1976 - 1977 trở đi, các nhà khảo cổ học Việt Nam mới có dịp bắt đầu công việc điều tra, thám sát và khai quật để lần tìm, nghiên cứu những vết tích của các cộng đồng người xưa vẫn còn ẩn náu trong lòng đất.

Với các phát hiện di tích Phụ Ổ, Bàu Đưng (xã Hương Chử, huyện Hương Trà)[2], lần đầu tiên ở Thừa Thiên Huế, giới khảo cổ học Việt Nam đã thu được những kết quả tốt đẹp và cũng là lần đầu tiên, chúng ta tìm được những chứng cứ về một thời kỳ xa xưa hơn những gì đã biết ở mảnh đất này. Theo nhận định của những người tham gia nghiên cứu lúc đó, chủ nhân các di tích này đã ở vào giai đoạn đồ đá mới - sơ kỳ kim khí, cách ngày nay từ 4000 đến 3000 năm[3].

Sau các phát hiện đó, người ta mới chú ý nhiều hơn đến các hiện vật khảo cổ đơn lẻ, rải rác ở nhiều nơi do nhân dân tình cờ thu lượm được khi xới đất, đặc biệt là những chiếc rìu đá...

---

[1] Xem thêm: L.Cadière, *Monument et souvenir Cham du Quang Tri et Thua Thien*, B.E.F.E.O., Tom V, 1905.

[2] Lê Đình Phúc, *Những hoạt động khảo cổ học bước đầu của Trường Đại học Tổng hợp Huế*, Những phát hiện mới về khảo cổ học (NPHMVKCH) năm 1977, Viện Khảo cổ học, Hà Nội, tr. 73.

[3] Lê Đình Phúc: Sdd, tr. 73.

Năm 1984, hơn 30 chiếc rìu đã được tìm thấy ở vùng rừng núi A Lưới - phía tây Thừa Thiên Huế - trong một đợt điều tra khảo cổ của khoa Lịch sử - Trường Đại học Tổng hợp Huế[4]. Đây là những tìm hiểu bước đầu cho việc ghi nhận sự tồn tại của một bộ phận cư dân thời nguyên thủy nhưng rất tiếc là chúng ta chưa tìm thấy di tích nơi cư trú của họ.

Trong hai năm 1987 - 1988, Đại học Tổng hợp Huế lại liên tục phát hiện được hai di tích mộ táng Sa Huỳnh ở Cồn Ràng (Hương Chữ - Hương Trà) và Cửa Thiềng (thị trấn Tứ Hạ - Hương Trà)[5]. Đây là những khu mộ địa khá điển hình của một cộng đồng cư dân cổ sống vào Sơ kỳ thời đại Đồ sắt, cách ngày nay từ 2.500 đến 2.000 năm, mà trước đó người ta chỉ mới tìm thấy ở khu vực từ phía nam đèo Hải Vân trở vào.

Năm 1994, ở bản Khe Trăn (Phong Mỹ - Phong Điền), một chiếc trống đồng đã được tìm thấy trong lớp đất dày 1,2m[6]. Phát hiện này có ý nghĩa khoa học và thực tiễn không kém phần lớn lao vì bởi đó là chiếc trống đầu tiên - một hiện vật độc đáo của văn hóa Đông Sơn - được tìm thấy ở Thừa Thiên Huế và là chiếc thứ hai, sau trống đồng Phù Lưu tìm thấy vào năm 1977 ở Phù Lưu (Quảng Trạch - Quảng Bình) trên dải đất Bình - Trị - Thiên.

Thời gian gần đây, những người nghiên cứu lại xôn xao khi nghe tin về các di vật thời đại đồ đá cũ - ít nhất cách ngày nay từ vài vạn năm - được tìm thấy ở vùng gò đồi phía tây thành phố Huế. Mặc dù trên các diễn đàn khoa học chưa có những công bố chính thức nhưng ở vài tờ báo, đặc san đã xuất hiện những bài viết tường trình khá tỉ mỉ việc phát hiện những di vật đồ đá cũ ở sân chùa Báo Quốc - vốn có nguồn gốc ở vùng chân núi Kim Phụng - Cẩm Khê. Đặc biệt là một "end-chopper" (công cụ chặt bằng cuội có gia công một đầu) có niên đại cách ngày nay từ hai vạn rưỡi đến hai vạn năm ở vùng đồi thuộc

---

[4] Lê Duy Sơn, *Một số phát hiện khảo cổ học ở huyện A Lưới*, Báo Dân, số 1017, ngày 17-7-1984.

[5] Lê Đình Phúc, Lê Duy Sơn, *Phát hiện di tích khảo cổ Cồn Ràng (Hương Chữ - Hương Điền, Bình Trị Thiên)*, NPHMVKCH năm 1987, Viện Khảo cổ học, Hà Nội 1987, tr.100 - 102.

Lê Duy Sơn, *Về di tích khảo cổ Cồn Ràng*, Nghiên cứu Lịch sử Thừa Thiên Huế, số 2-1988, tr. 79.

Lê Duy Sơn, *Phát hiện thêm một di tích mộ Chum ở Bình Trị Thiên*, NPHMVKCH năm 1988, Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 1988, tr. 50 - 51.

[6] Trịnh Nam Hải, *Trống đồng Phong Mỹ (Thừa Thiên Huế)*, NPHMVKCH năm 1994, Viện Khảo cổ học, Hà Nội 1994, tr.168.

thôn Ngọc Hồ (Hương Hồ - thành phố Huế)[7]. Đó là chưa nói đến một "di vật đá" kỳ lạ cũng được tìm thấy ở nơi này mà một số người đang còn phân vân[8], có người nghĩ là "bàn đá" hay là công cụ của người nguyên thủy[9].

Điểm qua những phát hiện khảo cổ học tiêu biểu (tất nhiên là chưa thật đầy đủ) trên đất Thừa Thiên Huế như vậy để có những cảm nhận khái quát về tình hình nghiên cứu cũng như những nét chấm phá về diện mạo lịch sử - xã hội vùng đất này từ thuở hoang sơ. Dù rằng những gì chúng ta đã làm được là quá muộn màng, biết được là quá ít ỏi, rời rạc... nhưng khi nói về diễn trình văn hóa của một vùng, hẳn là những điều đó sẽ có giá trị rất lớn về khoa học lẫn thực tiễn.

Khách quan mà nói, để có được những hiểu biết khá đầy đủ, đúng đắn về diện mạo cổ xưa ở một vùng đất, nhất là khi càng lùi xa vào quá khứ, thì tài liệu Khảo cổ học lại càng có vai trò quan trọng.

Trên thực tế, nếu chúng ta xây dựng một tấm bản đồ Khảo cổ học thời tiền - sơ sử khu vực Thừa Thiên Huế, quả là còn quá nhiều khoảng trống trên cả hai trục không gian lẫn thời gian. Với vài di tích và một vài di vật rải rác được tìm thấy, chúng ta sẽ chưa đủ để dựng lại một cách chân thực, toàn diện bức tranh lịch sử - xã hội của cư dân thời cổ trên đất này. Vấn đề còn lại là phải tiếp tục khảo tìm thêm...

Với trục thời gian, theo tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại, ở Thừa Thiên Huế còn thiếu nhiều mắt xích nối giữa các thời đại (dĩ nhiên, điều này chỉ có thể đúng với tình hình tư liệu hiện tại).

Nếu đúng rằng những viên cuội "có gia công" được tìm thấy ở sân chùa Báo Quốc - chân núi Kim Phụng - Cẩm Khê hay ở trong khu vực một trang viên tại vùng gò đồi Long Hồ (phía tây thành phố Huế) là loại công cụ đích thực của con người thời hậu kỳ đồ đá cũ thì đây là một trong những phát hiện khảo cổ học có giá trị lớn. Lúc đó bề dày lịch sử của vùng đất Thừa Thiên Huế không chỉ là 2.000 năm hay trên dưới 4.000 năm nữa mà được nhân lên 10 lần, những trang sử thời sơ khởi lại được mở ra ít nhất từ 2 vạn đến 2 vạn rưỡi năm cách ngày nay (!). Tất nhiên để có được một khẳng định chắc chắn như vậy, hẳn rằng sẽ có rất nhiều người đặt hy vọng vào việc cần tìm ra những di

[7] Trần Đức Anh Sơn, *Phát hiện đồ đá cũ tại vùng ngoại ô Huế*, Tạp chí *Kiến thức ngày nay*, số 206, tr. 87.

[8] Hà Thắng, *Một hiện vật đá còn nghi vấn về công dụng*, NPHMVKCH năm 1995, Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 1995, tr. 81.

[9] Trần Đức Anh Sơn, Tcdd, tr. 87.

cốt của cổ nhân, tìm ra những lớp trầm tích còn nguyên vẹn trong đó có chứa hiện vật khảo cổ và đặc biệt là tìm ra cho được một tập hợp lớn những công cụ có chung những đặc trưng cơ bản, hầu khả dĩ phản ánh được dấu ấn kỹ thuật chế tác đá của con người thời cổ một cách rõ ràng.

Cho đến nay, các di tích của thời đại đồ đá mới sơ kỳ và trung kỳ chưa được tìm thấy ở Thừa Thiên Huế, nhưng những dấu hiệu về lớp người xưa trong giai đoạn hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí (cách ngày nay trên dưới 4.000 năm) thì đã khá rõ ràng. Các di tích Phụ Ổ - Bàu Đưng cùng với những nơi tìm thấy các di vật rìu đá đó chứng tỏ sự có mặt của họ khá rộng rãi trên nhiều nơi, từ rừng núi cho đến vùng đồng bằng. Tuy nhiên, chúng ta vẫn chưa xác định được những khu vực trung tâm cư trú như ở nhiều khu vực khác. Chúng tôi hy vọng sẽ tìm thấy các loại hình di tích này khá nhiều, nhất là ở các khu vực gò, cồn cao, nơi tiếp giáp với các bàu, ruộng nước ở vùng lưu vực sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu... hay vùng sườn đồi ven thung lũng ở vùng núi phía tây Thừa Thiên Huế.

Đến giai đoạn muộn hơn, vào sơ kỳ thời đại đồ sắt (cách ngày nay khoảng từ 2.500 đến 2.000 năm), ở phía bắc đèo Ngang đã định hình các trung tâm của nền văn minh Đông Sơn với quy mô phân bố lớn. Từ nam đèo Hải Vân trở vào, nền văn hóa Sa Huỳnh cũng đã ở vào giai đoạn phát triển rực rỡ và mang những bản sắc khá riêng biệt. Ở Thừa Thiên Huế nói riêng và cả khu vực Bình - Trị - Thiên nói chung, chúng ta đã tìm thấy được các loại hình di tích, di vật của cả hai nền văn hóa ở hai phía Bắc - Nam. Sự tồn tại đồng thời của di tích mộ chum Sa Huỳnh bên cạnh những đồ đồng Đông Sơn đã nói lên ý nghĩa khoa học và thực tiễn lớn. Rõ ràng là trong giai đoạn phát triển của lớp cư dân cổ lúc này và có thể sớm hơn nữa, đã diễn ra quá trình giao lưu, đan xen và hòa nhập văn hóa một cách mạnh mẽ. Mảnh đất Thừa Thiên Huế và khu vực nằm giữa hai đèo Hải Vân và đèo Ngang trở thành như một không gian văn hóa đệm, một cầu nối cho cả một quá trình hòa nhập các khối cư dân Bắc - Nam trong suốt tiến trình phát triển.

Lịch sử đã ghi nhận con đường hình thành bản sắc văn hóa ở khu vực này khá phong phú, trong đó có cái cốt lõi là sự phát triển nội sinh cùng với sự giao thoa, ảnh hưởng mà lắng đọng, kết tinh tạo nên sự độc đáo của riêng mình. Cả trước và sau khi mảnh đất này được mang tên Thuận Hóa thì các yếu tố Việt - Chàm vẫn tiếp tục quyện hòa như một dòng chảy văn hóa trong tiến trình lịch sử Việt Nam.

Huế, tháng 11 năm 1996

NGHĨ VỀ XỨ HUẾ XA XƯA

MAI KHẮC ỨNG

Có nhiều người giảng giải rằng *Huế* là từ *Hóa* mà ra! Mới nghe tưởng là có lý. Bởi lẽ ở thời thịnh Nguyễn người ta buộc phải kiêng một số tên húy. Ví như *Hoa* đọc trại thành *Huê* vậy. Vì bà Hồ Thị Hoa là thân mẫu của vua Nguyễn Hiến Tổ (Thiệu Trị). Nhưng chỉ *Hoa* mà thôi! Không phải tất cả *oa* thành *uê*, *óa* thành *uế* hết. Thì đó, vẫn còn Thanh Hóa (vốn là Thanh Hoa), Hướng Hóa, Lạc Hóa, Tuyên Hóa, Thuận Hóa, Thiệu Hóa, Châu Hóa..., *Hóa* biến thành *Huế! Hóa* nào? Bởi vì khi đã biến âm thì từ căn phải bị triệu tiêu. Trong quá khứ không có một địa danh *Hóa* đơn tiết ở địa bàn nay được nhận là Huế. Sự biến âm của địa danh phải tự thân và tự tại. Thanh Hoa thành Thanh Hóa ngay trên địa bàn vốn dĩ của tỉnh đó. *Bình Thái* thành *Bình Thới* cũng vậy. Mà *Thuận Hóa* thì chưa một lần được gọi là *Thuận Huế; Hóa Châu* chẳng có ai viết là *Huế Châu...*

Chúng tôi nghĩ rằng Huế là Huế mà Hóa là Hóa Châu, cả hai cùng tồn tại. Huế là một từ đơn. Hóa Châu hay Thuận Hóa là một từ kép. Từ đơn thông thường cao tuổi hơn từ kép Hán - Việt. Và, trước từ đơn thường có một "*Kẻ*" định vị. *Kẻ Huế* đã được linh mục Alexandre de Rhodes nói đến khi đó xứ Thuận Hóa đã ra đời được 334 năm và vẫn tồn tại dưới dạng Thừa tuyên Thuận Hóa của xứ Đàng Trong. Thuận Hóa không bị triệt tiêu khi biến thể thì Huế chẳng phải do Hóa mà thành.

Kẻ Huế có vẻ đầu nguồn của ngôn ngữ Việt hơn và biết đâu đó lại là "con nòi của giống". Mặt khác xứ Thuận, xứ Hóa là một cặp song sinh nhập thân thành Thuận Hóa ngay từ đầu để ôm gọn hai phủ Tân Bình và Triệu Phong gồm Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và gần một nửa Quảng Nam ngày nay. Địa danh Huế chưa bao giờ nhận vậy! Huế không thể là Thuận Hóa biến thành vậy!

Nếu bảo rằng Huế từ Hóa Châu mà có thì trước tiên dân làng Thành Trung (trung tâm của thành Hóa Châu); dân xã Quảng Thành, dân huyện Quảng Điền được tự mình nhận là Huế trước. Nhưng họ

còn phải đứng từ xa mà nhìn Huế. Với họ, Huế là những dãy nhà phố san sát hai bên bờ sông Hương. Nơi đó một thuở là phủ chúa, một thuở là kinh đô.

Kinh đô Huế là kinh đô Phú Xuân. Kinh đô Phú Xuân bắt nguồn từ thủ phủ Kim Long - Phước Yên - Ái Tử. Đó là mạch phát từ Nguyễn Hoàng. Các thế hệ chúa Nguyễn bỏ mặc Hóa Châu bởi một thời gian lại bị chúa Trịnh phái vào cai quản ở đó. Hóa Châu tàn tạ làm sao mà được hóa thân thành Huế với thời Nguyễn. Và cho đến nay địa danh Hóa châu vẫn còn. Vậy là Châu thành Huế không giành Châu thành Hóa cho mình. Huế là Huế từ đầu vậy!

Huế khác Nghệ là ở chỗ đó, Nghệ được biết đến là cả vùng đất, vùng người trải dài từ khe Nước Lạnh (chung với Thanh Hóa) vào tận đèo Ngang (chung với Quảng Bình). Chắc có một thời nào đó được giữ vị trí trung tâm, *Nghệ* mới rộng dài như thế! Tôi là dân Hà Tĩnh vẫn thấy mình là Nghệ. Nhiều gia sư quê tôi ra bắc vào nam (thuở trước) đều được gọi "ông đồ xứ Nghệ".

Nghệ không có từ *ngạ* mà nên thì *Huế* chưa hẳn từ *hóa* mà thành. Ấy là lý sự của riêng tôi - cũng là một đồ gàn xứ Nghệ. Nói điều này trước các nhà Huế học bậc thầy quả là tôi đã liều mạng "múa rìu qua mắt thợ", như một vài người Huế thường răn. Xin quý vị "giơ cao nhưng bổ giả" cho. Vì chẳng qua tôi chỉ muốn gây sự để bàn cho ra lẽ mà thôi!

Điều tôi muốn "nghĩ về xứ Huế xa xưa" chủ yếu là vị thế lịch sử của Huế.

Bờ biển nước ta có hai vành cung lớn. Cung lõm từ Hải Ninh (địa đầu phía bắc tỉnh Quảng Ninh) vào mũi Chân Mây (điểm cuối của tỉnh Thừa Thiên Huế). Cung lồi từ mũi Chân Mây xuống tận mũi Cà Mâu. Cung lõm như ôm một phần tây bộ Thái Bình Dương. Trong giới hạn vòng cung này từ đảo Cồn Cỏ đến đảo Cô Tô (ngoài biển), từ Tiên Yên đến Hương Trà (trên đất liền) rải rác cứ xuất hiện dần dấu vết các lớp người tiền sử và sử xa xưa. Huế nằm trong vòng cung sinh thành loài người trên đất Việt. Huế cũng có một thời Sơn Vi hoặc cùng thời Sơn Vi (2 - 2,5 vạn năm trước). Huế có Đông Sơn, có Sa Huỳnh mà các vùng đất khác hiếm thấy sự hiện diện cả hai nền văn hóa đặc sắc đó.

Huế vào Sa Huỳnh hay Sa Huỳnh ra Huế?

Đông Sơn vào Huế hay Huế ra Đông Sơn?

Tất cả còn chờ. Nơi phát hiện được di chỉ khảo cổ trước chắc gì đã là địa bàn phát tích duy nhất của nền văn minh đó.

So với Sơn Vi (miền núi tỉnh Phú Thọ) cương vực Huế lý tưởng hơn nhiều. Huế gần biển, ấm áp, lắm sông ngòi, đầm phá, lắm núi non hang động. Biển với lên Trường Sơn và Trường Sơn vươn ra biển làm điểm gặp gỡ kỳ tú ngàn đời. Trong cái vòng cung ôm biển, Huế ở vị trí hàng đầu. Huế có Sơn Vi, Đông Sơn, Sa Huỳnh thì Huế có thể là của liên minh các bộ lạc từ thời Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Hùng Vương, An Dương Vương. Âu Lạc bị chiếm. Nghìn năm Bắc thuộc các quan thái thú khó với tay qua dãy Hoành Sơn. Huế nằm ngoài tầm đô hộ. Nước Hồ Tôn có lẽ tiền thân của Vương quốc Chămpa ra đời tách khỏi Việt Thường Thị. Đèo Ngang nghiễm nhiên trở thành biên giới phía bắc của vương quốc này. Chămpa hưng vong; Huế thăng, trầm theo dòng lịch sử.

Bởi có Hoành sơn mà Huế nhạt văn minh Trung Hoa cổ đại. Bởi có Ngãi Lĩnh (Hải Vân), Huế gắn bó nhưng không mấy vững bền với văn hóa Ấn Độ xa xưa. Huế đứng giữa hai nền văn minh ấy. Huế lại gặp gỡ cả hai, tiếp nhận cả hai vô thức hơn là hữu thức. Cái lý của Huế, cái thế của Huế phải vậy. Đông Sơn hay Sa Huỳnh gặp nhau ở Huế, xuất phát từ Huế cũng tự cái lý ấy, tự vị thế ấy.

Ấn Độ, Trung Hoa nhập vào đất Huế, hòa đồng với văn hóa bản địa để làm nên bản sắc Huế đứng giữa bắc - nam, đứng giữa đất nước không thiên bắc, không hẳn nam. Huế là AN - TĨNH - BÌNH - TRỊ nối dài. Huế có gốc Thanh mà không giống Thanh. Thanh đậm bắc mà. Huế gần Nam - Ngãi mà không như Nam - Ngãi. Việt cổ nơi Huế còn đậm đà để giáo sư Nguyễn Đức Từ Chi nhìn ra món ăn Huế - món ăn Mường. Tôi được sống với Huế đã gần 20 năm, lại thấy sự bình dân của Huế cũng như sự bình dân ở xứ Nghệ - Lam Hồng, quê tôi.

Có những người Việt từng làm vua Chămpa. Có những người Chămpa tham gia khởi nghĩa với Hai Bà Trưng, tham gia kháng chiến chống quân Minh xâm lược với Hồ Quý Ly.

Huế Chăm, Huế Việt đã có chung một bộ Việt Thường. Huế xa xưa là Việt, Huế xa xưa là Chăm đều cùng gánh hai đầu đất nước.

Vâng, Huế cổ đại, Huế trung - cận đại, Huế hiện tại vẫn là gạch nối bắc - nam. Vạch nối ấy có nhiều lần bị đứt bởi sự xâm lăng ngoại tộc hoặc do nội chiến vương triều. Nhưng sau mỗi lần đứt vỡ đều được gắn lại bền hơn bởi nhu cầu thiêng liêng của cả cộng đồng.

Nghìn năm Bắc thuộc, Huế đứng bên ngoài ách đô hộ của Hán - Tấn - Tùy - Đường... đành chơi với văn minh Ấn Độ. Những đền,

tượng, tháp, thành... Chămpa còn đó chỉ là dấu ấn của một thời ly khai đất tổ ở thế chẳng đặng đừng.

Ngô Quyền, đẩy được quân Nam Hán ra ngoài cõi (938) tạo điều kiện cho các họ Đinh, Lê, Lý, Trần, Hồ, Lê, Tây Sơn, thời Nguyễn cùng toàn dân xây dựng và củng cố nền độc lập tự chủ. Huế nhập về với Đại Việt trong mối tình cố cựu để làm đầu cầu phục hưng nửa nước Việt phương Nam. Tôi coi HUẾ là toàn bộ Thừa Thiên đã có vị thế xứng đáng trong lịch sử, mãi mãi giữ vị thế đó của hôm nay và cả ngày mai. Xin đừng nhìn Huế qua cơ sở hạ tầng. Bởi lỗi đó không chỉ riêng tại Huế mà "cả nước yêu thương ôm Huế vào lòng" đang còn là tiếng hát.

"Nghĩ về xứ Huế xa xưa" nỡ nào ta phũ phàng với Huế.

Quang Lộc viên
Mạnh Thu - Bính Tý - 1996

ĐỊA BÀN THUẬN HÓA TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MINH ĐẦU THẾ KỶ XV

BÙI THỊ TÂN

1. Thuận Hóa một thế kỷ hội nhập vào quốc gia Đại Việt

Năm 1306, vua Chămpa là Chế Mân dâng đất hai châu Ô, Lý làm sính lễ xin cưới Huyền Trân công chúa nhà Trần. Năm sau (1307) vua Trần Anh Tông cử Đoàn Nhữ Hài tới cai trị và đổi Ô, Lý thành hai châu: Thuận và Hóa, chọn người bản xứ làm quan, cấp ruộng đất, miễn tô thuế 3 năm[1]. Tên gọi Thuận Hóa (vùng đất Thừa Thiên Huế, Nam Quảng Trị và một phần Bắc Đà Nẵng ngày nay) bắt đầu ra đời từ đó. Tuy đã thuộc về lãnh thổ Đại Việt, vua Trần đã thiết lập cơ chế cai trị, song tình hình chính trị, xã hội ở đây còn phức tạp. Trong địa phương, dân bản địa chưa chịu thuần phục, di dân mới đang từng bước thích nghi, ngoài biên giới, người Chăm thường hay tấn công quấy phá. Nhất là từ nửa sau thế kỷ XIV, khi vương triều Trần suy yếu và bất lực, quân Chămpa nhiều lần tấn công, cướp bóc vùng Thuận Hóa. Địa bàn này trở thành nơi tranh chấp khốc liệt của hai quốc gia phong kiến. Đầu thế kỷ XV sau cuộc Nam chinh của nhà Hồ, Đại Việt đặt thêm bốn châu mới: Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa trên đất Chiêm Động, Cổ Lũy của Chămpa. Nhà Hồ cử Nguyễn Cảnh Chân làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa và khuyến khích cư dân Việt vào ở[2]. Bấy giờ Thuận Hóa mới tạm yên ổn, đỡ cảnh binh đao xung đột của vùng giáp ranh.

Cuộc kháng chiến chống Minh của nhà Hồ thất bại vào giữa năm 1407, nước ta rơi vào ách thống trị của phong kiến phương Bắc. Nhân cơ hội đó, Chămpa lấn ra lấy lại đất Chiêm Động và Cổ Lũy (Thăng Hoa). Thế là, Thuận Hóa lại trở thành biên viễn cực nam của Tổ quốc.

---

[1] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, bản dịch, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 103.

[2] Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, tập II, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 35.

Nhà Minh thiết lập ách đô hộ trên cả nước, lấy Đặng Tất, viên quan cũ của nhà Hồ đặt làm Đại tri châu Hóa Châu. Tuy đã thiết lập được chính quyền, đặt quan cai trị, nhưng trên thực tế, nhà Minh không thể vươn tới kiểm soát được vùng Tân Bình, Thuận Hóa (ba tỉnh Bình - Trị - Thiên ngày nay) xa xôi hiểm trở. Sự cai trị của nhà Minh rất lỏng lẻo mãi đến năm 1410, tướng nhà Minh là Trương Phụ cùng Mộc Thạnh bàn việc đánh lấy Hóa Châu, Mộc Thạnh vẫn còn e ngại vì biết rằng "Hóa Châu núi cao biển rộng, chưa dễ lấy đâu"[3]. Cả vùng đất từ Hoành Sơn đến Hải Vân, trong nhiều năm quyền hành thực tế vẫn nằm trong tay các quan lại bản xứ, quan quân nhà Minh dù có mặt cũng chưa đủ sức khống chế, quản lý dân địa phương. Chính vì vậy đây là địa bàn thuận lợi cho các cuộc khởi nghĩa chống Minh phát triển. Ngoài sự phản kháng lẻ tẻ của nhân dân địa phương chống lại chính sách vơ vét, bóc lột của chính quyền nhà Minh, Thuận Hóa còn là căn cứ của các cuộc khởi nghĩa chống Minh do các quý tộc Trần lãnh đạo trong nhiều năm liên tục. Nhà Minh phải hao binh tốn của nhưng cũng không bình định nổi vùng đất này.

2. Địa bàn Thuận Hóa trong cuộc khởi nghĩa chống Minh do quý tộc Trần lãnh đạo (1408 - 1414)

Cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo tuy thất bại nhanh chóng, nhưng ngay sau đó đã bùng nổ một phong trào đấu tranh vũ trang rộng rãi của nhân dân các địa phương chống lại ách đô hộ của nhà Minh. Trong phong trào khởi nghĩa chống Minh thời kỳ này nổi bật là hai cuộc khởi nghĩa do quý tộc Trần lãnh đạo đã thu hút được đông đảo nhân dân tham gia, làm chủ được địa bàn rộng lớn trong nhiều năm mà Thuận Hóa là một căn cứ quan trọng. Bấy giờ Thuận Hóa là địa bàn cực Nam của đất nước, làng mạc dân cư sau một thế kỷ hội nhập với quốc gia Đại Việt đã có bước chuyển quan trọng. Dân cư ở đây là sự tập hợp, gắn bó của nhiều nhóm người từ các địa phương khác nhau, nguồn gốc xuất thân khác nhau. Đó là những dân cư Chăm vốn gắn bó thiết tha với quê hương bản quán không nỡ rời đi khi biên giới quốc gia của họ đã lùi xa về phía Nam. Cư dân Việt vào đây khai phá đất mới ngoài một số quan lại, tướng lĩnh thì chủ yếu là binh lính, nông dân nghèo và không ít là tội nhân bị lưu đày, tội phạm trốn tránh tội lỗi bỏ quê ra đi... Họ vốn đã không cam chịu cường quyền, áp bức, không sợ gian nguy tìm đến đất mới mong có được cuộc sống yên ổn và tự do hơn. Tất cả tạo lập nên cộng đồng dân cư với

---

[3] Lê Quý Đôn, Sđd, tr. 36, 37.

tính cách nổi trội là mạnh mẽ, ưa mạo hiểm và không cam chịu. Xây dựng làng quê và cuộc sống mới trong nhiều gian khó, nhất là thường xuyên phải chịu cảnh chiến tranh quấy phá cướp bóc của quân Chămpa suốt những năm từ nửa sau thế kỷ XIV, nên họ hiểu hơn ai hết giá trị của độc lập, của cuộc sống yên bình. Những yếu tố đó cộng với vị trí xa xôi hiểm trở của vùng đất này là môi trường thuận lợi để Thuận Hóa trở thành địa bàn quan trọng vào bậc nhất trong cuộc chiến đấu chống sự bình định và cai trị của nhà Minh sau khi chúng đã đánh bại cuộc kháng chiến do triều Hồ tổ chức.

Tháng 11 năm 1407, cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi bùng nổ, đã nhanh chóng thu hút được sự ủng hộ của những quan lại yêu nước của nhà Trần, nhà Hồ và một số thủ lĩnh nghĩa binh ở các nơi tìm đến để cùng hợp sức mưu đồ sự nghiệp cứu nước. Đặng Tất, vốn là quan lại của triều Hồ, bất đắc dĩ phải nhận chức Đại tri châu Hóa Châu do nhà Minh sắp đặt để chờ cơ hội. Nghe tin Trần Ngỗi khởi nghĩa, ngay cuối năm 1407, Đặng Tất giết chết bọn quan lại nhà Minh ở Hóa Châu rồi đem quân từ Hóa Châu ra Nghệ An theo phò Trần Ngỗi mưu sự nghiệp lớn. Đặng Tất và một viên quan khác của nhà Hồ là Nguyễn Cảnh Chân, An phủ sứ lộ Thăng Hoa trước đây được Trần Ngỗi trọng dụng, trở thành những tướng lĩnh chủ chốt của cuộc khởi nghĩa này. Đó là một cơ hội để nhân dân Thuận Hóa tham gia đóng góp công sức vào sự nghiệp chống Minh cứu nước, mà vốn đã làm quan nhiều năm trên vùng đất này, hai ông có điều kiện tiếp xúc, tập hợp những người cùng chí hướng thành lực lượng yêu nước chống giặc ngoại xâm. Vì thế khi đến với nghĩa quân Trần Ngỗi, các vị đã có cả đội quân sẵn sàng chiến đấu vì nghĩa lớn đi theo. Đó cũng là một lý do khiến các ông nhanh chóng khẳng định được vị trí của mình trong cuộc khởi nghĩa này. Như vậy có nghĩa là đất Thuận Hóa đã góp phần tạo nên sự nghiệp của Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Chân ngay từ buổi đầu tham gia khởi nghĩa chống Minh dưới ngọn cờ của Trần Ngỗi. Địa bàn này cũng là căn cứ quan trọng để nghĩa quân tăng cường tiềm lực làm cơ sở cho các hoạt động tấn công quân Minh khi điều kiện cho phép. Đầu năm 1408, tổng binh Trương Phụ nhà Minh điều quân vào Nghệ An đàn áp cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi. Để tránh sức mạnh của địch, bảo toàn lực lượng nghĩa quân, Trần Ngỗi, Đặng Tất cùng bộ tham mưu rút quân vào Hóa Châu. Quân Minh đuổi theo nghĩa quân đến cửa biển Bố Chính (cửa sông Gianh ở Quảng Bình), viên quan cũ của nhà Hồ là Phạm Thế Căng ra đầu hàng. Tướng Minh là Trương Phụ cho Phạm Thế Căng làm tri phủ Tân Bình (Quảng Bình và Bắc Quảng Trị) và củng cố lại chính quyền đô hộ ở miền này, rồi rút quân về Đông Quan,

coi như cuộc xâm lược nước ta đã hoàn thành[4]. Thế là nghĩa quân có được đất Hóa Châu làm căn cứ cho mình. Chính tại đây, nghĩa quân đã dựa vào địa thế hiểm yếu để giữ mình và cũng đón nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình hăng hái của nhân dân để tăng cường thêm quân sĩ và hậu cần. Tháng 5 năm 1408, nhân cơ hội quân Minh suy yếu, Đặng Tất, Trần Ngỗi quyết định cho nghĩa binh từ Hóa Châu tấn công ra chiếm lấy Nghệ An, sau đó mới tiến vào đánh tan quân của Phạm Thế Căng giải phóng Tân Bình, tiến ra chiếm lấy Diễn Châu và Thanh Hóa. Vậy là cả khu vực đồng bằng rộng lớn từ Hóa Châu đến Thanh Hóa đã được giải phóng trở thành hậu phương cho nghĩa quân. Các tầng lớp nhân dân nô nức hưởng ứng, đóng góp công sức vào sự nghiệp chống giặc giải phóng quê hương. Thừa thắng, nghĩa quân mở rộng phạm vi hoạt động ra các phủ huyện phía Bắc. Đi đến đâu họ đều được nhân dân các địa phương hết lòng ủng hộ. Lực lượng của nghĩa quân phát triển nhanh chóng. Cuộc khởi nghĩa đang trên đà phát triển và thắng lợi thì sau chiến thắng Bô Cô (Ý Yên - Nam Định) tháng 12-1408, trong bộ chỉ huy phát sinh mâu thuẫn, Trần Ngỗi ám hại hai thủ lĩnh quan trọng của nghĩa quân là Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. Từ đó quân sĩ chán nản, nhất là binh sĩ đất Thuận Hóa. Cuộc khởi nghĩa suy yếu dần.

Đặng Dung, con Đặng Tất đã từng cùng cha tham gia tích cực trong đội ngũ nghĩa quân chống Minh. "Trong hai năm 1408 - 1409, Đặng Dung được giao trọng trách giữ đất Hóa Châu. Đến đây, giận vì cha bị giết oan, ông cùng Nguyễn Cảnh Dị, con trai Nguyễn Cảnh Chân, mới đem quân từ Thuận Hóa ra Thanh Hóa đón nhập nội thị trung Trần Quý Khoáng, cháu Trần Nghệ Tôn về Nghệ An lập làm vua"[5]. Ngày mồng 2 tháng 4 năm 1409, Trần Quý Khoáng lên ngôi vua ở Chi La (Đức Thọ, Hà Tĩnh), đặt niên hiệu là Trùng Quang, hình thành một cuộc khởi nghĩa khác cùng chống Minh giải phóng đất nước. Một lần nữa, hai nhà yêu nước chống giặc lại dựa vào các nghĩa binh con em đất Thuận Hóa để mưu sự nghiệp lớn. Tấm lòng yêu nước, nhiệt tình chống giặc của nhân dân Thuận Hóa lại đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì tiếp tục cuộc đấu tranh chống Minh dưới ngọn cờ của các quý tộc Trần. Cuộc khởi nghĩa này mới được hình thành là do sự tách rời của một bộ phận lực lượng trong cuộc khởi

---

[4] Ngô Sĩ Liên, Sđd; Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, *Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 46 - 47.

[5] Nhiều tác giả, *Danh nhân Hà Tĩnh*, tập I, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Tĩnh, 1998, tr. 27.

nghĩa Trần Ngỗi và đó là hậu quả của sự mâu thuẫn, chia rẽ trong phong trào kháng chiến chống Minh do quý tộc Trần lãnh đạo. Hai nhà yêu nước Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị không vì thù riêng, tổn thất gia đình mà bỏ dở sự nghiệp cứu nước. Họ đã biết dựa vào nghĩa sĩ, vào nhân dân Thuận Hóa - nơi cha con họ đã gắn bó, đã hiểu biết và từng tập hợp tổ chức lực lượng yêu nước từ nhiều năm qua để chống giặc, làm chủ địa bàn. Sau khi đã thống nhất lực lượng với nghĩa quân Trần Ngỗi thành một phong trào, nghĩa quân hoạt động chủ yếu ở địa bàn Nghệ An, Thanh Hóa, thỉnh thoảng tổ chức các đợt tấn công các phủ, lộ ở phía Bắc để tiêu diệt sinh lực địch và cướp lương thực, vũ khí. Cho đến cuối năm 1412, quân Minh đã tấn công chiếm lại vùng Thanh Hóa, Diễn Châu, Nghệ An. Lực lượng nghĩa quân tổn thất, suy yếu dần, bộ chỉ huy buộc phải cho lui vào giữ Tân Bình, Thuận Hóa để củng cố và bảo toàn lực lượng kháng chiến. Từ đây, nghĩa quân tiếp tục tổ chức các cuộc vượt biển tấn công ra Vân Đồn, Hải Ninh (Quảng Ninh), tập kích đồn giặc, cướp lương thực rồi lại rút về căn cứ.

Giữa năm 1413, sau khi đã tổ chức tấn công đàn áp được các cuộc khởi nghĩa ở miền Bắc, căn bản ổn định được tình hình, tướng Minh là Trương Phụ và Mộc Thạnh hạ quyết tâm mở cuộc tấn công quy mô lớn vào căn cứ cuối cùng của nghĩa quân Trần Quý Khoáng. Trương Phụ đã từng nói với Mộc Thạnh rằng: "Ta sống cũng là ở Hóa Châu, chết cũng là ở Hóa Châu, Hóa Châu chưa lấy được, mặt mũi nào về nhìn chúa Thượng nữa"[6]. Tháng 8 năm 1413, Trương Phụ đem chiến thuyền vượt biển đánh vào Hóa Châu, căn cứ cực Nam của nghĩa quân bị địch chiếm, Trần Quý Khoáng và bộ chỉ huy phải cho quân lui ra Bắc định giữ Tân Bình nhưng đã bị quân Minh đuổi theo ráo riết. Sau trận quyết chiến ở sông Ái Tử (*Toàn thư* và *Cương mục* chép là sông Thái Gia, nhưng *Minh sử* chép là sông Ái Tử), tuy có làm cho kẻ địch bị tổn thất nặng nhưng lực lượng nghĩa quân quá ít nên phải rút lui ra Bắc và rồi tan rã dần, không còn khả năng phục hồi. Trần Quý Khoáng và các tướng lĩnh nghĩa quân mỗi người chạy một ngả cho đến đầu năm 1414 đều lần lượt sa vào tay giặc.

Từ khi cuộc khởi nghĩa chống Minh của các quý tộc Trần bùng nổ, Thuận Hóa luôn luôn là căn cứ, hậu phương trực tiếp. Nhân dân Thuận Hóa đã hưởng ứng nhiệt tình và đóng góp to lớn vào phong trào chống Minh do các quý tộc Trần lãnh đạo. Nhờ vậy, trong suốt thời gian từ khi quân Minh đánh bại cuộc kháng chiến của nhà Hồ

[6] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr. 233; *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr. 37.

cho đến cuối năm 1413, vùng đất này vẫn nằm ngoài sự kiểm soát của chính quyền đô hộ. Nhân dân châu Thuận, châu Hóa đã góp phần quan trọng, chiến đấu anh dũng và bền bỉ, làm cho kẻ thù phải hao binh tổn tướng mới tạm bình định được nước ta.

3. Thuận Hóa trong khởi nghĩa Lam Sơn giành độc lập dân tộc

Tiếp tục công cuộc kháng chiến chống nhà Minh xâm lược nước Đại Việt đầu thế kỷ XV do nhà hậu Trần và các danh tướng Đặng Tất - Đặng Dung tiến hành dang dở, là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi đề xướng và lãnh đạo bắt đầu từ năm 1418.

Dưới ngọn cờ đại nghĩa của Lê Lợi, nhân dân và quân sĩ Hóa Châu tiếp tục phò Lê Lợi, chịu nhiều gian khổ hy sinh, tạo nên sức mạnh to lớn, mở nhiều cuộc tấn công uy hiếp và cô lập kẻ thù, dần dần giành được thế chủ động trong tương quan lực lượng giữa ta và địch. Từ đây nghĩa quân đã có một hậu phương rộng lớn và đứng chân vững chắc trên đất Thuận Hóa để mở cuộc tiến công ra Bắc đánh đuổi quân Minh xâm lược, hoàn thành sự nghiệp giải phóng quốc gia Đại Việt vào năm 1428.



Đóng góp của nhân dân Thuận Hóa vào sự nghiệp đấu tranh chống ngoại xâm đầu thế kỷ XV thật là lớn lao. Địa bàn Thuận Hóa - vùng đất cực Nam của đất nước, nơi có địa thế hiểm yếu, đã được nhân dân và anh hùng hào kiệt phát huy cao độ, đặc biệt trong cuộc khởi nghĩa chống Minh do các quý tộc Trần lãnh đạo. Đặng Tất, Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Cảnh Chân là những người đã gắn bó với Thuận Hóa, góp phần quan trọng làm cho Thuận Hóa phát huy vai trò là địa bàn căn cứ chiến lược, hậu phương trực tiếp của phong trào chống Minh do các quý tộc Trần lãnh đạo và cả trong khởi nghĩa Lam Sơn. Chính Lê Thái Tổ đã đánh giá rất cao đóng góp của nhân dân Thuận Hóa với sự nghiệp giữ nước thể hiện trong lời dụ tướng hiệu quân nhân trong vùng rằng: "*Trước kia Chiêm Thành (Chămpa) trái mệnh, lấn bờ cõi ta, ông cha các ngươi đã đem lòng thành quy thuận, lo báo Nhà nước, đánh bại quân giặc, lấy lại đất đai, tiếng thơm công cả, sử sách còn ghi. Ngày nay, người Minh bất đạo, trên trái lòng trời, lạm dụng vũ lực, cốt mở đất đai, khiến nhân dân ta phải lầm than hơn hai chục năm rồi. Phàm các kinh lộ của ta, chưa thấy có ai phơi*

lòng ra sức của ông cha trước, hết lòng trung với nhà vua, lập được chiến công, trung thành như thế thực là đáng khen..."[7].

Tuy mới hơn một thế kỷ hội nhập vào quốc gia Đại Việt, song đất Thuận Hóa xứng đáng là địa bàn trọng yếu, phên dậu của nước nhà trong công cuộc đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ nền độc lập đầu thế kỷ XV. Đó cũng là sự mở đầu cho trang sử chống ngoại xâm oanh liệt của nhân dân Thuận Hóa.

Huế, tháng 8 năm 2002

[7] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd; *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr. 38, 39.

THỪA THIÊN HUẾ TRONG PHONG TRÀO ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC ĐẦU THẾ KỶ XV

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ

I

Cuộc hôn nhân chính trị giữa Huyền Trân công chúa với vua Chiêm Thành là Chế Mân diễn ra vào năm Hưng Long 14 (1306) dưới triều vua Trần Anh Tông, đã sáp nhập hai châu Ô, Lý vào lãnh thổ của quốc gia phong kiến Đại Việt. Tháng giêng năm sau (1307), vua Trần cho đổi hai châu Ô, Lý thành châu Thuận và châu Hóa, lại sai Đoàn Nhữ Hài đến vỗ yên dân hai châu đó. Tuy vậy, đối với miền đất mới phía Nam này, nhà Trần chưa khẳng định được quyền lực thực tế của mình. Người Chiêm Thành tuy bề ngoài xưng thần, nộp cống, nhưng vẫn không từ bỏ ý định giành lại những vùng đất đã mất. Sử cũ từng phải thừa nhận: "Bấy giờ, người Nghệ An vốn ăn ở hai lòng, còn Tân Bình, Thuận Hóa thì phần nhiều làm phản theo Chiêm Thành, cho nên người địa phương phân tán đánh lén khắp nơi, không ai ngăn được..."[1]. Đặc biệt từ nửa sau thế kỷ XIV trở đi, lợi dụng sự suy yếu của vương triều Trần, nước Chiêm Thành lại đang kỳ hưng khởi nên họ (người Chiêm) nhiều lần đem quân cướp phá Hóa Châu, Nghệ An, Thanh Hóa và uy hiếp kinh thành Thăng Long. Trong hơn ba thập kỷ (từ 1353 - 1389) Chiêm Thành đã 13 lần đem quân ra đánh chiếm, tàn phá các xứ từ Hóa Châu trở ra đến Thanh Hóa, trong đó có 4 lần tiến ra cướp phá kinh thành Thăng Long. Thậm chí năm 1368, vua Chiêm Thành đã sai Mục Bà Ma sang đòi lại đất Hóa Châu.

Như vậy, Hóa Châu tuy đã sáp nhập trở lại với lãnh thổ Đại Việt từ đầu thế kỷ XIV, nhưng trong suốt thế kỷ ấy, khu vực này vẫn còn là vùng "đệm" tranh chấp giữa Đại Việt và Chiêm Thành. Tại vùng "đệm" Hóa Châu, quan hệ giữa Đại Việt và Chiêm Thành diễn ra căng thẳng quyết liệt. Sự căng thẳng quyết liệt ấy thực sự chấm dứt vào

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 180.

đầu thế kỷ XV khi Hồ Quý Ly đem đại quân tiến vào đất Chiêm buộc vua Chiêm là Ba Đích phải dâng nộp đất Chiêm Động và Cổ Lũy cho nhà Hồ. Hồ Quý Ly đem đất ấy lập nên bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa (địa bàn từ Quảng Nam - Đà Nẵng đến Quảng Ngãi). Vương triều Hồ đã khẳng định được quyền lực thực tế của Đại Việt đến đất Thăng Hoa (Quảng Nam - Đà Nẵng) đẩy vùng tranh chấp vào sâu hơn nữa (châu Tư Nghĩa - nay thuộc Quảng Ngãi). Hồ Quý Ly dùng Nguyễn Cảnh Chân làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa.

Vậy là: sau thời gian ngót một thế kỷ, đất Thuận Hóa mới thực sự trở thành đơn vị hành chính chính thức của quốc gia phong kiến Đại Việt.

II - ĐẦU THẾ KỶ XV HÓA CHÂU TRỞ THÀNH MỘT CĂN CỨ KHÁNG CHIẾN QUAN TRỌNG CỦA NHÀ HẬU TRẦN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC MINH

Giữa năm 1407 cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh do vương triều Hồ lãnh đạo đã hoàn toàn thất bại, quốc gia Đại Việt lại một lần nữa rơi vào ách thống trị của đế chế phương Bắc. Tuy nhiên, nền đô hộ của nhà Minh thiết lập chưa được bao lâu thì trên mọi miền đất nước ta đã dấy lên một phong trào kháng chiến sôi nổi và rộng khắp chống lại quân xâm lược. Tiêu biểu cho phong trào kháng chiến đó (trước cuộc khởi nghĩa Lam Sơn) là hai cuộc khởi nghĩa do một số quý tộc Trần lãnh đạo. Đó là cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi (1407 - 1409) và khởi nghĩa Trần Quý Khoáng (1409 - 1414).

Trần Ngỗi là con thứ vua Trần Nghệ Tông, dưới triều Trần được phong là Giản Định vương, sang triều Hồ được đổi phong là Nhật Nam quận vương. Khi quân Minh chiếm được nước ta, Tổng binh Trương Phụ nhà Minh theo lệnh Minh Thành Tổ yết bảng tìm bắt quan lại, quý tộc cũ nhà Trần đưa về Trung Quốc, Trần Ngỗi phải lẩn tránh ở Yên Mô (Ninh Bình) sau đó được Trần Thiệu Cơ ở Thiên Trường (Nam Định) đón về, lập làm minh chủ, cùng mưu khởi sự. Ngày 1 tháng 11 năm 1407, cuộc khởi nghĩa bùng nổ, Trần Ngỗi tự xưng là Giản Định hoàng đế, đặt niên hiệu là Hưng Khánh, lập hành cung ở Yên Mô. Cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng thu hút được sự ủng hộ của hào kiệt bốn phương, trong đó phần đông là các quan lại yêu nước (của triều Trần, triều Hồ) và thủ lĩnh các địa phương. Trong đó có quan lại cũ, Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân là một trong những trụ cột của cuộc khởi nghĩa.

Đặng Tất là người huyện Thiên Lộc (nay là Can Lộc - Hà Tĩnh), làm quan dưới triều Hồ, đã từng giữ thành Hóa Châu chống nhau với Trương Phụ nhà Minh. Sau khi nhà Hồ sụp đổ, ông bất đắc dĩ phải cộng tác với quân Minh, nhận chức Đại tri châu Hóa Châu để chờ đợi thời cơ. Cuối năm 1407 khi Trần Ngỗi phải bỏ Yên Mô vào Nghệ An, Đặng Tất bèn giết hết bọn quan lại nhà Minh ở Hóa Châu, rồi đem quân ra Nghệ An theo Trần Ngỗi. Ông được Giản Định hoàng đế phong cho chức Quốc công. Đến cuối năm 1407 lực lượng nghĩa quân của Trần Ngỗi đã phát triển nhanh chóng, chiếm giữ toàn bộ vùng Nghệ An, Diễn Châu. Đầu năm 1408, Tổng binh Trương Phụ nhà Minh điều quân vào Nghệ An đàn áp cuộc khởi nghĩa. Để tránh sức mạnh ban đầu của địch, Trần Ngỗi cùng bộ tham mưu quyết định rút quân vào Hóa Châu. Hóa Châu có địa thế hiểm trở, núi cao, biển rộng, sức người sức của vô tận, là căn cứ kháng chiến lý tưởng khi nghĩa quân đang còn trong thế yếu. Tháng 5 năm 1408, Trần Ngỗi, Đặng Tất quyết định đem nghĩa quân từ Hóa Châu chiếm lại Nghệ An, sau đó từ Nghệ An, Đặng Tất tiến vào giải phóng Tân Bình, mở rộng địa bàn hoạt động ra Diễn Châu, Thanh Hóa. Như vậy, được sự ủng hộ nhiệt liệt của nhân dân Hóa Châu, chỉ sau một thời gian rất ngắn, lực lượng của nghĩa quân đã tăng lên gấp bội. Xuất phát từ Hóa Châu, sau vài tháng, bằng những trận thắng giòn giã, nghĩa quân đã giải phóng được một khu vực rộng lớn từ Hóa Châu đến Thanh Hóa. Trên đà thắng lợi ấy, tháng 11 năm 1407 Đặng Tất điều quân các lộ Thuận Hóa, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hóa tiến đánh Đông Đô. "Khi quân đi qua các xứ Trường Yên, Phúc Thành, các quan thuộc cũ và các hào kiệt không ai không hưởng ứng đi theo"[2]. Sự tham gia ủng hộ đó của nhân dân là nguyên nhân quyết định những bước phát triển mạnh mẽ của cuộc khởi nghĩa. Thanh thế của nghĩa quân ngày càng vang dội khiến cho lực lượng quân Minh đồn trú ở nước ta không đủ khả năng chế ngự, buộc nhà Minh phải sai Mộc Thạnh đem 5 vạn quân (*Toàn thư*)[3] theo đường từ Vân Nam tiến sang nước ta tiếp ứng, hòng dập tắt các phong trào. Ngày 30 tháng 12 năm 1408, nghĩa quân đã tổ chức một cuộc chiến đấu quyết liệt với hơn 10 vạn quân Minh ở Bô Cô (nay thuộc Ý Yên - Nam Định). Quân ta đại thắng giết Thượng thư bộ binh Lưu Trấn, Đô đốc Lữ Nghi, Tham ty Bố Chính Giao Chỉ Lưu Dục, Đô chỉ huy sứ Liễu Tông và rất nhiều quân Minh, chỉ một mình Mộc Thạnh thoát thân chạy về thành Cổ Lộng (thuộc Ý Yên).

---

[2] *Toàn thư*, Sđd, tr. 224.

[3] Theo *Cương mục*: Mộc Thạnh đem sang 4 vạn quân.

Sau chiến thắng Bô Cô lẫy lừng, Đặng Tất không nghe lời Trần Ngỗi chớp thời cơ tiến ra Đông Đô tranh thủ sự ủng hộ của hào kiệt bốn phương, mà chỉ lo truy quét tàn quân vừa bại trận, do đó khi quân Minh củng cố lại lực lượng thì cơ hội giải phóng Đông Quan không còn nữa. Năm 1409 do mâu thuẫn nội bộ, Trần Ngỗi nghe lời gièm pha đã sát hại Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân, cuộc khởi nghĩa dần đi đến chỗ tan vỡ, nhiều người bỏ Trần Ngỗi đi tìm minh chủ hoặc tổ chức những cuộc khởi nghĩa khác. Đặng Dung (con Đặng Tất) và Nguyễn Cảnh Dị (con Nguyễn Cảnh Chân) cùng với các chiến binh Thuận Hóa rút về Nghệ An xây dựng cơ sở kháng chiến mới.

Tháng 4 năm 1409, tại Chi La (Đức Thọ - Hà Tĩnh), Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Chưởng và Nguyễn Súy đã suy tôn một người cháu của Trần Nghệ Tông là Trần Quý Khoáng lên làm vua, đặt niên hiệu là Trùng Quang, tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng đất nước. Trên thực tế, lực lượng tham gia khởi nghĩa Trần Quý Khoáng là một bộ phận tách ra từ cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi, do đó để tránh tình trạng phân liệt chia rẽ phong trào, những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đã tìm cách thống nhất lại lực lượng đặt dưới sự lãnh đạo của Trần Quý Khoáng. Sau khi lực lượng đã được quy tụ vào một phong trào, nghĩa quân đã nhiều lần đụng độ với giặc nhưng thế và lực của quân Minh lúc này đã ổn định do đó địa bàn hoạt động của nghĩa quân dần dần bị thu hẹp ở Nghệ An và miền núi Thanh Hóa. Đến cuối năm 1412 quân Minh đã chiếm được toàn bộ vùng Thanh Hóa, Diễn Châu, Nghệ An, buộc Trần Quý Khoáng phải lui quân vào giữ Tân Bình, Thuận Hóa. Từ Thuận Hóa, nghĩa quân nhiều lần vượt biển ra Vân Đồn, Hải Ninh (Quảng Ninh ngày nay) tập kích đồn giặc và cướp lương thực xong lại rút về căn cứ. Đầu năm 1413, sau khi ổn định xong tình hình mặt Bắc, Trương Phụ nhà Minh quyết tâm mở cuộc tấn công với quy mô lớn vào Tân Bình - Thuận Hóa. Quyết tâm này được thể hiện qua lời tuyên bố của y với các tướng nhà Minh: "Tôi sống được cũng là vì Hóa Châu, có là ma cũng là vì Hóa Châu, Hóa Châu mà chưa dẹp được, tôi còn mặt mũi nào trông thấy chúa thượng (tức vua nhà Minh) nữa"[4]. Tháng 8 năm 1413, Trương Phụ đem chiến thuyền vượt biển vào đánh Hóa Châu, Trần Quý Khoáng đành phải bỏ Hóa Châu lui ra Bắc, và đến đầu năm 1414, bộ chỉ huy của cuộc khởi nghĩa đều bị sa vào tay giặc. Cuộc khởi nghĩa hoàn toàn thất bại.

---

[4] *Toàn thư*, Sđd, tr. 233.

Mặc dù ngay từ đầu năm 1407, sau khi cuộc kháng chiến do vương triều Hồ lãnh đạo bị thất bại, nhà Minh đã đặt được ách đô hộ trên đất nước ta, nhưng riêng đất Thuận Hóa chúng vẫn không kiểm soát được. Phong trào kháng chiến ở đây vẫn sôi sục hơn bao giờ hết. Mãi đến năm 1414 sau khi đánh bại được cuộc khởi nghĩa của Trần Quý Khoáng, quân giặc mới thực sự chiếm vùng này và thiết lập chính quyền đô hộ ở Thuận Hóa nhưng khả năng quản lý còn rất yếu ớt. Trong suốt bảy năm ròng (1407 - 1414) Thuận Hóa trở thành căn cứ kháng chiến của hai cuộc khởi nghĩa lớn. Được sự che chở và đùm bọc của nhân dân Thuận Hóa, từ đây nghĩa quân của Trần Ngỗi và Đặng Tất đã chớp nhoáng tấn công ra Bắc giáng cho quân xâm lược những đòn nặng nề, giải phóng một dải đất rộng lớn. Nghĩa quân của Trần Quý Khoáng sau nhiều năm bôn trải khắp nơi đã quyết định chọn Thuận Hóa làm căn cứ kháng chiến, hy vọng khai thác triệt để lợi thế hiếm có của vùng đất này để xây dựng cơ sở kháng chiến lâu dài, nhưng rốt cuộc không thành công. Cuộc khởi nghĩa do Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng lãnh đạo mặc dù thất bại do nhiều nguyên nhân chi phối, nhưng rõ ràng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV, nhân dân Thuận Hóa đã đóng vai trò hết sức quan trọng, có tác dụng thúc đẩy phong trào phát triển ngày càng mạnh mẽ. Đặc biệt, trong toàn bộ diễn biến của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn này, nhân dân Thuận Hóa ai nấy đều đã góp một phần công sức nhỏ bé của mình vào sự nghiệp cứu nước chung. Trong cuộc tiến công giải phóng Tân Bình, Thuận Hóa năm 1425, tướng quân Trần Nguyên Hãn đã tuyển mộ được ở đây hàng vạn thanh niên trai tráng bổ sung vào đội ngũ nghĩa binh. Thuận Hóa được giải phóng càng tạo điều kiện cho căn cứ địa của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn rộng mở. Sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân Thuận Hóa kể cả sức người sức của làm cho lực lượng nghĩa quân ngày càng lớn mạnh, góp phần quan trọng vào thắng lợi chung của cả dân tộc trong công cuộc đấu tranh chống ngoại xâm.

Hà Nội, 1996

TỪ ANH HÙNG DÂN TỘC ĐẶNG TẤT, ĐẶNG DUNG ĐẾN CẢI CÁCH CỦA TIẾN SĨ ĐẶNG CHIÊM ĐỐI VỚI ĐẤT TÂN BÌNH, THUẬN HÓA

ĐẶNG NGỌC LƯƠNG

Các tài liệu từ xưa đến nay trên đất Hoan Châu như *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch, *Thiên Lộc phong thổ ký* của Tri huyện Trần Mạnh Đàn, *Lịch triều hiến chương* của Phan Huy Chú... cho biết quê quán của dòng họ Đặng - Đặng Tất thuộc làng Tá Hạ, huyện Thiên Lộc, phủ Huệ Quang - Nghệ An, nay là xóm Tài Năng, xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc, Hà Tĩnh. Tuy nhiên đương thời thì Đặng Tất cùng các con là Đặng Dung, Đặng Chủng - Đặng Liên - Đặng Thát, Đặng Thiết - Đặng Noàn - Đặng Thị Thúy Hạnh cùng các em Đặng Đức, Đặng Quang - Đặng Quý gắn bó với đất Hóa Châu từ những năm 1388 - 1391. Hậu duệ của Đặng Tất - Đặng Dung cư trú trên đất Hóa Châu (Thừa Thiên Huế) theo số liệu mới khảo sát được gồm 158 chi phái, gần 4 vạn nhân khẩu. Trải qua hàng mấy trăm năm cùng với các dòng họ khác, con dân họ Đặng góp công khai phá xây dựng đất Thuận Hóa trở nên phồn thịnh như ngày nay.

Người xưa có câu "Hoan Châu sinh hào kiệt", "Hóa Châu giục anh hùng". Người họ Đặng có mặt ở Hóa Châu đầu tiên là gia đình Đặng Tất. Ông đỗ thám hoa, vào làm quan châu Thăng Hoa từ 1388 đến 1393, thăng Đại tri châu Hóa Châu. Lúc này (1400), giặc Minh sang xâm chiếm nước ta, Đặng Tất tạm hàng giặc làm quan Hóa Châu, ngầm tổ chức lực lượng chờ thời cơ đánh lại chúng. Được tin Giản Định khởi binh địch không nổi giặc Minh nên chạy vào Nghệ An, Đặng Tất liền giết quan quân nhà Minh, kéo quân ở Hóa Châu ra giúp Giản Định. Vua phong Đặng Tất giữ chức Quốc công tổng chỉ huy nghĩa quân. Sau khi tiêu diệt bọn Trần Thúc Giao, Trần Nhật Chiêu, Phạm Thế Lăng cam tâm theo giặc chống lại nghĩa quân Hậu Trần, vùng giải phóng được mở rộng từ Mã Giang đến Hải Vân Sơn. Thế và lực quân dân nhà Hậu Trần đủ mạnh, vua sai Quốc công chỉ huy quân

sĩ tiến ra Bắc giải phóng Đông Đô. Quân ta và quân Minh gặp nhau ở Bô Cô. Với tài dụng binh giỏi, Đặng Tất trực tiếp chỉ huy, Giản Định tự đánh trống thúc quân, binh sĩ nức lòng xông pha, quân ta tiêu diệt hầu hết tướng lĩnh cùng 10 vạn quân giặc, chỉ còn Mộc Thạnh liều chết chạy trốn về thành Cổ Lộng. Với đại thắng Bô Cô, cơ đồ nhà Hậu Trần được khôi phục, củng cố, song vua tôi không thống nhất kế hoạch tiến quân; Giản Định lại nghe lời gièm của bọn hoạn quan giết Quốc công, và Khu mật viện Cảnh Chiêm. Đây là một sai lầm nghiêm trọng của Giản Định dẫn đến hậu quả là làm lòng quân dân ly tán...

Sử thần Ngô Sĩ Liên phê phán: "*Nghe lời gièm của bọn hoạn quan một lúc giết 2 bề tôi phò tá là tự chặt bỏ chân tay mình thì làm sao tránh được sự bại vong. Quốc công một lòng trung nghĩa vì sự an nguy của xã tắc, vì sự bình yên của muôn dân Đại Việt, đã vào sinh ra tử trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc thoát ách thống trị nhà Minh. Nhưng vì lý do đố kỵ ghen ghét của bọn tầm thường, Giản Định lại bất tài mù quáng, nhu nhược giết con người hào kiệt. Nếu ở địa vị người khác có thể vì thù nhà mà quên xã tắc, đầu hàng giặc Minh, đem quân đánh Giản Định. Nhưng các con của Quốc công là Đặng Dung... đã không làm như vậy, nén nỗi đau riêng, gạt mối thù nhà giữ lòng trung nghĩa, rước Trần Quý Khoáng về Chi La lập ngôi vua, hiệu Trùng Quang tiếp tục đánh giặc Minh...*".

Khi cuộc chiến chống Minh do nhà Hậu Trần lãnh đạo thất bại, Quốc công và Đồng Cảnh Chương tiết nghĩa vì nước; gia đình nhà họ Đặng ly tán mỗi người một phương. Đặng Dung, con trai trưởng của Quốc công, có 4 con trai theo lời di huấn của thân phụ, người con trưởng Đặng Đình Nghi trở lại quê quán tổ chức sơn Mạc xá lập nghiệp, chi họ này thịnh đạt (còn gán với lý do ngôi mộ tổ Đặng Đình Nghi táng ở núi Chúc, đối diện sông Ninh Giang kết phát (?)), có hàng trăm văn thần võ tướng trong thời cự Mạc phù Lê, nên có câu ca truyền ngôn:

"*Bao giờ núi Chúc hết cây*
Sông Ninh hết nước, Đặng này hết quan".

Người con thứ hai Đặng Dịch Quả trở lại quê nhà lo việc từ đường hương hỏa, ông giữ chức Tham chánh xứ Quảng Yên, con Đặng Đôn Phục đỗ tiến sĩ làm quan Hiến sát sứ, Đặng Ngụ Khách con thứ 2 giữ chức Ty tham chánh tước Vịnh khách nam, cháu Trấn quốc Đại tướng quân Đặng Ngụ Quế.

Người con thứ ba Hoàng giáp Đặng Di về *Mão phổ sơn vi*...

Người con thứ tư - Tiến sĩ Đặng Công Thiệp di cư lập nghiệp ở Sơn Đông, Lập Thạch.

Con cháu Đặng Tất - Đặng Dung mặc dầu di cư vào Nam hay ra Bắc, bất kỳ ở đâu, vẫn tiếp tục làm rạng rỡ truyền thống khoa danh tiết liệt, trung nghĩa của tổ tiên, không thẹn với cha ông ngày trước. Viết gia phả họ Đặng, tiến sĩ triều Lê Nguyễn Danh Nho có câu:

Tiết nghĩa Thiên Lộc
Khoa danh Sơn Vi
Công hầu Chúc Xá
Cư sĩ Cẩm Giàng

Đó là 4 địa danh nói lên nét đặc biệt của truyền thống văn hóa của họ Đặng:

1- *Thiên Lộc,* quê hương hai vị anh hùng dân tộc Đặng Tất - Đặng Dung, tiết nghĩa chết vì sơn hà xã tắc, chết vì hạnh phúc của muôn dân Đại Việt.

2- *Sơn Vi,* Sơn Đông quê hương của Hoàng giáp Đặng Di và Tiến sĩ Đặng Công Thiệp, 2 chi họ ở đây, đầu đời Lê có 11 vị đậu đại khoa làm quan to. Riêng gia đình Tiến sĩ Đặng Chiêm có 4 cha con đậu đại khoa gồm 1 Tiến sĩ Đặng Chiêm và 3 con Tiến sĩ Đặng Tông Củ, Tiến sĩ Đặng Minh Khiêm, Tiến sĩ Đặng Công Toản. Sách *Ô châu cận lục* nói: "Sơn Đông sinh ra tướng văn" là vậy.

3- *Chúc Sơn - Mạc Xá* quê hương Phúc thắng hầu Đặng Đình Nghi đã sản sinh hàng trăm vị tổ được phong tước công, tước hầu. Ví dụ đời thứ 19, một gia đình Đặng Tiến Vinh có 5 anh em đều được phong tước Công. Đời thứ 21, một gia đình có 14 anh em có 11 vị được phong tước Công, 3 vị được phong tước Hầu. Sách *Ô châu cận lục* nói: "Sơn Tây sinh ra tướng võ" là vậy.

4- *Cẩm Giàng* thuộc tỉnh Hải Dương là nơi con cháu nhà họ Đặng Sơn vi Mão phổ cự Mạc phù Lê treo ấn từ quan bất hợp tác với Mạc, điển hình là Tham chánh Đặng Minh Cát, con trai Đặng Minh Khiêm về làng Phú Nghĩa, huyện Cẩm Giàng ẩn dật...

Tiến sĩ Nguyễn Danh Nho lại viết tiếp bài tán:

"Cháu Hoàng Giáp nối dòng Sư - Bảo
Từ non Hồng kiến tạo tinh anh
Cha cũng như con
Em cũng như anh

Một dòng tiết liệt
Khoa danh vẹn toàn"

Đất Hồng Lam sản sinh ra dòng họ Đặng trung nghĩa có tới dư trăm vị đỗ đại khoa. Trong đó nổi lên Hoàng giáp Đặng Chiêm từng nhiều năm gắn bó với đất Thuận Hóa.

Con trưởng Đặng Di, cháu nội Đặng Dung là Đặng Chiêm đậu Hoàng giáp khoa Quý Dậu (1453), triều Lê Nhân Tông, được bổ nhiệm làm quan Thừa Chính sứ Ty Tham nghị Hóa Châu. Ông là người có công xây dựng Thuận Hóa, khôi phục nền kinh tế nông nghiệp sa sút. Đặng Chiêm có cái nhìn thời thế bằng cải cách 5 điểm tiến bộ hơn người. Khi làm quan Thừa chính sứ Hóa Châu Đặng Chiêm tâu với vua 5 điểm cải cách về quốc phòng và kinh tế có giá trị:

- Tăng cường phòng thủ cửa biển Tư Dung.

- Lập Hải khẩu Tư Dung.

- Bãi bỏ chức Nhuyễn thuế sứ ở các địa phương vô tác dụng (sinh nhũng lạm), hao tổn công quỹ nhà nước.

- Mở cửa biển Liên Cừ (Lệ Thủy, Quảng Bình) để thông thương buôn bán.

- Chiêu tập dân lưu vong đến châu Bố Chính (Quảng Bình), khai khẩn đất hoang hóa lập làng xã.

Cải cách trên của Đặng Chiêm có điểm được vua Hồng Đức phê chuẩn, có điểm không được phê duyệt. Tuy nhiên việc làm của ông được nhân dân, sĩ phu đương thời ca ngợi là có tầm nhìn thế cuộc xa rộng. Một mặt, nhằm tăng cường quốc phòng, ổn định tình hình khu vực Hóa Châu làm cho bọn giặc ngoại xâm không có cơ hội quấy nhiễu cửa biển Thuận An, đất cực nam nước ta thời Lê sơ. Điều đó tạo điều kiện cho nhân dân yên tâm sản xuất, xây dựng, khai phá, mở mang bờ cõi đất Thuận Hóa. Bên cạnh đó cải cách của Đặng Chiêm có tác dụng phục hồi nền kinh tế nông nghiệp miền này đã bị tàn phá nặng nề dưới ách thống trị của giặc Minh. Chắc những điều đó đã góp phần làm kinh tế nông nghiệp lúc bấy giờ hồi phục nhanh chóng, tạo ra bước phát triển đáng kể. Ruộng đất hoang hóa được khai phá, mở mang thành phì nhiêu, làng mạc ngày một trù phú, góp phần làm nền kinh tế nông nghiệp thời Hồng Đức trở thành đỉnh cao trong lịch sử nhà nước phong kiến Việt Nam. Mặt khác, cải cách này đã thúc đẩy kinh tế thương mại phát triển và kéo theo sự phát triển thủ công nghiệp góp phần hình thành thương cảng Hội An ở giai đoạn sau.

Cải cách kinh tế của Đặng Chiêm đã manh nha đặt nền móng cho kinh tế thương mại miền Trung phát triển. Nó phản ánh vào thời Lê sơ, nước ta đã xuất hiện các hoạt động thương mại giữa các vùng, miền, khu vực, có thể các nước láng giềng đã có sự giao lưu kinh tế với miền Trung nước ta nói chung và đất Hóa Châu nói riêng.

CÔNG CUỘC KHẨN HOANG XỨ THUẬN HÓA DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

THÁI QUANG TRUNG

Quá trình hình thành và phát triển lãnh thổ dân tộc ta từ xưa đến nay luôn gắn liền với công cuộc khẩn hoang. Đặc biệt từ nửa sau thế kỷ XVI, trong tiến trình mở rộng cương vực về phía Nam, thì địa bàn Thuận Hóa được Đoan quận công Nguyễn Hoàng và các vị chúa kế nghiệp của họ Nguyễn chọn làm chốn "dung thân muôn đời" và là bàn đạp để đẩy mạnh sự nghiệp "Nam tiến" của dân tộc.

Thuận Hóa vốn là vùng đất đã có con người khai thác và sinh sống từ rất sớm. Nhưng mãi đến thời kỳ nhà Lý - Trần, khi Thuận Hóa trở về với bản đồ Đại Việt, vua Lý đã xuống chiếu mộ dân đến ở và khai phá mảnh đất này. Đến thời Lê sơ, công cuộc khai thác được đẩy mạnh hơn, khi hàng loạt cư dân từ phía Bắc di cư vào. Nhưng do điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, tình hình chiến sự ác liệt giữa 2 thế lực phong kiến Việt - Chiêm, cho nên mãi đến đầu thế kỷ XVI, Thuận Hóa vẫn còn mệnh danh là vùng "Ô châu ác địa".

Vào nửa sau thế kỷ XVI, xuất hiện sự mâu thuẫn sâu sắc giữa 2 dòng họ phong kiến Trịnh - Nguyễn. Để tránh bàn tay thâm độc của ông anh rể Trịnh Kiểm, và tính kế xây dựng thế lực cát cứ lâu dài cho dòng họ mình, Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông trao cờ tiết chế vào trấn thủ Thuận Hóa. Tháng 10 năm Mậu Ngọ (1558), Chính Trị năm thứ nhất, ông cùng đoàn tùy tùng đã đặt chân lên vùng đất này, mở đầu cho sự nghiệp kinh dinh vào Nam của họ Nguyễn.

Hơn 2 thế kỷ trị vì, kể từ ngày tiên chúa Nguyễn Hoàng đến Thuận Hóa, cho đến khi quân Trịnh đánh chiếm Phú Xuân - trải qua 9 đời chúa, họ Nguyễn gắn liền với quá trình khai phá, xây dựng và phát triển vùng đất này, biến vùng đất mà "nước lụt cứ để tràn không có đê để chắn, nhà ở thì lợp bằng tranh cỏ không có ngói để thay, con đường thiên lý ngàn dặm không có một cái quán", trở thành vùng trù phú, là thủ phủ của cả Đàng Trong.

Xuất phát từ ý đồ cát cứ, xây dựng thế lực riêng, các chúa Nguyễn đã nhanh chóng lợi dụng vị trí chiến lược của vùng đất Thuận Hóa để củng cố thế phòng thủ và đẩy mạnh việc phát triển kinh tế làm chỗ dựa vững chắc cho dòng họ sau này chống lại họ Trịnh, thiết lập vương triều riêng. Các chúa Nguyễn đã đẩy mạnh công cuộc khai hoang bằng chính sách "Khai hoang lập làng". Chính cuộc khẩn hoang này đã làm thay đổi về căn bản bộ mặt kinh tế vùng Thuận Hóa nhanh chóng trở thành một khu vực kinh tế phát triển[1].

Trước hết là vấn đề tổ chức lực lượng khẩn hoang: Một lực lượng có thể coi là đông đảo nhất, lực lượng khai hoang lập làng quan trọng trong buổi đầu ở Thuận Hóa là số dân cư từ Đàng Ngoài vào, bao gồm hàng loạt người quê hương ở Tống Sơn và Nghĩa Dũng ở Thanh - Nghệ đều dắt díu gia quyến vui vẻ đi theo Gia Dụ[2]. Nguyễn Hoàng còn lôi kéo một lực lượng khá đông người vào theo, các tướng lĩnh Văn Nham, Thạch Xuyên, Tiền Trung, Tường Lộc... cùng 1.000 quân thủy ra đi ngày hôm ấy"[3]. Mô tả đoàn người ra đi cùng Tiên chúa vào nam, Nguyễn Khoa Chiêm trong *Trịnh Nguyễn diễn chí* có ghi "đó là một cuộc đi dân thực sự". Lực lượng này không ngừng được bổ sung qua các đợt di cư vào nửa sau thế kỷ XVII đầu XVIII - Khi chế độ phong kiến Đàng Ngoài bước vào tình trạng khủng hoảng, nhân dân bị lôi kéo vào các cuộc hỗn chiến phong kiến, họ phải chịu sưu cao thuế nặng, sự bóc lột tàn bạo của vua Lê chúa Trịnh buộc họ phải rời bỏ quê hương tìm vùng đất mới. Đối với lực lượng đông đảo này, các chúa Nguyễn đã nhanh chóng tổ chức thành từng đoàn, cung cấp lương thực, nông cụ, cho phép họ đi khai thác những vùng đồng bằng đất tốt ven sông, dọc đầm phá, hiện đang còn bỏ hoang để lập nên những làng ấp mới. Qua thực tế điền dã nhiều làng xã ở Thuận Hóa được thành lập vào các thế kỷ XVI, XVII, thì trên 80% có nguồn gốc ở Thanh Hóa, vùng huyện Tống Sơn - quê hương của các chúa Nguyễn, và quê hương Nghệ An di cư vào. Tìm hiểu thần phả, gia phả của các làng, họ ở đây, cho thấy các vị được suy tôn là khai canh khai khẩn, các ngài thủy tổ các dòng họ, đều có nguồn gốc từ Thanh - Nghệ vào, và đã trải qua trên 20 đời[4].

---

[1] *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, 1971, tr. 293.

[2] *Việt sử thông giám cương mục, chính biên*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tr. 1356.

[3] *Đại Nam thực lục tiền biên*, Viện Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 35 - 36.

[4] Xem thêm: Thái Quang Trung, *Công cuộc khẩn hoang phát triển kinh tế nông nghiệp xứ Thuận Hóa dưới thời các chúa Nguyễn* - Luận văn Cao học Đại học Sư phạm Hà Nội, 1993.

Lực lượng thứ hai được các chúa Nguyễn sử dụng khai hoang Thuận Hóa đó là tù binh bắt được trong các cuộc chiến tranh với quân Mạc quân Trịnh. Chẳng hạn: "Năm 1572 tướng Mạc là Lập Bạo chỉ huy 60 chiến thuyền, vượt biển vào Thuận Hóa tấn công Đàng Trong. Nguyễn Hoàng đã lập mưu giết được Lập Bạo, phá tan cuộc tấn công và bắt được rất nhiều tù binh Mạc, số tù binh này được đưa đến khai phá vùng núi phía bắc Quảng Trị tức khu vực Cồn Tiên (tổng Bái Trời) lập làm 36 phường"[5]; và sau đó trong lần giao tranh với họ Trịnh, chúa Nguyễn cũng đã bắt nhiều tù binh, số tù binh đó cũng được sử dụng để khẩn hoang, như "năm 1648 trong một trận đánh lớn với quân Trịnh, họ Nguyễn đã bắt được khoảng 3 vạn tù binh, số tù binh này được phiên chế thành đội ngũ, cứ 50 người lập ấp được cấp nửa năm lương thực, trâu cày, nông cụ để khai hoang. Năm 1655 trong một lần tiến quân vượt sông Gianh, chiếm 7 huyện phía nam sông Lam, chúa Nguyễn đã cho bắt nhiều nông dân Nghệ An về khai hoang ở Quảng Nam"[6], trong số đó có bộ phận được sử dụng để khai hoang Thuận Hóa.

Một lực lượng khá quan trọng nữa là cư dân bản địa, đây là thành phần hết sức phức tạp bao gồm cư dân các nơi đến sinh sống, nhất là các tội phạm mang án lưu đày do các triều đại phong kiến Đại Việt đưa vào từ các thế kỷ trước, và tầng lớp dân nghèo, quan quân bất mãn, kể cả số trộm cắp, chống đối triều đình đi tìm chốn ẩn dật. Bên cạnh đó còn có một số cư dân Chăm, một số tộc người thiểu số đang sống rải rác ở đồng bằng và đồi núi Thuận Hóa. Số cư dân này hầu như đã tụ họp và khai phá những nơi thuận lợi tiện giao thông, gần nguồn nước để sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp. Lúc mới vào các chúa Nguyễn phải thực hiện các chính sách mềm dẻo, thu phục họ yên ổn làm ăn, tiếp tục động viên họ không ngừng khai hoang mở rộng địa bàn cư trú và canh tác, điều mà trước đây do tình hình an ninh, và dân số họ chưa thực hiện được.

Ngoài ra, lực lượng binh lính cũng được chúa Nguyễn sử dụng vào công cuộc khai hoang, "hiện nay ở Quảng Bình còn rất nhiều làng xã mang tên những địa điểm đóng quân, những đồn ải thành lũy trong cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn"[7].

---

[5] *Đại Nam thực lục*, Sđd, tr. 36.

[6] *Đại Nam thực lục*, dẫn lại Lịch sử Việt Nam 1427 - 1858, quyển 2, tập I, Nxb Giáo dục 1976, tr. 119, 120.

[7] *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 3; Dẫn lại Bùi Thị Tân, *Họ Nguyễn với công cuộc khai phá và phát triển kinh tế Thuận Hóa*, *Nghiên cứu Lịch sử Bình Trị Thiên*, Nxb Thuận Hóa, Huế, số 3/1989.

Thứ hai là các hình thức tổ chức khẩn hoang: Trong công cuộc khẩn hoang, các chúa Nguyễn ở Thuận Hóa đã biết kế thừa các hình thức khẩn hoang mà các triều đại phong kiến Đại Việt trước đó đã thực hiện. Trong đó hình thức do tầng lớp nhân dân tự động tiến hành trong khuôn khổ, luật lệ quy định của nhà nước phong kiến được áp dụng triệt để.

Đó là các hình thức khẩn hoang mang đậm tính tự động, lẻ tẻ, lần lượt và liên tục, bền bĩ, không ồ ạt nhất thời. Nó vừa giải quyết triệt để những nơi thuận lợi, lại vừa mở rộng lan dần trên địa bàn còn lại khi những điều kiện thuận lợi không còn; khác với công cuộc khẩn hoang ở Kim Sơn, Tiền Hải do Nguyễn Công Trứ đề xuất và tiến hành vào đầu thế kỷ XIX.

Có thể chia công cuộc khẩn hoang Thuận Hóa lúc bấy giờ làm 2 loại chính:

Thứ nhất, là khai phá mở rộng trên những làng xóm cũ, cũng có thể gọi là hình thức "lan tỏa". Do điều kiện tự nhiên và xã hội, cho nên những làng xã vốn có của Thuận Hóa chỉ sinh sống khai thác trên một địa bàn chật hẹp, xung quanh còn tách biệt nhau bởi những vùng hoang vu lau sậy, đầy thú dữ, họ sống chủ yếu dọc bờ sông, những nơi để khai thác làm ăn, mọi sinh hoạt của nhân dân đều gắn liền với các con sông. Khi dân số ngày càng đông, thổ cư ngày càng thu hẹp, nhu cầu mở rộng diện tích canh tác càng đòi hỏi, các làng đã chủ động tổ chức khai hoang các vùng đất chung quanh làng mình, nhờ vậy diện tích điền thổ không ngừng mở rộng... Qua thực tế khảo sát một số làng xã ở Thuận Hóa, tiếp xúc các địa bạ qua các thời kỳ khác nhau, diện tích thường không giống nhau, địa bạ sau tăng hơn địa bạ trước. Chẳng hạn qua một số địa bạ thu được ở làng An Lỗ (Quảng Điền)[8]. Bản địa bạ năm Quang Hưng thứ 9 (1659) ghi ruộng đất công tư của xứ là 128 mẫu 8 sào 8 thước, đến địa bạ năm Cảnh Trị thứ 6 (1669) ghi tổng số ruộng đất công tư là 140 mẫu 5 sào 8 thước. Chỉ đơn cử 1 làng, qua 2 bản địa bạ của 2 thời kỳ, số diện tích canh tác đã không ngừng tăng lên.

Hình thức khai hoang thứ hai - đây là hình thức mang tính chất đặc thù của Thuận Hóa, xuất hiện cuối thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII, khi mà cư dân ngày càng đông, đồng bằng ven biển không được mở rộng bao nhiêu (đặc điểm địa hình chi phối), thêm vào đó là tình

---

[8] *Địa bạ xã An Lộ, huyện Quảng Điền, phủ Triệu Phong,* bản chữ Hán, do TS. Đỗ Bang, dịch và cung cấp.

trạng xâm lấn đất canh tác của cồn cát ven biển, có nơi trung bình một năm biển lấn từ 15 đến 30m. Trong tình hình đó, các làng xã phải tiến hành "kích làng" tức là một bộ phận cư dân tách khỏi làng cũ của mình, đi lên vùng đồi núi, trung du, một ít xuống đầm phá vùng trũng mới bồi lấp để lập làng mới. Đại bộ phận là đi lên vùng đồi núi, khai phá những vùng lau sậy hoang vu, biến thành đất canh tác và cư trú. Trong buổi đầu, các làng mới vẫn quan hệ với làng cũ cả về quan hệ thân tộc, cả về quan hệ kinh tế. Nhiều làng còn lấy tên làng cũ để đặt tên cho làng mới của mình, để phân biệt, thường làng mới có đi kèm thêm một từ đằng sau: "thượng", "hạ", "chánh", "phường"[9]. Càng về sau, do dân số tăng, đất đai được mở rộng, các làng mới tách ra đã độc lập với làng cũ. Qua thực tế nhiều làng ghi lại quá trình tách làng đi lập làng mới. Tìm hiểu làng Thanh Thủy Thượng có tư liệu ghi: "năm 1740 nửa dân làng nghèo khổ lại bồng bế nhau trốn về phía đồi núi Động Sầm để khai phá vùng đầm mới, nửa dân họ Ngô, Lê, Nguyễn, Lê Trọng, Lê Viết, Nguyễn Thanh, Phùng, Phan, Trần, Đặng, Hồ đã ngậm ngùi chia tay gia đình ra đi lập làng mới - làng "Thanh Thủy Thượng"[10]. Hoặc tìm hiểu làng "Vỹ Dạ, khi mới thành lập gồm 7 họ, gốc Thanh Hóa, nhưng đất đai ít, con cháu ngày càng đông không đủ sinh sống phải di dân, con cháu họ Phan chuyển sang phía nam xã Vân Dương lập phường gọi là Vỹ Dạ phường, một số con cháu chuyển lên vùng La Sơn (ngã ba Truồi) khai phá đất đai lập làng mới gọi là Vỹ Dạ hạ, từ đó làng gốc trở thành Vỹ Dạ thượng..."[11].

Song song với các hình thức khai hoang do nhân dân chủ động thực hiện qua các thế kỷ, thì chúa Nguyễn cũng đề ra nhiều chính sách phù hợp nhằm huy động, khuyến khích sức dân vào công cuộc khai hoang. "Tháng 4 năm 1669, sau khi nghe Võ Phi Thừa quan ký lục đứng đầu Ty xá sai tâu với chúa Phúc Tần về nạn bao chiếm ruộng đất, nạn lật thuế, chúa liền sai quan lại chia nhau đi các nơi, đo đạc lại ruộng đất thực canh đặt làm ruộng đất công, giao cho xã dân cày cấy và nộp thuế"[12]. Bằng chính sách này một mặt chúa Nguyễn duy trì và củng cố công điền, mặt khác tạo điều kiện cho công cuộc khai hoang phát triển. Vì ngoài số ruộng đất đã "công hữu hóa" chúa Nguyễn quy định: "nếu ai khai khẩn thêm được bao nhiêu ruộng đất ở các vùng đồi

---

[9] Theo thống kê làng xã có tên thượng, hạ, kèm theo trong *Phủ biên tạp lục* có đến hàng trăm làng.

[10] Tư liệu do anh Ngô Văn Phổ cung cấp.

[11] Văn Đình Triền, *Phường Vỹ Dạ*, Tạp chí *Huế Xưa và Nay*, số 1/1992.

[12] *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sđd, tr. 112.

núi thì cho phép đặt làm ruộng tư (gọi là bức tư điền) lấy làm lệ vĩnh viễn, dân xã không được tranh chiếm"[13]. Bằng chính sách này, cư dân Thuận Hóa nói riêng đã tích cực lên vùng đồi núi khai hoang, diện tích không ngừng được mở rộng - chúa Nguyễn phải đặt thêm Ty Nông lại để thu thuế loại ruộng đất này.

Kết quả của công cuộc khẩn hoang xứ Thuận Hóa, trong hơn 2 thế kỷ, người dân Thuận Hóa đã ra sức lao động cần cù, chinh phục từng bước các mảnh đất hoang hóa còn lại làm cho số ruộng tăng lên đáng kể; từ 7.100 mẫu ruộng ở thế kỷ XV, đến năm 1776 là 265.507 mẫu (theo *Phủ biên tạp lục*); số lượng làng xã tăng lên rất nhiều. Theo Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục*, thì xứ Thuận Hóa thời Lê sơ bao gồm cả huyện Điện Bàn gồm 2 phủ, 8 huyện, 4 châu, 762 làng xã, đến 1773, chỉ riêng Thuận Hóa (đã tách Điện Bàn) số làng xã là 862 trong 2 phủ, huyện, 3 châu[14]. Công cuộc khẩn hoang Thuận Hóa cũng góp phần xây dựng kinh thành Phú Xuân trù phú, là trung tâm kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa của cả Đàng Trong, và trở thành kinh đô của cả nước dưới thời Tây Sơn và nhà Nguyễn sau này.

Tóm lại, trong hơn hai thế kỷ trị vì, các chúa Nguyễn đã không ngừng đẩy mạnh công cuộc khai hoang xứ Thuận Hóa, góp phần phát triển kinh tế, Thuận Hóa - Phú Xuân chính là chốn "Hoành sơn nhất đái vạn đại dung thân" của họ Nguyễn. Từ đây, họ Nguyễn làm bàn đạp thực hiện công cuộc "Nam tiến" của dân tộc hoàn thành thắng lợi. Công cuộc khẩn hoang xứ Thuận Hóa dưới thời các chúa Nguyễn có ý nghĩa hết sức quan trọng trong lịch sử dân tộc.

Huế, tháng 11 năm 1996

---

[13] *Đại Nam thực lục*, Sdd, tr. 112.

[14] *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, 1977.

VỀ TIỀN TỆ THỜI CHÚA NGUYỄN

NGUYỄN ANH HUY

• VẤN ĐỀ ĐẶT RA:

Trong các cuộc khai quật khảo cổ học, người ta thường tìm thấy nhiều loại tiền có hiệu lạ không có trong niên biểu lịch sử như *Thiệu Phù nguyên bảo, Kiến Thuận thông bảo, Tường Nguyên thông bảo, Hàm Thiệu nguyên bảo*... Sự có mặt của các loại tiền này làm các nhà khảo cổ học thật sự băn khoăn khi giám định niên đại của di vật, di chứng và di tích được khai quật. Do vậy, các nhà nghiên cứu tiền cổ Anh - Pháp - Mỹ gọi chúng là "*unknown, inconnu*", hoặc "*doutful coins*"..., cũng như một số nhà nghiên cứu Trung Quốc, Nhật Bản thì gọi là "*vô khảo phẩm*" hay "*bất tri niên đại phẩm*"... đều hàm nghĩa là những đồng tiền chưa giám định được.

Lại thêm một số loại tiền mang niên hiệu của Trung Quốc như *Tường Phù nguyên bảo, Thiên Thánh nguyên bảo, Nguyên Hựu thông bảo, Chính Long nguyên bảo*... đã được một số nhà nghiên cứu xếp vào các triều đại có niên hiệu tương ứng nhưng thật sự hầu như không thấy chúng ở *lục địa* Trung Quốc, ngược lại thường tìm thấy nhiều tại Việt Nam, nhất là ở xứ Đàng Trong trước đây. Do vậy, phần lớn các nhà nghiên cứu nước ngoài đều cho rằng chúng được đúc tại Annam nhưng chưa xếp được thời đại.

Ngoài ra, cũng có rất nhiều đồng tiền mang niên hiệu Việt Nam như *Trị Bình nguyên bảo, Thiệu Bình thông bảo, Thái Hòa thông bảo, Minh Đức thông bảo*... đã được các nhà nghiên cứu tiền cổ trong và ngoài nước xếp vào các triều đại có niên hiệu tương ứng, và đã được trưng bày tại các bảo tàng như *Bảo tàng lịch sử Hà Nội, Bảo tàng lịch sử Tp.Hồ Chí Minh, Bảo tàng tiền tệ* (trong Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)... nhưng khi xem kỹ, có thể dễ dàng nhận thấy chúng khác hẳn với các loại tiền chính thức do vua đúc.

Vậy, những loại tiền lạ này xuất hiện vào thời nào? Do ai đúc?

*
* *

Từ thuở Thái Tổ *Nguyễn Hoàng* mang gươm đi mở nước, "*liệt thánh tương thừa, di thánh kế thánh*" tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp Nam tiến trường kỳ của dân tộc; hơn hai thế kỷ cát cứ và bành trướng, làng mạc thành lập, thương cảng ra đời, thúc đẩy quá trình đô hội hóa... Kinh tế phát triển, thương mại mở rộng... ắt không thể không sử dụng tiền tệ!

Ngoại trừ các loại tiền tệ Trung Quốc do thương gia Hoa kiều tải sang, chúa Nguyễn cũng có đúc tiền riêng để sử dụng, song các điều ghi chép việc Chúa đúc tiền trong cổ sử rất rời vụn, vài dòng ngắn ngủi... nên trong các cộng trình nghiên cứu tiền cổ Việt Nam, tiền thời chúa Nguyễn hiện vẫn là khoảng trống! Trên cơ sở những dòng sử liệu ngắn ngủi ấy, qua điều tra bằng thực tế những cuộc khai quật có tìm thấy tiền cổ, đồng thời tham khảo các bộ sưu tập tiền cổ trong dân gian, chúng tôi đã "lần ra manh mối", để phân lập các loại tiền cổ lạ trên theo từng thời đại, trong đó tiền bạc được đúc thời chúa Nguyễn ngoại trừ các loại tiền của cùng một hiệu *Thái Bình thông bảo* đã được các nhà nghiên cứu giám định là của Thái tổ Nguyễn Hoàng đúc - có ba dòng chính chưa khám phá được, nay mới phát hiện là:

- Dòng tiền bằng đồng đỏ, khoảng 20 hiệu tiền (mỗi hiệu tiền có thể có nhiều loại tiền do các lối chữ viết khác nhau): chúng tôi giám định chắc chắn là được đúc đầu thế kỷ 18, nhưng do chúa Trịnh hay chúa Nguyễn đúc thì chưa dám khẳng định, còn chờ tìm thêm chứng cứ để đi đến kết luận. Song, hiện tại chúng tôi nghĩ là do *Đinh Quốc Công* mua đồng đỏ của Nhật Bản đúc năm 1725.

- Dòng tiền nhỏ mỏng bằng đồng thau, đường kính 20 - 21mm khoảng 43 hiệu tiền, chúng tôi đã có đủ cơ sở để mạnh dạn khẳng định là do *Mạc Thiên Tứ* (được chúa Nguyễn cho phép) đúc tại Hà Tiên từ năm 1736.

- Dòng tiền kẽm, khoảng 57 hiệu tiền, chúng tôi khẳng định là do chúa Nguyễn Phúc Khoát bắt đầu đúc từ năm 1746.

Xem qua bảng thống kê tiền cổ Việt Nam, từ đồng tiền đầu tiên của Đinh Tiên Hoàng cho đến đồng tiền của vị hoàng đế cuối cùng thì chưa đến một trăm hiệu tiền, nhưng sơ lược cộng các con số tiền thời chúa Nguyễn đã hơn một trăm! Đây là một vấn đề rất đáng chú ý, cần có nhiều thời gian mới thảo luận hết, chúng tôi chỉ xin cung cấp một dòng tiền kẽm để nhắc đến một vùng đất ở Tả ngạn sông Hương nay đã đi vào quên lãng.

Trong tiến trình lịch sử, về danh nghĩa, các chúa Nguyễn vẫn tôn thờ vua Lê, nên không tự xem mình là một triều đại riêng và không đặt niên hiệu. Vậy, các loại tiền được đúc thời chúa mang hiệu gì?

• ĐÔI DÒNG SỬ LIỆU:

Cổ sử chép rằng: "... *(1746) bắt đầu đúc tiền kẽm trắng... người nước Thanh họ Hoàng xin mua kẽm trắng của Tây để đúc tiền cho rộng việc tiêu dùng. Chúa nghe lời, mở cục đúc tiền ở Lương Quán. Vành và chữ theo thể thức tiền Tường Phù nhà Tống. Lại nghiêm cấm đúc riêng. Sau đó lại đúc thêm tiền Thiên Minh thông bảo pha lẫn kẽm xanh, vành lại mỏng, vật giá vì đó vụt cao lên...*"[1].

"*Lúc mới đúc, tiền rất cứng, dày, tuy có thể đốt chảy nhưng không thể bẻ gãy được. Lại nghiêm cấm đúc riêng nên tiền ít khi mỏng quá, công việc tư đều tiện tiêu dùng. Thế rồi người ta cất chứa tiền đồng, không cho phát ra. Lâu dần, người quý thế tranh nhau xin đúc đến hơn trăm lò... trộn cả chì vào, tiền vàng ngày càng nhỏ mỏng có thể bẻ gãy được, dân gian hiềm tiền xấu, mua bán không thông. Trước một đồng kẽm ăn một đồng, đến nay thì ba đồng mới ăn một đồng mà vẫn còn chọn bỏ...*"[2].

Rồi sau đó: "... *Bính Thìn, năm thứ 17 (1796)... tháng 12... bắt đầu đúc tiền Gia Hưng thông bảo*"[3].

Sự xuất hiện của tiền kẽm gây nhiều phức tạp trong quá trình giao lưu thương mại mà *Pière Poivre*, đặc phái viên của Công ty Đông Âu - Pháp đến xứ Đàng Trong năm 1749 cũng nói: "... *việc thương mãi của xứ này đang bị xáo trộn vì sự lưu hành một thứ tiền kẽm, nó gây ra nhiều sự gian trá, độc quyền và rối ren đủ thứ. Các tệ hại này không thể tồn tại lâu được, nhưng tôi không thể biết trước bao giờ sẽ chấm dứt...*"[4].

Chính vậy, nạn lạm phát tiền kẽm đã dẫn đến khủng hoảng kinh tế mà tình trạng đói kém đã được Ngô Thế Lân - một dật sĩ Thuận Hóa - trình bày trong "*Luận tiền tệ*"[5]: "... *Thế mà từ năm Mậu Tý đến nay, giá thóc cao vọt, nhân dân đói kém là cớ làm sao? Thần trộm nghĩ không phải thiếu thóc mà chính vì tiền kẽm gây nên vậy*". Để ổn

---

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Hà Nội, 1962.

[2] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Hà Nội, 1977.

[3] Quốc sử quán triều Nguyễn: Sđd.

[4] Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Sài Gòn, 1970.

[5] Lê Quý Đôn, Sđd.

định nền kinh tế đương thời. Ngô tiên sinh còn hiến thêm phương kế "... *không gì bằng phỏng theo phép nhà Hán, đặt kho thường bình... thóc rẻ thì theo giá đóng vào, thóc đắt thì theo giá ấy mà bán ra. Như thế giá thóc không đến rẻ quá để hại nhà nông đến nỗi phải bỏ nghề, cũng không đến đắt quá làm lợi cho bọn phú thương mà dân nghèo thì đói. Rồi sau sẽ dần đổi cái tệ tiền kẽm, như vậy thì giá các hàng sẽ được bình ổn*". Bài biểu dâng lên, không được chúa Nguyễn Phúc Thuần xét đến, nạn lạm phát ngày càng tung hoành và xã hội càng chìm đắm trong hỗn loạn.

• ĐẶC ĐIỂM HIỆN VẬT:

Từ những dòng sử liệu trên, xem những đồng tiền kẽm *Tường Phù nguyên bảo, Thiên Minh thông bảo* và *Gia Long thông bảo*, thấy tuy cùng một hiệu tiền nhưng cũng vẫn rất nhiều loại khác nhau, song chúng đều có các đặc điểm chung như sau:

Về độ lớn: mỏng, dày, to nhỏ... rất nhiều loại.

- Đường kính khoảng 22 - 24mm.

- Lỗ vuông có loại rộng đến 7,5mm so với các loại tiền trước chỉ 5,5mm.

- Vành đồng tiền rất rộng, đến 4mm so với các loại tiền trước chỉ 2mm.

Về chất liệu: Nhờ các phòng thí nghiệm phân tích tình hình nguyên tố hóa học, kết quả cho biết: một số loại tiền được đúc bằng kẽm tốt là những đồng tiền đường kính lớn, dày, những đồng tiền nhỏ mỏng bằng kẽm có pha tạp chất đồng, chì, thiếc... Trải qua bao thời gian chúng đã ngả màu đen của oxyt kẽm chứ không lên gỉ xanh như các loại tiền đồng.

Về hình thức trang trí:

- *Chữ viết*: Như đã mô tả do vành đồng tiền quá rộng và lỗ vuông cũng lại quá lớn nên diện tích còn lại để viết chữ quá hẹp, dẫn đến các loại chữ viết trên đồng tiền có một thư pháp rất đặc biệt, khác với lối chữ trên các đồng tiền thời trước: hai chữ trên và dưới lỗ vuông thường thấp và dài, viết trong hình chữ nhật nằm ngang (▭) ngược lại, hai chữ hai bên lỗ vuông thì viết theo lối cao và hẹp trong hình chữ nhật đứng (▯); loại chữ này hoàn toàn khác hẳn so với các loại chữ được viết trên những đồng tiền thời trước thường cân đối trong ô vuông (□).

- *Về mặt lưng*: Ngoài các loại tiền mặt sau chỉ có viền tròn và viền lỗ vuông thường thấy các loại tiền kẽm còn có thêm dấu vùng trăng khuyết và điểm sao hai bên lỗ vuông. Vành đồng tiền cũng rộng như mặt trước nhưng gờ viền lỗ vuông thì chỉ là bốn đường rất mảnh quanh lỗ vuông, khác hẳn các loại tiền được đúc ở Đàng Ngoài và gờ viền lỗ vuông cũng rất rộng chiếm hết mặt lưng như các loại tiền *Vĩnh Thọ, Cảnh Hưng*...

Tuy vành đồng tiền rộng và lỗ vuông lớn như vậy, nhưng các loại tiền kẽm được đúc rất chuẩn, mặt trước trùng khít mặt sau rất đều chứ không bị lệch khuôn như các loại tiền ở Đàng Ngoài.

Chúng ta phần nào còn nhận thấy sự khác nhau ở mặt lưng đồng tiền như vừa phân tích trên qua hai loại tiền đồng: *Cảnh Hưng thuận bảo* do chúa Trịnh Sâm đúc năm 1776 khi chiếm được Thuận Hóa và *Cảnh Hưng thông bảo* đúc ở Đàng Ngoài. Mặt lưng của chúng hoàn toàn khác nhau: tiền *Cảnh Hưng thuận bảo* có mặt lưng của tiền xứ Đàng Trong. Quả là, *con nhà tông, không giống lông cũng giống cánh!*.

... Từ những đặc điểm vừa phân tích trên, chúng tôi nhận thấy đây là sự xuất hiện của một chủng loại tiền lạ ở Đàng Trong, khác hẳn các đặc điểm của tiền xứ Đàng Ngoài và từ đó đã tìm thấy các hiệu tiền kẽm khác nhau có đặc điểm tương tự, xếp theo A, B, C:

STT	Hiệu tiền kẽm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)
1.	An Pháp nguyên bảo	
2.	Bình Nam thông bảo	
3.	Càn Nguyên thông bảo	
4.	Cảnh Hưng thông bảo	
5.	Cảnh Định nguyên bảo	
6.	Cảnh Đức nguyên bảo	
7.	Chiêu Tường tiến bảo	
8.	Chính Hòa thông bảo	chữ
9.	Chính Hòa thông bảo	"chính"
10.	Chính Long nguyên bảo	viết khác
11.	Chính Nguyên thông bảo	nhau
12.	Chu Nguyên thông bảo	
13.	Đại Định thông bảo	
14.	Đại Nguyên thông bảo	
15.	Đại Trị thông bảo	2 loại
16.	Gia Hựu bình bảo	
17.	Gia Hưng thông bảo	2 loại
18.	Hoàng Nguyên thông bảo	
19.	Hoàng Tống hựu bảo	
20.	Hoàng Tống thông bảo	
21.	Hồng Trị thông bảo	
22.	Hồng Võ thông bảo	
23.	Khai Nguyên thông bảo	
24.	Kiên Lợi thông bảo	3 loại
25.	Kiến Khang thông bảo	2 loại
26.	Kiến Thuận thông bảo	
27.	Lập Nguyên thông bảo	
28.	Lợi Dụng thông bảo	
29.	Minh Đức thông bảo	
30.	Nguyên Hựu thông bảo	
31.	Nguyên Phong thông bảo	3 loại

(1)	(2)	(3)
32.	Thái Bình tống bảo	2 loại
33.	Thái Bình thông bảo	
34.	Thái Hòa thông bảo	
35.	Thánh Tống thông bảo	
36.	Thiên Minh thông bảo	
37.	Thiên Nguyên thông bảo	
38.	Thiên Thánh nguyên bảo	
39.	Thiệu Hựu nguyên bảo	
40.	Thiệu Phù nguyên bảo	2 loại
41.	Thiệu Thánh nguyên bảo	
42.	Thiệu Thừa thông bảo	
43.	Thuận Trị thông bảo	
44.	Thuần Nguyên thông bảo	
45.	Trị Bình nguyên bảo	2 loại
46.	Trị Bình thông bảo	2 loại
47.	Trị Hòa thông bảo	
48.	Trị Nguyên thông bảo	
49.	Trường Lạc thông bảo	
50.	Tường Nguyên thông bảo	
51.	Tường Phù nguyên bảo	
52.	Tường Phù quang bảo	
53.	Tường Quang thông bảo	
54.	Tường Tống nguyên bảo	
55.	Vĩnh Lạc thông bảo	
56.	Vĩnh Trị nguyên bảo	
57.	Vĩnh Trị thông bảo	

• CHỨNG CỨ THỰC TẾ:

Sử liệu cho hay năm 1746, chúa *Nguyễn Phúc Khoát* bắt đầu cho *đúc tiền kẽm trắng*, sau đó, người ta *xin đúc đến hơn trăm lò*. Việc đúc này, thời đó *không thể biết trước bao giờ sẽ chấm dứt*, có thể hàng chục năm sau, cho đến năm *Mậu Tý* (1768) thì nạn lạm phát làm nhân dân đói kém.

Chưa kể đến số lượng tiền sau này do hàng trăm lò đúc trong hàng chục năm, chỉ tính riêng trong 3 năm đầu "*Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn (1746, 1747, 1748) đúc được 72.396 quan*"[6] đã là một số lượng tiền kẽm rất lớn. Nếu toàn bộ đó đều là tiền *Thiên Minh thông bảo* thì ngày nay ắt phải dễ tìm thấy từng om từng vại tiền kẽm chỉ có riêng một hiệu này. Song thực tế, các om tiền kẽm chúng tôi chứng kiến xưa nay, ngoài tiền *Thiên Minh thông bảo*, còn có một số lượng rất lớn (*tương đương*) rất nhiều hiệu tiền kẽm khác nhau đã giới thiệu.

Về lịch sử đúc tiền kẽm, chì, thiếc... từ thời *Ngũ đại thập quốc*, năm 917, vua Nam Hán đã có đúc tiền kẽm *Càn Hanh trọng bảo*[7]. Nhưng loại tiền kẽm này mang đặc điểm của tiền *Trung Quốc*, và khác hẳn các loại tiền kẽm đã lưu hành tại Việt Nam, mang các đặc điểm của tiền Việt Nam. Điều này nói lên rằng có các loại tiền kẽm

---

[6] Đỗ Văn Ninh, *Tiền cổ Việt Nam*, Hà Nội, 1992.

[7] Đinh Phúc Bảo, *Cổ tiền đại từ điển* (sách chữ Hán), Trung Quốc, 1982.

tuy mang niên hiệu của Trung Quốc nhưng được tìm thấy tại Việt Nam, không thể được đúc tại *Trung Quốc* mà được đúc tại Việt Nam như các nhà nghiên cứu tiền cổ nước ngoài đã gợi ý.

Tại Việt Nam, từ thời nhà Trần, năm Đại Khánh thứ 10 (1323) đã có "*đúc tiền chì rồi lại bỏ*"[8] nên ngày nay không thể tìm thấy.

Đến thời Mạc Đăng Dung, "*năm Mậu Tý (1528)... đúc các thứ tiền pha lẫn kẽm, sắt, ban hành các xứ trong nước để thông dụng*"[9]. Do dòng sử liệu này mà một số nhà nghiên cứu tiền cổ, khi bắt gặp tiền kẽm Minh Đức thông bảo đã vội kết luận là tiền của nhà Mạc. Sự giám định này là nhầm lẫn vì tiền Minh Đức do Mạc Đăng Dung đúc là tiền đồng "*pha lẫn kẽm sắt*" chứ không phải là tiền kẽm!

Còn tiền kẽm *Minh Đức thông bảo*, chúng tôi đã có lúc chứng minh nó được đúc vào thế kỷ 18 vì *mang các đặc điểm của tiền thế kỷ 18*, và thuận theo sự giám định của các nhà nghiên cứu người Nhật[10] để cho rằng nó được Nguyễn Nhạc đúc năm 1787, tức năm *Thái Đức* thứ 10. Nhưng mới đây, các nhà sưu tầm tiền cổ đã tìm thấy nó nằm trong một om tiền chỉ có các hiệu tiền kẽm thời chúa Nguyễn chứ không có một đồng tiền nào thời Lê Mạc hay Tây Sơn. Nhờ sự phát hiện này, cho phép chúng tôi giám định lại hiệu tiền kẽm này được đúc thời chúa Nguyễn chứ không phải do Nguyễn Nhạc hay Mạc Đăng Dung đúc.

Giữa thế kỷ 17, ở Đàng Ngoài, từ năm Vĩnh Thọ thứ nhất (1653), trong dân gian bắt đầu có đúc trộm tiền "*kẽm, thiếc, gang, sắt*"[11] (theo suy nghĩ của chúng tôi, ở đây muốn nói là tiền bằng hợp kim xấu thì có lẽ đúng hơn) để đánh lận sử dụng chung với tiền đồng nhưng triều đình đã nhiều lần ra sắc lệnh "*cấm dùng... thu đổi... tiêu hủy...*", những kẻ đúc tiền giả luôn bị theo dõi để "bắt... trị tội". Do vậy, các loại tiền kẽm, thiếc, gang, sắt ở Đàng Ngoài này, ngày nay không còn nữa và không được biết là loại tiền như thế nào, nếu có, theo suy nghĩ của chúng tôi, ắt chúng phải mang đặc điểm của tiền xứ Đàng Ngoài thời đó như tiền Vĩnh Thọ chẳng hạn. Song các loại tiền kẽm vừa thống kê trên không mang đặc điểm của tiền Đàng Ngoài mà hoàn toàn mang đặc điểm của tiền xứ Đàng Trong.

---

[8] Nguyễn Bá Trác: *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu*, Sài Gòn, 1963.

[9] Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Hà Nội, 1992.

[10] Tam Phố Ngô Tuyền, *An-nam tuyền phổ* (sách chữ Nhật), Nhật Bản, 1966.

[11] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Hà Nội, 1992.

Một điều rất quan trọng cần nói thêm là các loại tiền kẽm dẫn trên thường nằm chung với nhau, ít khi có tiền đồng xen lẫn; nếu có tiền đồng kèm theo thì luôn luôn có các loại thời Mạt Lê - Tây Sơn như tiền *Cảnh Hưng, Chiêu Thống, Thái Đức, Quang Trung...* chứ sự chứng kiến của chúng tôi chưa bao giờ thấy các loại tiền kẽm này nằm chung với các loại tiền trước thế kỷ 17. Điều có chứng tỏ các loại tiền kẽm này chắc chắn được đúc vào thế kỷ 18.

Những om tiền kẽm riêng biệt này, thường được tìm thấy ở miền Nam Việt Nam, từ sông Gianh vào tận Nam Kỳ - Lục tỉnh, nhất là thường được tìm thấy ở các đô hội cổ dân cư trù phú, các thương cảng cổ như *Thanh Hà, Bao Vinh, Hội An, Nước Mặn, Hà Tiên...* là những vùng thuộc lãnh đạo của chúa Nguyễn. Ở miền Bắc thì ít gặp hơn, rải rác có thấy ở các đô thị cổ *thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến...* và cả ở những vùng hải ngoại xa xôi như *Hải Nam, Quảng Đông, Trường Kỳ...* là những nơi đã có giao lưu thương mãi với chúa Nguyễn trước đây. Còn đặc biệt hơn, năm 1985, đài BBC cho biết đã tìm thấy các loại tiền kẽm này tại *Ayudhya*, một thành phố cổ của Thái Lan.

• Ý NGHĨA CUỐI CÙNG:

Từ những chứng cứ thực tế nêu trên, có thể kết luận hệ thống tiền kẽm này được đúc thời chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong. Năm 1746, chúa bắt đầu đúc tiền kẽm hiệu *Tường Phù* - là một hiệu tiền thời nhà Tống (*Trung Quốc*), sau lại đúc thêm tiền *Thiên Minh thông bảo* - là một hiệu lạ không có trong niên biểu lịch sử, đến tháng 12 năm 1796 thì Thế tổ Nguyễn Ánh cho đúc thêm tiền *Gia Hưng thông bảo* - cũng là một hiệu lạ không có trong niên biểu. Qua các hiệu tiền kẽm đã được thống kê, chúng ta dễ dàng nhận thấy chúa đã cho đúc lại các hiệu tiền thời trước, kể cả hiệu tiền Trung Quốc lẫn Việt Nam, hoặc đúc thêm các hiệu tiền mới lấy hiệu lạ không có trong niên biểu lịch sử.

Thế nhưng "*người quý thế tranh nhau xin đúc đến hơn trăm lò...*" nên tiền cũng có thể được đúc cả trăm loại (?!) mà ngày nay chưa tìm thấy hết. Và cũng vì tiền được đúc nhiều lần nên với một hiệu tiền thì có thể cho rằng các loại tiền nhỏ, mỏng, chất liệu xấu thì được đúc sau các loại tiền to, dày, chất liệu tốt. Riêng đối với các hiệu tiền khác thì không thể biết được hiệu nào đúc trước, hiệu nào đúc sau; chỉ biết "*năm 1746 bắt đầu đúc tiền kẽm trắng*" và đến năm 1796 "*bắt đầu đúc tiền Gia Hưng thông bảo*" và cũng có thể tiếp tục đúc cho đến năm 1802, khi Thế tổ lên ngôi, hiệu Gia Long bắt đầu.

Như vậy, khi tìm thấy một đồng tiền kẽm có các đặc điểm đã nêu, dù là hiệu tiền mới lạ không có trong bảng thống kê trên thì cũng không phải là phát hiện gì mới lắm, xin vui lòng xếp thêm vào hệ thống tiền của thời đại này!

Ngoài việc tiếp tục tìm thêm các hiệu tiền mới, cần có định hướng thăm dò, khai quật khảo cổ vùng *Lương Quán* - là nơi có những lò đúc tiền nổi tiếng của Huế xưa - để góp phần làm sáng tỏ thêm vấn đề rộng lớn này. Bởi như chúng ta biết được - có một xã hội lớn đã khuất vào dĩ vãng - cũng nhờ dư âm vang dội và những di tích ngày nay còn lưu nhiều nét đậm khó phai. Cùng với những chứng cứ khảo cổ học khác như *đô hội cổ, thương cảng cổ, kiến trúc cổ*... bến cũ nhà xưa với những *di vật gốm sứ, bi ký, chuông vạc*... những đồng *tiền cổ* cũng góp phần nào giúp tái tạo được diện mạo của một xã hội với cảnh tượng sinh hoạt ồn ào náo nhiệt hàng thế kỷ mà hiện tại còn nhiều bí ẩn chưa được khám phá!

... Lần theo dấu vết phiêu du của tiền kẽm, từ những lò đúc ở *Lương Quán* đến *Thanh Hà, Bao Vinh*... vào *Hội An, Nước Mặn*... ra *Kinh kỳ, phố Hiến*... rồi vượt sóng sang những chân trời hải ngoại xa xăm..., chúng ta phần nào hiểu được tầm cỡ *giao lưu thương mại quốc tế* của chúa. Song cũng vì sự thăng trầm của xã hội một thời vang bóng này, làm chúng tôi thiển nghĩ: Biết đâu, chính những đồng tiền kẽm vô tri kia lại là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ của phong trào nông dân Tây Sơn.

Huế, những ngày mưa lụt năm 1996

THỦ PHỦ KIM LONG VÀ DIỆN MẠO CỦA HUẾ TRƯỚC NĂM 1687

PHAN THANH HẢI

Tìm hiểu nguồn gốc đô thị Huế, chúng ta không thể không đề cập đến Kim Long với vai trò là tiền thân trực tiếp của Huế. Bởi vì trong thời kỳ Kim Long là thủ phủ của các chúa Nguyễn, nó đã là hạt nhân trung tâm không chỉ về chính trị, quân sự mà còn cả về kinh tế, văn hóa của Đàng Trong. Với hơn 50 năm tồn tại (1636 - 1687), Kim Long đã chuẩn bị tất cả các điều kiện để rồi cách đây đúng 310 năm*, đô thị Phú Xuân - Huế được khai sinh.

Để góp phần nhận thức rõ hơn "Phú Xuân - Huế, từ đô thị cổ đến hiện đại", chúng tôi xin được đề cập đến thời kỳ tiền thân quan trọng nói trên (tạm gọi là thời kỳ Kim Long - Huế). Nội dung của bài này gồm có hai phần chính: Xác định vị trí, quy mô của thủ phủ Kim Long và qua đó phác họa nên diện mạo của Huế trước năm 1687.

A. THỦ PHỦ KIM LONG (1636 - 1687)

1. Vài nét về Kim Long, những nguyên nhân khiến Kim Long được chọn làm thủ phủ của Đàng Trong.

Trước khi chuyển đến Kim Long, thủ phủ của các chúa Nguyễn đã trải qua 4 lần dời dựng, thay đổi vị trí. Đó là Ái Tử (1558 - 1570), Trà Bát (1570 - 1600), Dinh Cát (1600 - 1626) và Phước Yên (1626 - 1636). Quá trình này có hai đặc điểm nổi bật: thứ nhất là sau mỗi lần thay đổi và tái xây dựng, quy mô của các thủ phủ lại càng lớn lên nhằm đáp ứng vai trò là trung tâm của vùng Thuận Hóa, rồi Đàng Trong đang ngày càng mở rộng. Thứ hai là vị trí của thủ phủ dịch chuyển dần về phía Nam và ngày càng tiến sát đến vị trí Huế.

Đầu năm 1636, chúa Nguyễn Phước Lan đã quyết định dời thủ phủ của mình từ Phước Yên về Kim Long. Vậy nguyên nhân nào khiến ông đã có quyết định này? Trước hết, địa danh Kim Long

* Lấy mốc thời gian là năm 1997 - B.T.

mà chúng tôi nói ở đây là làng Kim Long (chứ không phải phường Kim Long), có diện tích tổng cộng chừng 130ha, nằm ở tả ngạn sông Hương, một vùng đất trù phú màu mỡ, vị trí thuận lợi, cảnh sắc hữu tình.

Căn cứ vào các nguồn tư liệu, nhất là gia phả của các dòng họ lâu đời ở Kim Long, thì làng đã được thành lập cách đây trên dưới 400 năm[1] và là kết quả của việc mở rộng và tách ra từ làng Hà Khê[2], một ngôi làng cổ đã được Dương Văn An nhắc đến trong *Ô châu cận lục* hồi giữa thế kỷ XVI. Làng Kim Long gồm có 2 thôn là: Tiền thôn và Hậu thôn. Tiền thôn gồm các xóm: Hạ Dinh, Trung Dinh, Thượng Dinh và Phúc Viện. Sau này có thêm các xóm: Ngoại Tiền, Tân Định và Tân Hội. Hậu thôn thì gồm 3 xóm: Cu Đa (Bàu Cửa), Cồn Kê và Xóm Giếng.

Giới hạn của làng như sau: phía nam giáp sông Hương; phía đông giáp Vạn Xuân và Phú Xuân; phía tây giáp Hà Dương (Phú Xuân) và An Đường (Xuân Hòa); phía tây bắc giáp Trúc Lâm, An Ninh Thượng; phía bắc giáp An Hòa và Hương Sơ. Trong địa phận của làng Kim Long, ngoài sông Hương ở phía nam còn có sông Kim Long (tức sông lấp) ngăn cách làng Phú Xuân và Vạn Xuân, và sông Bạch Yến chảy ngang qua giữa làng. Cả hai con sông này đều là các chi lưu của sông Hương, chúng vừa tạo nên vẻ đẹp trữ tình của vùng đất này, vừa tạo nên địa thế rất "đắc lợi" của Kim Long ("Tứ thủy triều quy", rất tiện lợi về giao thông, nhất là giao thông đường thủy; tiện lợi về phòng ngự vì các hào tự nhiên che chắn; thuận lợi về phát triển kinh tế vì đất đai màu mỡ...).

Như vậy, quyết định chọn đất Kim Long để xây dựng thủ phủ của chúa Nguyễn Phúc Lan là hoàn toàn dựa trên các căn cứ thực tế về thế mạnh của vùng đất này. Nếu so với các địa điểm đã từng đóng thủ phủ trước đó như Ái Tử, Trà Bát, Dinh Cát hay Phước Yên thì Kim Long rõ ràng có nhiều ưu điểm hơn. Ngoài ra, Kim Long còn đáp ứng được nhu cầu "dịch chuyển về phía Nam" và xu hướng "Nam tiến" của Đàng Trong, nâng cao khả năng bảo vệ an toàn đầu não của Đàng Trong khi cuộc chiến tranh với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài đã trở nên vô cùng khốc liệt.

---

[1] Các dòng họ lâu đời nhất ở Kim Long (đều ở Hậu thôn) đều trải qua 16 - 17 đời. Nếu tính một đời từ 20 đến 25 năm thì làng Kim Long có tuổi xấp xỉ 400 năm.

[2] Tức Hà Khê, Xuân Hòa.

Đó cũng chính là các lý do khiến Kim Long đã được lựa chọn và sau đó, trong suốt nửa thế kỷ nó đã đóng vai trò xuất sắc: là trung tâm về mọi mặt của Đàng Trong, chuẩn bị các điều kiện cho sự ra đời của đô thị Phú Xuân - Huế.

2. Thủ phủ Kim Long qua các nguồn tài liệu

2.1. Qua các tư liệu thành văn:

Để có thể xác định đúng vị trí, quy mô của thủ phủ Kim Long và qua đó tái hiện nên diện mạo của nó, trước hết, chúng tôi đã cố gắng tập hợp và xử lý các nguồn tư liệu thành văn, kể cả các bản đồ cổ. Nhìn chung, các nguồn tư liệu này không nhiều và có thể phân thành các loại sau:

- Thư tịch thời chúa Nguyễn hoặc đề cập đến thời kỳ này có *Trịnh Nguyễn Diễn chí* (tức *Nam Triều công nghiệp diễn chí* hay *Việt Nam khai quốc chí truyện*); *Phủ biên tạp lục; Đại Nam thực lục tiền biên* và hai bản đồ: *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (vẽ cuối thế kỷ XVII) và *Giáp Ngọ niên bình nam đồ* do Bùi Thế Đạt vẽ năm 1774. Nhìn chung, các nguồn tư liệu này chỉ đề cập tới phủ Kim Long hết sức sơ sài, chủ yếu về thời điểm dời, dựng phủ và vài hoạt động chung.

- Các văn bản Hán - Nôm lưu trữ tại địa phương đã được dịch hoặc chưa được dịch ra chữ quốc ngữ, chủ yếu là các gia phả của các dòng họ, một số sắc phong, các hương ước, khế ước và một số văn tự mua bán đất đai khác. Đây là nguồn tư liệu rất quan trọng vì nó giúp chúng tôi xác định được lịch sử hình thành và phát triển của làng Kim Long, trong đó có phủ Kim Long.

- Tư liệu mô tả về Đàng Trong và phủ Kim Long của người nước ngoài đã từng đến thăm hoặc sống ở Huế trong thế kỷ XVII. Tài liệu này đã được dịch ra tiếng Pháp và đăng tải trên B.A.V.H. và B.E.F.E.O... có lẽ đây là nguồn tài liệu mô tả về thủ phủ Kim Long cụ thể và sinh động nhất. Hai nhân chứng mà chúng tôi cho là đặc biệt quan trọng là 2 giáo sĩ Alexandre de Rhodes và Bénigne Vachet.

- Các công trình nghiên cứu, các bài khảo cứu đề cập đến thủ phủ Kim Long: những bài viết ngắn hoặc một số công trình có đề cập đôi chút về thủ phủ Kim Long thì khá phong phú. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu thật sự, trực tiếp về thủ phủ này thì lại rất ít. Đáng kể nhất là bài khảo cứu của Linh mục L.Cadière "Dinh phủ các chúa Đàng Trong trước Gia Long" và luận văn tốt nghiệp Cử nhân Sử học của Lê Xuân Lợi "Dinh phủ Kim Long - Phú Xuân dưới thời các chúa

Nguyễn". Tuy kết quả của các công trình kể trên còn nhiều hạn chế, nhưng dù sao chúng cũng là những bước đi đầu tiên để giải quyết vấn đề này và chúng tôi rất may mắn được kế thừa chúng.

Qua các nguồn tư liệu vừa dẫn ra, chúng ta có thể biết một số thông tin về thủ phủ Kim Long như sau:

- Về thời gian xây dựng và tồn tại: thủ phủ Kim Long đã được xây dựng từ năm 1635, sau khi chúa Nguyễn Phước Lan lên ngôi nhưng đến đầu năm 1636 thì mới hoàn thành và chính thức thành thủ phủ của Đàng Trong. Với tư cách là thủ phủ, Kim Long đã tồn tại suốt 51 năm, qua hai đời chúa Nguyễn là Nguyễn Phước Lan (1635 - 1648), và Nguyễn Phước Tần (1648 - 1687).

- Về vị trí và hình thức bố trí, phủ Kim Long nằm gần bờ sông Hương và tại vị trí bên bờ sông, có một bến thuyền mà người phương Tây gọi là cảng. Phủ chính của chúa nằm ở giữa. Trước mặt phủ này có sân rất rộng, đủ chỗ cho hàng ngàn người đứng. Phía trước phủ chúa còn có chuồng nuôi voi, ngựa. Ở bên ngoài, gần bờ sông có bãi đất rộng mà binh lính có thể tập trận... Những điều mà chúng ta có thể thấy trong lời mô tả của Alexandre de Rhodes về buổi tiếp đón những người Tây Ban Nha của chúa Nguyễn tại Kim Long vào năm 1645: "khoảng 2 giờ chiều (các nữ tu và những người Tây Ban Nha) đến (phủ). Chúa đợi họ. Chúa đứng tựa ở một cửa sổ nhìn ra sân voi ngựa của phủ, bà phi đứng ở một cửa sổ khác, gần chúa...".

"Chúa và phi ăn mặc thật lộng lẫy; các quan chủ chốt của Vương quốc có mặt tại đấy để lâm triều. Đội cận vệ có bốn người, được chia làm 4 đội, mỗi đội nghìn người xếp hàng rất nghiêm chỉnh tại các khu khác nhau; không hề che khuất các chỗ ngồi của chúa, của bà phi và chỗ của các nữ tu sĩ. Hai đội lính đứng gần chúa nhất mặc những chiếc áo dài bằng vải màu tím với những sóng nước kim tuyến ở bụng; hai đội lính kia mặc áo khoác dài có kẻ sọc trên nền đen... họ đứng xếp hàng không cử động, không nói một lời"...

"Điều đầu tiên mà chúa cho họ xem là một trận đánh rất đẹp của 20 thuyền chiến, tất cả đều thếp vàng, diễu qua diễu lại trên con sông rộng của thành phố này. Chính chúa cũng ngồi trên một chiếc thuyền rất đẹp nơi chúa tập trận cùng với nhiều vương tôn của triều đình. Trong đó, con trai của chúa và em trai của chúa lại ở một trường tập rộng bên cạnh, cưỡi trên những con ngựa có yên cương lộng lẫy, họ thực hiện một cuộc thao diễn bằng ngựa tuyệt vời làm cho những người Tây Ban

Nha thấy cùng một lúc hai cuộc đánh nhau, một trên đất, một dưới nước và họ thú thật rằng chưa bao giờ họ thấy một cái gì đẹp hơn thế..."...

"Ngày hôm sau, chúa cho họ xem một cuộc tập trận khác của 15 chiếc thuyền chiến xuất hiện trên sông... Chúa ngồi trên một chiếc ngai đặt ở bờ sông, cạnh ông có 2 người hầu cận, tất cả mặc đồng phục và vũ trang như nhau...".

"Ngày thứ 3, chúa muốn những người Tây Ban Nha xem một buổi lễ dành cho các tổ tiên đã khuất của chúa. Lễ được cử hành tại một cái sân rộng trước phủ chúa. Tất cả binh lính đi vào rất trật tự, số lượng khoảng 6 nghìn, tất cả mặc quần áo màu đỏ sẫm, mũ thếp vàng và súng bóng loáng. Các quan chưởng binh đứng đầu các đội của mình; mỗi người đứng theo hàng như phải đi đánh nhau với địch"[3].

Về sự bố trí nhà cửa, nhất là nhà cửa của binh lính bên trong phủ Kim Long, chúng ta có thể thấy rõ hơn qua lời kể của Bénigne Vachet, một giáo sĩ thuộc Hội Thừa sai Paris từng trú ngụ ở Đàng Trong trong thời gian 1671 - 1685 (thuộc thời chúa Nguyễn Phúc Tần).

"Quân lính không hề lẫn lộn trong dân chúng, mỗi người lính có một căn nhà riêng nhỏ, gồm một cái sân, một phòng ngủ, một nhà bếp và một vườn nhỏ; nhà nọ chỉ cách nhà kia bằng một hàng rào chung quanh; nhà ở của các tướng rộng và to hơn, nằm đầu hay nằm cuối dãy trại lính này. Phía đối diện lại một lượng nhà như thế, chỉ cách nhau có 15 bộ; phần này tạo thành một con đường, không hề có sự khác nhau nào; phía bên kia là đồng ruộng và không có ai ở đó..."...

"Đúng 9 giờ, toàn bộ đội binh, không có kiếm nhưng có súng, đến dưới một hành lang có mái ở phía bên kia ngôi nhà cuối cùng của đường nhìn ra cánh đồng: đó là để người này sau người kia bắn 4 phát súng cách điểm bắn 300 bước chân. Các mô bắn hình vuông, đường kính khoảng 10 mét, ở giữa có một cái bia bắn làm như bia của chúng ta nhưng bề cao lớn hơn bề rộng, chấm đen nằm ở giữa chỉ rộng 4 lòng bàn tay; tất cả mọi phát súng bắn trúng điểm đen sẽ được kịp thời ban thưởng...".

"Người ta không chấp nhận binh sĩ lấy vợ..."[4].

---

[3] Alexandre de Rhode, *Du hành và truyền giáo*, phần 2, chương 42, tr. 215 - 220. Dẫn theo L.Cadière trong *Dinh phủ các chúa Nguyễn trước Gia Long*, tạp chí B.E.F.E.O., 1914 - 1916, bản dịch của Thúy Vy, tr. 141 - 142.

[4] Bút ký của Bénigne Vachet về Đàng Trong, lưu giữ tại kho lưu trữ của trường Dòng của Hội Thừa sai Paris, cuốn 729, tr. 9 - 116 do L.Cadière xuất bản, trong tạp chí *Hội Khảo cổ Đông Dương* (B.E.F.E.O.) năm 1913, tr. 23 - 25.

Bénigne Vachet cũng cho biết thêm một số thông tin về sinh hoạt trong phủ chúa:

"Người ta dùng binh lính để sửa chữa lại các con đường lớn và xây dựng lại các ngôi nhà của chúa và các tướng sĩ của họ; ngoài ra còn có một phần ba canh gác suốt đêm tại các hành lang của thủ phủ; họ được chia ra từng toán gác từ khu này sang khu khác, và mỗi toán lính gác có một cái chuông tiếng khác nhau và theo hiệu lệnh ban ra mỗi canh từ trong cùng của thủ phủ, từng canh đều răm rắp, các chuông bắt đầu từ cái nhỏ nhất và cuối cùng là cái lớn nhất, đánh số tiếng chuông theo các khắc đã trôi qua..."[5].

Như vậy, việc bố trí và sinh hoạt trong phủ chúa vẫn mang tính chất quân sự rất đậm nét. Doanh trại, nhà ở của binh lính và tướng lĩnh, quan lại nằm quây quần xung quanh phủ chính của chúa. Điều đáng chú ý ở đây là cách quy hoạch mang tính ngăn nắp, đăng đối rất cao và đã thể hiện lối kiến trúc kiểu nhà vườn.

Dân số trong phủ Kim Long chắc chắn là rất đông vì bởi chỉ riêng số binh lính đóng ở đây đã có đến 5 - 6 ngàn người, Alexandre de Rhodes luôn gọi Kim Long là "thành phố lớn" và hầu hết các nhà cửa, công trình ở thành phố này đều được xây dựng rất cầu kỳ, đẹp đẽ dù chúng đều là những kiến trúc cổ, lợp tranh.

Với lối quy hoạch, bố trí như vậy, phủ Kim Long có lẽ được chia thành 3 khu vực lớn, được ngăn cách bởi các vòng tường hoặc hành lang bảo vệ có mái che (như Bénigne Vachet đã mô tả). Khu vực trung tâm là phủ chính của chúa và các cơ quan đầu não của triều đình. Khu vực thứ hai, rộng hơn khu vực thứ nhất, gồm phủ đệ của các quan lại cao cấp và thân vương. Khu vực thứ ba rộng nhất, có các doanh trại, nhà ở của binh lính, nhà kho, mô súng và một số phủ đệ của quan lại, thân vương khác. Đặc biệt ở trong khu vực phủ Kim Long còn có một cái nhà Nguyện (có lẽ nằm tại vị trí nhà thờ Kim Long hiện nay) do một người bà theo đạo Thiên chúa của chúa Nguyễn Phúc Lan dựng lên. Bà này là một người vợ thứ của chúa Nguyễn Hoàng, sống trong khoảng 1568 - 1648 tại Kim Long[6].

---

[5] Bút ký của Bénigne Vachet, Sđd, tr. 23 - 25.

[6] Phan Thuận An, *Một số nhà thờ Công giáo ở Huế*, Tạp chí *Sông Hương*, 12-1975, tr. 87.

2.2. Qua các nguồn tư liệu thực địa:

Sau khi phân tích các nguồn tư liệu thành văn trên đây, chúng tôi đã tiến hành khảo sát nhiều lần khu vực làng Kim Long (xưa) và những vùng lân cận, dưới đây là những kết quả chính:

- *Xem xét địa hình vùng Kim Long*, chúng tôi thấy rằng: đoạn sông Hương ở trước mặt đang di chuyển dần về phía Nam, có nghĩa là mặt Nam của Kim Long đang được bồi đắp thêm. Còn dòng sông Kim Long hiện nay đã bị bồi lấp đa số thì trước vốn là một chi lưu rất lớn của sông Hương, do lưu vực của nó rất rộng. Hiện tượng bồi lấp chi lưu này chỉ xảy ra sau khi triều Nguyễn cho xây dựng Kinh thành Huế (sau 1805). Và việc đoạn sông Hương phía trước Kim Long chuyển dòng về phía Nam cũng chỉ xảy ra sau khi Kim Long bị khống chế và dần đánh mất vai trò của mình. Như vậy, trước đây trên 350 năm, dòng sông Hương phải chảy sát vào gần chợ Kim Long hiện nay và đoạn sông Hương ở sát chỗ này rất rộng.

- *Xác định được một số vị trí quan trọng của phủ Kim Long.*

Các địa danh: Thượng Dinh, Trung Dinh, Hạ Dinh phản ánh sự bố trí bên trong phủ Kim Long xưa kia. Ba xóm này được bố trí theo hàng ngang từ tây sang đông (mà Thượng Dinh ở trên cùng). Đây là 3 xóm chính của Tiền thôn, nằm ở khu vực trung tâm và cao hơn hẳn các khu vực xung quanh. Tại khu vực này có vô số các loại gạch, ngói, mảnh đồ gốm sứ cũ, trong đó có nhiều loại gạch vồ có ký hiệu đặc biệt (sẽ nói ở phần tiếp theo). Theo chúng tôi đây là khu vực trung tâm của thủ phủ Kim Long.

Phía trước của xóm Thượng Dinh có chiếc hồ gọi là hồ Kim Long[7] vốn rộng hơn 1 mẫu (5.000m^2) và có hai nhánh, một thông ra sông Hương, một thông với sông Kim Long. Về sau hồ bị lấp liên tục, và nay chỉ còn 3 sào. Đáy hồ vẫn còn các gốc lim lớn kê làm chỗ cho voi uống nước. Như vậy vị trí tàu tượng sẽ ở gần hồ và có lẽ ở bên bờ phía bắc của hồ[8].

Các địa danh Cồn Kho, Mô Súng, Bàu Cửa đến nay vẫn còn tồn tại và xác định được. Cồn Kho nằm ở phía bắc của Thượng Dinh, gần đài nghĩa trang Kim Long. Khu vực này vốn rộng đến hơn 2 sào và tại

[7] Trước gọi là hồ Kiến Thoại (do thuộc phủ Kiến Thoại - thời vua Nguyễn) rồi hồ Ưng Quang, hồ Cô Hai (con ông Ưng Quang), hồ Ông Công (cô Hai bán cho ông Phạm Công hiện nay).

[8] Theo trích lục năm 1933 do ông Văn Công Đề (Thượng Đình) và lời kể của ông Lê Tự Công (70 tuổi - xóm Hà Dương).

đây nhân dân đã từng đào được những thỏi đồng đỏ lớn, nặng 50 - 60kg[9]. Ba cái mô súng nằm trên các thửa ruộng ở phía bắc Tiền thôn và xóm Cu Đa của Hậu thôn tuy đã bị san phá để làm ruộng nhưng vẫn xác định được vị trí. Đây chính là những cái ụ đất dùng làm bia cho quân lính tập bắn mà Bénigne Vachet đã mô tả. Địa danh Bàu Cửa thuộc xóm Cu Đa (ngày nay nhiều người vẫn gọi lẫn lộn hai tên này), chắc chắn là phản ánh về khu vực cửa thành hoặc cửa lũy của phủ Kim Long ở mặt bắc, sát sông Bạch Yến.

- *Những hiện vật, vật liệu thuộc thời kỳ thủ phủ Kim Long:*

Các loại vật liệu được tìm khá nhiều qua khảo sát là các loại:

- Gạch vồ: Kích thước phổ biến là dày 65 - 70mm, rộng 135 - 140mm, dài 290 - 300mm, ở trên thân gạch (ở bề rộng) có đóng nhiều loại ký hiệu khác nhau. Loại trừ các loại ký hiệu như: Hoa thị hình 4 cánh, 5 cánh, 8 cánh; dấu mỏ neo; hình tai gấu hay có khắc Hán tự như: Trị ngũ —, Trị cửu —, Bình ngũ —, Bình tam —, Đức thất — ... mà chúng tôi tìm thấy nhiều trên các di tích thuộc thời vua Nguyễn (như Kinh thành Huế, lăng Minh Mạng, Văn Thánh, Võ Thánh...) thì có một số loại ký hiệu mà chúng tôi chưa từng gặp, trong đó đặc biệt chú ý là ký hiệu vòng tròn có gạch ngang ở giữa ——. Nếu các loại gạch vồ có dạng ký hiệu nói trên (mà chúng tôi đã loại trừ) có thể tìm thấy tại rất nhiều nơi thuộc Kim Long và vùng lân cận thì loại gạch có ký hiệu vòng tròn có gạch ngang ở giữa —— chỉ tìm thấy ở khu vực Tiền thôn của Kim Long, nhất là ở 3 xóm Thượng - Trung - Hạ Dinh.

Chúng tôi cho rằng đây chính là loại gạch vồ được sản xuất từ thời chúa Nguyễn và đã từng được sử dụng để xây phủ Kim Long.

- Đá tổ ong và đá Bazan: Ở làng Kim Long, đặc biệt là ở Tiền thôn có rất nhiều đá Bazan (đá gan gà) và đến nay nhân dân sử dụng để xây tường, nền nhà, đắp bờ kè... Trước kia, khi đào hầm trú ẩn trong chiến tranh hoặc sau này đào xới đất để canh tác, xây nhà đào ao..., nhiều người đã đào được rất nhiều tảng đá gan gà hoặc đá ong lớn, được cắt, đẽo thành hình khối chữ nhật, ở độ sâu 1 - 1,5 mét so với mặt đất. Chúng tôi cho rằng đây là loại vật liệu rất quan trọng trong việc xây dựng thủ phủ Kim Long xưa kia. Cũng do khối lượng gạch vồ không nhiều nên chúng tôi nghĩ rằng các bờ tường thành của

---

[9] Theo ông Lê Tự Công, năm 1963, ông Nguyễn Văn Thắng đã đào được một thỏi đồng nặng 50kg.

phủ chủ yếu được xây bằng đá gan gà, đá tổ ong là chính (kết hợp với vôi, nhựa cây và mật mía) kiểu như bờ tường lăng Tự Đức mà chúng ta còn thấy ngày nay.

Các loại vật liệu khác nhau như ngói liệt, mảnh gốm sứ cổ tìm thấy được rất nhiều ở Kim Long. Ngói liệt loại liệt ván và vảy cá đều dày 10mm, kích cỡ không rõ vì đều bị vỡ nát. Đồ gốm sứ phần nhiều là đồ Trung Hoa, đồ thời Nguyễn và có cả đồ gốm sứ thời Lê.

- *Một số cổ vật quý*:

- Những khẩu đại bác bằng đồng của Hãng V.O.C (công ty Đông Ấn Hà Lan) từng được chúa Nguyễn sử dụng trong thời Kim Long là thủ phủ của Đàng Trong. Những khẩu đại bác này hiện đặt tại Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế. Chúng gồm hai cặp lớn và nhỏ giống nhau về hình dạng và kích thước, được đúc rất tinh xảo.

- 10 chiếc vạc đồng rất lớn được người Bồ Đào Nha tên là Joao da Cruz giúp chúa Nguyễn Phúc Tần đúc từ năm 1569 đến năm 1684. Hiện nay chúng vẫn còn nguyên vẹn và được đặt tại các di tích của Huế. Trang trí kiểu ô hộc hình học trên thân vạc thể hiện tư duy thẩm mỹ của thời kỳ này. Thời kỳ Kim Long là thủ phủ của Đàng Trong, có lẽ 10 chiếc vạc đồng này đều lần lượt được đặt tại phủ chúa. Chúng biểu dương uy quyền và sự bền vững của triều đại và đồng thời đánh dấu những chiến thắng của chúa Nguyễn với quân Trịnh và cuộc mở mang đất đai ở phía Nam.

2.3. Thử xác định vị trí, quy mô thủ phủ Kim Long:

Từ những nguồn tư liệu viết về thực tế như trên, chúng tôi đã cố gắng xác định vị trí, quy mô của thủ phủ Kim Long bằng sơ đồ như sau: (xem sơ đồ 1, ở cuối bài viết)

Thủ phủ Kim Long bao gồm 3 lớp tường - lũy tạo nên 3 khu vực:

- Khu vực phủ chính trung tâm: Chủ yếu trên đất của xóm Thượng Dinh. Trong khu vực này có phủ chúa, các cơ quan đầu não của triều đình chúa Nguyễn, các đơn vị lính bảo vệ và chuồng nuôi voi ngựa của chúa. Khu vực này được giới hạn bởi vòng tường thành xây bằng gạch đá.

- Khu vực thứ hai: được giới hạn bằng hàng rào hoặc bờ tường thấp xây bằng các loại đá Bazan, đá tổ ong, bên ngoài còn có hành lang có mái che. Bên trong khu vực này là phủ đệ của quan lại, tướng lĩnh, thân vương, được bố trí trong tường khuôn viên vuông vắn, đăng

đối mà chúng ta có thể thấy hình ảnh thu nhỏ của chúng qua các ô hộc trang trí trên thân vạc đồng thời kỳ này. Phạm vi của khu vực này chủ yếu của hai xóm: Trung Dinh, Hạ Dinh và một phần của xóm Tân Hội.

- Khu vực thứ ba: được giới hạn bằng vòng tường lũy rộng nhất của thủ phủ Kim Long. Chúng tôi gọi là vòng tường - lũy vì nó được xây dựng kết hợp với lũy tre dày bên ngoài và vòng tường xây bằng các loại đá ở bên trong. Khu vực này có các đơn vị chiến đấu thường trực, nhà kho, mô súng và một số phủ đệ khác. Phạm vi toàn bộ khu vực thủ phủ Kim Long khoảng 51ha. Phủ Kim Long hướng mặt về phía Đông Nam, tương tự Kinh thành Huế sau này. Phủ có lẽ có nhiều cửa. Ở phía trước cửa chính mặt Nam có chợ để phục vụ các sinh hoạt của phủ chúa (có thể ở chính vị trí chợ Kim Long ngày nay và ở bờ sông Hương, đoạn ngã ba có nhánh sông Kim Long và đến bến thuyền chính).

Tuy nhiên, tất cả những điều trên đây chỉ là những phác họa của chúng tôi về thủ phủ Kim Long. Mặc dù dựa trên các nguồn tư liệu, song các suy luận của chúng tôi chắc chắn còn nhiều điểm chủ quan. Chúng tôi rất mong có thêm điều kiện và cơ hội để kiểm chứng lại các phán đoán của mình.

B. HUẾ TRƯỚC NĂM 1687

Để phác họa nên diện mạo của Huế trước khi thủ phủ Kim Long được dời về Phú Xuân, chúng tôi cũng dựa vào rất nhiều nguồn tư liệu khác nhau. Tuy nhiên, do khuôn khổ của một bài viết, chúng tôi không thể nêu và phân tích kỹ các nguồn tư liệu đó. Dưới đây chỉ xin được nêu ra những nội dung chính.

1. Tên gọi: "Kim Long", dĩ nhiên chỉ là tên của một làng nơi phủ chúa đóng, còn tên chính thức của thủ phủ này và cả vùng Huế lúc đó có lẽ là "Hóa" hoặc gần tương tự như vậy chứ chưa có tên gọi "Huế" như hiện nay. Về điều này chúng ta hãy nghe L.Cadière phân tích: trước hết chúng ta hãy chú ý đến tên của thành phố: Kehue. Ở chỗ khác, vị giáo sĩ này dùng chữ Hòa. Trong tự điển của ông, một tác phẩm chuyên môn ông viết là Hóa, Kẻ Hóa và Hué, Kẻ Hué. Dạng Hòa là tương đương với dạng Hóa. Dấu huyền của từ trước chắc chỉ là một lỗi lầm của người sắp chữ người Âu đã nhầm dấu nhấn cao lên của một từ với dấu huyền. Dạng Kẻ Hué là kết hợp với dạng Kehue. Việc tạo ra thêm những chữ u và o để làm cho bán nguyên âm thành âm môi là chưa hoàn hảo lắm. Ta có thể kết luận từ những dấu hiệu này rằng vào thời của ông De Rhodes, dạng hiện nay của từ Huế, với

một âm ê cuối phát âm đóng lại là chưa có. Người ta đã phát âm tên của kinh đô với một âm cuối mở miệng, hoặc là a hoặc là e, những cách phát âm ngày nay đã biến mất. Những tên mà ta tìm thấy trong các tác phẩm của các tác giả châu Âu cùng thời hay sau thời kỳ này, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp đều nhắc lại tên Hóa: Sinnua, Senua, Singoa, Soingua; tất cả những dạng này đều phản ánh tên Hán - Việt hành chính của vùng này là Thuận Hóa. Còn về dạng Hué, ta chỉ có thể nói rằng các tác phẩm của ông De Rhodes có thể nhắc lại cách phát âm hiện nay của chúng ta: Huế, vì trong từ điển của mình, tại trang mà ông đã ghi tên của kinh đô, vị giáo sĩ này đã kê ra các dạng với a tận cùng tương đương với các dạng với ê tận cùng cho những từ khác: Hóa, Hué, "Hoa"; con Hóa, con Hoe: "gái điếm"; Thinh Hoe; (Thinh Hoe: "Trấn Thanh Hóa"). Vậy có thể kết luận cho đến khi có thêm nhiều thông tin mới, rằng vào thời của De Rhodes, tên thủ phủ của chúa Nguyễn là Hóa hay Hué nhưng dạng Huế là chưa có[10].

2. Huế trước năm 1687 có hai trung tâm lớn là Kim Long và Thanh Hà:

Kim Long là thủ phủ của chúa Nguyễn và là đầu não về chính trị, quân sự và hành chính của Đàng Trong. Giáo sĩ De Rhodes luôn gọi đây là "thành phố lớn" và đã từng kể rằng: "có một giáo dân tên là Paul, là một trong những người đáng nể nhất của vùng này (làng Lộc Long - Quảng Bình), thấy đạo bị bức hại trong nước, ông không muốn sống tại đấy nữa... Ông chọn thành phố nơi nhà chúa để trốn tránh dễ dàng hơn trong đám dân chúng"[11].

Còn về cảng Thanh Hà, được thành lập cùng với phủ Kim Long (1636), cách Kim Long 7km về phía hạ lưu sông Hương, thì bấy giờ đóng vai trò là một trung tâm giao dịch thương mại có tầm cỡ quốc tế, nhằm đáp ứng các nhu cầu về ngoại giao và kinh tế cho phủ chúa cũng như trên toàn khu vực Huế.

Phố cảng Thanh Hà rất đông đúc, sầm uất và De Rhodes đã gọi nó là "thành phố nhỏ" để so sánh với "thành phố lớn" - phủ Kim Long ở thượng nguồn. Hai trung tâm Kim Long - Thanh Hà liên kết chặt chẽ với nhau tạo nên bộ mặt chính của Huế trong thời kỳ này[12].

---

[10] L.Cadière, *Dinh phủ các chúa Nguyễn trước Gia Long...*, Sđd, tr. 137 - 138, bản dịch của Thúy Vy.

[11] Alexandre de Rhodes, *Du hành và truyền giáo...*, Sđd, dẫn theo L.Cadière trong *Dinh phủ các chúa Nguyễn trước Gia Long*, Sđd, tr. 139, bản dịch của Thúy Vy.

[12] Ở khu vực sông An Cựu còn có phủ Nghĩ Đông của chúa Nguyễn. Có lẽ khu vực này cũng là một địa điểm đông dân cư.

3. Hệ thống các làng nghề thủ công: Hệ thống các làng nghề thủ công ở vùng Huế đã xuất hiện khá nhiều, chúng nằm xung quanh khu vực phủ chúa hoặc đan xen trong các làng xã chuyên sản xuất nông nghiệp. Xem trong bản đồ *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* vẽ vào cuối thế kỷ XVII, có lẽ vào thời điểm thủ phủ mới chuyển về Phú Xuân, chúng ta thấy các "xưởng" (tức xưởng thủ công) có mặt rất nhiều ở vùng Huế. Trước đó, từ nửa đầu thế kỷ XVII, chúa Nguyễn đã lập ra Phường Đúc để rồi nơi đây đã tạo được những sản phẩm vô cùng nổi tiếng như vạc đồng, đại bác mà sau này chúng ta còn thấy.

Sự phát triển của hệ thống làng mạc - dân cư (bao gồm cả làng thủ công và làng nông nghiệp) xung quanh hai trung tâm Kim Long và Thanh Hà đã tạo nên vẻ trù phú đông đúc đặc biệt của vùng Huế lúc bấy giờ. Linh mục L.Cadière đã cho rằng dân số của Huế lúc đó không kém thời điểm đầu thế kỷ XX là bao nhiêu[13].

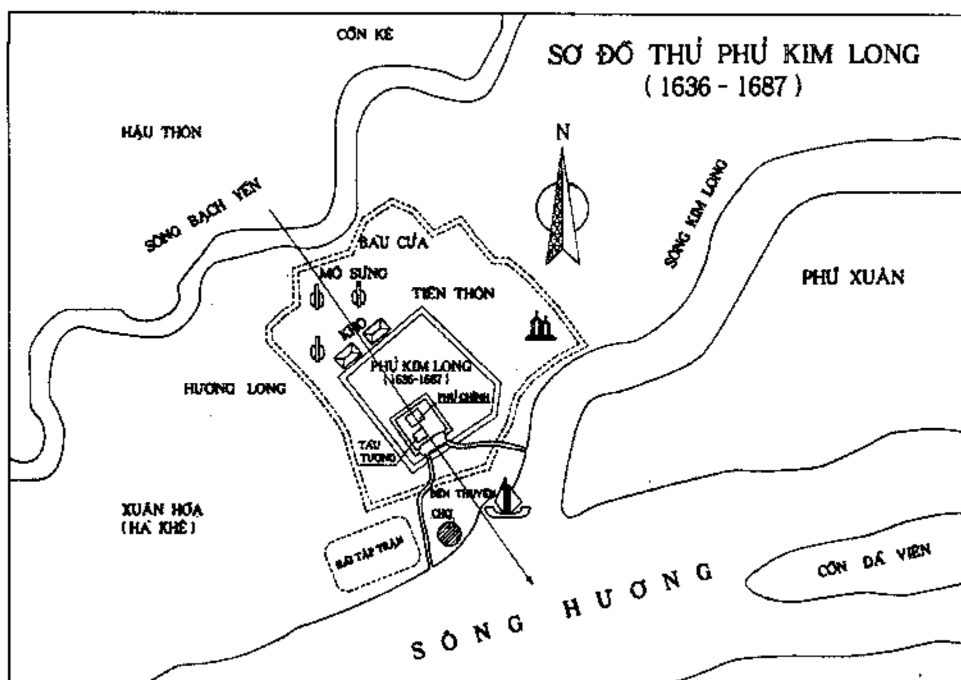
Từ những căn cứ trên đây, chúng tôi đã phác họa diện mạo của Huế trước năm 1687 bằng sơ đồ (xem sơ đồ 2).

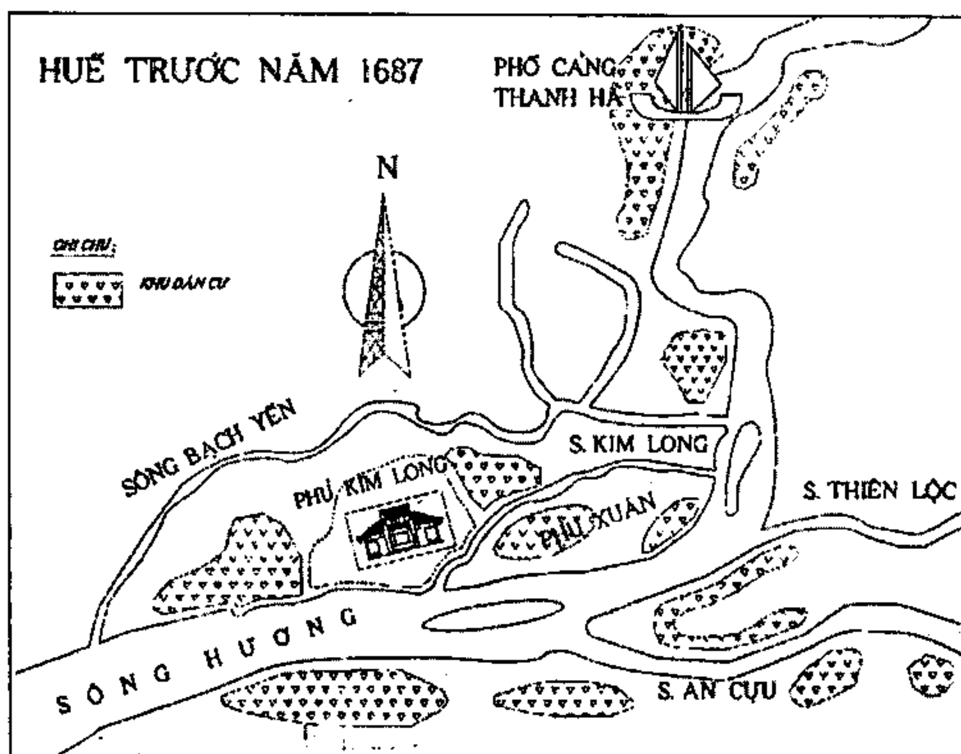
Qua bức tranh mà chúng tôi vừa phác họa trên đây về thủ phủ Kim Long khu vực Huế trước năm 1687, chúng ta có thể thấy rằng với hơn 50 năm tồn tại, Kim Long đã thực sự làm biến đổi diện mạo của Huế, đưa quá trình đô thị hóa ở khu vực này lên một bước phát triển mới kể từ sau thời kỳ Hóa Châu. Có thể nói rằng Kim Long đã kế thừa và phát huy được các kinh nghiệm về xây dựng đô thị từ cả hai luồng, một là từ các thủ phủ trước đó từ phía ngoài chuyển vào, và hai là từ dưới Hóa Châu chuyển lên. Và điều đó càng khẳng định rằng Kim Long chính là tiền thân trực tiếp của Phú Xuân - Huế và chuẩn bị mọi điều kiện để khai sinh ra đô thị này cách đây 310 năm.

Huế, tháng 7 năm 1997.

---

[13] L.Cadière, *Dinh phủ các chúa Nguyễn trước Gia Long*, Sđd, tr. 139; thời điểm mà L.Cadière viết bài khảo sát này là năm 1913.


SƠ ĐỒ THỦ PHỦ KIM LONG
(1636 - 1687)
N
CỒN KÉ
HẬU THÔN
SÔNG BẠCH YẾN
SÔNG KIM LONG
PHÚ XUÂN
BÀU CỬA
MÔ SÚNG
TIỀN THÔN
KHO
PHỦ KIM LONG
(1636-1687)
PHỦ CHÍNH
HƯƠNG LONG
TÀU TƯỢNG
BẾN THUYỀN
CHỢ
XUÂN HÒA
(HÀ KHÊ)
CỒN DÃ VIÊN
SÔNG HƯƠNG


HUẾ TRƯỚC NĂM 1687
PHỐ CẢNG
THANH HÀ
N
GHI CHÚ:
KHU DÂN CƯ
SÔNG BẠCH YẾN
S. KIM LONG
PHỦ KIM LONG
PHÚ XUÂN
S. THIÊN LỘC
SÔNG HƯƠNG
S. AN CỰU

VAI TRÒ CỦA THỦ PHỦ PHÚ XUÂN ĐỐI VỚI XỨ ĐÀNG TRONG THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

LÊ NGUYỄN LƯU

I - TỪ ÁI TỬ ĐẾN PHÚ XUÂN TRÊN ĐƯỜNG ĐỊNH ĐÔ CỦA CÁC CHÚA NGUYỄN

Tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung, tính đến thời điểm này, đã có một lịch sử phát triển ngót 690 năm (1306 - 1997), trong đó thành phố Huế nói riêng cũng đã trải qua 310 năm trên chặng đường đô thị hóa. Bao nhiêu thế hệ nối tiếp nhau đem mồ hôi và xương máu vun đắp cho mảnh đất này, rồi lặng lẽ đi vào quá khứ. Họ để lại cho chúng ta một tài sản quý báu không gì so sánh được, mà trong đó không thể không nhắc đến công lao của các chúa Nguyễn từ những ngày đầu tạm dừng chân ở Ái Tử cho đến khi "định đỉnh" tại Phú Xuân... Vì vậy, trước hết, chúng ta theo dõi lại những bước đi ấy của lịch sử thành phố Huế, địa bàn nổi bật nhất của tỉnh Thừa Thiên Huế, nơi tập trung phát triển mọi mặt qua các giai đoạn dài ngắn khác nhau và chấm dứt khi vua Quang Trung chọn làm kinh đô của Đại Việt cuối thế kỷ XVIII.

1. Từ Ái Tử đến Phúc An

Nếu không có những sự kiện lịch sử tạo bước ngoặt ở thế kỷ XVI, thì đến nay, Huế vẫn là một nông thôn như hàng trăm làng mạc khác của xứ Thuận Hóa mà thôi. Thủa xa xưa ấy, nhà Hậu Lê đi vào suy thoái. Sau khi vua Hiến Tông mất (1504), các đại thần, võ tướng chia bè kéo cánh xâu xé nhau, để rồi cuối cùng Mạc Đăng Dung (1483 - 1541) nắm cơ hội, thu tóm quyền lực và lập nên triều đại mới năm 1527. Không bao lâu sau, Nguyễn Kim [Cam] (1468 - 1545) là con cháu cựu thần nhà Lê[1], người trang Gia Miêu ngoại, huyện Tống Sơn, xứ Thanh Hoa, nguyên chức Hữu vệ điện tiền tướng quân, tước An

---

[1] Phổ hệ họ Nguyễn Gia Miêu ghi trong các thư tịch cổ hơi khác nhau, nhưng đều thống nhất lấy Nguyễn Bặc, một khai quốc công thần của nhà Đinh (968 - 980), làm thủy tổ, trải qua các đời đều có nhiều nhân vật nổi tiếng.

Thanh hầu, lánh sang nương náu ở Sầm Châu (Ai Lao), chiêu tập nghĩa sĩ đối đầu với nhà Mạc. Ông tìm được Lê Duy Ninh, con vua Chiêu Tông (1516 - 1522), tôn lên ngôi, đặt niên hiệu Nguyên Hòa từ năm Quý Tỵ (1533), rồi đánh về Thanh Hoa và tạo được đất đứng tại đây năm 1541. Cục diện phân tranh Nam - Bắc triều mở màn. Ngày 20 tháng Năm năm Ất Tị (28-6-1545), ông mất vì bị hàng tướng nhà Mạc là Trung Hậu hầu Dương Chấp Nhất đầu độc, con rể là Trịnh Kiểm nắm lấy binh quyền.

Nguyễn Kim có hai con trai, cả là Uông được phong Lãng quận công, thứ là Hoàng (1525 - 1613) được phong Hạ Khê hầu, còn Ngọc Bảo (? - 1586), con gái đầu lòng, thì gả cho Trịnh Kiểm. Nguyễn Uông đang làm tả tướng, bỗng chết đột ngột. Sử nhà Nguyễn viết ông bị anh rể hãm hại, chắc không xa sự thật. Hoàng giữ chức lãnh binh, lo đánh Mạc ở Thanh Hóa, được chị che chở và cậu là Nguyễn Ư Kỷ (Dĩ?) giúp đỡ - Khoảng niên hiệu Thiệu Bình (1549 - 1556), vua Lê Trung Tông khen là "hổ tử", gia phong hữu tướng, tước Đoan quận công[2]. Nhưng biết rằng Trịnh Kiểm vẫn ngờ vực mình, Nguyễn Hoàng bàn mưu với cậu, rồi nhờ chị xin với anh rể cho mình vào trấn thủ Thuận Hóa. Kiểm cũng muốn "mượn tay họ Mạc" nơi ấy thanh toán ông em vợ để "ta khỏi phải mang tiếng không biết dùng người"[3], hoặc chí ít cũng khỏi lo lắng về mặt nam, để "dốc hết ý chí về việc đông chinh" diệt họ Mạc[4]. Do đó, Hoàng được chuẩn nhận, tức tốc kéo quân tử đệ vào nam khoảng tháng Mười năm Mậu Ngọ (1558). Ông theo đường biển vào Cửa Việt, đến đóng dinh ở cồn cát xã Ái Tử huyện Vũ Xương (nay huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị).

Mang "sứ mệnh" của một thần tử nhà Lê, Nguyễn Hoàng phải làm một lúc hai nhiệm vụ đồng thời có lợi cho ông: đàn áp dư đảng họ Mạc và vỗ yên nhân dân. Chẳng bao lâu ông hoàn thành tốt hai nhiệm vụ ấy và tiếp tục mở mang địa phương, khiến đám dân phức tạp dần dần trở lại thuần lương, cuộc sống xã hội ổn định; những quan lại cũ của Mạc, Lê - Trịnh cũng sẵn sàng thần phục ông (Mạc Cảnh Huống, Tống Phúc Trị, Trần Ngọc Phấn...). Chẳng những thế,

---

[2] Không nên nhầm lẫn hai người mang cùng tước hiệu Đoan quận công; ngoài Nguyễn Hoàng còn có Bùi Thế Đạt (1704 - 1778), quê làng Tiên Lý, huyện Đông Thành, xứ Nghệ An, võ quan của chúa Trịnh, làm đến đốc suất Nghệ An, theo Hoàng Ngũ Phúc vào đánh chiếm Phú Xuân năm 1774 rồi giữ chức trấn phủ Thuận Hóa cùng tham hiệp Lê Quý Đôn năm 1778. Ông có để lại tập *Giáp Ngọ niên bình nam đồ*.

[3] Theo Nguyễn Khoa Chiêm. *Nam triều công nghiệp diễn chí*.

[4] Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, bản dịch: Ngô Thế Long, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 306.

hàng năm ông còn nộp cống thuế đầy đủ theo yêu cầu của Lê - Trịnh[5]... Năm 1569, ông về Thanh Hóa chầu vua và yết kiến Trịnh Kiểm. Kiểm tuổi già, ốm nặng, có lẽ muốn lưu tình về sau, nên gọi trấn thủ Quảng Nam là Nguyễn Bá Quýnh về trấn thủ Nghệ An, giao luôn Quảng Nam cho ông kiêm nhiệm. Hoàng cảm tạ, tháng Giêng năm Canh Ngọ trở lại Thuận Hóa (1570), sau đó Kiểm mất (24-03-1570).

Nguyễn Hoàng dời dinh sang xã Trà Bát, cũng thuộc huyện Võ Xương, cách Ái Tử khoảng 2km (sau gọi là xứ Cồn Dinh), sắp đặt việc cai trị, phân chia lại các đơn vị hành chính. Vì thực lực chưa đủ mạnh, nên ông vẫn giữ thái độ mềm mỏng khéo léo với trung ương. Sau khi Trịnh Tùng (1539 - 1623) khôi phục được Thăng Long (1592), ông tuy đã 69 tuổi, cũng cùng các con ra cố đô chúc mừng đại thắng. Tùng tâu vua ban cho ông chức Trung quân Đô đốc phủ tả đô đốc chưởng phủ sự, Thái úy, tước Đoan quốc công, nhưng cố ý giữ lại Thăng Long. Suốt tám năm, cha con ông giúp họ Trịnh đánh dẹp dư đảng nhà Mạc và các đám giặc cỏ, có người chết trận (Nguyễn Hán năm 1593, Nguyễn Diễn năm 1598). Mãi đến năm 1600, ông phải dùng mưu xin đem quân đi trừ "bọn nghịch thần" Phan Ngạn, Bùi Văn Khuê... rồi "chuồn" thẳng về trấn.

Tuy chí tự lập càng mạnh mẽ, nhưng Nguyễn Hoàng vẫn hết sức dè dặt, tránh những việc có thể gây nghi ngờ cho Tùng, đem con gái út là Ngọc Tú (? - 1631) gả cho Trịnh Tráng (1578 - 1657), con trưởng của Tùng, sau lên ngôi chúa, rồi dời dinh qua phía đông xã Ái Tử, gọi là Dinh Cát, đi tuần du khắp hai xứ. Ông mất (20-7-1613), di chúc lại cho Nguyễn Phúc Nguyên (1563 - 1635): "nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời"[6]. Nguyễn Phúc Nguyên nối nghiệp, thực hiện ý chí của cha một cách tích cực. Từ năm 1614, ông bãi bỏ hệ thống quan chức triều Lê, thiết lập một hệ thống quan chức mới cả về hành chính lẫn quân sự, đặc biệt chăm lo củng cố nền kinh tế, vừa phát triển nông nghiệp vừa

---

[5] Lê Quý Đôn bàn: "Đoan quận công có uy lược, xét kỹ, nghiêm minh, không ai dám lừa dối (...) Chính sự khoan hòa, việc gì cũng thường làm ơn cho dân, dùng phép công bằng, răn giữ bản bộ, cấm đoán kẻ hung dữ. Quân dân hai xứ thân yêu tín phục, cảm nhân mến đức, dời đổi phong tục, chợ không bán hai giá, người không ai trộm cướp, cửa ngoài không phải đóng, thuyền buôn ngoại quốc đều mua bán, đổi chác phải giá, quân lệnh nghiêm trang, ai cũng cố gắng, trong cõi đều an cư lạc nghiệp. Hàng năm nộp thuế má để giúp việc quân việc nước, triều đình cũng được nhờ" (*Phủ biên tạp lục*, tr. 41 - 42).

[6] Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch: Viện Sử học, Nxb Khoa học, Hà Nội, tập I, 1962, tr. 44 (sau đây viết tắt TL).

chấn hưng thương nghiệp. Khi đã tạo được một tiềm lực đủ mạnh để có thể đối đầu với họ Trịnh, ông quyết định dời dinh vào Phúc An (nay làng Phước Yên, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, Thừa Thiên Huế) năm 1626, đổi gọi là phủ chính (chính phủ).

2. Từ Phúc An đến Kim Long

Phủ Phúc An nằm ở bờ bắc sông Bồ, thấy ghi trong bản đồ do Đoan quận công Bùi Thế Đạt vẽ năm 1774 (*Giáp Ngọ bình nam đồ*), tuy hiện nay không còn kiến trúc nào cả, nhưng chúng ta có thể nhận được vài "dấu ấn lịch sử" của nó. Các đời tiên tổ ở đấy đều là người trong đạo "trung nghĩa quân" của Nguyễn Hoàng, nhiều thế hệ làm quan chức phủ chúa. Trong làng còn có một số địa danh như Ụ Voi (gắn với chuyện con voi trung nghĩa như Thích Đại Sán có kể trong *Hải ngoại kỷ sự*), Cồn Kho (Kho Nhà Đồ của phủ chúa), Mô Súng (nơi đặt và đúc súng đại bác), Dinh Ông (chắc là nơi ở của Đào Duy Từ), và tòa miếu thờ Chiêu vũ hầu Nguyễn Hữu Dật còn nguyên vẹn. Đặc biệt hình thức kiến trúc làng mường tượng hình thức kiến trúc đô thị: trục lộ chính phía nam chạy dọc sông Bồ, còn trục lộ phụ phát xuất từ trục lộ chính chạy song song hướng nam bắc, chia cắt khu vực dân cư làm nhiều "ô bàn cờ"...

Lập phủ chính Phúc An, chúa Sãi đã một bước đưa trung tâm chính trị - văn hóa của xứ Đàng Trong tiến vào phía nam tiếp cận Hóa Thành ở ngã ba Sình, trị sở của phủ Triệu Phong, một đô thị - thương cảng phát triển khá sớm, đã được Dương Văn An miêu tả trong *Ô châu cận lục*: "Thành ở địa phận huyện Đan Điền, sông cái Đan Điền (sông Bồ) chảy qua phía tây, lại có dòng sông con chảy vào trong thành, phía hữu con sông ấy la liệt những trường học, nha môn Đô thừa phủ Triệu Phong. Sông cái Kim Trà rót vào phía nam, đập lớn, chằm to ước nghìn vạn khoảnh. Các dòng nước bọc cả bốn bề, giữa có một tòa thành trăm nhận sừng sững như đám mây dài"[7].

Nhưng ở vị trí này có lẽ cũng chưa ổn vì "đất hơi chật hẹp", bốn bề lại trống trải, nên chúa Sãi để mắt tới một nơi khác: phía đông chùa Thiên Mụ, phía bắc sông Hương Trà (gọi tắt là sông Hương), "nơi núi sông đẹp tốt"[8], nên chọn chỗ xây dựng các công trình cung điện mới... Có lẽ việc vừa xong thì ông mất (19-11-1635), nên Nguyễn Phúc Lan kế nhiệm, hơn một tháng sau đã dời phủ chính vào đấy, đặt tên

---

[7] Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, bản dịch: Bùi Lương, Văn hóa Á châu, Sài Gòn, 1963, tr. 65.

[8] *TL.I*, 1962, tr. 70.

Kim Long (tháng Chạp năm Ất Hợi, khoảng từ 7-1 đến 6-2 năm 1636). Nhà viết sử thường cho rằng người xây dựng phủ Kim Long là chúa thượng Nguyễn Phúc Lan, nhưng thực ra, chỉ trong vòng hơn một tháng sau khi cầm quyền, ông còn phải lo nhiều việc, làm sao xây dựng nhanh đến thế? Phủ chính phải có cung điện thành quách, đâu phải chỉ mái tranh phên nứa mà chốc lát có ngay! Chí ít cũng bằng nửa thời gian Nguyễn Phúc Khoát xây dựng phủ Phú Xuân sau này. Vì vậy, chúng ta nên xem Nguyễn Phúc Nguyên là người đầu tiên đưa con sông Hương vào lịch sử của đô thị Huế...

3. Từ Kim Long đến Phú Xuân

Phủ Kim Long ngày nay không còn dấu tích gì, nhưng có lẽ tọa lạc ở trung tâm xã Hà Khê, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong thời bấy giờ. Xã Hà Khê cổ khá rộng, nam giáp bờ sông Hương, bắc giáp bờ sông Con (nay là sông Bạch Yến), chạy dài theo hướng tây - đông từ chùa Thiên Mụ cho đến gần sông Hộ Thành bây giờ. Phủ Kim Long đã cắt mất khoảng nửa diện tích của xã, chỉ còn phần phía tây, rồi đổi tên là Xuân Hòa năm 1755 (theo tập văn khế)... Một văn bản cho biết năm 1785, nhân dân hội đồng xin trưng khẩn "vườn nghênh hôn của chúa Nguyễn tiểu triều", chia đều cho 40 người, mỗi người "tám khẩu". Vị trí phủ chính, không rõ đặt chính xác tại địa điểm nào, nhưng chắc khoảng chỗ đình và chợ Kim Long bây giờ. Sinh hoạt của vùng này đương thời chắc phồn thịnh lắm, nên giáo sĩ Alexandre De Rhodes (1591 - 1666) gọi là "kẻ Huế", khiến cho Hóa Thành suy dần, đồng thời cảng Thanh Hà ra đời, đưa trung tâm thương mãi nhích lên đoạn trung lưu sông Hương. Ông đã miêu tả nơi này "nhiều quan lại, y phục đẹp đẽ, nhà cửa xinh xắn, phần nhiều làm bằng gỗ, cột kèo chạm trổ. Dân chúng đông đúc, hiền lành. Quân lính có kỷ luật và một lòng trung thành với chúa"[9].

Đối ngạn qua sông Hương với phủ Kim Long, một khu vực công nghiệp cùng hình thành: đó là Phường Đúc, nhiệm vụ chủ yếu sản xuất súng cho cuộc đối đầu với họ Trịnh và mở rộng đất đai về phía nam. Theo sử, năm 1614, nhà kỹ thuật Jean de la Croix người Bồ Đào Nha đã đến Đàng Trong giúp chúa Sãi mở xưởng đúc súng. Với vai trò ấy, ông theo chúa vào Phước Yên năm 1626, và đến năm 1631 cố vấn cho chúa lập ty Nội pháo tượng, hai đội Tả, Hữu pháo tượng, tập trung

---

[9] Phan Thuận An (dẫn dịch), *Những lần dời dựng phủ chúa ở Đàng Trong*, Tạp chí *Thông tin Khoa học và công nghệ*, Ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế, Huế, số 2/1995, tr. 180.

thợ lành nghề làm việc, đúc súng các hạng. Rồi năm 1636, Nguyễn Phúc Lan dời phủ vào Kim Long, ông và con trai (Sammuel de la Croix) cùng thợ vâng mệnh qua bờ nam sông Hương, xây dựng cơ sở mới. Những người thợ này, gốc ở hai xã Phan Xá, Hoàng Giang thuộc huyện Phong Lộc (sau là huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình), được gọi là "bản bộ". Đồng thời, một nhóm thợ khác, gốc ở Kinh Bắc (Bắc Ninh), khéo đúc súng và đồ gia dụng, cũng tổ chức một cơ sở đúc, lập thành xóm Kinh Nhân (có nghĩa là người Kinh Bắc). Lê Quý Đôn viết: "Thuận Hóa có hai đội ty thợ đúc, đến 30 người. Có phường đúc ở bờ nam sông Phú Xuân, đều là người kiều ngụ ở lộn, cũng biết đúc súng đồng và vạc, chảo, nồi, xanh, cây đèn, cây nến, mọi vật"[10]...

Như vậy, phủ Kim Long được tổ chức ngăn nắp, đã là một "thành phố" (une ville), thậm chí "thành phố lớn" (cette grande ville) như cách gọi của A. De Rhodes. Nhưng sau một thời gian dài năm chục năm (1636 - 1687), chiến tranh Trịnh - Nguyễn kết thúc, các chúa Nguyễn dốc sức vào công cuộc xây dựng xứ Đàng Trong, do đó cần phải "nâng cấp" thủ phủ cho ngang tầm chính trị của mình. Nguyễn Phúc Thái vừa nối nghiệp (1-5-1687) đã tính chuyện thay đổi, tháng bảy năm Đinh Mão (khoảng 8-8 đến 6-9 năm 1687), chúa "lấy phủ cũ" (Kim Long) làm miếu Thái Tông, dời dựng phủ mới sang Phú Xuân (tên xã, thuộc huyện Hương Trà, tức là kinh thành bây giờ), lấy núi đằng trước (tức núi Ngự Bình) làm án, đắp tường thành, xây cung điện, trước mặt đào hồ lớn, trồng hoa cỏ cây cối, thể chế rất tráng lệ. Lại thấy nước sông ở thượng lưu chảy, xói vào phía hữu, sai xây tháp ở bờ sông để trấn áp"[11].

Lần này, Nguyễn Phúc Thái đã chủ động và có thời gian có thể tiến hành xây dựng trong ba tháng, nhưng lý do dời phủ không rõ ràng. Truyền thuyết kể rằng ông được thần nhân chỉ bảo, cho một nén hương, dặn đốt lên cầm đi dọc theo bờ sông Hương về phía mặt trời mọc, đến đâu hương tàn thì đó là nơi "đại cát địa", nếu làm chỗ định đô thì cơ nghiệp hưng thịnh lâu dài... Truyền thuyết tất nhiên chỉ là truyền thuyết, không phải tín sử! Chỉ biết cơ ngơi lúc đầu chắc còn sơ sài, nên về sau Nguyễn Phúc Chu nhiều lần bổ sung, tăng tạo, như năm 1691, "hạ lệnh rằng xây dựng cung thất điện vũ, hết thảy đều theo quy chế cũ của Thái Tông, không được làm to lớn, lộng lẫy", rồi năm 1693, "sai sửa cổng phủ, những điếm quân ở các cửa trong ngoài phủ bắt đầu lợp ngói"

---

[10] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, bản dịch: Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr.358 (sau đây viết tắt PB).

[11] TL.I, 1962, tr. 134.

và năm 1694 lại "dựng thêm ở trong phủ ba tòa hành lang, mỗi tòa 50 gian, sai dân các huyện xứ Thuận Hóa lấy gỗ tốt về làm"[12].

Hình ảnh phủ chính Phú Xuân ngay thời gian ấy đã được Thích Đại Sán, nhà sư Trung Quốc từ Quảng Đông sang theo thư mời của chúa Nguyễn Phúc Chu, miêu tả trong tác phẩm *Hải ngoại kỷ sự* viết năm 1695 tại chùa Thiên Mụ như sau: "Sắp đến vương phủ, mênh mông không có thành quách, chung quanh trồng tre gai làm rào, trong tre cất một hàng trại lợp bằng cỏ tranh; mỗi trại đều có đặt súng đồng, nặng từ vài trăm cân đến vài nghìn cân, đúc rất tinh xảo, khảm châu sa phỉ thúy, văn vẻ sáng ngời, nhờ công chùi đánh lâu năm mới được như thế, nếu đem số đồng này đúc lư, đúc bình, làm đồ gia dụng, quý giá chẳng biết bao nhiêu mà kể. Sau trại súng lại có hàng rào tre gai, phía trong có vòng tường thấp, rộng chừng một hai dặm, vương phủ ở trong ấy"[13].

Nhà sư không miêu tả hết các kiến trúc và những cảnh tượng bên trong "vòng tường thấp" nhưng xem một "phủ quốc mẫu" ta cũng có thể hình dung được nét chung là không đồ sộ nguy nga mà mang vẻ đẹp thanh nhã, hài hòa giữa thiên nhiên và nhân tạo: "Cách vương cung chừng một dặm, tức là phủ Quốc mẫu. Lâu đài đối diện, chỉ cách một con sông. Cửa lầu cao lớn rộng rãi, suối nước bao quanh, lùm cây râm mát; thông ngang cầu ván, rào kín dậu tre. Trong vườn mít sai trái chín, dừa kết chùm xanh, dậu thuốc thấp cao, giàn hoa rực rỡ. Khổng tước lượn bay phía dưới, hươu nai ăn ngủ bên trong. Chính giữa là Phật điện, sạch sẽ thanh u, siêu trần thoát tục, có ý vị một cõi Đào Nguyên. Tuy đương mùa hạ nắng oi, ở đây vẫn chiếu giường mát lạnh"[14].

Quả là đơn sơ! Chúng ta còn biết thêm rằng hầu hết nhà cửa, dinh trại hồi ấy phần lớn bằng gỗ, tre, tranh lá, hỏa hoạn xảy ra thường xuyên, có lúc đang đêm, chúa Nguyễn Phúc Chu hối hả chạy đi điều động cấp cứu. Thế mà Lê Quý Đôn lại nói: "Tháng Bảy năm ấy, sai đổi phủ cũ làm từ đường Dũng Triết vương, dời làm phủ mới cách phủ cũ hơn 5 dặm, lấy Hòn Mô là quả núi cao và ngay ngắn làm tiền án, trồng cây, đắp nền, xây tường, sửa đường, nhà ngói thành gạch, cung vàng gác báu, rất là hoa mỹ xa xỉ, tức là phủ Phú Xuân ngày nay"[15].

---

[12] TL.I, 1962, tr. 146, 148, 151.

[13] Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sử*, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, Viện Đại học Huế, Huế, 1963, tr. 34.

[14] Thích Đại Sán, Sđd, tr. 113.

[15] PB., tr. 56.

Rõ ràng ông suy diễn từ phủ Phú Xuân đang thấy năm 1776, vì thực ra phủ chính thời Nguyễn Phúc Thái - Nguyễn Phúc Chu tọa lạc nơi khác, ở phía tây phủ Phú Xuân thời Nguyễn Phúc Khoát, khoảng chỗ hai bên đường xe lửa hiện nay (có lẽ là Trương Tử dinh trong bản đồ của Bùi Thế Đạt).

4. Từ thủ phủ đến đô thành

Cái vinh dự trở thành trung tâm xứ Đàng Trong lần này thuộc về làng Thụy Lôi như Lê Quý Đôn viết: "Đất Phú Xuân huyện Hương Trà xưa là xã Thụy Lôi, Nguyễn Phúc Trăn (Thái) xưng là Hoằng quốc công bắt đầu đặt dinh trấn ở đấy. Đất rộng bằng như bàn tay, độ hơn 10 dặm, ở trong là Chính dinh [Chính phủ thì đúng hơn], đất cao, bốn bề đều thấp, tức là chỗ nổi bật ở giữa đất bằng ngồi vị Càn [Tây Bắc] trông hướng Tốn [Đông Nam], dựa ngang sóng đất, trông xuống bến sông; đằng trước là quần sơn, chầu về la liệt, toàn thu nước ở bên hữu, vật lực thịnh giàu"[16]. Làng cổ Thụy Lôi đã được Dương Văn An nói đến trong *Ô châu cận lục*, như "lưới làng Thụy Lôi rất tốt", "dùng trâu kéo mật mía thì có làng Vạn Hóa, làng Thụy Lôi"[17]. Do đó, ta biết nó hình thành từ rất sớm, không lâu sau khi châu Ô châu Rí (Lý) vào tay nhà Trần, do những cư dân đầu tiên gốc ở đồng bằng Bắc Bộ khai phá, nơi xưa kia đã có các xã cùng tên.

Theo tập truyền của nhân dân địa phương thì hồi cuối Trần, Thụy Lôi là đất phong ấp của Hoàng Hối Khanh (1362 - 1407). Ông người xã Bái Trại huyện Yên Định (nay thôn Bái Trại xã Định Tây, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa), đỗ thái học sinh khoa Giáp Tý, niên hiệu Xương Phù 8 (1384), làm quan đến chức An Phủ Sứ. Qua thời Hồ, ông được bổ hành khiển lãnh thái thú Thăng Hoa (Quảng Nam), tiết chế trấn Tân Ninh. Ông vào đây, dùng đại tri châu Đặng Tất và Phạm Thế Căng làm tâm phúc. Năm 1407, giặc Minh xâm lược, nhà Hồ bại vong, Chămpa nhân đó đánh chiếm lại Thăng Hoa. Hoàng Hối Khanh chạy về Hóa Châu, rồi vượt biển ra đến cửa Đan Nhai (cửa Hội, Nghệ An), gặp sóng gió vỡ thuyền, bị thổ binh bắt nộp cho giặc Minh. Ông tự sát, Trương Phụ chém bêu đầu ở chợ Đông Đô. Tập truyền ấy chắc là có thật, vì trong địa bạ thời Gia Long của xã, chúng ta thấy ghi các xứ Ông Hoàng, Kim Ngô Ông Hoàng, Cửa Kênh Ông Hoàng... Có lẽ cho đến khi chọn đất đặt thủ phủ, chúa Nguyễn Phúc

---

[16] PB., tr. 144.
[17] Dương Văn An, Sđd, tr. 44, 45.

Thái mới đổi tên làm Phú Xuân, đánh dấu mốc đầu tiên trên con đường đô thị hóa của một làng quê nông nghiệp bên bờ sông Hương...

Phủ Phú Xuân được xây dựng và tăng kiến nhiều lần, nhưng không hiểu sao lại có chuyện Quốc vương Nguyễn Phúc Chu dời lần nữa ra xã Bác Vọng. Vì đất thấp hay bị ngập lụt chăng? Sách *Thực lục* chép: "Tháng 12 (Tân Mão - 1711), chúa muốn dời phủ sang bãi phù sa (xã) Bác Vọng. Sai ký lục Lê Quang Hiến vẽ bản đồ để tiến", rồi "Nhâm Thìn, năm thứ 21 (1712), mùa xuân, tháng Giêng, dựng phủ mới ở Bác Vọng"[18], nhưng không thấy chép thời điểm chính thức dời phủ, và cũng không có một tư liệu nào miêu tả nó, trừ một câu ngắn gọn trong bài văn bia chùa Thiên Mụ do chính Nguyễn Phúc Chu viết mùa đông năm Ất Mùi, Vĩnh Thịnh 11 (1715): "Bắc tắc hồi vọng Chính phủ, ỷ ỷ lục trúc ẩn vạn hộ chi danh viên; tập tập huân phong, phát thiên môn chi tụ lạc" (Bắc thì trông về phủ chính, tre xanh rậm rạp, muôn nhà vườn tược tốt tươi; gió mát phất phơ, nghìn ngõ dân cư đông đúc).

Phủ Bác Vọng "thọ" được 26 xuân thu, Nguyễn Phúc Chú mất ngày 20 tháng Tư năm Mậu Ngọ (7-6-1738), Nguyễn Phúc Khoát kế vị, rồi ngày Kỷ Dậu, 27 tháng Tư năm ấy (14-6-1738) sai lập phủ chính ở Phú Xuân, "bên tả phủ cũ". Công trình xây dựng kéo dài đến gần chín tháng trời, hoàn tất ngày Tân Mùi, 24 tháng Giêng năm Kỷ Mùi (3-3-1739). Tháng Tư năm Giáp Tý (1744), các quan do Nguyễn Đăng Thịnh khởi xướng, dâng biểu xin chúa lên ngôi vương, lấy lý do "chính danh phận khi nước buổi đầu đổi mới, sửa lễ nhạc sau khi tích đức trăm năm", vì đã có "3000 dặm dư đồ, sao còn đứng địa vị hoàn khuê?"[19]. Về việc này, Lê Quý Đôn chép: "Nhân người ta truyền câu sấm Bát thế hoàn Trung đô (đến đời thứ tám thì trở về kinh đô), bèn đổi áo mũ, thay phong tục, để cho cả nước mở đầu buổi mới, ra lệnh cho quân dân trai gái hai xứ ấy quần áo đều theo thể chế Trung Quốc. Năm Cảnh Hưng thứ 5 Hoàng thượng ta (1744), Giáp Tý, Phúc Khoát nghe tin Trung triều (chỉ Lê - Trịnh) liền năm có binh cách, ngông nghênh lên mặt, bấy giờ lại có điềm cây sung nở hoa, xui bề tôi là Hương Danh hầu Nguyễn Đăng Thịnh đem thuộc hạ dâng sách xin lên ngôi, bèn xưng vương hiệu"[20].

Nguyễn Phúc Khoát sai đúc ấn Quốc vương ngày 3 tháng Tư năm Giáp Tý (14-5-1744), rồi đến ngày 12 tháng Năm ấy (23-5-1744) cử

[18] TL.I, 1962, tr. 174.
[19] TL.I, 1962, tr. 204.
[20] PB., tr. 60.

hành lễ lên ngôi tại phủ Phú Xuân, bắt đầu gọi Chính dinh là Đô thành. Khoảng mười năm sau, tháng Ba năm Giáp Tuất (1754), "chúa đã lên ngôi vương, bắt đầu sửa sang đô ấp"[21]. Những gì còn lại của phủ mới lần này đã được Lê Quý Đôn miêu tả khá rõ ràng: "Từ năm Đinh Mão, Chính Hòa thứ 8 (1687) đến nay (1776) chỉ 90 năm, mà ở trên thì các phủ thờ ở Kim Long, giữa thì cung phủ hành lang, dưới thì nhà cửa ở Phủ Ao. Nguyễn Phúc Khoát xưng vương hiệu, đổi tên đề biển, có hai điện Kim Hoa, Quang Hoa, có các nhà Tựu Lạc, Chính Quan, Trung Hòa, Di Nhiên, đài Sướng Xuân, các Dao Trì, các Triêu Dương, các Quang Thiên, đình Thụy Vân, hiên Đồng Lạc, am Nội Viên, đình Giáng Hương, công đường, trường học và trường súng. Ở thượng lưu về bờ nam có phủ Dương Xuân và phủ Cam. Ở trên nữa có phủ Tập Tượng; lại dựng điện Trường Lạc, hiên Duyệt Võ, mái lớn nguy nga, đài cao rực rỡ, mà giải võ tường bao quanh, cửa bốn bề, chạm khắc vẽ vời, khéo đẹp cùng cực. Các nhà đều lát bằng đá, trên lát ván kiền kiền, những mảng xối đều làm bằng kẽm để hứng nước; trồng xen cây cối, cây vả, cây mít đều to mấy ôm. Vườn sau thì núi giả đá quý, ao vuông hồ quanh, cầu vòng thủy tạ, tường trong, tường ngoài đều xây dày mấy thước, lấy vôi và mảnh sứ đắp thành hình rồng phượng, lân, hổ, cỏ, hoa. Ở thượng lưu và hạ lưu Chính dinh đều là nhà quân bày hàng như bàn cờ. Những nhà của thủy quân lại ở đối ngạn. Xưởng thuyền và kho thóc thì ở các xã Hà Khê, Thọ Khang trên thượng lưu. Còn nhà vườn của các công hầu quyền quý thì chia bày ở hai bờ phía thượng lưu sông Phú Xuân, cùng hai bờ sông con bên hữu phủ Cam. Ở thượng lưu hạ lưu phía trước Chính dinh thì chợ phố liền nhau, đường cái đi ở giữa, nhà cửa chia khoảng tiếp nhau, đều là mái ngói. Cây to bóng mát, tả hữu thành hàng. Thuyền buôn bán, đò dọc ngang, đi lại như mắc cửi"[22].

Có lẽ đó là những gì Lê Quý Đôn thấy tận mắt trong thời gian làm hiệp trấn tham tán quân cơ ở Thuận Hóa năm 1776 và đặt nền tảng cho quá trình "kinh đô hóa" từ thời Tây Sơn. Chúng ta có thể đọc thêm một số hình ảnh do người nước ngoài miêu tả, như của Jean Koffler, quốc tịch Đức, làm thầy thuốc trong phủ khoảng 1745 - 1755. Ông viết: "Khuôn viên của vương phủ hình vuông, có lớp thành bao bọc, có 7 cửa ra vào, cửa chính trông thẳng ra sông có xây vọng lầu. Một trăm năm chục đại bác cỡ nhỏ đặt rải rác quanh thành, 3 khẩu thần công lớn đặt cách vương phủ không xa, về phía tả, làm tăng thêm vẻ uy nghiêm đường bệ". Hoặc thương nhân Anh Chapman đến

[21] TL.I, 1962, tr. 216.
[22] PB., tr. 114 - 115.

đây năm 1778, cũng cho biết thành "hình chữ nhật dài ngót 900 thước, bề rộng chừng 600 thước. Ngoài có một cái tường thành đằng sau có mô đất, cao chừng 10 hay 11 bộ (mỗi bộ Anh chừng 30 phân tức vào khoảng trên 3 thước), với những bực cao tới một mực vừa thuận tiện để bắn trọng pháo. Thành không có lỗ châu mai, súng thì chĩa ra ngoài, qua những lỗ tròn khoét ở chân tường. Có khoảng chừng 60 ô súng để giữ thành, cái dài nhất nặng chừng 9 cân Anh (khoảng hơn 4kg ngày nay). Ngoài tường thành, cách độ chừng cứ 6 hay 8 bộ (độ 2 thước) lại cắm cọc tre nhọn dài độ mười, mười hai phân, cắm xiên xiên (sic). Ngoài nữa là một cái hào cạn rộng hơn 2 thước, sâu ngót 3 thước, trồng đầy những tre để làm rào. Nhưng bên ngoài nữa lại cắm cọc tre và ngoài cùng là hàng rào bằng phên đan. Trong thành thì chia ra nhiều khu vuông vắn có xây gạch vây quanh mỗi khu. Khu thì để họp chợ, khu để chứa thóc, khu làm trại lính, làm chuồng ngựa, chuồng voi..."[23].

Đô thành Phú Xuân giai đoạn này đặt tại vị trí nào? Thư tịch cổ chỉ ghi vỏn vẹn mấy chữ "Bên tả phủ cũ" - tức phủ của Nguyễn Phúc Thái. Xem *Giáp Ngọ niên bình nam đồ* do Bùi Thế Đạt vẽ dâng chúa Trịnh năm 1774 (trước khi Nam chinh), chúng ta thấy trong một bản đồ xứ Thuận Hóa có ô vuông ghi hai chữ Hán 正府 *Chính phủ*, phía tây có vòng hình xoài ghi ba chữ 長子府 *Trường tử dinh*, phía đông lại có ô vuông ghi một chữ 府 *Phủ* bên cạnh 營市 *Dinh Thị*, xung quanh là các chữ 兵 *binh*. Như vậy, chỗ Trường tử dinh chắc là phủ chính thời chúa Nguyễn Phúc Thái, ở gần ngã ba cửa sông Kim Long (nay còn vết tích) nhận nước sông Hương, vùng có đền thờ Đức Quốc công và di chỉ Nam Trung hội quán hiện nay. Lại sách *Đại Nam nhất thống chí*, phần *Kinh sư*, cho biết chùa Giác Hoàng (sau là Cơ Mật Viện, nay thì gọi là Tam Tòa) tọa lạc tại vị trí mà "tương truyền đây là chỗ Đô thành của triều trước, đầu đời Gia Long làm tiềm để của Thánh Tổ Nhân hoàng đế (Minh Mạng)...".

Vậy, đô thành Phú Xuân thời Nguyễn Phúc Khoát tọa lạc tại góc đông nam Kinh thành Huế ngày nay, cũng lấy "Hòn Mô làm tiền án", đánh dấu một bước quan trọng trên con đường tiến lên "đô thị hóa vùng Huế" của chúng ta. Có thể nói việc xây dựng phủ chính lần này kèm với việc xưng vương của Nguyễn Phúc Khoát là kết quả một quá trình phát triển đạt đỉnh cao của xứ Đàng Trong, nhưng đồng thời cũng bắt đầu quá trình băng hoại của giai cấp phong kiến cát cứ nơi

---

[23] Hồ Tấn Phan dẫn, *Kinh đô Phú Xuân thời Tây Sơn*, Tạp chí *Thông tin Khoa học và công nghệ*, Ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế, Huế, số 2/1992, tr. 18.

đây. Ông "tọa hưởng kỳ thành", đi đến chỗ sống phóng túng xa hoa, lấy cả cô em đồng đường (con chú) là Ngọc Cầu, sinh ra Nguyễn Phúc Thuần. Đó cũng do âm mưu xếp đặt của ngoại tả Đạt quận công Trương Phúc Loan. Khi ông mất (7-7-1765), Trương Phúc Loan "đảo chánh", bắt giam kế tử Côn, đưa Thuần lên ngôi. Nhân đó, Loan càng chuyên quyền, loại trừ bọn đối lập, ra sức vơ vét làm giàu, tự cho phép hưởng ngụ lộc các đầu nguồn, thu riêng nhiều thứ thuế, đến nỗi "Từng gặp lụt mùa thu, những rương hòm ở vườn Phấn Dương (nay ở làng Xuân Hòa, xã Hương Long, thành phố Huế) bị thấm ướt, phơi vàng đầy chiếu mây, sáng chói cả sân"[24]. Thêm vào đó, "Thuận Hóa luôn mấy năm mất mùa đói kém, lại phải đánh trận bắt lính không thôi, quân dân lìa lòng, sùng sục mong làm loạn"[25].

Xứ Đàng Trong vốn giàu, "coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mực"[26]. Thế nhưng, thuế má đóng góp hơn hai trăm năm, rồi cũng phải kiệt, nhất là từ khi Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, xây dựng cung thất, Nguyễn Phúc Thuần ăn chơi trác táng, Trương Phúc Loan vơ vét làm giàu, lại thêm cả một tầng lớp quý tộc quan liêu "ngồi mát ăn bát vàng", rồi "pháp lệnh rất phiền, nhân viên thu thuế rất nhiều"[27], bọn chúng nhũng nhiễu, hạch sách, lạm thu, bớt xén, thuế nhẹ cũng thành nặng, đến nỗi Nguyễn Cư Trinh (1716 - 1767) dâng biểu nói thẳng: "Mười con dê đến chín người chăn, nghèo khổ thất nghiệp rất là đáng thương!"[28]...

Bởi vì "quân dân lìa lòng, sùng sục mong làm loạn", nên ba anh em họ Nguyễn ấp Tây Sơn phất cờ khởi nghĩa, chỉ trong một thời gian ngắn đã tập hợp được một lực lượng lớn, chiếm Quy Nhơn, đánh ra đến Quảng Nam, tướng sĩ Thuận Hóa thua chạy liểng xiểng. Họ Trịnh cũng nhân cơ hội, đem quân vào chiếm đô thành Phú Xuân ngày 3 tháng Giêng năm Ất Mùi (30-1-1775). Hơn mười năm sau, người anh hùng "áo vải cờ đào" Nguyễn Huệ đẩy lui quân Trịnh, giải phóng Thuận Hóa ngày 20 tháng Năm năm Bính Ngọ (15-6-1786). Kể từ ngày 25 tháng Một năm Mậu Thân (22-12-1788), khi Nguyễn Huệ đăng quang, lấy niên hiệu Quang Trung, ra Bắc tiêu diệt giặc Thanh xâm lược, Phú Xuân bắt đầu trở thành kinh đô của một nước Đại Việt đang trên đường đi tới thống nhất sau 230 năm phân liệt...

---

[24] PB., tr. 336.
[25] PB., tr. 71.
[26] PB., tr. 324.
[27] PB., tr. 335.
[28] PB., tr. 200.

MẤY ĐẶC ĐIỂM VỀ SỰ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN LÀNG XÃ Ở THỪA THIÊN HUẾ

BÙI THỊ TÂN

Thừa Thiên Huế là mảnh đất mang nhiều dấu ấn lịch sử quan trọng của dân tộc ở giai đoạn phát triển và suy yếu của chế độ phong kiến Việt Nam. Phú Xuân - Huế được chọn làm thủ phủ đất Đàng Trong suốt mấy thế kỷ, rồi kinh đô của cả nước thống nhất từ đầu thế kỷ XIX cho đến khi chế độ thực dân phong kiến bị lật đổ vào năm 1945. Sự hình thành, phát triển kinh tế - xã hội, sự tái lập và bảo lưu làng xã truyền thống trên vùng đất này, dĩ nhiên có những đặc trưng riêng, chịu tác động không nhỏ của những bối cảnh lịch sử, xã hội cụ thể.

1. Từ đầu thế kỷ XIV đến giữa thế kỷ XVI

Năm 1306, vua Chămpa là Chế Mân dâng đất hai châu Ô, Lý làm sính lễ xin cưới công chúa Huyền Trân nhà Trần. Năm sau (1307), vua Trần Anh Tông cử Đoàn Nhữ Hài tới cai trị và đổi châu Ô, Lý thành châu Thuận và Hóa, chọn người bản xứ làm quan, cấp ruộng miễn tô thuế 3 năm[1]. Người Việt bắt đầu vào đến Thừa Thiên và địa đầu Quảng Nam để sinh cơ lập nghiệp, tạo lập làng xã mới. Tuy đã thuộc về lãnh thổ Đại Việt, vua Trần đã đặt quan cai trị, song tình hình chính trị, xã hội còn phức tạp. Trong địa phương dân chưa chịu thuần phục, ngoài biên giới người Chăm nuối tiếc đất cũ, thường hay tấn công quấy phá. Cư dân ở đây vừa phải chế ngự, khắc phục những chướng ngại của thiên nhiên khắc nghiệt để ổn định cuộc sống vừa phải chống ngoại xâm bảo vệ xóm làng, thêm vào đó là sự xa xôi cách trở, nên cư dân Việt và làng Việt được lập nên vào thời Trần chưa nhiều.

Năm Thiệu Thành thứ 2 (1402) nhà Hồ chuẩn bị đánh Chiêm Thành để mở rộng lãnh thổ về phía Nam. Nhằm mục đích đó, tháng 3-1402, Hồ Hán Thương sai sửa sang và mở đường từ thành Tây Đô đến Thuận Hóa, dọc đường đặt phố xá để truyền thư gọi là đường

---

[1] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*.

thiên lý[2], khách quan tạo điều kiện cho sự mở mang, phát triển vùng đất này từ đó về sau. Khi nhà Hồ mở thêm 4 châu mới thực hiện chính sách khuyến khích cư dân vào khai hoang lập làng đã tạo bước phát triển của làng Việt ở Thuận Quảng. Nhưng cuộc chiến tranh xâm lược và ách thống trị của nhà Minh đã làm ảnh hưởng đến quá trình xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội ở Thuận Hóa. Thừa Thiên Huế cũng rơi vào ách áp bức bóc lộc nặng nề của nhà Minh. Nhân dân trong vùng không cam chịu, luôn nổi dậy chống lại chính quyền đô hộ nhà Minh và đã hưởng ứng tích cực khi nghĩa quân Lam Sơn tiến vào địa bàn này. Việc Lê Lợi dựa vào Thuận Hóa làm căn cứ đánh Minh, chứng tỏ người Việt định cư ở đây đông và làng Việt đã khá vững vàng.

Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, đất nước đã thái bình, nhưng Thuận Hóa - vùng biên thùy phía Nam Tổ quốc vẫn thường xuyên bị nạn cướp phá của người Chiêm suốt các thời Thái Tông, Nhân Tông và cả buổi đầu thời Thánh Tông. Từ năm 1307 đến 1471 trong vòng hơn một thế kỷ rưỡi, có hơn 15 lần Chămpa tổ chức đánh Châu Hóa, đó là chưa kể các đợt tấn công lẻ tẻ do quan lại các vùng biên giới tổ chức... Chỉ từ sau năm 1471 khi biên giới Đại Việt vào đến đèo Đại Lãnh, xứ Thuận Hóa mới thật sự hết nạn binh đao của lực lượng quân Chiêm, xã hội ổn định, nhân dân yên ổn làm ăn. Trong thời Lê sơ, nhà nước thường khuyến khích nhân dân di cư vào Thuận Hóa khai phá đất đai, sinh cơ lập nghiệp, tạo dựng làng ấp mới. Sau giải phóng Tân Bình, Thuận Hóa, Lê Lợi cho "Châu Sài- một người Minh đầu hàng - đem 340 con ngựa vào Hóa Châu chăn nuôi... Lại chia những người khỏe mạnh trong bọn người Minh bị bắt cho tới đây khai khẩn làm ăn"[3]. Sau khi thắng Chiêm, Tham nghị thừa chính Hóa Châu là Đặng Chiêm dâng sớ, những cuộc di dân lớn được tổ chức và nhà nước giúp đỡ một phần cơ sở vật chất ban đầu. Cách khẩn hoang tương đối quy mô và mang lại hiệu quả được sử dụng thời Lê sơ là chính sách lập đồn điền. Sở đồn điền Thuận Hóa được thành lập. Binh lính, tù phạm và có thể gồm cả dân nghèo được sung vào làm trong các sở đồn điền, khai khẩn đất đai, vừa làm kinh tế vừa làm nghĩa vụ quốc phòng. Công cụ, giống má do nhà nước cấp. Ruộng đất đồn điền đều thuộc sở hữu trực tiếp của nhà nước. Sau quá trình phát triển, nhà nước cho thành lập làng và ruộng đất đó trở thành ruộng đất công làng xã.

---

[2] *Lê Quý Đôn - Toàn tập*, tập 1, *Phủ biên tạp lục*, tr. 35.
[3] Lê Quý Đôn, Sđd, tr. 38

Những chính sách khuyến nông di dân khai hoang lập làng, lập đồn điền của nhà Lê cùng với sự hưởng ứng của nông dân nghèo, sự lao động gian khổ của binh lính, chiến tù, tội nhân... đất Thuận Hóa được khai phá nhanh chóng. Diện tích đất canh tác và dân số tăng lên nhiều so với thời thuộc Minh dưới thời Hồng Đức, Thừa tuyên Thuận Hóa gồm 2 phủ, 8 huyện, 4 châu với 732 xã thôn trên tổng số 6851 xã trong toàn quốc[4].

Đến thời Mạc theo danh mục Dương Văn An ghi tại khu vực Thừa Thiên Huế bây giờ là đất ba huyện Kim Trà, Tư Vinh, Đan Điền, tổng cộng có 180 xã thôn, phương, ấp[5]. Làng ấp người Việt đã dựng lên trên vùng đất này gia tăng đáng kể. Nhiều làng xã còn thờ các vị khai canh, tiên hiền vốn là quan lại của nhà Lê.

2. Từ nửa sau thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX

Thừa Thiên Huế và cả vùng Thuận Hóa có bước phát triển nhanh chóng bắt đầu từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ, xây dựng cơ sở cát cứ ở Đàng Trong. Khi đã có được giải đất hiểm yếu, tiềm năng dồi dào và với một quyền hạn rộng lớn, Nguyễn Hoàng liền vạch ra và thực hiện kế hoạch xây dựng "đất đứng chân" cho dòng họ mình. Để thực hiện công cuộc khai thác Thuận Hóa một cách quy mô (từ sau 1570 là cả Thuận -Quảng), Nguyễn Hoàng đã tìm mọi cách thu phục lòng người, thu hút hiền tài, đặc biệt là sức lao động. Với mục đích đó, khi ra đi ông đã lôi kéo theo một lực lượng khá đông người vào theo, bao gồm cả tôi thần, quân lính và nhân dân các làng xã vùng quê hương ông. Đó đúng là một cuộc di dân thật sự. Bên cạnh lực lượng quân dân Thanh Hóa là nhân dân vùng Nghệ An, Hà Tĩnh và các tỉnh phía Bắc di cư vào. Trong khoảng nửa sau thế kỷ XVI, do tình trạng suy yếu của các tập đoàn phong kiến, các cuộc hỗn chiến phong kiến và thiên tai đã tàn phá mùa màng, hao tổn sức lao động, làm cho nhân dân nhiều vùng quê đói khổ, lưu vong, trong lúc Thuận Hóa tương đối yên ổn, có nhiều khả năng khai thác nên đã thu hút đông đảo dân nghèo tự nguyện tìm đường vào Nam. Nửa sau thế kỷ XVI cho đến trước cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn, có hiện tượng di cư tự phát của nhiều nông dân nghèo từ Bắc vào Thuận Quảng. Đó là lực lượng lao động quan trọng đã tăng cường cho họ Nguyễn thực hiện chính sách khai hoang lập làng, ấp mới.

---

[4] Dương Văn An, *Ô Châu Cận lục*, tr. 36, 37.

[5] Dương Văn An, Sdd, tr. 36, 37.

Ngoài lực lượng quân dân mới chuyển vào di dân tự do, họ Nguyễn còn dùng những tù binh bắt được trong các cuộc chiến tranh để khai phá đất hoang, xây dựng kinh tế. Trong cuộc đánh nhau với tướng Mạc là Lập Bạo năm 1572, Nguyễn Hoàng thắng lợi bắt được rất nhiều tù binh. Số tù binh này được đưa đến khai phá ở khu vực Tiên Khu tổng Bái Trời lập ra 36 phường[6]. Trong các cuộc chiến tranh với họ Trịnh sau này, họ Nguyễn cũng bắt được nhiều tù binh và bức nhiều dân thường vùng Nghệ An vào khai phá đất Đàng Trong. Với lực lượng mới di cư vào đông đảo, dồn dập và dựa vào nhân dân địa phương, bằng phương thức cai trị khoan hòa, chiêu vỗ muôn dân, các chúa đầu triều Nguyễn tiến hành khai thác Thuận Hóa một cách quy mô. Trước hết là tổ chức khẩn hoang mở rộng diện tích canh tác, thúc đẩy nông nghiệp phát triển bằng chính sách khai hoang lập làng. Lịch sử Việt Nam ghi: Nông dân di cư và tù binh bắt được trong các cuộc chiến tranh Trịnh Nguyễn là lực lượng lao động chủ yếu. Để thực hiện chính sách này, họ cấp nửa năm lương thực và một số nông cụ chia thành từng đoàn đi khai phá đất hoang lập thành những làng ấp mới[7]. Lực lượng binh lính vừa làm nhiệm vụ quân sự sẵn sàng chiến đấu đồng thời cũng được huy động khẩn hoang sản xuất nông nghiệp ở gần nơi đóng quân. Rất nhiều làng xã ở vùng Quảng Trị, Thừa Thiên Huế được xây dựng, phát triển mở rộng vào thế kỷ XVI, XVII. Theo quy định của họ Nguyễn, ruộng đất khai khẩn được sung làm ruộng đất công của làng ấp mới thành lập, đặt dưới quyền sở hữu tối cao của chúa Nguyễn. Trong những làng ấp mới, người nông dân tập hợp lại theo tổ chức như những xóm làng quê hương của họ. Họ Nguyễn đã lợi dụng một cách khôn khéo công cuộc khẩn hoang của nhân dân để củng cố và mở rộng cơ sở cát cứ. Đất đai được khai phá thêm, làng xóm được lập nên khắp đồng bằng ven sông, đầm phá và gò đồi. So với thời Lê, Mạc, dân số diện tích canh tác và làng mạc tăng lên rất nhiều. Lê Quý Đôn cho biết, đến năm 1773 Thuận Hóa (đã tách Điện Bàn về Quảng Nam) có 2 phủ 8 huyện, 1 châu với 882 xã, thôn, phường. Thừa Thiên Huế khi ấy có 234 xã, 23 thôn, 84 phường, 9 giáp, châu, ấp, sách...; về dân số năm 1776 tăng lên 125.857 người và 965.507 mẫu ruộng[8].

Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa để bảo tồn mạng sống và xây dựng cơ đồ cho dòng họ mình. Mầm họa chia cắt đất nước, nội

---

[6] Quốc sử quán, *Đại Nam thực lục tiền biên*, tr. 35.
[7] Uy ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, tập1.
[8] Lê Quý Đôn, Sđd, tr. 221.

chiến tương tàn cũng chính bắt đầu từ sự mâu thuẫn và chia rẽ giữa các thế lực thống trị. Tuy nhiên, từ khi họ Nguyễn cai trị, lịch sử kinh tế xã hội Thuận Hóa bước sang trang mới. Giai đoạn nửa sau thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII, nền kinh tế ở đây phát triển với tốc độ nhanh chóng. Sự phát triển của nó có chịu tác động của chính sách khai thác của họ Nguyễn là một trong những lực đẩy kinh tế đạt trình độ cao. Cho đến thế kỷ XVIII, kinh tế Đàng Trong đã phát triển mạnh, trong một số lĩnh vực không thua kém Đàng Ngoài. Xứ Đàng Trong bấy giờ, Thuận Hóa là khu vực trung tâm, là đất dựng nghiệp cơ bản của họ Nguyễn. Do có lịch sử khai thác lâu đời hơn các địa phương khác ở Đàng Trong nên đây là vùng kinh tế phát triển. Thừa Thiên Huế, nơi được chọn xây dựng thủ phủ Phú Xuân có kinh tế xã hội phát triển và tiềm năng dồi dào nhất Thuận Hóa bấy giờ. Những ngày đầu họ Nguyễn mở mang miền Nam, rõ ràng Phú Xuân - Huế có cái thế mở thoáng hơn cùng với cuộc sống mới đang bắt đầu xây dựng[9].

Bên cạnh sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế xã hội thì sức người và của ở đây đã bị huy động tối đa để họ Nguyễn tiến hành các cuộc chiến tranh mở rộng biên giới về phía Nam, chống Trịnh ở phía Bắc mưu lập giang sơn riêng cho dòng họ mình. Những cuộc chiến tranh và sự vơ vét của quan lại các cấp đã làm cho tốc độ phát triển kinh tế vùng này bị chững lại và suy thoái vào những năm nửa sau thế kỷ XVIII. Phải nói rằng, trong bối cảnh lịch sử, chính trị, kinh tế xã hội nước ta đầy biến động vào những năm sau nửa thế kỷ XVIII thì mảnh đất Thuận Hóa là nơi tập trung gay gắt và tiêu biểu nhất. Sự suy sụp của chính quyền họ Nguyễn mà mảnh đất dựng nghiệp nơi có thành đô Phú Xuân - phải hứng chịu đầu tiên và nặng nề nhất. Họ Trịnh chiếm đóng (1775 -1786) và thực hiện chính sách cai trị lạc hậu, kinh tế chưa có dịp phát triển, chính quyền Tây Sơn thay thế, chọn Phú Xuân xây dựng làm kinh đô cho đất nước thống nhất. Những chính sách cải cách của vương triều Quang Trung từng bước ổn định, tạo cơ sở kinh tế, xã hội phát triển. Cơ hội mới cho Phú Xuân - Thừa Thiên Huế, phát triển đang hé mở. Mười lăm năm dưới thời Tây Sơn, sự nghiệp đất nước và ngay cả việc kiến thiết kinh tế cũng gặp nhiều khó khăn. Sự phát triển của làng xã ở Thừa Thiên Huế vào giai đoạn này rõ ràng có gặp khó khăn . Sau khi thắng Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, định kinh đô tại Thuận Hóa, thiết lập

[9] Vũ Ngọc Khánh, *Xứ Huế qua góc độ văn hóa - lịch sử, Nghiên cứu lịch sử Bình Trị Thiên - Huế*, Nxb Thuận Hóa, số 1.10/1987, tr. 32.

nên triều Nguyễn - triều đại phong kiến cuối cùng của nước ta. Thuận Hóa nói chung, Thừa Thiên Huế nói riêng bước vào giai đoạn phát triển mới trong bối cảnh nước nhà thống nhất trên một lãnh thổ rộng lớn và Huế trở thành kinh đô của một quốc gia lớn mạnh ở Đông Nam Á. Triều Nguyễn kiến lập kinh đô ở thành Huế cũng là Phú Xuân cũ nằm trong tỉnh này. Thừa Thiên Huế thế kỷ XIX là một tỉnh bao gồm cả kinh đô và kể từ thế kỷ XVIII trước nó gắn liền với quyền hành của họ Nguyễn ở Đàng Trong. Do đó, đối với nhà Nguyễn, đất kinh đô Huế hay tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung là miền cần phải được ưu đãi để an dân và giữ gìn trật tự tại vùng đứng chân. Việc khai hoang mở rộng diện tích canh tác vẫn được xúc tiến. Nhờ vậy, số làng xã mới tách lập gia tăng nhanh chóng. Nửa sau thế kỷ XVIII, căn cứ vào sổ sách của họ Nguyễn, Lê Quý Đôn thống kê được gần 350 xã, thôn, phường trên các huyện đồng bằng, thì đến nửa đầu thế kỷ XIX số này là 431.

Số lượng các thôn, phường, ấp của các huyện đồng bằng Thừa Thiên Huế thế kỷ XVIII và XIX:

STT	TÊN HUYỆN	Số lượng các xã, thôn Thế kỷ XVII (*)	Phường ấp của các huyện Thế kỷ XIX (**)
01	Hương Trà	113	98
02	Phú Vang	148	90
03	Quảng Điền	88	58
04	Hương Thủy		58
05	Phú Lộc		87
06	Phong Điền		40
	Cộng:	3 huyện: 349 xã, thôn, phường, ấp	6 huyện: 431 xã, thôn, phường, ấp

Tóm lại, sau khi sáp nhập lại vào lãnh thổ Đại Việt, từ đầu thế kỷ XIV (1306) đến thế kỷ XIX, trải sáu thế kỷ, vùng đất Thừa Thiên Huế cùng với Thuận Hóa từng bước hội nhập vào sự phát triển chung của quốc gia Đại Việt. Là vùng đất mới tiềm năng dồi dào, lại chịu tác động bởi yếu tố chính trị xã hội riêng nên sự hình thành phát triển của làng xã ở đây có những nét riêng biệt:

(*) Theo *Phủ biên tạp lục*: Địa phận đồng bằng Thừa Thiên Huế bấy giờ chỉ có 3 huyện

(**) Ba huyện Hương Thủy, Phú Lộc, Phong Điền mới được tách ra từ 3 huyện cũ.

- Từ đầu thế kỷ XIV, người Việt đã được đưa vào khai phá dựng làng trên vùng đất này nhưng trong các thế kỷ XIV đến nửa đầu thế kỷ XVI, tốc độ phát triển tiệm tiến, có được xúc tiến dưới thời Lê sơ, đặc biệt bằng chính sách đồn điền. Làng Việt được gia tăng ngày càng nhiều tạo bước phát triển chuyển biến căn bản vùng này.

- Thời các chúa Nguyễn, với chính sách di dân lập làng có quy mô lớn đã làm cho sự hình thành, phát triển của làng Việt ở đây diễn ra nhanh chóng. Phương thức tổ chức khẩn hoang của họ Nguyễn có ảnh hưởng quan trọng đến sự hình thành và bảo lưu lâu dài, phổ biến của bộ phận ruộng đất công làng xã với một thiết chế chính trị tương ứng.

Nửa sau thế kỷ XVIII, sự khủng hoảng của chế độ phong kiến Đàng Trong kéo theo nó là kinh tế sa sút, chiến tranh nông dân diễn ra đã tác động không tốt đến sự phát triển của kinh tế và làng xã trong vùng. Tây Sơn thắng lợi, Phú Xuân trở thành kinh đô Phú Xuân - Huế đã tác động không nhỏ đến kinh tế xã hội các làng xã ở Thừa Thiên Huế, nhất là từ khi Huế thực sự trở thành kinh đô của nước Đại Nam rộng lớn và thống nhất, với một thiết chế chính trị chặt chẽ và thực hiện chính sách ưu đãi, miền kinh kỳ triển khai xây dựng đế đô quy mô đồ sộ.

QUÁ TRÌNH TỤ CƯ KHAI PHÁ MẶT NƯỚC CỦA CƯ DÂN ĐẦM PHÁ HÓA CHÂU - THỪA THIÊN HUẾ

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN

Cuộc hôn nhân lịch sử Chiêm Việt giữa Chế Mân và Huyền Trân công chúa dưới triều Trần Anh Tông năm Bính Ngọ, niên hiệu Hưng Long thứ 14 (1306) đã đưa châu Ô và châu Lý trở lại thuộc chủ quyền của quốc gia Đại Việt. Kể từ đó, những đợt di dân từ Bắc vào Nam với nhiều quy mô lớn nhỏ khác nhau bắt đầu diễn ra, hình thành các cộng đồng người Việt sống đan xen với người bản địa ở trên đất liền và cả trên sông nước.

Năm 1307, nhà Trần đổi Ô - Lý thành châu Thuận và châu Hóa; tên gọi xứ Thuận Hóa bắt đầu ra đời từ đó.

Vùng đất châu Hóa bao gồm (Thừa Thiên Huế và một phần nhỏ của Quảng Nam ngày nay) trong buổi đầu chỉ là vùng biên viễn xa xôi, nên ngoài cư dân thuở trước và lính thú thì chỉ có tội đồ cùng những người khốn khó từ Bắc vào sinh cơ lập nghiệp. Dân cư thưa thớt, đồng nước hoang vu, nhà cửa đơn sơ, đò giang quạnh bóng... Đó là khung cảnh chung ở đây vào đầu thế kỷ XIV. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*"[1] cũng từng nhận xét rằng thời đó "phong hội chưa đến lúc mở mang, phong tục còn chất phác quê mùa, dân chúng thực ít vắng vẻ, những nơi xa xôi đã biến vào cõi khác".

Do có những điều kiện địa lý - sinh thái tương đối đặc biệt, nên quá trình tụ cư khai phá đất mới của cư dân châu Hóa không chỉ diễn ra trên đồng bằng, trung du, miền núi và vùng biển, mà còn diễn ra trên cả hệ thống đầm phá nước lợ lớn nhất miền Trung và trong cả nước.

Như chúng ta đã biết, ven biển miền Trung có nhiều đầm phá nước lợ quan trọng như Tam Giang - Cầu Hai (Thừa Thiên Huế); Sơn

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Ủy ban dịch thuật Cổ văn, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1971.

Khê, Trà Ổ (Quảng Ngãi); Thị Nại (Bình Định); Cù Mông, Ô Loan (Phú Yên) với diện tích chừng 28.000ha. Trong đó, riêng diện tích đầm phá Thừa Thiên Huế đã chiếm gần 22.000ha.

Đầm phá Thừa Thiên Huế ngày nay chạy dọc theo biển với chiều dài khoảng 68km, bắt nguồn từ cửa sông Ô Lâu với phá Tam Giang, thông qua các đầm chuyển tiếp như An Truyền, Sam, Hà Trung, Thủy Tú rồi nối với đầm Cầu Hai ở phía nam, giáp chân núi Vĩnh Phong. Ngoài ra còn có thêm một đầm độc lập ở cực nam của tỉnh là Lăng Cô (còn gọi là đầm An Cư). Đầm phá chiếm hết 4,3% diện tích lãnh thổ hay 17,2% diện tích đồng bằng của Thừa Thiên Huế. Trong hiện tại, hệ thống đầm phá Thừa Thiên Huế nằm trên địa phận của 32 xã thuộc 5 huyện ven biển, và giữ một vị trí khá quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương nói riêng, toàn tỉnh nói chung.

Vào thế kỷ XIV, hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai rộng lớn hơn bây giờ, bao gồm thêm các vùng đất thấp ở cửa sông Đại Giang, sông Hương và cửa sông Ô Lâu, kéo dài tới tận Hải Lăng tỉnh Quảng Trị. Việc lưu thông đường thủy giữa các vùng tiếp giáp đầm phá đã trở nên phổ biến. Hơn thế nữa, lúc bấy giờ chỉ có duy nhất một cửa biển Tư Hiền (trước có nhiều tên như Ô Long, Tư Dung, Tư Khách), nên khu vực đầm phá là nơi đầu tiên tiếp nhận những nhóm di cư theo đường biển. Từ năm 1404, khi sông Yêu Lục bị mở vỡ thành cửa Nhuyễn, tục gọi cửa Eo tức Thuận An ngày nay, thì khu vực đầm phá đã trở nên sầm uất, đông người. Chính trong năm 1404, nhà Hồ đã cho đào kênh Sen (Liên cảng) nối từ Tân Bình (Quảng Bình) đến đầm phá Thuận Hóa, để lưu thông đường thủy tại khu vực này được thuận lợi, song do bùn cát phun lên lấp mất dòng chảy nên việc bất thành.

Từ đầu thế kỷ XV, xứ Thuận Hóa đông đúc dần dưới triều nhà Lê nhất là từ năm Hồng Đức thứ hai (1471), khi biên giới phía nam của Đại Việt mở rộng đến Phú Yên, thì châu Hóa bước vào thời kỳ ổn định, kinh tế - xã hội bắt đầu phát triển, xóm làng đông vui và khu vực đầm phá được khai thác mạnh. Trong quá trình di dân khai phá đất mới, bên cạnh bộ phận cư dân nông nghiệp từ Bắc kéo vào Nam cũng có nhiều cộng đồng cư dân vốn sống bằng nghề chài lưới đi cùng. Họ đến vùng đất châu Hóa với khát vọng tìm kiếm một tương lai tươi sáng, và đã dừng chân bên bờ đầm phá để tiếp tục nghề cũ.

Lúc đầu, cư dân đầm phá chỉ là những nhóm người bé nhỏ nương tựa vào nhau trên những chiếc thuyền đánh cá, lọt thỏm giữa trời nước bao la vùng đầm phá. Lâu dần, họ gắn bó với đầm phá hết đời

này sang đời khác và xem đó là quê hương mới. Một bộ phận trong số cư dân này về sau lên bờ hòa nhập với cư dân trên bộ, hợp thành những làng ven bờ vừa sản xuất nông nghiệp xen lẫn chài lưới, số còn lại gắn chặt với tập quán sinh hoạt thủy diện truyền thống nên cố kết lại với nhau, hình thành những tổ chức xã hội đơn giản, sơ khai dựa trên nền tảng quan hệ thân tộc, quan hệ láng giềng.

Cho đến cuối thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI, cùng với vùng đồng bằng nông nghiệp, khu vực đầm phá cũng trở thành trung tâm sinh hoạt kinh tế - xã hội lớn ở châu Hóa với những đặc trưng riêng của nó. Xóm làng liên tiếp mọc lên ven bờ đầm phá, thuyền chài kéo đến hành nghề và cư trú ngày một thêm đông, tạo nên những xóm chài quần tụ giữa bốn bề nước phủ. Dương Văn An trong *Ô châu cận lục*[2] - soạn năm 1553 dưới thời Mạc đã ghi chép khá cụ thể về diện mạo cũng như khung cảnh sinh hoạt của cư dân quanh bờ đầm phá châu Hóa thời ấy. Mô tả về vùng đầm phá từ cửa Eo (Thuận An) trở ra phía Bắc, nơi có các nguồn Kim Trà (tức sông Hương), Đan Điền (tức sông Bồ) đổ về, ông gọi đó là "chằm to ước nghìn vạn khoảnh". Còn đối với vùng đầm phá từ cửa Tư Khách (tức Tư Hiền) trở ra phía tây và phía bắc, nơi nhận các nguồn nước từ sông Cổ Nông (sông Nông), Hưng Vĩnh (sông Truồi), Cao Đôi (sông Cầu Hai) đổ xuống, thì ông mô tả vùng ấy "làn nước mông mênh, không biết là mấy nghìn vạn khoảnh".

Trên vùng nước lợ rộng lớn đó, Dương Văn An cho biết "cá và muối thì ở xã Diêm Trường, huyện Tư Vinh (tức Phú Vang và Phú Lộc hiện nay) ngon nhất, "cá sấu thì sẵn ở các vụng Hưng Bình, Hòa Lâm huyện Tư Vinh", "cá và muối là kho vô tận". Những xóm chài đầu tiên ở đây được ghi nhận như "Bác Vọng bãi kia, sinh kế vẫn quanh năm hồ hải", "xóm chài ngư kề bãi Diêm Trường", "bến Cẩm Phố làng chài đông đúc", Thủy Bạn "thuyền ngư phủ đợi trăng lên gác mái". Làng Xuân Dương, làng Thủy Bạn "đánh cá bằng lưới có móc câu", "xẻ ván đóng thuyền thì có làng Diêm Trường, làng Phụng Chính", "Bác Vọng khéo làm đăng, Thủ Lễ tài đan lưới", "lưới làng Thụy Lôi rất tốt"...

Có thể nói đến giữa thế kỷ XVI, vùng đầm phá Thừa Thiên Huế đã có con người tụ cư khá đông đảo ở ven bờ lẫn trên mặt nước, sau hàng loạt các cuộc di dân từ Bắc kéo vào hoặc được bổ sung tại chỗ bằng nhiều nguồn khác nhau. Số cư dân đầm phá phần lớn có gốc gác từ vùng Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh, bởi vậy Dương Văn An mới

---

[2] Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, Bùi Lương phiên dịch. Văn hóa Á châu xuất bản, Sài Gòn, 1961.

mô tả "tiếng nói hơi giống miền Hoan - Ái". Song quá trình tụ cư khai phá mặt nước của cư dân thủy diện trên đầm phá gia tăng mạnh nhất là vào thời các chúa Nguyễn, kể từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm ở Thuận Hóa năm 1558.

Cũng như các triều trước, chúa Nguyễn coi trọng vùng đầm phá Thuận Hóa vì đường thủy rất cần thiết về mặt quân sự, cho phép đẩy nhanh quá trình Nam tiến và kịp thời xuất quân chống ngăn quân Trịnh ở phía Bắc. Vào cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII, đầm phá ở Thừa Thiên Huế bắt đầu được gọi là "hạc hải" (biển cạn), với sự khu biệt hai vùng rõ rệt. Biển cạn phía nam là vùng nước từ cửa Tư Dung (Tư Hiền) trở ra giáp với cửa Eo, biển cạn phía bắc là vùng nước lợ từ cửa Eo kéo ra phía bắc giáp với sông Ô Lâu. Đến giữa thế kỷ XVII, biển cạn phía bắc đã được gọi là phá Tam Giang, còn biển cạn phía nam thì được gọi là phá Hà Trung. Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* viết tại Thuận Hóa vào năm 1776[3] đã mô tả rằng "phá Hà Trung chảy ra cửa biển Tư Dung, tục gọi là cửa Ông, lại gọi là cửa Mù U (Tư Hiền), phá Tam Giang chảy ra cửa Nhuyễn, tục gọi là cửa Eo (Thuận An). Huyện Phú Vang (sau đổi là Phú Lộc) trên thì núi, giữa thì đầm phá, dưới thì biển. Phá Hà Trung rộng lớn không thấy bờ, không biết là bao nhiêu mẫu khoảnh, dân cư ở vòng quanh bốn bề, bờ phá những chỗ lõm vào đều thành một cái đầm..."

Một nhà sư Trung Hoa là Thích Đại Sán trong *Hải ngoại kỷ sự* viết vào năm 1695[4] cũng đề cấp đến phá Hà Trung và ca ngợi đó là cảnh đẹp thiên nhiên của xứ Thuận Hóa. Còn trong *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn hoàn tất vào năm 1910[5] thì xếp hệ thống nước lợ Thừa Thiên Huế thành hai khu vực là vũng biển (phá) Tam Giang và vũng biển Hà Trung. Các đầm nhỏ đều nằm trong hai phá, ngoại trừ một đầm độc lập.

Theo khái niệm đầm phá của người xưa và những ghi chép trong các thư tịch cổ, vùng nước lợ của Thừa Thiên Huế thời trước có hai phá là Tam Giang và Hà Trung. Trừ đầm An Cư nằm độc lập các đầm phá nằm trong hai phá và gắn liền với từng vực nước cụ thể. Tên đầm được lấy từ tên đất, tên sông đổ vào phá, tên làng ven bờ phá hay tên làng chủ quản vực nước. Hệ thống tên đầm phá phản ánh phần nào

---

[3] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

[4] Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, Viện Đại học Huế xuất bản, 1963.

[5] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí, Thừa Thiên phủ (tập thượng)*, Dịch giả Tu Trai Nguyễn Tạo, Nha Văn hóa Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1961.

quá trình tụ cư khai phá mặt nước của cư dân vùng đầm phá - cả ven bờ lẫn dưới nước. Suốt cả chặng đường phát triển, vùng nước lợ Thừa Thiên Huế từng có các đầm tiêu biểu sau:

Đầm An Gia, xưa tên vũng Sĩ, tục gọi là vụng Sịa, thuộc địa phận xã Quảng Phước, huyện Quảng Điền.

Đầm An Xuân, xưa tên đầm Cuộc, thuộc địa phận xã Quảng An, huyện Quảng Điền.

Đầm Hà Lạc, xưa tên vũng Nẻo, tục gọi đầm Niễu, thuộc địa phận hai huyện Quảng Điền và Hương Trà.

Đầm Bác Vọng, xưa tên vũng Đồng, thuộc địa phận hai huyện Quảng Điền và Hương Trà.

Bàu Vĩnh Xưởng thuộc xã Hải Dương, huyện Hương Trà.

Bàu Lạc Thiều thuộc xã Hải Dương, huyện Hương Trà.

Bàu Thôn Hai thuộc xã Hải Dương, huyện Hương Trà.

Đầm Hạ Đạo thuộc xã Phú Tân, huyện Phú Vang.

Đầm Giang Sâm thuộc địa phận xã Phú Tân, huyện Phú Vang.

Đầm Thủy Tú thuộc địa phận nhiều xã ở huyện Phú Vang.

Đầm Mậu Tài thuộc xã Phú Mậu, huyện Phú Vang.

Đầm An Truyền, xưa tên vụng Chuồn, thuộc địa phận xã Phú An, huyện Phú Vang.

Đầm Thanh Lam, xưa tên vụng Lam, còn có tên vũng Chàm, tục gọi đầm Sam, thuộc địa phận các xã Phú An, Phú Mỹ, Phú Xuân ở huyện Phú Vang.

Đầm Võng thuộc địa phận huyện Phú Vang.

Đầm Tô Hà thuộc địa phận huyện Hương Thủy, nay đã tách biệt.

Đầm Hòa Đa thuộc địa phận huyện Hương Thủy, nay đã tách biệt.

Đầm Hà Trung, xưa tên Đả Đả, thuộc địa phận hai huyện Phú Vang và Phú Lộc. Đầm Hà Trung nằm trong thủy vực phá Hà Trung.

Vụng Hưng Bình thuộc địa phận huyện Phú Lộc.

Vụng Hòa Lâm thuộc địa phận huyện Phú Lộc.

Đầm Nghi Giang thuộc xã Vinh Giang, huyện Phú Lộc.

Đầm Mỹ Á, xưa tên vịnh Ông Chú thuộc địa phận xã Vinh Hải, huyện Phú Lộc.

Đầm Ô Tề thuộc địa phận huyện Phú Lộc.

Vụng Chinh thuộc địa phận huyện Phú Lộc.

Đầm Ô Trai thuộc địa phận huyện Phú Lộc.

Đầm Lương, xưa tên Minh Lương thuộc huyện Phú Lộc.

Đầm La Bích, xưa tên La Hồng, tục gọi La Hong thuộc địa phận huyện Phú Lộc.

Đầm Bạc, xưa tên Hà Bạc, nằm ở Cảnh Dương, huyện Phú Lộc.

Đầm An Cư hay Lăng Cô, xưa tên đầm Hậu, tục gọi đầm Sam, nằm ở chân núi Ải Vân, thuộc địa phận Phú Lộc.

Tên gọi và thủy giới của các đầm từ xưa đến nay vốn có nhiều thay đổi qua từng giai đoạn lịch sử, điều đó phản ánh rõ nét quá trình tụ cư khai phá mặt nước cũng như chủ quyền quản lý từng vực nước đầm phá của cư dân thủy diện lẫn các làng nông nghiệp ven bờ liên tục biến động. Thêm vào đó, đặc trưng di chuyển thường xuyên "theo đuôi con cá" của cư dân thủy diện đã làm cho các thế hệ về sau lãng quên dần thời điểm khởi đầu cuộc di cư của tiên tổ. Do vậy, việc xác định chính xác nguồn gốc và thời gian cụ thể về sự hình thành các cộng đồng cư dân đầm phá ở Thừa Thiên Huế là một vấn đề hết sức nan giải.

Qua những cuộc khảo cứu bước đầu về gốc gác và quá trình tụ cư khai phá mặt nước của cư dân thủy diện trên đầm phá Cầu Hai (một phần của phá Hà Trung, ngày trước), chúng ta có thể biết rằng có nhiều dòng họ thủy diện vốn từ Thanh Hóa - Nghệ An phiêu bạt vào đây theo những thời điểm khác nhau. Gia phả họ Phạm ở đây cho thấy dòng họ này có mặt đã 20 đời (chừng 400 đến 500 năm), họ Đặng được 14 đời, họ Trần được 7 đời... Nhìn chung, quá trình tụ cư của nhiều họ chỉ mới vài đời, nhưng cũng có những dòng họ đến đây từ khoảng 500 năm trở về trước. Nhiều dòng họ do bị tuyệt tự, do đã định cư trên đất liền lâu đời, hoặc từ trên bộ sau mới chuyển xuống làm ăn sinh sống ở đầm phá, hay đã qua trung gian quá nhiều nghề, nhiều địa vực cư trú khác nhau... nên người đời sau không còn nhớ rõ.

Có thể nói rằng cùng với cuộc Nam tiến của dân tộc, cư dân đầm phá Thừa Thiên Huế đã có mặt ở đây ngay từ buổi đầu như những người trên bộ. Nếu cư dân trên đất liền có công khai khẩn đất đai, phát triển ruộng đồng, xây dựng làng xóm, thiết lập cơ cấu kinh tế - xã hội vững chắc làm phên dậu cho vùng biên viễn phía nam của quốc gia Đại Việt thì cư dân đầm phá cũng góp phần không kém trong việc

tụ cư khai phá mặt nước "mông mênh nghìn khoảnh" đang còn hoang dã, phát triển ngành kinh tế khai thác thủy sản vùng nước lợ, hình thành khu vực cư trú và xác lập chủ quyền của tổ quốc trên vùng nước lợ bao la - nơi mà suốt cả thế kỷ rưỡi (từ 1306 đến 1471) người Chiêm Thành thường xuyên theo cửa Tư Hiền kéo vào cướp phá đất Huế.

Trong quá trình tụ cư khai phá mặt nước của cư dân Thừa Thiên Huế, nhiều xóm làng trên mặt nước đã được ra đời. Thời nhà Mạc (thế kỷ XVI) trở về trước đã từng có xóm chài ở bãi Diêm Trường, làng chài bến Cẩm Phố, dân thủy diện bãi Bác Vọng, xóm thuyền ngư làng Thủy Bạn... Sang thế kỷ XVII - XVIII, nhiều làng thủy diện tiếp tục ra đời, mà một số làng đến nay còn để lại những dấu ấn sâu đậm như Thủy Bạn, Pha Vọng, Tăng Sà... Đặc biệt làng thủy diện Tăng Sà ở gần cửa Tư Hiền, vẫn tồn tại đến bây giờ, và là một trong sáu đơn vị hành chính của xã Vinh Hiền thuộc huyện Phú Lộc. Mặt nước làng thủy diện Tăng Sà nằm giữa địa phận hai làng Phú An và Vinh Hòa. Nó được thành lập dưới triều vua Lê Hiển Tông, niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786), tương ứng với thời kỳ chấp chính của các chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738 - 1765), Nguyễn Phúc Thuần (1765 - 1775) ở xứ Đàng Trong. Khai canh làng Tăng Sà là các họ như Đặng, Phan, Nguyễn, Trương, Lê... vốn làm nghề chài lưới từ Thanh Hóa kéo vào. Các dòng họ thủy diện nay cũng góp phần rất lớn trong việc hình thành những làng thủy diện khác ở huyện Phú Vang như Pha Vọng, Thủy Bạn... Trải nhiều biến động của lịch sử, dân làng Tăng Sà một phần phiêu tán đi nơi khác, một phần lên bộ sinh sống bằng nghề nông kết hợp chài lưới trên phá, nên số còn lại trên mặt nước rất ít. Tuy vậy, làng cũng được bổ sung thêm dân thủy diện từ nơi khác đến hành nghề và cư trú.

Qua thế kỷ XVIII - XIX, khi nhà nước phong kiến chính thức phiên chế cư dân thủy diện thành các "vạn" để dễ bề quản lý dân số, các vạn đầm phá Thừa Thiên Huế lần lượt ra đời trên cơ sở tập hợp của những xóm chài, các nhóm thuyền ngư lẻ tẻ lại với nhau. Những vạn chài trên phá Hà Trung (nay cũng thuộc thủy vực đầm Cầu Hai) đến nay vẫn còn tên tuổi như Trung Miêu, Nghi Xuân, Chánh Quản, Thiện Loại, Chánh Truồi, An Thành, Tân Vinh...; và nhiều vạn khác ở phá Tam Giang như Cửa Rào, Sông Nịu, cũng có một số vạn chài được hình thành muộn hơn vào nửa đầu thế kỷ XX, qua việc tập hợp các nhóm cư dân thủy diện từ nhiều địa phương khác nhau, như trường hợp vạn Trung Hưng ở phá Hà Trung. Vốn trước đây ở bãi Diêm Trường đã có một xóm chài xuất hiện khá sớm, mà Dương Văn An

trong *Ô châu cận lục* viết giữa thế kỷ XVI từng nhắc đến là "xóm chài Ngư kề bãi Diêm Trường". Song mãi đến năm Kỷ Mão, niên hiệu Bảo Đại thứ 19 (1939), một số dân thủy diện (đại diện là Đỗ Quyên, Văn Quẹo người gốc làng Hà Trung) mới đệ đơn xin chính quyền tập hợp những thuyền chài nhỏ lẻ lại thành vạn Trung Hưng. Nòng cốt của vạn Trung hưng là xóm chài kề bãi Diêm Trường, ngoài ra còn có dân chài ở các địa bàn khác như Hà Trung, Hải Ốc (thuộc huyện Phú Vang) Lộc An, Lộc Điền, Vinh Giang, Vinh Hưng, Vinh Hiền (thuộc huyện Phú Lộc). Vạn Trung Hưng nay đã chuyển phần lớn lên định cư trên bộ, trở thành thôn Trung Hưng thuộc xã Vinh Hưng, huyện Phú Lộc.

Các vạn đầm phá đều lấy nghề đánh bắt, khai thác nguồn lợi thủy sản làm phương tiện kiếm sống chủ yếu cho mình; nhưng có vạn chỉ hành nghề đánh bắt với tính cách phụ trợ, còn công việc làm ăn chính của họ là chuyên nghề đi buôn tôm cá, như vạn An Thành là một minh chứng.

Tóm lại, cũng giống như phần lớn cư dân các làng xã nông nghiệp, cư dân đầm phá Thừa Thiên Huế chủ yếu có nguồn gốc từ Thanh Hóa, Nghệ An di cư vào khoảng thế kỷ XIV, XV và liên tục trong nhiều thế kỷ sau đó. Quá trình tụ cư khai phá với cư dân nông nghiệp. Trên vùng đầm phá mênh mông, họ có thể là dân chài lưới từ Bắc di cư vào lập nghiệp, có thể là dân nông nghiệp bí đường đành phải xuống nước làm ăn, có thể là những lính thú mãn hạn chiến chinh ở lại sinh sống... Tất cả đã hòa nhập cùng số cư dân thổ trước lập thành một cộng đồng sinh hoạt kinh tế - xã hội riêng biệt trên vùng nước lợ. Trong quá trình tụ cư khai phá mặt nước đó, địa bàn cư trú của từng nhóm cư dân cụ thể cũng thường biến đổi, và đầm phá cũng liên tục tiếp nhận thêm nhiều thành viên mới từ các con sông kéo đến, từ các vùng ngoại tỉnh chuyển cư, hoặc ngay từ các làng ven bờ - bởi có nhiều cư dân vừa chài lưới vừa làm nông để sinh tồn. Nhiều người từ đầm phá đã vươn lên đất liền để thay đổi nghề nghiệp hoặc điều kiện cư trú, nhưng cũng có lắm cư dân vì nghèo khó mà phải xuống nước kiếm kế mưu sinh.

Đầm phá Thừa Thiên Huế được khai phóng đã quy tụ một khối lượng cộng đồng cư dân thủy diện lớn, song đời sống kinh tế - xã hội - văn hóa của cộng đồng người này luôn thiếu thốn và thấp kém, hàng chục ngàn con người phải sống trong tình trạng bất ổn định và lạc hậu về nhiều mặt.

Từ năm 1985, tuy đã có chương trình định cư dân thủy diện vùng đầm phá Thừa Thiên Huế, song cuộc sống về mọi mặt của cộng đồng người này vẫn chưa cởi bỏ hết những khó khăn, phức tạp luôn đeo đuổi họ suốt hàng thế kỷ qua. Vì vây, cần phải có những hiểu biết đúng đắn, khoa học về địa lý - môi trường - sinh thái vùng đầm phá, nắm bắt được tâm lý - tập quán và nguyện vọng của cư dân đầm phá, xây dựng được một mô hình hợp lý cho việc phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực nước lợ, mới mong đưa được cộng đồng cư dân này hòa nhập vào sự phát triển chung của xã hội.

LÀNG MẠC XỨ HUẾ
NHỮNG TIẾP CẬN BAN ĐẦU

HUỲNH ĐÌNH KẾT

Mảnh đất hai châu Ô, Lý đang bước vào thế kỷ thứ hai mươi mốt, đồng thời cũng là dịp kỷ niệm 700 năm có tên châu Thuận, châu Hóa. Có thể nói rằng dọc chiều dài lịch sử này, nhân dân xứ Huế, đã liên tục lập xóm dựng làng theo dòng chảy bất tận của thời gian. Ngày nay, một số làng mới đang được hình thành, cũng có những làng cũ đã mất đi, nhưng những vấn đề thuộc về làng mạc vẫn đang gắn bó mật thiết với đời sống người dân. Trên lĩnh vực nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn, làng mạc Huế là một đối tượng cần đặc biệt quan tâm, tìm hiểu, xem xét vai trò của nó trong quá khứ, hiện tại cũng như trên đường phát triển.

Số lượng, nguồn cư dân.

Số lượng: Trong tác phẩm địa chí *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã có viết về số lượng làng (xã) xứ Huế như sau: "Năm (Hồng Đức) thứ 21 (1490)... định bản đồ thiên hạ; phủ Triệu Phong 6 huyện 2 châu là: huyện Kim Trà 8 tổng 71 xã, huyện Đan Điền 8 tổng 65 xã, huyện Hải Lăng 7 tổng 75 xã, huyện Tư Vang 6 tổng 52 xã, huyện Điện Bàn 12 tổng, 96 xã, huyện Vũ Xương 8 tổng, 53 xã. Châu Sa Bôi 10 tổng, 68 xã, châu Thuận Bình 6 tổng 26 xã...". Như vậy, ở Thừa Thiên Huế số lượng đơn vị hành chính của 3 huyện (Kim Trà, Đan Điền, Tư Vang) bấy giờ là: 22 tổng 188 xã (làng).

Vào thời Mạc, theo thống kê của Dương Văn An năm 1553, thì có:

Kim Trà:	60 xã (làng)
Đan Điền:	53 xã (làng)
Tư Vinh:	67 xã (làng)
Cộng:	180 xã (làng)

Đến năm 1716, theo thống kê của mình, Lê Quý Đôn đã cho chúng ta biết toàn xứ Huế đã có đến 351 đơn vị xã, thôn, phường,

sách, châu... trong đó có 226 xã (làng) hoàn chỉnh. Đến sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, số lượng này là 416 xã (làng).

Ngày nay, con số này vẫn còn biến động song không lớn và không gây xáo trộn mấy. Qua đây có thể thấy rằng sau năm trăm năm, số lượng này đã tăng gấp đôi và làng mạc xứ Huế đã tăng nhanh số lượng từ cuối thế kỷ 16 đến đầu thế kỷ 20.

Nguồn dân cư:

Qua nhiều đợt di dân khác nhau, hoặc bằng đường thủy, hoặc bằng đường bộ. Do trong quân ngũ, thực hiện xong nhiệm vụ rồi ở lại lập làng (như ở Thanh Phước); họ chiêu mộ người di dân lập ấp như trường hợp ông Bùi Thành, khai canh làng Câu Nhi thời Trần (1) hoặc do những nguyên nhân khác mà đến đây ... Tựu trung, cư dân Huế chủ yếu các vùng Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương... và Thanh, Nghệ Tĩnh, ngoài ra còn có người bản địa ở lại làm ăn sinh sống và người Trung Hoa di cư vào thời Minh. Do những khó khăn nhất định như tư liệu làng xã bị mất quá nhiều, hoặc do sự ghi chép các phổ hệ thường có những nhầm lẫn, thiếu căn cứ ở việc ghi chú quê quán của các thủy tổ, đã dẫn đến việc xác định thời điểm, nguồn gốc dân cư gặp nhiều trở ngại, khó khăn. Đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu chuyên sâu lĩnh vực này. Song cũng có thể nêu ý kiến rằng cư dân Huế gồm người gốc ở vùng đồng bằng Bắc bộ di trú theo những thời điểm khác nhau với cư dân bản địa là người Việt cổ (?), người Chăm, người thuộc ngữ hệ môn Khmer ở vùng đồi núi phía tây, người Trung Hoa, cùng cộng cư, hội nhập và phát triển.

Cấu trúc, phong tục tập quán, tính chất.

Cấu trúc: Làng Huế, được hình thành trên nền tảng quan hệ họ tộc huyết thống. Vấn đề chính cư, ngụ cư cũng có đặt ra song không gay gắt lắm. Làng được chia ra làm nhiều giáp (hoặc phe, phường) song không phải là kết cấu chặt chẽ. Thực chất rất nhiều làng lấy họ tộc làm đơn vị.

Xét về kinh tế, chủ yếu ở Huế là làm nông nghiệp; có một số làng chuyên nghề kim hoàn, rèn, đúc, gốm, chạm gỗ... nhưng số lượng nhỏ, chiếm tỷ lệ thấp. Do nhu cầu phát triển, kinh tế thương nghiệp, thủ công nghiệp, chế biến nông sản, nghề mộc và nghề nề đã cùng tồn tại và góp phần giải quyết các mặt sinh hoạt quan trọng của cuộc sống.

Về thiết chế văn hóa, mỗi làng thường có cụm miếu, vũ, đình, chùa... với tín ngưỡng thờ thần, thờ phụng tổ tiên, thờ Phật làm sinh

hoạt chính. Thời kỳ muộn sau này một số làng Công giáo được hình thành, theo tín ngưỡng Ky tô giáo, song vẫn giữ những tính chất cơ bản của một làng Huế.

Cùng với những hội hè nhân các kỳ tế lễ của làng, còn có các trò chơi, sinh hoạt cộng đồng như đua thuyền (bơi trãi), hò giã gạo, vật võ... Trong mối giao lưu với làng xã nhân các dịp quan hôn, tang, tế... thường lấy tình nghĩa làm trọng, qua đó mà un đúc ý thức bảo tồn những giá trị truyền thống tốt đẹp của cha ông. Đặc biệt, tình cảm gắn bó với quê hương là nét đặc thù của cư dân Huế theo tinh thần "ly hương bất ly tổ".

Phong tục, tập quán:

Nhà làng quê xứ Huế gọn, ấm cúng, có đường nét riêng, người dân đã tận dụng các vật sản sẵn có như cây gỗ, tranh lá, tre nứa để làm nơi cư trú... Từ sau trận bão năm Giáp Thìn (1904) loại hình nhà rường phát triển mạnh với quy mô một căn hai chái, đây là loại có kết cấu gỗ vững chắc, có khả năng tránh gió bão, ưu thế hơn nhà hội trước đó.

Cỗ bàn ăn uống trong các làng không quá rườm rà nhưng cũng không đến nỗi đơn giản. Trong các dịp cúng tế ở làng xóm hoặc ở bộ tộc thường sử dụng món ăn xôi cùng thịt heo (lợn) (hoặc bò, trâu, dê) bày trên mâm, một nửa xôi, một nửa thịt gọi là mam phiến, đơn giản, dân giã... Nhưng trong các tiệc cưới, lễ mừng, hoặc kỵ giỗ lại thường có các món ăn được chế biến ngon miệng và đẹp mắt, đòi hỏi thật công phu và kỹ thuật cao. Bánh cũng là món ăn đa dạng phong phú từ bánh khô như bánh thuẫn đến bánh ướt như bánh canh. Ăn chay lại là một hình thức ẩm thực khá đặc thù ở Huế. Song bữa cơm thường thì chủ yếu là các loại dưa, mắm, ruốc... rau, thật hết sức đạm bạc.

Không có một kiểu may mặc riêng nhưng người Huế rất chuộng sự kín đáo, tế nhị và giản đơn. Guốc và nón lá là những vật dụng vừa mang tính phổ thông, vừa là đặc sản ở đây vậy.

Qua quá trình xây dựng, ngôi làng xứ Huế đã ổn định đường nét riêng. Trong đó người dân gắn bó mật thiết với làng thông qua gắn bó với họ tộc. Vị trí công lao của những người đi trước trong sự nghiệp khai canh, khai khẩn... hoặc góp công góp sức xây dựng xóm làng mở mang vườn ruộng hết sức được tôn trọng. Người dân làng nào cũng hết sức tự hào trân trọng đối với truyền thống của làng mình, vì vậy đã có những trường hợp đã đi cư trú nơi khác nhưng vẫn trở về làng gốc để tham gia các kỳ sinh hoạt lớn như tế lễ hoặc tang ma, chạp giỗ, cưới hỏi v.v...

Tính chất: Mặc dù có một số làng mất đi nhân các đợt thay đổi địa giới hành chính và phát triển đô thị trước đó như Thụy Lôi, Hà Khê, Quảng Bình... hoặc do thiên tai như làng Quảng Tế... Lại có một số làng được hình thành theo kế hoạch giãn dân sau năm 1975; song cơ bản làng Huế đã ổn định về số lượng và quy mô.

Về quy mô, một số có địa vực rất rộng như các làng Dương Xuân, An Cựu, Văn Xá, Hiền Lương, Mỹ Lợi, Lộc Trì... Nhưng cũng có những làng địa vực hẹp, nhỏ như Vạn Xuân, An Quán, Lựu Bảo...

Về tên gọi, mặc dù ít nhưng cũng có những đơn vị cổ như Kẻ Lừ (Niêm Phò), Kẻ Lực (Liễu Cốc), Kẻ Trài (Thế Lại); Cổ Bưu, Cổ Tháp, Cổ Lão, Cổ Bi, Cổ Xuân, Lương Cổ...; Văn Xá, Lang Xá, Võ Xá, Lê Xá, Khê Xá, Cao Xá, Lai Xá, Mỹ Xá, Xuân Ổ, Kế Võ... Một số làng đã đổi tên như Bãi Đáp thành Phú Lễ, Cao Đôi thành Cầu Hai, Thủy Cam thành Nước Ngọt. Tên làng Hán nôm chiếm tỉ lệ lớn và phân bố trên diện rộng. Đặc biệt một số làng có tên phiên âm như Ma Nê, Tô Đà, Cao Bang, Ô Sa...

Làng Huế mang tính chất mở, thể hiện qua hiện tượng ký tại đất đai giữa làng này với làng khác, qua việc phát triển mở rộng làng xóm bằng cách khai hoang vùng đất mới hoặc sẵn sàng tiếp thu cái mới từ bên ngoài, cũng như sẵn sàng chấp nhận người ngụ cư, về kinh tế không có hiện tượng độc canh. Sự xen kẽ về địa giới giữa hai hoặc nhiều làng với nhau khá phổ biến, ví như làng Câu Nhi (Quảng Trị) có địa phận xen kẽ với các làng Phước Tích, Mỹ Xuyên của Thừa Thiên; hoặc các làng Dương Xuân, Phú Xuân, An Cựu, Dương Phẩm, Thiên Lộc, Quảng Bình lại có những vùng đất xen kẽ với nhau.

Nếu làng Bắc Bộ có giới phận rõ ràng với cây đa, giếng nước, cổng làng là biểu tượng, và làng Nam Bộ lại rất thoáng với cấu trúc tự do, với những điều kiện tự nhiên ưu đãi cũng như có những khó khăn riêng, thì làng Huế lại có cấu trúc mở, trên nền tảng tĩnh, với cái lõi bên trong khá vững bền, xoáy quanh trục "tình làng nghĩa xóm" lấy quan hệ huyết thống làm nòng cốt. Nơi đây, mọi người có thể tự do ở hoặc rời khỏi làng nhưng làng vẫn là một địa chỉ quan trọng gắn bó với cuộc đời của họ, bởi lẽ nơi ấy còn bà con dòng họ, còn mồ mả tổ tiên.

Mặt khác, sống ở làng người dân còn có điều kiện tham gia vào những sinh hoạt văn hóa xã hội, làng còn là địa bàn hoạt động làm ăn kinh tế nhằm xây dựng cuộc sống hạnh phúc chân chính của mỗi cá nhân, gia đình, dòng tộc.

Cũng cần lưu ý rằng làng không phải là một đơn vị hành chính mà là địa bàn cơ sở của guồng máy thống trị; nơi đấy dưới thời phong kiến và Pháp thuộc gọi là xã, thời đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam gọi là thôn, có bộ máy riêng thực hiện nhiệm vụ của nhà nước bấy giờ, những quy phạm pháp luật chung đều thiếu cụ thể không thể nào đáp ứng đầy đủ nhu cầu sinh hoạt của người dân. Do vậy mới có tình trạng "phép vua thua lệ làng". Trong lúc ấy, ở làng lại có tổ chức riêng do dân tự giác xây dựng nên, những người có đức độ, uy tín, năng lực được cử vào những công việc của làng, họ làm việc không có lợi lộc về vật chất, chỉ chăm lo những công việc tế tự truyền thống và họ được dân làng kính trọng, nể vì, ấy là phần họ hưởng. Từ đó, ở làng có nề nếp riêng. Và mọi người đều tự giác tuân theo. Đây chính là nền tảng vững chắc cho sự tồn tại một ngôi làng.

Do quy định lịch sử, làng Huế ảnh hưởng đậm nét ý thức hệ phong kiến Việt Nam. Song nơi đây đồng thời lại là địa bàn sớm tiếp thu hệ tư tưởng tiến bộ dân chủ, xã hội chủ nghĩa thời đại một khi có điều kiện như Bàn Môn, Mỹ Lợi, Nghi Giang, Địa Linh, Bao Vinh, Mỹ Xuyên, Phước Tích, An Cựu, Kim Long, Lang Xá, Thanh Tiên, Vân Thê... và là địa bàn cách mạng kiên cường qua hai thời kỳ chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử cận đại của đất nước. Cũng cần nhấn mạnh rằng nhờ vào bản lĩnh văn hóa dân tộc truyền thống của làng Huế nên đã có sức đề kháng cao đối với các hiện tượng lai căng thời kỳ Mỹ chiếm đóng nơi đây.

Các tác nhân bên ngoài.

Trong quá trình hình thành và phát triển, làng Huế thường xuyên chịu những tác động bên ngoài, bao gồm:

Tác nhân thiên nhiên: Thừa Thiên Huế vốn là một vùng đất hẹp, nhiều đồi núi sông suối, dễ nhiễn mặn, lại có nhiều sình lầy, chua phèn, rất khó sản xuất, địa thế dễ bị chia cắt bởi đèo cao sóng cả, lũ lụt và hạn hán thường xuyên xảy ra. Môi trường khí hậu nóng và ẩm lại rất thuận lợi cho các loại bệnh tật mùa hè và mùa đông phát triển, những điều kiện đó đã ảnh hưởng không ít đến đời sống cư dân ở đây.

Trong buổi đầu khai phá, các làng mạc xứ Huế đã khởi dựng ở những địa bàn thuận lợi cho việc trồng trọt các loại cây lương thực. Do điều kiện tự nhiên quy định nên việc phát triển giao thông đường bộ cũng phải phụ thuộc rất nhiều vào địa hình địa thế. Vùng đất cao ven đồi là nơi thuận lợi nhất, trong lúc ấy đường thủy lại rất cần có cảng sông, vùng ven biển lại rất cần nước ngọt. Bấy giờ, vùng đất

thấp phía tây Huế rất phù hợp cho việc mở đường bộ, nên đã có đường thượng đạo; cửa bể Tư Dung (Tư Hiền) là nơi thông thương đường thủy từ biển vào sâu trong nội địa, ven biển lại rất dễ đào giếng khơi lấy nước ngọt. Tất cả là những tác nhân đã ảnh hưởng rất lớn đến việc dựng xóm lập làng làm ăn sinh sống ở vùng núi.

Tác nhân chiến tranh: Như đã biết, vùng Huế là đất phiên vệ, là địa bàn trực tiếp xảy ra chiến tranh giữa các thế lực phong kiến Đại Việt và vương triều Chăm Pa; giữa họ Trịnh và họ Nguyễn, giữa các dân tộc Việt Nam và các thế lực thực dân, đế quốc trong cuộc chiến tranh giữ nước nên đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc lập làng. Tất nhiên, những địa bàn trọng yếu của quân sự phải là nơi thuận lợi cho việc phòng thủ và tấn công, là những nút giao thông quan trọng, mặt khác, giới quân sự cũng rất chú ý đến những vùng có kinh tế phát triển để làm cơ sở hậu cần, vì vậy làng mạc ở đây thường được thành lập sớm nhưng lại rất dễ mất ổn định; đối với vùng sâu vùng xa lại do ảnh hưởng của chiến tranh nên sự phát triển chậm và có nhiều khó khăn. Đặc biệt trong hai cuộc kháng chiến, thực dân Pháp đã thẳng tay đốt phá làng mạc, và đế quốc Mỹ đã tiến hành bạch hóa, lập vành đai trắng nên một số vùng vừa bị bom đạn tàn phá lại bị các thế lực hiếu chiến quân phiệt cày xới thành bình địa, như ở xã Quảng Thành có 8 làng thì 6 làng đã bị giặc xâm lược cày xới tan hoang, đó là: Phú Lương, Tây Thành, Phú Ngạn, Hòa Xuân, Thành Trung, Thủy Điều, dân làng ở đây phải rời bỏ làng đi làm ăn nơi khác hoặc phải vào các trại tập trung. Điều này đã làm phá vỡ hoặc ít ra cũng làm gián đoạn một thời gian dài sinh hoạt làng mạc truyền thống. Chiến tranh còn cướp đi nhiều công trình tiểu kiến trúc, cũng như nhiều tư liệu quý liên quan đến những vấn đề cụ thể của làng Huế.

Tác nhân do phát triển: Huế với 7 thế kỷ là thủ phủ của xứ Đàng Trong, từ lỵ sở của châu Hóa rồi phủ Triệu Phong ở Thành Trung, cho đến Huế là kinh đô của cả nước thời Nguyễn. Quá trình đô thị hóa, thị tứ hóa đã diễn ra ở đây thông qua các trung tâm như Đại Lộc, Vĩnh Tu, Thuận An, Mỹ Lợi, Sịa, Phong Thu, Truồi, Nong, Tuần, Kim Long, Phước Yên, Bác Vọng, Minh Hương, Bao Vinh, Phú Xuân... đã ảnh hưởng lớn đến tính cách mở cửa của các làng vùng Huế. Do nhu cầu phát triển nên địa giới hành chánh được điều chỉnh, thành phần cư trú biến động, xuất hiện hiện tượng di trú cục bộ trong nội bộ vùng, nhiều ngành nghề mới hình thành và phát triển, từ đó đã ảnh hưởng đến lối sống của cư dân trong làng. Tính độc lập khép kín bị phá vỡ, mở đường cho sự giao lưu giữa trong và ngoài làng, giữa làng và trong

vùng đây là một trong những yếu tố quan trọng làm cho tính chất làng Huế có những nét đặc thù riêng.

*
* *

Do ảnh hưởng địa lý tiểu vùng, với thành phần cư dân từ các nguồn khác nhau với những ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp của các tác nhân bên ngoài đã làm cho sự vận động bên trong của làng Huế hình thành sắc thái riêng.

Ở đây, chúng tôi chưa đề cập đến loại hình buôn làng (vùng ven) của các dân tộc anh em cư trú vùng đồi núi phía tây Huế. Chỉ riêng các vùng khác cũng đã có các loại làng như làng biển, làng phá, làng ô đầm, làng vạn, làng hạ vạn, làng ruộng, làng vườn, làng rẫy, làng rừng, làng nghề, và làng xen kẽ tổng hợp.

Mặt khác, trước khi trở thành đô thị, Huế đã và trước hết là vùng làng. Vì vậy, chính làng mạc xứ Huế đã góp phần làm nên sắc thái xã hội nhân văn của cả vùng.

Do đó cần phải triển khai ngay các chương trình tìm hiểu, sưu tầm, nghiên cứu về làng Huế trên các lĩnh vực như:

1. Số lượng và tiến trình hình thành, phát triển làng Huế.
2. Nguồn tư liệu dã sử (văn bản Hán Nôm làng xã), truyền thuyết lập làng
3. Gia phả và họ tộc.
4. Thiết chế văn hóa làng - phong tục, tập quán, tín ngưỡng.
5. Ngành nghề kinh tế.
6. Cấu trúc, yếu tố bên trong của làng Huế.
7. Làng Huế đương đại và phát triển.

TÁC ĐỘNG VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA PHONG TRÀO TÂY SƠN TRONG BỐI CẢNH KHU VỰC CUỐI THẾ KỶ XVIII

PHAN HUY LÊ

1. Xuất phát từ một cuộc đấu tranh vũ trang của nông dân và các tầng lớp xã hội, các dân tộc ít người bị áp bức, bất mãn với chế độ chúa Nguyễn ở Đàng Trong, khởi nghĩa Tây Sơn đã nhanh chóng phát triển lên thành một phong trào dân tộc rộng lớn làm nhiệm vụ chống thù trong giặc ngoài, bảo vệ độc lập dân tộc, chấm dứt tình trạng đất nước bị chia cắt. Bối cảnh lịch sử của đất nước và khu vực đã quy định con đường phát triển và chuyển hóa độc đáo đó của phong trào Tây Sơn. Đấy cũng là cơ sở dẫn đến những chiến thắng lẫy lừng, những cống hiến to lớn của Tây Sơn trong lịch sử dân tộc và những tác động, ảnh hưởng sâu sắc của Tây Sơn đối với lịch sử khu vực.

Tôi không tán thành những quan điểm coi Tây Sơn là "*cách mạng Tây Sơn*", cho rằng Tây Sơn đã hoàn thành triệt để nhiệm vụ thống nhất quốc gia, nghĩ rằng nếu Quang Trung không mất sớm thì có thể thực hiện một cuộc cách mạng mang tính cách mạng như Minh Trị duy tân ở Nhật Bản[1]. Dù có những hạn chế khách quan của điều kiện lịch sử và cả một số hạn chế chủ quan của những người lãnh đạo (như Nguyễn Nhạc không muốn đưa phong trào phát triển ra Đàng Ngoài, sự chia rẽ trong nội bộ lãnh đạo Tây Sơn sau khi chiếm được Thăng Long, giải phóng Đàng Ngoài, sự bất tài và bất lực của Nguyễn Lữ trong nhiệm vụ quản lý đất Gia Định...), phong trào Tây Sơn đã đi vào lịch sử như biểu thị tập trung sức sống phi thường và bản lĩnh ngoan cường của dân tộc trong một thời kỳ đầy biến động và thử thách của đất nước, lập nên những kỳ tích oai hùng. Đó là sự nghiệp lật đổ chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong, chính quyền chúa Trịnh

---

[1] Phan Huy Lê, *Tìm hiểu thêm về phong trào nông dân Tây Sơn*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1959; *200 năm phong trào Tây Sơn và Cách mạng Pháp: Mối quan hệ giữa hai sự kiện cùng thời điểm, khác tính chất*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 2 (245), 1989.

cùng chế độ vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, đánh tan quân xâm lược Xiêm ở phía nam, quân xâm lược Thanh ở phía Bắc, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc, xóa bỏ tình trạng chia cắt đất nước kéo dài trên hai thế kỷ, bước đầu lập lại nền thống nhất quốc gia, xây dựng vương triều Tây Sơn trong đó triều Quang Trung đã đề ra và thực thi nhiều chính sách tích cực. Tất cả những thành tựu đó diễn ra trong 21 năm kể từ khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ năm 1771 cho đến lúc Quang Trung Nguyễn Huệ từ trần năm 1792. Từ khi lãnh thổ Đại Việt mở rộng vào đồng bằng sông Cửu Long thì đây là lần đầu tiên trong lịch sử, phong trào Tây Sơn đã dấy lên một cuộc đấu tranh rộng lớn trên quy mô cả nước gần như tương đương với lãnh thổ Việt Nam hiện đại, làm lay chuyển toàn bộ xã hội và chứng tỏ tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc của phong trào, cứu vãn đất nước khỏi họa phân liệt do các thế lực phong kiến trong nước gây ra và họa xâm lược của nước ngoài.

2. Bối cảnh lịch sử khu vực có quan hệ mật thiết với diễn biến và thắng lợi của Tây Sơn.

Trên bán đảo Đông Dương, ba nước Đại Việt, Lạn Xạng, Chân Lạp đang ở trong tình trạng suy yếu và đứng trước nhiều mối đe dọa của nước ngoài.

Nước Đại Việt sau thời kỳ phục hưng dân tộc thành công lập nên kỷ nguyên văn minh Đại Việt thời Lý, Trần, Lê sơ, từ thế kỷ XVI bị phân liệt với những cuộc nội chiến kéo dài giữa Lê - Mạc rồi Trịnh - Nguyễn. Đất nước vẫn tiếp tục phát triển với những thành tựu khai hoang ở Đàng Trong, những bước phát triển của kinh tế hàng hóa và hưng thịnh của đô thị thế kỷ XVII, nhưng tình trạng phân liệt và nội chiến cũng gây ra không ít hậu quả nặng nề cho đời sống nhân dân. Từ khoảng giữa thế kỷ XVIII, đến chế độ phong kiến suy đồi, bộc lộ những mâu thuẫn xã hội gay gắt và từ đó bùng lên ngọn lửa chiến tranh nông dân mà đỉnh phát triển cao nhất là phong trào Tây Sơn.

Nước Chân Lạp sau kỷ nguyên văn minh Angkor rực rỡ, từ thế kỷ XIV bước vào thời hậu Angkor với những mâu thuẫn cung đình phức tạp và những tranh ngôi đoạt quyền triền miên, làm thế nước suy yếu, mở đường cho những cuộc can thiệp và xâm lược của nước ngoài.

Nước Lạn Xạng vươn tới giai đoạn phục hưng dưới vương triều Xulinha Vôngsa (1637 - 1711) vào nửa sau thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII. Nhưng sau khi vua Xulinha Vôngsa mất, chế độ quân chủ tập quyền Lạn Xạng vì thiếu cơ sở kinh tế xã hội thống nhất vững vàng nên cũng bị phân liệt làm ba tiểu quốc: Vạn Tượng (Viêng Chăn),

Nam Chưởng (Luổng Phabang) và Chămpasắc. Những cuộc xung đột và tranh chấp bên trong đã tạo cơ hội cho những âm mưu và hoạt động thôn tính nước ngoài.

Như vậy là vào cuối thế kỷ XVIII, cả ba nước Đông Nam Á lục địa trên bán đảo Đông Dương đang suy yếu đều trở thành đối tượng can thiệp và bành trướng của nước ngoài.

Nhìn về lâu dài thì nguy cơ lớn nhất là nạn xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Từ thế kỷ XVI-XVII, các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp đã lập các căn cứ thương mại quân sự tại Malacca (Malaisia), Batavia (Jakarta, Indonesia), Đông Timor, Áo Môn, Đài Loan (Trung Quốc), một số thương cảng Ấn Độ... và từ đó mở rộng quan hệ buôn bán, từng bước thâm nhập vào các nước Đông Nam Á. Sang thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản phương Tây tiến hành can thiệp và xâm lược, lần lượt biến các nước Đông Nam Á thành thuộc địa. Nhưng cho đến cuối thế kỷ XVIII, sự bành trướng của đế chế Mãn Thanh và vương triều Xiêm là mối đe dọa trực tiếp của ba nước Đông Dương trên vùng Đông Nam Á lục địa.

Nhà Thanh thành lập năm 1644 và đến thế kỷ XVIII, nhất là dưới vương triều Càn Long tức Thanh Cao Tông (1736 - 1795), trở thành một đế chế phong kiến lớn mạnh bậc nhất ở phương Đông. Vua Càn Long từng tuyên bố về vũ công và đế chế của mình như sau: *"Nước ta bờ cõi bao la, từ xưa đến nay chưa từng có. Trẫm trị vì đã được hơn năm mươi năm, bình định những xứ Y Lê, Hồi Bộ và hai đất Kim, Tuyên, mở rộng đất đai hai vạn dặm, vũ công oanh liệt biết là nhường nào"*[2]. Lãnh thổ đế chế Mãn Thanh năm 1759 rộng trên 11,5 triệu km^2, dân số năm 1790 trên 300 triệu người.

Về Đông Nam Á, năm 1766 nhà Thanh tiến hành xâm lược Miến Điện. Cuộc chiến tranh kéo dài đến năm 1770 và cuối cùng quân Thanh thất bại phải rút khỏi Miến Điện. Cuối năm 1788, nhân hành động cầu cứu của Lê Chiêu Thống, nhà Thanh phát động cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt, chiếm đánh kinh thành Thăng Long.

Trong thời gian này, hai nước Chân Lạp và Lạn Xạng là nạn nhân của nhiều cuộc can thiệp và xâm lược của vương triều Xiêm. Giữa Xiêm với Miến Điện và chúa Nguyễn ở Đàng Trong cũng xảy ra những cuộc tranh chấp và xung đột gay gắt.

---

[2] *Đại Thanh thực lục*, Q. 13189, tờ 16b.

Dưới vương triều Ayuthaya (1350 - 1767), Xiêm là một nước mạnh ở vùng Đông Nam Á lục địa và nhiều lần xâm lấn Chân Lạp, đụng độ với chúa Nguyễn trong quan hệ với vương triều Chân Lạp và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1767, trước cuộc tiến công của Miến Điện, một người Hoa là Trịnh Tân (có tài liệu chép Trịnh Quốc Anh hay Trịnh Sinh hay Trịnh Chiêu tức Taksin) đứng ra tổ chức cuộc chiến đấu giải phóng đất nước rồi thành lập vương triều Phya Tak hay Taksin (1767 - 1782) đóng đô ở Thonburi. Hướng tiến công chủ yếu của vương triều Thonburi là các nước láng giềng phía Đông.

Năm 1769 Taksin tiến công Chân Lạp, hai năm sau, 1771 lại tiến công Hà Tiên mở rộng chiến tranh với một lực lượng quân đội 6 vạn người do chính Taksin chỉ huy. Một cuộc xung đột lớn đã xảy ra giữa chúa Nguyễn và vương triều Taksin. Năm 1772 quân Nguyễn đuổi quân Xiêm ra khỏi Chân Lạp và thu hồi đất Hà Tiên.

Năm 1778 Taksin lại huy động hai đạo quân thủy bộ tấn công Lạn Xạng. Do sự chia rẽ của ba tiểu quốc, cuộc kháng chiến của nhân dân Lào thất bại và năm 1779 Lạn Xạng trở thành thuộc quốc của Xiêm.

Năm 1781 Taksin lại phát 2 vạn quân xâm lược Chân Lạp, chiếm đóng kinh thành và dựng lên một triều vua thân Xiêm.

Năm 1782 vương triều Thonburi bị lật đổ và vương triều Chakri (sử ta chép Chất Tri) thành lập, đóng đô ở Bangkok. Năm 1783 vua Xiêm đánh Hà Tiên và nhân sự cầu cứu của Nguyễn Ánh, năm 1784 huy động 5 vạn quân tiến công Gia Định.

Trong bối cảnh khu vực với những quan hệ và xung đột phức tạp như vậy, thắng lợi của phong trào Tây Sơn càng mang ý nghĩa lịch sử sâu sắc và có tác động, ảnh hưởng lớn đối với các nước trong khu vực.

3. Chân Lạp là nạn nhân của sự can thiệp và xâm lấn của phong kiến Xiêm, Nguyễn, nên cuộc kháng chiến chống Xiêm của Tây Sơn đã nhận được sự đồng tình và ủng hộ của nhiều người dân yêu nước Chân Lạp.

Năm 1782 khi bị quân Tây Sơn đánh đuổi, Nguyễn Ánh phái Nguyễn Hữu Thụy và Trần Xuân Trạch sang cầu cứu vua Xiêm. Trên đường qua đất Chân Lạp, phái đoàn sứ giả của Nguyễn Ánh đã bị người Khmer giết chết. Sử triều Nguyễn ghi nhận hiện tượng này và cho rằng do "*Chân Lạp ngầm giúp Tây Sơn*"[3].

[3] Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, T.2, tr. 41.

Cuối năm 1783, nước Chân Lạp đang bị phong kiến Xiêm thống trị và bị quân Chà Và (tài liệu phương Tây ghi quân Mã Lai) cướp phá. Vua Nặc Ấn trốn sang đất Xiêm và đất nước lâm vào cảnh hỗn loạn. Quân Tây Sơn đồn trú tại Gia Định do tướng Trương Văn Đa chỉ huy, đã tiến quân sang Chân Lạp đánh đuổi quân Chà Và, quân Xiêm rồi rút về nước[4].

Giữa năm 1784, trong số 5 vạn quân Xiêm tiến sang Gia Định có 3 vạn quân bộ do Lục Côn, Sa Uyển và Chao Thùy Biện chỉ huy. Trong số quân bộ này có nhiều người Chân Lạp và Chao Thùy Biện là một tướng Chân Lạp thân Xiêm. Một số người Chân Lạp yêu nước chống Xiêm đã ủng hộ Tây Sơn mà tiêu biểu là một người Khmer được Nguyễn Huệ dùng làm sứ giả *"giảng hòa"* với tướng Xiêm để thăm dò lực lượng và dử địch vào cạm bẫy ở trận địa Rạch Gầm - Xoài Mút[5].

Trong thắng lợi của kháng chiến chống Xiêm, có sự ủng hộ của một số người Chân Lạp yêu nước chống Xiêm. Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút vang dội làm cho vua Xiêm *"sợ Tây Sơn như sợ cọp"*[6] và chấn động sang cả Chân Lạp.

Đầu năm 1789, quân Tây Sơn do Quang Trung Nguyễn Huệ lãnh đạo lập nên chiến công Ngọc Hồi - Đống Đa, đại phá 29 vạn quân xâm lược Thanh chiếm đóng giải phóng Kinh thành Thăng Long và vùng đất Bắc Hà bị quân Thanh chiếm đóng. Vua Thanh tự viết bài *An Nam ký sự* và *An Nam thủy mạt ký* ra sức biện hộ cho thất bại của quân Thanh, nhưng cũng phải ghi nhận *"quốc thể không đến nỗi bị tổn thương, nhưng uy danh lẫm liệt có bị sút kém ít nhiều"*[7]. Đặc biệt tháng 8 năm Kỷ Dậu (1789) vua Thanh sẽ cho vẽ bộ *Bình định An nam chiến đồ* với 5 bức tranh chiến sự ở An Nam kèm theo lời tựa và những bài thơ ngự chế của nhà vua. Nhân sách lược cầu hòa mềm mỏng của Quang Trung Nguyễn Huệ, vua Càn Long tự biện hộ là Quang Trung đã "dâng biểu cầu hàng" và thế là "không dám mà nó phải khuất phục như thế này". Trong bài thơ ngự chế và bức tranh *Phú Lương giang chi chiến,* vua Càn Long khôn khéo lấy "vương đạo" thù trung phủ thuận" để lý giải việc rút quân và ngưng chiến:

---

[4] Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2, tr. 52.

Thư của Ginestar trong *La révolte et la guerre des Tayson,* B.S.E.I., 1940.

[5] Mạc Thế Doanh, *Mạc thi gia phả,* chữ Hán, bản chép tay.

Thư của Bá Đa Lộc ngày 2/3/1785, *Lettres édifientes et curieuses,* Missions de l'Indochine, T.IV.

[6] Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2, tr. 65.

[7] Sử quán triều Nguyễn, *Đại Thanh thực lục*, Q. 1321, tờ 33b.

Phục quốc nhất vương nhưng khí thủ,
Lập từ tam tướng vĩnh lưu phương.
Thù trung phủ thuận tôn vương đạo,
Vô sự giai binh triệu cát tường.

(Về nước một vua đành bỏ đất,
Lập đền ba tướng mãi lưu hương.
Thưởng trung vỗ thuận, tôn vương đạo,
Khởi sự binh đao, điềm cát tường)[8].

Dù biện hộ đến đâu thì cũng không thể che đậy được sự thật mà Trần Nguyên Nhiếp, Thư ký của chủ soái Tôn Sĩ Nghị đã ghi lại thảm bại và cuộc rút chạy hoảng loạn của quân Thanh trong *An Nam quân doang kỷ yếu:* "đói cơm khát nước, không kiếm đâu ra được ăn uống, cứ phải đi suốt bảy ngày đêm mới đến Trấn Nam quan"[9] .

Thất bại ở Miến Điện và Đại Việt đã ngăn chặn sự phát triển thế lực của đế chế Mãn Thanh xuống Đông Nam Á. Thắng lợi của kháng chiến Xiêm, chống Thanh của Tây Sơn làm tăng thanh thế Đại Việt khắp khu vực. Vua Miến Điện đã hai lần cử sứ giả đến giao hiếu với vương triều Quang Trung. Phan Huy Ích được giao nhiệm vụ đón tiếp sứ giả đã ghi lại sự kiện ngoại giao này trong hai bài thơ được chép lại trong *Dụ Am thi tập.* Lời tiểu dẫn của bài thơ cho biết, bức quốc thư của vua Miến Điện phải qua bốn lần phiên dịch mới chuyển sang được tiếng Việt. Quốc thư có đoạn viết: "Ngày đầu năm đã sai sứ thần đi qua các xứ Tôn, Lão, Lễ, hỏi thăm đường sang An Nam để giao thiệp. Bên mặt trời lặn, bên mọc trời mọc, cũng là một trời, chẳng lấy gì làm xa lắm. Từ nay bắc cầu vàng, cầu bạc đi lại với nhau thì thêm bền chặt, tươi đẹp"[10].

4. Trên cơ sở thắng lợi của phong trào Tây Sơn, vương triều Tây Sơn được thành lập với ba chính quyền: Hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ đóng đô ở Phú Xuân, Hoàng đế Trung ương Nguyễn Nhạc đóng đô ở Quy Nhơn, Đông Định vương Nguyễn Lữ đóng đô ở Gia Định. Ngoài ra sự chia sẽ lực lượng và mâu thuẫn nội bộ của ba chính quyền, vương triều Tây Sơn còn đứng trước mối đe dọa của những thế lực thù địch bên trong và bên ngoài.

---

[8] Nguyễn Quốc Vinh, *Góp thêm tư liệu về quan hệ chiến sự và ngoại giao Việt - Thanh thời Tây Sơn: Bộ tranh bình định An Nam chiến đồ có thơ đề vịnh bằng ngự bút của vua Càn Long,* Việt Nam học, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2000, T. 1, tr. 297 - 317.

[9] Trần Nguyên Nhiếp, *An Nam quân doanh kỷ yếu,* bản chép tay, Bắc Kinh đồ thư quán.

[10] Phan huy Ích, *Dụ Am thi tập.*

Năm 1790 đã hình thành một sự liên kết giữa lực lượng tàn dư của nhà Lê ở phía bắc, lực lượng Nguyễn Ánh ở phía nam với một số thế lực chống đối ở nước ngoài. Một kế hoạch phối hợp tấn công vương triều Tây Sơn được xác lập.

- Lê Duy Chỉ là em ruột Lê Chiêu Thống tập hợp lực lượng chống Tây Sơn ở vùng biên giới phía bắc mà căn cứ chính là Bảo Lạc (Cao Bằng). Lê Duy Chỉ được một số quan lại địa phương nhà Thanh giúp đỡ và cho người sang liên kết với Vạn Tượng và Xiêm. Từ đây Lê Duy Chỉ sẽ đánh xuống Tuyên Quang, Thái Nguyên, uy hiếp Thăng Long.

- Phong kiến Xiêm đang thống trị Vạn Tượng, lập nên vương triều Chậu Nan (1782-1792) thân Xiêm. Vua Xiêm thúc ép Chậu Nan cùng một số Chậu Mường vùng Trấn Ninh, Trịnh Cao, Quy Hợp đánh phá vùng Nghệ An, Thanh Hóa.

- Nguyễn Ánh đã chiếm lại Gia Định sẽ đánh ra vùng Bình Thuận thuộc quyền kiểm soát của Nguyễn Nhạc.

Quang Trung đã cử sứ giả sang Viêng Chăn thông hiếu nhưng bị thế lực thân Xiêm bắt giữ và giải sang Xiêm. Trước âm mưu liên kết nguy hiểm đó, Quang Trung quyết định mở cuộc tiến công, kiên quyết và chủ động phá tan kế hoạch của chúng. Năm 1791, đốc trấn Nghệ An là Trần Quang Diệu được lệnh cùng Đô đốc Nguyễn Văn Uyển đem một đạo quân tinh nhuệ tiến về phía tây, đánh tan lực lượng thân Xiêm ở Vạn Tượng. Trong 5 tháng, quân Tây Sơn nhanh chóng đánh đuổi quân Xiêm ra khỏi Viêng Chăn, truy kích đến tận biên giới Xiêm rồi rút quân về nước[11].

Cùng lúc ấy một đạo quân Tây Sơn khác từ Thăng Long tiến lên phía bắc tiêu diệt lực lượng Lê Duy Chỉ, san bằng căn cứ Bảo Lạc[12]. Lê Duy Chỉ bị bắt sống đem về Phú Xuân trị tội.

Bằng hai đòn tấn công đó, thế lực chống Tây Sơn ở phía bắc bị đập tan. Trong cuộc tấn công sang Vạn Tượng, quân Tây Sơn được nhân dân và nhiều tù trưởng yêu nước Lào đồng tình, hưởng ứng cùng chống lại Xiêm. Biên niên sử Lào ghi nhận sự kiện trên và cho biết cụ thể, Chậu mường Xiêng Khoảng đã đem 3.000 quân phối hợp chiến đấu với quân Tây Sơn[13].

---

[11] *Đại Nam chính biên liệt truyện*, phần *Ngụy Tây liệt truyện*, Q.30, tờ 40b, tờ 28b lại chép vào năm Tân Hợi - 1791 với số quân một vạn.

[12] *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Q.30, tờ 41a chép đạo quân Trần Quang Diệu từ Vạn Tượng rút về nước, rồi lại được lệnh tiến lên Bảo Lạc.

[13] Mahă Xila Viravoong, *Lịch sử Lào từ thượng cổ đến giữa thế kỷ XIX*, Nxb Giáo dục, Viêng Chăn, 1957.

Vùng Viêng Chăn còn lưu truyền đến nay một bài ca dân gian kể lại cuộc tiến công của quân Tây Sơn và phản ánh thái độ ủng hộ của nhân dân Lào[14].

Sau đó, năm 1792 quân Xiêm trở lại chiếm Viêng Chăn và tiếp tục thống trị Vạn Tượng. Nhiều chúa Lào yêu nước vẫn giữ mối liên lạc với chính quyền Tây Sơn qua đồn Quy Hợp và Đốc trấn Nghệ An để thông báo tình hình và mong quân Tây Sơn sang giúp Lào đánh đuổi quân Xiêm[15]. Biên niên sử Lào còn cho biết năm 1794 tiểu vương Luông Phabăng tố cáo với vua Xiêm là tiểu vương Viêng Chăn liên kết với Chậu mường Nakhon Phanôm có ý định dựa vào Tây Sơn chống lại vua Xiêm[16].

Trong cuộc đấu tranh chống xâm lược Xiêm, Thanh, vương triều Tây Sơn đã gây dựng được quan hệ thân thiện và sự đồng tình ủng hộ của một số chúa mường và những người Lào yêu nước cũng đang đấu tranh chống sự can thiệp và thống trị của vua Xiêm.

5. Ở Gia Định, năm 1787 - 1788 Nguyễn Ánh đã trở lại, đánh bại chính quyền Nguyễn Lữ, chiếm lại vùng đất này và tổ chức lực lượng chống lại Tây Sơn. Sau thất bại của quân Xiêm, vua Xiêm vẫn tiếp tục giúp đỡ Nguyễn Ánh, cho sống lưu vong và trú ngụ tại một vùng ngoại vi Bangkok, cho phép khai khẩn đồn điền, đóng chiến thuyền để nuôi dưỡng lực lượng. Nhưng sau khi cuộc xâm lược của quân Thanh bị đại bại và âm mưu liên kết giúp Lê Duy Chỉ bị đập tan, vua Xiêm phải từ bỏ tham vọng can thiệp vào nước Đại Việt. Năm 1792, Nguyễn Ánh gửi thư xin vua Xiêm "đem trọng binh đánh Nghệ An"[17] để phối hợp với những cuộc tiến công của quân Nguyễn, vua Xiêm không nhận lời. Thế lực ngoại bang mà Nguyễn Ánh dựa vào là tư bản Pháp. Nhờ sự vận động và môi giới của một số giáo sĩ người Pháp mà đại diện là Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine), hiệp ước Versailles đã được ký kết giữa Bá Đa Lộc, đại diện cho Nguyễn Ánh và đại diện của vua Pháp ngày 28-11-1788. Do sự bùng nổ của cách mạng Pháp hiệp ước này không được thực thi, nhưng Bá Đa Lộc vận động một số tư bản thuộc địa ra sức quyên tiền, mộ lính, mua sắm vũ khí, cử sĩ quan sang giúp xây thành kiểu Vauban, đóng chiến thuyền hỗ trợ cho Nguyễn Ánh.

---

[14] Văn Linh, *Đất nước hoa Chămpa*, Nxb Phổ thông, Hà Nội, 1972, tr. 168 - 169.

[15] Thư viện Nghĩa Bình, *Thư mục về Tây Sơn - Nguyễn Huệ*, Quy Nhơn, 1988.

[16] Mahá Xila Viravoong, *Lịch sử Lào từ thượng cổ đến giữa thế kỷ XIX*, Sđd.

[17] Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, T. 2, tr. 155.

Quang Trung theo dõi rất sát diễn biến tình hình phía nam, đánh giá đúng nguy cơ phục hồi của Nguyễn Ánh và âm mưu can thiệp của tư bản Pháp. Năm 1792, sau khi đã đánh bại những âm mưu nổi loạn trong nước, củng cố chính quyền mới, Quang Trung chủ trương mở một cuộc tiến công lớn vào phía nam nhằm bao vây tiêu diệt toàn bộ lực lượng Nguyễn Ánh và tư bản Pháp ở Gia Định. Ngày 10 tháng Bảy năm Nhâm Tý tức ngày 27-8-1792, Quang Trung phát một bài hịch kêu gọi quan dân hai phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn hưởng ứng cuộc tiến quân của quân đội Tây Sơn và tuyên bố: "Ta đã sửa soạn hai đạo thủy bộ hùng binh và sẽ thân hành kéo vào đánh bại quân giặc dễ như bẻ gãy cành khô củi mục". Ông coi Nguyễn Ánh chỉ là "cái thây ma đất Gia Định" mà "trong trận giao tranh với ta, binh lính của chúng đều bị đánh cho tan tác, tướng tá của chúng đều bị giết chết, đất Gia Định đã đầy rẫy xương khô của bọn chúng" và vũ khí của tư bản Pháp cũng không đáng sợ "có gì lạ để nói với ta về những khinh khí cầu và tàu bọc đồng của chúng"[18]. Sau khi bài hịch phát ra 19 ngày, kế hoạch tiến công chắc chắn đã được chuẩn bị chu đáo nhưng chưa kịp thực hiện thì Quang Trung từ trần đột ngột ngày 29 tháng Bảy năm Nhâm Tý tức ngày 15-9-1792. Trước khi mất, Quang Trung con trăn trối về mối "quốc thù Gia Định". Đây là một tổn thất vô cùng to lớn, tạo cơ hội cho Nguyễn Ánh và tư bản Pháp thoát đòn trừng phạt và tiêu diệt của quân đội Tây Sơn do Quang Trung đích thân chỉ huy và sau đó có thể phát triển để cuối cùng do sự suy yếu của vương triều Tây Sơn, đánh bại vương triều này lập ra vương triều Nguyễn.

Phong trào Tây Sơn và vương triều Quang Trung đã lập nên những kỳ tích trong lịch sử Việt Nam và tác động mạnh mẽ đến lịch sử một số nước của khu vực trong cuộc đấu tranh chống xâm lược, bảo vệ độc lập dân tộc.

---

[18] Phan Huy Lê, Đinh Xuân Lâm, *Một bài hịch của Quang Trung*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 79, 10-1965, tr. 11. Căn cứ vào bản dịch tiếng Pháp của De La Bissachère, còn nguyên văn chữ Hán hay chữ Nôm chưa tìm thấy.

MÂU THUẪN XÃ HỘI Ở THUẬN HÓA - PHÚ XUÂN TRƯỚC NĂM 1786

PHAN THUẬN AN

Sự tranh chấp quyền lực giữa các dòng họ Lê - Mạc - Trịnh - Nguyễn từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII đã đẩy dân tộc ta vào một cuộc chiến tranh tương tàn tai hại, gây nhiều thiệt thòi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhất là vào thế kỷ XVIII, "chế độ phong kiến bước vào giai đoạn khủng hoảng sâu sắc và toàn diện. Tất cả những mâu thuẫn, những ung nhọt chứa đựng trong xã hội phong kiến đến đây bộc lộ một cách gay gắt và bùng nổ thành những cuộc đấu tranh xã hội mang tính chất phổ biến và kịch liệt chưa từng có trong lịch sử "[1].

Chính sự chia rẽ giữa các thế lực ấy đã đưa cuộc khởi nghĩa của phong trào Tây Sơn đến chỗ vinh quang. Nguyễn Huệ, người anh hùng kiệt xuất của thời đại ấy đã lần lượt phá tan từng mảng xã hội mâu thuẫn, bất công, nhiễu nhương từ Nam ra Bắc để bước đầu đưa đất nước đến chỗ thống nhất.

Một trong những mảng xã hội nhiêu khê nhất lúc bấy giờ là Thủ phủ Phú Xuân, trung tâm chính trị Đàng Trong của các chúa Nguyễn, vừa lọt vào tay quân Trịnh (1775).

Để thấy rõ tại sao Nguyễn Huệ mở cuộc hành quân ra đánh chiếm Phú Xuân vào năm 1786, chúng tôi thử phác họa lại bộ mặt tiều tụy, mục nát của xã hội Đàng Trong nói chung và Phú Xuân nói riêng.

I. BỐI CẢNH XÃ HỘI CHUNG Ở ĐÀNG TRONG:

Có thể nói hơn 200 năm từ thời chúa Nguyễn Hoàng (1558 - 1613) đến thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738 - 1765) là thời kỳ các chúa Nguyễn gầy dựng được một thế lực vững mạnh ở Đàng Trong, và tạo ra được một bộ mặt xã hội tương đối ổn định, ít nhất là ở Phú Xuân. Nhưng, cái trật tự của xã hội được tổ chức theo kiểu Nho giáo ấy đã bị

---

[1] *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 319.

xáo trộn, chao đảo ngay sau cái chết của chúa Nguyễn Phúc Khoát vào năm 1765. Từ đó, ngôi nhà của các chúa Nguyễn như bị dột từ trên nóc dột xuống và mối mọt bắt đầu gặm nhấm từ trong ra ngoài. Việc đưa người lên kế tục sự nghiệp chúa lúc ấy là một vấn đề rất phức tạp, gây nên những rắc rối xáo trộn trong triều đình.

Chúa Nguyễn Phúc Khoát có 30 người con, 18 trai và 12 gái. Lúc còn tại vị ông đã phong cho người con trai thứ 9 là Nguyễn Phúc Hiệu (1739 - 1760) lên làm thế tử để nối ngôi chúa, nhưng Hiệu chết sớm hơn ông 5 năm. Bấy giờ, ông đưa người con đầu là Nguyễn Phúc Chương (1732 -1763) lên thay thế, nhưng Chương cũng lại chết sớm hơn ông 2 hai năm. Triều đình đưa 2 người khác ra để lựa chọn: Nguyễn Phúc Dương (con trai độc nhất của Nguyễn Phúc Hiệu) và Nguyễn Phúc Luân (còn đọc là Côn, 1733 - 1765, con trai thứ hai của chúa). Vì Dương là cháu nội còn quá nhỏ, trong khí đó Luân đã hơn 30 tuổi, cho nên khi chết, chúa đã để di chiếu lại, quyết định lập Luân lên nối ngôi mình.

Tuy nhiên, ngay sau đó, quyền thần Trương Phúc Loan ỷ quyền cậy thế đổi tờ di chiếu, lập người con thứ 16 của chúa Nguyễn Phúc Khoát là Nguyễn Phúc Thuần mới 12 tuổi lên ngôi. Sở dĩ vậy, vì Loan là anh em họ của mẹ Thuần: Thuần gọi Loan bằng cậu.

Loan thấy Phúc Luân là người lớn tuổi, thông minh và quả quyết, sợ không điều khiển được, nên mạo chiếu bỏ ông vào ngục. Ông này vì ưu uất mà chết, cũng trong năm 1765. Từ đó, Loan có toàn quyền trong tay để hành động theo tham vọng của mình. Vừa tham quyền vừa tham tiền, ông đã quấy động cả triều đình Phú Xuân. Không bao lâu sau, ông giữ đến chức Quốc phó.

Như vây, sau cái chết của Nguyễn Phúc Khoát, triều đình Đàng Trong trở nên mất kỷ cương và càng ngày càng yếu kém. Sự rối loạn nội tại ấy của giai cấp cai trị ở Phú Xuân là một trong những nguyên nhân gây ra cuộc nổi dậy của phong trào Tây Sơn từ năm 1771. Bốn năm sau, khi lực lượng nghĩa quân đã đánh chiếm được vùng đất từ Quảng Ngãi đến Phú Yên, thì Đàng Ngoài, chúa Trịnh Sâm sai lão tướng Hoàng Ngũ Phúc kéo 3 vạn quân sĩ vào Nam để lợi dụng tình thế, đục nước béo cò, lúc đầu lấy cớ là mượn đường đi dẹp "giặc" Tây Sơn giùm cho chúa Nguyễn, rồi nói vào tiêu diệt quyền thần Trương Phúc Loan giúp cho Phú Xuân. Nhưng đến năm 1775, tình hình cho thấy rõ sự thật là đạo quân viễn chinh hùng hậu ấy vào đây để chiếm thủ phủ Đàng Trong. Bấy giờ, Phú Xuân trở nên rối

loạn, quân Nguyễn chống cự yếu ớt, chúa tôi phải xuống thuyền chạy vào Nam lánh nạn. Quân Hoàng Ngũ Phúc chiếm Thuận Hóa một cách dễ dàng, đặt chân đến Thủ phủ các chúa Nguyễn như vào chốn không người.

Sau đó, quân Trịnh vượt đèo Hải Vân vào lấy Quảng Nam và đột nhập địa phận Quảng Ngãi. Thấy lực lượng của Hoàng Ngũ Phúc đang mạnh, thủ lĩnh Nguyễn Nhạc xin hòa hoãn và yêu cầu cho làm tiền khu đi đánh quân Nguyễn ở trong Nam. Phúc bằng lòng và ban cho Nhạc chức Tây Sơn Hiệu trưởng Tiền phong Tướng quân. Bấy giờ, ở Quảng Ngãi đang xảy ra nạn đói và bệnh dịch, dân chúng chết nhiều và quân Trịnh cũng chết mất quá nửa. Hoàng Ngũ Phúc rút quân lui về đóng ở Thuận Hóa. Vì bị bệnh, ông xin về Bắc, nhưng chết dọc đường (cuối 1775). Quyền lãnh đạo Phú Xuân được chúa Trịnh giao cho Bùi Thế Đạt (1775 - 1776), rồi Phạm Ngô Cầu (1776 - 1786) với 3 vạn quân dưới trướng. Trong thời gian 11 năm từ 1775 đến 1786, quân Trịnh đã làm chủ Thuận Hóa - Phú Xuân và đã áp dụng một chính sách quân quản võ biền khắc nghiệt đối với nhân dân địa phương.

Trong khi đó thì cuộc chiến đấu của quân Tây Sơn chống lực lượng của chúa tôi họ Nguyễn vẫn đang tiếp diễn trên một địa bàn rộng lớn từ Quảng Nam vào đến Nam Bộ. Tình trạng chiến tranh này đã cắt đứt nguồn cung cấp lương thực và nhiều thứ khác từ trong Nam cung cấp cho Thuận Hóa, làm cho sinh hoạt của nhân dân ở đây ngày càng thêm khốn đốn. Cuộc sống trong xã hội mất ổn định. Dân tâm bị chao đảo. Người ta mất tin tưởng ở những gì đang thấy trước mắt, tức là giai cấp cai trị mới, nhất là lớp quan tham nhũng lại từ Đàng Ngoài vào và số binh lính vô kỷ luật đang đồn trú ở đây. Do vậy, người ta đặt hy vọng vào lực lượng "áo vải cờ đào" đang gặt hái được những thành quả tốt đẹp ở trong Nam và đang phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là sau chiến thắng chống quân Xiêm tại Mỹ Tho năm 1785.

II. XÃ HỘI PHÚ XUÂN TRƯỚC NĂM 1786:

Trong các xã hội quân chủ, người ta thường chia các tầng lớp nhân dân ra làm bốn hạng: sĩ, nông, công, thương. Nhưng nhìn vào xã hội Phú Xuân trong thế kỷ XVIII, người ta thấy nổi bật hai giai cấp chính, là giai cấp cai trị và giai cấp bị trị. Cuộc sống của họ trái ngược nhau rõ rệt. Một đàng thì giàu có, xa hoa, một đàng thì bần cùng, khốn khổ, sưu cao thuế nặng, bị áp bức đủ điều.

A. CUỘC SỐNG XA HOA CỦA GIAI CẤP CAI TRỊ:

Ngay từ khi mới vào trấn thủ Thuận Hóa, các chúa Nguyễn đã cố gắng xây dựng một thế lực đủ mạnh để thực hiện chủ trương diệt Trịnh phù Lê. Nhưng, sau khi cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn phân tranh kéo dài bất phân thắng bại, các chúa Nguyễn có tham vọng thiết lập ở Đàng Trong một chính quyền biệt lập để hùng cứ một phương. Đến giữa thế kỷ XVIII, tham vọng đó đã được bộc lộ rõ hơn qua sự kiện chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng vương ở Phú Xuân, kiến thiết Thủ phủ ở đây thành ra một đô thành tráng lệ, tổ chức bộ máy hành chính từ Trung ương đến địa phương, thay đổi phong tục tập quán và y phục của nhân dân cho khác với Đàng Ngoài.

Giai cấp cai trị, từ quý tộc, triều thần, quan lại đến cường hào ác bá đều đua nhau bóc lột sức người, sức của của nhân dân để hưởng lạc.

"Nhà Nguyễn lấy vàng trang sức các khí mảnh trong nội cung, mỗi năm thường dùng đến 40 thoi vàng (mỗi thoi gồm 10 lượng)"[2].

Qua *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã cho chúng ta biết rất nhiều thông tin liên quan đến sự xa hoa lãng phí của các quan lại bấy giờ, chẳng hạn như:

"Quan viên lớn nhỏ không ai là không nhà cửa chạm gọt, tường vách gạch đá, the màn trướng đoạn, đồ đạc đồng thau, bàn ghế gỗ đàn gỗ trắc, chén mâm đồ sứ đồ hoa, yên cương vàng bạc, y phục gấm vóc, chiếu đệm mây hoa, phú quý phong lưu, đua nhau khoe đẹp"[3].

Trong giai cấp cai trị ở Phú Xuân vào cuối thời các chúa Nguyễn, chắc hẳn Trương Phúc Loan là một nhân vật điển hình nhất. Lòng tham của và tính háo danh của ông đã được rất nhiều tài liệu đương thời và sau đó ghi chép lại. Một số người phương Tây bấy giờ có mặt tại Thủ phủ Đàng Trong, đặc biệt nhất là Pierre Poirve, một thương gia người Pháp, đã mô tả rõ bản tính xấu xa, xảo trá của Trương Phúc Loan. Theo chứng nhân lịch sử ấy thì:

"Vị quyền thần này mỗi năm có thể thu lợi được bốn, năm vạn quan về việc kiểm soát tàu bè... Vị quan đó giàu có đến nỗi, sau một vụ nước lụt, vàng của ông đựng trong hòm đem ra phơi bày khắp cả

---

[2] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Lê Xuân Giáo, tập 2, Sài Gòn, 1973, tr. 52.

[3] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 335.

sân mới hết"[4]. Và, tay buôn ngoại quốc này cũng bị Trương Phúc Loan quỵt một số tiền khá lớn[5].

Để cho sự kiện được rõ hơn, chúng ta thử đọc lại một đoạn trong *Đại Nam thực lục*:

"Trương Phúc Loan làm quốc phó, giữ việc Hộ bộ, quản cơ Trung tượng, kiêm tàu vụ, cho thu thuế sản vật nguồn vàng Thu Bồn và các nguồn Đồng Hương, Trà Sơn, Trà Vân làm ngụ lộc. Loan sai người riêng làm trưng thu, hàng năm được số vàng vô số mà nộp thuế cho nhà nước chỉ 1, 2 phần 10. Các thứ thuế nguồn về ngà voi, sáp ong, mật ong, mỗi năm thu bạc đến hơn 200 lạng. Của báu chất như núi. Con là Thặng và Nhạc đều lấy công chúa (Thặng lấy công chúa Ngọc Nguyện, Nhạc lấy công chúa Ngọc Đảo) làm đến chưởng dinh, cai cơ. Cả nhà Loan sang yêu quyền thế, át cả trong ngoài. Lại đem bè đảng là bọn Thái Sinh chia giữ những bến trọng yếu. Loan càng ngày càng luông tuồng, người ta gọi là Trương Tần Cối...

"... Nội hữu chưởng dinh Tôn Thất Nghiễm, chưởng Thủy cơ Tôn Thất Viên (hai đại thần khác trong triều)... chỉ say mê tửu sắc, không để ý đến việc nước. Loan thấy thế bèn không kiêng nể gì, bán quan, buôn tước, ăn tiền tha tội, hình phạt phiền nhiễu, thuế má nặng nề, nhân dân đều lấy làm khổ. Trong khoảng 4, 5 năm, tai dị hiện ra luôn, đất động, núi lở, sao sa, nước đỏ, trăm họ đói kém, trộm cướp tứ tung"[6].

Đó là một số hình ảnh thối nát của bộ máy cai trị tại Phú Xuân. Chính quyền Trung ương đã như thế thì các quan lại ở địa phương tha hồ áp bức, bóc lột nhân dân.

Để được bóc lột nhân dân, bọn nhà giàu chỉ việc bỏ tiền ra mua quan tước là thay đổi địa vị ngay. Họ "chỉ cần nộp đủ một số tiền và lễ vật quy định là được bổ làm quan. Do đó, chỉ riêng ở đơn vị hành chính cơ sở là xã mà có nơi có đến 20 xã trưởng và 16, 17 nhân viên thu thuế (gọi là tướng thần)"[7].

---

[4], [5] Dẫn bởi Lê Ngọc Trụ và Phạm Văn Luật, *Nguyễn Cư Trinh với quyển Sãi Vãi*, Tân Việt xuất bản, Sài Gòn, 1951, tr. 30; 32 - 33. Xem thêm: L.Cadière, *Quelque figues de la Cour de Vo-Vuong:*, B.A.V.H, 1918, tr. 253 - 306.

[6] Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, bản dịch của Viện Sử học, tập 1, Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 232 - 236.

[7] *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tập 1, tr. 334.

B. CUỘC SỐNG KHỐN KHỔ CỦA GIAI CẤP BỊ TRỊ:

Trong xã hội Đàng Trong nói chung và xã hội Thuận Hóa nói riêng, hạng người chiếm tuyệt đại đa số là nông dân. Họ đã di cư từ các tỉnh Thanh Nghệ và các tỉnh khác ở miền Bắc vào đây qua các triều đại trước khi xảy ra vụ Trịnh - Nguyễn phân tranh để kiếm đất mới làm ăn. Họ cực lực khai phá đất hoang để canh tác, tạo ra của cải vật chất mà sinh sống. Nhưng rồi họ cũng bị các tầng lớp quan lại và giới địa chủ lợi dụng, chèn ép để làm giàu.

Theo con số thống kê của Lê Quý Đôn thì vào năm 1776, 8 huyện và 1 châu ở Thuận Hóa[8] có diện tích ruộng đất tổng cộng là 265.507 mẫu, gồm 122.306 mẫu đất hoang và 153.181 mẫu đất đang canh tác; 8 huyện và 1 châu ấy chia ra thành 862 xã, thôn, phường, với dân số tổng cộng là 126.857 người[9]. Tính ra mỗi người đều có đến hơn 1, 2 mẫu đất để canh tác trồng trọt. Như vậy đáng lẽ lúa gạo phải dư thừa trên thị trường, nhưng, cũng theo tác giả *Phủ Biên Tạp Lục*, trong thực trạng xã hội Thuận Hóa - Phú Xuân thời bấy giờ "giá gạo đã thật đắt, mà giá ruộng cũng lên cao. Nhân dân ba huyện Hương Trà, Quảng Điền và Phú Vang vì việc cầm ruộng và chuộc ruộng rồi sinh ra những việc kiện thưa nhau mãi..."[10].

Trong khi nông dân phải đi thuê ruộng với giá ngày càng cao để cày cấy thì cuộc sống của giới "công thương" cũng chẳng khá hơn gì. Trong xã hội ấy, hai giới thợ thuyền và buôn bán chỉ chiếm thiểu số, nhưng ở tại Phú Xuân thì tỷ lệ công thương lại chiếm khá cao, vì bấy giờ Phú Xuân đã trở thành một đô thị, nơi sinh sống của giới quan lại, quý tộc và nhà giàu, những kẻ ăn trên ngồi trốc, những kẻ có nhiều quyền và nhiều tiền. Thủ phủ Đàng Trong vào giữa thế kỷ XVIII là một trung tâm buôn bán và thủ công mỹ nghệ, cho nên đã thu hút khá nhiều nghệ nhân về làm ăn sinh sống tại đây. Thương cảng Thanh Hà, rồi phố Bao Vinh ở hạ lưu sông Hương là những trung tâm thương mại, tấp nập ghe thuyền các nơi đến buôn bán, kể cả một số tàu bè nước ngoài. Nhưng, hàng hóa trao đổi với ngoại quốc tại đây chủ yếu chỉ phục vụ giai cấp cai trị. Luồng giao thông mạnh nhất là giữa Gia Định và Thuận Hóa, hay nói cụ thể hơn, giữa Phú Xuân và Đồng Nai. Vì thế, lúc đó xuất hiện câu ca dao:

---

[8] Đất Thuận Hóa bấy giờ từ nam Bố Chính trở vào, chia ra hai phủ: phủ Quảng Bình gồm 3 huyện, 1 châu, và phủ Triệu Phong gồm 5 huyện.

[9], [10] *Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Lê Xuân Giáo, Sđd, tr. 252; 253.

Làm trai cho đáng nên trai
Phú Xuân đã trải, Đồng Nai đã từng.

Hàng hóa thường trao đổi trên tuyến buôn bán này là lúa gạo chở ra từ Gia Định và đồ thủ công mỹ nghệ chở vào từ Thuận Hóa.

Về tiểu thủ công nghiệp, xã hội Phú Xuân có những yêu cầu riêng của nó cần phải đáp ứng. Đây là trung tâm chính trị và văn hóa của Đàng Trong, cho nên, nó đòi hỏi rất nhiều đồ thủ công mỹ nghệ. Do vậy, có rất nhiều phường hội đã được hình thành tại đây với những nhóm thợ làm ăn cùng nhau trong những ngành nghề chuyên biệt. Các cộng đồng xã hội nhỏ ấy đã được thành lập như kiểu ta thường nghe trong câu hò ru em của địa phương từ đó đến nay:

... Chợ Dinh bán áo con trai,
Triều Sơn bán nón, Mậu Tài bán kim.

Phổ biến nhất ở Phú Xuân bấy giờ là các phường thợ mộc, nề, dệt, đồ gốm, gạch ngói, đúc đồng, chạm trổ...

"Trong các phường dệt ở chung quanh Phú Xuân cũng có những xưởng thủ công có đến 15 thợ dệt"[11].

Hàng hóa thủ công và nông nghiệp sản xuất nhiều, do vậy, chợ búa lập ra khắp nơi, dường như làng nào cũng có chợ.

Nhưng, chính quyền đương thời đã đánh thuế rất nặng vào cả ba ngành nông, công, thương. Vào năm 1774, ở Thuận Hóa và Quảng Nam có hàng trăm thứ thuế khác nhau như: thuế chợ, thuế đò, thuế đầm phá, nguồn lạch, thuế trâu bò, thuế điền thổ, thuế mây tre, thuế trái cây... Riêng thuế điền thổ, ở Thuận Hóa, chính quyền chúa Nguyễn đã thu đến 3.533.360 thăng thóc[12].

"Trong các thứ thuế kể trên, những nơi có thuế chợ và thuế đò đều tăng thuế hơn trước quá nặng nề. Cả đến mỡ heo và trầu cau cũng đều bị đánh thuế, thật là vụn vặt!

"Trong việc đánh thuế, quan (tức là nhà nước) chỉ được một phần, mà kẻ đi thu thuế thủ lợi đến hai phần, vì thế mà nhân dân ta thán chính phủ"[13].

Nhìn chung cả ba giới công, nông, thương ở Thuận Hóa - Phú Xuân vào giữa thế kỷ XVIII đều đã sống trong một hoàn cảnh rất khó khăn, nhất là về mặt kinh tế, do sự bóc lột của giai cấp cai trị.

---

[11] *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, tr. 333.

[12], [13] *Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Lê Xuân Giáo, Sđd, tập 2, tr. 8; 10.

Ghi nhận về tình trạng xã hội Phú Xuân trước năm 1786, ngoài Pierre Poivre và Lê Quý Đôn, còn có một số chứng nhân khác nữa, chẳng hạn như Diego de Jumialla, Hoàng Quang...

Giáo sĩ D. de Jumialla lúc đó đang có mặt tại Phú Xuân, cho biết rằng khi nghĩa quân Tây Sơn chưa đủ sức để tiến ra Thuận Hóa, họ cố làm sao dồn Thủ phủ chúa Nguyễn vào ngõ bí. Để phong tỏa về mặt kinh tế, họ cắt hẳn các đường thông thương thủy bộ với triều đình làm cho giá sinh hoạt ở đây vọt lên rất cao. Triều đình cũng phải trải qua một cơn thiếu thốn, vì chỗ này không sản xuất gì, và tất cả thực phẩm phải mua ở ngoài vào. "Thường năm đến độ tháng 6, thường có hàng nghìn thuyền chở thóc ở Gia Định ra tiếp tế, nhưng năm đó (1774), không có một thuyền nào"[14]. Khi Mạc Thiên Tứ biết được tình trạng thiếu ăn ở Huế, cho chở lúa ra lại bị quân Tây Sơn chặn đường lấy hết ở ngoài khơi Quy Nhơn[15].

Hoàng Quang là một nhà thơ ẩn dật tại Phú Xuân lúc ấy. Qua tác phẩm *Hoài Nam khúc* của mình, ông đã mô tả khá tỉ mỉ và xác thực bộ mặt xã hội hết sức bi đát của Thủ phủ Đàng Trong.

Vì sách lược phong tỏa kinh tế bừa bãi của chúa tôi họ Nguyễn lúc mạt vận, nhân dân Thuận Hóa - Phú Xuân đã lâm vào tình trạng khan hiếm lương thực thực phẩm rất trầm trọng. Hoàng Quang viết:

Cơ hàn cực nỗi muôn dân,
Gạo mua bạc nén, cá cân tiền đồng.
Một ngày ví bằng ba đông,
Muôn ngàn cũng hết, tay không thế nào?
Gạo ăn cũng ví trời cao,
Một tiền một cáp gạo sao cho đầy.
Nghĩ nào ăn đắng nuốt cay,
Năm tiền chưa đựng đơm đầy bát cơm.

(*Hoài Nam khúc*, câu 382 - 390).

Dù có nhiều tiền cũng khó mua được gạo mà ăn, tình trạng củi quế gạo châu ấy đã được ông mô tả rõ trong một bài văn. Hai câu sau đây nói lên được mức độ cùng cực của sự khan hiếm hàng hóa và thực phẩm trên thị trường thời ấy:

---

[14] Dẫn bởi Nguyễn Phương, *Tây Sơn lấy Nam Hà*, Tạp chí *Đại học*, số 27, Huế, 1962, tr. 141.

[15] Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tập 1, tr. 179 - 180.

"Nhà nuôi bữa, kể hồn không kể xác, khổ não thay, cá lượng vảy, thuốc lượng điếu, củi bán cân.

"Chợ mua tiền, thấy tốn chẳng thấy ăn, thiết tha bấy, bánh bán lá, khoai bán xâu, cơm đóng oản" (Câu 49 - 50).

Trong xã hội ấy 90% là giai cấp bị trị, đều lâm vào tình trạng cơ hàn, khốn đốn:

Đoái trông thiên hạ mười phần,
Cơ hàn hết chín, giàu ăn mấy người.

(Câu 451 - 452)

Do vậy, nạn trộm cắp, cướp giựt và các tệ nạn xã hội khác diễn ra liên tục ngày đêm:

"*Mõ thâu đêm mấy đoàn kẻ cướp, thương hỡi thương, giàu súc tích chẳng đặng ăn.*

"*Gạo ăn tiền một chén hẩm hiu, thảm bấy thảm, bạc tiền đồng thời mới bán*". (*Bài văn*, câu 41 - 42).

Bức tranh xã hội ở Thuận Hóa, nhất là Phú Xuân vào cuối thời các chúa Nguyễn là một bức tranh đen tối. Từ Trung ương đến địa phương, giai cấp cai trị "chỉ bảo vệ quyền lợi của giới hoàng gia và quan liêu mà không để tâm săn sóc đến đám cùng dân đã nuôi họ bằng mồ hôi nước mắt... Làm ruộng đã chẳng đủ ăn vì nạn đóng góp thuế khóa, buôn bán hay làm bằng công nghệ lại thường bị chuyện khó dễ, người dân bị đẩy đến chỗ đường cùng..."[16].

Thế rồi, trong thời gian quan quân nhà Trịnh vào làm chủ tại Phú Xuân, nhân dân ở địa phương này cũng chẳng được may mắn gì hơn. Ba vạn binh sĩ Đàng Ngoài vào đồn trú tại đây cũng đã uỷ quyền cậy thế gây ra một nạn kiêu binh không khác gì ở đất Bắc. Người chủ tướng của đám kiêu binh đó là Quận Tạo (tức Phạm Ngô Cầu) cũng vô tài bất lực. Trong *Lê quý kỷ sự*, tác giả Nguyễn Thu (1799 - 1855) viết:

"Khi quân lính trong kinh kiêu rông làm loạn, quân nơi biên giới [Thuận Hóa - Phú Xuân] cũng bắt chước theo: đến đâu chúng cũng ngang ngược ức hiếp nhân dân làm cho lòng dân quá đỗi oán giận. Quận Tạo không khép quân sĩ vào kỷ luật được"[17].

---

[16] Phạm Văn Sơn, *Việt sử tân biên*, quyển III, Sài Gòn, 1959, tr. 327.

[17] Nguyễn Thu, *Lê quý kỷ sự*, bản dịch của Hoa Bằng, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 28. Tham khảo thêm bản dịch của Lê Xuân Giáo, Sài Gòn, 1974, tr. 21.

Nhân dân Thuận Hóa - Phú Xuân đã bị điêu đứng vì tệ nạn xã hội ấy, cho nên, ngay sau khi Phú Xuân lọt vào tay lực lượng Tây Sơn (1786), "bao nhiêu lính tráng [quân Trịnh] trong thành chạy trốn ra ngoài, đều bị thổ dân giết sạch.

"Trong trận đánh này, mấy vạn mạng tướng sĩ đóng ở thành Phú Xuân đều không còn sống sót lấy một mống"[18].

Ngoài việc bị bọn vô kỷ luật kiêu binh quấy phá, nhân dân Phú Xuân bấy giờ còn bị đám quan lại Đàng Ngoài những nhiễu, bót lột, làm tiền nữa. Họ đã dồn giai cấp bị trị ở đây "vào thế đối lập, vì thái độ hách dịch của họ, nhất là vì những cách thế họ dùng để bóc lột dân đen cho được thỏa mãn lòng tham không còn ai kiềm chế. Bầu không khí còn nặng nề thêm khi Thuận Hóa bắt đầu phải nộp thuế cho Thăng Long vào năm 1777. Với lệnh thuế má, chẳng những ách cai trị của người Bắc Hà đè xuống nặng hơn mà còn ăn ra rộng rãi hơn trên nhân dân. Nói được rằng quan Bắc Hà ai cũng vơ vét, nhưng con người thâu được nhiều hơn cả và vì đó lòng căm phẫn của nhân dân dồn vào nhiều hơn, đó là quan trấn thủ [Phạm Ngô Cầu]. Bấy giờ lợi dụng tất cả mọi cơ hội để làm tiền... Bấy nhiêu việc không tốt đã làm cho người Bắc và người Nam ở Thuận Hóa dần dần trở nên những kẻ tử thù"[19].

Theo tác giả Nguyễn Thu thì người lãnh đạo Thuận Hóa bấy giờ tại Phú Xuân (tức Phạm Ngô Cầu) là người "già nua, biếng nhác, không làm được trò trống gì"[20]. "Hằng ngày, hắn chỉ để tâm vào việc ăn chơi ca vũ, văn đã xao lãng, võ cũng trễ tràng, không biết phòng bị lo xa"[21]. Và, theo Ngô gia văn phái thì "người đứng đầu xứ đó lại là một người nhu nhược, chỉ quen lấy miệng lưỡi chống chế người, còn đến khi gặp việc quan trọng xẩy ra lại thì lại không có tài năng đối phó kịp thời"[22].

Trên đây là một số nét về bộ mặt thật của xã hội Thuận Hóa - Phú Xuân từ trong cung đình ra đến ngoài dân gian vào giữa thế kỷ

---

[18] Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, bản dịch của Nguyễn Đức Vân, Kiều Thu Hoạch, tập 1, Nxb Văn học, Hà Nội, 1984, tr. 104. Tham khảo thêm bản dịch của Ngô Tất Tố, Phong trào Văn hóa tái bản, Sài Gòn, 1959, tr. 81.

[19] Thư của Le Breton đề ngày 10-7-1787 gửi Giáo sĩ Blandin ở Paris. Thư khố của Misson É trangères de Paris, số 691, tr. 811. Dẫn bởi Nguyễn Phương, *Việt Nam thời bành trướng: Tây Sơn*, Khai Trí xuất bản, Sài Gòn, 1986, tr. 142 - 143.

[20], [21] *Lê quý kỷ sự*, bản dịch của Hoa Bằng, tr. 27; 28.

[22] *Hoàng Lê nhất thống chí*, bản dịch của Nguyễn Đức Vân, Kiều Thu Hoạch, tập 1, tr. 101.

XVIII, nhất là trong vòng 20 năm kể từ 1765 - 1786. Xử sĩ Hoàng Quang đã dùng trên 700 câu thơ (trong số 876 câu của *Hoài Nam khúc*) để diễn tả một cách trung thực tình trạng ung thối của xã hội đó. Đặt lập trường chính trị của tác giả sang một bên, *Hoài Nam khúc* đã được giới nghiên cứu văn học sử đánh giá là một tác phẩm hiện thực xã hội[23]. Xã hội ông mô tả chính là xã hội Thuận Hóa - Phú Xuân.

Ngay lúc đó, Nguyễn Hữu Chỉnh đã nắm được tình trạng xã hội phân hóa tồi tệ này và trình bày cho nghĩa quân Tây Sơn biết. Xóa bỏ những tệ nạn, bất công, nhiễu nhương, đói rách và khốn khổ trong xã hội ấy là một đòi hỏi bức thiết, một yêu cầu của lịch sử. Vì lời kêu gọi của Phú Xuân, vì hạnh phúc của nhân dân Thuận Hóa với 12 vạn con người đang chới với trong khổ đau của thời cuộc, Nguyễn Huệ đã đáp ứng được yêu cầu của thời đại. Giai cấp bị trị tại Thuận Hóa - Phú Xuân sẽ đứng lên kết hợp với lực lượng nghĩa quân nhằm chống lại kẻ thù của họ một cách tích cực và quyết liệt "để cố dành lấy và bảo vệ cuộc sống của mình". Trong hoàn cảnh ấy, chiến thắng quân Trịnh ở Thuận Hóa - Phú Xuân của đoàn quân viễn chinh xuất phát từ Quy Nhơn là một điều dễ hiểu, nhất là trong cuộc hành quân này, Tây Sơn đã dùng mưu kế một cách hữu hiệu đối với các tướng của quân Trịnh.

---

[23] Lê Văn Sâm, *Văn học Nam Hà*, Lửa thiêng xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 121; *Từ điển Văn học*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983, tr. 301.

CHIẾN DỊCH GIẢI PHÓNG PHÚ XUÂN - THUẬN HÓA NĂM 1786 CỦA NGHĨA QUÂN TÂY SƠN

NGUYỄN MINH ĐỨC

Trong quá trình phát triển như vũ bão của phong trào Tây Sơn, chiến dịch đánh chiếm Phú Xuân, giải phóng Thuận Hóa giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Nó đánh dấu sự chuyển biến căn bản của chiến lược Tây Sơn từ tiến công chiến lược đối với quân Nguyễn ở Đàng Trong, chuyển sang tiến công chiến lược đối với quân Trịnh ở Đàng Ngoài. Thắng lợi to lớn của chiến dịch đã mở đường cho phong trào Tây Sơn vươn lên hoàn thành nhiệm vụ lịch sử: đánh đổ các tập đoàn phong kiến Trịnh - Lê, xóa bỏ tình trạng chia cắt đất nước.

Sau khi đánh bại liên quân Xiêm - Nguyễn ở Rạch Gầm - Xoài Mút (1-1785) và đuổi bọn Nguyễn Ánh cùng tàn quân của hắn chạy sang đất Xiêm, nghĩa quân Tây Sơn được rảnh tay tương đối lâu ở mặt trận phía Nam. Tranh thủ thời gian quý báu đó, Bộ chỉ huy gấp rút chuẩn bị lực lượng đối phó với quân Trịnh ở phía Bắc. Đến mùa hè năm 1786, nhân lúc tình hình Đàng Ngoài rối ren, Nguyễn Nhạc giao cho Nguyễn Huệ đưa quân ra Bắc đánh chiếm Phú Xuân, giải phóng Thuận Hóa, giành lại toàn bộ Đàng Trong đang bị quân Trịnh chiếm đóng.

Phú Xuân, Thuận Hóa, vốn thuộc đất Đàng Trong, bị quân Trịnh đánh chiếm từ cuối năm 1774. Từ đó vùng đất này trở thành một trấn trọng yếu ở Đàng Ngoài, tiếp giáp với vùng đất do Tây Sơn quản lý. Tuy hai bên vì tình thế mà tạm thời hòa hoãn, nhưng quân Trịnh luôn có ý đồ nhòm ngó, hòng chiếm nốt phần đất của Tây Sơn.

Quân Trịnh ở Thuận Hóa khá đông. Theo *Lê quý kỷ sự*, nếu không kể số quân địa phương, chỉ riêng binh dịch từ ngoài Bắc đưa vào thay phiên nhau đồn trú cũng có khoảng trên 3 vạn[1]. Vì lo tập trung đối phó với những bất trắc ở phía nam, nên trừ một số quân không nhiều đóng

[1] Nguyễn Thu, *Lê quý kỷ sự*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1874, tr. 27 - 28.

ở các căn cứ phía Bắc Thuận Hóa và 3.000 quân thường trực canh giữ Phú Xuân, còn phần lớn quân Trịnh được điều về đóng giữ ở phía nam Thuận Hóa.

Cứ điểm xa nhất của tuyến phòng thủ phía nam là đồn Hải Vân. Đồn này nằm án ngữ con đường bộ từ Quy Nhơn, Quảng Nam ra Thuận Hóa. Nơi đây có nhiều núi non, đèo dốc hiểm trở như sách *Đại Nam nhất thống chí* mô tả: *"Ngọn núi cao vút từng mây thẳng đến sát biển, trên có cửa Hải Vân, là chỗ tiếp giáp giữa Thừa Thiên và Quảng Nam... Trước cửa quan chừng vài ba trượng, đá núi dựng đứng rất là hiểm dốc. Trước kia họ Trịnh từng đắp lũy để chống Tây Sơn"*[2].

Với địa hình hiểm trở và địa thế lợi hại ấy, đồn Hải Vân có vị trí xung yếu là cửa ải trấn giữ địa đầu phía nam Thuận Hóa và là vọng gác tiền duyên của quân Trịnh theo dõi mọi biến động của Tây Sơn. Vì có đồn lũy này nên đèo Hải Vân thời ấy, người ta cũng còn gọi là đỉnh Lũy.

Lùi sâu trong tuyến phòng thủ của quân Trịnh có đồn An Nông, cách Phú Xuân khoảng 18km về phía nam. Đồn này án ngữ cả về đường bộ và đường thủy từ phía nam ra Phú Xuân. Quân Trịnh đã xây đắp đồn An Nông rất kiên cố, có thành cao, hào sâu bao quanh và tập trung nhiều binh lực ở đây. Tướng Trịnh trấn giữ đồn này là Quyền trung hầu Hoàng Nghĩa Quyền (cũng có sách chép là Hoàng Nghĩa Hồ). Vì thế căn cứ An Nông trở thành tiền đồn quan trọng bảo vệ mặt nam thành Phú Xuân. Quân Tây Sơn muốn tiến đánh Phú Xuân, dù đi đường bộ qua đèo Hải Vân hay đi đường thủy qua cửa Tư Hiền, tất thảy đều bị quân Trịnh ở căn cứ này ngăn giữ, chặn đánh. Với cách bố phòng ấy, cho thấy An Nông là căn cứ quân sự lớn nhất và cũng là đại bản doanh của toàn bộ tuyến phòng thủ phía nam Thuận Hóa.

Ở phía bắc, quân Trịnh đồn trú trong các căn cứ của quân Nguyễn là: Dinh Cát (Quảng Trị) và các Dinh Ngói, Dinh Mười, Dinh Trạm (Quảng Bình). Thành Phú Xuân nằm ở giữa, kề biển, tường cao, hào sâu kiên cố. Quan tướng Trịnh trấn giữ Phú Xuân đứng đầu là viên Chánh tướng Quận Tạo Phạm Ngô Cầu, phó tướng là Tư mã Thể trung hầu Hoàng Đình Thể. Cầu vốn là kẻ bất tài, nhu nhược, *"chỉ để tâm vào việc ăn chơi ca vũ, văn đã xao lãng, võ cũng trễ tràng"*[3], khiến cho viên đốc thị Lệ Tân có lần phải dâng tờ khải xin chém Ngô Cầu[4]. Binh lính dưới quyền Tạo, Thể mặc sức sức cướp bóc nhân

---

[2], [4] Quốc sử quán triều, *Đại Nam nhất thống chí*, T. 2, Nxb Thuận Hóa, 1997, tr. 346.
[3] Nguyễn Thu, *Lê quý kỷ sự*, Sđd, tr. 28.

dân, làm cho *"lòng dân quá đỗi oán giận"*[5], chỉ mong chờ ngày được giải phóng.

Tham gia chiến dịch đánh chiếm Phú Xuân, quân Tây Sơn có khoảng hơn 2 vạn do Nguyễn Huệ chỉ huy. Theo kế hoạch, lực lượng đó chia làm hai đạo thủy, bộ phối hợp tiến công. Đạo quân bộ chủ lực có nhiệm vụ đánh chiếm đèo Hải Vân, từ đó tiến đánh đồn An Nông rồi tiến về Phú Xuân. Đạo quân thủy hành quân theo đường biển cũng tiến đến vây đánh căn cứ An Nông, sau đó cùng tiến lên đánh chiếm Phú Xuân. Ngày 28 tháng 4 năm Bính Ngọ, tức ngày 25 tháng 5 năm 1786, từ Quy Nhơn, cả hai đạo quân thủy bộ được lệnh xuất phát.

Để tạo thuận lợi cho chiến dịch, biết Phạm Ngô Cầu vốn mê tín Nguyễn Huệ cho người làm giả thầy tướng đến bói và lừa y lập đàn cúng liên miên suốt ngày đêm, lơ là việc phòng bị. Thừa cơ đó, ngày 18 tháng 5 quân Tây Sơn bí mật tập kích đồn Hải Vân. Bị đánh bất ngờ, quân Trịnh ở đây không kịp trở tay, tan vỡ nhanh chóng. Số quân còn sống sót hoảng hốt, thoát chạy về đồn An Nông.

Chiếm được đèo Hải Vân, quân Tây Sơn đã mở được cửa đột phá ở tiền duyên tuyến phòng thủ phía nam Thuận Hóa và đưa lực lượng tiến công phát triển vào chiều sâu phòng ngự của quân Trịnh. Nguyễn Huệ một mặt nhanh chóng củng cố lực lượng và chờ đạo thuỷ binh kịp đến cùng vây đánh An Nông, một mặt sai Nguyễn Hữu Chỉnh lấy tình quen biết cũ viết thư dụ hàng phó tướng Trịnh ở thành Phú Xuân là Hoàng Đình Thể, nhưng lại sai người trao thư cho Phạm Ngô Cầu để ly gián quân địch. Ngày 24 tháng 5, bộ binh Tây Sơn từ đèo Hải Vân tiến ra, phối hợp với một bộ phận thủy quân theo cửa Tư Hiền vào phá Hà Trung, rẽ vào sông Nông rồi tiến sát đến căn cứ An Nông, cùng tiến đánh đồn này. Với khí thế chiến thắng, quân Tây Sơn ào ạt xông lên *"vây hãm bốn mặt"*[6] thành, đồng thời các pháo thuyền bắn phá dữ dội, yểm hộ cho bộ binh tiến công. Từ trên thành, quân Trịnh *"bắn đạn xuống như mưa"*[7]. Hoàng Nghĩa Quyền hô hào, đốc thúc quân sĩ chống cự rất hăng. Quân Tây Sơn liên tiếp xông lên hết đợt này đến đợt khác, nhưng quân Trịnh dựa vào thành lũy, liều chết chống trả. Thấy tình thế bất lợi, Nguyễn Huệ cho để lại một bộ phận bao vây đồn An Nông, rồi dẫn đạo quân ra đánh thành Phú Xuân ngay trong ngày hôm ấy.

---

[5] Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 549.
[6] Nguyễn Thu, *Lê quý kỷ sự*, Sđd, tr. 28.
[7] *Minh đô sử*, quyển 32, bản chép tay.

Từ An Nông, cả hai đạo quân thủy, bộ Tây Sơn thuận đường kéo đến vây chặt thành Phú Xuân. Quân Trịnh ở đây, từ khi được tin đồn Hải Vân thất thủ, được tăng cường tới vài vạn. Tuy nhiên trước sức mạnh của của Tây Sơn và trúng kế ly gián của Nguyễn Hữu Chỉnh nên tinh thần chiến đấu của quân lính Trịnh ngày càng sa sút, nội bộ tướng lĩnh trong thành Phú Xuân bị phân hóa sâu sắc.

Biết rõ tình thế quân Trịnh ở thành Phú Xuân, Nguyễn Huệ cho quân bộ dàn thành thế trận trên bờ sông, đồng thời cho các pháo thuyền dàn trên sông Hương bắn uy hiếp nhằm buộc quân Trịnh đầu hàng. Nhưng vì tường thành cao, nên pháo dưới thuyền bắn lên không tới được mặt thành. Thấy thế, quân Trịnh tập trung pháo trên mặt thành bắn xuống dữ dội, làm cho một chiến thuyền Tây Sơn bị chìm. Quân Tây Sơn phải tạm rút khỏi tầm pháo của quân Trịnh.

Đến chiều tối, nhân lúc nước thủy triều dâng cao, gió biển thổi mạnh, các thuyền chiến Tây Sơn tiến sát tới chân thành Phú Xuân. Đồng thời thủy binh từ các thuyền bắn tới tấp lên mặt thành, không cho pháo Trịnh bắn trả lại, tạo điều kiện cho bộ binh xông lên vây chặt các cửa thành. Hoàng Đình Thể đành phải cùng bọn thuộc tướng Vũ Tá Kiên và hai con mở cửa thành đem quân ra chặn đánh quân Tây Sơn ở cầu Lạc Nô (còn có tên là Lạc Thu). Hai bên đánh nhau dữ dội và chưa đầy một trống canh thì quân Trịnh hết cả đạn và thuốc súng. Thể sai người vào thành lấy thêm thuốc đạn, nhưng Phạm Ngô Cầu sai đóng cửa thành, không cho tiếp viện. Trong khi đó, *"quân Tây Sơn trùng trùng điệp kéo thêm đến...."*[8] vây đánh rất hăng. Quân Trịnh chống đỡ một cách tuyệt vọng và cuối cùng tan rã. Hoàng Đình Thể phải tự vẫn trên mình voi. Trận địa phòng thủ của quân Trịnh ở đây hoàn toàn bị đập tan.

Thừa thắng quân Tây Sơn xông lên đánh phá các cửa thành Phú Xuân rất mãnh liệt. Quân Trịnh ở trong thành không chống cự nổi, bị chém giết rất nhiều. Phạm Ngô Cầu vội vã kéo cờ trắng ra hàng. Như vậy là chỉ trong vòng một đêm chiến đấu, quân Tây Sơn đã đánh chiếm xong mục tiêu trọng yếu là thành Phú Xuân và tiêu diệt toàn bộ quân địch ở đây.

Ngay sau khi chiếm được thành Phú Xuân, Nguyễn Huệ cho tăng cường lực lượng phá nốt đồn An Nông[9], đồng thời dẫn đại quân tiếp tục tiến công lên phía bắc. Từ Phú Xuân tiến lên, quân Tây Sơn đi tới

---

[8] Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Sđd, tr. 552.

[9] *Minh đô sử*, quyển 32, bản chép tay.

đâu, quân Trịnh đều sợ hãi bỏ chạy đến đấy. *Lê quý kỷ sự* cho biết: "*Sau khi Phú Xuân bị đánh phá, các tướng đóng giữ đồn Cát Doanh và Động Hải, cũng đều sợ bóng, sợ gió tan vỡ cả*"[10]. Nhờ thế quân Tây Sơn đã nhanh chóng chiếm được các căn cứ của quân Trịnh ở phía bắc Thuận Hóa mà không phải giao tranh một trận nào. Ngày 25 tháng 5 âm lịch (tức ngày 21 tháng 6 năm 1786) chiến dịch kết thúc thắng lợi khi nghĩa quân Tây Sơn tiến vào chiếm giữ lũy Đồng Hới (Quảng Bình).

Như vậy là, kể từ khi đánh chiếm đồn Hải Vân (ngày 18 tháng 5 âm lịch), chỉ trong vòng chưa đầy 10 ngày, nghĩa quân Tây Sơn đã làm chủ hoàn toàn cả một khu vực rộng lớn từ đèo Hải Vân ra tới bờ nam sông Gianh. Hơn ba vạn quân cùng toàn bộ các tướng lĩnh Trịnh ở đây đều bị tiêu diệt. Đến đây mọi nhiệm vụ của chiến dịch mà Bộ chỉ huy nghĩa quân giao cho đã được hoàn thành.

Thắng lợi của chiến dịch giải phóng Phú Xuân - Thuận Hóa là một trong những võ công oanh liệt của phong trào Tây Sơn. Chiến công đó biểu hiện nghệ thuật dùng binh tài giỏi của tổ tiên ta, mà tiêu biểu là người anh hùng "*áo vải*" Nguyễn Huệ.

Điểm nổi bật đầu tiên về nghệ thuật quân sự trong chiến dịch giải phóng Phú Xuân - Thuận Hóa là vấn đề *nắm và giữ vững quyền chủ động*. Vì trong một chiến dịch tiến công, có chủ động thì mới phát triển được thế tiến công và bảo đảm tiến công liên tục cho đến thắng lợi hoàn toàn.

Trước khi bước vào chiến dịch, nghĩa quân Tây Sơn kể từ sau chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút đã có thời gian hơn một năm chủ động chuẩn bị lực lượng, chủ động theo dõi, nắm bắt tình hình quân Trịnh ở Đàng Ngoài và cả trên chiến trường ở Thuận Hóa, từ đó tổ chức, bố trí đội hình tiến công có hiệu quả nhất.

Bước vào chiến dịch, để dành quyền chủ động Nguyễn Huệ đã chọn đúng thời cơ thuận lợi để mở cuộc tiến công. Đó là lúc quân Trịnh ở chiến trường Phú Xuân - Thuận Hóa chưa chuẩn bị sẵn sàng đối phó với Tây Sơn. Chính *Lê quý kỷ sự* cho biết, ngay ở đồn An Nông, một căn cứ quân sự lớn nhất của tuyến phòng thủ nam Thuận Hóa: "*Đã từ lâu, quân sĩ kiêu rông, khinh nhờn không chịu tuân theo mệnh lệnh*"[11]. Còn "Lịch triều tạp kỷ" cũng mô tả rất cụ thể tình trạng thiếu chuẩn bị của quan tướng thành Phú Xuân: "*Quận Tạo... lập đàn chay linh đình, mời các sư tụng niệm cúng cấp bảy ngày đêm.*

[10] Nguyễn Thu, *Lê quý kỷ sự*, Sđd, tr. 550.

[11] Nguyễn Thu, *Lê quý kỷ sự*, Sđd, tr. 27.

Binh lính trong trấn hải phục dịch suốt ngày thâu đêm. Trong và ngoài thành đều không phân phối tướng sĩ tuần hành phòng thủ"[12]. Vì thế, quân Tây Sơn đã phát huy được yếu tố bất ngờ và nắm được quyền chủ động ngay từ khi mở đầu chiến dịch, còn quân Trịnh dẫu lực lượng đông, có hệ thống phòng thủ kiên cố cũng rơi vào tình thế lúng túng, bị động chống đỡ.

Lợi dụng triệt để tình huống chiến lược có lợi, Nguyễn Huệ chủ động tiến công trên đường bộ, đồng thời dùng một bộ phận quân thủy đánh phối hợp ở An Nông và Phú Xuân, thực hiện tiến công địch trên cả mặt chính, sau lưng và cạnh sườn, buộc quân Trịnh phải phân tán binh lực đối phó trên nhiều mặt. Theo tư liệu của *Minh đô sử* cho biết, khi thấy cuộc giao chiến ở An Nông kéo dài, để tránh cho chủ lực khỏi bị cầm chân ở đây, Nguyễn Huệ đã chủ động cho một bộ phận quân Tây Sơn bao vây căn cứ này, nhằm *vô hiệu hóa* nó, làm cho quân Trịnh ở đây dẫu có đông, có thành lũy kiên cố mà không phát huy được tác dụng. Nhờ đó, ông tranh thủ được thời gian và tập trung được binh lực, tạo thành thế mạnh để đánh chiếm mục tiêu trọng yếu của chiến dịch. Thực tiễn đó cho thấy, trong chiến dịch giải phóng Phú Xuân - Thuận Hóa dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ, nghĩa quân Tây Sơn luôn luôn đứng ở vào địa vị chủ động và giữ vững quyền chủ động trong suốt quá trình chiến dịch.

Quá trình thực hành cuộc tiến công Phú Xuân - Thuận Hóa cho thấy *nghệ thuật tổ chức và chỉ đạo tác chiến tài giỏi* của Bộ chỉ huy chiến dịch. Để tiêu diệt hơn ba vạn quân Trịnh đang bố trí trên địa bàn tác chiến rất lợi hại, trải dài hơn 300km, Nguyễn Huệ sử dụng cả lực lượng thủy, bộ phối hợp tiến công. Quân thủy Tây Sơn trong chiến dịch này không chỉ làm nhiệm vụ vận chuyển quân hoặc hỗ trợ cho quân bộ mà thực sự là lực lượng tiến công có hiệu quả. Được trang bị những dàn pháo dã chiến, các thuyền chiến Tây Sơn cơ động theo các tuyến sông đến sát cứ điểm quân Trịnh bắn phá, khống chế hỏa lực địch, hỗ trợ cho quân bộ, đồng thời gây tổn thất nặng nề cho quân Trịnh. Việc kết hợp hai thứ quân thủy và bộ trong tác chiến đã tạo ra sức đột kích mạnh, giúp cho quân Tây Sơn, nhanh chóng chọc thủng các thành lũy kiên cố của địch.

Để thực hiện nhiệm vụ chiến dịch, Nguyễn Huệ đã tổ chức thực hiện nhiều trận đánh lớn kế tiếp nhau. Trước hết đó là trận tập kích chiếm đồn Hải Vân, nơi quân Trịnh vốn ỷ vào địa hình hiểm trở,

---

[12] Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Sđd, tr. 550.

khiến chúng không kịp trở tay đối phó. Kết quả là quân Tây Sơn đã chọc thủng tiền duyên tuyến phòng thủ phía nam Thuận Hóa của quân Trịnh. Trận thứ hai là nhằm vào đồn An Nông, vốn được coi là *"yết hầu"* của thành Phú Xuân. Sau khi bao vây, cô lập được căn cứ này, quân Tây Sơn đã mở được cánh cửa phía nam dẫn đến Phú Xuân - *"Quân thủy Tây Sơn tiến bước đến bến sông trước thành Phú Xuân... Bộ binh Tây Sơn đều xuống thuyền... Quân thủy Tây Sơn bắn thẳng vào thành, lại tung quân bộ ra bao vây cửa thành..."*[13]. Thắng lợi của trận đánh này làm chấn động quân lính trong các đồn lũy còn lại trên đất Thuận Hóa, tạo thuận lợi cho quân Tây Sơn phát triển cuộc tiến công thắng lợi tới bờ sông Gianh.

Qua đó cho thấy, cách tổ chức và điều khiển các trận đánh trên của Nguyễn Huệ thật là khôn khéo và chính xác. Thắng lợi của chiến dịch chính là kết quả của tài nghệ tổ chức và chỉ đạo các trận đánh lớn một cách chặt chẽ và linh hoạt, theo một ý đồ và mưu kế thống nhất.

Ngoài ra, Nguyễn Huệ cũng rất giỏi trong việc *dùng mưu lừa địch*. Nhờ nắm vững tình hình bên Trịnh, ông biết Phạm Ngô Cầu, Chánh tướng thành Phú Xuân là kẻ mê tín và đa nghi. Lợi dụng điểm yếu này của Cầu, ông dùng mưu lừa cho y chúi đầu ngày đêm vào việc lập đàn chay cúng tế mà trễ nãi việc phòng bị. Tiếp đó, ông lại dùng mưu ly gián làm cho Cầu nghi ngờ Phó tướng Hoàng Đình Thể, khiến cho nội bộ quan tướng ở Phú Xuân càng thêm chia rẽ. Kết cục là Cầu đóng cửa thành, không chịu tiếp ứng cho Thể và để mặc cho quân Tây Sơn đánh giết cha con Hoàng Đình Thể. Hay theo *Minh đô sử* cho biết, tuy chưa chiếm được đồng An Nông và chỉ để lại một ít quân bao vây căn cứ này, nhưng trên đường tiến đánh Phú Xuân, ông cho phao tin đồn An Nông đã thất thủ, Hoàng Nghĩa Quyền bị giết... [14] làm cho tinh thần quân lính Trịnh càng thêm hoang mang, lo sợ.

Tất cả những điều đó cho thấy Nguyễn Huệ rất thành thạo trong việc dùng mưu lừa địch. Hơn nữa ông lại biết kết hợp nó với việt tổ chức, sử dụng lực lượng và thời cơ chiến đấu nên hiệu quả của việc dùng mưu lừa địch trong lúc tác chiến càng được phát huy cao hơn.

Như vậy, tiếp theo Rạch Gầm - Xoài Mút, chiến thắng Phú Xuân - Thuận Hóa một lần nữa chứng tỏ tài nghệ tuyệt vời của Nguyễn Huệ trong nghệ thuật chỉ đạo tác chiến. Chính tài năng của ông đã góp phần quan trọng vào những thắng lợi rực rỡ tiếp theo của phong trào Tây Sơn.

---

[13] Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Sdd, tr. 551.

[14] *Minh đô sử*, quyển 32, bản chép tay.

MẤY VẤN ĐỀ VỀ CHÍNH SÁCH "CANH TÂN" CỦA VUA QUANG TRUNG (1788 - 1792)

HOÀNG VĂN HIỂN
NGUYỄN VINH QUÂN

Trong lịch sử Việt Nam, thế kỷ XVIII được mệnh danh là **thế kỷ của khởi nghĩa nông dân** mà đỉnh cao là phong trào Tây Sơn, đã tạo nên một công cuộc *"Phục hưng văn hóa vĩ đại"*[1] với những thành tựu lớn của triều đại Tây Sơn trong nhiều lĩnh vực. Các thành tựu đó luôn gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp của người anh hùng áo vải cờ đào Nguyễn Huệ - Quang Trung. Tuy nhiên, do điều kiện hạn chế của lịch sử và do thời gian trị vì của vương triều quá ngắn ngủi, hoài bão lớn lao của nhà vua về *"Xây dựng một quốc gia giàu mạnh, bảo vệ độc lập và thống nhất lãnh thổ, đối phó với những lực lượng thù địch trong nước nhất là âm mưu phục hồi của Nguyễn Ánh ở Gia Định*[2] cuối cùng vẫn chưa thực hiện được trọn vẹn. Mặc dầu vậy, những chính sách *"canh tân"* của vua Quang Trung cùng những người đồng sự đã góp phần quyết định trong việc tạo nên *"tính chất độc đáo của phong trào Tây Sơn, của thời kỳ Quang Trung, một thời kỳ phục hưng dân tộc"*[3] tuy ngắn ngủi nhưng khá huy hoàng và rất đáng tự hào.

1. Bối cảnh của xã hội Việt Nam vào nửa sau thế kỷ XVIII và yêu cầu của lịch sử.

Bước vào thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến Việt Nam ngày càng dấn sâu vào con đường suy thoái, khủng hoảng, biểu hiện trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội và trong phạm vi cả nước đang bị chia cắt thành Đàng Ngoài và Đàng Trong bởi cuộc nội chiến giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn: *"Kinh tế nông nghiệp bị đình trệ sa sút. Công thương nghiệp bị kìm hãm - Bọn vua chúa, quan lại ăn chơi*

---

[1] *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, 170.

[2] Nguyễn Phan Quang, *Lịch sử Việt Nam (1427 - 1858)*, quyển 2, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1976, tr. 101.

[3] *Nguyễn Huệ - Phú Xuân*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1986, tr. 47.

sa đọa biến thành bộ máy sâu mọt, bòn rút; quan trường biến thành thị trường mua bán chức tước. Nông dân bị cướp ruộng, đói kém phiêu tán triền miên và ngày càng trầm trọng"[4]. Trong hoàn cảnh tầng lớp thị dân còn quá nhỏ nhoi, non kém chưa đủ sức hình thành giai cấp mới để tiến hành một cuộc cách mạng xã hội mang tính chất tư sản lật đổ chế độ phong kiến, xây dựng một xã hội mới tốt đẹp hơn, giai cấp nông dân chỉ còn một con đường là tự đứng lên đấu tranh chống lại áp bức bóc lột tàn bạo, nghiệt ngã của các thế lực phong kiến thống trị, để dẫn đến sự bùng nổ hàng loạt cuộc khởi nghĩa nông dân, mở đầu ở Đàng Ngoài, kéo dài trong suốt 70 năm đầu của thế kỷ XVIII, tiếp đến ở Đàng Trong đã làm cho chế độ phong kiến của họ Trịnh cũng như họ Nguyễn rơi vào tình trạng khủng hoảng hết sức trầm trọng, mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị với giai cấp nông dân ngày càng trở nên quyết liệt. Đấy chính là tiền đề cho một phong trào nông dân rộng lớn chưa từng có trong phạm vi cả nước: phong trào nông dân Tây Sơn do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo vào năm 1771. Từ trong lòng cuộc đấu tranh đó, *Nguyễn Huệ đã trở thành anh hùng nông dân lỗi lạc nhất.*

Trong vòng chưa đầy 20 năm, *cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã đánh đổ 3 tập đoàn phong kiến Nguyễn, Trịnh, Lê và các âm mưu cát cứ, nổi loạn khác để thống nhất đất nước.* Trong lúc vừa thực hiện mục tiêu dân chủ, nghĩa quân Tây Sơn với tài chỉ huy của Nguyễn Huệ *đã tiêu diệt hai đội quân xâm lược lớn nhất của phong kiến phương Đông bấy giờ là Xiêm La [Siam] và Trung Quốc trên hai địa bàn Nam - Bắc của Tổ quốc.* Với khởi nghĩa Tây Sơn, cuộc chiến tranh nông dân đã trở thành cuộc chiến tranh giữ nước, chống ngoại xâm bảo vệ độc lập chủ quyền dân tộc. Từ một lãnh tụ nông dân, Nguyễn Huệ đã trở thành vị anh hùng dân tộc, nhà quân sự kiệt xuất và là nhà chính trị, văn hóa lớn của Việt Nam trong giai đoạn lịch sử đầy biến động phức tạp.

Sau khi lên ngôi Hoàng Đế [1788] với niên hiệu là Quang Trung và hoàn thành cơ bản nhiệm vụ dân chủ, dân tộc, vương triều Tây Sơn đã đứng trước một yêu cầu cấp thiết của lịch sử, đấy là: "*Phải xây dựng được những rường cột và nền tảng mới cho xã hội phát triển, tạo khả năng thực tế để ngăn cản sự phục hồi của chế độ phong kiến phản động và sự can thiệp, xâm lược của nước ngoài*"[5]. Dưới sự lãnh

---

[4] *Nguyễn Huệ - Phú Xuân*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1986, tr. 7.
[5] *Nguyễn Huệ - Phú Xuân*, Sđd, tr. 128.

đạo của Quang Trung với những tư tưởng "*canh tân*" tiến bộ cùng các chính sách và biện pháp đi kèm, vương triều Tây Sơn đã đạt được những thành tựu nhất định về kinh tế, chính trị - ngoại giao, quân sự cũng như về văn hóa và phần lớn được thực hiện trên vùng đất Phú Xuân - kinh đô thống nhất đầu tiên của cả nước.

2. Những nội dung chủ yếu trong chính sách "canh tân" của vua Quang Trung.

2.1. Chú trọng xây dựng và củng cố bộ máy chính quyền mới.

Từ khi còn là Bắc Bình Vương, *Quang Trung đã quan tâm đến việc từng bước xây dựng chính quyền ở Trung ương và địa phương*. Ngoài những chức võ tướng trong quân đội, còn có các bộ Binh, Hình, Hộ với các chức Thượng thư, Thị lang. Sau khi tiêu diệt nội loạn Nguyễn Hữu Chỉnh [1787], Vũ Văn Nhậm [1788], Quang Trung trực tiếp tổ chức bộ máy cai trị Bắc Hà với những chính sách phù hợp lòng dân và thu phục được nhân tâm. Triều đình nhà Lê hoàn toàn bị thủ tiêu. Đây chính là tiền đề quan trọng, góp phần vào việc đại phá quân Thanh ngay sau đó[6].

Chiến thắng oanh liệt quét sạch 29 vạn quân Thanh xâm lược và bè lũ tay sai bán nước ra khỏi bờ cõi *đã tạo thêm vị thế để Quang Trung tiếp tục công cuộc xây dựng hoàn chỉnh bộ máy Nhà nước mới và củng cố quốc phòng*. Một triều đình phong kiến mới chính thức được thành lập. Ngoài các trọng chức văn võ như tam công, tam thiếu, đại chủng tế, đại tư đồ, đại tư khấu, đại tư mã, đại tư không... còn có 6 bộ đứng đầu là quan thượng thư, viện hàn lâm, viện ngự sử... Chính quyền các cấp ở địa phương cũng được chỉnh đốn chặt chẽ, tuy các đơn vị hành chính vẫn được giữ nguyên như cũ, theo thứ tự từ trấn đến phủ, huyện rồi tổng, xã. *Tính chất Trung ương tập quyền vẫn thể hiện rõ nét* cho dù Quang Trung có thực hiện chế độ phân phong, cho các con trấn giữ những nơi hiểm yếu.

Nhìn chung, chính quyền do Quang Trung tổ chức, xây dựng vẫn là một chính quyền phong kiến quan liêu, nhưng nhờ sự lãnh đạo của "*một vị minh quân yêu nước, thương dân và rừng rực trong lòng một ý chí độc lập tự cường*"[7] và một bộ phận cộng sự có uy tín, có đức tài, nên trong chừng mực nó vẫn là một Nhà nước mạnh đã đem lại những

---

[6] Nguyễn Phan Quang, *Lịch sử Việt Nam (1427 - 1858)*, Sđd, tr. 101 - 102.

[7] *Xu hướng đổi mới trong lịch sử Việt Nam - Những gương mặt tiêu biểu*, Sđd, tr. 113.

sự thay đổi bước đầu mang tính tích cự trên nhiều lĩnh vực của xã hội Việt Nam lúc đó. Và do vậy, *nó hơn hẳn các chính quyền phong kiến Lê - Trịnh, Nguyễn trước đấy.*

2.2. Chú trọng chiêu hiền, đãi sĩ, thu nạp nhân tài nên đã tập hợp được xung quanh mình một số sĩ phu có năng lực, đức độ, gắn bó với sự nghiệp xây dựng và phát triển quốc gia - dân tộc.

Xuất thân từ một "*kẻ áo vải đất Tây Sơn*" nhưng trong những năm lãnh đạo cuộc khởi nghĩa và sau này trở thành Hoàng đế, đứng đầu Triều đình Phú Xuân, không bao giờ Quang Trung phủ nhận gốc gác nông dân của mình vì ông thừa biết rằng làm như thế "*sẽ có hại cho uy tín và thanh danh của mình, cho triều đình và quốc thể*"[8]. Đây là một điểm đáng quý, nhưng có lẽ điều đáng để hậu thế kính trọng ông hơn là tuy xuất thân từ một tầng lớp xã hội thường bị quý tộc, nho sĩ xem thường hoặc bị đố kỵ, *chính Quang Trung lại là người có sức tập hợp, thu nạp nhân tài xung quanh ông, thậm chí có những người từng là quý tộc, quan lại cũ, từng bất hợp tác hoặc chống lại Tây Sơn.* Thái độ tin cậy, không phân biệt mới cũ của nhà vua đã thu phục được nhân tâm, khiến nhiều sĩ phu hăm hở dốc lòng theo ông không chỉ trong sự nghiệp đấu tranh giai cấp, dân tộc mà còn trong công cuộc chấn hưng đất nước.

Nguyễn Hữu Chỉnh là sĩ phu, quan lại từ Đàng Ngoài vào tận Quy Nhơn theo Tây Sơn. Nguyễn Văn Dụng được quân Trịnh ở Phú Xuân cử vào Quy Nhơn để thăm dò tình hình Tây Sơn nhưng lại theo nghĩa quân và trở lại Phú Xuân làm nội ứng cho Nguyễn Huệ, về sau trở thành một trọng thần của Tây Sơn, được Quang Trung xem là "*tâm phúc của ta*" nhờ vào những tài năng đóng góp về mặt quân sự, chính trị, ngoại giao. Giải nguyên Trần Văn Kỷ, tiếng tăm lừng lẫy, không chịu làm quan với chúa Nguyễn, khước từ mọi bổng lộc của chúa Trịnh để rồi đến năm 1786 ra giúp Tây Sơn nhân Nguyễn Huệ đem đại quân ra giải phóng Phú Xuân, sớm trợ thành người bí thư đắc lực của nhà vua sau đó. Ngô Thế Lân, một gương mặt lớn ở Đàng Trong, từng dâng nhiều bài biểu lên chúa Nguyễn xin cứu khổ cho dân, khi quân Trịnh mời ra làm quan, ông khước từ và về sau đã tham gia phong trào Tây Sơn dù tuổi đã cao[9]. Trong lần ra Bắc năm 1788, nhiều sĩ phu Bắc Hà có tên tuổi, từng là quan lại cao cấp thời Lê - Trịnh như

---

[8] *Nguyễn Huệ - Phú Xuân*, Sđd, tr. 15.

[9] Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên* (Bản dịch), Viện Sử học, tập 1, Hà Nội, 1962, tr. 239.

Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch, Vũ Huy Tấn, Trần Bá Lãm, Nguyễn Bá Lân... lần lượt quy tụ dưới trướng của Quang Trung vì đại nghĩa.

Đặc biệt, sự việc Quang Trung ba lần viết thư cầu mời, bốn lần hội kiến với La sơn phu tử Nguyễn Thiếp, danh sĩ nổi tiếng ở Nghệ An không chịu làm quan cho họ Trịnh, sống ẩn dật ở quê *là điển hình về đường lối chiêu hiền, đãi sĩ, thu nạp nhân tài của nhà vua, đáng để cho người đời sau khâm phục, học hỏi.*

2.3. Ra sức xây dựng quân đội mạnh mẽ, hùng hậu đủ sức tiêu diệt nội loạn, chống ngoại xâm.

Đây cũng là điều dễ hiểu trong thời chiến tranh loạn lạc, chia cắt ở bên trong, các thế lực ngoại bang nhòm ngó; lăm le xâm lược từ bên ngoài. Nhận thức được mối hiểm họa "*nội loạn, ngoại xâm*", ngay từ khi dấy nghĩa cho đến khi thắng lợi, thiết lập triều đại mới, *Quang Trung luôn chú trọng đến việc xây dựng quân đội hùng mạnh.* Để thường xuyên có lực lượng quân đội bổ sung, năm 1790 nhà vua sai lập sổ hộ khẩu và quy định rõ chế độ trưng tập quân lính, cứ 3 suất đinh (nam từ 18 đến 55 tuổi) lấy 1 suất lính và cấp thẻ tín bài không phân biệt, danh phận, địa vị là "*những biện pháp tiến bộ, không những cần thiết về mặt quân sự mà cả về mặt kinh tế, tài chính, ổ định trật tự xã hội*"[10] .

Tổ chức và trang bị của quân đội lúc này đã được cải tiến và nâng cao thêm một bước gồm: thủy, tượng, ky, pháo binh. Chiến thuyền có nhiều loại, loại lớn có thể chở được voi lớn, trang bị từng 50 đến 60 đại bác và chở được từ 500 đếm 700 quân. Vũ khí ngoài giáo, mác, cung tên... còn có súng trường, đại bác và hỏa hổ, một loại ống phun lửa rất lợi hại. Đội quân ấy dưới sự chỉ huy của nhà quân sự kiệt xuất Nguyễn Huệ - Quang Trung và các vị tướng tài *đã lập nên nhiều chiến công hiển hách khiến nhân dân nức lòng, kẻ thù kiếp sợ.*

Một điểm cần chú ý là trong quá trình chiến đấu chống quân thù, trong từng thời điểm cụ thể, *Quang Trung đã biết liên minh quân sự với bên ngoài để gia tăng thêm sức mạnh cho mình nhằm hoàn thành nhiệm vụ, mục tiêu cụ thể nào đó.* Chẳng hạn theo tài liệu của *Đại Nam thực lục, Đại Thanh thực lục* và thư của Liot ở Gia Định (gửi ngày 18-7-1792), trong chiến dịch "*tổng tiến công*" tiêu diệt lực lượng quân sự của Nguyễn Ánh và của những kẻ can thiệp tư bản phương

---

[10] Nguyễn Phan Quang, *Lịch sử Việt Nam (1427 - 1858)*, Sđd, tr. 107.

Tây, Nguyễn Huệ đã liên minh với những lực lượng cần thiết[11]. *Tiếc rằng, mọi sự chuẩn bị chu đáo đó chỉ chờ ngày hành động thì Quang Trung đột ngột qua đời.*

2.4. Thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo nhưng kiên quyết, thể hiện ý thức độc lập tự chủ, tự cường của quốc gia - dân tộc.

Đối với Trung Quốc, một quốc gia phong kiến to lớn, luôn có âm mưu và hành động xâm lược nước ta, sau khi đại thắng quân Thanh, *Quang Trung chủ trương dùng biện pháp ngoại giao tích cực để ngăn ngừa chiến tranh trở lại với nhà Thanh và lập lại quan hệ bang giao hòa bình giữa hai nước.* Nắm được nhược điểm của nhà Thanh: vừa muốn thu xếp tạm thời giảng hòa với nước ta (sau thất bại thảm hại của bọn Tôn Sỹ Nghị), vừa vẫn phô trương thanh thế để giữ thể diện của "*Thiên Triều*", *Quang Trung đã tỏ ra khá mềm dẻo trong quan hệ với nhà Thanh, để tránh nạn lửa binh tiếp tục.* Khi nhận được thư của quan lại nhà Thanh khuyên nên quy thuận, ông liền cử ngay người sang thương lượng và sai viết biểu cầu hòa với những lời lẽ khiêm tốn nhưng rất thấu tình, đạt lý, chấp nhận trao trả tù binh và chịu triều cống. Nhưng đồng thời, *Quang Trung lại rất kiên quyết, sẵn sàng đối phó với những âm mưu xâm lược mới của nhà Thanh.* Trong biểu cầu hòa gửi lên vua nhà Thanh của Quang Trung có đoạn viết: "*Ôi, đường đường là thiên triều lại đi tranh hơn thua với tiểu di, thì tất phải chiến tranh liên miên để thỏa lòng tham, đó là điều Thánh thượng không nỡ. Vạn nhất chiến sự kéo dài, thế đến như vậy thì cũng không phải là điều thần mong muốn, và cũng không dám biết...*". Ông cũng tỏ rõ thái độ kiên quyết khi gửi thư cho Thang Hùng Nghiệp, tướng của nhà Thanh ở Quảng Tây; "*Nếu như chút tình trước đây chưa được bầy tỏ, thiên triều không khoan dung cho phần nào, cứ muốn tranh chiếm, thế là nước nhỏ không được hết lẽ thờ nước lớn, thì chúng tôi cũng phải theo mệnh trời mà thôi*"[12].

Sau khi nắm chắc nhà Thanh chịu giảng hòa, Quang Trung rút quân về Phú Xuân, giao việc trọng trách bang giao với nhà Thanh cho hai trọng thần là Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích. Cuộc đấu tranh ngoại giao sau đó diễn biến khá phức tạp, mặc dù trong không khí "*hòa bình*". Có những lần nhờ sự kiên quyết và khôn khéo của Quang Trung và các nhà ngoại giao Việt Nam, chúng ta đã bác bỏ được một

---

[11] *Nguyễn Huệ - Phú Xuân*, Sđd.

[12] Nguyễn Phan Quang, *Lịch sử Việt Nam (1427 - 1858)*, Sđd, tr. 122 - 123.

số đòi hỏi vô lý của nhà Thanh, như đòi vua Quang Trung sang chầu vua Thanh mới phong cho làm An Nam quốc vương, đòi cống nạp một số lễ vật... Đi xa hơn nữa, Quang Trung còn đòi nhà Thanh trả lại đất đai biên ở giới bị họ chiếm đoạt. Công việc tuy chưa thực hiện được do vua mất đột ngột (và nhà Thanh không dễ gì chấp nhận), *nhưng cũng nói lên được ý thức và quyết tâm giữ gìn từng tấc đất thiêng liêng Tổ quốc của nhà vua.*

Đối với các nước láng giềng nhỏ yếu, *Quang Trung có chính sách ngoại giao thân thiện, liên kết khi cần thiết, nhưng khi các nước này có thái độ chống đối lại triều Tây Sơn, ông chủ động ra tay ứng phó ngay.* Chẳng hạn trong năm 1791, nhà vua đã đập tan âm mưu liên kết chống Tây Sơn giữa nước Vạn Tượng (Lào) với Lê Duy Chỉ, loại trừ mối uy hiếp phía Tây của Xiêm, một quốc gia phong kiến khá hùng mạnh ở Đông Nam Á mà Vạn Tượng đang chịu thuần phục.

Đối với các nước phương Tây đang nhòm ngó nước ta, Quang Trung có thái độ và hành động đối phó rất kiên quyết. Trong bài hịch gửi cho nhân dân Quảng Ngãi, Quy Nhơn (ngày 27-8-1792) trong kế hoạch chuẩn bị tiêu diệt Nguyễn Ánh và bọn can thiệp phương Tây, Quang Trung cảnh báo cho mọi người *"không được quá nhẹ dạ tin vào những lời đồn đại về bọn người Châu Âu, hạng người đó nào có tài cán gì... và các người chỉ được xem chúng như những cái xác trôi bị sóng biển bấc đánh giạt vào..."*. Những lời nói trên tuy có phần tự tin hơi quá, *vẫn có tác dụng củng cố tinh thần của quân dân Việt Nam trước một cuộc chiến quyết định sắp tới trong đó phải đối đầu với sức mạnh quân sự của phương Tây.* Và cũng không thể căn cứ vào đấy để cho rằng Quang Trung tỏ ra chủ quan, khinh địch, chưa đánh giá hết sức mạnh của phương Tây. Bằng chứng là để thực hiện kế hoạch trên, *ông đã chuẩn bị rất chu đáo về mặt lực lượng cũng như chiến lược, chiến thuật.*

Với những chính sách ngoại giao thi hành trong thời Quang Trung, *Việt Nam đã tránh được nạn binh lửa liên miên không có lợi và ngày càng nâng cao được vị thế của mình đối với các nước láng giềng, kể cả "thiên triều"* Đại Thanh.

2.5. Ra sức phục hồi và phát triển kinh tế, có chú ý đến việc mở mang giao thương với nước ngoài.

Ngay sau khi đại phá quân Thanh, Quang Trung đã ban bố *Chiếu khuyến nông*, đề ra những biện pháp tích cực để giải quyết nạn lưu vong và tình trạng ruộng đất bỏ hoang do chiến tranh, mất mùa, đói

kém, dịch bệnh... Đây là hai biện pháp chủ yếu về nông nghiệp có quan hệ khăng khít, *đáp ứng được yêu cầu cấp thiết của xã hội lúc đó là bảo đảm cho người nông dân có ruộng đất cày cấy, qua đó phục hồi được bộ mặt nông nghiệp*.

Dưới triều Quang Trung, tình hình công thương nghiệp đình trệ hàng mấy thế kỷ *cũng có sự khởi sắc*. Đối với thủ công nghiệp, nhà vua có một mong muốn "*khí dụng gì cũng chẳng phải mua của nước Tầu*". Đấy là *biểu hiện của ý thức tự cường*. Quang Trung *phần nào nhìn thấy tầm quan trọng của việc mở mang giao thương với nước ngoài* nên từng có đề những nghị với tổng đốc Lưỡng Quảng mở cửa ải, thông chợ búa khiến cho hàng hóa không ngưng đọng để làm lợi cho sự tiêu dùng của dân[13]. Nhà Thanh đã phải đồng ý để cho nhân dân hai nước qua lại buôn bán ở một số cửa ải dọc biên giới như Mục Mã (Cao Bằng), Hoa Sơn, Kỳ Lừa (Lạng Sơn). Năm 1790, Quang Trung lại đề nghị nhà Thanh cho lập một cửa hàng để giới thiệu và trao đổi hàng hóa đặt tại Nam Ninh (Quảng Tây)... Đối với thuyền buôn các nước phương Tây, *nhà vua cũng tỏ ra rộng rãi, dành cho họ những điều kiện dễ dàng, muốn họ tăng cường buôn bán với ta*. Thái độ thiện cảm này về sau được một số thư từ, hồi ký của giáo sĩ và thương nhân ghi lại[14]... Tất cả những chính sách tiến bộ nói trên *có tác dụng thúc đẩy sư phục hồi và phát triển hoạt động công thương nghiệp của nước nhà*, biểu hiện rõ rệt nhất qua sự phồn thịnh của các trung tâm thủ công nghiệp, các trung tâm giao lưu buôn bán, sự đầy ắp của hàng hóa... Đặc biệt là ở Thăng Long. Sự phồn thịnh đó đã được phản ánh (có phần hơi quá) qua bài *Phú tụng Tây Hồ* của Nguyễn Huy Lượng, thậm chí qua những bài thơ của Phan Huy Diệu, người vốn không ưa gì chế độ Tây Sơn, nhưng vẫn biết tôn trọng sự thật.

2.6. Thực hiện những chính sách văn hóa, giáo dục tiến bộ, đạt được những thành tựu quan trọng.

Cùng với những nỗ lực phát triển về kinh tế và các lĩnh vực hoạt động khác, *Quang Trung rất chú ý đến việc xây dựng và phát triển nền văn hóa dân tộc*. Có thể nói, hai chính sách văn hóa giáo dục lớn nhất trong thời kỳ trị vì của nhà vua là trọng dụng chữ Nôm và mở rộng chế độ giáo dục.

---

[13] *Xu hướng đổi mới trong lịch sử Việt Nam - Những gương mặt tiêu biểu*, Sđd, tr. 117.

[14] Nguyễn Phan Quang, *Lịch sử Việt Nam (1427 - 1858)*, Sđd, tr. 112 - 113.

Sau khi lên ngôi, Quang Trung mạnh dạn đưa chữ Nôm lên địa vị văn tự chính thức của Nhà nước, *nhằm xóa bỏ thành kiến độc tôn chữ Hán đã ngự trị lâu đời trong các triều đại phong kiến trước*. Vào thời gian này, phần lớn các chiếu chỉ, mệnh lệnh, văn tế... đều được viết bằng chữ Nôm. Đặc biệt, *lần đầu tiên trong lịch sử chữ Nôm được nhà vua đưa vào khoa cử*. Một chủ trương lớn về văn hóa giáo dục rất có ý nghĩa của Quang Trung là *thành lập Viện Sùng Chính* (cuối năm 1791) do Nguyễn Thiếp làm Viện trưởng với hoạt động nhằm tiến tới xây dựng hệ thống tài liệu giáo dục bằng tiếng mẹ đẻ, thoát ly hẳn sự phụ thuộc vào văn tự nước ngoài. Về giáo dục, *Quang Trung có hoài bão xây dựng một nền học thuật, giáo dục mang đậm tính dân tộc, nâng cao ý thức độc lập tự chủ tự cường và thoát ly những ràng buộc của nền giáo dục khuôn sáo cũ*. Điều đó thể hiện qua tờ Chiếu lập học, đưa việc học đến tận thôn xã cho toàn dân; bỏ hẳn lối học công thức, khuôn sáo cũ và chủ trương "*học ở sự nghe trông*" có tính suy nghĩ thiết thực; qua việc thực hiện thi cử nghiêm túc để tuyển chọn nhân tài phụng sự đất nước.

Chính sách văn hóa tiến bộ của Quang Trung *còn thể hiện qua thái độ và cách hành xử đối với các tôn giáo*. Tuy đề cao Nho giáo nhưng ông vẫn tỏ ra khoan dung với Phật giáo và Kitô giáo như cho phép các nhà sư có phẩm hạnh, đạo đức tốt trù trì ở các chùa, tập trung tu bổ các chùa lớn ở phủ huyện, không cấm các giáo sĩ Kitô giáo truyền đạo, tôn trọng tín ngưỡng của nhân dân... Tuy nhiên, *đối với những kẻ lợi dụng tôn giáo để làm điều xằng bậy, nhà vua đã thẳng tay trừng trị*.

Nhờ tích cực thi hành những chính sách tiến bộ, nền văn hóa Việt Nam dưới thời Tây Sơn - Quang Trung đã đạt được những thành tựu nổi bật về văn học với những tên tuổi tiêu biểu như Nguyễn Huy Lượng, Ngô Học Du, Ngô Thời Trí, Phan Huy Ích, Ngô Thì Nhậm... đại diện cho khuynh hướng khẳng định cuộc sống, khẳng định những giá trị chân chính của con người và chủ nghĩa nhân văn; về học thuật, giáo dục với sự mở rộng việc học, chấn chỉnh thi cử, đưa chữ Nôm lên địa vị chữ viết chính thức của nước nhà cùng những chấn chỉnh hoạt động tích cực của Viện Sùng Chính và Quốc sử quán với những công trình để lại có giá trị; về y học với Nguyễn Hoành, Nguyễn Quang Tuân, Nguyễn Gia Phan... đã kế thừa và phát huy được những thành tựu to lớn của nền y học dân tộc trong các giai đoạn trước về lý luận cũng như thực hành; về kiến trúc với các công trình đáng chú ý như thành Hoàng Đế, thành Phượng Hoàng trung đô, thành Phú Xuân...

và nhiều lĩnh vực khác như võ, nhạc, sân khấu, ca nhạc Huế... có những đóng góp nhất định.

3. Một vài suy nghĩ, đánh giá bước đầu về những chính sách "canh tân" của Quang Trung,

3.1. Những tư tưởng và chính sách "*canh tân*" của Quang Trung, tuy chỉ được thi hành trong một thời gian ngắn nhưng đã đáp ứng được một số yêu cầu của xã hội Việt Nam vào nửa cuối thế kỷ XVIII, *tạo nên sự chuyển biến nhất định mang tính tích cực về kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao cũng như về văn hóa - giáo dục trong sự nghiệp vĩ đại: phục hưng dân tộc*. Đã thể hiện rất cao ý thức độc lập, tự chủ, tự cường của quốc gia, đưa vị thế của đất nước "*nâng tới tột đỉnh của thời trung đại*" trong lịch sử Việt Nam cũng như được nâng cao đối với các nước láng giềng, khu vực. Những thành tựu quan trọng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội trong thời kỳ Quang Trung trị vì đã khiến cho "*ở vào thời điểm ấy tưởng chừng đã lấp ló một tương lai xán lạn của dân tộc. Những tiền đề chính trị cho một cuộc đổi thay lớn trên quy mô toàn quốc đã xuất hiện*"[15]. Và dẫn đến một sự ngộ nhận của đời sau xuất phát từ lòng ngưỡng mộ, sự tôn kính và thương tiếc người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ - Quang Trung là: "*Nếu như Quang Trung không qua đời sớm như vậy thì biết đâu đấy đất nước ta đã bước vào một kỷ nguyên canh tân để rồi trở thành một hùng quốc thời cận đại và...*"[16].

3.2. *Thực tế, lịch sử đáng tiếc lại không diễn ra theo hướng chúng ta mong muốn*. Cái chết đột ngột của vua Quang Trung đúng là một tổn thất lớn cho triều đại Tây Sơn, cho lịch sử dân tộc, đã nhấn chìm cái "*thế nước đang lên*" và cả con thuyền "*canh tân*" của ông đang cố gắng vượt qua giông bão, thác ghềnh để đi đến bờ thắng lợi. Nhưng mặt khác, cũng phải cần thấy rằng: do những hạn chế của giai cấp và thời đại, những nỗ lực "*canh tân*" của Quang Trung dù có phi thường đến đâu, dù có điều kiện thời gian thực hiện đến mấy vẫn không thể làm "*biến đổi toàn bộ cơ cấu kinh tế - xã hội của nước ta theo kịp xu thế của thời đại lúc đó*"[17]. Cơ sở khoa học chính của vấn đề được đưa ra là: *do công cuộc "canh tân" thiếu hẳn một cơ sở kinh tế, chính trị - xã hội, tư tưởng cần thiết để có thể thực hiện thắng lợi.*

---

[15] *Xu hướng đổi mới trong lịch sử Việt Nam - Những gương mặt tiêu biểu*, Sđd, tr. 113.

[16], [17] *Xu hướng đổi mới trong lịch sử Việt Nam - Những gương mặt tiêu biểu*, Sđd, tr. 114.

- Trước hết cần khẳng định Quang Trung và những phụ tá đắc lực của ông không phải là những nhà kinh tế mà chỉ là những nhà quân sự, chính trị, ngoại giao, văn hóa có tài. Các chính sách về kinh tế của họ, *dù thể hiện những điểm tiến bộ, vẫn chỉ nằm trong khuôn khổ của một nền sản xuất phong kiến, do vậy không thể tạo nên sự chuyển biến về chất trong sự phát triển kinh tế của đất nước.* Việc ban hành Chiếu khuyến nông, giải quyết nạn lưu vong và tình trạng ruộng đất bỏ hoang chỉ là những biện pháp ổn định kinh tế, xã hội có tính chất nhất thời. Trên thực tế Nhà nước vẫn duy trì chế độ sở hữu ruộng đất công làng xã, trở thành sở hữu tối cao, quản lý, phân phối, kiểm soát việc sử dụng đất đai, qua đấy chi phối những người cày ruộng thông qua bộ máy làng xã. Sở hữu tư nhân về ruộng đất - cơ sở cho sự hình thành, phát triển nền kinh tế hàng hóa sinh ra chủ nghĩa tư bản, *nhìn chung bị trói buộc, cản trở, không có điều kiện phát triển.* Về thủ công nghiệp, tuy có ý thức xây dựng một nền thủ công nghiệp tự lực, thay thế hàng nhập của nước ngoài nhưng Quang Trung "*vẫn không tìm ra được những tác nhân kích thích bên trong cho nền sản xuất. Chủ yếu ông vẫn tập trung vào phát triển triển các quan xưởng của nhà nước như thời Lê*"[18]. Về ngoại thương, *nhà vua cũng chưa có một chủ trương lớn nào* ngoài việc thúc đẩy giao lưu buôn bán giữa hai nước Việt - Trung, chủ yếu ở vùng biên giới. Trong lúc đó, Hội An - một thương cảng quốc tế lớn đã từng hoạt động rất sôi nổi, nhộn nhịp thời các chúa Nguyễn lại không được Quang Trung quan tâm đến. *Một cửa ngõ giao lưu quốc tế, tiếp thu những yếu tố tiên tiến của nền văn minh bên ngoài do vậy đã không được tận dụng.*

Mặt khác, từ sau năm 1788 do "*say sưa với những chiến công giành được ở Bắc Hà và chăm lo củng cố địa vị ở Phú Xuân*" Quang Trung đã "*bỏ mặc Gia Định cho một mình Nguyễn Lữ xoay xở với một tình thế nguy nan chưa từng có*"[19]. Đây cũng là hạn chế đáng tiếc vì Gia Định là một vùng có vị thế địa - kinh tế, địa - chính trị rất quan trọng ở phương Nam, mặc dầu trong năm 1792 Quang Trung đã có một kế hoạch tiêu diệt tập đoàn Nguyễn Ánh để giải quyết mối "*quốc thù ở Gia Định*" nhưng rồi sự việc không thành như đã nêu.

- Về cơ sở chính trị, xã hội, tuy vẫn không phủ nhận nguồn gốc xuất thân của mình khi đã trở thành Hoàng Đế *nhưng trên thực tế*

---

[18] *Xu hướng đổi mới trong lịch sử Việt Nam - Những gương mặt tiêu biểu,* Sđd, tr. 117.

[19] Đỗ Bang, Nguyễn Minh Tường, *Chân dung các vua Nguyễn,* tập 1, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1996, tr. 10.

Quang Trung và các tướng lĩnh nông dân đều đã phong kiến hóa. Chính quyền phong kiến quan liêu do ông đứng đầu về căn bản vẫn không khác bộ máy phong kiến cũ với một số lớn quan lại cũ của thời Lê - Trịnh từ Trung ương đến địa phương. Bên cạnh những người có tài đức, trung thành với vị minh quân Quang Trung, *có không ít những kẻ cơ hội, vẫn có ý chờ thời hay ngấm ngầm phá hoại sự nghiệp của nhà Tây Sơn*, nhất là bọn quan lại hào mục cũ ở các địa phương ảnh hưởng đến việc thi hành các chính sách của nhà nước Trung ương và làm mất lòng dân... Một bộ máy nhà nước như vậy *rõ ràng khó có thể đảm đương một sự nghiệp cách mạng phi thường khi trong tay nó thiếu hẳn những tiền đề cần thiết*. Hơn nữa, lúc này ở Việt Nam, giai cấp tư sản chưa ra đời (*phải đợi hơn 100 năm sau nhưng ở trong hoàn cảnh đặc biệt*) để đứng lên lãnh đạo một cuộc cách mạng xã hội mang tính chất tư sản lật đổ chế độ phong kiến, các cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ và kết cục cũng chỉ dẫn đến một trong hai con đường: hoặc là bị thất bại, hoặc các lãnh tụ nông dân bị phong kiến hóa sau khi giành thắng lợi, thiết lập vương triều mới. Giai cấp địa chủ phong kiến vẫn đứng ở vị trí trung tâm *và do đó không thể có những cuộc cải cách vượt qua khuôn khổ của chế độ phong kiến, rõ nhất là ở cơ sở hạ tầng xã hội.*

- Về tiền đề tư tưởng, nếu như ở Nhật Bản từ rất sớm, vị trí xã hội của công thương đã được khẳng định, được phản ánh qua thuyết "*Tâm học thành thị*" của Ishida Baigan (1685 - 1744) khẳng định vai trò của thị dân (Chonin), thì ở Việt Nam vào nửa cuối thế kỷ XVIII (thậm chí ở cả một thế kỷ rưỡi sau), tư tưởng "*dĩ nông vi bản*", "*nông bản thương mạt*" vẫn ngự trị chi phối. Lý thuyết "*sĩ nông hoán vị*" theo thời cuộc như một chu kỳ vận hành khép kín ngăn cản sự phát triển của công thương - *hai nhân tố hoạt nhất mà thiếu nó xã hội phong kiến không thể phát triển thành một xã hội tư bản có trình độ cao hơn được*[20].

- Về tiền đề văn hóa, việc trọng dụng chữ Nôm và mở rộng chế độ giáo dục rõ ràng là những chính sách tiến bộ của Quang Trung như đã phân tích. Nhưng ở đây cũng cần thấy mặt trái là: vào thời điểm này, trong khi ở nước ta và Trung Quốc đã lưu hành không ít những tài liệu, sách vở về khoa học tự nhiên, kỹ thuật tiên tiến của châu Âu thông qua nhiều con đường du nhập thì *các sản phẩm của Viện Sùng*

---

[20] Nguyễn Văn Hồng, *Mấy vấn đề về lịch sử về lịch sử châu Á và Việt Nam - Một cách nhìn*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2001, tr. 543.

Chính vẫn là các kinh sách Nho giáo chữ Hán được dịch ra chữ Nôm với những kiến thức cũ kỹ ảnh hưởng đến nền học thuật, giáo dục thời bấy giờ. Hơn nữa, có nhà nghiên cứu cho rằng: *"Ngay cả chữ Nôm, đến thế kỷ XVIII, không còn là điều gì tiến bộ, mới mẻ nữa. Các giáo sĩ và thương nhân phương Tây đã sử dụng chữ La tinh để phiên âm tiếng Việt"*[21]. Một lần nữa cánh cửa giao lưu văn hóa nhằm tiếp thu những yếu tố tích cực của bên ngoài, *tuy không bị những người cầm quyền đóng chặt nhưng con đường đi đến cánh cửa mở lại không được chú trọng "dọn dẹp", "sửa sang" để đón nhận những luồng văn hóa mới, bắt kịp dòng chảy của thời đại.*

3.3. Từ những hạn chế có tính khách quan và phần nào mang tính chủ quan nói trên, có thể thấy những gì mà Quang Trung và vương triều Tây Sơn đã đem lại cho quốc gia dân tộc trong những năm cầm quyền ngắn ngủi (1788 - 1792) *đã là một nỗ lực quá lớn và chúng ta không thể đòi hỏi gì hơn ở ông* - một vị minh quân suốt đời toàn tâm toàn ý cho sự nghiệp đấu tranh dân chủ, chống giặc ngoại xâm và phục hưng dân tộc, bởi lẽ sau ông non một thế kỷ, những nhà canh tân tiêu biểu của Việt Nam như Nguyễn Trường Tộ, Đặng Huy Trứ, Nguyễn Lộ Trạch, Bùi Viện, Phan Châu Trinh... cũng không thể làm thay đổi được thời cuộc do những hạn chế của điều kiện lịch sử. Do vậy, chúng tôi nghiêng về quan điểm cho rằng: *không nên xem những chính sách, biện pháp thực thi trên các lĩnh vực của vua Quang Trung là những cải cách kinh tế - xã hội mà "mới chỉ là những pháp lệnh nhất thời nhằm đưa xã hội vào kỷ luật"*[22]. Dẫu sao những việc làm và hoài bão của nhà vua *rất đáng để hậu thế khâm phục, kính trọng và chúng ta tin rằng trong tương lai không xa những ước nguyện của ông sẽ trở thành hiện thực,* đấy là một nước Việt Nam giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh mà các thế hệ cháu con ông đang nỗ lực phấn đấu thực hiện.

---

[21], [22] *Xu hướng đổi mới trong lịch sử Việt Nam - Những gương mặt tiêu biểu*, Sđd, tr. 118.

NGƯỜI DÂN BẮC HÀ VỚI NGUYỄN HUỆ - QUANG TRUNG

NGUYỄN MINH TƯỜNG

Trong khoảng 40 năm cuộc đời của mình, Nguyễn Huệ - Quang Trung chủ yếu sống ở xứ Đàng Trong, trong đó có 6 năm (1786 - 1792) ông sống ở Kinh đô Phú Xuân (Huế). Đối với vùng đất Bắc Hà, Nguyễn Huệ chỉ có 3 lần đặt chân tới. Đó là: lần thứ nhất Nguyễn Huệ ra Bắc đánh họ Trịnh, lần thứ hai ra Bắc giết Vũ Văn Nhậm năm 1787, và lần thứ ba ra Bắc phá quân Thanh năm 1789. Nhưng đối với người dân Bắc Hà, Nguyễn Huệ - Quang Trung đã để lại những ấn tượng hết sức sâu sắc. Họ coi ông là một bậc anh hùng kiệt xuất của dân tộc Việt Nam. Nguyễn Huệ đã làm vẻ vang cho lịch sử dân tộc. Sự giúp đỡ và tình cảm sâu nặng của người dân Bắc Hà đối với Nguyễn Huệ - Quang Trung còn được ghi chép rải rác trong các bộ sử, trong các văn thơ của người đương thời, trong bi ký, trong cả các câu chuyện dân gian...

Vào đầu năm 1789, trong lần tiến quân ra Thăng Long nhằm tiêu diệt quân Thanh xâm lược, Quang Trung đã điều động 10 vạn quân để đánh một đội quân địch đông gấp 3 lần. Việc tiếp tế cho một đoàn quân lớn như vậy, trong điều kiện chuyển vận phải hết sức nhanh chóng và bảo đảm bí mật, nhất định không thể không dựa vào sự ủng hộ nhiệt tình của quần chúng. Nhân dân Bắc Hà hồi đó đã hai lần tiếp xúc với nghĩa quân Tây Sơn. Họ nhớ rõ, khi Nguyễn Huệ lần đầu tiên ra Bắc diệt nhà Trịnh vào năm 1786, nghĩa quân tuyệt đối không tơ hào gì đến của dân. Nhiều giáo sĩ phương Tây có mặt ở Bắc Hà vào thời kỳ này đã phản ánh cảm tình nồng nhiệt của nhân dân đối với quân đội Tây Sơn. Thư của giáo sĩ Lơ Roa ngày 6-12-1786 viết: "Những quân Đàng Trong ấy thi hành công lý rất nghiêm ngặt. Chỉ cần báo với họ một lời là họ chặt đầu ngay bọn trộm cướp hay những kẻ bị cáo về những loại tội đó, chẳng cần theo thủ tục dài dòng. Đâu đâu người ta cũng hoan hô sự công bằng và lòng vô tư của họ vì họ không cướp của ai mà chỉ chặt đầu bọn cướp".

Do đó, ta không lấy làm lạ rằng dân chúng đã nô nức đón tiếp và giúp đỡ quân đội của Quang Trung trên đường tiến ra Bắc. Tại Ngọc Hồi, nhân dân đã mang cơm rượu ra khao quân và dâng tấm vải có đề bốn chữ "Hậu lai kỳ tô", ca tụng vua đến mang lại cuộc sống cho nhân dân, cũng như cho đất nước. Tại khu vực Đống Đa, nhân dân đã bện những mùn rơm rất lớn để cùng nghĩa quân đốt cháy ném vào đồn giặc, loại vũ khí này được gọi là "rồng lửa". Trong bài thơ của thi sĩ đương thời Ngô Ngọc Du, ghi lại những điều trông thấy khi Kinh thành Thăng Long được giải phóng, có đoạn viết:

Hỏa long nhất trận tặc phi mị
Khí thành sang độ tranh đào sinh
Tam quân ngũ quán chỉnh đội tiến
Bách tính tước dược giá đạo nghênh
Vân vũ bạt khai kiến thiên nhật
Mãn thành lão thiếu câu hoan nhan
Ma kiên bả tý quần tương ngữ:
"Cố đô hoàn thị ngã hà san!"

(Dịch nghĩa:

Một trận "Rồng lửa" làm cho giặc tan tành
Chúng bỏ thành, cướp đò tìm đường chạy trốn
Ba quân đội ngũ chỉnh tề tiến lên
Trăm họ mừng rỡ, đón tiếp đầy đường.
Mây quang mưa tạnh, thấy lại mặt trời
Đầy thành trẻ già mặt tươi như hoa
Họ chen vai thích cánh nói với nhau:
"Cố đô vẫn thuộc núi sông của ta!")

Nhân dân Bắc Hà mến phục vua Quang Trung, vua Quang Trung cũng có cảm tình nhiều với đất Bắc Hà. Dã sử chép vua có lần ngự ra chơi Hồ Tây. Một viên quan đề nghị đổi tên hồ vì có chữ "Tây" trùng với tên "Tây Sơn", vua cười và nói: "Trẫm từ Tây Sơn xa xôi ra, nay đến cảnh Hồ Tây xinh đẹp này, mượn Tây Hồ làm nơi gặp gỡ các bạn Bắc Hà, chẳng hay lắm ru? Khách Tây Sơn, cảnh Tây Hồ cũng là duyên kỳ ngộ cùng nhau, còn nhiều gắn bó hẹn hò" (Doãn Kế Thiện dẫn *Đào Khê dã sử*).

Cũng chính trong năm 1789 này xảy ra một chuyện khá lý thú giữa vua Quang Trung và nhân dân làng Văn Chương, tức làng sở tại khu Văn Miếu, Thăng Long. Như chúng ta đều biết năm 1786, Nguyễn Huệ đem quân Tây Sơn ra Bắc Hà "phù Lê diệt Trịnh". Chỉ một trận

cơ đồ họ Trịnh đã hơn 200 năm sụp đổ như một tòa nhà mục nát. Sau một trận giao chiến không kịch liệt lắm với quân Trịnh Khải, quân Tây Sơn chiếm Thăng Long. Tuy vậy binh lửa đã qua, nhân dân làng Văn Chương thấy nhà bia Văn Miếu đã bị đốt phá, còn bia tiến sĩ đề danh thì bị đạp đổ. Ai đốt nhà bia? Ai đạp đổ các bia? Những câu hỏi này trước kia lịch sử chưa trả lời. Ngày nay theo tài liệu của Tam Nông tiên sinh Hà Năng Ngôn, thì kẻ đốt nhà bia và đạp đổ bia, lại chính là quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ tự thân chỉ huy. Tại sao quân Tây Sơn lại đốt nhà bia và đạp đổ bia tiến sĩ đề danh? Phải chăng quân của Trịnh Khải đã dựa vào khu Văn Miếu để chống lại quân Tây Sơn? Không ai biết. Mọi người chỉ biết rằng sau khi quân Tây Sơn làm chủ Thăng Long và sau khi Nguyễn Huệ đã vào trong Trịnh Vương phủ, thì khu Văn Miếu, tiêu biểu của kinh đô Việt Nam Nho giáo bị đốt phá. Nhân dân làng Văn Chương cũng như nhân dân Thăng Long đau xót về việc này. Nhưng nhân dân làng Văn Chương chưa biết kêu vào đâu được.

Tháng 6 năm 1786, Nguyễn Huệ lấy được Thăng Long, đến tháng 8, ông đón tiếp vua Thái Đức Nguyễn Nhạc ra Bắc để rồi đến ngày 8 tháng 9 năm 1786 ông cùng với Nguyễn Nhạc, đem toàn bộ quân Tây Sơn trở về Nam. Như vậy là Nguyễn Huệ chỉ ở Thăng Long có hơn 2 hay 3 tháng trời. Trong khoảng thời gian ấy, ông phải giải quyết bao nhiêu việc quân quốc trọng sự, chẳng làm gì có thì giờ để xét đến việc làm lại khu Văn Miếu Thăng Long. Vả lại, chẳng ai biết ông có tha thiết gì về khu Văn Miếu hay không, mà dám đường đột xin ông cho sửa chữa lại. Đến năm 1789 tình hình có khác trước. Lúc này là lúc Nguyễn Huệ vừa phá xong 29 vạn chiến binh Mãn Thanh, tinh thần ông có vẻ hả hê hơn trước. Lần này là lần thứ 3 ông ra Thăng Long, nhân dân làng Văn Chương đã có dịp để hiểu ông hơn: do Tam Nông tiên sinh Hà Năng Ngôn cố vấn cho ông, họ biết rằng cái ông tướng da sần, tóc quăn bách chiến bách thắng ấy, không phải chỉ là người của gươm, của súng, mà còn là người rất thích văn thơ, trọng học thuật, tha thiết với những gì tiêu biểu của nước Việt Nam văn hiến. Cho nên nhân dân làng Văn Chương, đã nhờ Tam Nông tiên sinh Hà Năng Ngôn làm một tờ sớ xin vua Quang Trung cho dựng lại khu Văn Miếu. Tam Nông tiên sinh đã dùng những lời lẽ rất khéo léo để trình bày mọi việc đã xẩy ra. Sau khi kể lại lịch sử bia tiến sĩ đề danh, tác giả nói đến việc quân Tây Sơn ra Bắc lần thứ nhất:

"Bốn năm trước giữa năm Bính Ngọ (1786)
Ngài cầm quân ra thú Bắc Hà

Oai trời sấm sét thoảng quan
Cơ đồ họ Trịnh bỗng ra tro tàn"[1]

Thế rồi một việc làm cho nhân dân làng Văn Chương phải lên tiếng, đó là việc:

"Bia tiến sĩ vô can vô tội
Mà vạ lây vì nỗi cháy thành
Bia thì đạp đổ tung hoành
Nhà bia thì đốt tan tành ra tro"[2]

Nhân dân làng Văn Chương cũng như Tam Nông tiên sinh, đều biết rằng tác giả vụ đốt phá bia không phải ai khác là quân Tây Sơn. Nhưng sự thật ấy, họ sợ uy của vị lãnh tụ tối cao của quân Tây Sơn, nên không dám nói ra. Họ trút hết tất cả mọi tội lỗi cho Trịnh Khải là kẻ thù của quân Tây Sơn đã chết rồi.

"Tội ác ấy là do Trịnh Khải
Lúc sa cơ hắn phải trốn ra
Cho vời các bậc đại khoa
Trước sau chẳng thấy ai qua theo mình
Sau có một Nghè Canh ứng tiếp[3]
Lại đưa lầm vào mép hổ lang
Đến khi vận đã lỡ làng
Giận người khoa giáp lại càng tím gan
Nhân có cháu là Lan trốn lủi
Khải trao cho một túi vàng kho
Dặn về thuê kẻ côn đồ
Phá bia tiến sĩ để cho bõ hờn
Trịnh Lan cũng đang cơn giận bực
Trốn được về tức tốc làm ngay
Dân nghèo mộ được nhiều tay
Mấy trăm lính cũ cũng thầy tớ thân
Cho tiền lại cho ăn cho uống
Cho cuốc vồ, mai thuổng, búa đao
Thừa cơ binh lửa ồn ào
Phá bia đốt giảm lửa cao lưng trời"[4]

---

[1] Trần Văn Giáp, *Nguyễn Huệ với bia tiến sĩ ở Văn Miếu*, Hà Nội.
[2], [4] Trần Văn Giáp, đã dẫn.
[3] Nghè Canh: là Lý Trần Quán, người xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội) đỗ tiến sĩ.

Lời lẽ của nhân dân Thăng Long, cụ thể là của Tam Nông tiên sinh thật là khéo léo. Nguyễn Du, tác giả Truyện Kiều sau này phải phê vào tờ sớ do tiên sinh Hà Năng Ngôn nhân dân làng Văn Chương, đúng hơn là mượn danh nghĩa nhân dân làng Văn Chương mà viết, như sau:

"Chấp tay tôi vái lạy bác Tam Nông
Cuốc trăm nhát đạt vào lòng cả trăm!"[5]

Chính vua Quang Trung đã đích thân xem tờ sớ của nhân dân làng Văn Chương do Tam Nông tiên sinh viết hộ. Điều làm cho mọi người ngạc nhiên là Quang Trung đã gạt bỏ lối thoát mà nhân dân làng Văn Chương và Tam Nông tiên sinh đã vạch sẵn cho ông, nói rõ hơn là Quang Trung đã bác bỏ cái thuyết cho rằng Trịnh Khải đã sai cháu là Trịnh Lan thuê côn đồ đốt phá nhà bia tiến sĩ đề danh:

"Thôi, thôi việc đã rồi
Trăm nghìn hãy cứ trách bồi cho ta
Nay mai dọn lại nước nhà
Bia Nghè lại dựng trên tòa muôn gian
Cơ đồ họ Trịnh đã tan
Việc này cũng đừng để oan cho thằng Trịnh Khải"[6].

Nói khác đi, Quang Trung đã thẳng thắn nhận rằng việc đốt phá nhà bia tiến sĩ đề danh ở Văn Miếu Thăng Long là do quân Tây Sơn của ông. Rồi ông đền làng Văn Chương một con rùa bằng vàng để bán lấy tiền tu sửa khu Văn Miếu.

Việc trên đã nêu lên khó rõ tư cách của con người Quang Trung. Con người Quang Trung là con người thẳng thắn, dám nhận những lỗi lầm do quân đội của mình đã gây ra. Con người ấy là con người không có thói quen trút sang kẻ khác, nhất là những kẻ đã chết rồi, lầm lỗi của bản thân mình.

Nhân dân Bắc Hà kính trọng Quang Trung không chỉ vì ông là một bậc vĩ nhân của dân tộc có công đánh đuổi giặc xâm lược Mãn Thanh giải phóng đất nước, mà còn vì ông là một nhân cách lớn, một con người đầy lòng bao dung, độ lượng. Phải chăng, vì thế họ đã nhờ Ngô Thì Nhậm, thay mặt mình xin với vua Quang Trung dời kinh đô ra Thăng Long, để hàng ngày được chiêm ngưỡng dung nhan vị vua trẻ tuổi yêu quý của họ. Như chúng ta đều biết, nguyện vọng dời đô ra Thăng Long của nhân dân Bắc Hà đề đạt lên vua Quang Trung không được chấp thuận nhưng qua lời biểu dưới đây, ta càng thấy rõ tấm

---

[5], [6] Trần Văn Giáp, đã dẫn.

lòng của nhân dân Bắc Hà đối với vua Quang Trung sâu nặng biết dường nào. Tờ biểu viết: "Chúng tôi phụng y theo nguyện vọng thần dân Bắc Thành tâu xin rước xa giá ra Thăng Long, theo kinh đô cũ của các nhà Lý, Trần, Lê mà vĩnh viễn đặt kinh kỳ ở đây để thỏa lòng dân mong ngóng. Chúng tôi được thấy thánh thiên tử, thuận ý trời, mở vận nước, thống nhất bờ cõi, cũng cùng che chở... Cúi xin thánh thượng xét soi, đến mùa xuân tới, chọn giờ Hoàng đạo[7] tốt lành, gióng xe loan, cờ xanh[8]. Ở trung tâm lo việc lớn, định đỉnh báu ở kinh đô mới, để giá ngự bốn phương, đặt vững âu vàng nối đời mãi mãi".[9]

Năm 1802, sau khi chiến thắng nhà Tây Sơn, lập nên vương triều Nguyễn, Gia Long đã thi hành một chính sách trả thù cực kỳ tàn khốc đối với nhà Tây Sơn: tru di dòng họ, phá hủy mọi dấu vết văn hóa v.v... Nhưng nhân dân Bắc Hà vẫn gan dạ và khôn khéo nâng niu, bảo vệ những tài liệu, hiện vật liên quan đến triều đại Quang Trung. Tại đình làng Bát Tràng, huyện Gia Lâm, Hà Nội còn giữ được 5 đạo sắc phong đời Quang Trung. Tại đình làng Vĩnh Ninh huyện Thanh Trì, Hà Nội, ngay cạnh địa điểm chiến thắng Đầm Mực, là mồ chôn hàng vạn quân giặc Mãn Thanh, vẫn còn giữ được mấy tờ lệnh chiếu của nhà Tây Sơn về chính sách khuyến nông và thủy lợi. Tại đình thôn Sài Đồng, huyện Gai Lâm, Hà Nội, còn giấu kín trong hòm sắc một số tập khoán lệ tuyển binh thời Cảnh Thịnh (Tây Sơn). Ngoài ra, còn khá nhiều làng còn giữ được những sắc phong thần niên hiệu Quang Trung, cũng như nhiều tấm bia bị đục chữ nhưng vẫn còn để lờ mờ nét chữ hoặc niên hiệu theo can chi để có thể xác định dễ dàng được tạo dựng dưới thời Quang Trung.

Nhưng điển hình hơn hết về lòng mến phục của nhân dân Thăng Long - Hà Nội nói riêng và nhân dân Bắc Hà nói chung đối với Quang Trung là pho tượng Đức Ông ở Chùa Bộc, ngay khu vực trận địa Đống Đa. Ngôi chùa này thuộc địa phận làng Khương Thượng, có tên là Sùng Phúc Tự, bị tàn phá sau trận Đống Đa năm 1789, đến năm 1792 được tu tạo lại và được gọi là Bộc Am, để ghi lại tình trạng những xác của binh lính địch chết trận "phơi ra" (nghĩa của chữ Bộc) khắp cánh đồng chung quanh.

Trong chùa có tấm bia nhỏ ghi việc làm lại ngôi chùa, đặt ở một chỗ khác kín đáo ở góc tiền đường ghi niên hiệu Quang Trung thứ tư

---

[7] Hoàng đạo: Giờ tốt, theo quan niệm bói toán xưa.

[8] Cờ xanh: thanh cận, cờ cắm trên xe vua đi.

[9] Ngô Thì Nhậm, *Tờ biểu của đình thần văn võ xin vua Quang Trung ngự giá ra Thăng Long, Văn học Tây Sơn,* Nguyễn Lộc tuyển chọn, giới thiệu, Nxb Nghĩa Bình, 1986.

(1791), chữ Quang Trung bị đục xóa nhưng vẫn còn lờ mờ nhận được nét. Cạnh đó, là pho tượng Đức ông với đôi câu đối thờ khá đặc biệt. Lời văn có thể hiểu hai nghĩa:

Đổng lý vô trần, đại địa sơn hà lưu đống vũ

Quang Trung hóa Phật, tiểu thiên thế giới chuyển phong vân.

Dịch nghĩa:

Trong chùa động sạch bụi trần, non sông rộng lớn lưu truyền rường cột

Giữa ánh sáng thành Đức Phật, thế giới loài người vận chuyển gió mây.

Vế thứ nhất có thể giải thích theo nghĩa bóng: cả những nơi hẻo lánh cũng sạch vết nhơ của bọn xâm lăng, khiến non sông rộng lớn còn lưu lại cột rường vững chãi.

Vế thứ hai dùng một số thành ngữ trong sách Phật, lấy chữ liền "Quang Trung hóa Phật" trong kinh Di Đà nhưng có thể hiểu là "Vua Quang Trung hóa thành Phật", nhiều người những hạt bụi trong ánh sáng (ám chỉ những đoàn binh tinh xuất hiện bất thần trong trận Đống Đa) khiến toàn bộ đất nước hưng vượng trong hội gió mây.

Một số cụ phụ lão làng Khương Thượng đã xác định rằng pho Đức Ông ở chùa này rất đặc biệt, vì tượng trưng cho "Đức Vua từ Thanh Hóa ra dẹp giặc". Mé sau bệ tượng Đức Ông còn ghi dòng chữ "Bính Ngọ tạo, Quang Trung tượng" (Năm Bính Ngọ làm tượng Quang Trung). Pho tượng chỉ có thể được làm vào năm Bính Ngọ, tức năm 1846 đời Thiệu Trị.

Tình cảm sâu sắc của người dân Bắc Hà đối với Quang Trung phải chăng còn được biểu hiện thông qua tình yêu đằm thắm giữa công chúa Lê Ngọc Hân với người anh hùng trẻ tuổi này. Mặc dù có sự sắp đặt của vua cha là Lê Hiển Tông, nhưng rõ ràng khi gặp gỡ với Quang Trung, công chúa Lê Ngọc Hân đã tỏ ra yêu quý và tự hào ở người chồng mới cưới của mình. Chắc chắn đây là sự tương hợp của "Trai anh hùng, gái thuyền quyên" mà văn thơ cổ từng nói đến. Ngược lại, Quang Trung cũng rất yêu bà Lê Ngọc Hân, mặc dù ông có nhiều vợ. Quang Trung yêu Lê Ngọc Hân vì bà đẹp, nhưng một phần khác có lẽ cũng vì bà là người yêu văn thơ và cũng biết làm văn thơ như Quang Trung vậy. Tình cảm của Lê Ngọc Hân đối với Quang Trung còn để lại ở bài *Văn tế Quang Trung* và bài *Ai tư vãn*. Muốn thấy được tình yêu tha thiết sâu sắc của Lê Ngọc Hân đối với Quang Trung, chúng ta phải đọc *Ai tư vãn*, một bài văn chứa chan tình cảm có giá trị do chính Lê Ngọc Hân viết ra để khóc người anh hùng dân tộc "áo vải cờ

đào" đã "giúp dân dựng nước biết bao công trình". Ở *Ai tư vãn*, Lê Ngọc Hân ca tụng sự nghiệp đánh giặc cứu nước của người nông dân áo vải. Lê Ngọc Hân nói nhiều đến cái sầu thảm, cái đau đớn của bà do cái chết của vua Quang Trung gây ra. Đối với Lê Ngọc Hân, cái chết của Quang Trung đã tạo ra trong đời bà một sự trống rỗng lớn đến nỗi không có gì cơ thể lấp đi được:

"Buồn thay nhẽ! Sương rơi gió lọt
Cảnh đìu hiu thánh thót châu sa
Tưởng lời di chúc thiết tha
Khóc nào lên tiếng, thức mà cũng mê
Buồn thay nhẽ! Xuân về hoa nở!
Mối sầu riêng ai gỡ cho xong
Quyết liều mạng vẹn chữ tòng
Trên giường nào ngại, giữa dòng nào e!
Con trứng nước thương vì đôi chút
Chữ tình thân chưa thoát được đi
Vậy nên nấn ná đợi khi...
Hình thì tuy ở, khách thì đã theo".

Lê Ngọc Hân yêu Quang Trung tha thiết và sâu sắc đến mức bà có thể sẵn sàng chết đi để Quang Trung sống lại:

"Riêng cho chuộc được tuổi rồng
Đổi thân át hẳn bỏ lòng tôi ngươi"

Lê Ngọc Hân yêu Quang Trung tha thiết và sâu sắc đến như thế, trước hết chính là vì bà được Quang Trung yêu và quý vậy. Lê Ngọc Hân không được Quang Trung yêu quý đến cao độ thì khi Quang Trung mất, bà không thể có những lời chí tình và thấm thiết như ở bài *Ai tư vãn* được ...

Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, hiếm thấy có một vị vua nào lại có được một tình yêu thắm thiết và sâu sắc như tình yêu giữa vua Quang Trung và công chúa Ngọc Hân. Dường như người dân Bắc Hà đã mượn hình ảnh của công chúa Lê Ngọc Hân - người con gái xinh đẹp có mẹ là người Kinh Bắc ấy để gửi gắm tình cảm chứa chan, lòng biết ơn sâu sắc và sự kính trọng vô bờ đối vị anh hùng áo vải đã từng viết lên những trang sử đầy hào hùng, kỳ vĩ trong lịch sử dân tộc: Nguyễn Huệ - Quang Trung.

Tháng 12-2001

NHỮNG ĐỒNG TIỀN QUANG TRUNG KỲ LẠ VỚI CÁC HUYỀN THOẠI Ở PHÚ XUÂN

NGUYỄN ANH HUY

Chỉ mới có hai trăm năm, do những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, những tư liệu, di tích thời Tây Sơn không còn được mấy. Riêng bộ tiền Tây Sơn đang được các nhà sưu tập bảo lưu là những dấu ấn đích thực và cụ thể của một triều đại, rất cần được khảo cứu.

CÓ MỘT TUYÊN NGÔN

Một điều rất thú vị khi bàn về Tây Sơn, tôi không thể không nói đến hai đồng tiền An Nam, vì chúng phản ánh một giai đoạn lịch sử rất quan trọng về chính trị và ngoại giao của triều đại.

Tiền Càn Long thì nhà sưu tập nào cũng có và đều xếp vào bộ tiền Trung Quốc. Nhưng tôi muốn giới thiệu một loại tiền Càn Long rất lạ khác hẳn các loại tiền Càn Long được lưu hành tại chính quốc, nhưng lại giống mẫu tiền Chiêu Thống lúc còn tại vị. Loại tiền này đã được xếp vào *"An Nam tuyền phổ"*[1] thuộc *"Lịch đại tiền bộ"* gọi là tiền *"Chiêu Thống tứ niên 1789"* nằm bên cạnh tiền Tây Sơn như một chứng tích lịch sử của ý đồ xâm lược bị thất bại!

... Khi được biết Nguyễn Hữu Chỉnh lộng quyền ở Nghệ An, Bắc Bình Vương đem quân hỏi tội. Vua Chiêu Thống lo sợ, xuất bôn lên Lạng Giang, còn Hoàng thái hậu trốn sang Trung Quốc cầu cứu triều Thanh.

Nắm thời cơ, Tổng đốc Lưỡng Quảng Tôn Sĩ Nghị dâng sớ tâu vua Càn Long: *"Nước Nam vốn là đất cũ của ta, sau khi cứu được nhà Lê, lại lấy đất An Nam, thật là lợi cả đôi đường"*[2].

Vua Thanh đắc ý, vạch phương án chiến lược cho Tôn Sĩ Nghị điều binh bốn tỉnh cùng triều Lê lưu vong tiến chiếm Thăng Long, sau đó cho Vân Nam tiền cục đúc riêng một loại tiền mới. Đó là đồng tiền

---

[1] Miuria Gosen, *Annam sempu, reki daisenbu*, Japan, 1965.
[2] Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Sài Gòn, 1971.

Càn Long thông bảo mặt sau có hai chữ *AN NAM*. Vào tiết Đại hàn đầu năm 1789, tiền và lương thực tiếp ứng được voi thồ ngựa kéo ì ạch sang Nam...

Vả lại, vua Chiêu Thống, dưới sự bảo trợ của Tổng đốc họ Tôn, mỗi lần trao đổi văn thư với nước Đại Thanh, cũng như chiếu chỉ xuống dân gian đều lấy niên hiệu Càn Long thay cho niên hiệu của mình. Điều này chứng tỏ vua Lê đã mất chủ quyền, và đồng tiền Càn Long - An Nam đã biểu hiện ý đồ của vua Thanh vậy!

Nước mất, song hào kiệt đời nào cũng có! Khi đại binh Tôn Sĩ Nghị chiếm Thăng Long thì ở Thuận Hóa, Bắc Bình Vương hội binh tướng bàn việc tiến quân. Ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (1788), Nguyễn Huệ lập đàn tế cáo trời đất tại núi Bân, lên ngôi hoàng đế, hiệu Quang Trung.

Với điềm trời cho thắng trận (xem phần sau) nên tướng sĩ đều một lòng quyết *"Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ"*[3], theo kế hoạch đã định, nhà vua hẹn ăn tết Kỷ Dậu trong thành Thăng Long vào ngày Khai hạ. Chiều mồng 5 Tết, vua Quang Trung áo bào sạm đen khói súng dẫn đại binh, vào thành Thăng Long. Tôn Sĩ Nghị *"Phiến giáp bất hoàn, chích luân bất phản"*[3] quăng ấn thoát thân. Cờ đào phấp phới trong nắng lộng!

Đoàn tiếp vận của quân Thanh vừa mới đến biên ải đã gặp bại binh hớt hải chạy về... Tôn Sĩ Nghị đưa tay vẫy lui lia lịa... Hai đoàn quân nhập một chạy trối chết về Bắc.

Ôi! Tờ sớ dâng vua của Tôn Sĩ Nghị rơi đó... Mật lệnh của vua Càn Long rớt đây... Tất cả các loại sớ từ, mật lệnh còn lại cùng những đồng tiền Càn Long ấy đều được thiêu hủy để phi tang khi nghe vua Quang Trung sang Yên Kinh đáp lễ phong vương. Và trong cống vật của nước Nam, triều đình Mãn Thanh còn thấy thêm chuỗi tiền sáng chói mới đúc cũng có hai chữ AN NAM viết như ấn triện đanh thép, mặt kia lấp lánh bốn chữ Quang Trung thông bảo! Đình thần tái mặt, không dám đệ trình, vua Càn Long cũng biết, song tím ruột làm ngơ...

Phải chăng vua Quang Trung đã cho đúc loại tiền mới này để khẳng định cho vua Càn Long biết *"Nam quốc sơn hà, Nam đế cư"*?!

* * *

---

[3] Trích lời *Hiểu dụ tướng sĩ* của vua Quang Trung.

Như trên đã nói, tiền Càn Long - An Nam được gọi là tiền "*Chiêu Thống tứ niên*" nhưng thật ra tuy vua Chiêu Thống lên ngôi năm 1786, song lấy năm 1787 làm nguyên niên, do đó năm 1789 là Chiêu Thống tam niên mới đúng. Nhưng vì sao loại tiền này được gọi như vậy?

Trong phần "*Sự can thiệp của Trung Hoa vào Bắc kỳ năm 1789*"[4], Toda giải thích đồng tiền này "*Cast in Yunnan for the payment of the Chiense troops*" (tạm hiểu: tiền này được đúc tại Vân Nam để trả lương cho quân Thanh).

Tuy nhiên, có một vấn đề hấp dẫn mà các tác giả chưa bàn luận đến. Tuy tiền được đúc tại Trung Quốc nhưng hoàn toàn khác hẳn các loại tiền Càn Long sử dụng tại Trung Quốc[5], lại có chất liệu và đặc điểm, thư pháp hoàn toàn giống tiền Chiêu Thống. Chắc rằng loại tiền này đã được vua Chiêu Thống đúc?!

Một vài nhà nghiên cứu khác thì cho rằng loại tiền này được vua Chiêu Thống đúc để sử dụng vào những năm tháng lưu vong tại Trung Quốc như tác giả Ogawa Hiroshi thì giám định đó là "*đồng Mạt đế, Chiêu Thống tứ niên 1790*"[6]. Nhưng theo ý kiến của tôi thì sau khi Tôn Sĩ Nghị thất trận, vua Càn Long không còn An Nam nữa! Và tại An Nam cũng không còn niên hiệu Càn Long! Do đó đồng tiền này không thể được đúc sau năm 1789!!! Thêm nữa, đó là một chứng tích lịch sử như Novak nói: "*This coin is part of Tayson story, as the Chiense Emperor involved himsefl, finally recognizing Quang Trung as king*"[7] (tạm hiểu: đồng tiền này biểu hiện một giai đoạn lịch sử Tây Sơn, nhưng chính bản thân Hoàng đế Đại Thanh bị dính líu vào, nhưng cuối cùng phải công nhận Quang Trung là một vị vua).

Những phân tích trên cho phép nghĩ rằng loại tiền này được vua Chiêu Thống xin vua Càn Long cho đúc để trả công cho lính chinh Nam và điều đó phần nào giải thích được vì sao vua Chiêu Thống chỉ đến vùng Lạng Giang trong khi Thái hậu nhà Lê phải sang tận Thanh cung để cầu cứu? Hẳn rằng một trong những mục đích khi vua Lê lưu đày ở đây là để liên hệ với Vân Nam tiền cục?!

Còn tiền *Quang Trung thông bảo - An Nam,* có các đặc điểm sau: tiền to, dày nét chữ thư pháp... khác hẳn các loại tiền thông dụng và

---

[4] Edward Toda, *Annam and its minor currency*, Shanghai, 1882.

[5] Các loại catalogue tiền cổ của Đinh Phúc Bảo, một chuyên gia tiền cổ nổi tiếng nhất của Trung Quốc đều không có giới thiệu tiền Càn Long - An Nam.

[6] Ogawa Hiroshi - Whowa kosen kakaku, Tokyo, 1973.

[7] John A.Novak, *A working aid for collectors of Annamese coins*, USA, 1989.

rất hiếm gặp. Mặt sau có chữ An Nam là một loại tiền rất đặc biệt chưa từng có, trừ khi có sự xuất hiện của tiền Càn Long - An Nam. Do đó, loại tiền Quang Trung - An Nam được đúc ra không ngoài mục đích làm lễ vật ngoại giao mà, tôi thiển nghĩ đây là một đòn đánh về mặt ngoại giao của quân sư Ngô Thì Nhậm!

ĐIỀM TRỜI CHO THẮNG TRẬN

Trong *Chuyện cũ cố đô* (Nxb Thuận Hóa, 1986), nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân kể rằng: Trong lễ tế cáo ở núi Bân, để chuẩn bị kéo đại binh ra Bắc đánh Thanh, vua Quang Trung dùng một mẹo nhỏ, đã cho đúc 200 đồng tiền hai mặt giống nhau (không có chữ) Người khấn trời phù hộ và tung số tiền lên: tất cả đều sấp! Quân sĩ đều tin điềm trời cho và nô nức quyết đánh...

Chúng tôi nghĩ rằng một đồng tiền gồm 2 mặt, mặt có ghi chữ niên hiệu là mặt dương, là ánh sáng; còn mặt lưng thường là mặt âm, không có chữ nên tối tăm. Đã là "*điềm trời cho*" thì tất cả đều ngữa, mặt dương đều có chữ mới đúng. Chứ nếu tất cả đều sấp thì làm sao thắng trận được!

Bởi vì ngày nay, các nhà sưu tập đã tìm thấy được tiền Quang Trung thông bảo có 2 mặt giống nhau, hoặc 1 mặt là *Quang Trung thông bảo* còn mặt kia là *Quang Trung đại bảo,* nhưng rất hiếm! Rất có thể những đồng tiền Quang Trung: hai mặt này chính là "điềm trời cho"!

*
* *

Sự công bố những đồng tiền lạ làm sáng tỏ những nghi vấn lịch sử, qua đó làm nổi bật thêm về thiên tài quân sự và quyền mưu cũng như ngoại giao của người anh hùng áo vải giàu lòng tự hào dân tộc.

NHỮNG MẶT TÍCH CỰC VÀ MỘT SỐ MẶT HẠN CHẾ CỦA PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY SƠN

HUỲNH LỨA

Chế độ phong kiến Việt Nam bước sang thế kỷ XVIII đã rơi vào thời kỳ suy thoái nghiêm trọng. Tình trạng đất nước bị phân chia làm hai miền - tập đoàn vua Lê chúa Trịnh thống trị ở Đàng Ngoài và tập đoàn chúa Nguyễn cát cứ Đàng Trong vẫn tồn tại. Các tập đoàn phong kiến đàn áp, bóc lột nhân dân một cách tàn khốc.

Tầng lớp phong kiến càng tăng cường bóc lột, cướp đoạt để ăn chơi bao nhiêu thì dân tình càng cực khổ bấy nhiêu.

Trong hoàn cảnh dở sống dở chết, người nông dân đương thời không thể không vùng dậy để giành lấy quyền sống. Chính vì thế mà ngay từ những năm đầu của thế kỷ XVIII, những cuộc khởi nghĩa vũ trang của nông dân chống lại sự áp bức bóc lột của các tập đoàn phong kiến thống trị Lê, Trịnh, Nguyễn đã liên tiếp nổ ra. Trong suốt thời phong kiến ở Việt Nam, khởi nghĩa nông dân đã có nhiều, nhưng chưa bao giờ nhiều bằng thế kỷ XVIII nhiều đến mức người ta có thể gọi thế kỷ XVIII trong lịch sử Việt Nam là *"thế kỷ của khởi nghĩa nông dân"*.

Sự bùng nổ liên tục của khởi nghĩa nông dân trong Nam ngoài Bắc trong suốt thế kỷ XVIII đã đạt tới đỉnh cao của nó - phong trào nông dân Tây Sơn nổ ra vào mùa Xuân 1771.

Như lịch sử đã ghi lại, phong trào này dưới sự lãnh đạo của vị lãnh tụ kiệt xuất - người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ, đã lập nên những chiến công hiển hách, để lại dấu son rạng rỡ nhất trong truyền thống lịch sử của dân tộc ta.

Đó là chiến công lật đổ chế độ phong kiến Lê, Trịnh, Nguyễn đã tồn tại trên đất nước ta suốt 400 năm, khắc phục sự chia cắt trong gần hai thế kỷ của các tập đoàn phong kiến, đặt nền tảng cho sự khôi

phục lại sự thống nhất đất nước trên phạm vi rộng lớn từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau (tức lãnh thổ Việt Nam ngày nay).

Đó là việc tiêu diệt 5 vạn quân xâm lược Xiêm chỉ bằng một trận đánh duy nhất - trận Rạch Gầm - Xoài Mút đêm 19 rạng ngày 20 tháng 01 năm 1785, đập tan âm mưu can thiệp và xâm lược của phong kiến Xiêm, giải phóng miền Tây đất Gia Định (chỉ Nam Bộ nói chung), giữ vững độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Đó là việc đại phá 29 vạn quân xâm lược Mãn Thanh cũng bằng một trận đánh chớp nhoáng - trận Ngọc Hồi - Đống Đa vào mờ sáng ngày 30 tháng 01 năm 1789 tức ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu, đánh sụp ý chí xâm lược của triều đình phong kiến Mãn Thanh, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc của đất nước.

Đó là việc sau khi đánh đổ cơ cấu thống trị của giai cấp phong kiến và chiến thắng oanh liệt giặc ngoại xâm, đã đẩy mạnh công cuộc xây dựng lại đất nước bằng các cải cách quan trọng của vua Quang Trung trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội như phân chia ruộng đất hoang hóa và ruộng đất tịch thu của bọn chống đối cho dân phiêu tán cày cấy, phục hồi sản xuất nông nghiệp, phát triển công thương nghiệp, mở mang việc học hành, đề cao chữ Nôm, bước đầu ổn định đời sống nhân dân, trước hết là của nông dân, đưa xã hội nước ta tiến lên một bước.

Đó là việc sau khi giáng cho đạo quân xâm lược Mãn Thanh một đòn chí mạng, với một đường lối ngoại giao vừa kiên quyết, vừa khôn khéo và mềm dẻo, đã tiến hành việc giảng hòa với nhà Thanh trong khuôn khổ vừa tránh được chiến tranh kéo dài với một đất nước lớn làm hao tổn tính mạng và tài sản của nhân dân, vừa vẫn giữ được tư thế của một quốc gia độc lập .

Diệt Nguyễn, đánh tan quân xâm lược Xiêm, lật đổ Lê - Trịnh đặt nền tảng cho sự thống nhất đất nước, rồi đại phá quân Thanh xâm lược và bước đầu xây dựng lại đất nước, phong trào Tây Sơn đã liên tiếp ghi vào lịch sử dân tộc những chiến tích vẻ vang.

Sự nghiệp vẻ vang đó của phong trào Tây Sơn dưới sự lãnh đạo của anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ là một khúc ca hùng tráng của bản hùng ca bất diệt của dân tộc, một bước tiến huy hoàng của lịch sử Việt Nam.

Sự nghiệp vẻ vang đó là những thành tựu có ý nghĩa tích cực nhất của phong trào Tây Sơn. Tuy nhiên phong trào này cũng mang trong mình nó một số mặt hạn chế nhất định.

Trước hết như trên đã trình bày, phong trào nông dân Tây Sơn đã đặt nền tảng cho sự khôi phục lại nền thống nhất đất nước, nhưng bản thân bộ phận lãnh đạo phong trào thì đã có sự rạn nứt từ bên trong ngay sau khi nền tảng của sự thống nhất đất nước đã được xác lập. Chúng ta biết rằng khi Nguyễn Huệ thừa thắng tiến quân ra Bắc tiêu diệt họ Trịnh năm 1786, thì Nguyễn Nhạc đã tỏ ra bất bình vì mệnh lệnh của mình bị xem thường - Nguyễn Nhạc không đồng ý cuộc tiến quân này, lại lo lắng về các thắng lợi của ông em, đã quyết định lên đường ra theo. Rồi đến giữa năm 1787, ông ta quyết định phân chia phạm vi quyền lực: giao các trấn ở phía bắc đèo Hải Vân cho Nguyễn Huệ với tước Bắc Bình Vương, giao các trấn ở phía nam (Đồng Nai - Gia Định) cho Nguyễn Lữ với tước Đông Định Vương, còn bản thân ông ta thì giữ các dinh từ Quảng Nam đến Bình Thuận với Quy Nhơn là kinh đô và tự xưng là Trung ương hoàng đế.

Sự phân chia quyền lực đó tưởng là hàn gắn được sự rạn nứt, nào ngờ sự rạn nứt mỗi ngày một phát triển và cuối cùng đã dẫn đến một trận đánh nhau lớn giữa hai anh em. Tài liệu lịch sử cho biết Nguyễn Huệ đã điều động 6 vạn quân kéo vào bao vây thành Quy Nhơn. Cuộc bao vây kéo dài nhiều tháng và Nguyễn Huệ đã cho đắp những ụ đất cao quanh tường thành rồi kéo đại bác lên nã vào thành khiến Nhạc cảm thấy hoang mang và tuyệt vọng, phải leo lên thành kêu xin Huệ hòa giải với nhân nhượng là nhường thêm đất Quảng Nam và trả lại kho tàng tịch thu được của họ Trịnh cho cậu em. Việc hòa giải được thực hiện, nhưng rồi hai anh em vẫn nghi ngờ nhau, mỗi người tự lo cho mình. Và Nguyễn Nhạc đã không còn rỗi rãi để nghĩ đến việc giữ vững vùng đất Gia Định và chúng ta thấy Nguyễn Ánh đã biết lợi dụng tình thế thuận lợi ấy.

Rõ ràng sự rạn nứt trong bộ phận lãnh đạo đã làm suy yếu sức mạnh của chính quyền Tây Sơn.

Mặt hạn chế thứ hai của phong trào nông dân Tây Sơn là sau khi đánh đổ các tập đoàn phong kiến Lê, Trịnh, Nguyễn, chính quyền Tây Sơn chưa có những chính sách lớn làm thay đổi một cách căn bản và triệt để thiết chế chính trị - xã hội phong kiến. Những cải cách về kinh tế - xã hội mà Quang Trung thực hiện sau ngày đại thắng quân Thanh tuy là khá mạnh dạn và táo bạo, nhưng vẫn chỉ là những cải cách bước đầu, chưa phải là một cải cách triệt để chế độ chính trị xã hội. Hơn nữa, những cải cách của vua Quang Trung chỉ được thực hiện trong phạm vi cai quản của nhà vua chứ chưa phải là trên toàn lãnh thổ nước ta hồi bấy giờ. Đặc biệt vua Quang Trung chưa có những

chính sách lớn nhằm làm thay đổi cơ cấu của chế độ sở hữu ruộng đất đương thời hoặc hạn chế nạn kiêm tính ruộng đất, chưa động chạm gì đến ruộng đất tư hữu của giai cấp địa chủ, của đám cường hào, quan lại cũ không chống đối. *"Chiếu khuyến nông"* của vua Quang Trung có nói đến việc bắt buộc các cấp chính quyền cơ sở phải đem toàn bộ số ruộng đất bị bỏ hóa và số ruộng đất tịch thu được của những kẻ chống đối hoặc chạy trốn lâu dài chia cho dân canh tác. Nhưng chủ trương này có lẽ chỉ được thực hiện ở những làng xã nào có nhiều dân phiêu tán mà thôi. Số ruộng công làng xã vẫn được duy trì, trong đó bên cạnh số để lại cho dân đinh chia nhau cày cấy, Nhà nước đã lấy một bộ phận cấp cho quan lại, tướng tá có công để làm ruộng ngụ lộc và cho quân sĩ làm ruộng lương. Số ruộng đất thuộc sỡ hữu của nhà nước Lê - Trịnh cũ và một số ruộng đất tư bỏ hoang (có lẽ của các dòng họ chống đối) bị tịch thu cũng không được đem chia cho dân mà nhà nước giữ lại để thành lập các quan trang, quan trại, quan đồn điền...

Tất cả những chủ trương trên đã làm cho nguyện vọng về ruộng đất của nông dân chưa được giải quyết một cách triệt để, cho nên chắc chắn là nông dân không hài lòng, do đó họ không thể ủng hộ hết mình đối với chính quyền mới.

Tại vùng lãnh thổ dưới quyền cai trị của Nguyễn Nhạc từ Quảng Nam vào đến Bình Thuận, tuy sau khi bộ máy hành chính thuế khóa cũ và quân đội của chúa Nguyễn bị tiêu diệt, nông dân đã thoát khỏi ách áp bức bóc lột của bọn quan lại và bọn cho vay nặng lãi, nhưng nguyện vọng được bình đẳng về xã hội và tài sản - được có ruộng đất để cày cấy - càng chưa được giải quyết sau khi khởi nghĩa thắng lợi.

Ở miền đất Gia Định dưới quyề cai quản của Nguyễn Lữ thì tình hình ngày càng tồi tệ hơn nhiều. Quân Tây Sơn 5 lần đánh vào Gia Định truy quét tập đoàn phong kiến họ Nguyễn, nhưng cả 5 lần sau khi đánh bại quân Nguyễn, quân Tây Sơn lại rút về, chỉ để lại một bộ phận quân đồn trú đóng ở các dinh trấn lớn như Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định), Long Hồ (Vĩnh Long), thực hiện một kiểu "quân quản" nhằm để phòng quân Nguyễn chống lại, chứ tuyệt nhiên không tiến hành bất cứ một cuộc cải cách chính trị, kinh tế, xã hội nào. Dường như ở đây, Tây Sơn chưa hề thiết lập được một hệ thống chính quyền xuống đến tận cơ sở, càng không hề đụng chạm đến quyền chiếm hữu ruộng đất của giai cấp đại điền chủ ở đây - mà theo Lê Quý Đôn thì mỗi địa phương ở Gia Định lúc bấy giờ có đến 40, 50 điền chủ, mỗi điền chủ nắm trong tay 300, 400 trâu bò, 300, 400 điền nô. Do đó có thể nói quân Tây Sơn chưa hề đem lại quyền lợi

gì cho nông dân ở đây - trước hết là quyền lợi về ruộng đất, ngược lại giai cấp đại điền chủ trước sau vẫn an toàn như bàn thạch, và chính tầng lớp xã hội này lại là chỗ dựa vững mạnh về kinh tế và quân sự của tập đoàn Nguyễn Ánh trong việc chống lại và cuối cùng đánh bại nhà Tây Sơn.

Một hạn chế quan trọng nữa của phong trào nông dân Tây Sơn là trong quá trình của cuộc đấu tranh chống phong kiến, đã diễn ra sự thay đổi quan trọng nếu không nói là thoái hóa biến chất trong hàng ngũ các lãnh tụ và tướng lĩnh của nghĩa quân Tây Sơn. Thường thường sau khi quân khởi nghĩa chiếm được một vùng đất nào, anh em Tây Sơn liền trao cho các tướng lĩnh cai quản vùng đất chiếm được ấy. Tại đây họ lại bắt nhân dân đóng góp nhân, vật, tài lực - họ lại thu thuế. Những khoản thu đó không chỉ để nuôi dưỡng quân khởi nghĩa và tổ chức các cuộc hành quân mới, mà còn làm giàu cho các lãnh tụ, tướng lĩnh và những người thân cận. Dần dần các lãnh tụ và các tướng lĩnh của cuộc khởi nghĩa đi vào con đường phong kiến hóa. Và quá trình đó đã được định hình khi khi mà cả ba anh em Tây Sơn đều tự phong cho mình những chức danh của chính quyền phong kiến và bắt đầu ban phát bổng lộc phong kiến cho đám quan lại và thân tộc của mình. Sử liệu cho biết ở thời Tây Sơn, nhà nước vẫn chủ trương ban cấp ruộng đất cho quan lại theo hình thức ngụ lộc, biệt thực. Hình thức ban cấp một hai xã làm ngụ lộc cũng được duy trì. Lấy thí dụ vua Quang Trung đã từng cấp cho Nguyễn Thiếp một xã để ăn lộc, cấp cho mẹ của công chúa Ngọc Hân - Bắc cung hoàng hậu của Quang Trung - 30 mẫu ruộng quan lộc, cấp cho Phan Huy Ích 30 mẫu ruộng quan lộc, cấp cho Nguyễn Đề - em Nguyễn Du - làm quan cho Tây Sơn, 40 mẫu ruộng lộc...

Sự phong kiến hóa của hàng ngũ lãnh tụ và tướng lĩnh Tây Sơn đã làm cho họ dần dần tách rời khỏi nhân dân, từ đó mất đi sự ủng hộ của nhân dân, trước hết là của nông dân, nhất là sau khi Quang Trung mất. Đó là chỗ yếu cơ bản của nhà nước Tây Sơn khiến cho chỉ 10 năm sau khi Quang Trung mất, nó đã không thể nào đứng vững được trước sự phản công của tập đoàn phong kiến Nguyễn Ánh mặc dù triều đại Nguyễn Quang Toản không thiếu những tướng lĩnh có tài như Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu.

Vậy là phong trào nông dân Tây Sơn đã viết nên những trang sử huy hoàng nhất trong lịch sử dân tộc ta, trong đó chói sáng lý tưởng cao cả, sự nghiệp vẻ vang cùng với tài năng, phẩm chất và tính cách độc đáo của người anh hùng áo vải - Quang Trung Nguyễn Huệ. Chúng

ta có quyền và cần phải tự hào về những chiến công oanh liệt của phong trào Tây Sơn. Tuy nhiên bên cạnh sự khẳng định những mặt tích cực, chúng ta vẫn cần phải nhận chân một số mặt hạn chế của nó vốn mang tính tất yếu đối với một phong trào nông dân, trong đó hạn chế lớn nhất là phong trào Tây Sơn đánh đổ các tập đoàn phong kiến nhưng không xóa bỏ hoàn toàn chế độ chính trị xã hội phong kiến, trái lại chỉ qua một thời gian ngắn, nó lại quay về với thiết chế chính trị ấy. Lênin đã từng nói: "*Khởi nghĩa của nông dân bị đè bẹp vì đó là cuộc khởi nghĩa do quần chúng thiếu hiểu biết, thiếu giác ngộ phát động, một cuộc khởi nghĩa không có những yêu sách chính trị dứt khoát và rõ ràng, nghĩa là không yêu sách thay đổi chế độ chính trị*"[1]

Chính quyền Tây Sơn được dựng lên từ năm 1778 với Nguyễn Nhạc là hoàng đế, là sản phẩm của sự đối kháng gay gắt giữa nông dân với tập đoàn phong kiến họ Nguyễn và giai cấp địa chủ. Chính quyền này trong khi lãnh đạo nông dân tiếp tục tiến hành một cuộc chiến đấu với các tập đoàn phong kiến và chống ngoại xâm thắng lợi, đã đồng thời thực hiện một số chính sách phù hợp với lợi ích của nông dân nghèo, nên dĩ nhiên nó là "*chính quyền nông dân*". Nhưng rồi chính quyền này đã dần dần phong kiến hóa, sự biến chất thoái hóa đó là không thể tránh khỏi "*vì nông dân không thể có một đường lối chính trị của riêng mình*". Lênin đã từng nói: "*Đó là điều đã được chứng minh trong tiến trình chung của những cuộc cách mạng* (chỉ cách mạng nông dân - H.L) *trong đó chuyên chính của những người cách mạng đứng được một thời gian ngắn, đã tạm thời được nông thôn ủng hộ, nhưng chính quyền của những người lao động lại không được củng cố, chỉ được ít lâu là sụp đổ vì những nông dân, những người lao động, những người tiểu tư hữu không thể có một đường lối chính trị của riêng mình được, sau nhiều lần dao động, họ buộc phải thụt lùi*".[2]

Lênin còn nói: "*Nông dân ý thức một cách mơ hồ rằng họ cần phải làm cái gì đó, nhưng lại không quen liên hệ nguyện vọng và yêu cầu bản thân với toàn bộ chế độ chính trị*"[3].

Rõ ràng các lãnh tụ Tây Sơn đã phát động được một phong trào nông dân rộng lớn chống lại sự áp bức bóc lột phong kiến, nhưng bản thân họ trước sau vẫn là đại diện của nông dân. Với hành trang tư

---

[1] V.I. Lênin, *Gửi nông dân nghèo*, *Toàn tập*, Tập 7, Nxb Tiến bộ, Matscơva, 1979, tr. 240.

[2] V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 8, bản tiếng Trung Quốc, Bắc Kinh, tr. 374.

[3] V.I. Lênin, *Diễn văn tại Đại hội công nhân vận tải toàn Nga ngày 27-2-1921*, *Toàn tập*, Tập 32, Nxb Sự thật.

tưởng nông dân . Vì vậy họ không thể lãnh đạo xây dựng một chế độ xã hội mới tiến bộ. Dưới sự lãnh đạo của họ, xã hội tuy ít nhiều đã có được một số biến đổi theo chiều hướng đi lên, nhưng quan hệ kinh tế phong kiến và chế độ chính trị phong kiến về cơ bản vẫn tiếp tục tồn tại. Đó là một trong những bài học chứng tỏ rằng, muốn xây dựng một chế độ xã hội mới tiến bộ thì điều quan trọng hàng đầu là phải khắc phục tư tưởng nông dân tiểu nông - hệ tư tưởng của những người sản xuất nhỏ, hẹp hòi và thiển cận.

TƯ TƯỞNG QUY HOẠCH KINH THÀNH HUẾ THỜI GIA LONG (1802 - 1820)

TRẦN ĐỨC ANH SƠN

Trước nay, đã có nhiều học giả khảo cứu về Kinh thành Huế. Di tích đặc biệt quan trọng này đã được thư tịch cũ đề cập khá nhiều. Các bộ sử do *Quốc sử quán* và *Nội các* triều Nguyễn biên soạn như *Đại Nam thục lục, Đại Nam nhất thống chí, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ,* đã nói đến việc xây dựng Kinh thành Huế khá tường tận, từ việc chọn đất, định giới, kiến trúc đến mô tả diện mạo, kích thước của Kinh thành. Nhiều học giả sau này như: L. Cadière, H. Cosserat, Richard Orband, Ardant du Picq, Robert de la Susse, Bửu Kế, Nguyễn Thiệu Lâu, Thái Văn Kiểm, Phan Thuận An, Trần Quốc Vượng, Nguyễn Đăng Khoa... đã viết hàng chục bài khảo cứu về Kinh thành Huế. Có người còn viết thành sách hay để trình luận án thạc sĩ sử học, như Phan Thuận An với đề tài *Phòng thành Huế*. Vì thế trong bài này, chúng tôi sẽ không đi sâu vào việc miêu tả Kinh thành cũng như luận bàn về thời điểm xây dựng, phong cách kiến trúc hay vị thế lịch sử của Kinh thành Huế. Điều chúng tôi muốn đề cập là *vấn đề tư tưởng quy hoạch Kinh thành Huế dưới vương triều Gia Long*. Sở dĩ chúng tôi chọn đề tài này vì cho đến nay nhiều học giả vẫn cho rằng Kinh thành Huế được xây dựng dựa trên cơ sở *Dịch lý* và *thuật phong thủy* của phương Đông kết hợp với kỹ thuật xây đắp thành trì của phương Tây. Họ đã chỉ ra đâu là *tiền án, bình phong, minh đường, thanh long, bạch hổ*...của Kinh thành Huế. Song để lý giải tại sao có các yếu tố đó và nó đã được lựa chọn, cũng như được xây dựng thế nào, dựa trên các cơ sở tư tưởng nào, vận dụng khoa học kỹ thuật của phương Tây đến đâu, xem ra, vẫn ít được các học giả bàn đến. *Đại Nam nhất thống chí*, khi bàn về việc xây dựng Kinh thành có đề cập một cách khái quát rằng: *"Thế tổ Cao hoàng đế... định đô ở Phú Xuân, gọi là Kinh sư, dựng đô ở giữa nước để cho con đường đi về triều cống cho cân nhau, như nóc nhà ở trên cao mà bốn phía hướng vào, như sao Bắc thần một chỗ mà các sao kia chầu về, quốc gia chúng*

ta an ổn như Thái Sơn bàn thạch ức muôn năm là gây cơ sở tại đây tốt đẹp lắm thay, thạnh vượng lắm thay"[1]. Ở một đoạn khác, sách này cũng chép: "*Thành cũ Phú Xuân ở góc Đông Nam trong kinh thành bây giờ, đến thời Anh Tông Hiếu Nghĩa hoàng đế, năm Đinh Mão (1687) bắt đầu dời dựng phủ mới ở đấy, lấy núi trước mặt làm tiền án, tức núi Ngự Bình bây giờ; đắp tường quanh, xây cung thất, trước mặt đào hồ lớn, thể chế to đẹp*"[2]. Và sau đó giải thích thêm núi Ngự Bình "*ở phía tây bắc huyện Hương Thủy, nổi vọt lên ở quãng đất bằng như bức bình phong làm lớp án thứ nhất trước kinh thành*"[3]. Các đoạn trích trên đã chỉ ra được vị trí của thành cũ Phú Xuân và Kinh thành Huế sau này là cùng một vị trí, cùng nhận Ngự Bình làm tiền án che chắn mặt trước.

Trong khi đó, *Đại Nam thực lục* và *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* dường như chỉ tập trung vào việc ghi chép thời điểm xây dựng, sửa chữa Kinh thành và mô tả diện mạo của nó, hơn là việc lý giải tại sao nó được xây dựng ở tại vị trí huyền diệu và với mục đích, ý nghĩa gì. Sau này, một số học giả cũng có điểm xuyết đôi câu về cái vị thế độc đáo của Kinh thành Huế trong bài *La meveilleuse capital* (Thần kinh), đăng trên tập san *Đô thành hiếu cổ*, L. Cadière viết: "*Ngài* (vua Thiệu Trị - T.Đ.A.S) *muốn ca ngợi...tính chất siêu nhân làm nên cái vĩ đại của kinh đô nhà Nguyễn. Đó là sức mạnh bí ẩn tạo nên cho kinh đô khi nối một vị trí qui tụ được các sức mạnh thiên nhiên cũng như của thế giới vô hình, đó là sức mạnh tế vi xuất phát từ các thế phòng thủ ma lực tự nhiên hoặc được tạo nên do con người bao quanh và bảo vệ bốn phía kinh đô chống mọi hiểm họa; đó là sự uy nghi có một không hai, cái an toàn yên tĩnh, cái hiện đại muôn đời của kinh đô cũng như dòng họ đang ngồi trên ngai vàng, và đó là tất cả những phúc ân từ cõi vô hình ở trần gian cũng như trên thượng giới hun đúc nên*"[4]. Cụ thể hơn, L. Cadière đã bàn luận về hướng của Kinh thành là dựa trên những quan niệm truyền thống về *địa lý phong thủy* và coi đó như là điều kiện tiên quyết cho việc quy hoạch Kinh thành Huế. Ông viết: "*Theo các truyền thuyết thời xa xưa thì mọi kinh đô phải xây chính diện lệch một chút so với hướng Nam... Đường tim của nơi vua ở phải theo hướng từ Tý đến Ngọ hay Quý đến Đinh, hay*

---

[1] Dẫn theo Phan Thuận An trong *Phòng thành Huế*, Tiểu luận Cao học sử, Sài Gòn, 1972, tr. 35

[2], [3] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Kinh sư, Bản dịch của Viện sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 19.

[4] Léopold Cadière, *La meveilleuse capital*, *BAVH*, Số 2/1916, Đặng Như Tùng dịch.

Nhâm đến Bính, hay từ Càn đến Tốn; đó là các phương hướng trong địa bàn dóng hướng đất, tương ứng với các hướng tây bắc - đông nam; bắc bắc - đông nam - nam tây, và có đôi khi hơi lệch về tây hoặc đông. Hướng truyền thống này, có thể là hướng tiền lệ, bảo đảm cho sự phồn vinh và vững mạnh của kinh đô, cho triều đại đương quyền và nói chung cho toàn thể vương quốc. Tuy nhiên, hình thể tự nhiên của vùng đất, núi, sông còn góp phần tăng thêm cái ân huệ đầu tiên của các ảnh hưởng tốt, và cũng chính ở chỗ này mà nó được một trong những đặc thù của kinh đô kỳ quan. Người ta dóng hướng kinh đô nhằm theo hướng truyền thống, còn nhằm bảo đảm có những ân sủng của địa lợi, dấu hiệu tác động bí ẩn về các yếu tố vô hình của những sức mạnh không thấy được bằng mắt như: bạch hổ, thanh long"[5]. Một học giả khác là Nguyễn Thiệu Lâu, trong bài *Les origines de Hué* (Những nguồn gốc của Huế) - C.E.F.E.O - số 34/1943, đã mổ xẻ các nguồn gốc ra đời của Huế trên ba phương diện: lịch sử, thuật phong thủy - địa lý xưa và với "*góc nhìn phàm tục của một nhà địa lý*" (geomancer), ông kết luận: "*Như vậy, vị trí của Huế được chọn làm kinh đô nhờ vào những lý do địa lý phong thủy của nó - như những lần dời chuyển vị trí liên tục cũng có lý do của chúng. Đây là một vị trí tuyệt vời nhất, một vị trí đã được thiên nhiên định sẵn để đóng đô và để bảo đảm cho triều đại một sự trường tồn*"[6]. Mới đây, trong bài *690 năm kiến trúc Huế,* tác giả Phan Thuận An đã phân tích kỹ lưỡng việc tận dụng các yếu tố *phong thủy - địa lý* trong việc kiến tạo Kinh thành Huế và chỉ ra các yếu tố ấy được vận dụng bởi một số tên đất, tên sông cụ thể. Tác giả nhấn mạnh: "*Tư tưởng chủ đạo của kiến trúc kinh đô Huế bấy giờ đã dựa trên nền tảng kiến trúc phương Đông nói chung và truyền thống dân tộc nói riêng. Đó là dịch lý và thuật phong thủy*"[7]. Còn rất nhiều tác giả, nhà nghiên cứu khác đã khảo cứu kinh đô Huế, cụ thể hơn là Kinh thành Huế song chúng tôi không thể trích dẫn hết ở đây. Điều chúng tôi muốn nói trong bài viết này là *hầu như* tất cả các học giả đều cho rằng kinh đô Huế được xây dựng dưới triều Gia Long (1802 - 1820) là dựa trên nền tảng tiên quyết: *tính chất thần bí trong dịch lý* và *thuật phong thủy phương Đông*. Họ lấy lý do này làm lý do số một cho việc ra đời của Kinh thành Huế, sau đó mới bàn đến các vấn đề khác.

---

[5] Tạp chí *Huế Xưa và Nay*, Số đặc biệt 1306 - 1996, tr.133; tr. 134 - 135.

[6] Nguyễn Thiệu Lâu, *Les origines de Huế, CEFEO*, Số 34/1943. Thúy Vi dịch, tr. 22.

[7] Phan Thuận An, *690 năm kiến trúc Huế*, Tcdd, tr. 8.

Chúng tôi không nghĩ như thế. Trong tiểu luận này, chúng tôi bàn đến ba lý do để vua Gia Long xây dựng Kinh thành Huế như hiện diện, xét theo thứ tự ưu tiên là:

- Sự kế thừa những truyền thống của lịch sử dân tộc và những thành quả của họ Nguyễn trên đất Thuận Hóa.

- Việc vận dụng tư tưởng phương Đông, đặc biệt là Dịch lý và thuật phong thủy trong việc kiến trúc.

- Sự ứng dụng những tri thức khoa học về địa lý - sinh thái - nhân văn trên địa bàn cụ thể của Huế xưa.

Chúng tôi cho rằng cả ba yếu tố trên đã được kết hợp và vận dụng một cách khéo léo, tài tình để tạo nên một diện mạo Kinh thành Huế như hiện thấy. Nói cách khác đó cũng là những lý do để hình thành tư tưởng quy hoạch Kinh thành Huế vào thời Gia Long (1802 - 1820).

I - MỘT KINH THÀNH DỰA TRÊN NỀN TẢNG CỦA TỔ TIÊN VÀ TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA DÂN TỘC

Khẳng định vấn đề này, hẳn sẽ có người đặt câu hỏi buộc chúng tôi phải giải quyết trước khi làm sáng tỏ tư tưởng quy hoạch Kinh thành Huế. Đó là tại sao vua Gia Long chọn Phú Xuân làm kinh đô ? Xin thưa, đã có nhiều ý kiến về sự nghiệp Gia Long đăng trên tạp chí *Đại học* từ năm 1959[8] luận bàn về lý do vua Gia Long chọn Huế làm kinh đô của Việt Nam đầu thế kỷ XIX. Sau này, trong tiểu luận cao học sử *Phòng thành Huế* Phan Thuận An cũng đã chọn một chương với 11 trang để phân tích lý do khiến Gia Long chọn Phú Xuân làm thủ phủ chính trị[9]. Ngoài ra, những trích dẫn ở phần đầu bài viết, các tác giả L. Cadière, Nguyễn Thiệu Lâu đã phần nào lý giải vấn đề trên. Vì thế chúng tôi không muốn bàn thêm vấn đề này mà chỉ tập trung giải quyết theo hướng: *Tại sao Kinh thành Huế được xây dựng ở vị trí hiện nay mà không ở nơi nào khác trên đất Huế ?* Thành phố Huế hiện tại có 20 phường xã với tổng diện tích 2777ha, trong khi Kinh thành Huế có diện tích 520ha, nằm trọn vẹn trong 4 phường nội thành là: Thuận Thành, Thuận Hòa, Thuận Lộc, Tây Lộc, vốn là đất đai của 8 làng: Phú Xuân, Vạn Xuân, Diễn Phái, An Vân, An Hòa, An Mỹ, An Bảo, Thế Lại thuộc huyện Hương Trà trước đây. *Đại Nam thực lục* cho biết: *"Trước khi xây dựng đô thành, vua (Gia Long - T.Đ.A.S.)*

---

[8] Phạm Việt Tuyền, *Một vài ý kiến về sự nghiệp Gia Long*, Tạp chí *Đại học*, Viện Đại học Huế xuất bản, Số 8, tháng 3-1959, tr. 58 - 76.

[9] Phan Thuận An, *Phòng thành Huế*, Tldd.

cho rằng thiên hạ đã định, muốn mở rộng đô thành để làm nơi bốn phương chầu hội. Bèn đến xã Kim Long, phía đông đến xã Thanh Hà, xem khắp hình thế các nơi. Sai Giám thành là Nguyễn Văn Yến ra bốn mặt ngoài đô thành cũ ở Phú Xuân đo cắm để mở rộng thêm. Vua thân định cách thức xây thành, sắc cho bộ Lễ chọn ngày lành tế trời đất, cáo việc khởi công, phái các quân mở đường xá, làm đất cát, sai bọn Phạm Văn Nhân, Lê Chất và Nguyễn Văn Kiệm trông coi công việc"[10]. Sự kiện được mô tả trên đây là kết quả của một quá trình lịch sử và kế tục những gì mà tổ tiên của vua Gia Long đã khai phá.

Kể từ lúc Nguyễn Hoàng đặt chân lên vùng đất Thuận Hóa cho đến khi Định Vương Nguyễn Phúc Thuần tháo chạy khỏi Phú Xuân bởi cuộc đánh chiếm của quân Trịnh vào đầu năm 1775, chín vị chúa Nguyễn đã có 8 lần di dời thủ phủ: *Ái Tử* (1558 - 1570), *Trà Bát* (1570 - 1600), *Dinh Cát* (1600 - 1626), *Phước Yên* (1626 - 1636), *Kim Long* (1636 - 1687), *Phú Xuân* (1687 - 1712), *BácVọng* (1712 - 1738) rồi cuối cùng trở lại *Phú Xuân* (1738 - 1775). Trong những lần thiên di đó, Phú Xuân đã hai lần được chọn làm thủ phủ. Chúng tôi cho rằng đó là nguyên nhân sâu xa dẫn đến việc vua Gia Long xây dựng kinh thành tại Phú Xuân sau này.

Sau khi lên ngôi tại Kim Long vào năm 1687, chúa Nguyễn Phúc Thái (1687 - 1691) đã quyết định dời thủ phủ đến làng Phú Xuân thuộc huyện Hương Trà và xây dựng ở đó một dinh phủ mới rất đường bệ. *Đại Nam thực lục tiền biên* có chép về sự kiện ấy khá tường tận: *"lấy phủ cũ làm miếu Thái tông, dời dựng phủ mới sang Phú Xuân* (tên xã thuộc huyện Hương Trà), *lấy núi đằng trước* (tức núi Ngự Bình - T.Đ.A.S.) *làm án, đắp tường thành, xây cung điện, trước mặt đào hồ lớn, trồng hoa quả cây cối, thể chế rất tráng lệ. Lại thấy nước sông ở thượng lưu chảy xói vào phía hữu, sai xây tháp thờ ở bờ sông để trấn áp*"[11]. Những mô tả của tác giả L. Cadière, Thích Đại Sán, Phan Khoang, Koffler, Nguyễn Thiệu Lâu, Phan Thuận An... qua các công trình khảo cứu của họ[12], đã cho chúng ta hình dung một diện mạo của một thủ phủ Phú Xuân thời bấy giờ. Đó là một đô thị thời phong kiến, đảm nhận vai trò là một trung tâm chính trị của xứ Đàng Trong với

---

[10] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, tập 3, Hà Nội, 1963, tr. 116.

[11] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, tập 1, 1962 , tr. 134.

[12] Xem các tập sách và bài khảo cứu của các tác giả đã dẫn và các tác phẩm: *Hải ngoại kỷ sự* (của Thích Đại Sán), *Việt sử xứ Đàng Trong* (của Phan Khoang) và *Phủ biên tạp lục* (của Lê Quý Đôn).

đầy đủ "đền vàng điện ngọc". Đặc biệt, dưới thời Võ Vương Nguyễn Phúc Hoạt (1738 - 1765) khi chúa cho sửa sang lại cung điện vào tháng 3 năm Giáp Tuất (1754) thì Phú Xuân càng thêm phần nguy nga tráng lệ. Nơi đó có điện Kim Hoa, Quang Hoa, gác Dao Trì, Triêu Dương, Quang Thiên, có nhà Tựu Lạc, Chính Quang, Trung Hòa, Di Nhiên, có đài Sướng Xuân, đình Thụy Vân, hiên Đồng Lạc, am Nội Viện, đình Giáng Hương..."*Thực là một nơi đô hội lớn vạn vật thanh dung lừng lẫy, đời trước chưa từng có*"[13]. Một giáo sĩ, đồng thời cũng là một thầy thuốc chuyên chữa bệnh cho Võ Vương đã tận mắt chứng kiến tình trạng thành quách tại Phú Xuân và mô tả: "*Khuôn viên của Vương phủ hình vuông, có ba lớp thành bao bọc, có bảy cửa thành ra vào, cửa chính thông thẳng ra sông có xây vọng lầu. Một trăm năm chục đại bác cỡ nhỏ đặt rải rác quanh thành, ba khẩu thần công rộng lớn đặt cách Vương phủ không xa, về phía tả, làm tăng thêm vẻ uy nghiêm, đường bệ*"[14]. Những phân tích của Phan Thuận An dựa theo tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí* của *Ngô gia văn phái* và *Đại Nam liệt truyện tiền biên* về biến cố 1775, khi quân Trịnh đánh chiếm Thuận Hóa, trong cuốn *Phòng thành Huế*, đã đề cập đến một số thuật ngữ *vòng thành, mặt thành, chân thành, trên thành, dưới thành, trong thành, ngoài thành, lâu thành, mở cửa phá thành...* cùng với những miêu tả dẫn thượng của các chứng nhân lúc bấy giờ như Jean Koffer, Thích Đại Sán, Lê Quý Đôn... đã cho thấy một điều là bấy giờ (trước 1775), *ở* tại làng Phú Xuân thuộc huyện Hương Trà đã có một cái thành là lỵ sở chính trị của các chúa Nguyễn. Thành này *ở* sát bờ sông, lấy núi Ngự Bình làm án và được xây dựng rất *uy nghiêm đường bệ ở* bên trong. Theo Phan Thuận An "*thành có lẽ được đắp bằng đất rồi xây gạch phủ lên bên ngoài. Thành không cao lắm. Diện tích của thành nhỏ hẹp hơn Phòng thành mà về sau vua Gia Long cho kiến trúc, vì bấy giờ, hai chi lưu của sông Hương là chi lưu Bạch Yến và chi lưu Kim Long còn chia địa phận Phòng thành Huế ngày nay ra làm ba phần đất nhỏ khác nhau chạy dài theo hướng Bắc Nam. Thành cũ ấy nằm ở phần đất phía nam gần bờ Hương Giang*"[15].

Như vậy sau này, vào năm 1805, vua Gia Long đã khởi công xây đắp một Kinh thành *ở* vào cái vị trí mà tổ tiên của ông đã xây dựng từ hơn 200 năm trước đó. Điều này hoàn toàn hợp lý bởi đó chính là ước nguyện của ông nên ông đã "*noi theo dấu cũ, khai thác rộng thêm,*

---

[13] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, 1962, tr. 216 - 217.
[14] Dẫn theo Phan Thuận An trong *Phòng thành Huế*, tr. 48.
[15] Phan Thuận An, *Phòng thành Huế*, Sđd, tr. 55.

định đô ở Phú Xuân, gọi là Kinh Sư"[16]. Và khi nhìn chỗ đất được lựa chọn để xây đắp Kinh thành Huế, một viên sĩ quan người Pháp đã nhận xét: *"Không có một lý do gì để di chuyển kinh đô đi khỏi Phú Xuân, nơi mà các chúa Nguyễn đã thiết lập thủ phủ từ năm 1687"*[17]. Sẽ có ý kiến cho rằng địa danh Phú Xuân ở đây chỉ chung cho cả vùng đất Huế sau này chứ không dành riêng cho mảnh đất trên đó có Vương phủ của các chúa Nguyễn. Chúng tôi không nghĩ như thế. Những trích dẫn trên đây của chúng tôi chứng tỏ rằng địa danh Phú Xuân không hề có ý nghĩa bao quát như cách hiểu Phú Xuân thời Tây Sơn - một triều đại chỉ kéo dài 14 năm ở Huế. Phú Xuân ở đây là thủ phủ, có *tiền án* là núi Ngự Bình, được Lê Quý Đôn mô tả trong *Phủ biên tạp lục* rất cụ thể: *"đất bằng phẳng như bàn tay, rộng hơn 10 dặm, ở giữa là chính dinh, đất cao bốn bên đều thấp, tức là chỗ nổi bật ở giữa đất bằng, ở vị trí Càn (tây bắc) trông về hướng Tốn (đông nam), dựa ngang sống đất, trông xuống bến sông, đằng trước là quần sơn chầu về la liệt"*. Là nơi *"có năm lần hổ thủy ôm đằng trước,... có ba lần long sa ngăn bên tả"*[18]. Có điều, thành mới xây không phải rập khuôn trên chỗ cũ mà theo L. Cadière thì *"nó chỉ xê dịch vài trăm mét"*, *"và con cháu sau này duy trì cho đến tận ngày nay"*[19]. Sở dĩ như thế là vì trong 14 năm triều đại Tây Sơn trị vì, *"thành lũy cũ đã ít nhiều biến đổi, mà sau này Gia Long đã không khỏi cảm động khi nhìn lại kinh thành đầy dẫy dấu cũ cha ông xây dựng, sau 26 năm trường lưu lạc giữa tang tóc và chiến tranh"*[20].

Trên cơ sở thành lũy cũ xưa đó, vào *"năm Giáp tí, Gia Long năm thứ 3* (1804), *tháng 4, ngày Kỷ mùi, (nhà vua) cho xây dựng Cung thành, Hoàng thành"*[21], rồi đến *"năm Ất sửu, Gia Long thứ 4* (1805), *tháng 4 ngày Quý mùi,* (nhà vua) *cho xây đắp Kinh thành"*[22].

Từ những phân tích trên và những dòng sử liệu vừa trích dẫn từ *Đại Nam thực lục,* chúng tôi kết nối thành một chuỗi sự kiện như sau:

- Năm 1687, chúa Nguyễn Phúc Thái dời phủ từ Kim Long về Phú Xuân → Năm 1721, chúa Nguyễn Phúc Chu bỏ phủ Phú Xuân dời ra làng Bác Vọng dựng phủ mới → Năm 1738, chúa Nguyễn Phúc Hoạt

---

[16], [17] Dẫn theo Phan Thuận An trong *Phòng thành Huế*, tr. 34 - 45.

[18], [19] Léopold Cadière, Tcđd, tr. 134.

[20] Nguyễn Phương, *Việt Nam thời bành trướng Tây Sơn*. Dẫn theo Phan Thuận An trong *Phòng thành Huế*, Tlđd, tr. 59.

[21] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, tập 3, tr. 177.

[22] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, tập 3, tr. 231.

dời phủ trở lại Phú Xuân → Năm 1754, chúa Nguyễn Phúc Hoạt lên ngôi Võ Vương, lại cho sửa sang đô ấp đường bệ hơn → Năm 1804, trở lại Phú Xuân sau bao cơn binh lửa, Nguyễn Ánh xây dựng Cung thành và Hoàng thành ngay trên đất cũ của tổ tiên → Năm 1805, Kinh thành được xây dựng bên ngoài Hoàng thành trong một thế điều chỉnh cho phù hợp với một Hoàng thành đã sẵn có từ trước với chức năng bảo vệ cho Hoàng thành và Cung thành.

- Điều này cho thấy rằng không phải vua Gia Long đã tự ý chọn một cuộc đất cho phù hợp với *Dịch lý* và *thuật phong thủy* để xây dựng Kinh thành mà chỉ là tiếp nối một vị thế đã được tổ tiên của ông chọn từ trước.

Việc Nghĩa vương Nguyễn Phúc Thái dời phủ từ Kim Long về Phú Xuân có hoàn toàn vì một *lý do phong thủy* và là một phát kiến mới của ông trong việc chọn đất đóng đô không? Chúng tôi cho rằng điều này bắt nguồn từ truyền thống định đô của dân tộc. Kim Long không phải là một cuộc đất tầm thường theo cách nhìn của *thuật phong thủy*. Nơ iấy có đồi Thiên Mụ ở về phía Tây là nơi có vương khí đế vương tích tụ ở mạch đất đến độ, theo truyền thuyết Cao Biền - một thầy địa lý lừng danh ở bên Tàu khi đến đây vào thế kỷ IX, đã đoán biết cái quan trọng của cảnh trí Huế trong tương lai, nên đã *"đào hào để triệt tiêu cái mãnh lực siêu nhiên mà tướng ấy đã nhận ra được trên đồi này*[23]. Nơi ấy có núi Kim Phụng, chủ sơn của xưa Huế làm *tiền án* che chắn trước mặt, có sông Hương uốn khúc như rồng lượn, chảy qua phía trước làm *minh đường*, có đồi *"Long Thọ mang những tính chất đặc biệt theo lời các thầy địa lý"*, *"nằm tựa trên sông như chiếc gối, và khai hoang đối diện chênh chênh với đồi Thiên Mụ, tạo ra hình thế địa lý được gọi là cửa ngõ lên trời và trục của quả đất"*[24], và Công Thượng vương Nguyễn Phúc Lan đã rất tinh tế và chuẩn xác khi cho rằng: *"Vùng Phước Yên rất chật hẹp, rằng hình thể của non nước Kim Long là rất đáng quý, nên đã ra lệnh xây lâu đài dinh thự, các bức thành và pháo đài phòng thủ"*[25], khi ông cho dời thủ phủ từ Phước Yên vào đây năm 1636.

Vùng đất tốt là vậy, tại sao Nghĩa vương phải dời thủ phủ về Phú Xuân? Có phải chỉ vì *"cuối cùng, khi dời thủ phủ từ Kim Long về Phú Xuân, Ngãi (Nghĩa - T.Đ.A.S.) vương đã làm cho nó cách xa các ngọn đồi ở chùa Linh Mụ, (án ngữ về phía tây) và các ngọn đồi ở miệt Thành Lồi (án ngữ về phía nam) ở bên kia sông. Như vậy, kinh đô sẽ*

---

[23], [24], [25] Léopold Cadière, *Bài đã dẫn*, tr. 132.

nằm ngoài tầm hoạt động hữu hiệu của các dàn đại bác đặt trên những vùng đồi ấy"[26] như M. A. Auvray đã nhận xét trong bài *Dix-huit mois à Hué* đăng trên *B.A.V.H.* năm 1933? Chúng tôi cho rằng đó có thể là một lý do, song cái lý do chính đáng hơn là chúa Nguyễn Phúc Hoạt đã có một tầm nhìn xa rộng cho việc định hình một kinh đô lâu dài và tuân theo một truyền thống có từ trước trong lịch sử định đô của dân tộc.

Theo GS. Trần Quốc Vượng, dân tộc ta có một truyền thống tư duy sông nước trong việc định đô, lập phố. Trong bài *Vị thế địa văn hóa của Hà Nội nghìn xưa trong bối cảnh môi sinh lưu vực Sông Hồng và cả nước Việt Nam,* GS. Trần Quốc Vượng đã lập ra một mô hình *tứ giác nước* cho Hà Nội với một đô thị được bao quanh bởi những con sông, trong đó có yếu tố *sông trước - sông sau*, được coi là một chuẩn của đô thị cổ Việt Nam như Cổ Loa, Hoa Lư, Huế...[27] Quả thực, các đô thị cổ Việt Nam dường như đều là dạng *đô thị giữa hai con sông,* trong đó có một con sông lớn làm *sông trước* và một hệ thống chi lưu của nó làm một (hay những) *con sông sau*. Đó là một kinh thành Cổ Loa với hệ sông Hoàng Giang; là Luy Lâu với hệ sông Dâu, là Hoa Lư với hệ sông Đáy, là Thăng Long với hệ sông Nhị, là Gia Định với hệ sông Sài Gòn và là Huế với hệ sông Hương.

Lưu vực sông Hương với ba con sông: Hương, Kim Long, Bạch Yến là những điều kiện cần và đủ để chuẩn hóa một *đô thị cổ Việt Nam nằm giữa các con sông*, đành rằng vua Gia Long đã thay đổi ít nhiều mặt bằng địa hình và các dòng chảy, mà chúng tôi sẽ phân tích ở mục III của bài viết này. Cái khéo léo của cuộc đất này là nó đáp ứng được *cái nhu cầu truyền thống* ấy nhưng lại thỏa mãn các điều kiện của *Dịch lý - phong thủy* với *tiền án, minh đường, thanh long, bạch hổ...* Và điều này thì cũng không phải là mới, hay có tư tưởng vọng ngoại, dị đoan mà nó đã từng được tổ tiên ta vận dụng từ 1.000 năm trước. Trong *Chiếu dời đô*, vua Lý Thái Tổ đã viết: *"Ở trung tâm cõi bờ đất nước, có cái thế rồng cuộn hổ ngồi, vị trí giữa bốn phương đông tây nam bắc, tiện hình thế núi sau sông trước. Ở nơi đó địa thế rộng mà bằng phẳng vùng đất cao mà sáng sủa, cư dân không khổ về ngập lụt, muôn vật đều phong nhiêu tươi tốt. Xem khắp Việt Nam ta, chỗ ấy là nơi hơn cả, thực là chỗ bốn phương tụ hội, là nơi đô thành bậc nhất*

---

[26] Dẫn theo Phan Thuận An trong *Phòng thành Huế*, Tlđd, tr. 37.

[27] Trần Quốc Vượng, *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 365-366.

của vương đế muôn đời"[28]. Đem cái lý do chọn đô của Lý Thái Tổ đối sánh với lời nhận xét về kinh đô Huế của sử thần nhà Nguyễn: *"nơi miền núi, miền biển đều họp về, đứng giữa miền nam, miền bắc, đất đai cao ráo, non sông phẳng lặng, đường thủy thì có cửa Thuận An, cửa Tư Hiền sâu hiểm, đường bộ thì có Hoành Sơn, ải Hải Vân chặn ngăn, sông lớn giăng phía trước, núi cao ngữ phía sau, rồng cuốn hổ ngồi, hình thế vững chãi ấy, là do trời đất xếp đặt, thật là thượng đô của nhà vua..."*[29] mới thấy có nét tương đồng đến lạ lùng.

II - DỊCH LÝ VÀ THUẬT PHONG THỦY ĐÃ ĐƯỢC VẬN DỤNG NHƯ THẾ NÀO KHI XÂY DỰNG KINH THÀNH HUẾ

Chúng tôi sử dụng lại khái niệm *Dịch lý* và *thuật phong thủy* các tác giả Phan Thuận An trong một bài khảo cứu đăng trên *Huế Xưa và Nay* (số đặc biệt 1306 - 1996). Ông viết: *"Tư tưởng chỉ đạo của kiến trúc kinh đô Huế bây giờ đã dựa trên nền tảng kiến trúc phương Đông, nói chung và truyền thống dân tộc nói riêng. Đó là Dịch lý và thuật Phong thủy"*[30]. Đối với khái niệm *Dịch lý*, chúng tôi có tra cứu một số sách vở để cố tìm nghĩa gốc nhưng chưa đáp ứng được. Theo những hiểu biết sơ lược của chúng tôi, thì *Dịch lý* tức là lý luận của kinh Dịch và sự vận dụng nó vào thực tiễn cụ thể. Kinh Dịch là một trong ba bộ kinh cổ nhất của Trung Hoa, sau kinh Thi và kinh Thư, song nguồn gốc của nó, tức *bát quái*, thì có thể sớm hơn, xuất hiện vào cuối đời Ân (khoảng năm 1200 trước Công nguyên). Trong cuốn *Kinh Dịch, đạo của người quân tử,* học giả Nguyễn Hiến Lê cho rằng: *"Kinh Dịch là một sản phẩm trí tuệ tập thể, có một lịch sử hình thành và hoàn thiện trong ngót một nghìn năm, từ thời Văn Vương nhà Chu kéo dài đến đầu thời Tây Hán. Mới đầu nó chỉ là sách bói, tới cuối đời Chu thành một sách triết lý tổng hợp những tư tưởng về vũ trụ quan, nhân sinh của dân tộc Trung Hoa thời tiên Tần. Qua đời Hán nó bắt đầu có màu sắc tượng số học, muốn giải thích vũ trụ bằng biểu tượng và số mục. Tới đời Ngũ Đại nó được dùng trong môn lý số, đời Tống thành lý học. Ngày nay một số nhà bác học phương Tây lại dùng nó để phân tích tiềm thức con người, coi nó làm phương pháp phân tâm học."*[31].

---

[28] *Chiếu dời đô*. Dẫn trong: Phan Văn Các (Chủ biên), *Giáo trình Hán Nôm*, tập 1. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1985, tr. 46.

[29] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Kinh sư, Sdd, tr. 11.

[30] Phan Thuận An, *690 năm kiến trúc Huế*, Tcdd, tr.81.

[31] Nguyễn Hiến Lê, *Kinh Dịch. Đạo của người quân tử*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1994, tr. 11-12.

Điều kỳ diệu nhất là cả một lý thuyết vĩ đại đó chỉ dựng trên thuyết âm dương, với hình ảnh hào dương là một vạch liền (–); hào âm là một vạch đứt (- -), rồi lắp ghép, chồng xếp hai vạch đó lên nhau mà tạo ra 8 *đơn quái* (hay *quẻ*)và 64 *trùng quái*. Để rồi từ các *quái* đó người Trung Quốc đã giải thích về vũ trụ, nhân sinh và vận dụng vào tất cả các hiện tượng tự nhiên, xã hội; từ mưa, bão, sấm chớp... đến việc trị nước, ra quân, dựng nhà, xử thế, cưới hỏi, chữa bệnh. Những biểu hiện cụ thể của *Dịch lý* thường được vận dụng trong cuộc sống chủ yếu dựa trên ba thuyết: *Âm dương*; *Tam tài* (thiên, địa, nhân) và *Ngũ hành* (thủy, hỏa, thổ, kim, mộc), chủ yếu là dựa vào mối quan hệ giữ các thành tố trong những thuyết đó.

Thuật *phong thủy* ra đời muộn hơn *Dịch lý*. *Từ Hải* viết: *"Phong thủy còn gọi là Kham dư. Một loại mê tín ở nước Trung Quốc cũ. Cho rằng tình thế, hướng gió, dòng chảy xung quanh nhà ở hoặc mồ mả, có thể đem đến họa, phúc cho người ở hoặc cho người chôn. Cũng chỉ cách xem nhà ở, phần mộ"*[32]. *Từ Nguyên* viết: *"Phong thủy, chỉ địa thế, phương hướng đất nhà ở hoặc đất xấu phần mộ. Thời xưa, mê tín căn cứ vào đó để xem lành dữ tốt xấu"*[33]. Trong cuốn *Nguồn gốc phong thủy*, GS. Phan Cốc Tây viết: *"Nội dung chính của phong thủy là một loại học vấn mà người ta dùng để xử lý và lựa chọn hoàn cảnh ăn ở, trong đó có nhà ở, cung thất, chùa chiền, lăng mộ, thôn xóm, thành thị; lăng mộ thì gọi là âm trạch, còn lại đều là dương trạch"*[34]. Trong khi đó, Vương Ngọc Đức, tác giả cuốn *Bí ẩn của phong thủy* (Quảng Tây xuất bản xã - 1993) lại cho rằng: *"Phong thủy là một hiện tượng văn hóa, một loại thuật số chọn lành tránh dữ, một dân tục lưu truyền rộng rãi, một loại học vấn về hoàn cảnh và liên quan đến con người, một tổng hợp về lý luận và thực tiễn. Phong thủy có thể chia làm hai phần lớn: âm trạch và dương trạch. Dương trạch là nơi người sống hoạt động, âm trạch là nơi mộ huyệt người chết. Lý luận về Phong thủy có trường phái hình thế và trường phái lý khí. Phái hình thế, nặng về hình thế sông núi mà luận lành dữ. Phái lý khí lại nặng về âm dương, quái lý để luận lành dữ. Hạt nhân của Phong thủy là sinh khí. Khái niệm của nó vô cùng phức tạp, đề cập đến long mạch, minh đường huyệt vị, dòng chảy, phương hướng v.v..."*[35].

Chúng tôi phải mất công truy dẫn các khái niệm trên đây là nhằm truy tìm nguồn gốc sự vận dụng Dịch lý và thuật Phong thủy

[32], [33], [34], [35] Vương Ngọc Đức, *Bí ẩn của phong thủy*, Trần Đình Hiến dịch, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1996, tr. 14 - 16.

trong tư tưởng kiến trúc và quy hoạch kinh thành Huế vào thời Gia Long. Qua thực tế tìm hiểu, kết hợp với cách phân loại về các trường phái lý luận *phong thủy* của Vương Ngọc Đức, chúng tôi cho rằng thời Gia Long, người ta đã vận dụng cả hai trường phái hình thế và lý khí để làm tư tưởng quy hoạch kinh thành Huế. Sự vận dụng *Dịch lý* và *phong thủy* ở đây là một sự kết hợp, hài hòa, không tách bạch với nhau, tuy nhiên, theo thiển ý, sự vận dụng *phong thủy* ở kiến trúc kinh thành Huế lại thiên về tổng quan còn sự vận dụng *Dịch lý* thì cụ thể hơn trong ý đồ quy hoạch. Chúng tôi tán thành nhận xét của Nguyễn Đăng Khoa: *"Ở Huế, người ta bắt đầu những công trình kiến trúc bằng cách lựa chọn cuộc đất theo một hệ thống các nguyên tắc hết sức nghiêm ngặt của các hình thế núi sông, long mạch....Có thể nói rằng, họ* (các kiến trúc sư thế kỷ XIX - T.Đ.A.S) *bắt đầu bằng mặt bằng và độ cao thấp của địa hình, người xưa quan niệm đó là văn của đất, có cao, thấp là có sông, suối, đầm, núi, cao thấp tạo ra những nhịp điệu riêng của từng vùng. Những nhịp điệu lớn chung của nhiều vùng nhỏ tạo ra những đại cuộc đất... Ngay từ đầu, bằng việc chọn đất lập nghiệp, các chúa Nguyễn đã biểu lộ lòng tin vào vận số và ý đồ gây dựng đại nghiệp. Việc chọn đất thoát ra ngoài việc chọn cảnh thuần túy, và xa hơn, cao hơn, nó còn chứa đựng nội dung triết học và tư tưởng cho sự ra đời những điện đài, thành quách đồ sộ và hệ thống lăng tẩm to lớn vào bậc nhất châu Á"*[36].

Sự thực thì những vận dụng ấy diễn ra như thế nào? Trao đổi với chúng tôi về thế địa lý của Kinh thành Huế, ông Vĩnh Cao, một người thuộc dòng dõi Tôn Thất, rất uyên thâm về *Dịch học, lý số, phong thủy* đã nêu lên bốn ý chính:

1. Kinh đô, theo quan niệm *phong thủy* ngày xưa đều hướng về Nam nhưng ngay tại vùng Thừa Thiên, mạch núi Trường Sơn, đặc biệt là quần sơn kề cận kinh đô cho đến dãy Bạch Mã đều chạy theo hướng tây bắc - đông nam. Dựa vào thế đất, Kinh thành nhìn về hướng đông nam là tốt nhất.

2. Theo thuật *phong thủy* thì bất cứ một ngôi nhà hay cung điện gì thì ở phía trước gọi là *chu tước* (chim sẻ đỏ), thuộc hướng nam, hành *hỏa*. Phía trái (từ ngoài nhìn vào) gọi là *bạch hổ* (hổ trắng) thuộc hướng tây, hành *kim*. Phía phải gọi là *thanh long* (rồng xanh) thuộc hướng đông, hành *mộc*. Phía sau gọi là *huyền vũ* (rùa đen),

---

[36] Nguyễn Đăng Khoa, *Nhận thức cơ sở tư tưởng hệ thống kiến trúc Kinh Thành, lăng tẩm Huế, Kỷ yếu Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam*, Số 7/1991, tr. 41.

thuộc hướng bắc, hành *thủy*. Đặt kinh thành dựa theo hướng thiên nhiên, dùng *ngũ hành* mà sinh khắc chế hóa để sửa đổi, tạo thế quân bình, rồi dùng *ngũ hành* mà tạo *lục thân* để đoán định và quy hoạch, bố trí cung điện.

3. *Phong thủy* cũng quan niệm rằng: Phía tây thuộc về *chủ*, phía đông thuộc về *thê thiếp, bạn bè ti bộc, vật giả, châu báu, kho đụn, vật loại*...tức là những thứ mà *chủ* sai khiến, sử dụng; phía sau thuộc về *tử tôn, môn sinh, trung thần, lương tướng*. Từ đó việc bố trí các cung điện, dinh thự... trong Kinh thành, Hoàng thành và Tử cấm thành cũng dựa vào nguyên tắc này mà phân bổ chức năng.

4. Kinh thành Huế xây ở vùng đất có nước phủ bốn bề, theo *phong thủy* là nơi tụ thủy, đất phát tài. Nhưng phía tây kinh thành lại có khí núi xung sát, sông Hương uốn khúc vì thế hành *kim* rất vượng. Điều này sẽ có hại cho phía đông, chủ hành *mộc* (*kim* khắc *mộc*). *Mộc* yếu sẽ dẫn đến sự hạn chế về của cải, dân chúng, thương mại...; *kim* động sẽ gây hại cho dương trạch nên dễ sinh tật bệnh, tổn hại gia đạo. Vì thế phải xây chùa miếu ở phía tây để trấn. Đó là lý do ra đời Văn Miếu, chùa Thiên Mụ ở phía tây Kinh thành Huế.

Theo sự tìm hiểu của chúng tôi, những điều lưu ý trên đều xuất phát từ sự vận dụng *Dịch lý* và *thuật phong thủy* vào địa hình cụ thể của Thừa Thiên Huế để xây dựng kinh thành. *Thường thức thiên* trong cuốn *Bí ẩn của phong thủy* của Vương Ngọc Đức có đưa ra 21 khái niệm cơ bản mà các thầy địa lý xưa đã áp dụng trong việc tìm cuộc đất để xây dựng âm phần hay dương cơ. 21 khái niệm ấy gồm: *khí, tứ tượng, bát quái, hình thế, sơn thủy; thủy khẩu; suối; sa; điểm huyệt, dương trạch, ngũ hành, long mạch, côn lôn, thủy long; lành dữ của nước, minh đường, tiền án, đảo thượng, trạch thời, phương vị và thái tuế*[37]. Không phải một công trình nào cũng hội đủ yếu tố *cát* (tốt) của 21 khái niệm ấy. Đó chỉ là một sự vận dụng, cái nào tốt thì thu nạp, cái nào không tốt thì chế hóa. Xuất phát từ nhận thức duy tâm chủ quan nhưng lại biết kết hợp với địa hình cụ thể của cuộc đất để hoạch định tư tưởng kiến trúc. Kinh thành Huế cũng không nằm ngoài những quy tắc ấy.

Trước hết nói về *hướng*. Hướng của Kinh thành Huế, theo la bàn, là hướng nam lệch đông 43°, khoa địa lý cổ gọi là *tọa Càn hướng Tốn* hay *Càn sơn Tốn hướng*. Trên thực tế hướng này đã được Nghĩa vương

---

[37] Vương Ngọc Đức, *Bí ẩn của phong thủy*, Sdd, tr. 268 - 384.

Nguyễn Phúc Thái chọn từ năm 1687 khi ông cho dời phủ từ Kim Long về Phú Xuân (nhận núi Ngự Bình làm tiền án). Điều này cũng phù hợp với mạch đất của Thừa Thiên Huế như học giả Vĩnh Cao đã nêu ở điểm 1. Vận dụng điều này vào lý thuyết của *Dịch* và *phong thủy*, chúng tôi thấy có một sự vận dụng rất tuyệt hảo. Chu Hy, một triết gia và là nhà giáo dục lỗi lạc thời Nam Tống nói: *"Bắc thần, Bắc cực, thiên chi xu dã, cư kỳ sở, bật động dã, cộng hướng dã. Ngôn chúng tình tứ diện toàn nhiễu nhi quy hướng chi dã"* (Bắc thần, Bắc cực, trung tâm của bầu trời, đứng nguyên vị trí, không hề thay đổi, như là cái đích hướng chung, tất cả tinh tú trong bầu trời đều chầu về đấy). Vua chúa phong kiến luôn coi mình là thiên tử, ví như Bắc thần nên cung điện của họ luôn tọa ở hướng bắc để thiên hạ chầu về. Thuyết *Quái truyện* của *Chu dịch* chỉ rõ: *"Vạn vật ra đời từ Chấn, Chấn là phương đông; bằng nhau ở tốn; tốn là đông nam. Nói bằng nhau là nói mức độ thuần thục như nhau của vạn vật. Li là sáng sủa, minh bạch, vạn vật đều gặp nhau, đó là phương nam. Do đó, thánh nhân quay mặt về hướng nam mà xem xét việc trong thiên hạ"*[38]. Khi bàn về tính hợp lý của Bắc Kinh, các thầy phong thủy đời Minh - Thanh, căn cứ vào *hậu thiên bát quái* của Chu Văn Vương mà nói: *"Thiên tượng lấy Bắc làm cực, thì thế của đất cũng lấy cực là Bắc. Lấy đức để thi hành chính sự, thì như sao Bắc thần, các sao đều hướng về đấy. Kinh sư* (chỉ Bắc Kinh - T.Đ.A.S.) *tọa lạc ở phương vị Cấn, là nơi bắt đầu cũng là nơi kết thúc, nằm giữa phương vị Chấn và Khảm, tiếp nhận quy tụ của vạn vật. Xưa nay, đất làm kinh đô, trên được thiên thời, dưới được địa lợi, giữa được lòng người, không ngoài ba điều ấy"*[39]. Những dẫn chứng nêu trên cho thấy các bậc vua chúa phong kiến thường tuân theo thuật phong thủy để làm nhà, xây dựng cung điện quay về hướng Nam. Lý giải về chuyện này, Liễu Thượng Văn có đưa ra một nhận xét rất thú vị: *"Phương nam, tức phương đối diện của phương bắc (tượng trưng cho vua trong nghĩa rộng). Đối diện với vua, tức là nói lên sự cần thiết chính đáng hay nói cách khác. Nhà vua phải có bổn phận "nam diện" để thể hiện sự trông chờ hoài vọng ngóng trông sự xuất hiện người hiền tài đến cộng tác với vua cùng lo việc nước, việc dân"*[40]. Tuy nhiên, hướng của Kinh thành Huế lại quay mặt về đông nam *(Tốn)* chứ không phải chính nam *(Ngọ)*. Điều này là

[38] Vương Ngọc Đức, *Bí ẩn của phong thủy*, Sđd, tr. 287.

[39] Vương Ngọc Đức, *Bí ẩn của phong thủy*, Sđd, tr. 290.

[40] Liễu Thượng Văn, *Nên hiểu thế nào về Ngọ Môn. Một biểu tượng của Cố đô*, Tạp chí *Sông Hương*, Số 10/1996, tr. 81.

do địa hình chi phối. Quay về hướng chính nam, Kinh thành Huế sẽ lập với con sông Hương chảy theo hướng tây nam - đông bắc, ngang qua Kinh thành một góc ước khoảng 45°, các yếu tố *phong thủy* như *minh đường, thanh long, bạch hổ*...sẽ không còn giá trị. Trong khi đó, quay mặt về hướng đông nam, Kinh thành Huế sẽ có con sông Hương làm yếu tố *minh đường* và "*hưởng được những tính chất tốt của hai hòn đảo nhỏ (tức Cồn Hến và Dã Viên). Thật vậy đảo thanh long và đảo bạch hổ cùng quay đầu về kinh thành để cho các luồng âm và dương thổi qua bảo vệ Kinh thành*"[41]. Mặt khác quay về hướng chính nam, Kinh thành Huế sẽ có hướng chọc thẳng vào mạch núi tự nhiên ở phía nam, vốn theo hướng tây bắc - đông nam và sẽ không có điều kiện để nhận núi Ngự Bình làm tiền án. Vì những lẽ đó mà Kinh thành Huế đã quay về hướng đông nam như hiện thấy. Vả lại, người xưa cũng quan niệm phương nam thuộc về quẻ Nam nữa. *Đại Nam thực lục* (tập VIII) có chép: "*Vua* (tức Minh Mạng - T.Đ.A.S) *thường hỏi Thị lang bộ Công là Nguyễn Trọng Mậu: "Xưa nay, việc xây dựng đô thành đều là hướng nam phải không ? Mậu thưa: "Vâng, nếu không đóng hướng vào những chữ Tý - Ngọ thì cũng Quý - Đinh; Nhâm - Bính hay Càn - Tốn đều thuộc hướng nam*"[42]. Điều này chứng tỏ rằng các vua Nguyễn tuy dựa vào *Dịch lý* và *thuật phong thủy* nhưng cũng kết hợp với địa hình cụ thể của kinh sư để chọn hướng xây dựng Kinh thành cho phù hợp. Họ cũng biết cân nhắc chứ không nhất nhất tuân theo *phong thủy* và *lý số*. Hãy nghe vua Minh Mạng "tâm sự" khi chọn hướng xây dựng Ngọ Môn: "*Năm nay là năm Quý tị (1833), hướng đông là hướng sát, mà hướng nam là hướng lợi, việc xây thành nên làm đi. Câu nệ về sự kiêng kỵ là cái học của nhà thuật số; ta rất không tin nhưng việc sửa sang thành trì là kế lâu dài của nhà nước thì theo lành, tránh dữ cũng không sao !*"[43].

Thứ hai, nói về *long mạch*. Vương Ngọc Đức viết: "*Người xưa quen gọi quan hệ giữa núi sông là mạch. Núi nhấp nhô, sông vươn dài, uốn khúc như rồng nằm, rồng múa, rồng vươn dậy, rồng bay, vì vậy mà các nhà phong thủy gọi sông núi là long mạch. Đại lục Trung Hoa có tới 2/3 đất đai là sông núi, như vậy, nơi nào cũng có long mạch*"[44]. Xứ Huế là trung tâm của miền Trung, phía tây có Trường Sơn hùng vĩ che chắn, cuồn cuộn tuôn theo mạch đất nhằm hướng tây bắc - đông nam;

---

[41] Nguyễn Thiệu Lâu, Bđd, tr. 22.
[42] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, tập 8, 1965, tr. 187.
[43] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, tập 8, 1965, tr. 188.
[44] Vương Ngọc Đức, *Bí ẩn của phong thủy*, Sđd, tr. 292.

phía đông có biển cả bao la, lại nằm trên lưu vực của hệ thống *sông Hương - sông Kim Long - sông Bạch Yến*; phía nam có núi chắn, phía bắc có sông giăng, xét theo quan điểm của Vương Ngọc Đức thì tất phải có long mạch. Bàn về long mạch của Kinh thành Huế, Nguyễn Đăng Khoa có nhận xét: *"Sông Hương, theo cách nhìn địa lý cổ, là một dòng sông chảy ngược từ phía Nam lên phía Bắc. Theo quan niệm trong Kinh Dịch thì gốc của Thủy phải ở phía Bắc và chảy về Nam (khởi từ Khảm và tụ về Ly). Tất nhiên, ở Huế, dòng chảy của Sông Hương do địa hình quy định, phía Nam Sông Hương là vùng đồi núi cao, hợp lưu của hai nhánh sông Tả và Hữu trạch. Hai dòng nước này hợp lại ở thượng nguồn sông Hương, giữa ba khu núi cao là Kim Phụng, Thiên Thọ và núi Vưng. Nhìn rộng ra thì cả khu vực đồi núi này bắt nguồn từ Trường Sơn, tạt ngang ra biển, tạo nên một đại cuộc đất là Hoành Long. Dòng sông Hương trong lặng tỏa rộng về phía Bắc ra cảng Thuận An. Dòng nước uốn lượn nhiều lần qua đồi Vọng Cảnh, chảy về phía Nguyệt Biều, rồi lật trở lại chảy qua mặt thành. Theo sách Địa đạo diễn ca của Tả Ao thì long mạch uốn lượn gấp khúccàng nhiều thì càng chứng tỏ đất có nhiều sinh khí. Mặt đất nhược dần về phía Kinh thành tạo ra một vài thế đất kết tụ gọi là Thủy Hử (phần đất được sông đổi hướng chảy ôm lấy tạo thành). Những loại mạch sơn cước như vậy khi xuống thấp hiền hòa hơn, chính là nơi tạo ra những huyệt địa kết phát. Vua Gia Long đã chọn được khu vực tốt cho việc xây thành, lập Kinh đô. Thành có án, có tả thanh long, hữu bạch hổ triều củng, có "thủy đáo điện tiền" và đoạn sông trước thành đồng thời đóng vai trò minh đường cho thành"*[45]. Bàn về sự lành dữ của nước, thuật *phong thủy* đề cao hướng Tây, nước đến từ hướng tây là tốt, thủy khẩu chảy ra ở phía đông nam cũng tốt. Nước sông quanh co uốn lượn là tốt. Nguồn nước vươn xa thì long khí vượng, đất phúc lâu dài; nguồn nước ngắn thì phúc ngắn. Nước phải nhập đường, có nơi đón nhận phía dưới hoặc thủy long phù trợ ngầm thì là nước lành[46] Đem những điều đó soi vào sông Hương, xem ra hợp cả. Sông Hương chảy từ phía tây về đông, qua mấy lần uốn lượn thì ôm lấy cuộc đất của Kinh thành; khi đổ ra biển thì có phá Tam Giang đón nhận nước, lưu giữ phúc phần rồi mới xuôi ra biển cả. Thế đất của Kinh thành Huế có sông Hương uốn lượn, bao bọc mặt nam, theo sách *Thủy long kinh*, thuộc vào thế *cán thủy thành hoàn* (nước bọc quanh thành), rất tốt. Sách này chia dòng chảy của nước tính theo thế đất thành chín

---

[45] Nguyễn Đăng Khoa, Tlđd, tr. 42.

[46] Vương Ngọc Đức, *Bí ẩn của phong thủy*, tr. 321.

thế, trong đó có bốn thế là tốt: *Chi thủy giao giới, Cán thủy thành hoàn, Phi long, Nhị long;* ba thế đất trung là: *Khúc thủy triều đường, Đậu bao, Chi can;* hai thế đất xấu là: *Phân thủy. Cán thủy tán khí,* Trong đó, thế *Chi thủy giao giới* là tốt nhất. Luận về thế đất này, sách *Thủy long kinh* viết: "*Trên dưới, phải trái đều có dòng nước chảy đều bên trái, bên phải đều hướng về thì kết huyệt ở giữa, hưởng phúc cực lớn*"[47]. Cuộc đất Kinh thành có sông Hương bao quanh theo thế *Cán thủy thành hoàn,* về sau thì vua Gia Long cho đào thêm các con sông *hộ thành* ở các mặt: đông, tây và bắc, tạo cho Kinh thành thế *Chi thủy giao giới* để tăng thêm tốt lành cho cuộc đất. Trong hệ thống sông ngòi đó, sông Hương vẫn là con sông chủ, đóng vai trò *minh đường*, trên sông lại có hai đảo nhỏ: Cồn Hến và Dã Viên làm *tả thanh long* và *hữu bạch hổ* cho Kinh thành. Thật không gì tốt bằng!

Phía trước Kinh thành có núi Ngự Bình làm *tiền án,* cũng là một phần của *minh đường* theo sách *Bí ẩn của phong thủy.* Sách này chia *minh đường* ra làm hai phần là *nội minh đường* và *ngoại minh đường. Nội minh đường* là thế đất bằng phẳng hiền hòa, long hổ vây quanh, án kề trước mặt, sông xa uốn khúc chầu về. *Ngoại minh đường* nằm ở bên ngoài *nội minh đường,* thế núi dồn dập, cúi xuống kết huyệt, long hổ cùng huyệt tương đăng. Xét trên cả đại cuộc thì cả sông Hương, núi Ngự, thành giai, phòng lộ... trước mặt Kinh thành chính là một *đại minh đường* của Kinh thành Huế, trong đó Ngự Bình cũng là một tiền án để che chắn uế khí nhưng cũng là nơi để *tàng cát phong* (lưu gió tốt). Vì muốn sử dụng Ngự Bình làm *tiền án* trong ý nghĩa ấy nên các vua chúa nhà Nguyễn đã sửa chữa lại hòn núi ấy thành một tiền án "*rộng hẹp vừa phải, vuông tròn hợp cách, không lệch, không ẩm ướt, không có đỉnh tròn nội bao, không bị suối chảy thốc vào, không có đá giữa nhô mọc lên*"[48]. Điều này đã được Nguyễn Thiệu Lâu mô tả rất cụ thể: "*Phía nam, ở bên kia sông, ngay trước mặt thành nổi lên hai ngọn đồi song song, bằng đá phiến mịn. Hai đồi có sườn hơi nghiêng và đỉnh đồi tròn. Thật dễ dàng liên kết hai ngọn đồi này lại, lấp rãnh xói mòn để tạo nên một bình phong - núi Ngự Bình, bảo vệ cho nhà Nguyễn chống lại mọi ảnh hưởng xấu từ phía nam*"[49].

Một yếu tố nữa cũng được các nhà phong thủy quan tâm là *thủy khẩu* vì nó ảnh hưởng đến *hung cát* của cuộc đất. Theo sách *Nhập địa*

---

[47] Vương Ngọc Đức, *Bí ẩn của phong thủy*, tr. 323.
[48] Vương Ngọc Đức, *Bí ẩn của phong thủy*, tr. 330.
[49] Nguyễn Thiệu Lâu, Bdd, tr. 22.

nhãn đồ thuyết, quyển VII, tựa là *Thủy khẩu* viết: "*Từ chỗ nước chảy vào đến chỗ nước chảy ra, khu vực mà dòng chảy đi qua là phạm vi của thủy khẩu. Từ một dặm đến sáu, bảy dặm hoặc hai, ba chục dặm mà sơn thủy có tình, triều củng tại trong là đất kết lớn*"[50]. Vận dụng điều này cho Kinh thành Huế, chúng tôi thấy cuộc đất xưa của Kinh thành Huế, vốn bị giới hạn bởi hai con sông là Hương Giang và Bạch Yến; giữa cuộc đất có con sông Kim Long chảy ngang qua. Thủy khẩu lúc bấy giờ là vùng Long Hồ (nơi nhận nước) và Tiên Nộn (nơi thoát nước). Sau khi vua Gia Long quy hoạch Kinh thành, sông Kim Long bị lấp mất đoạn trên, đoạn dưới được cải tạo thành Ngự Hà, chảy theo hình thước thợ trong lòng Kinh thành; sông Bạch Yến bị lấp một đoạn dài, thành những hồ ao ở bên trong mặt bắc Kinh thành[51]. Nhà vua lại cho đào sông *hộ thành* ở ba mặt đông - tây - bắc, đặt Kinh thành Huế vào một tứ giác nước như một đô thị truyền thống của Việt Nam thời phong kiến, thì bây giờ Kinh thành Huế lại có cả *nội thủy khẩu* lẫn *ngoại thủy khẩu* - điều mà *thuật phong thủy* cho là rất tốt. *Ngoại thủy khẩu* là Bạch Hổ và Bao Vinh, còn *nội thủy khẩu* chính là Đông thành thủy quan và Tây thành thủy quan.

Như vậy, chúng tôi đã xét việc quy hoạch Kinh thành Huế trên góc độ *phong thủy* và *Dịch lý*. Từ đó, chúng tôi thấy rằng việc quy hoạch Kinh thành Huế thời Gia Long đã dựa trên nền tảng sẵn có của một thủ phủ Phú Xuân thời các vua Nguyễn rồi mở rộng, phát triển trên cơ sở kết hợp địa hình tự nhiên của vùng đất với việc vận dụng các yếu tố *Dịch lý* và *phong thủy* để *sinh khắc chế hóa* mà nên.

III. THỬ NHÌN KINH THÀNH HUẾ TỪ PHƯƠNG DIỆN KHOA HỌC

Người ta vẫn nói *thuật phong thủy* là tiền địa lý học hiện đại, cũng như thuật giả kim là cha đẻ của hóa học. Vì thế, bản thân *thuật phong thủy* ít nhiều cũng chứa đựng những tri thức khoa học ở dạng chất phác và nhuốm màu thần bí. Đem một cách nhìn khoa học để kiểm chứng điều thần bí đó, kể ra cũng là khiên cưỡng. Tuy nhiên, việc hình thành tư tưởng quy hoạch Kinh thành Huế lại là một sự vận dụng của *phong thủy* và *Dịch lý* trên những điều kiện rất cụ thể của xứ Huế; thiết nghĩ, có nhìn nhận cũng chỉ làm sáng tỏ một số vấn đề lịch sử mà thôi.

---

[50] Vương Ngọc Đức, *Bí ẩn của phong thủy*, Sđd, tr. 318.

[51] Trần Đức Anh Sơn và Vũ Hữu Minh, *Hồ trong Kinh Thành Huế*, Tạp chí *Thông tin Khoa học và công nghệ*, Số 2/1993, tr. 11.

Xin bàn về hướng trước tiên. Tục ngữ có câu: "*Lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng Nam*". Đó là một sự tổng kết những kinh nghiệm lâu đời trong việc thích ứng với tự nhiên. Trong cuốn *Khí hậu, kiến trúc, con người,* tác giả Nguyễn Huy Côn viết: "*Ông cha ta từ ngàn xưa đã phần nào hiểu được đất trời, khí hậu, biết khai thác chúng trong việc làm nhà mà bắt đầu từ việc đặt hướng. Làm nhà hướng nam ắt hứng được ngọn gió tốt lành. Với tư cách chủ thể - con người - ông cha ta đã gắn chặt kiến trúc với thiên nhiên. Mối quan hệ giữa con người - kiến trúc - thiên nhiên được hình thành. Và trong việc làm nhà, tức là trong sáng tạo kiến trúc, con người đã tìm thấy một biện pháp hữu hiệu đầu tiên, không tốn kém mà lại cải thiện được điều kiện ở rất nhiều, là đặt hướng nhà*"[52]. Tuy nhiên, không phải cứ nhất nhất đặt nhà hướng nam là tốt. Điều này không thể áp dụng trên toàn lãnh thổ Việt Nam được. Hướng nhà hợp lý là hướng nhà có lợi về bức xạ mặt trời, nghĩa là ít bị nóng nhất vào mùa hè và ít bị lạnh nhất vào mùa đông. Trong khoảng hướng đông nam - tây nam, bức xạ mặt trời có trị số nhỏ nhất về mùa hè (khoảng 100-1000kilocalo/m^2/ngày) và lớn nhất về mùa đông (khoảng 2000-3300kilocalo/m^2/ngày)[53]. Hướng nhà hợp lý còn phải là hướng có lợi về gió, nghĩa là tập trung được gió mát về mùa hè, hạn chế gió lạnh về mùa đông. Theo hai tiêu chuẩn trên thì ở Huế, hướng nhà hợp lý nhất là từ nam đến đông nam; trong khi ở Vinh là từ nam đến tây nam.[54] Hướng của Kinh thành Huế, như thế là phù hợp với sự phân tích nói trên.

Về địa mạo, theo kết quả khảo sát do PTS. Lê Văn Thăng, Phó chủ nhiệm bộ môn Địa lý tài nguyên và Môi trường (Trường ĐHKH Huế) cung cấp, chúng tôi có được một số thông số như sau: Vùng Huế với các trầm tích cổ nhất có tuổi Devon từ sớm đến giữa; tuổi carbon sớm, phần trên là lớp phủ gồm các trầm tích kỷ Neogen và kỷ Đệ tứ. Trong đó, khảo sát cụ thể cho thấy thành phần trầm tích bở rời, sét - bùn; bề mặt nằm ngang, chia cắt yếu, rửa trôi bề mặt. Phía tây bắc Huế, thành phần trầm tích bở rời, á sét, bề mặt nằm ngang, chia cắt trung bình, rửa trôi bề mặt. Phía nam Huế là dạng đồng bằng đồi, đất đá chủ yếu là trầm tích hạt thô, chia cắt yếu, hình thái bề mặt bằng phẳng. Về thủy văn, mực nước ngầm ở Huế ổn định nhanh và không có áp lực, dao động trong 0,6 - 3m, ở vùng đồi núi mực nước ổn định sâu hơn. Ở bắc sông Hương, mực nước ngầm ổn định ở sâu hơn so với

---

[52] Nguyễn Huy Côn, *Khí hậu, kiến trúc và con người*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 1985, tr. 5.

[53] Nguyễn Huy Côn, *Khí hậu, kiến trúc và con người*, Sđd, tr. 7.

bờ Nam. Những kết quả này, theo chúng tôi có ý nghĩa rất lớn khi nhìn nhận việc hoạch định mặt bằng Kinh thành Huế.

Trước khi vua Gia Long xây dựng Kinh thành Huế, vùng đất bắc sông Hương, nơi sau này là Kinh thành, bị chia cắt bởi ba con sông. Đó là con sông Hương, sông Kim Long và sông Bạch Yến. Sự chia cắt này tạo thành hai hòn đảo lớn. Hòn đảo phía trước gọi là Hoàng đảo hay Vương đảo, vì từ năm 1687, chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái đã thiết lập thủ phủ tại đây. Sau khi vua Gia Long khởi công xây dựng Kinh thành, diện mạo vùng đất này bị biến đổi một cách đáng kể. Sau khi định vị Hoàng thành vào năm 1804, vua Gia Long mới khởi công xây dựng Kinh thành (1805). Như thế, Kinh thành Huế chỉ là một thể thức phù hợp với Hoàng thành, nhằm bảo vệ cho Hoàng thành và Tử cấm thành ở bên trong. Vua Gia Long đã cho mở rộng diện tích Kinh thành sâu về phía sau Hoàng thành, vượt qua con sông Kim Long lẫn sông Bạch Yến rồi biến hai con sông này thành Ngự Hà (sông Kim Long) và những hồ ao bên trong mặt bắc Kinh thành (sông Bạch Yến). Nếu chia mặt bằng Kinh thành Huế thành 9 ô như nhau thì Hoàng thành sẽ nằm trọn ở ô thứ 2, chính giữa phần đất phía trước của Kinh thành. Đây là nơi ổn định nhất về mặt địa chất thủy văn dựa theo kết quả khảo sát của PTS. Lê Văn Thăng cung cấp. Thành phần trầm tích á sét, đất nền có sức chịu tải RH: 2,5 - 3,2kg/cm^2, so với các dải đất dọc theo sông Kim Long (nay là hai bờ Ngự Hà) và sông Bạch Yến (nay là các hồ ao) có thành phần trầm tích sét - bùn; độ RH là 1,5 - 2kg/cm^2 [54]. Vả lại, đây cũng là phẩm đất cao nhất trong Kinh thành. Điều này có thể khẳng định được qua việc theo dõi tình hình lũ lụt trong những năm qua. Đành rằng, các vua nhà Nguyễn đà không ngừng bồi đắp Hoàng thành và Kinh thành cao hơn khu vực xung quanh, nhưng cứ theo dõi dòng chảy của nước sông và nước lũ, cũng như độ nghiêng của địa hình trên thực tế thì sẽ rõ.

Những biến đổi tiếp theo do việc đào các con sông *hộ thành* và cải tạo đoạn dưới sông Kim Long thành Ngự Hà đã tạo cho Kinh thành Huế một khả năng tiêu thoát nước thật là hoàn hảo. Bên trong Kinh thành Huế, trước kia có 43 hồ ao lớn nhỏ đảm nhận chức năng điều hòa lượng nước mặt trong Kinh thành[55]. Mùa mưa, nước từ các khu dân cư sẽ đổ ra các hồ nhỏ; rồi từ hồ nhỏ chảy ra hồ lớn, thoát ra Ngự Hà và đổ ra ngoài thành qua Tây thành thủy quan. Một lượng nước lớn từ phía tây Kinh thành sẽ được tiếp nhận qua sông Kẻ Vạn (*hộ*

[54] Nguyễn Huy Côn, *Khí hậu, kiến trúc và con người*, Sdd, tr. 9.
[55] Trần Đức Anh Sơn và Vũ Hữu Minh, *Hồ trong Kinh Thành Huế*, Tcdd, tr. 20.

thành hà ở mặt tây) rồi đổ ra sông An Hòa (*hộ thành hà* mặt bắc), đổ vào sông Hương ở Tiên Nộn, rồi xuôi ra biển. Xử lý tiêu thoát nước như thế thật là hoàn hảo. Tiết rằng, do tình trạng bồi lấp của các dòng sông, do sự lớn lên của đô thị dẫn đến việc ao hồ bị san lấp nhiều nên đã gây nên tình trạng ngập nước trong Kinh thành trong mùa mưa lũ những năm qua.



Từ những phân tích trên đây, chúng tôi mạnh dạng kết luận rằng việc quy hoạch và kiến thiết Kinh thành Huế dưới thời Gia Long (1802 - 1820) là một sự kết hợp tài tình, khéo léo các yếu tố lịch sử, *Dịch lý* và thuật *phong thủy* và tri thức khoa học về sinh thái nhân nước và một thủ phủ do tiền nhân chọn lựa để định vị Hoàng thành và sau đó là Kinh thành. Ông cũng đã vận dụng *Dịch lý, thuật phong thủy* để chọn hướng, tìm kiếm các yếu tố *minh đường, tiền án, thanh long, bạch hổ* và sẵn sàng cải biến nó để nó trở nên phù hợp với địa hình, địa vật và chức năng mà nhà vua ban chọn. Ông cũng dựa vào đó để bố trí, xếp đặt các miếu, đài, điện vũ, đặt tên cho công trình phù hợp với vị thế và chức năng của các công trình đó. Nhà vua và đội ngũ những nhà quy hoạch, kiến trúc dưới quyền còn là những người hiểu biết, am tường tri thức khoa học, biết vận dụng kinh ngiệm kết hợp với điều kiện thực tế của vùng đất để chọn một phương án tối ưu cho việc quy hoạch và xây dựng Kinh thành. Duy có một điều mà chúng tôi vẫn băn khoăn là không biết tại sao vua Gia Long lại cứ chọn ngày Mùi, tháng Tị để lo việc xây cất dương cơ cho dòng họ mình. *Đại Nam thực lục* cho biết: *"Gia Long năm thứ hai, tháng tư, ngày Ất mùi (1/5/1803) định vị giới hạn Kinh thành..."; "Gia Long năm thứ ba, tháng tư, ngày Kỷ mùi (9/5/1804) bắt đầu xây Cung thành và Hoàng thành..."; "Gia Long năm thứ tư, mùa hạ, tháng tư, ngày Quý mùi, xây đắp Kinh thành..."; "Gia Long năm thứ tư, tháng tư, lấp sông cũ ở phía tây Kinh thành"...*[56] Tháng là tháng Tị, nhà vua sinh vào tháng Dần năm Nhâm ngọ (8/2/1762). Phải chăng tuổi Ngọ hợp với ngày Mùi, tháng Tị?

---

[56] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, tập 3, tr. 116; 118; 121.

YẾU TỐ "THỊ" TRONG ĐÔ THỊ HUẾ TRƯỚC 1945

NGUYỄN VĂN ĐĂNG

Trải qua 310 năm tồn tại, đô thị Huế mang những đặc trưng đan xen của một đô thị thời trung đại và cận hiện đại, đặc biệt là những yếu tố cấu thành đô thị thời trung đại đã làm nên di sản thế giới ngày hôm nay. Trong bài viết này, chúng tôi muốn phác thảo vài nét về yếu tố "thị" trong tiến trình của đô thị Huế trước 1945 nhằm góp phần vào việc tìm hiểu vai trò của nó trong quá trình lịch sử và trong công cuộc quản lý, xây dựng thành phố hiện nay.

Trước hết, cần thống nhất vài khái niệm. Theo chúng tôi, đô thị là một vùng tụ cư khác biệt với nông thôn và là tên gọi chung cho các khái niệm tương đồng và ít nhiều bị diệt: đô thị, thành thị, thành phố (có thể cả thị xã, thị trấn... nữa). Về tiêu chí, trước hết đó là vùng tụ cư không chủ yếu sản xuất nông nghiệp, thứ đến tại đó đóng vai trò của một trung tâm hành chính - chính trị, hoặc kinh tế, hoặc văn hóa của một tỉnh, của một vùng hay cả nước. Huế được hình thành và phát triển đến đỉnh cao vào thời trung đại, tồn tại cho đến thời cận hiện đại nên có những đặc điểm riêng mà chúng tôi đã có dịp đề cập đến (xem Tạp chí *Sông Hương*, 11/1996). Nhìn chung, ngoài hai thành tố chung đô và thị - thường thấy, thì ở Huế đã có đủ bốn thành tố nổi trội: thành - thị - phố - đô xuyên suốt trong lịch sử. Thành là diện mạo vật chất của quân sự, phố là điểm tụ cư. Thị theo nghĩa chung là hoạt động kinh tế, nghĩa hẹp là chợ, trung tâm buôn bán trao đổi. Đô theo nghĩa rộng là trung tâm đô hội về các mặt nhưng theo nghĩa hẹp lại là nơi trú đóng cơ quan hành chính của chính quyền trung ương (tức chính trị). Dù chúng có những nội dung riêng nhưng gắn bó hữu cơ với nhau. Trong đó, tổ hợp theo từng cặp đô - thành, phố - thị có nhiều điểm tương đồng hơn. Sánh với các đô thị nổi tiếng của Việt Nam thì phần đô thành nổi trội hơn phần thị - phố. Với cách hiểu như vậy, yếu tố thị ở đây không đơn giản chỉ là chợ mà rộng hơn chính là phần kinh tế - xã hội trong quan hệ đối sánh với phần đô (chính trị, quân sự). Vì thế, yếu tố đô thị của Huế bao gồm một không

gian đô thị rộng sản xuất hàng hóa, một hệ thống chợ - phố tập trung nguồn hàng và một hệ thống các bến cảng bến sông, kho tàng... làm đầu mối phân tiêu hàng hóa. Dõi theo quá trình phát triển từ giữa thế kỷ XVII đến 1945, phần "thị" "Huế" luôn biến động thay đổi theo sự chuyển biến của phần đô - thành của nó.

I. TIẾN TRÌNH PHẦN THỊ HUẾ TRƯỚC THẾ KỶ XIX:

1. Phải nói ngay rằng, đô thị Huế đã có mầm mống từ rất sớm. Thành Hóa Châu trước khi trở về lại quốc gia Đại Việt (1306) đã được người Chăm xây dựng thành một trung tâm lớn vùng cực bắc vương quốc. Người Việt di cư sau đó đã biến nơi này thành vùng đô thị ly sở của Hóa Châu cho đến thời Mạc. Chung quanh hạt nhân "thành - đô thừa phủ Triệu Phong" là sự phồn thịnh của kinh tế - nó phát triển vượt bậc so với trước mà giữa thế kỷ XVI, Dương Văn An đã nhắc đến trong cuốn sách nổi tiếng *Ô Châu cận lục*. Đó là một không gian kinh tế rộng bao gồm các làng nghề nổi tiếng như rượu An Thành, rau Thành Trung, bún Vân Cù, nón Triều Sơn, kim Mậu Tài, tranh, hàng mã làng Sình... Kinh tế thương nghiệp bao trùm cả một vùng: "đi buôn thì có hai làng Độ Khẩu, Chiêm Ân, cầu Bao Vinh ngựa xe đông như nước, xóm Lại Ân ...khách thương buôn một bán mười"[1]. "Chợ Lại Thế thuyền bè chen chúc lui tới những khách giàu sang, gấm vóc phô bày la liệt những hàng tốt đẹp"[2]. Còn con sông Hương (Linh Giang) thì "Xóm hoa nội biếc, đất tốt dân đông, chợ nọ cầu kia, vật hoa người quý đều la liệt ở hai bờ nam bắc"[3]. Trung tâm Hóa Châu tuy chưa phải là vị trí của đô thị Huế sau này nhưng di sản của nó về cả phần đô lẫn phần thị là nền tảng để cho đô thị Huế ra đời khi bắt gặp những tác nhân mới.

2. Sự ra đời của đô thị Huế bắt nguồn từ tiền đề chính trị - xã hội từ giữa thế kỷ XVI khi thế lực họ Nguyễn rời quốc đô Thăng Long đi tìm đất đứng chân mới và có những chính sách kinh tế - xã hội thoáng đạt làm cho Hóa Châu trở thành trung tâm của xứ Đàng Trong rộng mở. Quá trình tìm đất đứng chân là quá trình nhích dần vào Nam và đứng chân hẳn bên bờ sông Hương với các địa điểm Ái Tử (1558 - 1570). Trà Bát (1570 - 1600), Dinh Cát (1600 - 1626), Phước Yên (1626 - 1636), Kim Long (1636 - 1687), Phú Xuân (1687 - 1712), Bác Vọng (1712 - 1738) và trở lại Phú Xuân (1738 - 1775). Đó cũng là quá trình nâng dần tầm vóc đứng chân từ Dinh (1558) đến Phủ (1626)

[1] Dương Văn An, *Ô Châu cận lục*, Văn hóa Á châu xuất bản, 1961, tr. 65.
[2] Dương Văn An, *Ô Châu cận lục*, Sdd, tr. 66.
[3] Dương Văn An, *Ô Châu cận lục*, Sdd,tr. 17.

rồi đô thành (1744) của chúa Nguyễn, để rồi trở thành trọng trấn phương Nam của họ Trịnh (1775 - 1786) và kinh đô Phú Xuân (1788 - 1802) của vương triều Tây Sơn. Điều dễ thấy là các địa điểm ở Thuận Châu và Phước Yên, Bác Vọng hoàn toàn mang tính chất đô phủ mà chưa có được sự phát triển kinh tế tương xứng bao quanh nó. Sự phát triển đô thị vì thế không lâu dài, chỉ từ khi Phủ chúa đóng ở Kim Long và cho phép khai sinh ra đô thị Thanh Hà năm 1636 thì tiến trình đô thị hóa mới có sự phát triển về chất so với trước.

3. Kim Long trải qua hơn nửa thế kỷ phủ chúa đóng ở địa điểm gần kề với vị trí lý tưởng của kinh đô sau này, đã nổi tiếng là nơi đô hội như Alexandre De Rhodes ghi nhận. Nó mở đầu cho thời kỳ đô thị hóa mới sau thời kỳ thành Châu Hóa - xuất phát từ cái lõi Phủ chúa đóng, không gian đô thị đã bao trùm một vùng từ Thiên Mụ đến Hóa Châu, như nhận định của tác giả Phan Du: "Mức phú túc của đám dân thị từ ngày càng tăng tiến và theo với đà thăng hoa này, phong thói xa xỉ, nề nếp đài các, phong lưu, cái văn vẻ của nền giáo hóa thiện hạnh chớm nở lần hồi ăn sâu từ các giới quyền quý đến tận tầng lớp sĩ thứ đồng thời lan rộng cả một vùng thôn hoa lục dã, ít nhất đến tận phường Phú Hòa bên tả ngạn sông Hương, đổ thấu xuống ranh giới Địa Linh, Thanh Hà, và ở phía hữu ngạn tới mạn Phú Cam cùng các khu vực ven sông của những phường Phú Ninh, Phú Vĩnh"[4]. Phường Đúc với các sản phẩm của nó cũng đã bắt đầu xuất hiện.

4. Nếu như Kim Long có thể được định danh là Đô chính hay Đô phủ thì Thanh Hà là một đô thị cảng hay đô thị thương nghiệp. Nằm bên tả ngạn sông Hương cách thành Hóa Châu 4km, Kim Long 7km, Phú Xuân 3km, ở khu vực sâu rộng và giữa một vùng làng nghề, có thể coi Thanh Hà là bước phát triển sâu hơn, trực tiếp hơn của phần thị Hóa Châu. Sự ra đời của Thanh Hà gắn liền với luồng thương mại thế giới và khu vực ven biển Đông với kinh tế hàng hóa Thuận Hóa phát triển mạnh thời bấy giờ được chúa Nguyễn Phước Lan cho phép lập chợ, phố và phồn thịnh trong hai thế kỷ XVII và XVIII. Ở đây hoàn toàn không có yếu tố Đô với các cơ quan hành chính - quân sự mà là một đô thị cảng với kết cấu kinh tế đặc trưng bao gồm thương cảng sông tấp nập, một khu phố thị đông đúc, một mạng lưới chợ làng nghề thủ công dày đặc xung quanh. Ở đó cấu trúc dân cư là phố đầu tiên xuất hiện ở Thuận Hóa năm 1685 dù còn mang tính chất đơn tuyến vừa để ở vừa làm nơi chứa hàng buôn bán và trong đó đã có vài

---

[4] Phan Du, *Mộng Kinh sử*, Cảo thơm xuất bản, 1971, tr. 53.

nghề thủ công sản xuất tại chỗ. Thương cảng sông mang tính khu vực là đầu mối của các con đường thông thương thủy bộ với Ai Lao, với phiên chợ trung du Cam Lộ, với Phố Hiến Đàng Ngoài, với Hội An, Thị Nại Đàng Trong. Có thể coi hai yếu tố Phố - Cảng là đặc trưng nhất của đô thị cổ Thanh Hà. Các thương thuyền Trung Quốc, Nhật, Đông Nam Á, phương Tây thường lui tới buôn bán. Hàng hóa xuất nhập do nhà nước độc quyền, chủ yếu là phục vụ cho trung tâm đô chính Kim Long, Phú Xuân như kim loại, vũ khí, hàng xa xỉ (nhập) và tiêu, cau, thuốc nhuộm (xuất)[5]. Đến cuối thế kỷ XVIII, khi luồng thương mại thuyền buồm ven biển không còn như trước, hiện tượng cồn nổi giữa sông xuất hiện và Phú Xuân trở thành mảnh đất giành giật trong cuộc nội chiến thì Thanh Hà suy tàn dần dần trở thành một làng quê. Có thể nói rằng, trong thời kỳ thịnh đạt nhất, sự phát triển mạnh mẽ của luồng thương mại ở Thanh Hà là hệ quả đồng thời là động lực của kinh tế hàng hóa trong khu vực. Nó là điểm tập trung nổi bật nhất của phần thị Huế trước thế kỷ XIX.

5. Trong khi Thanh Hà phát triển mạnh với tư cách là cảng giao thương thì phần đô chính Kim Long chuyển về khu vực Phú Xuân - gần với Thanh Hà hơn. Sự phát triển của đô và thị Huế thời này hoàn chỉnh hơn Kim Long. Chung quanh hạt nhân đô thành "Vương phủ hình vuông" là các phủ đệ, nhà xưởng, nhà quân, nhà kho của vùng đô thị như sử sách từng nhắc đến, trùm lên xen kẻ giữa cấu trúc đô thành đó là một không gian kinh tế phát triển mạnh hơn trước rất nhiều. Mạng lưới các làng nghề thủ công phong phú hơn: "Đốc sơ làm giấy; Võng Trì đúc cuốc, mài rìu búa; Mậu Tài làm dây thép, dây thau; An Lưu mài khí giới; Dạ Lê mui thuyền mui kiệu; Đồng Di, Dương Nỗ, Quân Lỗ sản xuất vải nhỏ; An Cựu lụa vàng, lụa trắng; Phú Vang thêu gấm; Quảng Xuyên dệt mũ mã vĩ... phường làm nghề dệt hàng tơ sau Phú Cam... ba xã Sơn Điền, Dương Xuân, Vạn Xuân chia làm ba ấp, mỗi ấp 10 nhà, mỗi nhà 15 thợ dệt... có 2 ty thợ đúc đều 30 người... có phường Đúc ở bờ nam sông Phú Xuân cũng biết đúc súng đồng, vạc chảo"[6]. Bên cạnh đó chúa Nguyễn còn tổ chức các công xưởng tập trung thợ giỏi khắp miền về đô thành để tổ chức đúc tiền, đúc súng, đóng thuyền, sản xuất đồ ngự dụng với tính chất tập trung, chuyên môn hóa và trình độ kỹ chiến thuật đạt đến mức độ cao. Chính các

---

[5] Đỗ Bang, *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1996, tr. 114 - 121.

[6] Lê Quý Đôn toàn tập T1: *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 326, 332, 333.

sản phẩm thủ công từ hai nguồn đó là hàng hóa cho thị trường nội địa ở hệ thống chợ ven đô, cho xuất khẩu ở cảng Thanh Hà và cung ứng cho nhu cầu sinh hoạt của triều đình - quan lại ở đô thành. Kết cấu cư dân ven đô không còn như nông thôn mà đã xuất hiện phố chợ "ở thượng lưu, hạ lưu phía trước chính dinh thì phố chợ liền nhau, đường cái đi ở giữa, nhà cửa chia khoảng tiếp nhau đều là mái ngói. Cây to bóng mát, tả hữu thành hàng. Thuyền buôn bán đò dọc ngang đi lại như mắc cửi"[7]. Địa điểm của phố này kéo dài dọc sông Hương từ trước mặt đô thành đến chợ Dinh. Trong bản đồ *Giáp Ngọ niên bình nam đồ* do Bùi Thế Đạt vẽ năm 1774 dâng chúa Trịnh có ghi địa điểm "Dinh Thị" bên cạnh "phủ"[8] và *Phủ biên tạp lục* cũng đề cập "đò chợ Dinh Xuân Dương đến Dinh Cũ, chợ Sãi, Cam Lộ, Phả Lại (?) hàng năm tiền thuế 64 quan 6 tiền"[9]. Rõ ràng chợ Dinh là chợ lớn ở đô thành có đò thông thương với vùng xa phía Bắc. Một tấm bia cổ ở hội quán Phúc Kiến cũng cho biết một bộ phận cư dân Hoa kiều đã rời Thanh Hà lên Chợ Dinh từ trước năm 1794 và khuếch trương hoạt động thương mại ở đây.

6. Nhìn chung trong hai thế kỷ XVII, XVIII tiến trình đô thị hóa ở Huế được đẩy mạnh trên đôi bờ sông Hương từ quốc tự Thiên Mụ đến thành Hóa Châu với ba vùng đô thị Kim Long, Thanh Hà, Phú Xuân. Trong đó Kim Long bắt nguồn từ nguyên nhân chính trị - quân sự nên khi phủ Chúa dời đi thì không còn đóng vai trò hạt nhân đô thị nữa. Thanh Hà bắt nguồn từ nguyên nhân kinh tế, tồn tại lâu hơn, phụ thuộc nhiều vào nguồn ngoại thương và yếu tố tự nhiên của một cảng sông nên cũng suy tàn khi không còn thuận lợi. Sự xích lại gần nhau giữa đô chính Kim Long và phố cảng Thanh Hà cấu thành đô thành Phú Xuân với đầy đủ 2 yếu tố đô - thị. Ngoài các làng thủ công bao trùm một không gian rộng, triều đình còn tổ chức các xưởng thủ công của nhà nước. Hoạt động của các chợ sầm uất hơn tiêu biểu là chợ Dinh. Đặc biệt là đã xuất hiện kiểu cư trú của phố - thị ở Thanh Hà, ở chợ Dinh. Điểm nổi bật là có một thương cảng sông như một đầu mối nối đô thị trung tâm Huế với nước ngoài, với Đàng Trong, Đàng Ngoài thời bấy giờ. Đó chính là diện mạo kinh tế của đô thị Huế trước thế kỷ XIX.

---

[7] Lê Quý Đôn toàn tập T1: *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 327, 112.

[8] M.D Chaigneau - Souvenir de Huế, Pari 1867, p 195.

[9] L. Cadière - La Citadelle de Huế, Onomastique, B.A.V.H No 1-2,1933, p 76.

II. PHẦN THỊ HUẾ TỪ 1802 - 1945:

1. Đầu thế kỷ XIX, vua Gia Long chọn Huế làm kinh đô của cả nước thật sự thống nhất. Các nhà nghiên cứu đã bàn nhiều về các lý do đặt kinh đô, nhưng dù sao thì quyết định đó đã làm thay đổi về chất diện mạo đô thị Huế. Từ đó nó trở thành đô thị trung tâm của cả nước mà những di sản vật chất còn lại của thời kỳ này được đánh giá là di sản thế giới. Đều có ý nghĩa lớn mà ở đây là sự phình to của yếu tố đô thành. Vòng kinh thành 520ha chiếm diện tích của 8 làng (An Vân, An Hòa, An Bửu, An Mỹ, Diễn Phái, Phú Xuân, Vạn Xuân, Thế Lại) thực sự là hạt nhân mới của đô thị. Trong vòng kinh thành là nơi tập trung các cơ quan hành chính trung ương. Đi liền với nó là sự quy tụ tầng lớp quý tộc quan lại, nho sĩ trí thức các hạng, các loại rất đông đảo và có vai trò trọng yếu dẫn dắt sự phát triển của đô thị. Vì thế, hoạt động phần thị lúc này chịu sự chi phối của quyền lực nhà nước Nguyễn và nhu cầu của bộ máy triều chính - quan lại kinh đô.

2. Diện mạo phố - thị lúc này có sự thay đổi theo chiều hướng phụ thuộc vào phần kinh thành đồ sộ làm hạt nhân. Nếu như trước đây, trung tâm điểm của các hoạt động kinh tế - thương mại tập trung ở Thanh Hà và chợ Dinh thì bây giờ nó xích lại gần kinh thành hơn, bao gồm một khu vực phía đông chạy từ góc đông bắc đến góc đông nam kinh thành và kéo dọc sông Hương. Khu này chính là sự phát triển tiếp theo của phố cảng Thanh Hà. Khi có hiện tượng cồn nổi và quan trọng hơn là việc xây dựng kinh thành đồ sộ bề thế đòi hỏi sự cung ứng kinh tế phải kịp thời và gần gũi hơn. Đó là lý do chính để thương nhân di chuyển địa điểm buôn bán bắt đầu từ cuối thế kỷ XVIII.

a) Bắt đầu là khu thương mại Bao Vinh, Kẻ Trài. Bao Vinh mang dáng dấp giống Thanh Hà - do tiếp liền với Thanh Hà ở ngã ba sông. Ở đây có cảng, có phố, có chợ buôn bán như sử liệu đã ghi "Phố xá đều đầy hàng hóa Trung Quốc, thường thường thuyền buôn Trung Quốc tiến vào Huế, ngược dòng sông chừng 12 cây số đến Bao Vinh, đây là nơi thương quán, khu vực tập trung của bọn họ. Chính phủ Việt Nam không cho họ đến gần đô thành"[10]. Tiếp liền với Bao Vinh qua một cây cầu là khu vực Kẻ Trài, ngay ở khu vực này có một cái bến rất nổi tiếng "Đò nhà Hồ: đó là chỗ xưa kia cập bến và neo đậu các chiến thuyền, loại phương tiện vận tải đường sông của An Nam, nối liền Huế với miền bắc tỉnh Thừa Thiên,... tỉnh Quảng Trị[11]. Nếu Bao vinh

[10] Huỳnh Đình Kết - *Chợ Thế Lại* - T/c Huế xưa và nay, số 17/1996, tr. 95.

[11] L. Cadière - Op. cit; p. 87, 88.

là cảng ngoại thương thì đây là cảng nội thương vậy. Trên bến Kẻ Trài, trước khi xây dựng kinh đô, đây có thể là vị trí của chợ Thế Lại lớn nhất vùng Hóa Châu mà *Ô Châu cận lục* đã nhắc đến[12]. Kẻ Trài có hai địa danh cửa Kẻ Trài (Đông Bắc môn) và cầu Kẻ Trài. Cadière đã chú giải rất rõ về hai địa điểm này như sau: "Xưa kia, trước mặt cửa này phía bên kia của Hộ Thành hà phía đông, ở địa phận làng Thế Lại có một phường hội, tại đấy người ta buôn bán các sản phẩm thủ công, đồ dùng bằng đồng, tơ lụa, sơn mài... từ Bắc kỳ đưa vào và được chỉ định với hàng Trài. Trài có nhĩa là mái lợp ngói không vữa. Có thể cửa hàng của những người này được lợp mái theo kiểu như thế và từ đó chúng có tên gọi ấy"[11]. Đông Hội Kiều trước kia có tên là Thanh Tước thường dùng là cầu Kẻ Trài. Đây là chiếc cầu gỗ bị phá hủy từ lâu. Nó được làm chứng bởi những phường hội lớn và những công sở quan trọng (các quan phủ, các kho thóc, các thợ mỹ nghệ, các trại lính) hoặc nằm gọn trong vọng lâu X... hoặc là ở bên ngoài cùng với cửa chánh đông (vọng lâu IX). Đây là nơi đông đúc, náo nhiệt nhất của Huế xưa[12]. Đúng như nhận định của Cadière nếu chúng tôi lần xem các chú thích gần đó của ông. Điều đáng lưu ý là khu vực Kẻ Trài, cầu Kẻ Trài nối khu thương mại Bao Vinh, các xưởng sửa chữa thuyền, các xưởng thợ trong kinh thành với các khu phố ở bên hữu sông Đông Ba. Bây giờ diện mạo khu Đông Bắc này không còn như trước và mang nhiều dấu tích phố cổ.

b) Tiếp đến là khu ở phía đông thành (đường Bạch Đằng nay). *Đại Nam nhất thống chí* đời Tự Đức cho ta biết cụ thể sự ra đời của nó bởi bàn tay quy hoạch xây dựng của triều đình: "Năm Minh Mạng thứ 18, Sai thự Thống chế Vũ Lâm Lê Văn Thảo đốc binh sĩ dựng nhà, lợp ngói (chợ Gia Hội) gồm 89 gian, đình hai tầng. Lại từ cầu Gia Hội đến chỗ đôi ngang Trấn Bình Đài, dựng một dãy phố gồm 399 gian, dài hai dặm linh, dân tình nguyện dựng là 149 gian, cột nhà đều xây bằng gạch, mặt trước đặt cách cửa cứ 3 gian lại có tường gạch xây ngang, mặt sau xây tường trổ cửa tròn. Từ phía bắc cầu Gia Hội đến phía nam cầu Đông Gia gọi là phố Gia Hội, từ phía bắc cầu Đông Gia đến phía nam cầu Thế Lại gọi là phố Đông Gia, từ phía bắc cầu Thế Lại đến góc Trấn Bình Đài gọi là phố Đông Hội. Bờ sông xây lan can bằng gạch. Sau đổi ba phố là hàng. Gọi ba hàng phía đông thành"[13]. Như vậy, từ quy cách, kiểu thức, vật liệu đến quy hoạch tổng thể các

---

[12] L. Cadière - Op. cit; p. 88.

[13] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, T1, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992, tr.181,182.

dãy phố đều được triều đình đứng ra tổ chức xây dựng. Đầu mối của khu phía đông thành chính là phố - thị Gia Hội mà cảnh buôn bán tấp nập ở đó đã được Mechel Duc Chaigneau miêu tả kỹ càng khi ông sống cùng thời với nó.

c) Một khu phố - thị gắn với các hoạt động kinh doanh của người Hoa ở Huế là khu Gia Hội - Chợ Dinh - phố thị này vốn có từ trước và được triều đình cho xây dựng sớm nhất trong các khu phố ở Huế. Năm Minh Mạng 16 (1835) triều đình cho xây dựng lại thành 8 hàng: "Lại từ chợ Gia Hội thẳng đến ấp Hạ chợ Dinh chia đặt thành 8 hàng là các hàng Gia Thái, Hòa Mỹ, Phong Lạc, Doanh Ninh, Hội Hòa, Mỹ Hưng, Thụy Lạc, Tam Đăng gọi là 8 hàng ven sông, dài 3 dặm linh, giữa là đường phố, tả hữu nhà ngói liền nhau, buôn bán tấp nập, thuyền chài đi lại như mắc cửi"[14]. Ở khu vực này có hai bến cảng. Một tập trung hoàng hóa nội thương ở khu vực kiệt 16 Chi Lăng và một dành cho Hoa kiều ở trước Quảng Triệu Hội quán. Cả hai đều còn lại dấu vết trên thực địa.

Đó là 3 khu phố thị tiêu biểu nhất của Huế trong hơn nữa thế kỷ. Cũng lúc này, mạng lưới chợ ven Huế đã hình thành dày đặc hơn và trở thành những đầu mối cho các luồng hàng địa phương tập trung về đô thị. Đó là các chợ Xước Dũ, Kim Long, An Hòa, An Vân, Nam Phổ, An Cựu, Bến Ngự, chợ Thợ Đúc, Vỹ Dạ, chợ Gia Lạc, Lại Thế... mà *Đại Nam Nhất Thống Chí* nhắc đến. Không những thế, từ giữa thế kỷ XIX, có tình trạng hồi cư tự do vào trong Kinh thành, nên trong khu vực kinh thành đã hình thành nhiều khu chợ: chợ Mới ở phường Tây Linh (cũ), chợ Phiên ở phường Tri Vụ, chợ Cửa Hữu, chợ Cầu Đất (gần cửa Chương Đức), chợ Nhà Đồ, chợ Đông Phước và chợ Quy Dã ở trong và ngoài quách cửa Chánh Đông. Nối các chợ ven đô với khyu kinh thành, khu phố - thị Huế là hệ thống cầu, hệ thống đò ngang dọc khắp sông Hương và các sông đào: Đó là các bến Đò Bao Vinh, Đò Ba Bến, Đò Nhà Đồ, Đò Cồn, Đò Chợ Dinh, Đò Trường Tiền, hệ thống phố - thị - bến cảng đó chính là các tụ điểm của sinh hoạt kinh tế thương nghiệp dân gian Huế từ xưa cho đến nay.

3. Nuôi sống khu đô thành Huế là nhờ các hoạt động kinh tế hàng hóa thời bấy giờ. Ngoài các sản phẩm tự nhiên có tính tự cấp, tự túc, hệ thống các nghề, làng thủ công ven Huế còn sản xuất ra các chủng loại sản phẩm hàng hóa phong phú. Ngoài hệ thống làng nghề phân bố trên diện rộng thời trước, sang thế kỷ này đã nổi bật lên một số

---

[14] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, Sđd, tr. 182.

làng nghề nổi tiếng "gót Dạ Lê, nón Tam Giáp Thượng, Triều Sơn hay Phủ Cam, dệt thao đũi Mĩ Lợi, đan lát Bao La, hoa giấy Thanh Tiên, kim hoàn Kế Môn"[15]. Đặc biệt có những làng chuyên nghề như: Phường Đúc, rèn Hiền Lương, gốm Phước Tích, tranh làng Sình, chạm khắc Mỹ Xuyên, rèn sắt Phú Bài... đó là chưa kể các nghề phổ biến ở các làng Huế như làm nón, nghề thêu, mộc. Ngoài hoạt động kinh tế thủ công nghiệp dân gian, do vị trí là Kinh đô nên hoạt động thủ công nghiệp nhà nước ở đây cũng chỉ cung cấp một lượng hàng hóa đáng kể.

Nếu như thời Chúa bắt đầu ra đời hệ thống tượng cục tập trung thì thời các vua Nguyễn, bằng chế độ công tượng đã trưng tập thợ giỏi khắp cả nước về kinh và lập ra các công xưởng chế tạo với quy mô lớn hơn, được tổ chức chặt chẽ hơn, có tính chuyên môn hóa cao hơn. Thống kê bước đầu ở xưởng chế tạo ty Vũ khố có 57 cục thợ khác nhau[16]. Các ngành đóng thuyền, đúc tiền, đúc vũ khí... đã phần nào đáp ứng đủ nhu cầu quốc gia; còn hầu hết các sản phẩm khác làm ra đều phục vụ cho nhu cầu của vương triều; một số khác biến thành hàng hóa lưu thông trên thị trường. Dù vậy vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu ở kinh đô, nên đành phải nhờ tới ngoại thương. Thương mại, thuyền buồm tuy không còn là động lực trực tiếp cho thị trường như trước, nhưng vẫn được tầng lớp Hoa thương lui tới và cung ứng cho thị trường. Hàng hóa ban đầu được tập trung về cảng Bao Vinh, chợ Dinh... sau đó được phân tiêu đến các khu phố - thị khác: "Ở Bao Vinh, người Tàu và người Nhật buôn bán rất đông, phần đông hàng hóa lấy xa xỉ phẩm làm chủ yếu. Phần lớn phố xá đô thị khách trú choán ở, các phố đều đầy những hàng hóa Trung Quốc chở đến những vải vóc, đồ sứ, trà, thuốc Bắc, trái cây ướp muối, trái cây ướp đường và đồ chơi... và mua chở về Tàu các thổ sản Việt Nam như cau khô, tơ sống, gỗ sơn, sừng tê, ngà voi..."[17]. Ngược lại triều đình cũng thường xuyên cử các thương thuyền ra nước ngoài: "Năm 1822 có nhiều thuyền bè Việt Nam đi từ Sài Gòn 30 chiếc, 16 chiếc đi từ Hội An và 12 thuyền đi từ Bắc Kỳ sang Trung Quốc, từ đó trở đi năm nào nhà vua cũng phái các quan viên đi tới những trung tâm mậu dịch ở vùng Đông Nam Á để mua bán, phục vụ nhu cầu sinh hoạt của triều đình. Từ năm 1835 đến năm 1840 có đến 21 chiếc thuyền được chính phủ

---

[15] Nguyễn Hữu Thông - *Huế, Nghề và làng nghề thủ công truyền thống,* Thuận Hóa, Huế, 1944, tr. 30.

[16] Nguyễn Hữu Thông - Sdd, tr.36,37.

[17] M. D Chaigneau - Op. cit; p. 195.

phái tới các trung tâm theo kiểu này"[18]. Với thị trường trong nước, Bao Vinh còn là một cảng nội địa với đủ loại tàu thuyền và hàng hóa từ các địa phương tụ về: "Ở Bao Vinh, giữa những chiếc thuyền lớn ở cao trên biển, thì thấy con tàu An Nam thanh khiết với những thủy thủ từ Bắc Bộ hay Nam Bộ. Có các chủ tàu từ Nam Định, Quy Nhơn. Tàu từ Nam Định nhập những hàng đắt tiền như: Lụa Nam Định, những đồ gỗ điêu khắc, chạm, khảm... hay lương thực gạo Bắc Bộ, đồ dùng sinh hoạt như chiếu cói ở Thanh Hóa. Những thuyền từ Quy Nhơn, Phan Rí mang đến nhiều muối và đồ sành sứ với đủ loại kích thước và hình dạng"[19].

Những hoạt động nội, ngoại thương đó hầu hết chịu sự quản chế của vương triều đương thời, một số mặt hàng thuộc độc quyền kiểm soát của nhà nước. Cùng với bối cảnh chung của kinh tế thương nghiệp Việt Nam lúc bấy giờ, những điều kiện địa lý không thuận lợi của Huế đã làm cho kinh tế hàng hóa đô thị Huế không phát triển độc lập như Thăng Long, Gia Định... điều đó không tương ứng với tầm vóc kinh thành bề thế và những giá trị văn hóa đặc sắc của nó.

4. Sau khi Tự Đức mất đi cho đến 1945, vẫn có 9 vị vua ngự trên ngai vàng, nhưng chỉ là hư vị, người Pháp đã thực sự làm chủ đô thị này, tuy nhiên về tư tưởng quy hoạch, họ đã biết tiếp thu những giá trị truyền thống, tạo được những vùng không gian chuyển tiếp rất tự nhiên, chính vì thế mà diện mạo đô thị cổ Huế không biến đổi nhiều qua từng giai đoạn. Việc xây dựng khu phố Tây bờ Nam sông hương, chiếm 2 khu vực Mang Cá làm nhượng địa, chuyển phủ lỵ Thừa Thiên sang bờ nam kinh thành là các tác nhân cho sự biến đổi của phần thị trong giai đoạn này.

Ngoài các khu phố - thị, mạng lưới chợ cũ tiếp tục hoạt động, đến thời điểm này đã xuất hiện các khu phố - thị mới do triều đình quy hoạch hoặc thị dân tự xây cất trong sự cho phép. Theo *Đại Nam nhất thống chí* đời Duy Tân cho biết cụ thể hai khu phố thị mới ra đời, đó là phố Cửa Đông, phố Trường Tiền: "Phố Cửa Đông từ bờ nam cầu Đông Gia chạy ra phía bắc cầu Thanh Long, chạy vào phía nam đến cầu Gia Hội, dãy trại dài phía đông kinh thành và ngoài quách cửa Chánh Đông... năm Đồng Khánh nguyên niên (1886) chuẩn cho hai bên tả hữu ngoài quách cửa Chánh Đông và dọc theo bờ sông cho quân

[18] Trương Thị Yến - *Vài nét về thương nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6-1994, tr. 71.

[19] R. Morineau, *Bao Vinh, Post Commercial de Hué*, B.A.V.H., 1916, p. 206.

cùng dân làm phố, chịu thuế, do bộ Hộ và bộ Công chỉ thị quy thước đo đạc tiêu chí, xứ sở chia là 3 dãy, nhưng phải lợp ngói, đợi làm xong kiểm xét được bao nhiêu phố sẽ do Bộ nghị định thuế lệ. Từ năm Thành Thái thứ 2 (1890) về sau mỗi người đều y theo xứ sở đã tiêu đạt hoặc cất dãy phố dài, hoặc cất phố hai tầng; trước sau đều có con đường thông hành. Mặt sau lại có hai dãy phố tả hữu đối diện nhau, ở giữa có con đường, buôn bán hàng hóa cũng được trù mật"[20]. Rõ ràng phố bấy giờ không còn đơn giản như trước mà đã có "hai con đường"; và vuông góc với phố cửa Đông là phố Trường Tiền được khai sinh năm 1899. "Năm Thành Thái 11, tiêu đạt cho quan dân, ai muốn nhận phần cất phố thì mỗi người nhận làm một số, tường phố liên lạc dài thẳng một dây. Người Hán - Thanh ở xen nhau buôn bán, sánh với các phố có trù mật hơn. Trước mặt phố đắp đường quan, nhân dân qua lại, xe ngựa rong ruổi, giữa đô thị có cảnh trí, xe chạy đụng bánh, người đi chen vai nhau vậy"[21]. Cũng vào thời điểm này khu chợ lớn nhất vùng kinh kỳ cũng ra đời. Từ chợ cũ có tên Quy Giã chuyển sang tên mới là chợ Đông Gia, có đình chợ, quán chợ... và lần đầu tiên cho dân lĩnh trưng thuế chợ, kịp khi xây dựng phố Trường Tiền thì dời chợ ra đó (chợ Đông Ba hiện nay). Đây là khu thương mại với quy mô bề thế "có 4 dãy quán: tả hữu, tiền hậu; mặt tiền có 1 dãy 8 gian, mặt sau 1 dãy 15 gian, dãy tả 12 gian, dãy hữu 13 gian đều lợp ngói. Giữa chợ có 1 lầu vuông xây 3 tầng, tầng trên 4 phía làm cửa đều treo đồng hồ để biết thời khắc"[22].

Năm 1899 khi thị xã Huế (Centre urbain de Hué) được Pháp phê chuẩn thành lập, vào năm 1929 được nâng lên thành thành phố Huế (Commune de Hué) gồm các phường nằm ngoài kinh thành thì khu phố phía nam sông Hương ra đời. Cũng từ đó Huế từ đô thị trung đại chuyển sang thành phố cận hiện đại. Bờ Nam sông Hương là nơi xây dựng các cơ quan hành chính, quân sự và nhà ở của chính quyền bảo hộ Trung Kỳ, Thừa Thiên và thành phố Huế. Chính quyền Bảo Hộ luôn luôn coi Huế là một trung tâm chính trị hành chính chứ không phải là trung tâm kỹ nghệ, canh nông hay thương mãi... nên việc xây dựng một cơ cấu kinh tế cho đô thị Huế không được chú trọng. Người Pháp chỉ bước đầu xây dựng một số cơ sở kinh tế có tính thực dụng như lập trường Canh Nông (1900), lập trạm quan sát thời tiết khí hậu (1904), công ty Kỹ nghệ và Thương mãi Trung Kỳ (1907), 2 nhà máy

[20], [21] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, đời Duy Tân, Thừa Thiên phủ, tập thượng, Sài Gòn, 1961, tr. 135.

[22] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, đời Duy Tân, Sđd, tr. 136.

rượu tại Phú Cam và phường rượu An Thành, công ty vôi Long Thọ (1911) nhà máy điện (1919), nhà máy nước v.v... các cơ sở đó chủ yếu là phục vụ cho sinh hoạt của thị dân, đặc biệt là một bộ phận người Pháp và ngoại kiều ở đây. Tuy nhiên nó cũng đủ để bóp chết các ngành nghề thủ công truyền thống tinh xảo của đô thị Huế cổ và tạo nên những sắc thái của hoạt động thị thành kiểu Âu Tây.

III. VÀI NHẬN XÉT VỀ VAI TRÒ CỦA PHẦN THỊ ĐÔ THỊ HUẾ:

Từ những phác thảo về tiến trình phát triển của hoạt động kinh tế đô thị Huế từ thế kỷ XVII đến 1945, với các tiền đề chi phối, diện mạo và hoạt động của nó, chúng tôi có một số nhận xét như sau.

1. Cấu trúc của phần thị:

a) Đô thị Huế có một mạng lưới các nghề và làng nghề thủ công phong phú, phân bố trong không gian rộng ven đô tạo nên một nguồn sản phẩm hàng hóa thủ công khá dồi dào cho tiêu thụ của thị dân và cho xuất khẩu.

Bên cạnh các nghề, do là kinh đô của vua chúa, nên nó xuất hiện các công xưởng thủ công của nhà nước mà ở đó tính tổ chức, tính chuyên môn hóa cao cùng nó du nhập kỹ thuật bên ngoài đã góp phần làm cho hàng hóa ở đô thị thêm phong phú về chủng loại, tinh xảo về kỹ thuật, mỹ thuật. Dù vậy, các hoạt động thủ công đó vẫn còn nằm trong khuôn khổ của kinh tế hàng hóa giản đơn thời quân chủ, vì thế khi có sự hiện diện của người Pháp thì nền kinh tế đó dễ dàng chuyển sang các ngành nghề kinh tế thiên về dịch vụ.

b) Khác với các chợ làng, đô thị phải có các trung tâm buôn bán lớn, ở Huế không phải không có, thậm chí có nhiều. Nhưng phải nói rằng chúng chưa đủ lớn và hết sức phân tán, không tồn tại lâu dài như lịch sử của đô thị. Chợ Kim Long, Thành Hà, chợ Dinh buổi đầu thịnh vượng nhưng không kịp lớn lên cùng với kinh đô. Thay thế vai trò của chúng là chợ Gia Hội và một số chợ ven đô rải rác như An Cựu, Bến Ngự, An Hòa, Vỹ Dạ. Chúng có hơn hẳn chợ làng nhưng không quy tụ được thành 1, 2 chợ lớn nhất, có thể gọi chợ Đông Ba hiện nay là chợ lớn nhất kinh đô quy tụ được các đầu mối buôn bán nhưng chúng được di chuyển địa điểm nhiều lần và chỉ thực sự lớn đầu thế kỷ XX.

c) Phố ở Huế ra đời rất sớm, gắn liền với chợ trong một chỉnh thể cư trú, buôn bán (Phố - Thị) chứ chưa hoặc ít có những hoạt động sản xuất thủ công trong phố. Chính vì thế nó cũng không phát triển mạnh như các phố chuyên nghề, chuyên hàng ở Thăng Long, Gia Định.

d) Huế có nhiều sông nên có nhiều bến đò, bến cảng. Điều này thuận lợi cho việc đi lại, thiết lập các bến cảng thời quân chủ với phương tiện giao thông bằng thuyền buồm. Sang thời cận hiện đại với kỹ thuật thuyền máy, sông Hương không đủ độ sâu, rộng nên không có những bến cảng lớn. Thanh Hà, Bao Vinh suy tàn đi vì thế và chỉ đóng vai trò giao thương trong vùng.

Đó là một cấu trúc khá toàn diện nhưng không có thế mạnh nổi trội có thể làm nổi bật được vai trò của hoạt động kinh tế đô thị Huế.

2. Trong quan hệ với phần đô, phần thị Huế luôn ở vị trí thấp hơn, có tính chất phụ thuộc, ăn theo phần đô. Nó chưa bao giờ phát triển mạnh để sống độc lập như Thăng Long, Gia Định. Đô thị cảng Thanh Hà có phát triển chủ yếu do luồng thương mại bên ngoài và nhu cầu của đô chính Kim Long, Phú Xuân. Sự phát triển đô và thị trước thế kỷ XIX có sự cân phân, hài hòa, nhưng sang thế kỷ XIX, phần đô phình ra quá to, hoạt động kinh tế tuy có toàn diện hơn trước vẫn không đủ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của vương triều, của quan lại. Hoạt động kinh tế vì thế mang tính dịch vụ.

3. Trong quan hệ nhà nước, phần thị chịu sự chi phối chặt chẽ của nhà nước, nhà nước độc quyền mua bán một số mặt hàng chiến lược. Người thợ thủ công giỏi bị trưng tập trông công xưởng, sản xuất theo đơn đặt hàng. Phố ra đời sớm ở Thanh Hà, chợ Dinh là do một bộ phận Hoa thương xin nhà nước cho phép lập. Các phố khác còn lại đều có sự quy hoạch xây dựng trực tiếp của triều đình như 3 hàng phía đông thành, 8 hàng thẳng bờ sông, phố Cửa Đông, phố Trường Tiền... Điều này rất khác với sự ra đời của phố phường ở Thăng Long.

4. Từ những vấn đề trên chúng tôi thấy rằng trong quy hoạch đô thị phải chú ý hơn nữa các khu phố - thị. Một mặt phải tránh phá vỡ tổng thể di tích đô thị cổ, mặt khác phải thiết lập được các trung tâm thương mại lớn làm đầu mối cho hoạt động kinh doanh, đồng thời xây dựng lại các khu phố thị ngoại vi có tính chất vệ tinh để nâng dần tốc độ đô thị hóa vùng ven đô. Ra sức phát triển các mặt hàng thủ công mỹ nghệ có giá trị truyền thống vốn rất tiềm tàng trong lòng đô thị. Ngày nay trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, hơn ai hết, nhà nước có đủ phương tiện để đóng vai trò chủ đạo trong việc định hướng phát triển đô thị. Vấn đề là phải huy động được nhân lực và vật lực để xây dựng Huế xứng đáng với sự công nhận: "Di sản văn hóa" của nhân loại.

KHẢO CỨU VỀ ĐẾ QUYỀN NHÀ NGUYỄN

ĐỖ BANG

Giáo quyền kết hợp với vương quyền là đặc trưng của chế độ quân chủ Việt Nam và một số nước ở phương Đông. Các học thuyết chính trị ở phương Đông với quan niệm ĐẠO TRỜI - nhà vua được mệnh danh là THIÊN TỬ, là con Trời, làm Giáo chủ để cai trị thiên hạ.

Nhà vua độc quyền tế trời ở đàn Nam Giao. Trị nước với mục đích để "hợp lòng dân và thuận ý Trời". Khoa Thiên văn để xem xét các hiện tượng trong trời đất chiếu mệnh hoặc báo cho Thiên Tử nhận biết để điều hòa giữa Người với Trời - Đất cho phù hợp với quy luật Thiên - Địa - Nhân. Hoàng đế với danh hiệu Thiên tử là vị thánh sống có ngôi vị cao hơn các Thượng đẳng thần có sức quyền biến vô hạn, là người điều hành chính quyền vượt lên trên tất cả thế quyền với một quyền uy tuyệt đối. Do đó, người dân vừa là công dân, vừa là thần dân; họ trở nên nhỏ bé và chịu sự phục tùng tuyệt đối trước Nhà vua. Chống lại vua là chống lại đạo trời, là làm nguy hại đến xã tắc sơn hà nên đều xếp vào loại giặc, là làm loạn.

Pháp quyền của Nhà nước với giáo quyền của Thiên tử kết hợp để thống trị nhân dân nên chế độ quân chủ phương Đông kéo dài mà ít thấy các cuộc cải cách hoặc cách mạng thành công triệt để. Di sản phong kiến nặng nề và nguy cơ tái lập chế độ quân chủ là trở lực của nhiều nước phương Đông trước ngưỡng cửa công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

1. Đế chế nhà Nguyễn có tính tuyệt đối.

Bộ luật Gia Long quy định rằng: Bất cứ ai vô phận sự mà vào cửa Ngọ Môn, Tử Cấm Thành, cửa Đông Ba, cửa Chương Đức, cửa Hiển Nhơn, Thìn Các Môn và các vườn cấm đều bị phạt 100 trượng. Nếu tự tiện đi vào nhà bếp vua sẽ bị tử hình (điều 166). Binh sĩ không được lệnh vua mà mang vũ khí vào Tử Cấm Thành, bị phạt 100 trượng, phát phối đi biên giới (điều 173). Bất cứ ai phóng đạn, ném gạch, quăng đá, bắn tên hướng vào Thái Miếu và Cung điện sẽ bị xử tử (điều



Đại hồng chung chùa Quang Khánh, thời Cảnh Thịnh, do dân làng Địa Lang (xã Quảng Thái, Phong Điền), tín cúng. Ảnh tư liệu: Nhà Bảo tàng Huế.



Tháp Mỹ Khánh (Chăm pa). Ảnh tư liệu: Bảo tàng Tổng hợp Thừa Thiên Huế.



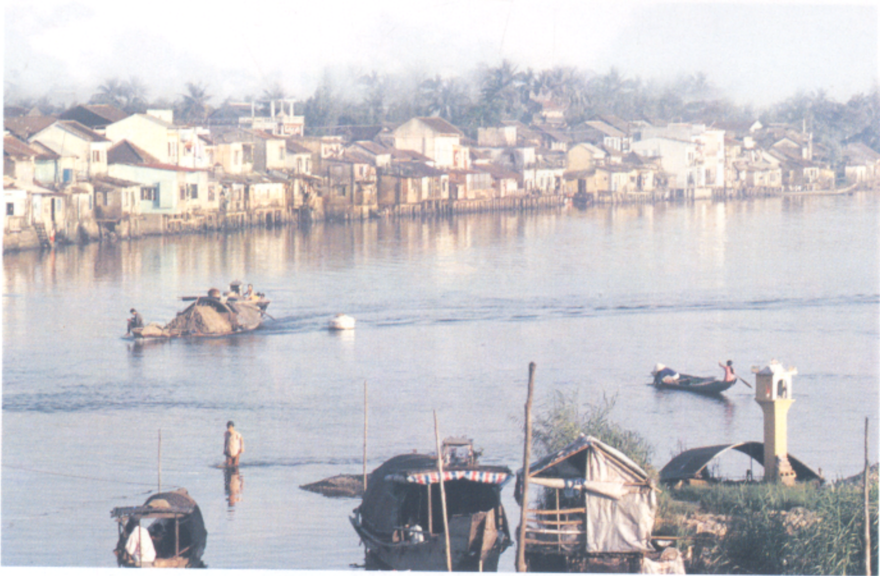
Đình làng Phú Xuân (Thuỵ Lôi), được giữ lại bên trong kinh thành Phú Xuân, di tích lịch sử quốc gia. Ảnh tư liệu: Nhà Bảo tàng Huế.



Cầu ngói Thanh Toàn. Ảnh: Đào Hoa Nữ.



Phố cổ Đông Ba. Ảnh tư liệu: Nhà Bảo tàng Huế.



Phố cổ Bao Vinh. Ảnh: Phạm Bá Thịnh.



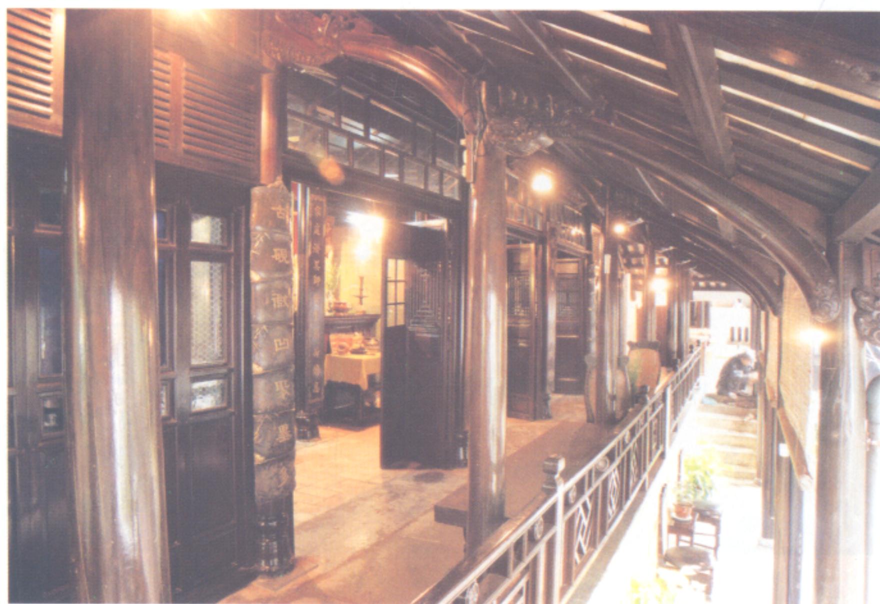
Ngọ Môn. Ảnh: Phạm Văn Tý.



Lăng Gia Long. Ảnh: Phạm Văn Tý.



Tượng, lăng Khải Định. Ảnh: Phan Phùng.



Hàng hiên nhà cổ Lạc Tịnh Viên. Ảnh: Phạm Văn Tý.



Xung Khiêm tạ, lăng Tự Đức (đầu thế kỷ XX). Ảnh tư liệu: Phan Phùng.



Lăng Tự Đức. Ảnh: Phạm Văn Tý.



Minh Lâu, lăng Minh Mạng. Ảnh: Phạm Văn Tý.



Lăng Thiệu Trị (đầu thế kỷ XX). Ảnh tư liệu: Phan Phùng.



Cầu Trường Tiền (đầu thế kỷ XX). Ảnh tư liệu: Nhà Bảo tàng Huế.



Cầu Trường Tiền. Ảnh: Phạm Văn Tý.

174). Ai tự tiện vượt qua Hoàng Thành cũng bị tử hình (điều 179). Ban đêm, người nhà quan lại có công chuyện phải về khuya, gọi cửa ngoài Cấm môn bị phạt 100 trượng (điều 180). Nếu để gia súc chạy vào Tử Cấm Thành, người chăn giữ bị phạt 100 trượng.

Khi vua ra khỏi thành, nhà hai bên đường phải đóng cửa, khi qua cánh đồng vắng nếu không kịp lánh xa phải úp mặt xuống đường để xa giá đi qua. Nếu ai xông vào đám rước của vua, sẽ bị tử hình. Kẻ nào đón xe vua để giải bày, đề đạt mà việc không thật cũng bị xử tử (điều 177). Lệnh dụ vua ban ra không thi hành, bị phạt 100 trượng (điều 60). Ai hủy bỏ chế thư và ấn tín sẽ bị tử hình (điều 61)...

Tên vua không được lấy làm tên người, tên đất. Nếu có tên vốn trùng với vua thì phải đổi; như huyện Đăng Xương, sau khi vua Kiến Phúc (Ưng Đăng) lên ngôi thì được đổi thành Thuận Xương (nay là huyện Triệu Phong, Quảng Trị)...

Khi đọc, gặp tên vua phải đọc trại ra, như tiếng Đảm (tên vua Minh Mạng) thì đọc là Đản[1]... Khi viết, gặp tên húy của vua thì phải tìm từ đồng nghĩa, hoặc "chiết tự tị âm"; ví dụ khi gặp chữ "Ánh" (tên của vua Gia Long) thì dùng chữ "Chiếu" để thay vào. Nếu phải đọc hoặc viết đúng chữ "Ánh" cũng không được phát âm hay viết nguyên chữ đó mà thể hiện là "chữ mà bên tả chữ Nhật, bên hữu chữ Anh"[2].

Luật pháp và các quy ước đó đã đưa các vua triều Nguyễn ở vào vị trí cực tôn của quyền lực và sự cung kính.

Hoàng đế đứng đầu cơ quan lập pháp. Bộ *Hoàng Việt luật lệ* được mệnh danh là bộ luật Gia Long, Nhà vua chịu quyền phúc quyết tối hậu trước khi ban hành. Hoàng đế là vị nguyên thủ tối cao của cơ quan hành pháp, chủ trì các hội nghị đình thần, phê duyệt và quyết định mọi việc triều chính, bổ nhiệm hoặc bãi miễn các quan chức. Hoàng đế cũng là người nắm quyền tư pháp tối cao, Nhà vua ban hành mệnh lệnh các cấp thực thi luật pháp, ở phương diện này, Hoàng đế là người đứng đầu tòa án quốc gia. Các tội tử hình hoặc các quan đại thần phạm tội đều có mệnh lệnh của Nhà vua trước khi đưa ra thi hành. Bản án đã được chung thẩm, Nhà vua có quyền gia giảm hoặc đại xá cho tội nhân.

Nhà vua có đặc quyền về khen thưởng và xử phạt không những đối với quan lại, dân chúng mà cả đến quỷ thần, đó là quyền phong

---

[1] *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Bộ Lễ, Q. 212, bản dịch, tập 8, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 148.

[2] *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Sđd, tr. 144, 146.

sắc, lập đền cho các công thần, phúc thần. Các gian thần, hung thần bị tước sắc phong và triệt phá đền thờ...

Hoàng đế là người đứng đầu quân đội, là vị tổng tư lệnh tối cao, có quyền tổ chức quân đội và bổ nhiệm võ quan, quyền điều binh khiển tướng, chỉ có Hoàng đế mới có quyền tuyên chiến hoặc nghị hòa.

Hoàng đế là người độc quyền về ngoại giao, chịu trách nhiệm về chính sách đối ngoại và tiếp xúc với nước ngoài. Các triều thần không được phép của Nhà vua mà vi phạm thì khép vào tội bội nghịch.

Hoàng đế là người có quyền tối thượng đặt ra các thứ thuế buộc dân chúng trong nước phải nạp và quan lại thi hành. Hoàng đế là người duy nhất trong vương quốc định ra các thứ thuế mà không ai được quyền đặt ra một thứ thuế khác, nếu vi phạm sẽ bị trừng trị.

Đối với dân chúng, tô thuế là bổn phận của mọi người, là nhiệm vụ phải nộp với tư cách thần dân (thuế thân) và thuế nghề nghiệp (ruộng đất, hóa hạng...). Miễn - giảm - hoãn thuế cũng là quyền của Hoàng đế, không ai có quyền nhân danh Hoàng đế hoặc cá nhân để khoan thứ cho dân. Năm 1841, nhân ngày sinh nhật thứ 50 của mình, vua Minh Mạng đã ra dụ: "Năm nay, nhân dịp Khánh tiết ngũ tuần của ta, nhân dân các địa phương đều được tha nửa thuế"[3].

2. Các biện pháp độc tôn đế quyền.

Với những quyền hành tuyệt đối về hành pháp, lập pháp, tư pháp, quyền quyết định về thuế khóa, quân đội, ngoại giao... kể từ thời Minh Mạng, các vua Nguyễn còn áp dụng các biện pháp nhằm độc tôn đế quyền thành một quyền cá nhân tuyệt đối, không chia rẽ, không nhân nhượng hoặc ủy thác cho bất cứ ai.

- Các Hoàng thân không được giao nhiệm vụ chính trị, không được can dự vào công việc triều chính. Vua là thành viên của Hoàng tộc, nhân danh Hoàng tộc để lập đế quyền; nhưng quyền cai trị đất nước là quyền cá nhân Nhà vua, các Hoàng thân không vì danh nghĩa đó mà can thiệp hoặc dùng áp lực với Nhà vua trong việc trị nước.

- Không lập ngôi Hoàng hậu: Hoàng hậu có một thực quyền chính trị rất lớn, ngôi vị đó sẽ trở nên tối thượng khi Hoàng Thái hậu nắm quyền nhiếp chính. Lo sợ trước họa khủng hoảng triều chính và sự lạm dụng quyền lực để các họ khác đoạt ngôi, từ kinh nghiệm đó trong lịch sử, triều Nguyễn không sách phong Hoàng hậu mà chỉ lập

[3] *Châu bản triều Minh Mạng* (Ngày 12 tháng 6 năm XXI, tập 7, tr. 191).

Hoàng Phi và các cung tần, đây là một biện pháp cực đoan chuyên chế chưa từng có trong lịch sử nước ta. Sau khi vua mất, Thái tử lên nối ngôi mới tôn mẹ làm Thái hậu[4].

- Tể tướng ở cương vị phó vương là người nắm quyền hành pháp trong một vương quốc, mọi việc phải trình qua tể tướng trước khi tấu lên Thiên tử. Ở các triều đại phong kiến Việt Nam, tuy không lập ngôi vị Tể tướng nhưng đã có các chức vụ tương đương như Phụ Quốc Thái úy (thời Lý), Tả Hữu Tướng Quốc (thời Trần), Tướng Quốc (thời Lê)[5]. Dưới triều Nguyễn không đặt chức vụ tương đương Tể tướng như Tham Tụng, Bồi Tụng trước đó mà các quan lại cao cấp cũng chỉ phong đến tước bá, tước tử... ít người được phong tước hầu. Ngay cả Hoàng thân là trọng thần cũng chỉ được phong đến tước công mà thôi; không ai được ban tước vương lúc còn sống.

- Hạn chế quyền hành Thái giám và hầu thần trong Nội cung: Sự tin tưởng các Thái giám và hầu thần trong Nội cung, nhất là các Thừa Bút Thái giám, có trách nhiệm viết các lời vua rồi thay vua phê duyệt các công văn và điều hành công vụ. Từ đó, đội ngũ Thái giám trở thành tầng lớp trung gian giữa vua và các đại thần; trên thực tế, họ có nhiều quyền binh đã tạo nên sự ngăn cách, hình thành các phe phái làm hỗn loạn cung đình. Triều Nguyễn thấy rõ nguy cơ này nên cấm các quan Thái giám và hầu thầm sử dụng văn bút trong các văn kiện của Nhà vua.

- Thi cử không lấy Trạng nguyên: Trạng nguyên là học vị cao nhất trong trường thi thời phong kiến Việt Nam. Người đỗ Trạng Nguyên sẽ là bậc thầy của thiên hạ, được quyền bất khả xâm phạm. Với nghịch lý của đặc quyền đó, Trạng Nguyên sẽ chi phối xã hội bằng giáo dục, văn hóa, tư tưởng và cả quan niệm về chính trị. Chính vì thế mà triều đình Nguyễn không công nhận học vị Trạng nguyên.

Như vậy, đến thế kỷ XIX chế độ quân chủ trung ương tập quyền đạt đến đỉnh cao nhất là dưới triều Minh Mạng, thì đế chế nhà Nguyễn cũng đạt đến sự tuyệt đối của quyền lực, một chính thể quân chủ chuyên chế cực đoan có một năng lực thực tiễn, mạnh mẽ bao trùm trên cả nước, đã chi phối toàn bộ xã hội. Tuy nhiên, các vua Nguyễn cũng tự giới hạn mình trong sự điều tiết của mối quan hệ THIÊN - ĐỊA - NHÂN của học thuyết chính trị phương Đông.

---

[4] Đỗ Bang, Nguyễn Minh Tường, *Chân dung các vua Nguyễn*, tập I, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1996, tr. 57.

[5] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Quan chức chí*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tập I, tr. 464 - 465.

3. Những giới hạn của đế quyền.

a) Để hợp lòng dân:

Ngoài việc dùng luật pháp để cai trị (pháp trị), các vua chúa Việt Nam và một số nước phương Đông còn dùng đức trị - lấy nhân đức, nhân ái để cảm hóa và giáo dục dân chúng. Mục tiêu cai trị dân cũng là giáo dân, đó là chính đạo đối lập với bá đạo. Trước khi xuất chính phải biết tu thân, tề gia... Mỗi lời nói, việc làm của Nhà vua đều có mục đích răn dạy, giáo hóa mọi người. Nhân dân nổi loạn, mùa màng điêu hao... các bậc đế vương đều cho mình vì đức mỏng, tài hèn. Do đó, các minh chúa luôn hướng thiện, biết khoan thư cho dân. Mặc dù uy quyền tuyệt đối, luật pháp trong tay nhưng các vua Nguyễn vẫn tự kiềm chế, điều tiết bằng đức trị cho hợp lòng dân cho ngôi vị được lâu bền.

b) Để thuận ý Trời:

Thiên tử thay Trời trị dân. Do đó, ngày xưa có quan niệm rằng Trời luôn giám sát ngôi quân chủ để bảo trọng lâu dài cho đế vương. Mỗi khi gặp quốc biến, luật pháp hà khắc, dân tình tha oán thì oán khí sẽ xông lên Trời, âm dương bất hòa, tắc sinh tai biến như hạn hán, bão lụt, núi lở, dịch khí, sao băng... Đó là điềm ứng của Trời cho Thiên tử răn mình, tu chỉnh phép nước như xá tội, giảm thuế, bớt việc binh, nhẹ việc hình cho hợp lòng dân mới thuận ý Trời. Nếu không, vương nghiệp tất sẽ sụp đổ. Khâm Thiên giám có nhiệm vụ xem xét Thiên tượng để dự báo, có biện pháp làm bình ổn ngôi Thiên tử duy trì vương đạo lâu dài.

Sự việc dưới đây cho chúng ta thấy *Đạo trời* của các vua Nguyễn:

Năm Minh Mạng mới lên ngôi (1820), tháng sáu gặp tai biến ở các tỉnh Hà Tiên, Vĩnh Long và Định Tường bệnh dịch tràn lan; các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoa (nay là Thanh Hóa) bị đại hạn, hoàng đế sai các địa phương cầu đảo.

Vua Minh Mạng bảo triều thần rằng: "Trẫm từ khi lên ngôi đến nay, lúc nào cũng nơm nớp, nem nép chỉ sợ chưa hợp ý Trời. Nay hạn, dịch làm tai có phải đấng Thượng đế đã khiển trách ta là không có đức vậy ư?". Quan lại bộ Thượng thư là Nguyễn Hữu Thận tâu rằng: "Tại Trời lưu hành, từ đời xưa thường có. Đấng vương giả mỗi khi gặp tai biến biết sợ mà lo sửa thêm đức chính thời tai lại chuyển làm vậy"[6].

---

[6] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, Q. I Kính thiên, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1994.

c) Quan niệm "dân vi quý, quân vi khinh":

Từ trong học thuyết trị nước của Trung Quốc đã có ý tưởng khinh vua trọng dân. Tuân Tử có nói: "Thiên chi sinh dân, phi vi quân dã; Thiên chi lập quân, dĩ vi dân dã". Nghĩa là: Trời sinh dân không phải vì vua; Trời sinh vua chính là vì dân vậy. Từ quan niệm đó, ở Việt Nam có truyền thống "lấy dân làm gốc"[7]. Truyền thống này chúng ta tìm gặp trong tư tưởng của Nguyễn Trãi ở thế kỷ XV, ông viết "Dân như nước, lật thuyền cũng vì nước". Ở thế kỷ XIX, các vua Nguyễn tuy không đề cao dân là quý nhưng vẫn thể hiện tư tưởng thương dân trong các văn kiện của Hoàng đế.

Với quan niệm đó, trong lịch sử không phải vị Hoàng đế nào cũng được cung kính mà vẫn có những bạo chúa, hôn quân, vua quỷ, vua lợn, ngọa triều... Do đó, dưới thời quân chủ vẫn thừa nhận sự chính đáng của các cuộc khởi nghĩa "điếu dân phạt tội", thừa nhận vai trò tích cực của nhân dân trong các cuộc khởi nghĩa đó.

d) Thừa nhận quyền tự trị của làng xã:

Nền văn minh sông Hồng với việc canh tác lúa nước đã tạo nên cộng đồng làng xã nông nghiệp phát triển sớm. Làng xã có ruộng đất riêng, tập quán riêng, cố kết bền chặt thành một ý thức xây dựng và bảo vệ làng xã như chính sự sống còn của mỗi gia đình, từ đó tạo nên những quy định, những hương ước, lệ làng buộc mọi thành viên phải tuân thủ. Do đó, lắm lúc "phép vua vẫn thua lệ làng". Nhà nước phong kiến - đứng đầu là Nhà vua - quản lý, điều động nhân lực, thuế má của thành viên làng xã gián tiếp qua bộ máy quản lý xã thôn do dân chúng suy tôn hoặc bầu lên. Bởi thế, trong thực tế nhà nước vẫn thừa nhận quyền tự trị mức độ của làng xã và quyền sở hữu ruộng đất theo tập quán lâu đời của mỗi làng. Mọi cố gắng của triều Nguyễn nhằm can thiệp vào làng xã nhưng cuối cùng cũng phải thừa nhận một "hương thôn tiểu triều đình" có mặt ở khắp mọi nơi.

e) Khai luồng dân ý:

Chế độ quân chủ không phải lúc nào cũng độc đoán, hà khắc, chỉ biết ngôi vua mà không quan tâm đến thứ dân. Sở dĩ vua tồn tại là nhờ "tâm quy", tâm bất phục thì chế độ sụp đổ. "Công tâm" là chiến thuật lấy lòng dân của bất cứ triều đại nào cần duy trì sự ổn định, bảo vệ và xây dựng vương quyền. Đây là mối quan hệ hữu cơ, sinh tồn của ngôi quân chủ.

---

[7] Nguyễn Sỹ Hải, *Tổ chức chính quyền trung ương thời Nguyễn sơ*, Luận án Tiến sĩ Luật khoa, Sài Gòn, 1962, bản ronéo, tr. 250.

Mạnh Tử có nói: "Vua coi bề tôi như chó ngựa, ắt bề tôi coi vua như khách qua đường; Vua coi bề tôi như bùn rác, ắt bề tôi coi vua như cừu thù". (Quân thị thần khuyển mã, tắc thần thị quân như quốc nhân; Quân thị thần như thổ mảng, tắc thần thị quân như khấu thù). Nguyễn Ánh lúc xây dựng chính quyền ở Gia Định đã mở hòm thư "dân ý" để thông suốt ý dân. Sau khi lên ngôi, vua Gia Long cũng ban chiếu "cầu ngôn" để được nghe lời nói thẳng, quy tụ nhân tâm, chiêu mộ hiền tài.

Năm 1804, vua Gia Long ra Bắc, Nguyễn Công Trứ lúc còn là một thư sinh nghèo đã đến dâng "Thái bình thập sách". Lưu Quý và Ngô Bình Dục dâng biểu xin vua Thiệu Trị bớt điều ham chuộng, tiết kiệm của tiền, cẩn thận dùng người và nghe lời nói thẳng lúc nhà vua mới làm lễ đăng quang năm 1841.

Để được lời nói thẳng hoặc giải lời oan trái, người dân được quyền đón xa giá của vua hoặc đến nơi hành tại để đạt nguyện vọng của mình.

Năm 1832, vua Minh Mạng lập Đô Sát viện với đội ngũ "Ngôn quan" để có lời nói thẳng, nói thật, khuyên ngăn việc nước. Chức năng của Đô Sát viện là "phàm hoàng thân quốc thích, quan viên lớn nhỏ có làm điều bất công, bất pháp, thực trạng tham nhũng hay liêm khiết, hay hoặc dở của quan chức trong ngoài, cùng các chương tấu có ý kiến không theo công lý đều được tham hặc.

Phàm khi vua ngự triều, các khoa đạo chia làm hai ban tả hữu đứng chầu: bên hữu sung làm chức khởi, bên tả sung làm người chép việc, viên nào đến ngày trực phải ghi tên rõ dưới giấy, cuối tháng làm tập viết cẩn thận do Viện trưởng duyệt sửa, đóng ấn của Viện, giao cho Sử quán lưu giữ"[8].

Mặc dù triều Nguyễn muốn thu tóm mọi quyền hành vào trong tay Hoàng đế và trở thành một thể chế quân chủ tập quyền cực đoan nhất trong chế độ phong kiến Việt Nam; tuy nhiên, dựa vào tập quán trị nước, truyền thống dân chủ làng xã và kỷ cương phép nước, triều Nguyễn cũng dành sự khoan thư cho dân sự quan tâm đến xã hội và điều chỉnh kỷ cương phép nước cho thuận chính đạo, hợp ý Trời của vua quan; chính những điều tiết này đã làm cho triều Nguyễn có cơ sở xã hội để tồn tại khá lâu dài trong chế độ phong kiến nước ta.

---

[8] *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập XIV, Sđd, tr. 130 - 131.

TỔ CHỨC QUÂN ĐỘI TRIỀU NGUYỄN (1802 - 1858) MẤY VẤN ĐỀ ĐẶT RA HIỆN NAY

HOÀNG PHƯƠNG

Sau khi đánh bại phong trào Tây Sơn, tháng 6 năm 1802 Nguyễn Ánh lên ngôi vua lấy niên hiệu là Gia Long, khai sinh ra vương triều Nguyễn.

Khác với các vương triều tiến bộ trước đây trong lịch sử nước ta, triều Nguyễn được dựng lên bằng một cuộc chiến tranh phản cách mạng. Tập đoàn phong kiến phản động do Nguyễn Ánh đứng đầu, cấu kết với tư bản và thực dân Pháp đánh đổ một chế độ tương đối tiến bộ của hàng triệu nông dân do anh em Tây Sơn lãnh đạo. Vì vậy, ngay từ khi mới thành lập, nhà Nguyễn phải lo đề phòng và đối phó với những hành động chống trả lại của nông dân, tầng lớp đông đảo trong nhân dân ta thời đó.

Một mặt triều đình ra lệnh khủng bố rất dã man những chiến sĩ Tây Sơn và những người có quan hệ với họ, theo tuyên bố của Gia Long: "*Trẫm vì chín đời mà trả thù*"[1]. Mặt khác các đời vua Nguyễn lo củng cố nền thống trị của dòng họ và tăng cường chế độ chuyên chế bằng những luật lệ hà khắc, mất lòng dân. Những cải cách tiến bộ trước đây của Quang Trung đều bị nhà Nguyễn thủ tiêu. Mọi thành quả chiến đấu và xây dựng của nhân dân dưới thời Tây Sơn đều bị tước đoạt. Bộ luật Gia Long được ban hành năm 1815 là công cụ để bảo vệ uy quyền tuyệt đối của nhà vua; khôi phục và củng cố trật tự phong kiến lạc hậu, đàn áp dã man mọi hành động, thậm chí cả ý định chống đối của nhân dân. Chế độ tập quyền chuyên chế được duy trì bằng một bộ máy quan lại nặng nề, cực kỳ hủ lậu và mục nát. Bộ máy đó hoàn toàn đối lập với lợi ích của dân tộc, với sự tiến bộ của toàn xã hội và trào lưu tiến hóa như vũ bão của thế giới thời kỳ đó.

Chế độ quân chủ chuyên chế của nhà Nguyễn cùng với chính sách hà khắc được bộ máy quan lại mục nát thực hiện đã khiến cho lòng

[1] Sử quán triều Nguyễn, *Đại nam thực lục, Chính biên*, bản dịch.

dân ngày càng ly tán. Khởi nghĩa nổ ra không ngớt. Gia Long lên ngôi chưa được bao lâu đã phải đối phó với nhiều cuộc nổi dậy của nông dân. Chỉ trong vùng Sơn Nam và Hải Dương trong năm 1808, Tổng trấn Bắc Thành đã phải mở trên 30 cuộc công tiễn mới tạm dẹp yên. Dưới thời Minh Mạng khởi nghĩa càng lan rộng: khởi nghĩa của Tăng Kế (1821) ở Chân Lạp, của Lý Bá Khai ở Hưng Hóa, của Phan Bá Vinh (Ba Vành) ở Sơn Nam, của Lê Duy Lương ở Ninh Bình (1833 - 1834), của Lê Văn Khôi ở Nam Kỳ (1833 - 1836), của Nông Văn Vân ở Bảo Lạc - Cao Bằng (1833 - 1836), v.v...

Trong lịch sử Việt Nam, chưa khi nào có nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân chống lại chính quyền trung ương như dưới triều Nguyễn.

Trước tình hình đó, các triều vua phải duy trì một đội quân thường trực đông đảo để mong giữ vững chế độ phong kiến. Ngay từ khi mới chiếm được vùng đất Gia Định, Nguyễn Ánh đã xây dựng được một đội quân khá đông có tới 3 vạn người. Lực lượng quân sự này được sự giúp đỡ về nhiều mặt của tư bản Pháp để chống lại phong trào Tây Sơn. Sau khi lên ngôi vua, Gia Long đã lo tổ chức lại quân đội, ban hành lệnh giản binh. Lực lượng quân Nguyễn lúc đó gồm: bộ binh 113.000 người trong đó có 30 vệ pháp binh, 16 vệ tượng binh với 200 voi; thủy binh có 17.000 người, 20 chiến hạm, mỗi chiếc có từ 16 đến 22 khẩu đại bác; 500 thuyền nhỏ, mỗi chiếc có chừng 40 đến 44 mái chèo, có súng bắn đá và ở mũi có một khẩu đại bác; 100 thuyền lớn mỗi chiếc có từ 50 đến 70 mái chèo và một số súng bắn đá và đại bác. Theo lệnh giản binh, triều đình đã cho giải ngũ những người già yếu và chấn chỉnh lại tổ chức quân đội để có một lực lượng quân sự đông đảo trước yêu cầu phải đối phó với những cuộc nổi dậy ngày càng lan rộng của quần chúng.

Ở các trấn từ Quảng Bình vào đến Bình Thuận, cứ 3 suất đinh lấy một suất lính. Ở phía nam Bình Thuận trở vào cứ 5 suất đinh lấy 1 lính. Từ Hà Tĩnh trở ra đến 5 nội trấn Bắc Thành cứ 7 suất đinh lấy 1 lính. Còn ở 6 ngoại trấn Bắc Thành (Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng, Hưng Hóa, Quảng Yên, Lạng Sơn) cứ 10 suất đinh lấy 1 lính. Nhà có 3 con trai trở lên mới cung cấp lính. Lính chiêu mộ ở Nam Kỳ, Bình Định, Nghệ An thường được đưa về kinh gọi là *lính vệ*. Lính ở các tỉnh gọi là *lính cơ*. Lính vệ hay lính cơ đều phục vụ trong quân ngũ với thời hạn 10 năm, riêng ở Trung Kỳ thời hạn phục vụ là 15 năm. Ở huyện có *lính lệ*, tuyển tại các làng; đó là lính hầu, phục dịch mọi việc do quan sai phái. Ở tỉnh, ngoài *lính cơ* ra còn có 2 đội pháo thủ. Ở thành có cảnh binh riêng gọi là *lính tuần thành* do *thành*

thủ úy chỉ huy. Ở kinh đô, *lính vệ* phân làm 3 đạo binh: *thân binh, cấm binh, tinh binh* cùng với một số *kỵ binh* để trình diễn khi cần thiết. Một số tỉnh cũng có tượng binh, song chủ yếu là ở kinh đô. Đa số binh lính tập trung tại kinh thành và vùng xung quanh ven thành. *Tinh binh* ở kinh đô và ở các tỉnh làm nhiệm vụ phòng thủ kinh đô và tỉnh. *Thân binh* hộ vệ nhà vua. *Cấm binh* là quân giữ hoàng thành. Ở mỗi tỉnh, số quân là do số dân đinh ở tỉnh đó quyết định theo tỷ lệ 7 hoặc 5, hoặc 3 suất đinh lấy một suất lính.

Quân đội gồm có *bộ binh, tượng binh, pháo binh* và *thủy binh.*

Bộ binh được biên chế thành các *doanh, vệ* (ở các tỉnh trong Nam) hoặc *cơ (ở* các tỉnh ngoài Bắc*), thập, ngũ.* Mỗi cơ (vệ) do *chánh, phó cơ* đứng đầu, gồm 10 *đội.* Đứng đầu mỗi *đội* là *suất đội* và *đội trưởng*; mỗi *đội* có 5 *thập* mỗi *thập* do *thập trưởng* chỉ huy. Mỗi *thập* được biên chế thành 2 *ngũ*, mỗi *ngũ* có 5 người. Các cơ (vệ) hợp thành *doanh* (đạo binh) do *chánh lãnh binh* (ở tỉnh nhỏ), hoặc *đề đốc* hay *thống chế* (ở kinh đô) chỉ huy.

Tượng binh cũng được chia thành các đội, mỗi đội có 40 voi. Số voi được phân cho các tỉnh: Kinh thành có 150 con; Quãng Nam có 35 con; Bình Định 30 con; Nghệ An 20 con; Quảng Bình, Quảng Ngãi, Thanh Hóa mỗi tỉnh 15 con; Quảng Trị, Phú Yên, Bình Thuận, Ninh Bình mỗi nơi có 7 con.

Thủy binh có 15 *vệ*, chia thành 3 *doanh*. Mỗi doanh có *trưởng doanh* chỉ huy. Thống lĩnh toàn bộ thủy binh là một *Đô thống*.

Dưới thời Tự Đức, ngoài lực lượng quân triều đình và quân ở các tỉnh, nhà vua còn cho đặt thêm các ngạch *lính hương dũng, dân dũng, thổ dũng* ở các làng xã, nhất là ở miền núi. *"Quân chính quy ở kinh đô có khoảng 1 vạn người; các tỉnh lớn có số quân từ 4.000 đến 5.000 người, còn ở các tỉnh nhỏ khoảng 1.000 người hoặc vài trăm"*[2].

Việc tuyển lính cơ bản giống như các triều đại trước, được giao về cho các địa phương. Lý trưởng ở các làng xã phải chọn tuyển.

Binh khí có gươm, giáo, đại bác, súng thạch cơ, điểu thương. Bộ binh được trang bị phần lớn gươm, giáo. Mỗi đội 50 người chỉ có 5 người mang súng châm ngòi. Pháo binh có đại bác cỡ lớn và đại bác cỡ vừa. Đại bác lớn triều đình phong chức tôn làm thần; khi bắn phải cúng tế. Bắn không trúng đích là đại bác bị "ốm" do đó phải "đổ

---

[2] *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, Nxb Giáo dục, 1995, tr. 206.

thuốc". Đại bác cỡ vừa thì tiếng nổ rất to khi bắn, nhưng ít có hiệu quả. Gia Long rất chú ý đến thủy quân nên phải cho chỉnh đốn binh thuyền và tuyển mộ khá kỹ lưỡng dân chài vào quân thủy.

Dưới thời Minh Mạng, Thiệu Trị có đóng 3 loại thuyền máy. Đến đời Tự Đức thì thôi không đóng nữa. Chiếc thuyền có mái chèo và buồm cũng không còn nhiều nữa. Những chiếc thuyền này so với những thuyền buôn của Pháp chẳng khác gì thuyền nan trên sông so với thuyền biển.

Dọc biển, những hải đồ được xây dựng để phòng thủ và quan sát các tàu thuyền nước ngoài qua lại.

Việc huấn luyện quân sự được đặt thành lệ thi võ hàng năm. Triều Minh Mạng năm thứ 18 (1837) bỏ lệ thi võ. Đến thời Thiệu Trị lệ thi võ được khôi phục lại. Thiệu Trị cho in 45 bộ võ kinh để phát cho các tổ chức quân đội học tập. Đời Thiệu Trị năm thứ 6 (1846) triều đình mở trường võ bị ở kinh đô. Các môn thi gồm:

1- Cử tạ 50kg đi 55 thước;

2- Cầm thương nhảy 3 bước, đâm hình nộm cách 12 thước;

3- Cách 82 thước bắn 6 phát (2 phát trúng hồng tâm, 4 phát quanh hồng tâm).

Người nào đạt được những mục tiêu trên được cấp bằng tú võ hay cử võ tùy theo số điểm. Các cử võ phải qua thi đấu với nhau để được tuyển vào thi bài thứ 4 ở trong nội. Ở đây có thi văn, sử, chiến lược, chiến thuật để lấy bằng Phó bảng hoặc Tiến sĩ võ khoan.

Binh sĩ cũng được huấn luyện nhưng không thường xuyên dưới thời Thiệu Trị và Tự Đức. Mỗi năm người lính được bắn một lần, mỗi lần chỉ được bắn 6 phát. Thủy quân hàng năm cũng được thao luyện kỹ thuật hoặc diễn tập ở một trong các cửa bể Tư Hiền, Quy Nhơn, Hải Dương, Nam Định.

Cứ 3 năm một lần triều đình tổ chức sát hạch tại kinh đô các võ sinh về các môn quyền thuật, kiếm thuật, xạ kích... nếu võ nghệ tinh thông, võ sinh mới được bổ dụng.

Trong việc xây dựng quân đội, nhà Nguyễn muốn tiếp tục thực hiện chính sách *"Ngụ binh ư nông"* của các triều đại Lý, Trần, Lê trước đây. Song kết quả không đáng kể do nhiều nguyên nhân quan trọng như: quân đội không được dân ủng hộ mà bị dân chống lại ngày càng kịch liệt; binh sĩ bị triều đình bạc đãi; kinh tế - tài chính kiệt

quệ, ruộng đồng bỏ hoang, bộ máy quan lại nặng nề, nạn tham ô lan tràn khắp cả nước v.v... Đời sống người lính vô cùng cực khổ. Sáu năm một người lính mới được phát 1 bộ quần áo. Triều đình trả lương 12 quan tiền và 35 cân gạo 1 năm cho mỗi người lính. Nhưng số tiền gạo gạo này khó được cấp phát đầy đủ đến tay người được hưởng vì bị các quan bớt xén, ăn chặn. Binh lính ở kinh đô, tỉnh, thành mới có doanh trại. Số đông phải ở nhà dân. Ăn mặc thiếu thì dân phụ trách. Thế là dân vừa phải đóng thuế nuôi quân, vừa phải trực tiếp đáp ứng những nhu cầu nuôi quân mà nhà nước phong kiến bỏ mặc.

Một quân đội chỉ đại diện cho quyền lợi của những thế lực phong kiến phản động đang suy tàn không thể dựa được vào nhân dân. Vì vậy dù số lượng có đông, quân đội đó không thể có chất lượng gì đáng kể. Dưới thời Gia Long, Minh Mạng quân đội đó không còn có sức chiến đấu tương đối khá, đến thời Thiệu Trị quân đội đã xuống cấp nhiều. Qua thời Tự Đức, lúc đất nước lâm nguy thì quân đội lại yếu hơn nữa cả về số lượng và chất lượng.

Nhìn chung, dưới triều Nguyễn, khoa học và nghệ thuật quân sự trì trệ, không phát triển được. Về kỹ thuật tuy có những thay đổi nhất định, nhưng chưa tạo nên những nhân tố để thay đổi chiến thuật. Chiến thuật là do con người tạo ra với việc sử dụng sáng tạo các yếu tố kỹ thuật, các điều kiện về thiên thời, địa lợi và nhân hòa để đánh địch. Về những vấn đề này, các tướng lĩnh chỉ huy của triều đình vẫn vận dụng lối tác chiến chính quy, thời trung cổ, tiếp thu một phần lối đánh của phương Tây, không phát huy được truyền thống lấy nhỏ đánh lớn của dân tộc ta. Vì chống lại lợi ích của nhân dân, làm mất lòng dân nên trong việc xây dựng lực lượng cũng như trong chiến đấu chống ngoại xâm, nhà Nguyễn không thực hiện được *"toàn dân vi binh"*, không phát động được chiến tranh nhân dân.

Tổ tiên ta từ xa xưa đến đời Quang Trung đã tạo lập được một hệ thống về phương pháp tác chiến phù hợp với ta, nhưng nhà Nguyễn không coi trọng và cũng không kế tục được, nên đã bị thất bại. Vũ khí trang bị mạnh và tối tân của quân đội xâm lược đã làm cho triều đình Nguyễn khiếp sợ và chỉ biết có cách nhượng bộ, cầu hòa, mặc dù trong nhân dân, phong trào chống ngoại xâm dâng lên sôi nổi, trong hàng ngũ triều thần cũng có người chủ trương quyết kháng chiến.

Tổ chức quân đội triều Nguyễn lâm vào tình trang khủng hoảng sâu sắc vì không có nền tảng vững chắc trước hết là lòng dân, do sự áp bức bóc lột thậm tệ của chính quyền. Trong khi đó nền kinh tế sa

sút nghiêm trọng. Địa chủ và quan lại đua nhau chiếm đoạt ruộng đất. Ruộng đất công của làng xã cũng bị xâm lấn. Triều đình phải thừa nhận: *"Ruộng đất công màu mỡ thì cường hào chiếm, còn thừa chỗ nào thì hào lý bao chiếm, dân chỉ được xương xẩu mà thôi"*[3]. Do ruộng công càng ít đi triều đình phải bỏ chế độ lộc điền (chế độ cấp đất cho các quan lại) và thay thế vào đó bằng cách tăng thuế để có tiền phát lương cho các quan lại và chi dùng vào các khoản khác, nhất là chi phí về quân sự. Vì thế dẫn đến tình trạng dân không có ruộng cày phải phiêu bạt khắp nơi, ruộng đồng bỏ hoang, làng xóm xơ xác. Triều đình phải đề ra chính sách khẩn hoang mở mang đồn điền theo lối di dân lập ấp và thu được một số kết quả, nhưng không cứu vãn được sự suy thoái ngày càng trầm trọng của nông nghiệp. Do đó bài học "*ngụ binh ư nông*" của thời trước không thực hiện được. Thương nghiệp, cả nội thương và ngoại thương, đều bị ức chế kìm hãm, công nghiệp đình đốn vì thị trường quá eo hẹp.

Về đối ngoại nhà Nguyễn thực hiện chính sách bế quan tỏa cảng làm ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế nói chung. Trong lúc đó chủ nghĩa tư bản phương Tây phát triển rất nhanh và muốn thông thương với nước ta, nhưng triều đình nhà Nguyễn không mặn mà, bỏ lỡ nhiều thời cơ tốt để tăng thêm sức mạnh kinh tế và quốc phòng của ta. Trái lại nhà Nguyễn lại *"giữ thái độ thần phục đến mức độ lệ thuộc mù quáng vào triều Mãn Thanh"*[4]. Chế độ chuyên chế của nhà Thanh được các triều vua nhà Nguyễn coi như khuôn mẫu để làm theo một cách triệt để. Song đối với nước láng giềng phía tây và phía nam như Lào, Campuchia, nhà Nguyễn lại thi hành chính sách bành trướng của nước lớn, gây ra thù oán với các dân tộc đó và làm hao tổn sức người sức của của ta.

Chế độ phong kiến lạc hậu, sự suy đốn của nền kinh tế tài chính, cuộc khủng hoảng chính trị và xã hội triền miên cùng với chính sách đối ngoại mù quáng của triều Nguyễn đã làm suy yếu nền quốc phòng và gây trở ngại to lớn cho việc tổ chức quân đội ở thời kỳ lịch sử này.

Cuộc xâm lược của chủ nghĩa tư bản Pháp nổ ra là một thử thách đối với quân đội đó. Qua những trận đánh đầu tiên ở Đà Nẵng, Gia Định, mặc dù quân ta đã gây cho quân Pháp khá nhiều tổn thất và buộc chúng phải kéo dài thời gian đánh chiếm, nhưng triều đình lại hoảng sợ, không dám phát động quần chúng đứng lên chống ngoại

[3] Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Chính biên*.

[4] *Lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, tập 1, Hà Nội, 1971, tr. 373.

xâm. Họ không tin vào sức chống cự của quân đội khi thấy những thành quách của triều đình không trụ nổi trước hỏa lực của kẻ thù. Họ không thấy được tinh thần yêu nước, ý chí kiên quyết chống ngoại xâm của nhân dân. Họ không biết được hiệu quả của cách đánh du kích mà nhân dân ở những vùng có giặc đến đã vận dụng, cách đánh mà kẻ địch phải thú nhận: "*Nếu chiến tranh cứ tiếp tục theo kiểu này thì sẽ kéo dài hàng trăm năm*"[5].

Dưới triều Nguyễn, tổ chức quân đội không có sức chiến đấu chủ yếu là do tinh thần chiến đấu kém, đội ngũ cán bộ chỉ huy không phát huy được những kinh nghiệm và tryền thống "*lấy ít đánh nhiều*", "*lấy yếu đánh mạnh*", để giành thắng lợi trong cuộc đấu trí và đấu lực với quân xâm lược và trước hết là do mục đích xây dựng quân đội đó không phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của nhân dân, của dân tộc. Đến khi có giặc xâm lăng thì việc sử dụng quân đội đó không còn hiệu quả vì triều đình giao động, đầu hàng quân xâm lược, tiếp tay cho chúng để đàn áp phong trào kháng chiến nổ ra ở nhiều nơi. Những lực lượng nghĩa quân đứng lên chống giặc rất kiên cường, nhưng lại không có đường lối rõ ràng, chiến lược đúng đắn và gặp rất nhiều khó khăn, không liên kết được với nhau nên không thành công được. Việc nghiên cứu tổ chức quân đội triều Nguyễn khẳng định đường lối tổ chức các lực lượng vũ trang, trong đó có quân đội nhân dân, của Đảng Cộng sản Việt Nam là đúng đắn. Nhờ đó mà các lực lượng vũ trang và Quân đội nhân dân Việt Nam đã thực hiện xuất sắc chức năng của mình trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Trước tình hình mới, mấy vấn đền sau đây cần được đặt ra trong việc xây dựng quân đội ta:

1- Xây dựng về chính trị vẫn là cơ sở vững chắc để xây dựng quân đội về mọi mặt. Những nội dung cơ bản để xây dựng về chính trị như giáo dục lòng yêu nước, yêu dân, lý tưởng cách mạng; giáo dục lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; xây dựng và củng cố tình đoàn kết giữa cán bộ và chiến sỹ, giữa cấp trên và cấp dưới, mối quan hệ cá nước giữa quân với dân; giáo dục ý thức kỷ luật tự giác, cần được giữ vững và gắn liền với việc nghiên cứu và quán triệt đường lối và chính sách của Đảng và Nhà nước.

2- Đầu tư thích đáng vào việc nghiên cứu phát triển khoa học và nghệ thuật quân sự để phục vụ đắc lực cho sự nghiệp quốc phòng và an ninh trước tình hình mới, cho việc huấn luyện quân đội, nhất là

[5] *Lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, tập 2, Hà Nội, 1985, tr. 36.

huấn luyện cán bộ. Cụ thể là tăng cường các cơ quan nghiên cứu khoa học, các học viện, nhà trường trong quân đội, xây dựng hệ thống tài liệu giảng dạy, phát triển đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học quân sự, mở rộng mối quan hệ hợp tác khoa học với các cơ quan ngoài quân đội và ngoài nước ta.

Công tác nghiên cứu khoa học trong quân đội có vị trí vô cùng quan trọng để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng quân đội, bảo vệ Tổ quốc. Trong các cuộc kháng chiến trước đây của nhân dân ta chống quân xâm lược, ta thắng được những kẻ địch mạnh không phải vì ta có nhiều vũ khí hơn chúng, mà do có đường lối đúng đắn, nghệ thuật quân sự cao, cách đánh hiểm, được quân và dân thực hiện với ý chí kiên cường, tinh thần dũng cảm tuyệt vời và trí thông minh vô hạn.

Đó là những bài học thực tế mà ngày nay càng cần phải tiếp tục kế thừa và vận dụng sáng tạo. Trong chiến tranh tương lai nếu xảy ra, ta vẫn phải đánh trong điều kiện có vũ khí gì thì đánh bằng vũ khí đó. Vì vậy phải nghiên cứu tìm ra cách đánh hay của mình. Vũ khí của ta vẫn không nhiều và không hiện đại bằng kẻ địch, nhưng ta có trí cao thì vẫn thắng được. Muốn có trí cao phải nghiên cứu, rèn luyện thì mới có kiến thức rộng, tiếp thu và vận dụng được những kinh nghiệm đã được tổng kết để tạo nên sức mạnh đánh thắng kẻ địch.

3- Coi trọng việc xây dựng hậu phương. Hậu phương là lòng dân. Được lòng dân là có sức mạnh to lớn, không gì phá vỡ được. Trong việc xây dựng quân đội thời bình cũng như trong chiến tranh, nhà Nguyễn vì mất lòng dân nên không xây dựng được một quân đội hùng mạnh, do đó khi bị quân xâm lược đánh chiếm quân đội triều đình cũng không chống cự được.

Ngày nay, những yếu tố tạo nên sự vững chắc của hậu phương trong 30 năm chiến tranh giải phóng vừa qua đã được tổng kết. Những bài học đó cần được vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh mới. Đảng và Nhà nước cần tiếp tục nghiên cứu để ra những chính sách chăm lo đến đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân các dân tộc, củng cố vững chắc khối đại đoàn kết toàn dân, tăng cường cảnh giác trong điều kiện mở rộng quan hệ quốc tế. Khâu then chốt trong xây dựng hậu phương là Đảng và Nhà nước có đường lối và chính sách đúng, đồng thời đội ngũ cán bộ các ngành có phẩm chất và trình độ, chấp hành gương mẫu để hướng dẫn cho quần chúng thực hiện nghiêm chỉnh.

VỊ TRÍ KINH ĐÔ HUẾ TRONG SỰ NGHIỆP GIỮ NƯỚC

TRẦN THANH TÂM

Nghiên cứu vị trí kinh đô Huế về mặt chiến lược là một vấn đề khoa học lớn. Phạm vi nghiên cứu phải đề cập đến nhiều mặt. Hơn nữa Huế, với vị trí thủ đô cả nước trong một thời kỳ lịch sử, lại càng quan trọng hơn. Ở đây, chúng tôi chỉ nói vị trí Huế về mặt giữ nước trong cương vị thủ đô cả nước.

MẤY ĐẶC ĐIỂM KHÁI QUÁT VỀ VÙNG ĐẤT HUẾ TRONG LỊCH SỬ

1- Vùng đấy hẹp, có nhiều núi non, đầm phá, khí hậu khắc nghiệt nằm giữa hai dãy núi Đèo Ngang và Hải Vân.

2- Vùng giáp lưu hai luồng văn hóa, dân tộc, "ngang nối", giữa Poléniêng và Inđonésiêng với sự giao thoa nhiều luồng văn hóa, nhiều ngữ hệ xa xưa trong lịch sử.

3- Vùng đất thường bị chia cắt trong các cuộc chiến tranh, để lại nhiều dấu ấn lịch sử.

4- Trong thời cổ đại, sơ đại, từ một bộ phận Việt Thường của nhà nước Văn Lang, hình thành quốc gia Chămpa với ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ hơn 800 năm, sau cuộc khởi nghĩa Khu Liên (Tk thứ II). Từ sau cuộc hành quân của Lý Thường Kiệt, nhất là sự kiện Huyền Trân công chúa, vùng đất Bình - Trị - Thiên trở về Đại Việt, với những đợt di dân quy mô, trở thành mảnh đất "phên dậu phía Nam Tổ quốc".

5- Từ 1558 lại là thủ phủ xứ Đàng Trong. Sau năm 1802, Huế trở thành thủ đô cả nước cho đến 1945.

MẤY SỰ KIỆN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN KINH ĐÔ HUẾ, CẦN ĐƯỢC CHÚ Ý

Trước khi nghiên cứu kinh đô Huế trong sự nghiệp giữ nước chúng ta không thể không nhắc lại truyền thống giữ nước từ xa của người

dân "xứ Huế" mà lịch sử đã ghi lại. Những trang sử như vậy không những nói lên tinh thần yêu quê hương đất nước của mảnh đất này từ xa xưa, mà còn thêm cứ liệu để nghiên cứu kinh đô Huế sau này.

Sau đây là mấy trang sử chói lọi của "xứ Huế" đối với cả nước và cả nước đối với "xứ Huế".

1. Thời kỳ mở đầu: Địa vực "Bộ Việt Thường", một trong 15 bộ Nhà nước Văn Lang rải rộng đến cực Nam Trung Bộ ngày nay với nhiều di chỉ đồ đồng Đông Sơn. Đến đầu công nguyên cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng với 65 thành trong cả nước hưởng ứng, đứng lên đánh đổ bọn thống trị nhà Hán.

Năm 137, Khu Liên nổi lên chống lại nhà Hán ở Nhật Nam. Nhà Hán đánh liên tục. Nhưng nhờ sự ủng hộ triệt để của nhân dân Cửu Chân (bắc Hoành Sơn), nên Khu Liên giữ được vùng đất nam Hoành Sơn. Cuộc nổi dậy của Lương Long (năm 178), chống nền thống trị phương Bắc, được cả bốn quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Hợp Phố, kể cả Nhật Nam (nam đèo Ngang) hưởng ứng cờ nghĩa. Như vậy rất có thể, lúc đầu, cư dân nam bắc Đèo Ngang, vốn là dân Việt Thường thuộc Nhà nước Văn Lang, trong đó Khu Liên có thể là một thủ lĩnh bộ tộc của đất Việt Thường. Lúc đó nhờ sự ủng hộ của cả vùng đất bắc nam Đèo Ngang, Khu Liên về sau lập ra Lâm Ấp rồi trở thành Chămpa với nền văn hóa Ấn Độ sau này. Sự hình thành các quốc gia như vậy diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới cổ trung đại.

Quốc gia Chămpa buổi đầu lập đô thành ở phía Bắc Hải Vân: Thành Khu Túc (Cao Lao Hạo ở Quảng Bình hay Phật Thệ Thành Lồi?) nhưng về sau bỏ thủ phủ vùng bắc Hải Vân chuyển vào Trà Kiệu. Việc di chuyển thủ đô buổi đầu không phải vì sức ép của phong kiến phương Bắc (và Đại Việt sau này) mà chính là phía bắc Hải Vân đất hẹp, dân thưa. Chỉ có thể đóng đô ở nam Hải Vân, đất rộng người đông, kinh tế sung túc mới đủ điều kiện dựng thủ đô để cho Chămpa phát triển cường thịnh sau đó.

2. Thời kỳ thứ II (từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIV)

Trong thời kỳ lịch sử này các vùng Bố Chính, Ma Linh rồi Ô, Lý lần lượt thành đất Đại Việt. Ba lần tiến quân của Lê Đại Hành, Lý Thường Kiệt chống Tống, Trần Hưng Đạo chống Nguyên, vùng đất phía Nam đều nằm trong chiến lược giữ nước của Đại Việt.

- Năm 982, Nhà Tống mưu toan xâm lược nước ta, bằng hai hướng, ở phương Nam, họ định cấu kết giai cấp thống trị Chămpa

đánh ta ở phía sau lưng. Nhà Lê chủ động kéo quân vào tiêu diệt âm mưu này, ngay ở kinh đô Chàm (Đông Dương - Quảng Nam).

- Bước vào thế kỷ thứ XI, nhà Tống lại liên kết với Chămpa, chúng chuẩn bị xâm lược nước ta như trước. Chúng tích cực chuẩn bị lực lượng ở Ung Liêm và lên kế hoạch liên kết Tống - Chămpa để đánh ta ở cả hai phía. Lần này, Lý Thường Kiệt chủ động vào tận Phật Thệ (Bình Định) đánh tan mưu đồ giúp Tống đánh Đại Việt (1069) trước khi chủ động đánh Tống ngay tại sào huyệt của chúng ở Ung Liêm (1075).

- Trong thời kỳ này, Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh (1069) rồi Ô, Lý (1106) với những đợt di dân lập ấp vùng đất mới từ Đèo Ngang đến Hải Vân đã thành vùng "lá chắn" phía Nam. Nhưng nước ta phải tiến hành ba cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên. Đặc biệt, sau thất bại lần thứ nhất (1257), chúng chuẩn bị cuộc xâm lược lần thứ hai (1285) với mưu đồ lớn hơn, thâm độc hơn. Lần này, quân Nguyên lại chiếm vùng từ Đèo Ngang trở vào, chốt gọng kìm ở đó hơn hai năm, đợi đến năm 1285, khi cánh quân phía Bắc tiến vào đất nước ta, cánh phía Nam của chúng tiến ra Bắc làm hai gọng kìm tiêu diệt đối phương. Nhà Trần biết ý định của giặc, tranh thủ xây dựng lực lượng ở Thanh - Nghệ, cổ súy lực lượng phía nam Đèo Ngang. Suốt hơn 28 năm giữa hai cuộc kháng chiến thứ nhất và thứ hai (1257 - 1285), Trần Quang Khải xây dựng một lực lượng lớn làm nức lòng vua Trần: "Cối Kê việc cũ, ngươi phải nhớ, Hoan Diễn ta còn mười vạn quân". Chính sự chuẩn bị ở vùng Đèo Ngang có quan hệ như thế nào đến phía Nam, nay không đủ tư liệu để nói đến, nhưng chắc chắn vùng này đã sống dưới triều Đại Việt từ hơn 120 năm về trước với cư dân gốc phía Bắc, cùng với dân bản địa, dễ có tinh thần chống xâm lược Mông Nguyên. Chính Sử ghi lại việc tiêu hao dần lực lượng Toa Đô ở phía nam Đèo Ngang trong suốt hai năm chiếm đóng của chúng cũng cho biết thêm một phần tinh thần đó. Sự tiêu hao dần lực lượng địch ở phía Nam đã tạo thêm thuận lợi cho chiến thắng Chương Dương, Hàm Tử năm 1285. Hai mươi tám năm xây dựng trong hòa bình của Trần Quang Khải đã để lại một bài thơ mang tính quy luật của ông:

"Thái bình nên gắng sức,
Non nước cũ nghìn thu"

Sự *"gắng sức"* ấy có cả của phía nam Đèo Ngang.

- Những trang sử vẻ vang và vị trí Tân Bình, Thuận Hóa (ở thế kỷ XV) của Đặng Dung, Trần Quý Khoáng (trước năm 1412) và việc

Lê Lợi lấy Nghệ An làm "chỗ đứng chân" để tiến vào giải phóng Tân Bình -Thuận Hóa (1426) trước khi tiến ra đất Đông Quan, giải phóng cả nước, đánh đuổi quân Minh cũng là bài học lịch sử để nghiên cứu vị trí Thừa Thiên Huế trong sự nghiệp giữ nước trước đây.

3. Thời kỳ thứ III (từ 1558 - 1802)

Những sự kiện trong thời kỳ này có ảnh hưởng trực tiếp đến thủ đô Huế sau này, trong việc định vị cũng như tầm nhìn về sau trong sự nghiệp giữ nước của dân tộc.

Sau đây là mấy sự kiện lớn:

- Việc cát cứ Đàng Trong của nhà Nguyễn:

Vào đầu thế kỷ XVI, chế độ phong kiến Việt Nam bắt đầu suy vong. Việc tranh chấp ngôi vua Lê - Mạc dẫn đến sự hình thành hai tập đoàn Trịnh - Nguyễn, Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa với cớ dẹp Mạc nhưng đã có ý đồ "vạn đại dung thân", cát cứ lâu dài ở phía Nam. Tuy nhiên với con mắt chiến lược, họ Nguyễn cũng thấy ở vùng đất đẹp, kém phát triển ở giữa Đèo Ngang - Hải Vân, không thể "dung thân" nếu không phát triển lực lượng xuống phía Nam. Chúa Nguyễn ra sức củng cố tuyến phòng thủ sông Gianh, chuyển dần thủ phủ từ Ái Tử vào Phước Yên, Kim Long rồi Phú Xuân. Việc khai phá, xây dựng vùng đất rộng, phì nhiêu ở phía Nam thành một vùng đất quan trọng là công lao đóng góp lớn nhất của nhà Nguyễn sau này, nhưng thời thế lúc bấy giờ, việc làm đó chủ yếu tạo thế chiến lược, làm chỗ dựa cho vùng đất dung thân từ Đèo Ngang đến Hải Vân. Đó là chiến lược sáng suốt, tạo điều kiện cho các chúa Nguyễn ở Đàng Trong hưng thịnh trong một thời gian, cầm cự được với họ Trịnh ở Đàng Ngoài.

- Ý đồ chiến lược của Nguyễn Huệ:

Trong ý đồ chiến lược của nhà quân sự thiên tài Nguyễn Huệ, có ba sự kiện lớn có liên quan trực tiếp đến thủ đô Huế sau này:

- Từ 1775, nhân chế độ Đàng Trong sắp sụp đổ, quân Trịnh kéo vào chiếm Thuận Hóa, đánh vào Quảng Nam, định mưu diệt luôn nhà Tây Sơn. Sau vài trận, Nguyễn Tây Sơn dùng sách lược hòa hoãn với quân Trịnh, để chuẩn bị đánh Trịnh sau này. Khi tiêu diệt xong bốn vạn quân Xiêm tại Rạch Gầm (tháng 1 năm 1785) Nguyễn Huệ được vua anh ủy thác, kéo ra Phú Xuân tiêu diệt quân Trịnh, chiếm thủ phủ Phú Xuân và cả vùng đất Đàng Trong cho đến sông Gianh (tháng 5 năm 1776).

Điều đáng chú ý là: sau khi chiếm toàn bộ đất Đàng Trong, theo kế hoạch của vua anh giao, *Nguyễn Huệ không dừng lại đó, Vương đã thừa thắng, tiến thẳng ra Bắc,* chiếm Thanh - Nghệ, chiếm Đông Đô, tiêu diệt gọn họ Trịnh trong chợp nhoáng. Việc không lấy mảnh đất Phú Xuân làm mục tiêu cuối cùng, *mục tiêu ấy phải là Đông Đô và vùng miền Bắc rộng lớn, nơi thường xuyên quết định vận mệnh đất Phú Xuân;* việc đó không những được lịch sử nhiều thời kỳ minh chứng, mà còn nằm trong ý đồ chiến lược của Nguyễn Huệ ngay từ lúc mới 20 tuổi, chiến đấu bên cạnh Nguyễn Nhạc ở buổi đầu cuộc khởi nghĩa. Vương đã nhắc lại trong tuyên cáo trước khi ra Bắc:

"Chước vạn toàn đã khắc đá Hoành Sơn
Binh tức khắc lại giương buồm Bắc Hải"[1]

Như vậy, việc chiếm đất Bắc, nơi thường xuyên quyết định chiến lược cả nước là "chước vạn toàn". Do vậy, việc chiếm giữ và ba lần ra Bắc để thu phục nhân dân, chiêu hiền đãi sĩ, dẹp mưu đồ cát cứ mới của Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Hữu Cảnh và nhanh chóng diệt hai mươi vạn quân Thanh chứng minh thêm cho quyết tâm thực hiện chước vạn toàn đó.

- *Một sự kiện nổi bật khác:* Thủ phủ Phú Xuân là nơi xuất quân ra Bắc tiêu diệt quân xâm lược nhà Thanh. Được tin báo, Nguyễn Huệ sai lập đàn ở Núi Bân (gần Ngự Bình) lên ngôi vua, làm lễ xuất quân, thần tốc lên đường diệt giặc. Đạo quân Thuận Hóa và phía Nam được đứng dưới cờ đội Trung quân do vua Quang Trung trực tiếp chỉ huy. Cùng với nhiều đội quân phía Bắc tiến thẳng ra Đông Đô ngay trong dịp tết năm 1789. Sau 10 ngày, tiêu diệt 29 vạn quân Thanh, giải phóng Đông Đô và cả nước.

- *Một việc làm quan trọng nữa,* là vua Quang Trung thấy thành Phú Xuân (thủ phủ Đàng Trong) không đủ điều kiện trở thành kinh đô cả nước lúc này, vì *"Kinh Phú Xuân thì hình thế cách trở, xa trị Bắc Hà sự thế rất khó khăn, theo Đình thần nghị rằng: chỉ đóng đô ở Nghệ An là độ đường vừa cân, vừa có thể khống chế trong Nam, ngoài Bắc"*[2]. Ý đồ di chuyển kinh đô ra Nghệ An của Vương đã có từ khi còn là Nguyên soái Tổng đốc Chính Bình vương (trước 1775). Ý đồ đó được nhắc lại nhiều lần sau này trong một số văn bản đối nội, đối ngoại "nếu không lấy Nghệ An thì lấy đâu khống chế trong ngoài"[3]. Việc

---

[1] Tuyên cáo Bắc tiến của Nguyễn Huệ (1786).
[2] Theo chiếu truyền ngày mồng 1 tháng Sáu năm Thái Đức thứ 12 (1787)
[3] Thư gửi Nguyễn Thiếp ngày 3 tháng 9 năm 1788.

đóng đô ở Nghệ An không chỉ là nơi có quân của nhà Tây Sơn xưa[4] mà còn là đất căn bản, (Thanh - Nghệ) của nhiều thời kỳ lịch sử. Sau ổn định xứ Bắc lần thứ nhất, Nguyễn Huệ đã "chiếu truyền" cho La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp ở Nghệ An, *"tướng địa tác đồ"* ở Phượng Hoàng Trung đô (gần Vĩnh Doanh). Mọi việc tiến hành khẩn trương để xây dựng một triều đại "ngàn năm ít thấy"[5] thì Nhà vua mất đột ngột vào năm 1792, sự nghiệp anh hùng bị bỏ dở.

Đó là những sự kiện lịch sử xảy ra trước khi xứ Huế trở thành thủ đô cả nước. Sau đấy có những sự kiện sau 1945, thời kỳ không thuộc phạm trù thủ đô Huế. Tuy nhiên, khi bàn về vị trí chiến lược một vùng quan trọng như xứ Huế, nằm chung trong quá trình lịch sử, không thể không nhắc đến:

VỊ TRÍ KINH ĐÔ HUẾ (1802 - 1945)

Bàn về vị trí Thừa Thiên Huế nói chung và thành phố Huế nói riêng trong sự nghiệp cứu nước, ngoài những tư liệu và bài học của các thời kỳ lịch sử trước khi Huế trở thành thủ đô cả nước cũng như những tư liệu bài học giữ nước sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, bài học trong xây dựng Huế thành thủ đô cả nước (1802 -1945) là bài học chủ yếu. Muốn vậy, chúng ta thử điểm lại một số nét khái quát nhất về thế mạnh, thế yếu của vùng này và từ đó nhà Nguyễn có những biện pháp phát huy điểm mạnh và khắc phục thế yếu ấy.

1. Thế mạnh của xứ Huế nơi chọn làm kinh đô cả nước ở đầu thế kỷ thứ XIX.

Khi chọn đất đóng đô ở Huế, vua Gia Long cùng triều thần đã cân nhắc kỹ càng, dựa trên mấy thế mạnh sau:

- Đất *Phú Xuân là đất cơ bản của nhà Nguyễn,* nơi phát tích của triều đại Đàng Trong với cơ nghiệp khai phá suốt cả địa hạt miền Nam Tổ quốc. Thế "nhân hòa" không nơi nào bằng. Còn về "thiên thời" sau khi tiêu diệt Tây Sơn, thống nhất cả nước, khí thế nhà Nguyễn đang lên, đất Phú Xuân đang rạng rỡ hơn lúc nào hết.

- Trên cơ sở ấy, *Phú Xuân nằm giữa đất nước thống nhất,* tiện cho việc cai trị hai vùng Bắc, Nam có những đặc điểm khác nhau. Một khi thủ đô được lập và đất nước cường thịnh, thì vị trí chiến lược Phú Xuân sẽ đổi khác.

---

[4] Nhiều thư từ, giấy tờ trong nước và gửi Phúc Khang An (Trung Quốc trong những năm 1789 đến 1791). Nhà Tây Sơn vốn là dòng dõi họ Hồ ở Nghệ An.

- So với miền Gia Định, vùng đất mới khai thác lại xa xôi, so với miền Bắc, vừa xa miền Nam lại "dân tình kiêu bạc" (theo ý vua Gia Long), chỉ có Huế, vừa sẵn *"nhân hòa" lại đã sẵn cung điện, đền miếu tổ tiên từ mấy đời về trước.*

- Với chiếc áo nhuốm khói bụi suốt mấy năm chiến tranh, vua Gia Long *tin vào đội quân hàng chục vạn của mình.* Khuynh hướng võ công nầy, nếu được thêm lực lượng và ảnh hưởng phương Tây, với lực lượng cả nước, lo gì việc giữ nước, dựng nước sau nầy...

2. Những điểm yếu của Phú Xuân cần khắc phục.

Trong việc cân nhắc những thế mạnh của Phú Xuân, vua Gia Long cùng triều thần, tất nhiên cũng bàn đến những điểm yếu của đất Phú Xuân với vị trí là thủ đô cả nước trải rộng từ Bắc chí Nam:

- Trước hết, cái khó khăn lớn nhất cho vua Gia Long là thiết chế một triều đại như thế nào khi *hầu hết yếu nhân "bước xuống từ lưng ngựa" để lần đầu tiên quản lý cả một vùng rộng lớn, hiện chưa phải thống nhất tư tưởng, tình cảm, đang có ấn tượng trước mắt một chế độ "nghìn năm ít thấy" của vua Quang Trung.* Điểm nầy, chính Đặng Trần Siêu, người trung thành tuyệt đối với vua Gia Long, đã nhiều lần lấy sự hưng thịnh của thời Tây Sơn để khuyên nhà vua chỉnh lại một số chính sách nhà Nguyễn lỗi thời.

- Điểm dễ thấy nhất là vùng đất Phú Xuân quá hẹp, không có chiều sâu để tiến thủ, lại ở địa bàn ít dân, kinh tế kém phát triển so với miền Bắc, miền Nam. Thời bình không đủ điều kiện trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa cả nước. Thời chiến khó trở thành trung tâm cuộc kháng chiến lâu dài. Chính sự thiếu "địa lợi" cũng là điểm trăn trở nhất của nhà Nguyễn khi đóng đô ở Huế. Những phương pháp khắc phục sau nầy của vua Gia Long và các vị kế vị sẽ cho ta thấy điều trăn trở đó.

3. Những biện pháp khắc phục những yếu thế, phát huy những điểm mạnh, để xây dựng thủ đô Huế, trở thành trung tâm cả nước trong hơn 83 năm[5].

Trước hết, chúng ta đều thấy rằng, để bảo vệ thủ đô, không phải chỉ lo xây dựng thủ đô, mà phải ra sức xây dựng cả nước về cả hai mặt: dựng nước và giữ nước. Điều đó, nhà Nguyễn cũng làm như vậy; nước mạnh thì thủ đô mạnh. Tuy nhiên, về chiến lược quân sự ngoài

[5] Tính từ 1802 đế khi Huế bị Pháp chiếm (1885).

sức mạnh kinh tế, chính trị, phải ra sức củng cố quốc phòng biến thủ đô thành nơi bất khả xâm phạm hoặc có tạm thời rút lui (theo sách lược) để trở lại đánh bại hoàn toàn kẻ xâm lược (như hai lần tạm bỏ trống thủ đô Thăng Long của Trần Hưng Đạo ở thế kỷ XIII) cũng không thể không chú ý đến thủ đô, thường xuyên quyết định vận mệnh cả nước.

Với quan điểm đó, chúng ta thấy nhà Nguyễn đã làm một số việc để khắc phục thế yếu, phát huy thế mạnh của Phú Xuân như sau:

- Buổi đầu vua Gia Long duy trì chế độ "quân quản" chia cả nước thành nhiều vùng: Trực lệ, Trực kỳ, và Gia Định trấn, Bắc Thành trấn bao gồm nhiều tỉnh do võ quan đứng đầu, mỗi đơn vị coi như một quân khu, nằm dưới quyền quản lý độc tôn của nhà vua. Chế độ quân quản này kéo dài đến đầu đời Minh Mạng, làm hạn chế tính thống nhất lực lượng cả nước. Việc định biệt lập hai trấn Gia Định và Bắc Thành của Lê Văn Duyệt, Lê Văn Khôi, những khuynh hướng biệt lập Nguyễn Văn Thành, Đặng Trần Thường là những thí dụ. Do vậy, đến đầu thời Minh Mạng, với con mắt "minh quân" Minh Mạng bỏ dần chế độ "quân quản", chia cả nước thành 30 tỉnh do văn quan đứng đầu.

- Riêng về thủ đô Huế, để khắc phục địa thế hẹp, thiếu chiều sâu, vua Gia Long cho liên kết năm tỉnh kế cận thủ đô thành một vùng chiến lược làm thành hai cánh của thủ đô (Nam dực, Bắc dực) trực lệ vào Kinh thành, do một trọng thần võ quan chỉ huy. Đồng thời, ra sức xây dựng Kinh thành đồ sộ chưa hề thấy với thành cao hào sâu theo kiểu phương Tây. Ở hầu hết các tỉnh đều có thành trì kiên cố, có những đồn lũy ngày đêm canh phòng hết sức cẩn mật. Đi đôi với việc đó, một đạo quân thường trực cơ động gồm năm quân đoàn (Ngũ quân), nhiều đội quân thường trực cơ động, gồm năm quân thường trực ở Kinh đô, riêng tám vệ phòng thành hơn một vạn quân cùng với 94 phường dân vệ canh giữ trên vòng Kinh thành ngày cũng như đêm. Từ Kinh thành về bốn mặt, nhất là về mặt phía đông có Trấn Bình Đài với một hệ thống đồn lũy kéo dài đến cửa Thuận An. Cùng với thành lũy kiên cố, đội quân các tỉnh, làm chỗ dựa vững chắc Kinh thành Huế.

- Đồng thời với công trình quốc phòng, nhà Nguyễn (nhất là triều Minh Mạng) đã phát triển mạnh mẽ nền nông nghiệp, mở rộng công, thương nghiệp đưa đất nước trở lại phong thịnh một thời gian. Về văn hóa, nhà Nguyễn mở lại việc thi cử, chọn nhân tài, sưu tập văn thư, biên soạn nhiều sách, phát huy nền văn hiến đất nước.

Chính việc phát triển văn hóa, kinh tế đã giúp quốc phòng vững thêm một bước.

- Một việc làm khác của vua Minh Mạng là mở rộng phía tây và tây nam Tổ quốc, đẩy lùi sức ép ở hai phía đó đối với Tổ quốc nói chung, đặc biệt đối với vùng đất hẹp miền Trung, nơi có thủ đô cả nước. Cùng với việc đó, triều Nguyễn chú ý giải quyết vấn đề dân tộc, nhất là phía Bắc và miền tây Trung Trung bộ, liên minh với các nước phía tây nam.

- Để bảo vệ Kinh thành một cách nghiêm mật, triều đình đã cho xây ba vòng thành, nghiêm cấm mọi người vào Hoàng thành, kể cả những viên Tổng đốc ở các tỉnh mà vốn trước đó là những trọng thần trong triều. Sự bảo vệ ngai vàng còn đặt ra chế độ Đế hệ, bỏ hẳn chế độ quan Giám tham gia chính quyền, cùng với chế độ "bốn không" (không học vị trạng nguyên, không Tể tướng, không Hoàng hậu, không Phò mã). Đó không chỉ là chế độ tập quyền cực đoan chuyên chế mà còn là sự "phòng xa" lật đổ ngai vàng.

- Tất cả những biện pháp trên đã đưa lại sự ổ định, tạo điều kiện cho đất nước phát triển hưng thịnh một thời gian. Tuy nhiên những việc xây thành, đắp lũy triền miên, những cuộc hành quân liên tục, những chính sách hà khắc ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân: mất mùa liên tục, đê miền Bắc vỡ liền 36 năm, trong lúc thuế khóa phu phen đổ lên đầu người dân nghèo đói. Sự bất công bị áp bức trong nông thôn về sau càng đẩy thành nhiều cuộc nổi dậy khắp nước. Trong lúc đó âm mưu xâm chiếm nước ta có từ trước nay đã thành sự thật. Trước họa ngoại xâm của chủ nghĩa đế quốc, đất nước ta đang trong cơn khủng hoảng kinh tế, chính trị, khoa học và đời sống. Sự bảo thủ, trì trệ của vua Tự Đức làm cho cuộc khủng hoảng thêm sâu sắc. Nhiều sĩ phu yêu nước, nhiều quan lại thức thời nhiều lần đưa điều trần, kiến nghị xin thay đổi đường lối kinh tế, chính trị, văn hóa... nhưng đều không được chấp nhận. Tình thế đó khó có thể đương đầu với âm mưu xâm lược của đế quốc.

4. Âm mưu xâm lược của đế quốc Pháp và tinh thần của nhân dân ta.

Như chúng ta biết, bọn thực dân xâm lược phương Tây đã có những bước xâm chiếm vùng béo bở châu Á và Đông Nam Á đã lâu. Sự kiện Bá Đa Lộc đưa Hoàng tử Cảnh qua Pháp cầu viện, ký hiệp ước Vecxai (Versailles) ngày 28-11-1787 là bước đầu của âm mưu đó. Hiệp ước có nội dung chủ yếu: Pháp hứa viện trợ quân sự cho quân nhà

Nguyễn đánh Tây Sơn và ngược lại nhà Nguyễn phải cắt Đà Nẵng, Côn Lôn cho Pháp và cho Pháp buôn bán tự do ở Việt Nam. Việc viện trợ không đi đến đâu, sau hơn 70 năm khi nhà Nguyễn thành chủ nhân của đất nước, thực dân Pháp nhắc lại tờ "lá cải Vecsai" đưa quân chiếm Đà Nẵng năm 1858. Chiếm Đà Nẵng đế quốc Pháp nhằm hai mục đích chiến lược quan trọng để mở đầu xâm lược nước ta: Đó là chiếm Đà Nẵng, giặc Pháp cài lưỡi dao nhọn bên nách kinh đô Huế đồng thời cắt đứt vùng phía Nam Hải Vân, mảnh đất chiến lược kề sát Kinh thành. Làm xong việc đó, chúng lần lượt đánh chiếm hết sáu tỉnh miền Nam, ra đánh chiếm miền Bắc, cắt đứt hai vùng chiến lược quan trọng của Việt Nam cô lập vùng Trung bộ. Từ khi mới mất Đà Nẵng và ba tỉnh miền Đông Nam bộ, nhiều sĩ phu yêu nước, nhiều vị đại thần thức thời trong nước đã thấy âm mưu thâm độc của giặc Pháp cô lập Kinh thành Huế, đã đề nghị tổ chức lực lượng kháng chiến với một tầm chiến lược quy mô, vua Tự Đức không quyết tâm lại cản trở nhiều cuộc nổi dậy đòi đánh Pháp cứu nước. Nhiều người trong phe chủ chiến bí mật ủng hộ cuộc khởi nghĩa Trần Tấn, Đặng Như Mai đánh chiếm Nghệ Tĩnh với khẩu hiệu "chống cả Triều lẫn Tây" cốt lập căn cứ chống Pháp, khi Kinh thành bị uy hiếp. Kế hoạch bị thất bại một số quan lại yêu nước lại bỏ quan về chủ trương văn thân đánh Pháp cố chiếm giữ Nghệ Tĩnh "làm chỗ đất đứng chân". Phe chủ chiến lại chuẩn bị căn cứ "Tân Sở" phòng bị Kinh thành thất thủ, đem lực lượng đến đây tiếp tục kháng chiến. Nhưng Tân Sở ở phía tây Quảng Trị có hơn gì Kinh thành Huế. Do vậy, sau ít loạt súng đại bác bắn quan đồn thủy, nơi quân Pháp đóng, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi và ít triều thần lên Tân Sở trong đêm 5-7-1885. Đến Tân Sở chỉ dừng lại hơn một ngày, rồi tiến ra phía Bắc, nhưng quân Pháp nhanh chân chiếm Thanh Nghệ. Vua Hàm Nghi theo đường tây Trường Sơn ra vùng Hà Tĩnh, hạ chiếu Cần vương, dựa vào các phong trào Vụ Quang, Ba Đình... kháng chiến một thời gian.

MẤY Ý KIẾN SƠ BỘ VỀ VỊ TRÍ KINH THÀNH HUẾ TRONG SỰ NGHIỆP GIỮ NƯỚC

Qua vị trí thủ đô Huế và tư liệu lịch sử trước khi Huế thành thủ đô cả nước và những tư liệu của hai cuộc kháng chiến cứu nước xâm lược Pháp và xâm lược Mỹ vừa qua, chúng ta có thể rút ra mấy nét sơ bộ sau đây:

1. Vùng đất Thừa Thiên Huế nói chung và đô thành Huế nói riêng *có một truyền thống giữ nước từ xa xưa.* Truyền thống đó phát huy

ngày càng cao: Nhất là từ cuộc kháng chiến chống Tống, Nguyên, Minh đã đóng góp nhiều chiến công cho đất nước. Từ khi Huế thành kinh đô cả nước, Huế đã trở thành trung tâm chính trị văn hóa, được xây dựng về quốc phòng nhiều mặt. Trong hai cuộc kháng chiến cứu nước 1947 - 1975, Huế là niềm tin của cả nước, trở thành một vị trí quan trọng, tiêu diệt một mảng lớn quân Pháp, Mỹ - ngụy, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp thống nhất đất nước.

2. Vùng đất Thừa Thiên Huế có vị rí trung tâm với địa thế hẹp, luôn bị chia cắt. Cuộc chiến tranh chia cắt và chống chia cắt luôn xảy ra. Người dân vùng chiến lược nầy luôn chuẩn bị về mọi mặt, ra sức xây dựng lực lượng dựng nước và giữ nước, chống lại thành công mọi mưu đồ chia cắt đất nước. Lịch sử mấy nghìn năm minh chứng điều đó.

3. Qua lịch sử mấy nghìn năm, cho thấy rằng: vùng đất Huế muốn giữ vững trước mọi cuộc xâm lược, trước hết phải tự lo xây dựng thành địa bàn chiến lược, nhưng bao giờ cũng dựa vào vùng địa bàn căn cứ phía Bắc (Thanh - Nghệ) hoặc phía Nam (Quảng Nam - Tây Nguyên). Lịch sử đã chứng minh rằng: muốn giữ vững vùng đất hẹp miền Trung nầy phải bảo vệ từ tầm xa, phải có hậu phương chiến lược rộng và mạnh. Quân khu Hải - Tây xưa kia và quân khu IV ngày nay gồm cả sáu tỉnh miền Bắc Trung bộ là một minh chứng. Chính trong thời kỳ chống thực dân Pháp (từ 1858 - 1885) nếu triều đình Tự Đức theo kế hoạch xây dựng địa bàn Thanh - Nghệ từ đầu, như đề nghị của một số sĩ phu đương thời, thì chắc chắn thủ đô Huế không bị cô lập nhanh như vậy.

4. Việc định đô Huế đã trở thành "vấn đề lịch sử" không bàn đến. Còn ý đồ vua Quang Trung dời đô cả nước đến Nghệ An là việc làm cần thiết. Sau năm 1945, Nhà nước ta lấy Thăng Long "ngàn năm văn vật" làm thủ đô là hợp lòng dân với quy luật giữ nước trong thời đại ngày nay.

Huế, tháng 9 năm 1996

TƯ TƯỞNG YÊU NƯỚC TRÊN ĐẤT THỪA THIÊN HUẾ (THỜI KỲ 1802 - 1885)

PHẠM HỒNG VIỆT

Tư tưởng yêu nước là nội dung chủ yếu trong dòng chảy của tư tưởng Việt Nam. Tư tưởng yêu nước xuyên suốt trong toàn bộ lịch sử dân tộc, được nuôi dưỡng và phát triển từ thời đại này sang thời đại khác, từ giai đoạn này sang giai đoạn khác - dù ở mỗi thời đại, ở mỗi giai đoạn có thể được biểu hiện ở những dạng khác nhau.

Lịch sử Việt Nam từ 1802 đến 1885 là thời kỳ triều Nguyễn quản lý đất nước. Triều Nguyễn tồn tại cho đến khi Bảo Đại thoái vị (30-8-1945) nhưng kể từ 1884 trở đi (6-6-1884), với Hiệp ước Patơnốt, chủ quyền dân tộc đã không còn được giữ gìn cho đến Cách mạng tháng Tám 1945.

Trong bài này, chúng tôi không bàn về tư tưởng yêu nước trên phạm vi toàn quốc mà chỉ giới hạn vấn đề ở Thừa Thiên Huế. Dù vậy, cũng cần phải tính đến một điểm nổi bật: trong thời gian 1802 - 1885 Huế là kinh đô của cả nước. Vì thế tư duy của vua quan triều đình Huế không chỉ có ảnh hưởng đối với Thừa Thiên Huế mà còn đối với cả nước. Do đó, khi nói về "tư tưởng yêu nước trên đất Thừa Thiên Huế" không thể không đề cập đến thái độ trách nhiệm của các vua triều Nguyễn đối với đất nước. Cùng với các nhà vua là các quan lại. Phân tích tư tưởng yêu nước của các ông quan triều Nguyễn là một công việc lâu dài, phức tạp. Vả lại vấn đề đó không thuộc phạm vi trách nhiệm của đề tài. Chúng tôi - trong bài viết của mình - chỉ đề cập đến những ông quan tiêu biểu cho tinh thần yêu nước vốn là người Thừa Thiên Huế trong thời kỳ lịch sử đã được xác định. Đương nhiên tình cảm yêu nước không chỉ được biểu hiện trong tư duy, hoạt động của vua, quan, sĩ phu, trí thức mà còn được thể hiện trong ý thức, trong hành động của nhân dân.

Tinh thần yêu nước đối với mỗi người cũng như đối với nhiều người, đối với cả dân tộc được biểu hiện qua trách nhiệm xây dựng -

phát triển đất nước và qua ý thức bảo vệ chủ quyền dân tộc, được biểu hiện qua thử thách từ hai nhiệm vụ nói trên.

Thời kỳ lịch sử 1802 - 1885 trải qua hai thử thách lớn: xây dựng, mở mang đất nước thành một quốc gia hùng cường ở nửa đầu thế kỷ XIX và bảo vệ chủ quyền dân tộc trước sự bành trướng của tư tưởng phương Tây. Chúng tôi trình bày vấn đề gắn liền với hai thử thách đó.

1. Thái độ và trách nhiệm của các vua triều Nguyễn đối với đất nước:

Từ nửa sau thế kỷ XIX sang thế kỷ XX, sự bức xúc về bi kịch mất nước đã ảnh hưởng đến các nhận định với những lời lẽ khá nặng nề đối với các vua triều Nguyễn.

Ý kiến phổ biến xưa nay là thường phê phán thái độ nhu nhược và hành động "bán nước" của các vua triều Nguyễn và xem vua Gia Long là nhân vật đã "cõng rắn cắn gà nhà". Tại một hội thảo khoa học về triều Nguyễn ở thành phố Hồ Chí Minh năm 1992, không có tác giả nào biện hộ cho việc Nguyễn Ánh cầu viện quân Xiêm. Nhưng tại hội thảo khoa học cũng về triều Nguyễn tổ chức tại Huế, có tác giả lập luận rằng trong "cuộc chiến tranh phong kiến, khi yếu người có thể cầu viện lực lượng bên ngoài"[1].

Trong tham luận của mình, Giáo sư Trần Văn Giàu viết: "Nói rằng nhà Nguyễn "bán nước" thì không phải. Tự Đức cũng không "bán nước". Chữ "bán nước " không phải ai khác hơn là chính Tự Đức đưa ra. Tự Đức cho mình là người "khí dân mãi quốc" và xấu hổ đến muôn đời. (Khí dân trừ triều cưu, mãi quốc thế gian binh). Tự Đức đã "tự phê bình" rất nghiêm khắc, nhưng thực ra chúng ta không nên dùng chữ "mãi quốc" đối với Tự Đức. Đó là bi kịch của họ[2].

Từ trong thực tiễn lịch sử, có thể nghĩ rằng, các vua triều Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức - mà trước hết là Gia Long và Minh Mạng, có ý thức chủ quyền dân tộc và có trách nhiệm đối với đất nước.

Ý thức đó được thể hiện trong những công việc cụ thể: Sau khi đánh bại Tây Sơn, các vua Gia Long và Minh Mạng đã làm tất cả

---

[1] Về tư tưởng "thực tiễn" và tư tưởng "giáo điều" của triều Nguyễn. Xem: Kỷ yếu số 3, *Chương trình nghiên cứu triều Nguyễn*, Đại học Sư phạm Huế, tr. 55.

[2] Trần Văn Giàu, *Vài nhận xét về thời nhà Nguyễn.*

Xem: *Những vấn đề văn hóa - xã hội thời Nguyễn*, Nxb Khoa học xã hội, 1992, tr. 19.

những gì có thể làm được để tiếp tục sự nghiệp thống nhất đất nước được bắt đầu từ thời Nguyễn Huệ.

Về phương diện lãnh thổ quốc gia, dưới thời Gia Long và Minh Mạng đất nước đã thống nhất hoàn chỉnh từ Nam Quan đến Cà Mau.

So với các triều trước, dưới triều Nguyễn, nước Việt Nam rộng lớn hơn hết, không những chỉ rộng lớn hơn hết về phương diện lãnh thổ mà về phương diện hành chính cũng thống nhất hơn hết. Được như vậy là do có nhiều biện pháp của Gia Long, đặc biệt là của Minh Mạng. Dưới thời Minh Mạng, các trấn được đổi ra tỉnh (có 31 tỉnh), triều đình trực tiếp nắm các tỉnh. Về chủ quyền quốc gia, triều Nguyễn không chỉ sâu sát trên đất liền mà còn rất quan tâm đến các vùng hải đảo. Trong một bài báo "Dấu tích đảo Tây Sa (tức Hoàng Sa) trên lịch sử Việt Nam ta" trên báo "Tiếng Dân" số ra ngày 23-7-1938, cụ Huỳnh Thúc Kháng viết: "Triều Nguyễn từ đời Minh Mạng về trước rất lưu tâm về mặt quốc phòng, không chỉ về biên giới lục địa như Xiêm La, Cao Miên, săn sóc mở mang, mà về đường hải phận có thuyền quan phái đi khảo sát và giao thiệp với các xứ ngoài hơn". Cụ Huỳnh còn cho biết đảo Hoàng Sa được nhiều lần nói đến trong các sách được viết, được biên soạn dưới thời Nguyễn.

Trong *Quốc Triều chánh biên* có ghi: "Tháng 6-1835 (thời Minh Mạng), lập đền thờ Hoàng Sa ở bãi biển tỉnh Quảng Ngãi. Bãi Hoàng Sa ngoài biển có cây cối rậm tốt, trong cồn có giếng, phía tây nam có cổ miếu có bia khắc bốn chữ: "Vạn lý ba bình". Ngài (Minh Mạng) sai lập miếu dựng bia, đàng trước xây các bình phong ..."[3].

Ý thức về chủ quyền dân tộc, trách nhiệm đối với đất nước của các ông vua đầu triều Nguyễn được biểu hiện trước hết ở việc khẳng định cương giới lãnh thổ rộng lớn và chủ quyền quốc gia, củng cố sự thống nhất đất nước. Trách nhiệm đối với đất nước của các ông vua triều Nguyễn còn biểu hiện ở sự lo lắng với cương vị đứng đầu đất nước, tổ chức bộ máy nhà nước có quy củ, khẩn hoang khai phá, bảo vệ biên cương, đặc biệt là trong chiến lược phòng thủ và bảo vệ đất nước ở phía Nam và phía Tây. Đã 30 tuổi mới lên ngôi vua cho nên Minh Mạng rất am hiểu việc triều chính. Có khi xong buổi chầu, nhà vua còn giữ các quan đại thần ở lại bàn việc kinh lý, hỏi những sự tích cổ xưa, những nhân vật và phong tục ở các nước xa lạ. Có đêm khi thắp đèn xem chương, sớ, đến trống hai, trống ba mới thôi. Nhà vua nói:

---

[3] *Quốc triều chánh biên*, Sài Gòn, 1971, tr. 197.

"Lúc trẻ mạnh mà không sửa sang mọi việc, thì rồi đến già yếu, mỏi mệt còn làm gì được. Bởi vậy trẫm không dám lười biếng"[4].

Một phương châm cai trị của các vua nhà Nguyễn là "cần chính", nghĩa là chú tâm lo việc nước. Buổi lâm triều vua phải có mặt từ sớm, khi bãi triều vua phải là người đi ra sau cùng. Các vua sâu sát với công việc. Tất cả các báo cáo, thậm chí về các vụ án xảy ra ở Sơn Tây, Nam Định, vua đều coi là phê "được" hay "không" được. Các vua nhà Nguyễn cũng dành nhiều tâm lực cho việc điều hành công cuộc khai phá, mở mang đất nước. "Công cuộc khai phá vùng đất mới phía Nam và việc mở rộng bờ cõi đất nước ta cho đến mũi Cà Mau và vùng hải đảo là thuộc công lao của các vua chúa triều Nguyễn đã lãnh đạo nhân dân thực hiện"[5].

Các vua Nguyễn cũng rất có ý thức làm cho nền văn hiến dân tộc ngày càng phong phú. Điều này được thể hiện trong việc xây dựng nhiều công trình kiến trúc, viết sử sách, sửa sang các đền thờ, miếu mạo. Có thể xem Quốc sử quán như là cơ quan văn hóa lớn nhất của triều Nguyễn ở kinh đô Huế. Nhà vua đã cử những quan to, có tên tuổi, được tin cậy, có khi là hàng nhất phẩm ở triều đình tham gia biên soạn sách lịch sử. Về việc viết quốc sử, Minh Mạng đã xuống chiếu: "Nước có sử là để ở đời nay mà truyền lại đời sau. Nên cố gắng làm sao cho bút pháp được đúng đắn, vựng biên không thiếu sót"[6]. Tự Đức đã chủ trương biên soạn cho bằng được một số bộ sử của nước nhà, của dân tộc từ thời lập quốc cho đến các triều đại về sau. Bộ sách được viết mang tên *Việt sử thông giám cương mục*. Dưới thời Nguyễn đã xuất hiện nhiều tác gia sử học uyên bác như Phan Huy Chú, Trịnh Hoài đức, Lê Quang Định. Ý thức dân tộc cũng được biểu hiện trong việc biên soạn các sách địa lý. Công việc này đã được chú ý ngay từ đầu nhà Nguyễn. Gia Long sai quan Binh bộ Thượng thư là Lê Quang Định kê cứu ở trong các trấn doanh, từ Lạng Sơn đến Hà Tiên, sem sơn xuyên hiểm trở, đường sá xa gần, sông bể, cầu quán, chợ búa, phong tục, thổ sản, có những gì làm thành sách *Nhất thống địa dư chí* để dâng lên. Đến năm Bính Dần (1806), việc biên soạn bộ sách gồm 10 quyển nói trên được hoàn thành. Năm Đinh Sửu (1817), Gia Long lại cử Hữu tham tri bộ Công Nguyễn Đức Duyên và Tả tham tri Đoàn Viết Nguyên làm sách *Duyên hải lục*, nam đến Hà Tiên, bắc đến

---

[4] *Minh Mệnh chính yếu*, quyển *Cần chính*. Xem thêm: Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, quyển II, Nxb Trung tâm Học liệu, Sài Gòn, 1971, tr. 188.

[5] Trần Bạch Đằng, *Nhận thức lại vấn đề đánh giá triều đại nhà Nguyễn*. Xem: *Những vấn đề văn hóa - xã hội thời Nguyễn*, Sđd, tr. 23.

[6] *Minh Mạng chính yếu*, tập I, 1972, tr. 63.

Yên Quảng. Các cửa biển sâu hay cạn, đường sá xa hay gần đều chép vào sách. Bộ sách gồm 2 quyển, chép cả thảy 4 dinh, 15 trấn, 143 cửa biển, dài 5.902 dặm (mỗi dặm bằng 540 trượng).

Dưới thời Gia Long, văn quốc âm cũng thịnh đạt. Đôi khi, Gia Long cũng dùng chữ Nôm để làm văn tế. Nhiều tác phẩm chữ Nôm có giá trị xuất hiện: văn tế tướng sĩ (do Nguyễn Văn Thành chủ tế), truyện *Hoa Tiên* của Nguyễn Huy Tự, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du...

Các vua Nguyễn rất quan tâm đến việc thờ cúng các vị anh hùng dân tộc, những người có công lao với đất nước. Hàng năm triều đình cho tổ chức lễ hội trang trọng ở đền Hùng, đền Hai Bà Trưng, Bà Triệu. Các vua Nguyễn coi trọng việc lập bàn thờ các vị đế vương như Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lý Thái Tổ, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Lê Thái Tổ... Năm 1809, Gia Long ban sắc thần cho các xã để thờ Thành Hoàng. Các vua Nguyễn cũng rất có ý thức về chủ quyền quốc gia trong quan hệ với các nước khác. Trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam dưới triều Nguyễn là một quốc gia hùng mạnh mà các nước khác phải kiêng nể. Đối với Trung Quốc, tuy vẫn giữ lệ cầu phong như các vua chúa các thời đại trước, nhưng đến thời Tự Đức nhà vua không phải thân hành ra Bắc nhận lễ tuyên phong và vua Tàu phải đồng ý cử hành lễ tuyên phong tại Huế. Vua Tự Đức cũng bỏ hẳn việc quan ta phải lạy quan Tàu cũng như việc vua phải đích thân đến sứ quán Trung Quốc để tạ ơn sau lễ tuyên phong.

Điều day dứt trong tư duy của các vua Nguyễn với mục đích bảo vệ chủ quyền quốc gia - nhiều hơn hết - là trong quan hệ với Pháp. Chắc không phải đơn giản mà Gia Long đã chọn Minh Mạng kế ngôi vua. Phải mang ơn dựa vào giáo sĩ và tư bản Pháp để đánh Tây Sơn, nên khi ở ngôi hoàng đế, Gia Long cố sức giữ quan hệ êm thấm với Pháp, tỏ ra ưu đãi người Pháp - nhưng thực lòng, nhà vua "ngày đêm suy nghĩ" về hiểm họa mà người Pháp có thể gây ra đối với chủ quyền dân tộc, cân nhắc việc chọn người kế tục ngôi vua. Gia Long đã chọn Minh Mạng, trong lúc về nguyên tắc là phải truyền ngôi cho con Hoàng tử Cảnh. Khi Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt thắc mắc về quyết định chọn Minh Mạng, Gia Long giải thích: "Khi người ta chết mà còn để lại những món nợ trên đời, thì chủ nợ thường đến hỏi nợ ở con mình chứ không phải ở cháu mình. Trẫm thấy không sai gì khi chọn một đứa con mà không chọn một đứa cháu"[7]. Giáo sư Nguyễn Phan

---

[7] Trương Vĩnh Ký dẫn trong *Cours d'histoire annamite à l'usage des écoles de la Basse Conchinchine*; 2 vol, I^ère éd, Sài Gòn, tr. 255.

Quang nhận xét rằng: "Gia Long quyết chọn Minh Mạng, vì thấy ở Minh Mạng có đủ bản lĩnh vổ tuột món nợ lớn mà Gia Long đã trót vay của người Pháp và giáo sĩ"[8].

Trong giờ phút hấp hối, Gia Long trối lại cho Minh Mạng hai điều:

- Bảo đảm thường xuyên một đội lính gác 50 tên để coi sóc, bảo vệ lăng mộ của Bá Đa Lộc.

- Không được khủng bố những người theo một trong ba tôn giáo đang lưu hành trong nước: Nho, Phật, và Gia Tô. Vì như lời Gia Long dặn: "Cả ba tôn giáo đó đều tốt như nhau, và việc khủng bố tín ngưỡng bao giờ cũng tạo cơ hội cho những cuộc biến động và gây thù oán trong dân gian, lại thường khi làm sụp đổ ngôi vua"[9].

Trong bi kịch của Gia Long, có thể nhận thấy một sự day dứt về việc bảo vệ chủ quyền dân tộc. Nhưng rồi cuối cùng nước vẫn mất. Tư bản Pháp vẫn xâm chiếm Việt Nam. Các vua Nguyễn không "bán nước" nhưng đã để "mất nước". Nguyên nhân mất nước ở thế kỷ XIX đã có bao nhiêu sách vở bàn luận và một số vua quan nhà Nguyễn cũng chẳng thể trốn tránh trách nhiệm. Nhưng có điều là chúng tôi thấy có thể đồng tình với ý kiến của giáo sư Hồ Song:

"Những thế hệ tiền bối nửa sau thế kỷ XIX, về mặt tư tưởng không chỉ có điều hạn chế mà còn có nhiều điều tích cực đáng quý trọng. Đó là, dù vua quan, sĩ tử hay thứ dân, tất cả đều có ý thức khẳng định trước quân thù: Việt Nam là một quốc gia độc lập, thống nhất có chủ quyền, một quốc gia có chính lệnh, kỷ cương, pháp luật. Tất cả cũng đều khẳng định rằng trên mảnh đất mà họ chiến đấu bảo vệ, nhiều vương triều trước đây đã kế tục nhau, bằng văn trị và võ công, tạo dựng nên một nền văn hiến mà họ phải gìn giữ. Do đấy, cha ông chúng ta đã chiến đấu với tư thế của một quốc gia, một dân tộc, một cộng đồng người với một lý tưởng chung, chứ không phải là một cuộc chiến đấu riêng lẻ của những buôn làng hay những bộ lạc kình địch nhau"[10].

Chính vương triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX đã cùng với nhân dân cả nước góp phần vào việc tạo dựng tiếp tục, bồi đắp liên

---

[8] Nguyễn Phan Quang, *Đánh giá triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ 19*. Kỷ yếu Sử học số 1, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1977, tr. 284.

[9] A. Launay dẫn trong: *Histoire générale de la Société des missions étrangères*, t. II, Paris, 1894, tr. 494.

Dẫn lại của Nguyễn Phan Quang, Sđd, tr. 285.

[10] Hồ Song, *Thử nhìn lại sự thất bại của nhân dân ta nửa sau thế kỷ 19*. Xem: Kỷ yếu số 2, *Chương trình nghiên cứu triều Nguyễn*, Đại học Sư phạm Huế, 1993, tr.39.

tục "một quốc gia độc lập thống nhất, có chủ quyền, một quốc gia có chính lệnh, kỷ cương, pháp luật", "một nền văn hiến phải được gìn giữ". Giáo sư Hồ Song bàn tiếp: "Những nét tích cực nói trên, không chỉ riêng dân tộc ta mới có, nhưng không phải bất cứ nơi nào cũng có... Nếu không có những nét tích cực nói trên, cuộc kháng chiến của nhân dân ta nửa sau thế kỷ XIX sẽ không có cảnh tượng hùng tráng và cảm kích lòng người như chúng ta đã biết, và thất bại sẽ là cơ hội phân liệt, tan vỡ hoàn toàn của quốc gia dân tộc "[11].

2. Tư tưởng yêu nước của một số ông quan dưới triều Nguyễn.

Gắn bó với triều Nguyễn, có không ít các quan lại, sĩ phu rất tận tâm với nước. Trong phạm vi đề tài, chúng tôi không đề cập đến tinh thần yêu nước của mọi ông quan triều Nguyễn mà chỉ bàn đến các nhân vật có nguồn gốc quê hương Thừa Thiên Huế như Nguyễn Tri Phương, Đặng Huy Trứ, Nguyễn Lộ Trạch, Tôn Thất Thuyết...

Những nhân vật nói trên biểu hiện tinh thần yêu nước của họ ở các dạng thức khác nhau: hy sinh không tiếc thân mình để bảo vệ độc lập và chủ quyền dân tộc; tích cực khai khẩn mở mang phát triển đất nước; đổi mới, cải cách để mong góp phần cứu vãn tình hình nguy nan của đất nước và tìm đường cho sự phát triển đất nước.

Có thể xem Nguyễn Tri Phương và Tôn Thất Thuyết là đại biểu cho tinh thần xả thân cứu nước trong hàng ngũ quan lại.

Để bảo vệ Tổ quốc, tại Chí Hòa - Nguyễn Tri Phương bị thương và em ruột ông là Nguyễn Duy tử trận. Tại Hà Nội, con trai Nguyễn Tri Phương là Nguyễn Lâm và bản thân ông bị thương ở bụng, từ chối sự cứu chữa của giặc Pháp, đã hy sinh.

Ở trận Kỳ Hòa, hình ảnh Nguyễn Tri Phương được Thomazi trong sách *La conquête de l'Indochine* tái hiện như sau:

"Quân Việt chống cự rất dũng cảm và bị tổn thất cả ngàn người. Đại tướng Nguyễn Tri Phương bị thương ở tay, em ông là Tán lý Nguyễn Duy tử trận cùng với Tôn Thất Tri. Phạm Thế Hiển cũng bị thương. Tuy mình mang thương tích, Nguyễn Tri Phương và Phạm Thế Hiển vẫn liều chết phá vòng vây của Pháp ..."[12].

Ở trận đánh giữa Hà Nội, hình ảnh Nguyễn Tri Phương được ghi lại trong gia phả nhà họ Nguyễn: "Cụ cùng con là phò mã Nguyễn Lâm đốc suất quân ra phía cửa đông Nam vượt lên thành chống giặc. Phò mã

---

[11] Hồ Song, *Thử nhìn lại sự thất bại của nhân dân ta nửa sau thế kỷ 19,* Tlđd.

[12] Dẫn lại của Đào Văn Vỹ, *Nguyễn Tri Phương,* xuất bản năm 1974, tr. 16.

bị một phát đạn vào đầu chết ngay. Cụ cũng bị thương. Người Pháp đem thuốc vào buộc, cụ đều rứt ra, đưa đồ ăn vào, cụ đều phun nhổ không nuốt và nói: "Bây giờ nếu ta chỉ gắng lây lất, mà sống, sao bằng thung dung chết vì việc nghĩa". Cụ mất ngày 20-12-1783. Sự hy sinh của Nguyễn Tri Phương, của em ruột cụ là Nguyễn Duy, của con cụ là Nguyễn Lâm đã được lịch sử ghi nhận bằng dòng chữ vàng: "Nhất gia tam kiệt".

Trong thời gian Pháp tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (ở giai đoạn cuối), Tôn Thất Thuyết như là người chủ chốt thuộc phái chủ chiến của triều đình. "Chủ chiến" có nghĩa là không đầu hàng, không cam tâm chấp nhận ách thống trị của ngoại bang. "Chủ chiến" lúc bấy giờ là thái độ có trách nhiệm đối với chủ quyền của dân tộc. Xuất phát từ động cơ vì nước, Tôn Thất Thuyết có thể làm tất cả: cùng Hoàng Kế Viêm phối hợp với quân Cờ Đen Lưu Vĩnh Phúc phục binh giết chết võ quan Pháp Fancis Garnier; phản đối Hiệp ước Hácmân (Harmand, 25-8-1883); tích cực chuẩn bị lực lượng - sau hiệp ước Patơnôt để tiến hành cuộc chiến đấu chống Pháp. Tôn Thất Thuyết trở thành đối tượng cần thanh toán hàng đầu của người Pháp. Ngày 22-5-1885, Freycinet, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp đại diện cho Khâm sứ Huế nói: "Không thể không trừng phạt hành vi của viên Thượng thư bộ Binh nước Nam". Cùng với Hàm Nghi, kể từ năm 1885, Tôn Thất Thuyết đã phát động và tổ chức phong trào Cần vương để giành lại nước đã mất.

Trong khi bi kịch của lịch sử sau nửa thế kỷ XIX, khi đất nước chưa có được những giai cấp mới tiên tiến, chưa có giai cấp vô sản và học thuyết Mác - Lênin thì những nhân vật có tinh thần, thái độ như Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Thuyết là đại biểu cho tư tưởng yêu nước Việt Nam, là những giá trị của dân tộc. Lúc bấy giờ chưa thể tách rời tư tưởng yêu nước với tư tưởng trung quân. Có lần, sau khi quân Pháp rút khỏi Đà Nẵng để vào đánh chiếm Gia Định, vua Tự Đức hỏi Nguyễn Tri Phương: "Hòa", "Chiến", "Thủ" nên thế nào? Ông tâu: "Người Pháp đã giỏi về binh cơ lại thêm có tàu mạnh, súng hay mình thủ thì hơn, chớ đánh thì bất lợi. Nhưng đạo làm tôi phải hết lòng trung với nước, như kẻ hạ thần này, nếu ra hòa với người ta, thật lấy làm nhục lắm! Còn đánh mà không hơn được lại là cái tội của ngu thần. Vậy xin theo ý hoàng thượng sở định, ngu thần cũng xin cúi mình hết sức cho đến lúc chết thì thôi, chớ có đâu dám tiếc thân già!".

Vua Tự Đức phán: "Nhận thấy rõ cái lòng trung thành của khanh, ai nghe mà không chảy nước mắt"[13].

---

[13] Đào Đăng Vỹ, Sđd, tr. 98 - 99.

Lòng trung quân của Tôn Thất Thuyết thể hiện ở việc phò tá Hàm Nghi. Nhưng lịch sử đã chứng giám Tôn Thất Thuyết chỉ hết lòng thờ các ông vua yêu nước, không thỏa hiệp với thực dân Pháp.

Trong tác phẩm *Lịch sử nước ta*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành những từ vừa cô đọng, vừa quý báu khi viết về Nguyễn Tri Phương; "tôi trung", "tiết nghĩa", "rạng cùng tuyết sương", "cùng thành còn mất", "làm gương để đời".

...Nước ta có nhiều kẻ tôi trung
Tấm lòng tiết nghĩa rạng cùng tuyết sương.
Hoàng Diệu với Nguyễn Tri Phương
Cùng thành còn mất, làm gương để đời.

Trong lịch sử dân tộc nước ta, "tôi trung" không thiếu, nhưng "lòng tiết nghĩa" sống chết với thành, với chủ quyền dân tộc - thì có thể nói Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu đã thuộc loại tiêu biểu và đạt đến phẩm chất điển hình"[14].

Năm 1947, từ Việt Bắc, trong một bức thư gửi cụ Ưng Úy là thành viên trong hoàng tộc và nguyên là Thượng thư bộ Lễ của triều đình Huế, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Xin mời cụ tham gia kháng chiến để chúng ta tiếp tục sự nghiệp bỏ dở của các cụ tiền bối: Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân - là đánh đuổi thực dân Pháp để giành độc lập cho dân tộc, cho "Tổ quốc".

Nếu không tách rời những giá trị trong cuộc đời của Tôn Thất Thuyết với sự nghiệp cứu nước của vua Hàm Nghi thì có thể xem sự trân trọng trên đây của Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng là sự trân trọng đối với Tôn Thất Thuyết[15].

Một biểu hiện khác về tư tưởng yêu nước của quan lại triều Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX là ra sức khai khẩn, mở mang đất nước. Số quan lại có công này không ít, trong đó có Nguyễn Tri Phương. Nguyễn Tri Phương có nhiều công lao trong việc khai hoang lập ấp. Cụ đã dày công thực hiện chính sách khai khẩn xứ Nam Kỳ, lập đồn điền, tổ chức phá rừng cày ruộng, xây dựng làng xóm trong

---

[14] Phạm Hồng Việt, *Nguyễn Tri Phương qua lời bình giải của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Ban Khoa học kỹ thuật Thừa Thiên Huế, Kỷ yếu khoa học *Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế*, Kỷ yếu về Nguyễn Tri Phương, Huế, 1990, trang 12.

[15] Phạm Hồng Việt, *Yêu cầu giáo dưỡng và giáo dục khi giảng về Tôn Thất Thuyết;* Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Kỷ yếu khoa học *Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế*, 6-1996, tr. 125.

một quy mô rộng lớn, cùng với những nỗ lực rất lớn của Lê Văn Duyệt, Nguyễn Văn Thoại..., những cố gắng của Nguyễn Tri Phương đã góp phần biến đất Nam Kỳ thành vùng trù phú, sản xuất lúa gạo dồi dào. Nguyễn Tri Phương đã thực hiện chính sách đồn điền (dựng các đồn lính bên các sở ruộng đất lớn, nên mới có tên "đồn điền" - ruộng có đồn lính canh phòng).

Một biểu hiện khác của tinh thần yêu nước trên đất Thừa Thiên Huế trong thời gian đang nói, đó là tư tưởng canh tân, cải cách của Đặng Huy Trứ, Nguyễn Lộ Trạch...

Đặng Huy Trứ (1852 - 1847) là một trí thức lớn, sống giản dị, gần gũi với nhân dân, khẳng khái, tận trung, liêm khiết. Ông xuất thân từ "Cửa Khổng sân Trình" nhưng lại có những tư tưởng đổi mới, cách tân khá toàn diện và sâu sắc: cách tân để cứu nước, để chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập của Tổ quốc, cách tân để cứu dân thoát khỏi cảnh nghèo. Đặng Huy Trứ kiên trì bảo vệ nguyên tắc bảo vệ nền độc lập dân tộc, chống Pháp triệt để nhưng vẫn chủ trương học tập khoa học kỹ thuật của Pháp, của phương Tây. Ông nêu cao tư tưởng "dân vi bảo", triệt để chống tham nhũng, sống thanh liêm. Ông là một vị quan khác thường, cai trị dân mà lại yêu thương dân, tự coi mình là "thứ dân chi tử", yêu thương dân như con yêu cha mẹ, hết lòng lo cho dân; tự nguyện cùng gia đình nhịn ăn để cứu đói; lập nghĩa trang chôn cất những hài cốt vô thừa nhận, cắt tóc cải trang đi ra nước ngoài mua vũ khí, học đóng tàu biển, học cách tự cường tự trị của các nước; đi buôn gây tài chính cho quốc gia, mở hiệu ảnh, nhà in[16].

Phan Bội Châu xem Đặng Huy Trứ là một trong những người "trồng mầm khai hóa đầu tiên ở Việt Nam".

Một nhân vật có tư tưởng yêu nước và tiến bộ khác là Nguyễn Lộ Trạch (1853 - 1895), người huyện Hương Điền. Không chịu theo lối mòn khoa cử, Nguyễn Lộ Trạch chú tâm tìm đọc các tân thư, hướng tầm nhìn ra thế giới. Tuy không giữ một chức vụ gì, nhưng ông thường xuyên quan tâm tha thiết đến vận mệnh đất nước trước họa xâm lăng của tư bản phương Tây. Ông có viết hai bản điều trần gọi là "Thời vụ sách Thượng và Hạ" (Kế sách về thời vụ I và II) vào năm 1877 và 1882. Trong tác phẩm nói trên Nguyễn Lộ Trạch đã vận dụng thực tế lịch sử, phân tích vấn đề một cách biện chứng. Theo ông, con đường tất yếu của nước ta là phải mở rộng cửa ra bên ngoài để học hỏi

---

[16] Phạm Tuấn Khánh, *Đặng Huy Trứ và Đặng dịch trai ngôn hành lục*. Xem sách: *Đặng Huy Trứ, Đặng dịch trai ngôn hành lục*, Hội Sử học Việt Nam 1993, tr. 5.

và cầu viện, song điều chủ yếu là phải tự cường, tự trị. Ông kiến nghị: dời đô, đóng chỗ hiểm yếu để giữ vững đất nước; đưa quân lính làm đồn điền, tích lũy lương thảo; tinh tuyển, nuôi dạy quân lính cho mạnh; học ngón trội của Tây để chống lại Tây; mở cửa giao thiệp với nước ngoài. Ông tình nguyện nhận trách nhiệm đi giao dịch với nước ngoài để tìm đường cứu nước. Song cũng như đối với Nguyễn Tường Tộ, mọi ý kiến của ông đều bị triều Nguyễn không để ý.[17]

Sẽ không đúng đắn và không đầy đủ, nếu chỉ nói đến tư tưởng yêu nước của vua, quan mà không chú ý đến tinh thần yêu nước của quần chúng nhân dân. Tinh thần yêu nước đó được biểu hiện trong lao động; xây dựng (chúng tôi nghĩ rằng lao động của quần chúng nhân dân ở đây vừa có phần cưỡng bức, nhưng cũng có phần tự nguyện) các công trình thủy lợi (sông Lợi Nông, sông Phổ Lợi, các công trình kiến trúc to lớn khác). Tinh thần yêu nước đó còn biểu hiện trong các cuộc chiến đấu, trong các bài vè, câu ca vừa của nhân dân, vừa của những tầng lớp được học hành, sáng tác trong những tình huống éo le mà đất nước phải chịu đựng. Những tác phẩm đó có khi kêu gọi, cổ vũ, có những lời trách móc có nội dung yêu nước sâu sắc:

Đồn anh văn cũng giỏi, võ cũng tài,
Cớ sao cửa Thuận An Tây cướp, Trấn Bình Đài[18] *cờ Tây treo.*

Có không ít lời ca của dân gian phê phán trách nhiệm để mất nước của vua, quan:

Văn Thánh trồng thông, Võ Thánh trồng bàng.
Ngó vô xã tắc hai hàng mù u.

Nếu suy nghĩ những từ "Văn Thánh", "Võ Thánh", "Xã Tắc", "mù u" - có thể cảm nhận hết nỗi đau mất nước của một quốc gia có chiều dày văn hiến. Nỗi đau này còn được thể hiện trong nhiều câu ca khác:

Vì ai thất thủ kinh đô
Vì ai đưa chúa phải vô chốn này? (nói chuyện Hàm Nghi xuất bôn).

Tư tưởng yêu nước của đất Kinh kỳ thể hiện rất rõ trong "Vè thất thủ kinh đô". Đọc lại một số đoạn trong bài vè nói trên, hậu thế dễ dàng cảm nhận tinh thần cứu nước trong sự kiện ngày 4 và 5 tháng 7-1885:

---

[17] Nguyễn Văn Thuyên, *Nguyễn Lộ Trạch. Những điều mới phát hiện*. Tạp chí *Xưa và Nay*, số 12 (12 -1995). tr. 23.

[18] Trấn Bình Đài là đồn Mang Cá ở Huế.

Quanh nha binh mã sẵn sàng
Quyết đi giáp chiến kẻo Tây bang hại mình.
Nói cùng các vệ, các dinh
"Gắng lấy khôi phục, Trấn Bình nước ta".
Nói cùng chư vệ chư nha
Tôn miếu xã tắc, ông cha lưu truyền.
Nay mình thúc thủ Tây phiên[19]
Ông cha lưu truyền, thôi nỏ còn chi.

Từ 1802 đến 1885, từ vua, sĩ phu, dân gian trên đất Thừa Thiên Huế đều có ý thức trách nhiệm đối với chủ quyền quốc gia. Trách nhiệm đối với đất nước đó đưa đến nhiều thành tựu không thể phủ nhận trong sự phát triển của lịch sử dân tộc ở nửa đầu thế kỷ 19. Nhưng rồi trước nòng súng đại bác của chủ nghĩa tư bản Pháp, Việt Nam mất quyền độc lập. Tìm nguyên ngân của bi kịch này chỉ ở thời Tự Đức, mặc dù Tự Đức từng bị chê trách chỉ là "một thi sĩ tài ba", "một nhà nho uyên thâm" chứ không phải là "một vị lãnh đạo có chí quyết đoán"[20]. Đào Đăng Vỹ đã viết: "Tội nghiệp thay cho thi sĩ Tự Đức! Và khốn đốn thay cho nước Việt Nam".

Các vua nhà Nguyễn không "bán nước" nhưng để mất nước, vì ở giữa thế kỷ 19, chưa có được những điều có thể có được ở giữa thế kỷ 20: đó là sự gắn bó nhiệm vụ cứu nước của dân tộc với trào lưu chung của thế giới; gắn bó sâu sắc giữa cơ quan quản lý nhà nước với nhân dân trên cả nước; đoàn kết được mọi tầng lớn nhân dân trong cả nước; khắc phục được sự bảo thủ và tiếp nhận được sự canh tân đổi mới.

Mặc dù vậy, những giá trị tư tưởng yêu nước từ 1802 đến 1885 trên bình diện toàn quốc nói chung và ở Thừa Thiên Huế nói riêng vẫn có giá trị thực tiễn, đã góp phần làm cho đất nước một thời hùng cường trong phạm vi khu vực. Và những tấm gương xả thân vì nước của gia đình Nguyễn Tri Phương, của gia đình Tôn Thất Thuyết, của rất nhiều người hữu danh và vô danh khác, ý thức canh tân, cải cách của Đặng Huy Trứ, Nguyễn Lộ Trạch... vẫn là di sản sáng giá trong kho tàng di sản tư tưởng của dân tộc thời quá khứ. Của quý ấy vẫn còn giá trị trong hiện tại và tương lai.

---

[19] "Thúc thủ Tậy phiên" ý nói đầu hàng giặc.

Tôn Thất Thuyết từng nói với quân lính: "Thừa nhận Hiệp ước 1884 là dâng nước Nam cho kẻ địch. Đành rằng hòa bình là quý, nhưng không lo khôi phục sẽ mang tiếng là bỏ giang sơn của tiên triều dày công xây dựng, và có tội với hậu thế" (Phạm Văn Sơn, *Việt Nam cách mạng cận sử*, 1963, tr. 44).

[20] Đào Văn Vỹ, Sđd, tr. 108.

THỪA THIÊN HUẾ TRONG SỰ NGHIỆP ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

LÊ VĂN ANH, NGUYỄN VĂN HOA

1. Từ năm 1306 đến 1471, không dưới 15 lần vua Chiêm xua quân qua biên giới đánh Hóa Châu. Dân Hóa Châu nói chung, Thuận Hóa nói riêng, trong hoàn cảnh bị đe dọa thường trực, ở vị trí đầu sóng ngọn gió, không thể trông chờ vào sự bảo vệ của thế lực trung ương ở xa, đã tổ chức chiến đấu bảo vệ làng xóm, bảo vệ Tổ quốc. Đặc biệt trong thế kỷ XV, quân dân Thuận Hóa đã hăng hái chiến đấu chống quân xâm lược Minh dưới ngọn cờ lãnh đạo của Lê Lợi. Năm Đinh Mùi, Lê Lợi có lời dụ khen ngợi quân dân Thuận Hóa như sau: *"Trước kia... Chiêm Thành trái mệnh lấn bờ cõi ta, ông cha các ngươi đã đem lòng thành quy thuận lo báo nhà nước, đánh bại quân giặc, lấy lại đất đai, tiếng thơm cây cỏ, sử sách còn ghi. Ngày nay người Minh bất đạo, trên trái lòng người, lạm dụng vũ lực, cốt mở đất đai khiến dân ta phải lầm than hơn hai chục năm rồi. Phàm các kinh lộ của ta, chưa thấy ai phải lòng ra sức để dựng chiến công, thế mà các người là bề tôi nơi phên dậu lại biết nhớ công sức của cha ông trước, hết lòng trung thành với nhà vua, lập được chiến công, trung thành như thế thật đáng khen"*[1] . Đúng như nhận xét của Việt Hồng: *"Kể từ sau khi Công chúa Huyền Trân "mượn màu son phấn"* để *"trả nợ Ô - Lý", đất Thuận Hóa không chỉ về lại với bản đồ Tổ quốc mà đã đánh Chiêm, chống Minh (chúng tôi nhấn mạnh LVA - NVH), khai hoang phục hóa, mở rộng diện tích, giữ địa thế ổn định, tạo đà phát triển cho các thời kỳ về sau của lịch sử"*[2].

2. Từ năm 1786 - 1802, đất Thuận Hóa gắn bó với triều đại Tây Sơn, từng chứng kiến việc lên ngôi hoàng đế Quang Trung, mở đầu triều đại Tây Sơn, Huế trở thành kinh đô chính thức của Tổ quốc kể

---

[1] Dẫn theo: *Lịch sử Đảng bộ Thừa Thiên Huế,* tập 1 (1930 - 1954), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 4.

[2] Việt Hồng, *1306 - 1996 - Những chặng đường lịch sử,* Tạp chí *Huế xưa và Nay*, Số đặc biệt 1306 - 1996, 1996, tr. 4.

từ khi Nguyễn Huệ lên ngôi vua. Kinh đô Huế trở thành đầu não của một chiến công chống xâm lược anh dũng trong thế kỷ XVIII - đập tan 28 vạn quân Thanh mượn có phò Lêm che đậy âm mưu xâm lược nước ta. Thuận Hóa không những là địa bàn chiến lược quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Thanh, là nơi thao diễn tập dượt của nghĩa quân Tây Sơn, nơi có tiềm lực quân sự dồi dào, nơi được bố phòng vững chắc mà cũng là nơi cung cấp đại bộ phận các phương tiện vận chuyển cho nghĩa quân Tây Sơn tiến ra Bắc. Có thể nói "Thuận Hóa là đất căn bản vững chắc để bảo vệ thành quả của phong trào Tây Sơn"[3]. Theo nhà nghiên cứu Đỗ Bang: "*Tư liệu mà các giáo sĩ phương Tây ghi lại không cho chúng ta biết con số cụ thể của nhân dân Thuận Hóa đã tham gia quân đội Tây Sơn, cũng như những điểm cụ thể về chính sách tuyển quân của Nguyễn Huệ. Nhưng qua đó chúng ta cũng hình dung được chính sách quốc phòng thời Quang Trung là một nền quốc phòng toàn dân và nhân dân Thuận Hóa đã tham gia lực lượng nghĩa quân rất đông đảo. Có thể nói, trong 10 vạn quân lên đường trong chiến dịch diệt Thanh, ít ra có chừng non một nửa số người được tuyển chọn từ Thuận Hóa*"[4].

3. Cuộc phản công của nhóm chủ chiến triều đình Huế vào năm 1885 là sự vùng dậy cuối cùng của vương triều Nguyễn. Biến cố thất thủ kinh đô (5-7-1885) đã để lại cho nhân dân Thừa Thiên Huế trang sử đẫm máu chứng nhân còn tồn tại trong ký ức dân gian là lễ cúng cô hồn, đồng thời cũng bắt đầu một giai đoạn mới cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc với các phong trào Cần vương, Văn thân. Từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX[5] từ Huế rồi Quảng Trị, phong trào Cần vương lan rộng khắp cả nước, đã bùng nổ trên toàn quốc. Phong trào Cần vương chưa đi đến thắng lợi nhưng hàng loạt sự kiện trên địa bàn Huế đã tiếp nối tư tưởng cứu nước của sự kiện năm 1885: phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX, cuộc đấu tranh chống thuế năm 1908, cuộc vận động khởi nghĩa năm 1916, cuộc đấu tranh bảo vệ Phan Bội Châu năm 1925,... dù rằng cuối cùng phong trào bị dập tắt vì ngọn cờ ý thức hệ phong kiến lỗi thời, giai cấp phong kiến nhìn về toàn cục đã trở thành lực lượng cản trở bước tiến của một dân tộc. Song trước khi

---

[3] Đỗ Bang, *Những trang sử vẻ vang của nhân dân Thuận Hóa dưới thời Nguyễn Huệ*", trong cuốn Nguyễn Huệ Phú Xuân, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1983, tr. 92.

[4] Đỗ Bang, Sđd, tr. 93.

[5] Lê Văn Anh, Đặng Văn Hồ, *Cuộc phản công của phe chủ chiến triều đình Huế 1885 - Thử bàn và nguyên nhân hệ quả của nó*, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học, *Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường*", Đại học Sư phạm, Tp. Hồ Chí Minh, 1996, tr. 166.

phong trào đấu tranh của quần chúng bắt gặp ngọn cờ mới - làm cách mạng với ý thức hệ tư tưởng Mác - Lênin do giai cấp vô sản lãnh đạo, thì dù sao phong trào Cần vương (mà nó là hệ quả nảy sinh sau thất bại của cuộc tấn công ngày 5-7-1885 cùng phe chủ chiến Triều đình Huế) vẫn là cái cầu nối giữ vững sự liên tục trong cuộc đấu tranh vũ trang bảo vệ và khôi phục nền độc lập dân tộc của nhân dân ta.

4. Tháng 4-1930, tổ chức Đông Dương Cộng sản Đảng và Đông Dương Cộng sản Liên đoàn hợp nhất thành Tỉnh Đảng bộ Đảng Cộng sản Đông Dương Thừa Thiên Huế. Lịch sử đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc và giải phóng quê hương của nhân dân Thừa Thiên Huế bước sang thời kỳ mới - thời kỳ đấu tranh cách mạng dưới ngọn cờ tư tưởng chủ nghĩa Mác - Lênin. Cao trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương 1936 - 1939 là một trang sử đẹp của nhân dân Thừa Thiên Huế trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Đó là thời kỳ sôi nổi của hiệu sách Hương Giang, của cuộc đấu tranh tại Viện Dân biểu Trung Kỳ, của Đại hội nhân dân Trung Kỳ (20-9-1936), của Báo Nhành Lúa, Báo Dân, cuộc đình công của thợ may (21-7-1937), cuộc đón tiếp Gôđa để đưa yêu sách, những cuộc bầu cử Viện Dân biểu Trung kỳ, hoạt động của các hội ái hữu, tương tế và truyền bá quốc ngữ, sự ra đời của đoàn Thanh niên Dân chủ cứu quốc, những cuộc biểu tình phản đối dự án đóng thuế của chính quyền thực dân,... Những thành quả to lớn mà nhân dân Thừa Thiên Huế giành được trong cao trào vận động dân chủ 1936 - 1939, là sự thắng lợi rất cơ bản đã khẳng định trong thực tiễn bản chất cách mạng và năng lực lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Thừa Thiên Huế, chuẩn bị một bước về lực lượng và trận địa cho cuộc vận động giải phóng dân tộc (1940 - 1945) và cuộc khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi trong cuộc Cách mạng tháng Tám - 1945 ở Huế, trung tâm đầu não của chế độ phong kiến cả nước[6].

5. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, Đông Dương lâm vào cuộc chiến. Không cam chịu trong ngục tù, những cán bộ, đảng viên và quần chúng cốt cán từ các căn an trí, lao Thừa Phủ, Hộ Thành, Mang Cá, từ ngục tù Lao Bảo, Buôn Ma Thuột, v.v... tìm mọi cách trở về với dân, với nước. Đảng bộ Thừa Thiên Huế được khôi phục. Phong trào cách mạng của quần chúng có người lãnh đạo, lại tiếp tục phát triển. Những hội nghị: Bến Tu (7-1942), Ngã Ba Sình (giữa năm 1944), đầm Cầu Hai (5- 1945), Mặt trận Việt Minh ra đời... là những cái mốc lịch sử của địa phương tiến tới Cách mạng tháng Tám thành công năm

---

[6] *Lịch sử Đảng bộ Thừa Thiên Huế*, tập 1 (1930 - 1954), Sdd, tr. 157.

1945, nhân dân Thừa Thiên Huế mãi mãi không quên ngày 23-8-1945. Với vũ khí thô sơ, hàng chục vạn người khắp nơi trong tỉnh kéo về Huế, cùng với cả nước khai tử nền thống trị thực dân, phát xít, chôn vùi vĩnh viễn ngai vàng nhà Nguyễn, chấm dứt chế độ phong kiến ngự trị mấy ngàn năm. Thắng lợi rực rỡ của Cách mạng tháng Tám ở Huế là kết quả của một quá trình lựa chọn đúng đắn và hành động mạnh mẽ của Đảng bộ và nhân dân Thừa Thiên Huế[7]. Với thắng lợi rực rỡ của cuộc Cách mạng tháng Tám, nhân dân Thừa Thiên Huế đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ lịch sử của mình trên một địa bàn là trung tâm của chế độ phong kiến, góp phần quan trọng vào thắng lợi của Cách mạng tháng Tám trong cả nước.

6. Cách mạng tháng Tám thắng lợi, hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thừa Thiên Huế cho con em mình "Nam tiến" chống Pháp xâm lược, hoặc sang chiến đấu ở Sêpôn, Mường Phìn, Savanakhét với tinh thần quốc tế cao cả. Nhân dân Thừa Thiên Huế cùng cả nước hăng hái "diệt giặc đói", "diệt giặc dốt", "diệt giặc ngoại xâm". Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, quân và dân Thừa Thiên Huế lại đứng dậy nổ súng vào kẻ thù xâm lược. Các đội "Cảm tử quân" của công nhân nhà máy đèn, công nhân xe lửa, công nhân Phường Đúc, thanh niên, học sinh,... tung hoành đánh địch đêm ngày. Đánh địch ở Bến Ngự, ở miếu Đại Càn, ở khách sạn Morin, Sở Công chính, trường Khải Định,... giành đi giật lại với địch từng tấc đất, từng căn nhà, buộc địch phải đưa 5.000 viện binh đến giải vây và chiếm đóng Thừa Thiên Huế. Từ đó, tiếng súng chiến tranh nhân dân nổi lên khắp nơi. Thanh Lam Bồ, Dưỡng Mong, Mỹ Lợi, Hói Mít, Dương Hòa, Lương Miêu, Đất Đỏ,... đã ghi lại trên trang sử Thừa Thiên Huế những chiến công vang dội.

Trong các trận thắng vang dội của quân và dân Thừa Thiên Huế, thì trận Thanh Hương - Mỹ Xuyên và trận Thanh Lam Bồ năm 1951 là những dấu son trên mặt trận quân sự của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc[8]. Ngày 19-3-1951, Bác Hồ gửi thư khen ngợi bộ đội và đồng bào Bình Trị Thiên: "*Tôi thân ái gửi bộ đội và đồng bào Bình Trị Thiên đã thắng một trận khá. Thắng lợi đó là do sự anh dũng của bộ đội, lòng hăng hái của toàn dân và sức đoàn kết của quân - dân - chính. Nhưng quân và dân ta chớ vì thắng lợi mà chủ quan khinh địch. Trái lại chúng ta phải cố gắng hơn, cẩn thận hơn nữa và phải nhớ rằng ở Liên khu IV vẫn du kích là chính, vận động chiến là phụ,*

---

[7] *Lịch sử Đảng bộ Thừa Thiên Huế*, tập 1 (1930 - 1945), Sđd, tr. 191 - 192.
[8] Xem: Trần Quý Hai, *Những ngày khói lửa*, Nxb Thuận Hóa, 1984, tr. 128.

cộng nhiều thắng lợi to nhỏ để thành thắng lợi lớn và phải nhớ rằng: Kháng chiến là trường kỳ gian khổ rồi mới đến thắng lợi hoàn toàn"[9]. Tháng 7-152, được tin chiến thắng Thanh Lam, Bác Hồ đã gửi thư khen ngợi Trung đoàn 101. Trong thư Người viết: "*...Một lần nữa, Bác vui mừng và thân ái gửi lời khen ngợi cán bộ và chiến sĩ đã thắng trận ở Phú Vang. Thắng lợi ấy chứng tỏ bộ đội ta dũng cảm và tiến bộ. Thắng lợi ấy một lần nữa nhờ sức mạnh đoàn kết và ủng hộ của nhân dân. Vậy các chú chuyển lời Bác cảm ơn đồng bào ...*"[10].

7. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc, nhân dân Thừa Thiên Huế hân hoan mừng thắng lợi với tấm lòng háo hức chờ ngày Tổng tuyển cử thống nhất đất nước như Hiệp định Giơnevơ quy định. Nhưng đế quốc Mỹ và bọn tay sai Ngô đình Diệm lại âm mưu phá hoại Hiệp định, chia cắt lâu dài đất nước. Một lần nữa, nhân dân Thừa Thiên Huế cùng miền Nam lại tiếp tục đấu tranh giải phóng dân tộc. Từ những cao trào đấu tranh của quần chúng đòi chế độ Mỹ - Diệm thi hành Hiệp định Giơnevơ, chống khủng bố (1955 - 1956) đã phối hợp có hiệu quả với đồng bào các đô thị miền Nam như Sài Gòn - Chợ Lớn, hình thành nên phong trào cách mạng quần chúng rộng khắp miền Nam. Đến phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân Thừa Thiên Huế 1963 - 1967, phối hợp với phong trào đô thị miền Nam là nhân tố tích cực, tạo điều kiện cho các lực lượng cách mạng phát triển, dồn quân địch vào thế bị động đối phó và chịu nhiều tổn thất là một đóng góp vô cùng quan trọng trong sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ, cứu nước.

8. Cùng với cả chiến trường miền Nam, mùa xuân 1968 quân và dân Thừa Thiên Huế đã thực hiện cuộc Tổng tiến công và nổi dậy oanh liệt ở thành phố và các huyện ngoại thành Huế, các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, bộ đội và nhân dân đánh địch hết sức ngoan cường, làm chủ thành phố 25 ngày đêm. Đây là thắng lợi to lớn, toàn diện cả quân sự, chính trị và có ý nghĩa chiến lược. Đảng bộ và quân dân Thừa Thiên Huế đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được Trung ương và Khu ủy giao, góp phần làm thất bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ, làm lung lay ý chí xâm lược của chúng. Khẳng định ý nghĩa công cuộc tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân Thừa Thiên Huế, xã luận báo *Nhân dân* số 5069, ngày 27-2-1968 viết: "Lịch sử chiến đấu của Thừa Thiên Huế, chưa bao giờ thấy những

---

[9] Dẫn theo Trần Quý Hai, Sđd, tr. 228.

[10] *Lịch sử Đảng bộ Thừa Thiên Huế*, tập I (1930 - 1954), Sđd, tr. 158.

chiến công oanh liệt bóc đi từng mảng lớn sinh lực địch như thế"[11]. Một tác giả Mỹ trong cuốn *Nước Mỹ và Đông Dương* có chương "Cuộc tấn công năm 1968" có viết: "Cố đô Huế là thành phố duy nhất mà những người cộng sản giữ được tương đối dài, đủ để bắt đầu thay đổi hệ thống xã hội, chính trị"[12].

9. Từ năm 1969 đến 1972, quân và dân Thừa Thiên Huế vượt qua mọi khó khăn chống phá địch bình định, góp phần đánh bại chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ; Từ năm 1973 - 1975, tiếp tục tấn công địch, chuẩn bị lực lượng, chớp thời cơ, anh dũng nổi dậy. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, quân và dân Thừa Thiên Huế cùng với các đơn vị chủ lực chiến đấu hết sức kiên cường, tấn công địch dồn dập, giải phóng hoàn toàn Thừa Thiên Huế ngày 26-3-1975, tạo thêm điều kiện cho chiến dịch Huế - Đà Nẵng hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của một trong ba chiến dịch quyết định đại thắng Xuân 1975. Đánh giá thắng lợi này, trong bức điện khen của Trung ương Đảng có viết: "Việc đánh chiếm và giải phóng thành phố Huế và tỉnh Thừa Thiên Huế là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược về chính trị rất lớn. Chiến công đó đã làm cho cả nước ta nức lòng phấn khởi, làm cho địch suy yếu thêm một bước nghiêm trọng. Các đồng chí đã góp phần làm cho rạng rỡ truyền thống anh dũng kiên cường của quân và dân cả nước"[13].

*

* *

Trên cơ sở đóng góp của Thừa Thiên Huế trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc vừa trình bày ở phần trên, chúng tôi rút ra một số kết luận sau đây:

1. Huế - đất Thuận Hóa, Phú Xuân xưa - trở thành bàn đạp, điểm tựa cho sự phát triển của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Trong nhiều triều đại phong kiến, Thuận Hóa đã từng được coi là "trọng trấn". Nguyễn Trãi cho là "phên dậu thứ tư ở phương Nam"[14]. Đến giữa thế kỷ XVI, Dương Văn An cho rằng "nhân tài, phong thổ xứ ta có thể ngang hàng với thượng quốc"[15]. Trên thành quả vật chất và

---

[11] Báo *Nhân dân*, số 5069, ngày 27-2-1968.

[12] Dẫn theo: *Lịch sử Đảng bộ Thừa Thiên Huế*, tập II, (1954 - 1975), Hà Nội, 1995, tr. 270.

[13] Dẫn theo: *Lịch sử Đảng bộ Thừa Thiên Huế*, tập 2 (1954 - 1975), Sđd, tr. 270.

[14] Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*.

[15] Dương Văn An, *Ô Châu cận lục*, bản dịch của Bùi Lương, Văn hóa Á châu, Sài Gòn, 1961, tr. 7.

tinh thần đó, năm 1558, Nguyễn Hoàng vào Nam chọn Thuận Hóa làm đất "vạn đại dung thân" xây dựng vùng cát cứ vững mạnh để chống lại họ Trịnh. Đất Thuận Hóa trở thành vùng đất cơ bản của các chúa Nguyễn để dựng nghiệp, là miền địa đầu, là vùng tiền tiêu trong cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn vào thế kỷ XVII. Về sau này, vào năm 1558, Trịnh Kiểm có lần nhận định về đất đai và người của Thuận Hóa: "Xứ Thuận Hóa là một kho tinh binh trong thiên hạ. Buổi đầu Quốc triều ta (tức nhà Lê) bắt đầu xây dựng cơ nghiệp, cũng đã dùng xứ ấy để dẹp giặc Ngô. Xứ ấy địa thế hiểm trở, dân khí kiên cường, lại có nhiều nguồn lợi trên rừng dưới biển, là vùng trọng yếu không xứ nào bằng"[16].

Chiến thắng quân Trịnh ở Phú Xuân năm 1786 có ý nghĩa lịch sử to lớn trong quá trình phát triển của phong trào Tây Sơn. Đứng trên bàn đạp chiến thắng Phú Xuân, nghĩa quân Tây Sơn đã đập tan chế độ phong kiến Đàng Ngoài, lập lại nền thống nhất quốc gia. Phú Xuân trở thành trung tâm lãnh địa phong trào Tây Sơn trong giai đoạn mới. Trong những năm 1786 - 1788, Phú Xuân là Trung tâm lãnh đạo phong trào Tây Sơn có ý nghĩa tích cực nhất cho ý chí và sức mạnh của nhân dân trong cả nước. Đứng trước nguy cơ đất nước bị xâm lược, thì trung tâm lãnh đạo Tây Sơn ở Phú Xuân trở thành trung tâm yêu nước, bộ chỉ huy Tây Sơn chuyển thành đội ngũ tiên phong lãnh đạo quân đội và nhân dân tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng. Dinh lũy vững chắc để giữ ngọn cờ yêu nước, là đất đứng chân, là cơ sở xã hội để đảm bảo cho sự phát triển và thắng lợi của lực lượng yêu nước là Thuận Hóa[17].

2. Thừa Thiên Huế là điểm xuất phát của nhiều phong trào đấu tranh yêu nước trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Cuộc tấn công ngày 5-7-1885 của phe chủ chiến triều đình Huế bị thất bại, kinh thành bị chiếm đóng và vua Hàm Nghi hạ chiếu Cần vương, phong trào kháng chiến chống Pháp nhờ thế có thêm sức mạnh đưa đến sự trỗi dậy khắp nơi của phong trào đấu tranh dưới danh nghĩa Cần vương, Văn thân do các văn thân yêu nước lãnh đạo. Sự kiện này giải thích sự vùng dậy của Ngự sử Phan Đình Phùng với nhân dân Thanh - Nghệ - Tĩnh; và cũng giải thích vì sao sau khi vua Hàm Nghi bị bắt các cuộc kháng chiến vẫn được tiếp tục. Từ đây trách nhiệm cứu nước không còn là trách nhiệm của nền quân chủ suy vong, nó là trách nhiệm của toàn dân tộc. Trên đất Thừa Thiên Huế hàng loạt các sự

---

[16] Dẫn theo: Việt Hồng, Tcdd, tr. 4.

[17] Đỗ Bang: Sdd, tr. 92.

tiếp nối tư tưởng cứu nước của sự kiện 1885: Phong trào Duy tân đầu thế kỷ và cuộc chống thuế 1908, cuộc vận động khởi nghĩa năm 1916, cuộc đấu tranh bảo vệ Phan Bội Châu năm 1925, cuộc bãi khóa của học sinh năm 1923...

3. Thừa Thiên Huế là một mắt xích quan trọng trong các trận quyết chiến chiến lược để giành độc lập cho dân tộc. Trong lịch sử phát triển của dân tộc, Huế đã từng là kinh đô - trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của đất nước. Trong lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước tại miền Nam, Huế là thành phố lớn thứ ba, là trung tâm chính trị, văn hóa lớn thứ hai. Có thể nhận thấy rằng, trong quá trình phát triển của cách mạng miền nam, Thừa Thiên Huế trở thành một mắt xích đặc biệt quan trọng trong đường lối chiến lược giải phóng dân tộc. Những thắng lợi của lực lượng cách mạng trên địa bàn Thừa Thiên Huế có tác động tích cực đến cục diện chiến trường miền Nam.

Thắng lợi oanh liệt của quân và dân Thừa Thiên Huế trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy, có ý nghĩa hết sức quan trọng về mặt quân sự cũng như chính trị, là mũi tiến công sắc bén xuyên thẳng vào một khâu quan trọng của hệ thống bố trí phòng ngự chiến lược của Mỹ - Ngụy làm đảo lộn thế chiến lược của chúng. "Cuộc chiến đấu của các chiến sĩ và đồng bào Thừa Thiên Huế có những nét tiêu biểu cho bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam. Cuộc chiến đấu đó là một bài ca hùng tráng về tiến công và nổi dậy".

Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, việc Thừa Thiên Huế được giải phóng, lập tức trở thành hậu phương trực tiếp chi viện cho cuộc tiến công chiến lược giải phóng Đà Nẵng và các tỉnh phía nam còn lại. Giải phóng Thừa Thiên Huế đã đập tan lá chắn chiến lược "ngăn chặn miền Bắc" của địch ở phía bắc miền Nam của địch, phá tan kế hoạch "phòng ngự co cụm chiến lược mới" của chúng ở đồng bằng ven biển miền Trung sau khi đã thất bại nặng nề ở chiến trường Tây Nguyên - Buôn Ma Thuột, góp phần đẩy nhanh quân ngụy lao vào vực thẳm hỗn loạn, sụp đổ. Thắng lợi đó đã tạo đà trực tiếp tấn công quân sự mạnh ở Đà Nẵng đưa chiến dịch Huế - Đà Nẵng đến thắng lợi hoàn toàn, góp sức mạnh thần tốc giải phóng miền Nam. Với những thành tích lớn lao đạt được, quân và dân Thừa Thiên Huế đã được Đảng và Chính phủ gởi điện khen ngợi: "Việc đánh chiếm và giải phóng hoàn toàn Thừa Thiên Huế là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược về chính trị rất lớn. Chiến công đó đã làm cho nhân dân cả nước ta nức lòng phấn khởi, làm cho địch suy yếu thêm một bước rất

nghiêm trọng. Các đồng chí đã góp phần làm rạng rỡ thêm truyền thống anh dũng kiên cường của quân và dân cả nước"[18].

4. Nhân dân Thừa Thiên Huế phát huy cao độ truyền thống yêu nước của dân tộc, động viên sức mạnh của một nền văn hóa giàu bản sắc - văn hóa Huế vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Có thể nói, từ khi thất thủ kinh đô đến năm 1945 là thời kỳ chuyển tiếp để Huế bàn giao lại cho lịch sử vai trò kinh đô của nước Việt Nam, nhưng Thừa Thiên Huế vẫn giữ lại trong lịch sử vai trò là một trung tâm văn hóa, du lịch của cả nước. Đi qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, bằng bản sắc của mình, Thừa Thiên Huế vẫn chứng tỏ khả năng miễn dịch hết sức mạnh mẽ trước sức tấn công của văn hóa thực dân cũ và mới, góp phần to lớn trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển văn hóa dân tộc.

---

[18] Dẫn theo: *Lịch sử Đảng bộ Thừa Thiên Huế*, Sđd, tr. 264.

TRÁCH NHIỆM CỦA TRIỀU NGUYỄN TRONG SỰ THẤT BẠI CỦA XU HƯỚNG ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX

ĐINH XUÂN LÂM

Tư bản Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam đúng vào lúc chế độ phong kiến Việt Nam đang lún sâu vào con đường khủng hoảng, suy vong trầm trọng. Chính sách khắc nghiệt và sai lầm của triều Nguyễn về kinh tế - tài chính đã làm cho nông nghiệp trong nước ngày càng tiêu điều xơ xác. Nông nghiệp sa sút, kéo theo luôn sự suy thoái rõ rệt của các ngành nghề thủ công truyền thống trong nhân dân. Còn công nghiệp thì với các quy định ngặt nghèo như các chế độ công tượng mang tính chất cưỡng bức lao động, đánh thuế sản vật rất nặng mang tính chất nô dịch v.v... cũng ngày càng lụi tàn. Thương nghiệp trong nước và với nước ngoài sút kém rõ rệt, riêng thuế cửa quan trước có 60 sở thu thì đến năm 1851 chỉ còn 21 sở. Một số cửa cảng trước kia buôn bán phồn thịnh, nay trở nên vắng vẻ. Trên cơ sở một nền kinh tế sa sút về các mặt như vậy, tài chính quốc gia ngày càng thêm kiệt quệ.

Trong hoàn cảnh đó, mâu thuẫn giữa tập đoàn thống trị với nhân dân cả nước - chủ yếu là nông dân - đã trở nên vô cùng gay gắt và được bộc lộ ra ngoài một cách kịch liệt bằng hàng loạt các cuộc khởi nghĩa nông dân xuyên suốt các đời vua nhà Nguyễn, kể từ đời vua đầu tiên Gia Long đến vua Tự Đức là ông vua được chứng kiến sự xâm lược của tư bản Pháp. Để bảo vệ đặc quyền đặc lợi cho chúng, phong kiến nhà Nguyễn đã dồn mọi lực lượng quân sự trong tay vào việc bóp chết các cuộc khởi nghĩa nông dân. Chính trong quá trình tiến hành "tiểu phỉ" quyết liệt đó[1], chúng vừa làm cho những lực lượng quân sự của triều đình suy yếu dần, đồng thời cũng hủy hoại mất khả năng kháng chiến to lớn trong nhân dân, và như vậy đã tạo điều kiện cho tư bản

[1] Phong kiến triều Nguyễn đã đề cao chiến công và tổng kết kinh nghiệm đàn áp phong trào nông dân đấu tranh trong hai bộ sách: *Bắc kỳ tiểu phỉ phương lược* và *Nam kỳ tiểu phỉ phương lược*.

Pháp dễ dàng thôn tính nước ta. Đó là chưa nói tới chính sách sai lầm của triều Nguyễn về đối ngoại. Một mặt ra sức đẩy mạnh thủ đoạn xâm lược đối với các nước láng giềng đang cùng chung số phận bị chủ nghĩa tư bản Pháp uy hiếp, làm cho quân lực bị tổn thất, tài chính quốc gia và tài lực nhân dân ngày càng thêm khánh kiệt; mặt khác, đối với tư bản phương Tây đang gõ cửa đòi vào thì một mực bế quan tỏa cảng, tưởng đó là phương sách hay nhất để tự cứu. Bên ngoài, kẻ thù đang ráo riết dòm ngó trong khi bên trong lại rối loạn và suy yếu, hoàn cảnh đó chỉ có lợi cho kẻ thù.

Nguy cơ mất nước vào tay bè lũ thực dân Pháp ngày càng rõ rệt, tình hình đó làm cho những người yêu nước và thức thời không thể có thái độ bàng quan, lạnh nhạt. Ngay cả một số quan lại của triều đình - nhất là một số người có dịp đi ra nước ngoài công cán nên thấy rõ sức mạnh văn minh thế giới - cũng phải lên tiếng, đề đạt với triều đình một số công việc cấp bách cần làm để nước giàu, dân mạnh thì mới có khả năng bảo vệ độc lập dân tộc. Phạm Phú Thứ trong phái đoàn ngoại giao của triều đình sang Pháp hồi đầu năm 1863[2] đã ghi chép những điều mắt thấy tai nghe trên đường đi và tại xứ người, khi về nước đã cho khắc in 5 bộ sách giới thiệu nền văn minh của thế giới phương Tây. Những bộ sách đó là:

+ *Bác vật tân biên* (nói về khoa học).

+ *Khai môi yếu pháp* (nói về khai mỏ).

+ *Hàng hải kim châm* (nói về cách đi biển).

+ *Tùng chánh di qui* (kinh nghiệm đi làm quan).

+ *Vạn quốc công pháp* (giao thiệp quốc tế).

Tháng 5 năm 1863, Biện lý bộ Hình Trần Đình Túc tâu xin mộ dân khai khẩn ruộng đất hoang ở hai tỉnh Thừa Thiên và Quảng Trị; đến tháng 3 năm sau (1864), ông lại xin mộ dân, lập xã, lập ấp để rồi nhận phần khai khẩn ruộng hoang tại xã Lương Điền, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên[3]. Ngành khai mỏ cũng được đặc biệt chú ý. Tháng 3 năm 1867, cũng Trần Đình Túc xin khai mỏ sắt ở xã Lưu Biểu, thuộc huyện Hương Trà (tỉnh Thừa Thiên). Sau đó, hoạt động khai mỏ được đẩy mạnh ở nhiều địa phương, có lúc do chính triều đình chủ động

[2] Phái đoàn ngoại giao do Phan Thanh Giản dẫn đầu sang Pháp năm 1863 để xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam kỳ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) đã bị Pháp chiếm năm trước.

[3] *Đại Nam thực lục chính biên*, trang 30, đệ tứ kỷ 4 (1863 - 1865), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 18 và 68.

quyết định. Như tháng 3 năm 1868, ra lệnh cho các tỉnh khai thác than đá ở hai xã Sa Lung và Phú Xuân thuộc huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên; tháng 4 năm đó, đào lấy than đá ở núi Tân Sơn, tỉnh Quảng Yên. Tháng 6 năm 1868, vua Tự Đức chỉ thị cho tỉnh Khánh Hòa đào lấy than đá ở núi Điện Cơ; tháng 7 năm đó khai mỏ sắt Phổ Lý ở Thái Nguyên, mỏ than ở núi Hoàn Ngọc ở tỉnh Quảng Yên...[4]. Chỉ có thể thấy được ý nghĩa quan trọng của các hoạt động dồn dập trên khi liên hệ tới tình hình bi đát của ngành khai mỏ lúc đó, đến đầu thời Tự Đức, nhiều mỏ đã đình lại không khai thác.

Thương nghiệp cũng có những đổi mới đáng kể. Biện lý bộ Hộ là Đặng Huy Trứ trong năm 1865 được phái sang Hương Cảng công tác, lúc về đã xin đặt ty Bình chuẩn sứ để thu mua hàng hóa cất vào kho, chờ khi giá lên cao thì đưa ra bán rẻ cho dân để giữ giá cả thăng bằng, ngăn ngừa con buôn đầu cơ trục lợi (5-1865).

Căn cứ vào lời tâu của Đặng Huy Trứ tuy vẫn cho rằng "việc buôn bán là nghề mạt" nhưng lại khẳng định là "ích nước lợi dân, là việc lớn của triều đình"[5], cũng thấy sự thay đổi về tư duy trong hoạt động kinh tế lúc bấy giờ của vua quan triều Nguyễn. Đặc biệt là có hàng loạt đề nghị mở rộng quan hệ buôn bán với nước ngoài, một việc làm hoàn toàn đối lập với chính sách "bế quan tỏa cảng" truyền thống của chế độ phong kiến tập quyền. Tháng 9-1868, Trần Đình Túc và Nguyễn Huy Tế đi giao hiếu với nước Anh từ Hương Cảng trở về tâu xin vua Tự Đức mở cửa biển Trà Lý (Nam Định), nhấn mạnh tới yêu cầu "mở thương điếm thông thương với bên ngoài, chiêu tập nhân dân trong thiên hạ, tụ hội hàng ngoài thiên hạ để tính cách lợi ích lau dài sau này"[6]. Đến tháng 1-1873 - lúc này toàn bộ Nam Kỳ đã bị tư bản Pháp nuốt gọn từ 6 năm về trước - các quan ở Nha Thương Bạc cũng xin mở 3 cửa biển để thông thương là Đà Nẵng, Ba Lạt, Đồ Sơn. Trong lời tâu lên vua Tự Đức, có trình bày 5 điều lợi lớn của việc mở cửa biển để thông thương (như tụ dân ở bờ biển thì tăng cường lực lượng phòng thủ đất nước; tập trung các nơi buôn bán gần biển thì liên lạc và tiếp ứng với nhau dễ; có khả năng ngăn ngừa giặc biển, đội thủy quân chiến thuyền của vùng biển có thể bảo vệ đội thuyền vận

---

[4] *Đại Nam thực lục chính biên,* trang 31, đệ tứ kỷ 5 (1866 - 1869), Sđd, tr. 120, 196, 204, 214.

[5] *Đại Nam thực lục chính biên* (1866 - 1869), tr. 34, Sđd. Đến năm 1867, Đặng Huy Trứ lại được cử sang Áo Môn công cán.

[6] *Quốc triều chính biên toát yếu,* Q. 5, tr. 64 (bản dịch đánh máy của phòng tư liệu Khoa Sử, trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội).

tải khi có giặc biển; tích tụ của cải trong dân, bố trí binh lính ngay trong những người làm nghề buôn bán để sẵn sàng đối phó khi có giặc; đẩy mạnh buôn bán với nhau sẽ làm cho nhau tin tưởng, qua đó thông hiểu được tình hình nước ngoài)[7].

Còn nói về khoa học giáo dục, cũng có những nhận thức mới. Vua Tự Đức ra lệnh chọn 8 người có sức khỏe, thông minh, siêng năng đi học nghề chế tạo tàu máy chạy biển. Tháng 7-1867, nhà vua chỉ thị cho Viện Cơ Mật phiên dịch các sách khoa học kỹ thuật phương Tây ra chữ Hán để tiện phổ biến trong nhân dân.

Tháng 5-1868, triều đình lại cử một đoàn 8 người vào Gia Định học chữ Pháp[8]. Như vậy là tới những năm của nửa sau thế kỷ XIX, yêu cầu đổi mới về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục đã được đề ra với Việt Nam nhằm giải quyết những khó khăn to lớn của đất nước, yêu cầu đó mạnh mẽ và cấp thiết đến nỗi ngay cả vua quan nhà Nguyễn vốn bảo thủ và trì trệ cũng không thể không nhận thấy, và trong một phạm vi nhất định đã có những việc làm nhằm giải quyết các khó khăn to lớn đó để đưa đất nước thoát khỏi cơn nguy khốn. Nhưng kiểm điểm lại, tất cả các việc làm đó còn rụt rè, có tính chất thăm dò và thường là để đối phó với thời cuộc nên thiếu kiên trì và triệt để, thường khi bị bỏ dở. Nhất là khi đề xuất đổi mới lại do các giáo sĩ hay giáo dân - những người mà triều đình dè bĩu gọi là "dĩu dân" - đưa ra thì vua Tự Đức và các quan lại trong triều, ngoài địa phương thường đem lòng nghi ngờ, lo ngại vì đã "nhập cục" một cách sai lầm, tai hại họ với bè lũ thực dân và tay sai. Vì vậy có khi do tình thế bức bách phải dùng họ thì cũng dùng nửa vời và sẵn sàng bỏ rơi họ nửa chừng. Cuối tháng 9-1866, Tự Đức phái Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Điền (cả hai người đều là giáo dân) cùng đi với giám mục Gôchiê (Gauthier) sang Pháp mua tầu, máy móc, sách khoa học kỹ thuật... Chuyến đi đó mua được một số hàng hóa, nhưng căn cứ vào bức thư viết tháng 12 năm đó của Thượng thư bộ Lễ triều đình Huế gởi vào Sài Gòn cho phó đô đốc La Grăngđie (De la Grandiere), thống soái và tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp, thì thấy rõ việc mua bán tùy tiện, không có kế hoạch cụ thể, thích gì mua nấy nên lợi ích mang lại rất hạn chế, như đã mua một số máy móc thiên văn, máy điện thoại, các dụng cụ cho nghề in, 5 phong vũ biểu, máy phát điện, các loại axít sunfơrich, nitơrich... và một số sách nói về thuật hàng

---

[7] *Quốc triều chính biên toát yếu,* Q. 5, tr. 78, Tlđd.

[8] Đến năm 1870, vua Tự Đức lại định cử Nguyễn Trường Tộ dẫn một đoàn học sinh sang Pháp học tiếng, đào tạo phiên dịch nhưng ông ốm nên không đi được.

hải, điện khí... Đó là không nói rằng trong rất nhiều trường hợp đã tìm mọi cớ khó khăn để cự tuyệt các đề nghị đưa lên và phổ biến, nhất là bỏ rơi trong im lặng. Từ năm 1863 đến 1871, trong vòng 8 năm rưỡi đằng đẵng Nguyễn Trường Tộ đã kiên trì gởi lên triều đình tới 30 điều trần, đề cập một cách có hệ thống tới hàng loạt vấn đề cấp thiết nhất của Tổ quốc đứng trước nguy cơ mất còn ngày một ngày hai sẽ tới. Thế mà trước sau, tất cả các đề nghị đó - những bản đề nghị có thể nói được viết bằng máu và nước mắt, bản đề nghị cuối cùng được ông viết ngay trên giường bệnh, khi tử thần đang chờ ngoài cửa - đều vấp phải sự thờ ơ, lãnh đạm từ vua Tự Đức xuống tới các quan lại trong triều ngoài nội. Thậm chí trước thái độ kiên trì của Nguyễn Trường Tộ, vua Tự Đức còn có lần nổi nóng, đã có lời quở trách vừa chủ quan vừa thiển cận: "Nguyễn Trường Tộ quá tin vào những điều y đề nghị... Tại sao lại thúc giục nhiều đến thế, khi mà các phương pháp cũ của Trẫm đã rất đủ để điều khiển quốc gia rồi?"[9]. Đến Nguyễn Trường Tộ là một người nổi tiếng học giỏi, từng có cơ hội đi ra nước ngoài tham quan học hỏi, lại được giới chính trị và giáo hội Thiên chúa giáo muốn dùng, thế mà còn bị triều đình Tự Đức coi thường, xem khinh như vậy thì việc cự tuyệt những đề nghị vào tháng 11 năm 1866 cũng không kém thiết thực của một giáo dân bình thường là Đinh Văn Điền ở huyện Yên Mô (Ninh Bình) như đặt nha Đinh điền để khai khẩn ruộng hoang, khai các mỏ, đóng hỏa thuyền, dựa vào phương Tây để lập các kho Bình chuẩn ở các nước để lưu thông hàng hóa, của cải cho nhân dân, tự do dạy và học binh thư, binh pháp, luyện tập quân binh, thưởng phạt nghiêm minh, có chính sách thích hợp đối với thương binh và các gia đình tử sĩ... cũng là điều hiển nhiên mà thôi! Lúc còn có thời gian để đổi mới mà không biết chớp lấy thời cơ cũng đã thất bại, huống chi đến lúc đã quá muộn, kẻ thù đã buộc chân tay rồi thì còn gì hy vọng nữa! Cho nên đến hai bản "Thời vụ sách" của Nguyễn Lộ Trạch ra đời vào các năm 1877 và 1882 - lúc này hiệp ước Giáp Tuất (1874) đã được ký kết xác nhận quyền chiếm đóng lâu dài và vĩnh viễn của thực dân Pháp trên toàn bộ 6 tỉnh Nam Kỳ - thì chỉ có ý nghĩa nói lên lòng yêu nước nhiệt thành của người trí thức khao khát muốn đem những điều sở đắc của mình ra giúp nước, nhưng đã thấy trước sự thất bại. Chính Nguyễn Lộ Trạch đã đau đớn nhận rõ: "Đại thế ngày nay không còn là đại thế như ngày trước. Ngày trước có thể làm mà không làm, ngày nay muốn

[9] Thái Văn Kiểm dẫn trong: *Nguyễn Trường Tộ - patriote réformeste, poète et homme d'action* (Nguyễn Trường Tộ, nhà yêu nước cải cách, nhà thơ và con người hành động), B.S.E.I. (Tập san Hội nghiên cứu Đông Dương, Sài Gòn, Q.3 - 1972).

làm mà không còn thì giờ và làm không kịp..."[10]. Thế mà Tự Đức vẫn thường trách là "ngôn hà quá cao" (nói sao cao quá), rồi đình việc cử ông sang Hương Cảng học Cơ xảo[11]. Sẽ là thiếu sót khi đề cập đến các đề nghị cải cách đổi mới dưới triều Nguyễn mà không nhắc tới Bùi Viện, một con người kết hợp khá chặt chẽ tư duy đổi mới và hành động, và đã được vua Tự Đức dùng vào một số công việc cụ thể như việc thành lập đội Tuần dương quân bảo vệ mặt bờ biển, mở cửa cảng Hải Phòng, hai lần đi sứ Hương Cảng và Mỹ vào các năm 1873 và 1875, nhưng công việc đã bị dang dở với cái chết đột ngột năm 1878. Như vậy là đến những năm giữa thế kỷ XIX thì tất cả những đổi mới lớn nhỏ, hoàn chỉnh hay không hoàn chỉnh ở Việt Nam đều nối tiếp nhau thất bại. Tất nhiên là bởi nhiều nguyên nhân. Một phần là do các đề nghị đó, kể cả các đề nghị của Nguyễn Trường Tộ, nói chung đều nặng về ảnh hưởng bên ngoài mà thiếu cơ sở vật chất để tiếp nhận từ bên trong. Mặt khác, nội dung của các điều trần trên đều không đả động gì đến yêu cầu cơ bản của lịch sử Việt Nam hồi đó là giải quyết hai mâu thuẫn chủ yếu: giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với tư bản Pháp xâm lược và giữa nhân dân lao động - chủ yếu là nông dân - với gia cấp phong kiến hủ bại đang trượt dài trên con đường khuất phục, đầu hàng thực dân Pháp; vì vậy đã không được chính ngay nhân dân đang sục sôi bầu nhiệt huyết đánh giặc cứu nước nhiệt tình hưởng ứng và hăng hái đứng ra làm hậu thuẫn, khả dĩ tạo thành một sức ép đáng kể với giới cầm quyền, buộc họ phải nghiêm chỉnh thực hiện. Nhưng nguyên nhân quan trọng nhất - có thể nói là chủ yếu - làm cho các đề nghị mới thời đó thất bại chính là do thái độ bảo thủ, phản động của vua quan triều đình, tuy có lúc do tình thế thúc bách nên có chủ trương một vài đổi mới về kinh tế, văn hóa, giáo dục..., nhưng về cơ bản thì tư tưởng, cũng như trong cơ cấu chính trị vẫn không hề thay đổi, nên không đảm bảo cho việc đổi mới được thực hiện triệt để, trót lọt, thường là nửa chừng bị bỏ dở.

Công cuộc đổi mới cuối thế kỷ XIX ở Việt Nam vì các hạn chế ngặt nghèo trên - nhất là thiếu sự tham gia của đông đảo quần chúng - nên cũng chỉ giới hạn trong một số người, một bộ phận nhỏ bên trên mà thôi, chỉ là một xu hướng mới trong phong trào trào yêu nước nói chung của nhân dân ta hồi đó. Cứ tiếp nối đà phát triển đó, bước sang những năm đầu thế kỷ XX, trong những điều kiện lịch sử khác trước, yêu cầu đổi mới của xã hội Việt Nam ngày càng trở nên cấp thiết hơn

---

[10] Nguyễn Lộ Trạch - *Thời vụ sách thượng* (1877).
[11] Nguyễn Lộ Trạch - *Thời vụ sách hạ* (1882).

và được thể hiện qua hai xu hướng bạo động và cải cách song song tồn tại và phát triển. Nhưng cũng phải đợi tới cuộc vận động Duy tân tiến tới những cuộc đấu tranh chống thuế năm 1908 với sự tham gia của đông đảo quần chúng nông dân miền Trung - hay ở mức độ thấp hơn là Đông kinh nghĩa thục ngoài Bắc - thì mới thực sự trở thành phong trào đổi mới có vị trí xứng đáng và ảnh hưởng to lớn trong lịch sử đấu tranh giải phóng lâu dài và anh hùng của dân tộc.

QUAN HỆ VIỆT - XIÊM THỜI GIA LONG

ĐẶNG VĂN CHƯƠNG

Năm 1802 vua Gia Long lên ngôi hoàng đế, chính thức trở thành ông vua đầu tiên của triều Nguyễn - một triều đại phong kiến tồn tại gần 150 năm ở Việt Nam. Trong thời gian trị vì của mình, vua Gia Long đã cho ban hành nhiều chính sách đối nội và đối ngoại quan trọng. Về sau những chính sách này trở thành nền tảng cho đường lối trị nước của các vua tiếp theo như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức...

Trên lĩnh vực đối ngoại, thời Gia Long có nhiều thành tựu và có nhiều vấn đề - Nhưng trong phạm vi bài viết này chúng tôi chỉ dừng lại ở việc tìm hiểu mối quan hệ giữa Việt Nam với vương quốc Xiêm lúc bấy giờ và qua đó rút ra một bài học lịch sử cho vấn đề quan hệ hiện nay ở khu vực.

Có thể nói rằng, trong các mối quan hệ đầy phức tạp được đặt ra ở khu vực Đông Nam Á lúc bấy giờ, thì quan hệ giữa Việt Nam với vương quốc Xiêm là nổi bật hơn hết. Để xử lý các mối quan hệ mang tính khu vực đó, các vua Nguyễn, mà người đặt nền móng đầu tiên là vua Gia Long, đã phải cân nhắc một chính sách hết sức mềm dẻo trên cơ sở hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau gọi là chính sách "nhu viễn". Chính sách đó một thời đã đem lại sự ổn định đối với khu vực lục địa Đông Nam Á. Sau đây chúng ta lần lượt trở lại bối cảnh, nội dung và kết quả của nó.

1. Bối cảnh khu vực và một chương mới mở ra trong quan hệ Việt Nam - Xiêm.

Từ cuối thế kỷ XVII, chế độ phong kiến ở các nước Đông Nam Á rơi vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc: kinh tế đình đốn, đời sống nhân dân khổ cực, nội bộ triều đình phong kiến các nước thối nát lục đục, chia bè kết đảng, tiêu diệt lẫn nhau. Giữa các tập đoàn phong kiến và giữa các quốc gia phong kiến láng giềng thì nổ ra nhiều cuộc chiến tranh gay gắt nhằm tranh giành lãnh thổ và quyền lực.

Trong quá trình suy thoái chung của chế độ phong kiến Đông Nam Á, vương quốc Xiêm dần dần vươn lên, trở thành một quốc gia

phong kiến hùng mạnh, sau khi đã chiến thắng, đập tan cuộc chiến tranh xâm lược dai dẳng gần 10 năm của Miến Điện (Myanma), năm 1776 dưới thời vua Phìn Tắc-xin. Từ đó các vua Xiêm, dưới thời Tắc-xỉn cũng như dưới thời Chặc-kri đều đã sử dụng sức mạnh của mình để bành trướng, làm bá chủ khu vực. Họ đã mở rộng lãnh thổ, bắt các nước chung quanh lệ thuộc mình, liên tục xâm chiếm đất đai của Campuchia và của Lào, bằng nhiều thủ đoạn khác nhau, kể cả bằng con đường chiến tranh. Đây chính là thời kỳ mà lãnh thổ vương quốc Xiêm mở rộng hơn bao giờ hết.

Ở nước ta sau gần 3 thế kỷ, từ XVI đến thế kỷ XVIII cả hai dòng họ Trịnh - Nguyễn không một dòng họ nào đủ khả năng vượt lên để thống nhất nước. Cuối cùng thì phong trào Tây Sơn do anh hùng Nguyễn Huệ lãnh đạo đã thống nhất đất nước vào cuối thế kỷ XVIII, lập ra triều đại Tây Sơn. Nhưng chỉ hơn 10 năm, triều đại phong kiến Tây Sơn cũng bộc lộ nhiều hạn chế và thiếu sót. Anh em Tây Sơn lại chia xé đất nước ra ba miền để cai trị làm cho đất nước suy yếu. Do vậy, Nguyễn Ánh từng bước gây dựng được thanh thế và cuối cùng vào năm 1802 đã đánh đổ triều Tây Sơn, lên ngôi hoàng đế tiếp tục hoàn thành việc thống nhất đất nước[1].

Trên thực tế, dưới thời Gia Long, kinh tế và sức mạnh quốc gia của nước Việt Nam ngày càng được củng cố. Việt Nam dần dần trở thành một quốc gia phong kiến hùng mạnh ở phía đông của khu vực Đông Nam Á. Chính vì vậy, các nước láng giềng chung quanh như Lào, Campuchia đều triều cống và xin thần phục. Còn sử gia Thái Lan thì cho rằng từ khi Nguyễn Ánh lên ngôi, Việt Nam không chịu thần phục vương quốc Xiêm nữa.[2]

Khi Việt Nam trở thành một quốc gia hùng mạnh, các vua triều Nguyễn muốn thể hiện vai trò bảo hộ của mình đối với các nước lân bang. Từ đó, trong các quan hệ khu vực nổi lên vai trò của hai vương quốc là Việt Nam và Xiêm. Có thể nói mối quan hệ Việt - Xiêm đã bao trùm và chi phối các mối quan hệ giữa các nước khác trong khu vực cho đến khi chủ nghĩa tư bản phương Tây, trực tiếp là đế quốc Anh và thực dân Pháp, can thiệp và xâm lược khu vực này ở nửa sau thế kỷ XIX.

---

[1] Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh thống nhất đất nước là vấn đề còn tranh luận, nhưng có ý kiến cho rằng Nguyễn Huệ là người mở đầu, Nguyễn Ánh là người tiếp tục và vua Minh Mạng là người hoàn thiện. Chúng tôi nhận thấy ý kiến trên đây là thỏa đáng.

[2] *Lịch sử nền thống trị Thái Lan*, Bản dịch Viện Đông Nam Á, Hà Nội (người dịch Mai Văn Bảo).

2. Quan hệ Việt - Xiêm diễn ra trên nhiều lĩnh vực khác nhau nhưng chủ yếu ở lĩnh vực chính trị - bang giao.

Việt Nam và Xiêm vốn có quan hệ láng giềng với nhau từ lâu đời[3]. Nhưng chỉ đến khi Phìn Chặc-kri, tức Rama I (1782 - 1809) làm vua ở Xiêm và Gia Long (1802 -1819) làm vua ở Việt Nam thì quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia mới chính thức được thiết lập. Chỉ từ năm 1802 trở đi thì quan hệ Việt - Xiêm mới thật sự bình đẳng và trở nên thân thiết hơn. Chính vì lẽ đó khi bàn về vấn đề này, nhà sử học Thái Lan Chulacheeb Chinwanno của trường Đại học Tổng hợp Trammsat đã viết: "Suốt thời kỳ Gia Long, quan hệ Việt Nam - Thái Lan rất thân thiện (During Gia Long's reign, the relations between Viet nam and Thailand were very freindly)"[4]. Thật vậy, suốt thời trị vì của Gia Long và Minh Mạng, ở giai đoạn đầu triều Nguyễn, Việt Nam và Xiêm thường xuyên cử nhiều sứ đoàn ngoại giao lui tới tặng phương vật nhằm vun đắp cho tình giao hảo, mừng vua mới lên ngôi[5].

Chúng tôi đã thống kê trong thời gian từ 1802 đến 1819, dưới thời trị vì của Gia Long, sứ bộ của Xiêm đã 9 lần[6] đến Việt Nam nhằm để tạ ơn, dâng sản vật, báo tin mừng, báo tang. Có khi sứ Xiêm báo cho Gia Long về việc đe dọa xâm lược của Miến Điện hay của quân Anh để nhờ Việt Nam giúp đỡ, đề nghị giải quyết những việc có liên quan đến hai nước, hay đề cập đến vấn đề Campuchia (không kể những lần thuyền bè của Xiêm đi sứ Trung Quốc hay đi buôn bị bão phải vào lánh nạn ở nước ta). Cũng trong thời gian này, Việt Nam đã cử 7 phái bộ sang Xiêm để giao hảo, thông hiếu, đáp lễ, hay giải quyết những vấn đề quan trọng trong quan hệ giữa hai nước. Vào năm 1810, Việt Nam cùng một lúc cử hai phái bộ sang Xiêm: Một phái bộ lo việc trợ tang vua Rama I và một phái bộ đến chúc mừng sự lên ngôi vua của Rama II[7].

---

[3] Năm 1184, Xiêm La đã có quan hệ với nước ta về buôn bán (theo *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên).

[4] The Second Thailand - Vietnam round table seminar: *Vietnam - Thailand: Tradition and Modernity*, Hanoi, 1991, page 30.

[5] Đặng Văn Chương, *Vương quốc Xiêm và mối quan hệ với Đàng Trong và nhà Nguyễn từ 1782 đến 1846*. Luận văn Thạc sĩ, Hà Nội, 1995.

[6] Vào các năm: 1803, 1807, 1809, 1811, 1812, 1813, 1814, 1816, 1817.

[7] Lễ vật trợ tang vua Rama I gồm có: đường phèn, đường phổi mỗi thứ 1.000kg, đường cát 1.500kg, sáp vàng 500kg, quyến, vải 100 tấm mỗi thứ. Lễ vật mừng vua Rama II lên ngôi gồm có: kỳ nam 2 cân, nhục quế 3 cân, quyến và vải 100 tấm mỗi thứ. Tặng nhị vương kỳ nam 1 cân 8 lạng. *Nhu Viễn* trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tạ Quang Thái dịch, Bửu Cầm hiệu đính, Nxb Văn hóa Giáo dục, Sài Gòn 1968, tr. 241.

Theo thống kê trung bình 2 năm một lần các phái bộ của Xiêm qua Việt và ngược lại; nhờ vậy tình bang giao lân hiếu giữa hai nước ngày càng được củng cố, thắt chặt. Mặc dù việc đi lại giữa hai nước lúc bấy giờ gặp nhiều khó khăn, nhưng hai nước cũng đã kịp thời báo tin cho nhau về những tình hình quan trọng của mỗi nước. Cũng chính việc qua lại, lui tới thường xuyên giữa hai nước như vậy cho nên vào tháng 2-1807, vua Gia Long lập ra quy định đi sứ giữa hai nước - về lộ trình đi lại và số người[8], rồi giao cho bộ Lễ soạn thảo và gửi qua Xiêm.

Khi đề nghị gửi sang Xiêm, vua Rama I đồng ý có bổ sung thêm như sau: "Khi chuyển công văn đến thì cử 5 viên hành nhân đến trấn Gia Định và lưu lại ở đấy. Trấn quan ở Gia Định chiếu nhận công văn và do đường trạm đưa đến kinh đô"[9].

Qua đó cho thấy, quan hệ với các nước lân bang trong khu vực lúc bấy giờ, Việt Nam cũng giống như vương quốc Xiêm, cả hai nước không hề thiết lập quy định đi lại với nước thứ ba nào cả, mà chỉ có giữa hai nước Việt và Xiêm. Điều đó nói lên sự phát triển về nhiều mặt của mối quan hệ đặc biệt giữa hai nước Xiêm - Việt lúc bấy giờ.

Xuất phát từ lợi ích của quốc gia dân tộc và tình hình chính trị khu vực, nên trước lúc qua đời vua Gia Long đã dặn vua kế vị (Minh Mạng) hãy giữ gìn mối quan hệ hòa hiếu với nước Xiêm láng giềng. Năm 1823, vua Miến Điện cử một phái bộ mang nhiều lễ vật quý báu, vượt qua nhiều trở ngại để đến Đại Nam hòng liên minh với triều Nguyễn chống lại Xiêm. Mặc dù có khoảng một nửa số đại thần muốn liên kết với Miến Điện để chống Xiêm, Minh Mạng đã suy ngẫm, đắn đo, cân nhắc kỹ lưỡng; cuối cùng ông đã từ chối liên kết với Miến Điện, Minh Mạng đều trả lại hết, chỉ thu nhận một chiếc nhẫn vàng nạm bảo thạch đỏ, rồi hậu thưởng cho sứ thần và cho người đưa về nước. Nhờ đó, triều Nguyễn đã giữ được quan hệ hòa hiếu vốn có với Xiêm, hai nước đã tránh được âm mưu chia rẽ, gây chiến của Miến Điện. Khi biết được tin này, vua Rama II vô cùng cảm kích và biết ơn Việt Nam.

Việc Minh Mạng từ chối không đồng ý thiết lập quan hệ với Miến Điện là xuất phát từ những tình cảm và suy tính về chiến lược và ngoại giao của nhà Nguyễn mà trước đó Gia Long đã thiết lập. Điều

[8] "Từ nay về sau hễ sai sứ sang nước Xiêm, đi đường thủy thì lấy 50 nhân viên làm giới, đi đường bộ thì lấy 12 nhân viên làm giới hạn. Còn công văn thì chuyển giao cho nước Cao Miên, không cần phải sai người đem đi... ". *Nhu Viễn*, Sđd, tr. 234, 235.

[9] *Nhu* viễn, Sđd, tr. 235.

này cũng thể hiện một nhãn quan sáng suốt phù hợp với thực tế lúc bấy giờ. Vương quốc Xiêm thực sự là một nước lớn mạnh ở phía tây của Đông Nam Á lục địa, chứ không phải Miến Điện. Vương quốc Xiêm đã và đang chi phối ở Campuchia và cả ba tiểu quốc chia rẽ của Lào. Điều đó có tác dụng to lớn đối với biên giới phía tây và tây nam của Việt Nam, hơn nữa vương quốc Xiêm mà cụ thể là Rama II vẫn tiếp tục thi hành đường lối giao hảo thân với Việt Nam, vốn đã tốt đẹp từ mấy thập kỷ trước.

Năm 1824, khi vua Rama II mất, Minh Mạng ra lệnh bãi triều 3 ngày - điều này chưa bao giờ xảy ra trong lịch sử quan hệ bang giao giữa Việt Nam với các nước lân bang. Điều đó, thể hiện mối quan hệ tốt đẹp, mật thiết giữa hai nước Việt - Xiêm lúc bấy giờ.

Sự bang giao tốt đẹp giữa hai vương quốc đã tạo ra sự tiếp xúc, đi lại gần gũi giữa nhân dân hai nước, đông đảo nhất là giới thương nhân thường xuyên qua lại buôn bán với nhau, đã có nhiều người Việt Nam qua Xiêm làm ăn sinh sống. Các vua triều đại Chặc-kri khuyến khích người Việt sang Thái làm nghề nông và một vài nghề thủ công như thợ đúc, thợ mộc... động viên một số binh lính người Việt gia nhập vào quân đội của Xiêm. Mỗi lần sứ bộ hay người Việt sống ở Xiêm về nước nhà vua đã hỏi thăm cặn kẽ về phong tục, tập quán, đạo giáo, thuế má, thành quách, cung điện... của Xiêm La.

Nếu trước đây nhân dân ta chỉ hiểu biết về đất nước này qua một ít sách vở thì đến đầu thế kỷ XIX, nhất là dưới thời Gia Long họ đã hiểu biết về đất nước và con người Xiêm khá tường tận và sâu sắc, thông qua những người đi sứ, thương nhân và cả những người Việt sống trên đất Xiêm.

Chính nhờ những mối quan hệ tốt đẹp đó mà về sau những người Việt Nam yêu nước và chiến sĩ cách mạng bị thực dân Pháp đàn áp, đã chạy sang Xiêm lánh nạn. Họ đã được nhân dân Thái che chở, giúp đỡ về nhiều mặt. Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, cộng đồng người Việt ở Thái Lan đã lên đến khoảng 20 ngàn người[10]. Đây là một lực lượng cách mạng, yêu nước - vô cùng quan trọng đã tạo điều kiện cho các nhà cách mạng Việt Nam hoạt động ở hải ngoại như Phan Bội Châu, Đặng Thúc Hứa... Kể cả sau này, lực lượng Việt kiều yêu nước đã che chở, giúp đỡ cho lãnh tụ cách mạng Nguyễn Ái Quốc hoạt động ở Xiêm từ tháng 8-1928 đến tháng 6-1929.

---

[10] Lê Mạnh Trinh, *Những ngày ở Quảng Châu và Xiêm* trong quyển *Bác Hồ*, Nxb Văn học, 1960, tr. 96.

3. Quan hệ thân thiện Việt - Xiêm dưới thời Gia Long không chỉ mang lại sự yên bình, thân thiết, gần gũi giữa hai nước mà còn ảnh hưởng đến hòa bình, ổn định chung của cả khu vực vào khoảng 30 năm đầu của thế kỷ XIX. Cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX, ngôi vua tồn tại lâu dài nhất ở Campuchia, đó là Angchan II (1796 - 1834), đây cũng là khoảng thời gian hòa bình thân thiện giữa hai nước Việt - Xiêm. Một sự kiện khác cũng nói lên điều này, đó là vào năm 1811, nhân việc hai anh em Angchan II nổi lên tranh giành quyền bính, vua Xiêm liền đưa quân sang Campuchia, tấn công thành La Bích, khiến cho anh em Angchan II lo sợ chạy về Gia Định. Năm Tân Mùi 1811, vua Gia Long cho sứ mang thư sang Xiêm trách cứ về hành động nói trên của vua Xiêm. Năm 1812, vua Xiêm cho sứ mang thư sang phúc đáp lại vua Gia Long như sau:

"Việc ấy là muốn giảng hòa cho anh em Angchan II, chứ không có ý gì. Vậy xin Việt Nam xử trí thế nào thì Xiêm La cũng thuận"[11]. Trong thư trả lời thể hiện sự khéo léo trong cách ứng xử của Rama II. Lời thư có vẻ mềm mỏng, ý như thuần phục nhưng nội dung thư cũng hàm ý thách thức, cứng rắn của họ. Nếu Việt Nam xử sự ôn hòa thì hòa khí hai bên được giữ vững, nhưng Việt Nam xử sự bằng sức mạnh thì họ sẵn sàng đối phó lại, không do dự. Hiểu được ý định và thế lực của Rama II, của vương quốc Xiêm, của tình hình khu vực lúc bấy giờ, Gia Long đã rất sáng suốt trong cách ứng xử với vương quốc Xiêm La về vấn đề trên. Đó là vào ngày 18-5-1813, cả quân Việt và một bộ phận quân Xiêm đưa Angoban II về Campuchia, lập lại ngôi vua cho ông. Angoban vừa chịu phong thần với Xiêm vừa chịu phiên phục đối với Việt; điều đó phản ánh Campuchia đang chịu ảnh hưởng của hai thế lực phong kiến. Một ở phía Đông, một ở phía Tây. Cả hai thế lực phong kiến ấy cùng tác động lên ngôi vua Angoban II, thể hiện sự thống nhất tương đối về quyền lực và quyền lợi của hai vương quốc phong kiến Xiêm và Việt trên đất Campuchia. Đó là một nhân tố chính trị quan trọng, vừa mang yếu tố khách quan vừa mang yếu tố chủ quan đảm bảo cho sự ổn định lâu dài và ngôi vua Campuchia lúc bấy giờ (Angoban II).

4. Trong khuôn khổ và đặc điểm của một nền ngoại giao thời phong kiến mà vương quốc Xiêm và Việt vẫn duy trì được quan hệ hòa bình thân thiện trong hơn 30 là điều đặc biệt hiếm có trong lịch sử

[11] Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, quyển II, Nxb Trung tâm Học liệu, Sài Gòn 1971, tr. 180.

của các nước ở khu vực này. Có thể giải thích điều này bằng hai lý do. Một là, vua Rama I và vua Gia Long đã tạo được sự hiểu biết, tin tưởng và tôn trọng nhau thông qua một quá trình tiếp xúc lâu dài, giúp đỡ lẫn nhau và cùng nhau giải quyết những vấn đề có liên quan giữa hai nước với các nước khác ở trong khu vực. Hai là, cả hai vương quốc phong kiến Xiêm và Việt đã đạt được sự quân bình về lực lượng và quyền lực trên đất Campuchia. Nhờ đó cả hai thế lực phong kiến Xiêm và Việt đã đi đến thống nhất với nhau về các vấn đề trong khu vực, nhất là vấn đề Campuchia.

Năm 1991, thủ tướng Thái Lan Chatiohai Chunohenvan sang thăm Việt Nam nói: "Biển Đông từ chiến trường thành thị trường". Với khẩu hiệu này, Thái Lan phát đi một thông điệp hòa bình cho cả khu vực, được dư luận hoan nghênh, ủng hộ. Khẩu hiệu đó cũng thể hiện sự khôn khéo linh hoạt qua lại trong quan hệ ngoại giao Thái Lan.

Thế giới ngày nay đang chuyển từ đối đầu sang đối thoại và Việt Nam đã là thành viên chính thức của khối Asean. Quan hệ hòa hiếu trong hơn 30 năm đầu giữa thế kỷ XIX giữa hai nước Việt - Thái cũng như giải quyết vấn đề Campuchia bằng con đường hòa bình thương lượng còn có giá trị thực tiễn cho việc xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình, ổn định, hợp tác và các bên cùng có lợi của thời đại hôm nay.

VỀ CHÍNH SÁCH "ĐÓNG CỬA" CỦA VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN TRONG QUAN HỆ VỚI CÁC NƯỚC TƯ BẢN PHƯƠNG TÂY THỜI CẬN ĐẠI

NGUYỄN VĂN TẬN

Trong quan hệ với các nước phương Tây, triều Nguyễn được coi là triều đại thực thi chính sách "đóng cửa" hay bế quan tỏa cảng "nghiêm ngặt" nhất so với các nước trong khu vực. Từ chính sách "đóng cửa" nhiều nhà nghiên cứu đã tìm đến cội nguồn gốc rễ của giai cấp phong kiến để khẳng định tính "hướng nội" của triều đình nhà Nguyễn và coi đó là nguyên nhân cơ bản đưa đất nước rơi vào ách thống trị trực tiếp của thực dân Pháp.

Qua thực tiễn nghiên cứu lịch sử các nước trong khu vực đặc biệt là lịch sử Nhật Bản, chúng tôi thử tìm lời giải cho vấn đề trên qua các yếu tố sau đây:

1. "Đóng cửa" hay "mở cửa" - sự lựa chọn của Việt Nam và Nhật Bản trước sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Trước khi người phương Tây làm xáo trộn cơ cấu kinh tế - xã hội của các nước phương Đông thì các nước trong khu vực này đã có một mối quan hệ giao lưu buôn bán mang tính khu vực. Do vậy, khi tiếp nhận một mối quan hệ mới từ phương Tây, cả Việt Nam và Nhật Bản đã sẵn sàng tiếp đón với thái độ thiện chí trên tinh thần hợp tác. Tuy nhiên, qua một thời gian tiếp xúc, trao đổi các giáo sĩ và thương nhân châu Âu đã bộc lộ âm mưu dọn đường cho sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân nên cả hai nước Việt Nam và Nhật Bản đều thực thi chính sách "bế quan tỏa cảng" hay chính sách "đóng cửa" với nhiều cấp độ khác nhau. Việc Việt Nam và Nhật Bản đều thực thi chính sách cấm đạo triệt để, thậm chí sát hại các tín đồ Thiên chúa giáo cùng với việc kiểm soát ngặt nghèo các hoạt động giao lưu buôn bán với nước ngoài là một thực tế khách quan không thể chối cãi. Tuy nhiên, trong khi

"đóng cửa" ngăn ngừa sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân phương Tây thì cả Nhật Bản và Việt Nam đều phải tiến hành "mở cửa" đối với các nước phương Tây thông qua việc cho phép Hà Lan buôn bán với Nhật Bản qua cửa biển Nagadaki và Pháp, Anh qua cửa biển Đà Nẵng. Riêng đối với Trung Quốc thì cả hai nước đều tiếp tục mở rộng mối quan hệ buôn bán. Như vậy, tính hướng ngoại và mở rộng tầm nhìn thế giới của những nước được coi là đại diện cho xu hướng "đóng cửa" vẫn không bị loại trừ. Chính đây là điểm "mở" để cho chúng ta giải trình hai khuynh hướng phát triển về sau của Nhật Bản và Việt Nam - một là rơi vào ách thống trị trực tiếp của chủ nghĩa thực dân Pháp (Việt Nam) và một là tránh được sự nô dịch và trở thành một nước độc lập được xếp ngang hàng với các cường quốc tư bản Âu - Mỹ (Nhật Bản).

2. Việt Nam và Nhật Bản - những nét tương đồng và dị biệt.

Như vậy, đứng trước áp lực của chủ nghĩa thực dân phương Tây cả hai nước Việt Nam và Nhật Bản đều thực thi chính sách "hướng nội" - Thể hiện tinh thần bài ngoại cao độ. Thế nhưng Việt Nam "hướng nội" với chính sách "trọng nông ức thương", còn Nhật Bản "hướng nội" là để tạo ra một nền kinh tế hàng hóa nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế đủ sức để đối trọng với phương Tây.

Việc Gia Long bỏ Gia Định rút về đóng đô ở Phú Xuân một mặt phản ánh tính phòng ngừa của vị vua tiền nhiệm triều Nguyễn trước sự thách đố của chủ nghĩa thực dân phương Tây nhưng đồng thời mặt khác ông lại làm giảm vị trí quan trọng của sự phát triển của một nền kinh tế hàng hóa. Ông bỏ rơi Sài Gòn - Gia Định thực chất là đang bỏ rơi một đô thị đang phát triển mạnh mẽ, bỏ rơi một vùng kinh tế hàng hóa đầy triển vọng. Sau này, các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức thực thi chính sách "bế quan tỏa cảng" chẳng qua là nối tiếp truyền thống mà vua Gia Long đã lựa chọn nhằm kìm hãm sự phát triển của một nền kinh tế hàng hóa. Thời các vua Nguyễn, buôn bán không phát đạt. Thuyền buôn không bao giờ đủ hàng để trao đổi bởi những qui chế ngặt nghèo do triều Nguyễn ban hành. "Buôn bán chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của triều đình như gạo, thực phẩm, gỗ và vật liệu xây dựng cho binh lính, quân nhu cho các đạo binh". Trên lĩnh vực ngoại thương, nhà nước nắm độc quyền và hạn chế đến mức thấp nhất việc buôn bán với nước ngoài. Do vậy, hoạt động buôn bán thời Nguyễn bị sa sút hơn rất nhiều so với các thời kỳ trước. John White trong tác phẩm "Một chuyến hành trình đến xứ Cochinchina" đã mô tả tình hình hoạt động ngoại thương Việt Nam thời Nguyễn như sau:

"Nền thương mại của Cochinchina chẳng có gì so với hoạt động trước kia... Tất cả số đường sản xuất năm 1819 từ Đồng Nai đến Nha Trang chỉ được hơn 2.000 pients (1 picul = 62kg500) và hai chiếc tàu của chúng tôi đã mua hết. Việc buôn bán với Macao hoàn toàn bị cắt đứt. Thời gian tôi ở Sài Gòn có hai tàu Pháp đến Đà Nẵng và Huế. Bỏ neo 5 tháng, họ chỉ được nửa số đường và một ít tơ sống, và đó cũng là sản phẩm chủ yếu của các tỉnh phía Nam". Phố cảng Hội An một thời mà các hoạt động thương mại trở nên sôi động thì đến thời Nguyễn, Hội An trở nên nghèo nàn và hoang phế v.v...

Với môi trường hòa bình ổn định Việt Nam có đầy đủ điều kiện để phát triển kinh tế củng cố tiềm lực quốc phòng, xây dựng thành lũy, chế tạo vũ khí đủ sức đối phó với phương Tây. Thế nhưng, triều Nguyễn chỉ tiến hành một số biện pháp cải cách chỉ giới hạn trong phạm vi khu vực nhà nước, hạn chế hoạt động của giới thương nhân đã không đủ sức tạo nên một cuộc cách mạng công nghệ trong toàn quốc. Dẫu rằng, triều Nguyễn đã có những cố gắng nhất định trong việc tìm cách bảo toàn "chủ quyền" dân tộc, nhưng do chưa tạo ra được tiền đề kinh tế xã hội để đưa được ra khỏi quỹ đạo của phương thức sản xuất phong kiến nên trước áp lực của chủ nghĩa thực dân phương Tây triều Nguyễn đã không đủ sức lãnh đạo nhân dân chống trả lại sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân Pháp. Mặc dù vào thời kỳ đó ở Việt Nam đã xuất hiện nhiều nhà tư tưởng biết nhìn xa trông rộng như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Phạm Phú Thứ, Bùi Viện, Đinh Văn Điền, Nguyễn Hiệp, Phan Liêm v.v... Họ là nhiều người có điều kiện tiếp xúc với phương Tây, sớm nhìn ra nguy cơ mất nước nên đã chủ trương củng cố và xây dựng một nước Việt Nam hùng cường bằng con đường canh tân đất nước. Những tư tưởng đổi mới được thể hiện đậm nhạt khác nhau ở mỗi người nhưng nói chung tất cả những nhà cách tân đều chủ trương khuyến khích du học ngoại quốc, mời chuyên gia cố vấn phương Tây để hiện đại hóa nền kinh tế trong nước, mở mang thương mại nhằm xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ. Đồng thời, trên lĩnh vực đối ngoại, những nhà cải cách còn chủ trương thực thi chính sách ngoại giao với các nước Âu - Mỹ nhằm quân bình ảnh hưởng giữa các nước tư bản phương Tây. Thế nhưng, các vị vua triều Nguyễn đã không để cho những đề nghị cách tân đó trở thành hiện thực nên đã kìm hãm bước phát triển đi lên của dân tộc. Trong nội bộ triều đình nhà Nguyễn, phái bảo thủ chiếm đa số đã tạo thành xu thế chính áp đảo những tư tưởng cách tân của một số quan lại thức thời làm cho những đề nghị cải cách bị thất bại. Nguyên nhân của những tình trạng trên là do Việt Nam vào thời đó chưa tạo ra được

một lực lượng gắn liền với nền kinh tế hàng hóa đủ sức đảm đương việc canh tân đất nước. Sự trì trệ, bảo thủ và lạc hậu của phương thức sản xuất phong kiến đã không cho phép triều Nguyễn thực hiện những bước đổi mới cần thiết nên tất yếu phải tuân theo qui luật khách quan của xu thế thực dân hóa.

Trong khi đó, Nhật Bản đã biết phát huy lợi thế của việc "đóng cửa" và "mở cửa" hạn chế nên đã tạo nên được sự chuyển biến trong lĩnh vực kinh tế, từ kinh tế tự nhiên tự cung tự cấp chuyển sang một nền kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, một điều cần phải thấy là Nhật Bản vào thời kỳ "đóng cửa" buôn bán ở trong nước phát đạt hơn buôn bán ở ngoài nước. Một số nghành công nghiệp liên quan đến quốc phòng ra đời: nấu quặng, nấu gang, đóng tàu và vũ khí. Sản xuất hàng hóa và quan hệ hàng hóa đã có tác động to lớn đến xã hội Nhật Bản thời Tôcugaoa. Nó củng cố thêm chế độ phong kiến và mối liên hệ chặt chẽ phụ thuộc lẫn nhau giữa những nhà sản xuất, thương nhân cho vay lãi. Tầng lớp thương nhân ngày càng lớn mạnh. Họ đã xây dựng được một nền kinh tế hàng hóa vượt lên tất cả sự mong đợi của xã hội phong kiến. Chính sức mạnh của tầng lớp thương nhân đã làm cho các Shogun và Samurai quyết định theo khẩu hiệu thực dụng: "Nếu không thể đánh bại họ thì hãy hòa nhập với họ, sống chung với họ để khống chế họ tạo ra mối liên hệ gần gũi giữa chính phủ và giới kinh doanh". Nhiều Samurai từ bỏ đặc quyền quí tộc để tham gia vào các hoạt động thương mại. Một số khác gả con gái cho thương nhân giàu có. Tầng lớp thương nhân ngày càng đầy sinh lực và điểm tựa cho Nhật Bản tiến hành công nghiệp hóa một cách nhanh chóng sau khi cánh cửa thương mại được mở ra thế giới bên ngoài.

Như vậy, sau 200 năm "đóng cửa" Nhật Bản đã tranh thủ thời gian hòa bình và ổn định để xây dựng và củng cố tiềm lực kinh tế và quốc phòng của đất nước, tạo đà cho việc hiện đại hóa nền kinh tế Nhật Bản trong giai đoạn về sau. Và điều đặc biệt quan trọng là nó đã tạo điều kiện thuận lợi để cho Nhật Bản có thể tiến hành được cuộc cách mạng tư sản năm 1818 tạo tiền đề cho những cải cách vĩ đại của Minh Trị Thiên hoàng. Chính trên nền tảng của một nền kinh tế hàng hóa, một giai cấp tư sản và một tầng lớp quý tộc tư sản hóa đầy sinh lực ra đời đã đặt Nhật Bản vào con đường công nghiệp hóa và làm cho những cải cách của Minh Trị trở thành hiện thực. Tất cả những điều đó đã cho phép Nhật Bản đủ sức đối trọng với phương Tây để trở thành một nước độc lập tự chủ trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

3. Hệ quả đối với Việt Nam và Nhật Bản trong quan hệ với các nước phương Tây thời cận đại.

Đến giữa những năm 50 của thế kỷ XIX chính sách "đóng cửa" của Việt Nam và Nhật Bản đều chịu sức ép một cách mạnh mẽ của các cường quốc Âu - Mỹ nên cả hai nước đều phải mở cửa với phương Tây trên nhiều cấp độ khác nhau. Đối với Việt Nam thực dân Pháp dùng súng đạn để bắt Việt Nam "mở cửa", còn đối với Nhật Bản việc "mở cửa" được thực hiện bằng việc chính quyền Mạc phủ ký một loạt hiệp ước với các cường quốc tư bản Âu - Mỹ. Để bảo toàn chủ quyền dân tộc ở Nhật Bản, giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc tư sản hóa đã vạch định một chiến lược thận trọng và được tính toán cẩn thận để kết thúc chế độ phong kiến ở Nhật vào năm 1868, đưa đất nước Nhật Bản từ chỗ tách biệt đến chỗ hòa nhập vào thị trường thế giới. Từ đó, thông qua việc học hỏi kỹ thuật phương Tây hiện đại hóa đất nước Nhật Bản tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược bên ngoài lấy đó làm cơ sở để đàm phán với phương Tây nhằm giành lại nền độc lập cho đất nước. Bằng việc tiến hành thắng lợi hai cuộc chiến tranh Trung - Nhật (1894) và Nga - Nhật (1904 - 1905) về cơ bản Nhật Bản đã thủ tiêu các hiệp ước bất bình đẳng khỏi nguy cơ trở thành một nước lệ thuộc và trở thành một nước độc lập bình đẳng với các nước tư bản Âu - Mỹ. Trong khi đó triều Nguyễn lại "mở cửa" từng bộ phận bằng cách cắt 3 tỉnh miền Đông cho Pháp. Triều Nguyễn coi thủ đoạn "cắt đất" chỉ là một biện pháp mang tính sách lược nên chủ trương dùng phương sách ngoại giao để đòi lại 3 tỉnh đã mất. Thế nhưng, do triều Nguyễn không đủ thực lực nên không những không đòi lại được những phần đất đã mất mà trái lại mất nốt thêm một số vùng đất khác (3 tỉnh miền Tây) và cuối cùng là mất chủ quyền dân tộc. Hòa ước Patenôtre (1884) chỉ là cái công việc cuối cùng là hoàn tất các thủ tục ngoại giao để Pháp biến Việt Nam thành một nước thuộc địa.

Qua sự giải trình trên, chúng tôi thấy rằng trong thời kỳ Việt Nam và Nhật Bản đều "đóng cửa" trong quan hệ với nước ngoài. Cả hai nước đều thực thi chính sách "hướng nội", song Nhật Bản "hướng nội" là để xây dựng tiềm lực kinh tế và quốc phòng, còn Việt Nam "hướng nội" với chính sách trọng nông ức thương, không thúc đẩy sự phát triển một nền kinh tế hàng hóa cũng như không xây dựng lực lượng quốc phòng đủ sức đối đầu với phương Tây. Đến giữa thế kỷ XIX, cả hai nước đều buộc phải "mở cửa" với phương Tây, nhưng Nhật Bản do có sự chuẩn bị đầy đủ thực lực nên sau khi "mở cửa" đã có sự chuyển đổi hình thái kinh tế - xã hội từ hình thái kinh tế phong kiến

sang tư bản, trong khi đó Việt Nam vẫn giữ nguyên tình trạng của chế độ phong kiến. Do vậy, khi cả hai nước cùng tiến hành đấu tranh cuộc ngoại giao để thủ tiêu các hiệp ước bất bình đẳng bảo toàn nền độc lập dân tộc thì hai nước đã sử dụng hai phương sách khác nhau. Việt Nam dùng biện pháp "cắt đất lấy hòa bình" còn Nhật Bản kết hợp truyền thống và hiện đại để dung nạp phương Tây và lợi dụng trình độ kỹ thuật quân sự tiên tiến và kỹ thuật công nghiệp của họ để hiện đại hóa quốc phòng, tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược - lấy đó làm cơ sở thủ tiêu các hiệp ước bất bình đẳng với phương Tây. Hệ quả của nó là Việt Nam rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, còn Nhật Bản thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân và trở thành một nước độc lập tự chủ.

Vấn đề cuối cùng thiết tưởng cũng nêu lên là trong khi thực thi chính sách "đóng cửa" và "mở cửa", Việt Nam phải đối đầu với một nước thực dân duy nhất là thực dân Pháp, còn Nhật Bản lại "chấp nhận" sự phân chia phạm vi ảnh hưởng của nhiều nước tư bản Âu - Mỹ. Phải chăng đó cũng là một trong những nguyên nhân để cho Nhật Bản dễ dàng hơn trong việc loại trừ dần ảnh hưởng của các nước phương Tây đến chỗ thủ tiêu toàn bộ ảnh hưởng đó trên đất Nhật Bản. Và cuối cùng cho phép Nhật Bản vươn lên địa vị bình đẳng với các cường quốc Âu - Mỹ. Trong khi đó Việt Nam chỉ đương đầu với một nước thực dân nên không thể thoát khỏi ách thống trị của thực dân Pháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1971.
2. Phan Ngọc Liên, *Lịch sử Nhật Bản*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1995.
3. Nguyễn Khắc Ngữ, *Minh Trị Duy Tân dưới đời Minh Trị Thiên Hoàng*, Trình bày, Sài Gòn, 1969.
4. Nguyễn Phương, *82 năm Việt sử 1802 - 1884*, Sài Gòn, 1963.
5. *Đại Nam thực lục chính biên*, Nxb Khoa học xã hội, tập 3, 1978.
6. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, quyển 42, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993.
7. John White, *Về một chuyến hành trình đến Cochinchina*, Boston, 1823.
8. H. Gowen, *Histoire du Japan* Paris, 1933.

LƯỢC KHẢO THỦ CÔNG NGHIỆP THỪA THIÊN HUẾ TRƯỚC NĂM 1945

NGUYỄN THỊ ĐẢM

Thủ công nghiệp Thừa Thiên Huế là một bộ phận quan trọng của thủ công nghiệp Việt Nam, góp phần tạo nên những giá trị văn hoá vật chất, tinh thần của Việt Nam nói chung, của Thừa Thiên Huế nói riêng. Nó đã để lại cho hậu thế những thành tựu văn hoá vật chất quí giá: Kinh đô Huế cổ kính với một bộ sưu tập bất động sản đa dạng bởi hàng ngàn hiện vật hiếm quí. Đó là sản phẩm trí tuệ lao động sáng tạo của nhiều thế hệ cư dân, trong đó có sự phát triển của một giai đoạn lịch sử dân tộc và Thừa Thiên Huế. Năm 1993 Huế được xếp vào danh mục Di sản văn hoá thế giới. Với vị trí ấy thủ công nghiệp Thừa Thiên Huế cần được nghiên cứu một cách hệ thống và sâu sắc.

I - THỦ CÔNG NGHIỆP THỪA THIÊN HUẾ QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

1. Từ thế kỷ XIV đến giữa thế kỷ XVI (1306 - 1558).

Từ năm 1307 châu Ô, châu Rí trở lại Đại Việt thành xứ Thuận Hóa. Các quan trấn thủ Thuận Hóa đời này qua đời khác đã di dân Đại Việt, với một số lượng lớn đến quần cư khai thác vùng đất mới. Họ dựng làng, lập ấp, xây dựng thành trì, đến giữa thế kỷ XVI Thuận Hóa trở thành xứ giàu có và hình thành khu vực cư dân Đại Việt ổn định. Theo *Ô châu cận lục* ghi chép năm 1553, trên phạm vi Huế và lân cận hiện nay lúc đó đã có 3 huyện: Đan Điền, Kim Trà và Tư Vinh gồm 180 xã.

Do nhu cầu sinh hoạt, người nông dân phải sản xuất lấy nông cụ và đồ dùng sinh hoạt khác. Một loại nghề thủ công: trồng dâu nuôi tằm dệt vải, đan lát, thợ mộc, nung gốm, đan lưới, rèn sắt v.v... ra đời. Có thể nói đến giữa thế kỷ XVI, nghề phụ thủ công đã xuất hiện ở hầu hết các làng xã đáp ừng nhu cầu tự cung tự cấp. Sự hình thành các làng nghề gắn liền với quá trình hình thành làng xã. Theo *Ô châu*

cận lục trong 3 huyện Đan Điền, Kim Trà, Tư Vinh đã có 22 làng nghề thủ công trong tổng số 180 làng xã. (Xem bảng dưới đây).

STT	*Làng nghề*	*Nghề thủ công*	*Ghi chú*
1	Hoa Lang	Rèn sắt	Nay là Hiền Lương
2	Bao La	Đan lát	
3	Bác Vọng	Làm đăng	
4	Thủ Lễ	Đan lưới	
5	Phú Nam	Dệt lụa	
6	Lương Cổ	Làm giấy	
7	Thụy Lôi	Đan lưới, kéo mật	
8	Vĩnh Cố	Dệt gấm cải hóa	
9	Dũng Cảm	Nung đất	
10	Vạn Hoa	Kéo mật chín	
11	Dương Xuân	Đánh cá	
12	Thủy Ban	Đánh cá	
13	Hoàn Tài	Làm mực	
14	Thanh Lam	Làm giấy	
15	Diêm Trường	Xẻ ván đóng thuyền	
16	Phụng Chính	Xẻ ván đóng thuyền	
17	Tấn Lạn	Rèn sắt	
18	Hoài Tài	Rèn sắt	
19	Tân Lại	Nấu rượu	
20	Mục Châu	Trồng hoa hồng	
21	Lảng Châu	Dệt lụa	
22	Thủ Chí	Dệt vải mặt nhỏ	

Sự ghi chép trên đây chắc chắn là chưa đầy đủ, mặc dù đã xất hiện những nghề thiết yếu nhất. Song chưa thấy nói đến nghề trồng dâu nuôi tằm kéo sợi dệt vải, mà có thể nói hầu như làng quê nào cũng có, 22 làng nghề trong tổng số 180 xã quả là quá ít.

Ở thời kỳ này thủ công nghiệp Thừa Thiên Huế chưa có gì đặc biệt.

2. Thời các chúa Nguyễn (1558 - 1788).

Năm 1558 Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa đã ra sức chiêu mộ dân khai phá đất đai, mở rộng lãnh thổ củng cố biên viễn Đại Việt. Nguyễn Hoàng chú trọng tuyển lính biết nghề thủ công tổ chức thành đội lính thợ để vừa bảo vệ vừa xây dựng. Nhiều thợ thủ công lành nghề, thậm chí cả dòng họ thủ công theo ông vào Thuận

Hóa. Nhiều nghề thủ công, do đó được truyền từ Bắc vào Thừa Thiên Huế làm xuất hiện thêm nhiều nghề mới, làng nghề mới.

Các chúa Nguyễn kế vị đã quyết tâm tách khỏi Bắc Hà, xây dựng Thừa Thiên Huế thành thủ phủ Đàng Trong. Xây dựng Phú Xuân thành trung tâm kinh tế. Cảng thị Thanh Hà thành trung tâm buôn bán ở Đàng Trong, trung tâm phố chợ, cảng thị tác động mạnh mẽ vào thủ công nghiệp, làm xuất hiện nhiều làng nghề vượt ra khỏi phạm vi sản xuất tự cung tự cấp. Lê Quí Đôn ghi chép trong *Phủ biên tạp lục* số làng nghề đến thế kỷ XVIII đã lên đến 48 làng, gấp hơn 2 lần làng thủ công ở Huế thế kỷ XVI. Đã xuất hiện loại hình thủ công có tính chất chuyên nghiệp phân biệt với nông nghiệp. Có làng dân không có ruộng, cả làng chuyên sản xuất một sản phẩm như làng gốm Phước Tích, làng rèn Hiền Lương, sơn son thếp vàng Tiên Nộn,... Nhiều nghề đã chuyên môn hóa theo sự phân công lao động sâu sắc hơn: Mỗi người thợ chỉ làm một công đoạn trong qui trình sản xuất, một bộ phận hợp lại hoàn thành một sản phẩm. Thợ thủ công sản xuất hàng hóa để buôn bán. Hàng thủ công Phú Xuân đưa vào bán ở Gia Định.

Theo *Phủ biên tạp lục* (1776) có thể thống kê được số làng nghề và nghề thủ công Triệu Phong (nay thuộc Thừa Thiên Huế) như sau:

STT (1)	*Làng nghề* (2)	*Nghề thủ công* (3)	*Ghi chú* (4)
1	Phủ Trạch huyện Hương Trà	Làm chiếu đệm	Nay là Hiền Lương
2	Triều Sơn	Làm nón	
3	Đốc Sơ huyện Hương Trà	Làm giấy	
4	Phường ngư võng	Sành sứ	
5	Phú Xuân	Đúc đồng, có 2 ty thợ đúc	Chúa Nguyễn
6	Phú Xuân	Làm than	Chúa Nguyễn
7	Võng Trì - Phú Vang	Đúc	
8	Mậu Tài	Kéo dây than, dây thép, làm bánh	
9	An Lưu	Mài khí giới, dệt	
10	Dã Lê	Mui thuyền, đan gót	
11	Ty thợ thiếc	Đúc	Chúa Nguyễn
12		Chữa đồng hồ	Chúa Nguyễn
13	Phú Xuân	Thiên văn Nội tạo	Chúa Nguyễn
14	Phú Cam	Dệt tơ	
15	Sơn Điền	Dệt	

(1)	(2)	(3)	(4)
16	Dương Xuân	Dệt	
17	Vạn Xuân	Dệt	
18	Phú Xuân	Dệt gấm, nhiễu đỏ	
19	Đống Di	Dệt vải nhỏ	
20	Dương Nỗ	Dệt vải nhỏ	
21	Quan Lỗ	Dệt vải nhỏ	
22	An Lưu	Dệt lụa trắng	
23	Quảng Yên	Dệt mũ mão	
24	Ly Khê	Làm bánh	
25	Tri Lỗ	Làm bánh	
26	Hiền Lương	Làm mũ	
27	Vu Lai	Nấu rượu	
28	Việt Dương	Men rượu	
29	Phú Lai	Nấu rượu	
30	Tây Thành	Chế men rượu	
31	Long Hồ	Kéo mía nấu đường	
32	Tân Quán	Nấu đường trắng, đen	
33	Phường Tân Mỹ	Nấu đường đen trắng	
34	Khánh Mỹ	Làm muối	
35	Diêm Trường	Làm muối	
36	Phụng Chính	Làm muối	
37	Hà Thanh	Làm đinh, diêm	
38	Tiên Nộn	Sơn son thếp vàng	
39	Lại Ân	Làm tranh	
40	Xóm Ngõa	Làm gạch ngói	Chúa Nguyễn
41	Thanh Tiên	Hoa giấy	
42	Lạc Nô	Dệt vải	
43	Địa Linh	Dệt vải	
44	Mỹ Lợi	Dệt thao, đũi	
45	Bao La	Đan lát	
46	Chợ Cống	Làm chỉ	
47	Kim Long	Dệt	
48	Phước Tích	Làm gốm	

Sự ghi chép của Lê Quí Đôn như đã thống kê trên, có thể chưa đầy đủ. Nhưng 48 làng nghề so với 22 làng nghề giữa thế kỷ XVI được ghi trong *Ô châu cận lục* thì diện làng nghề đã tăng gấp hơn hai lần.

Về thủ công nghiệp nhà nước:

Các chúa Nguyễn lập các công xưởng nhà nước phục vụ cho chính quyền cát cứ. Họ trưng dụng thợ lành nghề của Đàng Trong về Phú Xuân sản xuất vũ khí, tàu thuyền phục vụ chiến tranh và các đồ dùng phục vụ quan lại. Chúa Nguyễn lập ra hệ thống Tượng cục quản lý thợ dưới sự kiểm soát của bộ Công. Lập 62 ty thợ để tổ chức 62 nghề sản xuất thủ công khác nhau. Bộ phận này gồm: ty thợ mộc, ty làm nhà, ty thợ chạm ở nội viện, ty thợ chão, ty thợ tiện nội, ty thợ bạc nội, ty thợ bạc ở Tả Trung, ty thợ bạc ở Hữu Trung, ty thợ đúc, ty thợ may nội, ty thợ thêu nội, ty thợ sơn, ty thợ nhuộn nội, ty thợ khắc, ty dệt hoa, ty thợ vẽ, ty thợ lọng, ty thợ the, ty thợ giày, ty thợ bếp ở nội viện, ty thợ súng, ty thợ Mậu tài, ty thợ đúc mới, ty thợ giày ngoại, ty thợ tiền, ty thợ đắp tượng, ty thợ thiếc, ty thợ mộc, ty thợ mài, ty thợ đấu ngựa, ty thợ gương, ty thợ khắc chữ, ty thợ ngõa, ty thợ lò gạch, ty thợ làm chum, 2 ty thợ giấy sắc.

Đến cuối thế kỷ XVIII, thủ công nghiệp Thừa Thiên Huế đã tiến kịp trình độ chung của Việt Nam. Điều đó biểu hiện cụ thể như sau:

- Đã xuất hiện nghề thủ công chuyên nghiệp với các làng nghề nổi tiếng, sản xuất sản phẩm hàng hóa để trao đổi mua bán. Sự lưu thông hàng hóa thủ công đã phá vỡ tính tự cung tự cấp cổ truyền của nghề thủ công trong các làng nông.

- Một số nghề đã xuất hiện sự phân công chuyên môn hóa từng công đoạn sản xuất. Người thợ không làm trọn vẹn một sản phẩm mà chỉ phụ trách một bộ phận. Sản xuất thủ công đã bắt đầu mang tính xã hội. Người thợ thủ công thành người lao động bộ phận thực hiện một công đoạn trong quy trình sản xuất.

- Số nghề, làng nghề mở rộng tăng lên về diện hoạt động, nhân điểm sản xuất, từ một địa phương thành nhiều địa phương cùng làm một nghề.

3. Dưới triều Nguyễn (1802 - 1945).

Sau khi xác lập triều Nguyễn, Gia Long và các vị kế vị có những chỉ dụ cụ thể để quản lý thợ thủ công rất chặt chẽ. Thợ thủ công Việt Nam nói chung, Thừa Thiên Huế nói riêng buộc phải lập sổ hộ tịch riêng là sổ thợ chứ không được ghi vào sổ dân. Triều Nguyễn duy trì hệ thống Tượng cục, trưng dụng thợ thủ công giỏi trong cả nước về Huế, xây dựng thành kinh đô của chế độ phong kiến Việt Nam. Thợ trưng dụng về kinh là công tượng. Công tượng được tổ chức thành

từng cục thợ với 6.554 thợ làm việc tại Huế do ty Tiết thận, ty Vũ khố, ty Doanh thiện thuộc gỗ quản lý, dưới sự kiểm soát của bộ Công và bộ Binh. Thợ thủ công Huế đã làm việc ở 53 cục trong 76 cục nói trên. Có nhiều cục thợ hoàn toàn là người Thừa Thiên Huế. Sự phân công lao động đã tiến thêm một bước. Tính chất chuyên môn hóa cao hơn tiến đến chuyên biệt. Một người chỉ làm một việc cụ thể lặp đi lặp lại điêu luyện đến tinh xảo.

Thủ công nghiệp nhà nước dưới triều Nguyễn đã đạt được một số thành tựu quan trọng. Đáng chú ý là nghề sản xuất vũ khí. Triều Nguyễn đã sản xuất được đội chiến thuyền 700 chiếc, chế tạo được tàu thủy chạy máy hơi nước. Năm 1839 Hoàng Văn Lịch người thợ rèn Hiền Lương cùng với thợ rèn ty Vũ khố chế tạo được 3 chiếc tàu chạy máy hơi nước, Minh Mạng gọi là Yến Phi, Vân Phi và Vũ Phi, chế tạo máy dùng sức nước, sức trâu để cưa gỗ, máy luyện thuốc súng. Kỹ thuật đúc súng thần công đạt đến đỉnh cao. 9 khẩu súng thần công thời Gia Long có kích thước lớn nhất và trang trí đẹp nhất. Hoặc đúc các đồ dùng khác đạt đến mức tinh xảo, tiêu biểu là Cửu đỉnh đặt tại sân Thế Miếu: đây thực sự là những tác phẩm nghệ thuật tiêu biểu ở thế kỷ XIX.

Nghề sản xuất vật liệu đạt đến đỉnh cao. Trung tâm sản xuất gạch ngói thông dụng được xây dựng trên khu vực rộng lớn kéo dài 5,6km gồm 50 lò hoạt động. Hệ thống lò hoạt động liên hiệp chặt chẽ có tính chất công trường thủ công nhà nước gọi là quan diêu trường. Gia Long lập xưởng gốm Long Thọ sản xuất gạch ngói tráng men cao cấp phục vụ việc xây dựng kinh thành, cung điện, lăng tẩm. Năm 1880 nghề gốm tráng men Long Thọ đã nổi tiếng thịnh vượng, có 1.000 lính thợ sản xuất, hàng tháng cho ra lò 200.000 sản phẩm tinh xảo.

Trong nghề dệt phân thành nhiều bộ phận khác nhau. Thợ chuyên dệt lụa, thợ chuyên dệt lĩnh, chuyên dệt gấm, chuyên dệt tất, chuyên dệt tơ.

Nghề thêu tiến lên một bước, những sản phẩm thêu trở thành những tác phẩm hội họa phản ánh tài năng của thợ. Hầu như mọi nghề thủ công đều phát triển.

Đặc biệt các nghề thủ công mỹ nghệ tại Thừa Thiên Huế đã góp phần xây dựng được nhiều công trình kiến trúc to nhất từ xưa đến nay chưa có. Đó là cung điện, lăng tẩm, thành quách đồ sộ: Kinh thành Huế, Điện Thái Hòa, cung Diên Thọ, Thế Miếu, các lăng tẩm Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Khải Định... đều là những công

trình nghệ thuật tổng hợp tài năng kỹ thuật và mỹ thuật của thợ thủ công, trong đó có phần đóng góp lớn của thợ thủ công Thừa Thiên Huế.

Các nghề thủ công dân gian phát triển mạnh hơn, có nghề trở nên phổ biến như nghề chằm nón. Nghề này không bó hẹp trong một làng nghề tập trung như Triều Sơn, Đồng Di, Tây Hồ, Phủ Cam mà mở rộng thành nghề phụ của số rất đông gia đình trong tỉnh.

Phụ nữ, trẻ em nhiều nơi đều chằm nón, khi rảnh rỗi, lúc nông nhàn... Các nghề kim hoàn, khảm xà cừ, làm tranh, nghề sơn mài, nghề dệt, nghề rèn, nghề đúc đều phát triển mạnh, đặc biệt nghề gốm Phước Tích, nhiều nghề phải thuê mướn nhân công. Đã phân công lao động đến mức chuyên nghiệp hóa: như nghề gốm có bộ phận sản xuất đồ vật sống bán cho xâu lò, bộ phận chuyên bưng kẻ (đồ vật sống - TG), bộ phận thiết kế lò nung v.v...

Đầu thế kỷ XX Nam công thương Cuộc Phường Đúc ra đời là bước phát triển mới trong nghề đúc. Ở đây ban điều hành thuê mướn nhân công, mối quan hệ thợ chủ xuất hiện.

Có thể nói thủ công nghiệp Thừa Thiên Huế dưới triều Nguyễn có sự tiến bộ rõ ràng. Sự tiến bộ ấy biểu hiện như sau:

- Nhà nước phong kiến quản lý thợ chặt chẽ qua sổ hộ tịch riêng, theo chế độ cha truyền con nối. Số lượng thợ ngày càng đông hơn, diện nghề hoạt động mở rộng hơn, do thợ bạn thành thợ cả tách riêng đi hành nghề độc lập ở các địa bàn mới.

- Trình độ tổ chức sản xuất tiến một bước khá cao, qui mô lớn, xuất hiện những trung tâm sản xuất có đến 500 - 600 thợ, có công xưởng thủ công có đến ngàn thợ, tương đương với nhà máy cỡ lớn thời Pháp sau này. Sự phân công lao động chuyên môn hóa cao hơn làm cho sở trường của thợ phát triển thành kỹ năng, kỹ xảo để nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Thị trường tiêu thụ rộng hơn, vượt qua khỏi phạm vi chợ làng, chợ huyện, mở rộng ra cả tỉnh, miền Trung và miền Nam.

- Trình độ kỹ thuật sản xuất tiến bộ đáng kể, xuất hiện máy phát lực trong ngành chế tạo vũ khí. Một số nghề thủ công mỹ nghệ, người thợ đã biến sản phẩm của mình thành tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng, những công trình kiến trúc có giá trị nghệ thuật thẩm mỹ cao.

Sau khi Pháp hoàn thành công cuộc xâm lược, bắt đầu khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897-1914), rồi lần thứ hai (1919-1939), thủ công nghiệp Thừa Thiên Huế biến động phức tạp. Nhiều nghề không

cạnh tranh nổi với hàng công nghiệp của Pháp, đã bị bóp chết. Song vẫn có một số nghề tồn tại lay lắt, một số nghề thủ công mỹ nghệ lại có điều kiện phát triển vì có thêm khách hàng.

Nhưng nhìn chung, sau khi triều Nguyễn trở thành tay sai cho thực dân Pháp, chúng tiến hành khai thác thuộc địa, du nhập nền sản xuất công nghiệp thì thủ công nghiệp Thừa Thiên Huế không còn điều kiện phát triển bình thường nữa mà sa sút dần về diện nghề, thu hẹp phạm vi sản xuất.

II - NHỮNG NHẬN XÉT CHUNG VỀ THỦ CÔNG NGHIỆP THỪA THIÊN HUẾ TRƯỚC NĂM 1945

1. Về cơ cấu tổ chức sản xuất.

- Về cơ cấu tổ chức sản xuất, thủ công nghiệp Thừa Thiên Huế có những điểm đồng nhất với thủ công nghiệp Việt Nam: bao gồm 3 bộ phận:

+ Thủ công nghiệp tại gia, là nghề phụ của nông dân.

+ Thủ công nghiệp chuyên nghiệp ở làng, phố, chợ.

+ Thủ công nghiệp nhà nước.

Thủ công nghiệp tại gia là thuộc tính tất yếu của nền kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp. Đây là hình thức thủ công phổ biến ở Việt Nam nói chung, Thừa Thiên Huế nói riêng. Thủ công tại gia là nghề phụ của nông dân, hoạt động với tư cách là nghề hỗ trợ cho nông nghiệp nhằm giải quyết nhu cầu sinh hoạt của nông dân. Ở đây, thủ công nghiệp gắn liền với nông nghiệp, chưa tách thành ngành kinh tế độc lập. Người sản xuất cũng chính là người tiêu thụ chủ yếu, có dư chút ít thì trao đổi trong làng xóm. Người thợ chính là người nông dân lúc nông nhàn.

Thủ công nghiệp chuyên nghiệp lẻ tẻ ở các làng, chợ, phố cảng xuất hiện ở Thừa Thiên Huế giống như ở Việt Nam. Loại thủ công nghiệp chuyên nghiệp, người thợ tách khỏi làm nông, chuyên sản xuất thủ công để buôn bán, trao đổi. Ở đây, người sản xuất không phải là người tiêu thụ chính mà họ sản xuất hàng hóa để buôn bán, tạo nên yếu tố kinh tế hàng hóa. Đã xuất hiện những làng thủ công chuyên nghiệp, làm một nghề thủ công nhất định. Đời Lê, Hà Bắc có 63 làng nghề, trong tổng số 1.156 làng thị, Thừa Thiên Huế có 48 làng nghề. Ở các làng nghề thủ công chuyên nghiệp, thợ đông đúc, hàng trăm gia đình đều bám một nghề, song chủ yếu họ làm riêng lẻ theo qui mô gia đình. Ở thành thị, cảng thị, là nơi tập trung nhiều nghề thủ công,

hình thành các phường nghề, làng thủ công chuyên nghiệp. Sài Gòn, Hà Nội, Phú Xuân, đều là nơi hội tụ nhiều nghề thủ công truyền thống. Loại thủ công nghiệp chuyên nghiệp đã ít nhiều có thuê mướn nhân công làm theo tháng, theo mùa, theo năm dưới hình thức học việc. Những người thợ làm nghề có thể ly hương đi lập nghiệp nơi khác dẫn đến sự mở rộng diện của một nghề thủ công.

Thủ công nghiệp nhà nước phát triển mạnh ở Thừa Thiên Huế thế kỷ XVI, XVII, XIII và XIX khi Huế là chính dinh, vương phủ, kinh đô như Sài Gòn, Thăng Long và nhiều tỉnh lớn khác. Triều đình phong kiến trưng dụng thợ giỏi trong nước về kinh đô để phục vụ cho cung đình, thợ thủ công Thừa Thiên Huế cũng vậy, họ có mặt ở hầu hết các nghề thủ công của triều đình.

2. Về quá trình phát triển sản xuất.

Giống như sự phát triển của thủ công nghiệp Việt Nam, thủ công nghiệp Thừa Thiên Huế phát triển từ thấp đến cao theo qui luật phân công lao động xã hội. Giai đoạn hình thành, thủ công nghiệp gắn liền làng xã nông nghiệp. Dần dần, một số thợ thủ công tách khỏi nông nghiệp, chuyên sản xuất thủ công, những làng nghề ra đời. Từ làng nghề, xuất hiện sự phân công lao động chuyên môn hóa trong qui trình sản xuất. Người thợ thủ công từ chỗ làm trọn một sản phẩm đến chỗ chỉ làm một công đoạn, thậm chí tiến đến sự phân công chuyên biệt, với công cụ lao động chuyên môn hóa; hình thức hợp tác đơn giản, đến hợp tác có sự phân công xuất hiện ở các cơ sở đại thủ công, trong đó có nhiều loại thợ: học việc, thợ bạn, thợ cả. Thợ cả cùng làm việc và chia tiền cho thợ bạn nhưng có những công trình lớn, thợ cả trở thành người thầu khoán. Sản phẩm thủ công phát triển, một số thợ thủ công trở thành nhà tư bản nhỏ. Họ mua nguyên liệu, thuê nhân công và bán sản phẩm. Thủ công nghiệp tạo điều kiện cho nội ngoại thương phát triển, tạo điều kiện cho mầm mống tư bản chủ nghĩa xuất hiện trong lòng chế độ phong kiến. Song nó bị kìm hãm nặng nề bởi chế độ phong kiến lỗi thời.

3. Một số nét riêng của thủ công nghiệp Thừa Thiên Huế.

- Thủ công nghiệp Thừa Thiên Huế hình thành muộn so với thủ công nghiệp Việt Nam.

Thủ công nghiệp Việt Nam có từ lâu đời, đến thế kỷ IX - X đã hình thành và phát triển nhiều nghề, ở cả hai bộ phận: Thủ công dân gian và thủ công nhà nước. Đến thế kỷ XIV - XV, thủ công Việt Nam đã thịnh vượng, kỹ thuật sản xuất đạt đến mức tinh tế. Những trung

tâm sản xuất thủ công nghiệp lớn đã hình thành ở cả nông thôn và thành thị. Lúc đó, thủ công nghiệp Thừa Thiên Huế mới hình thành một số nghề trong các làng nông thưa thớt. Có hiện tượng này vì trước thế kỷ XV, vùng đất này thuộc Chiêm Thành, dân cư Chiêm thưa thớt, hoang vắng. Từ thế kỷ XV, xứ Huế mới thuộc về Đại Việt. Các làng xã cư dân Đại Việt dần dần hình thành, và các nghề thủ công phục vụ cuộc sống của họ mới ra đời.

- Thủ công nghiệp Thừa Thiên Huế có tốc độ phát triển nhanh, trình độ sản xuất cao, không trải qua quá trình lâu dài như thủ công nghiệp Việt Nam. Thủ công nghiệp Việt Nam phải mất hơn chục thế kỷ mới đạt tới giai đoạn thịnh vượng. Thủ công nghiệp Thừa Thiên Huế chỉ hơn một thế kỷ sau khi hình thành đã tiến đến sự thịnh vượng. Đến thế kỷ XVII - XVIII đã tiến kịp mức phát triển chung của thủ công nghiệp Việt Nam. Thế kỷ XIX, một số ngành đã đạt đến đỉnh cao, như chế tạo máy móc thì chưa nơi nào ở Việt Nam có thể làm được

- Thủ công mỹ nghệ đặc biệt phát triển, tạo ra sản phẩm có giá trị nghệ thuật, mỹ thuật cao như những vạc, đỉnh, súng thần công và hàng trăm công trình kiến trúc còn bảo tồn đến ngày nay.

Sản phẩm thủ công mỹ nghệ Thừa Thiên Huế có sự hỗn dung các yếu tố kỹ thuật, nghệ thuật Việt, Chăm, Trung Quốc và Pháp.

- Tuy vậy, Huế chưa bao giờ là trung tâm kinh tế, nên dù phát triển nhanh, thủ công nghiệp Thừa Thiên Huế vẫn chỉ nhằm phục vụ nội địa, vua quan, hoàng tộc, không có nét đặc trưng thương nghiệp của Phố Hiến, Hội An. Do đó Phú Xuân - Huế vẫn không tách khỏi nông nghiệp để đứng vững một cách độc lập với kinh tế hàng hóa như Sài Gòn, Hà Nội.

Những đặc điểm chung, một số nét đặc trưng của thủ công nghiệp Thừa Thiên Huế cho thấy vị trí đặc biệt quan trọng của nó trong việc kiến tạo nên mảng văn hoá vật chất quí giá, đã nâng quần thể di tích lịch sử văn hóa Huế lên tầm cao thế giới.

Huế 10-1996

II

NHÂN VẬT LỊCH SỬ

SỰ NGHIỆP CỦA ĐẶNG TẤT - ĐẶNG DUNG VỚI VÙNG ĐẤT THUẬN HÓA TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG GIẶC MINH ĐẦU THẾ KỶ XV

ĐỖ BANG

Đặng Tất - Đăng Dung là hai cha con, quê quán ở xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Sự nghiệp của hai ông gắn liền với vùng đất Thuận Hóa - Quảng Nam ngay từ đầu sau khi nhà Trần mở cõi về phía Nam.

Sách *Đại Nam nhất thống chí tỉnh Quảng Nam* của Quốc sử quán triều Nguyễn viết rằng *Đặng Tất người phủ Thăng Bình*[1]. Sách *Ô châu cận lục* đưa ra giả thuyết *Đặng Tất người huyện Hải* Lăng[2]. Như vậy, từ thế kỷ XVI-XIX, các sử sách đều ghi quê quán của Đặng Tất - Đặng Dung ở vùng Thuận - Quảng, điều đó hoàn toàn không đúng với sự thật qua tài liệu thực địa và gia phả họ Đặng mà các nhà phả học Đặng tộc đã công phu sưu tầm và công bố trong nhiều năm qua. Nhưng qua vấn đề này cho phép chúng ta nghĩ rằng: Đặng Tất - Đặng Dung là linh hồn của cuộc kháng chiến chống giặc Minh ở Thuận Hóa và sự nghiệp của hai ông gắn bó sâu sắc với vùng đất này và trong lòng nhân dân ở đây, trở thành danh nhân kiệt xuất của vùng đất Thuận - Quảng trong thời kỳ đầu mới khai phá.

Lê Quý Đôn đã viết mở đầu cho quyển V, *Nhân tài và thơ văn* trong *Phủ biên tạp lục,* đề cao sự khai sáng sự nghiệp văn vật ở vùng đất Thuận - Quảng của Đặng Tất - Đặng Dung như sau: *Nhân tài đời nào là không có, đất Thuận Hóa ở thời nhuận Hồ có cha con Đặng Tất vì tài tướng văn tướng võ mà nổi danh.*[3]

---

[1] *Đại Nam nhất thống chí tỉnh Quảng Nam,* q.5 bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1964, tr. 103.

[2] Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, bản dịch Trịnh Khắc Mạnh, Nguyễn Văn Nguyên, Nxb Khoa học xã hội, 1977, tr. 95.

[3] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 265.

Đối với vùng đất Thuận - Quảng nhân dân đã tham gia trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 40-43), cuộc kháng chiến chống Tống (1075-1077) và cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông thời Trần thế kỷ XIII, nhưng trở thành vị tướng kiệt xuất mở đầu cho dòng chảy yêu nước của các tỉnh phía nam đèo Ngang là hai cha con Đặng Tất - Đặng Dung - danh tướng chống giặc Minh vào đầu thế kỷ XV.

Qua những tư liệu trên, Đặng Tất - Đặng Dung xứng đáng là nhân vật hàng đầu và mở đầu cho truyền thống yêu nước và thơ văn của vùng đất Thuận - Quảng.

Thời Trần, vào năm 1391, Đặng Tất được cử làm Hữu châu phán Hóa châu[4].

Khi nhà Hồ lên thay nhà Trần (1400), Đặng Tất được Hồ Quý Ly giao làm Đại tri châu Châu Hóa, nắm toàn quyền quyết định ở vùng đất này.

Tháng 6 năm 1407, cuộc kháng chiến chống giặc Minh của nhà Hồ nhanh chóng bị thất bại. Lợi dụng tình hình đó, quân Chămpa nổi dậy đánh chiếm lộ Thăng Hoa (Quảng Nam) rồi uy hiếp Hóa Châu để tiến hành thống trị vùng đất này. Trước tình hình đó, Đặng Tất phải dùng kế sách trá hàng quân Minh để lo đối phó với quân Chămpa về phía nam. Tướng nhà Minh là Trương Phụ giao cho Đặng Tất giữ chức Đại tri châu Châu Hóa. Với danh nghĩa này, Đặng Tất cùng với quân dân Hóa Châu đã đẩy lùi được cuộc tấn công của quân Chămpa, ổn định được biên giới phía nam. Đặng Tất bắt đầu chăm lo xây dựng lực lượng khởi nghĩa để chống quân Minh.

Để triệt mầm khôi phục cơ đồ giành độc lập của nhà Trần, nhà Minh đã yết bảng tìm bắt con cháu và quan lại nhà Trần gửi về Trung Quốc. Trần Ngỗi là con của Trần Nghệ Tông (ở ngôi từ năm 1370 - 1372) phải lẩn trốn, được lực lượng yêu nước của Trần Triệu Cơ tôn làm minh chủ để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống giặc Minh (ngày 1-11-1407).

Nghe tin cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi, Đặng Tất cho quân tiến đánh các căn cứ quân Minh và giết bọn quan lại của chúng ở vùng Hóa Châu rồi đem quân ra Nghệ An hợp sức với Trần Ngỗi để tạo nên một thanh thế lớn của cuộc khởi nghĩa. Đặng Tất được Trần Ngỗi phong làm Quốc công và ông đã gả con gái là Đặng Thị Thúy Hạnh cho Trần Ngỗi để khẳng định sự cố kết và niềm tin trong lực lượng

---

[4] Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Nxb Khoa học xã hội, 1971.

lãnh đạo chống quân Minh. An phủ sứ lộ Thăng Hoa (Quảng Nam) là Nguyễn Cảnh Chân vốn là bạn thân tín của Đặng Tất cũng đưa quân ra hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi. Các cuộc khởi nghĩa chống quân Minh khác cũng dần dần quy phục với nhà họ Trần đã làm cho lực lượng chống Minh lớn mạnh nhanh chóng.

Theo đề nghị của Đặng Tất, Trần Ngỗi cho nghĩa quân đánh chiếm vùng Nghệ An để làm căn cứ, nhưng sau đó bị quân Minh tấn công, lực lượng nghĩa quân phải rút vào Hóa Châu làm căn cứ địa của cuộc khởi nghĩa.

Về phía quân Minh, sau khi dồn đẩy quân khởi nghĩa vào Hóa Châu, chúng cho rằng cuộc xâm lược nước ta cơ bản đã hoàn thành. Trương Phụ được lệnh rút đại quân về nước giao quyền lại cho một số tướng và quan chức để thực hiện chính sách đô hộ ở nước ta.

Sau khi củng cố lực lượng, tháng 5 năm 1408, Đặng Tất từ Hóa Châu cho quân ra đánh chiếm Nghệ An. Tháng 7 năm 1408, Đặng Tất cho quân vào đánh chiếm Tân Bình (Quảng Bình). Nhân thế thắng, Trần Ngỗi ra lệnh cho Đặng Tất mở cuộc tấn công ra Bắc tiêu diệt giặc Minh. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi rằng: *Tháng 10 năm Mậu Tý (1408) Quốc công Đặng Tất điều quân ra các lộ Thuận Hóa, Tân Bình, Nghệ An, Hoan Châu, Thanh Hóa tiến đánh Đông Đô. Khi quân qua các xứ: Trường Yên, Phúc Thành, các quan thuộc và các hào kiệt không ai không hưởng ứng đi theo. Tất chọn người có tài đều bổ cho quan chức*[5].

Nghĩa quân liên tiếp mở các trận tấn công tiêu diệt các đồn Bình Than, Hàm Tử, đánh chiếm vùng ngoại vi thành Đông Đô như: Từ Liêm, Uy Man (Hà Đông), Thượng Hồng (Hải Hưng), Thạch Thất (Hà Tây). Khắp nơi nổi dậy hưởng ứng tham gia. Thanh thế cuộc khởi nghĩa vang dậy khắp nơi[6].

Trước sự lớn mạnh và cuộc tấn công như vũ bão của nghĩa quân, vua Minh cử Kiềm quốc công Mộc Thạch làm Chinh di tướng quân tổng chỉ huy toàn bộ quân Minh cùng Thượng thư bộ Binh là Lưu Tuấn sang cứu nguy cho quân của đô đốc Lữ Nghị ở thành Đông Đô (Hà Nội).

Cuối năm 1408, bốn vạn viện binh do Mộc Thạch chỉ huy và quân thủy bộ của Lữ Nghị hợp lực để đánh nghĩa quân, quân địch tập trung

---

[5] Ngô Sĩ Liên, Sđd, tập II, 1971, tr. 259.

[6] Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, *Khởi nghĩa Lam Sơn*, Nxb Khoa học xã hội, 1977, tr. 48.

ở bến đò Bô Cô (một địa điểm trên sông Đáy, xã Hiếu Cổ, Ý Yên, Nam Định). Ở đây, Đặng Tất đã dựng trận địa mai phục. Ông cho nghĩa quân đóng cọc ở giữa sông và đắp lũy hai bên bờ để đánh úp địch. Ngày 30-12-1408, đợi khi nước thủy triều dâng cao và gió lớn, hai cánh quân thủy bộ của địch tiến vào trận địa, đã bị phục binh của nghĩa quân ồ ạt tấn công. Trận chiến diễn ra từ giờ Tỵ đến giờ Thân (từ 11 giờ đến 17 giờ). Nghĩa quân đã chiến đấu anh dũng tiêu diệt gần toàn bộ binh lực của địch. Thượng thư bộ Binh của giặc là Lưu Tuấn, Đô đốc Lữ Nghị, Tham chính Lưu Dục và gần 10 vạn quân Minh bị tiêu diệt. Mộc Thạch cùng tàn quân chạy thoát thân trốn vào thành Cổ Lộng (xã Bình Cách, Ý Yên, Nam Định)[7].

Chiến thắng Bô Cô là một chiến công oanh liệt nhất của nghĩa quân đã đánh bại giặc Minh gắn liền với tên tuổi của vị tướng chỉ huy Đặng Tất, trở thành niềm tự hào của dân tộc. Nhưng rất tiếc từ sau chiến thắng Bô Cô đã dẫn đến sự phân hóa trong nội bộ lãnh đạo nghĩa quân. Trần Ngỗi muốn luôn đà thắng tiến thẳng đánh chiếm Đông Đô, còn Đặng Tất cho rằng: *hãy bắt hết bọn giặc còn sống để trừ mối lo về sau*[8].

Cuộc tranh luận trong Bộ chỉ huy lãnh đạo nghĩa quân chưa đi đến quyết định chính thức thì viện binh địch đã kịp đến Cổ Động đón Mộc Thạch thoát chạy về Đông Đô. Sau đó Đặng Tất chia quân bao vây các cứ điểm quân sự của địch và truyền lệnh đi các nơi kêu gọi hội binh để chuẩn bị tấn công thành Đông Đô[9].

Cơ hội "*thừa thế chẻ tre đuổi theo một mạch như sét đánh không kịp che tai, tiến đánh thành Đông Quan, tất phải phá được*" như chủ trương của Trần Ngỗi[10] không thực hiện được. Nhà sử học Phan Phu Tiên vào thế kỷ XV cho đó là một lỗi lầm của Đặng Tất, viết rằng: *Đặng Tất chỉ biết việc hành quân là gấp mà không biết việc cứu Đông Đô lại càng gấp hơn. Đông Đô là nơi quan yếu của nước, chiếm được Đông Đô thì các lộ không đâu là không hưởng ứng mà hào kiệt trung châu đều ở đấy cả. Bỏ việc ấy không tính đến chia quân tản đi các xứ cho nên hiệu lệnh bất nhất rồi dẫn đến hỏng việc là phải lắm*[11].

Cùng thời, nhà sử học Ngô Sĩ Liên lại có lý hơn khi bàn về chủ trương của Đặng Tất đã viết như sau: *Đường Thái Tôn dụng binh*

---

[7], [8] Ngô Sĩ Liên, Sđd, tập II, tr. 259.
[9] Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Sđd, tr. 50.
[10], [11] Ngô Sĩ Liên, Sđd, tập II, tr. 259.

phần nhiều nhân thế chẻ tre mà thắng, là vì có tư thái anh hùng mà tướng quân đều đã luyện sẵn cả. Vua tính việc quyết thắng mà Tất không theo cố nhiêu là đáng tiếc. Song, Tất ý chừng cho vua không được anh hùng như Thái Tôn mà quân từ xa đến lương thực có khi không tiếp tế được, còn quân Kinh lộ thì chưa tập trung được, thà rằng phép vay chỗ quân một thập đánh chốc quân một ngũ còn hơn. Nếu không thế thì thành Cổ Lộng cách Bô Cô chẳng qua nửa ngày (đường) mà không thừa thế chẻ tre tiến đánh, huống chi thành Đông Quan? Kế đó cũng chưa lấy gì làm hỏng lắm[12].

Vào thế kỷ XVIII, nhà sử học Ngô Thời Sĩ đã có sự phân tích xác đáng hơn: *Bô Cô ở sông Thanh Quyết, theo thủy triều đi thuyền 3 trống canh có thể đến Lạc Tràng, đi thẳng lên Đông Đô không đến một ngày, thừa trận to ấy mà không tán thành lời quyết định của vua Giản Định ai chả tiếc là thất cơ. Nhưng mà Tất đã vất vả ở Bố Chính, bị Trương Phụ đuổi phía sau. Thế Căng ngăn trước mặt mà phá được Thế Căng, lấy lại Tân Bình, mới điều động được quân các trấn Thuận, Quảng, Hoan, Ái dễ có quân tiến đánh Đông Đô; lặn lội hàng tuần đến được Bô Cô may mà bẻ gãy được gươm giáo của quân Điền và Kiềm, trương thanh thế quân Thanh, Nghệ, còn một bước nữa thì đến Thăng Long, còn xa tí nữa mà dùng dằng không tiến. Tất đã trù tính kỹ lắm rồi, Mộc Thạch mới sang xa xôi nghìn dặm, quân bị đói khát mỏi mệt, thoát chết ở Bô Cô là may lắm. Còn Trương Phụ là tay cáo già như con hổ ngồi nhìn ở Đông Đô. Bây giờ toán quân cô độc của ta xa xôi kéo đến chưa dễ thủ thắng, vạn nhất trước mặt, sau lưng đều có quân địch, ta không có quân, lương cứu viện có phải là dẫn quân đến chỗ chết không? Cho nên thà nghỉ ngơi để mà điều độ mới là kế vẹn toàn. Tất cũng là trí tướng đấy chứ. Nếu được dùng hết mưu đồ của ông thì người Minh cũng phải một phen khốn đốn, quyết không dám bảo nước ta vô nhân. Tiếc thay! vua Giản Định tự phá hoại bức trường thành của mình đó*[13].

Do bất đồng chiến pháp giữa Trần Ngỗi và Đặng Tất đã không phát huy được sức mạnh của nghĩa quân để đưa đến thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh mà lại gây tổn thất lớn cho cuộc khởi nghĩa. Đó là cái chết oan nghiệt của Đặng Tất đã dẫn đến sự rã rời, phân hóa trong toàn bộ nghĩa quân. Lo sợ trước uy thế của Đặng Tất, Trần Ngỗi lại bị bọn gian nịnh dèm pha nên tìm cách hãm hại

[12] Ngô Sĩ Liên, Sđd, Tập II, tr. 259 - 260.
[13] Ngô Thời Sĩ, *Việt sử tiêu án*, Nxb Thanh niên, 2001, tr. 327.

hai danh tướng của mình là Đặng Tất và Ngyễn Cảnh Chân. Tháng 3 năm 1409, khi thuyền Trần Ngỗi đóng ở sông Hoàng Giang, Trần Ngỗi cho gọi Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân đến để bàn việc quân. Đặng Tất bị Trần Ngỗi cho người bóp cổ chết tại chỗ. Nguyễn Cảnh Chân chạy trốn lên bờ bị đuổi theo chém chết. Hành động ám muội và độc ác của Trần Ngỗi đã làm tan rã lực lượng nghĩa quân. Các bộ tướng từ bỏ Trần Ngỗi đi theo các cuộc khởi nghĩa khác. Đặng Dung là con của Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Dị là con của Nguyễn Cảnh Chân đưa toàn bộ nghĩa quân Thuận Hóa rút về Nghệ An tôn phò Trần Quý Khoáng làm minh chủ.

Đặng Tất trước sau vẫn là một tướng lĩnh tài ba, chiến đấu dũng cảm và hy sinh cho lợi ích tối cao của dân tộc. Nhưng do phép điều binh có khác nhau giữa Trần Ngỗi và Đặng Tất trong trận quyết định cuối cùng và nhất là sự hạn chế về năng lực, uy tín và phẩm chất của Trần Ngỗi đã đưa đến cái chết oan trái của Đặng Tất, làm bỏ mất cơ hội giành lại độc lập dân tộc để rồi đất nước phải tiếp tục chịu gần 20 năm đô hộ của giặc Minh (1409 - 1427).

Đặng Dung (1373 - 1414) là con trưởng của Đặng Tất, sinh ra ở Châu Hoan, 18 tuổi cùng gia đình vào Châu Hóa dựng nghiệp. Ông giỏi võ nghệ và văn chương, từng theo cha xông pha nhiều trận mạc, là một tướng tài trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh dưới thời Trần Ngỗi, Năm 1409, sau khi Đặng Tất bị Trần Ngỗi hãm hại, Đặng Dung cùng Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Súy đưa nghĩa quân Thuận Hóa lui về Nghệ An tìm Trần Quý Khoàng là cháu đích tôn của vua Trần Nghệ Tông lập ngôi minh chủ, lấy niên hiệu Trùng Quang tiếp tục sự nghiệp chống Minh. Đặng Dung được phong chức Đồng bình chương sự (tương đương tể tướng). Nghĩa quân lập mưu bắt vua Giản Định về Nghệ An hợp lực với vua Trùng Quang, tôn Giản Định lên Thái thượng hoàng để thống nhất lực lượng chống Minh. Uy thế nghĩa quân ngày được khôi phục.

Nghĩa quân tấn công ra Bắc tháng các trận: Bình Than, Hàm Tử, Nam Sách, vây thành Đông Đô, được nhân dân ủng hộ, buộc quân Minh phải rút vào thành cố thủ. Sau đó, Trương Phụ nhận được lệnh tăng viện mang 47 ngàn quân sang giải vây Đông Đô, rồi bất ngờ đánh vào Hàm Tử lúc Đặng Dung đang chia quân đi gặt lúa để bổ sung lương thực. Nghĩa quân bị thua đã rút vào Thanh Hóa. Quân Minh tiếp tục truy kích bắt được Trần Ngỗi (26-12-1409) và nhiều tướng lĩnh đưa về Yên Kinh xử tử.

Tháng 2-1410, Trương Phụ về nước, nghĩa quân lại tiếp tục đánh ra vùng Hải Dương, đốt phá nhiều thuyền giặc ở Bình Than, chiếm lại Thanh Hóa.

Đầu năm 1411, Trương Phụ được lệnh mang quân trở lại nước ta, chúng huy động lực lượng đánh vào Thanh Hóa. Bị truy kích ráo riết, nghĩa quân rút vào Thuận Hóa lập căn cứ cố thủ (tháng 8 năm 1411).

Năm 1412, từ Hóa Châu, Trần Quý Khoáng, Đặng Dung ra đánh ở vùng Nam Định, bắt giết nhiều quan lại của giặc, nhân dân ứng nghĩa làm vô hiệu hóa bộ máy cai trị của địch.

Năm 1413, từ căn cứ địa Hóa Châu (có lẽ là ở làng Thế Vinh, Phú Mậu, Phú Vang). Đặng Dung cho quân vượt biển đánh ra các vùng Vân Đồn, Quảng Ninh, Hải Dương.

Tháng 7 năm 1413, tên ngụy quan Phan Liên làm Tri phủ Nghệ An làm phản đã đem tình hình Thuận Hóa báo cho Trương Phụ. Trương Phụ quyết định mang đại quân vào đánh Hóa Châu, tiêu diệt căn cứ cuối cùng của Hóa Châu. Mộc Thạch lo sợ có lời ngăn: *"Hóa Châu núi cao, biển rộng chưa dễ gì lấy được"*, nhưng vẫn không cản được ý đồ xâm lược của Trương Phụ, hắn thề thốt: *"Ta sống được là nhờ Hóa Châu, ta có chết là ở Hóa Châu. Hóa Châu chưa lấy được thì ta còn mặt mũi nào về nhìn thấy Chúa thượng được"*[14].

Khi làm chủ đất Tân Bình, Thuận Hóa, nghĩa quân xây dựng phòng tuyến kiên cố ở cửa biển Nhật Lệ (Đồng Hới) để phòng thủ. Trương Phụ cho quân tấn công, nghĩa quân bỏ phòng tuyến Nhật Lệ về cố thủ ở sông Trà Bát (có lẽ khoảng giữa sông Thạch Hãn và sông Ái Tử hiện nay). Địch tấn công vào Trà Bát rồi tiến vào phá vỡ phòng tuyến sông Bồ, đánh thành Hóa Châu (nay là làng Thành Trung, huyện Quảng Điền, Thừa Thiên Huế). Thành Hóa Châu bị chiếm, nghĩa quân lùi về cố thủ ở bản doanh đóng ở làng Thế Vinh (xã Phú Mậu, huyện Phú Vang). Lại bị địch tấn công, nghĩa quân phải vòng lên phía bắc tiếp tục chiến đấu.

Đầu năm 1413, Trương Phụ và Mộc Thạch mang đại quân tiến đánh Thuận Châu, Nguyễn Súy phục binh ở sông Ái Tử (huyện Triệu Phong, Quảng Trị)[15] để chặn địch. Đang đêm, Đặng Dung đã dũng cảm đem quân đánh vào đại bản doanh của Trương Phụ nhằm bắt

---

[14] Lê Quý Đôn, Sđd, tr. 26.

[15] Có tài liệu ghi là sông Thái Giả hoặc Thái Giả cảng. Theo *Minh sử* là sông Ái Tử có lẽ là đoạn sông Thạch Hãn gần với Ái Tử hiện nay.

sống tên chủ tướng của giặc. Nhưng đêm tối, không nhận diện được hắn, Phụ lẻn sang một chiếc thuyền nhỏ trốn thoát. Sau khi định tĩnh và củng cố lực lượng, Trương Phụ cho quân đánh quật lại làm phá vỡ đội hình nghĩa quân. Nghĩa quân rút vào núi Côn Truyền cố thủ. Khi địch cho quân tiến đánh, nghĩa quân chia làm 3 đội, dẫn đầu là đoàn tượng binh để cự chiến. Trương Phụ chia quân làm 3 cánh và dùng kỵ binh đánh sườn bên trái rồi bất ngờ cho quân đánh chính diện, dùng tên bắn quản tượng và vòi voi. Voi lùi chạy làm rối loạn đội hình. Trong lúc đó, Trương Phụ cho 2 cánh quân tấn công cạnh sườn bên phải, lực lượng nghĩa quân tan vỡ, nhiều tướng lính phải hy sinh, hơn 700 nghĩa quân bị giặc bắt, số còn lại chạy ra phía Bắc. Trương Phụ cho quân truy kích đến sông Ái Mẫu (có lẽ là sông Hiếu - Quảng Trị hiện nay). Nghĩa quân bị thua, các tướng Đặng Thiết (em Đặng Dung), Phan Lỗ bị giặc bắt. Trương Phụ cho quân đuổi đến châu Chính Bình (Quảng Bình).

Đặng Dung, Nguyễn Cảng Dị mang 700 quân theo đường bộ lên Lào, Trương Phụ cho quân đuổi theo, các tướng Nguyễn Cảnh Dị, Đặng Dung, Đặng Doãn (em của Đặng Dung) bị địch bắt. Nguyễn Súy trốn sang châu Nam Linh (nay là Vĩnh Linh) bị quân Minh đuổi bắt được. Trần Quý Khoáng chạy ra Nghệ An rồi trốn lên Lào cũng bị bắt. Tất cả đều bị đưa sang Trung Quốc (năm 1414). Trên đường thủy sang Trung Quốc, khi gần đến Yên Kinh, Trần Quý Khoáng, Đặng Dung nhảy xuống sông tuẫn tiết. Nguyễn Súy bị tên lính canh cầm giữ. Hàng ngày Nguyễn Súy giả vờ đánh cờ với tên lính, bất ngờ Nguyễn Súy dùng bàn cờ đánh chết hắn rồi nhảy xuống biển tự tử.

Cuộc khởi nghĩa Đặng Tất, Đặng Dung ủng hộ nhà Trần chống giặc Minh khôi phục sự nghiệp độc lập dân tộc bị thất bại

Cái chết của Đặng Tất sau trận Bô Cô là một tổn thất lớn cho nghĩa quân, bỏ mất cơ hội chiến thắng quân Minh, đuổi địch ra khỏi Đông Đô, giải phong đất nước. Cái chết dũng cảm của Đặng Dung sau khi để lọt tên tướng Trương Phụ cũng là một thời cơ giành độc lập bị mất, nhưng tên tuổi của Đặng Tất - Đặng Dung vẫn sống mãi trong sự nghiệp đấu tranh chống giặc ngoại xâm của dân tộc, là niềm tự hào của người dân Hoan Châu, Hóa Châu và thân thuộc họ Đặng Việt Nam.

Hai câu đối để ca ngợi hai anh hùng là hai cha con họ Đặng hiển vinh đầu thế kỷ XV ở quê nhà do Lê Lợi ban tặng nay vẫn còn nguyên giá trị:

"Quốc sĩ vô song, song quốc sĩ
Anh hùng vô nhị, nhị anh hùng"

Hai câu đối này cho đến hiện nay chỉ xứng đáng và tiêu biểu cũng chỉ có hai cha con Đặng Tất và Đặng Dung.

Thuận Hóa với các thành trì chống Minh như Hóa Châu, Thuận Châu, có đại bản doanh ở Thế Vinh với các phòng tuyến Ái Tử, Trà Bát, sông Bồ; với các trận Ái Tử, Côn Truyền, đặc biệt với lòng yêu nước của nhân dân làm cho giặc Minh nhiều phen kinh sợ. Vị trí Thuận Hóa tiếp tục được phát huy trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn của Lê Lợi. Sau ngày kháng chiến chống Minh thắng lợi, Lê Lợi tuyên bố: *"Tân Bình Thuận Hóa là đất lòng dạ của ta, đã được đất ấy rồi, ta không còn mối lo từ phương trong nữa"*[16].

[16] *Lam Sơn thực lục* trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, 1996, tr. 60.

ĐẶC TRƯNG CỦA TÀI NĂNG QUÂN SỰ NGUYỄN HUỆ

LÊ ĐÌNH SỸ

Chúng ta đã nói và ca ngợi nhiều về thiên tài quân sự Nguyễn Huệ. Song làm rõ những đặc trưng của nó vẫn là một vấn đề mà nhiều người đang trăn trở, suy tư. Mặc dù đã có nhiều công trình, nhiều luận văn được công bố về sự nghiệp quân sự của Nguyễn Huệ, nhưng cho đến nay chưa có ai giải quyết vấn đề trên một cách thỏa đáng. Ở đây tôi xin thử nêu vài suy nghĩ của mình.

Nguyễn Huệ là một trong những tài năng quân sự độc đáo. Cuộc đời của người anh hùng áo vải cờ đào chỉ 39 mùa xuân; nhưng với thời gian ngắn ngủi đó, ông đã làm nên một sự nghiệp vĩ đại: Đánh tan ba thế lực phong kiến đương thời (Nhà Nguyễn, nhà Trịnh và vua Lê), xóa bỏ ranh giới chia cắt non sông. Đặt cơ sở cho sự thống nhất quốc gia sau hơn hai thế kỷ bị chia cắt, lãnh đạo quân ta đánh tan hai cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn của khoảng 5 vạn quân Xiêm ở phía nam và 29 vạn quân Mãn Thanh ở phía bắc, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.

Chỉ trong vòng chưa đầy 20 năm cuối đời mà ông đã lập được một chuỗi chiến công kỳ diệu. Năm 18 tuổi, ông đã cùng đại huynh Nguyễn Nhạc khơi ngòi nổ phong trào Tây Sơn. Từ năm 22 tuổi đến năm 30 tuổi, ông đã chỉ huy nghĩa quân lập bốn chiến công liền, đánh tan thế lực phong kiến nhà Nguyễn. Đó là chiến thắng Phú Yên (1775), tiêu diệt hơn 2 vạn quân Nguyễn và tiếp đến là ba lần ông chỉ huy hạm đội vượt biển đánh tan giặc, giải phóng Gia Định (các năm 1777, 1782 và 1783).

Năm 32 tuổi, Nguyễn Huệ lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Xiêm, lập chiến công oanh liệt Rạch Gầm - Xoài Mút (1785), khiến cho quân Xiêm từ đó sợ quân Tây Sơn như cọp.

Năm 33 tuổi, ông chỉ huy trận đánh nổi tiếng giải phóng Phú Xuân, đánh tan hơn 3 vạn quân Trịnh rồi vượt sông Gianh tiến thẳng tới Thăng Long, chấm dứt ngôi chúa đã từng tồn tại gần ba thế kỷ.

Năm 36 tuổi, ông đã lãnh đạo thành công cuộc kháng chiến chống Thanh làm nên chiến thắng oai hùng Ngọc Hồi - Đống Đa, khiến cho 29 vạn quân *"Thiên triều"* tan nhanh như mặt trời đốt giá.

Trong lịch sử thật hiếm có một thiên tài kiệt xuất như Nguyễn Huệ, mới 36 tuổi mà đã lập nhiều chiến công lớn lao như vậy. Lịch sử dân tộc ta hiếm thấy một thủ lĩnh quân sự nào đã tung hoành ngang dọc đất nước, vào Nam ra Bắc và chỉ huy trăm trận trăm thắng như Quang Trung - Nguyễn Huệ.

Với tài năng đó, kẻ thù của ông cũng phải kinh ngạc thừa nhận: *"Nguyễn Huệ là một tay anh hùng lão luyện, dũng mãnh và có tài cầm quân. Xem hắn ra Bắc vào Nam, ẩn hiện như quỷ thần, không ai có thể lường biết được"*, *"ai nghe tiếng cũng phải khiếp sợ"* (*Hoàng Lê nhất thống chí*). Đó quả là vị tướng hành quân như bay, tiến công thần tốc, chợt nóng chợt rét, anh dũng mưu trí khôn lường.

Tài năng quân sự của Nguyễn Huệ là một thực tế lịch sử. Có thể so sánh Nguyễn Huệ với các thiên tài quân sự khác để làm nổi bật sự nghiệp của ông; song không nên cho rằng Nguyễn Huệ tài hơn các nhà quân sự trước đó; hoặc cũng đừng như ai đó đã đem so sánh Nguyễn Huệ với Napôlêông hay Cutudốp để rồi đi đến kết luận Nguyễn Huệ tài giỏi hơn họ. Bởi như thế là không đúng với quan điểm lịch sử; vì mỗi thiên tài đều gắn liền với những chiến công, với những thắng lợi cụ thể, họ gắn liền với những thời đại, những hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Tất cả họ đều có cái chung và cái đặc thù.

Đã có nhiều người nghiên cứu và ca ngợi thiên tài quân sự Nguyễn Huệ, song đi đến phân biệt sự khác nhau giữa thiên tài Nguyễn Huệ và các thiên tài quân sự khác thì quả là một vấn đề khó. Khó bởi vì tất cả các thiên tài quân sự Việt Nam như Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi cũng như Quang Trung - Nguyễn Huệ đều nằm trong một dòng chảy truyền thống, là kết quả của một quá trình kế thừa tổ tiên và cùng xây đắp nên một trường phái, một học thuyết quân sự chung, đó là học thuyết quân sự Việt Nam - một học thuyết thể hiện tư tưởng và nghệ thuật quân sự lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh, lấy chất lượng thắng số lượng. Đó là một trường phái quân sự luôn dám đánh, biết đánh và biết thắng những kẻ thù lớn mạnh gấp bội mình.

Có những luận văn đã viết, ca ngợi về tư tưởng chủ động tiến công của Nguyễn Huệ và coi đó như là một đặc điểm của thiên tài quân sự của ông, nhưng không phải như thế. Cái tư tưởng tiến công là

một đặc điểm chung của các anh hùng, nó xuất hiện rất sớm trong lịch sử quân sự dân tộc ta. Nói đến tư tưởng tiến công trước hết phải nói đến Lý Thường Kiệt, vì từ thế kỷ XI, ông đã đề xuất tư tưởng *"tiên phát chế nhân"*, đã chủ động đánh sang đất Tống để triệt phá căn cứ xuất phát xâm lược của giặc; chủ động rút lui về xây dựng phòng tuyến Như Nguyệt; rồi chủ động phản công - tiến công khi thấy giặc đã nao núng tinh thần. Tất nhiên, trên những phương diện chung như thế, chúng ta cũng có thể bắt gặp những sắc thái quân sự riêng của mỗi thiên tài.

Vậy cái gì là đặc trưng của tài năng quân sự Nguyễn Huệ?

Trong tất cả các cuộc chiến tranh mà Nguyễn Huệ trực tiếp lãnh đạo, chỉ huy, chúng ta thấy nổi lên một đặc điểm của ông là *tư tưởng và nghệ thuật quân sự giải quyết chiến tranh nhanh gọn trong một trận quyết chiến*.

Năm 22 tuổi, ông chỉ huy công phá thành Phú Yên, chỉ bằng một trận đã diệt tan 3 vạn quân Nguyễn, gỡ cho Tây Sơn cái thế bị kẹp giữa hai gọng kìm Nguyễn và Trịnh. Ba lần tiến công vào Gia Định, ông thường giành thắng lợi trong một thời gian rất ngắn. Năm 1785, với tài quân sự của ông, số phận 5 vạn quân Xiêm cùng hàng vạn quân bán nước Nguyễn Ánh được quyết định chỉ trong vòng một ngày. Và, sau đó bằng một trận hạ thành Phú Xuân, về cơ bản Nguyễn Huệ đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiêu diệt 3 vạn quân Trịnh, tiến tới tận sông Gianh, tạo thời cơ thuận lợi để hoàn thành việc thu phục Bắc Hà. Trong cuộc kháng chiến chống Thanh, ông luôn luôn khẳng định trước các tướng sĩ quyết tâm đánh một trận thật oanh liệt giành toàn thắng. Tại lễ thệ sư Nguyễn Huệ tuyên bố trước ba quân tướng sĩ rằng: *"Các ngươi ai muốn đánh giặc hãy vì ta giết cho hết quân thù. Ai không muốn đánh hãy xem ta đánh một trận giết dăm vạn tên giặc. Đó không phải là chuyện lạ đâu"*. Và, trong bữa tiệc khao quân trước khi mở màn tiến công, một lần nữa ông nhấn mạnh: *"Nhà Thanh từ khi vua Càn Long lên ngôi đến nay luôn luôn mưu toan khuyếch trương bờ cõi, đã chiếm phía Tây lại toan lấn phía Nam. Sự mất còn của nước ta quyết định ở trận này"*. Thực tế, chỉ bằng một trận Ngọc Hồi - Đống Đa, Nguyễn Huệ đã hoàn toàn đánh tan 29 vạn quân giặc. Sau khi đánh tan quân Thanh, Nguyễn Huệ lại dự định đến năm 1792 sẽ tiến vào tiêu diệt lực lượng Nguyễn Ánh *"dễ như bẻ cành khô củi mục"* và thu hồi vùng đất phía nam của Tổ quốc. Có thể nói, giải quyết nhanh chiến tranh chỉ bằng một trận quyết chiến chiến lược là một nét đặc sắc của tư tưởng và nghệ thuật quân sự Nguyễn Huệ.

Trước Nguyễn Huệ, Lý Thường Kiệt giải quyết chiến tranh trong ba bước với hai trận lớn. Đó là trận Ung - Khâm - Liêm (1075) và trận Như Nguyệt (1077). Trần Quốc Tuấn và Lê Lợi - Nguyễn Trãi cũng phải qua nhiều bước nhiều trận đánh mới tạo được cơ hội để thực hành trận quyết chiến cuối cùng, giải quyết chiến tranh.

Trong lịch sử dân tộc ta trước đây, chỉ có Ngô Quyền ở thế kỷ X và Nguyễn Huệ ở thế kỷ XVIII đã giải quyết chiến tranh nhanh gọn nhất, chỉ bằng một trận quyết chiến của mình. Tất nhiên, khái niệm trận ở đây không bó hẹp là một trận có ý nghĩa chiến thuật mà nó có nội dung như là một chiến dịch, một hội chiến.

Những đặc điểm nổi bật trong cách đánh của Nguyễn Huệ là *thần tốc, táo bạo, bất ngờ và mãnh liệt*. Đây là những nguyên tắc giành thắng lợi trong phép dụng binh, song ít ai có thể làm trọn vẹn được tất cả như Nguyễn Huệ.

Phương pháp hành binh nhanh chóng mãnh liệt của ông khiến kẻ thù bạt vía kinh hoàng, không kịp ứng phó. Quân Tây Sơn *"ẩn hiện như quỷ thần"*, *"tướng từ trên trời rơi xuống, quân từ dưới đất chui lên"*. Tướng giặc bất thần sợ hãi, bủn rủn chân tay, chẳng hiểu được *"sao mà thần đến vậy!"* .

Nguyễn Huệ thường dụng binh trong những điều kiện thật hiểm nghèo. Trong điều kiện mà thế thắng và thua giữa ta và địch không rõ ràng mà ông đều đã giành được thắng lợi.

Chiến lược trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc là chiến lược phản công. Lý Thường Kiệt thực hiện phản công tại sông Như Nguyệt và Trần Quốc Tuấn ba lần thực hành phản công đều vào lúc kẻ thù đã suy yếu, bị động đối phó, hoặc chúng đã chuyển từ thế tiến công sang thế phòng ngự hay đang tháo chạy. Lê Lợi - Nguyễn Trãi trong chiến tranh chống Minh cũng đã thực hiện từng bước, tạo thế trận chiến tranh toàn dân, khiến quân Minh phải bó tay *"thế cùng lực kiệt"*, buộc phải đầu hàng. Có nghĩa là các tướng soái quân sự trước Nguyễn Huệ thường dùng nghệ thuật từng bước tạo thế, dồn quân địch vào cái thế tất phải thua rồi mới tiến công hoặc chiêu hàng chúng.

Còn đối với Nguyễn Huệ thì khác. Trong hai cuộc kháng chiến chống Xiêm và chống Thanh, Nguyễn Huệ thường thực hiện đòn phản công không phải lúc quân thù đã suy yếu hoặc đang tháo chạy, mà chính lúc chúng đang sung sức, lực lượng đang hầu như còn nguyên vẹn, vào lúc địch đang tiến công hoặc chuẩn bị tiến công ta. Nguyễn Huệ cũng sử dụng lực lượng ít hơn địch. Vậy mà ông đều giành được

thắng lợi. Dĩ nhiên để chiến thắng trong những tình thế như vậy, người tướng phải là người khéo dùng binh, phải tạo ra được sự ăn khớp nhịp nhàng trong các hoạt động quân sự của mình.

Chính vì vậy mà yếu tố bất ngờ đối với Nguyễn Huệ thật cần thiết. Ở thế kỷ XIII, khi quân Nguyên tháo chạy, chúng biết tất yếu sẽ bị ta tiến công, chặn đánh. Giặc Minh vào những năm 1426 - 1427 đã sa vào thế tất thua, như Nguyễn Trãi nói: *"cái thế được thua có thể ngồi mà tính được"*, lúc đó *"dẫu có hàng chục Trương Phụ cũng không xoay chuyển được tình thế"*. Còn Nguyễn Huệ thực hành phản công tiêu diệt quân địch vào lúc địch còn đông mạnh, nhưng chúng không thể dự tính được, bị đánh là điều chúng chẳng ngờ tới. Vì thế, Nguyễn Huệ luôn luôn giữ kín lực lượng. Ông đã khéo léo bằng nhiều cách làm cho quân Xiêm và quân Thanh không biết được ý đồ của mình. Do đó Nguyễn Huệ đã thắng. Đúng như điều mà binh pháp đã nói: Thắng mà người khác không biết đó mới là tướng giỏi.

Trần Quốc Tuấn là một thiên tài quân sự có phong cách riêng. Ông là người dụng binh quyền biến, rất nhạy bén trong chỉ đạo chiến lược, là người hiểu địch hiểu ta, biết đánh biết giữ. Trần Quốc Tuấn là người giỏi binh pháp nên ông thường đánh theo binh pháp, dụng binh theo những quy luật cơ bản của phép hành quân.

Nguyễn Huệ không được học binh thư, binh pháp như Trần Quốc Tuấn, như Lê Lợi - Nguyễn Trãi. Là thủ lĩnh nông dân trở thành một lãnh tụ dân tộc, ông lớn lên và trưởng thành qua thực tiễn chiến trận. Ông được rèn trong lò luyện võ. Phải chăng vì thế mà tư duy quân sự của ông có những sắc thái của một anh hùng nông dân. Nguyễn Huệ không đánh trận theo bài bản của phép tắc hành quân trong binh pháp, nhưng ông nắm được quy luật hoạt động của địch. Nghệ thuật của ông là đánh theo từng miếng, từng đòn hiểm; nhĩa là Nguyễn Huệ biết tập trung sức mạnh vào chỗ hiểm yếu nhất, bất ngờ đánh những đòn điểm huyệt, làm rung chuyển cả đội hình quân địch, khiến cho quân thù như một cơ thể to lớn mà chịu bất lực và sụp đổ ngay. Nghệ thuật này thể hiện rất rõ trong trận Ngọc Hồi - Đống Đa. Ở đây Nguyễn Huệ dùng lực lượng đột kích mạnh ở hướng chính diện, kết hợp bao vây vu hồi và chia cắt địch; sử dụng đô đốc Long đánh vào cạnh sườn, chọc thẳng vào cung Tây Long, thực hiện một đòn đánh điểm huyệt.

Để thực hành cách đánh đó người cầm quân phải có tầm nhìn xa rộng, có con mắt đánh giá địch sắc sảo; phải có chuẩn bị chu đáo; biết

chọn đúng hướng và thời cơ tiến công; biết tập trung lực lượng vào những nơi cần thiết. Những yếu tố này cũng đã trở thành những đặc điểm trong nghệ thuật tác chiến của Nguyễn Huệ.

Tại sao Nguyễn Huệ có cách đánh như vậy?

Tài năng của Nguyễn Huệ trước hết xuất phát từ bản thân con người ông, yếu tố bẩm sinh ta không thể phủ nhận được. Tài năng đó được nuôi dưỡng và trưởng thành trong thực tế đấu tranh. Nguyễn Huệ là người thông minh, ham hiểu biết và luôn luôn tự trau dồi kiến thức. Trong đấu tranh Nguyễn Huệ là người cương nghị và quyết đoán, nhất là những giờ phút thử thách gian nguy, trước những bước ngoặt lịch sử.

Điều quan trọng là hoàn cảnh lịch sử đã quy định những hành động anh hùng của Nguyễn Huệ. Ông không thể làm khác với hoàn cảnh của mình được.

Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi - Nguyễn Trải đều đánh giặc trong điều kiện chính trị, xã hội thuận lợi, còn Nguyễn Huệ tiến hành chiến tranh giữ nước khi không có những điều kiện thuận lợi như thế. Cơ sở chính trị - xã hội ở Nam Hà và Bắc Hà không cho phép Nguyễn Huệ thực hiện một cuộc chiến tranh toàn dân như các thời trước. Trái lại ông phải chiến đấu trong lúc còn có nhiều kẻ thù, các lực lượng chính trị xã hội chưa hẳn đã nhanh chóng theo ông. Vì thế buộc phải luôn luôn đánh nhanh, thắng nhanh, triệt để sử dụng yếu tố bất ngờ, thần tốc, táo bạo, tạo nên những đòn đánh sấm sét, giải quyết chiến tranh trong một trận sống mái với giặc, sự mất còn quyết định trong một trận quyết chiến. Thậm chí đánh xong giặc ông lại phải rút ngay về cơ sở ở miền Trung để tiếp tục xây dựng lực lượng. Uy tín của ông được xây dựng bởi tài năng, trí tuệ và mục tiêu chính trị mà ông theo đuổi.

Nguyễn Huệ luôn luôn giành phần thắng về mình. Ông đã ra quân là thắng, đã đánh là giặc tan, đúng như lời ông nói: *"Nơi đâu ta đã đem quân đến là quân thù ở đó đều bị đánh cho thất bại và tan tác. Nơi đâu ta mở rộng chiến tranh là quân Xiêm và quân Thanh tàn bạo đều phải quy hàng"* (*Hịch gửi quan lại*).

Phải chăng trên đây là một vài nét đặc trưng của tài năng quân sự Nguyễn Huệ? Cái riêng của ông cùng với những cái chung khác trong lĩnh vực quân sự đã làm cho Nguyễn Huệ trở thành một tướng soái, một nhà chiến lược giỏi, một thiên tài quân sự, một anh hùng dân tộc vĩ đại.

GÓP THÊM TƯ LIỆU ĐỂ LÀM SÁNG TỎ DANH TƯỚNG NGÔ VĂN SỞ THỜI TÂY SƠN

ĐỖ BANG

Triều đại Tây Sơn kết thúc nhưng không để lại bộ chính sử của mình là một thiệt thòi lớn của triều Tây Sơn, cũng là một khó khăn, phức tạp khó khắc phục cho công tác sử học của chúng ta. Diện mạo lịch sử đất nước thời Tây Sơn khó khôi phục đúng đắn và đầy đủ, các sự kiện và nhân vật lịch sử thời Tây Sơn bị xuyên tạc, bóp méo, ngộ nhận hoặc không rõ ràng đã gây ngờ vực, tranh cãi trong nhiều năm qua như trường hợp Đô đốc Đông, Đô đốc Long hay Đô đốc Mưu trong chiến thắng Đống Đa mùa Xuân năm Kỷ Dậu (1789), tướng Nguyễn Văn Dụng, Nguyễn Văn Dũng hay Võ Văn Dũng đi sứ nhà Thanh năm 1792 rồi bị chết ở Huế năm 1802 hay ở Bình Định năm 1835. Phức tạp hơn là việc tranh cãi về Đại tư mã Ngô Văn Sở và một viên tướng Ngô Văn Sở khác của Tây Sơn đầu hàng Nguyễn Ánh sau nhận chức Khâm sai Chưởng cơ dưới thời Gia Long.

Năm 1976, Tạ Ngọc Liễu với bài *Đại tư mã Ngô Văn Sở, một danh tướng của Tây Sơn* xác định quê quán ở làng Trảo Nha, Thạch Hà, Nghệ An, là cựu thần của Lê - Trịnh[1].

Năm 1987, trên tạp chí *Sông Hương* số 25, bằng tư liệu điền dã có tính phát hiện công phu, tác giả Phan Thuận An đã có một nhận định lý thú: *Đã có hai nhân vật lịch sử cùng họ, cùng tên, cùng chữ lót và cùng làm tướng trong một thời kỳ lịch sử (cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX) nhưng hai người phục vụ cho hai thế lực chính trị khác nhau: tướng Ngô Văn Sở nhà Nguyễn, người gốc Gia Định và danh tướng Ngô Văn Sở của nhà Tây Sơn, người gốc Nghệ An. Đây là một trường hợp hy hữu trong lịch sử Việt Nam và thế giới.*[2]

Năm 1988, sau khi tiếp xúc đầu tiên với trang tư liệu về nhân vật lịch sử Ngô Văn Sở trong *Đại Nam chính biên liệt truyện*, quyển 25

---

[1] Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 4 (196), 1976, tr. 56.

[2] *Tướng Ngô Văn Sở ấy không phải là danh tướng Ngô Văn Sở*, Tạp chí *Sông Hương* số 25, 1987, tr. 91.

tác giả Phan Thuận An lại có bài *Tư liệu mới về Ngô Văn Sở* trên báo *Văn Hóa và đời sống*, số 15-10-1988 (Sở Văn hóa - Thông tin Bình Trị Thiên) và bài *Thử đưa ra một kiến giải mới về nhân vật lịch sử Ngô Văn Sở thời Tây Sơn* trong hội thảo khoa học *Phú Xuân - Thuận Hóa trong phong trào nông dân Tây Sơn* vào tháng 12 năm 1988. Sau đó lại được giới thiệu trên tạp chí *Sông Hương* số 25, số 41 năm 1990 với tiêu đề *Thử đưa ra một kiến giải mới về nhân vật lịch sử Ngô Văn Sở.* Nhân vật Ngô Văn Sở được chép trong *Đại Nam chính biên liệt truyện*, quyển 25 được dịch như sau:

Ngô Văn Sở, trước người huyện Đông Xương, phủ Thừa Thiên sau vào ngụ ở Gia Định. Lúc đầu theo ngụy triều giữ chức Đô úy, sau đầu hàng theo quân đi đánh giặc. Do lập được nhiều chiến công nên thăng chức làm Vệ úy vệ Hùng nhuệ.

Năm Kỷ Mùi (1799), theo Võ Tánh giữ thành Bình Định. Khi tướng giặc là Trần Quang Diệu vây thành, các hàng tướng là Võ Văn Sự, Nguyễn Bá Phong mở cửa Bắc ra hàng giặc. Tánh sai Sở chặn cửa thành lại. Từ đó nhiều kẻ phản bội không dám ra nữa. Khi thành bị chiếm, Sở trốn về triều.

Vào thời Gia Long thăng Khâm sai Chưởng cơ, lãnh quản đạo Thanh Hoa ngoại, có tội bị cách chức rồi chết.

Năm Minh Mạng thứ 3 (1822) truy phục chức Chưởng cơ, lại hậu ban cho con cháu. Con trai là Thắng làm quan chức Cai đội[3].

Sau khi khảo sát và đối chiếu nhiều nguồn tài liệu khác nhau, tác giả Phan Thuận An đã dè dặt kết luận: *Có lẽ chỉ có một tướng Ngô Văn Sở chứ không có hai như trước đây chúng tôi đã lầm tưởng. Ông gốc người Thừa Thiên, vào ngụ tại Gia Định, theo quân Tây Sơn đi đánh Nguyễn Ánh, nhưng sau vì trong thế bức bách đe dọa đến tính mạng, cho nên ông bỏ trốn vào Nam gia nhập lực lượng Nguyễn Ánh chống lại Tây Sơn. Nhờ chiến công, ông được thăng chức Vệ úy, rồi khi Gia Long xưng đế, ông thăng chưởng cơ và được trọng dụng giữ Trấn thủ thành Thanh Hoa ngoại. Nhưng sau đó, trong thời Gia Long (1802-1819) hay đầu thời Minh Mạng (1820-1840), hoặc bị một lỗi lầm gì đó, hoặc là bị truy tội là đã man khai tông tích, nên ông bị cách chức. Tuy nhiên, sau khi chết có thể vì già hoặc bệnh, ông vẫn được*

---

[3] Tham khảo bản dịch của Phan Thuận An trong bài *Thử đưa ra một kiến giải mới về nhân vật lịch sử Ngô Văn Sở thời Tây Sơn*, Hội thảo khoa học *Phú Xuân - Thuận Hóa trong phong trào nông dân Tây Sơn* vào tháng 12 năm 1988, tr. 86; *Đại Nam chính biên liệt truyện*, quyển 25, Nxb Thuận Hóa, 1993, tập 2, tr. 436.

truy phục nguyên hàm nhờ con gái đầu là Ngô Thị Chánh được vua Minh Mạng thương yêu[4].

Cũng trong hội thảo khoa học *Phú Xuân - Thuận Hóa trong phong trào nông dân Tây Sơn* vào tháng 12 năm 1988, tác giả Trần Viết Điền có bài *Về tướng Ngô Văn Sở ấy* khá sắc sảo và công phu. Sau khi khảo sát điền dã các nơi có liên quan đến nhân vật Ngô Văn Sở ở Thuận Nhơn, Hà Lỗ, Châu Chữ để đọc các bản gia phả, tiếp xúc với hậu duệ, khảo sát các khu mộ táng, nhà thờ tộc Ngô... rồi đối chiếu lại sử sách, tác giả Trần Viết Điền đi đến kết luận:

1- Không thể nhập hai tướng Ngô Văn Sở làm một được vì lẽ:

- Nếu "Tướng Ngô Văn Sở ấy" là "danh tướng Ngô Văn Sở" thì hóa ra Quốc sử quán triều Nguyễn đã thiếu nhất quán khi soạn bộ *Đại Nam chính biên liệt truyện*, quyển 25 chép Ngô Văn Sở còn sống sau năm 1802, còn quyển 30 lại chép sự kiện Ngô Văn Sở bị dìm chết ở sông trong cuộc đảo chính ở Phú Xuân năm 1795.

Nếu "Tướng Ngô Văn Sở ấy" là "danh tướng Ngô Văn Sở" thì tại sao sử triều Nguyễn không chép chức vụ cao nhất của Ngô Văn Sở là Đại tư mã, Đại tổng lý khi ra hàng, lại viết ông giữ chức Đô úy của ngụy triều?

2- Khả năng hợp với logic cũng như khớp với tư liệu hiện có là tồn tại hai tướng Ngô Văn Sở cùng phục vụ triều Tây Sơn. Một tướng nổi tiếng với chức vụ cao sau đó bị dìm chết ở sông, tướng còn lại chỉ giữ chức Đô úy khi phục vụ Tây Sơn và sau đó ra hàng Nguyễn vương...[5]

Cuối năm 1992, trên tạp chí *Thông tin Khoa học và công nghệ* của Ban Khoa học và kỹ thuật Thừa Thiên Huế, tác giả Trần Đại Vinh có bài *Thương xác về Đại tư mã Ngô Văn Sở*. Sau khi phân tích tư liệu về nhân vật Ngô Văn Sở trong *Đại Nam chính biên liệt truyện*, quyển 25 và kiến giải về những điều chưa hợp lý của tác giả Phan Thuận An cho rằng chỉ có một Ngô Văn Sở, tác giả Trần Đại Vinh cho rằng *hoàn toàn không có chuyện Đại tư mã Ngô Văn Sở về hàng lại khai là Đô úy*"[6].

Công việc sưu tầm tư liệu để xác minh về Đại tư mã Ngô Văn Sở đã được các nhà nghiên cứu ở Huế tìm tòi với một khả năng cao nhất nhưng vẫn chưa hoàn toàn thỏa mãn độc giả và những người quan

---

[4] Phan Thuận An, Tcdd, tr. 91 - 92.

[5] Trần Viết Điền, Tldd, tr. 77 - 78.

[6] Trần Đại Vinh, *Thương xác về Đại tư mã Ngô Văn sở*, Tạp chí *Thông tin Khoa học và công nghệ*, Ban Khoa học và kỹ thuật Thừa Thiên Huế, số 2, 1992, tr. 52.

tâm. Đó cũng là điều mà chúng tôi bận tâm để tìm hiểu trong nhiều năm qua.

Trong những năm 1996, 1997 và gần đây, nhờ có nhiều dịp đi khảo sát thực địa để biên soạn *Lịch sử thành phố Quy Nhơn* và *Địa chí tỉnh Bình Định* nên tôi đã tìm được quê quán của Đại tư mã Ngô Văn Sở nay ở thôn Bình Thạnh, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn. Tại đây có hơn 30 gia đình tộc Ngô, từ đường, lăng mộ, phổ đồ, tộc phổ và bản tiểu sử nhà họ Ngô...

Bản tiểu sử cho biết:

- Đại tư mã Ngô Văn Sở thuộc chánh phái.

- Ngô Văn Ngữ, Ngữ Luận hầu thuộc thứ phái.

Chánh quán làng Bình Thạnh, tổng Dương An, phủ Tuy Phước tỉnh Bình Định.

Chánh phái theo vua Quang Trung - Nguyễn Huệ.

Thứ phái theo Nguyễn Phúc Ánh - Gia Long.

Bản tiểu sử cho biết: Ngô Văn Sở là con của ông Ngô Văn Diễn giữ chức Kinh xa Vệ úy và bà Nguyễn Thị Mỹ.

Ngô Văn Sở có các bà vợ: Nguyễn Thị Quý, Đặng Thị Vây, Trương Thị Trà, Trần Thị Ngoạn, Lê Thị Yên, Huỳng Thị Lan.

Có các em: Ngô Thị Nghé, Ngô Văn Tri, Ngô Thị Diệt, Ngô Văn Ngữ, Ngô Văn Dần.

Ngô Văn Sở có các con trai: Ngô Văn Đắc, Ngô Văn Nhựt.

Có các cháu trai: Ngô Văn Chương, Ngô Văn Kỳ

Bản tiểu sử còn cho biết: Đại tư mã Ngô Văn Sở phò vua Quang Trung. Hưởng ứng hiệu triệu 3 anh em Tây Sơn lên tòng quân ở núi Tây Sơn, rồi theo đoàn quân Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ ra trú ở Thuận Hóa. Sau khi Ngô Văn Sở bị giết thảm hại, rồi gia đình, vợ con ở lại tỉnh Bắc Ninh. Từ đó không còn liên lạc được với bà con ở Bình Định nữa[7].

---

[7] Các tài liệu được các ông Ngô Đình Cường (sinh năm 1928) và ông Ngô Văn Cự (sinh năm 1925) cung cấp. Bản tiểu sử còn cho biết: Hậu quân Ngô Văn Ngữ có một em gái tiến cung làm thứ phi cho vua Gia Long, không con. Sau bị bệnh chết, quan tài được đưa về chôn ở quê là thôn Bình Thạnh, xứ Gò Lăng, tục gọi là *mã Bà Vua*, được cấp tự điền. Hậu quân Ngô Văn Ngữ mất năm Nhâm Thìn (1832). Bia mộ bà Ngô Thị... ở xứ Gò Lăng cho biết bà mất vào năm Minh Mạng thứ 3 (1822) bia mộ do Ngô Văn Ngữ phụng lập năm Minh Mạng thứ 6 (1825). Như vậy, Đại tư mã Ngô Văn Sở cũng có một người em làm phi dưới triều vua Gia Long. Tương truyền chợ Dinh ở đây do bà lập nên.

Quách Tấn cũng xác nhận Ngô Văn Sở người làng Bình Thạnh (Tuy Phước). Ông là người khỏe mạnh, giỏi võ nghệ, thông binh pháp đã cùng Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng kết bạn thân[8].

Theo Nguyễn Bá Huân, Ngô Văn Sở kết nghĩa với Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu trước khi tham gia khởi nghĩa Tây Sơn. Thân phụ Bùi Thị Xuân hứa gả cháu của mình là Băng Tâm cho Ngô Văn Sở[9]. Sau đó cả ba người đều theo Tây Sơn và trở thành danh tướng của cuộc khởi nghĩa. Tư liệu này cho phép chúng ta xác nhận quê quán của Ngô Văn Sở là ở phủ Quy Nhơn và Ngô Văn Sở tham gia cuộc khởi nghĩa ngay từ đầu năm ông khoảng 20 tuổi.

Từ ngày tham gia phong trào Tây Sơn, Ngô Văn Sở thành vị tướng lĩnh tài ba đánh quân Nguyễn ở phía Nam các trận ở Phú Yên, Diên Khánh, Bình Thuận năm 1773. Ngô Văn Sở theo Nguyễn Huệ đánh Nguyễn Ánh ở Gia Định trong trận năm 1783, đánh quân Trịnh ở phía Bắc năm 1786. Là một thuộc tướng của Võ Văn Nhậm, sau Nhậm làm phản bị Nguyễn Huệ giết (5.1788), Ngô Văn Sở được Nguyễn Huệ giao trọng trách trông coi 11 trấn Bắc Hà. Trong dịp này, các quan chức và tướng lĩnh được giao cai quản Bắc Hà như: Nội hầu Phan Văn Lân, Chưởng phủ Nguyễn Văn Dụng, Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết, Hộ bộ Trần Thuận Ngôn, Học sĩ Ngô Thời Nhậm đều theo Ngô Văn Sở giữ Thăng Long. Nguyễn Huệ nói rằng: *"Sở và Lân là nanh vuốt của ta. Dụng và Ngôn là lòng dạ của ta. Nhậm là bề tôi mới của ta. Nay ta lấy việc quân vụ và Quốc chính của 11 trấn Bắc Hà ủy thác cho. Ta thuận cho theo tiện nghi mà làm việc, phải hội đồng thương nghị với nhau, chớ vì cũ mới mà xa cách. Đó là điều mong mỏi của ta vậy"*[10].

Cuối năm 1788, Vua Càn Long nhà Thanh cử 29 vạn quân do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy kéo sang xâm lược nước ta. Trước binh lực hùng hậu của giặc Thanh, Ngô Văn Sở cho đánh cầm chân địch rồi rút quân về giữ phòng tuyến Tam Điệp (Ninh Bình), Cử Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết vào Phú Xuân cấp báo cho Nguyễn Huệ, Nguyễn Huệ đã đánh giá rất cao "nước cờ Tam Điệp" của Sở. Trong cuộc kháng chiến chống Thanh, Ngô Văn Sở được vua Quang Trung cử làm tướng tiên phong đã góp phần vào thắng lợi huy hoàng chống Thanh xâm lược vào năm 1789.

---

[8] Quách Tấn, *Nước non Bình Định*, Nam Cường, 1967, tr. 69.

[9] Nguyễn Bá Huân, *Tây Sơn danh tướng anh hùng truyện*, Sở Văn hóa - Thông tin Nghĩa Bình, 1978, tr. 63, 65, 66.

[10] *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Q.30, Sđd, tr. 119.

Năm 1790, Ngô Văn Sở được vua Quang Trung giao cầm đầu đoàn sứ gồm có Đặng Văn Chân, Phan Huy Ích, Võ Huy Tấn, Võ Danh Tiêu, Nguyễn Tiến Lộc, Đỗ Văn Công đưa Phạm Công Trị (người giả làm vua Quang Trung) sang Yên Kinh mừng thọ vua Càn Long nhân dịp 80 tuổi. Vua Thanh đón tiếp hết sức nồng hậu cũng là một thành công về hoạt động ngoại giao của Ngô Văn Sở. Về nước, Ngô Văn Sở tiếp tục được giao nhiệm vụ phụ trách 11 trấn Bắc Thành cho đến thời Cảnh Thịnh.

Năm 1795, vụ biến ở Kinh đô Phú Xuân do phe phái Võ Văn Dũng buộc vua Cảnh Thịnh giao nộp Bùi Đắc Tuyên. Sau khi nhấn chìm Bùi Đắc Tuyên chết, Võ Văn Dũng làm giả chiếu lệnh của Tiết chế Nguyễn Quang Thùy cho người bắt Ngô Văn Sở cho là phe phái của Bùi Đắc Tuyên, đóng cùm đưa về Kinh, lại sai Nguyễn Văn Huấn đem binh vào Quy Nhơn bắt Bùi Đắc Trụ - con của Bùi Đắc Tuyên giải về khép vào tội phản nghịch đều cho dìm xuống nước mà chết[11].

Đó là cái chết oan nghiệt, thê thảm của Đại tư mã Ngô Văn Sở do phe cánh thanh trừng lẫn nhau dưới thời Cảnh Thịnh. Còn Ngô Văn Sở trước sau vẫn là một tướng lĩnh tài ba phục vụ hết mình vì sự nghiệp Tây Sơn.

---

[11] *Đại Nam thực lục chính biên*, Q.30, Sđd, tr. 187.
- *Đại Nam thực lục*, tập II, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 214 - 215.
- Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, Hà Nội, 1984, tập II, tr. 221.

TƯỚNG TÂY SƠN VÕ VĂN DŨNG TRONG FOLKLORE Ở LÀNG LA CHỬ

HÀ XUÂN LIÊM

La Chử là một làng đã có từ xưa, ở phía Tây thành phố Huế, cách Kinh thành khoảng 3km đường chim bay. Sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An viết vào niên hiệu Cảnh Lịch nhà Mạc (1555) có nói đến một ông họ Hà, theo Bình Định Vương đánh giặc Minh ở Hành Sơn, được phong là Thái Liêu. Chỗ ông ở sau này đó là đền thờ của ông. Hiện nay ở La Chử vẫn còn di tích gọi là Miếu Ông, trên miếu dưới mộ, rất linh ứng.

Hành Sơn mà sách nói ở đây thì không phải là dãy Hành Sơn hay Hoành Sơn, tức Đèo Ngang ở Quảng Bình, mà Hành Sơn đây chính là làng Hành Sơn ở dưới chân Lam Thành. Những trận đánh ở làng Hành Sơn để chiếm Lam Thành xảy ra trong các năm từ 1418 đến 1423 gọi là "lục niên chiến đấu", cho nên giai đoạn đầu Lam Thành được gọi là "Lục Niên Thành". Hà Công (khuyết danh), người thôn La Chử tham gia các trận đánh này, tức trong khoảng 1418 - 1423, vừa điều quân đánh giặc, vừa vận chuyển binh lương vũ khí từ Thuận Hóa ra. Hiện nay, Hà Công được dân làng La Chử thờ làm Thành Hoàng. Còn ngài khai canh cũng thuộc họ Hà, miếu thờ ở ngay bên phải con đường chính vào làng, mặt miếu nhìn xuống đồng ruộng khoáng dã. Bài văn tế của làng La Chử xướng là "Hà quý công tôn thần gia tặng Trung hưng Bảo Dực Trung đẳng thần". Xét tộc phổ họ Hà Xuân hiện nay là họ đã có lâu đời nhất trong làng La Chử, thì con cháu đã đến đời thứ 21 chưa kể đời hai ngài nói trên. Tính một thế đại là 30 năm thì họ Hà này cũng đã 630 năm. Như thế có thể làng đã thành lập vào cuối đời nhà Trần, cách đây phỏng 650 năm (2001 - 650 = 1351), trong khoảng niên hiệu Triệu Phong (1314 - 1357) đời vua Trần Dụ Tông.

Cuối đời nhà Trần và vào đầu đời nhà Hồ (1400), con đường thiên lý thượng đạo từ Bắc vào, chạy xuyên qua làng La Chử, ra Nham Biều, Lựu Bảo hiện nay rồi cặp theo bờ bắc sông Phú Xuân để về Hóa

Thành ở làng Thành Trung bây giờ, nơi đóng lị sở của phủ Triệu Phong vào thời nhà Lê. Do tính cách quan trọng của vị trí chiến lược có con đường huyết mạch chạy xuyên qua làng này mà trải qua hai triều vua của nhà Tây Sơn là Quang Trung và Cảnh Thịnh sau này, làng La Chử xưa đã trở thành điểm trọng yếu về quân sự: nơi đóng đại bản doanh Đại tư đồ Võ Quốc công Võ Văn Dũng để án ngữ mặt bắc của kinh thành Phú Xuân.

Biết được tướng Võ Văn Dũng, một danh tướng của thời vua Quang Trung, triều Tây Sơn, đã có tham gia trận đánh quân Thanh năm 1789, có về đống tổng hành dinh ở làng La Chử là bởi vì hiện ở chùa làng có một quả Đại hồng chung đúc vào ngày tốt tháng Bảy năm Tân Hợi (Tây lịch là vào khoảng tháng tám 1791) tức là năm Quang Trung thứ tư. Trên khuông có khắc "Điện tiền Thái bảo giá Quận công Võ Văn Dũng chính thất Lê Thị Vi công đức"; cũng có tên phụ thân của bà Lê Thị Vi là cụ Lê Công học hàm "hội thủ". Quả chuông này, thì trước đây 1986, ông Phan Thuận An đã viết; và mới đây, chúng tôi cũng đã viết khi nói đến chùa La Chử, in trong cuốn "Những ngôi chùa Huế" do Nxb Thuận Hóa xuất bản vào quý I năm 2000. Ở đây tưởng không cần nói lại, song, sau này chúng tôi sẽ trở lại và nói đến hai hoa văn đặc biệt trên chuông.

Tại làng La Chử, cho đến hôm nay vẫn còn hai từ ngữ truyền qua bao đời nay trên cửa miệng dân làng. Đó là "đất Công Dinh" và "Xóm Dinh". Theo địa thế trên đất làng La Chử hiện nay, thì "đất Công Dinh" là vùng đất từ Cống chợ vào đến "Xóm Dinh", gồm có trụ sở xã Hương Chử, trường tiểu học La Chử và nhà để thóc với sân phơi thóc của Hợp tác xã La Chử. Theo địa bạ của làng La Chử, vùng đất này chiếm 20 mẫu ta. Quanh mặt đông và nam của vùng đất có hào nước chảy quanh năm, từ ngoài đồng La Chử chảy về trước mặt đình làng để nhập với đoạn hói chi lưu sông Bạch Yến. Danh từ địa phương gọi đoạn phía đông là "Rôột", và đoạn phía nam, sau lưng chùa là "Hà", có thể đây là di tích hai đoạn hào bọc phía ngoài hàng rào Công Dinh xưa. Phía tây vùng đất Công Dinh này giáp với đường thượng đạo xuyên qua làng - nay gọi là con Đường Bến chạy ra chợ, rồi thẳng theo Đường Đá ra miếu Ông, có đất Trường Thi rộng rãi, năm 1885, vua Hàm Nghi và triều đình nghỉ tại đây, và theo con đường này để ra Văn Xá - có con hói, chi lưu sông Bạch Yến làm hòa thiên nhiên ngăn mặt tây xuống. Chỉ còn lại mặt bắc là mặt đất Công Dinh giáp với xóm nhà dân liên tiếp. Và chính xóm gần Công Dinh nhất được gọi là "Xóm Dinh". Xa hơn bữa là mặt nam còn có Bàu Sen rộng đến

gần 9 mẫu ta. Cơ chỉ Hà Ông nằm trên bờ vùng Bàu này, và con đường thượng đạo chạy phía tây đền thờ để ra Lựu Bảo.

Ngoài vùng đất Công Dinh là nơi võ tướng Võ Văn Dũng đóng Tổng hành dinh thì tại làng La Chử hiện có ruộng cấy lúa nước gọi là "ruộng Võ Hội". Xung quanh toàn là ruộng lúa, nhưng dân vẫn còn để lại cái nền gọi là "nền Võ Hội" để cúng tế hàng năm. Đất Võ Hội xưa chính là nơi luyện tập sĩ tốt dưới cờ Điện Tiền tướng quân Võ Văn Dũng, cái nền cao ấy chính là nơi khán đài ngày xưa và vùng này cũng là nơi hội thao về võ biền, cung kiếm, súng ống, cỡi ngựa bắn cung...

Khi đóng Tổng hành dinh ở đây, tướng Võ Văn Dũng đã lấy một người con gái trong làng là bà Lê Thị Vi, ái nữ của cụ Lê Công Học, làm chính thất. Bà Lê Thị Vi thuộc họ "Lê Ích" hiện nay ở La Chử. Và ông cụ Lê Công Học là một ngài thủy phái ở họ Lê Ích này.

Tuy có một người con gái trong họ là "tướng quân phu nhân" và một người rể là "Điện Tiền tướng quân Thái bảo Giá quận công", nhưng hiện nay họ Lê Ích không còn giữ được gì gọi là "vật chứng" của hai vị này, ngoại trừ cái tên và chức tước khắc trên hồng chung trong chùa và bài vị cũng thờ trong chùa. Ngày cúng kỵ thì họ Lê Ích vẫn có cúng kỵ. Song từ triều Minh Mạng (1820 - 1840) đến nay, toàn dân làng La Chử vẫn làm lễ kỵ vào các ngày sau, gọi là "kỵ Công đức":

07-11 âm lịch hàng năm kỵ tướng Võ Văn Dũng.

29-10 âm lịch hàng năm kỵ bà Lê Thị Vi.

27-05 âm lịch hàng năm kỵ nữ tướng Bùi Thị Xuân.

Trong sách "Tư liệu điền dã vùng Huế thời kỳ Tây Sơn" (Nhà xuất bản Thuận Hóa - Huế - 1998), một cuốn sách nghiên cứu từ nhiều nguồn tư liệu quý, các tác giả đã cung cấp một dòng chú giải rất đúng với ngày kỵ trên này của dân làng La Chử đã kỵ tướng Võ Văn Dũng từ xưa tới nay. Câu của một tác giả trên viết như thế này: "Một nguồn tư liệu khác thì nói ông người Qui Nhơn (cụ thể thôn Phú Mỹ, xã Bình Phú, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định), sau bị vua Gia Long xử cực hình mà chết ngày mồng 7 tháng 11 năm Nhâm Tuất (01-12-1802)*. Rõ ràng là câu ở sách viết và ngày kỵ công đức truyền thống của làng La Chử là trùng hợp vậy.

---

* Lê Văn Thuyên (cb), Lê Nguyễn Lưu, Huỳnh Đình Kết, *Tư liệu điền dã vùng Huế về thời kỳ Tây Sơn*, Nxb Thuận Hóa, 1998, tr. 108.

Bây giờ chúng tôi mới xin nói đến hai hoa văn trên chuông đồng ở chùa La Chử. Trên khung chữ "Xuân" ở hồng chung này là hai hoa văn đặc biệt chỉ có một lần duy nhất trên chuông chùa La Chử, không nơi nào có nữa cả: Đó là bên góc phải phía trên có khắc hình hai cái lược, một cái lược thưa có lưng lược uốn cong cong và hai đầu có răng lược to bản hơn ở giữa; một cái lược dày có sống lược ở giữa, hai bản lược hai bên to uốn cong rất gọn. Vào thời xưa, lược này làm bằng sừng trâu nếu quyền quý hơn thì làm bằng đồi mồi. Bên góc trái khắc hình cái gương đồng hình tròn có cán cầm và cái hoa. Cả bốn vật này thì đều là đồ trang điểm của phụ nữ xưa. Gương soi mặt, lược chải đầu và hoa giắt lên mái tóc. Những hoa văn này, chúng tôi nghĩ không nói lên cái gì hơn là tướng quân Võ Văn Dũng đã biểu thị người vợ yêu của mình là bà Lê Thị Vi xinh đẹp. Hoa văn lại được đặt trong khung chữ "xuân" để chỉ mùa xuân thì hẳn là không có dụng ý. Thời này cũng là lúc nhà Tây Sơn triệt bỏ các chùa làng, giải tán tăng sĩ, mà riêng ở làng La Chử tướng Võ Văn Dũng và phu nhân, cùng nhạc gia đứng ra đúc chuông, trùng tu chùa làng thì ta biết uy danh của Điền Tiền tướng quân Võ Văn Dũng mạnh biết chừng nào. Điều này là một sự thật. Theo chính sử và căn cứ trên chuông đồng này thì ta thấy:

- Năm 1791, tướng Võ Văn Dũng giữ chức và tước là "Điện Tiền tướng quân Thái Giá quận công". Năm này là năm cuối của vua Qung Trung (1788 - 1791).

- Năm 1792: Cảnh Thinh năm đầu, ông được phong chức "Đại tư đồ" tước Võ Quốc Công.

- Năm 1794: Bùi Đắc Tuyên bức vua Cảnh Thịnh phân tán để triệt hạ những người thân tín của Qung Trung tiên đế, Đại tư đồ Võ Văn Dũng bị đổi ra Thăng Long thay cho Ngô Văn Sở về Phú Xuân. Gặp Trần Văn Kỷ ở trạm Hoàng Giang, Quảng Điền hiện nay, hai bên bàn bạc sự chuyên quyền của Bùi Đắc Tuyên. Ông liền trở lui, đang đêm tối, đem quân bản bộ cùng với tướng Nguyễn Văn Huấn và Phạm Công Hưng, vây chùa Thiền Lâm, vùng trước chùa Từ Đàm hiện nay làm coup d'État, bắt Bùi Đắc Tuyên bỏ ngục, sai Nguyễn Quang Thùy ngày đêm bắt Ngô Văn Sở đem về Phú Xuân; sai Nguyễn Văn Huấn đem quân đi tiếp vào Quy Nhơn bắt con trai của Tuyên là Bùi Đắc Trụ đem về Phú Xuân giam lại, sau đó tất cả bị kết án dìm xuống sông An Cựu cho chết... Chuyện này cũng có sách chép là năm 1795?

Trở lại chuyện tướng Võ Văn Dũng cưới bà Lê Thị Vi làm "chánh thất", thì hai ông bà có con cháu gì không? Từ xưa đến nay, không ai

nhắc tới chuyện này nhưng mới đây, vào thán 9 năm Ất Tỵ (2001), trong làng La Chử làm lễ thiên di những ngôi mộ làng ra khỏi trụ giới giải tỏa mặt bằng con đường quy hoạch thành phố Huế, có gặp một nhóm năm ngôi mộ. Năm ngôi mộ này chỉ chôn quanh rất gần với ngôi mộ ông Lê Công Học thân phụ của bà Lê Thị Vi. Ba ngôi mộ đã thuyên di ở cách mộ ông Lê Công Học độ 70m, nay mang cát táng gần chân ngôi mộ ông Lê Công Học. Còn lại hai ngôi vẫn để y cựu vì nằm ngoài ranh giới trụ giải phóng mặt bằng, hai ngôi này chỉ cách mộ ông Lê Công Học 30m. Cả 5 ngôi mộ này đều nằm ở sơn phận làng An Lưu, xã Hương An, cạnh đường giáp giới với La Chử, xã Hương Chử. Ngày xưa, vào triều Tây Sơn thì hai làng này thuộc tổng An Ninh, sau triều Nguyễn đổi sang tổng Long Hồ.

Cái đặc biệt đáng lưu ý của năm ngôi mộ này là đều có bia. Nhưng dân làng cho biết một bia đã mất, có thể chỉ lạc đâu quanh vùng đó, chưa thể tìm lại được. Còn lại bốn bia, ông Lê Công Mẫu, cử nhân văn chương năm nay đã 60 tuổi, làm trưởng làng làng La Chử, chính ông cũng là thành viên trong ban viết sử làng La Chử; tuy không phải cùng họ với ngài Lê Công Học thời Tây Sơn, nhưng ông đứng chủ trì với tư cách là trưởng làng, việc thuyên di các ngôi mộ ấy, đã đọc các bia ấy và cho biết: Những bia này không phải là bia có chạm đẽo như thường lệ, mà đây là những tảng đá núi thô sơ, có chất đá và màu đá giống nhau, mỗi tảng đá có một mặt nhẵn, trên có khắc 5 chữ: hai chữ "La Chử" nằm ngang ở trên, chữ "La" viết bộ vòng như chữ "tứ". Ba chữ khắc dọc xuống chính giữa "Võ tộc mộ", những ngôi đá thuyên đến cát táng gần mộ ông Lê Công Học đều được dân làng dựng lại bia mộ ấy như cũ.

Từ xưa đến nay, trong làng La Chử không hề có họ Võ và năm ngôi mộ này thuộc mộ làng, do làng chạp. Không biết mộ của ai vì dân làng không đọc được chữ Hán, mà những nho sinh trong làng thì họ được hưởng "miễm sai, miễm điều", nên không bao giờ họ vác cuốc đi chạp! Hiện nay ở La Chử có vài người mang họ Võ nhưng là dân ngụ cư mới đến ở được vài ba đời, nghĩa là độ bảy tám chục năm nên họ cũng không biết gì đến chuyện này. Người dân làng La Chử còn cho biết: theo các cụ đời xưa truyền lại thi năm ngôi mộ có bia đá này đã có từ xưa lắm. Vào năm Thành Thái thứ 8 (1896), Tả quân Đô thống chế Đô thống chưởng phủ sự hưu trí Lê Phú Ân đã có một lần trùng tu lăng mộ tướng quân Võ Văn Dũng và phu nhân Lê Thị Vi. Nhận thấy những ngôi mộ đất này bị sút xể, bia đá bị xiêu vẹo nên ông đã cho đắp lại mộ và dựng những bia này dậy cho thẳng để dân

làng nhớ mà đi chạp hàng năm, với vô số mộ khác của làng chạp. Cũng chính ông Lê Công Mẫu cho biết dấu tích dưới ba ngôi mộ đã được khai quật để thuyên di là như sau: hai ngôi mộ còn dấu vết ràng ràng hai trẻ nhỏ từ 1 đến 5 tuổi và một ngôi có dấu vết của người lớn. Như vậy phải chăng đây là mộ của con cháu tướng quân Võ Văn Dũng với phu nhân Lê Thị Vi, mà dân làng La Chử đã đem táng gần lăng mộ ông ngoại và cố ngoại của họ là ngài Lê Công Học? Nếu không thì Võ tộc này từ đâu đến? Xin được nhắc lại là làng La Chử từ xưa không hề có họ Võ! Và vì sao những mộ của Võ tộc này lại nằm quanh gần mộ ngài Lê Công Học, phụ thân bà Lê Thị Vi? Lại bằng cách dựng bia bằng đá núi. Mỗi tảng đá cao khoảng 8dm, phần khắc chữ bên trên độ 5dm, phần chôn xuống đất độ 3dm, chữ khắc lại có bỏ nét ở chữ "La" tên làng. Đây phải chăng là cách làm dấu vì sợ mất tích? Một đoạn sau, khi nói về tình trạng tộc phổ trong làng La Chử chúng tôi sẽ nói rõ hơn.

Bây giờ chúng tôi xin nói về lăng mộ của tướng Võ Văn Dũng. Ngôi mộ này nằm cạnh mộ bà Lê Thị Vi ở Cồn Lăng Thầy Tu theo như dân làng La Chử thường gọi - vì gần đó có một tháp mộ cổ của một vị tỳ kheo Phật giáo, không biết xây từ đời nào, có lẽ đâu từ thời mới lập làng cũng nên - thuộc sơn phận làng Phụ Ổ. Năm 1963 dân làng có trùng tu lần thứ hai, dưới sự đốc công của ông Lê Đình Mậu do toàn dân bầu ra.

Về ngôi mộ này các nhà viết sử đang phân vân và cho là mộ giả. "Giả" hay "thật" thì chúng tôi cũng chưa lấy gì làm quyết định đứng về phía nào. Thông thường để viết lại một sự kiện, người ta căn cứ vào mấy thứ tư liệu: đá, đồng, gỗ, giấy, vải, lụa... và truyền khẩu dân gian mà hiện nay ta gọi là văn hoá folklore. Tất cả phải được các sử gia so sánh, thẩm định trước khi đưa ra kiến giải của mình. Ở đây chúng tôi xin khảo góp một nét theo dạng tư liệu kê sau cùng tức là lấy tư liệu dựa trên văn hoá folklore.

Ở làng La Chử có ông Hà Thúc Dư làm quan cuối triều Nguyễn Phúc Thuần (1765 - 1777), sau khi theo Nguyên Ánh và lại được làm quan khi Nguyễn Ánh thu phục Phú Xuân, lên ngôi lấy đế hiệu là Gia Long (1802 - 1819), và dân làng gọi ông là "quan lưỡng triều", tức là triều chúa Nguyễn cuối cùng và triều Gia Long, lúc Nguyễn Ánh làm lễ hiến phù (1802) xong, sai người dẫn Võ Văn Dũng ra Cồn Mồ Côi ở An Hòa, mà về sau gọi là Cồn Chém để xử trảm, thì ông Hà Thúc Dư làm như giận dữ tên phản tặc của ngụy Tây Sơn, ông sai người đem chôn cho khuất mắt. Thật tình ông giả bộ như vậy để dễ bề mật sai

dân La Chử đem người rể quý của làng về chôn cất tử tế tại Cồn Lăng Thầy Tu thuộc sơn phận làng Phụ Ổ. Không đắp mồ, chỉ làm dấu cho nhớ. Về sau khi sự trừng phạt nhà Tây Sơn của Gia Long có phần lắng dịu, dân làng mới dám đắp một nấm mộ đất như bao nấm mộ khác. Về sau nữa khi bà Lê Thị Vi mất dân làng lại đem táng gần mộ ông, rồi như đã nói, đến năm 1896, lăng mộ cả hai ông bà được trung tu; năm 1963 dân làng La Chử lại trùng tu một lần nữa như ta đang thấy bây giờ ở Cồn Lăng Thầy Tu. Hiện dân làng La Chử đang bàn thảo ý kiến đem ngày kỵ của bà Lê Thị Vi 29 tháng 10 âm lịch hiệp kỵ vào ngày kỵ của tướng Võ Văn Dũng, ngày 07 tháng 11 âm lịch. Cũng theo folklore ở làng La Chử thì bà Bùi Thị Xuân đã về đóng quân luyện voi trận ở vùng đất Hạ Lang, làng An Đô. Bà nữ tướng rất danh tiếng của Tây Sơn, phu nhân của Tư đồ Thái phó Trần Quang Diệu, cho nên dân làng La Chử gọi bà là bà Tư đồ Thái phó. Theo dân làng thì nguyên vùng đất Hạ Lang gần bốn mươi mẫu ấy là của bà Lê Công Thị Nhơn, sau bà Nhơn nhường lại để bà Bùi Thị Xuân làm nơi luyện voi chiến, Bà Lê Công Thị Nhơn này chúng tôi chưa khảo được là người họ Lê Công nào, song chúng tôi nghĩ bà là người đồng thời hoặc là trước ngài Lê Công Học, tức là bà sống vào đời trước khi tướng Võ Văn Dũng về đóng Tổng hành dinh ở La Chử. Bài vị của bà hiện thờ ở chùa La Chử để dòng chữ rất lạ: "Điện Tiền y phu Chưởng Thái Giám Lê Công Thi Nhơn chi thần chủ". Có thế thì bà mới nhường đất Hạ Lang cho nữ tướng Bùi Thị Xuân làm nơi luyện voi trận được. Cũng vì thế mà ngày 25 tháng 5 âm lịch hàng năm làng La Chử đã tổ chức hiệp kỵ cả hai bà trong lễ "Kỵ công đức".

Nữ tướng Bùi Thị Xuân đối xử với dân làng thân thương đến nỗi khi bà bị vua Gia Long xử tử ở một nơi nào đó thì đã có người đánh cắp một mảnh vải dính đầy máu của bà rồi bí mật chuyển về La Chử để báo cho dân biết là bà đã hy sinh. Dân làng quý mến bà mà không dám tiết lộ điều bí mật ấy nên đã loan báo cho nhau bằng một huyền thoại là có tấm lụa vấy đầy máu của bà đã từ nơi giảo trường bay bổng lên trời và bay về, sa xuống đình làng La Chử để báo cho dân biết là bà đã hy sinh. Tuy chuyện kể đã thần thánh hóa nhưng nội dung vẫn nói lên được tình quân dân giữa nữ tướng Bùi Thị Xuân với dân làng La Chử là quá khăng khít.

Tại vùng đất Hạ Lang ngày xưa có một ụ đất rất lớn, dân các làng An Đô, Phụ Ổ, La Chử đều truyền đó là ngôi mả voi. Thuyết truyền con chiến tượng già của nữ tướng Bùi Thị Xuân cỡi đã chết, người ta làm lễ tống táng rất long trọng, và quân dân dưới cờ nữ tướng chỉ mỗi

người một đấu đất mà đắp lên được ngôi mả voi rất lớn đó, rất tiếc chỉ cách nay độ chưa đầy vài chục năm, chính xác là khoảng năm 1986 - 1987, dân đã phá mả voi để lấy đất canh tác làm mất một dấu tích thời Tây Sơn. Năm 1972, chúng tôi đã tận mắt thấy được một quả chuông kiểu chuông chùa nhưng lại khác cách trình bày, vì không có hoa văn gì ngoài mấy nụ chuông gặp nhau ở bốn đường sáng dọc và vành đai ngang ở dưới. Tỷ lệ chuông cũng rất nhỏ, chỉ cao độ 5dm. Đặc biệt trên gần quai chuông, ở phần thân chuông có khắc lặn 5 chữ "Quang Trung tứ niên tạo". Hai chữ "Quang Trung" bị cào nét, nhưng vẫn còn đọc được vì nét khắc lặn sâu và thanh nhỏ. Người ta truyền cái chuông ấy là của bà Tư đồ Thái phó đánh làm hiệu để luyện voi chiến. Sau đó mấy năm thì chuông thất lạc đâu mất. Thật là một thiệt hại quá lớn cho lịch sử Tây Sơn vậy.

Ngoài chuông đồng thì tướng Võ Văn Dũng và phu nhân Lê Thị Vi còn đúc một bộ lư đồng để cúng vào thờ vĩnh viễn ở chính án, đình La Chử. Bộ lư này cũng có một sự thật gần như huyền thoại quanh nó. Lư hình chữ nhật, bốn chân đúc hình mặt sư tử, quai lư đúc hình quai vạc. Ở cổ lư mặt trước có khắc ba chữ Hán "La Chử xã" đúng y trên kiểu khắc trên chùa đúc năm Tân Hợi (1791), hàng chữ đọc từ phải qua trái. Phía cổ sau có chữ "chính" tức là thiết ở án giữa. Toàn bộ thân lư, nắp lư và đế lư vẫn còn y nguyên trọn vẹn.

Trong thời kháng Pháp vệ quốc, bao nhiêu từ khí ở đình làng đều mất hết. Cái lư này mất từ bao giờ, dân cũng không biết rõ. Theo người cuối cùng có thờ bộ lư này kể lại với dân làng, thì ông biết nguyên lai có một chủ đem bán cho nhôm đồng, người buôn nhôm đồng đem bán ở chợ trời khi chợ trời đang còn đông ở múi cầu Tràng Tiền. Ông là người ở đường Phan Chu Trinh, An Cựu mua về thờ. Ông cũng mua bình thường thế thôi, không biết gì, nhưng càng ngày làm ăn càng bất lợi sa sút, trong nhà lại sinh ra nhiều việc lộn xộn không hay. Đến lúc phải thỉnh Phật về thờ để cầu an chủ nhà mời một vị thượng tọa - rất tiếc là không biết chính xác vị thượng tọa nào - về chứng minh làm lễ an vị Phật tượng. Vị thượng tọa thấy được hiệu làng ở bộ lư mới bảo gia chủ là phải thông tin cho làng La Chử về thỉnh lại bộ lư, chứ gia chủ thờ không được. Gia chủ hỏi thăm bạn thợ mộc đang làm nhà bên cạnh, có ai biết làng La Chử ở đâu, chỉ giùm cho ông. May sao trong bạn thợ mộc ấy lại có ông thợ Viêm, người làng Quê Chữ ở gần La Chử. Gia chủ nhờ ông thợ già này bảo lại. Ông thợ Viêm về báo lại với ông Đề, ông này nói lại với ông Hà Xuân Liễm. Các ông đã mời làng họp để báo lại. Sau đó dân làng La Chử đã

cử mấy bô lão, thuê xe lam kết thành xe hoa cùng với hai ông nói trên, khăn đen áo dài về làm lễ tại nhà người An Cựu, xin chuộc bộ lư 300 đồng, và thỉnh bộ lư về thiết ở án chính tại đình trung làng La Chử như xưa, và loan báo cho toàn dân làng biết. Chuyện xảy ra vào năm 1991. Những người đi rước bộ lư hiện đang còn sống ở làng La Chử. Từ đó làng đã có lại bộ lư đồng quý hiếm, từ khí của tướng quân Võ Văn Dũng và phu nhân Lê Thị Vi cúng đình làng từ năm 1791. Theo nhiều bô lão thì bộ lư đã thất lạc trong khoảng 40 năm, tính từ 1991 về trước. Như vậy, chính xác là bộ lư đã mất vào năm 1950, năm mà thực dân Pháp bị lực lượng kháng chiến đánh bật ra khỏi làng La Chử.

Tuy làng La Chử là một trọng điểm về quân sự vì có con đường thiên lý thượng đạo băng xuyên qua làng, và có một vị tướng lãnh tài ba của Tây Sơn là Điện Tiền Tướng quân Võ Văn Dũng về đóng Tổng hành dinh tại trung tâm đất làng để án ngữ mặt Bắc cho kinh thành Phú Xuân; một nữ tướng lừng danh là bà Tư đồ Thái phó Bùi Thị Xuân, vợ của Đô đốc Trần Quang Diệu, về mở trường luyện voi chiến, lại có một người con gái trong làng là bà Lê Thị Vi là vợ chính của tướng Võ Văn Dũng, nhưng nay rất khó tìm tư liệu cho chính xác được ngoài những di tích và tư liệu văn hoá folklore mà chúng tôi đã trình bày lại "như thật", không thêm bớt, không phê phán, không xác định theo tư kiến, chỉ mong khách quan ghi chép những gì còn lại trong dân làng La Chử mà thôi. Còn một điều mà tưởng chúng tôi cần nói rõ ở đây, đó là vấn đề nghiên cứu các bản phổ tộc.

Vào triều Gia Long (1802 - 1819), bởi chính sách hận thù tàn diệt dấu tích Tây Sơn, của vị vua khai sáng triều Nguyễn, mà dân làng La Chử sợ đã hủy hết các bản tộc phổ có ghi chức tước và tên tuổi những người đã tham gia triều Tây Sơn, tất cả những gì có dính dáng đến tướng quân Võ Văn Dũng, bà Tư đồ Thái phó Bùi Thị Xuân đem bỏ xuống giếng. Về sau khi tình hình lắng dịu, người dân các họ tộc mới dám ghi lại các bản tộc phổ tân biên.

Đến thời Tự Đức (1848 - 1883), một số dân làng La Chử lên làm phu giả vôi ở Khiêm Lăng, đã tham gia cuộc khởi nghĩa của Đoàn Trưng, Đoàn Trực, mà sử triều Nguyễn gọi là "Loạn chày vôi" (1866), dân lại sợ truy lùng, lại hủy tộc phổ một lần nữa. Sau đó, người ta lại ghi lại các tộc phổ mới. Đến năm 1949 - 1951, giặc Pháp đến đóng đồn, hoành hành bắn giết, đốt nhà, một số tộc phổ lại bị hủy diệt theo nhà cháy do giặc đốt. Đến nay, hầu hết là những bản tộc phổ tân biên. Cho nên tổ tiên các đời xa xưa chỉ có ghi mà rất ít ngài được ghi

chức tước, phẩm hàm rõ ràng, thật khó tra cứu vào đâu cho tường được. Trong tình trạng chung này thì tộc phổ của họ "Lê Ích" là họ "Lê Công" của bà Lê Thị Vi xưa cũng không có gì sáng sủa cho lắm. Bởi vậy, chúng tôi cũng không làm hơn được ngoài điều căn cứ vào một số di tích ít ỏi về Điện tiền Tướng quân Võ Văn Dũng còn sót lại ở làng La Chử và một số tư liệu truyền khẩu thuộc văn hoá folklore còn lưu hành trong dân làng La Chử, mong đóng góp phần nào cho tư liệu điền dã về tướng Võ Văn Dũng, nữ tướng Bùi Thị Xuân triều Tây Sơn tại làng La Chử vậy.

HỌ ĐẶNG LÀNG THANH LƯƠNG - CỘI NGUỒN VÀ NHÂN VẬT

LÊ NGUYỄN LƯU

I - CỘI NGUỒN HỌ ĐẶNG THANH LƯƠNG*:

Họ Đặng là một thế gia vọng tộc tại làng Thanh Lương (tên cũ là Thanh Kê) huyện Quảng Điền (nay thuộc xã Hương Xuân, Hương Trà) nhiều đời nổi tiếng thi thư lễ nghĩa. Phạm Tuấn Khánh trong nhóm Trà Lĩnh cho rằng họ Đặng này Tiên tổ xưa kia vốn họ Trần. Song luận điểm cho rằng họ Đặng có nguồn gốc từ họ Trần là không có cơ sở khoa học và không đúng với các tư liệu Sử học đáng tin cậy. Trước hết, căn cứ vào *Đặng Đại tông phả* là gia phả nhà họ Đặng đã được Yên Quân Công Đặng Đình Thư biên soạn năm Chính Hòa thứ 4, Quý Hợi (1683); Quốc Lão - Ứng quân công, Tiến sĩ - Bắc sứ Lại bộ thượng thư Đặng Đình Tướng tiếp tục biên năm Chính Hòa thứ 7 (1686) và Tổng trấn Nghệ An Thái nhạc Quận công Đặng Sĩ Hân phụng sao và tục biên năm Ất Sửu (1745), thời Cảnh Hưng, đã được Nhà xuất bản *Văn hóa Thông tin* ấn hành và xuất bản năm 2002. Căn cứ vào các nguồn phả liệu của các nhà phả học họ Đặng đã nghiên cứu và khảo sát trong hơn 20 năm qua (từ 1980 đến nay) đã được công bố trong nhiều năm qua; đặc biệt trong 6 tháng (3 - 8 năm 2002) đã tiếp cận nhiều lần với phả tộc 2 chi họ Đặng làng Hà Trung và họ Đặng làng Thanh Lương.

Phả tộc Họ Đặng Hà Trung (nay thuộc Vinh Hà, Phú Vang, Thừa Thiên Huế) cho biết: *Vị khởi Tổ là Tiến sĩ Đặng Tảo Sinh*, con Hiền sĩ Đặng Nghiêm (1170 - ?) ở An Để, Vũ Thư, Thái Bình (nay thuộc Hiệp Hòa, Vũ Thư, Thái Bình) di cư về Thiên Lộc, phủ Hà Trung, Thanh Hóa lập nghiệp (nay thuộc xóm Tây Ngư, xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa), hiện còn 2 tòa từ đường khang trang cổ kính, con cháu nối đời phát triển phồn vinh. Ông Đặng Xuân Hùng thuộc thế hệ thứ 30 chịu trách nhiệm nghiên cứu biên soạn phả tộc của Họ là ủy viên Ban liên lạc họ Đặng toàn quốc.

---

* Phần này do BBT điều chỉnh, bổ sung.

Đến đời thứ 15: phân nhiều chi phái di dời nhiều vùng, có ông Đặng Quang Thái, Thượng tướng quân sinh ra ông Đặng Quang Huy.

Đời thứ 16: Đặng Đại Lang tự Quang Huy sinh năm Mậu Ngọ (1582) triều Lê Thế Tông, con Đặng Quang Thái, vợ họ Lê, hiệu Từ Thúc, sinh 4 người con trai: 1- Quang Luận, 2- Quang Luân, 3- Văn Đào, 4- Văn Điền.

Đời thứ 17: Đặng Quang Luận con trưởng Đặng Quang Huy, sinh năm Đinh Mùi (1607), triều Lê Kính Tông là người có sức khỏe, vợ họ Hồ, hiệu Từ Vân, sinh 3 con trai.

Đời thứ 18: gồm các ông:

1- Đặng Đại Lang, tự Văn Ngự.

2- Đặng Trọng Lang, tự Văn Tây (húy Hà).

3- Đặng Quý Lang, tự Văn Trung (húy Việt).

Cả 3 đều vào Thuận Hóa định cư, khai căn lập làng Hà Trung (Vinh Hà, Phú Vang, Thừa Thiên Huế).

- Đặng Đại Lang (tự Văn Ngự) và Đặng Trọng Lang (tự Văn Tây) trở thành Thần khai canh ở làng Hà Trung.

Đời thứ 19: Đặng Quý Công, tự Văn Di, húy Hùng, con Đặng Quang Ngự cùng phu nhân sinh được hai trai, một gái.

Đời thứ 20: Đặng Văn Cạc (thường gọi ông Huy), con Trưởng của Đặng Văn Di ở Hà Trung, tồn tại phát triển đến ngày nay có 15 thế hệ, 1.500 hộ, 13.780 nhân khẩu.

Con thứ 2 Đặng Văn Tại, em Đặng Văn Cạc di dời nhiều chỗ - Lần theo quyển phả tộc Họ Đặng làng Thanh Lương do Đặng Huy Trứ biên soạn mùa Đông năm 1867 khi đi công cán ở Quảng Đông (Trung Quốc) (thuê thợ khắc in rồi mang về tiến dâng vào dịp Tết Nguyên đán), có đề thơ:

Loan thư chép lại quyển vàng
Đặng Gia thế mỹ vẻ vang từ đường
Cẩn hoa tám đạo sùng chương
Nghi thư lê tử rõ ràng lệnh danh
Tết Nguyên đán đóng hòm dâng
Ngày về ghi nhớ dương thành từ nơi
Cháu con truyền tụng đời đời
Mịt mù đừng có than lời hậu sinh

Từ quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của họ Đặng làng Hà Trung cho thấy cuộc hành trình họ Đặng làng Thanh Lương như sau:

- Đợt đầu tiên: đạo sĩ Đặng Quang Minh xuất phát từ dòng thứ 2, Đặng Văn Tài ở làng Hà Trung ra đi lên Chính dinh Phú Xuân, lại ra làng Hiền Sĩ, Phong Điền[1].

- Đợt hai: con Đặng Quang Thành, cháu Đặng Quang Khang theo mẹ về ngụ xã Hương Xuân, Hương Điền. Đặng Văn Minh, con Đặng Văn Tại có sự việc bị chúa trách phạt bèn đổi sang Đặng Quang Minh, nhân làm thuật tại Pháp lục ty của Chính phủ mới dời nhà lên Phú Xuân.

- Đợt ba: Đặng Quang Tuấn, con Đặng Quang Khang sinh ra ở quê mẹ làng Xuân Hồi, Lệ Thủy, Quảng Bình, lên 6 tuổi mẹ mất.

- Đợt bốn: Đặng Quang Tuấn được cha đưa về về làng Hiền Sĩ nuôi dạy.

- Đợt năm (1774): Chúa Trịnh chiếm Phú Xuân qua đốt làng Hiền Sĩ, Quang Tuấn đưa bà nội lánh nạn ở giáp tây Bác Vọng, Quảng Điền.

- Đợt sáu: Đặng Quang Tuấn theo anh rể đến định cư ở xóm Liên Lý, Giáp Nhị, làng Thanh Lương, Hương Xuân, Hương Trà (Họ Đặng Thanh Lương từ Đặng Quang Minh đến ngài Đặng Quang Tuấn là 3 thế hệ đã di dời chỗ ở đến 6 lần, đó là gia cảnh có sự bất ổn).

Qua khảo sát thực tế và nghiên cứu phả tộc họ Đặng Thanh Lương không có một lời nào nói rằng: ***"Họ Đặng Thanh Lương gốc họ Trần"***, vì vậy Ban Nghiên cứu và biên soạn phả tộc họ Đặng toàn quốc khẳng định: ***"họ Đặng Thanh Lương là họ Đặng Việt Nam"***.

II. NHỮNG NHÂN VẬT TIÊU BIỂU:

• Đặng Quang Tuấn (1752 - 1825)

Đặng Quang Tuấn chào đời khoảng tháng Mười năm Nhâm Thân (1752) tại quê mẹ là làng Xuân Hồi, huyện Lệ Thủy (nay thuộc tỉnh Quảng Bình), lên 6 mồ côi mẹ (1757), nhưng được cha đem về Hiền Sĩ chăm sóc dạy dỗ, rồi cha cũng mất (1765). Ông kiên trì tìm thầy học tập, đến tuổi 20 đã thông kinh sử. Cuối năm 1774, quân Trịnh vào

[1] Sách *Đại Nam thực lục* cho biết: *"Mùa Thu tháng 8 năm Tân Mão, Thuật sĩ Nguyễn Hữu Thừa và Đặng Văn Minh dâng lời nói rằng vào khoảng tháng Tám chắc có mưa to gió dữ. Chúa sai quân dân phòng bị trước, nhưng đến ngày không mưa gió gì Chúa giận là nói xằng bắt sung vào quân Hữu Thủy"* (*Đại Nam thực lục*, tập I, Quốc sử quán triều Nguyễn, Viện Sử học dịch, Nxb KHXH, Hà Nội, 1962, tr. 173).

đánh chiếm Phú Xuân, qua Hiền Sĩ đốt phá làng mạc, ông phải đem bà nội lánh qua Giáp Đông xã Bác Vọng, huyện Quảng Điền, rồi theo anh họ đến định cư xóm Liên Lý giáp Nhị làng Thanh Lương, và thụ giáo với danh sĩ Hồ Quang Diệu (sau làm đốc học thời Gia Long). Ông bắt đầu đi dạy học vài nơi năm 1778, nổi tiếng danh sư. Năm 1786, Nguyễn Huệ đánh chiếm Phú Xuân, mộ thêm quân để chuẩn bị tiến ra Bắc. Ông làm đơn xin ở lại dạy học và được chấp thuận. Bản phả kí chép: *"Lúc này, người nào biết chữ tình nguyện đi mở trường dạy học đều có thể nộp đơn xin sát hạch một đầu bài bằng thơ hay văn tứ lục mà thông thạo một chút thì đều được miễn trừ [quân dịch]"*. Ông đạt kết quả tốt, Thái úy Phạm Công Hưng quản lý huyện Quảng Điền lập Học sinh chuyên ti để trông nom việc nhà thờ, triệu tập 16 người "biết chữ", trong đó có ông. Sau một thời gian, ông xin thôi, năm 1789 đến xã Cổ Lão ngồi dạy học tại nhà Hoàng Tăng Thục, quan thái y triều Tây Sơn, theo lời mời của các hương lão. Năm 1794, Phạm Công Hưng lại gọi ông về dạy học cho người con trưởng là Phạm Công Trị, người từng đóng giả vua Quang Trung sang Thanh (tên ghi theo sử, còn phả thì ghi Phạm Văn Hưng, Phạm Văn Trị, và nói Trị sau làm phò mã Tây Sơn, trấn thủ đồn Tư Dung, nhưng sử thì chép trấn thủ cửa Tư Dung là Nguyễn Văn Trị, có sự nhầm lẫn chăng?). Nhà Tây Sơn đổ, ông vẫn tiếp tục dạy học, môn sinh rất đông, nhiều người đỗ đạt trong những khoa thi đầu tiên của triều Nguyễn. Ông mất ngày 24 tháng Tám năm Ất Dậu (5-10-1825). Ông có bốn con trai: Đặng Quang Chất (mất sớm), Đặng Văn Hòa (tức Thiêm), Đặng Văn Chức, Đặng Văn Trọng, đều được dạy dỗ tác thành.

• Đặng Văn Hòa (1791 - 1856)

Đặng Văn Hòa, sử triều Nguyễn chép ông tên Thiêm, vì húy con dâu là công chúa Nguyên Phúc Tĩnh Hòa, vợ Đặng Huy Cát; trước còn có tên Chiểu trong danh sách đăng kí thi hương, hiệu Lễ Trai. Ông đỗ cử nhân trường Quảng Đức (Huế) khoa Quý Dậu, Gia Long 12 (1813). Cuộc đời làm quan của ông cũng khá hành thông, từ chức tri huyện Hà Đông, Quảng Nam (1819) mà lên dần: lang trung bộ Binh, tham hiệp rồi hiệp trấn Thanh Hóa (1822 - 1827), tham tri bộ Binh lãnh Binh tào Bắc Thành (1828), quyền tổng trấn Bắc Thành, tuần phủ Hà Nội (1831), vào tổng đốc Định Yên (1832 - 1835), hàm Thái tử Thiên bảo, đổi tổng đốc Hà - Ninh (1835 - 1839), thượng thư bộ Công sung Cơ Mật viện đại thần kiêm quản Hàn Lâm viện (1839), tổng đốc Bình - Phú (1840 - 1842), rồi Bình - Biên (1842), Định - Yên (1843), về là thượng thư bộ Hình sung Cơ Mật viện đại thần (1843 - 1845), đổi

thượng thư bộ Lễ (1846), lại ra tổng đốc Hà - Ninh (1846 - 1847), Định - Yên (1847 - 1848), về triều giữ lại thượng thư bộ Hình sung Cơ Mật viện đại thần (1850 - 1855), sau đó làm khâm sai đại thần đi kinh lí Bình - Phú (1851), về kiêm thêm bộ Công, cuối cùng làm tổng tài Quốc Sử quán cho đến khi mất tại chức ngày 20 tháng Sáu năm Bính Thìn (22-6-1856), truy tặng Văn Minh hiện đại học sĩ, Thụy Văn Nghị, sau được đưa vào thờ ở đền Hiền Lương năm 1858.

Ông làm chức to tước lớn, nhưng quan trọng hơn là với những chức tước ấy, suốt cuộc đời ông luôn luôn nhắm đến ích nước lợi dân. Ông chăm lo về giáo dục, làm giám khảo, chủ khảo các khoa thi, mở trường học đầu tiên trong thành Hà Nội (1831) xây dựng trường thi (1838). Ông rất chú ý đến các công trình thủy lợi - nông nghiệp, như khơi sông Hoàng Giang, đào sông Cửu An ở Nam Định, Hưng Yên (1832 - 1835), đắp đe ngăn mặn ở Ninh Bình (1835 - 1839), tổ chức lại việc quân điền ở Bình Định, Phú Yên để trừ nạn hào lí chiếm dụng ruộng tốt (1840 - 1842). Ông còn tham gia việc giao thông - quốc phòng, như khi làm ở bộ Công (1839), đã coi việc chế tạo thuyền đồng, đạn lan can và liên châu (?), lập xưởng thủy sư ở Thanh Phước (huyện Hương Trà), xây pháo đài ở Quảng Nam, trùng tu các di tích... Ông cũng viết và duyệt các bộ sách lớn như *Nam thổ anh hoa lục* (1839), *Thiệu Trị văn quy* (1846), *Đại Nam hội điển sự lệ* (1846, xong và in năm 1868)

• Đặng Văn Trọng (1799 - 1850)

Đặng Văn Trọng, con trai thứ tư của Đặng Quang Tuấn, tự Thúc Trân, hiệu quảng Hương và Dịch Trai, đi thi đổi tên Giản vì trùng húy với quan trường. Ông sinh ngày 22 tháng Sáu năm Kỷ Mùi (24-7-1799), học ở nhà, thi hương năm khoa (1821, 1831, 1837, 1840, 1843) đều chỉ đỗ tú tài (trong đó có hai khoa 1831, 1843 đáng cử nhân, nhưng vi phạm trường quy nên bị đánh xuống tú tài), mặc dù ông vẫn có kiến thức hơn người, tinh thông kinh sử, lí số. Ông bèn sống lạc đạo vong bần, nối nghiệp cha dạy học, môn sinh nhiều người hiển đạt, như Nguyễn Mãn đỗ cử nhân, làm đến bố chánh Cao Bằng, Trần Văn Gia đỗ cử nhân, làm biện lí bộ Công, Dương Phước Vịnh đỗ phó bảng, làm đến tuần phủ Ninh Bình. Con cháu trong họ cũng đều do ông tác thành như Đặng Huy Tá, Đặng Huy Trứ, Đặng Huy Xán. Bản thân ông sáng tác nhiều, con trai là Đặng Huy Trứ thu thập lại thành các quyển *Dịch Trai Hiệu tần thi tập, Nghiêm lư khấp huyết thi tập, Dịch Trai tạp văn tập,* gồm thơ, minh tán, kí, văn tế, câu đối v.v... Năm 1848, huyện đưa ông vào danh sách cống sinh Quốc Tử giám, nhưng ông nhất quyết tạ từ. Ông mất ngày 5 tháng Chạp năm Kỷ Dậu (17-01-1850).

Đặng Huy Trứ viết quyển *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục* kể lại những việc làm và lời nói hàng ngày của ông để dạy con cháu và môn sinh.

• **Đặng Huy Tá**

Đặng Huy Tá, con quan Ngự y viện Thái y Đặng Văn Chức (1795 - 1847). Ông sinh năm 1817, hiệu Lương Hiên, đỗ cử nhân khoa Tân Sửu, Thiệu Trị 1 (1841), làm quan đến chức tri huyện Hà Đông (1851) ở Quảng Nam, chưởng ấn khoa Lại (1861), đến năm 1862, đổi ra làm án sát sứ tỉnh Hưng Yên, rồi năm 1863, chuyển về án sát sứ Hà Nội. Thời gian ở cố đô "nghìn năm văn vật đất Thăng Long" này, ông chơi thân với Phương Đình Nguyễn Văn Siêu, Bích Giang Hoàng Văn Tuyển, cùng bạn bè sửa sang Văn Miếu, đền Ngọc Sơn (Văn Xương). Khoảng tháng 6-1867, ông đi bố chánh Nam Định, vì bản tính cương trực, không kiêng nể kẻ quyền thế, nên ông bị chúng tìm cách hãm hại, khiến phải cách chức, điều đi quân thứ Bắc Ninh. Ít lâu sau, được khai phục chức điển tịch. Năm 1869, bị ốm nặng, ông được về ngụ canh chùa Kim Cổ tại Hà Nội để điều trị. Ông mất năm Nhâm Tuất (1872), được truy phục viên ngoại lang. Tác phẩm có: *Hương Tích sơn động thi tập* (phụ bài chữ Nôm *Nhật trình đi chùa Tuyết Sơn*) và *Trữ nguyệt đường thi* (thơ và văn xuôi)

• **Đặng Huy Trứ (1825 - 1874)**

Đặng Huy Trứ, con ông Đặng Văn Trọng tự Hoàng Trung, hiệu Vọng Tân và Tỉnh Trai, sinh ngày 19 tháng Ba năm Ất Dậu (18-5-1825). Thời thơ ấu, nhờ thân phụ chăm nom giáo dục, đến tuổi thiếu niên lại được học những vị thầy giỏi, ông sớm bộc lộ tư chất thông minh và tài năng, người ta khen là thần đồng. Ông ở với bà dì, bắt đầu đi học năm 1833, đến năm 1836 mới về ở với cha mẹ. Ông dự thi hương khoa Quý Mão, Thiệu Trị 3 (1843), đỗ cử nhân, được vào Quốc Tử giám ôn tập, rồi dự ân khoa hội năm Giáp Thìn (1844), trúng cách, nhưng sau khi điện thí, bị Hà Duy Phiên phát hiện phạm trường quy, bị cách tuột cả cử nhân và chịu 100 roi đuổi về, may khỏi tù tội! Ông đi dạy học nhiều nơi, đến khoa hương Đinh Mùi, Thiệu Trị 7 (1847) lại dự thi và đỗ cử nhân giải nguyên. Suốt mấy năm sau đó, ông vẫn tiếp tục dạy học, môn sinh thành tựu không ít.

Năm 1855, bắt đầu hoạn lộ, ông được cử vào Bình Định làm việc trường thi, năm 1856, được phái đi cùng Hoàng Kế Viêm kiểm tra tàu thuyền; năm 1857, làm thông phán ti Bố chánh Thanh Hóa, nhiếp biện ấn vụ phủ Quảng Hóa, tri huyện Quảng Xương. Năm 1861, ông được đổi tri phủ Thiên Trường, hàm Hàm Lâm viện trước tác; năm

1862, vào làm việc ở Nội Các, chấm thi hội; năm 1863 làm ngự sử lãnh ấn Binh khoa; năm 1864, vào bố chánh Quảng Nam do nhân dân thỉnh cầu. Năm 1865, ông vâng mệnh cải trang thành người Trung Quốc, sang Hương Cảng thám thính tình hình các nước phương Tây. Trở về (1866), ông được làm biện lý bộ Hộ, bèn xin lập ti Bình chuẩn ở Hà Nội để chuyên lo việc kinh doanh buôn bán. Ông mở các cửa hàng, cổ vũ việc đóng tàu, khai mỏ, lập đồn điền... Năm 1867, ông lại được cử đi công cán ở Quảng Đông, đến nơi thì bị ốm nặng. Tuy vậy, ông cũng cố gắng mua 239 khẩu "quả sơn pháo" gởi về, viết sách, làm thơ; lại mua tân thư, binh thư, máy móc và vật liệu chụp ảnh để đem về nước. Năm 1869, ông làm thương biện Tỉnh vụ Hà Nội, rồi khâm phái thương biện quân sự Sơn Hưng Tuyên. Thời gian này, ông đã mở hiệu ảnh đầu tiên tại Hà Nội là Cảm Hiếu Đường, hiệu sách và nhà in Trí Trung Đường. Năm 1871, ông làm bang biện quân vụ Lạng - Bằng - Ninh - Thái, theo Hoàng Kế Viêm đánh dẹp ở biên giới. Năm 1873, Pháp đánh Hà Nội, danh tướng Nguyễn Tri Phương và con là phò mã Lâm hy sinh; ông cùng Hoàng Kế Viêm rút về Đồn Vàng tổ chức kháng chiến. Bệnh càng nặng, ông mất ngày 25 tháng Sáu năm Giáp Tuất (7-8-1874). Đặng Huy Cát đưa di hài về táng ở Hòn Thông, xã Hiền Sĩ (huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế).

Trong cuộc đời làm quan, Đặng Huy Trứ luôn luôn nhiệt tình lo cho dân cho nước, có nhiều sáng kiến mà triều đình cũng áp dụng nhân rộng ra như lập nghĩa trang, nghĩa thương. Về văn học, ông để lại rất nhiều tác phẩm, như *Hoàng Trung thi văn sao, Tứ thập bát hiếu kỉ sự tân biên, Khang Hy canh chức đồ. Việt sử thánh huấn diễn nghĩa, Nữ giới diễn ca, Đặng Dịch Trai ngôn hành lục, Từ thụ yếu quy...*

• Đặng Huy Cát (1832 - 1899)

Đặng Huy Cát con ông Đặng Văn Hòa, tự Thiếu Văn, hiệu Mộng Quế, sinh năm Nhâm Thìn (1832) tại Hà Nội. Mẹ là Nguyễn Thị Thảo, người Gia Định (Thành phố Hồ Chí Minh). Sau khi mẹ mất ngày 12 tháng Chạp năm Kỷ Dậu (24-1-1850), Huy Cát trở về Thanh Lương ở với chú là Đặng Văn Trọng. Chú yêu thương cháu như con, hết lòng chỉ bảo. Khoa Nhâm Tí (1852), ông đi thi hương, văn bài ba kì đều ưu, bình, chẳng may phạm trường quy nên bị đánh hỏng, nhưng năm sau được chọn làm phò mã, lấy công chúa Nguyễn Phúc Tĩnh Hòa con vua Minh Mạng, em cùng mẹ của Tùng Thiện vương Miên Thẩm). Vợ chồng tương đắc, sinh bốn trai, ba mất sớm, chỉ còn Đặng Hữu Phổ. Bấy giờ, triều đình huế phải kí hiệp ước Giáp Thân (6-6-1884), đất nước ta thuộc "hoàng đế An Nam" chỉ còn từ Thanh Hóa

đến Bình Thuận, nhưng cũng do Pháp "bảo trợ". Thực chất là đô hộ. Tuy nhiên, một bộ phận chủ chiến ngay trong triều đình Huế, đứng đầu là Tôn Thất Thuyết, nhất quyết không can tâm làm nô lệ, tích cực chuẩn bị lực lượng. Sau khi đưa vua Hàm Nghi lên ngôi (31-7-1884), Thuyết lập đội Phấn Nghĩa giao cho Trần Xuân Soạn chỉ huy, hoạt động bên trong kinh thành, lại lập đội Đoàn Kiệt, giao cho Đặng Huy Cát chỉ huy, có Hầu Chuyên (cháu của vua Minh Mạng) giúp việc, hoạt động bên ngoài; đồng thời, Đặng Hữu Phổ được cử làm hiệu úy, đôn đốc xây dựng đồn biên phòng Tân Sở. Có lẽ trong dịp này, Tùng Thiện vương gửi tặng ông một bài thơ chứa chan tấm lòng khắc khoải trước vận mệnh Tổ Quốc, bài 江樓雨坐示鄧駙馬少文 *Giang lâu vũ tọa thị Đặng phò mã Thiếu Văn:*

江樓雲合雨模胡
把酒相看賦與盧
天地久秋騰殺氣
煙波四壁獨陰符
辰危頓覺詩書淺
世去俄驚歲月殂
爲問淮陽鄧都尉
尚能可計事征吳

Giang lâu vân hợp vũ mô hồ
Bả tửu tương khan phú dữ lô
Thiên địa cửu thu đằng sát khí
Yên ba tứ bích độc âm phù
Thời nguy đốn giác thi thư thiển
Thế khứ nga kinh tuế nguyệt tồ
Vị vấn Hoài Dương Đặng đô úy
Thượng năng khả kế sự chinh Ngô

Tạm dịch:

Lầu sông mây phủ với mưa sa
Nâng chén nhìn nhau một tiếng khà
Trời đất chín thu mờ khí chết
Khói sương bốn vách ủ bùa ma
Nước nguy mới biết thi thư hỏng
Thế mất càng e thế nguyệt qua
Xin hỏi Hoài Dương đô úy Đặng
Mưu sâu dẹp giặc thế nào a

Cuộc binh biến nổ ra ngày 23 tháng Năm năm Ất Dậu (5-7-1885), quân Phấn Nghĩa đánh đồn Mang Cá và tòa Khâm Sứ, quân Đoàn Kiệt đánh vào huyện Nha Quảng Điền (ở làng Hạ Lang, xã Quảng Phú), Pháp phản công, dìm cả vùng kinh kì trong biển máu lửa, Thuyết phải rước vua xuất bôn, mở ra phong trào Cần vương. Ở mặt bắc, cuộc tiến công của quân Đoàn Kiệt bị bẻ gãy ngay từ phút đầu, cả hai cha con họ Đặng đều bị bắt. Phiên tòa do lực lượng thân Pháp của triều đình Huế mở tại nhà Thương Bạc, tuyên án Cát trảm giam hậu, Phổ tử hình... Đặng Huy Cát bị giam trong ngục tối, mãi khi vua Thành Thái lên ngôi mới xóa án cho ông (1892). Ông trở về Thanh Lương không quên mối thù mất con mất nước, chiêu mộ dân quanh vùng đến chân núi Thất Giới (xã Liễu Cốc, huyện Hương Trà) khai khẩn lập Ấp Thanh Khê, rồi ở luôn tại đó. Ông đắp đàn thờ chung những người yêu nước đã hy sinh, lại tổ chức rèn luyện võ nghệ, binh thư cho trai tráng, với ước mong có ngày lấy lại non sông... Ông mất ngày 29 tháng Mười Một năm Kỷ Hợi (31-12-1899).

• Đặng Huy Xán (1833 - 1885)

Đặng Huy Xán, em ruột của Đặng Huy Trứ, hiệu Song Giang. Ông thi hương khoa Mậu Ngọ (1858), chỉ đỗ tú tài, đến khoa Mậu Thìn, Tự Đức 21 (1868) mới đỗ cử nhân, rồi phó bảng khoa Kỉ Tị, Tự Đức 22 (1869). Sau đó, ông được bổ ra làm quan ở Bắc, trải các chức tri huyện Thọ Xương, Hà Nội (1872), bang biện Hưng Yên (1879), rồi về Huế sung thị độc học sĩ. Năm Ất Dậu (1885), quân Đoàn Kiệt đánh huyện nha Quảng Điền thất bại, hai cha con Đặng Huy Cát, Đặng Hữu Phổ bị bắt, dư luận nói do ngời trong họ phản; sách *Hợp tuyển thơ văn yêu nước* (Văn học, Hà Nội, 1970, tr. 295) viết rõ người trong họ ấy là Đặng Huy Xán, không biết theo tư liệu nào, nhưng cũng có thể đúng, vì sau khi kinh đô thất thủ, ông được bổ án sát Bình Định, trên đường vào nhiệm sở cùng tổng đốc Lê Tiến Thông, ngang qua huyện La Sơn, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, ông bị nghĩa quân Cần vương giết chết ngày 13 tháng Tám năm Ất Dậu (21-9-1885). Nếu đúng thế thì đây là một vết nhơ của họ Đặng.

• Đặng Hữu Phổ (1854 - 1885)

Đặng Hữu Phổ, con của Đặng Huy Cát và Nguyễn Phúc Tĩnh Hòa, sinh ngày 29 tháng Chín năm Giáp Dần (19-11-1854), được theo đòi thi hương, đỗ cử nhân khoa Mậu Dần, Tự Đức 31 (1887), bổ Hàm Lâm viện thị độc học sĩ. Bấy giờ, Tôn Thất Thuyết đang chuẩn bị đánh Pháp, giao cho ông và Hầu Chuyên (cháu nội vua Minh Mạng) chỉ huy quân Đoàn Kiệt hoạt động bên ngoài kinh thành. Khi cuộc binh biến

Ất Dậu bùng nổ ngày 23 tháng Năm năm Ất Dậu (5-7-1885), ông nhận nhiệm vụ tấn công huyện nha Quảng Điền đóng tại làng Hạ Lang (xã Quảng Phú). Thất bại ông bị bắt cùng với cha. Lực lượng thân Pháp của triều đình Huế mở tòa án tại nhà Thương Bạc bên bờ sông Hương, kết án xử tử (sách *Hợp tuyển thơ văn yêu nước, 1858 - 1900*, Văn học, Hà Nội, 1970, tr. 295, viết: *Triều đình Đồng Khánh mua chuộc ông. Quân Pháp tra tấn ông cực kì dã man, nhưng ông không chịu khai một lời, chúng liền đem ông xử tử*". Nên lưu ý thời gian này, Thọ Xuân vương Miên Định quyền coi việc nước, Nguyễn Văn Tường bỏ hàng ngũ về làm tay sai cho Pháp, vì kinh thành bị tàn phá, nên phải đóng tại Thương Bạc, chứ Đồng Khánh thì đến tháng Tám mới lên ngôi ngày 29-8-1885, và qua tháng Mười mới ban bố niên hiệu mới). Ngày 20 tháng Bảy năm Ất Dậu (29-8-1885), người con yêu nước của vị phò mã đô úy, của quê hương Quảng Điền thọ hình ở bến đò Quai Vạc bên sông Bồ, để lại bài thơ tuyệt mệnh:

除逆安民信此身
一生忠孝屈而伸
如今正氣還天地
精魄常隨君與親

Trừ nghịch an dân tín thử thân,
Nhất sinh trung hiếu khuất nhi thân.
Như kim chính khí hoàn thiên địa,
Tinh phách thường tùy quân dữ thân.

Tạm dịch:

Vì dân giết giặc quyết lòng ta,
Trung hiếu trong đời chẳng chút xa.
Chính khí bay về cùng đất nước,
Hồn thiêng theo mãi với vua, cha.

Bài thơ này do anh Đặng Hưng Thước cung cấp. Sách *Hợp tuyển* đã dẫn trên chép bốn chữ đầu là "tuyệt đại tài hoa", chắc không đúng, vì rất thiếu khiêm tốn. Chú thích: Nhượng Thủy: một vị quan thanh liêm đời nhà Tống, Trung Quốc, chúng tôi chưa rõ hành trạng. - Thường Sơn: Tên huyện ở Chiết Giang, Trung Quốc. Nhan Cảo Khanh là thái thú Thường Sơn đời Đường Huyền Tông (1712 - 1755), bị giặc An Lộc Sơn bắt được, dụ hàng; ông khảng khái mắng chửi chúng, bị chúng cắt lưỡi rồi giết chết.

Nhân dân vô cùng thương tiếc, kính trọng, khâm phục tinh thần khảng khái ấy, tổ chức mai táng và lập miếu thờ. Mộ ông ở gần mộ

mẹ, chữ ghi bia cũ: "Vị quốc vong thân thị độc Đặng Hữu Phổ chi mộ". Đền thờ có biển hành đề: "Thị độc miếu" và câu đối hai bên:

生愧宋朝無讓水
死看唐郡有常山

Sinh quý Tống triều vô Nhượng Thủy
Tử khan Đường quận hữu Thường Sơn

Tạm dịch

Đời Tống thẹn sinh không Nhượng Thủy
Đất Đường dám chết có Thường Sơn

Đại Nam thực lục chép truyện này rất khác về cả sự kiện lẫn thời gian. Tháng Bảy năm Ất Dậu (sau cuộc quật khởi gần hai tháng), *"thị độc ở quê là Đặng Hữu Phổ vì có tội bị chém đem rao. Hữu Phổ người ở Đông giáp Bác Vọng, con phò mã Đặng Cát (ấm thụ hàm ấy). Khi ấy phủ Thừa Thiên sức huyện Quảng Điền đòi bắt lính. Cát cùng Hữ Bác ngăn gạt đi, bắt giam huyện phái; Hữu Phổ lại đem dân quân hơn 30 tên đến huyện nha, buông thả tù phạm, nã bắt viên bang biện huyện ấy, đem về đình giáp ấy canh giam, cầm súng dọa bắn, việc ấy đã phải cho nã xét, chuẩn cho Hữu Bác chiếu lệ côn quang xử trạm đem rao. Cát vì cha con cùng can, giảm đẳng xuống tội trảm giam hậu; bọn hiệp quản Lê Văn Ngãi, ấm sinh Nguyễn Tán cộng 5 người là tòng phạm đều bị kết án đi đày"* (tập XXXVI, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 140 - 241). Đến tháng Sáu năm Đinh Hợi (1887) thì *"tha cho nguyên phò mã đô úy là Đặng Huy Cát (con của Văn Minh điện đại học sĩ Đặng Văn Thiêm đã chết) về quê yên nghiệp làng ăn. Huy Cát khoảng năm Hàm Nghi, cùng với con là Đặng Huy (sic) Phổ cùng can án về ngăn lính đi thế và đón chặn huyện viên, bị xử tội chém đợi lệnh (Huy Phổ bị chém bêu đầu). Đến bây giờ làm đơn kêu ở viện, viện thần xin giúp y là con vị ký thác của tiên triều, phạm tội xét ra là do nhầm lẫn nhất thời, và con hắn đã bị trọng hình, nên khoan tha cho tội trước, giao cho xã dân quản thúc, để được tự sửa lỗi. Vua y cho"* (tập XXXVII, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 311). Chúng tôi chưa rõ vì sao có sự sai khác này, nhưng nếu chỉ có thế thì tội danh quá nặng, tù giam là cùng chứ không đến nỗi xử chém, nhất là đối với một phò mã đô úy và con. Sách *Thực lục* chép về giai đoạn sau khi vua Tự Đức băng hà thường không được rõ ràng và thiếu chính xác, nhất là trong nhận định, luôn luôn phản đối, "bêu xấu" những người chống Pháp và do đó chống luôn cả triều đình Huế thỏa hiệp với Pháp.

GÓP PHẦN LÀM SÁNG TỎ NHỮNG UẨN KHÚC TRONG CUỘC ĐỜI CỦA NHÂN VẬT LỊCH SỬ NGUYỄN VĂN TƯỜNG*

ĐỖ BANG

Hai câu cuối trong bài *Giải triều* (chia tách triều đình) vào cuối đời của Nguyễn Văn Tường (1824 - 1886) đã truyền lại cho hậu thế một nỗi đau, một uẩn khúc khó lý giải trong cuộc đời làm quan của mình:

U trung thùy bạch thiên thu hậu
Xã tắc quân dân thục trọng khinh

Có nghĩa là:

Đúng sai xin để ngàn thu xét
Tổ quốc vua, dân, đâu trọng khinh

(Trần Đại Vinh dịch)

Ở Bình Định khi nghe tin Nguyễn Văn Tường mất, Đào Tấn - nhà soạn tuồng hàng đầu vào thế kỷ XIX cũng là một đại thần triều Nguyễn, được Nguyễn Văn Tường gợi ý xin về nghỉ hưu sớm lúc tuổi 40 để chuẩn bị phong trào Cần vương ở các tỉnh nam miền Trung, đã viếng ông bằng hai câu đối:

Quốc kế thị phi lân sử định
Thiên phương sinh tử nhạn thư điêu.

Có nghĩa là:

---

* Tháng 7-2002, Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế phối hợp với Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Huế tổ chức hội thảo về nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường. Cho đến nay, việc tìm hiểu, đánh giá về cuộc đời và sự nghiệp của ông vẫn còn nhiều vấn đề còn bỏ ngỏ, tồn nghi, chưa thống nhất. Trân trọng những cố gắng của Ban Tổ chức Hội thảo và các nhà khoa học, chúng tôi cho đăng một số bản tham luận tại Hội thảo, tuy rằng quan điểm có những chỗ chưa thống nhất, để bạn đọc rộng đường suy ngẫm. - Nxb Thuận Hóa.

Kế nước đúng sai trang sử quyết
Phương trời sống chết cánh hồng chao

(Tôn Thất Mạnh Hào dịch)

Đó là những trăn trở của người trong cuộc mà hậu thế có trách nhiệm phải làm sáng tỏ.

Nguyễn Văn Tường - một đại thần hàng đầu triều Tự Đức, một quyền mưu sắc sảo trong các chính sách nội trị và ngoại giao của triều Nguyễn trước họa ngoại xâm. Nhưng cuộc đời của ông còn để lại nhiều uẩn khúc, nhiều ẩn số cần có lời giải thỏa đáng.

Đã có một cuộc hội thảo khoa học về *Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường* do trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh tổ chức vào ngày 20 tháng 6 năm 1996; nhiều vấn đề trong cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Văn Tường được khảo cứu, phân tích, nhưng cũng có nhiều vấn đề còn bỏ ngõ, tồn nghi cần có lời giải như:

1- Về gia thế của Nguyễn Văn Tường và việc Nguyễn Văn Tường lấy họ Nguyễn Phúc để dự thi cử nhân vào thời Thiệu Trị (1842).

2- Đặc điểm yêu nước và vai trò chủ chiến của Nguyễn Văn Tường trong cuộc đấu tranh với thực dân Pháp.

3- Vai trò của Nguyễn Văn Tường trong việc phế lập các vua triều Nguyễn: Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc (1883).

4- Nguyễn Văn Tường với những hoạt động tích cực cho công cuộc chống Pháp năm 1883 - 1885.

5- Nguyễn Văn Tường ở lại Huế là một sự đầu thú hay một sứ mạng giao phó của triều đình Huế (1885).

6- Bi kịch yêu nước của Nguyễn Văn Tường (1885 - 1886).

1. Về gia thế của Nguyễn Văn Tường và việc Nguyễn Văn Tường lấy họ Nguyễn Phúc để thi cử nhân vào thời Thiệu Trị (1842).

Các gia phả họ Nguyễn, chi Nguyễn Văn ở làng An Cư, huyện Triệu Phong, thị xã Đông Hà, tỉnh Quảng Trị và ở thành phố Huế đều xác nhận Nguyễn Văn Tường sinh ngày 22 tháng 8 năm Giáp Thân. Bản chữ Hán ghi: *"Công sinh ư Minh Mạng ngũ niên Giáp Thân bát nguyệt nhị thập nhị nhật"*[1]. Ông sinh vào ngày 22 tháng 8

[1] Bản chữ Hán gồm 40 tờ (80 trang) do ông Nguyễn Thanh Đàn, 75 tuổi nhà ở 179 Chi Lăng Huế giữ. Bản này do chính Nguyễn Văn Tường đời thứ 7 phụng soạn năm Giáp Tuất (1874), lúc ông làm Thượng thư bộ Hình, sung cơ mật viện đại thần. Sau khi ông mất, cháu nội ông đời thứ 9 là Nguyễn Văn Tài, Nguyễn Văn Hiệu, Nguyễn Văn Phùng đều làm quan ở triều đình Huế tu soạn, dẫn tờ 13a.

năm Giáp Thân năm thứ năm niên hiệu Minh Mạng, nhằm ngày 14 tháng 10 năm 1824. Ông mất ngày 1 tháng 7 năm Đồng Khánh thứ nhất tại Tahiti, thuộc địa Pháp, thọ 64 tuổi, tức vào ngày 31 tháng 7 năm 1886.

Về việc Nguyễn Văn Tường lấy họ Nguyễn Phúc để dự thi cử nhân dưới thời vua Thiệu Trị là vấn đề khó hiểu đã gây nhiều bàn luận về ông.

Sách *Đại Nam thực lục* ghi rằng: *Nhâm Dần, Thiệu Trị năm thứ 2, mùa Thu tháng Bảy, trong danh sách trúng tú tài trường Thừa Thiên có tên là Nguyễn Phước Tường, Vua ghét từ mạo dùng họ nhà Vua, sai cắt bỏ nên trong sổ tú tài đổi làm Nguyễn Văn Tường và giao cho Viện Đô sát trị tội. Khi án xét dâng lên Vua lại giao cho đình thần bàn lại. Tường bị tội đồ 1 năm, học quan ở tỉnh, phủ, huyện, quan Quốc tử giám, quan trường bộ Lễ và Viện đô sát đều bị phân biệt giáng phạt*[2].

Gia phả cũng ghi rằng "*Thiệu Trị ngũ niên thi trúng tú tài hậu dĩ can quốc tính quyển diện đề Nguyễn Phước Tường truất lạc nghị án*". Có nghĩa là: Năm Thiệu Trị thứ 5 (1845)[3], thi đỗ tú tài, sau vì phạm vào họ vua (ngoài quyển thi đề tên Nguyễn Phước Tường) bị đánh hỏng, nghị án[4].

Các thế hệ con cháu Nguyễn Văn Tường cũng có tiếp nhận lời truyền này qua người con dâu của Nguyễn Văn Tường là công chúa Đoan Thuận[5]. Cho rằng Thiệu Trị biết rõ điều đó nên gởi tiền cho ăn học. Khi dự thi Nguyễn Văn Tường lấy họ nhà vua nên bị kết tội. Sau vua Tự Đức biết rõ nên lại cho đi thi[6]. Hậu duệ của ông ở làng An Cư cho biết: Sau khi bị án trường thi, Nguyễn Văn Tường bị tội đồ cắt cỏ cho ngựa nhưng ông đã bỏ tiền ra thuê một số người làm là phù hợp với bản án mà *Đại Nam thực lục* đã ghi chứ không phải như một số tài liệu lưu trữ của Pháp cho rằng "*Cha đẻ của Nguyễn Văn Tường là một người thợ mộc bình thường đã dính líu vào một cuộc nổi dậy. Vì*

---

[2] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, bản dịch, tập 24, Nxb Khoa học xã hội, 1971, tr.164 - 165.

[3] Năm này không đúng, lấy theo năm thi của *Đại Nam thực lục* là 1842.

[4] Gia phả chi Nguyễn Văn, tờ 13b.

[5] Là vợ của Nguyễn Văn Tộ, còn gọi là Công nữ Như Khuê là chị của Ưng Đăng, con nuôi của vua Tự Đức sau này lên ngôi là Kiến Phúc.

[6] Hạo Nhiên Tôn Thất Hào, *Chiêu tuyết kỳ vĩ Quận công Nguyễn Văn Tường (1824 - 1886)*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học *Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường*, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 20-6-1996, tr. 88.

tội của cha mà Tường không được ra ứng thí, nhưng đến đầu thời Tự Đức thì miễn xá và thi đậu hết các bậc"[7].

Ở Huế còn truyền lại câu chuyện đối đáp giữa quan giám khảo trường thi Thừa Thiên với Nguyễn Văn Tường về việc Tường mạo nhận họ Nhà vua để dự thi.

Tường trả lời: "*Năm ấy đức Minh Mạng đi tuần du ở Quảng Trị có đem Tường Khánh công (tức vua Thiệu Trị sau này) đi theo. Ở hành cung Quảng Trị, Công thấy một người con gái đẹp đi ngang, Công gọi vào "dùng". Sau Công theo phụ hoàng trở lại Huế. Không ngờ người con gái ấy lại có thai. Người con gái đó là mẹ tôi. Khi sinh ra tôi, mẹ tôi cứ tình thật cho tôi mang họ nhà vua*"[8].

Sự việc này, kiểm tra lại ở sử sách *Châu bản triều Nguyễn,* triều Minh Mạng năm thứ 4 và *Đại Nam thực lục đệ nhị kỷ,* tập 6 (năm 1822 - 1823) đều không thấy chép về sự kiện vua Minh Mạng đi Quảng Trị vào năm 1823 để Tường Khánh Công (tức Thiệu Trị) năm đó 15 tuổi có dịp đi theo. Vua Thiệu Trị cũng xác nhận Nguyễn Văn Tường là người mạo họ nhà vua chứ không phải con vua. Nhà vua nói: "*Văn Tường đã đi học, đi thi, không thể là không biết, sao lại còn mạo đội họ nhà vua*"[9].

Về Nguyễn Văn Tường, không hiểu sao vào năm 1842 lúc nộp quyển để dự thi ông lấy chữ lót là *Phúc* thay cho chữ *Văn* để rồi bị phạm tội. Ông là người duy nhất trong họ này đã có lúc lấy lót chữ *Phúc* để nộp quyển cho trường thi, còn trong gia phả vẫn ghi chữ *Văn.*

Dòng họ này lúc đầu lót chữ *Thế* (Nguyễn Thế...), đến đời thứ 5 lại lót chữ *Văn.*

Nguyễn Văn Tường là đời thứ 7; gia phả ghi là Nguyễn Văn Tường. Chính ông vào năm 1874 lúc làm Thượng thư bộ Hình, sung Cơ Mật viện đại thần, ông đứng tên Nguyễn Văn Tường để soạn bản gia phả của dòng họ mình với lời đề từ rất trân trọng: "*Họ Nguyễn ta từ lúc đến đây lập nghiệp sinh tụ ngày càng đông thành một họ lớn trong làng. Cũng nhờ phúc ấm của tổ tiên mà phái ta trở thành một chi phái lớn ở trong họ...*".

Theo gia phả, Nguyễn Văn Tường là con trai trưởng của Nguyễn Văn Dậu, sinh năm Mậu Ngọ (1798), chết năm Giáp Tý (1864) và bà

[7] Dẫn lại Yoshiharu Tsuboï, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847 - 1885),* Hội sử học Việt Nam, bản dịch Nguyễn Đình Đầu, in lần thứ hai, 1993, tr. 291.

[8] Nguyễn Đắc Xuân, *Hương Giang cố sự,* tủ sách sông Hương, 1986, tr. 46.

[9] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, đệ tam kỷ,* tập 24, Sdd, tr. 164.

vợ chánh tên là Liên, chết ngày 6 tháng 9. Bà Liên sinh được 3 người con trai, con đầu là Nguyễn Văn Tường và các em Nguyễn Văn Độ, Nguyễn Văn Phức và 5 người con gái.

Ông Nguyễn Văn Dậu còn có hai bà vợ thứ tên là Cảnh và Vệ.

Nguyễn Văn Tường có 7 bà vợ và 19 người con.

Với trách nhiệm trước gia tộc trong việc tu soạn gia phả dòng họ của mình và với quyết tâm làm rạng rỡ dòng họ Nguyễn Văn, Nguyễn Văn Tường là người con ưu tú của họ Nguyễn ở An Cư, Quảng Trị.

2. Đặc điểm yêu nước, thương dân và vai trò chủ chiến của Nguyễn Văn Tường trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp (1850 - 1883).

Sau khi đỗ cử nhân năm Canh Tuất (1850), Nguyễn Văn Tường được bổ nhiệm làm các chức vụ: Huấn đạo huyện Mộ Đức (Quảng Ngãi), Tri huyện Thành Hóa (Quảng Trị - 1855), Tán lý bộ Binh (1858), Án sát Quảng Nam (1861), Biện lý bộ Binh kiêm Dinh điền sứ hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên (1863), Phủ doãn Thừa Thiên (1864) sau kiêm chức Khuyến nông sứ và Tuyên phủ sứ...

Với những chức vụ nói trên, Nguyễn Văn Tường luôn quan tâm đến đời sống của nhân dân, như tổ chức chiêu dân lập ấp, khẩn hoang, phát triển thủy nông, mở mang chợ búa, mở ngành nghề, phủ dụ các dân tộc ít người ở miền núi Quảng Trị; tổ chức bố phòng nhằm bảo đảm trị an cho nhân dân. Đến đâu ông cũng khảo sát tường tận thế đất, lòng người để có chủ trương phù hợp làm tham mưu cho vua Tự Đức nên được dân thương và vua tin dùng. Nhiều nơi ở Cam Lộ nhân dân làm đền thờ Nguyễn Văn Tường để ghi nhớ những năm ông làm tri huyện Thành Hóa, Dinh điền sứ và Khuyến nông sứ ở vùng đất này.

Năm 1866, với trọng trách là Phủ doãn Thừa Thiên nhưng đã để nổ ra cuộc khởi nghĩa của Đoàn Hữu Trưng ở ngay kinh đô Huế nên Nguyễn Văn Tường bị cách chức. Tuy thế, do trọng tài năng, Nguyễn Văn Tường vẫn được vua Tự Đức bổ nhiệm làm Bang biện huyện Thành Hóa và Khâm phái sơn phòng tỉnh Quảng Trị. Năm 1867, Nguyễn Văn Tường được điều về kinh để tham gia đoàn sứ vào Nam Kỳ thương thuyết với Pháp. Qua sự việc này, Nguyễn Văn Tường đã bộc lộ được bản lĩnh chính trị, tài năng ngoại giao, kế sách giữ nước nên được vua Tự Đức tin cậy giao làm Tán tương quân vụ vùng Tây Bắc: Sơn - Hưng - Tuyên, Lạng - Bằng để quan hệ với Trung

Quốc đánh dẹp tiểu phỉ, trấn áp giặc Khách (người Hoa) và vỗ yên nhân dân. Đó là những thực tiễn để chuẩn bị cho thời kỳ hoạt động ngoại giao sắc sảo và thành đạt của Nguyễn Văn Tường từ năm 1873 đến 1883.

Năm 1883, J. Dupuis gây hấn ở sông Hồng tạo cớ để cho F. Garnier đem quân chiếm đánh Bắc Kỳ. Trước tình hình đó, Nguyễn Văn Tường được vua Tự Đức triệu về kinh để làm Phó sứ (Chánh sứ là Lê Tuấn) vào Nam Kỳ thương thuyết với Pháp. Đến Gia Định, Nguyễn Văn Tường đề nghị phía Pháp phải giải quyết vụ rắc rối ở Bắc Kỳ trước khi thương thuyết. Trưởng đoàn Pháp là Philastre đồng ý viết thư đề nghị Garnier rút quân. Philastre và Nguyễn Văn Tường đáp tàu ra Hà Nội để bàn định. Tàu đến Hải Phòng thì nghe tin F. Garnier và một số sĩ quan Pháp bị giết chết. Philastre tức giận đòi hủy bỏ cuộc thương thuyết về Sài Gòn để xin lệnh của Pari. Nguyễn Văn Tường khôn khéo thuyết phục, Philastre mới chịu nghe và đến Hà Nội để thương thuyết. Qua những biện giải khôn khéo của Nguyễn Văn Tường, Philastre đồng ý trả lại các tỉnh Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình và Hà Nội cho triều đình Huế. Vua Tự Đức khen Nguyễn Văn Tường: "Châm chước thời cơ làm việc khéo"[10].

Tác giả Delvaux có nhận xét: *Ông Philastre được ban phẩm hàm của triều đình cao quý An Nam và chẳng mấy chốc dần dần chịu ảnh hưởng của ông Bộ trưởng đối ngoại và nhất là ông Nguyễn Văn Tường trong khi ông Philastre làm phiên dịch chính thức ở Sài Gòn và ông Tường làm Phó lãnh sự*[11].

Sau sự việc này, uy tín ngoại giao của Nguyễn Văn Tường như ngôi sao chói lọi trở thành công thần đầu triều Tự Đức. Rheinart (Khâm sứ Trung Kỳ năm 1875) có nhận định: Tự Đức đã chịu ơn khi thâu hồi các tỉnh Bắc Kỳ trong một thời gian tưởng đã mất. Giả thiết này được người ta tin và làm cho Tường kể từ năm 1874 trở thành nhân vật ảnh hưởng nhất của triều đình Huế. Ông được coi như con người dũng mãnh làm cho Pháp phải nhả Bắc Kỳ, nay Tường cũng được coi là người có khả năng làm cho Pháp nhả nốt Nam Kỳ[12]. Sau thắng lợi này, vua Tự Đức đặc cách phong Nguyễn Văn Tường làm Thượng thư bộ Hình, sung Cơ mật viện đại thần, tước Kỳ vĩ bá[13]. Ông

---

[10] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 32, 1975, Sđd, tr. 358.

[11] A. Delvaux, *Phái bộ Pháp ở Huế và những phái đầu tiên*, B.A.V.H., 1916, *Những người bạn Cố đô Huế*, tập I, bản dịch Đăng Như Tùng, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 36.

[12] Lưu trữ AOM Aix - Amiraux 12940. Dẫn lại Yoshiharu Tsuboi, Sđd, tr. 292 - 293.

[13] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 33, 1975, Sđd, tr. 58.

còn kiêm chức Thương bạc đại thần phụ trách ngoại giao và ngoại thương, là người đại diện triều đình Tự Đức toàn quyền đảm nhận công việc đàm phán với Pháp. Qua tiếp xúc, Nguyễn Văn Tường biết rõ bản chất của thực dân Pháp và các nước phương Tây nên luôn ở thế đối đầu khi thương thuyết, ông cho đó cũng là một hình thức đấu tranh để bảo vệ chủ quyền. Chính Khâm sứ Rheinart sau nhiều lần tiếp xúc với Nguyễn Văn Tường cũng có nhận xét: Khi trở thành người đứng đầu phe cứng rắn, chính Tường đã xúi giục Tự Đức coi thường hiệp ước năm 1874. Do đó làm mối quan hệ Việt - Pháp bị suy thoái dần[14]. Nhiều yêu cầu Khâm sứ Rheinart bị Nguyễn Văn Tường bác bỏ, người Pháp rất uất ức. Năm 1881, khi thay làm Khâm sứ, De Champeaux đã dùng áp lực với triều đình Huế để Nguyễn Văn Tường từ chức quan Thương bạc. De Champaeaux đã viết rằng: Với tư cách sau (phụ trách Thương bạc), ông vẫn còn có thể chống đối chúng ta. Muốn thoát nạn, ta còn phải đập ông tan tành cả về phía ấy[15].

Vua Tự Đức đã mắc mưu Khâm sứ Pháp, vua cho là: Hiệp biện Đại học sĩ Nguyễn Văn Tường kiêm nhiều chức, bận nhiều việc cho giảm bớt công việc ở Nha Thương bạc[16].

Tháng 4 năm Quý Mùi (1883), Nguyễn Văn Tường được sung làm Phụ chính đại thần cùng với Trần Tiễn Thành và Tôn Thất Thuyết thì đất nước ta rơi vào tình thế khó khăn và đen tối, nhất là sau cái chết của vua Tự Đức (19-7-1883).

3. Vai trò của Nguyễn Văn Tường trong việc phế lập Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc (1883).

- Việc phế Dục Đức:

Vua Tự Đức không con nên lấy 3 người cháu làm con nuôi. Đó là Ưng Chân (tức vua Dục Đức sau này) sinh năm 1853 (con của Nguyễn Phúc Hồng Y), Ưng Thị tức Chánh Mông sinh năm 1864 (sau này là vua Đồng Khánh) và Ưng Đăng sinh năm 1869 (sau này là vua Kiến Phúc). Ưng Thị và Ưng Đăng là con của Nguyễn Phúc Hồng Cai (Hợi)[17].

---

[14] Dẫn lại: Yoshiharu Tsuboï, Sđd, tr. 293.

[15] Dẫn lại: Yoshiharu Tsuboï, Sđd, tr. 294.

[16] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 34, 1976, Sđd, tr. 6.

[17] Theo Nguyễn Phúc tộc thế phả, Hồng Cai sinh 5 người con trai, 7 con gái. Con trai trưởng là Ưng Thị (Thì, Kỳ, Đường), con thứ là Ưng Đăng, con thứ 5 là Ưng Lịch, sau này là vua Hàm Nghi; vì thế trong dân gian có truyền câu:

Một nhà sinh được ba vua
Vua còn, vua mất, vua thua chạy dài.

Ngày 14 tháng 6 năm Quý Mùi (17-7-1883), 2 ngày trước khi chết vua Tự Đức cho triệu Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết vào cung lập Phụ chính đại thần và ban di chiếu truyền ngôi cho Dục Đức. Để cảnh tỉnh vua mới, bài chiếu có nêu một số khuyết tật của Dục Đức, có đoạn như sau: *"Đản vi hữu mục tật, bí nhi bất tuyên, cửu khủng bất minh, tính phả hiếu dâm, diệc đại bất thiện, vị tất năng đương đại sự. Quốc hữu trưởng quân xã tắc chi phúc xã thử hà dĩ tai!"*

Có nghĩa là: Nhưng vì có tật ở mắt nên hành vi mờ ám sợ sau này thiếu sáng suốt, tính lại hiếu dâm cũng là điều chẳng tốt chưa chắc đảm đương được việc lớn. Nước có vua lớn tuổi là điều may cho xã tắc, nếu bỏ đi thì biết làm sao đây![18].

Sau khi vua Tự Đức chết, ngày 21-7-1883, Dục Đức triệu tập quần thần ở điện Quang Minh và đề nghị đình thần cho bỏ đoạn di chiếu nói trên, nhưng đình thần không chịu vì cho rằng Hội đồng Phụ chính đã đề nghị vua Tự Đức bỏ đoạn này nhưng nhà vua không chịu. Dục Đức *...Sai sao tờ di chiếu tự tay xóa bỏ đoạn ấy đi*[19].

Đến lúc lễ đăng quang, Nguyễn Văn Tường cáo ốm không dự chầu nhưng đứng ở phòng bên. Tôn Thất Thuyết đứng bên cạnh Trần Tiễn Thành. Khi đọc đến đoạn văn trên, Trần Tiễn Thành đọc nhỏ như cố ý không cho ai nghe. Khi đọc xong, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết chất vấn Trần Tiễn Thành sao không đọc y như tờ di chiếu. Thành chống chế. Nguyễn Văn Tường yêu cầu Nguyễn Trọng Hợp đọc lại di chiếu. Bài chiếu đọc xong, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết phái quân túc vệ canh gác cẩn mật, bắt hết phe cánh của Dục Đức rồi tuyên bố các tội:

- Tự ý sửa bỏ di chiếu.
- Có đại tang mà mặc áo màu sặc sỡ.
- Hư hỏng, chơi bời.

Rồi đề nghị phế bỏ, lập vua mới.

Phan Đình Phùng phản đối bị bắt trói, Trần Tiễn Thành và đình thần không ai dám trái lệnh đều ký tên xin ý chỉ của bà Thái hoàng Thái hậu Từ Dũ để phế bỏ Dục Đức[20].

---

[18] Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc, *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, Nxb Thuận Hóa, 1995, tr. 371. *Đại Nam thực lục*, tập 35, Sđd, tr. 199.

[19] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 35, Sđd, tr. 207.

[20] Dục Đức bị giam ở Dục Đức đường, chuyển qua Viện Thái Y, rồi giam ở lao Phủ Thừa Thiên, bị bỏ đói chết ngày 20-10-1884.

Hạnh thục ca cũng xác nhận Dục Đức chết vì cố ý cải lại di chiếu:

Tự quân chưa chín ngôi trời
Chiếu thư lại cải quên lời sách xưa[21].

Như vậy, việc phế Dục Đức của hai đại thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết ngoài 3 lý do nói trên còn có vấn đề sâu sắc là Dục Đức không thể là người cáng đáng được việc nước, không đại diện cho thế đấu tranh vì lợi ích dân tộc của phái chủ chiến trong tình thế cấp bách khi thực dân Pháp luôn dùng áp lực quân sự để hòng chiếm toàn bộ đất nước ta. Các tác giả trong Hội đồng trị sự Nguyễn Phước tộc đã có nhận xét rất đúng về Dục Đức: *Trước đây ngài có giao thiệp qua lại với người Pháp, từ năm Tân Tỵ (1881), Ngài đã từng chuyển giao nhiều tài liệu quan trọng về việc nước cho Trú sứ Pháp là Rheinart. Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường vốn nắm mọi quyền hành trong nước sợ tai họa khi Ngài lên ngôi, nên thừa dịp này âm mưu phế lập*[22].

Mối quan hệ giữa Dục Đức với Khâm sứ Rheinart cũng được Trần Trọng Kim ghi lại trong sách *Việt Nam sử lược*: *Bấy giờ ông Rheinart lại sang làm Khâm sứ ở Huế, thấy con vua Đồng Khánh còn nhỏ lại nhớ ông Dục Đức ngày trước, khi vua Dực Tông (Tự Đức) hãy còn thường hay đi lại với người Pháp. Bởi vậy Khâm sứ nghĩ đến tình cũ mà lập Bửu Lân con ông Dục Đức lên làm vua (sau này là Thành Thái)*[23].

Vậy, Tự Đức chọn Dục Đức nối ngôi ngoài việc lớn tuổi, còn là một giải pháp hòa hiếu đối với Pháp điều đó làm cho phe chủ chiến bất ngờ đứng đầu là hai đại thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết nên đã phản ứng quyết liệt dẫn đến việc phế bỏ ngay trong lễ đăng quang. Đây là vấn đề quan điểm chính trị, sự lựa chọn con đường đấu tranh chống Pháp giữa phái chủ chiến và chủ hòa, thỏa hiệp, đầu hàng mà Dục Đức đã có nhiều bộc lộ chứ không phải như một số ý kiến trước đây cho rằng việc phế Dục Đức là do Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết *đã đổi tờ di chiếu*[24], hay sợ Dục Đức sau này sẽ trả thù[25].

---

[21] Câu 161 - 162, tác giả là Nguyễn Nhược Thị Bích, bí thư của bà Từ Dũ.
[22] Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc, *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, Sđd, tr. 372.
[23] Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Sđd, Tân Việt, Sài Gòn, 1964, tr. 556.
[24] Trần Trọng Kim, Sđd, tr. 553.
[25] Phan Trần Chúc, *Vua Hàm Nghi*, tái bản, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1995, tr. 9.

- Việc tôn, phế Hiệp Hòa:

Sau khi phế Dục Đức, đình thần lưu ý đến 2 người có thể kế vị đó là Ưng Đăng, được vua Tự Đức rất quý. Vua cho rằng: *Ưng Đăng hầu hạ cẩn thận, biết sợ, dạy được, chưa thấy có vết gì, nhưng tuổi còn ít, đương học chưa thông, đương lúc khó khăn này chưa chắc đã am hiểu*[26].

Ưng Đăng lại là em của Công nữ Như Khuê (Đoan Thuận) vợ của Nguyễn Văn Tộ là con trai của Nguyễn Văn Tường, Tự Đức muốn tạo một uy thế cho Nguyễn Văn Tường như Khâm sứ Reinart đã nhận định: *Tự Đức muốn gây thêm tín nhiệm và ảnh hưởng cho Thượng thư mình, làm cho ông này trở thành kẻ thừa hành trung tín theo ý mình muốn, bằng cách làm cho ông ta quan tâm tới việc đưa lên ngôi một ông hoàng nay đã là anh em rể với con ông*[27].

Phải chăng đây cũng là một lý do sâu xa mà Nguyễn Văn Tường không đồng tình lập Dục Đức lên ngôi.

Trong khi đó dựa vào di chiếu "Nước cần có vua nhiều tuổi", Tôn Thất Thuyết đề nghị đình thần lập Lãng Quốc Công, tức Hồng Dật em của vua Tự Đức lên ngôi. Tôn Thất Thuyết cho rằng: *Hoàng đệ Lãng Quốc Công có tư chất thông minh, vốn quen biết sẵn*[28]. Trước sự việc lớn lao và bất ngờ, Lãng Quốc Công lo sợ: "*Đứng dậy khóc nói rằng - Tôi là con út của Tiên đế, tư chất tầm thường, thực vạn vạn phần không dám nhận*"[29]. Nhưng được Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường thuyết phục cuối cùng việc đăng quang vẫn được tổ chức lập nên triều Hiệp Hòa (20-7-1883). Lo sợ trước uy lực của hai đại thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, Hiệp Hòa quay ra dựa vào thế lực của Pháp nhằm củng cố thế lực phe chủ hòa, thân Pháp để ám hại Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết. Việc bị bại lộ, ngày 29 tháng Mười năm Quý Mùi (28-11-1883), Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết họp đình thần truất phế Hiệp Hòa và sau đó bắt uống thuốc độc mà chết.

- Việc Ưng Đăng (vua Kiến Phúc):

Sau khi phế bỏ Hiệp Hòa, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết cho người đến nhà Dưỡng Thiện ở Khiêm Lăng để rước Ưng

---

[26] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 35, tr. 201.
[27] Dẫn lại: Yoihiharu Tsuboï, Sđd, tr. 295.
[28] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 35, Sđd, tr. 208.
[29] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 35, Sđd, tr. 209.

Đăng về làm vua. Ưng Đăng nói *"Ta còn bé sợ không kham nổi"*[30]. Nhưng được Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết giải thích, Ưng Đăng lên ngôi lấy niên hiệu là Kiến Phúc (2-12-1883). Dưới thời Kiến Phúc nhóm chủ chiến đã nắm được ưu thế ở trong triều chuẩn bị tích cực cho công cuộc chống Pháp. Song đến ngày Kiến Phúc bị chết, dư luận cho rằng, chính Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết tìm cách giết đi để không ai thực hiện hiệp ước đã ký với Pháp, hoặc vì Kiến Phúc thỏa hiệp với Pháp nên nhóm chủ chiến loại trừ, ác ý hơn khi có người cho rằng, chính Nguyễn Văn Tường đã giết Kiến Phúc vì bà Học Phi, mẹ của Kiến Phúc, có tư tình với Nguyễn Văn Tường, bị vua quở trách. Lo sợ, Nguyễn Văn Tường tìm cách bỏ thuốc độc giết chết Kiến Phúc.

Dư luận trên hoàn toàn có ác ý với Nguyễn Văn Tường. Vì Kiến Phúc là mục tiêu mà Nguyễn Văn Tường tôn lập làm vua trong quan hệ gia đình mà vua Tự Đức đã tín nhiệm và cũng để thực hiện mục tiêu thành công của phái chủ chiến.

Sự thật thì vua Kiến Phúc chết là vì bệnh. Nhà vua được điều trị trong một thời gian dài. *Đại Nam thực lục* ghi rằng: "*Vua không được khỏe, tháng Bốn trước, ngọc thể vi hòa, đình thần đã xin vua tĩnh dưỡng và chia nhau đi cầu đảo các linh từ. Sau đó đã khỏe, nhưng chưa được bình phục như cũ. Đến ngày mồng 7 tháng này, ngày Kỷ Mão mới ngự điện Văn Minh, chịu lễ chào mừng ban thưởng lụa hoa cho các bầy tôi có sai bậc, rồi sau lại không được khỏe. Thái y tiến thuốc không thấy công hiệu. Ngày mồng mười Nhâm Ngọ, bệnh kịch, giờ ngọ hôm ấy vua mất ở chính tẩm điện Kiền* Thành"[31].

Cái chết của Kiến Phúc cũng được ghi lại trong *Hạnh thục ca* từ câu 399 - 404:

Nào ngờ nhiều nỗi chẳng may
Trị vì 6 tháng bệnh rày lại mang
Hết lòng khấn vái thuốc thang
Gẫm âu số mệnh đành khôn cãi trời
Nương mây chút sớm tếch vời
Năm thân tháng Sáu rụng rời cành Xuân

Vua Kiến Phúc lên ngôi lúc 14 tuổi, sau 6 tháng trị vì thì chết, Phụ chính Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, Thượng thư bộ Hộ

---

[30] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 35, Sđd, tr. 257.
[31] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 36, Sđd, tr. 150 - 151.

Phạm Thận Duật và đình thần tôn Ưng Lịch là em vua Kiến Phúc lên ngôi lúc 12 tuổi lấy niên hiệu Hàm Nghi, tiếp tục tạo lợi thế cho nhóm chủ chiến trong triều đình Huế.

Từ ngày vua Tự Đức chết 19-7-1883 đến lúc Kiến Phúc lên ngôi 2-12-1883 chỉ hơn 4 tháng mà ở triều đình Huế đã có 3 vua phế, lập: Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc nên dân gian có câu:

Nhất giang lưỡng quốc nan phân Thuyết
Tứ nguyệt tam vương triệu bất Tường.

Nghĩa là:

Một sông hai nước lời khôn nói
Bốn tháng ba vua điềm chẳng lành.

Cũng có nghĩa: Một sông (sông Hương), hai nước (Việt - Pháp) là do Tôn Thất Thuyết mà ra. Bốn tháng ba vua là tại Nguyễn Văn Tường.

Hai câu này nhằm phê phán hai ông Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết trong việc phế lập các vua trong triều đình Huế. Nhưng thực chất việc phế lập của các phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết là nhằm loại bỏ phe cánh chủ hòa, thân Pháp ở trong triều mà những ông vua này không đại diện cho tinh thần yêu nước chống giặc ngoại xâm, trái lại họ đã có những hành động câu kết, thỏa hiệp với giặc Pháp. Việc phế, lập này là chính đáng phù hợp với nguyện vọng của nhân dân và dân tộc cần được tôn vinh.

4. Nguyễn Văn Tường với những hoạt động tích cực chống Pháp (1883 - 1885).

Việc phế lập các vua thân Pháp là mặt tích cực của phái chủ chiến ở trong triều đình mà đứng đầu là Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết. Ngay lúc Tự Đức còn sống, Nguyễn Văn Tường đã tham mưu cho nhà vua để tìm cách vô hiệu hóa hiệp ước năm 1874. Rồi thành Tân Sở được xây dựng ở vùng núi Cam Lộ, Quảng Trị được Nguyễn Văn Tường trực tiếp chỉ huy triển khai từ năm 1883 cùng các sơn phòng khác được xây dựng ở vùng núi các tỉnh miền Trung để chuẩn bị cuộc kháng Pháp lâu dài là một nhạy cảm chính trị của Nguyễn Văn Tường, thể hiện tinh thần chống Pháp tích cực của ông. Sau Thuận An thất thủ (8-1883) mà nguyên nhân thất bại là do vua Hiệp Hòa không dám ra quân, mong nhờ giặc Pháp nương tay để vua không bị giết, cung điện không bị tàn phá thông qua một hiệp ước. Các hiệp ước 1883, 1884 như một sự sỉ nhục nên Nguyễn Văn Tường không ký tên để có lý do về sau không thực hiện điều khoản các hiệp

ước đó. Người Pháp nhận ra được điều này, đã viết: "*Ông Nguyễn Văn Tường cử hai đại diện để ông khỏi phải tự tay ký tên. Đến thương thuyết ở nhà phái bộ, cái từ "Bảo hộ"đã được bàn cãi kỹ lưỡng, rồi đến điều khoản V cho phép Khâm sứ và tùy tùng được ngụ ở Mang Cá, trong Thành nội cũng được bàn cãi rất lâu*[32].

Giáo sư Đinh Xuân Lâm cũng cho biết: "*Một vấn đề nữa rất gay cấn lúc đó: việc ghi hai chữ "Bảo hộ" vào điều ước. Về phía Triều đình, ý kiến là không muốn dùng từ "Bảo hộ" mà dùng từ "Bảo trợ". Đại diện Pháp tại Huế là Rheinart biết rõ qua báo cáo mật của các giáo sĩ Pháp rằng Phụ chánh Đại thần Nguyễn Văn Tường kiêm Thượng thư bộ Lại, người trực tiếp theo dõi và chỉ đạo thương lượng với Pháp, cương quyết không chịu để trong điều ước hai chữ "Bảo hộ". Theo ông thà nhường hẳn tỉnh Bình Thuận cho Pháp chứ không công nhận đưa hai chữ "Bảo hộ" vào nội dung điều ước. Patenôtre phải điện về Paris xin ý kiến. Chính phủ Pháp vẫn giữ hai chữ "Bảo hộ" nhưng phải tu chỉnh lời văn trong điều ước cho mềm dẻo, lịch sự hơn, bỏ bớt những từ và ý xúc phạm triều đình* Huế"[33].

Sau khi hiệp ước đã ký, Nguyễn Văn Tường cũng tìm cách trì hoãn, từ chối việc Pháp thực hiện điều ước đóng quân ở Mang Cá.

Cái chết của vua Hiệp Hòa làm thất vọng đối với Pháp, một ấm ức mà phía Pháp phải tự kiềm chế, rồi việc tôn Kiến Phúc lên ngôi không cần có ý kiến của Pháp dù Khâm sứ De Champeaux phản đối quyết liệt. Nay là lễ đăng quang vua Hàm Nghi, phái chủ chiến cũng không thông qua nhà nước bảo hộ là một sự phủ nhận những điều khoản đã ký là một thách thức đối với chính phủ Pháp. Do đó, trung tướng Pháp là Millot quyết định đưa gấp một trung đoàn ra Huế để đánh chiếm kinh thành và tấn phong vua mới. Đại tá Guerrier người chỉ huy đạo quân này đưa tin hăm dọa Nguyễn Văn Tường hẹn trong vòng 12 tiếng đồng hồ sẽ pháo kích vào kinh thành[34]. Sau những trao đổi căng thẳng giữa Nguyễn Văn Tường và Đại tá Guerrier, Khâm sứ Rheinart, cuối cùng lễ tấn phong vua Hàm Nghi vẫn được thực hiện như ý muốn của triều đình Huế[35].

---

[32] A. Delvaux, Sđd, tr. 59.

[33] Đinh Xuân Lâm, *Vai trò của sứ bộ Phạm Thuận Duật trong đấu tranh cho một số điều khoản có lợi cho phong trào Cần vương (1885 - 1896)*, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học *Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường*, Sđd, tr. 22.

[34] A. Delvaux, Sđd, tr. 62.

[35] A. Delvaux, Sđd, tr. 62.

Thế là Kinh thành Huế vẫn của triều đình Huế và vua Hàm Nghi vẫn lên ngôi theo đúng nghi lễ của triều đình Việt Nam là nhờ có sự sắp xếp khéo léo và đấu tranh kiên quyết của Nguyễn Văn Tường.

Tiếp đó Pháp đòi đóng quân ở đồn Mang Cá, yết hầu của Kinh thành Huế, Nguyễn Văn Tường lại quyết liệt phản đối. Một tác giả Pháp đã viết: *Ông Phụ chính Tường đúng như chúng ta dự đoán phản đối kịch liệt hơn bằng cách cho rằng hiệp ước chưa được phê chuẩn và điều V được nói trong hiệp ước là do bị ép, và sự chiếm đóng này sẽ làm cho dân nổi loạn. Nhưng lý do thực tế là Pháp đóng đồn gần gây trở ngại cho việc phòng thủ kinh đô Huế, công việc mà ông Phụ chính muốn dấu các nhà chức trách Pháp*[36].

Về việc xử lý chiếc ấn bằng bạc mạ vàng "Việt Nam quốc vương chi ấn" do Trung Hoa cấp cũng hết sức gay cấn. Patenôtre muốn đưa về Paris, Nguyễn Văn Tường lại kiên quyết không chấp nhận. Cuối cùng chiếc ấn bị nung chảy dưới sự chứng kiến của Nguyễn Văn Tường và Patenôtre.

Về vụ án ông hoàng Gia Hưng, một tay sai đắc lực của Pháp mà Khâm sứ Rheinart có ý định đưa lên làm vua. Gia Hưng bị bắt, phía Pháp phản đối kịch liệt nhưng Nguyễn Văn Tường tuyên bố: *"Ông hoàng phải được tòa án Việt Nam xét xử về hành vi đời tư"*. Sau vụ xử Gia Hưng, phe chủ hòa và tay chân thân Pháp trong triều đình Huế bị phe chủ chiến loại bỏ. Tổng đốc Hà Nội là Nguyễn Hữu Độ, tay sai đắc lực của Pháp, được lệnh phải tự sát[37].

Đấu tranh ngoại giao để hạn chế sự can thiệp của Pháp đối với chủ quyền đất nước, loại trừ phe chủ hòa làm tay sai cho Pháp, tăng cường thế lực của phe chủ chiến ở trong Triều cùng binh lực là kế sách đánh Pháp lâu dài; Nguyễn Văn Tường đã có những chỉ thị cho quan chức các tỉnh Bắc Kỳ không được tiếp tay cho quân Pháp, không được tuyển lính và phu phen cho đạo quân mà họ cần đến[38].

Một không khí chống Pháp khi âm ỉ, khi sôi sục diễn ra từ trong Triều đến các tỉnh ngay sau khi vua Hàm Nghi lên ngôi tạo thành một xu thế tích cực chi phối các hoạt động triều chính làm cho các giới chức Pháp vô cùng lo ngại. Triều đình Huế gửi mua 6.000 thước xích sắt cỡ lớn từ Hồng Kông để giăng ở các cửa sông nhằm chặn tàu

---

[36] A. Delvaux, Sđd, tr. 63.

[37] A. Delvaux, Sđd, tr. 65; Phan Khoang, *Việt Nam Pháp thuộc sử* (1884 - 1945), Khai Trí, Sài Gòn, 1961, tr. 344.

[38] A. Delvaux, Sđd, tr. 68.

Pháp đổ bộ bị Pháp phát hiện trên một chiếc tàu treo cờ Đức làm cho Pháp càng thêm lo lắng[39].

Tờ báo *Le Temp* (Thời đại) ra ngày 26-3-1885 đã đăng một phóng sự tại Hải Phòng với một tin làm cho các giới chức Pháp quan ngại: "*Nhiều dư luận bí mật được biết từ Huế làm ta có thể tiên đoán một cuộc nổi dậy của người An Nam trong tháng 4. Về mặt này tôi thấy lo lắng, vì đây là lần thứ năm hoặc thứ sáu, người ta phải tàn sát hết thảy chúng tôi rồi, kể từ khi tôi đặt chân đến Bắc Kỳ. Đúng là chúng tôi vẫn tiếp tục làm trò cười cho dân tộc* này"[40].

Không chỉ phát động chống Pháp ở triều đình Huế và trên đất nước Việt Nam mà hai vị Phụ chánh Đại thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết còn liên kết với Cao Miên (Campuchia) để phát động cuộc chiến tranh chống Pháp rộng rãi có quy mô lớn hơn để giành lại chủ quyền, độc lập cho dân tộc. Sự việc này cũng được thể hiện trong báo cáo của Thomson, Thống đốc ở Sài Gòn: "*Một cuộc điều tra cho sự chỉ đạo của ông Thomson ở Sài Gòn chứng minh rằng những rối loạn ở Cao Miên là do hai ông Phụ chính xúi giục bọn ấy gây rối*"[41].

Những hoạt động chống Pháp ở trong và ngoài nước nói trên, người Pháp chỉ quy cho vị Phụ chính thứ nhất là ông Nguyễn Văn Tường mới có óc tổ chức, sự khôn khéo và có nhiều cơ mưu. Họ thấy hối hận khi đã nhận ra một thực tế không thể cưỡng lại được, họ cảm thấy: *Nhu nhược và khôi hài trước một vị Phụ chính tham lam và xảo quyệt mà ngay buổi đầu chỉ cần một tên cai và bốn lính cũng loại bỏ được cho chúng ta. Một cuộc đảo chính như thế chỉ cách đây một năm khả dĩ có thể thực hiện được, rồi đây sẽ khó khăn*[42].

Với những thông tin nói trên, rõ ràng hoạt động của phe chủ chiến không bị bó hẹp trong triều đình Huế chỉ là cuộc đấu tranh nội bộ, tranh chấp trong hậu trường như nhiều người từng hiểu mà là một cuộc vận động đấu tranh chống Pháp rộng lớn khắp đất nước và cả nước ngoài mà linh hồn của các hoạt động này đứng đầu là đệ nhất Phụ chính Đại thần Nguyễn Văn Tường - người mà Pháp lo ngại nhất, một trở lực nguy hiểm đối với chính sách "bảo hộ" của Pháp.

---

[39], [41] A. Delvaux, Sđd, tr. 65; Phan Khoang, Sđd, tr. 344.
[40] A. Delvaux, Sđd, tr. 66.
[42] A. Delvaux, Sđd, tr. 70.

5. Nguyễn Văn Tường ở lại Huế sau sự kiện ngày 5-7-1885 là sự đầu thú hay một sứ mạng khó khăn, phức tạp và nguy hiểm của triều đình Huế giao phó.

Ngày 2-7-1885, tướng De Courcy mang theo 3 tiểu đoàn lính Phi, 150 bộ binh, 2 tàu chiến. Vừa đặt chân đến Huế, De Courcy triệu tập ngay cuộc họp với các đại thần đầu triều để trao hiệp ước 1884 vừa được Quốc hội Pháp thông qua, định ngày làm lễ ra mắt vua Hàm Nghi để y trao quốc thư của chính phủ Pháp. Nhân cuộc họp này để bắt Tôn Thất Thuyết.

Biết trước âm mưu của Pháp, Tôn Thất Thuyết cáo bệnh không đến tòa Khâm sứ để dự họp. Vì thế, việc thương thuyết với De Courcy, Nguyễn Văn Tường phải đứng ra đảm nhận.

Cuộc thương thuyết diễn ra hết sức căng thẳng nhất là vấn đề nghi lễ tiếp kiến với vua Hàm Nghi của De Courcy. Cả hai bên đều không nhân nhượng. De Courcy hậm hực đơn phương cắt đứt cuộc thương nghị và đòi khi nào chờ Tôn Thất Thuyết lành bệnh mới tiệp tục hội kiến.

Qua tiếp xúc, Nguyễn Văn Tường biết rõ âm mưu của De Courcy là bắt triều đình Huế phải cung đốn tiền bạc, châu báu cho chúng. Nếu không được thỏa mãn chúng sẽ dùng võ lực để đánh chiếm mà trước hết là ngày 24 tháng Năm (6-7-1885) sẽ bắt Tôn Thất Thuyết.

Nguyễn Văn Tường đến gặp Tôn Thất Thuyết và báo cho hay:

Ba ngày thì phải đem qua.
Không thì hai mươi bốn đáo gia bắt Ngài

(*Vè Thất thủ kinh đô*)

Để bày tỏ thiện chí, Tôn Thất Thuyết viết thư cho De Courcy sẽ từ chức Thượng thư bộ Binh và vị Thượng thư mới sẽ sang hội kiến ở Tòa Khâm. Nhưng De Courcy ngạo mạn không thèm trả lời.

Trước tình thế cấp bách đó, Tôn Thất Thuyết quyết định tấn công quân Pháp mà không báo cho Nguyễn Văn Tường và đình thần biết, bản thân vua Hàm Nghi và Tam cung[43] cũng ngỡ ngàng trước quyết định của Tôn Thất Thuyết. Do đó Nguyễn Văn Tường tiếp tục đấu tranh bằng con đường thương nghị để trì hoãn và hạn chế cuộc đụng đầu tại Huế.

---

[43] Tam cung là ba vị: Thái hoàng Thái hậu Từ Dũ (mẹ vua Tự Đức), Hoàng Thái hậu Thuận Hiếu vợ Tự Đức, bà Học Phi vợ thứ của Tự Đức (mẹ nuôi vua Kiến Phúc).

Có ý kiến cho rằng, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đã bàn mưu về cuộc tấn công quân Pháp trước ngày 24 tháng Năm âm lịch nhưng để phân công Nguyễn Văn Tường ở lại thương thuyết và đảm trách công việc của Triều chính tại Huế một cách có hiệu quả, có sự trọn vẹn trong việc phân công "kẻ ở" và "người đi" sau khi Kinh thành Huế thất thủ, Nguyễn Văn Tường giả vờ như không biết kế hoạch tấn công quân Pháp của Tôn Thất Thuyết. Điều này cần có thêm tư liệu chứng minh để làm sáng tỏ hơn, vì sách *Đại Nam thực lục* có ghi: "*Thuyết phân bổ xong, bèn ở lúc đầu canh tư (tức ngày 23) bắt đầu nổ súng ở đài Trấn Bình, tiếng kêu vang động. Khi ấy Văn Tường ở bộ Lại đang ngủ. Binh bộ thư Tham tri là Hoàng Hữu Thường nghe tiếng súng nổ, tức thì đến gõ cửa bảo Văn Tường biết. Tường dậy, sợ nói: nguy rồi! Bèn vội vàng mở tâu xin mở cửa Hiển Nhân và cửa Đại Cung chạy vào Tả vu nhưng không biết làm thế nào)*[44].

Nhưng nếu Tôn Thất Thuyết bàn với Nguyễn Văn Tường về cuộc tấn công này vẫn không lay chuyển được quyết tâm đánh Pháp của Tôn Thất Thuyết, mặc dù Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đều biết hậu quả sẽ bị thất bại và tang thương như thực tế đã xảy ra.

Trước sự bức hiếp của Pháp, Tôn Thất Thuyết bị bắt không tránh khỏi thân phận làm tù binh hoặc sẽ bị giết. Cầm binh quyền trong tay, không lẽ phải bó tay, một trận quyết tử là thượng sách của bậc anh hùng - Tôn Thất Thuyết đã lựa chọn một cách xứng đáng.

Có ý kiến cho rằng, để khỏi lún sâu vào cuộc chiến tranh đang chuẩn bị dâng lên khắp cả nước, De Courcy đã cố tình khiêu khích Tôn Thất Thuyết - người nắm binh quyền của phe chủ chiến để ép Tôn Thất Thuyết vào thế "hành động non" để cuộc khởi nghĩa này nhanh chóng bị thất bại. Ý kiến này không đúng với mục tiêu từ đầu đến Huế của De Courcy là ổn định Bắc Kỳ và ngăn chặn triều đình Huế đừng kích động và nuôi dưỡng các vụ bạo lực khác. Pháp cũng cần tồn tại một ông vua ở Huế để chúng thi hành chính sách bảo hộ qua hiệp ước 1884, rồi lấn lướt và khuất phục. Hậu quả của cuộc tấn công đêm 4-7-1885 quả là một bất ngờ lớn đối với Pháp.

Việc Nguyễn Văn Tường ở lại Huế sáng ngày 5-7-1885 bị một số sử sách và dư luận cho là một sự quy hàng, là đầu thú, phản bội của Nguyễn Văn Tường. Đó là suy luận theo logic thông thường của tình huống sự kiện thất thủ kinh đô khi Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm

[44] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 36, Sđd, tr. 220.

Nghi "bôn tẩu" thì Nguyễn Văn Tường lại "đào tẩu" ra hợp tác với Pháp. Sử sách đã quy kết cho việc "ở lại" của Nguyễn Văn Tường đầu tiên là do bản cáo trạng buộc tội Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết của Đồng Khánh trong bài dụ năm 1886. Một sự luận tội nghịch đảo theo quan điểm thống trị của thực dân Pháp như sau: *"Tóm lại là do tự Nguyễn Văn Tường và Lê Thuyết (Tôn Thất Thuyết bị đổi theo họ mẹ) lộng quyền giết vua này, lập vua khác, Hàm Nghi là công tử ở bên ngoài, chưa từng được giáo dục ở trong cung. Hai quyền thần ấy lần này đón lập, nhiều việc man muội, trước thì lợi về dễ khống chế sau thì chỉ mưu cho bản thân, bỗng dưng gây hấn, nghiêng đổ tôn xã, bắt hiếp vua chạy đi; Nguyễn Văn Tường liền quỷ quyệt đem thân quay về thú tội với quan đô thống Đại Pháp, rồi đã bị tội lưu, Lê Thuyết thì sống một cách tạm bợ ở trong rừng. May mà nhờ nước Đại Pháp có lòng nhân thứ giúp ta chấn hưng được nước đã mất, nối lại được thế đã đứt, nước nhờ đó mới còn"*[45].

Với bài dụ công bố rộng rãi này, cùng các dư luận có ác ý với Nguyễn Văn Tường nên các sử sách về sau phần lớn cho rằng Nguyễn Văn Tường đã ra đầu thú với Pháp. Nhưng sự thật không phải như những lời buộc tội nói trên, chúng ta căn cứ vào sử liệu đương thời để làm sáng tỏ vấn đề này.

Theo sách *Đại Nam thực lục, Đệ ngũ kỷ,* tập 36, bộ sách được soạn dưới triều Thành Thái (1900), 15 năm sau khi xảy ra sự kiện đánh Pháp ở kinh đô Huế. Dù có nhiều hạn chế với quan điểm bảo hoàng và lệ thuộc thực dân, nhưng các sử gia triều Nguyễn đã nói rõ về việc ở lại của Nguyễn Văn Tường là do ý chỉ của bà Từ Dũ - người quyết định cao nhất của hoạt động cung đình dưới triều Hàm Nghi như sau: *Văn Tường tâu xin vua và xa giá ba cung đi ra Khiêm cung tạm thời lánh loạn*[46]*. (Khi ấy Văn Tường đã vào bên cửa Tả Vu, một lát xin mở cửa Hòa Bình đến chỗ Thuyết điều khiển, nhìn trông biết là đã thất bại rồi, lại vào Tả Vu tâu xin vua xuất hành, trong vội vã chỉ soạn được cái ấn Ngự tiền Văn lý mật sát và ấn kiếm hai quả với hạng vàng bạc để đồ đệ đem theo). Dùng Hữu quân Đô Thống Hồ Văn Hiển phù xe, giờ Thìn hôm ấy (khoảng 7- 8 giờ) bắt đầu từ cửa Tây Nam ra. Văn Tường vâng ý chỉ của Từ Dũ Thái Hoàng Thái Hậu và*

---

[45] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 37, Nxb Khoa học xã hội, 1977, tr. 133.

[46] Như vậy, Nguyễn Văn Tường vào nhà thờ Kim Long để tìm cơ hội thương thuyết với Pháp thì Tôn Thất Thuyết đã đón Vua ra Quảng Trị trước. Do đó, không nên quy kết Nguyễn Văn Tường không xa giá đưa Vua ra quảng trị mà ở lại Huế .

lưu lại giảng hòa, tức thì đi tắt vào nhà thờ đạo Kim Long. Thuyết ra sau gặp giá, bèn một mình hộ chuyển đi đến Trường Thi (ở xã La Chử) nhân kèm đi ra ngoài Bắc[47].

Như vậy, Nguyễn Văn Tường ở lại là theo chỉ thị của bà Từ Dũ để làm nhiệm vụ giảng hòa, đó cũng là thế mạnh về ngoại giao của Nguyễn Văn Tường mà trong tình thế bức bách đó rất cần một người ở lại thương thuyết với Pháp để ổn định tình thế, hạn chế đổ máu, tang thương, bảo vệ cung điện, lăng miếu, xã tắc. Vai trò đó không ai có thể thay được Nguyễn Văn Tường - một con người qua thực tiễn đấu tranh đã tạo được nhiều thắng lợi trong mặt trận ngoại giao đối với Pháp.

Trong bản tấu của Nguyễn Văn Tường gửi Tam cung (lúc đó ở Quảng Trị) cũng nói rõ lý do và sứ mạng ở lại Huế của ông: "*Huống chi kinh thành, miếu điện, lịch đại sơn lăng, một buổi bỏ đi như không, lòng thần tử chịu sao được sự chua xót ấy nên thần phải tuân theo sắc văn, đem thân lăn lộn nơi đây, cùng với quan Pháp đi lại, vì bản tâm của thần, nguyền cùng với xã tắc mất còn, không dám lừa bỏ vậy* "[48].

Tiếp đó, ngày 13-7-1885, cùng lúc ban dụ Cần vương, vua Hàm Nghi đã có dụ cho Nguyễn Văn Tường, nói rõ sứ mạng khó khăn, phức tạp và đề cao phẩm chất của Nguyễn Văn Tường, bài dụ có đoạn: "*Nay đại thần Tôn Thất Thuyết cùng ta quanh quẩn, còn ngươi là Phụ chính Đại thần thì ở lịa mà thương đàm, kẻ ở người đi đều lấy lòng yêu nước lo dân làm căn bản. Trời đất cũng thực chứng giám, ngươi nên khéo để tấm thịnh tình của tiên hoàng đối với nước láng giềng rất có thủy chung và cùng y giảng rõ về lý thế, cân nhắc về lợi hại, hết lòng thỏa hiệp, phàm những khoản gì bách thiết, chung nhau bàn đổi, cốt khiến cho hai nước như anh em, vinh nhục cùng quan hệ, vui lo cùng chung nhau mười phần chân thành, không còn dùng đến uy thuật. Lúc này ta mạnh cho hồi loan, trên để phụng dưỡng 3 cung, dưới để yên lòng thần dân, Khanh cùng với Tôn Thất Thuyết trung trinh chói lọi, muôn thuở cùng sáng, những phường nịnh tử gian phu đều phải lặn hình dấu bóng. Nam triều ta há chẳng hân hạnh ư, nước Đại Pháp chắc cũng vui vẻ mà cùng giữ lấy cường thịnh vậy. Nếu không như thế thì miếu xã lăng tẩm và các vương công không kịp đi theo ấy thì hết thảy ủy cho khanh...*"[49].

---

[47] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực* lục, tập 37, Sđd, tr. 221.
[48] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 36, Sđd, tr. 224.
[49] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 36, Sđd, tr. 225 - 226.

Cuối bài dụ vua Hàm Nghi có ghi bút: "*Khanh nên nghĩ cho kỹ nhé, có muốn nên tâu đối, thì gửi theo đường trạm chờ xét cũng chẳng hại gì*"[50].

Khi nhận được bài dụ này, chắc Nguyễn Văn Tường đã có bản tấu gửi đi theo đường trạm nên ngày 18-7-1885, vua Hàm Nghi lại có bài dụ cho hoàng tộc, có đoạn: "*Nay đã có Phụ chính huân thần là Nguyễn Khanh*[51] *ở lại giảng nói. Che chở nhiều việc, hơi được yên ổn, huân thần tâm sự như thế, cáng đáng như thế, thực là đau khổ quá chừng.*

Nhân vật nước ta, những người trung nghĩa từ xưa, tưởng không hơn được. Trẫm cũng dụ cho đại thần ấy hết lòng bàn tính công việc, tâu chờ quyết định. Vương công đều là cốt nhục chí thân, đều nên thương ta khổ tâm thể tất ta vô cùng. Phàm việc gì cùng với Nguyễn Khanh châm chước thỏa đáng, cốt không trái với cương thường trời đất. Nên được nền bình trị lâu dài với quốc gia, ngõ hầu để được tiếng thơm muôn đời, thế là lành lắm, tốt lắm. Trời đất dài lâu, gặp nhau có hẹn. Nước nhà suy thịnh, gặp hội đổi thay, càng nên trận trọng di dưỡng, để yên tấm lòng xa của người tuổi trẻ. Còn ra sẽ ủy cho Nguyễn Khanh sẽ vì ý thân điều đình cho thỏa đáng, vụ được như thường. Phàm người họ ta cần tin lời ta nhé..."[52].

Sau khi trở lại Huế, bà Từ Dũ cũng có bài dụ, có đoạn nhắc đến Nguyễn Văn Tường: "*trong khi vội vã, Phụ chính Đại thần Nguyễn Văn Tường tức thì đem lão cung và xe vua ra thành tạm lánh. Ta nhân dặn thầm đại thần ấy rằng: Lui cùng với quan Pháp mà bàn tính; may được nghe lời và sớm tan quân*"[53] .

Rõ ràng việc Nguyễn Văn Tường ở lại Huế là một sứ mạng nguy hiểm, phức tạp được vua Hàm Nghi và Thái hoàng Thái hậu Từ Dũ là hai người chịu trách nhiệm tối cao của triều đình Huế hồi bấy giờ giao phó. Đó cũng là một sách lược chính trị tích cực "Chia tách tiểu đình" trong một tình thế nguy nan chưa từng có, với một hy vọng bảo tồn được kinh đô, tôn miếu, xã tắc và khôi phục chủ quyền của đất nước.

Nguyễn Nhược Thị Bích, tác giả tập *Hạnh thục ca*, đương thời là bí thư cho bà Từ Dũ cũng viết từ câu 631 - 635:

---

[50] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 36, Sđd, tr. 226.

[51] Tức Nguyễn Văn Tường.

[52] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 36, Sđd, tr. 227 - 228.

[53] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 36, Sđd, tr. 320.

Thấy người trước đón lên đường
Gửi rằng có Nguyễn Văn Tường chực đây
Phán rằng: "Sự đã dường này
Người tua ở lại ngõ này xử phân
Vâng lời Tường mới lui chân

Tác giả khuyết danh trong *Dậu Tuất niên gian phong hỏa kỷ sự*[54] lại cho rằng, việc đánh Pháp đêm 4-7-1885 là có sự bàn bạc giữa Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết và có sự phân công giữa hai người; nếu như việc đánh Pháp không thành, Nguyễn Văn Tường sẽ giả vờ đầu thú ở lại Huế làm kế hoãn binh để nuôi chí phòng xa; điều đó đã được thể hiện trong những câu thơ thừ 53 - 59 như sau:

Thuyết Tường sinh sự sự sanh
Đem Hàm Nghi trốn bôn hành Khiêm Lăng
Cùng nhau bàn bạc rứa răng
Thuyết đi hộ giá Tường băng về đầu
Khéo làm chước nhiệm mưu sâu
Pháp quan mắc mớp tưởng đâu nhiệt tình
Vốn là cái cớ hưỡn binh.

Đại loạn năm Ất Dậu của một tác giả khuyết danh cũng đánh giá cao kế sách "đào ngũ' của Nguyễn Văn Tường để đánh lừa De Courcy:

Ai ngờ kia làm việc bậy quá to
Bỗng chốc dĩ đào vi thượng sách
Toàn nghe nói tưởng Tường kim thạch
Mà nổi cơn giận Thuyết lôi đình[55].

Về kế hoãn binh này, Nguyễn Văn Tường ở lại như là một mục tiêu chấp nhận sự hy sinh để cản lực cuộc truy đuổi vua Hàm Nghi cũng được Nguyễn Văn Tường trình bày trong bức thư gửi ông nguyên soái Pháp ở Tahiti:

"Bất ngờ 2 giờ đêm hôm ấy, trong thành nghe tiếng súng, Thiểm liền phái người đến bộ Binh, thì Tôn Thất Thuyết cùng gia quyến đã đi đâu từ bao giờ. Tức thì Thiểm cùng đình thần vào nội tâu, Hoàng đế sắc: Không biết vì sao mà có tiếng súng và cũng không thấy ai tâu báo cho ngài biết. Lúc hai bên giao chiến, điện đài sụp đổ, thế rất

---

[54] In trong tập *Tinh hoa công giáo ái quốc Việt Nam* của Lam Giang, Võ Ngọc Nhã, Đặng Đức Tuấn, tác giả tự xuất bản, Sài Gòn, 1970, tr. 516.
[55] *Tinh hoa Công giáo ái quốc Việt Nam*, Tldd, tr. 478.

kinh nguy. Thiểm cùng đình thần tâu cùng hoàng thượng, Từ Dũ Thái hậu, Hoàng Thái hậu và Hoàng thứ phi xin ra ngoài thành ủy cho quan hầu hộ giá lên chùa Thiên Mụ tạm trú. Còn Thiểm lập tức lên Giám mục Lộc (Caspar) tại nhà thờ xã Kim Long, nhờ Giám mục viết thứ nói với Tòa rằng việc ấy do Tôn Thất Thuyết làm quấy chớ Thiểm và đình thần bổn quốc không có gì khác. Xin quan Toàn quyền và quan Khâm sứ châm chước thế nào để bảo tồn sự hòa hảo trước. Khi 7 giờ sáng mượn người đem thơ đến Sứ quán, Thiểm ở lại nhà thờ để đợi. Vì đó là hai bên đang bắn nhau nên đến 12 giờ trưa thơ ấy mới đến Sứ quán. Đến 3 giờ chiều mới được phúc thơ của quan Khâm sứ nói rằng nên rước Hoàng đế về sẽ được hoàn hảo như cũ, không có ngại gì..."[56].

Gia phả họ Nguyễn Văn Tường cũng cho biết: *"Lúc nửa đêm 22-5, ông Tôn Thất Thuyết không thương nghị với ông trước đêm quân lính tấn công quân Pháp. Mờ sáng quân Pháp phản công, quân ta thất trận, ông liền vào thành nội tâu với vua Hàm Nghi cùng tam cung lánh ra ngoài thành lên Kim Long. Bà Từ Dũ ra lệnh cho ông phải trở về kinh điều đình với người Pháp để cho nhân dân và xã tắc được yên ổn. (Việc này trong bài Hạnh thục ca của Nguyễn Nhược Thị có ghi rõ).*

Vâng lệnh ông trở lui và đến nhờ ông cố đạo Lộc can thiệp với nguyên soái Pháp thì được nguyên soái Pháp phúc đáp: Nếu rước vua Hàm Nghi về triều thì hai nước sẽ được hòa hảo như cũ. Ông đích thân đến Tòa khâm thương nghị rồi lên chùa Thiên Mụ thì vua và tam cung đã được ông Tôn Thất Thuyết phò ra Quảng Trị rồi".

Với những tư liệu minh chứng này, Nguyễn Văn Tường không những được minh oan về tội "đầu thú, quy hành" mà ông vẫn được xem như một trong những nhân vật hoạt động yêu nước tích cực nhất cho đến thời điểm xảy ra cuộc tập kích quân Pháp đêm 4-7-1885 ở Kinh thành Huế.

6. Bi kịch yêu nước của Nguyễn Văn Tường (từ ngày 5-7-1885 -1886).

Cuộc đụng đầu lịch sử Việt - Pháp đêm 4 rạng ngày 5 tháng 7 1885 ở kinh đô Huế đã đưa Triều đình Huế và đất nước vào một vòng xoáy hiểm nguy dẫn đến sự phân hóa rã rời trong nội bộ giai cấp

---

[56] Trích trong *Lô giang tiểu sử* của Nguyễn Văn Mại, bản dịch Nguyễn Huy Xước, bản ronéo, Huế, 1961, tr. 40, 41.

thống trị. Hai người cầm đầu phái chủ chiến, Tôn Thất Thuyết bỏ kinh thành đưa vua Hàm Nghi ra vùng kháng chiến để có danh nghĩa "phát động Cần vương", Nguyễn Văn Tường ở lại Huế để tiếp tục đấu tranh ngoại giao nhằm hạn chế những tổn thất sau cuộc chiến nổ ra mà kẻ địch đã hoàn toàn thắng thế. Một vua Hàm Nghi, linh hồn của cuộc đấu tranh chống Pháp đã bỏ kinh thành theo kháng chiến và một vua Đồng Khánh là anh ruột của Hàm Nghi được đưa lên ngôi để tiếp tay cho Pháp, chống lại Hàm Nghi và các cuộc khởi nghĩa của nhân dân. Thực dân Pháp đã nắm toàn bộ quyền điều hành Triều đình Đồng Khánh.

Nguyễn Văn Tường đã ở vào thế hiểm nghèo nhất của giai đoạn lịch sử ngắn ngủi đó.

Theo bài dụ cho Nguyễn Văn Tường ngày 13-7-1885, vua Hàm Nghi nói rõ:

- Ngươi là Phụ chánh Đại thần ở lại mà thương đàm.

- Lấy lòng yêu nước lo dân làm căn bản.

- Tôn miếu, xã tắc, lăng tẩm và các Vương công không kịp đi hết thảy đều giao cho Nguyễn Văn Tường.

Vua Hàm Nghi dụ cho Hoàng tộc ngày 18-7-19885 cũng nhắc những nhiệm vụ trên cho Nguyễn Văn Tường.

Như vậy, ít ra là sau gần nửa tháng khi nổ ra cuộc tấn công quân Pháp ở kinh đô Huế, Nguyễn Văn Tường vẫn giữ chức Phụ chính Triều đình Hàm Nghi lo việc ngoại giao với Pháp và quản lý kinh đô Huế. Với nhiệm vụ trên, Nguyễn Văn Tường đã làm được gì cho nhà Nguyễn và đất nước:

1- Sự ở lại Huế của Nguyễn Văn Tường sáng ngày 5-7-1885 trở thành mục tiêu thu hút sự chú ý của Pháp và đổi từ biện pháp đấu tranh vũ trang qua sách lược thương thuyết để có thời gian "trì hoãn" cho vua Hàm Nghi lên đường lánh nạn an toàn.

2- Cuộc chiến tạm dừng và hạn chế được sự tổn thất ở kinh đô Huế.

3- Ổn định tình thế, giữ được an toàn cung điện, lăng miếu, xã tắc, hoàng tộc.

4- Theo một số tư liệu đương thời, Nguyễn Văn Tường vẫn liên lạc với Tôn Thất Thuyết có sự phối hợp đấu tranh giữa đàm phán và vũ trang với Pháp.

Mặt khác sự có mặt của Nguyễn Văn Tường ở Huế và vai trò của ông đã gây trở ngại cho công cuộc đấu tranh chống Pháp của dân tộc:

1- Nguyễn Văn Tường là gương mặt tích cực hoạt động trong phái chủ chiến, nhưng do không được bàn bạc và phân công với Tôn Thất Thuyết trong đêm 4-7-1885 nên ông đã không theo Tôn Thất Thuyết để phò vua Hàm Nghi tiếp tục chống Pháp đã làm phân hóa lực lượng kháng Pháp ở trong triều đình Huế. Ở lại Huế, Nguyễn Văn Tường đã theo lệnh Pháp tìm cách đón bà Từ Dũ trở về Huế, lực lượng kháng chiến lại bị suy yếu hơn, bà Từ Dũ trở thành người tiếp tay cho Pháp để chúng thực hiện các mục tiêu cai trị ở kinh đô Huế[57].

2- Nhiều tài liệu cho biết Nguyễn Văn Tường đã viết thư cho các địa phương đi tìm vua Hàm Nghi để rước về kinh theo yêu cầu của Pháp, mặt khác ông đã tổ chức lực lượng đuổi bắt vua Hàm Nghi và lên án Tôn Thất Thuyết[58].

Trong thời gian 2 tháng ở Huế, Nguyễn Văn Tường bị kiểm soát hết sức nghiêm ngặt bởi đại úy Schmitz, sau đó là Phó công sứ Hamelin, có một toán lính Pháp canh giữ. Khâm sứ De Champeaux được chỉ định làm Thượng thư bộ Binh sung Cơ mật viện đại thần, Nguyễn Hữu Độ - tay sai đắc lực của Pháp được triệu về Huế sung vào Hội đồng Cơ mật. Trong hoàn cảnh bị kiểm soát và theo dõi như vậy, rõ ràng Nguyễn Văn Tường không dễ dàng gì hoạt động cho phong trào Cần vương, cũng như thực hiện đầy đủ chỉ dụ của vua Hàm Nghi.

Người Pháp đã lợi dụng uy thế của Nguyễn Văn Tường để ổn định tình hình, kêu gọi vua Hàm Nghi trở về kinh đô, Nguyễn Văn Tường trở thành một thủ pháp đắc lợi cho Pháp trong giai đoạn đầu khi chúng chiếm được kinh đô mà không có vua, không có triều đình, không còn cơ sở để chúng thực hiện chính sách bảo hộ. Còn Nguyễn Văn Tường đã quá tin vào khả năng ngoại giao của mình và sự thiện chí của Pháp mong xoay chuyển tình thế để có lợi cho Triều đình và đất nước là ảo tưởng. Khi chủ quyền không còn, đấu tranh vũ trang yếu ớt thì khả năng đàm phán sẽ không có hiệu quả. Nguyễn Văn Tường dù tài giỏi đến đâu thì cũng chỉ là bi kịch đáng thương của thời cuộc để cho kẻ thù lợi dụng mà thôi. Nguyễn Văn Tường bị quản lý ở tòa Thương Bạc nhưng thực chất là thân phận của một tù nhân

---

[57] Thực ra, ngày 9-7-1885, lúc Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi lên Tân Sở, bà Từ Dũ đòi trở về Huế. Vua Hàm Nghi phải từ biệt tam cung rồi lên đường.

[58] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 36, Sđd, tr. 235; A. Delvaux, Sđd, tr. 77.

với nhiều kẻ thù hàng ngày phải đối mặt: thực dân Pháp, Hoàng thân theo Pháp, Nguyễn Hữu Độ và các đại thần tay sai vốn có hận thù với Nguyễn Văn Tường... thì sớm muộn Nguyễn Văn Tường cũng bị giết hoặc bị án lưu đày và số phận của ông, bi kịch nhà yêu nước Nguyễn Văn Tường không vượt qua được hoàn cảnh và nghịch lý cuộc đời.

Tác giả Phan Khoang có nêu một chi tiết: ngày 6-7-1885, khi Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi ra đến Quảng Trị thì nghe tin Nguyễn Văn Tường ra đầu thú với Pháp. Trước mặt vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết sai một gia nhân về Huế để đốt nhà riêng của Tường, nhà ở trong kinh thành gần cửa Đông Ba bị đốt ngày 24-7-1885[59].

Chi tiết trên chúng tôi chưa có đủ tư liệu để kiểm chứng, nhưng rõ ràng, hành động này của Tôn Thất Thuyết nếu có là không phản ánh đúng tinh thần bài dụ của vua Hàm Nghi gửi cho Nguyễn Văn Tường ngày 13-7 như đã nêu. Và quả là nhà Nguyễn Văn Tường bị đốt vào ngày 24-7-1885, khi đó Tôn Thất Thuyết đã đưa vua Hàm Nghi lên tận biên giới Việt - Lào? Nếu nhà Nguyễn Văn Tường bị đốt có thể là một đòn li gián của Pháp đối với Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường vì lúc đó Pháp đã kiểm soát toàn bộ Kinh thành Huế, cũng có thể là do những mâu thuẫn, hận thù vốn có trước đây đối với Nguyễn Văn Tường trong nội bộ của triều đình Huế nên đã gây ra.

Không thể đưa vua Hàm Nghi trở lại Huế, phong trào Cần vương lại nổ ra khắp nơi gây cho Pháp nhiều khó khăn. Nguyễn Văn Tường quả là không đáp ứng được yêu cầu của Pháp, ngày 6-9-1885, đúng 2 tháng sau khi cam kết với tướng De Coucry, số phận Nguyễn Văn Tường đã bị quyết định bởi bản án bị lưu đày.

Sách *Đại Nam thực lục* ghi lại như sau:

... Đô thống Pháp là Côraxi (tức De Coucry) bắt Thái phó Cần chánh điện đại học sĩ lãnh Lại bộ Thượng thư sung Cơ mật viện đại thần Kỳ vĩ Quận công là Nguyễn Văn Tường xuống tàu thủy chạy đi Gia Định. Cứ theo lời cáo thị của Khâm sứ Tham bô (De Champeaux) nói: Văn Tường từng đã chống cự nước ấy (Pháp) nhiều năm. Từ khi cùng với Tôn Thất Thuyết sung làm Phụ chính, chỉn lại đổng suất quan quân nổi dậy, công kích quan binh nước ấy (Pháp) và Văn Tường

[59] Phan Khoang, Sdd, tr. 353.

do đô thống ấy xin cho 2 tháng lo việc nước cùng Bắc Kỳ cũng được bình yên vô sự. Đến ngày 27 tháng ấy hết hạn mà các tỉnh Tả kỳ phía Nam có nhiều nơi nổi quân chém chết dân giáo. Đến đây Đô thống định án kết tội lưu[60].

Tướng De Courcy - người quyết định số phận Nguyễn Văn Tường quả quyết cho rằng: *Ông Tường luôn luôn liên lạc với Tôn Thất Thuyết và nhúng tay vào mọi âm mưu lật đổ*[61].

Hoạt động của Nguyễn Văn Tường còn được Puginer viết: *Vua Hàm Nghi đi theo Thuyết còn Phụ chính Tường ở lại vẫn giữ nguyên chức tước và sau một thời gian trá hàng lại tiếp tục có những hoạt động đối kháng. Chính theo lệnh của y mà khoảng 30 ngàn giáo dân đã bị hại trong vòng 2 tháng và hơn 1 ngàn người khác cũng chịu chung số phận do các quan lại thi hành lệnh trên*[62].

Như vậy chúng ta hiểu được phần nào trong thời gian 2 tháng Nguyễn Văn Tường ở lại Huế và số phận của ông đã bị quyết định.

Nguyễn Văn Tường cùng Tôn Thất Đính (74 tuổi - thân sinh của Tôn Thất Thuyết) và Phạm Thận Duật (Thượng thư bộ Hộ, Cơ mật viện Đại thần, bị bắt ở Quảng Trị) đều bị kết án đày đi Côn Đảo. Khi lên tàu ra Côn Đảo, tướng De Courcy có kèm theo mật hàm gửi cho chúa đảo là Caffort với lời dặn: *Tầm quan trọng chính trị của những tù nhân này đòi hỏi phải được giám sát hết sức nghiêm ngặt với bất cứ giá nào*[63].

Khi bị đi đày, Nguyễn Văn Tường bị Pháp đổ thuốc độc vào miệng rụng hết cả răng[64].

Ở Côn Lôn 6 tháng, đến tháng 2-1886, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Đính, Phạm Thận Duật bị đưa lên tàu để chuyển đi đày tại đảo Tahiti (thuộc địa của Pháp ở nam Thái Bình Dương)[65]. Nguyễn Văn Tường sống 5 tháng ở Tahiti trong những nổi dằn vặt, đau đớn và cô đơn với một kỳ vọng không thành, ông đã trút hơi thở cuối

---

[60] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 36, Sđd, tr. 247.

[61] A. Delvaux, Sđd, tr. 80.

[62] Dẫn lại: Nguyễn Văn Kiệm, *Cuộc kháng chiến chống Pháp tiếp tục của nhà nước phong kiến Việt Nam những năm 80 của thế kỷ XIX*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học *Nhóm chủ chiến trong Triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường*, Sđd, tr. 14.

[63] *Côn Đảo, Ký sự và tư liệu*. Ban liên lạc tù chính trị, Sở Văn hóa - Thông tin, Nxb Trẻ Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr. 85.

[64] *Côn Đảo, Ký sự và tư liệu*, Sđd, tr. 85.

[65] Trên đường đi Phạm Thận Duật bị chết, Pháp đã vứt xác xuống biển.

cùng lúc 4 giờ 30 phút ngày 30 tháng 7 năm 1886 do bệnh ưng thư cổ họng[66].

Thi hài của Nguyễn Văn Tường được đặt trong một quan tài bằng kẽm để trong một hầm mộ. Ngày 9 tháng 12 năm 1886, Pháp cho chuyển thi hài ông đưa về nước. Tôn Thất Đính người gần gũi bên ông trong năm tháng cuối đời, đã tổ chức khâm liệm lúc ông qua đời được tháp tùng đưa thi hài Nguyễn Văn Tường về quê.

Có tài liệu cho rằng: Khi quan tài về đến Thuận An, vua Thành Thái nói với các quan rằng: *Nên đem gậy sắt đánh lên quan tài đứa phản phúc ấy*[67].

Sự việc này không đúng với sự thật lịch sử và tư liệu sưu tầm ở địa phương: Gia phả họ Nguyễn Văn cho biết: *Đinh Hợi niên Pháp quốc phái binh thuyền tải quan cửu hồi quán, lăng mộ tại bổn xã Hồng Điền xứ, sổ niên hậu tái cát táng*[68].

Như vậy, Nguyễn Văn Tường mất ngày 30-7-1886 đến ngày 9-12-1886 (Bính Tuất), quan tài được đưa về nước. Đến năm Đinh Dậu (1887), quan tài chuyển về đến quê nhà. Còn Thành Thái, con của Dục Đức bị Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết phế bỏ, lên ngôi vua vào đầu năm 1889, hai năm sau khi thi hài Nguyễn Văn Tường được đưa về quê, như vậy giả thuyết này hoàn toàn không có căn cứ.

Hậu duệ của Nguyễn Văn Tường ở làng An Cư cho biết: Do nghi ngờ nên vài năm sau con cháu Nguyễn Văn Tường đã tổ chức cất bốc để biết đích thực người thân ở trong quan tài. Hòm kẽm được mở ra, hài cốt Nguyễn Văn Tường vẫn còn nguyên vẹn được chuyển vào một hòm gỗ thực hiện đúng nghi thức cải táng của gia đình. Lăng mộ Nguyễn Văn Tường ở cánh đồng xứ Hồng Điền, làng An Cư được xây dựng từ cuối thế kỷ XIX, đến nay cơ bản vẫn được bảo tồn.

Nguyễn Văn Tường là nhân vật lớn của đất nước vào thế kỷ XIX, là đại quan đầu tiên trong triều đình Huế bị kết án tù, đày qua đảo Tahiti, chết ở xứ người, rồi đưa về quê an táng. Ông yên nghỉ ở quê

---

[66] Bác sĩ Bùi Minh Đức trong bài viết: *Một bệnh nhân tai mũi họng*, đăng trên báo *Y tế nguyệt san*, bộ VIII, số 2 tháng 2-2000, tr. 15 - 19. Căn cứ vào các tư liệu để lại, nhất là bác sĩ đã theo dõi Nguyễn Văn Tường, tác giả cho rằng: trước và sau ngày khởi nghĩa ở kinh đô Huế, Nguyễn Văn Tường đã bị bệnh ung thư cổ họng hành hạ và ông chết sau 1 năm kinh đô Huế thất thủ.

[67] Đào Trinh Nhất, *Phan Đình Phùng và Việt sử giai thoại*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2000, tr. 57, 65. Trên đường đi, Phạm Thận Duật bị chết, Pháp vứt xác xuống biển.

[68] Gia phả, tờ 13.

nhà đã được gần 120 năm, nhưng hậu thế nhận diện về sự nghiệp của ông vẫn chưa tỏ tường, lời bình phẩm về ông đến nay vẫn chưa dứt. Bài viết này chỉ mong đóng góp một phần nhỏ hiểu biết về ông, một tài năng lớn, một nhà ngoại giao hàng đầu của nước ta dưới triều Nguyễn, sống và xây dựng sự nghiệp ở một giai đoạn chênh vênh nhất của lịch sử, ông đã vượt qua và giành những thắng lợi lớn. Nhưng cuối cùng ông lại sai lầm khi chọn một điểm rơi đúng vào lúc lưới bẫy của kẻ thù đang giăng ra. Tài năng của ông, sự nghiệp của ông, bỗng chốc bị thui chột, song bản án mà kẻ thù dưới triều vua Đồng Khánh đã giành cho ông cùng những nhà yêu nước tiêu biểu khác (Tôn Thất Thuyết, Trần Xuân Soạn, Tôn Thất Đính, Phạm Thận Duật) cũng phần nào giải tỏa được những gì về một tấm lòng yêu nước, thương dân mà ông đã gửi lại cho hậu thế bằng bài thơ *Giải triều*, trong đó có hai câu cuối phản ánh nỗi niềm của ông, về một hoài bão dở dang, một tài năng bất lực trước thời cuộc, nhưng cả cuộc đời ông vẫn một mực yêu nước, trung vua và lấy dân làm trọng.

LUẬN VỀ CHỖ ĐỨNG VÀ SỰ CHÍNH DANH CỦA NGUYỄN VĂN TƯỜNG SAU NGÀY THẤT THỦ KINH ĐÔ HUẾ 5-7-1885

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN

Nguyễn Văn Tường là một trong những nhân vật lịch sử quan trọng ở Việt Nam vào nửa sau thế kỷ XIX. Tuy nhiên, cuộc đời và sự nghiệp của nhân vật này lại chứa đựng khá nhiều uẩn khúc rất khó nhận diện, vì thế mãi đến hôm nay người đời vẫn chưa có được một sự đồng nhất khi buộc phải đánh giá về ông.

Trong số những khúc mắc về Nguyễn Văn Tường, công việc mà ông đã đảm nhận với thực dân Pháp sau ngày thất thủ kinh đô Huế 5-7-1885 được xem là mấu chốt để định hình cho một cách nhìn toàn diện công lao của ông đối với đất nước.

Từ trước đến nay, do dựa vào những nguồn tư liệu khác nhau, quan niệm và cách đặt vấn đề khác nhau, tiêu chí dùng để đánh giá cũng không như nhau... nên kết luận về Nguyễn Văn Tường của các sử gia, các nhà nghiên cứu và người đời nói chung đã không giống nhau. Người thì bảo ông là kẻ nhút nhát, không dám chiến đấu đến cùng, theo chủ nghĩa cơ hội, phản bội đất nước; người khác lại cho rằng ông vì dân vì nước nhận nhiệm vụ của Tam cung[1] giao phó ở lại để thương thảo với Pháp, nhằm cứu vãn đại cuộc của quốc gia; thậm chí có ý kiến cho rằng có thể việc Tôn Thất Thuyết ra đi còn Nguyễn Văn Tường ở lại là một sự sắp đặt từ trước của phái chủ chiến, ngõ hầu vớt vát tình thế cho triều đình Huế một khi biện pháp quân sự cứng rắn bị thất bại...

Vậy Nguyễn Văn Tường quay trở về Huế là để theo ai, vì ai? Phải chăng ông về là để quy hàng thực dân Pháp? Để cứu vãn thế nguy cho triều đình Huế và quốc gia dân tộc? Hay chỉ là vì quyền lợi ích kỷ của

[1] Tam cung là ba bà gồm Thái hoàng Thái hậu Từ Dũ - mẹ vua Tự Đức, Trang Ý Hoàng thái hậu - vợ chính vua Tự Đức, Hoàng thái phi hay còn gọi là bà Học phi - vợ thứ vua Tự Đức.

bản thân? Để giải quyết rạch ròi về vấn đề này, bắt buộc chúng ta phải xem xét *chỗ đứng* của Nguyễn Văn Tường là ở đâu, khi ông quyết định dấn thân vào việc giải quyết hậu quả cuộc tấn công quân Pháp ở Kinh thành Huế.

Qua nhiều nguồn tư liệu chính thức và trung gian mà đến nay chúng ta có được, cũng như kết cục bi đát của bản thân Nguyễn Văn Tường, có thể khẳng định một cách dứt khoát rằng hành động quay trở về Huế của ông không hề xuất phát từ động cơ ích kỷ cá nhân. Nguyễn Văn Tường đã không bán mình cho thực dân Pháp để mưu lợi, bằng không thì ông đã không gánh lấy bản án lưu đày biệt xứ, mà cùng với Nguyễn Hữu Độ hợp nên một "cặp bài trùng" sau ngày Kinh đô thất thủ, trở thành tay sai đắc lực cho thực dân Pháp (!)

Khả năng đầu hàng thực dân Pháp của Nguyễn Văn Tường cũng là không có thực, bởi quá khứ của ông là cả một bề dày hành vi yêu nước chống Pháp không ai có thể phủ nhận, và trước mắt ông là cả con đường kháng chiến thênh thang của phái chủ chiến mà vua Hàm Nghi vừa mới mở ra. Ông không hề phải gánh chịu một áp lực đe dọa trực tiếp nào từ phía thực dân Pháp khi quyết định quay về Huế, trái lại đó là một lựa chọn hết sức nguy hiểm mà ông cũng thừa biết kẻ thù khó có thể bỏ qua quá khứ chống Pháp của mình.

Bằng thái độ và công việc mà Nguyễn Văn Tường đã thể hiện sau thời gian "hợp tác" với thực dân Pháp tại Huế, đặc biệt là bản án lưu đày mà chúng đã dành cho ông, có thể nhận thấy rõ Nguyễn Văn Tường đã không đứng trong trận tuyến với quân thù. Mặc dù từng ký tên vào bản tuyên cáo chung Pháp - Nam lên án những người đánh Pháp, và cam kết trong thời hạn hai tháng sẽ rước vua Hàm Nghi về ổn định tình hình ở Huế; nhưng Nguyễn Văn Tường đã hành xử với tư cách người đại diện của vương triều Nguyễn hơn là thân phận của một kẻ tay sai. Dụng ý của Nguyễn Văn Tường là muốn khôi phục tình thế của triều đình Huế như trước ngày 5-7-1885, hoặc chí ít vẫn còn quyền tự quyết những công việc mang tính nội bộ, chứ khôn_ phải là một triều đình lệ thuộc hoàn toàn vào thực dân Pháp. Ý đị_ đó và vai trò đối lập của Nguyễn Văn Tường là nguyên nhân sâu xa tạo nên sự bất bình để rồi phải quay trở ra Bắc của Nguyễn Hữu Độ, còn thực dân Pháp thì không thể chấp nhận sự tồn tại tiếp tục của ông trong triều đình bù nhìn tay sai ở Huế.

Như vậy, việc hợp tác của Nguyễn Văn Tường với thực dân Pháp sau ngày Kinh đô Huế thất thủ không đồng nghĩa với sự hèn nhát, ích kỷ hay phản bội, bởi chỗ đứng của ông vẫn không ở về phía kẻ thù,

mà mang tính đối lập rất rõ. Trong mọi nỗ lực cứu nước của dân tộc ta lúc bấy giờ, Nguyễn Văn Tường đã chọn lấy một con đường nhằm cứu vãn thế nguy của vương triều và sự tồn vong của quốc gia theo cách nghĩ của riêng mình. Cách làm này rất dễ dẫn đến sự ngộ nhận cho người đương thời lẫn cả hậu thế, nhưng xét cho cùng, chỗ đứng của Nguyễn Văn Tường vẫn ở về phía những người Việt Nam chống Pháp, vẫn ở về phía dân tộc để chống lại kẻ thù dân tộc. Kết cục bi thảm của cá nhân ông cũng giống với kết cục mà thực dân Pháp đã dành cho biết bao người Việt Nam yêu nước khác.

Tuy nhiên, dẫu Nguyễn Văn Tường đứng về phía dân tộc để chống lại thực dân Pháp, nhưng những việc mà ông đã làm trong hai tháng cộng tác với kẻ thù liệu có *chính danh?*

Nhiều người trước đây đã từng cho rằng Nguyễn Văn Tường vì hèn nhát không dám đi theo kháng chiến nên giữa đường lẻn trốn về đầu thú với Pháp. Để rồi sau đó lại mượn danh nghĩa Tam cung nhằm che đậy cho hành vi bội phản của mình.

Ngày nay, qua nhiều nguồn tư liệu khác nhau, đặc biệt là bộ biên niên sử "*Đại Nam thực lục*" của triều Nguyễn[2], có thể xác định rõ việc quay trở lại Huế của Nguyễn Văn Tường là do ông tuân theo chỉ dụ của bà Thái hoàng Thái hậu Từ Dũ. Ông đã trở về để hành xử việc nước theo mệnh lệnh của "cấp trên", chứ không phải là sự tự quyết của bản thân. Nói cách khác, Nguyễn Văn Tường có một thế đứng "chính đáng" và "hợp pháp" trước khi bắt tay vào việc cộng tác với kẻ thù, mà mục tiêu là để đấu tranh với Pháp nhằm bảo vệ và đòi hỏi những quyền lợi cho vương triều.

Từ thế đứng "hợp pháp" của Nguyễn Văn Tường do phải nhận mệnh lệnh của Tam cung quay trở về cộng tác với Pháp, nhiều người đã ra sức biện hộ và ca ngợi sự hy sinh của ông là nhằm vớt vát phần nào lợi ích của vương triều và đất nước.

Nguyễn Văn Tường có nhận mệnh lệnh của bà Từ Dũ hay không khi trở về hợp tác với Pháp không còn là vấn đề phải bàn cãi, vì sự thật cũng đã phơi bày; song vấn đề đặt ra ở đây là mệnh lệnh của bà Từ Dũ có thực sự "chính danh" hay không?

Những ai có quan tâm ít nhiều đến triều Nguyễn cũng đều biết rằng bà Từ Dũ giữ một vai trò khá lớn trong nội cung của vương triều

[2] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, bản dịch của Viện Sử học, 38 tập, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963 - 1978.

này kể từ thời vua Tự Đức. Ngay cả lúc vua Tự Đức đã mất, quyền bính trong triều thuộc về phái chủ chiến do Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường nắm giữ, những cuộc lật đổ ngôi vua của phái chủ chiến rốt cuộc cũng đều phải thông qua sự tán đồng của bà. Ngoài sự kiện lật đổ Ưng Chân (Dục Đức), các việc tôn lập rồi phế bỏ vua Hiệp Hòa, lập vua Kiến Phúc và vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết cùng Nguyễn Văn Tường đều phải xin ý chỉ của bà Từ Dũ. Tất cả những điều đó cho thấy bà Từ Dũ giữ một vị trí tối cao trong tôn ti trật tự của vương triều[3].

Căn cứ vào vai trò tối cao của bà Từ Dũ trong hoàng cung triều Nguyễn, chúng ta có thể lý giải và thông cảm được cho Nguyễn Văn Tường khi ông quyết định thực thi mệnh lệnh của bà giao phó. Vả lại, công việc mà ông nhận lệnh để thi hành cũng phù hợp ít nhiều với cách suy nghĩ và giải pháp cứu nước mà ông theo đuổi. Sự suy diễn nầy đã được kiểm chứng bằng thực tế là ông Nguyễn Văn Tường không đồng tình với cuộc tấn công quân Pháp của Tôn Thất Thuyết hôm 5-7-1885, và ông trở thành người ngoài cuộc trong sự biến Kinh thành Huế. Nguyễn Văn Tường đã hành động đúng với tư thế của một bề tôi trước ý muốn của một Thái hoàng thái hậu đầy uy quyền và đáng kính. Đấy cũng chính là chỗ dựa tinh thần vững chắc giúp Nguyễn Văn Tường đủ nghị lực quyết định việc quay trở lại Huế để thương thảo và hợp lực ổn định triều chính cùng với kẻ thù.

Trái ngược với Nguyễn Văn Tường, từ khi rời khỏi Kinh thành Huế Tôn Thất Thuyết không còn xem bà Từ Dũ là hiện thân tối cao của quốc gia dân tộc. Bằng chứng là trong cuộc họp ở hành cung Quảng Trị chiều 8-7-1885 Tôn Thất Thuyết quyết định để Tam cung ở lại, và chỉ có vua Hàm Nghi là người tiếp tục ra đi xướng nghĩa Cần vương, tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài và cam go chống lại thực dân Pháp.

Giữa vua Hàm Nghi và bà Thái hoàng Thái hậu Từ Dũ, Nguyễn Văn Tường đã chọn con đường chấp hành mệnh lệnh của bà Từ Dũ để gây dựng một triều đình chịu sự kiểm soát của người Pháp. Còn Tôn Thất Thuyết lại chọn cho mình công việc phụng sự cuộc chiến đấu giành độc lập của dân tộc dưới danh nghĩa phò vua Hàm Nghi.

Với lời kêu gọi của Cần vương, vua Hàm Nghi đáp ứng đúng nguyện vọng chung của dân tộc, nên đã nhận được sự đồng tình ủng

---

[3] Dĩ nhiên hành động của Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường trong việc phế lập mới mang tính quyết định, còn việc xin ý chỉ của bà Từ Dũ chỉ là nhằm tạo sự chính thống cho người được đưa lên ngôi.

hộ của đại đa số sĩ phu và nhân dân cả nước, dấy nên làn sóng đấu tranh chống Pháp rộng khắp. Nhà vua *đã tạo được sự chính danh* trước quốc gia dân tộc, và Tôn Thất Thuyết có được sự chính danh cho mình.

Còn Thái hoàng Thái hậu Từ Dũ thì chấp nhận sống trong vòng cương tỏa của thực dân Pháp, tiếp tay với Pháp và những chỉ dụ kêu gọi vua Hàm Nghi cùng những người kháng chiến trở về, không ủng hộ cuộc đấu tranh vũ trang được xem là nguyện vọng chung của dân tộc lúc bấy giờ. Bà Từ Dũ đã *không giữ được sự chính danh* trước quốc gia dân tộc, và Nguyễn Văn Tường đã không có được sự chính danh cho mình.

Do không có được sự chính danh, nên khó có thể thừa nhận Nguyễn Văn Tường sau ngày 5-7-1885 đã góp tiếp công lao đối với đất nước. Đó là chưa nói đến những hệ quả từ công việc mà Nguyễn Văn Tường đảm nhận trong hai tháng cộng tác với thực dân Pháp đã gây di hại thế nào đến phong trào chung của dân tộc. Ông đã góp phần không nhỏ trong việc gây xao động lòng quân (dù ông không muốn thế) khi quay trở về hợp tác với Pháp; ông đã vô tình tiếp tay giúp Pháp nhanh chóng ổn định tình thế tại Huế và vượt qua cơn khủng hoảng "vô chính phủ" của triều đình bù nhìn sau sự kiện 5-7-1885; ông cũng là người đảm nhận nhiệm vụ tổ chức chính cho sự ra đời của chính quyền lâm thời Thọ Xuân Vương Miên Định, kể cả việc đưa Ưng Kỳ lên ngôi trở thành vua Đồng Khánh...

Nhìn chung, khi đánh giá về Nguyễn Văn Tường một cách khách quan dựa trên quan điểm lịch sử dân tộc đúng đắn, phải thừa nhận ông đã có nhiều cống hiến to lớn cho lợi ích của quốc gia dân tộc trong gần trọn vẹn cuộc đời. Đó là cái đáng quý và đáng được lịch sử thừa nhận, được nhân dân ghi nhớ mãi mãi. Bên cạnh đó, ông cũng có một số hạn chế không thể vượt qua, nhất là quãng thời gian hai tháng sau sự biến Kinh thành Huế.

Trong hai tháng hợp tác với thực dân Pháp, Nguyễn Văn Tường đã vô tình biến thành rào cản của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, là hình ảnh trái ngược của khí thế rực lửa của ngọn cờ Cần vương được nhen nhóm dưới danh nghĩa Hàm Nghi. Nếu kế hoạch đưa vua Hàm Nghi trở về Huế trong vòng hai tháng mà Nguyễn Văn Tường cam kết với thực dân Pháp thực hiện thành công, thì lịch sử Việt Nam ngày nay không thể ghi tên Hàm Nghi với tư cách là một ông vua kháng chiến hào hùng của dân tộc (!)

Dĩ nhiên, những hạn chế mà Nguyễn Văn Tường đã vấp phải cần có được sự cảm thông của hậu thế. Ông vẫn là người yêu nước chống Pháp, nhưng đến đoạn cuối cuộc đời, trong bối cảnh vận mệnh dân tộc đang nguy kịch, vẫn không thoát ra khỏi sự bế tắc về những đạo lý của Nho gia. Vua ở đâu và nước ở đâu? Đó là bài toán mà ông không dám thay đổi cách giải, để rồi vẫn nhắm mắt đưa chân, và nhường lại cho đời sau phán xét mình bằng hai câu thơ:

"Thị phi nhiên phó thiên thu luận
Xã tắc quân vương thục trọng khinh"

Hạn chế của Nguyễn Văn Tường biểu hiện sự bế tắc chung trong đường hướng cứu nước của giai cấp phong kiến Việt Nam cuối thế kỷ XIX. Con đường mà ông lựa chọn tuy không phải là một giải pháp truyền thống quen thuộc của dân tộc, song không hề mang động cơ chống lại dân tộc, mà chỉ là sự thể hiện hoài bão cứu nước theo cách nghĩ mơ hồ đầy bế tắc của nhiều quan lại và sĩ phu phong kiến Việt Nam cuối thế kỷ XIX.

Những hạn chế của Nguyễn Văn Tường nếu được hiểu theo khía cạnh tâm lý và nhận thức cá nhân thì đáng thương hơn là đáng trách. Nhưng lịch sử vẫn buộc phải có cách đánh giá riêng của nó, nếu không thì lịch sử sẽ không còn lịch sử!

CÔNG - TỘI, VỊ TRÍ CỦA NGUYỄN VĂN TƯỜNG TRONG NHÓM CHỦ CHIẾN Ở TRIỀU ĐÌNH HUẾ NỬA SAU THẾ KỶ XIX

HÃN NGUYÊN NGUYỄN NHÃ

Cùng với Phan Thanh Giản, Nguyễn Văn Tường đều phải chịu một "số phận oan nghiệt" tiêu biểu của lịch sử Việt Nam ở thế kỷ XIX. Cả hai người đều nhận "cái chết vì nước". Phan Thanh Giản đã uống thuốc độc mà chết, còn Nguyễn Văn Tường thì bị chết khi bị kẻ thù bắt đi lưu đày biệt xứ, qua Côn Lôn rồi Tahiti!

Cái số phận oan nghiệt tiêu biểu ấy chính là lấy cái "chết vì nước" mà người đời vẫn không tha, vẫn kết tội đầu hàng, làm mất thành, mất đất hay đầu thú địch!

Có phải con đường đi tới thắng lợi thì không sao, mà thua thì phải như thế?

Phan Thanh Giản theo con đường hòa thủ làm chiến lược giữ nước, lấy chữ hòa để tồn tại và phát triển. Nguyễn Văn Tường theo con đường chiến thủ làm chiến lược, lấy chữ hòa làm chiến thuật, như trong bản tấu đệ trình nhà vua năm Tự Đức thứ 21 (1868) "Chiến rồi mới thủ được, thủ rồi mới có thể hòa được... Hòa để mưu giữ, giữ để mưu chiến mới hợp cơ nghi...".

Cả hai đều thất bại, đều ở trong thế thua toàn cục của triều đình Huế! Trách nhiệm của triều đình Huế là làm mất nước, không xoay chuyển được tình thế thua! Ấy vậy mà chính triều đình Huế vẫn xử tội Phan Thanh Giản phải chịu trách nhiệm làm mất thành, mất đất! Người đương thời còn phê phán "Phan Lâm mãi quốc"! Còn triều đình Huế dưới thời vua Đồng Khánh đã đầu hàng giặc mà vẫn kết tội Nguyễn Văn Tường là quyền thần, mà người đương thời phê phán Nguyễn Văn Tường là đầu thú giặc! Đến cái tên có tội tình đâu, ấy vậy mà Nguyễn Văn Tường ngay từ thuở học trò mà cũng bị triều đình bắt tội đi tù 7 năm chỉ vì dám dùng tên Nguyễn Phước (Tường) để dự kỳ thi Hương!

Trên căn bản dân tộc, loại bỏ tình cảm yêu ghét cá nhân, lịch sử có thể công nhận Nguyễn Văn Tường cũng như Phan Thanh Giản là *những liệt sĩ, chết vì nước*. Kẻ thù của dân tộc Việt Nam là thực dân Pháp đã gián tiếp hay trực tiếp gây ra cái chết bi đát của hai người này. Truyền thống dân tộc cho phép hậu thế, người đời sau hơn một trăm năm phải tôn thờ những liệt sĩ chết vì nước! Cái chết vì nước của những liệt sĩ này là tấm gương sáng về lòng hy sinh cho hậu thế noi theo!

Triều đình Huế đứng đầu là vua Tự Đức phải chịu trách nhiệm về việc mất nước, song không bán nước! Triều đình Huế từ thời vua Đồng Khánh đã đầu hàng thực dân Pháp, song có những ông vua yêu nước như Thành Thái, Duy Tân, không cam chịu làm bù nhìn cho Pháp nên bị Pháp cho đi đày biệt xứ! Hàm Nghi là ông vua anh hùng triều Nguyễn đã sa cơ bị giặc bắt và cho đi đày. Ông đã giữ trọn khí tiết, cũng là tấm gương sáng cho muôn đời sau.

Đánh giá một nhân vật lịch sử tất nhiên phải xét đến hoàn cảnh lịch sử cũng như trong quá trình hoạt động của nhân vật lịch sử như Nguyễn Văn Tường.

1- Nguyễn Văn Tường là nhân vật hàng đầu trong việc hình thành nhóm chủ chiến trong triều đình Huế.

Những nhà chép sử nước ta thường xếp Nguyễn Văn Tường là nhân vật thứ hai trong nhóm chủ chiến ở triều đình Huế, sau khi vua Tự Đức mất. Bởi Tôn Thất Thuyết là tướng võ, nên phải là linh hồn của nhóm chủ chiến. Sự xếp thứ tự như thế cũng hợp lý. Song nếu phân tích thực tế lịch sử lúc bấy giờ, người thực sự phế truất vua Hiệp Hòa để từ đó hình thành nhóm chủ chiến, không ai khác hơn là Nguyễn Văn Tường. Chính những người viết sử trong *Đại Nam thực lục chính biên* (quyển XLXV) đã xếp Nguyễn Văn Tường lên hàng đầu khi viết:

"Ngày Đinh Sửu, Nguyễn Văn Tường cùng Tôn Thất Thuyết phế vua và giết đi. Giết luôn cả đại thần Trần Tiễn Thành, lập công tử thứ ba lên làm vua"[1].

2- Nguyễn Văn Tường là đầu não của các kế hoạch chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài chống thực dân Pháp của nhóm chủ chiến trong triều đình Huế.

---

[1] *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXXV, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 255.

Quá trình hoạt động của Nguyễn Văn Tường trước khi nhóm chủ chiến ra đời là bằng chứng về con người cụ thể, về tính cách và nhân cách của Nguyễn Văn Tường.

Ông có tài thao lược, hành trình làm quan của ông minh chứng "con người có tầm nhìn xa trông rộng". Kế hoạch khẩn hoang ở Cam Lộ của ông đã thành công khiến dân sở tại lập miếu thờ. Hồi chống bọn giặc Khách ở Bắc Kỳ, ông làm Tán tương quân vụ, lo mưu kế cho Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên. Sau đó được vua Tự Đức tin cậy giao cho lo về ngoại giao thương thuyết với Pháp, kẻ thù là Rheinart đã nhận xét: "Sau khi trở thành đứng đầu phe cứng rắn, chính Tường đã xúi Tự Đức coi thường Hiệp ước năm 1874, do đó làm cho mối quan hệ Việt - Pháp bị suy thoái dần"[2].

Trong thư của Champeaux, đại diện của Pháp ở Huế gửi thư cho Thống đốc Nam Kỳ ngày 6-2-1881, đã viết: "Quan Thương Bạc (Nguyễn Văn Tường) vẫn còn là Thượng thư bộ Hộ, thứ trưởng (sie) Cơ Mật viện. Với tư cách sau, ông vẫn còn có thể chống đối chúng ta. Muốn thoát nạn, ta cần phải đập ông tan tành ở cả phía ấy"[3].

Chính ông là một trong những người được vua Tự Đức tin cậy trông coi xây dựng Tân Sở đề phòng khi có biến.

Để có thể hiểu rõ về ông, chúng ta nghiên cứu kỹ các bản tấu của ông gửi cho vua Tự Đức trong tập *Bắc Kỳ tấu nghị, Nam Kỳ tấu nghị*[4], hơn ai hết, ông hiểu rõ về bản chất kẻ thù, khi ông viết:

- "Mọi rợ là mối lo, từ xưa đã có, nhưng mọi rợ nào như người Phú" (Tấu 22-3 Mậu Thìn, 1868).

- "Người Tây xảo trá trăm mối, việc nghe đoán cũng phải thận trọng" (Tấu 6-2 Mậu Thìn, 1868).

- "Đánh thì việc đó đã qua, không dám nói lại. Hòa thì nay không có gì trông cậy"...

---

[2] Lưu trữ AOH Aix, Amiraux 12940, *Rheinart gửi Thống đốc Nam Kỳ*, Huế ngày 30-11-1881. Xem: Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Ban Khoa học xã hội Thành ủy, Tp. Hồ Chí Minh, 1990, tr. 270.

[3] Yoshiharu Tsuboi, Sđd, tr. 270.

[4] Tập bản sao châu bản của con cháu Nguyễn Văn Tường có 6 tập với 700 chữ Hán gồm: *Bắc Kỳ tấu nghị, Nam Kỳ tấu nghị* và tập văn bản của Nguyễn Văn Tường gửi cho Pháp...

Xem Trần Viết Ngạc, Nguyễn Nhã: *Châu bản về Nguyễn Văn Tường*, Hội nghị Khoa học lịch sử năm 1991 về *Nhóm Chủ Chiến trong triều đình Huế cuối thế kỷ XIX*, Khoa Sử trường Cao đẳng Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, 1991, tr. 65 - 69.

"Không lo bọn giặc ngang ngược, chỉ lo ta không thể tự cường, không lo giặc tham tàn, chỉ lo là không thể tự giữ.

Kinh sư là đất căn bản, đồn lũy đã vững chưa? Chí quân, lòng dân đã được khích lệ chăng? Tỉnh Bình Thuận đường xung yếu, các tỉnh khác cũng có hải phận. Binh lính làm thế nào để sinh và đủ? Hào mục, sĩ, dân làm thế nào cho chuyên luyện? Nơi nào hiểm yếu cần phải giữ, phép phòng thủ nào tất vững?" (Tấu 27-10 Giáp Tuất)[5].

Với nhân thân của ông Nguyễn Văn Tường như trên, hẳn chúng ta tin ông đóng vai trò quan trọng cho kế hoạch chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài chống Pháp của nhóm chủ chiến trong triều đình Huế.

Trước hết những chủ trương của nhóm chủ chiến được triển khai như sau:

- Tiếp tục củng cố Tân Sở mà trước đây Nguyễn Văn Tượng đảm trách, xây dựng sơn phòng Dương Yên ở Quảng Nam. Tích trữ lương thực và khí giới, củng cố hệ thống sơn phòng và thượng đạo phòng khi có biến.

- Bổ sung các quan phụ trách sơn phòng, khi hữu sự sẽ là người chỉ huy cuộc kháng chiến.

- Xây dựng chính sách đối với đồng bào dân tộc để làm chỗ dựa về sau, tuyển mộ từ đồng bào dân tộc ít người.

- Mở các khoa thi Hương và thi Hội, kêu gọi nhân dân ta giúp nước (Nguyễn Thượng Hiền là người dự thi ân khoa năm 1885 bị bãi vì chiến biến 23 tháng Năm năm Ất Dậu).

- Tăng cường chất lượng quân đội, lập quân Phấn Nghĩa[6].

- "Việc lương đạo thù nhau, thần đã từng lấy làm lo. Đã cho đạo binh kinh lược đủ nhanh để trấn áp và tư cho các tỉnh bắt giữ, phủ dụ khiến cho cũng yên... (Tấu ngày 5-12 Quý Dậu).

Chính những chủ trương trên của Nhóm chủ chiến đã mang "dấu ấn Nguyễn Văn Tường" là cơ sở cho phát triển của phong trào Cần vương sau biến cố 23-5 Ất Dậu (4-7-1885).

---

[5] Xem: Trần Viết Ngạc, *Nguyễn Văn Tường qua Châu bản triều Nguyễn*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, 1995, tr. 216.

[6] Xem: Trần Viết Ngạc, *Sự hình thành chủ trương và hoạt động của nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Tôn Thất Thuyết*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học *Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế cuối thế kỷ XIX*, trường Cao đẳng Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

3- Nguyễn Văn Tường hoàn thành nhiệm vụ cho "Kế hoạch kẻ ở người đi cùng lo việc nước" và "Kế hoạch bỏ thành" của Nhóm chủ chiến.

Những sử quan viết *Đại Nam thực lục chính biên* thời vua Đồng Khánh đệ Lục kỷ I, là những người không mấy thiện cảm với Nguyễn Văn Tường đã chép bức thư của vua Hàm Nghi gởi cho Nguyễn Văn Tường với nội dung rất đáng lưu ý như sau:

"Nay đại thần Tôn Thất Thuyết cùng theo liền với ta, khanh là phụ chính đại thần vẫn lưu lại thương thuyết. *Kẻ ở người đi đều một lòng ưu ái, thực có Hoàng Thiên Hậu Thổ xét soi.* Khanh nên thể rõ cái thịnh tình của Tiên đế để giao thiệp với lân bang trước sau như một mà giảng rõ cho biết sự lợi hại của lý thế, quyền hành, hết lòng thương lượng cho thỏa đáng, phàm mọi điều khoản bức hiếp phải cộng đồng châm chước thay đổi lại...".

Cũng sách *Đại Nam thực lục chính biên* kể trên còn chép bức thư của vua Hàm Nghi gởi cho các hoàng thân quốc thích:

"Nay đã có phụ chính huân thần Nguyễn Khanh (*Nguyễn Văn Tường*) ở lại giảng giải, nghe đâu cũng được nhiều việc. Mọi sự hơi được yên ổn. Huân thần tâm sự như thế, cáng đáng như thế, thực là rất lấy làm khổ tâm, nhân vật nước Nam ta từ xưa trung nghĩa cũng khó hơn được...".

Những sử quan thời Đồng Khánh, chép nội dung trên, nếu không phải muốn chép một sự thực lịch sử thì ít ra cũng muốn nói một điều rằng sự nghi ngờ của người Pháp về Nguyễn Văn Tường không thật lòng với Pháp là đúng sự thực! Và cũng đúng như lời lẽ trong bức thư kể trên của vua Hàm Nghi là "*Kẻ ở người đi cùng một lòng ưu ái của vua với nước*". Công việc khó khăn này chỉ có *"Hoàng Thiên Hậu Thổ"* chứng giám cho, chứ người đời làm sao hiểu thấu cho được! Bởi rõ ràng Nguyễn Văn Tường đầu thú cơ mà! Vua Hàm Nghi còn thấu rõ sự khổ tâm của Nguyễn Văn Tường mà đánh giá rằng nhân vật nước Nam từ xưa trung nghĩa cũng khó hơn thế được!

Trung nghĩa với vua, với nước, hy sinh mạng sống của mình, chết trong tay của kẻ thù thì xưa nay đúng là có nhiều, song có ai hơn khi chết vì nước như vậy rồi mà vẫn cam nhận là kẻ đầu thú!

Sự thật lịch sử đã rành rành khi *Đại Nam thực lục* đệ Ngũ kỷ đã viết rất rõ: "Nguyễn Văn Tường đã được lệnh của bà Từ Dũ ở lại để thương thuyết với người Pháp và cũng được vua Hàm Nghi xác nhận rằng Nguyễn Văn Tường đã làm được nhiều việc".

Những người lãnh đạo trong Nhóm chủ chiến cũng thừa biết rằng với tình trạng những hoàng thân quốc thích đứng đầu là Tam cung rất có uy tín đối với triều đình thời bấy giờ, dễ gì chịu bỏ nơi nhung lụa, kinh thành hoa lệ, chịu bỏ nơi tôn miếu, xã tắc. Đối với họ nhất là Tam cung thì việc bảo vệ sự toàn vẹn của tôn miếu là sứ mạng ưu tiên trên hết. Chính vì vậy mà những người lãnh đạo Nhóm chủ chiến phải có "kế bỏ thành" bằng cách bất thần phản kích địch ngay ở kinh thành vào ban đêm. Đúng như dự kiến, không ai bảo ai, mọi người đã tháo chạy, bỏ thành lên phía Quảng Trị. Song nơi tỉnh thành nhỏ bé như tỉnh thành Quảng Trị làm sao có sức dung chứa toàn bộ những người đã quen sống trong nhung lụa như vậy! Và để đánh lâu dài thì không thể kéo đông đảo những người như thế lên Tân Sở hay một nơi nào đó ở rừng sâu! Chính vì thế mà Tôn Thất Thuyết đã bí mật ra lệnh chỉ cho những người có khả năng chiến đấu rời khỏi tỉnh thành Quảng Trị. Và như thế vai trò "kẻ ở người đi" lại trở nên cần thiết, để ổn định tình hình, bảo vệ xã tắc tôn miếu, chấm dứt sự tàn phá của kẻ thù. Ngày nay Huế được thế giới công nhận là Di sản văn hóa thế giới là có sự góp công bảo vệ của nhiều người, trong đó khởi đầu phải kể đến Nguyễn Văn Tường, đã làm tròn kế hoạch bỏ thành và nhiệm vụ của kẻ ở, người đi như vua Hàm Nghi đã minh xác.

Để tròn nhiệm vụ vô cùng khó khăn đó để kẻ thù tin, tất Nguyễn Văn Tường phải nói như thế nào, chẳng hạn Nguyễn Văn Tường không được bàn tính về kế hoạch tấn kích đêm 23 tháng Năm năm Ất Dậu... Song đâu có giản đơn và kẻ thù đã nhận định ông Nguyễn Văn Tường là người "An Nam gian xảo nhất" cơ mà! Người đời khi ấy lại cũng theo luận điệu của kẻ thù mà cho những người cứng cỏi nhất trong Nhóm chủ chiến, nhất quyết chống Pháp rằng: "Tường gian, Viêm láo, Khiêm khùng, Thuyết ngu"!

Song lịch sử lại rất công minh, qua thời gian sẽ không bị lầm lẫn như người đương thời. Lịch sử chính là "Hoàng Thiên Hậu Thổ" soi xét cho tâm sự khổ đau của liệt sĩ yêu nước Nguyễn Văn Tường như lời trong thư vua Hàm Nghi đã gửi cho Nguyễn Văn Tường vậy!

TÌM HIỂU THÊM VỀ NGUYỄN VĂN TƯỜNG (1824 - 1886)

TRẦN VIẾT NGẠC

1. Nguyễn Phước Tường?

Nguyễn Văn Tường sinh ngày 22 tháng Tám năm Giáp Thân, giờ Tuất (14-10-1824) và mất lúc 4 giờ 30 sáng ngày 30-7-1886 (29 tháng Sáu năm Bính Tuất)[1] tại thủ phủ Papeete, đảo Tahiti, thuộc quần đảo Polynesie thuộc Pháp ở Thái Bình Dương.*

Theo gia phả, cha ông tên là Nguyễn Văn Dậu, mẹ là bà Dương Thị Liên. Ông Dậu có 3 vợ (húy Liên, Cảnh và Vệ) đã sinh cho ông 12 người con (6 trai, 6 gái). Nguyễn Văn Tường là con trưởng. Gia cảnh "hàn vi" là vì nhiều miệng ăn chứ chẳng phải là không có nhà cửa, ruộng đất. Có lẽ vì vậy mà trong 6 con trai chỉ có Nguyễn Văn Tường được ăn học đàng hoàng và đỗ đạt.

Thuở nhỏ, cậu bé Tường thông minh, ham đọc sách, lớn lên nổi tiếng văn hay[2] .

---

* Theo Gia phổ họ Nguyễn Văn, nguyên bản chữ Hán, bản dịch của Trần Đại Vinh.

[1] Công báo của các cơ sở thuộc Pháp ở châu Đại Dương (Journal officiel des établissements Francais de L'Océanie) ngày 5-8-1886, trang 202, có đăng tin:

"Nguyen Van Tuong, ex premier ministre du Royame d'Annam, arrivé à Tahiti en Février dernier à bord du Scorff, est décédé à Papeete le Vendredi 30 Juillet 1886, à 4h 30 du matin. Son corps, renfermé dans un quadruple crecueil, a été dédeposé provisoirement dans un caveau, en attendans qu'on transporte à Hué".

(Ông Nguyễn Văn Tường, nguyên là Thượng thư đầu triều của vương quốc Annam, đến Tahiti vào tháng 2 vừa rồi bằng tàu Scorff, đã từ trần tại Papeete, ngày thứ Sáu 30-7-1886 lúc 4 giờ rưỡi sáng. Thi hài được liệm trong một quan tài bằng bốn lớp, được quàn tạm thời trong một hầm mộ chờ ngày đưa về Huế).

Vậy là từ khi bị lưu đày (Huế, 6-9-1885) ông đã qua khám lớn Sài Gòn, nhà ngục Côn Lôn trước khi đến Papeete vào tháng 2-1886. Ông sống ở đây khoảng 6 tháng.

[2] Gia phả chép: "Công sinh nhi phong tư tú dị..." Ngài sinh ra phong tư đẹp đẽ khác thường. Một thuật sĩ người Tàu cho rằng tương lai rất quý và khuyên gia đình nên chăm lo học hành cho cậu bé.

Năm Thiệu Trị thứ hai (1842)[3] Nguyễn Văn Tường lần đầu tiên đi thi Hương ở trường Thừa Thiên và đậu tú tài[4]. Khi duyệt danh sách các tân khoa tú tài, nhà vua phát hiện một thí sinh đã mang họ Hoàng tộc, đó là Nguyễn Phước Tường, nên giận giữ sai gạch bỏ tên trong sổ tú tài, dạy đổi tên làm Nguyễn Văn Tường và giao cho Viện Đô sát trị tội[5]. Vua lại dụ rằng:

"*Đức Thái tổ Gia Dụ Hoàng đế ta (Nguyễn Hoàng) gây dựng nước nhà, lấy Nguyễn Phúc làm họ nhà vua. Khoảng niên hiệu Minh Mệnh lại có dụ nhắc lại: Phàm người không phải họ vua mà dưới họ (Nguyễn) của mình mạo đặt chữ Phúc thì cho dùng chữ khác để thay. Quan dân trong ngoài, ai cũng đều biết kính cẩn, kiêng tránh. Văn Tường đã đi học, đi thi,* ***không thể nói là không biết*** (Tôi nhấn mạnh - TVN) *sao lại còn mạo đội họ vua? Quan tỉnh Quảng Trị và học quan ở phủ, huyện sở tại xét hạch, thu quyển, cứ việc sắp xếp đưa đi, quan Quốc tử giám và quan trường lại không một người nào kiểm điểm nêu ra, sao mà đui điếc cả một lũ đến thế! Bộ Lễ trước đây thu nhận danh sách (tân khoa tú tài) cũng bỏ qua không biết. Tất cả đều là sơ sót, giao cả cho (Viện Đô sát) nghị xử*"[6].

Án xét xong vua Thiệu Trị lại giao cho đình thần bàn lại (!). Tường bị tội đồ một năm, học quan ở tỉnh, phủ, huyện, quan ở Quốc tử giám, quan ở trường thi, bộ Lễ và Viện Đô sát đều bị phân biệt giáng, phạt. Cũng do vụ này, vua lại xuống dụ: "*Từ nay phàm kẻ nào có ý lạm mạo họ vua, nếu hai chữ họ hay hai chữ tên mà phạm vào dòng dõi thế hệ thuộc tôn thất chi gần thì chiếu theo luật "đại bất kính", xử*

---

[3] Gia phả chép nhầm là năm Thiệu Trị thứ 5.

[4] Đậu thủ khoa khoa này là Phạm Phú Thứ, cử nhân Trần Đình Túc...

[5] *Đại Nam thực lục chính biên*, (ĐNTL) bản dịch, tập 24, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 165.

[6] *Đại Nam thực lục chính biên*, Sđd, tr.165 - 166: Vua Thiệu Trị trong lời dụ rõ ràng cho là Nguyễn Văn Tường đã chủ ý lấy họ Nguyễn Phước để đi thi. Ngay trong danh sách thí sinh do huyện, phủ rồi tỉnh thiết lập và trên quyển nộp cho quan của Nguyễn Văn Tường đều đã ghi là Nguyễn Phước Tường (gia phả chỉ ghi là "Ngoài quyển thi đề tên Nguyễn Phước Tường"). Nguyễn Văn Tường phải biết như thế là mạo nhận quốc tính và các quan từ huyện, phủ đến tỉnh, Quốc tử giám, bộ Lễ đều phải biết rằng hành vi của Nguyễn Văn Tường là phạm tội cần phải ngăn chặn. Vậy tại sao Nguyễn Văn Tường vẫn làm? Vậy tại sao cả một loạt cơ quan từ dưới lên trên như vậy đã làm ngơ (hay bỏ sót)? hay họ biết mà không can thiệp vì tin Nguyễn Văn Tường là con rơi của Thiệu Trị? Vì lẽ gì? Chúng ta biết rằng theo quy định thì trong kỳ thi Hương, số tú tài lấy đỗ chỉ gấp đôi số cử nhân. Khoa này, trường Thừa Thiên lấy đỗ 38 cử nhân, vậy số tú tài là 76, một con số không phải là qua nhiều để tất cả quan ở trường thi, bộ Lễ bỏ sót một vi phạm quan trọng như vậy. (Đến năm Kiến Phúc nguyên niên (1884) mới có quy định một cử nhân lấy trúng ba tú tài. ĐNTL, tập 36, tr.96).

tử! Nếu xưng hô mà phạm đến tôn thất chi xa thì chiếu theo luật "con nuôi mạo tập ấm, phát đi sung quân ở nơi lam chướng...".

Xem như thế, dù thịnh nộ, phạt, giáng rất nhiều người liên quan, nhưng án dành cho Nguyễn Văn Tường xem ra cũng còn nhẹ[7]. Ở đây cũng có một điểm mà Quốc sử quán không nói rõ là Viện Đô sát đã làm án như thế nào mà vua phải giao cho đình thần xét bàn lại và cuối cùng Viện Đô sát cũng bị giáng phạt? Viện Đô sát đã giải thích vụ mạo phạm họ vua như thế nào? Viện Đô sát đã phạt quá nhẹ tay hay quá nặng? Viện Đô sát đã xét trách nhiệm của các quan huyện, phủ, tỉnh sở tại, quan Quốc tử giám và trường thi, bộ Lễ như thế nào mà Vua phải đưa ra đình thần bàn lại?

Xét gia phả, tôi được biết từ đời thứ nhất đến đời thứ sáu (ông Nguyễn Văn Dậu, thân sinh Nguyễn Văn Tường) không có ai có họ Nguyễn Phước. Đời thứ nhất, hai, ba, tư đều lót chữ Thế (Nguyễn Thế Tráng, Nguyễn Thế Toản, Nguyễn Thế Tá, Nguyễn Thế Trung). Đời thứ năm, thứ sáu lót chữ Văn. Một câu hỏi đặt ra là tại sao ông Tường lại lấy tên Nguyễn Phước Tường để đi thi?

Bản án của Viện Đô sát không được ĐNTL ghi lại, lời bàn của đình thần chúng ta cũng không được rõ, lý do vì sao vua Tự Đức giảm án và điều gì liên quan đến nhân thân Nguyễn Văn Tường mà vua Tự Đức cho là oái oăm, là chuyện bất bình thuở thiếu niên của Nguyễn Văn Tường. Đó là những dữ kiện giúp chúng ta trả lời câu hỏi trên. Tất cả đều không thể biết! Chính đương sự cũng không để lại một điều gì để ta có thể đoán định cụ thể.

Hàng con cháu ông không ai chính thức bày tỏ nguyên nhân. Phải chăng là điều khó nói? Chỉ biết trong lúc trò chuyện trong gia đình, người ta cho rằng sở dĩ ông lấy họ Nguyễn Phước để đi thi là vì ông là con rơi của Hoàng tử Miên Tông (về sau là vua Thiệu Trị).

---

[7] ĐNTL đã không ghi phần án phạt còn lại là "chung thân bất đắc ứng thí" (suốt đời không được đi thi), cho nên mãi đến 8 năm sau (1850), Nguyễn Văn Tường, mới được vua Tự Đức xét cho đi thi lại. Trong nhiều bản tấu gửi lên vua Tự Đức, Nguyễn Văn Tường luôn nhắc lại ơn huệ to lớn đó: "Nhờ đại tạo tác thành may được dự hàng cống sĩ (năm Tự Đức thứ 3, đội ơn chuẩn cho thi lại, trúng được cử nhân)" (Nam Kỳ tấu nghị, bản tấu số 15).

Trong một bản tấu khác (20-6 năm Tự Đức 26) vua châu phê:

"Vá mạng của người cũng oái oăm, mới vào thi thị đã khổ, bể hoạn cũng chìm nổi, đáng thương thay!... Lại như ngươi lúc thiếu niên, có chuyện bất bình, do kêu được thì sáng tỏ, rồi sau thị thôi".

Oái oăm? Vậy là không có tội? Chuyện bất bình lúc thiếu niên là gì? Phải chăng vua Tự Đức đã được "nghe kêu" và đã hiểu nổi khổ của Nguyễn Văn Tường?

Chất của ông là giáo sư Tôn Thất Hào, trong bài tham luận "Chiêu tuyết kỳ vỹ Quận công Nguyễn Văn Tường" đã kể rằng:

"Chúng tôi lớn lên có nghe bậc tôn trưởng trong đại gia đình đàm đạo trò chuyện với nhau. Từ những cái nghe ấy, riêng về Nguyễn Văn Tường, còn đọng lại sâu trong chúng tôi mấy điểm sau đây:

- Cụ Tường là con rơi của vua Thiệu Trị... nên không được mang họ Nguyễn Phước... được giữ nuôi ở nhà thường dân. Thiệu Trị biết rõ là con đẻ của mình nên có gửi tiền cho ăn học. Khi nộp đơn đi thi hương, cụ Tường bỏ họ Nguyễn Văn bách tính, lấy họ vua, bị kết tội mạo nhận Hoàng tộc, không được lấy đỗ, chịu phạt đòn và bị cấm thi cử, vua Tự Đức biết rõ sự tình, cho đi thi.

- Uất ức vì mình thuộc Hoàng tộc mà không được công nhận, cụ Tường chủ trương cho con cháu lấy vợ chồng người Hoàng tộc. Cho nên ông Tộ, trưởng nam của cụ Tường lấy công nữ Như Khuê (tức công chúa Đoan Thuận, chị của vua Kiến Phúc, thường gọi là bà Chúa Nhì). Cụ Tộ có một trai và bốn gái. Ông cả Nguyễn Trinh Châu lấy tôn nữ và bốn gái lấy bốn ông chồng Tôn thất... Trong đại gia đình thường có câu nói: "Cụ Quận (tức cụ Tường, tước Quận công) trả thù Hoàng tộc đấy!"[8].

Nếu truyền thuyết trong đại gia đình họ Nguyễn là đúng sự thật, một sự thật không bao giờ có thể kiểm chứng, thì chúng ta có thể lý giải vụ án Nguyễn Phước Tường. Khi ông Tường còn nhỏ và cho đến khi 17 tuổi nếu biết được mình là con rơi của Hoàng tử Miên Tông thì cũng đành an phận, ít ra ông cũng được giúp đỡ tài chính để ăn học. Còn tìm cách chứng minh nguồn gốc Hoàng tộc của mình thì chẳng những không được thừa nhận mà còn rước họa vào thân. Nhưng từ khi vua Minh Mạng băng hà, Hoàng tử Miên Tông được chọn kế vị, thì Nguyễn Văn Tường đã nghĩ rằng thời cơ để bộc lộ nhân thân đã đến và dịp thi hương là dịp tốt để tự giới thiệu một cách chính thức dòng dõi Hoàng tộc của mình. Việc phủ, huyện, tỉnh và các cơ quan trung ương không xem việc lấy tên Nguyễn Phước Tường là mạo nhận - chứ không phải sơ sót, không phát hiện - phải chăng họ cũng được nghe và nói đến rằng Tường là con rơi của Tường Khánh Công và được trợ cấp tiền bạc để ăn học nên đã không can thiệp. Không thế thì quả họ

[8] Kỷ yếu Hội nghị khoa học *Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường*, Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, 1996, tr. 88. Nếu truyền thuyết trên là đúng thì Miên Tông có con riêng lúc 18 tuổi và khi Thiệu Trị làm vua thì Nguyễn Văn Tường được 17 tuổi. Vua mất năm 41 tuổi (1847) và có 54 con (29 hoàng tử, 25 hoàng nữ).

là "một lũ đui điếc" như lời trách mắng của vua Thiệu Trị. Cho dù thế nào đi nữa, thì vua Thiệu Trị lúc bấy giờ lên ngôi mới 36 tuổi, lên ngôi chưa được hai năm, chưa có thể thừa nhận một cách bị động và công khai rằng Nguyễn Văn Tường là giọt máu của mình. Phải chăng vua tỏ ra giận dữ, giáng phạt các quan từ phủ, huyện, tỉnh sở tại đến các cơ quan ở Quốc Tử Giám, Trường thi, bộ Lễ và cả Viện Đô sát... là để dư luận thôi bàn tán, đồng thời bác bỏ những lời đồn đại bất lợi cho uy tín của bậc đế vương? Viện Đô sát đã xét án như thế nào mà khiến vua phải đưa ra đình nghị vụ một cậu học trò mới 18 tuổi mạo nhận gốc tích? Và rồi sau đó tiếp tục ban bố thêm một đạo dụ răn đe những ai có hành vi tương tự sẽ lãnh án tử hình!

Đặt ngược lại vấn đề, nếu không phải là dòng dõi Hoàng tộc, thì Nguyễn Văn Tường cố tình mạo nhận để làm gì? Cái tội danh "Đại bất kính" với án tử hình sẽ giáng xuống sau cơn thịnh nộ của bậc chí tôn chứ đâu phải chỉ tội đồ một năm và suốt đời không được đi thi!

May thay, vua Thiệu Trị đã mất năm sau đó (1847) ở tuổi 41. Và vua Tự Đức đã giảm án cho Nguyễn Văn Tường, thuận cho Nguyễn Văn Tường thi Hương và ông đã đỗ cử nhân vào tuổi 26. Thế là "ơn đại tạo tác thành" đã thay đổi số phận của Nguyễn Văn Tường. Từ đây "gió mây gặp hội"[9].

Tám năm vận hạn (1842 - 1850) là thời gian để Nguyễn Văn Tường thuần dưỡng để chín chắn hơn, trưởng thành hơn, để với ơn tri ngộ, bắt đầu một sự nghiệp rỡ ràng từ một chức khiêm tốn Tri huyện Thành Hóa ở quê hương Quảng Trị. Nhưng trên tất cả là cuộc hội ngộ Vua - Tôi. Quan hệ giữa vua Tự Đức - Nguyễn Văn Tường, trên thực tế vượt xa quan hệ Vua - Tôi. Vua Tự Đức rất tin dùng Nguyễn Văn Tường, có thể bàn bạc với Nguyễn Văn Tường mọi băn khoăn, mọi suy nghĩ của mình. Ngược lại Nguyễn Văn Tường có thể nói thẳng với nhà vua những ý nghĩ của mình về việc và về người liên hệ đến vận mệnh đất nước mà không ngại vua sẽ bắt lỗi bất kính, là phạm thượng. Vua gọi cuộc gặp gỡ ấy là tri ngộ, tôi gọi đó là hạnh ngộ.

2. Cuộc hội ngộ vua tôi.

Có thể nói mối quan hệ giữa vua Tự Đức và đại thần Nguyễn Văn Tường là mối quan hệ tri kỷ.

---

[9] "Trộm nghĩ thần khí cục hèn mọn, nhà cỏ hoang sơ, buổi đầu vì tội trừ tên, kế đến mang ơn dự thí, gió mây gặp hội, gỗ vông đã nẫu mà còn tiếng vang" (*Nam Kỳ tấu nghị*, bản tấu số 16).

Châu phê trên bản tấu đề ngày 1-7 năm Tự Đức 21 (1868) của Nguyễn Văn Tường về tình hình lương dữu[10]:

"Chức tước của khanh là do ân mệnh. Là bởi nghĩ đến sự lo lắng ngày xưa siêng năng, lao nhọc, được ơn tri ngộ, chứ không phải tầm thường. Như ta từ khi lên ngôi đến nay, đối với khanh chưa có mảy may gì ân huệ, đã từng lấy nghĩa tình cảm đối đãi (tĩnh lễ tương đãi), mỗi khi có hỏi han gì, khanh thường cảm kích ứa nước mắt. Ta cho là ý chí cũng hợp nhau".

Phải, vì là *ân tri ngộ*, vì là *ý chí cùng hợp nhau* nên vua Tự Đức căn dặn Nguyễn Văn Tường không được đắn đo, ngại ngùng khi phản ánh trung thực tất cả những gì Nguyễn Văn Tường biết cho vua.

"Khanh đã biết rõ cái gì đáng lo, cái gì chưa thì từ nay về sau phàm sự gì nghe được khanh cứ giãi bày dâng lên. Điều gì đã biết thì không gì không nói hết, như họ Lý, họ Tăng của nước Thanh vậy. Trẫm vốn muốn nghe, không câu nệ là ở trong hay ở ngoài, đều nghe sự giải tỏ đầu đuôi, đến khi nào tạm thấy hiệu nghiệm thì đúng là khanh trên không phụ Thái tổ, giữa không phụ Trẫm, dưới không phụ thiên hạ. Có được bầy tôi như thế, muôn đời đều khen. Nếu nói trau chuốt suông, hoặc có mảy may ẩn giấu, không chịu hết sức, hoặc việc gì lui rồi nói sau, hoặc là lâu ngày mà chẳng thấy có chút hiệu nghiệm, thì đó là khanh đem tất cả điều khinh khi để tự khinh mình vậy, quyết không thể dung được trên đời!"[11].

Nguyễn Văn Tường chân thành đáp lại sự tin cậy của vua Tự Đức. Ông luôn bày tỏ tình ý thiết tha, sự hàm ân, lòng cảm thông sâu xa với vua về những lo buồn, ray rứt của nhà vua về việc nước và cả nỗi buồn riêng vì chưa có hoàng tử nối dõi. Ông hứa sẽ tận lực vì vua, vì nước:

"Phận tuy nhỏ nhưng được ân tri ngộ như thần cũng hiếm. Thần mỗi khi tự nghĩ đều thấy mình vô tài, mà sứ mệnh lại hỏng, sợ khó mà báo đáp cho xứng với trọng trách. Cho nên từ khi giúp việc binh tào[12] *cho đến lúc lạm dự kinh doãn*[13] *nhiều phen muốn trần tình xin giữ vụng để may mà khỏi phụ ơn ban. Rồi lần lượt được Hoàng thượng thức tỉnh cân nhắc cho. Sấm sét hay mưa móc đều ngụ ý sinh thành. Thần như thế chỉ biết cúi đầu tỏ bày sự ngu muội, mong càng*

---

[10] Dữu: chỉ tín đồ Thiên Chúa giáo. Nguyên nghĩa là cỏ trong lúa.

[11] Bản tấu ngày 6-8 năm Tự Đức thứ 27 (1874).

[12] Tán Tương quân vụ ở đất Bắc.

[13] Thừa Thiên Phủ Doãn.

thấu cho sự cảm kích, nỗ lực. Tuy phong trần đã trải, nhưng còn được thân này, danh và thực đều nhờ Hoàng thượng gây dựng vậy... nay đi tây đã vâng lời giảm úy, lại vâng hỏi đến nhiều điều trọng sự, thần là thế nào được quyền cố tin tưởng, dù lạm dự chứ chẳng là phận sẵn, thì biết báo đáp thế nào cho xứng đáng, thần xin dám quyết tâm, xin mạo muội tâu bày"[14] .

Tình ý Vua - Tôi thật là thắm thiết.

- "*Riêng thần là một kẻ hàn nho, được quyến cố, xin khắc lòng báo bổ... Nếu gặp lúc quan hệ, thần muôn vàn không dám làm kẻ bên lề ngồi xem thành bại, chỉ khư khư một tấm lòng đau khổ*"[15].

- "*Ngẫm thấy Hoàng thượng xem thần như con, một thể tương quan. Cho nên dù không nói mà không gì không cho. Thần kính đọc xong, xúc động sâu xa, nước mắt tuôn rơi, không biết nói gì!*"[16].

- *Một hơi thở đang còn, nguyện đem hết sức ngựa hèn*[17].

Chính trong mối quan hệ đặc biệt hiếm có ấy, Nguyễn Văn Tường đã được hỏi ý kiến về nhiều vấn đề trong nhiều lĩnh vực khác nhau và ông đã thẳng thắn tâu bày ý kiến. Bộc trực, chân thành, đôi khi chẳng ngại chạm đến lòng tự ái của bậc quân thượng, vượt quá quan niệm Vua - Tôi.

3. Tổ quốc trầm luân.

Hơn ba mươi năm phục vụ đất nước ở nhiều cương vị khác nhau, lĩnh vực khác nhau nhưng Nguyễn Văn Tường luôn luôn tận tụy với công việc, mưu tính điều lợi ích cho dân, cho nước.

Đầu tiên Nguyễn Văn Tường được bổ làm Huấn đạo huyện Mộ Đức (Quảng Ngãi) rồi thăng Tri huyện Thành Hóa (Cam Lộ, Quảng Trị). Ông đã ra sức chiêu tập, vỗ về đồng bào dân tộc, mở mang làng xóm... làm cho dân cư ngày càng đông đúc, sinh tụ mỗi ngày một phồn thịnh. Các phường tân lập nhớ tưởng công đức của ông đều có lập miếu thờ. Nhờ công vụ siêng năng ra sức khẩn hoang vùng Cam Lộ, ông được về Huế giữ chức Viên ngoại lang bộ Binh. Năm 1861, làm Án sát tỉnh Quảng Nam rồi thăng Tán lý bộ Binh kiêm Dinh Điền sứ hai tỉnh Thừa Thiên và Quảng Trị (1863), Thừa Thiên Phủ Doãn (1864).

---

[14] Bản tấu đề ngày 17-6 năm Tự Đức 26 (1873).

[15] *Nam Kỳ tấu nghị*, bản tấu ngày 1-11 năm Tự Đức 27 (1874).

[16] *Nam Kỳ tấu nghị*, bản tấu năm Tự Đức 28 (1875).

[17] Bản tấu năm Tự Đức 33 (1879).

Do vụ khởi nghĩa của Đoàn Trưng, Đoàn Trực, ông bị cách chức (1866). Một thời gian sau vua cho khôi phục hàm Biên tu, Khâm phái sơn phòng Quảng Trị, được cấp ấn quan phòng riêng để tiện việc tâu bày ý kiến với nhà vua.

Năm 1868, bọn giặc Khách quấy phá Bắc Kỳ, Nguyễn Văn Tường được điều ra Bắc với chức Tán Tương quân vụ Sơn Hưng Tuyên. Ông nhiều lần sang lãnh thổ Trung Quốc để thương thuyết về việc tiểu phỉ. Năm 1870, thành Lạng Sơn bị phỉ chiếm, Nguyễn Văn Tường bị cách chức và sau đó khôi phục hàm Trước tác Hàn Lâm viện. Cuối năm, ông thu thập tàn quân chiếm lại thành Lạng Sơn được thăng Tán lý. Bảy năm quân vụ ở Bắc Kỳ chẳng những giúp ông hiểu hơn về quân sự, lại có dịp cho ông thử thách tài ngoại giao. F. Garnier đánh chiếm Hà Nội, ông được phái ra Bắc cùng Philastre dàn xếp. Hà Nội và 4 tỉnh được Pháp trao trả, hòa ước mới được ký kết ngày 15-3-1874 giữa Lê Tuấn, Nguyễn Văn Tường cùng Dupré. Lê Tuấn mất, ông cùng đô đốc Krantz ký hiệp ước thương mại ngày 31-8-1874.

Sau Hiệp ước Giáp Tuất (1874), ông hoàn toàn được vua Tự Đức tin cậy và về Huế giữ chức Thượng thư bộ Hình, sung Đại thần Cơ Mật viện và Thương Bạc viện, tước Kỳ Vỹ Bá. Có thể nói từ đây ông là trụ cột của triều đình, nhất là sau khi vua Tự Đức mất. Năm 1880, ông được thăng Hiệp biện đại học sĩ, Thượng thư bộ Hộ. Với chức Phụ chính đại thần, ông đã cùng Tôn Thất Thuyết và nhóm chủ chiến tích cực chống lại những kẻ chủ hòa, phế Dục Đức, Hiệp Hòa, tôn Kiến Phúc rồi Hàm Nghi để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài với thực dân Pháp; xây dựng thành Tân Sở, mở rộng sơn phòng Dương Yên (Quảng Nam), tu bổ thượng đạo, tăng cường luyện tập quân sĩ...

Tất cả sự chuẩn bị đó đều bị quân sĩ phương Tây theo dõi, Puginier ở Bắc Kỳ và Camellbeek ở Quy Nhơn tường tình rất chi tiết cho Pháp[18]. De Courcy đến Huế với nhiệm vụ bức ép triều đình Huế, loại trừ nhóm chủ chiến mà linh hồn là Phụ chính Tôn Thất Thuyết. Sự kiện tấn công tòa Khâm sứ và Mang Cá mà Nguyễn Văn Tường không được hỏi ý kiến rồi đến việc kinh thành thất thủ (23-5 năm Ất Dậu) đã làm phân hóa triều đình. Ba vị Phụ chính lại theo hai con đường: Nguyễn Văn Tường rước vua lên Khiêm Lăng để tiếp tục con đường thương thuyết, Tôn Thất Thuyết đổi hướng đi của ngự đạo, vòng

[18] Xem thêm Trần Viết Ngạc: *Chiếu hay dụ Cần vương, Nguyễn Văn Tường qua Châu bản triều Nguyễn*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học *Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường*, Tldd, tr. 25 - 30, tr. 209 - 316.

ra Trường Thi (La Chữ) rồi ra Quảng Trị, Tân Sở bắt đầu con đường chiến đấu Cần Vương[19] cùng với Phạm Thận Duật.

Khi vua Hàm Nghi không lên Khiêm lăng như dự tính, Nguyễn Văn Tường bị giam lỏng ở Thương Bạc với nhiệm vụ bất khả thi là rước vua Hàm Nghi trở lại kinh đô trong thời hạn 60 ngày! Và kết quả là bị đày sang đảo Tahiti, rồi mất ở đó ngày 30-7-1886[20].

Suốt trong thời gian làm quan, mối ưu tư lớn nhất của ông là việc thực dân xâm lược Nam Kỳ và biện pháp bảo toàn phần còn lại của đất nước trước tham vọng của thực dân.

Về thực dân Pháp, ông viết:

"*Trộm xét các nước Tây phương thường chuộng công lợi mà tham lam xảo quyệt, mà nước Phú (Pháp) và nước Anh là nhất. Các nước phương Đông ta gặp lúc này khó tiến. Đại Thanh, Nhật Bản, Cao Ly, Xiêm La, Cao Miên, Miến Điện đều bị họ lộng hành, ta cũng thế...*

Hiện nay Gia Định thuế phiền, sưu nặng, dân không đường sống, thì việc nổi dậy cũng không biết thế nào.

Lục tỉnh là đất phì nhiêu đã rơi vào họng đá của nó, tự không phải là bị thế bức bách, mà chính là lực không đủ để nó nhả ra"[21].

Giao thiệp với Pháp, ông hiểu rõ dã tâm của kẻ thực dân, không mảy may tin vào các hiệp ước đã ký. Ông gọi chúng là "*cọp đói, ưng đói chẳng chịu bỏ miếng mồi ngon*"[22]. Ông khẳng định đánh thắng rồi buộc ta ký hiệp ước là phương thức từng bước xâm lược để rồi lại vi phạm hòa ước, tiếp tục xâm lược:

"*Người Phú kia đã chiến thắng ta, việc đánh giữ khổ biết bao, mà vẫn đòi ta cùng thề, bởi vì nó từ trùng dương mà tới, chễm chệ ở đất ta, bên trong thì sĩ dân ta chống lại, bên ngoài thì các nước nước vây quanh dòm ngó, ăn ngủ sao yên, cho nên ắt phải đòi ta ký hòa ước, để khiến ta phải chịu đè nén, lấp đường công luận của các nước, mà cô lập tình trông mong của sĩ dân ta, tiện cho nó từ từ xử trí. Điều đó là sự khu xử xảo hoạt của nó. Nếu không thế, sao năm trước hòa ước phân minh, mà nay khó hoàn toàn cho hư văn, lại còn đòi sửa lại*".

---

[19] *Nam Kỳ tấu nghị*, bản tấu ngày 10 tháng Tám Quý Dậu (1873).
[20] Về việc ông ở lại thương thuyết xin xem một báo cáo khác cùng người viết.
[21] *Nam Kỳ tấu nghị*, bản tấu ngày ngày 10 tháng Tám Quý Dậu (1873).
[22] *Nam Kỳ tấu nghị*, bản tấu ngày ngày 10 tháng Tám Quý Dậu (1873).

Ông đánh giá bọn thực dân phương Tây thì "*tham lao xảo quyệt*", đứng đầu là Pháp và Anh, rằng:

"*Người Tây xảo trá trăm mối, việc nghe đoán cũng phải thận trọng*"[23].

- "*Bọn Tây dương tính tham lam, bất chấp theo điều lợi... Ấy là tìm được rồi lại sợ mất đi. Thật là khó lấy nghĩa lý, trí thuật làm lay chuyển nó nghe theo*"[24].

Mất Nam Kỳ là nỗi đau của đất nước, dân tộc, ông chia sẻ với nhà vua:

- "*Ôi đất đai khai thác gian nan mà một sớm nhượng cho người, Hoàng thượng nhức nhối trong lòng đã lâu, mà tôi con cũng không dám lộ ra ngoài miệng*"[25].

- "*Riêng sáu tỉnh Nam Kỳ, khai thác gian nan mà một sớm nhượng cho người. Kính nghĩ: Trong lòng Hoàng thượng có điều u uẩn, phận bầy tôi phải lập công báo đáp*"[26].

Ông nhận định rằng Pháp không bao giờ chịu rời bỏ Nam Kỳ. Chiếm Nam Kỳ và Cao Miên để từ đó nhòm ngó Vân Nam, Lưỡng Quảng là ý đồ lâu dài của thực dân cho nên thu hồi sáu tỉnh là điều bất cập.

"*Thế thì toàn cõi trong Nam, muốn thu hồi hết cũng thậm khó mà chỉ một nửa cũng không dễ*"[27].

Cho nên thích hợp nhất là nuôi dưỡng nhân tâm chờ cơ hội quật khởi, tính thế không phải là hoàn toàn tuyệt vọng.

"*Thần trộm nghĩ có người mới có đất, mà thu phục nhân tâm thì chính trị tốt không bằng giáo hóa tốt. Các hạt trong Nam vốn có dựng Văn miếu, có thầy dạy, có trường thi, nhưng từ khi hữu sự đến nay bỏ phế đã lâu vậy... xin được ưng thuận cho đem lý lẽ tranh luận với nó, đòi hỏi cho ta được trùng tu Văn Miếu để tiện phụng thờ, cắt đặt giáo chức để rèn luyện học trò và mở trường thi để thu nhiều kẻ học.*

Dân giáo nếu xin nhập học, ứng thi cũng cho. Như thế thì bờ cõi dù có mất mát chìm đắm, chính lệnh tuy chưa tới được, nhưng giáo hóa vẫn còn có thể thi hành, lấy đó mà vun trồng đạo lý, kích thích sĩ

---

[23] Tấu ngày 6 tháng Hai Mậu Thìn (1868).
[24] Tấu ngày 10 tháng Tám Quý Dậu (1873).
[25] Tấu ngày 10 tháng Tám Quý Dậu Tự Đức 26 (1873).
[26] Tấu ngày 10 tháng Tám Giáp Tuất (1877).
[27] Tấu ngày 10 tháng Tám Giáp Tuất (1874).

phu. Chúng nó mới đến dùng chính sách hà khắc, ta lấy thiện giáo dạy dỗ dân. Tuy mất đất đai nhưng có được lòng người, thì cũng có thể dùng về sau. Vả lại, bên ngoài ta lấy vẻ mặt tươi cười chờ đợi, bên trong lại nghiêm chỉnh tự trị, binh khí, thuyền súng có chuyên viên đảm trách, người người tự nỗ lực, tự mưu tính để chờ cơ hội, thì cái hiệu nghiệm lúc xế chiều không phải là muộn vậy"[28].

Ngoại giao chỉ mạnh nếu ta có nội lực chứ không thể lấy trí lực mà được, "*Cốt yếu ở chỗ ta phải có thể không thể xâm phạm, sau đó mới lấy lẽ không thể dung tha được để trách người*" (Tlđd).

Vậy phải sửa đổi nội trị. Nội trị hưng thịnh thì ngoại giao mới có chỗ nương tựa.

Ông thẳng thắn trình bày với vua Tự Đức, lời lẽ bộc trực phản ánh nỗi bức xúc, lo lắng cho vận mệnh của Tổ quốc. Một năm sau khi Pháp bội ước, chiếm ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên (1867):

"*Đánh thì việc đã qua, không dám nói lại. Hòa như nay thì có gì để trông cậy?...*

Vả không lo bọn giặc ngang ngược, chỉ lo ta không thể tự cường, không bọn giặc tham tàn chỉ lo ta không thể tự giữ...

Kinh sư là đất căn bản, đồn lũy đã vững chăng? Đường bộ, đường thủy, phòng bị đã vững chăng? Tỉnh Bình Thuận đương xung yếu, các tỉnh đạo khác cũng có hải phận, quân lương, binh lính làm thế nào cho tinh và đủ? Hào mục sĩ dân làm thế nào cho chuyên luyện? Nơi nào hiểm yếu cần phải giữ? Hoặc đặt riêng chuyên viên để ủy thác công việc, hoặc chọn cử thổ hào các nơi để cho quen thuộc. Phàm những điều ấy tưởng cũng nên xét kỹ, trù liệu chín chắn và sớm thi hành để khỏi trở ngại về sau"[29].

Vua Tự Đức thừa nhận những điều ông trình bày là thiết thực. Muốn tự cường, chấn hưng đất nước thì vấn đề con người là hàng đầu. Ông chỉ ra sự yếu kém của bộ máy quan lại, khuyết điểm trong việc tuyển chọn và bổ dụng.

"*Nay đương chức trong ngoài, gian dối yếu kém không phải là không có nhưng kẻ có tài lo liệu cũng chưa từng thiếu. Mà gặp việc lo thì tránh khéo, ở chức công mà chỉ lo vui với việc riêng. Thậm chí có kẻ theo việc mà đòi ăn hối lộ, khác nào chợ búa, càng không biết liêm*

---

[28] Bản tấu ngày 10 tháng Tám Tự Đức 26 (1873).
[29] Bản tấu ngày 10 tháng Tám Tự Đức 26 (1873).

sĩ là gì nữa. Than ôi nhân tâm một phen sao đến thế! Hay là đường sĩ hoạn chưa được trong sạch? Không biết lấy gì để làm cho chính sự ham chuộng như thế ư?"[30].

Vấn đề nhân sự là chìa khóa để canh tân, chấn hưng đất nước. Ông cho rằng: "*Người nước Thanh, nước Tây họ đâu phải tất cả đều siêu việt, chỉ có họ lấy cái thực mà làm, còn ta thì lấy cái hư để ứng. Lấy cái thực mà đối với cái hư, thì mạnh yếu đã phán rõ. Sau này việc giao thiệp càng phiền toái, trách nhiệm về bờ cõi càng nặng. Thế cho nên đảm đương công tác rất gấp mà chưa lấy việc sửa đổi từ bên trong làm đầu... Thì cũng không đâu vào đâu vậy*"[31].

Ông đề nghị vua Tự Đức nên chọn người trung thực, thẳng thắn trông coi việc tuyển trạch cho công bằng, nhà vua nên dùng quyền truất thăng của mình để khuyến khích người tài năng.

Ông vạch ra khuyết điểm trong tuyển bổ quan lại.

- Tuyển bổ không hợp với kiến thức, tài năng "*Lấy quan Thái y mà cử làm phủ huyện, kẻ lại điển mà cất làm Học quan*"[32].

- Tuyển bổ mà chỉ dựa vào bằng cấp thì cũng không đáng tin cậy. Chỗ nào cho kẻ thư sinh tay trắng mà có học thức, khả năng?

- Tuyển bổ bằng cách điểm khuyết: Nhiều người chờ đợi được bổ vào chức vụ (Khi có người về hưu hay thuyên chuyển đi nơi khác...). Cách này dễ khiến người ta hối lộ để được ưu tiên, khiến "kẻ được bổ không cần đợi, người đợi thì không bổ".

Tình hình đất nước ngày một khó khăn, quan lại giao phó trọng trách thường không đạt được hiệu quả. Vì sao? Đó là điều băn khoăn của vua Tự Đức:

"Lại như Nguyễn Tri Phương, Võ Trọng Bình làm như thế nào mà đều không hiểu, Đoàn Thọ tự hứa cũng không phải nhỏ, cớ sao chẳng có khả năng? Trẫm thường than thở: Biết người dùng người thậm khó"[33].

Để biết rõ hơn các quan, biên thần cũng như triều thần, vua Tự Đức đã yêu cầu Nguyễn Văn Tường trình bày nhận xét của mình về từng người. Một công việc thật khó khăn và tế nhị. Nguyễn Văn Tường đã không phụ lòng vua Tự Đức. Ông ít lời, cố gắng trình bày

---

[30] Bản tấu ngày 27 tháng Mười Tự Đức 27 (1874).
[31] Bản tấu ngày 27 tháng Mười Tự Đức 27 (1874).
[32] Bản tấu ngày 20 tháng Sáu Tự Đức 26 (1873), *Bắc Kỳ tấu nghị*.
[33] Châu phê ngày 27 tháng Sáu Tự Đức 26 (1873).

một cách khách quan, nêu rõ sở trường sở đoản của từng người. Qua những gì ông trình bày sau đây với nhà vua, ông đã tỏ rõ là một nhà chính trị có tài, có thể gánh vác được việc lớn:

- "Trần Tiễn Thành, biết xa nghĩ sâu, đương được đại cuộc, trọng hậu kiên nhẫn, lay chuyển chẳng rung. Người đều khen là có khí lượng... xét kỹ thì tựa có nghi ngại, e sợ hoặc là do răn mình về việc thịnh mãn nên thu nén, chẳng dám nỗ lực đảm đương.

- Lê Bá Thận, siêng năng, xét kín, việc Bộ làm tốt, nhưng lâm cơ ứng biến sợ hơi chậm.

- Nguyễn Tư Giản, học vấn sâu rộng, nghị luận thông suốt, mà tài năng liệu việc, thần chưa được thấy.

- Phạm Phú Thứ, học thức đã giỏi, từng trải đã lâu, xử trí các việc rắc rối chuyển xoay hiệu nghiệm, trước dự vào việc tuyển cử, có ít người nói là nối được việc chuyên giữ tính toán, công luận khá yên.

- Phan Đình Bình, văn học, chính sự đều khả quan xét rõ vẹn toàn càng thêm thích hợp. Duy thể chất yếu, việc phiền nhọc chưa chắc chu toàn.

- Võ Khoa, học thức không có gì hơn người, nhưng mạnh gánh vác, tài biện luận cũng khả thủ.

- Nguyễn Tri Phương trung dũng có thừa, mà cơ mưu phương lược hoặc thiếu.

- Võ Trọng Bình trị dân rất xứng đáng nhưng chẳng có tài liệu biện với giặc.

- Đoàn Thọ, trung hậu, siêng năng, cẩn thận mà không đủ quyết đoán. Vì vậy đều là tướng lược mà không sở trường nên khó thành tựu.

- Hoàng Tá Viêm, bản chất trầm trọng bao dung, vốn có tài lâm cơ đoán định, lay chuyển chẳng dời, được xem là một tay đảm đương vậy...

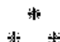
- Tôn Thất Thuyết, theo việc quân lâu ngày, am tường chinh chiến, binh lính, tướng tá đều sợ tánh nghiêm, nên cũng gọi là tay năng nổ.

- Nguyễn Đình Thi, gặp việc nhận rõ chân tướng, chẳng nề gian hiểm, từng lâu biên địa, tình thế khả quan, nhưng việc dùng binh không nghiêm trọng bằng Tôn Thất Thuyết.

- Ông Ích Khiêm, khí chất hung hãn, hơn mười năm nay từng trải trăm trận, tuy trong khoảng đó có lúc cậy công nhưng gặp lúc nguy

nghèo đã vâng mệnh, lâm cơ ứng biến, binh lính đều chịu sai phái, kẻ địch cũng sợ hãi cho nên các bầy tôi ở quân thứ hiện nay không ai vượt qua. Nếu gặp được vị thống soái tài hiểu biết, có uy vọng hơn hẳn thì có thể làm cho ông ta kính sợ, mới có thể từ bỏ hết lỗi lầm mà tỏ rõ công lao, đó cũng là vị lương tướng ngày nay vậy. Duy tài lộ ra ở khí, hàm dưỡng chưa sâu, mà kẻ đồng sự lại chưa có ai hơn mình, cho nên vì khinh nhờn mà sinh kiêu căng, vì cưỡng cường mà sinh ngỗ ngược, đến nỗi tự mắc vào lỗi lầm rất đáng tiếc"[34].

Xét người, biết người, phê phán với cái tâm ngay thẳng nhưng độ lượng quả ít ai hơn được Nguyễn Văn Tường.



Trần Đại Vinh trong bài tham luận "*Tấc lòng yêu nước son sắt của Nguyễn Văn Tường*"[35] đã có một tổng luận về ông:

"Từ những công việc cấp thiết lo toan mở mang cho cư dân miền núi Cam Lộ suốt 8 năm làm Tri huyện, những việc hành chính chuyên môn tại Quảng Nam, văn phòng bộ Binh và phủ Thừa Thiên, cho đến việc sung làm Tán Lý quân vụ (ở đất Bắc), phải lao tâm khổ trí và xông pha trận mạc, khi thì thương thuyết giao hảo, phối hợp với tướng nhà Thanh, khi thì trực tiếp lăn lộn trên chiến trường tiểu phỉ, rồi trải qua những lần đấu trí trong thương thuyết với sứ bộ Pháp, mong đem lại bình yên cho nhân dân, thu hồi tỉnh thành cho đất nước, kể cả việc tham gia làm Phụ chính đại thần phải có những quyết định táo bạo, dứt khoát, Nguyễn Văn Tường đã chứng tỏ là một người giữ trọng trách có nhiệt huyết, thể hiện một tấm lòng vì nước thương dân sâu sắc... sáng tỏ phẩm chất một người yêu nước chân chính và tích cực".

Vũ Đức Sao Biển cũng có nhận định tương tự:

"Nhưng vượt lên tất cả, thơ của Nguyễn Văn Tường vẫn là thơ của một sĩ phu giàu lòng trung quân, ái quốc... cuộc đời của ông là cuộc đời của một nhà Nho hành động... Ông đúng là cây Tùng cây Bách trong triều đình nhà Nguyễn và phái chủ chiến, dù chỉ khiêm tốn nhận mình một cây Xà nhỏ:

---

[34] Bản tấu ngày 20 tháng Sáu Tự Đức 26 (1873), *Bắc Kỳ tấu nghị*.

[35] Kỷ yếu Hội nghị khoa học *Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường*, Tldd.

Chẳng muốn so đo chuyện ngắn dài,
Sợ gì yếu ớt gió lung lay
Có riêng gốc rễ, hiên ngang đứng,
Xà nhỏ trong nhà cũng một cây

(*Miếu trung ngọa mộc*)

NGUYỄN VĂN TƯỜNG - MỘT NHÀ NGOẠI GIAO NHIỆT TÌNH NHƯNG BẤT HẠNH TRONG GỌNG KỀM CỦA LỊCH SỬ

PHAN THUẬN AN

Đọc sử sách viết về lịch sử Việt Nam trong những thập niên cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, có lẽ chúng ta ai cũng cảm thấy đau buồn cho vận nước nói chung và thời mạt vận của triều Nguyễn nói riêng trước nạn ngoại xâm của thực dân Pháp. Ngoài tâm trạng ấy ra, riêng bản thân tôi còn cảm thấy băn khoăn về cách ghi nhận và đánh giá khác nhau của người đời đối với một số nhân vật lịch sử thuộc giai đoạn ấy, trong đó có Nguyễn Văn Tường (1824 - 1886).

Sinh ra dưới thời Minh Mạng, thi đậu Cử nhân dưới thời Tự Đức, Nguyễn Văn Tường ra làm quan trải qua các niên hiệu Tự Đức, Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc và Hàm Nghi. Từ năm 1850 đến năm 1885, Nguyễn Văn Tường đã tham gia chính trường suốt 35 năm với một hoạn lộ đầy sóng gió, nhất là trong những năm cuối đời, do thời cuộc đưa đẩy. Có thể nói chính trường ở kinh đô Huế bấy giờ là chiến trường. Chiếc ngai vàng trong Hoàng cung triều Nguyễn cũng đẫm máu như ở nhiều trận địa chống ngoại xâm trong Nam ngoài Bắc. Cũng có thể nói rằng Nguyễn Văn Tường vừa là người tham gia vào chính trường, vừa tham gia vào chiến trường, mặc dù ông không trực tiếp cầm vũ khí trong tay.

Trên cương vị một trọng thần của Nam triều, ông đã dùng trí tuệ và ngôn từ làm một thứ vũ khí lợi hại để đối phó với những công việc đối nội và đối ngoại mà giai đoạn lịch sử ấy đã đặt lên vai ông. Lịch sử cho thấy trong bất cứ cuộc xung đột vũ trang nào trên thế giới, chính trường và chiến trường thường hỗ trợ cho nhau. Nhưng, sự chênh lệch quá lớn trong tương quan lực lượng giữa Pháp và Việt trên chiến trường xâm lăng và phòng vệ lúc bấy giờ đã làm cho ông lâm vào tình trạng rất khó khăn, thậm chí bế tắc trên bàn đàm phán. Và trớ trêu thay, chính khả năng nổi trội của ông về thương thuyết ngoại giao đã đẩy ông vào thế kẹt giữa gọng kềm của lịch sử.

Kể từ những năm cuối thời Tự Đức, nhất là từ giai đoạn "tứ nguyệt tam vương", đến biến cố "thất thủ kinh đô" là thời đoạn lịch sử đen tối nhất của triều Nguyễn. Đó là thời điểm chủ quyền Việt Nam bắt đầu mất hẳn vào tay thực dân Pháp.

Trong giai đoạn lịch sử đó, một số bộ phận của dân tộc ta không phải chỉ có một kẻ thù chung đơn thuần là ngoại nhân xâm lược, mà còn có những kẻ thù riêng trong quần chúng, trong nội bộ triều đình và ngay cả trong hoàng gia nữa. Sở dĩ xẩy ra tình trạng này là vì người ta có những chính kiến và lập trường khác nhau trước tình hình rối rắm của thời cuộc.

Trong tình trạng nhân tâm bất đồng ấy, người ta đã ghi nhận các sự kiện đương thời với những góc nhìn khác nhau và với những suy nghĩ khác nhau về các vấn đề, thậm chí có những quan điểm trái ngược nhau về một số sự kiện và nhân vật lịch sử. Sự phức tạp ấy càng gia tăng đến mức tối đa trước áp lực của chính quyền thực dân khi họ đặt xong nền đô hộ trên đất nước ta và dưới ngòi bút đầy quyền lực của một số tác giả người Pháp lúc bấy giờ.

Muốn biết được phần nào sự thật của các biến cố diễn ra một cách sôi động và dồn dập trong giai đoạn ấy, chúng ta đương nhiên phải tìm đọc các tư liệu lịch sử, vì "không có tư liệu thì không có lịch sử". Tư liệu về thời ấy không phải chỉ có một nguồn duy nhất mà lại có từ nhiều hướng. Tựu trung, về nội dung, có thể kể đến bốn nguồn tư liệu lịch sử chính sau đây: Một là chính sử của triều Nguyễn do Quốc sử quán biên soạn, hai là sách báo của người Pháp đương thời hoặc sau sự kiện không bao lâu, ba là các tư liệu dân gian, bốn là những sử sách do một số tác giả Việt Nam biên soạn và ấn hành trong hơn nửa thế kỷ vừa qua.

Đành rằng "không có tư liệu thì không có lịch sử ", nhưng trong các nguồn tư liệu vừa nêu, có những thông tin thuộc loại đem tâm tình để viết lịch sử, hoặc phiến diện, hoặc chủ quan, hoặc cực đoan, hoặc bị áp bức từ một phía nào đó, làm cho những thông tin thuộc loại "tín sử" bị nhiễu, làm cho người đọc hoang mang trước sự thật của lịch sử. Chỉ xin đơn cử một ví dụ: vào sáng ngày 23 tháng 5 năm Ất Dậu (5-7-1885), đoàn Ngự đạo của vua Hàm Nghi đã xuất bôn ra khỏi Kinh thành bằng cửa nào? Một số tác giả, tài liệu ghi là Cửa Hữu (tức là Tây Nam Môn), như là Quốc sử quán[1], Nguyễn Nhược Thị Bích[2], tác

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, bản dịch của Viện Sử học, tập 36, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 221.

giả vè *Thất thủ kinh đô*[3]... Nguyễn Văn Mại, một chứng nhân lịch sử, viết đó là cửa Chánh Tây[4]. Một tác giả khác, linh mục Adolphe Delvaux, nói đó là cửa Quảng Đức[5]. Sự thật chỉ có một, nhưng các tác giả, kể cả chứng nhân lịch sử, lại ghi chép đến 3 địa danh khác nhau: cửa Hữu, cửa Chánh Tây, cửa Quảng Đức! Nếu chúng ta không chịu khó kiểm chứng các tư liệu thì việc sử dụng thông tin lịch sử rất dễ bị sai lạc.

Vì tình hình chính trị phức tạp thời bấy giờ và vì tình trạng bất nhất như vừa nói, người ta dễ nhận thức thiếu chính xác về Nguyễn Văn Tường, nhất là về hành động của ông trong những năm cuối đời.

Trên chính trường đầy rối ren của đất nước dưới thời Tự Đức, Nguyễn Văn Tường đã được triều đình giao giữ một vai trò rất quan trọng về mặt ngoại giao. Trong các tư liệu viết về thời ấy, chúng ta bắt gặp nhiều lần danh từ "Sứ thần", "Thương Bạc đại thần" hoặc "Quan Thương Bạc" để chỉ về ông.

Chính vua Tự Đức cũng rất tin tưởng về khả năng ngoại giao của Nguyễn Văn Tường. Năm 1873, Nam triều cử ông giữ chức phó sứ để cùng với chánh sứ Lê Tuấn vào Sài Gòn điều đình với Pháp về một hiệp ước còn dở dang. Bỗng nghe tin Francis Garnier đánh chiếm một số tỉnh ở trung châu Bắc Kỳ rồi bị quân Cờ Đen phục kích bắt được và chặt đầu ở gần Hà Nội, Nguyễn Văn Tường được lệnh của Huế đi cùng với Philastre ra ngoài đó để thực thi ý định của Thống đốc Pháp Dupré về việc trả lại đất Bắc nhằm ký nhượng đất Nam. Đầu năm sau, ông lại cùng Philastre trở vào Sài Gòn tiếp tục thương thuyết. Cuộc mặc cả giữa hai phía đã diễn ra một cách gay go trước khi đi đến thỏa thuận ký kết Hiệp ước Giáp Tuất (1874). Bấy giờ, Nguyễn Văn Tường đã có được một uy tín rất lớn tại triều đình, và làm cho Rheinart phải viết những lời mỉa mai về ông:

"Philastre ra tới Bắc Kỳ với ý định dứt khoát là lập tức trả lại những thành trì mà Francis Garnier đã chiếm được. Sứ thần Nguyễn Văn Tường chỉ phải mệt nhọc là nhận những thành trì đó từ tay phái

---

[2] Nguyễn Nhược Thị Bích, *Hạnh Thục ca,* Trần Trọng Kim phiên dịch và chú thích, Tân Việt xuất bản, Sài Gòn, 1950 (?), tr. 39.

[3] *Vè chống Pháp: Thất thủ Kinh đô, thất thủ Thuận An*, Lương An sưu tầm, chỉnh lý và giới thiệu, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1983, tr. 80.

[4] Nguyễn Văn Mại, *Lô Giang tiểu sử,* bản dịch của Nguyễn Huy Xước, in ronéo, Huế, 1961, tr. 36.

[5] Adolphe Delvaux, *La prise de Hué par les francais 5 Juillet 1885*, B.A.V.H., 1920, tr. 286.

viên Pháp; nhưng khi trở lại Huế, Tường đã tuyên bố rằng thành công là nhờ vào tài khéo léo, và sức thuyết phục của mình, rằng Tự Đức đã chịu ơn khi thâu hồi lại các tỉnh Bắc Kỳ trong một thời gian đã tưởng là mất. Giả thuyết ấy được người ta tin và làm cho Tường, kể từ năm 1874, trở thành nhân vật ảnh hưởng nhất triều đình Huế. Được coi như con người dũng mãnh (l'homme fort) đã làm cho Pháp phải nhả Bắc Kỳ, nay Tường cũng được coi như người có khả năng làm cho Pháp phải nhả nốt Nam Kỳ"[6].

Vì ông có nhiệt tình và năng lực nổi trội về công tác liên quan đến nội trị và nhất là ngoại giao, cho nên, vào tháng 6 năm Tự Đức thứ 28, tức là tháng 7-1875, Nguyễn Văn Tường được nhà vua giao giữ chức Thượng thư bộ Hộ, tiếp tục sung làm Đại thần viện Cơ mật và quản lý Viện Thương Bạc[7]. Về chức năng của Viện Thương Bạc, theo cách hiểu của một nhà nghiên cứu người Pháp, đây là "Bộ phụ trách về các công việc ngoại giao, hay nói đúng hơn, đây là cơ quan giữ nhiệm vụ giao thiệp giữa các đại diện của Pháp và Nam triều (Ministère des Affaires Étrangères, ou, pour mieux dire, le Bureau pour les relations entre les représentants de la France et la Court d'Annam)[8]. Giữ chức vụ đó khá lâu, ông được vua Tự Đức ủy quyền tham dự vào mọi cuộc đàm phán giữa hai bên. Với tư cách ấy, ông đã từng thương thảo với các đại biện (chargé d'affaires) Pháp tại Huế: Raul Rheinart rồi Félix Philastre. Và họ thường gọi ông là "Quan Thương Bạc".

Tiếp xúc thường xuyên với người Pháp, ông luôn luôn đứng về phía quốc gia dân tộc để chống đối họ. Chính Rheinart, một trong

---

[6] Dẫn bởi Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa từ 1847 đến 1885*, bản dịch của Nguyễn Đình Đầu và các cộng tác viên, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr. 269. Nguyên văn tiếng Pháp như sau: "*Philastre arriva au Tonkin avec l'idée bien arrêtée de restitue immédiatement les citadelles prises par Francis Garnier. L'ambassadeur Nguyen van Tuong n'eut que la peine de recevoir lesdites citadelles de la main de l'envoyé francais; mais, de retour à Hué, Tuong déclera que c'était à son habilité personnelle, à son pouvoir de persuasion, que Tu-Duc avait du de recouvrer les provinces du Tonkin, un moment considerées par lui comme perdues. Cette version trouva créance et fit de Tuong, à partir de 1874, le personnage le plus inluent à la Court de Hué. Passant pour l'homme fort qui avait fart lâcher prise aux Francais dans le Nord, Tuong fut considéré comme également capable de faire lâcher prise aux Francais en Basse Cochinchine*" (Dẫn bởi Georges Taboulet, *La Geste Francaise en Indochine*, Adrien - Maisonneuve Éditeur, Paris, tập II, 1956, tr. 741).

[7] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 32, Sdd, tr. 211.

[8] Léopold Cadière, *La Citadelle de Huế: onomastique*, B.A.V.H., Nos 1-2, Janvier - Juin 1933, tr. 128.

những người từng đối thoại với ông về vấn đề ngoại giao, đã viết rằng: "Khi trở thành người đứng đầu phe cứng rắn, chính Tường đã xúi Tự Đức coi thường hiệp ước năm 1874, do đó, làm cho mối quan hệ Việt - Pháp bị suy thoái dần"[9].

Chính thái độ cứng rắn của Nguyễn Văn Tường đối với những đòi hỏi áp bức của thực dân Pháp mà họ xem ông như một cái gai trước mắt và đã tìm cách đẩy ông ra khỏi chức vụ quản lý Viện Thương Bạc. Chỉ vài tháng sau khi đến thay thế P. Rheinart làm quyền Đại biện Pháp tại Huế vào cuối năm 1880, Palasme de Champeaux đã gây áp lực lên phía Nam triều bắt phải bãi miễn chức vụ quan trọng đó của ông. Vì đang ở trong thế yếu cho nên vua Tự Đức buộc lòng phải "cho Quyền Hữu Tham tri bộ Lại là Bùi Ân Niên sung làm quản lý Thương Bạc sự vụ đại thần" thay thế Nguyễn Văn Tường, nêu lý do nhẹ nhàng là vì ông đang "kiêm nhiều chức, bận nhiều việc"[10] .

Trong lá thư đề ngày 6-2-1881 do P. de Champeaux viết tại Huế gởi cho Thống đốc Nam Kỳ, có đoạn nói về cuộc vận động ngoại giao đầy ác ý ấy như sau:

"Hôm qua tôi đã tiếp kiến quan Thương Bạc, ông đến báo cho tôi biết là ông đã từ chức Thượng thư Ngoại giao... Tôi không ngờ việc vận động nhỏ của tôi chống Thượng thư đó lại có kết quả nhanh đến thế... Vì thấy rằng không thể mở rộng các mối quan hệ chính trị nếu cứ phải giao thiệp với quan Thương Bạc mãi, tôi đã nghĩ phải buộc ông từ chức và thay ông ta bằng một người ít chống đối ảnh hưởng của ta hơn... Quan Thương Bạc vẫn còn là Thượng thư bộ Hộ và Thứ trưởng [sic] Viện Cơ Mật. Với tư cách sau, ông vẫn còn có thể chống đối chúng ta. Muốn thoát nạn, ta còn phải đập tan tành cả ở phía ấy"[11].

Cho đến bây giờ với tinh thần dân tộc và bằng phương tiện ngoại giao, Nguyễn Văn Tường đã tỏ rõ thái độ chống Pháp để bảo vệ quyền lợi của đất nước, nhưng hoàn cảnh đã không cho phép ông tiếp tục giữ trọng trách ấy.

Dù ông không còn giữ trọng trách ấy trên nguyên tắc kể từ tháng 1-1881, nhưng trong thực tế sau đó, vua Tự Đức vẫn tín nhiệm ông về

---

[9] Nguyên văn như sau: *"Devenu le chef du parti de l'intransigeance, c'est Tuong qui poussa Tu-Duc à faire fi du traité de 1874, provoquant ainsi la détérioration progressive des rapports franco - vietnammiens"* (Georges Taboulet, Sđd). Dẫn lại bởi Yoshisaru Tsuboï, Sđd, tr. 270.

[10] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, tập 35, tr. 6.

[11] Dẫn bởi Yoshisaru Tsuboï, Sđd.

công tác này và bí mật giao cho ông làm một số việc liên quan đến ngoại giao.

Trong một tờ Dụ viết ngày 15-6-1881 để lên án những việc làm tùy tiện và sai trái của một thông dịch viên tiếng Pháp tên là Nguyễn Hoằng, vua Tự Đức đã tái khẳng định rằng vị cựu quan phụ trách Viện Thương Bạc Nguyễn Văn Tường là người đã hết lòng với nước (vị bản quốc), cần phải khen thưởng để khuyến khích những kẻ làm tôi sau này trong thiên hạ (ưng thưởng chi dĩ khuyến thiên hạ hậu thế chi thần dã)[12].

Vào đầu năm 1882, vua Tự Đức ủy nhiệm Nguyễn Văn Tường thay mặt nhà vua bàn bạc một cách bí mật với một sứ giả Trung Hoa là Đường Đình Canh khi ông này đến Huế. Họ thảo luận với nhau về âm mưu của Pháp, về ý định của Nam triều muốn đặt một tòa lãnh sự ở Quảng Đông và lập quan hệ ngoại giao với một số nước lớn trên thế giới[13].

Sau khi vua Tự Đức thăng hà vào ngày 19-7-1883, với tư cách là một Phụ chính Đại thần, Nguyễn Văn Tường ắt hẳn cảm thấy mình có trách nhiệm nặng nề hơn đối với đất nước, vì trước đó 2 hôm, khi đang nằm trên giường bệnh, nhà vua đã tự tay phê vào tờ di chiếu ghi lại những điều cần thiết nhất, trong đó có căn dặn ông và hai Phụ chính Đại thần khác là Trần Tiễn Thành và Tôn Thất Thuyết rằng: "Bọn ngươi nên nghiêm sắc mặt đứng ở triều đình, giữ mình đứng đắn, đốc suất quan thuộc, mọi việc cùng làm cho thỏa đáng, trên giúp vua nối ngôi điều không biết đến, dưới chữa chỗ lệch lạc cho các quan, để nước nhà yên như núi Thái Sơn, thế là không phụ sự ủy thác"[14].

Thực hiện lời ủy thác ấy với tất cả lòng trung thành và nhiệt tình của mình đối với cơ nghiệp của triều Nguyễn nói riêng và sơn hà xã tắc nói chung, Nguyễn Văn Tường đã phải cùng lo liệu mọi quốc sự chẳng những liên quan đến việc nội trị mà còn cả vấn đề ngoại giao. Chúng ta có thể thấy được tấm lòng của ông trong cuộc thương lượng với Patenôtre và Rheinart tại Huế từ cuối tháng 5 đến đầu tháng 6-1884 để sửa đổi một số điều khoản quá nặng trong hiệp ước Quý Mùi (1883) mà Nam triều đã ký với Harmand. Bên phía Nam triều còn

---

[12] *Tự Đức Thánh chế văn tam tập*, bản dịch của Tây Hồ Bùi Tấn Niên, Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, tập I, 1971. Nguyên văn chữ Hán, quyển 7, tờ 8a- 9b, phần dịch, tr. 236.

[13] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, tr. 89 - 91.

[14] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, tr. 198 - 202.

mấy đại thần khác tham gia cuộc hội đàm, "nhưng thực sự mọi việc đều do Nguyễn Văn Tường định đoạt. Ý của Tường là kéo dài cuộc bàn cãi để tỏ ra các nhượng bộ đều là những điều bất đắc dĩ. Đầu tiên, Tường đòi đổi tiếng Bảo hộ (ra Bảo trợ), cho rằng tiếng đó quá nặng, vì chế độ Pháp ở Cao Mên là Bảo hộ, và Tường không muốn cho Việt Nam đứng ngang hàng với Cao Mên"[15]. Ông "nằng nặc yêu cầu chữ "protectorat" phải được dịch ra là "bang trợ" hoặc "bảo trợ" (aide), chứ không dịch là "bảo hộ", một từ đã bị Harmand áp đặt..."[16]. Thấy rõ tầm quan trọng của sự khác nhau trong nội dung của các từ ấy, ông đã cố gắng tranh luận với đối phương để uy tín và danh dự của nhà nước khỏi bị tổn thương chừng nào hay chừng đó.

Nếu những tấu sớ của Nguyễn Văn Tường do hậu duệ của ông sưu tập được là những tư liệu chính xác, thì qua đó, chúng ta cũng có thể hiểu rõ hơn về lập trường chính trị, quan điểm chống thực dân và thái độ yêu nước của ông. Chẳng hạn, trong tờ Sớ đề ngày 24 tháng Mười năm Tự Đức thứ 27 (tức ngày 5-12-1874), ông đã tâu với nhà vua rằng: "Kính được sai làm sứ, thần nào dám tiếc tâm sức... Lúc đến kỳ sai phái tới lui với Tây, tùy cơ thương thuyết để tiện lo cứu vãn, hoặc có thể đền đáp trọng trách trong muôn một"[17]. Trong tờ Tấu đề ngày 10 tháng Tám năm Tự Đức thứ 26 (tức là ngày 1-10-1873), ông đã đưa ra nhận định rất chính xác về tính tham lợi bỏ nghĩa của quân xâm lược Pháp: "Bọn Tây dương tính tham, chấp theo điều lợi. Ấy là tìm được rồi lại sợ mất đi. Thật khó lấy nghĩa lý, trí thuật làm lay chuyển nó nghe theo". Trong một tờ Tấu khác đề ngày 6 tháng Tám năm Tự Đức thứ 27 (tức là ngày 16-9-1874), ông đã bộc bạch tấm lòng trung quân ái quốc của mình trước nạn ngoại xâm: "Riêng xét sáu tỉnh Nam Kỳ, khai thác gian nan mà nay một sớm nhượng cho người. Kính nghĩ: trong lòng hoàng thượng có điều u uẩn, phận bầy tôi phải lập công báo đáp"[18].

Những gì vừa trình bày trên đây cho thấy sự lên án của Nguyễn Văn Tường trước họa xâm lăng của ngoại bang và tâm trạng xót xa

---

[15] Nguyễn Phương, *82 năm Việt sử 1802 - 1884,* Đại học Sư phạm Huế, Huế, 1963, tr. 144.

[16] Nguyễn Thế Anh, *Monarchie et fait colonial au Viet Nam*, Editions l'Harmattan, Paris, 1992, tr. 81.

[17] Dẫn dịch bởi Trần Đại Vinh, *Tấc lòng yêu nước son sắt của Nguyễn Văn Tường,* in trong *Kỳ vĩ Quận công Nguyễn Văn Tường thi tập*, bản đánh máy vi tính, Thành phố Hồ Chí Minh, 20-6-1996, tr. 12.

[18] Dẫn bởi Trần Viết Ngạc, *Thay lời giới thiệu Kỳ vĩ Quận công Nguyễn Văn Tường thi tập*, Sđd, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 4.

của ông trước hiểm họa bành trướng của nạn thực dân. Ông đã ý thức được rằng "Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách". Cho nên, ông đã đem hết tâm huyết của mình để đấu tranh với kẻ thù trên mặt trận ngoại giao nhằm góp phần cứu vãn tình hình đen tối của đất nước. Chính thái độ cứng rắn của ông đối với chính sách "tằm ăn dâu" của đối phương đã làm cho người Pháp căm ghét ông và muốn loại bỏ ông ra khỏi chính trường. Và họ đã nói xấu về ông[19].

Còn về phía người Việt thì sao?

Có thể nói còn có sự thiếu khách quan và chưa thống nhất trong phần lớn các nguồn tư liệu đã được công bố rộng rãi từ xưa đến nay, kể cả sử sách do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Các thông tin lịch sử về hành trạng của Nguyễn Văn Tường và sự đánh giá về tư cách của ông, nhất là trong giai đoạn "tứ nguyệt tam vương" và hành động của ông sau vụ "thất thủ kinh đô", đều cần phải xem xét lại một cách nghiêm túc và công bằng.

Về việc phế truất các vua Dục Đức và Hiệp Hòa, theo thiển ý, có lẽ hai Phụ chính Đại thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đã muốn củng cố kỷ cương triều chính một cách chặt chẽ và trung thành với lời căn dặn trong di chiếu của vua Tự Đức, rằng "Bọn ngươi nên nghiêm sắc mặt đứng ở triều đình..., mọi việc cùng làm cho thỏa đáng...". Mặt khác, làm như vậy là họ kiên định lập trường ngăn chặn sự lấn chiếm dần của người Pháp đối với chủ quyền của Nam triều. Các tư liệu cho thấy hai vị phế đế ấy đã có những mối quan hệ bất chính với người Pháp. Giải quyết vấn đề như vậy, hai quan Phụ chính không hề có động cơ cá nhân, chẳng có ý đồ tranh đoạt vương quyền, mà chỉ để giữ gìn phép nước và bảo vệ quyền lợi của dân tộc.

Về vụ "hậu thất thủ kinh đô", một số tác giả cho rằng Nguyễn Văn Tường đã trốn khỏi đoàn Ngự đạo để ra đầu thú với Pháp với "lòng tà tây"[20]; trong đó có Đào Trinh Nhất[21], Phan Trần Chúc[22], Cố Nhi Tân[23], Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế[24]. Tuy nhiên, nhiều

---

[19] Chẳng hạn như Adolphe Delvaux trong bài đã dẫn, tr. 292 - 293; hoặc Marcel Gaultier trong quyển *Le roi proscrit,* Imprimerie d'Extrême - Orient, Hà Nội, 1940, tr. 69.

[20] *Lòng tà tây* là từ được dùng trong *Vè thất thủ kinh đô,* ở câu 875, Sđd, tr. 80.

[21] Đào Trinh Nhất, *Phan Đình Phùng,* in lần thứ tư, Tân Việt, Sài Gòn, 1957, tr. 62 - 63.

[22] Phan Trần Chúc, *Vua Hàm Nghi,* Nxb Thuận Hóa, tái bản, Huế, 1995, tr. 81 - 84.

[23] Cố Nhi Tân, *Tiểu truyện danh nhân Tôn Thất Thuyết...,* cơ sở xuất bản Phạm Quang Khai, Sài Gòn, 1969, tr. 12.

[24] Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 687 - 688.

tác giả khác nói sở dĩ Nguyễn Văn Tường không đi theo đoàn Ngự đạo là vì ông làm theo lệnh của Thái hoàng Thái hậu Từ Dũ, và thậm chí có sự phân công trách nhiệm của Tôn Thất Thuyết nữa. Theo đó, ông phải quay trở lại Huế giả vờ giảng hòa với Pháp để giới hạn đến mức tối đa sự thiệt hại các cung điện, lăng tẩm, đền miếu ở kinh đô, và cũng tìm cách hòa hoãn để chờ ngày khôi phục cơ đồ. Dù nội dung này đầy đủ hay ngắn gọn, đây cũng là những thông tin được ghi chép do Quốc sử quán[25], Bà Nguyễn Nhược Thị Bích[26], Nguyễn Văn Mại[27], tác giả *Dậu Tuất niên gian phong hỏa ký sự*[28], Trần Trọng Kim[29], Phan Khoang[30], Phạm Văn Sơn[31], Dương Kinh Quốc[32]. Trong số các tư liệu này, có giá trị lịch sử và khả tín nhất là *Đại Nam thực lục* và *Hạnh Thục ca*, và *Dậu Tuất niên gian phong hỏa ký sự*.

Bấy giờ, về phía Nam triều, Thái hoàng Thái hậu Từ Dũ là người đàn bà có quyền lực cao nhất với uy thế bao trùm cả trong triều ngoài nội. Bà biết rất rõ về năng lực ngoại giao vốn có của Nguyễn Văn Tường, cho nên, trong hoàn cảnh dầu sôi lửa bỏng của ngày 23 tháng Năm ấy, bà đã giao phó cho ông trọng trách ở lại thương lượng với Pháp và dàn xếp mọi việc để mong cứu vãn tình hình. Là người trung thành tuyệt đối với vị mẫu nghi thiên hạ này, và nhất là với vua Tự Đức, Nguyễn Văn Tường đã nhận lãnh trách nhiệm nặng nề

---

[25] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, tập 36, tr. 221 - 230.

[26] *Hạnh Thục ca*, đã dẫn, tr. 40.

Phán rằng: "sự đã dường này,
Người tua ở lại ngõ rày xử phân".
Vâng lời Tường mới lui chân,
Giá ra khỏi cửa, dân lần dõi theo.

[27] *Lô Giang tiểu sử*, đã dẫn, tr. 36 - 37.

[28] *Dậu tuất niên gian phong hỏa ký sự*, câu 55 - 60:

Cùng nhau bàn luận rứa... rằng...
Thuyết đi hộ giá tường bằng về đầu.
Khéo làm chước nhiệm mưu sâu,
Pháp quan mắc móp tưởng đâu nhiệt tình.
Vốn là cái kế hưỡn binh,
Nguyễn Tường lại đặng về Kinh thế vì.

[29] Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Tân Việt, in lần thứ 7, Sài Gòn, 1964, tr. 552.

[30] Phan Khoang, *Việt Nam Pháp thuộc sử*, Khai Trí, Sài Gòn, 1960, tr. 351.

[31] Phạm Văn Sơn, *Việt Nam cách mạng cận sử*, tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1963, tr. 40 - 41.

[32] Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, tập1: 1858 - 1896, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 257.

ấy[33]. Tuy nhiên, như lịch sử cho thấy, trong hoàn cảnh chính trị cực kỳ khó khăn và bất lợi thiếp theo sau đó, ông đã không thực hiện được những gì mà nhiều người kỳ vọng nơi ông. Ông bị đày và chết nơi đất khách quê người.

Tôi xin nếu thêm một chi tiết đáng chú ý nữa liên quan đến nhân vật lịch sử này. Đó là sự vắng bóng ông trong hai bộ sách lịch sử và địa chí lớn của Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập* và *Đại Nam nhất thống chí* (thời Duy Tân). Thử hỏi vì sao?

Những bài Tấu in ở đầu hai bộ sách cho biết chúng đều được Quốc sử quán biên soạn từ thời Thành Thái (1889 - 1907) đến đầu thời Duy Tân (1907- 1916). Riêng bộ thứ nhất, quan trọng hơn, được cơ quan trước tác ấy cho biết cụ thể là bắt đầu biên soạn từ năm Thành Thái thứ 14 (1902), đến năm Thành Thái thứ 17 (1905) thì "làm xong dâng vua coi". Vào năm Duy Tân thứ nhất (1907), Quốc sử quán xin nhận bản viết tay ấy lại và cho khắc in[34].

Thông thường, khi lựa chọn cac nhân vật lịch sử của triều Nguyễn để đưa vào trong hai bộ sách ấy, Quốc sử quán đã căn cứ vào hai tiêu chí chính: một là họ đã có công với triều đại, và hai là họ đã quá cố.

Như chúng ta đều biết, Nguyễn Văn Tường đã chết vào năm 1886 tại Tahiti khi đang bị thực dân Pháp lưu đày. Ông đã từng là một đại thần cao nhất trong triều đình từ những năm dưới thời Tự Đức đến thời Hàm Nghi. Trong hoạn lộ của mình, ông đã giữ những chức vụ quan trọng và để lại khá nhiều công tích, nhất là về mặt ngoại giao. Thế nhưng tại sao ông lại không có tên trong những bộ sách đó?

Theo thiển ý, một trong những lý do quan trọng là áp lực chính trị mà gia đình hai vua Thành Thái, Duy Tân đã đè nặng lên Quốc sử quán. Chắc hẳn trong những thập niên đầu thế kỷ XX, hai vị vua này

---

[33] Có người cho rằng sở dĩ Nguyễn Văn Tường không đi theo đoàn Ngự đạo là vì ông thấy "mình già sức yếu, biết mình không chống nổi với sự gian lao...", (Phan Trần Chúc, Sdd, tr. 82). Cũng có giả thiết cho rằng vào thời điểm ấy, ông đã phát bệnh ung thư cổ. Ông đã chết vì bệnh ấy sau đó hơn một năm vào ngày 30-7-1886 khi còn bị người Pháp lưu đày ở Tahiti. (Xem thêm bài *La niort de Nguyễn Văn Tường, Ancien Régent d'Annam* của A. Delvaux, B.A.V.H., số 4, 1932, tr. 430.)

[34] Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện,* bản dịch của Viện Sử học, tập 3, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tờ Tấu đề ngày 19 tháng Chín năm Duy Tân thứ 3 (tức là ngày 1-11-1909), tr. 5 - 8.

Xem thêm: Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm,* tập I, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1984, tr. 302 - 303.

vẫn chưa nguôi quên được nỗi oán hờn đối với hai quan Phụ chính Đại thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết về việc họ phế truất vua Dục Đức là Hoàng khảo và Hoàng tổ khảo của mình trên dưới 20 năm trước (1883). Hơn nữa, tờ Tấu trong bộ *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập* nói rõ rằng sau khi biên soạn xong, vào tháng 5-1905, bản thảo của bộ sách đã được Quốc sử quán viết tinh lại và đệ trình lên cho vua Thành Thái xem xét. Mãi đến hơn hai năm sau, vào tháng 8-1907 (năm Duy Tân thứ nhất), bộ sách ấy mới được Quốc sử quán " tuân lệnh lĩnh về" để "kiểm chính lại". Và biết đâu, bấy giờ, khi người Pháp đã đặt xong nền đô hộ trên toàn cõi nước ta, còn có thêm một áp lực chính trị khác từ phía Tòa Khâm sứ Trung Kỳ và Phủ Toàn quyền Đông Dương lên trên những người biên soạn các bộ sách ấy? Chí ít, cũng đã có sự xuyên tạc của những người thân Pháp hoặc làm tay sai cho họ theo luận điệu "Thế gian có bốn anh hùng: Tường gian, Viêm láo, Khiêm khùng, Thuyết ngu"!?

Nay nhìn lại những biến động lịch sử dữ dội xẩy ra tại Huế trong những năm tháng sau cái chết của vua Tự Đức, chúng ta thấy đây là một chính trường đầy mâu thuẫn và xung khắc. Mâu thuẫn giữa Pháp và Nam triều. Xung khắc ngay trong nội bộ triều đình giữa hai thái độ cứng rắn (chủ chiến) và mềm dẻo (chủ hòa) đối với chính quyền thực dân. Trên sân khấu chính trị đó, Nguyễn Văn Tường đóng một vai trò quan trọng về mặt nội trị và nổi trội nhất là về mặt ngoại giao. Được giao nhiệm vụ làm "sứ thần đứng ra thương thuyết để hóa giải sự xung đột giữa đôi bên trong hoàn cảnh nghiệt ngã đầy mâu thuẫn ấy, ông chẳng những không thể làm cho cả hai bên đều thực sự thỏa mãn, mà lắm khi còn bị cả hai phía hiềm khích, thù oán. Một số nội dung trình bày trên đây cho thấy ông đã bị kẹt cứng giữa gọng kềm của lịch sử. Oái oăm thay, chính tài ngoại giao của ông đã đưa đẩy ông đến những vị trí khó khăn và nguy hiểm trên chính trường, và cuối cùng, ông đã bị lưu đày khi đang cố gắng thi hành sứ mạng cực kỳ khó khăn đó. Ông đã trở thành nạn nhân của thời cuộc. Nhưng, có một số người chỉ nhìn vào hiện tượng mà chẳng thấy rõ bản chất của ông để lên án ông là quyền thần, là phản bội. Nói như thế là giết ông thêm một lần nữa.

Gần đây, khi viết về Nguyễn Văn Tường, một tác giả người Nhật, tiến sĩ Yoshiharu Tsuboï, đã cho rằng ông là người có tài thương thuyết, thông minh, có văn hóa, kiên nhẫn, bình tĩnh, khéo léo..., và đã xếp ông vào hàng những nhân vật quốc gia mới lúc bấy giờ[35].

---

[35] Y. Tsboï, Sđd, tr, 265 - 271.

Dù sao đi nữa, chúng ta cũng phải lắng nghe tiếng lòng của chính nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường qua 4 câu thơ được trích từ một bài thất ngôn bát cú do ông làm lúc cuối đời để gửi lại cho hậu thế:

Sơn tái thiên trùng thượng thúy liễu,
Thần tâm nhất dạng luyến đan đình.
Thị phi nhiêu phó thiên thu hậu,
Xã tắc, quân vương, thục trọng khinh.

Dịch:

Xa giá ngàn trùng lẫn dặm xanh,
Lòng tôi riêng luyến chốn đan đình.
Đúng, sai, phó mặc ngàn sau luận,
Vua, nước, đôi đường hỏi trọng khinh?[36]

[36] Dẫn theo Phan Trần Chúc, Sđd, tr. 83 - 84.

NGUYỄN VĂN TƯỜNG TRONG THỜI GIAN LÀM PHỦ DOÃN THỪA THIÊN

TRẦN HUY THANH

Vào nửa cuối thế kỷ XIX, Nguyễn Văn Tường (1824 - 1886) là nhân vật lịch sử có các mối quan hệ đặc biệt đối với lịch sử Việt Nam nói chung và lịch sử Thừa Thiên Huế nói riêng. Từ lúc bắt đầu bước vào hoạn lộ với chức Huấn Đạo huyện Mộ Đức (1850) cho đến lúc bị thực dân Pháp bắt đày sang đảo Tahiti rồi mất ở đó (30-7-1886), ông đã trải qua 36 năm gắn bó đời mình với sự thịnh suy của triều Nguyễn, với sự nguy nan tồn vong của đất nước trước nạn ngoại xâm. Trong 36 năm dấn thân vào chốn quan trường, Nguyễn Văn Tường đã lần lượt trải qua 26 chức vụ lớn nhỏ tại kinh đô và 10 tỉnh ở 3 miền Bắc, Trung, Nam, một lần người bị cách chức, ba lần bị giáng chức và lần cuối cùng bị mất hết quan tước, gia sản, ruộng vườn. Như vậy, cuộc đời làm quan của ông diễn ra trong thời gian dài, trên địa bàn rộng, có nhiều khúc quanh thăng trầm và bi kịch. Trong bài viết này, chúng tôi không có tham vọng nghiên cứu toàn bộ hành trạng và sự nghiệp của ông, chỉ xin giới hạn đóng khung vấn đề về vai trò của Nguyễn Văn Tường trong việc xây dựng, phát triển kinh tế xã hội ở Thừa Thiên Huế cụ thể là đi sâu phân tích về những công việc mà Nguyễn Văn Tường đã làm khi đảm đương chức Phủ doãn Thừa Thiên (1864 - 1866). Đây là vấn đền lâu nay chưa được ai quan tâm tìm hiểu kỹ.

1. Sau khi thu phục thành Phú Xuân, vào tháng 9-1801, Nguyễn Phúc Ánh lấy ba huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang thuộc phủ Triệu Phong làm dinh Quảng Đức, đứng đầu là chức Lưu Thủ giúp việc Lưu Thủ có Cai Bạ và Kí Lục. Đến tháng 9-1809, dinh Quảng Đức cùng với ba dinh Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam thành 4 dinh trực lệ. Tháng 12 năm Nhâm Ngọ (1822), vua Minh Mạng đổi dinh Quảng Đức làm phủ Thừa Thiên. Đầu năm sau (1823), cho đặt chức đề đốc kinh thành, Phủ doãn, Phủ thừa thay thế các chức danh Lưu Thủ, Cai Bạ, Kí Lục để quản lý công việc của phủ và chịu trách nhiệm

trước vua. (Đề đốc, Phủ doãn đều chánh tam phẩm, Phủ thừa chánh tứ phẩm)[1]. Lưu thủ dinh Quảng Đức là Trương Văn Chính được đổi bổ làm Đề đốc kinh thành, Kí lục Nguyễn Văn Phụng làm Phủ doãn và Võ Văn Đạo làm Phủ thừa. Tháng 12 năm Giáp Ngọ (1834), Minh Mạng đặt thêm 3 huyện mới là Phong Điền, Hương Thủy và Phú Lộc nâng số huyện của phủ Thừa Thiên lên 6 huyện. Tháng 7.1853 phủ Thừa Thiên mở rộng thêm đạo Quảng Trị[2]. Bộ máy tổ chức hành chính nay cơ bản được giữ nguyên cho đến khi Nguyễn Văn Tường nhận chức Phủ Doãn (7-1864) song, tình hình chính trị, kinh tế xã hội của vùng đất "*dưới xe vua*" sau khi vua Tự Đức lên nối ngôi (1847) lại có nhiều biến động bất ổn.

Về mặt kinh tế: Từ năm 1848 - 1864 trên địa bàn phủ Thừa Thiên, thiên tai, hạn hán, bão lụt, dịch bệnh, hỏa tai, nạn cọp bất xảy ra liên tục[3]. Thời tiết khắc nghiệt làm sản xuất nông nghiệp bị đình đốn, chỉ có hai năm 1856 và 1862 là được mùa. Đời sống nhân dân do đó ngày càng khó khăn, túng quẫn, nạn đói kém xuất hiện thường xuyên. Năm Tự Đức nguyên niên (1848), khoa đạo là Lưu Lượng xin cứu chữa cho dân hạt Thừa Thiên. Vua nói: "*Thừa Thiên ở nơi đế đô là đất căn bản, ruộng ơn ban trạch để đều trước tỉnh lại tưởng chẳng hại gì. Vậy thuế thân của đinh hạt ấy, trừ ra năm nay đã có ân chiếu khoan miễn cho rồi thì không thể gia ơn lại tha cho một năm nữa*"[4]. Năm ấy ở kinh có nhiều trộm cướp, phủ Thừa Thiên xin phái binh lính đi tuần bắt[5]. Từ 1848 - 1863, triều đình hơn 30 lần tha giảm thuế thân, thuế điền hoặc mở nhiều đợt khẩn cấp, lạc quyên, giảm giá gạo hoặc cho dân vay gạo để cứu đói. Năm 1863, chẳng hạn, vua ban dụ tha và triển hạn điền binh nộp thuế cho phủ Thừa Thiên vì dân bị điêu háo, dân tình quẫn bách[6].

---

[1] Đến năm Minh Mạng thứ tám (1827), chuẩn định đề đốc kinh thành trật tòng nhị phẩm. Năm Minh Mạng 17 (1836), trật chánh nhị phẩm.

[2] Đạo Quảng Trị trước là tỉnh Quảng Trị (1831). Vua Tự đức thấy tỉnh nhỏ, việc ít và để giảm bớt quan lại nên đổi tỉnh thành đạo, có quân đạo đứng đầu.

[3] Đơn cử những năm 1848, 1849, 1851, 1852, 1854, 1859, 1862 đều xảy ra đại hạn hai lần. Dịch lễ các năm 1858, 1859 kéo dài hơn năm tháng. Dịch hai năm 1862, 1863 làm chết 3.600 người. Bão lụt lớn tháng 10-1864 khiến cho thuyền bè chìm vỡ, nhân dân bị thương bị chết rất nhiều (tổng hợp theo *Đại Nam thực lục chánh biên*, (ĐNTL) đệ tứ kỉ, tập 27 - 30).

[4] Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, quyển II, tập 27, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr.84.

[5] Quốc sử quán triều Nguyễn, Sđd, tr. 127.

[6] Quốc sử quán triều Nguyễn, Sđd, quyển 29, tập 30, 1974, tr. 57.

Về chính trị: Ngày 4-11-1847 vua Thiệu Trị băng hà, con trai thứ hai là Hồng Nhậm lên kế vị. Việc nối ngôi này theo sự ghi nhận của giới chức ngoại giao Pháp theo dõi tình hình Trung Quốc, Việt Nam đã gây ra sự tranh chấp quyền lực các phe phái trong nội bộ triều đình Huế[7]. An Phong Công Hồng Bảo, con trai trưởng của vua Thiệu Trị tìm cách chống lại vua Tự Đức để giành lại ngôi báu nhưng việc không thành dẫn đến cái chết vào tháng Giêng năm Giáp Dần (1854). Ngoài ra những thông tin lan truyền không rõ ràng về cuộc chiến tranh Việt - Pháp khiến cho dân chúng đâm ra hoang mang lo sợ, nhiều người ở quanh kinh thành vì "*nghe tin đồn nhảm, sợ hãi dời đi nơi khác*". Nhà vua phải ra lệnh cho phủ Thừa Thiên "*trừng trị kẻ đồn nhảm ấy cho yên lòng dân*". Dư luận còn xôn xao bàn tán nhao nhao về hiệp ước Nhâm Tuất (1862) và có ý đổ lỗi cho Phan Thanh Giản, Trần Tiễn Thành đã ký văn bản này[8]. Cũng cần phải nói thêm rằng, do những sự khác biệt về mặt nội dung và hình thức giữa Thiên Chúa giáo và các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống và văn hóa bản địa, nhất là những sự liên can dính líu ngày càng lộ liễu của các giáo đoàn và các giáo sĩ Thừa sai phương Tây trong các hoạt động gây mất ổn định tình hình chính trị xã hội, đe dọa trực tiếp tới an ninh của vương quốc và vương quyền, nên triều Nguyễn hết sức lo lắng và cho thi hành chính sách cấm đạo Gia Tô. Thế nhưng những chính sách cấm đạo cứng rắn và khắc nghiệt lại sinh ra hệ lụy khác, đó là mâu thuẫn lương giáo sâu sắc, trầm trọng mà rõ nhất là ở phủ Thừa Thiên và các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An[9].

Giữa lúc thực dân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam kỳ và đang lăm le dòm ngó ba tỉnh miền Tây. Ở phía Bắc, nạn thổ phỉ, giặc biển hoành hành, tình hình chính trị, kinh tế xã hội của phủ Thừa Thiên ngày càng xấu đi là điều quan ngại lớn nhất của triều đình Huế. Từ tháng 11-1862 đến tháng 6-1865 trong vòng chưa đầy ba năm, triều đình đã 5 lần thay Đề Đốc kinh thành[10]. Phủ Doãn phủ Thừa Thiên Trần Tiễn Thọ vừa mới lãnh chức đầu năm 1864 thì làm việc không có hiệu quả, bị dân kiện đang đợi xét xử. Trước sự yếu kém bất lực của các quan thần văn võ đầu phủ, vua Tự Đức cảm thấy bất an, lo lắng. Tháng 6-1864, vua muốn triệu danh tướng Nguyễn Tri

---

[7] Y. Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847 - 1885)*, Ban Khoa học xã hội, Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr. 159, 160.

[8] Quốc sử quán triều Nguyễn, Sđd, tập 30, tr. 154.

[9] Tính đến năm 1861, Giáo phận Huế có 16 giám mục, linh mục, cúng sinh, nữ tu bị hành quyết. Vụ tàn sát giáo dân (1861 - 1862), làm tình hình nội bộ xã hội thêm căng thẳng.

[10] Nguyễn Sơn, Tôn Thất Đính, Đặng Hạnh, Nguyễn Cửu Lễ, Lưu Hội.

Phương đang bình định miền Bắc về kinh gấp nhưng Nguyễn Tri Phương tâu nói vùng biển Đông Bắc chưa yên ổn chưa thể về được. Vua bèn dụ rằng: "*Quân sỹ giỏi, binh mạnh không nên cho ở lâu chốn biên cương, sở có mối lo là ở trong kinh trống rỗng, cần phải sớm liệu để bớt chút lòng ta mong đợi*"[11]. Một tháng sau đó, tình hình cấp bách hơn, dân lương, giáo tiếp tục đố kị, khích bác nhau. Vua cho kinh ấp Thừa Thiên là hạt lớn, cần được người giỏi để hiểu bảo cho yên, đã quyết định cử Nguyễn Văn Tường đang làm Biện Lý bộ Binh sung chức Phủ Doãn Thừa Thiên, năm ấy Nguyễn Văn Tường tròn 40 tuổi. Vua Tự Đức chọn cử Nguyễn Văn Tường không phải vì chuyện vì nhà vua đã từng biết đến năng lực của Nguyễn Văn Tường khi làm Tri huyện huyện Thành Hóa (Cam Lộ, Quảng Trị) trong thập niên 50, nay trước yêu cầu đòi hỏi "*cần được người giỏi*" Nguyễn Văn Tường đã có đủ điều kiện để vua Tự Đức tin tưởng giao cho trọng trách mới.

2. Chỉ sau hơn một tháng nhận chức, cùng với Đề đốc kinh thành Đặng Hạnh, Phủ thừa Nguyễn Hữu Dương ông đã trích phát được cuộc bạo động của công tử Hồng Tập và một số hoàng thân, quan lại, binh lính... mưu giết Phan Thanh Giản, Trần Tiễn Thành và chống lại chủ trương hòa nghị của triều đình Huế, chống lại giáo dân. Thế nhưng vào tháng 11-1864 khi sĩ tử Thừa Thiên làm huyên náo, gián niêm yết ở cửa và tường của trường thi, công khai phản đối mạnh mẽ triều đình ký hòa ước với Pháp, và vào tháng 9-1866 nổ ra cuộc khởi nghĩa của Đoàn Trưng chống vua Tự Đức thì Nguyễn Văn Tường lại không kịp thời ngăn chặn, không lập được công trạng gì và phải chịu hình phạt nặng nề và bị cách chức. Cuộc khởi nghĩa "chày vôi" không bỗng nhiên bùng phát ngày một ngày hai mà đã được các yếu nhân trong *Đông sơn thi tửu hội* tích cực vận động chuẩn bị trong một thời gian khá dài. Vì sao có đủ phương tiện, lực lượng trong tay và nắm chắc mọi động tĩnh trong phủ, ông đã không phát hiện sớm và có biện pháp đối phó hữu hiệu ngay từ đầu không cho cuộc khởi nghĩa nổ ra? Ở đây có thể có nhiều nguyên nhân. Một phần là do nhóm *Đông sơn thi tửu hội* đã tiến hành chuẩn bị khởi nghĩa một cách bí mật, khôn khéo che mắt được quan quân. Mặt khác, chưa thấy ai đề cập đến, đó là sự "*lưỡng phân*" trong con người của Nguyễn Văn Tường. Ông không chỉ trung thành tuyệt đối, hết lòng phục vụ vua Tự Đức mà còn có tình cảm nồng hậu đối với Đinh Đạo, vị minh chủ của cuộc khởi nghĩa. Một số tài liệu lịch sử đã xác nhận điều này. Vào tháng 5-1865, khi nghe tin vua Tự Đức cải táng mộ Đinh Bảo, phủ thần Thừa Thiên

[11] Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 30, Sdd, tr. 90.

xin đem 4 người con của Đinh Bảo, trong đó có Đinh Đạo tới trước mộ thăm viếng cúng tế để cho biết tình thân của cha con. Vua y cho. Tháng 12 năm ấy, thấy có nhiều người lui tới với Đinh Đạo mưu tính chuyện này khác có thể gây phương hại cho ngai vàng của vị đương kim hoàng đế, phủ Tôn Nhân bàn đem Đinh Đạo thắt cổ cho chết ngay, đình thần thì xin tâu xử tội trảm giam hậu, ba anh em Đinh Đạo thì giao cho phủ Thừa Thiên quản thúc mỗi tháng phải kiểm điểm ba lần. Khi vua Tự Đức đem vấn đề ra hỏi phủ Thừa Thiên thì Nguyễn Văn Tường không đồng ý cách giải quyết trên đây. Ông "*chỉ xin chia ghép các người em đến các nơi gần tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Bình mỗi tháng xem xét tình hình tư vào Mật Viện để đề phòng sự trễ nãi*". Cuối cùng, để dung hòa, vua Tự Đức cho giam ba anh em Đinh Đạo tại quân phủ nha Thừa Thiên[12]. Có một giả thiết lịch sử được đặt ra là nếu Nguyễn Văn Tường ủng hộ ý kiến của phủ Tôn Nhân và đình thần thì chắc chắn sẽ không có cuộc khởi nghĩa tháng 9-1866 ngay tại Phú Xuân, hoặc nếu có khởi nghĩa thì xảy ra vào một thời điểm khác với một vị minh chủ khác. Cho nên nếu nói Nguyễn Văn Tường chính là tác nhân gián tiếp dẫn tới cuộc khởi nghĩa thì cũng không sai lắm vậy!

3. Một thành quả quan trọng khác của Nguyễn Văn Tường không thể không nói tới đó là trên lĩnh vực kinh tế, xã hội. Hai vụ lúa chính năm 1863, 1964 bị mất trắng là do sâu bệnh, hạn hán, bão lụt, mưa dầm gió rét, giá gạo trở nên đắt đỏ. Trên cương vị mới, điều mà ông quan tâm hơn hết là tìm mọi cách cứu giúp dân thoát khỏi cảnh đói nghèo, thiếu ăn, thiếu mặc. Tháng 11-1864, phủ Thừa Thiên xin xuất kho 5.000 hộc bán ra cho dân theo hạt. Nhưng số lúa ấy chỉ đủ để bán với giá hạ cho dân đồng bằng. Biết được việc này, tháng 12 vua cho phủ xuất thêm 7.000 phương gạo trong kho để cứu đói ở miền núi và ven biển. Trong hai năm 1864 và 1865, phủ Thừa Thiên nhiều lần làm lễ đảo vũ cầu mưa và sâu thôi hại lúa, tổ chức thu nuôi những người bần cùng cô quả không nơi nương tựa, cấp tiền chôn cho người chết, thuốc men cho kẻ ốm đau, cho 700 phương gạo đến kho. Hình thức phát chẩn cho dân hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi đi phiêu tán kiếm ăn. Từ tháng 11-1864 triều đình đã đồng ý cho phủ thần Thừa Thiên tạm lãnh tiền công 5 vạn quan để thu mua gạo tích trữ. Đến tháng 7-1865 dù đã thực hiện nhiều biện pháp tích cực như phát chẩn, cho vay, xuất gạo tích trữ ra bán, giá gạo trên thị trường Thừa Thiên vẫn cứ cao và khan hiếm. Lo sợ dân hạt mình sẽ không có gạo

---

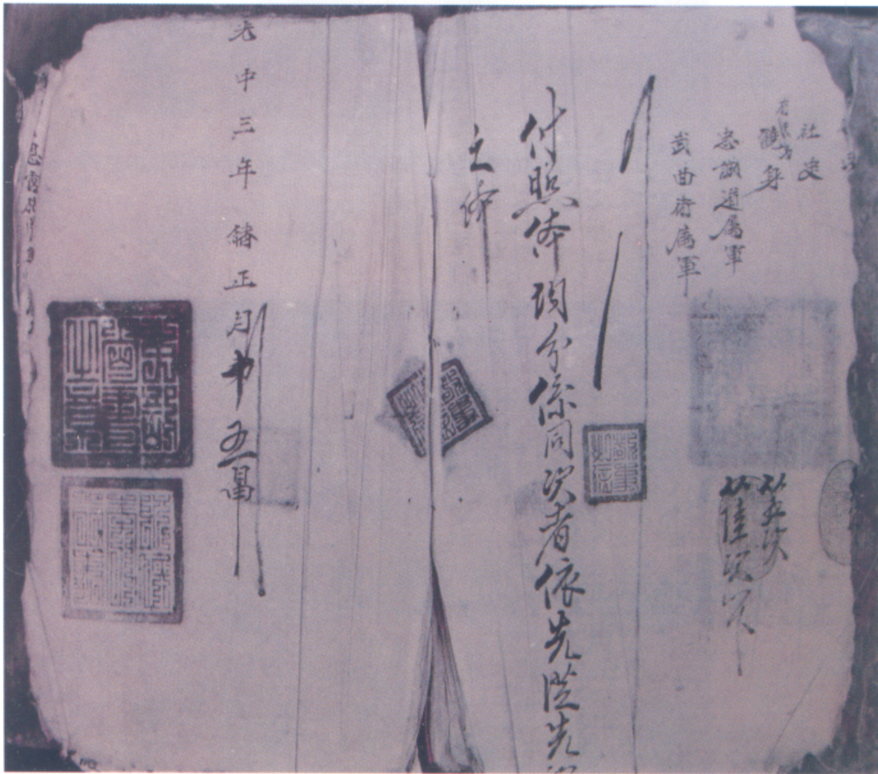
[12] Quốc sử quán triều Nguyễn, Sđd, tr. 197, 287.



Đồ gốm tuỳ táng mộ chum, văn hoá Sa Huỳnh. Di chỉ Cồn Ràng, xã Hương Chữ, Hương Trà. *Ảnh tư liệu:* Nhà Bảo tàng Huế.



Trống đồng Đông Sơn, Phong Mỹ (Phong Điền). Ảnh tư liệu: Bảo tàng Tổng hợp Thừa Thiên Huế.



Đinh bạ làng Xuân Hoà (xã Hương Long, Tp. Huế), 15 tháng Giêng, Quang Trung 3 (1790), kê biên toàn bộ dân đinh tham gia phong trào Tây Sơn ở địa phương. Ảnh tư liệu: Nhà Bảo tàng Huế.



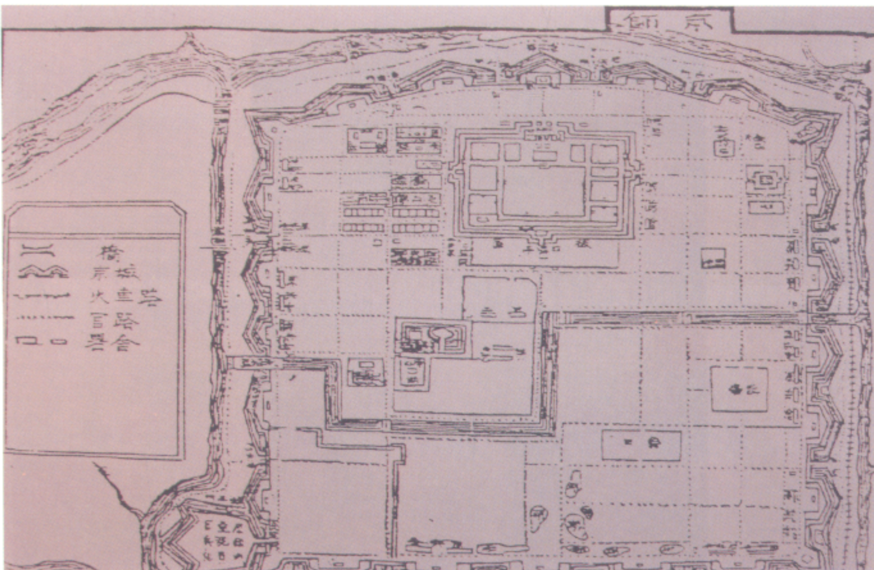
Đặng Huy Trứ (1825 - 1874).



Phan Bội Châu (1867- 1940), bức ảnh cuối cùng vài ngày trước khi mất.
Ảnh tư liệu: Trần Anh Vinh.



Âaûi Nam lịch đại long phi đồ. Ảnh tư liệu: Nguyễn Hữu Thông.



Sơ đồ kinh thành Huế (Quốc sử quán triều Nguyễn vẽ). Ảnh tư liệu: Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế. (Sách: Những vấn đề lịch sử... tr.588+10)



Nhà hàng Morin đầu thế kỷ XX. Ảnh tư liệu: Nhà Bảo tàng Huế.



Khách sạn Hương Giang. Ảnh: Đào Hoa Nữ.



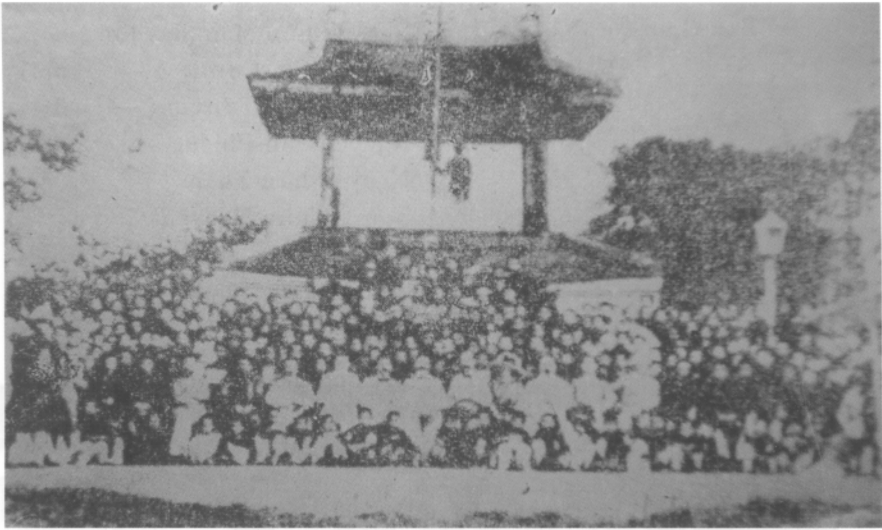
Bàn thờ vua Duy Tân. Ảnh: Đỗ Bang.



Một hình ảnh cư dân Huế, đầu thế kỷ XX. Ảnh tư liệu: Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế.



Đoàn ngự đạo (đầu thế kỷ XX). Ảnh tư liệu: Phan Phùng.



Cổng trường Quốc Học (cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX). Ảnh tư liệu: Nhà Bảo tàng Huế.



Chợ Đông Ba năm 1955. Ảnh tư liệu: Nhà Bảo tàng Huế.

ăn, phủ Thừa Thiên xin cấm thuyền buôn Quảng Nam không được ra kinh đô mua gạo nhưng vua Tự Đức không đồng ý vì lúc ấy tình hình thiếu ăn ở Quảng Nam, Quảng Ngãi cũng rất nghiêm trọng.

Tháng 2-1865 kinh kì hạn hán. Tham trị bộ Binh Hoàng Văn Tuyển vâng mệnh đi đảo vũ, tâu nói "ngoài cửa kinh thành, người dân bần cùng đi ăn xin liền nối đầy đường, mình gầy mặt ốm, không thể để mắt được mà nhiều người bị chết đói; các huyện khác nghe cũng thế"[13]. Vua bèn sai phủ thần lập tức đem tình hình tâu lên. Tháng 4 cùng năm, Nguyễn Văn Tường dâng lên triều đình bản kế sách 4 điểm nêu rõ thực trạng đời sống của dân và mạnh dạn đề ra phương thức giải quyết bế tắc là phải làm "từ trước", từ gốc, không đợi đến lúc đói rét mới cứu giúp dân: "*gần đây ở nơi kinh thành mọi người đều tụ họp kiếm ăn rất nhiều liền mấy năm mất mùa, lúa chiêm năm nay lại tổn hại, sau này tình hình quẫn bách so với năm ngoái sợ lại tệ hơn. Nếu đợi đói mới cấp nuôi, rét mới cấp áo, không những thế khó làm được chu đáo mà của kho kế tiếp sao được. Vậy nên tính việc cứu giúp từ trước, để cho được tùy tiện sinh sống, rồi sẽ bổ cấp thêm*"[14]. Phương pháp "cứu giúp từ trước" này được triển khai cụ thể như sau:

Điểm 1: "*Xin cấp cho dân ở ven núi:* Sức khắp cho các xã dân, ai có thể đi đẵn củi, đốt than, lấy song, lấy đá được thì cho lĩnh trước tiền gạo, rồi đẵn lấy được bao nhiêu, cho đem về quán mình, tùy tiện chữa tạm, cứ mỗi tháng hai lần các công thuộc sở đều phái thuộc hạ, hội đồng với nha Phủ Doãn tới nơi chiểu theo giá chợ cho cân thu khấu trừ tiền thuê để chở về, cốt trong một tháng tính xong các khoản"[15]. Mục đích điểm 1 là nhằm khai thác tài nguyên, phát huy thế mạnh của vùng rừng núi, tạo công ăn việc làm cho đồng bào kinh, thượng. Theo kế hoạch này, nhà nước giúp cho dân tiền gạo làm vốn, sản phẩm do dân làm ra sẽ được nhà nước thu mua và thanh toán định kỳ hàng tháng theo đúng giá thị trường. Với kế hoạch này, người dân hoàn toàn có lợi, vừa có vốn làm ăn mà không phải trả lãi, sản phẩm làm ra có nơi tiêu thụ mà không bị ép giá.

Điểm thứ 2: "*Xin cấp cho dân đánh cá ở ven biển*: Các xã khai rõ số dân nghèo, lượng cấp cho tiền vốn công, hoặc gạo khấu thành tiền độ ba trăm, bốn trăm quan, để nhờ đó mua chất lưới; nhưng chia làm hai thành, mỗi năm đệ nộp một thành, trong hai năm, phải nộp đủ số cho vay trước"[16]. Mục đích khoản 2 là nhằm mở mang kinh tế miền biển

[13] Quốc sử quán triều Nguyễn, Sđd, tr. 170

[14], [15], [16] Quốc sử quán triều Nguyễn, Sđd, tr. 186.

và tạo điều kiện cho ngư dân thoát nghèo bằng cách cho họ vay tiền mua ngư cụ làm ăn. Tiền này sẽ trả dần cho nhà nước trong hai năm.

Điểm thứ 3, ông tập trung bàn về vấn đề mấu chốt trong nông thôn là ruộng đất công tư. "*Xin cho ruộng đất ở các xã đã cầm cố trả về dân để cày cấy:* Phàm các xã có ruộng đất công, theo lệ quân cấp, nếu có người đem cầm cố cho nhà giàu, xin sức trao trả xã ấy, hoặc về kỉ phần của binh dân, đều chi ra cùng cày cấy trong một năm; vụ hạ sang năm, gạo ăn của dân đã hơi thư, lại giao trả tài chủ nhận để cày cấy khấu trừ đi. Hoặc tài chủ người nào đã có ruộng đất tư từ 5 mẫu trở lên thì các số ruộng đất công lấy cầm ấy phải trả lại tất cả cho binh dân không có công nghiệp riêng; cùng là tài chủ có một, hai mẫu riêng; mà lấy cầm ruộng công số nhiều thì liệu để lại số ruộng công cùng với số ruộng tư vừa đủ 5 mẫu thôi, còn thì cũng châm chước giao trả lại để đều cùng giúp đỡ nhau hạn trong một tháng phải giao trả, chia cắt cho xong việc để kịp thời vụ. Nếu còn giấu giếm chiếm đoạt cho dân tố giác ra, chiểu luật "vi chế" (trái chế thư) gia thêm bậc lên mà trị tội. Lại sau khi quân cấp, bọn binh dân không đủ sức cày ruộng gieo mạ cấy thì cho tùy tiện để người có của đứng lĩnh canh gặt rẽ chia đôi; hoặc do phủ châm chước cấp cho tiền gạo, tới kỳ lúa chín thu nộp"[17]. Để có thể hiểu rõ điều khoản này, xin mở một dấu ngoặt nói thêm về ruộng đất công tư ở phủ Thừa Thiên. Theo nhà sử học Nguyễn Đình Đầu, trong cơ cấu sở hữu ruộng đất của Thừa Thiên xưa, tỷ lệ công điền công thổ chiếm một tỷ lệ cao hơn tư điền tư thổ. Phân tích 210 sổ địa bạ được lập ở dinh Quảng Đức từ năm 1810 - 1818, Nguyễn Đình Đầu đưa ra con số cho thấy tư điền tư thổ chiếm tỷ lệ thấp, 32,10% trong khi công điền công thổ chiếm 60,87%. Số còn lại là quan điền quan thổ 3,42% và viên tư thổ 3,61% cũng đều thuộc sở hữu nhà nước[18]. Năm Tự Đức thứ 5 ruộng đất công ở phủ Thừa Thiên tiếp tục chiếm ưu thế. Tháng 3-1852 vua hỏi thượng thư bộ Hộ Hà Duy Phiên về sự thể ruộng công, ruộng tư của các tỉnh thế nào, Hà Duy Phiên thưa rằng: "Thừa Thiên, Quảng Trị thì ruộng công nhiều hơn ruộng tư. Quảng Bình thì ruộng công ruộng tư bằng nhau. Còn các hạt khác thì ruộng tư nhiều mà ruộng công ít, tỉnh Bình Định càng ít hơn"[19]. Với mục đích sử dụng công điền công thổ thành công cụ và cơ sở kinh tế cho chế độ quân chủ chuyên chế tập quyền các vua Gia

---

[17] Quốc sử quán triều Nguyễn, Sđd, tr. 187.

[18] Nguyễn Đình Hầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Thừa Thiên*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1997, tr. 112, 113.

[19] Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 27, Sđd, tr. 336.

Long, Thiệu Trị, Tự Đức đã nhiều lần ban dụ nghiêm cấm mua bán công điền công thổ, không cho tư hữu hóa ruộng đất thuộc sở hữu công cộng. Tuy nhiên qua lời bàn của Hà Duy Phiên thì thấy trên khắp cả nước, ruộng tư đã lấn áp ruộng công ngoại trừ phủ Thừa Thiên. Lời tâu của Nguyễn Văn Tường cho thấy một sự biến đổi khác trong nông thôn phủ Thừa Thiên so với 13 năm về trước. Đó là nhiều tài chủ đã lợi dụng sản xuất suy đốn, người nông dân bị thất cơ lỡ vận để chấp chiếm ruộng đất "biến công vi tư". Do đó ông đã đề nghị xã dân nào đếm ruộng công cầm cố cho nhà giàu thì phải đem ruộng trả lại chia cho dân cày cấy. Tài chủ nào đã có ruộng đất từ 5 mẫu trở lên, nếu cần thêm ruộng đất công nữa thì cũng phải trả lại cho binh dân. Theo ông tài chủ chỉ nên có tối đa năm mẫu mà thôi. Quá số ấy thì phải giao trả, nếu che dấu thì chiếu luật trừng phạt. Với chức trách lệnh thú, Nguyễn Văn Tường không thể đi ngược lại quan điểm chính thống của triều đình là bảo vệ ruộng đất công. Điều đáng lưu ý trong khi giải quyết vấn đề ruộng đất vốn nhạy cảm, ông không hoàn toàn ngả theo bọn hào lí, tài chủ đang lũng đoạn làng xã mà đứng về phía đông đảo binh, dân và sẵn sàng giúp đỡ họ.

Điểm cuối cùng là một đề nghị cải cách hành chính địa phương nhằm tạo thuận tiện dễ dàng cho dân và chính quyền cơ sở: "*Xin dời huyện lị Hương Thủy làm ở nơi khác.* Hương Thủy, Phú Lộc hai huyện đường sá dài suốt, những dân ở núi, ở biển thuộc huyện Phú Lộc đến huyện Hương Thủy, đường sá xa cách các việc cứu giúp và khẩn yếu, thế khó kiêm coi được cả hai. Nay xin dời huyện Hương Thủy đến xã Sư Lỗ Đông, cho đường thủy đường bộ được tiện mà đường đi được vừa đều. Cho huyện Hương Thủy kiêm nhiếp huyện Phú Lộc mới đúng"[20].

Kế hoạch 4 điểm nêu trên là những đề nghị tâm huyết nặng tình với nước với dân của Nguyễn Văn Tường. Vua Tự Đức nhận thấy rõ đây là những đề nghị "cốt dân có chỗ trông nhờ được" và thừa nhận "ruộng công thực là tệ hại đã lâu". Song khi đem ra bàn thực hiện, vua và các bộ thần do dự, sợ "quan thêm bận giấy tờ" và "sinh thêm sự" nên rốt cuộc không cho thi hành[21]. Thật đáng tiếc.

Sau khi được vua cho kiêm chức khuyến nông sứ (tháng 12-1864), Nguyễn Văn Tường đã dành thời gian đi khảo sát tình hình sản xuất nông nghiệp khắp các huyện trong phủ hạt, nghiên cứu địa thế tìm đất khai khẩn thêm. Đầu năm 1865 cho khơi con sông cũ An Vân để lấy nước tưới ruộng. Sáu trăm dân ở ba tổng Phú Ốc, An Vinh, Long

[20], [21] Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 30, Sđd, tr. 187, 188.

Hồ được huy động đến công trường làm việc, mỗi ngày mỗi người được cấp một bát gạo và 40 đồng, kế đó đi khảo sát sông Vĩnh Định và hoàn tất việc khơi thông vào tháng 8 cùng năm. Cho sử dụng xe tát nước bằng trâu kéo do sở Đốc công chế tạo phỏng theo cách thức của người phương Tây để chống hạn cho lúa. Tháng 10-1865 nhân đi điều tra 7 mẫu ao sen bị nông cạn của Phú Bình quận công thuộc địa phận ba xã Vân Dương, An Cựu, Vĩ Dạ, phủ Thừa Thiên phát hiện thấy 7 mẫu này không phải do triều đình ban cấp. Phú Bình quận công đã bao chiếm thành sở hữu tư. Phủ đã làm tờ tâu đề nghị giao số đất ấy cho phủ Tôn Nhơn đặt làm nghĩa điền[22]. tháng 12-1865 thực hiện kế hoạch nuôi tằm ở Thái Thường Tự theo sự phân công của triều đình, phủ Thừa Thiên đã gọi thuê hai tên làm hộ nhiệm vụ nuôi tằm, mỗi tháng cấp tiền mỗi người ba quan, gạo một phương[23].

Những nỗ lực của Nguyễn Văn Tường nhằm đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và giải quyết nạn đói cho dân đã thu được những kết quả khả quan. Vụ lúa năm 1865 phủ Thừa Thiên "được mùa vừa"[24]. Sang đến vụ Đông Xuân 1866 thì "lúa má được mùa thu hoạch tốt"[25]. Tháng 2-1866, trong kì đại đế (xét công) vua Tự đức ban dụ khen Nguyễn Văn Tường là "siêng năng tài cán" và thưởng gia một cấp.

Hai năm giữ chức Phủ doãn phủ Thừa Thiên ngắn ngủi chưa cho phép Nguyễn Văn Tường có nhiều thời gian thi thố và phát huy hết năng lực làm quan của mình, nhiều việc làm và đề xuất đúng đắn của ông lại bị các thế lực bảo thủ ngăn trở song không vì thế mà ông nản chí, bi quan. Say mê, cần mẫn, tận tụy, chu đáo, làm việc nhiệt tình với ý thức trách nhiệm cao và luôn quan tâm chăm sóc cuộc sống của dân là những đức tính nổi bật, những phẩm chất đáng quý của Nguyễn Văn Tường. Trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của phủ Thừa Thiên vào thập niên 60 (thế kỷ XIX), Nguyễn Văn Tường đã thể hiện một vai trò khá tích cực. Những cống hiến đóng góp của ông về phương diện chính trị và kinh tế trị nước và an dân có thể chưa nhiều nhưng đó là những đóng góp cụ thể, thiết thực, có tác dụng không nhỏ đối với xã hội và điều quan trọng hơn hết là nó bắt nguồn từ tấm lòng, tình cảm trong sáng và cao đẹp vì nước vì dân.

---

[22], [23] Quốc sử quán triều Nguyễn, Sđd, tr. 206, 261, 280.

[24] Quốc sử quán triều Nguyễn, Sđd, tr. 279.

[25] Quốc sử quán triều Nguyễn, Sđd, tập 31, tr. 34

SỰ NGHIỆP LÀM QUAN CỦA THÂN VĂN NHIẾP DƯỚI VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN

LÊ THỊ THANH HÒA

Thân Văn Nhiếp (1804 - 1872) thuộc dòng dõi của một tộc họ nổi tiếng ở Thừa Thiên. Ông là con trai thứ hai của Bố chính sứ Thân Văn Quyền, có tiếng là văn hay. Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình thế gia có học, nhiều đời đỗ đạt làm quan. Ông vốn thuộc dòng họ Thân ở huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên. Thuở nhỏ ông có tiếng chăm học, phóng khoáng, có chí lớn.

Thiệu Trị năm thứ nhất (1841), ông đỗ hương tiến (cử nhân) Ân khoa thi hương tại trường Thừa Thiên. Khoa thi này, lấy đậu 40 người, chủ khảo là Tham tri bộ Hình Bùi Ngọc Quỹ, phó chủ khảo là Biện lý bộ Lại Trương Tấn Nhậm, ông xếp thứ nhất trong tổng số người lấy đậu. Sau khi đỗ đạt ông làm Hậu bổ ở tỉnh Khánh Hòa rồi chính thức bước vào quan trường với chức Tri huyện huyện Tân Định, làm chức quan cai quản của một huyện ông đã hết lòng vì chức vụ nên được thần dân trăm họ kính phục và mến mộ ông cho ông là người thanh liêm, tài giỏi rồi đề cử lên bổ vào chức vụ Hàn lâm viện Trước tác làm công việc biên tập sách, chương sớ của triều đình rồi sung vào làm việc tại Nội các với chức Hành tẩu làm nhiệm vụ chầu hầu, phụng thừa các sắc chỉ, tiếp nhận các sớ tấu, tuân thừa châu phê nơi cơ mật trọng yếu của triều đình. Với chức Hành tẩu trong một cơ quan hành chính cao nhất trong hành pháp của một quốc gia là Nội các, bước đầu tập dượt làm quen với công việc thực tập của người làm quan trong bộ máy hành chính triều Nguyễn nhằm thực tập nghiệp vụ hành chính, tức tập làm quan của người được chọn để bổ nhiệm vào làm việc chính thức trong bộ máy quan lại. Hôm sau hôm Thân Văn Nhiếp vào Các, khi vua ra ngự ở Đông Các nhà vua đã cho tuyên triệu Thân Văn Nhiếp vào rồi dụ rằng: Ngươi là con thứ mấy của Thân Văn Quyền? Tuổi bao nhiêu? Có biết làm thơ không? Rồi ngoảnh lại bảo viên Các trưởng Nguyễn Cửu Trường rằng: Nhiếp là con nhà thế gia có học, mới vào Các hoặc có sự tới lui chưa quen, nên bảo cho biết.

Năm Mậu Thân, Tự Đức năm thứ nhất (1848), Thân Văn Nhiếp được thăng chức Thừa chỉ là một học hàm tại Hàn lâm viện.

Năm Kỷ Dậu, Tự Đức thứ hai (1849), Thân Văn Nhiếp lại đổi làm Thị giảng ở Viện Tập hiền một chức quan làm việc trong Viện Hàn lâm ở dưới chức Thị độc, rồi lại sung vào chức Khởi cư trú làm những công việc giảng sách theo định kỳ (lớp tập huấn), chuyên ghi chép những việc Khởi cư cùng việc kê cứu, kiểm điểm, giữ sổ sách... chức danh này chỉ tạm thời chứ không phải chức danh trong quan chức. Khởi cư trú còn làm nhiệm vụ phục vụ cho cả Quốc sử quán. Vua thường đi du hạnh quan ở Kinh Duyên, Thân Văn Nhiếp với chức trách của người bầy tôi đã dâng sớ lên can vua... Vua sắc bảo: Lại là thủ bút (tay viết) của Văn Nhiếp, rồi thăng cho ông chức Thị Độc viện hàm cao nhất trong Viện Hàn lâm, chức quan này được dự vào việc giảng dạy và biên soạn sách vở ở các Tập hiền Quốc tử giám, rồi lại đổi ông sang làm Đốc học Gia Định làm công việc của một viên quan chăm lo việc học chính ở các cấp.

Năm Nhâm Tý, Tự Đức thứ 5 (1852), sử dụng ông vào chức Thự Án sát sứ ở Bình Thuận, chức quan giúp việc cho Tổng đốc, Tuần vũ ở tỉnh, chuyên trách về công tác hình sự, rồi đổi đi tỉnh Bình Định. Ông luôn có ý thức và trách nhiệm của người làm quan, thường dâng sớ trình bày về chính trị khiếm khuyết cũng như việc xét án.

Năm Quý Sửu, Tự Đức thứ 6 (1853) ông đổi sang Thự Hồng lô tự khanh, làm công việc xướng danh tại các khoa thi và những lễ nghi khác trong trường thi, tham biện việc Các. Sau một thời gian làm việc tại Các ông được đình thần đề cử vào chức Quốc tử giám Tế tửu. Vua bảo: Nhiếp mới vào Các, làm việc cũng chăm khá, không nên vội bổ chức khác. Chưa đầy một năm ông lại đổi làm Biện lý bộ Lễ làm nhiệm vụ đốc thúc việc xây dựng bảo thành ở Hiếu lăng, kiêm giữ ấn triện tự Đại lý. Lúc bấy giờ Tham tri bộ Lại là Hoàng Thu có đại tang, chuẩn cho nghỉ 4 tháng. Thân Văn Nhiếp trái lệ, có hại đến lễ giáo, xin cho theo lệ (12 tháng) để tang, khiến cho kẻ dưới nghe thấy đều rõ chí ý về giáo hiếu tác trung của triều đình. Vua cho là phải. Lại gặp có cái án dân ở hai tỉnh Thanh Hóa, Ninh Bình tranh nhau trưng ruộng đất. Hai tỉnh ấy đã khám xét phân xử hơn 10 năm vẫn chưa xong. Vua đã sai Thân Văn Nhiếp tới tra xét chỉ có hơn 20 hôm là xong. Sau khi về vì có công trạng Thân Văn Nhiếp được bổ vào chức Hồng lô tự khanh, rồi lĩnh chức Bố chính sứ ở Vĩnh Long, chức quan coi việc Hộ ở tỉnh, làm phó quan cho Tổng đốc đứng đầu tỉnh. Chưa bao lâu ông lại được thăng Thái bộc tự khanh rồi đổi Biện lý bộ Binh

làm nhiệm vụ xử lý các công việc có tính chất quy chế tại bộ Binh được coi là một trong những cơ quan cao nhất trong Lục bộ của triều đình Huế là một trong sáu bộ (lục bộ) chuyên lo việc bổ nhiệm, tuyển dụng các chức võ quan trong ngạch như khảo duyệt vũ khí, lương thực để giúp việc chính trị trong nước. Trong chế độ của nhà Nguyễn, Nội các, Cơ Mật viện chỉ là những cơ quan có tính chất cố vấn, chức quan thường là những chính khanh các Bộ kiêm giữ, cho nên 6 Bộ được nhà vua đánh giá rất cao: "Chính sự của nhà nước phần nhiều thuộc về sáu bộ" (Dụ của vua Minh Mạng năm 1820), rồi Thân Văn Nhiếp lại đổi đi Thự Bố chính Quảng Nam.

Năm Mậu Ngọ, Tự Đức thứ 11 (1858), khi tàu Pháp tới cửa biển Đà Nẵng, quan quân đại đội ngăn dẹp đang lúc khẩn cấp, Thân Văn Nhiếp đã ngày đêm lo mưu tính ổn thỏa. Trong thời gian ba năm làm quan ở Quảng Nam Thân Văn Nhiếp luôn có trách nhiệm với công việc của triều đình và làm tròn chức trách tham mưu của bề tôi đối với vua như ông dâng sớ tâu bày về vấn đề tiền thóc của dân vay đến việc phát chẩn cứu tế, các lời tâu bày có trách nhiệm của ông phần nhiều đã được vua Tự Đức tiếp nhận cho thi hành.

Năm Tân Dậu, Tự Đức thứ 14 (1861), ở Nam Kỳ có biến động, viên phủ Thừa Thiên là Nguyễn Túc Trưng trình bày xin cho mộ lính nghĩa dũng tòng quân, lại cho Thân Văn Nhiếp là người có tài năng, sức khỏe, trí thức đều đủ cả, được sĩ phu tín phục nên xin cho đi cùng. Vua bèn đổi Thân Văn Nhiếp vào chức Binh bộ Thị lang sung làm Hiệp tán ở quân thứ. Khi tới quân thứ Thân Văn Nhiếp đã đem tình hình và sự thể chống giữ tâu lên, vua cho là lời tâu bày có kiến thức thao lược, lại hay cảm kích hăng hái nên cho được hết lòng mà làm cho ổn thỏa. Tháng 11, quân Tây Dương lại quấy rối xứ Suối Lũ tỉnh Biên Hòa, vì có công đánh dẹp nên Thân Văn Nhiếp được vua Tự Đức thưởng cho kỷ lục một thứ. Sau tỉnh Biên Hòa không giữ được phải cách lưu. Kíp lúc hòa nghị đã thành, ông lại đổi làm Bố chính sứ ở Bình Định, khi ông về tới Bình Thuận thì bị bệnh nên ông xin được về quê để dưỡng sức.

Năm Quý Hợi, Tự Đức thứ 16 (1863), vua cho Thân Văn Nhiếp là người cứng ngạnh có học thức, đổi làm Hữu Thị lang bộ Lại, một chức quan cao cấp trong Lục bộ của triều đình Huế, chuyên lo việc chính sự thăng, giáng về quan văn trong kinh, ngoài trấn cũng như việc chỉnh đốn phương pháp làm quan giúp việc chính sự ở trong nước, rồi Tham biện công việc ở Viện Cơ Mật tức làm công việc tham mưu tư vấn của triều đình giúp vua những ý lớn về việc giữ nước và trị nước. Do tầm

quan trọng của Viện Cơ Mật nên vua Minh Mạng đã nói trong khi thành lập Cơ Mật viện rằng: "Nay cho đặt Cơ Mật viện để có việc quân, việc nước to lớn sẽ có dụ chỉ các quan đại thần sung vào Cơ Mật viện theo phiếu thi hành để tỏ ý thận trọng".

Năm Giáp Tý, Tự Đức thứ 17 (1864), Thân Văn Nhiếp đã cùng Biện lý bộ Binh là Nguyễn Văn Tường đi khắp 9 châu trong hạt Quảng Trị để xem xét về dân tình và địa thế. Công việc xong xuôi khi về làm Thự Tham tri bộ Binh là một trong những cơ quan cao cấp trong Lục bộ, một trong sáu bộ của Lục bộ chuyên lo việc bổ nhiệm, khảo duyệt vũ khí, lương thực để giúp việc chính trị trong nước, rồi Hộ lý Tổng đốc Bình Phú. Theo chế độ quan chức nhà Nguyễn, ngoài bộ máy cai trị ở mỗi tỉnh (Bố chính, Án sát với hai Phiên ty, Niết ty, giúp việc) của hai tỉnh, có khi ba tỉnh, triều đình lại bổ thêm một vị đại thần (ngang quyền chức với Thượng thư, hàm Nhị phẩm văn giai) về tăng cường cho bộ máy nhà nước ở tỉnh, có quyền lực tối cao về hành pháp và tư pháp của những tỉnh được cai quản.

Tổng đốc là người thay thế triều đình về nắm hai tỉnh một, để chỉ đạo về mọi mặt, đồng thời kiêm nhiệm luôn chức Phó đô ngự sử và cả chức Đề đốc các tỉnh về chỉ huy vũ trang đứng trên cương vị Lãnh binh ở tỉnh Bình Phú. Do đó nếu có Tổng đốc không có mới có chức Tuần vũ ở từng tỉnh. Lúc bấy giờ dân ở hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định bị đói phải lưu tán đi kiếm ăn, lại do thiên tai mưa lụt nhiều nên phần lớn dân bị mắc bệnh. Là người làm quan phụ mẫu Thân Văn Nhiếp đã không quản ngại khó khăn gian khổ ông để hết lòng vì dân, tìm mọi cách để nhanh chóng đưa được người ốm về nghỉ tại Quán Chợ và chi tiền công để mua thuốc cứu chữa những người ốm cũng như việc nấu cơm, cháo cho người ốm ông đều làm cả. Sau khi công việc xong xuôi ông mới đem tình hình sự việc tâu lên.

Năm Bính Dần, Tự Đức thứ 19 (1866), ông được thăng bổ Tuần phủ, nhưng vẫn Hộ đốc, chức quan Thủ hiến đứng đầu tỉnh có Bố chính và Án sát giúp việc. Khi ông nghe tin ở trong Kinh có biến loạn về Trưng và Trực, ông đã dâng sớ lên để trình về kế tự cường tự trị... vua phê bảo: Nói đơn giản mà thiết thực, có thể gọi là kỳ vọng cho vua biết khó làm được...

Đến năm Mậu Thìn, Tự Đức thứ 21 (1868), ông thăng Thự Tổng đốc. Lúc bấy giờ, vua thường đi chơi ngự công việc xây dựng kế tiếp. Thân Văn Nhiếp lại dâng sớ tâu nói: Từ xưa người trị quốc gia, mà biết lo lắng siêng chăm thì thường thấy nguy biến, nếu nhàn rỗi vui

chơi thì thường thấy yên ổn. Thường thấy nguy biến là gốc tri trị, thường thấy yên vui là mầm họa loạn. Mã Chu đời Đường dâng sớ nói rằng: "Khi xưa đời Tùy lúc chưa loạn, tự cho là không bao giờ có loạn; chưa mất nước, tự cho là không bao giờ mất nước". Thế mà loạn vong theo ngay, việc chia ra an nguy, tồn vong, là chỉ do ở bậc nhân chủ một lòng kính sợ hay làm giờ đó thôi. Thần cúi thấy sự thế ngày nay, là thời đại nào ư? Bờ cõi cũ chìm mất, giặc Bắc lan tràn, nắng lụt gió bão, chỗ nào cũng báo có tai biến sức kiệt, của hết, dân không lấy gì mà sống được... Thế mà gần đây công việc xây dựng kế tiếp tha hồ xa xỉ không thôi, làm ngôi lăng "Vạn Niên Cơ" so với lăng Thiên Thụ không những tốn gấp 10 lần; ... Nay lại xúc phạm những điều kiêng kỵ, xin giao cho quan tư khâm kết thần tội chết, để chính cái tội của thần, mong thấy động đến nhà vua! Vua nói: Lời ngươi là thống trách, đều do lỗi của trẫm vậy, sai Viện thần mật chép để biết. Rồi chuẩn cho Thân Văn Nhiếp được thực thụ.

Năm Tân Mùi, Tự Đức thứ 24 (1871), Hải Phòng sứ ở Bình Định chỉ tên tham hặc việc Thân Văn Nhiếp làm không đúng, phải giáng hai cấp rồi đổi đi, nhân đương lúc ốm ông xin ở lại chữa bệnh rồi qua đời, thọ 69 tuổi. Vua cho Thân Văn Nhiếp là người cương trực được việc quen thạo, vốn có công lao tài năng, mắc tội cũng không phải là tham tang hối lộ, gia ơn cho truy phục hàm cũ, cấp cho tiền tuất và bắt trạm phu ở dọc đường phải hộ tống đưa thi hài ông về an táng; lại cho Phủ Doãn Thừa Thiên vâng mệnh đến tế một tuần.

Thân Văn Nhiếp trong quá trình làm quan dưới vương triều Nguyễn, là người cứng rắn và quả quyết, có học vấn sâu rộng, ông làm quan trải khắp trong ngoài đến 30 năm. Những chương sớ tấu nghị mà ông tâu trình đều viện dẫn đủ chứng cớ, lời rất thống thiết; dẫu phạm đến điều kiêng kỵ nhưng ông cũng không tránh. Ông là người có phong cách của một bề tôi đời xưa can ngăn vua. Trong thời gian làm Tổng đốc Bình Phú, ông được vua tin tưởng và quý mến, vua thường phái Thị vệ mang cho sâm, quế, lộc nhung và đem việc cơ mật hỏi ông. Thân Văn Nhiếp là người gặp việc dám nói nên ông từng được vua khen rằng: Văn Nhiếp cùng ta vốn không phải đã quen biết cũ, nhưng thấy lòng thành thực cảm thông nhau, hay nói những câu người ta khó nói, không thẹn tiếng trung thực, hơn nữa có lòng liêm khiết, lấy bụng thành tín đãi người dưới, nên nhiều người yêu mến. Sau khi Thân Văn Nhiếp chết, lấy Phạm Ý thay chân ông. Vua sắc bảo Ý rằng: Chớ để Thân Văn Nhiếp một mình chuyên được tiếng hay về trước.

Thân Văn Nhiếp có ba người con đều tiếp nối truyền thống làm quan của cha. Con thứ nhất là Thân Trọng Trữ làm quan đến chức Tri phủ phủ Tuy An; con thứ hai là Thân Trọng Huề làm quan đến chức Bố chính sứ ở Quảng Nam; con thứ ba là Thân Trọng Thoan do là ấm sinh được sung Ký lục, rồi đỗ hương tiến (cử nhân).

THÂN TRỌNG HUỀ (1869 - 1925), MỘT NHÂN VẬT LỊCH SỬ CÓ TƯ TƯỞNG CANH TÂN, MỘT NHÀ VĂN HÓA VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

CHƯƠNG THÂU

I

Thân Trọng Huề tên chữ là Tư Trung sinh năm 1869, quê gốc làng An Lỗ, huyện Phong Điền, đến ở tại làng Nguyệt Biều, xã Thủy Biều, thành phố Huế. Ông xuất thân từ một gia đình "hoạn thế", thuộc một trong ba "vọng tộc" (Hà, Đặng, Thân) của đất cố đô triều Nguyễn. Ông nội là Thân Văn Quyền (1771 - 1873) từng có 30 năm làm nghề dạy học mà được bổ chức Giáo thụ và thăng dần lên Tư nghiệp Quốc tử giám, Hữu Tham tri bộ Hộ, rồi Tả Thị lang bộ Lễ, bị phạt cách chức trảm giam hậu, rồi phải đi "Hiệu lực theo thuyền sứ sang Lucon"; sau đó được phục chức, được thăng Thự Án sát Định Tường, cuối cùng là Án sát Gia Định và mất tại đây, được truy thụ chức Bố chính; cuộc đời "hoạn lộ" của ông thực gian truân! Thân sinh của Thân Trọng Huề là Thân Văn Nhiếp (1804 - 1872) người đỗ thủ khoa kỳ thi Hương khoa Tân Sửu (1841), ra làm quan dưới hai triều Thiệu Trị, Tự Đức, trải qua nhiều chức vụ quan trọng, đóng góp nhiều công sức cho đất nước, nhất là ông đang làm Tả Thị lang bộ Binh (1860) phải giao tranh và giao thiệp với thực dân Pháp. Năm 1863, ông được bổ Hữu Thị lang bộ Lại, sung Tham biện Cơ mật viện, rồi thăng Thự tả Tham tri bộ Binh, hộ lý Tổng đốc Bình Phú. Ông từng dâng sớ cấm nha phiến đến ba lần nhưng vua không nghe theo; lại dâng sớ khuyên vua kiệm ước chi phí của công, chăm lo tự cường, tự trị và chống ngoại xâm. Năm 1869, ông được thăng Tổng đốc Bình Phú, rồi lâm bệnh và mất tại nơi làm việc vào năm 1872. Thân Trọng Huề còn có người anh rể là Trần Thúc Nhẫn đậu Cử nhân làm quan đến chức Tham tri. Năm 1883, khi thực dân Pháp tấn công thành Trấn Hải ở cửa biển Thuận An, ông đã cùng với một số tướng lĩnh và dân binh quật cường đánh trả quân xâm lược. Bấy giờ ông tuân lệnh

triều đình cầm đầu phái đoàn thương thuyết với đối phương, nhưng sự bất thành, ông đã trầm mình tuẫn tiết ở giang phận Ngã Ba Sình của sông Hương. Ngày nay ở cố đô Huế có một đường phố mang tên ông.

Khi thân sinh Thân Trọng Huề qua đời, ông mới lên bốn tuổi, phải lưu lạc sống ở quê mẹ tại Gia Định. Ông được Trần Thúc Nhẫn đón về Huế, ở với người anh cả (Thân Trọng Trữ), được là "ấm sinh" vào học trường Quốc tử giám.

- Năm 1888 (19 tuổi), Thân Trọng Huề thi Hương, qua được "đệ nhị trường". Liền sau đó (1889), ông được Nhà nước "Bảo hộ" chọn đưa sang Pháp học tại trường Thuộc địa nhằm đào tạo thành một quan chức của bộ máy chính quyền thuộc địa. Trong bảy năm học tập, qua các kỳ thi hạch, ông được các giáo sư người Tây ngợi khen là thông minh, học giỏi và cuối khóa, thi tốt nghiệp, Thân Trọng Huề chiếm ngôi vị Thủ khoa.

- Năm 1895, ông về nước; triều đình chiếu theo lệ "Tiến sĩ" nước nhà đặc cách cho hàm Biên tu, vào Viện Cơ mật và sung chức Ngự triều thị thư, chưa được bao lâu (1896), ông bị quan Tiết chế Đại thần là Nguyễn Thân hạch tội và cách chức vì cớ "gặp quan mà không xuống ngựa"! Nhưng vua phê rằng: "Ông là con nhà thế gia, chữ Hán chữ Tây đều thông hiểu. Muốn hỏi gì đều đáp được. Dẫu cách chức, nhưng cũng cho lệ vào Viện Cơ mật, phòng khi hỏi han việc gì"[1].

- Năm 1897, ông được phục chức, sung vào Bang tá Viện Cơ mật liên tiếp thăng thưởng nhiều hàm vị cao cấp... và đến năm 1899 đã lên hàm Hồng Lô tự khanh; năm 1901 bổ làm Án sát tỉnh Khánh Hòa. Rồi năm 1902, "biệt phái" giúp Phủ Toàn quyền Pháp và được thưởng Thái Thường tự khanh.

- Năm 1903 về lại Huế, nhậm chức Tả Thị lang bộ Lại, sung Tham tá Viện Cơ mật. Năm 1904, ông được bổ làm Bố chính tỉnh Quảng Nam. Tại đây, ông gặp phải vị quan đầu tỉnh là Tổng đốc Hồ Đệ không ưa, bị coi là "đồng sự khác lòng", "làm điều sai trái"... mà bị "giáng bốn trật và cho về nhà"! Ông đã gửi lên triều đình tờ trình biện minh rằng: "Hạ thần trước đã gặp Đại thần hẹp dạ, trong thành dạo ngựa mà bị hạch tội. Sau vì đồng sự khác lòng, vừa đến Quảng Nam, chưa kịp định vị đã bị biếm trích!... Người dèm pha, đố kỵ còn đó, khó yên phận ở Trung Kỳ. Vậy xin cho hạ thần được lánh mình ra Bắc địa"[2].

---

[1] Trích *Gia phả họ Thân*, GS. Thân Trọng Ninh cung cấp.
[2] Trích *Gia phả họ Thân*, Tldd.

Thời gian đầu, sau khi ở Pháp học tập được nhiều kiến thức "Tây học", kiến văn được mở rộng, rồi về Huế. Tại đây Thân Trọng Huề thường có tiếp xúc với một số nhân sĩ nho học tiến bộ như Phan Châu Trinh, Đào Nguyên Phổ... và chắc chắn là tư tưởng dân tộc - dân chủ của họ có ảnh hưởng đến ông và ảnh hưởng lẫn nhau. Các nhà yêu nước này ngay từ những năm 1903 - 1904 đã sắp sửa phát động một phong trào "duy tân" ở miền Trung (do Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp...) hoạt động rầm rộ từ năm 1904. Và ông Hoàng giáp Đào Nguyên Phổ sau khi thôi làm quan ở Huế đã về Hà Nội làm báo *Đại Nam Đồng Văn* (1906) rồi trở thành một trong những nhân vật sáng lập và giảng dạy tại trường Đông Kinh Nghĩa Thục năm 1907.

Cũng chính thời gian đó (1905) Thân Trọng Huề đã kịp có mặt ở Hà Nội. Ông được cử làm Đốc giáo trường Sĩ hoạn đào tạo các "quan chức mới" cho bộ máy chính quyền nhà nước "Thực dân phong kiến" đã định hình.

Năm 1907, ông được khôi phục hàm Bố chánh, bổ làm Án sát tỉnh Bắc Ninh và rồi cứ thế mà thăng tiến: Tuần phủ Bắc Ninh; Án sát Hưng Yên, Án sát Hải Dương. Năm 1914, là Tuần vũ thành viên Phòng 4 Tòa Thượng thẩm Hà Nội. Năm 1915, thăng Tổng đốc sung vào Viện Thượng thẩm... đến năm 1921, thăng Hiệp tá Đại học sĩ sung Viện Thượng thẩm.

Trong khi làm quan tại các tỉnh, các viện Thân Trọng Huề là người "liêm bình cần cán", nên mới được cất nhắc đề bạt nhanh chóng và đều đặn như thế. Nhưng ngoài ra, ông còn tích cực hoạt động trên trường "báo chí ngôn luận" của học giới nữa. Ông viết nhiều bài "chính luận", "xã thuyết" cho các báo *Đông Dương tạp chí, Trung Bắc tân văn,* nhất là *Nam Phong tạp chí* đề cập nhiều vấn đề văn hóa - xã hội - kinh tế v.v... Ông cũng là một trong những thành viên sáng lập và hoạt động trong Hội *Khai trí Tiến Đức* (1919) tức là một "hội đoàn" của "giới quan chức An Nam" cao cấp lúc bấy giờ. Những bài báo luận bàn thời sự, chính sách, học thuật của ông phản ánh tư tưởng, chính kiến của ông rất đáng được ghi nhận (ở phần sau, chúng tôi sẽ trình bày).

Phải thừa nhận rằng Thân Trọng Huề có uy tín trong giới quan lại, ông không chỉ là một "lương thần" mà còn là một vị "năng thần" 15 năm làm quan ở đất Bắc, ông đã làm nên nhiều việc "nổi đình đám". Cho nên, năm 1922, ông được điều về Huế sung Đại thần Viện Cơ mật, nhận lãnh Thượng thư hai bộ: bộ Học và bộ Binh, kiêm Đô Ngự sử Viện Đô sát. Ở cương vị quan cao chức trọng, ông vẫn luôn

nghĩ đến nước đến dân. Là Thượng thư bộ Binh ông buộc nhà đương cục Pháp phải ký vào văn kiện lịch sử công nhận lãnh thổ Việt Nam bao gồm cả hai quần đảo Hoàng sa và Trường Sa (cách lãnh thổ đất liền hơn 300 dặm), cũng như trước đó (1918), khi chưa phải là Thượng thư bộ Học ông đã phê phán Toàn quyền A. Sarraut mở trường Pháp chính, trường Cao đẳng mà "chỉ có sự giáo dục con trai, không có sự giáo dục con gái thì còn là khuyết điểm..." "sự giáo dục chỉ riêng cho đàn ông, công lý có đâu lại thế?..."[3].

Thân Trọng Huề - con người và tính cách của ông - như ở bản "*Gia phả họ Thân*" biên soạn năm 1998 (do GS. Thân Trọng Ninh cung cấp) đã trân trọng ghi chép về ông, tóm tắt như sau:

"*Tánh chất:*

1- Thông minh, cả Hán văn lẫn Pháp ngữ đều thông thạo:

Từ nhỏ ông đã thông đạt Hán văn. Lớn lên qua Pháp học 7 năm. Pháp ngữ ông cũng nói năng trôi chảy, viết lách rõ ràng, minh bạch. Tuy hấp thụ văn hóa Tây phương, nhưng ông vẫn không quên nề nếp gia phong, lễ giáo của dân tộc mình.

2- Cương trực, trầm nghị, cao thượng, liêm khiết, chất tô, cần mẫn khó ai bì kịp:

a) Ghét Nguyễn Thân, tên gian tặc, thân Pháp quên nhà, ông không xuống ngựa chào, mà phải bị cách chức (Do Nguyễn Thân quật mả Phan Đình Phùng đốt di thể người anh hùng dân tộc).

b) Không chịu luồn cúi Tổng đốc Hồ Đệ mà bị giáng chức...

c) Ông dám nói những điều mà người ta không dám nói (Truyền thống của gia đình).

3- Yêu dân, yêu nước:

Dù được vua Khải Định tin cẩn cho làm Đại thần Viện Cơ mật, dù được quan Khâm sứ Pasquier là bạn cũ nâng đỡ, nhưng ông không vì thế mà lợi dụng làm lợi riêng, trái lại luôn chăm lo cho dân, cho nước. Trong bài *Biểu* tạ ơn vua của ông, có đoạn viết: "Bài vàng, mề đay đỏ, ơn vua, được thế là vinh. Ngồi, nghỉ, nằm không yên, lòng tôi thật quá thẹn! Biết mưu gì cho thiên hạ được nhờ, biết kế gì cho vua khỏi nhọc, biết lấy gì mà hú lòng dân thương nước, biết lấy gì mà chữa bệnh quan tham tiền...".

---

[3] Bài *Con đường tiến bộ của nước ta*, Tạp chí *Nam Phong* số 7, 8/1918.

Ông cũng đã từng nói với con cháu: "Ta chiếm chỗ lớn là không để kẻ a dua tiếm vị làm điều hại dân, hại nước. Ta *lỡ* mang ơn trọng của người (Pháp) nên khó có thể làm khác hơn, thôi thì theo phép trung dung mà khu xử mọi việc. Trước là không mất lòng họ, sau lại được việc cho dân. Nghĩ ơn vua lòng dân mà thẹn chưa báo đền được. Ôi thôi! Công việc khó thay!".

4- Cẩn thận, bình dị:

Bất cứ việc gì ông cũng dự trù, tính toán kỹ phần chuẩn bị, ghi vào sổ nhật ký để làm khỏi sai sót, luôn sắp đặt công việc có thứ tự hẳn hoi.

Dù quan to nhưng ông rất bình dị, tiếp xúc với tất cả mọi lớp người trong xã hội. Bàn chuyện thì thấu đáo, nhắc nhở kỹ lưỡng, ban bảo nhiều lần mà không hề biết mệt.

Lúc sắp mất, dặn con cháu phải chôn ngay trong vòng 24 giờ, không tổ chức linh đình lôi thôi.

5- Tiết kiệm:

Chi tiêu trong nhà, ông dặn nên tiện tằn, không phung phí xa hoa, để tiền mà giúp đỡ dân nghèo khó..."

Ông mất tại bộ Học, thọ 57 tuổi, mọi người đều tỏ lòng thương tiếc, được vua truy thọ hàm Đông Các Đại học sĩ. Quan Hiệp tá Phạm Văn Thụ thay mặt triều đình viếng ông đôi câu đối:

"*Duyệt gia thặng, hữu cốt ngạnh phong, dương lịch tứ triều, tằng kỷ gian lao vong bạch phát;*

Độc di biểu, giai huyết tánh ngữ, ái ưu nhất niệm, bất thăng thế lụy sái hoàng tuyền".

(Dịch: Ái ưu gần thác chưa nguôi, đành tỏ tấm lòng sùi sụt suối vàng ba mảnh giấy;

Cốt ngạnh từ xưa đã sẵn, dầu thay mái tóc, theo đòi bệ ngọc bốn triều vua).

Báo *Nam Phong* có bài viết về "con người và sự nghiệp" của ông và kèm theo câu đối phúng:

"*Đường đường đấng anh hào, mấy ngàn dầu xanh, lối cũ đi về vì việc nước;*

Bời bời lòng cố quốc, một cung gió thảm, cảo thơm lần dở khóc người xưa".

Hội *Khai trí Tiến đức* cũng đưa câu đối:

"Đời mấy kẻ anh hùng, nô nức gần xa người một hội;
Cuộc trải qua dâu bể, than ôi! Tan hợp cõi trăm năm".

Nhà học giả Phạm Quỳnh, trong bài viết đăng trên báo *Nam Phong* số 96 (1925) tỏ lòng xót xa vì mất đi một "đồng nhân trong báo quán", tri ân người đỡ đầu tờ báo "buổi sơ sinh" và là "người bạn thân khi trưởng thành", đã vinh danh ông bằng những lời thấm thiết "Cụ là một người cương trực, khảng khái, một lòng ái quốc trung quân, mà ở đời này những người trung quân ái quốc, khảng khái cương trực lại rất ít cho nên một đời cụ làm quan đã gặp nhiều phen tỏa chiết. Bị tỏa chiết mà cái chí vẫn cương cường, kẻ trí thức phục cụ là người "cứng". Phường danh lợi thời lại chê cụ là người "vụng", vì "cứng" mà nên "vụng". Nhưng ở đời này thiên hạ chỉ lấy cái tiểu xảo mà khuynh loát nhau, khôn là biết nịnh tài, khéo là kiếm tiền giỏi, - thời chê ấy há lại không phải là lời khen đích đáng sao? Lại người đời đều mềm cả - mềm cho đến nỗi không còn khí phách gì nữa - mà một mình cụ cứng, há lại chẳng đáng phục rư?"

II

Thân Trọng Huề, như ta đã biết, xuất thân từ một gia đình quyền quý, dòng dõi thế tộc; được thụ hưởng từ cha ông một nền học vấn nho học có truyền thống lâu đời. Ông lớn lên, khi đất nước đã bị thực dân Pháp xâm chiếm. Chế độ thuộc địa bảo hộ đã "ổn định" và đang muốn thống trị lâu dài nhân dân đất nước ta. Do đó mà chính quyền thuộc địa muốn có một lớp quan lại tay sai mới được đào tạo có bài bản hơn để thay thế. Thân Trọng Huề vốn là một người thông minh, lại là "con nhà quan", nên được chọn đưa sang Pháp học thành tài và trở về nước năm 1895, ở tuổi 27. Ngay lúc mới về đến nơi, tháng 9-1895 ông đã viết thư cho Toàn quyền Đông Dương nói: "Dù tương lai của tôi có sao đi nữa, tôi vẫn sẽ làm việc hết lòng hết sức, hầu đóng góp phần nào cho Chính phủ Bảo hộ và cho Đất nước tôi"[4].

Những năm tháng đầu của cuộc đời "làm quan" ở Huế, rồi ở Quảng Nam, Thân Trọng Huề đã đụng đầu, đã không ăn ý với các vị quan như Nguyễn Thân, Hồ Đệ, nên ông đã bị "đàn hặc", bị "biếm trích" phải "về vườn"! Những vấp váp nặng nề ấy phải chăng là ở ông có những ý kiến, ý tưởng mới... trong lúc hành xử việc quan và việc đời? Tài liệu thành văn (liên quan đến ông về những vụ việc này và liên quan thời gian ông làm quan ở Huế, Quảng Nam) không có nhiều, nên

[4] Trích ở *Phụ lục Gia phả họ Thân.*

thật khó biện biệt phải trái. Còn như ở thời gian từ 1905 về sau (ở Bắc rồi về Huế), những việc làm của ông là khá rõ, có tương đối đầy đủ cứ liệu xác thực. Sau này, khi ông mất, trong *Điếu văn* của Khâm sứ P. Pasquier đọc ngày 9-9-1925 đã ghi nhận:

"Ông là người chỉ biết có trung thực, người không hề tính toán nhỏ nhen, mà chỉ thật lòng hành động vì điều tốt đẹp, vì lẽ công bằng.

... Ông đã đóng góp vào việc thực hiện những cải cách ở xứ Bảo hộ.

Ông tham gia tổ chức lại ngành tư pháp. Là cố vấn ở Phòng 4 Tòa Thượng thẩm Hà Nội, công việc của ông được các quan chức ngành Tư pháp đánh giá cao.

Ông quan tâm đến các vấn đề kinh tế, một thời gian dài ông phục vụ ở Phòng Nông nghiệp Bắc Kỳ và chuyên chú vào những công trình lợi ích chung...

Ông có vai trò tích cực trong Ủy ban Bắc Kỳ của Hội liên hiệp Pháp văn.

Năm 1916, vua Khải Định đăng quang, ông có cơ hội gần triều đình hơn. Tuy là chú của vua (vợ ông con Kiên Thái vương tên là Như Sắc - em gái của 3 vua Kiến Phúc, Hàm Nghi và Đồng Khánh), ông không bao giờ xao lãng vai trò của một vị quan cố vấn trung thành và vô vụ lợi.

Mọi người thấy ở ông có những đức tính lương thiện và trung thực, như lời Khổng Tử khi nói một tôi trung phục vụ quân vương thì phải "không được dối vua, mà lại không ngại nói nghịch ý vua".

Mọi người đều biết ông là người luôn luôn hòa nhã, luôn luôn minh bạch trong quan điểm của mình... Ông biết cách và ưa thích tranh luận, thường đưa ra những giải pháp có khi làm ngạc nhiên các bạn đồng sự, bởi những giải pháp này mang dấu ấn từ bên ngoài của quan niệm mới mẻ ở Việt Nam. Ông tin tưởng cần thiết phải canh tân đất nước, phải dần dần nới lỏng những ràng buộc cổ hủ cản trở bước tiến của nó. Ông thấm nhuần tư tưởng của Khổng Tử: "Nhật tân, nhật nhật tân", nhưng ông cũng không quên sức mạnh hãy còn lớn của những truyền thống tuy về bản chất là tốt đẹp, nhưng thường thường chỉ còn tồn tại như những dải băng cột chặt người nước Nam"[5].

Những nhận định, đánh giá con người và tư tưởng Thân Trọng Huề trên đây của P. Pasquier - Quan Khâm sứ Trung Kỳ (1925) và sau

---

[5] Trích ở *Phụ lục Gia phả họ Thân.*

- này (1930...) là Toàn quyền Đông Dương chống Cộng sản khét tiếng - dù là của một viên quan thuộc địa, có cảm tình và nhận là "bạn" của Thân Trọng Huề, vẫn có thể cho ta một cảm giác: đó là sự đánh giá tương đối khách quan và thỏa đáng.

Mặt khác, góp vào việc "nhận định, đánh giá" Thân Trọng Huề, các "tư liệu thành văn", các trứ tác (các bài chính luận, xã thuyết...) của ông cũng phản ánh "tư tưởng canh tân đất nước" khá rõ.

Bài *Con đường tiến bộ của nước ta* đăng trên Tạp chí *Nam Phong* (số 8 và 9, 1918) có thể coi như một "đề cương của chương trình canh tân đất nước" mà ông từng suy ngẫm, nay nhờ có một cơ quan ngôn luận công khai, ông mới có điều kiện công bố. Điều đáng chú ý một cách thú vị là: ông viết nguyên văn bằng chữ Hán (hẳn là để cho giới sĩ phu, quan lại Nho học đọc) và lại do cử nhân Hán học (một nhà nho cấp tiến, một yếu nhân của phong trào Duy tân và của Đông Kinh nghĩa thục, từng bị đày Côn Đảo) dịch ra tiếng Việt để cung hiến "chư độc giả thức thời". Bài này ông không viết bằng tiếng Pháp để cho "các quan Bảo hộ" đọc. Với tư cách một người có trình độ học vấn, khá thông hiểu "truyền thống văn hóa dân tộc, văn hóa Trung Hoa cổ đại" cộng thêm cái thực học ở trường Thuộc địa, cái kiến văn mới mẻ hấp thụ được của văn minh phương Tây, Thân Trọng Huề trình bày thực trạng yếu hèn, lạc hậu của đất nước ta về đủ mọi phương diện kinh tế, văn hóa, giáo dục... Vậy muốn tiến bộ, cần phải chú trọng bốn điều cốt yếu:

1- Người dân trong nước có nghị lực (cũng có nghĩa là phải có bản lĩnh tự lực, tự cường...).

2- Đất cát trong nước tốt (phải biết cách khai thác nguồn lợi thiên nhiên sẵn có).

3- Công nghệ trong nước thịnh (xây dựng phát triển khoa học kỹ thuật).

4- Giao thông trong nước tiện lợi.

Trong bốn điều ấy thì "nghị lực người dân" là quan trọng nhất. Vì có nghị lực thì mới chế thắng được mọi trở lực của thiên nhiên mà khai thác và lợi dụng được của cải của tạo hóa ban cho. Cứ xem gương nước Mỹ, nước Nhật Bản trước kia chẳng qua là chốn rừng hoang, đảo vắng, mà nay không đầy vài trăm năm sau đã thành những nước mạnh giàu bậc nhất trên thế giới. Còn như nước ta, xét trong lịch sử "cũng là một dân tộc thượng võ, mà nuôi thành cái tính thượng võ ấy là bởi tại cái địa thế nước ta". Một đất nước từng "phạt Tống, bình

Chiêm" thắng lợi, "coi thế thì người nước ta sánh với người các nước khác ở Đông Dương này, còn có nghị lực hơn nhiều. Nếu được người xướng suất, có thể lợi dụng cái nghị lực ấy mà làm nên công to việc lớn gì cũng nổi..." Nếu "chỉ chịu để người ta sử linh thì được, mà chưa có tài kinh lý lấy, chắc có một cái cớ gì?! Ta xin nói quyết rằng: Tại người ta *không biết cách tổ chức*.

Ông nhấn mạnh: "Tiếng *Tổ chức* bây giờ tức là tiếng *Kỷ cương* ngày xưa, nghĩa là xếp đặt đâu ra đấy, có thứ có lớp vậy. Phàm tổ chức một việc gì, trước hết phải có một cái *mục đích*, lại phải biết suy xét đường hơn lẽ thiệt, mà phải có thêm cái lòng *kiên nhẫn*. Đã có một cái mục đích rồi, mới tính cái phương pháp làm thế nào thì lợi, thế nào thì hại, chọn cái nào thật có lợi mà không hại, thì cứ thế mà làm; lúc đương làm rủi gặp sự gì ngăn trở thì lấy cái lòng kiên nhẫn, cố làm cho kỳ được mới thôi. Ấy là sự yêu cầu nhất trong cách tổ chức. Vả lại, tổ chức việc nước cũng chẳng khác gì tổ chức việc nhà. Nước ta hơn 31 vạn km^2 đất, hơn 14 triệu dân. Lấy dân ấy kinh lý đất ấy, mà dắt nước ta lên con đường tiến bộ, tổ chức việc nước ta, tất phải lấy điều ấy làm cái mục đích thứ nhất, mà muốn đến được chỗ mục đích ấy, phương pháp làm, tất phải mở trí dân. Nghĩa là kiếm phương dạy dỗ, tài bồi cái nghị lực của người nước ta sẵn có vậy".

Về việc *giáo dục mở mang dân trí, đào tạo nhân tài,* ông cho rằng "việc cải lương việc học, lập Hội đồng Giáo dục" như của Toàn quyền Beau năm 1906 là chưa đủ, là chỉ "mới nghĩ sự giáo dục phổ thông, mà chưa kịp nghĩ sự giáo dục nhân tài". Và ngay đến thời Toàn quyền A. Sarraut tuy có mở rộng việc đào tạo ở các cấp Trung học, Cao đẳng... "nhưng con gái vẫn không được chú ý đào tạo là vẫn còn khuyết điểm". Ở điểm này, ông có một tư tưởng "nam nữ bình quyền" khá tiến bộ. Ông phê phán quan niệm cổ hủ của "sáo ngữ sách Tàu" cho rằng "phụ nhân nan hóa", coi "đàn bà là một giống phụ thuộc đàn ông mà không nghĩ đến phương giáo dục". Ông nói: "Đàn bà nước ta, có phải chỉ để lo bề bếp núc mà thôi đâu; có kẻ ruộng nương, có kẻ buôn bán, có kẻ làm thợ làm thuyền (tiểu thủ công kỹ nghệ...) không kể còn phải cái trách nhiệm riêng coi sóc việc nhà, chăn dắt con cái, mà phàm những việc đàn ông làm đàn bà cũng làm được cả. Vậy mà sự giáo dục chỉ riêng cho đàn ông, công lý có đâu lại thế? Huống chi số con gái thường vẫn nhiều hơn số con trai, trong hơn 14 triệu dân ta, có khi đến trên 9 triệu đàn bà, không được giáo dục gì, thực là đáng tiếc quá!".

Về các vấn đề *khai thác tài nguyên, xây dựng công nghệ,* Thân Trọng Huề cũng có những nhận định đánh giá thực trạng yếu kém và

để ra biện pháp thực hiện (bắt chước các nước tiên tiến). Đó là những người, những nghề làm ra của cải vật chất, làm cho nước nhà thịnh vượng, "chứ không phải cái nghề đua nhau vào quan trường mà cho đó mới là tôn hiển nhất và có lợi nhất!" Vì rằng: "phàm nước nào được thịnh vượng là cốt tại công, nông, thương, các nghề phát đạt".

Để thúc đẩy công cuộc canh tân, làm cho nước nhà tiến phát nhanh, ông nhấn mạnh vấn đề *phát triển giao thông vận tải*, vì "đường sá quan hệ đến quốc thế nhiều": - Đi lại thuận lợi sẽ rút ngắn thời gian; - chuyên chở lưu thông hàng hóa nhanh chóng; - Đường bộ, đường thủy sẽ rất tiện cho việc xuất cảng sản vật, kể cả cái lợi "trao đổi, bắt chước" người ta mà làm, mà tiến bộ. Danh ngôn Pháp có câu: "Nếu không muốn bắt chước người, không lo bằng người, không mong hơn người, thì không thể nào tiến bộ được". Điều này thì đức Khổng Tử cũng từng nói: "thấy người hiền lo cho bằng người ta, thấy người không hiền mà xét xem mình có như thế không". Hoặc: "Ba người cùng đi, ta lấy hai người kia làm thầy ta được. Người hay thì ta theo như họ, người không hay thì ta đừng làm như họ...".

Kết thúc bản "đề cương canh tân nhằm đưa đất nước lên đường tiến bộ", một lần nữa, Thân Trọng Huề nhấn mạnh: "Ôi! Đất nước ta hơn ba mươi vạn km^2, không phải là không tốt; dân nước ta hơn 14 triệu, không phải là không nghị lực! Cái nguyên tố lập quốc, đã được hai thứ tài liệu quý báu thế... sao không tổ chức việc sinh kế mình để nước nhà trở nên thịnh vượng? Chắc dân ta phải đợi có người xướng suất. Phải chăng là trông ở bọn quan trường ta? Vậy thì trước hết quan giới phải cải lương, phải cố học cho bằng người, phải nên cầm chí cho bền, gắng công phu bách bội, làm sao cho đạt được mục đích mới thôi".

III

Tìm hiểu tư tưởng canh tân của Thân Trọng Huề, chúng ta chú ý đến thời điểm năm 1916, khi Khải Định đăng quang, ông đã là Tổng đốc sung vào Viện Thượng thẩm và đến năm 1922, về Huế sung Đại thần Viện Cơ mật, nhận lãnh Thượng thư hai bộ Học và bộ Binh, kiêm Đô Ngự sử Viện Đô sát, như vậy ông đã là "Cố vấn tối cao" của nhà vua. Ông được coi là một vị đại quan trung thành, vô vị lợi và là một người trung trực "không ngại nói lời nghịch ý vua". Cho nên trong bài *Cung dịch thánh ý* đăng trên Tạp chí *Nam Phong* số 50, tháng 8-1921, khi diễn dịch ý vua (hay chính là tư tưởng của chính ông?) về bốn điểm: *Kính Bảo hộ, tôn Quân quyền, khai Dân trí* và *quảng Dân*

tài, thì ông có ý giải thích lướt qua "cái chủ nghĩa *Pháp - Việt tương thân* là nội dung chính của kính Bảo hộ". Ông nhấn mạnh: "Người nước mình muốn thân với người Pháp, thì trước phải tu thân, bởi vì tu thân không phải là cái bùa riêng của Pháp - Việt tương thân, mà là cái bùa chung của Âu - Á tương thân... Hoàng thượng ban "Kính Bảo hộ" là kính mà thân, chớ không phải kính mà xa, mà *người mình phải kính mình làm trước*".

Còn vấn đề *Tôn quân quyền*, ông dẫn lịch sử Việt Nam, từ năm 1884, sau Hiệp ước 6-6-1884, vua đã nhận nước Pháp bảo hộ! Đến lời Dụ 25-7-1897 triệt bỏ Nha Kinh lược Bắc Kỳ giao quyền nội trị cho Thống sứ, và lời Dụ 24-9-1897 triệt Phủ Phụ chánh ở Huế cho vua, nhưng phàm việc gì Cơ mật và các bộ phải thương với quan Khâm sứ ở Kinh rồi mới được tâu! Còn quyền lập pháp và quyền thần quyền chỉ là quyền ban sắc cho các ông thần và quyền phong tặng cho những người chết ở trong lưỡng kỳ thì vua ta vẫn giữ!

Dân mất nước vua cũng mất quyền. Việc "tôn quân thận thương" và cả một hệ thống quan chức Nam triều chẳng còn ra cái thể thống gì nữa! Ông đã không ngại ngần gì mà không vạch rõ thực trạng. Hàm vị, chức tước hết sức lộn xộn: "... Thuở trước ít Đại học sĩ, cho nên tiếng Đại học sĩ quý lắm, bây giờ Đại học sĩ nhiều: Đại học sĩ ở triều, Đại học sĩ ở tỉnh, Đại học sĩ ở thành phố, Đại học sĩ ở nhà quê! Từ mấy năm nay văn chương suy đồi hơn trước mà Đại học sĩ lại nhiều hơn xưa!

Thượng thư là hàm của các quan Bộ trưởng, trung đẳng thanh giá, quý biết dường nào! Vinh biết dường nào! Bây giờ các quan Bộ trưởng đều hàm cao hơn Thượng thư, để mấy hàm ấy cho mấy quan Tham tri và Tuần vũ đương chức, hay là ban cho Tham tri, Tuần vũ về hưu, cho nên bấy giờ vào đất Trung Kỳ mà nhất là ở Huế, thấy Thượng thư cùng cả: quan Thượng ở trong Bộ, quan Thượng ở ngoài phố, quan Thượng thung dung đi đất, quan Thượng đủng đỉnh trên xe, quan Thượng đi xem đồng, quan Thượng đi câu cá...!"

Theo Thân Trọng Huề: "Tôn quân quyền là tại dụng nhân, hễ có nhiều người giỏi thì việc chi cũng xong, quốc bộ càng ngày càng đi tới, mà quân quyền tự nhiên tôn". Vậy thì "dùng người ở đâu?"

"- Không phải người ngoại quốc mà là những người nước ta được học hành chu đáo, có kiến thức tân học, lại biết việc nước nhà, phải học tập chánh sự Trung Kỳ ít lâu, rồi mới làm việc quan trường được. Quan trường "phải sửa lại" thì mới mong tôn quân quyền".

Ở bài *Cung dịch thánh ý* này, tác giả chú trọng nhiều hơn ở hai vấn đề *Khai dân trí* và *Quảng dân tài.*

Muốn *Khai dân trí*, trước hết phải biết hiện tình dân trí thế nào rồi mới tìm cách khai hóa được. Nước ta trình độ dân trí đã quá thấp kém, lại từng bị cái "cựu học" làm cho trì trệ, sút kém.

"Lúc trước, người nước ta chỉ học văn chương, triết lý, không biết cách trí; trọng lý tưởng, ít trọng thực hành, lấy ngũ kinh tứ truyện làm phạm vi hơn 2.000 năm, tư tưởng của người nước ta cũng như tư tưởng của người nước Tàu, không ra khỏi cái phạm vi kinh truyện; phạm vi ấy tuy đẹp, nhưng mà của một dân tộc Trung Hoa có bề cao mà thiếu bề rộng! Việc học bây giờ lấy tư tưởng của các nước văn minh đời xưa, đời nay làm phạm vi, gồm cả văn chương triết lý và cách trí, gồm cả lý thuyết và thực hành; cái phạm vi của học giới bây giờ đã cao mà lại rộng; người nước ta có sức muốn đi đến đâu cũng được, tưởng không ai cấm, tưởng không ai ngăn. Khi nào trong các *Hội những người thông thái thế giới* có người nước ta dự vào, thì khi ấy là kết quả hoàn toàn của sự học mới. Đến khi trong nước đã có người thông thái sánh vai được với người thông thái của các nước văn minh, thì cái ánh sáng văn minh đã thấu đến các xưởng làm công, các nơi làng mạc, mà những người làm thuê và trai cày biết đọc, biết viết, không còn dốt nát như bây giờ. Thời kỳ ấy tưởng còn xa, nhưng không phải không đến được".

Muốn đạt được sự khai hóa, tiến bộ kịp các nước văn minh, thì việc học tập theo hệ thống giáo dục từ sơ học, trung đẳng đến cao cấp đều phải có chương trình, sách giáo khoa, chuyên ngành chuyên khảo v.v... phải theo sát trình độ học vấn của từng cấp, "phải biết rõ cái cơ sở của xã hội nước ta ở đâu, rồi mới lo mà bồi bổ cái nền ấy được". Tóm lại, "khai dân trí là mở trí khôn của dân theo một phạm vi mới đã cao lại rộng... khiến cho người dân trong nước biết tu lòng trung hiếu để mà bồi bổ cái cơ sở của xã hội nước nhà ngày càng bền vững".

Quảng dân tài là mở rộng của cải của dân, làm cho dân giàu, làm cho có nhiều tiền để ăn ngon, mặc tốt và nhà ở đẹp. Vì rằng: "Người trong thiên hạ đều lo ba sự ấy, là ăn, mặc và nhà ở. Ấy là ba điều cần nhất của loài người, ba điều ấy chiếm một phần to trong lịch sử văn minh của thế giới".

Hiện giờ dân nước ta còn nghèo khổ, đói cơm rách áo. Vậy nghĩa vụ của Chính phủ là phải lo cho dân ăn no mặc ấm, rồi tiến lên ăn ngon, mặc đẹp, nhà ở tốt... Các nhà kinh tế phải lo làm cho tốt ba

điều: mở cái giá trị của người, mở cái giá trị của đất và lập phương pháp kinh tế (moyens économiques), nghĩa là lập những phương pháp làm ăn cho tiện. "Người là một cái tư bản quý nhất trong một nước". "Phụ thiên mẫu địa", nghĩa là cha là trời, mẹ là đất. "Đất là mẹ thì đất nuôi người, nhưng mà đất để cho tự nhiên sinh sản thì không nuôi nổi người, phải bắt nó sinh sản cho nhiều của cải, ấy là phần nhà canh nông; hóa các thứ thổ sản làm đồ ăn đồ dùng, là phần nhà kỹ nghệ; mậu dịch các thứ thổ sản và các đồ chế tạo là việc nhà thương mại. Kỹ nghệ thương mại nước ta chưa phát đạt là tại canh nông của nước ta chưa mở mang. Nếu mình có sản vật nhiều và tốt, mà người mình không thể làm, thì mời người ngoại quốc (chuyên gia) đến làm, rồi người nước mình cũng nhân đó mà được lợi... Tuy có người khỏe, tuy có đất tốt, mà không có phương pháp kinh tế thì nước ấy không thịnh vượng được". Phương pháp kinh tế, còn bao gồm cả đường sá, hỏa xa, hỏa thuyền, nhà giây thép, nhà ngân hàng v.v..., đều là những phương pháp để làm ăn cho tiện. Lý luận về sự làm giàu là như vậy, nhưng tác giả nhấn mạnh vào điều kiện thực hiện rằng: "Chính phủ chí biết lập những phương pháp kinh tế, còn lợi dụng những phép ấy là tại nhân dân và muốn lợi dụng phương pháp ấy phải có tự do - Tự do đi lại trong xứ Đông Dương hay là ra ngoại quốc phải được tiện lợi hơn trước". Rồi nữa: "Vậy thì sửa sang việc Tư pháp, có đủ phương pháp để mà bảo hộ lợi quyền cho dân, cũng là một cách giúp sự sinh tài trong nước". "Nói tóm lại: quảng dân tài là khai trương cái giá trị của dân, khai trương cái giá trị của đất và tổ chức việc làm, mà nhất là sửa luật lệ thế nào cho dân được tự do làm ăn".

Có thể nói rằng, Thân Trọng Huề, qua bản *Cung dịch thánh ý* đã tỏ ra rất tâm huyết với quyền lợi của nhân dân, đất nước, đã nhân danh "thánh ý" để trình bày những tư tưởng canh tân của mình. Bản văn này có ý nghĩa như là bổ sung cho bài *Con đường tiến bộ của nước ta* đã đề cập ở phần trên.

IV

Ở mấy phần trên, chúng ta đã tìm hiểu, khảo sát qua tư tưởng canh tân của Thân Trọng Huề thể hiện qua hai "văn kiện" quan trọng. Văn kiện thứ nhất *Con đường tiến bộ của nước ta*, có ý nghĩa như một bản "đề cương" chung. Văn kiện thứ hai *Cung dịch thánh ý*, ông đã bắt đầu chỉ ra những vấn đề cốt yếu cần cải cách. Tiếc rằng, chúng tôi chưa có trong tay hai trứ tác - có thể là có tầm quan trọng hơn - tức: *Học luật lệ An Nam* và *Phép cai trị An Nam* để đi sâu nghiên cứu và

khái quát tốt hơn tư tưởng của ông. Tuy vậy, chỉ với số "tư liệu" có được hiện nay (phần lớn đã đăng tải trên Tạp chí *Nam Phong*), chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy, ở Thân Trọng Huề, từ rất sớm - khi mới tốt nghiệp trường thuộc địa - đã xác định xu hướng hành xử của mình trong cuộc đời làm quan, nối nghiệp cha ông, giữ trọn đạo trung hiếu với nước với dân. Theo dõi "sự nghiệp" của ông, quả thật đã rất đúng với lời phát biểu của ông M. Rheinart lúc ông khởi hành từ Pháp trở về: "Ông đã học tập có kết quả, ông đánh giá sáng suốt tình hình đất nước mình, đề cập đến những vấn đề kinh tế một cách hiểu biết, hiểu được sự cần thiết phải cải tổ, nhưng với tinh thần trong sáng, ông cảm nhận rõ ràng là cần hành động có phương pháp, chừng mực, thận trọng không thô bạo. Ông thấm nhuần tình cảm đoàn kết gắn bó hai nước chúng ta và, tuy vẫn trung thành với Tổ quốc mình, ông sẽ phục vụ cho lợi ích chung của chúng ta". Đây là một lời dự đoán và cũng là một sự xác nhận như đã được "bảo hiểm" về tư cách con người, tư tưởng và sự nghiệp của Thân Trọng Huề vậy.

Hơn ai hết, từ trước khi dấn thân vào chốn quan trường, Thân Trọng Huề đã có bài học xương máu của ông và cha mình truyền lại. Các vị tiền bối của mình đã chẳng lấy gì làm thành đạt, nhưng tấm gương về nhân cách, đạo đức vẫn là "truyền thống tốt đẹp" đáng tự hào của gia đình họ Thân. Ông lại "sinh bất phùng thời" vào đúng giai đoạn mà nước đã mất, vua và dân đã không còn quyền, đã phải chấp nhận sự "bảo hộ của Đại Pháp!" Lúc này các cuộc chống Pháp hưởng ứng phong trào Cần vương đã dần dần bị chính quyền thực dân đàn áp, tiêu diệt. Nhiều nhân sĩ trí thức nho học đã buộc phải chấp nhận cộng tác với Nhà nước Bảo hộ theo từng mức độ khác nhau, trong số đó không ít người ôm ấp ý nghĩ "chờ thời" hoặc "tương kế tựu kế" mong được đền ơn đáp nghĩa phần nào cho dân, cho nước; Thân Trọng Huề được xếp vào thế hệ "khoa cử Nho học" dở dang, nhưng lại đã kịp thời "hấp thụ tân học" lớp đầu tiên để rồi tiếp nối "con đường làm quan" trong hoàn cảnh lịch sử mới. Ông đã nói rõ điều ấy: "Nước ta nguyên trước là một nước tự chủ mà kể từ 1884 đổi làm Bảo hộ là giảm quyền của vua ta... Việc ấy đã vào sử giới rồi (tức đã là chuyện thuộc về lịch sử) không cần bàn nữa. Và sau hai lời Dụ (1897), càng giảm quyền của vua ta, và cũng đã vào sử giới rồi, tưởng cũng không cần bàn nữa!"[6]. Vậy phải làm gì đây? Và sẽ có thể làm được những gì có kết quả? Và ông đã chọn: ở cương vị một ông quan của quan trường Nam triều để "*chấn chỉnh quan trường*", để "*bảo hộ quan trường*" (tức

---

[6] Trích ở *Phụ lục Gia phả họ Thân.*

bảo vệ danh giá của quan trường), để nêu "*quan giám*" (tức là nêu cái gương của nghề làm quan). Ba vấn đề trên được Thân Trọng Huề chọn làm mục tiêu của việc canh tân chế độ hành pháp lúc bấy giờ.

Để *Chấn chỉnh quan trường*, trước hết ông mạnh dạn - đúng hơn, dũng cảm - vạch trần sự thối nát của quan trường lúc bấy giờ. Đó là *tệ tham nhũng*, ăn của đút lót lễ lạt của dân, đã thành một "lại tệ", ông cho đó là một thứ "ăn cướp" mà dân gian đã truyền ngôn:

Than ôi! Sinh buổi đời này,
Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan!

Các quan được mệnh danh là "cha mẹ dân" mà bị coi là giặc cướp thật xấu hổ biết chừng nào! Quan trường nước ta bị nhục đến thế là cùng! Tệ nạn quan tham nhũng này cũng từng bị báo chí phanh phui. Thân Trọng Huề dẫn câu của báo *Avenir du Tonkin* ngày 31-5-1917: "Một tên đầu đảng ăn cướp, ăn cướp một đời không bằng một ông quan lấy tiền của dân trong một năm! Ông cũng trích một câu trong bài xã thuyết của báo *Hải Phòng:* "Người An Nam, cái tệ hối lộ không phải tệ riêng của bọn quan trường, tệ ấy đã thành tập tục cả nước. Dân mất tiền cho quan không lấy làm ca thán, tuy quan muốn lấy tiền của dân, mà dân cũng muốn đem tiền lễ quan, cho là việc gì đến quan cũng phải tiền mới được, tự trên chí dưới, quan lấy làm thường, phải đợi ngày nào việc học mở mang, phong tục cải lương hết, quan dân đều giữ phong thể cả, may ra tệ ấy mới trừ được chăng?"[7] Ấy thế mà các quan ta chỉ mỉm cười: "Nhật báo nói chi thì nói, mặc kệ chúng nó, ai kể lời nói của họ ra chi!" v.v...

Ông cho rằng: "Cái sự đi lễ quan là cái mồi dẫn cho sự tang hối (tệ ăn của đút lót). Muốn trừ sự tang hối thì trước phải trừ khử tệ đi lễ các quan". Ông biện luận thật cụ thể mà sinh động:

"Dân đến hầu quan, quan nhỏ đến yết kiến quan lớn mà phải đem lễ vật là tại lẽ gì? Để mà tỏ lòng kính như đem lễ vật mà cúng tế quỷ thần chăng? Nói như vậy không chính xác, bởi vì cúng quỷ thần, lễ vật có nhất định, đem vật khác thì không phải lễ. Vả lại, cúng quỷ thần rồi mình dùng đồ lễ ấy được, chứ như cúng cho các quan thì mất hẳn đi! Có kẻ nói rằng đem lễ cho các quan để làm vật kỷ niệm, nhưng có vật không làm kỷ niệm được, như gà gạo, rượu chè, ăn rồi thì mất tích. Cái vật mà các quan thích hơn là bạc đồng và bạc giấy, hai món ấy lại khó làm vật kỷ niệm hơn, bởi vì đồng bạc giống nhau,

[7] Trích Tạp chí *Nam Phong* số 28/1925.

tờ giấy bạc giống nhau, không biết đồng nào, tờ giấy nào là của người nào cho! Có kẻ đem lễ để được các quan thương, không có thì các quan ghét. Nếu các quan tùy theo lễ nhiều ít mà rủ lòng thương ghét thì hẹp lượng lắm; nếu nhân có lễ vật mà đổi cái lương tâm thì cái lương tâm ấy bán rẻ quá!... Hơn nữa, chẳng có luật lệ sách kinh điển nào nói rằng dân phải lễ quan, quan nhỏ phải lễ quan lớn cả. Trái lại, nhà nước đã có luật nghiêm cấm. Trong bộ *Hoàng Việt luật lệ,* từ điều thứ 312 - 319 cấm cách tang hối; điều thứ 317 lại cấm dân trong hạt không được đem "thổ nghi lễ vật cho quan; người đem phải đòn 30 roi, người nhận phải đòn 40 roi"; Thổ nghi lễ vật thường mà còn cấm, huống chi là vật khác! Thế mà từ khi luật cấm đến bây giờ đã hơn 100 năm, mà tệ tục vẫn còn, có thêm mà không bớt, tựa hồ vật giá càng ngày càng cao, thì lễ quan cũng càng ngày càng hậu!"... "Cần phải bỏ cái tệ tục ấy đi thì nước nhà mau tiến bộ. Bởi vì các quan đã khỏi cung quan quan trên, thì không lo bác tước (bóc lột) dân, quan lấy cái thì giờ nguyên lo nghĩ cách kiếm tiền mà lo nghĩ việc công ích cho dân, thì dân được thở hơi thở mà đi tới. Các quan đã có tư cách làm cho dân giàu nước thịnh, thì quan trường càng ngày càng vinh hiển".

Ông kết luận: "Nói tóm lại, quan trường nước ta bây giờ đang bị công kích rất kịch liệt. Muốn trừ lại tệ thì trước phải trừ cái mối của tệ ấy. Tức là sự đi lễ các quan. Thói quen ấy tuy có đã lâu mà không hợp lễ và không hợp luật. Một bên là lợi chung cho xã hội, một bên là lợi riêng cho một bọn người trong xã hội, bên nào trọng hơn?... Ý riêng tôi là như vậy, mong độc giả, chẳng luận ở trong quan trường hay là ngoài quan trường, ai muốn để hay là bỏ cái tệ tục đã kể trên, xin viết thư cho tôi biết". (Sau đó, có nhiều người hưởng ứng).

Tiếp theo, ông viết bài *Bảo hộ quan trường*, đăng trên *Nam Phong* số 27. Ông trình bày ý kiến: muốn bảo vệ được danh giá của quan trường, thì các quan phải trừ bỏ thói xấu như ông đã trình bày trong bài *Chấn chỉnh quan trường*. Các quan không được phép làm điều gì trái luật pháp, không được trông chờ vào các lễ "tuế thời quy dị", coi đó là "bổng lễ tự nhiên". Các quan cũng không thể sống theo cung cách "nhất thế nhị ngân", dựa vào thế lực quyền uy của mình để vòi vĩnh tiền bạc! Và đặc biệt phải chống lại "thói xu nịnh" của người đời. Thân thế, Tiền bạc, Xu mị làm hại cho danh giá quan trường biết chừng nào! Những thứ đó đã làm ngăn trở chung sự tiến bộ của đất nước. Ông nghiêm khắc vạch trần thói xu mị: "Xu mị là một cái thuật làm cho người trên yêu mình. Có người đương sợ không có thân thế, không có tiền bạc, mà cũng không có tài cán chi chỉ biết cách xu mị mà làm đến

chức to. Có người xu mị một cách rất đê tiện, những ai biết mình là con người thì không thể làm được. Xu mị là một cái phương pháp của người thuộc về loại yếu. Xu mị chẳng những làm hại cho danh giá của quan trường, mà lại làm hại cho danh giá của tộc loại nước ta nữa".

Theo Thân Trọng Huề, để góp phần bảo vệ quyền lợi cho giới quan trường, các quan Nam triều nên lập một "*Hội của quan chức*" để: - cố kết tình thân ái của các bạn đồng nghiệp, - bảo hộ lợi quyền và danh dự của mỗi hội viên; - bảo vệ lợi quyền và danh dự chung của quan trường. Vì rằng: Lời nói của Hội có giá trị hơn cá nhân một ông quan. Hơn nữa, nếu Hội được thành lập thì có thể giúp cho các quan ta dẹp bớt tệ hại trong quan trường và việc giao thiệp với các quan Bảo hộ thân mật hơn. Nhưng ông cũng nhắc lại ý kiến "có chấn chỉnh quan trường, rồi mới bảo hộ quan trường được".

Vấn đề *Quan giám* tức là nêu gương trong nghề làm quan, cũng được Thân Trọng Huề nêu lên trong việc "chấn chỉnh quan trường" như một sự phát triển tư duy, một biện pháp thực hiện theo một lô gích chặt chẽ. Ông có điểm qua các quan niệm xưa nay về "nghề quan" và kèm theo bình luận, như quan niệm: - "*học cổ nhập quan*" tức học đạo xưa, việc xưa để làm quan; người làm quan phải biết việc xưa mới tổ chức, điều hành việc nay được, nhưng ông thêm: "Nhưng không thể chăm học cổ mà sơ việc học kim", - "học ưu tắc sĩ" tức học giỏi thì làm quan. Như thế chưa đủ! Đó chỉ là mới học Kinh truyện đời xưa. Nay còn phải học nhiều thứ kiến thức "đông tây kim cổ" nữa, mới có thể đương nổi trách nhiệm được giao. "*Phò vua giúp nước*", cũng là một quan niệm trong đạo sống của thần dân, nhưng phải biết nghĩ sâu hơn ý nghĩa làm việc có ích cho nước tức là phò vua"; và quan niệm - "*Quan quyền*", cho rằng đã là quan thì có quyền. Vậy sao người cảnh sát, người tuần phu không là quan mà vẫn có quyền, vấn đề là ở chỗ trách nhiệm của "chức danh" được xã hội giao phó. Ông phân biệt có hai hạng quan: chức quan được làm quyền (fonctions d'autorité) như quan hành chính, quan tư pháp và chức quan chuyên môn (fonctions de gestion) như sở lục lộ, sở dạy học, sở giây thép... Vậy "quan là những người nhà nước dùng để làm quyền hay là làm việc công". Và "cái gương của quan trường tức là cái nghĩa vụ của các quan. Cái nghĩa vụ của các quan tức là cái quyền lợi của nhà nước".

Nhà nước đòi hỏi ở các quan những tư cách gì?

- Quan cai trị phải có tiên kiến, phải biết tài định cho lanh, phải khôn khéo... (de la prévoyence, de la décision fromte l'habilité etc...)

- Quan tòa án phải thuộc luật lệ, phải thanh liêm, phải không thiên vị... (du savoir, de l'intégrité, de l'impartialité etc...)

- Quan lục lộ phải biết phép công tác...

- Quan dạy học phải biết phép sư phạm v.v...

Tóm lại, *làm quan* là phải: *thanh liêm, cẩn thận, cần mẫn; làm việc* phải có *mưu du, tài năng* và *thao thủ* - đó là sáu đức của quan trường.

- Không thanh liêm là tham nhũng, mà tham nhũng thì như trộm cướp.

- Không cẩn thận là sơ suất.

- Không cần mẫn là lười biếng.

Làm quan là phải có cơ mưu, tài năng và thao thủ, nghĩa là phải có bản lĩnh. Bản lĩnh trọng yếu nhất là trung hiếu. Bất trung hiếu như là làm phản hay là giết ông bà cha mẹ, đều phải cực hình... tội riêng của các quan về mặt thao thủ nặng nhất là tội xu mị đại thần, tức "phùng nghênh để mong cho các ông đại thần tiến dụng hay là xu mị để trả ơn riêng" cho nên phải phạt nặng theo như điều thứ 223, 273, 58 của bộ *Hoàng Việt luật lệ*" v.v...

*
* *

Trở lại vấn đề *Chấn chỉnh quan trường*. Sau khi được công bố trên báo *Nam Phong* số 26, riêng tờ báo này đã nhận được hàng chục bài "hưởng ứng" biểu thị đồng tình với chương trình cải cách, chấn chỉnh quan trường của Thân Trọng Huề của đủ các nhân sĩ trí thức, quan lại về hưu, công chức, tư chức, giáo học, điền chủ, tiên chủ làng xã, nghị viên... hầu khắp cả nước. Tạp chí *Nam Phong* đã chọn ra 14 bài tiêu biểu đăng trong các số 26, 27, 28, 29, 30. Dưới đây, chúng tôi trích lại một số ý kiến đó:

Đặng Đình Điển, Nghị viên Bắc Kỳ ở Thái Bình:

"Tôi chức phận nhỏ mọn, trước ngày cũng được hạ thuộc quan trường, hiện đương làm đại biểu thay mặt cho dân, thấy những sự quan tham lại nhũng, chỉ trời vạch đất, mong sao cái tệ ấy chóng được tẩy trừ, ấy là hạnh phúc của dân ta mai sau vậy".

Dương Long, Chargé P. et T. à Phát Diệm:

"Trong các việc cải lương về phong tục ngày nay, tưởng chẳng có sự gì quan trọng và ích lợi cho bằng việc quan lớn Thân đại nhân

đang chú ý đến. Ngài đang cổ vũ cho đồng bang ta hiểu ý Ngài mà đồng thanh xin với Chính phủ gia ân cải lương hộ cho ta"...

Nguyễn Văn Tụng, Tiên chỉ làng Lệ Chi, Bắc Ninh:

"Tôi xin theo ý và thay mặt tất cả lão thiếu, kể có mấy trăm con người sau khi nghe đọc bài báo của quan Thượng Thân tại đình làng mà nhiệt thành công nhận rằng: việc tang hối ấy nên tức khắc bỏ đi là phải, nếu không thì hơn 20 triệu con Tiên cháu Rồng cùng phải coi như con nhà "ăn cướp" cả. Vì các quan phần nhiều là "dân chi phụ mẫu", quan phụ mẫu bị công kích là "ăn cướp", thì dân tài nào tránh khỏi là con nhà "ăn cướp" được. Nếu không cải lương ngay đi, thì tiền bạc càng ngày càng đầy túi quan, mà dân tình càng ngày càng nghèo khốn. Dân tức là gốc trong nước, dân chúng bần hàn thì Nhà nước lấy đâu mà cường thịnh?"

Đặng Xuân Phương, cựu học trò, sống ở làng quê:

"Tôi thiết tưởng quan có thanh thì dân mới yên, dân có yên thì nước mới trị, nếu quan tham lại nhũng, thì dân phải cùng túng sinh ra trộm cướp. Làm quan mà không biết dạy dân nghề nghiệp, ruộng nương sinh nhai, mà cứ khu khu chực khoét tiền của dân, thế thì quan dẫu không phải là quân trộm cướp, mà cái gốc trộm cướp từ các quan vậy...".

Phạm Văn Thụ, Tổng đốc lĩnh Tuần phủ Thái Bình:

"Ngày nay là ngày nên mở mang trí khôn cho dân, lại nên giữ gìn quyền lợi cho dân, chớ không nên mong dân ngu mãi, mà lợi dụng nghề riêng của mình. Nghề riêng ấy là gì? Tân thư Tàu gọi là nghề *hà bao*, tức cửa miệng ta gọi là nghề "đút túi" vậy. Lạ thay! Nghề ấy ai dạy mà sành; tạo hóa không có, học ai mà tinh? Phép ngày càng nghiêm, tệ ngày càng sinh; lương tăng không bớt, luật mới không kinh; trước còn tư túi, sau đến công hành; lấy bệnh truyền nhiễm, quen thói đua tranh. Than ôi! Mọt gặm cứt sắt, bọ bỏ nồi canh; nói ra thẹn mặt, nghĩ đến giật mình! Biết cùng ai chỉnh đốn quan trường, chiêu hồn liêm sỉ; nghe có lệnh tẩy trừ lại tệ của quan Thượng, thuật tạo phúc văn minh!"...

N.T. người đọc báo ở Trung Kỳ:

"Quan lớn cũng là một người đương cục, lại có quyền thế đời nay, mà quan lớn nghĩ đến cái sự chấn chỉnh ấy, há chẳng phải là một điều hạnh phúc cho chỗ quan trường lắm thay! Than ôi! Bài *Chấn chỉnh quan trường* đời nay, có phải là bài *Biện gian luận* hay là bài *Trảm nịnh sớ* ngày xưa không? Làm sao mà lời lẽ hùng hồn, ý nghĩa

sâu xa, khiến cho những kẻ đương đồ ví như người không bị đánh mà đau vậy! Thôi, xin quan lớn gắng công lên, gắng công mà xin với Chính phủ chong chóng bỏ cái tệ tục ấy đi, sớm được ngày nào hay ngày ấy, may cho bọn hậu tiến, cho bọn xã dân ngày ấy. Cái hậu vận của quan trường nước ta, quan hệ vào cái tay tế độ của quan lớn lắm đó. Xin quan lớn gắng công...".

Còn nhiều, nhiều lắm những ý kiến hồi âm, hưởng ứng chương trình *chấn chỉnh quan trường* của Thân Trọng Huề. Như là một làn sóng ập đến muốn đè bẹp, phá tan tệ hại quan trường nhũng lạm, đục khoét nhân dân, làm mục ruỗng thêm chế độ phong kiến thối nát lúc bấy giờ. Không phải chỉ có ý kiến của những người, những giới chức phản đối tệ hại hối lộ, đút lót quan trường, mà ngay trong dân gian, nhân đó cũng có những vần thơ ca hưởng ứng, xin được trích thêm một đoạn:

"*Năm Kỷ Mùi mùa thu tháng Tám,*
Đêm hôm rằm xem quyển Nam Phong,
Xem qua tôi cũng bằng lòng,
Cảm ơn quan lớn có lòng thương dân.
Đường đường một đấng văn thần,
Kim tiền bất ái, ái dân làm đầu.
Dân tình lại tệ xưa sau,
Muốn trừ cái tệ từ lâu đến giờ.
Công liêm dân được nương nhờ,
Rộng cho ai nói đưa thư đến nhà.
Gửi thư tôi nói sẽ qua,
Trường quan nghe thấy ắt là biết hay.
Ăn tiền cái hại ghê thay!
Kẻ gian khỏi tội người ngay mắc vào!
Tiền thời chẳng cứ việc nào,
Dù lớn dù bé tiền vào cũng xong.
Đến như những kẻ thị hùng,
Giết người không tội bởi chưng vì tiền.
Ngán thay chỉ vị đồng tiền,
Mạng người bỏ thối cửa quyền không thương!
Có người giết kẻ thiện lương,
Tranh quyền cướp lợi tội đương gia hình.
Thế mà cũng vị gia huynh,
Thoát vòng tội lệ, oan tình hay không?

Bỉ cho một cái hơi đồng!
Làm cho thiên hạ đen lòng khó trông!...[8]

*
* *

Trở lên trên là những điều chúng tôi mới sơ bộ tìm hiểu về vị quan đại thần Thân Trọng Huề, cũng là một vị thức giả ở cái thời "tân cựu giao duyên". Ông là người vừa có kiến thức nho học vừa có kiến thức Tây học phục vụ Nam triều và Bảo hộ ở vào giai đoạn lịch sử nước nhà suy vong, xã hội rối ren, kỷ cương điên đảo. Là một thượng quan tuy đã phải chấp nhận chế độ Bảo hộ (thậm chí đã tự nhận là trót lỡ chịu ơn người Pháp) và quyền vua đã mất (vua chỉ còn là hư vị)... nhưng ông đã tỏ ra có tấm lòng ưu ái, có trách nhiệm trước dân nước, phải bảo vệ truyền thống trung hiếu tốt đẹp của cha ông, tổ tiên... mà dám "dấn thân", dũng cảm đưa ra những kế sách canh tân đất nước (dù có muộn màng). Cuộc đời làm quan của ông, nhân cách cao đẹp và tư tưởng lành mạnh của ông rất đáng được lịch sử ghi nhận. Những tư tưởng canh tân của ông dù chưa được thực hiện, nhưng cũng đã góp phần làm phong phú thêm xu hướng cải cách đất nước của lịch sử tư tưởng nước ta giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Ông xứng đáng là một nhân vật lịch sử, cuộc đời và sự nghiệp của ông có để lại một dấu ấn lịch sử và ông cũng xứng đáng được công nhận là một "nhà văn hóa của Việt Nam đầu thế kỷ XX".

Viết bài này, chúng tôi coi như một nén tâm hương tưởng nhớ nhân ngày kỵ giỗ lần thứ 80 của ông.

Hà Nội, tháng 9 năm 2004

---

[8] Trích Tạp chí *Nam Phong* số 28/1925.

THÂN TRỌNG PHƯỚC VÀ GIA ĐÌNH - NHỮNG GƯƠNG MẶT TRÍ THỨC HUẾ

ĐÀO HÙNG

Trong những thập niên 30 đến 50 của thế kỷ trước, ở Huế không mấy ai không biết đến cái tên Thân Trọng Phước. Trong cái thành phố nhỏ bé đó, hầu như người ta biết nhau dễ dàng hơn, nhất là trong giới trí thức. Mỗi khi nhắc đến cái tên Thân Trọng Phước thì không ai không tỏ lòng kính trọng. Có lẽ đã đến lúc chúng ta nên lật lại những ký ức xưa, những ký ức chưa ghi thành văn, để biết thêm về con người bình dị, nhưng có một nhân cách lớn như bác sĩ Thân Trọng Phước.

Vào cuối những năm 20 của thế kỷ trước, thành phố Huế vốn được coi là một nơi êm đềm lặng lẽ như dòng sông Hương, đã bắt đầu bị khuấy động. Sự kiện lớn nhất vang dội đến thành phố này là vụ cụ Phan Bội Châu, niềm ngưỡng mộ của toàn thể quốc dân, đã bị bắt ở Thượng Hải và dẫn độ về nước, gây nên một không khí bàng hoàng trong hầu hết trí thức và thanh niên học sinh. Bản án tử hình mà Tòa Đại hình Hà Nội gán cho cụ đã làm dấy lên một phong trào đòi "ân xá" cho nhà ái quốc lớn đó. Phong trào bắt đầu ở Hà Nội nhưng cũng nhanh chóng lan đến Huế, mặc dầu hồi đó ở Huế chưa có báo chí để đưa tin, nhưng những tin tức đó cứ truyền đi kịp thời.

Lúc đó ở trường Đồng Khánh Huế, trường nữ học duy nhất của miền Trung, có hai cô giáo trẻ vừa tốt nghiệp cao đẳng tiểu học được bổ nhiệm dạy học tại trường. Đó là các cô Hoàng Thị Vệ và Trần Thị Như Mân. Cô Vệ xuất thân trong một gia đình viên chức ở thị xã Hà Tĩnh, còn cô Mân là con một gia đình quan lại lớn tại Huế, là một đôi bạn thân cùng chí hướng. Hai cô đã vận động một số chị em là giáo viên và học sinh trong trường cùng thảo một bức điện gửi lên Toàn quyền Varenne để xin ân xá cho cụ Phan Bội Châu. Bức điện bằng chữ Pháp có nội dung như sau:

"*Kính gởi quan Toàn quyền A. Varenne ở Hà Nội.*

Chúng tôi tất cả nữ giáo viên và nữ học sinh trường Đồng Khánh xin ngài lấy lòng khoan dung ân xá cho nhà ái quốc Phan Bội Châu".

Bức điện đưa cho người tùy phái của trường đi gửi ở nhà Dây thép, không biết có được chuyển đi hay không, nhưng ngay trưa hôm đó viên Giám đốc Nha Học chánh Trung Kỳ đến trường, cho gọi tất cả giáo viên lên phòng bà hiệu trưởng để xét hỏi xem ai là người khởi xướng gửi bức điện đó. Hai cô Hoàng Thị Vệ và Trần Thị Như Mân đã đứng ra nhận hết mọi trách nhiệm về mình. Các cô cho đây là một việc riêng không liên quan gì đến công việc của trường, vì vậy không cần hỏi ý kiến bà hiệu trưởng. Hai cô còn phản đối việc nhân viên nhà Dây thép đã nhận tiền mà tại không chịu gửi bức điện đi. "Chúng tôi không xấu hổ về việc làm của mình, mà chỉ noi gương các chị em ở Hà Nội đã dám chặn xe quan Toàn quyền đệ đơn xin cho người anh hùng của dân tộc chúng tôi. Chúng tôi không bị ai bên ngoài xúi giục cả. Chúng tôi hành động với tư cách phụ nữ Việt Nam, chứ không phải với tư cách giáo viên hay học sinh của trường. Chúng tôi phản đối những điều thẩm vấn công khai đối với chúng tôi"[1].

Trước thái độ dứt khoát của các cô giáo, ông Giám đốc Nha Học chánh Trung Kỳ và bà hiệu trưởng không nói gì, nhưng tất nhiên họ không thể cho qua. Cuối năm học đó cô Hoàng Thị Vệ bị đổi ra dạy trường tiểu học Vinh, còn cô Trần Thị Như Mân thì cho thôi dạy học để làm công việc giám thị, một cái nghề không được học sinh và giáo viên thời đó coi trọng.

Nhưng như câu tục ngữ đã nói: trong cái rủi có cái may. Chính vì bị đổi ra Vinh mà cô giáo Hoàng Thị Vệ mới có cái duyên gặp gỡ với một thanh niên người Huế cũng mới được điều về đấy. Đó là Thân Trọng Phước, tốt nghiệp Y sĩ Đông Dương ở Hà Nội.

*
* *

Xuất thân trong một dòng họ có tiếng ở Huế, Thân Trọng Phước sinh năm 1902, học hết bậc trung học ở trường Quốc học Huế, năm 1921 vào học Trường Y khoa Hà Nội, sau 7 năm tốt nghiệp được phong danh hiệu Thầy thuốc Đông Dương (médecin Indochinois). Bệnh viện Vinh là nơi ông được bổ nhiệm khi ra trường.

Cụ thân sinh Thân Trọng Dược là người đã học chữ Pháp rất sớm khi còn theo học chữ Hán, cho nên năm 1900 đã ghi tên vào trường thuốc ở Hà Nội, nhưng rồi bỏ học vì cãi nhau với giáo sư người Pháp. Năm 1905 ông nộp đơn xin đi làm cho một công ty thăm dò khai thác quặng mỏ, rồi lại chuyển sang làm nghề dạy học tư ở Thanh Hóa...

---

[1] Trần Thị Như Mân (bà Đào Duy Anh), *Sống với tình thương*, Nxb Trẻ, 1992, tr. 15.

Chiến tranh thế giới bùng nổ, ông tình nguyện đăng lính sang Pháp, khi trở về được chính phủ bảo hộ trả ơn bằng việc cho làm thư ký tại bộ Lễ, mà thượng thư bộ này là người trong họ. Vì thông thạo tiếng Pháp và chữ Hán nên sau ít lâu ông được bổ đi làm Tri phủ Hòa Đa tỉnh Phan Thiết. Với tính tình cương trực, không chịu làm những việc có hại cho dân nên một lần ông đã chống lại lệnh Tuần phủ trong việc bắt dân nộp thêm sưu nên đã bị triều đình cách chức. Trở về Huế, ông lên làng Cổ Bi giáp núi, phá rừng lập đồn điền trồng chè, sống cuộc đời tự tại không khuất phục cường quyền, nhờ vậy mà nuôi được các con ăn học thành đạt. Đối với người con trưởng Thân Trọng Phước, ông cũng mong muốn cho theo học ngành y để sau này có thể làm việc độc lập.

Chịu ảnh hưởng giáo dục trong gia đình, Thân Trọng Phước đã sớm có ý thức về trách nhiệm của một người dân mất nước. Cho nên không lấy làm lạ rằng ngay sau khi đến Vinh, ông đã có liên hệ với những người yêu nước ở đây, tham gia hoạt động trong đảng Tân Việt. Thân Trọng Phước được giao nhiệm vụ thủ quỹ của tổ chức đảng, trên danh nghĩa là như vậy, nhưng sự thực ông phải bỏ tiền lương ra để lo việc chi tiêu cho tổ chức. Những sự tiếp xúc của Thân Trọng Phước đã khiến nhà cầm quyền Pháp ở Vinh nghi ngờ, nhưng chúng không có chứng cớ cụ thể. Tuy nhiên để ngăn ngừa trước, chúng vẫn đổi ông lên làm việc tại Buôn Ma Thuột.

Lúc này Thân Trọng Phước đã kết hôn với cô giáo Hoàng Thị Vệ, ông không thể ở mãi trên miền núi xa vợ con. Vì vậy năm 1930 ông xin thôi việc để trở về Huế. Hai ông bà mua lại một ngôi nhà nhỏ ở đường Gia Long gần chợ Đông Ba cũ, mở phòng khám bệnh tư. Sau này ngôi nhà đã được sửa lại gồm bốn gian, có một tầng lầu, vẫn giữ nguyên cho đến nay ở số 161 Phan Đăng Lưu. Lúc này đảng Tân Việt ở Huế vừa trải qua một đợt bắt bớ của nhà cầm quyền thực dân, một số yếu nhân của đảng đã bị cầm tù như Đào Duy Anh... Hơn nữa lúc này đảng Tân Việt không còn hoạt động, vì vậy mà Thân Trọng Phước cũng mất liên lạc với tổ chức. Nếu như Đào Duy Anh sau khi ra tù đã tự lượng sức mình, thấy không thể tiếp tục con đường hoạt động chính trị, mà dồn sức vào hoạt động văn hóa và giáo dục[2], thì có lẽ Thân Trọng Phước cũng lấy hoạt động xã hội và y tế làm mục tiêu cho cuộc sống của mình. Và cũng từ đấy giữa Thân Trọng Phước và Đào Duy Anh đã kết một tình bạn lâu dài, gắn bó hai gia đình với nhau, cho đến tận thế hệ các con sau này. Vì lúc đó cô giáo Trần Thị Như

[2] Đào Duy Anh, *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Nxb Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, 2003, tr. 47.

Mân, người bạn cũ của cô Hoàng Thị Vệ đã trở thành bà Đào Duy Anh. Nhờ có nhiều mối quen biết trong gia đình Thân Trọng, cô Hoàng Thị Vệ đã được nhận trở lại dạy ở trường Đồng Khánh.

Huế hồi đó là trung tâm văn hóa duy nhất của Trung Kỳ. Chỉ ở đây mới có các trường học đến bậc tú tài như trường Quốc học, trường Providence (Thiên hựu), trường dòng Pellerin. Nếu như trước kia, người ở Huế muốn làm báo thì phải vào Sài Gòn hay ra Hà Nội mới có đất dụng võ, thì từ năm 1927, sau khi báo *Tiếng Dân* của của Huỳnh Thúc Kháng ra đời, tiếp đấy còn có những báo khác, không khí sinh hoạt của Huế đã đổi khác. Vì vậy mà Huế trở thành nơi tập trung nhiều trí thức từ các tỉnh phía bắc và phía nam tìm về. Tuy không có những hoạt động sôi nổi như ở Sài Gòn hay Hà Nội, nhưng sự có mặt của nhiều trí thức có tên tuổi ở đây đã tạo cho Huế một diện mạo riêng, đặc biệt là những trí thức tuy phải nhận đồng lương của chính quyền bảo hộ, nhưng không hề hợp tác với chính quyền trong các lĩnh vực chính trị và văn hóa. Tuy mỗi người làm việc trên mỗi lĩnh vực khác nhau, nhưng giữa họ vẫn có một mối liên hệ vô hình đồng thanh tương ứng, ta có thể kể đến các tên tuổi: Đào Duy Anh, Tạ Quang Bửu, Trần Đình Đàn, Nguyễn Thúc Hào, Nguyễn Lân, Tôn Quang Phiệt, Thân Trọng Phước, Thân Trọng Khôi... Chính vì vậy mà những người trí thức này được các thành phần quan lại, Tây cũng như ta nể trọng. Sự thật thì bác sĩ Thân Trọng Phước đã trở thành bác sĩ gia đình cho nhiều gia đình quan lại và công chức cao cấp ở Huế. Đó cũng là cái vị thế tốt giúp cho ông hoạt động xã hội mà không bị nhà chức trách làm phiền. Phòng khám của ông không những chữa cho người có tiền, mà đối với người nghèo, ông vẫn thường có châm chước. Mỗi tuần ông đã dành ngày chủ nhật để khám bệnh miễn phí cho người nghèo. Với tinh thần trách nhiệm cao, gặp những trường hợp không đủ khả năng điều trị, ông thường nhờ các đồng nghiệp ở Huế chia sẻ giúp.

Thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương 1936 - 1939, Đảng bộ Đảng Cộng sản Đông Dương ở Huế chủ trương mở rộng các tổ chức ái hữu, trong đó nổi lên ái hữu của thợ may mà Đoàn Quang Thìn, Thành ủy viên, là người lãnh đạo cùng với Lê Văn Chất (làm việc ở hiệu may *Aux ciseaux d'argent* trên đường Paul Bert tức Trần Hưng Đạo ngày nay). Thông qua liên hệ của Lê Viêm làm nghề nhiếp ảnh, Thân Trọng Phước đã tiếp xúc với nhóm ái hữu thợ may và cùng tham gia sinh hoạt với anh em thợ thuyền[3]. Khi cụ Huỳnh Thúc Kháng

[3] Nói chuyện với Thiếu tướng Đoàn Quang Thìn ở Hà Nội ngày 19-9-2004.

được cử làm Chủ tịch Viện Dân biểu Trung Kỳ, thì những người cộng sản cũng chủ trương vận động để Thân Trọng Phước được bầu vào Hội đồng dân biểu. Đó là cơ hội cho ông có tiếng nói trong các vấn đề xã hội của địa phương.

*
* *

Cách mạng tháng Tám đã đem lại một luồng sinh khí mới trong cuộc đời của Thân Trọng Phước. Từ nay ông không còn phải giấu mình nữa mà đã công khai đứng về phía cách mạng. Rời bỏ phòng khám bệnh tư, ông đứng ra xây dựng lại bệnh viện Huế, vượt qua giai đoạn khó khăn khi tất cả các bác sĩ người Pháp không còn nữa. Ông phụ trách phòng phẫu thuật của bệnh viện, một công việc hết sức nặng nề trong hoàn cảnh thiếu thốn của đất nước khi mới giành chính quyền. Ông còn được bầu làm giám đốc Hội Hồng thập tự Trung Bộ, mà vai trò lúc này rất quan trọng, nhằm bổ sung nhân lực cho các hoạt động cứu thương trong quân đội cũng như trong nhân dân ở các địa phương chưa hề được hưởng thụ sự chăm sóc y tế. Ông không ngần ngại đi về tận làng quê, đến những vùng xa xôi, giúp đồng bào vượt qua những khó khăn thiếu thốn của một đất nước sau chiến tranh và đang phải đối mặt với một cuộc chiến tranh mới.

Cùng gánh vác với ông trong công việc xã hội chính là người bạn đời cùng chí hướng, bà Hoàng Thị Vệ, lúc này cũng đang hăng hái hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. Bà được mời tham gia Ủy ban hành chính thị xã Huế năm 1945 - 1946, mà người chủ tịch đầu tiên là ông Tôn Quang Phiệt, một trí thức được nhiều người Huế biết đến và cũng là người quen của gia đình Thân Trọng Phước. Một điều không ai biết là chính trong những ngày sục sôi của Cách mạng tháng Tám đó, ông bà Thân Trọng Phước đã tự nguyện gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương, điều mà ít người trí thức thời đó nghĩ tới. Những tâm nguyện từ hồi trẻ, trong những năm ở Vinh cũng như ở Huế, đến bây giờ mới có cơ hội thực hiện. Đối với người ngoài, ông bà Thân Trọng Phước chỉ là những trí thức "trùm chăn", không quan tâm đến các vấn đề chính trị, giao du nhiều tầng lớp "thượng lưu" hơn là với tầng lớp bình dân. Nhưng bên trong, ông bà chính là cơ sở tin cậy của đảng bộ địa phương. Những người con lớn của ông bà là Thân Thị Thúy Hồng (còn gọi là Bê) và Thân Trọng Hiến cũng đem hết nhiệt tình của tuổi trẻ tham gia các hoạt động của phụ nữ và thanh niên, đồng thời còn là những trợ thủ đắc lực cho ông bà trong các hoạt động bí mật sau này.

Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, bác sĩ Thân Trọng Phước đã cùng các nhân viên bảo vệ rút khỏi thành phố Huế, đội phẫu thuật của bệnh viện đã đi theo quân đội đóng ở La Chử, giải phẫu cho thương binh. Sau 55 ngày đêm chiến đấu trong thành phố, mặt trận Huế bị vỡ, trong khi lực lượng kháng chiến phải rút dần về nông thôn, miền núi và ra các tỉnh phía bắc, thì hai vợ chồng Thân Trọng Phước lại được Thị ủy Huế yêu cầu trở lại thành phố. Biết trước cuộc kháng chiến sẽ lâu dài và gian khổ, cần xây dựng lực lượng ngay trong vùng bị địch chiếm, Đảng bộ Huế đã nhìn thấy triển vọng làm công tác vận động trí thức của vợ chồng bác sĩ Phước. Ông Vũ Xuân Chiêm được cử làm Bí thư thị xã Huế từ tháng 2-1947, đã xác nhận rằng "bác sĩ Phước có uy tín lớn nhất với Huế và vùng phụ cận, kể cả bọn quan lại, bọn tay sai bán nước. Phân công của Thị ủy cho đồng chí Thân Trọng Phước nắm đội ngũ trí thức quan lại, thân hào thân sĩ yêu nước. Số người này tuy yêu nước nhưng không ra mặt, chỉ thông qua bà Vệ (bà đốc Phước) trong lòng địch. Đồng chí Phước, mà chính bà vợ là Hoàng Thị Vệ đã hoàn thành nhiệm vụ được giao tích cực và xuất sắc"[4].

Tiếp tục làm giáo viên trường nữ học Đồng Khánh, bà Hoàng Thị Vệ có điều kiện tiếp xúc với tầng lớp phụ nữ trung lưu trong thành phố, làm công tác phụ vận do Thị ủy phân công. Bà đã quyên góp tiền Đông Dương và thuốc men, dụng cụ y tế cùng nhiều thứ cần thiết khác để gửi lên chiến khu. Khi đó chiến khu Bình - Trị - Thiên bị địch bao vây, thiếu thốn đủ mọi thứ, nên những chuyến hàng chuyển lên thông qua chị Quýt làm liên lạc và chị Diễm Trinh tiếp nhận là những đóng góp rất quý. Cùng tham gia công việc với mẹ có người con gái là chị Thúy Hồng (Bê), nhưng đáng tiếc là đến nay chúng ta không được biết gì nhiều hơn là có sự tham gia của người con gái bên cạnh mẹ. Còn người con trai là Thân Trọng Huế, vốn là học sinh trường Thiên hựu, cũng hoạt động trong tổ chức thanh niên nội thành. Nhưng trong một lần đi ra chiến khu dự họp đã bị dân quân chém nhầm bị thương ở cổ, sau cơ sở biết được đưa về Huế chạy chữa, nhưng vết thương quá nặng, sau này trở thành người tàn phế. Những sự hy sinh thầm lặng đó càng cho ta thấy ảnh hưởng của bác sĩ Thân Trọng Phước đối với gia đình, đã động viên toàn thể các thành viên càng phục vụ cho kháng chiến. Chiếc xe ô tô riêng của bác sĩ Phước, trước kia thường dùng để đi khám bệnh ở nông thôn và đi về nhà nghỉ ở Nguyệt Biều, thì nay cũng lợi dụng được cái vỏ ngụy trang đó để chuyên chở lương thực, thuốc men và báo chí đến những vùng giáp ranh để rồi chuyển lên

[4] Giấy chứng nhận của Thiếu tướng Vũ Xuân Chiêm viết tại Hà Nội ngày 16-5-2003.

chiến khu. Có lần ông đã cho vào chiếc hòm ắc quy rỗng 5 khẩu súng lục lấy được của cảnh sát ngụy để đưa lên vùng kháng chiến. Tuy lúc này đang phụ trách khoa giải phẫu của bệnh viện thành phố, nhưng phòng khám bệnh tư của bác sĩ Phước vẫn được duy trì. Chính chỗ đó đã trở thành nơi điều trị cho những thương bệnh binh nặng không có điều kiện chạy chữa ở chiến khu, được bí mật đưa đến dưới vỏ bọc của dân thường[5].

Trong suốt 9 năm kháng chiến, có một điều kỳ lạ là hai cơ sở của đảng bộ thành phố Huế, một ở gần cửa Đông Ba, một ở gần cửa Thượng Tứ, đều là hai bệnh viện tư của hai bác sĩ có uy tín lớn trong trí thức Huế là Thân Trọng Phước và Lê Khắc Quyến, đã trở thành chỗ dựa tin cậy của lực lượng kháng chiến. Và cả hai cơ sở đều giữ được bí mật cho đến giờ phút chót, khi quân Pháp buộc phải rút khỏi nước ta sau Hiệp định Genève 1954.

*
* *

Năm 1954, đất nước bị chia cắt làm hai miền. Huế thuộc phần đất phía nam thuộc quyền quản lý của chế độ độc tài Ngô Đình Diệm. Bên cạnh chủ trương "tố cộng và diệt cộng", chính quyền họ Ngô còn buộc tất cả các trí thức đều phải ra phục vụ cho chế độ. Những trí thức bị coi là "trùm chăn" có thể bị truy tố vì tội thiếu thiện chí với chính quyền mới. Trong hoàn cảnh đó, cuộc đấu tranh của các trí thức như Thân Trọng Phước phải hết sức thận trọng. Lúc đó Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế đã kịp thời chuyển hướng đấu tranh, đưa các trí thức tham gia các phong trào hòa bình công khai, làm hậu thuẫn cho việc thực hiện Hiệp định Genève. Một chi bộ đặc biệt gồm các trí thức do Tỉnh ủy trực tiếp chỉ đạo gồm các bác sĩ Thân Trọng Phước, bác sĩ Lê Khắc Quyến, giáo sư Tôn Thất Dương Kỵ, các ông Võ Đình Cường, Phạm Văn Mưu...

Nhưng trong khi bác sĩ Lê Khắc Quyến đứng ra làm chủ bút báo *Tiến hóa*, dựa vào con đường hợp pháp để vận động tinh thần yêu nước, tố cáo chế độ áp bức hà khắc của chính quyền độc tài, thì Thân Trọng Phước giữ một vai trò có chừng mực hơn, không hoạt động lộ liễu, vì chính ngôi nhà của ông là nơi nuôi dưỡng và bảo vệ cán bộ lãnh đạo hoạt động trong lòng địch như các đồng chí Lê Lén, Hoàng Lanh, Hoàng Kim Loan... trong suốt thời gian từ 1954 đến 1958, đến

---

[5] Theo ghi chép của Nguyễn Quang Hà trong bài viết về Tráng Thông, Tạp chí *Sông Hương* tháng 9-1995, tr. 12 - 13.

khi địch khủng bố ác liệt thì mới mất liên lạc. Chiếc xe ô tô của gia đình bác sĩ Phước vẫn làm nhiệm vụ bí mật chở thuốc men và các thứ cần dùng đến các căn cứ bí mật ở vùng nông thôn quanh thành phố Huế. Một số cán bộ khi cần di chuyển gấp cũng được cải trang để sử dụng phương tiện vận chuyển này.

Với bệnh viện trung tâm Huế, bác sĩ Phước vẫn nhiệt tình xây dựng, làm việc không kể ngày đêm. Nhiều bác sĩ trẻ phải kêu rằng "Bác mạnh quá, chúng cháu trẻ mà chịu thua bác". Có đêm ông đứng mổ 4 ca liền, vì đúng phiên trực mà không có ai thay thế. Trong khi đó bệnh viện tư của ông trên đường Gia Long vẫn được duy trì, chủ yếu là nhà hộ sinh đã được tín nhiệm từ lâu đối với người dân Huế. Ông còn có ý định mở thêm một nhà nuôi trẻ, giúp cho người nghèo có chỗ gửi con trong khi phải chạy vạy suốt ngày để mưu sinh. Nhưng ý định đó chưa được thực hiện thì ông đã qua đời. Trong thâm tâm ông có ý định chuẩn bị cơ sở cho người con trai thứ là Thân Trọng Hiến đang theo học y khoa tại Pháp trở về nối nghiệp. Đôi lúc ông tâm sự với người trong nhà rằng, sẽ làm việc chừng hai ba năm nữa rồi về nghỉ ngơi ở Nguyệt Biều, để cơ sở chữa bệnh lại cho con trai. Nhưng có biết đâu rằng định mệnh đã không cho ông được kết thúc cuộc đời thanh thản.

Từ giữ năm 1959, căn bệnh có lẽ đã có từ lâu, nay mới bắt đầu hành hạ ông. Sau nhiều tháng khám nghiệm ở Huế không kết quả, gia đình đưa ông vào Sài Gòn chữa chạy. Tại bệnh viện Grall được bác sĩ Mazaud người Pháp có quen biết phát hiện là bị ung thư xương, đang ở giai đoạn cuối. Biết bệnh không qua khỏi được, bà đốc Phước quyết định đưa ông về Huế. Ông đi máy bay về Huế trưa ngày 16 tháng 9-1960 thì chiều tối hôm đó qua đời. Đám tang ông được đông đảo đồng bào Huế đi đưa, kể cả những người không quen biết nhưng lâu nay vẫn ngưỡng mộ ông. Đây không những là một tổn thất cho gia đình, mà còn là một mất mát đối với cơ sở cách mạng ở Huế.

Tuy nhiên, công việc của bác sĩ Thân Trọng Phước vẫn được bà Hoàng Thị Vệ gánh vác sau khi chồng qua đời. Có người khuyên bà nên bán cơ sở chữa bệnh tại Huế, rồi dọn vào Sài Gòn ở với các con. Lúc này con gái lớn đã lấy chồng làm việc ở Sài Gòn, con trai lớn cũng lập gia đình ở trong đó. Chỉ còn một con trai nhỏ đang học tú tài ở Huế. Con trai thứ hai thì đang học ở Pháp, không có điều kiện về chịu tang cha. Nhưng bà vẫn muốn giữ bệnh viện tư mà chồng đã bỏ bao tâm huyết xây dựng từ nhiều năm nay. Bà chỉ muốn thực hiện ước nguyện của chồng là sẽ có ngày trao lại bệnh viện đó cho người con

thứ. Bà phải mướn bác sĩ đến trông nom phòng khám. Riêng nhà hộ sinh vẫn được các bà ở Huế tiếp tục đến sinh con tại đấy. Một số người quen biết nói rằng: "Cứ tới sinh ở đó, sẽ được bác sĩ Phước phù hộ cho mẹ con mạnh khỏe. Có người đến sinh còn nằm mơ thấy bác sĩ về vào hỏi thăm từng người. Chính những tình cảm đó đã khiến cho bà Vệ không thể nào đóng cửa bệnh viện. Các con muốn bà vào Sài Gòn hoặc sang Pháp, bà đã trả lời rằng: "Mạ bây giờ không muốn đi đâu hết. Công việc từ thiện của ba còn lở dở, mạ gắng chống đỡ sao cho khỏi sụp đổ công trình của ba...".

Trong thời gian đó, vì bị địch khủng bố gắt gao nên liên lạc với tổ chức cách mạng tạm thời bị gián đoạn từ năm 1958. Mãi đến năm 1963, sau khi bác sĩ Phước qua đời, tổ chức cách mạng mới cho người liên lạc lại với bà Vệ. Đồng chí Hoàng Lanh, lúc đó là Ủy viên Thường vụ Thành ủy Huế đã xác nhận ngôi nhà 161 đường Gia Long là cơ sở nuôi giấu cán bộ hoạt động bí mật ở nội thành. Nhà bà Vệ vẫn là một địa điểm đi lại tin cậy của cán bộ cách mạng. Nhưng đến năm 1968, một chị cán bộ trú tại nhà 161 bị địch bắt, không chịu nổi sự tra tấn chị này đã khai ra nơi trú ngụ của mình. Từ đó địch bắt đầu chú ý theo dõi, giám sát ngôi nhà 161. Quan hệ của bà Hoàng Thị Vệ trở nên căng thẳng, hoạt động gặp nhiều khó khăn tuy địch vẫn chưa có chứng cớ cụ thể. Trước tình hình đó, cộng thêm lúc này sức khỏe không được tốt, bà Vệ báo cáo với Thành ủy xin được chuyển vào Sài Gòn sống với các con để chữa bệnh, tạm lánh xa Huế một thời gian. Đồng chí Hoàng Lanh đồng ý. Từ đó bà Vệ sống ở Sài Gòn, sau đấy bà sang Pháp chữa bệnh cho đến sau năm 1975 thì được con gái đón sang Mỹ ở cho đến khi qua đời. Sống ở nước ngoài bà Phước mang theo một tâm sự nặng nề mỗi khi nhớ đến con cháu và bà con ở quê hương. Viết cho một bà cô chồng, bà nói: "Còn như hồi xưa, anh Phước cháu và cháu có tham gia chút xíu, so với sự đắng cay khốn khổ của các anh chị mà thương mà quý, mà phục ý chí, mong có dịp là làm cho các anh chị phấn khởi, quên hết nỗi nhọc nhằn của mình. Thật lòng có khi nào bảo là công trạng và mong đền đáp gì đâu. Đó là bổn phận làm dân một nước. Ai không làm là có tội"[6] .

Câu chuyện gia đình bác sĩ Thân Trọng Phước cũng là câu chuyện của biết bao gia đình trí thức Việt Nam khác giữa những biến cố lớn lao của lịch sử nước ta. Đó là những con người trung thực, sống trọn vẹn với lý tưởng của mình, thương yêu gia đình và bè bạn mà không

---

[6] Thư của bà Hoàng Thị Vệ gửi bà Thân Thị Kim ngày 25-2-1977.

hề mong một sự đền đáp. Riêng đối với tôi, những kỷ niệm từ bé đối với gia đình bác sĩ Thân Trọng Phước vẫn còn im đậm trong lòng. Mẹ tôi đã sinh ba anh em tôi tại nhà hộ sinh của bác sĩ Phước. Mỗi khi đau ốm, anh em chúng tôi đều được bác sĩ Phước chăm sóc. Mỗi kỳ nghỉ hè, chúng tôi lại được đến chơi ở ngôi nhà Nguyệt Biều, hoặc có khi đi nghỉ mát tại ngôi nhà gỗ của bác sĩ ở Bạch Mã... Các anh Thân Trọng Huế và Thân Trọng Hiến là những bạn học cùng trường hay cùng lớp, cùng tham gia Sói con với nhau. Hình ảnh bác sĩ Phước nghiêm nghị, phúc hậu, hình ảnh bà đốc Phước vui vẻ, chan hòa với mọi người, vẫn còn ghi lại trong trí óc của tôi. Mỗi lần về Huế, đi ngang qua ngôi nhà 161 Phan Đăng Lưu, tôi tưởng như sẽ được gặp lại những bóng hình thân thuộc thuở thiếu thời. Nhưng người xưa không còn, ngôi nhà cũng đã đổi chủ.

Gần đây được tin thành phố Huế đã trao trả lại ngôi nhà đó cho gia đình Thân Trọng. Tôi ước ao được thấy một phòng lưu niệm trong ngôi nhà đó, để cho những ai đã từng biết đến ông bà Thân Trọng Phước, dù số đó hiện còn rất ít, có thể đến để nhớ lại một nhân cách lớn của những con người bình dị.

Hà Nội, tháng 9 năm 2004

VUA DUY TÂN TỪ CUỘC KHỞI NGHĨA MIỀN NAM TRUNG KỲ ĐẾN NHỮNG NĂM THÁNG LƯU ĐÀY HẢI NGOẠI (1916 - 1945)

HOÀNG VĂN HIỂN

PHẦN MỘT

"*Nước bẩn thì lấy máu mà rửa*"

VUA DUY TÂN

Từ hơn một thế kỷ qua, vương triều Nguyễn - nhà nước phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam - đã được các nhà khảo cứu, đặc biệt là giới sử học trong nước cũng như nước ngoài, quan tâm nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực, khía cạnh. Trong quá trình đó, các vua Nguyễn - người đứng đầu triều đại - cũng đã được nhìn nhận, đánh giá qua những lăng kính muôn màu muôn vẻ và khá phức tạp. Xin mạo muội phác họa đôi điều: nếu *Gia Long - Minh Mạng - Thiệu Trị* được xem như những "*kiến trúc sư*" tạo nên diện mạo đầu tiên của vương triều Nguyễn, đặc biệt cực thịnh ở thời *Minh Mạng* thì *Tự Đức* - con người có cuộc sống nội tâm mang đầy kịch tính - lại được người ta nhắc đến nhiều, không phải ở tài năng văn học mà chủ yếu ở trách nhiệm trực tiếp của một ông vua đối với vấn đề mất nước; *Dục Đức - Hiệp Hòa - Kiến Phúc* là những vị vua bất hạnh trong lịch sử dân tộc, với thời gian trị vì hết sức ngắn ngủi và chung cục bi thảm, đau buồn. *Đồng Khánh - Khải Định - Bảo Đại,* nhìn chung số phận gắn liền với người Pháp (hoặc tự nguyện, hoặc đành chấp nhận) kể từ khi vận mệnh của triều đại phong kiến nhà Nguyễn đã được chủ nghĩa thực dân Pháp định đoạt. Riêng *Hàm Nghi - Thành Thái - Duy Tân,* từ rất lâu, đã được khẳng định là những vị vua có lương tri, với những nỗ lực lớn trong việc tìm cách khôi phục lại nền độc lập, tự chủ của quốc gia, dân tộc. Nhưng giữa ba vị vẫn có những điểm khác biệt, trong đó nhân vật lịch sử **Duy Tân** - *con người mang nhiều hoài bão và con người hành động* hình như được giới nghiên cứu quan tâm hơn kể từ lúc ông còn trị vì (1907 - 1916) cho đến những năm tháng lưu đày hải ngoại (1916 - 1945).

Xã hội Việt Nam đầu thế kỷ xx: *một bức tranh toàn cảnh chứa đựng nhiều bi kịch* kể từ lúc người Pháp hoàn thành công cuộc xâm lược, và bình định về quân sự (1897) và thực sự bắt tay vào việc khai thác, bóc lột ở Việt Nam một cách có hệ thống trên quy mô lớn và tàn bạo.

Dưới tác động của chính sách khai thác thuộc địa lần I (1897 - 1914), xã hội Việt Nam có sự chuyển biến, *từ một xã hội phong kiến cổ truyền trở thành một xã hội thuộc địa nửa phong kiến với đặc trưng nổi bật là sự du nhập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dưới hình thái thực dân.* Cơ cấu xã hội Việt Nam *từ đây bắt đầu thay đổi.* Những lực lượng xã hội mới đã hình thành, phát triển bên cạnh sự phân hóa các giai cấp cũ nhưng chưa hoàn toàn có ý thức đầy đủ về mình, đấy là tầng lớp tư sản dân tộc và tiểu tư sản cùng giai cấp công nhân[1]. Đồng thời, bộ mặt thành thị Việt Nam cũng *bắt đầu thay đổi, kể cả phong cách sống.* Tất cả những biến chuyển ấy cùng với ảnh hưởng của phong trào cách mạng thế giới, tất nhiên sẽ chi phối tính chất cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam.

Lúc này, ở phương Đông, phong trào *"Châu Á thức tỉnh"* (thuộc phạm trù cách mạng dân chủ tư sản) nổ ra nhằm giải phóng các dân tộc ở đây thoát khỏi thân phận thuộc địa và phụ thuộc. Phong trào đó càng được kích thích mạnh mẽ bởi chiến thắng vang dội của nước Nhật trong cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1904 - 1905) và phong trào cải cách ở Trung Quốc.

Trong hoàn cảnh lịch sử đã thay đổi, phong trào yêu nước Việt Nam đã dần dần chuyển từ ý thức hệ phong kiến sang xu hướng cách mạng dân chủ tư sản nhưng trong điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam *"trào lưu tư tưởng mới chưa có thể thông qua giai cấp tư sản dân tộc bấy giờ chưa thành hình mà lại thông qua một số sĩ phu tiến bộ trong giai cấp phong kiến có có xu hướng tư sản hóa"*[2].

Từ đầu thế kỷ XX, trên thực tế người Pháp vẫn vấp phải các cuộc đấu tranh gay gắt và mãnh liệt của nhân dân Việt Nam do mâu thuẫn sâu sắc giữa toàn thể dân tộc đối với thực dân Pháp và tay sai, do tinh thần dân tộc bị tổn thương. Chiến đấu để bảo vệ độc lập dân tộc, bảo vệ truyền thống văn hóa tốt đẹp Việt Nam chính là cơ sở của phong trào giải phóng dân tộc sôi nổi, mạnh mẽ từ đầu thế kỷ này.

---

[1] Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1958, tr. 89.

[2] Đinh Xuân Lâm (chủ biên), *Đại cương Lịch* sử Việt Nam, tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 135.

Tuy nhiên, do tác động của hoàn cảnh lịch sử, phong trào yêu nước Việt Nam lúc bấy giờ *diễn ra khá phức tạp và nổi lên hai xu hướng chính: xu hướng bạo động của Phan Bội Châu và xu hướng cải cách của Phan Châu Trinh*. Hai xu hướng này song song tồn tại và trong chừng mực nào đó có quan hệ mật thiết với nhau. Ngoài ra, *còn phải kể đến các phong trào đấu tranh của nông dân và các dân tộc miền núi* đến đầu thế kỷ XX vẫn tiếp tục tồn tại.

Mặc dù diễn ra sôi nổi, mạnh mẽ, rộng khắp với nhiều hình thức đấu tranh lôi cuốn được nhiều giai tầng trong xã hội tham gia, phong trào dân tộc *cuối cùng đều đi đến thất bại và sự bế tắc về đường lối lãnh đạo cho đến hết Chiến tranh thế giới thứ nhất vẫn chưa được giải quyết*. Cuộc khởi nghĩa ở miền Nam Trung Kỳ tháng 5-1916 với sự tham gia của vua Duy Tân cũng nằm trong bối cảnh chung đó.

Trong lúc toàn thể dân tộc đang lao vào cuộc chiến đấu dai dẳng, quyết liệt chống lại người Pháp bằng mọi phương tiện, mọi hình thức, trong lúc các vị sĩ phu yêu nước, tiến bộ đang ưu tư vì vận nước và đang kiểm nghiệm phương hướng cứu nước mới, Triều đình Huế (chính quyền Nam triều) đã có những thái độ và hành động như thế nào?

Từ sau Kinh thành Huế thất thủ (1885), thực dân Pháp đã từng bước lập nên một triều đình phong kiến ở Huế làm công cụ phục phụ cho những lợi ích của họ, mặt khác dần dần thủ tiêu những quyền hạn hiếm hoi và cuối cùng của bộ máy thống trị cũ theo Điều ước Harmand (25-8-1883) và Điều ước Patenôtre (6-6-1884) quy định. Tháng 7-1885, Pháp buộc Hội đồng Cơ mật ký một bản Phụ ước nhằm thủ tiêu quyền quân sự và nội trị của Triều đình Huế. Một tháng sau, người Pháp lại sửa đổi Phụ ước này bằng một hiệp ước nặng nề hơn.

Ngày 19-9-1885 Pháp đưa Ưng Đường lên ngôi, hai tháng sau, lấy niên hiệu là Đồng Khánh.

Lên ngai vàng giữa lúc phong trào Cần Vương chống Pháp đang dâng lên mạnh mẽ, rộng khắp từ sau vụ biến động Kinh thành đẫm máu (1885) và dẫu sao hình ảnh cao đẹp của nhà vua yêu nước trẻ tuổi Hàm Nghi vẫn còn đọng lại trong tâm tư, tình cảm của người dân Việt Nam, *dĩ nhiên Đồng Khánh khó lòng tranh thủ được nhân dân lúc bấy giờ, nhất là tầng lớp sĩ phu Trung Kỳ*. Đấy là chưa kể sự hợp tác thân thiện của ông với Pháp càng tạo nên những sự phản kháng lớn trong quần chúng nhân dân, mà chính người Pháp và bản thân nhà vua cũng nhận thức rõ điều đó[3].

---

[3] Trần Văn Giàu, *Chống xâm lăng*, Q. III, Xây dựng phát hành, Hà Nội, 1957, tr. 95.

Tháng 1-1886, Paul Bert sang làm Toàn quyền Đông Dương. Tháng 9-1886, Bắc Kỳ bị buộc tách khỏi thế lực Triều đình Huế để nhập vào Pháp như Nam Kỳ. Tháng 7.1887, dưới áp lực của Pháp, Đồng Khánh ra lệnh dụ cho Pháp biến Nam Triều trở thành người thừa hành và ăn lương của Pháp. Mọi quyền hạn trên thực tế của Nam Triều đều đã vào tay của người Pháp thông qua Khâm sứ Trung Kỳ và cả các Công sứ (tỉnh).

Đến đời vua Thành Thái (1889 - 1907), *tình hình lại càng xấu hơn*. Từ năm 1897, Pháp nắm tất cả quyền hành chính ở Bắc Kỳ còn lại, vua chỉ có quyền ban phẩm hàm và phong sắc thần mà thôi. Tại Trung Kỳ, Pháp buộc Thành Thái bãi bỏ Hội đồng phụ chánh và yêu cầu Khâm sứ Huế chủ tọa các buổi họp của Cơ mật viện khi vua không đến dự *(thật ra sự có mặt của vua cũng chỉ là hình thức)*, các dự thảo, dụ của nhà vua phải được Pháp chuẩn y mới ban hành. Năm 1898, người Pháp kiêm luôn cả quyền cai trị tài chính Trung Kỳ. Có thể nói rằng, *đến đây mọi quyền hành đều thuộc về người Pháp, chính quyền Nam Triều chỉ còn trên danh nghĩa.*

Tình hình trên đã tác động rất lớn đến tầng lớp quan lại. Một thực tế khá chua xót là *"thảng hoặc cũng có những ông quan còn giữ tâm hồn dân tộc, nhưng nhìn chung bộ máy quan trường là bàn tay sắt của thực dân"*[4].

Như vậy đến đầu thế kỷ XX, nền thống trị thực dân đã có chỗ dựa vững chắc để người Pháp có thể vừa hoàn thành "*bình định*", vừa tổ chức cai trị và bóc lột nhân dân Việt Nam lúc này đang khổ sở điêu đứng trăm bề, nhất là Trung Kỳ và Huế - Kinh đô của nhà Nguyễn. Năm 1904, *Huế và Trung Kỳ lâm vào cảnh đói kém, mất mùa cùng với thiên tai lớn (cơn bão Giáp Thìn)* đến nỗi Thành Thái phải thân hành trông coi việc phát chẩn, cứu đói cho nhân dân. Những năm sau, *tình hình cũng không sáng sủa gì hơn*. Tháng 4-1908 (thời Duy Tân) tại Huế *"hàng vạn người nghèo khổ, rách rưới như ăn mày"*, *"khuôn mặt đói khát, tiều tụy"*, *"ngồi kín trên các mặt đường phố"*[5] để tham gia biểu tình chống thuế. Năm 1915, *dân lại mất mùa, gạo thua, đói kém, khổ sở triền miên*[6].

---

[4] Trần Văn Giàu, *Sự phát triển tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 19.

[5] Nguyễn Đắc Xuân, *Những bí ẩn về Cựu Hoàng đế Duy Tân*, Sở Văn hóa - Thông tin Bình Trị Thiên, Huế, 1987, tr. 17 - 18.

[6] Nguyễn Đắc Xuân, *Những bí ẩn về Cựu Hoàng đế Duy* Tân, Sđd, tr. 27.

Hoàn cảnh nước mất, nhà tan, nhân dân đói khổ, cùng cực đã có những tác động lớn đến các sĩ phu yêu nước, tiến bộ. Ngay trong hàng ngũ phong kiến quan lại cũng có sự phân hóa sâu sắc, *"trong hàng ngũ khoa bảng mới từ sau năm 1885, kể cả hàng ngũ quan trường còn khá nhiều người chống Pháp, nuôi chí khôi phục giang sơn, chí ấy còn đủ mạnh để ít nhiều ảnh hưởng đến cả một vài ngôi vua trong những điều kiện lịch sử nhất định"*[7] và những vị vua còn có lương tri, lòng tự tôn dân tộc đó chính là *Thành Thái và Duy Tân.*

Sau khi Đồng Khánh mất, ngày 1-2-1889 (Kỷ Sửu), người Pháp đưa Bửu Lân lên ngôi, lấy niên hiệu là Thành Thái. Lý do họ chọn Thành Thái trước hết có lẽ vì họ có thiện cảm với Dục Đức, một người có xu hướng thân Pháp. Mặt khác, có người cho rằng sự việc này phần lớn nhờ vào việc Diệp Văn Cương, chồng cô ruột nhà Vua[8]. Điều mà *người Pháp cảm thấy lo ngại là nhà vua ngày càng đi xa quỹ đạo của họ và tỏ thái độ cùng hành động chống đối họ gay gắt, nhất là khi nhà vua đã trưởng thành. Thành Thái là một vị vua thông minh, sống gần gũi với nhân dân lao động nghèo khổ, thương dân và sớm ưu tư về việc nước, đặc biệt vẫn nuôi ý chí đánh Pháp, khôi phục độc lập và chủ quyền của quốc gia dân tộc.* Trên thực tế, ông đã có những hoạt động chống Pháp khá cụ thể, được tiến hành bí mật hoặc dưới những hình thức hợp pháp[9]. Tất nhiên, *những việc làm đó đều không qua mắt được người Pháp lẫn chính quyền Nam Triều và vấn đề phế bỏ nhà vua chỉ còn chờ cơ hội.*

Màn cuối của triều đại Thành Thái đã kết thúc vào ngày 3-9-1907, bằng việc các quan vào lạy nhà vua và đệ trình một tờ biểu yêu cầu: Vua thoái vị. Lý do khá đơn giản: *do Thành Thái mắc bệnh điên nên hai chính phủ (Pháp và Nam Triều) đã quyết định truất phế vua để bảo vệ lợi ích của quốc gia cũng như chính bản thân nhà vua (!).*

Việc phế bỏ và an trí vua Thành Thái đã gây trong đông đảo nhân dân và sĩ phu một tình cảm sâu rộng đối với nhà vua, cũng như ác cảm, bất bình đối với chính phủ Bảo hộ và Nam Triều. Cuối cùng,

---

[7] Trần Văn Giàu, *Sự phát triển tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám,* Sdd, tr. 16.

[8] Phạm Khắc Hòe, *Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn,* Nxb Thuận Hóa, Huế, 1990, tr. 157.

[9] Phạm Khắc Hòe, Sdd, tr. 159-162. Xem thêm: Phạm Văn Sơn, *Việt sử toàn thư,* Sài Gòn, 1960; Nguyễn Viết Kế, *Kể chuyện các đời vua chúa nhà Nguyễn,* Nxb Đà Nẵng, 1994; Tôn Thất Bình, *Huế những giai thoại,* Sở Văn hóa - Thông tin Bình Trị Thiên, Huế, 1987;...

người Pháp và các viên đại thần đã tìm ra một giải pháp trấn an dư luận, đấy là: nhà vua đã *"tự nguyện thoái vị vì lý do sức khỏe"* để nhường ngôi cho con mình là Hoàng tử Vĩnh San mới có tám tuổi.

Hoàng tử Vĩnh San là con thứ tám của vua Thành Thái sinh tại Thành nội Huế, ngày 19-9-1900 (tức ngày 26 tháng Tám năm Canh Tý (1900)[10], mẹ là Nguyễn Thị Định có cấp bậc Tài nhân[11].

Hoàng tử Vĩnh San được Pháp chọn lên kế vị vua Thành Thái, lấy niên hiệu là Duy Tân (chính thức từ năm 1908). Lễ đăng quang được tổ chức trọng thể ngày 5-9-1907 (tức ngày 28 tháng bảy năm Đinh Mùi) *và xung quanh câu chuyện Vĩnh San lên ngôi có nhiều điều cần phải suy ngẫm.*

Trước hết, vì sao người Pháp lại chọn con vua Thành Thái, một người mà họ vừa phế lập vì có tư tưởng yêu nước, chống Pháp?

Sau khi Thành Thái buộc phải thoái vị, để trấn an dư luận, Pháp định đưa Trương Như Cương, Thượng thư Bộ Lại, cầm đầu Cơ Mật Viện, giữ chức nhiếp chính nắm mọi *"quyền hành"*, nhưng sự việc này bị nhân dân phản đối kịch liệt. Có lẽ do áp lực đó hoặc bản thân Trương Như Cương còn có một lòng trung quân nào đấy, ông này đã cùng với một số người trong triều yêu cầu Pháp phải thi hành Hòa ước Giáp Thân (1884) mà người Pháp đã ký (!) nhưng chỉ trên phương diện tập quán Việt Nam, đấy là: *cha truyền con nối (phụ truyền tử kế)*. Hơn nữa, người Pháp truất phế Thành Thái trên danh nghĩa nhà vua *"căn bệnh không ổn định"* chứ không phải vì ông là người yêu nước, dám chống lại Pháp. Cho nên không có cách nào hơn, người Pháp, đứng đầu là Toàn quyền Đông Dương và Khâm sứ Levecque phải theo lời đề nghị trên. Và như thế cũng đáp ứng được yêu cầu của vua cha Thành Thái đang bị quản thúc, để xoa dịu câu chuyện đã qua.

Tuy nhiên, với kinh nghiệm chính trị già dặn, người Pháp cũng có cách chọn vua theo *"tiêu chuẩn riêng"* của họ. Và đây là lý do vì sao Pháp đưa Vĩnh San lên ngôi.

Nguyên Thành Thái rất đông con, đáng lẽ phải chọn người con trưởng hay một người lớn tuổi lên kế vị, nhưng Pháp sợ vua trưởng thành khó sai khiến, nên họ chủ trương nhắm vào người con thứ, tuổi còn măng sữa để *"chọn mặt, gửi vàng"*(!).

---

[10] Theo Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử,* tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981; Trương Đình Tín, *Vua chúa Việt Nam qua các triều đại,* Nxb Đà Nẵng, 2003, và một số tài liệu khác.

[11] Cấp bậc cuối cùng của các bà vợ vua trong "cửu giai" gọi là đệ cửu giai tài nhân.

Nhằm mục đích đó, sáng ngày 5-9-1907[12] viên Toàn quyền, viên Khâm sứ và một số viên chức cao cấp Pháp có cả một viên y sĩ tháp tùng, tất cả kéo vào Đại Nội họp với đông đủ các quan đại thần Nam Triều, nhằm chọn một Tân quân vừa ý.

Sau khi các anh em của Vĩnh San đã bị loại với nhiều lý do, trong đó có lý do quan trọng là: *"các trẻ thừa kế mang những tật xấu của bố (tức là Thành Thái - HVH) đều có bộ mặt khó coi, tay chân lỏng khỏng, vẻ mặt thâm hiểm"*[13] trước một hình ảnh Vĩnh San mới lên tám, lại tỏ ra nhút nhát sợ Tây, người Pháp rất ưng ý và quyết định chọn Hoàng tử này để tấn phong. Sự việc Vĩnh San lên ngôi thể hiện một thực tế khá phũ phàng, đấy là *trên thực tế người Pháp đã nắm thực quyền về mọi phương diện, và chính quyền Nam Triều chỉ còn là những cái bóng rất mờ nhạt. Nó còn tố cáo sự câu kết giữa thực dân - phong kiến trong việc biến Triều đình Huế trở thành một chính quyền phục vụ đắc lực cho chính phủ Bảo hộ với một ông vua bù nhìn, với phần đông những viên đại thần nghĩ đến bản thân hơn lợi ích quốc gia, dân tộc.*

Song người Pháp đã lầm!

Ngay chiều làm lễ đăng quang (5-9-1907) Vĩnh San đã tỏ ra khác hẳn: tai to, mắt sáng, mặt mũi khôi ngô và tuy mới tám tuổi (do Triều đình đồng thanh phong lên một tuổi) *nhà vua đã tỏ ra chững chạc như người lớn và không hề có một cử chỉ nhút nhát sợ Tây.* Đối đáp với vị đại diện Pháp là quan Toàn quyền Đông Dương và Khâm sứ Trung Kỳ, *vua nói bằng tiếng Pháp lưu loát, tỏ ra thông minh lạ thường, đôi khi còn thốt ra những câu nói xúc óc và trịch thượng đúng khẩu khí vương quyền.* Khi chọn niên hiệu, Hoàng tử Vĩnh San lấy hai chữ Duy Tân (L'amis des réformes) *có ý nghĩa là thuật cải cách hoặc nhà vua canh tân (đổi mới)* - đó cũng là điều mà vua cha Thành Thái suốt đời tâm niệm nhưng không được toại nguyện. Lúc này thực dân Pháp đang muốn kìm hãm nhân dân Việt Nam trong một chính sách ngu dân, lạc hậu để dễ bề cai trị, *cái niên hiệu Duy Tân của nhà vua quả thật là một thách thức đối với người Pháp.* Và họ cũng không

---

[12] Có tài liệu cho là ngày 4.9.1907, nhưng như thế có lẽ không đúng với câu "Một ngày trên ngai vàng đã thay đổi toàn bộ mặt của một cậu bé lên tám" của một người Pháp có tham dự lễ lúc ấy.

[13] Theo Hoàng Trọng Thược, *Hồ sơ vua Duy Tân,* Nxb Thanh Hương, California, USA, 1984, tr. 103, dẫn theo Roland Dorgelès, *Sur la route mandarine,* Paris, 1929; Nguyễn Thế Anh, *Monarchie et fait colonial au Vietnam,* Le crépuscule d'un ordre traditionnel, Paris, 1992.

thể ngờ con người Vĩnh San lại có thể biến đổi mau lẹ như vậy. Từ một cậu bé nhút nhát lúc sáng, thế mà *"đến ba giờ chiều, lễ đăng quang được cử hành ... Vua nhìn xuống đám đông một cách kiêu hãnh và khi đọc diễn từ, vua lấy giọng trầm bổng như nghi thức đã định. Chỉ cách chỗ nhà giam chưa đầy 100 thước mà sáng nay một đứa trẻ dơ dáy đứng dậm chân, Hoàng đế ngõ lời với thần dân. Sự biến đổi đã được thực hiện. Một linh hồn khác đã nhập vào thể xác nhỏ bé lúc ấy"*[14].

Một nhà báo đã ghi cảm tưởng của mình về sự thay đổi đó như sau "một ngày trên ngai vàng đã thay đổi toàn bộ mặt của một cậu bé lên tám " (nguyên văn: *un jour de trone a comeletment change la figure d'un enfant a huit ans*).

Thật ra không có gì là lạ, mà chỉ do người Pháp nhầm lẫn Duy Tân trong buổi gặp gỡ đầu tiên thôi, chứ trong suốt thời gian tám năm trị vì sau đó, *"nhà vua thiếu niên này đã có những ngôn ngữ, cử chỉ làm cho những người được nghe tận tai, nhìn tận mắt phải khâm phục và nhớ đời. Ngay cả những người được nghe kể lại cũng phải khâm phục và nhớ lâu"*[15].

Trước một sự đã rồi như vậy, người Pháp cuối cùng đã sửa chữa sai lầm *bằng nhiều việc làm cụ thể mục đích tước đoạt mọi quyền hạn của nhà vua, và hướng vị vua trẻ tuổi này theo con đường họ vạch ra.* Tuy nhiên, *người Pháp cuối cùng đã không thành công.* Sự việc nhà vua yêu nước Duy Tân tham gia Việt Nam Quang phục hội, với tư cách là một người lãnh đạo, đã chứng tỏ người Pháp hoài công vô ích trong việc đào tạo một ông vua bù nhìn đứng ra để làm vì. Để nhận thức vấn đề rõ hơn, chúng ta hãy tìm hiểu những năm tháng trị vì của nhà vua từ khi lên ngôi (1907) đến trước cuộc khởi nghĩa miền Nam Trung Kỳ tháng 5-1916.

Trước hết là *cuộc sống đời thường, cung đình của vị vua trẻ.*

Như đã nói, *người Pháp tạo mọi điều kiện để vị vua thiếu niên vui chơi quên đi việc nước và hướng nhà vua đi theo con đường họ vạch ra.* Là vua, Duy Tân có thể hưởng tất cả mọi lạc thú mà ông muốn - điều đó người Pháp và chính quyền Nam Triều cũng biểu lộ sự đồng tình, mong đợi. Thế nhưng, *Duy Tân lại hoàn toàn xa lạ với các lạc thú phù phiếm trong chốn cung đình để miệt mài học tập, rèn*

---

[14] Theo Hoàng Trọng Thược, Sđd, tr. 104, dẫn theo Roland Dorgelès, *Sur la route mandarine*, Paris, 1929.

[15] Phạm Khắc Hòe, Sđd, tr. 170.

luyện trở thành con người có trình độ, am hiểu nhiều lĩnh vực: tiếng Pháp, triết học, chính trị học, luật lệ, triều chế cũng như lễ nghi, võ bị (binh đao, võ lược), kỵ mã, sử dụng thành thạo 5 loại nhạc cụ: đàn nguyệt, tranh, tỳ bà, nhị, bầu, và cả vĩ cầm (violon) của Tây phương và nhất là nhà vua đã tiếp thu được các luồng tư tưởng tiến bộ của châu Âu, những thành tựu của nền văn minh, văn hóa Tây phương và nước Pháp. Sự thông minh, chăm chỉ của vị Thiếu đế này đã khiến cho các thầy phụ đạo từ giáo sư tiến sĩ Ebérhard đến Huỳnh Côn, Hồ Đắc Trung, Aurousseau và các bạn học của vua hết sức hài lòng, khâm phục[16].

Nhà vua đã biết sắp xếp thứ tự công việc hàng ngày rất có nề nếp và một chế độ học tập, rèn luyện khá vất vả, thế nhưng *nhà vua lại rất đạm bạc trong việc ăn uống. Nói đến mặc, ông lại càng giản dị,* không thích trang phục xa hoa, từ chối tất cả các thứ vải vóc quý giá của Tây và ta. Ngoài bộ triều phục Thành Thái để lại, vua chỉ dùng hàng nội hóa rẻ tiền với suy nghĩ sâu sắc rằng: *xài đồ sản xuất trong nước để nâng đỡ nền kinh tế của mình lên...,* Những tác phong sinh hoạt như vậy, dĩ nhiên, chưa phải là quyết định, *nhưng đã góp phần định hình nhân cách đúng đắn và đáng kính của vị vua thiếu niên này*[17].

Cũng như vua cha Thành Thái, *Duy Tân sống gần gũi với quần chúng nhân dân, cảm thông được nỗi cơ cực của họ, và đã biểu lộ một tình thương đối với những người dân nghèo khổ* và có thể nói vụ kháng thuế ở Trung Kỳ và Huế vào năm 1908 là biến cố đầu tiên thể hiện tấm lóng cao quý của một vị vua mới lên tám tuổi với dân, với nước khi ông đề nghị với đình thần trích ba phần năm số lương tháng ít ỏi của mình để giúp đỡ những người cơ cực hoạn nạn[18].

Duy Tân *cũng rất thích vi hành vì đây là những lúc ông thoát khỏi sự ngột ngạt ở nội cung, để có dịp tiếp xúc với nhân dân và hiểu được cuộc sống thực tế của họ.* Hơn nữa, *đây cũng là dịp ông mở rộng tầm mắt khi gặp gỡ những sĩ phu có tâm huyết đang ưu tư vì phương kế cứu nước, cứu nhà.* Ở những người này, hình như ông dễ tìm thấy sự đồng cảm lớn, mà điều đó khó có thể bắt gặp trong những quần

---

[16] Georges Vĩnh San, *Văn tế nhân lễ cải táng di cốt vua Duy Tân,* Tài liệu đánh máy, bản dịch của Hoàng Quân, Hoàng Hiển, Huế, 1987, tr. 3; Hoàng Trọng Thược, Sđd, tr. 75.

[17] Hoàng Hiển, *Vua Duy Tân,* Nxb Thuận Hóa, Huế, 1996, tr. 29 - 30.

[18] Hoàng Hiển, Sđd, tr. 31, dẫn theo Báo *Cải tạo* ngày 22.1.1949, và một số tài liệu khác.

thần của mình. Nhiều tài liệu cho biết rằng, mỗi lần đi nghỉ mát ở cửa Tùng, nhà vua thường tiếp xúc với Khóa Bảo - một nhà cách mạng ở địa phương, đảng viên của tổ chức cách mạng Quang phục hội Trung Kỳ ở chợ phiên Cam Lộ. Những lần gặp như thế *thường gieo trong lòng nhà vua những nỗi u uất vì nhân dân đói khổ, cũng như những ý tưởng chống Pháp, khôi phục lại cơ đồ.*

Đối với những người hầu hạ, *Duy Tân rất mực nghiêm nghị nhưng nhân hậu, khoan dung.* Khác với những vua Nguyễn trước, *"kẻ hầu, người hạ"* tấp nập trong cung, vua Duy Tân có khi chỉ giữ lại một viên Thái giám già để phục vụ cho mình. *Duy Tân cũng đối xử rất mực tế nhị, không câu nệ lễ nghi phiền phức với những người dưới quyền.* Ông đã từng phản đối quan niệm *"quân đáo gia, thần bất khả không bái"* của Hồ Đắc Trung vì mỗi khi vua đến, cụ đã có những cử chỉ kính trọng quá mức mà bản thân vua không muốn[19]. Những ai giúp đỡ Duy Tân việc gì, *ông cũng có sự trọng đãi tương xứng và hết sức tế nhị*[20]. Cung cách ấy thật là hiếm hoi và không dễ tìm thấy ở các vị vua tiên triều.

Trong quan hệ gia đình, *Hoàng đế Duy Tân giữ đúng truyền thống và đạo lý Á Đông, nhưng với những thái độ ứng xử và việc làm hết sức hợp lý, hợp tình.*

Trước hết, vị vua thiếu niên đã phản đối kịch liệt và đấu tranh thắng lợi trong việc buộc người Pháp từ bỏ ý định đưa vua cha Thành Thái sang an trí ở đảo Réunion. Qua câu chuyện với viên Khâm sứ Trung Kỳ, *nhà vua không những xứng đáng là một người con chí hiếu, chí tình, mà còn là một vị vua đầy lòng tự trọng, không làm nhục quốc thể, cũng như đã thấy được vị trí của mình giữa lòng dân với quan niệm: một người bất hiếu dù là vua đi nữa, không còn được ai kính trọng*[21].

Đối với bà sanh mẫu và đích mẫu, *Duy Tân đã có một sự quan tâm, săn sóc đúng mực,* nhất là khi Thành Thái bị đi an trí ở Ô Cấp (Vũng Tàu). Hàng tuần ông đến vấn an hai bà vào sáng chủ nhật, ông cũng biết nghe theo những lời khuyên bảo của họ khi ông cảm thấy đúng hoặc cần thiết.

---

[19] Theo lời kể của Sư bà Diệu Không, con gái của cụ Hồ Đắc Trung, Hoàng Trọng Thược, Sđd, tr. 88 - 89.

[20] Theo lời kể của cụ Tôn Thất Sa khi được vào làm việc với nhà Vua, Hoàng Hiển, Sđd, tr. 32

[21] Hoàng Hiến, Sđd, tr. 32 - 33.

Khi Duy Tân buộc phải *"nạp phi"* theo yêu cầu thiết tha của mẹ và đình thần, trước bao nhiêu tiểu thư đài các, nhan sắc lộng lẫy, nhà vua không màng đến mà đã chọn cô Mai Thị Vàng, con gái của Quan phụ đạo Mai Khắc Đôn, dẫu rằng cô Vàng không đẹp, nhà cửa thanh bạch, lại lớn hơn vua một tuổi. Lý do vì cô Vàng là người nết na, đoan chính và vì nhà vua muốn trả ơn cụ Đôn - người đã dầy công dạy vua học chữ, học đạo lý làm người, biết yêu nước, thương dân, phân biệt được chính, tà[22]. Sau này, bà Hoàng Quý Phi đã xứng đáng với niềm tin yêu của nhà vua, dù thời gian hai người chung sống không được bao lâu thì đã cách biệt[23].

Những năm trị vì của vua Duy Tân không dài: lên ngôi lúc mới tám tuổi, đến mười sáu tuổi bị lưu đày vì tội tham gia *"cuộc phiến loạn"* năm 1916, tuy vậy, *trong những năm tháng đó, Duy Tân đã có ý thức trách nhiệm với nước, với dân mặc dầu ông đã gặp những phản lực rất lớn từ phía chính phủ Bảo hộ và chính quyền Nam triều. Có lẽ vì thế, tên tuổi của nhà vua vẫn còn sống mãi trong lịch sử dân tộc và nhân dân.*

Mới lên mười tuổi, *nhà vua đã nắm vững vai trò Chánh lễ trong các buổi lễ lớn có tính chất về tôn giáo,* và nhất là lễ tế trời ở Đàn Nam Giao. Trong *"nhiệm vụ thiêng liêng ấy, nhà vua đã tỏ ra nghiêm túc mặc dù còn quá trẻ"* (Theo Thượng thư Huỳnh Côn), khiến cho các viên Toàn quyền, Khâm sứ và tất cả các nhân viên người Pháp rất khâm phục. Người ta đã ngợi khen sự cố gắng phi thường của vị Thiếu quân trong việc mưu cầu hạnh phúc và thịnh vượng cho thần dân, đất nước (!).

Tuy nhiên, cần thấy rằng người Pháp chỉ rất rộng rãi cho nhà vua đóng vai trò quan trọng trong việc chánh lễ, còn việc triều chính thì hầu như ngược lại.

Như đã nói, dưới bóng các viên Khâm sứ Levecque và Groleau (từ năm 1909), Phủ phụ chính trên thực tế chỉ còn là một cơ quan thừa hành của chính phủ Bảo hộ, chỉ biết triệt để tuân theo các chỉ thị của Khâm sứ Trung Kỳ. Lấy cớ nhà vua còn nhỏ tuổi, Phủ phụ chính đã giành quyền quyết định những bản tấu dâng lên vua (dưới áp lực của Khâm sứ Pháp), vua chỉ còn quyền phê chuẩn các đề nghị đưa lên

---

[22] Phạm Khắc Hòe, Sđd, tr. 174.

[23] Nguyễn Đắc Xuân, *Chuyện ba vua Dục Đức, Thành Thái, Duy* Tân, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 135 - 143, dẫn theo Phan Thị Nga, *Bà vương phi của đức vua Duy Tân,* Báo *Sông Hương,* số 5, 6-1936, tr. 6.

bằng cách chấm một điểm son lên các tấu bản - và như thế gọi là các châu bản[24]. Trong quan niệm của chính quyền Nam triều, hình ảnh một nước Việt Nam thống nhất gồm ba miền quê hương ruột thịt Bắc - Nam - Trung đã không còn nữa và thực tế ở Trung Kỳ, nơi *"vua nước Nam sẽ tiếp tục cai trị trong nước như cũ"* theo Điều ước 1884 cũng chỉ là thứ cai trị giả tạo mà chính nhà vua đã nhận thức rõ điều đó.

Năm 13 tuổi, *vua Duy Tân đã khẳng định nhân cách cũng như ý thức bổn phận và trách nhiệm của mình bằng việc phản đối nội các Nam triều (Hội đồng phụ chính) đứng đằng sau là Khâm sứ Pháp đã cố tình gạt nhà vua ra khỏi cơ cấu quyền lực.* Vào thời gian này, sau những buổi học quy định, Duy Tân hay vào nội các tìm lục những hiệp ước mà hai nước Việt - Pháp đã ký với nhau để xem và có lẽ ông đã chú ý nhiều đến Hiệp ước 1884 mà trên thực tế, việc thi hành nó không đúng với những điều khoản đã quy định giữa hai bên do sự thỏa hiệp của vua Đồng Khánh và do vua cha Thành Thái *"lực bất tòng tâm"* khi buộc người Pháp và Nam triều xem xét hiệp ước.

Năm 16 tuổi, *Duy Tân đã họp quần thần lại và buộc các Thượng thư phải viết một văn thư yêu cầu xét duyệt lại toàn bộ Hiệp ước 1884, phải ký tên vào các văn thư ấy và phải đích thân mang đến cho Khâm sứ Pháp.* Ngoài ra, nhà vua còn chỉ thị hai vị Thượng thư (một thuộc Hoàng tộc, một thuộc bộ Lễ) phải qua Pháp, đệ trình lên Giám quốc Pháp một bản sửa đổi dự án Hiệp ước Pháp -Nam. Tất nhiên, các quan đại thần đã từ chối sứ mệnh nguy hiểm đó và họ đã báo lại với Hoàng Thái hậu. Bị mẹ đích la rầy gắt gao và lại không được các Thượng thư đồng tình, nhà vua đành phải gác lại dự định đó, dù rằng ông vẫn không hề từ bỏ những ý nghĩ vì dân, vì nước. Từ đấy, *quan hệ giữa Duy Tân và Nam triều vốn không mặn mà gì cho lắm, lại thêm phần rạn nứt.* Sự bực tức vì tủi nhục của một ông vua khí khái đã khiến cho tâm tình ông có lúc thay đổi thất thường, nhưng khốn nỗi người ta lại cho rằng vì ông đã đến tuổi dậy thì nên phải tìm vợ cho nhà vua (!). Sự thật là *khi đã "nạp phi" rồi, nỗi ưu tư về việc nước vẫn ngày càng lớn thêm.*

Mâu thuẫn giữa vua Duy Tân và chính quyền Nam triều *thể hiện sự phân hóa trong nội bộ Triều đình Huế lúc bấy giờ.* Trong khi hầu hết các quan đại thần tỏ ra an phận, cam chịu hoặc bàng quan, thờ ơ trước thời cuộc, thì vua Duy Tân lại có suy nghĩ và hành động khác

---

[24] *Châu bản triều Ngyễn,* bao gồm tất cả các bản *tấu, sớ, thượng dụ, chiếu chỉ* và các công văn do vua phê chuẩn.

họ, thể hiện trách nhiệm của một vị vua biết quan tâm đến dân, đến nước. *Đấy là những điều khiến chúng ta trân trọng.* Tất nhiên mọi yêu cầu của nhà vua đưa ra không thể thực hiện được vì không có sự đồng tình của Nam triều, cũng chưa được đưa ra để tranh thủ sự ủng hộ của các lực lượng tiến bộ xã hội. Hơn nữa, nó cũng không có cơ sở thực tế vững chắc, đấy là dựa vào sức mạnh nào để có thể buộc người Pháp phải nhượng bộ Triều đình Huế như sửa đổi Hiệp ước 1884 chẳng hạn, trong khi chính Pháp đã khuất phục được chính quyền Nam triều bằng sức mạnh của họ. Ở đây, cũng nên tìm hiểu thêm về thái độ, lập trường của Duy Tân đối với chính phủ Bảo hộ.

Có thể nói rằng, trong quan hệ giữa Duy Tân và chính phủ thực dân *cũng có những mâu thuẫn khá sâu sắc và khó có thể điều hòa vì trong nhà vua luôn luôn nặng mối "nợ nước thù nhà"*[25].

Đối với người Pháp, nhà vua luôn tỏ thái độ trịch thượng không tự ti, mặc cảm, không hề làm mất danh dự vua của một nước.

Ngay từ buổi lễ đăng quang, *Duy Tân đã tỏ cái uy thế của một ông vua trẻ trước chính phủ Bảo hộ.* Một viên y sĩ người Pháp đã có lần bị ông vua bé nhỏ này khiển trách về tội không mặc đại phục, trong lúc đó, ta hiểu rằng đối với những người Việt Nam dưới quyền, nhà vua lại rất ghét lễ nghi phiền phức[26].

Đối với những người Pháp có chức vụ quyền uy cao nhất như Toàn quyền, Khâm sứ... *Duy Tân vẫn luôn luôn đối xử hoàn toàn bình đẳng với ý thức rằng ông là vua của một nước.* Có lần viên Toàn quyền nhân nghỉ phép trở lại Việt Nam, để lấy cảm tình, đã trao tặng vua một số đồ quý giá từ Pháp sang. Nhà vua từ chối không tiện phải nhận, nhưng sau đó lại đem tất cả quà tặng phân phát cho hoàng thân, quốc thích, với ngụ ý cho viên Toàn quyền kia hiểu rằng: *nhà vua không quan tâm đến những quà tặng của người Pháp. Cái ông cần hơn đấy là: nền độc lập , tự chủ của đất nước.*

Đôi lúc, *Duy Tân tỏ ra rất cương quyết đối với người Pháp, buộc họ phải nhượng bộ.* Câu chuyện Khâm sứ Mahé đào lăng vua Tự Đức tìm vàng chẳng hạn, thể hiện sự cứng rắn của nhà vua khi buộc người Pháp phải làm theo đúng những yêu cầu đúng đắn của mình. *Tuy vậy, mối quan hệ hai bên từ đó thêm căng thẳng.*

---

[25] Thù nhà ở đây liên quan đến việc vua Thành Thái bị đày, và lăng vua Tự Đức bị đào.

[26] Hoàng Trọng Thược, Sđd, tr. 99, dẫn theo Brieux, *Voyage aux Indes et en Indochine,* Paris, 1910.

Điều quan trọng ở vua Duy Tân *là ông không chỉ dừng lại ở mức độ căm ghét người Pháp mà còn có quyết tâm đánh Pháp để khôi phục độc lập , chủ quyền của Tổ quốc.*

Nhà vua quan niệm một cách mạnh mẽ rằng: "*nước bẩn thì lấy máu mà rửa*"[27] với hàm ý rằng muốn cứu nước thì phải đánh Pháp. Chính vì thế, đối với những người tỏ ra an phận, buông xuôi trước thời cuộc thường bị nhà vua phê phán[28] Thượng thư Bộ Lễ Huỳnh Côn trong một lần ở Cửa Tùng, đã kể lại một tình tiết khá thú vị rằng:

"Một hôm Ngài vụt chạy và bảo chúng tôi chạy theo bắt cho kịp Ngài. Khó khăn lắm chúng tôi mới đuổi kịp. Chúng tôi cứ tưởng đó là trò chơi nhưng Ngài lại nghĩ khác. Ngài muốn thử thách chúng tôi. Khi chúng tôi thở hổn hển bắt kịp Ngài, thì Ngài mỉa mai: các thầy không thể chạy được, thì làm sao các thầy đánh giặc được"[29].

Quan điểm của Duy Tân như vậy là khá rõ ràng: *muốn đánh đổ thực dân Pháp, khôi phục độc lập , chủ quyền đất nước thì phải bạo động.* Trong tư tưởng bạo động của ông chưa đựng những điểm tiến bộ dù rằng còn chung chung, chưa được cụ thể. Khi một quan đại thần hỏi nhà vua lấy gì để đánh Pháp khi trong tay không có tài chính và quân đội, ông suy nghĩ hồi lâu rồi giận dữ nói: *"lúc này chính là lúc xúi nhân dân nổi dậy, trong lúc nước Pháp đang tham chiến"* có nghĩa là theo Duy Tân, *muốn bạo động thành công thì phải dựa vào sức mạnh của nhân dân,* nhưng thực hiện bằng phương pháp nào, con đường nào ông cũng chưa nói đến, mà chỉ mới quan niệm chung chung rằng: *"vũ khí (để đánh Pháp) để khắp mọi nơi trên đất nước Việt Nam "tức là "ở trong lòng dân".* Sự phản kháng gay gắt của ông đối với Chính phủ Bảo hộ trong việc đòi sửa lại Hiệp ước 1884 chứng tỏ *ông đã có sự mong muốn vương quốc mình, chính quyền của mình phải có một địa vị xứng đáng hơn, bình đẳng hơn trong quan hệ với nước Pháp.* Trên thực tế, một quốc gia như vậy sẽ không còn đơn thuần là một nhà nước phong kiến nữa và rõ ràng đánh Pháp, Duy Tân cũng không thể quay lại chế độ quân chủ lỗi thời trong hoàn cảnh lịch sử đã thay đổi. Thế nhưng để lập nên chế độ dân chủ tư sản thì điều đó hoàn toàn vượt xa khả năng của ông mà điều kiện lịch sử Việt Nam cũng không cho phép thực hiện. Cho nên con đường mà ông lựa chọn có lẽ chỉ còn là

---

[27] Theo Nguyễn Đắc Xuân, *Chuyện ba vua Dục Đức, Thành Thái, Duy Tân*, Sdd, tr. 70.

[28] Hoàng Hiển, Sđd, tr. 41.

[29], [30] Hoàng Trọng Thược, Sđd, tr. 77, dẫn theo Huỳnh Côn, *Hồi ký về vua Duy Tân*, Revue Indochinoise, 1924.

con đường *"quân chủ lập hiến"*. Và chúng ta có thể khẳng định điều đó bằng sự kiện Duy Tân tham gia cuộc khởi nghĩa tháng 5-1916.

Nhìn lại, mười ba đời vua nhà Nguyễn kế tập trị vì đất nước và nếu tính từ đời Tự Đức (*lúc chủ nghĩa thực dân Pháp trực tiếp xâm lược Việt Nam*) trước Duy Tân đã xuất hiện nhà vua yêu nước, chống Pháp là Hàm Nghi. Tuy nhiên, động cơ chính của Hàm Nghi (*có bàn tay của Tôn Thất Thuyết*) chỉ đơn thuần là vấn đề bảo vệ quyền lợi giai cấp mình, bảo vệ vương triều mình, và duy trì chế độ quân chủ cổ truyền. Việc Hàm Nghi xuất bôn và thảo hịch Cần Vương chống Pháp là điều dễ hiểu đối với một vị vua có lương tri và lòng tự tôn dân tộc. Hơn nữa, Hàm Nghi còn được sự hậu thuẫn to lớn của phe chủ chiến trong triều mà đứng đầu là Tôn Thất Thuyết - người có uy quyền và uy tín lớn, trong tay lại nắm một lực lượng quân sự khá mạnh.

Nhưng đến đời vua Duy Tân, hoàn cảnh lịch sử đã thay đổi, chính quyền Nam triều không còn là vấn đề *"chủ hòa"* hay *"chủ chiến"* nữa mà hoàn toàn khuất phục, thỏa hiệp với người Pháp. Trong điều kiện như vậy, sự phản kháng của vua Duy Tân trước hết vẫn là sự chống đối chính quyền Bảo hộ đã cướp nước ông, đày đọa nhân dân và tước hết quyền lực của ông với tư cách là vua một nước. Đồng thời, Duy Tân cũng không bằng lòng với cái chế độ quân chủ mà người Pháp đã định ra cho ông với những vị đại thần chỉ biết thừa hành mệnh lệnh người Pháp. Nhưng điều đó hoàn toàn không có nghĩa là Duy Tân chống cả chế độ quân chủ mà chính bản thân ông là người đại diện.Vì rằng *Duy Tân tuy đã vượt lên trên những người cùng giai cấp mình để tiếp thu những trào lưu tư tưởng tiến bộ hơn, trong đó ít nhiều mầm mống của tư tưởng tư sản, tuy nhiên tư tưởng chính trị của Duy Tân cao nhất lúc này cũng chỉ có thể vươn tới khuynh hướng quân chủ lập hiến mà thôi.* Đấy cũng là bối cảnh lịch sử chung của Việt Nam đầu thế kỷ XX - *thời kỳ quá độ giữa tư tưởng quân chủ và dân chủ* - mà ngay cả những người được xem là *"dân chủ"* nhất như Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh cũng còn những hạn chế trong nhận thức, lập trường, tư tưởng chính trị của mình, huống gì vua Duy Tân là một người mà ý thức hệ phong kiến vẫn còn chi phối khá nặng nề. Và sự thất vọng, chán nản trước những đại thần Nam triều phần nào đã phản ánh được ước muốn của ông là có những người đồng sự mang tư tưởng tiến bộ hơn, để thiết lập một chính quyền mới khá dĩ đương đầu được với người Pháp. Có lẽ sau này Duy Tân tham gia khởi nghĩa ở miền Nam Trung Kỳ tháng 5-1916 vì ông tìm thấy được những con người cùng chí hướng như thế ở Thái Phiên, Trần Cao Vân...

Hoàng đế Vĩnh San lên ngôi trong một giai đoạn lịch sử đầy biến động của dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX trên tất cả phương diện kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị, tư tưởng... Trong đó, những yếu tố tích cực khách quan (kể cả truyền thống gia đình) đã tác động đến Duy Tân, một vị vua trẻ tuổi, thông minh và sớm có tinh thần yêu nước, chống Pháp. Mặc dù còn nhiều hạn chế được cắt nghĩa bởi hoàn cảnh lịch sử: yếu tố thời đại và thành phần xuất thân, *nhưng đúng như niên hiệu Duy Tân mà ông đã chọn, trong chừng mực, ông đã có sự đổi mới vươn lên từ nhận thức đến hành động.* Những năm tháng trị vì của Duy Tân *có lẽ là những năm tháng đẹp nhất trong cuộc đời ông và để lại những dấu ấn khó phai mờ trong lịch sử dân tộc, khó nhạt nhòa trong tâm hồn người Việt Nam.* Bởi lẽ, trong những năm tháng đó, Duy Tân đã sống bằng lương tâm, nhiệt huyết của một vị vua có trách nhiệm đối với quốc gia, dân tộc. Đồng thời, Duy Tân xuất hiện trong một nhân cách rất xa lạ với các vua chúa mà chúng ta thường được biết, để trở nên gần gũi với tâm hồn của người Việt Nam, *đấy là sự bình dị, khoan dung, có lòng thương người và biết hướng về lẽ phải.* Đối với kẻ đối lập ngoại bang *thì biết căm giận, không tự ti, mặc cảm, không làm mất danh dự dân tộc, danh dự vương triều...*

Từ lâu, *mọi diễn biến tư tưởng của vua Duy Tân tất nhiên không thể lọt qua mắt người Pháp.* Họ rất lo ngại nhưng chưa có gì để truất phế ông vì sợ dư luận. Khi nhà vua đòi sửa đổi Hiệp ước 1884, Khâm sứ Charles (và trước đó là Lefol) đã nói: *"Hoàng thượng còn trẻ, phải trông coi ngài ". "Trông coi" ở đây là sự giám sát, theo dõi chặt chẽ hơn từng bước đi của nhà vua, để ông khỏi có những hành động phản kháng bất lợi.* Sự thất vọng quá lớn về Duy Tân khiến cho người Pháp ác cảm luôn với tất cả những người anh em của vua. Viên quan Châtel trong một lần gặp anh em của nhà vua đã phát biểu:

"Không có một người nào trong các thanh niên ấy tỏ ra lịch sự thông minh cả. Tất cả đều giống Duy Tân"[31].

Khâm sứ Pháp từ đó đã nhiều lần nghĩ đến việc đưa con vua Đồng Khánh là Hoàng tử Bửu Đảo lên thay (tức Khải Định sau này). *Việc loại trừ Duy Tân ra khỏi Hoàng cung - như nhổ đi một cái gai trước mắt - chỉ còn chờ cơ hội.* Và cơ hội đó đã đến vào tháng 5-1916....

---

[31] Hoàng Trọng Thược, Sdd, tr. 79, dẫn theo Huỳnh Côn, *Hồi ký về vua Duy Tân*, Revue Indochinoise, 1924.

PHẦN HAI

"...Nếu như tôi không có cái nghĩa cử cầm đầu cuộc vận động ấy (tức là cuộc khởi nghĩa năm 1916 -HVH) thì đối với con mắt của dân tộc tôi, tôi được coi như là một kẻ hèn nhát, phản bội xứ sở tôi, phản bội cha ông tôi. Bất lực về việc làm nghĩa vụ, về việc bảo vệ xứ sở, về việc lãnh đạo dân tộc mình, thật không xứng đáng với ngôi báu mà tôi đã nhận."

VUA DUY TÂN

Trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), cuộc khởi nghĩa miền Nam Trung Kỳ của tổ chức Việt Nam Quang phục hội do Thái Phiên, Trần Cao Vân, Lê Đình Dương... lãnh đạo rất đáng được chú ý[32]. Và trong cuộc khởi nghĩa đó, sự tham gia của nhà vua yêu nước Duy Tân - với tư cách một người lãnh đạo - đứng về góc độ giai cấp và hoàn cảnh lịch sử lúc ấy, *phải chăng là một vấn đề cần được quan tâm hơn để có sự công bằng, đúng mực khi đánh giá về một nhân vật lịch sử.*

Cuộc khởi nghĩa tháng 5-1916 có quy mô và phạm vi rất lớn - hầu như khắp cả miền Nam Trung Bộ nước ta, từ Quảng Bình, Quảng Trị cho đến các tỉnh Khánh Hòa, Bình Thuận và một phần Tây Nguyên, dù rằng nó chỉ mới nổ ra lẻ tẻ ở một số nơi, thì đã bị dập tắt do cơ mưu bại lộ từ đầu.

Cuộc khởi nghĩa này hoàn toàn không phải là một cuộc đấu tranh tự phát của quần chúng nhân dân, cũng không phải do vua Duy Tân đề xướng ra, mà chính do những sĩ phu yêu nước, tiến bộ và một số trí thức tiểu tư sản, thuộc tổ chức cách mạng Việt Nam Quang phục hội chủ trương và lãnh đạo (trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, tổ chức này đã bị tan rã nhưng sau đó dần dần khôi phục lại lực lượng và hoạt động trở lại). Phần lớn đã được thử thách qua các phong trào Đông du, Học hội Trung Kỳ và chống thuế miền Trung (1908) - những cuộc vận động có tính chất tư sản đầu tiên ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX.

Cuộc khởi nghĩa nổ ra vào năm 1916, nhưng quá trình chuẩn bị khá dài kể từ những năm 1910 - 1913, sau khi phong trào chống thuế bị khủng bố. Từ năm 1914 trở đi, khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ, nó mới có sự chuyển biến mới, lúc mà những người lãnh đạo chịu nhìn vào thực lực của cách mạng bên trong để tiến hành sự nghiệp giải phóng dân tộc.

---

[32] Do khuôn khổ của một công trình chung, chúng tôi không đi sâu vào các chi tiết của cuộc khởi nghĩa miền Nam Trung Kỳ tháng 5-1916 mà chỉ đề cập đến những vấn đề có liên quan đến vua Duy Tân.

Động lực chính của cuộc khởi nghĩa là số lính tập và lính khố xanh sớm được giác ngộ. Tuy vậy, yếu tố quần chúng trong phong trào không phải là không có, đành rằng nó không được các nhà lãnh đạo chú ý và phát huy đầy đủ, đúng mức. Và có thể nói rằng: *đây là cả quá trình vận động cách mạng kiên trì, lâu dài, gian khổ của những nhà cách mạng Việt Nam, của anh em binh lính người Việt và của quần chúng nhân dân khắp cả miền Nam Trung Kỳ.* Nó nổ ra kịp thời, đúng lúc nên được nhân dân và binh lính hưởng ứng nhiệt liệt. *Nó có sức lay động cả một bộ phận phong kiến cũ, buộc họ phải rũ áo đứng lên, cuốn hút họ vào cuộc đấu tranh vì lợi ích dân tộc,* mà sự tham gia khởi nghĩa của vua Duy Tân là một bằng chứng khá cụ thể và sinh động.

Trong giới lãnh đạo khởi nghĩa, dù nói rằng đã mang tư tưởng dân chủ tư sản nhưng trong hoàn cảnh lịch sử Việt Nam bấy giờ, như đã nói, *tư tưởng đó cũng chỉ dừng lại ở mức cao nhất là quân chủ lập hiến mà thôi.*

Tuy thành phần xuất thân có khác nhau, chính kiến cũng chưa hẳn đã hoàn toàn thống nhất, *nhưng tất cả đều chung một mục đích cao cả là đánh đổ chế độ thực dân thống trị, xây dựng nước Việt Nam đi lên theo một hướng mới hơn...* Cho nên trong hoàn cảnh nhân dân lầm than, khổ nhục; dân tộc bị nô lệ, đọa đày, họ dễ hòa đồng để đứng vào một khối chung nhằm đưa sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc đến thắng lợi, một nhiệm vụ thiêng liêng của bất cứ người Việt Nam yêu nước nào trong những năm tháng bị thực dân thống trị. Vì thế, chúng ta không thấy khó hiểu khi vua Duy Tân lại có sự tâm đắc và cùng chí hướng với những nhà cách mạng như Thái Phiên, Trần Cao Vân... cũng không lấy làm ngạc nhiên khi thấy chủ trương khởi nghĩa của Lê Ngung rất nhiều lần bị đồng chí mình cực lực phản đối nhưng cuối cùng ông vẫn là người được đồng sự tín nhiệm.

Cuộc khởi nghĩa *nổ ra trong một hoàn cảnh khá thuận lợi.* Bên ngoài Pháp - Đức xâu xé lẫn nhau, Pháp lại đại bại liên tiếp và khả năng đảm đương hết tất cả các thuộc địa (kể cả Đông Dương) cũng khó đứng vững. Trong nước, chính sách động viên trong chiến tranh về nhân, tài, vật lực của người Pháp đã làm cho mâu thuẫn trở nên gay gắt, tinh thần hưởng ứng cách mạng của nhân dân và binh lính dâng cao... Tuy vậy, *cuộc khởi nghĩa cuối cùng vẫn không thể thu được thắng lợi.* Nguyên nhân căn bản nhất, bao trùm *nhất chính là cuộc khởi nghĩa thiếu một bộ tham mưu đúng đắn, có đầy đủ năng lực và thiếu một đường lối, phương pháp cách mạng đúng đắn, thích hợp.*

Hay nói khác đi, *yếu tố lãnh đạo và đường lối còn nhiều hạn chế,* biểu hiện trong thực tiễn cách mạng, đấy là: cương lĩnh không đề ra được những chính sách cụ thể để đáp ứng được yêu cầu cách mạng lúc bấy giờ. Phong trào thiếu hẳn một cơ sở xã hội mạnh mẽ làm hậu thuẫn. Những người lãnh đạo quá xem trọng lực lượng binh lính, coi đấy là động lực cách mạng, yếu tố quyết định để giành thắng lợi, trong khi đó quần chúng nhân dân (chủ yếu là nông dân) lại bị xem nhẹ. Công tác binh vận thiếu hẳn chiều sâu. Công tác vận động quần chúng cũng vậy, chủ yếu hướng về tầng lớp trên của xã hội. Cuối cùng, về vấn đề sách lược (chiến thuật) việc bắt tay với Đức để đánh Pháp là một chủ trương rất nguy hiểm do những người lãnh đạo không thấy hết được ý đồ đen tối của Đức ở Viễn Đông, mặt khác do tư tưởng liên kết bên ngoài để *"nội công, ngoại ứng"* vẫn còn ăn sâu trong những người lãnh đạo khởi nghĩa. Hầu hết trong họ đều không có sự am hiểu tường tận về tri thức khoa học quân sự cần thiết, ngay cả Thái Phiên là Tổng chỉ huy kiêm cả vấn đề quân sự nên đã dẫn đến những sai lầm về chiến lược, chiến thuật như trong xây dựng "căn cứ địa", cách tấn công, phòng ngự... Công tác tổ chức không được chặt chẽ, thận trọng để kẻ thù chui vào phá hoại phong trào. Công tác binh vận tuy sôi động nhưng thiếu sâu sắc và có phần bừa bãi. Kế hoạch khởi nghĩa cứ dời đổi nhiều lần đã đánh động cho kẻ thù biết để đề phòng. Cơ sở nội tuyến, liên lạc quá yếu cho nên một trung tâm bị lộ, vẫn không thể báo tin kịp thời cho các nơi khác biết để kẻ thù có điều kiện tập trung lực lượng tiêu diệt từng nơi một.

Cuộc khởi nghĩa tháng 5-1916 đánh dấu sự kết thúc vai trò của các sĩ phu yêu nước , tiến bộ xuất thân từ giai cấp phong kiến, để sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, nhường bước cho một thế hệ mới tiên tiến bước lên vũ đài chính trị với lập trường cứu nước mới, đó là giai cấp công nhân Việt Nam. Mặc dù bị thất bại, *nó vẫn là sự tiếp nối các phong trào đấu tranh trước, thể hiện tinh thần yêu nước cao độ, sự nhạy bén cách mạng* của các sĩ phu, của quần chúng nhân dân và của binh lính người Việt ở miền Nam Trung Kỳ, *bồi đắp thêm truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của dân tộc Việt Nam nói chung.* Đồng thời, *nó còn góp phần tích cực vào việc chặn đứng bàn tay của đế quốc Pháp trong việc vơ vét sức người, sức của ở Việt Nam để cung ứng cho cuộc chiến tranh phi nghĩa ở châu Âu, từ đó góp phần làm suy yếu hậu phương của chủ nghĩa đế quốc trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918).* Từ thất bại của cuộc khởi nghĩa miền Nam Trung Kỳ tháng 5 năm 1916, *những nhà cách mạng Việt Nam sau này có điều kiện rút ra những bài học kinh nghiệm*

xương máu cho mình như vấn đề xác định động lực cách mạng, vấn đề kết hợp đấu tranh giữa lực lượng quân sự và lực lượng chính trị, tiếp thu và nâng cao truyền thống binh vận trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng... Tất cả *đều được giải quyết thỏa đáng khi chính đảng của giai cấp công nhân Việt Nam ra đời vào ngày 3-2-1930, chấm dứt thời kỳ khủng hoảng về đường lối lãnh đạo của cách mạng Việt Nam.*

Trước đây, có người căn cứ vào sự tham gia phong trào của vua Duy Tân đã gọi đây là *"Cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân"*, điều đó chưa *phản ánh đúng nội dung và tính chất của phong trào,* vì trước sau Duy Tân không phải là người đề xướng cuộc khởi nghĩa. Mặt khác, ngoài động lực cách mạng là binh lính, còn có sự tham gia của quần chúng nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Việt Nam Quang phục hội.

Cũng có ý kiến gọi đây là *"Cuộc Duy Tân khởi nghĩa"* xuất phát từ sự có mặt của những sĩ phu yêu nước , tiến bộ và những trí thức tiểu tư sản đã từng tham gia phong trào Duy Tân ở Trung Kỳ. Gọi như thế cũng chưa thật chính xác vì hai chữ *"Duy Tân"* ở đây chủ yếu nói lên sự đổi mới của một phong trào vận động có tính chất cải cách trước đó, trong khi cuộc khởi nghĩa là một cuộc đấu tranh cách mạng bằng bạo lực. Chưa kể khi nghe hai tiếng *"Duy Tân"* khởi nghĩa, có người lại hiểu đấy là: vua Duy Tân khởi nghĩa.

Một số tác giả lại dùng thuật ngữ *"Cuộc âm mưu khởi nghĩa ở Huế tháng 5-1916 của vua Duy Tân"*, hay *"Cuộc binh biến ở Huế"*, *"Vụ bạo động bằng binh cách"*... cũng chưa phản ánh đầy đủ nội dung vấn đề. Vì rằng cuộc khởi nghĩa không chỉ diễn ra ở Huế mà hầu khắp miền Nam Trung Bộ nước ta (lúc bấy giờ gọi là miền Nam Trung Kỳ), nhất là hai trung tâm Nam - Ngãi, và cũng không phải chỉ làm *"binh biến"*, *"binh cách"* mà là một phong trào quần chúng thực sự.

Cho nên, theo suy nghĩ của tác giả, *có lẽ nên sử dụng thuật ngữ "Cuộc khởi nghĩa ở miền Nam Trung Kỳ tháng 5-1916 của Việt Nam Quang phục hội" vì như vậy nó phản ánh đúng hơn thực chất phong trào không phải do vua Duy Tân đề xướng và lãnh đạo chủ chốt. Mặt khác nó sẽ làm sáng tỏ thêm sự hoạt động của tổ chức Việt Nam Quang phục hội ở trong nước, mà từ trước tới nay, người ta thường cho rằng Quang phục hội không có cơ sở "ở bên trong" như một vài nhà nghiên cứu đã nhận định.*

Việc mời vua Duy Tân tham gia cuộc khởi nghĩa với tư cách là một người lãnh đạo chính thức từ Hội nghị Huế lần I (9-1915) của Đảng bộ Việt Nam Quang phục hội, nhưng từ lâu, câu chuyện một ông

vua yêu nước , có tư tưởng bài Pháp, đang đau khổ vì vận nước (và cả thù nhà) *đã trở thành chuyện thời sự của những sĩ phu còn quan tâm đến sự nghiệp cứu nước, cứu dân.*

Người cách mạng đầu tiên mà vua Duy Tân tiếp xúc có lẽ là Khóa Bảo[33] ở chợ phiên Cam Lộ (Quảng Trị) trong những dịp vua đi nghỉ mát tại Cửa Tùng. Qua Khóa Bảo, *nhà vua có dịp mở mang tầm hiểu biết của mình hơn về thời cuộc.* Ngược lại, qua những lần nói chuyện, thấy vua Duy Tân có tư tưởng tiến bộ, tỏ thái độ phản kháng chính quyền Bảo hộ và cả Nam triều, Khóa Bảo mới báo cáo lại cho những người lãnh đạo của Việt Nam Quang phục hội Trung Kỳ như Thái Phiên, Trần Cao Vân biết. Từ đấy, *Hội Quang phục mới bắt đầu đặt kế hoạch tiếp xúc với nhà vua trẻ tuổi khí khái này.*

Tuy nhiên, trong Hội nghị Huế lần II (2-1916), do vấn đề mời vua Duy Tân tham gia khởi nghĩa có liên quan đến chính thể, nên Hội nghị đã thảo luận rất lâu. Người chủ trương quân chủ lập hiến thì cho rằng lúc này nhân dân ta chưa biết dân chủ là gì, đưa chính thể dân chủ ra là quá sớm, cho nên mời vua tham gia phong trào để có danh nghĩa triệu tập - đại diện cho quan điểm này là ông Trần Cao Vân. Nhưng cũng có ý kiến xem chế độ quân chủ đã lỗi thời, nhân dân đã chán ghét, vì vậy lập nên chế độ dân chủ là hơn, có nghĩa là việc mời vua Duy Tân phải được bàn bạc lại. Cuối cùng hội nghị vẫn chưa ngã ngũ về vấn đề chính thể. Để điều hòa ý kiến, *Hội nghị nhất trí mời nhà vua đứng vào cuộc khởi nghĩa để yên lòng dân chúng.*

Một kế hoạch tìm gặp vua Duy Tân từ đó đã được đặt ra. Theo kế hoạch Hội Quang phục bỏ ra một số tiền lớn để thương lượng với người lái xe hơi của nhà vua, yêu cầu người này thôi việc và giới thiệu Phan Hữu Khánh vào thay. Khánh là một đảng viên ưu tú của Quang phục hội, vừa tốt nghiệp trường Bá Công Huế (nay là trường Trung học công nghiệp Huế). Nhờ có tài năng, đức độ nên không bao lâu ông được nhà vua cảm mến. Sau khi nghe Phan Hữu Khánh báo cáo kết quả về nhà vua, Trần Cao Vân đã viết một bức thư khá dài, cho Phan dâng lên nhà vua khi có dịp.

Một hôm nhà vua ngự du Cửa Tùng và lộ vẻ buồn bực, Phan Hữu Khánh không hề bỏ lỡ cơ hội liền dâng lên vua lá thư của Hội quang

---

[33] Khóa Bảo (1860 - 1920) người xã Cam Thành, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, tên thật là Nguyễn Hữu Đồng. Cụ Khóa Bảo là tấm gương yêu nước tiêu biểu của nhân dân Quảng Trị vào những thập niên đầu thế kỷ XX. (Theo Đỗ Bang, Nguyễn Vinh Quán, *Lịch sử xã Cam Thành,* Quảng Trị, 1993, tr. 45.)

phục. Bức thư với lời lẽ lâm ly, thống thiết đã khơi dậy ở ông vua trẻ tuổi một sự cảm kích lớn về cảnh *"nước mất, nhà tan"*, nhân dân lầm than, đau khổ, một nỗi uất ức vì gia tộc bị tù đày, lăng mộ cha ông bị đào bới cũng như sự căm ghét bọn quan lại ích kỷ, hại dân. Nhà vua "tim não nóng như lửa đốt, ruột gan đau như cắt" và ông đã yêu cầu *"được gặp người viết thư và chỉ định nơi sẽ gặp"*[34] và ông càng quý trọng Phan Hữu Khánh hơn khi biết Phan là người của tổ chức cách mạng.

Lời yêu cầu của vua Duy Tân đã được Trần Cao Vân, Thái Phiên và Phan Thành Tài bàn bạc kỹ lưỡng.

Từ khi nhận được thư của Quang phục hội, vua Duy Tân sốt ruột muốn gặp ngay các nhà lãnh đạo để nói chuyện. Nhà vua ra lệnh cho hai thị vệ thân tín của mình là Tôn Thất Đề và Nguyễn Quang Siêu phải tổ chức cho được cuộc hội kiến đó càng sớm càng tốt. Nhưng lúc này, tai mắt của thực dân đầy rẫy, ông lại bị giám sát chặt chẽ, không hành động gì được, nên việc ấy phải hoãn lại. Ngày 17-2-1916 vì quá bức xúc, Duy Tân phải cho bà Bát cùng Trương Thị Dương (người Quảng Trị) vào tận Điện Bàn (Quảng Nam) tìm cách mời Trần Cao Vân ra hội kiến. Tuy nhiên, vẫn chưa có cơ hội gặp gỡ nên ông đành phải nhẫn nại chịu đựng.

Thế rồi cơ may cuối cùng đã đến! Ngày 14-4-1916, nhân có cuộc duyệt binh của binh lính Trường Thi (bờ bắc sông Ngự Hà, gần cửa Chánh Tây) chuẩn bị sang chiến trường Châu Âu, vua Duy Tân thân chinh ngự xem, Nguyễn Quang Siêu và Phan Hữu Khánh đã tổ chức cho Thái Phiên và Trần Cao Vân giả làm hai ông câu, chèo thuyền thong thả câu để đợi vua. Cuộc duyệt binh vừa xong nhà vua thả bộ theo sông Ngự Hà rồi bí mật tạt vào Hậu Hồ. Thế là bắt đầu cuộc hội kiến với các nhà lãnh tụ Quang phục hội mà bấy lâu ông đã mong đợi[35].

Có lẽ *cùng chí hướng nên mới gặp nhau lần đầu, Duy Tân và hai nhà cách mạng nói trên đã cảm phục lẫn nhau và cùng sôi nổi bàn*

---

[34] Nguyễn Đắc Xuân, *Chuyện ba vua Dục Đức, Thành Thái, Duy Tân*, Sđd, tr. 74 - 75, dẫn theo Lê Ước, *Cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân và Phan Thành Tài*, Tập san Sử Địa, số 11, Sài Gòn, 1968, tr. 84 - 85.

[35] Về ngày giờ, địa điểm gặp gỡ vẫn chưa có sự thống nhất giữa các tài liệu. Đầu năm 1998, tác giả Tố Oanh có một bài viết đáng chú ý về vấn đề này. Bài viết tuy cũng chưa xác định được địa điểm hội kiến - đính ước cuộc khởi nghĩa năm 1916 nhưng đã gợi mở được một số điều, cần được tiếp tục trao đổi để làm làm sáng tỏ vấn đề. (Xem: *Những vấn đề lịch sử về triều đại cuối cùng ở Việt Nam*, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế - Tạp chí *Huế Xưa và Nay*, Huế, 2002, tr. 371 - 375.)

luận vấn đề trong nước và bên ngoài. Khi nghe Trần, Thái báo cáo tình hình, nhà vua rất chú ý đến công cuộc chuẩn bị bạo động trong nước. Tuy bị giam lỏng nhưng qua các giáo sư Ara, Ebérhard, Lê Đình Dương và có dịp tiếp xúc với Khóa Bảo, ông đã hiểu được rằng Pháp đang bại trận và dư luận đang bàn tán rằng người Pháp không còn đủ sức để cai quản hết tất cả các thuộc địa của họ, kể cả Đông Dương. Duy Tân đã đặt nhiều câu hỏi về lực lượng vũ trang đã được tổ chức[36] trong công tác chuẩn bị khởi nghĩa. Có thể do kế hoạch khởi nghĩa trong Hội nghị Huế lần II (2-1916) đã khá chu đáo trong suy nghĩ của nhà vua nên ông tỏ ra yên tâm và hoàn toàn nhất trí với hai nhà cách mạng về kế hoạch. Ông tỏ lời cám ơn toàn thể quốc dân trong hoàn cảnh khó khăn mà cũng tìm cách liên lạc cho được biết và tiết lộ đến ngày 10-5-1916 thì 2.500 lính mộ sẽ xuống tàu sang Pháp nên đề nghị khởi nghĩa trước ngày đó mới kịp[37]. Về riêng bản thân mình, Duy Tân không có đòi hỏi gì mà chỉ tâm niệm rằng: *"công việc sau này xin nhường lại cho toàn thể quốc dân định đoạt"*[38]. Thái Phiên và Trần Cao Vân đã chấp nhận lời đề nghị của vua, và sau khi bàn bạc, đã quyết định chọn ngày khởi nghĩa là tối mồng ba, rạng mồng bốn tháng năm năm 1916.

Khi Trần Cao Vân hỏi nhà vua tình hình trong Hoàng phái và Cơ Mật viện cũng như thị vệ, Duy Tân đã cung cấp tin tức đầy đủ, điều đó chứng tỏ ông nắm khá chắc diễn biến tư tưởng của những người dưới quyền. Việc làm này *khiến người ta nghĩ có thể trước lúc bắt tay với Quang phục hội, nhà vua đã có những mầm mống bạo động và suy nghĩ đến ai có thể là người đồng sự vì bản thân ông đã xem vấn đề đánh đổ thực dân Pháp là danh dự của cả dân tộc và phải thực hiện bằng được bất cứ giá nào khi có thời cơ*. Tiếc rằng lúc đó xung quanh ông không còn người ủng hộ, hậu thuẫn. Khi Trần Cao Vân giao cho Duy Tân việc vận động người trong Hoàng phái và trong hàng ngũ thị vệ, ông nhận lời ngay, nhưng chúng ta thấy rằng *đó là một nhiệm vụ mà Duy Tân khó hoàn thành được* vì từ lâu mọi hoạt động của nhà vua (rút kinh nghiệm từ Thành Thái) đều có sự giám sát chặt chẽ của người Pháp và tay chân của họ. Trong nhất thời, Pháp không thể ngờ rằng vua Duy Tân đã bí mật bắt tay với tổ chức Quang phục hội, điều đó thuộc về sự thông minh, cẩn mật của nhà vua nhưng sự việc đó

[36] Phạm Khắc Hòe, Sđd, tr. 179.

[37] Lê Trọng Khánh và Đặng Huy Vạn, *Cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quang phục hội ở miền Nam Trung Kỳ*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 22, 1961, tr. 32 - 50.

[38] Hoàng Hiển, Sđd, tr. 58.

sớm muộn cũng không nằm ngoài khả năng dự kiến của Pháp trong tình hình lúc bấy giờ. Cho nên, nếu Duy Tân không hoàn thành công tác nói trên một cách trọn vẹn, trong một quãng thời gian hết sức ngắn ngủi, chúng ta cũng không thể đòi hỏi ở ông nhiều hơn. Điều đáng để chúng ta ghi nhận và trân trọng *là tấm lòng yêu nước nhiệt thành của nhà vua, một người đang sống trên ngai vàng bệ ngọc, đã tự nguyện rời bỏ nó, để "nguyện đem hết sức tham gia" cùng với đồng bào đấu tranh chống Pháp.*

Sự gia nhập khởi nghĩa của vua Duy Tân *đánh dấu một bước tiến trong nhận thức tư tưởng và hành động của nhà vua yêu nước - đứng về góc độ giai cấp, thành phần xuất thân của ông - mà nói.* Dĩ nhiên trong Duy Tân không phải không xảy ra **"những trận bão lòng"** lớn, vì dù sao ông cũng là người xuất thân từ giai cấp phong kiến mà ra. Khi Trần Cao Vân, Thái Phiên cử người đưa chương trình, tờ mật chiếu, bài hịch cho vua xem, Duy Tân đã tỏ thái độ băn khoăn đó cũng là điều dễ hiểu của một người còn vương vấn đến quá khứ. Trong thực tế, nhà vua cũng có ý định khi khởi sự, sẽ nhờ Quang phục hội cử người hộ giá vua lánh nạn vào Quảng Ngãi ít lâu[39] không phải vì ông sợ hãi sự đổ máu, vì ở đâu cũng làm người chiến sĩ, nhất là Quãng Ngãi, phong trào cách mạng lại đang sôi sục. Phải chăng đây là sự *"tránh tiếng"* vì dù sao việc nhà vua tham gia khởi nghĩa ở Kinh đô Huế ít nhiều cũng ảnh hưởng đến dòng họ mình. Tuy nhiên, *cuối cùng Duy Tân đã vượt qua được những mềm yếu của mình, không phải để buông xuôi, phó mặc cho thời cuộc, mà có sự suy nghĩ, có sự đấu tranh ngay chính với bản thân, để vận động đi lên.*

Việc mời nhà vua tham gia cuộc khởi nghĩa tháng 5.1916 có ý kiến cho rằng: đó là mặt hạn chế của những người lãnh đạo làm cho cuộc khởi nghĩa phần nào mang tính chất quân chủ lập hiến, không đảm bảo tôn chỉ của Việt Nam Quang phục hội là cộng hòa dân quốc.

Và *"việc mời vua Duy Tân tham gia ... có thể cắt nghĩa bằng hai mặt. Một là... vấn đề chiến thuật; hai là nó cũng phản ánh sự hạn chế về tính chất giai cấp của những người lãnh đạo bấy giờ, tuy có tiếp thu được trào lưu cách mạng thế giới... nhưng ý thức hệ phong kiến vẫn còn tồn tại ít nhiều ..."*[40].

Theo suy nghĩ của tác giả để đánh giá một cách khách quan sự việc vua Duy Tân tham gia khởi nghĩa, cũng như vị trí, vai trò của

---

[39] Lê Ước, Tldd, tr. 86.
[40] Lê Trọng Khánh và Đặng Huy Vạn, Tldd, tr. 32 - 50.

ông trong phong trào, *vấn đề có ý nghĩa quan trọng là phải tìm hiểu xem phương hướng cuộc khởi nghĩa đi đến đâu, xây dựng chính thể nào (phong kiến, tư sản hay quân chủ lập hiến) trong bối cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam lúc bấy giờ.*

Trước khi nhà vua tham gia phong trào, ta thấy rằng trong đường lối kiến quốc mà Hội nghị Huế lần II đề ra, dù đã ít nhiều mang tư tưởng dân chủ tư sản nhưng cũng chưa thể vượt qua tư tưởng quân chủ lập hiến đang chiếm ưu thế trong những người lãnh đạo[41]. Có tài liệu cho rằng, trong Hội nghị này đã định ra được chế độ dân chủ theo lối tổng thống chế, điều đó hoàn toàn không phù hợp với tư tưởng chính trị của Đảng bộ Quang phục hội lúc này. Cho nên, *nếu Duy Tân không đến với cuộc khởi nghĩa, đường lối của những người lãnh đạo chắc chắn không thay đổi.*

Mặt khác, bản thân Duy Tân khi tham gia khởi nghĩa đã tiếp cận với những tư tưởng dân chủ tư sản (dù còn nhiều hạn chế) vì rõ ràng trong hoàn cảnh bấy giờ, Duy Tân không bằng lòng với địa vị hiện tại của mình không chỉ đơn thuần do bị chính quyền Nam triều và thực dân Pháp chèn ép, *mà trong ông đã có mầm mống của tư tưởng đổi mới, ông đã tìm thấy mình qua Thái Phiên và Trần Cao Vân.* Và nếu nhận thức chính trị của Duy Tân đã tiến kịp với yêu cầu của phong trào *thì sự dấn thân vào cuộc của nhà vua là một tất yếu của lịch sử.*

Khi tham gia phong trào, *bản thân Duy Tân cũng chỉ xem mình như một người lính và không có một đòi hỏi gì cho quyền lợi của cá nhân ông.*

Không dự phần vào cuộc khởi nghĩa tháng 5-1916, *có lẽ nhà vua cũng sẽ phải tự tìm đến một phong trào yêu nước khác vừa tầm với ông (hoặc tự trong ông sẽ có những dự định bạo động mà thôi).* Bởi vì lịch sử lúc này đặt Duy Tân trước một trong hai con đường lựa chọn: hoặc là tiếp tục cuộc sống bù nhìn làm tay sai cho người Pháp để bán rẻ quyền lợi Tổ quốc hoặc đứng về phía các lực lượng yêu nước và cách mạng để đánh Pháp, giành lại độc lập dân tộc. Tất nhiên, *cuối cùng ông đã chọn con đường thứ hai, con đường duy nhất đúng đắn.* Chính vì thế, *vua Duy Tân vẫn sống mãi trong lịch sử dân tộc Việt Nam, trong tâm hồn những người Việt Nam yêu nước, thương nòi.*

---

[41] Một trong những nội dung quan trọng của Hội nghị này là vấn đề chính thể. Sau hai ngày làm việc, cuối cùng đa số hội nghị tán thành chính thể quân chủ lập hiến với nội dung dân chủ tư sản như nước Anh (...).

Đặt vấn đề như vậy, có nghĩa là chúng ta chấp nhận những người lãnh đạo Đảng bộ Quang phục hội ở đây có những hạn chế nhất định. Nhưng thực ra, hạn chế đó không phải là cá biệt mà lại nằm trong hoàn cảnh chung của lịch sử Việt Nam. Từ đầu thế kỷ XX đến đại chiến thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918) chỉ là thời kỳ quá độ từ tư tưởng quân chủ lập hiến sang dân chủ cộng hòa ở Việt Nam. Chưa một ai có tư tưởng vượt quá chính thể đại nghị tư sản, kể cả Phan Châu Trinh được xem là người có tư tưởng dân chủ nhất, "*là người đầu tiên khởi xướng dân quyền ở Việt Nam*" nhưng "*sự phát triển không đầy đủ về xã hội, kinh tế sẽ dẫn đến những tư tưởng không hoàn bị mang tính hạn chế... Con đường muốn "ỷ lại" vào Pháp, thuyết phục và cả phê phán Pháp nữa của Phan Châu Trinh lúc đó thật sự đã mang đầy tính ảo tưởng*"[42]. Còn đối với Phan Bội Châu, "*quân chủ hay dân chủ chỉ là thủ đoạn nhằm thực hiện "bạo động" giành lại chủ quyền, giải phóng đất nước mà thôi*"[43] "*cái nào thích hợp thì dùng , cốt yếu là đánh đuổi Pháp khôi phục chủ quyền, còn phương pháp nào, thủ đoạn nào thì "tùy lúc thích nghi*"[44]. Tư tưởng chính trị Phan Bội Châu, xét cho cùng, tàn dư của trị đạo Nho giáo không phải không còn.

Từ quan điểm nhìn nhận trên, *ta thấy rằng muốn đánh giá sự đóng góp của vua Duy Tân trong phong trào, cũng phải căn cứ vào điều kiện cụ thể (thành phần xuất thân) của ông mà xét.* Đương nhiên không thể đánh đồng vị trí của vua Duy Tân với những nhà lãnh đạo cách mạng khác như Thái Phiên, Trần Cao Vân... được vì mỗi bên có những hoàn cảnh khác biệt.

Vai trò của nhà vua rõ ràng không thể như những người lãnh đạo khác. Ông chính thức tham gia phong trào từ tháng 4-1916, tức là khi mọi việc chuẩn bị khởi nghĩa về cơ bản đã hoàn thành. Điều đáng ghi nhận ở đây *là tấm lòng nhiệt thành yêu nước và tinh thần sẵn sàng tham gia cách mạng của ông mà dù chỉ đóng vai trò lãnh đạo trong một thời gian rất ngắn (do cuộc khởi nghĩa sớm bị dập tắt), Duy Tân không phải là một người bù nhìn, hoàn toàn thụ động.* Trong chừng mực (mà điều kiện cho phép), ông đã chủ động tham gia vào công việc như tìm hiểu rất kỹ lưỡng về công tác chuẩn bị khởi nghĩa của Trần

---

[42] Nguyễn Văn Hồng, *Mấy vấn đề về lịch sử châu Á và lịch sử Việt Nam - Một cách nhìn,* Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2001, tr. 585, 589.

[43] Xem thêm Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 5 (182), 9,10/1978.

[44] Xem thêm Trần Văn Giàu, *Sự phát triển tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách tháng Tám,* Sđd.

Cao Vân, Thái Phiên... nhất là về tổ chức lực lượng vũ trang, trước khi nhất trí kế hoạch khởi nghĩa. Lời đề nghị khởi nghĩa sớm hơn dự định tiến hành của Đảng bộ Quang phục hội chứng tỏ nhà vua đã biết nắm tình hình lúc đó và thực sự có trách nhiệm đối với phong trào. Duy Tân cũng đã nhận nhiệm vụ giác ngộ những người trong Hoàng tộc (dù rằng mức độ kết quả chưa cao) và đã biết quan tâm, động viên những đồng chí của mình trong việc mưu đồ sự nghiệp. Mặt khác, việc ký các quyết định, văn bằng, mật ước... trong kế hoạch khởi nghĩa và mọi việc quan trọng của những người lãnh đạo đều được thông qua vua Duy Tân để xin ý kiến trước khi tiến hành....Tất cả *chính là những cố gắng cao nhất của một vị vua yêu nước đáng để hậu thế trân trọng*.

*
* *

Như đã nói, cuộc khởi nghĩa tháng 5-1916 ở miền Nam Trung Kỳ đã bị lộ trước khi khởi sự. Phong trào ở các tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam... từ đó bị dìm trong biển máu, nhưng tinh thần yêu nước bất khuất vẫn không bao giờ tắt trong tầng lớp sĩ phu tiến bộ, trong quần chúng nhân dân và anh em binh lính người Việt sớm giác ngộ.

Riêng tại Huế, đêm 3-5-1916, mặc dù tình hình đã thay đổi hết sức bất lợi, theo kế hoạch vua Duy Tân cải trang theo lối thường dân, chân đi đất, đầu chít một cái khăn đen, mình mặc áo cụt đỏ sẫm và quần vải trắng bí mật ra khỏi Hoàng thành cùng với hai Thị vệ hộ giá là Tôn Thất Đề và Nguyễn Quang Siêu để đến Thương Bạc. Nơi đây đã có thuyền của Thái Phiên, Trần Cao Vân chờ sẵn. Lúc này nhà vua đã phổ biến kế hoạch khởi nghĩa cho một số người trong Hoàng phái và thị vệ để họ chuẩn bị.

Vừa đến Thương Bạc, chưa kịp xuống thuyền nhà vua gặp ngay Nguyễn Đình Trứ - phán sự tại Tòa Công sứ Thừa Thiên, nhưng là người của tổ chức. *Những hành động phiêu lưu của những người lãnh đạo khởi nghĩa, sự mất cảnh giác của nhà vua và sự phản bội của Nguyễn Đình Trứ đã dẫn đến một kết quả bi thảm tại Kinh thành Huế*[45].

Sau khi vua Duy Tân đến bến Thương Bạc, Trần Cao Vân và Thái Phiên rước vua xuống thuyền và xuôi dòng về làng Hà Trung thuộc Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Tại đây, vua tôi được Mai Xuân Trí (hay Cửu Trí) một đảng viên Quang phục hội đón tiếp và nấu cơm nếp cho

[45] Nguyễn Đắc Xuân, *Chuyện ba vua Dục Đức, Thành Thái, Duy Tân*, Sđd, tr. 81-82, dẫn theo Lê Ước, Tldd và Thái Văn Kiểm, *Đất Việt trời Nam*, Nguồn Sống, Sài Gòn, 1960.

ăn[46]. Đến ba giờ sáng, tất cả nóng lòng chờ đợi súng lệnh nổ nhưng vẫn không thấy động tĩnh gì. Biết sự việc bất thành, Trần và Thái quyết định đưa nhà vua ra khỏi Hà Trung, theo đường mòn rừng núi, đi tắt vào các địa điểm dự định là Bà Na (Quảng Nam), Giá Vút (Quảng Ngãi) để tùy cơ ứng biến và dự định đưa vua ra nước ngoài. Ở Hà Trung một đêm, nhân dân biết được tìm đến bái yết. Sợ lộ bí mật với dân Công giáo Hà Thanh, vua tôi phải đi ngược lên vùng núi Tây Nam Thừa Thiên. Sau một đêm mất ngủ, đi đường vất vả, lo lắng, mọi người đều mệt nhọc và phải tạm nghỉ tại khuôn viên chùa Thuyền Tôn (tức xóm Ngũ Tây, thôn An Cựu, xã Thủy An ngày nay)[47].

Tại đây, vua tôi đến nhà Đội Cơ (coi lính giản Hộ Thành) cũng là người của tổ chức. Lúc này, Đội Cơ đi trực, chỉ có vợ ở nhà. Sau khi biết đích xác nhà vua Ngự giá, bà này làm cơm thết đãi tử tế[48] rồi đem sự việc kể cho em chồng là Trùm Tồn (làm nghề rao mỏ). Ai ngờ Trùm Tồn nghe tin đó, tức tốc đi báo cho nhà cầm quyền hay. Tòa Khâm sứ rất mừng và lập ngay kế hoạch bắt vua Duy Tân (với sự phối hợp của phía Nam triều).

Đúng sáng ngày 6-5-1916, vua Duy Tân cùng các đồng chí chuẩn bị lên đường thì địch ập vào. Lập tức, Trần, Thái và hai Thị vệ bị bắt ngay và dẫn ra một góc sân. Riêng nhà vua, chúng phải đối xử tử tế và thuyết phục ông trở về ngôi báu. Tuy nhiên, trước mọi thủ đoạn của địch, Duy Tân vẫn một mực từ chối và tỏ ý khinh bỉ chúng ra mặt. Pháp buộc phải dùng đến bạo lực, buộc ông lên xe và đưa về Tòa Khâm.

Khi gặp Khâm sứ Charles, Duy Tân vẫn trả lời rất khẳng khái và từ chối việc trở về Hoàng thành (Charles phải điện ra Hà Nội mời viên Toàn quyền vào, gặp nhà vua, *nhưng Duy Tân yêu cầu nếu ông trở lại ngôi vua, thì phải xem ông như một người trưởng thành và quyền có tự do hành động*[49]. Tất nhiên thực dân Pháp không thể chấp nhận yêu cầu đó được. Người ta đành phải đem ông tạm giam ở đồn Mang Cá và giao trách nhiệm cho Nam triều trong một tuần lễ, phải

[46] Các sự việc này về sau được nhắc lại trong Bản án vua Duy Tân.

[47] Về địa điểm Duy Tân bị bắt, phần đông các tài liệu đều nhất trí là gần đàn Nam Giao hay trong một ngôi chùa gần Nam Giao cách Kinh thành chỉ vài cây số. Tuy thế, địa điểm cụ thể thì chưa có sự thống nhất. Có tác giả cho rằng vua bị bắt ở chùa Thuyền Tôn, vì đây là theo lời kể của Hòa thượng Thích Mật Hiển (trụ trì chùa Trúc Lâm, ở gần đấy) Hòa thượng là người chứng kiến cảnh vua Duy Tân bị sa vào tay giặc. Năm đó Hòa thượng mới 13 tuổi. Xin chờ ý kiến của các nhà nghiên cứu về sự việc này.

[48] Các sự việc này về sau được nhắc lại trong Bản án vua Duy Tân.

[49] Có tác giả cho rằng sự việc trên xẩy ra khi vua ở đồn Mang Cá và viên Khâm sứ Huế lúc này là Le Marchant de Trigon, vừa mới đến thay Charles.

thuyết phục cho được nhà vua thay đổi thái độ, nếu không thì phải kết án công khai tội tham gia khởi nghĩa. Trên đường đi đến Mang Cá, Pháp cho xe chở vua chạy quanh thành phố để thị uy với nhân dân.

Tại Mang Cá, trong bảy ngày liên tiếp, Triều đình Huế đã đưa ra mọi lý lẽ thuyết phục vua Duy Tân, nhưng từ lâu trong quan hệ giữa ông và Nam Triều đã có sự rạn nứt, *nên mọi lời khuyên của họ đều không có ý nghĩa gì*. Tiếp đó, hai bà đích mẫu, bà sanh cũng được Pháp đưa từ nơi an trí (Khiêm Lăng) về đây, với hy vọng dùng tình cảm ruột thịt để lay chuyển nhà vua, *nhưng người Pháp đã bị thất bại*. Mặc dù là người con có hiếu, khi bị bắt vẫn luôn viết thư vấn an mẹ, nhưng nhà vua đã xin hai bà cho được từ chối mọi lời khuyên nhủ về vận nước.

Bất lực trong việc mua chuộc, dụ dỗ, thực dân Pháp đành phải đưa vua Duy Tân ra xét xử công khai. Viên Khâm sứ mới Le Marchant de Trigon buộc triều đình luận tội vua rất nặng và Thượng thư Hồ Đắc Trung được ủy nhiệm thảo bản án. Nhưng chính từ họ Hồ mà án vua được xử nhẹ hơn, là khỏi tội phải chém[50].

Sau khi bàn bạc, các viên đại thần có mặt đều tán thành ý kiến *"giảm tội"* cho vua của Hồ Đắc Trung và đề nghị ông này làm bản án để cứu vua[51]. Tuy nhiên, có người nhận xét rất xác đáng rằng: qua bản án luận tội của Nam triều, dù nhà vua có được giảm tội tử hình nhưng *"chân lý đã bị xuyên tạc và công lý bị đảo ngược đến mức trắng trợn"*[52].

Thế là bản án được thi hành: Thái Phiên, Trần Cao Vân và hai Thị vệ Tôn Thất Đề, Nguyễn Quang Siêu đều bị Triều đình Huế tuyên án tử hình vì tội xúi giục vua làm loạn, tội trạng như sau:

"Ban đầu buông câu ở Hậu Hồ, tự chuyên quyền thảo tờ chiếu, kế đến neo thuyền đến bến Thương Bạc, chờ rước nhà vua. Mời vua dùng cơm lạt làng Hà Trung, ăn cháo gà núi Ngũ Phong, mình rồng phải chịu giãi dầu sương gió, tội nghiệt này đều do bọn kia tạo nên".

Bản án đã có, Toà Khâm phái người đến tận Lao Hộ Thành chụp hình các tử tội để lưu trữ hồ sơ.

Riêng vua Duy Tân thì bị kết tội: *"nghe theo lời dua nịnh làm cho nền tảng quốc gia bị lung lay"* và phải đày.

---

[50] Theo ông Lê Thanh Cảnh, nhân viên Tòa Khâm sứ Pháp, người đã dịch bản án vua Duy Tân sang tiếng Pháp (Tài liệu đánh máy).

[51] Theo ông Lê Thanh Cảnh, nhân viên Tòa Khâm sứ Pháp, người đã dịch bản án vua Duy Tân sang tiếng Pháp (Tài liệu đánh máy).

[52] Phạm Khắc Hòe, Sđd, tr. 185.

Ngày 17-5-1916 (nhằm ngày 16-4 Bính Thìn), Thái Phiên và các đồng chí của ông bị giải đến pháp trường cửa An Hòa, phía tây bắc Thành nội (cách Huế vài cây số) và đều bị chết chém. Thi hài của những nhà cách mạng bị kẻ thù vùi chung một chỗ ngay nơi thọ hình.

Trong những ngày ở Mang Cá, chờ có tàu để đi đày, *nhà vua vẫn không hề van xin bọn thực dân một sự chiếu cố nào và khí tiết của ông làm cho kẻ thù phải kính phục.*

Sự việc vua Duy Tân bị bắt và những hành động khẳng khái của ông đối với kẻ thù đã tác động đến dư luận bấy giờ. *"Dân chúng xao xuyến và cảm động vô cùng trong cơn bàng hoàng lo sợ và thương cảm. Nhiều huyền thoại đã được rì rầm tung ra trong quần chúng. Nhiều câu thơ, vè đã xuất hiện bí mật... Nhiều người mục kích (cảnh vua bị giam ở Mang Cá) đã không cầm được nước mắt"*[53].

Sự việc đó cũng có tác động đến một số người Pháp. Viên bác sĩ - đại tá quân y Gaide đã triệu tập một số Pháp kiều đứng lên phản đối việc bắt giam và chuẩn bị đày vua Duy Tân qua hải đảo Réunion ở châu Phi, bằng một điện văn gởi về Pháp. Tất nhiên là không được bọn thực dân Pháp chấp nhận. Dư luận quần chúng tại Pháp cũng có sự xáo động, nhất là trong giới Việt kiều, nhưng rồi nhà vua cũng đã bị đày.

Điều cần nói là *cho đến giây phút cuối cùng, vua Duy Tân vẫn xứng đáng với niềm tin của các đồng chí - những người đã ngã xuống vì sự nghiệp giải phóng dân tộc.*

PHẦN BA

"Hãy học đau khổ, đó là bí quyết sự giải thoát của tâm hồn để vươn lên ánh sáng"

VUA DUY TÂN

Réunion là một thuộc địa của Pháp từ năm 1642, nằm trên biển Ấn Độ Dương, phía Đông châu Phi, diện tích khoảng 2.500km^2 với dân số ước chừng 274.000 người (vào khoảng năm 1952) thuộc miền khí hậu xích đạo nên rất khắc nghiệt. Về nguồn lợi kinh tế chủ yếu là các loại cây hương vị, trồng mía, làm đường, sản xuất rượu rum và vani. Đến năm 1946, đảo này mới chính thức trở thành một quận của nước Pháp, thủ phủ đặt tại thành phố chính là Saint Denis[54].

---

[53] Hoàng Trọng Thược, Sđd, tr. 5 - 6.

[54] Theo *Tự điển La Rousse,* Paris, 1.1952, tr. 1647.

Đối với người Việt Nam, Réunion thật là xa lạ!

Ngày 3-11-1916, vua Duy Tân (trở lại ông Hoàng Vĩnh San) bị đưa xuống tàu thủy Avardiana (hay Guadiana) cùng với thân phụ ông là Thành Thái, thân mẫu và gia đình trực chỉ hải đảo Poutre des Galets, một hải khẩu của đảo Réunion. Sau 17 ngày đêm chịu sóng gió liên tục, ngày 20-11 tàu cập bến.

Hội đồng Phụ chính ban cấp cho Cựu hoàng một khoản trợ cấp ít ỏi là 33 ngàn Franc mỗi năm. Tuy vậy, không bao giờ ông chịu hạ mình để khiếu nại hoặc xin gia tăng.

Sau hai năm ở đảo Réunion vì không hợp được thủy thổ khí hậu, bị đau ốm luôn, thân mẫu (Nguyễn Thị Định), bà Mai Thị Vàng (trước đó bị sẩy thai) và em vua là Mệ Cươi (tức Mệ mười sáu) đều trở về Việt Nam. *Cuộc chia tay đầu tiên này cũng chính là lần vĩnh biệt.*

Và ông hoàng Vĩnh San cũng cách biệt rất nhanh với thân phụ mình, *với nghị lực và lòng dũng cảm vốn có, ông đã đối diện với hoàn cảnh mới - những nghịch cảnh - nơi đất khách quê người.*

Khi mới đến, Hoàng tử ngọa bệnh (ba lần sốt nặng) và phải ở riêng biệt trong một ngôi nhà cổ nằm trên phần đất cao của thành phố Saint Denis và sau thời kỳ dưỡng bệnh trong Helbourg, ông trở về Saint Denis, dọn lại ở trong một căn nhà tại góc hai con đường Jules - Aubert và Labour Donnais, khu vực trung tâm thành phố.

Năm 1925, Cựu Hoàng gửi về cho Hội đồng Hoàng tộc một bức thư, kèm theo lời ly dị bà Mai Thị Vàng, xin Hội đồng chứng nhận để bà Vàng còn kịp tuổi lấy chồng khác (nhưng bà Vàng vẫn giữ tiết thờ chồng cho đến cuối đời).

Sau đó, ông đã kết hôn với một thiếu nữ vùng Salazie của hải đảo tên là Fernande Antier và từ 1929 - 1938, bà này đã sinh được bốn người con gồm ba trai, một gái. Về sau không hiểu vì lý do gì, Cựu hoàng lại xa bà Antier để sống chung với một người đàn bà khác ở vùng Saint - Benôit (Réunion) tên là Maillot Marie Ernestine và sinh được một bé gái. Cả năm người con nói trên đều được thừa nhận hợp pháp bởi Tòa án Saint Denis (ngày 22-7-1946) theo mong muốn của Cựu hoàng và họ đều mang tên Vĩnh San.

Trở thành chủ nhân của một gia đình mới, công việc làm ăn có bề bộn hơn, vất vả hơn, nhưng ông vẫn chịu đựng tất cả với một cuộc sống tự lập. Mặc dù Triều đình Huế và thực dân Pháp đã tước mất danh hiệu Duy Tân của ông, nhưng ông vẫn tự hào với cái tên Duy

Tân và nghĩ phải biến cái tên ấy thành hiện thực. Và *Cựu hoàng đã có những nỗ lực cũng như thành công lớn trong lĩnh vực học tập, nghiên cứu văn hoá, nghệ thuật, kỹ thuật (nhất là điện tử và vô tuyến điện)... để trở thành con người của thời đại văn minh*[55].

Tuy nhiên, những thành công lớn trong các lĩnh vực nói trên, cùng với sự yêu mến, biệt đãi của nhân dân địa phương cuộc sống yên ổn của một gia đình nhỏ trên đảo... *tất cả không làm mờ nhạt đi tấm lòng yêu nước sắt son của một ông vua bị đày biệt xứ.* Thành công trong các lĩnh vực *chỉ là những yếu tố cần thiết để cho Cựu hoàng Duy Tân có sự cân bằng về thể xác lẫn tinh thần mà thôi.*

Trong cuộc sống đầy hiu quạnh và cô đơn, dòng tâm tư của ông vua lưu đày vẫn miên man *"chạy trên cánh gió mùa hướng về xứ sở, về quê cha đất tổ, nơi chôn nhau cắt rốn của mình"*[56]. Có lần gặp các công chức Đông Dương (người địa phương) về nghỉ phép ở đảo, Cựu hoàng đã dùng trà ướp hoa hồng (gợi lại một cái gì đó rất Huế) mà ông tự tay pha lấy và nói: *"Đây là tất cả những gì mà Hoàng đế An Nam có thể thết các ông"*[57]. Ông cũng đã từng tâm sự với nhà báo Pháp Wateblet khi ông này đến thăm đảo rằng: *mọi điều ông tự hào, sung sướng, mãn nguyện ở đảo cũng không thể làm cho ông quên đi nước Việt*[58].

Hàm Nghi, Thành Thái và Duy Tân đều là những ông vua yêu nước, vì chống Pháp, mưu đồ cho độc lập, chủ quyền Tổ quốc mà bị lưu đày và trong những tháng ngày sống biệt xứ quạnh hiu, họ cùng mang những nỗi nhớ quê hương, đất nước da diết. Nhưng Hàm Nghi nhớ nước mà đành cam chịu sống ở đất khách, quê người cho đến cuối đời, dẫu rằng trong cách sống ông vẫn giữ lại những gì gọi là truyền thống dân tộc Việt Nam. Cựu hoàng Thành Thái cũng vậy, trong những năm tháng sống lưu đày, ông vẫn giữ trọn khí tiết của một vị vua yêu nước và trong ông ý niệm về một dân tộc Việt Nam vẫn rất mạnh mẽ. Tuy thế, không thấy dấu hiệu gì để chứng tỏ ông sẽ quyết tâm trở về Tổ quốc. Sau này, ông được trở về nước (1947) cũng do sự vận động của con gái (nhờ vào thế lực của chồng). *Chỉ có Cựu hoàng Duy Tân vẫn luôn luôn khát khao trở về đất nước bằng chính nỗ lực của mình.*

---

[55] Xem thêm: Hoàng Trọng Thược, Sđd; Nguyễn Đắc Xuân, *Những bí ẩn của Cựu hoàng đế Duy Tân*, Sđd, và của Georges Chaffard, *Les Carnets secrets de la décolonisation*, Paris, 1965.

[56] Georges Vĩnh San, Tlđd, tr. 8.

[57] Theo nữ ký giả E. Revert ở Réunion, Hoàng Trọng Thược, Sđd.

[58] Nguyễn Đắc Xuân, *Những bí ẩn của Cựu hoàng đế Duy Tân*, Sđd, tr. 38.

Ngay từ những năm 1930, *Cựu hoàng đã nuôi ý nguyện trở về Tổ quốc, nhưng ông cho rằng sự trở về đó phải đường đường chính chính, chứ không phải lén lút, bất hợp pháp*. Theo Thébault, Chánh văn phòng của Thống đốc hải đảo Réunion, từ năm 1936 đến năm 1940 đã có *"bốn đề nghị ngõ trốn thoát cùng Ngài, nhưng Ngài đều từ chối"* vì đó là những lối thoát không phù hợp với dự định của Cựu hoàng. Và để trở về quê hương, con đường vạch ra trước mắt cho Cựu hoàng là phải đến được đất Pháp. Nhưng bằng cách nào đây?

Năm 1936, Cựu hoàng đã viết đơn xin Tổng trưởng thuộc địa Pháp cho qua trú ngụ tại Pháp, nhưng không được chấp thuận. Từ năm 1936 - 1940, trong hồ sơ của Thống đốc Réunion, theo Thébault, có đến năm lá đơn xin nhập ngũ của Cựu hoàng, nhưng tất cả đều bị bác bỏ. Có lẽ việc gia nhập quân đội theo suy nghĩ của Cựu hoàng, là con đường duy nhất giải thoát cho mình khỏi cuộc sống lưu đày, nên dù bị từ chối ông vẫn không nản chí và vẫn kiên trì vận động.

Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Năm 1940, Đức tấn công Pháp, nước Pháp bại trận và Chính phủ Vichy (đứng đầu là Pétain) lên cầm quyền trở thành tay sai của Đức. Tại Réunion, chính quyền địa phương cũng trở thành chính quyền phát xít, đứng đầu là Thống đốc Pierre Aubert.

Ở Pháp, các lực lượng kháng chiến do Đảng Cộng sản Pháp lãnh đạo vẫn tiếp tục hoạt động chống quân xâm lược Đức. Tại Luân Đôn (Anh) tướng Degaulle đại diện cho tập đoàn tư bản tài phiệt Pháp đang lưu vong, đã thành lập "*Hội đồng dân tộc Pháp*" và chỉ huy đội quân Pháp tại Anh. Được sự hỗ trợ của nước Anh, nhiều thuộc địa của Pháp trước đây lần lượt thuộc quyền cai quản của lực lượng Degaulle trong đó có hải đảo Réunion. Vào đêm 18-6-1940 từ Luân Đôn, tướng Degaulle phát đi lời kêu gọi kháng chiến về Pháp và các nước thuộc địa của Pháp đã mất bởi tay quân Đức[59].

Ở đây có vấn đề khiến chúng ta khá băn khoăn *là tại sao từ một ông vua có tư tưởng chống Pháp rất mạnh mẽ trước đây, lúc này Cựu hoàng Duy Tân lại gia nhập quân đội nước Pháp với một tinh thần hết sức tự nguyện và với một sự hăng hái quá mức như vậy?*

---

[59] Xem thêm: Lưu Văn Lợi, Nguyễn Hồng Thạch, *Pháp tái chiếm Đông Dương và chiến tranh lạnh*, Nxb Công an Nhân dân và Công ty Văn hóa Phương Nam, Hà Nội, 2002, tr. 22 - 25; Nguyễn Huy Quý, *Lịch sử Chiến tranh thế giới thứ hai*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985, tr. 41 - 51.

Trước hết, phải thấy rằng từ những năm 1940 trở đi, dù bị suy yếu rất nhiều nhưng Pháp vẫn là nước đứng trong khối Đồng minh, tức đại diện cho các lực lượng hòa bình, dân chủ và tiến bộ chống lại chủ nghĩa phát xít đang gieo rắc thảm họa cho loài người. Một chính phủ kháng chiến của Degaulle vì vậy ít nhiều vẫn được sự thiện cảm đối với nhiều người mang xu hướng dân chủ, hòa bình lúc đó, nhất là những người chưa già dặn về kinh nghiệm chính trị. Và có thể cái nhìn của Cựu hoàng Duy Tân cũng xuất phát từ phía một nước Pháp "*tự do*" như thế của Degaulle.

Lời kêu gọi của tướng Degaulle (trong đó có những đoạn hết sức thống thiết) *đã tác động rất lớn đến Cựu hoàng. Ông tự nhận thấy mình nơi con người này - một người có cùng thái độ và hành động như ông vào năm 1916 ngày đó. "Vĩnh San nghe với tâm trạng của Cựu hoàng Duy Tân, ngọn cờ của cuộc khởi nghĩa chống Pháp năm 1916, một người mang tội phản loạn, bị đày theo dõi tiếng nói hào hùng của một người cũng mang tội "phản loạn" (do bị kết án tử hình đối với chính quyền Vichy) đang chiêu binh mãi mã kháng chiến. Không giữ được xúc động, tiếng nói của Degaulle vừa dứt, Cựu hoàng Duy Tân hai tay ôm đầu khóc"*[60]. Degaulle trở thành vị cứu tinh của nước Pháp trong suy nghĩ của Vĩnh San và ông thấy mình cần phải đứng về phía kháng chiến của "*Nước Pháp tự do*" để chống lại chủ nghĩa phát xít. Và đấy cũng là lối thoát cho ông. Cái ý thức gia nhập quân đội Pháp lâu nay, lại trỗi dậy mãnh liệt và có phần "*sâu sắc*" hơn trước.

Dù sao, sự việc Cựu hoàng Duy Tân tham gia quân đội của tướng Degaulle không phải xuất phát từ động cơ cá nhân hay quyền lợi riêng tư gì cho ông. *Đằng sau đó, ta có thể hiểu rằng ông đang ẩn dấu những dự định, ôm ấp những hoài bão cứu nước.* Tất nhiên, *động cơ là tốt đẹp nhưng rõ ràng ông đã có sự ngộ nhận về Degaulle.* Vĩnh San không thể thấy được rằng: lúc này lực lượng để giải phóng loài người, giải phóng các dân tộc bị áp bức, đau khổ không phải là lực lượng "*Nước Pháp tự do*" của Degaulle *(mới được vực dậy từ bàn tay của các cường quốc khác),* mà chính là những lực lượng quyết định trong khối Đồng minh *(trong đó có Liên Xô).*

Sự kiện Vĩnh San gia nhập quân đội Pháp đã bị vua cha là Thành Thái kịch liệt lên án và từ đó cha con hầu như cách biệt. Vấn đề ở đây

---

[60] Nguyễn Đắc Xuân, *Những bí ẩn của Cựu hoàng đế Duy Tân*, Sđd, tr. 66, dẫn theo Degaulle, *Mémoires de guèrre (Notament I et III)*, Le Salut, Plon, Paris, 1954 et 1958.

không chỉ đơn thuần là do Thành Thái từ lâu đã có mặc cảm với người Pháp, mà có thể ông có suy nghĩ chín chắn hơn và không thể có sự ngộ nhận về thực dân Pháp dù là Degaulle hay một chính khách, một lực lượng nào đi nữa.

Dưới đây là những hoạt động đầu tiên để tham gia kháng chiến với *"Nước Pháp tự do"* của Cựu hoàng Duy Tân cho đến khi được về Pháp và được gặp gỡ Degaulle.

Không đợi đến lúc bắt được liên lạc với Degaulle mới bắt đầu hoạt động, Cựu hoàng đã quyết tâm làm những gì có thể làm được để phục vụ cho cuộc kháng chiến của *"Nước Pháp tự do"*. Tại Réunion, một *"tổ kháng chiến"* đã được thành lập xung quanh Vĩnh San, gồm bác sĩ Vison, kỹ sư Decujix, các ông Revest, Guihard, thủ lĩnh Luật sư đoàn Nativel... Cựu hoàng đã hoạt động không biết mệt mỏi bên cạnh những người *"đồng sự"*. Với một sở trường tuyệt diệu về vô tuyến điện, ông đã dùng đài tự chế tạo, để bắt liên lạc với bên ngoài. Chính nhờ Cựu hoàng, người Anh mới biết được đảo Réunion theo phe Degaulle (người đang được họ giúp đỡ) và từ đó người Anh mới yêu cầu hải đảo tham gia kháng chiến chính thức.

Hàng ngày, ngoài việc vận chuyển tin tức đủ thứ ra bên ngòai, Cựu hoàng còn cố gắng thu thập thật nhiều thông tin về *"Nước Pháp tự do"* và tình hình chiến sự, để cung cấp cho hoạt động kháng chiến và thông báo cho dân địa phương. Nhờ vậy, *mọi thứ tin tức đều được truyền đi rất mau lẹ trong hòn đảo bé nhỏ này.* Hoạt động của Cựu hoàng *đã làm cho Chính quyền Vichy ở Réunion hết sức tức tối.*

Ngày 7-5-1942, nhà cầm quyền Réunion với quyết định 880, đã tịch thu và phá hủy toàn bộ vô tuyến điện ở nhà Vĩnh San. Bản thân ông bị chúng bắt giam 6 tuần lễ và khi trở về chỉ còn hai bàn tay trắng, phương tiện liên lạc bị mất sạch. Đây là *đòn trừng phạt đầu tiên của Chính quyền Vichy đối với sự tham gia kháng chiến của một ông hoàng xứ An Nam.*

Ra tù, mặc dầu gặp nhiều khó khăn, nguy hiểm, Vĩnh San vẫn tiếp tục hoạt động. Ông lại chế tạo ra một cái máy thu mới để bắt các đài bên ngoài, trong đó có đài Anh và lực lượng kháng chiến Pháp.

Cuối năm 1942, lực lượng Degaulle dưới sợ hỗ trợ của quân Anh đã lần lượt cai quản các thuộc địa trước kia của Pháp trong đó có đảo Réunion. Cựu Hoàng xiết bao vui mừng khi nghe tin đảo này quy thuận. Ông lại được Chính phủ Pháp *"tự do"* tặng thưởng huy chương kháng chiến, chiếu theo lời đề nghị của Capagorry - Thống đốc mới

thuộc phe Degaulle. Rõ ràng *"đó là những cơ sở pháp lý để ông chóng được về Pháp và sau đó là biết bao dự tính..."*[61].

Cuối tháng 11-1942 chiếc tàu chiến chống thủy lôi loại khu trục hạm mang tên Léopard (con báo) của lực lượng Degaulle cập bến Saint Denis. Để bổ sung quân số, người ta quyết định tuyển mộ thêm lính tình nguyện vào hải quân Pháp. Nghe tin, Cựu hoàng hết sức phấn khởi và chạy đi đầu quân ngay. Lúc đầu ông được thu nhận trong thời hạn ba tháng với tư cách hạ sĩ quan hải quân vô tuyến điện (quartier maitre radio) làm việc trên tàu. Ông đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ này. Tại đây ông đã được tiếp xúc với thiếu tá De Boissieu (con rể Degaulle) và tướng Legentilhome (Cao ủy Pháp tại Ấn Độ). Họ tỏ ra có thiện cảm với anh lính mới người Việt Nam, và khi biết đây là Cựu hoàng đế Duy Tân của xứ An Nam, một người bị lưu đày vì tội chống Pháp, họ càng quý ông hơn. Trong đầu của Legentilhome lóe lên những tin sáng mới. Ông ta thấy không nên giữ trên tàu một ông hoàng *"có thể phục vụ cho chính nghĩa Đông Dương"!*

Theo lệnh của viên Cao ủy này, Deboissieu lập tức thảo một bức thư cho tướng Degaulle, trong đó đề nghị gửi Cựu hoàng An Nam sang Anh để học trường sĩ quan Ribbedford. Không ngờ, việc làm của Legentilhome lập tức bị sự phản ứng của Bộ Thuộc địa Pháp (người đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong nền chính trị nước Pháp) và cuối cùng đề nghị trên bị hủy bỏ. Hơn thế nữa, sau đó Cựu hoàng cũng không được tiếp tục phục vụ ở chiến hạm Léopard *vì người ta không muốn ông rời khỏi đảo Réunion với nhiều lý do.*

Thế là, lần đầu tiên sự nhiệt thành của Hoàng tử Vĩnh San bị phủ nhận. Ông lặng lẽ và trở lại hải đảo trông tìm cơ hội mới.

Đầu tháng 2-1943, Cựu hoàng lại viết đơn tình nguyện đăng lính bộ binh. Mãi đến ngày 3-1-1944 (gần một năm sau), yêu cầu của ông mới được chấp nhận. Và sự việc đó sẽ không bao giờ thực hiện được, nếu không có sự vận động của những người bạn của ông (hoặc có cảm tình trước chính kiến của Cựu hoàng) như Thébault, Chánh văn phòng, viên Thống đốc Réunion Capagorry. Cũng như Legentilhome, Capagorry ủng hộ Cựu hoàng ngoài tình cảm cá nhân, *còn vì kế hoạch chung "trở lại Đông Dương" của lực lượng Degaulle*[62]. *Tuy vậy, thời gian này Cựu Hoàng cũng chỉ được phép phục vụ trên đảo.*

---

[61] Hoàng Hiển, Sđd, tr. 82.

[62] Ngày 8-12-1943, tại Algeria, Degaulle tuyên bố ý định *"giải phóng Đông Dương"*, bí mật tổ chức một mạng lưới kháng chiến chống Nhật ở Việt Nam nhưng thất bại.

Trong năm 1944, từ một anh binh nhì, Cựu hoàng được vinh thăng chuẩn úy trong chuyến đi công cán ở Madagascar (Mã đảo) phục vụ cho tướng Lelong - người được giao trách nhiệm thành lập một đạo quân để đưa qua Á Đông, đang hết sức lúng túng trước sự đấu tranh đòi hồi hương của một tiểu đoàn lính thợ Việt Nam: ONS tại trại Moramangua[63]. Trong các buổi gặp gỡ anh em binh lính người Việt cũng như tiếp xúc với các giới chính trị ở Madagascar, quan điểm chính trị của Cựu hoàng bộc lộ khá rõ ràng. Trước hết, ông muốn dựa vào Pháp để đánh đuổi Nhật, khôi phục lại độc lập, chủ quyền đất nước. Ông không hiểu được rằng ở Việt Nam lúc này, Pháp và Nhật đang câu kết với nhau để bóc lột, đàn áp đồng bào ông một cách dã man, tàn bạo. Ông cũng không hình dung được rằng tại *Việt Nam giờ đây, một phong trào đấu tranh chống phát xít Nhật do Đảng Cộng sản lãnh đạo (với hình thức Mặt trận Việt Minh) đã thu hút hàng triệu quần chúng yêu nước Việt Nam tham gia.* Hoạt động tự phát, thiếu lực lượng, thiếu những thông tin cần thiết về đất nước, *cho nên nhận thức chính trị của Cựu hoàng không sao tránh khỏi những hạn chế.* Tuy nhiên, *chúng ta trân trọng tấm lòng nhiệt thành vì nước của ông.* Cựu hoàng đã tâm niệm rất chân thành rằng: *"Về phần tôi, tôi không muốn trở lại ngôi báu, mà chỉ muốn làm một chiến sĩ thôi. Sau này khi nước nhà được giải phóng, được độc lập, ai muốn làm vua, làm chúa gì sẽ do quốc dân định đoạt bằng bầu cử"*[64].

Vào đầu năm 1944, nguyện vọng lớn nhất của Vĩnh San vẫn là được qua châu Âu chiến đấu bên cạnh quân đội Pháp bằng bất cứ giá nào. Ông đã viết nhiều thư từ khẩn khoản yêu cầu giải quyết nguyện vọng trên (với sự giúp đỡ của Capagorry) nhưng hơn một năm trôi qua, đáp lại ông vẫn là một sự im lặng.

Tháng 8-1944, thủ đô Pairs nước Pháp mới được giải phóng nhưng dã tâm của đế quốc Pháp trong việc tái chiếm các thuộc địa của chúng đã bộc lộ từ rất sớm và rất cụ thể (biểu hiện rõ nhất từ Hội nghị Bazzaville 2-1944). Cuối năm 1944, Ủy ban hành động giải phóng Đông Dương ra đời (do Bộ trưởng thuộc địa cầm đầu). Ngày 24-3-1945, Degaulle ra bản Tuyên bố về Đông Dương, thể hiện một lập trường rất cứng rắn của ông ta về vấn đề thuộc địa, và phản ánh tham vọng đen tối của thực dân Pháp ở xứ này. Quay lưng lại một thực tế phũ phàng là Pháp bị Nhật hất cẳng ở Đông Dương, qua bản Tuyên bố nói

[63] Hoàng Trọng Thược, Sdd, tr. 270, dẫn theo Georges Chaffard, *Les Carnets secrets de la décolonisation,* Paris, 1965.

[64] Hoàng Trọng Thược, Sdd, tr. 275.

trên, "*chính phủ lâm thời Pháp hình như còn mơ ngủ và đã dùng lời lẽ trữ tình của triết lý thực dân hòng lý giải ý đồ trở lại Đông Dương*"[65].

Tháng 3-1945, Deboissieu được gọi về Bộ tham mưu riêng của tướng Degaulle tại Paris. Degaulle giao trách nhiệm cho Deboissieu lo việc đưa Vĩnh San qua Paris để Vĩnh San được nhìn tận mắt sức mạnh của quân đội Pháp giải phóng, và kịp thời tham dự phần chót của chiến trận (theo ý nguyện của Cựu hoàng) *mở đầu cho việc thực hiện "kế hoạch mật" của ông ta trong việc trở lại Đông Dương.*

Việc làm trên của Degaulle đã bị Bộ Thuộc địa ngăn trở *đến mức độ làm Degaulle nổi khùng (vì sợ kế hoạch mình vô hiệu nghiệm).* Ông ta đã trực tiếp ra lệnh khẩn trương bằng điện báo cho đại tướng Tổng chỉ huy Madagascar tổ chức gấp cho Hoàng tư Vĩnh San qua Paris trong một thời gian ngắn nhất. *Lần này, sự nổi nóng của Degaulle đã có kết quả.*

Ngày 5-5-1945, lệnh đưa chuẩn úy Vĩnh San lên đường đã đến. Được tin ông tức tốc đi ngay. Do chậm trễ dọc đường, tháng 6-1945, Vĩnh San mới đặt chân được đến Paris, *và ông cảm thấy như được hồi sinh sau ba mươi năm bị lưu đày, bốn lần sang châu Âu đều bị từ chối, nay mới đạt được nguyện vọng. Ông hình dung ngày trở về quê hương Việt Nam không còn xa nữa.*

Trên đường đi, khi ghé qua Bazzaville, sẵn mối xúc động và phấn khởi trong lòng, ông viết một bài hiệu triệu quốc dân, mượn làn sóng điện gửi về cho dân tộc Việt Nam đang đau khổ dưới gọng kìm của phát xít Nhật. Ông *không hình dung được rằng, lúc này tại Việt Nam, một cao trào kháng Nhật cứu nước của nhân dân do những người cộng sản lãnh đạo đã bùng lên mạnh mẽ, và những tiền đề của cuộc khởi nghĩa cướp chính quyền đã và đang đi đến chín muồi.* Dẫu sao, bản kêu gọi này thể hiện nhiệt tình rất lớn của Cựu hoàng đối với Tổ quốc và nhân dân Việt Nam và có lẽ "*lịch sử trân trọng một tấm lòng yêu nước. Không ai đòi hỏi sự đầy đủ chuẩn xác của một người tù*"[66].

Lúc này chiến tranh châu Âu đã kết thúc, *nhưng theo lệnh Degaulle, người ta vẫn tiếp tục tạo điều kiện cho Cựu hoàng tập sự chiến trận.* Ngày 20-7-1945, Cựu hoàng được gởi qua lực lượng quân đội Pháp đang làm nhiệm vị ở Đức và bổ sung vào Bộ Tham mưu của Sư đoàn bộ binh thuộc địa số 9 do tướng Valuy chỉ huy. Tại đây, ông

---

[65] Lưu Văn Lợi, Nguyễn Hồng Hạnh, Sđd, tr. 61.

[66] Nguyễn Đắc Xuân, *Những bí ẩn về Cựu hoàng đế Duy Tân*, Sđd, tr. 74, dẫn theo Họa báo *Đoàn kết*, Paris, tháng 7-1987.

được đi tập sự ở tất cả các đơn vị của sư đoàn một cách vất vả đã hoàn thành đợt huấn luyện. Đến tháng 10-1945, Cựu hoàng được lệnh trở lại Paris.

Nhằm tạo uy tín cho *"con bài"* của mình *(đã trải qua nhiều lựa chọn, thử thách)* Degaulle đã ký trong cùng một ngày (29-10-1945) sắc lệnh bổ nhiệm Vĩnh San hàm thiếu úy (5-12-1942), trung úy (5-12-1943), đại úy (12-1944) và tiểu đoàn trưởng (tương đương cấp thiếu tá từ ngày 25-9-1945).

Trong mối quan hệ giữa Vĩnh San và Degaulle, có lẽ *cuộc gặp gỡ chính thức ngày 14-12-1945 là sự kiện quan trọng nhất, đứng về cả hai phía.* Đối với Vĩnh San, *đây là cơ sở hợp pháp để ông được về nước chính thức mà đằng sau đó ôm ấp bao dự tính...* Về phần Degaulle, *đây là dịp ông ta được nhìn tận mắt con bài trong "kế hoạch mật" của mình, để đi đến một nước cờ quyết định cuối cùng.*

Trên thực tế, cuộc gặp gỡ này đã không đem lại kết quả mong muốn cho Degaulle *vì trước hết chính kiến, lập trường của Degaulle có rất nhiều điểm trái ngược với Vĩnh San, nhất là về vấn đề tương lai Đông Dương và địa vị nước Pháp ở đó.*

Trước hết, phải thấy rằng *lập trường của Degaulle về thuộc địa vẫn không thoát khỏi những công thức thực dân cổ lỗ.* Trong bản Tuyên bố ngày 24-3-1945 về Đông Dương, nguyên tắc cốt yếu vẫn là ý niệm một liên bang Đông Dương gồm 5 xứ được củng cố, tự trị nghĩa là ít phụ thuộc vào nước Pháp hơn nhưng thực ra chỉ là hình thức. Một Quốc hội bầu ra phải phản ánh quyền lợi của nước Pháp *"mà quyền lợi của Pháp thì lại vô cùng tận và không thể tách rời xứ Đông Dương với tư cách là một thuộc địa - vấn đề sống còn của chúng!"*[67] Nói tóm lại, chế độ mà Degaulle đưa ra vẫn chỉ là một hình thức thực dân kiểu cũ lỗi thời. Ngay cả Thébault là Chánh văn phòng của Thống đốc Capagorry (cánh tay đắc lực của Degaulle) cũng lên tiếng phê phán nó[68].

Tuyên bố của Degaulle ra đời vào tháng 3-1945 nhưng bước thực hiện nó đã bị phá vỡ bởi cuộc Cách mạng tháng Tám của nhân dân Việt Nam. Tuy nhiên, ý đồ đó vẫn tiếp tục được duy trì và thực hiện khi có thời cơ trở lại thể hiện qua những huấn thị của tướng

[67] Hoàng Hiến, Sđd, tr. 108.

[68] Hoàng Trọng Thược, Sđd, tr. 217; Nguyễn Đắc Xuân, *Những bí ẩn của Cựu hoàng đế Duy Tân*, Sđd, tr. 70.

Degaulle đối với Leclerc, Đô đốc D'Argenlieu... khi trở lại tái chiếm Đông Dương[69].

Trong khi đó, qua *"Di chúc chính trị"* (5-1945), Cựu hoàng thể hiện rất rõ lập trường của mình về Việt Nam. Đấy là thống nhất ba kỳ vì có chung một nòi giống, một ngôn ngữ, độc lập; hợp tác với Pháp nhưng không lệ thuộc Pháp về kinh tế, nước này được ủy quyền hành xử một số biểu hiện của chính quyền Việt Nam, nhưng căn nguyên vẫn là nơi quốc gia Việt Nam; liên minh (chứ không không phải hiệp nhất) với Ai Lao và Cao Miên, là những nước khác biệt với Việt Nam về nòi giống và lịch sử...[70] Có thể nói rằng cuộc gặp mặt ngày 14-12 nói trên đã làm cho Degaulle thất vọng bởi vì con người Vĩnh San qua bản *"Di chúc chính trị"* và con người Vĩnh San trong cuộc nói chuyện với Degaulle vẫn chỉ là một. Có nhà nghiên cứu nhận định rằng: *"Có lẽ Duy Tân đã bị giết chết trong lòng Degaulle ngay sau cái ngày gặp gỡ đầu tiên và cuối cùng ấy. Degaulle nói không may mắn cho nước Pháp ở Đông Dương, có nghĩa là vì Degaulle đã thấy mình nhầm trong việc hy vọng đối với Cựu hoàng Duy Tân"*[71].

Tiếc rằng, *Cựu hoàng vẫn còn bị lóa mắt bởi áng sáng của một Degaulle trong cái ngày "lịch sử" ấy.*

Sau buổi hội kiến hai hôm, ngày 16-12-1945, Thébault đã gặp lại Vĩnh San tại khách sạn Louvre. Cựu hoàng tỏ vẻ sung sướng vì mộng ước của ngài sắp trở thành sự thật. Qua buổi nói chuyện giữa Thébault và Vĩnh San (sau này Thébault đã kể lại trong tác phẩm của mình), *chúng ta thấy rất rõ những hạn chế trong nhận thức chính trị của Vĩnh San, mà bao trùm lên hết là sự ngộ nhận về một "nước Pháp tự do", thể hiện niềm tin quá đáng về một Degaulle và không nhận chân được bản chất của đế quốc, thực dân mà chính Degaulle là kẻ đại diện.*

Tất nhiên, không thể vì thế mà khẳng định Vĩnh San đã tự đánh mất chính mình và phản bội Tổ quốc để cam tâm làm tay sai cho Pháp. Động cơ của Cựu hoàng khi về nước là đúng đắn, thể hiện lòng yêu nước của một ông vua bị đày biệt xứ lâu năm, nay muốn trở về Tổ quốc (với tư cách là một người chiến sĩ) để góp phần tái tạo đất nước. Mặt khác, khi nhận lời Degaulle, không phải Cựu hoàng không hiểu những trở ngại, khó khăn mà mình sẽ gặp, những quyền lợi (thậm chí

[69] Hoàng Hiển, Sđd, tr. 108 - 109.
[70] Hoàng Trọng Thược, Sđd, tr. 240 - 244.
[71] Nguyễn Đắc Xuân, *Những bí ẩn của Cựu hoàng đế Duy Tân,* Sđd, tr. 84.

cả tính mạng) bị cản trở, đe dọa bởi sự trở về Đông Dương. Nhưng hình ảnh Tổ quốc vẫn có sức mạnh hơn cả để thôi thúc ông trở về. Tiếc rằng, *do phương hướng hành động thiếu chính xác nên kết quả không được như mong muốn; dù rằng sau đó Vĩnh San đã chết vì tai nạn máy bay và chưa có hành động gì phản bội Tổ quốc.*

Ngay sau ngày 14-12-1945, theo lời yêu cầu của một số Việt kiều xoay quanh vấn đề: làm thế nào để nước Việt Nam được vinh quang và hùng mạnh, *Cựu hoàng đã ra một Bản chỉ dẫn chính trị. Nói chung, quan điểm của ông ở đây cũng không có gì khác hơn so với "Di chúc chính trị"*[72].

Tuy nhiên, *trong diễn biến tư tưởng của Vĩnh San hình như có xáo động lớn vào đêm 17-12-1945 khi ông gặp gỡ Thébault tại Saint Germain des Pres.*

Đêm ấy theo Thébault kể lại, Cựu hoàng có vẻ buồn bực và lo âu như cảm thấy được những điều gì không hay và không còn nói chuyện hứng thú như trước nữa. Lúc đó Thébault cho rằng sở dĩ có hiện tượng này là do vào ngày 14-12 Degaulle đã chấp nhận đưa Cựu hoàng về nước, ông mới cảm thấy từ nay phải gánh vác những trọng trách quá nặng nề trên vai, phải lo nghĩ đến những khó khăn mọi mặt, chồng chất trong tương lai. Tuy nhiên, sau đó Thébault mới hiểu rằng đấy không phải là lý do Cựu hoàng buồn bực hay khiếp sợ.

Trong cuộc nói chuyện, Cựu hoàng có những nhận xét trào lộng về Degaulle (kể cả những động tác khôi hài như bắt chước giọng nói và cử chỉ của nhân vật này). Những nhận xét đó như thế nào, *tiếc rằng Thébault cũng không hề nói rõ. Tuy nhiên, chúng ta có thể thấy rằng hình như "thần tượng" Degaulle đã có phần nào sụp đổ trong con người Vĩnh San. Phải chăng giờ đây Vĩnh San mới "tìm thấy mình" không phải trong cương vị một Hoàng đế trở về, mà chỉ trong một sự ngộ nhận? Và phải chăng "niềm tin", "niềm hy vọng" ở con người Degaulle giờ đây ông thấy quá mong manh không?*[73]

Ở đây có một chi tiết khá bất ngờ là khi đi dạo ngang qua vườn Tulleries Cựu hoàng linh cảm rằng ông sẽ không trở lại Việt Nam được nữa và tiết lộ một bí mật lạ lùng và tối quan trọng, đó là sự mặc cả của nước Anh đối với việc ông trở về. *Điều đáng tiếc là theo Thébault, lúc đó ông không chú ý mấy nên không gạn hỏi kỹ hơn để*

---

[72] Hoàng Hiển, Sđd, tr. 114.
[73] Hoàng Hiển, Sđd, tr. 115.

biết vấn đề một cách cụ thể mà sau này, ông cho rằng mới ý thức được sự nghiêm trọng của câu chuyện.

Trong buổi gặp mặt cuối cùng này, Cựu hoàng cho biết ông sẽ về lại đảo Réunion để thăm bạn bè, gia đình trước khi hồi hương. Lúc này cháu bé gái thứ năm của ông mới chào đời (ngày 1-12-1945). Ông cũng hy vọng sẽ đưa được Thống đốc Capagorry sang Việt Nam làm việc với mình.

Câu chuyện gặp gỡ đêm 17-12 nói trên đã được Thébault *"xin lấy danh dự mà xác nhận rằng Hoàng tử đã nói như thế"*. Điều chúng ta băn khoăn là *tại sao đến giờ phút cuối cùng, người Anh lại xuất hiện để mặc cả với Cựu hoàng, mà trước đó quan hệ giữa ông và người Anh hầu như không thấy đặt ra, và cả những người bạn của ông cũng không hề biết? Và tại sao trong những câu chuyện nghiêm trọng này, Vĩnh San không tìm gặp Degaulle với tư cách là chỗ dựa, niềm tin cậy của mình để bàn bạc, giải quyết?*

Cuối cùng, *có thể nói rằng những linh cảm của Vĩnh San hẳn phải có cơ sở thực tế của nó, một khi ông đã thấy được sự nguy hiểm trong cuộc bắt tay với chủ nghĩa đế quốc*. Và chỉ hơn một tuần sau, ông đã qua đời trong một tai nạn máy bay đầy bí ẩn trên cánh rừng già Trung Phi.

Và có lẽ *trước khi nhắm mắt, hẳn Cựu Hoàng còn chút thời gian để ân hận về sự ngộ nhận đáng tiếc và không có lối thoát của mình?*

*
* *

Bị đày sang đảo Réunion, trước những nỗi đau đớn về tinh thần và thể xác, những thiếu thốn về vật chất... *Cựu hoàng Duy Tân đã nhanh chóng thích ứng với hoàn cảnh và đã đương đầu với những nghịch cảnh bằng tất cả ý chí, nghị lực của mình*. Ông đã tận dụng thời gian ở đảo *để học tập, rèn luyện trí lực, thể lực với một niềm tin sắt đá là sẽ có ngày trở lại phục vụ Tổ quốc*. Những nỗ lực và thành công lớn của Cựu Hoàng trên các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, kỹ thuật, đặc biệt là khoa học điện tử và vô tuyến điện khiến chúng ta vô cùng khâm phục.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ (1939), Cựu hoàng Duy Tân tham gia vào lực lượng Đồng minh chống phát xít. Hoạt động tự phát, thiếu lực lượng, thiếu tổ chức, thiếu những thông tin về đất nước cho nên nhận thức của ông khó lòng tránh khỏi những hạn chế: Ông đã tỏ ra quá tin tưởng vào một *"Nước Pháp tự do"* trong kháng chiến của lực

lượng Degaulle (thực ra cũng chỉ là một nước Pháp mà thôi) và đã quá nhiệt thành vì nó. *Sự ngộ nhận đó* đã dẫn ông đến những sai lầm đáng tiếc trong cuộc vận động để trở về nước và rồi kết thúc bằng cái chết hết sức bi thảm và khó hiểu[74]. *Cựu hoàng tưởng rằng mình đã đi trước nhân dân mình nhưng ông không thấy được rằng đồng bào của ông đã vượt qua ông về nhận thức chính trị và lập trường cứu nước dưới sự lãnh đạo đúng đắn, tài tình của những người cộng sản Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.*

Dẫu sao, tấm lòng yêu nước của Cựu hoàng vẫn đáng để chúng ta trân trọng. Và hình ảnh của ông trong những năm tháng bị lưu đày ở hải ngoại "vẫn sống mãi trong lòng người Việt Nam yêu nước như là một tấm gương và là một bài học kinh nghiệm"[75].

---

[74] Trong *Lời nói đầu* cuốn *Chuyện ba vua Dục Đức, Thành Thái, Duy Tân* (Nxb Thuận Hóa, Huế, 1999), nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân - một người vốn rất tâm huyết và nặng nợ với nhân vật lịch sử Duy Tân - Vĩnh San đã viết: *"Lúc mới nghiên cứu tôi tưởng tôi đã hiểu biết thấu đáo vua Duy Tân, không ngờ càng nghiên cứu, tôi càng thấy mình chưa hiểu gì mấy, đặc biệt là thời gian vua Duy Tân bị đày và hoạt động ở nước ngoài."* (tr. 11). Tôi rất tán đồng quan điểm trên đây, bởi hiện nay tôi dường như cũng rơi vào "tâm trạng" như vậy. Tháng 2.1995, tôi đã công bố bài viết *Về cái chết đầy bí ẩn của Cựu hoàng Duy Tân* (Tạp chí *Xưa và Nay*, Hà Nội), sau đó được tái công bố trong sách của tôi - *Vua Duy Tân* (Nxb Thuận Hóa, Huế, 1996). Sau 10 năm nhìn lại, tôi thấy mình chưa làm được gì nhiều trong việc góp phần "*vén đám mây mờ*" trong cái chết của Cựu hoàng. Một số công trình, gần đây có đề cập đến vấn đề này theo tôi cũng chỉ là những gợi mở bước đầu trong hành trình đầy chông gai này. Thiết nghĩ để giải đáp bài toán khó liên quan đến cái chết của Cựu hoàng Duy Tân *phải cần có thêm thời gian, tư liệu cùng trí tuệ và tâm huyết của nhiều nhà nghiên cứu.* Về phần mình, tôi cũng cố gắng làm một cái gì đấy để góp phần vào tiếng nói chung - tiếng nói của công lý.

[75] Hoàng Hiển, Sđd, tr. 118.

PHAN BỘI CHÂU -
DANH NHÂN ĐỔI MỚI ĐẦU THẾ KỶ XX

CHƯƠNG THÂU

I - ĐỔI MỚI TRÊN CON ĐƯỜNG CÁCH MẠNG

Từ cuối thế kỷ XIX trở đi, phương Đông đầy sức quyến rũ, đã thực sự trở thành đích hướng tới không gì cản được của thế giới tư bản phương Tây. Đông Nam châu Á đâu còn là vùng đất trung tâm riêng của Thiên triều Trung Hoa. Cái thời kỳ lặng lẽ, chỉ biết một mình của châu Á đã qua rồi. Sau chiến tranh Nha phiến, các thương thuyền của tư bản châu Âu (sau đó là châu Mỹ) càng giương buồm, chĩa mũi dồn về đấy, đua nhau mở mang thế lực ở Trung Hoa, xâm chiếm các nước châu Á như Việt Nam. Trong lúc người da tràng đang làm mưa làm gió như thế thì Nhật Bản là nước đồng chủng, đồng văn gần gũi với Việt Nam đã canh tân, vươn lên tranh cường, tiên phong đánh thắng một nước đầu tiên của tư bản Tây Âu là Nga. Một luồng gió mới duy tân đang thổi vào châu Á, đem theo những trang sách, những tấm gương lừng lẫy của các danh nhân như Louis Kossuth của Hungari, Jean Jacques Rousseau của Pháp, Cát Điền Tùng Âm, Phúc Tạch Dụ Cát... của Nhật Bản, Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu của Trung Hoa... Một thế giới đang thực sự đổi mới như thế ắt phải cần đến những con người đổi mới, mà Phan Bội Châu là một trong những con người đổi mới xứng đáng ở Việt Nam. Bởi Cụ là "*Vị anh hùng, bậc thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập, được 20 triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng*" như lời ca ngợi nhiệt liệt của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Phan Bội Châu lớn lên giữa những phong trào Cần vương với Phan Đình Phùng bắn những phát đạn cuối cùng, Hoàng Hoa Thám trở thành mãnh hổ rừng xanh. Ngay trên quê hương của Cụ, đất Sào Nam, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An còn đâu nữa tiếng trống bình Tây dồn dập của Trần Tấn, Đặng Như Mai; đã vắng rồi bóng cờ diệt Pháp của Trần Xuân, Vương Thúc Mậu trên đỉnh Rú Chung; cũng hết cả việc ba thôn Nộn Liễu gần nhà Cụ Phan "đọ sức" với Pháp trên cầu Phù Long. Bởi phong trào Cần vương với vua Hàm Nghi chỉ còn là

hình ảnh trong lòng dân. Trong đó, có một số ít tản mác vào rừng xanh núi đỏ gọi là "lục lâm" quan hệ một cách công khai với Cụ Phan... Cho nên, thực dân Pháp ở Việt Nam có thể rảnh tay đi vào giai đoạn bắt đầu ổn định và khai thác thuộc địa lần thứ nhất... Rõ ràng, muốn thắng Pháp (một nước tân tiến ở phương Tây, có vũ khí hiện đại) giành độc lập cho dân tộc, không thể đi theo đường cũ, phải đổi mới.

Để thắng Pháp, một trong những đổi mới hồi ấy là phải thành lập một đảng cách mạng theo xu hướng mới. Với hoàn cảnh giới hạn Việt Nam và châu Á lúc này, Duy tân Đông du là xu hướng mới nhất, đúng như Phan Bội Châu đặt cái tên Hội. Chữ "Duy" trong "Duy tân" gồm sợi dây ở bốn góc cái lưới, chỉ sự liên kết nhau. Tân là mới. "Duy tân" chỉ sự đổi mới một cách có hệ thống, liên hệ nhau. Năm 1904, Phan Bội Châu và độ 20 đồng chí hội nghị ở nhà ông Tiểu La, lập Hội Duy tân, bầu Cường Để, hậu duệ đích tôn Hoàng tử Cảnh làm Hội trưởng. Cũng trong hội nghị này, Cụ Phan được cử xuất dương, cầu viện Nhật. Gọi là Hội nhưng thực chất là Đảng. Cái tên "Duy tân" của Đảng với toàn bộ ý nghĩa ấy, gắn với thời điểm sớm sủa (năm 1904), với việc lãnh tụ Đảng là Phan Bội Châu vượt khỏi vòng kiềm tỏa của một đất nước từng là phong kiến bế quan tỏa cảng để tới một đất nước duy tân Minh Trị. Chứng tỏ, đây là một Đảng đầu tiên của Việt Nam (theo đúng ý nghĩa hiện đại của nó) ở thế kỷ này đi theo xu hướng mới, thực hiện bước đầu những mơ ước mà các nhà canh tân nổi tiếng triều Nguyễn như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Đặng Huy Trứ còn đề cập trên giấy tờ.

Để thắng Pháp còn phải thành lập một mặt trận dân tộc thống nhất. Trong tác phẩm *Hải ngoại huyết thư* gửi thư về nước thời Đông du, Phan Bội Châu đã đưa ra mô hình của mặt trận này với sự đồng lòng của mười giới đồng bào gồm: phú hào, quý tộc, sĩ phu, lính tập, giáo đồ, du đồ, hội đảng, thông ngôn, ký lục, bồi bếp, con em có mối thù nhà, và sự đồng lòng của người trong ngoài nước ta.

Tất cả các cuộc vùng dậy giải phóng dân tộc, chống ngoại xâm ở nước ta từ xưa tới nay để đạt tới thắng lợi không thể không là một sự nghiệp chung. Nhưng có ý thức, đề ra mô hình mặt trận, sắp xếp lực lượng trên văn bản "Cương lĩnh cứu nước", thì Phan Bội Châu là người đầu tiên ở Việt Nam. Đó cũng là một *cái mới nổi bật nữa*. Trong mặt trận này có cả người giàu (như phú hào, quý tộc) lẫn người nghèo, cả quan lại, trí thức, cả những người làm công ăn lương cho giặc (như thông ngôn, ký lục, bồi bếp), cả lực lượng vũ trang trong hàng ngũ

giặc (như lính tập). Cụ Phan là người Việt đầu tiên ở thế kỷ này trên văn bản đặc biệt đề cao phụ nữ và tín đồ đạo Thiên Chúa, đưa các tầng lớp này lên thành một giới đồng bào riêng quan trọng trong mặt trận. So với các triều đại phong kiến trọng nam khinh nữ, so với triều Nguyễn bình Tây sát tả, đàn áp công giáo, không phân rõ bạn thù trong hàng ngũ công giáo, trong lúc nước ta đang cần đoàn kết lương giáo chống giặc ngoài, thì đây là một bước tiến quan trọng. Đó là kinh nghiệm, là sự khởi đầu tốt đẹp chính sách đoàn kết lương giáo, nam nữ bình quyền, đề cao chính đáng người phụ nữ mà Mặt trận Tổ quốc, Đảng và Nhà nước Việt Nam sau này đã phát huy, biến thành hiện thực, đi tới thành công tốt đẹp hơn. Sự thực ngay từ hồi ấy, chính sách về phụ nữ, về đoàn kết lương giáo của Cụ Phan đã có những thành tích bước đầu. Như việc giới phụ nữ có nhiều người nô nức đi theo Cụ Phan ủng hộ người, của. Có người như bà Lê Thị Đàn đã để lại tấm gương hy sinh tiết liệt... Có hàng loạt xứ đạo, nhiều linh mục đi theo phong trào của Cụ. Có linh mục hy sinh oanh liệt trong nhà tù của địch (như Nguyễn Thận Đồng), có người trở thành yếu nhân của phong trào (như cụ Mai Lão Bạng). Trong mười giới đồng bào, Cụ Phan chưa nhắc đến công nông, đến các đồng bào miền núi, Nhưng hẳn là ở giới thứ mười: sự đồng lòng của người trong ngoài nước ta, trong đó đã có công nông, có các dân tộc miền núi, tuy chưa cụ thể. Phan Bội Châu chưa đề công nông lên thành một giới đồng bào riêng biệt mà hòa tan vào đó. Bởi ở những năm đầu thế kỷ XX, công nhân Việt Nam chưa thể hình thành một lực lượng sau này. Bởi giai cấp nông dân Việt Nam tuy chiếm số lượng rất lớn, các dân tộc miền núi chiếm một địa bàn rất quan trọng nhưng ở một nước phương Đông như Việt Nam các lực lượng đó bị hạn chế, trong tình hình dân trí Việt Nam chưa nâng cao. Sau này, ở tác phẩm viết về Phạm Hồng Thái cụ đã thấy rõ hơn vai trò của công nông, thấy việc cần đi vào hầm mỏ, xưởng máy vận động công nông làm cách mạng. Ở vài tác phẩm khác (*Việt Nam quốc sử khảo*) Cụ đã thấy rõ hơn vai trò của các dân tộc miền núi, yêu cầu lập căn cứ địa ở miền núi. Mở rộng ra, Phan Bội Châu còn tính đến việc thành lập mặt trận đoàn kết quốc tế. Khi ở Nhật Bản, Cụ từng kết giao với các lãnh tụ cách mạng Trung Hoa (như Hoàng Khắc Cương, Chương Thái Viêm, Trương Kế), với các chí sĩ nước Triều Tiên (như Triệu Tố Ngang người từng gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ở châu Mỹ), và với các vị người Nhật Bản, Ấn Độ, Phi Luật Tân tổ chức ra Hội "*Đông Á đồng minh*" vào tháng 10 năm Mậu Thân (1908). Sau cách mạng Tân Hợi (1911), Cụ thành lập

Hội "*Chấn Hoa hưng Á*" với mục đích nâng cao địa vị Trung Hoa, giúp cách mạng Việt Nam và viết "*Liên Á sô ngôn*" (Lời kêu gọi mộc mạc về việc liên hợp châu Á). Đó là những mặt trận đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế đầu tiên ở nước ta thể hiện trên văn bản, hoạt động trên thực tế và Cụ Phan là một sáng lập viên lỗi lạc.

Sinh ra ở một vùng đất có truyền thống anh hùng, vùng đất từng sục sôi trong phong trào Cần vương, trong bản thân mang cái "dũng" của người quân tử Nho, cái "hùng" của "hiệp sĩ đạo" lại chịu ảnh hưởng của các nhân vật bạo động ở phương Tây với câu ngạn ngữ: "Không đem máu rửa máu thì không cải tạo được xã hội", do vậy, xu hướng cơ bản nhất của Phan Bội Châu là xu hướng bạo động (nhất là giai đoạn hoạt động cách mạng đầu tiên, xu hướng này đã được Cụ Phan thể hiện rõ nhất). Để thực hiện bạo động, Cụ tính đến chuyện thành lập quân đội trong ba kế hoạch lớn vạch ra trước khi xuất dương, Phan Bội Châu nói đến "dư đảng Cần vương", "những tay tráng kiệt ở sơn lâm", trong "mười giới đồng bào", Cụ nói đến "lính tập". Đó là hai lực lượng quân đội quan trọng ban đầu. Ngoài ra là những người tham gia phong trào Đông du, được đào tạo ở các trường quân sự Nhật Bản, Trung Hoa được biên chế, tổ chức theo kỹ thuật tiên tiến là lực lượng quân sự được Cụ dự kiến đầu tiên ở thế kỷ này. Sau này, trong tác phẩm *Việt Nam Quang phục quân phương lược*, Cụ đã nói cụ thể về tôn chỉ, nghĩa vụ, kỷ luật, binh chế, chức viên, lương bổng của lực lượng đó. Một mô hình quân đội theo kiểu mới ngay từ đầu thế kỷ này đã được Phan Bội Châu và Hoàng Trọng Mậu, bạn chiến đấu, người học trò thân tín của Cụ phác vẽ.

Một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi triệt để, bên cạnh những yếu tố, phải có "Tam tháp bảo" (ba yếu tố cơ bản: chính đảng, mặt trận, quân đội). Dù cuộc vận động cách mạng do Phan Bội Châu lãnh đạo chưa đi đến thành công là do nhiều nguyên nhân, nhưng để tiến hành sự nghiệp đó, thì ba yếu tố cơ bản trên đã thể hiện đầy đủ trong tác phẩm và việc làm của Cụ. Đó chính là những bài học, gợi mở ban đầu quý báu để hậu thế đi tới thắng lợi toàn vẹn, triệt để.

Để dốc sức đi đến thắng lợi, Phan Bội Châu đã phải có những điều chỉnh, đổi mới đường lối cho phù hợp với thời đại mới, lúc đầu Cụ từng vạch ra ba kế hoạch lớn: 1- Liên kết với dư đảng Cần vương và những tay tráng kiệt ở sơn lâm xướng khởi nghĩa binh, mục đích là đánh giặc phục thù mà thủ đoạn là bạo động; 2- Tìm người hoàng thân lập thành minh chủ; 3- Phái người xuất dương cầu viện. Mục

đích là cốt sao khôi phục được nước Việt Nam, lập ra một chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì. Ba kế hoạch này gộp lại cho ta thấy Cụ Phan yêu cầu lập nên một nước quân chủ lập hiến. Điều đó không có nghĩa là Cụ không thấy rõ cái hay cái đẹp của chính thể dân chủ cộng hòa. Cuộc gặp gỡ giữa Cụ và Tôn Trung Sơn hai lần ở khách sạn Trí Hòa Đường, cuộc tranh luận với Phan Châu Trinh cho thấy Cụ rất tán thành chế độ dân chủ cộng hòa nhưng Cụ cho rằng hoàn cảnh Việt Nam lúc này chưa thể thực hiện ngay chế độ đó được. Lúc này, Việt Nam vừa mới là một nước phong kiến bước sang một nước thuộc địa nửa phong kiến, Phan Bội Châu muốn hướng nước ta theo con đường Duy tân của Nhật Bản, một nước quân chủ lập hiến. Chủ trương của Cụ là vũ trang bạo động mà trong lực lượng vũ trang có dư đảng Cần vương là những người tôn quân. Những người đi theo Cụ hồi ấy nhiều người là quan trường, đặc biệt có nhiều nhân sĩ là người Nam Kỳ - vùng đất dấy nghiệp của nhà Nguyễn. Cho nên, việc Cụ theo xu hướng quân chủ lập hiến là thỏa đáng, nó gần với tầm các nước tư bản Anh - Nhật. So với chế độ chuyên chế phong kiến từ nhà Nguyễn trở về trước, quân chủ lập hiến là một bước tiến quan trọng (Vả chăng, quân chủ lập hiến, cũng đã gần tới phạm trù "dân chủ tư sản").

Nhưng từ năm 1909 trở đi, Nhật - Pháp ký hiệp ước với nhau, Đảng cách mạng Việt Nam bị trục xuất, hai người trọng yếu là Phan Bội Châu và Cường Để phải rời khỏi Nhật ngay. Phan Bội Châu và các đồng chí ngày càng nhận rõ dã tâm của bọn quân phiệt Nhật, thấy cái nghĩa phù nguy cứu tệ của luân lý bang giao cổ Á Đông không còn nữa nên Cụ chuyển hướng về Cách mạng Trung Hoa và các dân tộc trên thế giới đồng bệnh với ta. Đặc biệt càng ngày Cụ càng thấy rõ "Mãn triều Trung Quốc và Nguyễn triều Việt Nam cũng là một phường chó chết như nhau mà thôi". Nhất là cách mạng Tân Hợi (1911), Trung Quốc lật đổ nền quân chủ Mãn Thanh, thành lập Chính phủ dân quốc Nam Kinh làm bừng tỉnh mọi người. Cho nên, Phan Bội Châu từ nước Xiêm trở về Quảng Đông (Trung Quốc). Cụ có thể công khai khẳng định việc xóa bỏ chủ nghĩa quân chủ để theo hẳn chủ nghĩa dân chủ, chủ nghĩa mà từ lâu mình thấy là hay là đúng. Năm 1912, Phan Bội Châu cùng các đồng chí thủ tiêu Hội Duy tân, thành lập Hội Việt Nam Quang phục với "Tôn chỉ duy nhất của Hội là đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước cộng hòa dân quốc Việt Nam". Trong khi ở nước ta, các cuộc bạo động không đi tới đâu, thất bại liên tiếp (như việc quân Hoàng Hoa Thám tan rã, Hà Thành đầu độc bị đàn áp, khởi nghĩa Thái Nguyên thất bại). Cho nên, khẩu hiệu "Pháp - Việt đề huề" do Toàn quyền Albert Sarraut đưa ra

mới dễ được Cụ Phan chấp nhận vào năm 1918. Cụ cũng muốn "tương kế tựu kế" lợi dụng thời cơ hoạt động trong nước. Năm 1920, Phan Bội Châu có viết hai quyển sách gửi về trong nước: quyển *Y hồn đơn* (Đơn thuốc chữa hồn) tán thành chủ trương bất bạo động của Găng-đi và quyển *Dư cửu niên lai sở trì chủ nghĩa* (Chủ nghĩa tôi ôm ấp 9 năm nay) chủ trương làm "văn minh cách mạng" mà không làm "dã man *cách mạng*".

Qua đó, ta thấy về mục đích đuổi giặc xâm lược, giành độc lập, đem lại hạnh phúc cho dân, cho nước thì từ trước tới sau Phan Bội Châu vẫn thống nhất. Nhưng về chủ nghĩa, phương pháp, kế hoạch làm cách mạng của Cụ có nhiều thay đổi. Chính Phan Bội Châu cũng tự nhận, cho đó là một ưu điểm của mình: "Trong đời làm việc gì, cốt để ý đến mục đích, mong được thắng lợi ở phút cuối cùng, còn về thủ đoạn, phương châm tuy thay đổi cũng không tiếc". Điều này cũng xuất phát từ nhận thức của Phan Bội Châu một nhà Nho từng chú giải và tinh thông *Kinh Dịch*. Vậy nên, Cụ hiểu lẽ "biến dịch" của trời đất và lẽ "bất biến dịch" sao cho khớp với "thì". Tức là tùy thời đại mà đổi mới sao cho thích hợp. Trong *Dịch* có "biến dịch" như việc thay đổi thủ đoạn, phương châm, đồng thời có "bất biến dịch" như mục đích thống nhất từ đầu đến cuối. Cũng như con người phải có *Kinh* (cứng, tương đối ổn định), có "*Quyền*" (mềm dẻo, linh hoạt hơn). Nguyễn Du viết: "*Có khi biến có khi thường*" tùy nghi theo thời mà ứng xử. Chính vì vậy nên nhà Nho Phan Bội Châu không bảo thủ, cố chấp, không vì danh dự tư riêng, một quyền lợi gì mà cố níu lấy những hội đảng, những chủ nghĩa đã lỗi thời. Tất cả những cái đó chỉ là thủ đoạn, phương châm, phải đặt dưới quyền lợi của dân tộc, phục vụ cho mục đích đuổi xâm lược, giành độc lập, đem lại hạnh phúc cho nhân dân. Cho nên, nó luôn luôn đi đúng với quỹ đạo thời đại, phù hợp với dân tộc, tức là luôn luôn mới mẻ với thời đại, với dân tộc. Xuất phát từ tư tưởng linh hoạt đó của phương Đông, lại gặp những tư tưởng tiên tiến mới mẻ ở châu Âu và sẵn có lòng yêu nước nồng nàn, một ý chí diệt thù rất mãnh liệt. Cho nên, Phan Bội Châu sẵn sàng và rất bền bỉ tiếp nhận, chọn lọc bất kỳ ý kiến nào có thể giúp cho công cuộc giải phóng dân tộc mà mình theo đuổi. Phan linh hoạt: dùng phương pháp này không xong thì lo tìm phương pháp khác, hỏng cuộc này lo cuộc khác, kỳ cho đến khi tìm ra con đường tương lai đúng đắn. Lúc Phan Bội Châu bị bắt năm 1925 chính là lúc Cụ đang đi trên con đường từ Hàng Châu về Quảng Đông để gặp các nhà cách mạng Việt Nam, họp bàn nhằm cải tổ lại Đảng theo hướng mới. Con người yêu nước chân chính Phan Bội Châu là người luôn luôn đổi mới. Nếu Cụ không bị

Pháp bắt ắt phải đi vào con đường mới đúng đắn mà lịch sử đã dành cho dân tộc ta. Năm 1925, lúc bị Pháp giam lỏng ở Hỏa Lò, Cụ đã dự cảm rất đúng trong lời *Tự viếng*: "*Hý cuộc trước đã sắp tàn, vũ đài sau chính đương sắp dựng, thúc người sôi sục, gió Âu mưa Á tám phương dồn*".

II - ĐỔI MỚI VĂN HỌC

Qua bộ *Phan Bội Châu toàn tập* gồm trên 6.000 trang in, được công bố năm 1990 cho thấy gia tài văn học của Phan Bội Châu thật đồ sộ. Càng nghiên cứu, ta càng cảm thấy Cụ quả xứng với lời nhận xét của cố Giáo sư Đặng Thai Mai: "Có lẽ từ xưa tới nay trong văn học Việt Nam chưa có nhà văn nào chịu khó và có gan đem ngòi bút ra thử thách trên nhiều loại văn khác nhau như Sào Nam". Đây là một điểm mới, đáng chú ý trên văn đàn Việt Nam thời cận đại.

Tác phẩm của Phan Bội Châu thuộc dòng văn thơ yêu nước của Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu. Hơn nữa Cụ là người sáng lập nền văn học yêu nước cách mạng ở thế kỷ XX bắt đầu theo xu hướng mới.

Ngay từ hồi trẻ, mới xuất hiện trên văn đàn, Phan Bội Châu đã tỏ ra mới lạ. Đó là một "thần đồng" văn chương, nổi tiếng hay chữ. Hay chữ thuở ấy là thông thạo thơ phú, giỏi chạm sâu, nhớ nhiều điển tích, đúng như dân gian Nghệ An đã suy tôn Cụ hồi trẻ là một trong *Nam Đàn tứ hổ*: "*Uyên bác bất như San*" (Kiến thức sâu rộng không ai bằng Phan Văn San - San là tên tuổi hồi nhỏ của Phan Bội Châu). Đó là cơ sở để Cụ tinh thông văn chương cử tử, đỗ đầu xứ Nghệ 3, 4 lần, đỗ Giải nguyên (đầu thi Hương). Thuở đó cái khẩu khí của người anh hùng dám và trời lấp biển ở Cụ khi chơi đùa hát xướng và cũng thể hiện ở những tác phẩm văn học thành văn của Cụ. Với việc học tập thi cử, Phan Bội Châu đã có những nhận xét khác những bạn cùng lứa tuổi. Trong đó, cũng thể hiện quan niệm văn học của Cụ: thấy đời còn ham chuộng danh vọng nên Phan Bội Châu buộc phải học tập để thi cử. Nhưng học mà Cụ vẫn thấy rõ là: một nước đã mất chủ quyền tự chủ thì theo đòi văn chương cũng chỉ là danh vọng hão huyền. Cụ dẫn câu của Tùy Viên để bày tỏ lòng mình:

"*Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch,*
Lập thân tối hạ thị văn chương"

(Khuya sớm những mong ghi sử sách,
Lập thân hèn nhất ấy văn chương)

Nên khi đậu Giải nguyên, Cụ viết lời tự bộc lộ tâm sự, không muốn mình lẫn trong đám người tầm thường:

"*Bất như ý thường bát cửu sự, sầu sinh liêm ngoại Tây phong,*
Hỗn thiết xuy ư tam bách nhân, quý tử môn tiền Nam Quách"

(Không như ý thường tám, chín việc, ngoài rèm căm tức ngọn gió Tây,
Thổi sáo lẫn trong ba trăm người, ngoài cửa thẹn thùng chàng Nam Quách).

Vượt ra ngoài sự tầm thường đó, với bản tính "trời phú", nói như Phan Bội Châu trong *Ngục trung thư:* "Tôi được trời phú cho máu nóng không vừa, ngay từ hồi còn là thằng trẻ con đọc sách của cha ông để lại, mỗi khi đọc tới chuyện người xưa hăng hái thành nhân tựu nghĩa, tôi thường nhỏ nước mắt ròng ròng, thấm ướt cả sách". Cụ lại có tác phong quyền biến, linh hoạt nên đã thoát được nhiều khuôn sáo nặng nề của văn chương cử tử để đi vào lòng người một cách tự nhiên. Nhờ vậy, "văn chương của Cụ Phan có sức dựng người dậy", "gọi tỉnh hồn quốc dân".

"*Mõ chuông là cái lưỡi đây,*
Lôi đình trên ngọn bút này nổi lên".

"Lôi đình trên ngọn bút" là phong khí, là thực chất thơ văn của Phan Bội Châu mà trên văn đàn Việt Nam hiếm người có được như Cụ. Nó rất phù hợp với những áng văn để tuyên truyền chính trị, gây xúc động đồng bào. Ở giai đoạn Đông du và Đông Kinh nghĩa thục cần "chấn hưng dân khí, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài" thì đó là những áng văn gây chấn động lòng người, tràn đầy khí thế nhất. Lúc này, trong "ngọn bút lôi đình" càng nổi bật lên giọng văn bi hùng. Âm hưởng bi hùng nổi bật lên từ những tiêu đề thấm máu và nước mắt, đầy sức cuốn hút: *Lưu cầu huyết lệ tân thư, Hải ngoại huyết thư, Ai cáo toàn quốc phụ lão* v.v...

Với Phan Bội Châu, văn chương tỏ rõ sức bi hùng, được viết thành công nhất ở hai thể *thơ quốc âm* và *phú*. Đến nay, trong thời đại đổi mới, đọc lại những vần thơ lục bát, song thất lục bát của Phan Bội Châu viết:

"*Thương ôi Bách Việt gian san*
Văn minh có sẵn khôn ngoan có thừa
Hồn mê mẩn tỉnh chưa chưa tỉnh
Anh em ơi phải tính sao đây"

hay: "*Cũng có lúc bầm gan tím ruột*
Vạch trời cao mà tuốt gươm ra"

ta vẫn thấy sôi sục tấm lòng. Sự quen thuộc, âm điệu, vần điệu đặc trưng của thể thơ này cũng góp phần phổ cập, tạo nên sức mạnh tình cảm của Phan Bội Châu trong dân tộc. Như bài thơ *Ai cáo toàn quốc phụ lão...* do Phan Bội Châu sáng tác và tự dịch:

"*Than ôi Lục tỉnh Nam Kỳ,*
Nghìn năm cơ nghiệp còn gì nữa không.
Mịt mù một dải non sông,
Hỏi ai ai có đau lòng chăng ai"

một thời từng rung động giới phụ lão và nhân sĩ Nam Kỳ, tranh thủ được sự ủng hộ sức người, sức của mạnh mẽ của phương Nam Tổ quốc.

Nhưng tỏ rõ cái đẹp "bút mực tung hoành" của hùng văn hoành tráng, bi ca lâm ly mãnh liệt nhất trong văn Phan Bội Châu là các bài *phú*. Người xưa cho rằng "*Phú giả phô dã*", phú là để phô bày. Nó có nhiều ưu thế trong việc phô bày tình cảm. Tính chất đối của văn biền ngẫu trong phú; chất thơ, chất tưởng tượng, văn từ mỹ lệ trong phú quả là phù hợp với những áng văn bi hùng của Phan Bội Châu. Như bài phú rất nổi tiếng của Cụ: *Bái thạch vi huynh*. Đề bài này dựa vào điển tích: "Mễ Phái" (tức Mễ Nguyên Chương, Mễ thích hòn đá lạ bên sông, bèn sai người mang về ly sở, trải chiếu lạy và nói: "*Tôi mong được gặp Thạch huynh đã hơn 20 năm nay rồi*"). Nội dung đề bài chỉ có vậy, không có liên quan gì với tư tưởng cao xa, nhưng dưới ngọn hùng bút của Phan Bội Châu, điển tích được tận dụng theo hướng hùng mạnh hơn. Nhân đà, tác giả nói đến điển Nữ Oa luyện đá vá trời, nàng Tinh Vệ ngậm đá lấp biển. Phan Bội Châu đã viết bằng lời văn trau chuốt trở nên diễm lệ rực rỡ bằng bút pháp khoa trương, âm điệu hùng hồn đặc biệt của thể phú. Văn là người, Cụ đã khoa trương, nhân hóa hết cỡ để nâng đá lên tầm vũ trụ:

"*Đá nguyên khối nặng, hình vút từng không,*
Cột chống lưng trời, nêu cương thường muôn thuở,
Tiếng vang mặt đất, dậy văn bút hai vùng".

Con người phi thường nên tác giả cũng phải dùng những đơn vị phi thường (kỷ, hội, nguyên...) để hình dung:

"*Quê đâu Bá Thị, cách đây mấy kỷ nửa nghìn năm*
Tuổi dậy trường xuân, có phải một nguyên 12 hội..."

Con người ở đây bên cạnh "cốt cách hiên ngang", "phong tư kỳ lạ", còn biết người biết ta, hùng kiếm kết hợp với văn bút dậy trời, khác hẳn với con người ở thời Cần vương. Bài phú đã nâng Phan Bội

Châu lên địa vị người "hay chữ nhất cả nước" như dư luận thời bấy giờ ngợi ca, làm chấn động đám khoa bảng ở kinh đô, có tác dụng tập hợp những nhà Nho yêu nước. Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền đọc xong bài văn phải cảm động ngợi ca:

"Bài phú ai dậy tiếng tầng không
Khâm hoài lỗi lạc cũng như ông
Dời non, dốc biển chí bình nhật
Ngòi bút tuôn ra như cầu vồng...".

Ra nước ngoài, Phan Bội Châu viết *Hải ngoại huyết thư* (Lời huyết lệ gửi về trong nước), *Hải ngoại huyết thư* là lá thư bằng máu viết theo thể phú. Tác giả đã "*rỏ gan máu*" dốc hết tinh thần vào đó:

"Lịch can huyết dĩ điều canh để thiên diệc giám,
Chú tinh thần ư nhất tiễn kim thạch năng khai".

(Rỏ gan máu để điều canh, trời soi xét;
Chú tinh thần vào mũi tên vàng đá cũng vỡ loang).

Cho nên, bài phú được trau vàng chuốt ngọc, trở nên một áng văn có sức sống, sức lay động nhất nước ta thuở ấy. Áng văn đã được Lê Đại chuyển thể, dịch thành thơ lục bát, thể thơ dân tộc quen thuộc, một cách tài tình nên sức lay động càng được nhân lên, chinh phục nhiều tim óc con người hơn.

Với Phan Bội Châu, những áng văn bi hùng tập trung chủ yếu ở lục bát, song thất lục bát chữ Việt và phú. Tuy thế ở các tác phẩm viết theo thể loại khác, đó đây ta cũng tìm thấy những câu văn xúc động. Chẳng hạn ở tập tự thuật *Ngục trung thư* ta thấy có câu như: "Than ôi, phương giời chiếc bóng, mưa gió ngọn đèn, vét giọt nước mắt còn lại trong 20 năm nay của tôi, hòa lẫn với máu, lượm lặt lịch sử một đời của tôi mà viết ra đây. Hai mươi triệu đồng bào rất thân mến của tôi ơi, có biết cho lòng tôi chăng, có oán trách gì tôi chăng? Đọc cuốn sách này của tôi chắc đồng bào còn thấy máu con cuốc đang tươi thắm đầm đìa trên mặt giấy vậy".

Giọng văn truyền cảm ấy là một đặc thù của thơ văn Phan Bội Châu, cũng là một đặc thù của cá nhân Phan Bội Châu, một người hào kiệt tự toát ra vẻ hấp dẫn, đầy sức chinh phục khó quên. Đúng như chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng đã diễn tả rất sinh động về Cụ Phan:

"Miệng giọng quốc vạch trời kêu giật một,
Giữa tầng không mù cuốn mây tan

Tay ngòi lông vỗ án múa chầu ba,
Đầy mặt giấy mưa tuôn sấm nổ".

Sau *Hịch tướng sĩ văn* của Trần Quốc Tuấn và *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, những tác phẩm của Phan Bội Châu cho thấy Cụ là người đã tận dụng một cách tài tình nhất thể văn biền ngẫu, phú trong tuyên truyền chính trị, cổ động quần chúng ở Việt Nam và viết bằng một bút pháp bi hùng linh động nhất, không gì có thể trộn lẫn được. Cho đến suốt thế kỷ XX này ở nước ta chọn được một lãnh tụ chính trị có giọng văn bốc lửa như Phan Bội Châu cũng không phải là dễ. Đó lại là cái mới.

Mới về đề tài: Tác phẩm Phan Bội Châu đã mở rộng hơn so với trước. Cụ là một trong những tác giả đầu tiên ở nước ta nói đến Lênin, đến chủ nghĩa xã hội và nước Nga... Tác phẩm của Cụ có những ý kiến sâu sắc về biển; sống trong một nước quân chủ phong kiến, bao nhiêu đời bị bế quan tỏa cảng, nay Phan Bội Châu băng mình vượt biển, mở mặt với năm châu bốn biển, đến một nước duy tân là một đổi mới. Việc ra đi đó của Cụ chính là đoạn tuyệt với công danh phú quý, với cái học khoa cử mà mình hằng đeo đuổi. Đó là sự chuyển biến lớn, một cuộc cách mạng với bản thân, đã được Cụ diễn tả thành thơ:

"*Giang sơn tử hĩ sinh như nhuế,*
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si
Nguyện trục trường phong Đông hải khứ,
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi"

(Non sông đã chết sống thêm nhục
Hiền thánh vời xa đọc uổng thôi.
Đông hải xông pha nương cánh gió,
Nghìn lần sóng bạc tiễn ra khơi).

Ngày nay, châu Âu già cỗi, châu Á trẻ trung hơn vươn lên, tầm mắt thế giới, nền văn minh đang dồn về châu Á - Thái Bình Dương (nhất là Đông Nam Á) nên Phan Bội Châu càng thích hợp. Bởi Cụ là người thứ hai sau Bùi Viện có tầm mắt hướng ra Thái Bình Dương, vượt biển đến một nước lớn trên biển mưu quyền lợi cho dân tộc, mở đầu cho quan hệ Việt - Nhật tốt đẹp trong thời văn minh mới. Với việc trước tác công phu, hàng loạt cuốn sử đi vào chuyên môn như *Việt Nam quốc sử khảo, Việt Nam vong quốc sử;* với việc chú giải công phu *Kinh Dịch,* viết *Khổng học đăng...* Cụ Phan đã tỏ rõ là một trong những lãnh tụ chính trị rất hiếm có ở thế kỷ này đi sâu vào học thuật.

Rõ ràng, Phan Bội Châu là hiện tượng đổi mới, đổi mới trên đường cách mạng, đổi mới về văn học và học thuật. Cụ từng: "*Chúc phường hậu tử tiến mau*", đặt niềm tin tưởng vào hậu thế, vào tương lai, vào đổi mới như:

"*Nếu may còn sống lại, thế giới nhân quyền như*
mặt trời đang đỏ bừng".
"*Đời đổi mới người càng thêm đổi mới*"...
"*Mới thế này là mới hỡi chư quân*"
"*Chữ rằng nhật nhật tân, hựu nhật tân*".

Chứng tỏ, Phan Bội Châu còn rất mới, vẫn thích hợp với thời đổi mới của chúng ta.

Hà Nội, Thu Đông năm 1997
Viết nhân dịp 57 năm mất và 130 năm sinh
của Cụ Phan Bội Châu

III

VĂN HÓA, VĂN HỌC, KIẾN TRÚC

MẤY ĐẶC ĐIỂM VÀ VỊ TRÍ, Ý NGHĨA CỦA VĂN HÓA HUẾ

NGUYỄN VĂN HOA

Huế cũng như mỗi vùng, miền khác trên đất nước ta đều có những sắc thái văn hóa địa phương độc đáo. Cùng với Thăng Long, Huế là kinh đô của nước Việt trong nhiều thế kỷ. Đã có nhiều trang sách, báo, tạp chí dành cho việc tìm tòi, suy ngẫm về văn hóa như *B.A.V.H., Huế Xưa và Nay*[1], giúp chúng ta dần dần hiểu được Huế nhiều hơn. Hãy còn sớm để có thể hệ thống toàn bộ diện mạo và sắc thái của văn hóa Huế.

Nhiều tác giả khi nghiên cứu về Huế đã sử dụng các khái niệm "*Văn hóa Huế*", "*Vùng văn hóa Huế*", "*Văn hóa Phú Xuân*"[2] v.v... Hầu như tất cả đều cho rằng có một nền văn hóa Huế với những đặc trưng phân biệt với nhiều vùng, miền của đất nước. Hiện nay hầu hết đều nói rằng *từ Huế là do từ Hóa đọc trại ra: HOA - HUÊ* (trong Huê Kỳ), *HÒA - HUỀ* và *HÓA - HUẾ*[3]. Mặt khác, nói đến Huế, không chỉ là Huế trong phạm vi hành chính hiện nay, mà Huế là *cả địa bàn Châu*

---

[1] *B.A.V.H.* (Bulletin des Amis du Vieux Hué - Nội san của Hội Những người bạn của Huế xưa, xuất bản từ tháng 1-1914 đến tháng 6-1944), coi trọng nghiên cứu mảng mỹ thuật, âm nhạc, ngôn ngữ và văn hóa dân gian Huế. Tạp chí *Huế Xưa và Nay*, đang là diễn đàn cho việc nghiên cứu lịch sử và văn hóa Huế. Tính từ số 1 (3-1992) đến số 12 (6-1995) tạp chí này có 243 bài, trong đó có trên 120 bài liên quan đến việc nghiên cứu văn hóa Huế.

[2] Xem: Lê Văn Hảo, *Huế giữa chúng ta*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1984; Trần Quốc Vượng, *Văn hóa Huế trên dặm dài lịch sử*, Tạp chí *Nghiên cứu văn hóa nghệ thuật*, Hà Nội, số 3-1993; Ngô Đức Thịnh, *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học và xã hội, Hà Nội, 1993; Huỳnh Khái Vinh (chủ biên), *Chấn hưng các vùng và tiểu vùng văn hóa ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, v.v...

[3] Tên gọi Huế chưa rõ xuất hiện từ lúc nào. Trong thư tịch Hán - Nôm, hai từ HÓA và HUẾ đều viết giống nhau. Còn trong thư tịch bằng tiếng Latin, Alexandre de Rhodes đã viết về "Ke Hué" từ thế kỷ XVII. Liên hệ trong cách nói hằng ngày hiện nay của người Huế (và ở nhiều nơi khác), ta vẫn thường nghe HUẾ (thay vì HÓA) và HUÊ KỲ (thay vì HOA KỲ).

Hóa xưa, nay là tỉnh Thừa Thiên Huế, từ Mỹ Chánh đến Lăng Cô, từ núi đồi Trường Sơn đến đầm phá ra biển Đông[4].

Nêu lên những đặc điểm và vị trí, ý nghĩa của văn hóa Huế không còn là điều mới. Song vẫn phải khẳng định hơn nữa về nó, về nét riêng của nó. Có thể khái quát bước đầu một số đặc điểm tiêu biểu của văn hóa Huế như sau:

1. Văn hóa Huế, một nền văn hóa của sự hài hòa và gắn bó giữa môi trường sống và chủ nhân của nó.

Xét riêng từng nhân tố tự nhiên, con người và lịch sử Huế cũng như xét mối liên hệ giữa các nhân tố đó, Huế nổi lên *sự hòa quyện vào nhau* mà mà ít nơi khác ở nước ta có. Đó chính là một trong những nét riêng của Huế.

Người ta thường nói văn hóa là cái tự nhiên được biến đổi bởi con người trong cuộc sinh tồn của mình, thì con người Huế trong lịch sử vươn lên phía trước đã ứng xử hợp với tự nhiên, để rồi *tự nhiên hữu tình vì có con người và cho con người.*

Huế không chỉ là xứ sở của sông Hương - núi Ngự mà Huế có đủ Núi - Đồi, Sông - Biển, Đầm - Phá, Đất - Cát, Cồn - Bàu. Huế có núi đồi nhấp nhô với Kim Phụng, Ngự Bình, Vọng Cảnh; có dòng sông êm đềm với Hương Giang, An Cựu, Như Ý, Lợi Nông; có đầm Chuồn, Cầu Hai, có phá Tam Giang; lại có Cồn Hến, Giã Viên, v.v... Huế có tất cả đất núi đồi, đất thịt và cả đất cát ven phá, ven biển...

Nằm gần gũi giữa đất nước, phía nam lại có dãy núi Hải Vân chạy ra biển chắn ngang, thời thiết Huế vì thế cũng có chút riêng của nó. Trước đây Dương Văn An mô tả một cách chung là "Thời tiết thì mùa xuân, mùa hạ thường nắng, mùa thu mùa đông thường mưa"[5]. Nhưng đến với Huế vào những tháng cuối năm trước sang đầu năm sau Âm lịch mới thấy cái da diết của *mưa Huế*. Chẳng phải mưa phùn ở xứ Bắc, cũng chẳng phải mưa rào ở miền Nam. Mưa Huế kéo dài cả tháng, mưa cho "thúi đất". Nhà thơ Tản Đà đã có chút ngạc nhiên pha lẫn thú vị khi chứng kiến cảnh:

---

[4] Sách *Đại Nam nhất thống chí* (ĐNNTC) chép: "đời Trần Anh Tông năm Hưng Long thứ 14 (1306), chúa Chiêm Thành là Chế Mân sai sứ sang cầu hôn, vua gả cho Huyền Trân công chúa, Chế Mân dâng đất hai châu Ô, Lý để làm lễ cưới; năm thứ 15, đổi hai châu Ô, Lý làm hai châu Thuận, Hóa". Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 14.

[5] Dương Văn An, *Ô Châu cận lục*, Văn hóa Á châu xuất bản, Sài Gòn, 1961, tr. 42.

"Hải Vân đèo lớn vừa qua
Mùa xuân ai bỗng đổi ra nắng hè!"

Các tác giả của *Đại Nam nhất thống chí* qua mô tả hình thể sông núi của xứ Huế "sông lớn giăng phía trước, núi cao giữ phía sau, rồng cuốn hổ ngồi"[6] mà cho rằng Huế có "ruộng nương màu mỡ, vừa giáp biển, vừa gần núi nên cá tôm, gỗ lạt, không sao dùng hết"[7]. Quả thực sự đa dạng của thiên nhiên Huế đã tạo cái vốn ban đầu cho những ai biết giữ gìn, khai thác. Nhưng mặt khác, thiên nhiên Huế cũng tạo nên cái thần sắc riêng của văn hóa Huế. Trời khác, đất khác nên văn hóa cũng khác, không lấy gì làm lạ.

Một điều dễ nhận thấy trong cái *thần sắc* đó là "*non sông phẳng lặng*", "*hình thế vững chãi*"[8]. Và từ lâu, đã có những câu ca dao về bức tranh thơ của phong cảnh Huế[9].

Thiên nhiên Huế quyện vào nhau, sơn thủy hữu tình, phong cảnh kỳ thú. Núi của Huế không cao và hùng vĩ (núi Kim Phụng cũng chỉ 427m, núi Ngự Bình - một trong những biểu tượng về Huế, chỉ cao 104m). Sông của Huế không ầm ào dữ tợn (sông Hương chỉ trừ lúc nước lũ nguồn tràn về, còn lại là xanh biếc, êm đềm quanh năm).

Sống trong khung cảnh thiên nhiên hòa quyện như vậy, con người Huế *đã sớm đùm bọc, gắn bó* với nhau, kể từ ngày vào mảnh đất làm "*quà cưới*" nầy lập làng, sinh sống. Thông tin hiện có về sự hình thành những làng xã ở Hóa Châu cho chúng ta biết vào thời Trần, Hồ, đã có những đơnvị làng tụ cư[10].

Có tổ tiên là những người có công trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc ở đất Bắc, chủ yếu là từ Thanh - Nghệ, những lớp cư dân Huế đầu tiên đã gắn kết với nhau, lo toan cuộc sống, xây dựng "Xóm làng trù mật... trâu bò béo tốt"[11]. Ngoài ra, họ còn biết sống

---

[6], [7], [8] *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tr. 13, 109, 18.

[9]
- Đường vô xứ Huế quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ
- Đi đâu cũng nhớ quê mình
Nhớ sông Hương gió mát, nhớ non Bình trăng treo.

[10] Làng Dương Nỗ được khai canh thành lập năm 1471. Hiện nay làng còn giữ được tấm bản đồ của làng gốc là làng Nguyệt Viên, Thanh Hóa. Làng có 7 tộc họ như ban đầu và đã truyền đến đời thứ 22. Và theo tác giả Huỳnh Đình Kết trong bài *Cư dân Thành nội* (Tạp chí *Huế Xưa và Nay* số 14/1995) làng Phú Xuân hình thành từ thời Trần, Hồ, có gốc từ Thụy Lôi, ngoại thành Thăng Long.

[11] Dương Văn An, *Ô Châu cận lục*, Sđd, tr. 43.

chan hòa với cư dân Chàm. Mảnh đất "phên dậu"[12] của phương Nam Đại Việt với hai đầu là Hoành Sơn và Hải Vân tưởng thiên về phòng thủ, có xu hướng biệt lập, nhưng ngược lại, sự *giao lưu văn hóa* vẫn diễn ra mạnh mẽ.

So với miền Hoan, Ái, Hóa Châu còn là *vùng đất mới*. Nhưng đất mới không phụ lòng người. Không phải đợi lâu, chỉ vài thế hệ lập nghiệp, mảnh đất Hóa Châu đã trù phú, tốt tươi "Miền Hóa Châu ta (tức là cõi châu Ô, châu Rí, đất cũ của Chiêm Thành) tiếp giáp xứ Quảng, đất đai chật hẹp, phong tục quê mùa, nhân vật thì lưa thưa buồn tẻ, không ví được với miền Hoan, Ái. Từ khi Đặng Tất nổi tiếng là có tài làm tướng, Dục Tài do chân khoa bảng xuất thân thì nhân tài ở phong thổ xứ ta tiến bộ một cách rất mau, có thể ngang hàng với thượng quốc"[13].

Thế là con người Huế đã biết dựa vào và biến đổi cái tự nhiên của Huế để sáng tạo nên lịch sử - văn hóa Huế. Cái hài hòa, êm đềm của phong cảnh Huế đã ăn nhập vào con người Huế nhuần nhị và sâu lắng.

2. Văn hóa Huế, một nền văn hóa được làm giàu bởi các dòng văn hóa đô thị - văn hóa làng (chùa) và văn hóa cung đình (bác học) - văn hóa dân gian không có sự đối lập, loại trừ.

Từ giữa thế kỷ XVI, Thuận Hóa qua mô tả của Dương Văn An, cố đạo Alexandre de Rhodes đã là nơi "đô hội lớn của một phương", với cung điện, nhà cửa, đường sá... của phủ Kim Long (1636 - chúa Nguyễn Phúc Lan), rồi phủ Phú Xuân (1687 - chúa Nguyễn Phúc Trăn), bắt đầu gọi là *Đô thành*, "thật xa hoa lộng lẫy". Huế - Phú Xuân đã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Đàng Trong.

Thời các chúa Nguyễn (1558 - 1775) còn đánh dấu sự hình thành của nhiều làng thủ công chuyên nghiệp, góp phần làm kinh tế khởi sắc: Phường Đúc đúc đồng, Kim Long làm mộc, Triều Sơn chầm nón, Mậu Tài làm kim, Phước Tích làm gốm v.v... Đặc biệt nổi lên thương cảng Thanh Hà mà vào các thế kỷ XVII, XVIII "là nơi đô hội có tiếng" của Đàng Trong[14].

Đến năm 1802, vua Gia Long lập ra triều Nguyễn, định đô ở Phú Xuân, *Huế trở thành kinh đô của cả nước thống nhất từ Đồng Văn*

---

[12] *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 234.

[13] Trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi chép dân Thuận Hóa "nhiễm tục cũ của người Chiêm", Sđd, tr. 92.

[14] *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tr. 182.

đến Cà Mau. Di sản kiến trúc hiện nay chủ yếu được xây dựng từ thời Gia Long trở đi.

Quá trình đô thị hóa khái quát ở trên cũng là quá trình Huế trở thành xứ sở mang đặc điểm của một nền *văn hóa Huế đô thị.*

Ở chốn thần kinh, tinh hoa văn hóa được dịp hội tụ và phát triển, dòng *văn hóa cung đình - bác học* xuất hiện với những di sản tinh thần quý giá về các lĩnh vực thơ ca, âm nhạc, kiến trúc, nghệ thuật múa, nghệ thuật trang trí...

Trong khi đó, không xa Kinh thành Huế, vẫn là các làng quê với lối sống làng quê của mình. Các làng An Hòa, Vĩ Dạ... sát nách Kinh thành vẫn là các làng chủ yếu sinh sống bằng kinh tế nông nghiệp. Ngoài nghề nông làm ruộng, nhiều làng có thêm nghề làm vườn với những loại cây trái đặc sản: quýt Hương Cần, nhãn lồng Kim Long, thanh trà Nguyệt Biều, chè Tuần v.v...[15]

Văn hóa làng của những làng quê Huế phản ánh qua phong tục, tập quán của cư dân làm ruộng, làm vườn và làm nghề thủ công. Riêng trong lĩnh vực tín ngưỡng dân gian, hằng năm đều đặn diễn ra những lễ hội, cúng tế ở các làng[16]. Ngoài ra còn có những lễ hội mang tính truyền thống của làng hoặc lễ hội của những làng nghề: Làng Sình mở hội vật vào ngày 10 tháng Giêng Âm lịch, làng Thai Dương có hội Cầu ngư vào ngày 12 tháng Giêng Âm lịch, làng Hiền Lương có lễ cúng tổ nghề rèn vào 18 tháng 2 v.v...

Trong làng có đình, nơi thờ cúng chư thần, cử hành tế lễ và hội họp của làng. Trong làng lại có chùa. Hầu hết các làng ở Huế đều có chùa. Trong chùa gian chính thờ các vị Phật, còn ở án hậu thờ ngài khai canh các họ của làng. Với số lượng trên 150 ngôi chùa lớn, nhỏ, Phật giáo đã và đang có một vai trò quan trọng trong văn hóa dân gian Huế. Có người cho rằng Huế còn là kinh đô của Phật giáo, ở Huế đã hình thành dòng *văn hóa chùa*, tiêu biểu cho bản sắc của văn hóa Huế[17].

Hình thành và phát triển trong quá trình đất nước bị phân liệt thành Đàng Trong - Đàng Ngoài và sau đó là dưới chế độ phong kiến

---

[15] Hai bờ sông Hương là những làng có vườn cây nổi tiếng của Huế, có nhà với diện tích vườn lên tới 5 - 7 mẫu, nhỏ nhất cũng vài ba sào. Đó là những làng Tuần, Dương Xuân thượng hạ, Nguyệt Biều, Lương Quán, Kim Long, Văn Thánh, Ngọc Hồ... góp phần hình thành kiểu nhà - vườn độc đáo trong văn hóa Huế.

[16] *ĐNNTC* chép "Làng nào cũng có đình, lễ tế vào mùa xuân, mùa thu", Sđd, tr. 116.

[17] Xem: Lê Viết Xuân, *Suy nghĩ về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở ở Thừa Thiên Huế*, Tạp chí *Huế Xưa và Nay*, số 14/1995, tr. 53 - 58.

trung ương tập quyền thời Tây Sơn và Nguyễn Gia Long, cũng như văn hóa Thăng Long thời Lý - Trần - Lê, văn hóa Huế *mang tính giai cấp* của một xã hội có giai cấp. Tuy nhiên, giữa các dòng (bộ phận) văn hóa cung đình - bác học và văn hóa dân gian của các làng xã *không diễn ra sự đối lập và loại trừ nhau.* Dân ở *phố*, ở *dinh* vẫn là dân làng, hằng năm về làng tham gia các hoạt động văn hóa, lễ hội, cúng tế của làng; có đình, chùa ở làng và có đình, chùa ở phố với những sinh hoạt văn hóa giống nhau; chợ làng và chợ phố cùng những sản phẩm từ làng, từ phố lên về; nghệ thuật cung đình kết hợp hài hòa với nghệ thuật dân gian, trong phủ chúa cũng như trong nhân dân vẫn lưu hành những điệu Nam Ai, Nam bình nổi tiếng. Cửu đỉnh đặt trên sân Thế miếu đúc dưới thời Minh Mạng có những họa tiết gần gũi với nông thôn, đồng ruộng, bia đá ở các lăng miếu dựng trên lưng rùa, con hạc ở các đình làng cũng đứng trên lưng rùa; nhà ở của quý tộc quan lại và bình dân chỉ khác về quy mô to nhỏ, sang hèn nhưng đều có mặt của vườn tược và hòn non bộ v.v...

Sự dung hợp giữa các dòng văn hóa trên đây đã làm giàu cho văn hóa Huế. Theo thời gian, chúng bổ sung và nâng cao cho nhau, làm nên cái bản sắc "cái hồn" của văn hóa Huế.

3. Văn hóa Huế, một nền văn hóa của cái đẹp trong nghệ thuật kiến trúc và phong cách sống.

Nói đến Huế không thể không nói đến di sản kiến trúc ở Huế và phong cách nghệ thuật sống của người dân Huế. Không phải ngẫu nhiên mà đã từ lâu người ta vẫn quen gọi thành những cụm từ mang sắc thái tiêu biểu riêng cho Huế, ví như *người Huế, kiến trúc Huế, nhà vườn Huế, món ăn Huế, màu tím Huế, nón lá Huế, giọng Huế - tiếng Huế, ca Huế, v.v...* Tất nhiên không phải cái gì thuộc về Huế đều là bậc nhất cả. Song trong nghệ thuật kiến trúc và phong cách sống, cái đẹp vẫn là nét trội, nét tiêu biểu.

Cái đẹp trong nghệ thuật kiến trúc ở Huế được thể hiện trước hết là ở *sự hòa hợp, gắn bó* giữa công trình với môi trường tự nhiên, một bên là tạo hóa, đất trời, một bên là sáng tạo của thường dân, phối hợp nhuần nhuyễn với nhau, tạo nên một thể thống nhất, *chặt chẽ mà nên thơ, hùng vĩ mà duyên dáng.*

Kiến trúc ở Huế nếu so với ở Trung Quốc và châu Âu, châu Mỹ thì không nguy nga đồ sộ và xa hoa lộng lẫy. Nhưng Huế vẫn hấp dẫn con người bởi những công trình kiến trúc dung hợp với cảnh quan tự nhiên đó.

Nét đẹp của nghệ thuật kiến trúc ở Huế còn ở chiều cao của công trình (ngôi tháp Phước Duyên cao 7 tầng cũng chỉ 21m). Lầu đài, cung điện, lăng tẩm, đình chùa... không vượt quá cao so với hàng cây làm đẹp cho không gian kiến trúc. Kiến trúc ở Huế quả thực không tỏa ra sự thách đố đối với trời đất cao rộng và sự hăm dọa đối với con người bé nhỏ.

Cái đẹp của nghệ thuật kiến trúc càng có ý nghĩa hơn khi có cái đẹp của con người qua ăn nói, ăn mặc, ăn uống, ăn học và cả ăn chơi nữa. Đây cũng là những nét riêng của văn hóa Huế.

Trong *ăn nói*, người Huế luôn tôn trọng thứ bậc thể hiện qua cách xưng hô ở làng, họ và gia đình, không phân biệt tuổi tác, giàu sang, nghèo hèn (có cả một hệ thống cách xưng hô khác với nhiều vùng). Đối với xóm giềng, lạ cũng như quen đều căn cứ vào tuổi tác mà ăn nói. Trên địa bàn Thừa Thiên Huế hiện nay, từ Mỹ Chánh đến Lăng Cô đều nói chung một thứ tiếng là tiếng Huế, chung một thứ giọng là giọng Huế, không phân biệt dân làng hay dân phố[18]. Người ta vẫn biết đến giọng Huế nhẹ nhàng, có phần e ấp của những cô gái Huế.

Trong *ăn ở*, theo nghĩa rộng của nó, nổi lên sự "*có hậu*" của người Huế. Đã từ lâu, người Huế đã có "tập tục thuần hậu"[19], xa lạ với những gì bất nhân, ác đức. "Có hậu" ở đây không phải là có con trai nối dõi tông đường, mà chính là biểu hiện của cái tâm thiện lành, của cái đức tình nghĩa.

Có một nét riêng trong tín ngưỡng dân gian của Huế. Đó là ngoài việc thờ cúng ông bà, tổ tiên chu đáo hằng năm, người Huế ở hầu khắp mọi nhà đều có những cái *am thờ* ở trước sân, ngoài ngõ. Có nhà không chỉ một mà hai, ba chiếc, thờ cả những người thân và những người không cùng tộc họ.

Tác giả Huỳnh Khái Vinh trong công trình nghiên cứu của mình đã dẫn một luận điểm rất hay của nhà dân tộc học nổi tiếng người Mỹ là Rút Bênêdích, cho rằng có sự đối lập giữa "*văn hóa hổ thẹn*" dựa trên Khổng giáo và Phật giáo của Á Đông với "*văn hóa tội lỗi*" dựa trên Kitô giáo của phương Tây[20]. Cái lo bị xã hội chê trách, cái sợ bị người khác cho là "vô hậu" đã làm cho người Huế trong ăn ở, ăn nói luôn thể hiện sự có trước có sau, biết ơn người đã khuất và nhân ái với người đang sống.

---

[18] Có lẽ cư dân Mỹ Lợi là có giọng hơi khác.

[19] *ĐNNTC*, Sđd, tr. 116.

[20] Huỳnh Khái Vinh (cán bộ), Sđd.

Trong *ăn mặc*, chiếc áo dài tím và chiếc nón bài thơ đã trở thành một trong những biểu tượng của Huế[21].

Trong *ăn uống*, người Huế có những loại bánh, kẹo giản dị mà hấp dẫn: bánh bèo, bánh canh, bánh khoái, cơm hến, mè xửng; mà nổi bật nhất là nước lèo, thứ nước chấm riêng của Huế.

Huế từ lâu đã nổi tiếng *hiếu học*. Từ ngày định cư lập làng ở vùng đất mới Thuận Hóa, trong những lớp cư dân đầu tiên đã có những người con xuất sắc xuất thân từ khoa bảng, cống hiến tài sức cho sự nghiệp chung của dân tộc[22]. "*Dân thứ siêng cấy*" tạo điều kiện cho "*Sĩ phu chăm học hành*"[23], đó là truyền thống của Huế.

Trong *ăn chơi* (và cũng là nghệ thuật), nghệ thuật âm nhạc, ca múa, sân khấu của Huế cũng có những nét riêng. Như đã nói, ở đây không có biên giới rạch ròi giữa bộ phận cung đình và bộ phận dân gian.

Từ giữa thế kỷ XVI, Dương Văn An đã chứng kiến cảnh "Xuân sang thì mở hội bơi trải, gái lịch trai thanh, hạ tới thì bày cuộc đấu thăm, dập rìu rộn rã nơi ca chốn múa"[24].

Cho đến nay, ca Huế, hò Huế với các điệu hò giã gạo, hò mái nhì, hò bài thai, hò đưa linh, hò nện, lý tình tang, lý hoài xuân, điệu Nam ai, Nam bình v.v... vẫn là vốn quý của văn hóa dân tộc[25].

Văn hóa Huế với những đặc điểm tiêu biểu nói trên rõ ràng có *vị trí xứng đáng* và *ý nghĩa to lớn* đối với nền văn hóa, văn minh Việt Nam. Bước đầu có thể khái quát ở hai điểm:

1- Văn hóa Huế là văn hóa Việt Nam, nối tiếp văn hóa Thăng Long rực rỡ.

Văn hóa dân tộc Việt Nam thời phong kiến nổi lên nền văn hóa Thăng Long với nhiều thành tựu xuất sắc, nhất là vào thời kỳ Lý, Trần, Lê sơ.

---

[21] Xem: Lê Văn Hảo, Sdd, tr. 210 - 213.

[22] Trong mục "Văn giai" Dương Văn An chép, trong số không nhiều người làm chức tri phủ, tri huyện, có 9 người quê quán ở các huyện thuộc Thừa Thiên Huế hiện nay, có "tài văn học", "có tiếng mẫn cán", *Ô Châu cận lục*, Sdd, tr. 89 - 95.

[23] *ĐNNTC*, Sdd, tr. 116.

[24] Dương Văn An, *Ô Châu cận lục*, Sdd, tr. 43.

[25] Trong nhạc hội ca nhạc Huế lần thứ nhất tổ chức tại Huế năm 1977, nhạc sĩ Lưu Hữu Phước, Viện trưởng Viện Âm nhạc đã khẳng định "Trong toàn bộ vốn ca nhạc cổ truyền của dân tộc, một kho tàng quý báu vô giá là nền nghệ thuật ca nhạc Huế của chúng ta... Nghệ thuật ca nhạc Huế là một cột mốc lớn đánh dấu một giai đoạn phát triển của nền văn hóa dân tộc, đồng thời lại là một cơ sở xuất phát cho những làn sóng ca nhạc rộng lớn tràn khắp". Dẫn theo: *Huế giữa chúng ta*, Sdd, tr. 144.

Trong hoàn cảnh của đất nước, với trí tuệ và sức vóc của mình, cư dân Thuận Hóa đã xây dựng nên một nền văn hóa đầy bản sắc ở một vùng đất mới nhiều triển vọng của dân tộc. Phú Xuân trong gần hai thế kỷ là kinh đô trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Đàng Trong và các triều đại Tây Sơn, Nguyễn sau đó. Là một nền văn hóa được hình thành và phát triển dưới chế độ phong kiến từ lúc thịnh cho đến lúc suy, văn hóa Huế - Phú Xuân đã *tiếp nối* truyền thống văn hiến, văn minh của dân tộc Đại Việt. Những hậu duệ của cư dân Bắc Trung Bộ, Bắc Bộ Việt Nam đã dùng Phú Xuân làm bàn đạp để *xuống phía Nam,* mở rộng bờ cõi nước nhà như ngày hôm nay; họ đã theo chân anh hùng Nguyễn Huệ ra Bắc để lật Trịnh, dẹp Lê, phá Thanh để *đem giang sơn về một mối* (và sau đó là hành động mang *tính văn hóa cao nhất*); họ cũng đã xây dựng cuộc sống - văn hóa phát triển dưới thời Tây Sơn và thời Nguyễn.

Sinh ra từ mảnh đất châu Hóa - Phú Xuân - Huế, những Nguyễn Cư Trinh (1716 - 1767), Ngô Thế Lân (thế kỷ XVIII), Trần Văn Kỷ (? - 1801), Nguyễn Tri Phương (1800 - 1873), Đặng Huy Trứ (1825 - 1874), Miên Thẩm (1819 - 1870), Nguyễn Lộ Trạch (1852 - 1895), Tôn Thất Thuyết (1835 - 1913)... đã làm rạng danh đất thần kinh, kế tục xuất sắc nhân tài của Thăng Long - Hà Nội. Họ không còn là của riêng Huế mà đã là danh nhân lịch sử, danh nhân văn hóa của cả dân tộc.

2- Văn hóa Huế với di sản tinh thần, di sản kiến trúc của mình đã và đang làm giàu bản sắc văn hóa Việt Nam.

Trong cuốn *Suy nghĩ về bản sắc văn hóa dân tộc*, Huy Cận viết: "Về bản sắc dân tộc, chúng ta thường đã nhắc đến: lòng yêu nước nồng nàn, yêu quê hương xứ sở, tinh thần lao động cần cù, tinh thần quật khởi bất khuất, lòng nhân ái, tinh thần cộng đồng đậm đà, sâu sắc; cũng có thể thêm tinh thần trọng lẽ phải, yêu cái đẹp tế nhị trong tâm hồn và trong cách biểu hiện tình cảm"[26].

Văn hóa Huế với những đặc điểm như đã nói, xứng đáng góp phần hun đúc, nâng cao và làm giàu thêm bản sắc văn hóa của dân tộc.

Di sản kiến trúc ở Huế trong sự dung hợp với thiên nhiên cho chúng ta một ý thức giữ gìn, bảo vệ tự nhiên, một ý thức về cái đẹp của cuộc sống trong đó con người, hòa hợp nhuần nhuyễn với môi trường.

---

[26] Huy Cận, *Suy nghĩ về bản sắc văn hóa dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 158.

Di sản tinh thần của văn hóa Huế trên các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, âm nhạc, phong cách sống đã và đang là một bộ phận có giá trị lớn của kho tàng văn hóa Việt Nam.

Cuối cùng, *hiểu được Huế*, hiểu được những đặc điểm riêng của văn hóa Huế, điều đó thật sự có ý nghĩa trong việc xây dựng Huế trở thành một trung tâm văn hóa và du lịch của đất nước.

VĂN HÓA LÀNG BẢN THỪA THIÊN HUẾ

NGUYỄN VĂN MẠNH

Làng bản là một kiểu tổ chức xã hội cơ bản lâu đời của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Trong quá trình tồn tại và phát triển của mình, cộng đồng cư dân này đã sáng tạo nên các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần nhằm đáp ứng nhu cầu cuộc sống. Các giá trị văn hóa đó, thể hiện dấu ấn của một trình độ tư duy, của môi trường sống, của trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Và vì vậy, có làng bản là có văn hóa, văn hóa từng làng bản dẫu nằm trong tổng thể văn hóa Việt Nam - văn hóa của cư dân nông nghiệp lâu đời - vẫn có những sắc thái riêng, đặc thù của nó. Thực tế không thể có sự chồng khít, giống hệt nhau giữa văn hóa các bản làng, dù là trong cùng một xã, một vùng.

Ở Thừa Thiên Huế, hiện có khoảng 75% dân số làm các nghề nông, lâm, ngư nghiệp, thủ công nghiệp đang sống ở các vùng nông thôn từ đồng bằng ven biển đến vùng núi cao. Đơn vị tổ chức xã hội cơ bản của bộ phận dân cư này là làng (ở người Việt) và bản (ở các dân tộc thiểu số). Cả một bộ phận lớn dân cư ở thành phố Huế và các huyện lỵ sống bằng nghề nông - thủ công nghiệp, tuy tổ chức xã hội là phường, nhưng thực tế trong đó vẫn là làng với đầy đủ các đặc trưng văn hóa của nó như phường Phường Đúc ở thành phố Huế. Vì thế, văn hóa làng, bản phải được coi là nền tảng của mọi sự phát triển xã hội trong giai đoạn hiện nay và sau này của Thừa Thiên Huế nói riêng và Việt Nam nói chung.

Về cơ bản ở Thừa Thiên Huế hiện nay có mấy loại hình làng bản như sau:

- *Làng nông nghiệp:* Phân bố chủ yếu ở các vùng đồng bằng hẹp, gắn với các con sông như sông Hương, Truồi, Ô Lâu, Bồ... hoặc gần các làng phân bố không đều nhau, có làng đông đến trên 10.000 người với hơn 1.000 nóc nhà, như làng Phú Bài, có làng số lượng ít khoảng vài nghìn người, như các làng của xã Lộc Bổn, Lộc Sơn, Lộc An, Lộc Điền, Lộc Trì của huyện Phúc Lộc, chỉ trung bình trên dưới 2.000 người.

Trong các làng, nghề nghiệp của dân cư cũng đa dạng hơn trước. Bên cạnh nông nghiệp là nghề chính, còn có các nghề thủ công nghiệp, dịch vụ buôn bán, ngư nghiệp, khai thác lâm thổ sản..., ít có làng thuần nông.

- *Làng thủ công nghiệp:* Gọi là làng thủ công nghiệp ở Thừa Thiên Huế, thực ra là gọi gốc gác nghề nghiệp của các làng trong thời phong kiến, còn hiện nay hầu như nghề thủ công nghiệp chỉ đóng vài trò thứ yếu; đồng bào đã chuyển sang làm nhiều nghề khác nhau, như nghề nông, nghề khai thác rừng, buôn bán... Điều đó cũng dễ hiểu xã hội càng phát triển, vai trò một số nghề thủ công truyền thống bị giảm sút và vì thế họ phải làm nhiều nghề khác nhau để tăng thêm thu nhập cho gia đình. Ví dụ trong các làng nghề thủ công nổi tiếng ở Thừa Thiên Huế, hiện nay đồng bào đã chuyển sang làm nhiều nghề khác nhau, đặc biệt là nghề nông, nghề thủ công nghiệp chỉ còn lại vai trò thứ yếu, như làng gốm Phước Tích, ngói Ngõa Tượng, đúc đồng Phường Đúc, điêu khắc Mỹ Xuyên, rèn Hiền Lương... thậm chí một số nghề thủ công truyền thống đã không còn nữa, như nghề luyện sắt Phú Bài.

- *Làng ngư nghiệp:* Phân bố ở các vùng sông nước, đầm phá ven biển thuộc hầu khắp các huyện trong tỉnh như Phú Vang, Hương Thủy, Phú Lộc, Hương Trà, Phong Điền, Quảng Điền... Loại làng này, cư dân phân bố không đều, có làng đông lên đến 4.000 người, với trên 500 nóc nhà, nhưng có làng chỉ vài trăm người với vài chục nóc nhà. Ví dụ, cư dân một số làng thuộc xã Lộc Hải huyện Phú Lộc như sau (số liệu của UBND xã Lộc Hải năm 1993):

STT	*Tên làng*	*Dân số (người)*
1	An Cư Đông	350
2	Đồng Dung	509
3	Loan Lý	607
4	Lập An	457
5	An Cư Tây	660
6	Hói Dừa	330

Nghề nghiệp của cư dân trong các làng cũng không thuần nhất. Ngoài ngư nghiệp là nghề chính, họ còn làm thêm nhiều nghề khác, như nông nghiệp, thủ công nghiệp, buôn bán..., ngay trong ngư nghiệp cũng không đơn thuần là đánh bắt cá mà còn nuôi trồng thủy hải sản.

- *Bản:* Là tổ chức xã hội cơ bản của đồng bào các dân tộc thiểu số Tà Ôi, Cà Tu, Vân Kiều thuộc hai huyện miền núi Nam Đông và A Lưới. So với làng của người Việt, dân số trong bản ít hơn nhiều, thường chỉ vài chục nóc nhà, thậm chí vài nóc. Trong bản quan hệ các dòng họ và vai trò "lão quyền" của hội đồng già làng còn chi phối rất lớn đến đời sống của nhân dân. Bản thường dựng gần nguồn nước, nơi các con suối chảy qua. Nghề nghiệp của cư dân trong bản chủ yếu là nông nghiệp dùng cuốc - kinh tế nương rẫy - và các loại hình khác nhau của kinh tế khai thác, kinh tế thủ công nghiệp truyền thống. Hiện nay ở một số bản đồng bào còn nuôi trồng rừng và khai thác gỗ.

Đi vào cụ thể, chúng ta thấy hiện nay tình hình văn hóa làng bản ở Thừa Thiên Huế nổi lên những vấn đề phức tạp sau đây:

1. Về sinh hoạt kinh tế:

Do sự mở cửa của kinh tế thị trường, nền kinh tế hàng hóa đã thâm nhập ngày càng nhiều vào các vùng nông thôn. Điều đó phá vỡ tính thuần nhất về hoạt động kinh tế, tạo nên sự đa dạng về ngành nghề của cư dân trong các làng bản; vì thế bên cạnh những ngành nghề truyền thống, trong các làng bản xuất hiện nhiều ngành nghề mới, như lái xe, thợ điện, dạy học... Giao lưu kinh tế vì thế cũng rộng rãi hơn trước, nhiều chợ vùng, chợ làng, thậm chí chợ xóm được hình thành. Đi liền với điều đó là các tiến bộ của khoa học kỹ thuật công nghệ được đưa vào đời sống làng bản nhiều hơn.

2. Về quan hệ cộng đồng:

Yếu tố lệ làng, yếu tố "lão quyền" của chế độ hội đồng già làng trong quan hệ làng bản có xu hướng bị thu hẹp. Các quan hệ truyền thống theo tâm thức làng bản ngày càng lỏng lẻo, mai một, thậm chí có biểu hiện biến dạng một số nơi. Ý thức về làng, tính tự hào, tinh thần về truyền thống làng bản có chiều hướng giảm sút. Đại bộ phận thanh niên không còn biết thần Thành Hoàng làng mình là ai, lịch sử làng, hương ước làng như thế nào? Quan hệ xóm giềng có hiện tượng lung lay, tập quán lá lành đùm lá rách đang có chiều hướng bị quan niệm sống "đèn nhà ai, nhà nấy rạng" lấn át. Ngay những kỷ cương trong quan hệ gia đình, dòng họ cũng bị lỏng lẻo đi rất nhiều. Hiện tượng anh em đánh nhau, con cãi lại, thậm chí hành hung bố mẹ, vợ chồng ly hôn..., không còn là chuyện cá biệt trong các bản làng.

3. Về sinh hoạt văn hóa:

Một số sinh hoạt văn hóa truyền thống như hội mùa, các hương ước, chùa, miếu..., có khả năng mai một dần. Đặc biệt, hiện nay ở các

bản làng ít thấy các nhạc cụ dân tộc, điệu múa hát truyền thống; người biết hát dân ca, kể chuyện lịch sử làng bản cũng thưa thớt dần. Trong các bản làng, có biểu hiện phục hồi các hoạt động mê tín dị đoan như bói toán, gọi hồn, số đề... Thậm chí có hiện tượng lợi dụng niềm tin mù quáng của nhân dân để kinh doanh, cầu lợi.

Một số làng khi tiếp thu cái mới đã không đứng vững trong văn hóa truyền thống của mình, nên đã không chọn lọc, dẫn đến hiện tượng lệch pha, khập khiễng, lai căng trong việc tiếp nhận văn hóa, ví như nhạc rốc (rock), nhạc đixcô (disco), quán cà phê đèn mờ, phim chưởng...

Tình hình trên tạo nên sự thay đổi diện mạo văn hóa của các làng bản, làm phá vỡ hoặc biến dạng bản lĩnh, bản sắc văn hóa truyền thống của nó. Thiết nghĩ trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới ở Thừa Thiên Huế nói riêng và cả nước nói chung, vấn đề giữ gìn và phát huy vốn văn hóa truyền thống của các bản làng có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc xây dựng con người mới, đặc biệt là xây dựng nông thôn mới hiện nay. Nghị quyết 13 của Thường vụ Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế đã chỉ rõ: "Từng bước xây dựng và phát huy các thiết chế văn hóa và cơ sở văn hóa đã có ở huyện, xã, chú ý nghiên cứu để từng bước hình thành trung tâm văn hóa mỗi vùng bản sắc dân tộc và quê hương có đạo lý, tình nghĩa, bảo vệ thuần phong mỹ tục tốt đẹp của dân tộc".

Với mục tiêu đó, theo chúng tôi trong việc xây dựng mô hình nông thôn mới hiện nay ở tỉnh nhà, chúng ta cần chú ý những điểm sau đây:

1- Cần giáo dục lịch sử văn hóa làng bản cho thế hệ trẻ; hướng mọi người có tình cảm, ý thức tốt đẹp về văn hóa và truyền thống của làng bản mình.

Nhận thức đúng vai trò của gia đình, dòng họ trong việc củng cố quan hệ làng bản, cũng như giáo dục lối sống văn hóa của các thành viên trong cộng đồng. Phải lập lại kỷ cương trong gia đình và xã hội, loại bỏ những hiện tượng, những hành vi phi đạo đức, phi truyền thống, phi văn hóa dân tộc trong quan hệ cha con, anh em, vợ chồng, thầy trò, bạn bè, đồng chí...

3- Cần phải xem xét các tổ chức bộ máy quản lý làng bản cổ truyền, cũng như những luật tục, hương ước của nó để học hỏi, kế thừa những tinh hoa văn hóa của cha ông.

4- Cần khôi phục lại đình làng với tư cách là trung tâm sinh hoạt văn hóa (trong đó có tín ngưỡng) của làng. Khôi phục và phát huy mặt

tích cực của các lễ hội như hội mùa, hội xuân ở đồng bào các dân tộc, hội cầu ngư, bơi chải, hội làng, hội đền, chùa... ở người Việt. Tuy nhiên phải biết chọn lọc những giá trị tinh thần nhân văn và các tập quán văn hóa của các lễ hội; và phải loại bỏ các yếu tố mê tín dị đoan, niềm tin mù quáng, hoặc lợi dụng lễ hội để kinh doanh, cầu lợi.

5- Bảo tồn các di tích văn hóa, lịch sử, các danh lam thắng cảnh của làng bản. Nghiên cứu và phát huy vốn văn nghệ dân gian, đặc biệt là các loại hình ca, múa, nhạc, nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc dân gian...

Tóm lại, nghiên cứu văn hóa làng bản ở Thừa Thiên Huế là một việc làm có ý nghĩa, thiết thực, nhằm hướng về cội nguồn văn hóa dân tộc; từ đó kế thừa có chọn lọc những yếu tố văn hóa truyền thống, đồng thời tiếp thu những giá trị văn hóa thời đại, để xây dựng con người mới và nông thôn mới hiện nay ở tỉnh nhà.

BƯỚC ĐI BAN ĐẦU VÀ THÀNH TỰU CỦA NỀN GIÁO DỤC XỨ THUẬN HÓA (1306 - 1789)

LÊ NGUYỄN LƯU

Cư dân Thuận Hóa - Thừa Thiên Huế, bộ phận cực nam của đất nước thời Trần - Hồ và bộ phận trung chuyển thời cận hiện đại, đều vốn xuất phát từ đồng bằng Bắc bộ và Bắc Trung bộ, từ thuở ra đi khai phá đã mang theo hành lý tinh thần truyền thống của ông cha. Cho nên dù bận trăm công nghìn việc trong buổi đầu tạo dựng và ổn định đời sống, họ vẫn không quên cho con em tranh thủ "kiếm dăm ba chữ thánh hiền". Do đó nền giáo dục nơi đây từng bước đặt cơ sở, bám rễ và phát triển ngày càng rực rỡ. Dưới đây chúng tôi chỉ xin tìm hiểu thời kỳ đầu từ năm 1306 đến 1789 qua hệ thống tổ chức việc học, việc thi và những thành tựu đạt được.

I - TỔ CHỨC HỌC HÀNH, THI CỬ

1. Chặng đường từ năm 1613 trở về trước, nền giáo dục xứ Thuận Hóa là một bộ phận hậu tiến của nền giáo dục cả nước.

Nước ta thời Bắc thuộc, thỉnh thoảng bọn quan lại có mở trường dạy "Thi, Thư"[1], nhưng chỉ hạn chế ở vài trung tâm chính trị (quận, huyện lỵ) như Luy Lâu, Long Biên, và chỉ có ít người địa phương ở tầng lớp trên được theo đòi kinh sử[2] chủ yếu để phục vụ bọn đô hộ, cho nên Nho học không phát triển. Trái lại, Phật giáo rất phổ biến:

---

[1] Chẳng hạn, Nhâm Diên quê ở Uyên (Trung Quốc), lúc 25 tuổi được bổ làm Thái thú quận Cửu Chân (Thanh - Nghệ), vào năm đầu Kiến Vũ (29), hướng dẫn cho dân cày cấy và tổ chức giá thú. Tích Quang người Mân Trung, làm thái thú xứ Giao Chỉ "đem lễ nghĩa dạy dân", đặc biệt Sĩ Nhiếp gốc nước Lỗ, tổ bảy đời sang ở Giao Châu, đến ông được cử làm thái thú 40 năm (187 - 226), cùng các sĩ phu Trung Quốc đến lánh nạn mở trường ở Luy Lâu, Long Biên.

[2] Chẳng hạn: Trọng người Giao Châu thế kỷ I làm kế lại quận Nhật Nam, sau lên đến thái thú quận Kim Thành (Trung Quốc), thế kỷ II có Lý Tiến làm đến thái thú Linh Lăng (Trung Quốc) rồi thứ sử Giao Châu. Lý Cầm được trao chức Tư lê hiệu ủy triều Hán (võ quan cao cấp), qua đời Đường, Khương Công Phụ đỗ tiến sĩ, từ chức Hàn Lâm viện học sĩ lên đến Trung thư Môn hạ bình chương sự. Tuy nhiên, hạng trí thức này chẳng có ích lợi gì cho dân tộc.

mỗi ngôi chùa trong dân gian trở thành một ngôi trường, bởi vì kinh Phật được truyền dạy thông qua các bản Hán dịch. Do đó, Nho học không có vai trò gì đáng kể trong đời sống dân tộc ta, nhưng do phải biết và dùng chữ Hán, ít nhiều người học cũng bắt đầu làm quen với sách Nho... Mãi sau khi nước ta độc lập (939), chính quyền phong kiến một mặt phải tiếp thu tư tưởng phương Bắc để tổ chức mô hình chính trị phong kiến cùng loại, một mặt phải tiếp tục dùng chữ Hán trong nhu cầu truyền đạt, vì mình chưa có chữ riêng. Nhân đó, Nho học được dùng song song với tư tưởng Phật và dần dần thay thế nó. Hơn một trăm năm thoát ly khỏi vòng đô hộ của Trung Quốc, vua Lý Thánh Tông (1054 - 1072) chính thức công nhận Nho học qua việc xây dựng Văn miếu tại kinh đô Thăng Long để thờ Chu Công[3], Khổng Tử, Tứ phối, Thập triết và Thất thập nhị hiền[4]... Các triều đại kế tiếp đều phải xuất từ Văn miếu để chấn hưng giáo dục và Nho học nhờ thế mà thấm dần vào xã hội. Bên cạnh Văn miếu, chính quyền phong kiến còn tổ chức nhà trường, gọi là Quốc học viện, tiền thân của Quốc tử giám[5].

Đầu thế kỷ XV, Hồ Quý Ly tuy nghi ngờ Khổng Tử và chê các học giả đời Tống là "chuyên nghề cấp lột văn chương tư tưởng" nhưng vẫn giữ thái độ sùng Nho trọng Đạo. Qua triều hậu Lê, kể từ vua Thánh Tông (1460 - 1497) Văn miếu ở Thăng Long bao quát một khu vực khá rộng, đàng trước là điện thờ Khổng Tử, tiền nho, tiền hiền, đàng sau là nhà Thái học và nhà ở của sinh viên, lại có Bí thư khố để chứa sách vở. Về sau, Văn miếu còn là nơi tôn trí các tấm bia tiến sĩ. Đời Trương Dực, năm Tân Mùi (1511), tháng Mười một, sai Nguyễn Văn Lang sửa lại Quốc tử giám làm mới hai nhà bia bên đông bên tây, mỗi gian tả hữu đều để một tấm bia[6].

---

[3] Chu công, tên Cơ Đán, là em của Võ Vương Cơ Phát, tổ chức mọi cơ cấu chính trị đầu đời nhà Chu, hậu Nho tôn ông làm tổ của phái mình về mặt chế độ phong kiến.

[4] Tứ phối: bốn vị được thờ kề hai bên Khổng Tử, gồm Nhan Uyên, Tăng Sâm, Khổng Cấp, Mạnh Kha. Thập triết tức mười cao đệ của Khổng Tử, gồm Mẫn Tử Khiêm, Nhiêm Bá Ngưu, Đoan Mộc Tử, Trọng Cung, Tế Ngã, Tử Công, Nhiêm Cầu, Quy Lộ, Tử Du, Tử Hạ. Thất thập nhị hiền: bảy mươi hai học trò nổi tiếng khác của Khổng Tử và các nhà nho đời sau.

[5] Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép:

- Mùa Thu tháng Tám (năm Canh Tuất 1070), Thần Vũ 2 làm Văn miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối, vẽ tượng thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế, Hoàng thái tử đến đấy học. - Tháng Tư năm Bính Thìn 1076, anh Vũ Chiêu Thắng lập nhà Quốc tử giám, tuyển trong các văn thần lấy những người có văn học, bổ vào đó.

[6] Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch Cao Huy Giu, tập IV, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 70.

Văn miếu - Quốc tử giám ấy tồn tại cho đến ngày nay, trải qua các đời tất nhiên có hư hỏng, trùng tu, mà cơ sở hiện thấy thì được tái thiết, tôn tạo lần cuối đời Nguyễn vào năm 1863, do các viên chức Hà Nội. Những tấm bia tiến sĩ cũng không phải đều được lập ngay sau một khoa thi, mà có khi rất lâu về sau.

Hiện nay, Văn miếu - Quốc tử giám Hà Nội được trùng tu và bảo quản tương đối tốt, trở thành một tụ điểm sinh hoạt văn hóa truyền thống của thủ đô "nghìn năm văn vật".

Trong giai đoạn này, châu Thuận và châu Hóa mới thuộc về lại Đại Việt, nên thấm nhuần "giáo dục" của triều đình muộn hơn nhiều so với ba châu Bố Chính, Lâm Bình và Minh Linh. Cư dân dĩ nhiên đều từ bắc vào, gồm nhiều thành phần, nhưng chủ yếu là người lao động nông nghiệp. Chắc hẳn nhu cầu về cái ăn, cái mặc thúc đẩy họ tập trung sức vào việc khai phá đất đai, sản xuất thóc, đậu, rau, dưa... Bảo đảm đời sống trước đã, nên chưa quan tâm đến việc học hành thi cử. Vả lại ngay triều đình cũng chỉ chú ý đến giáo dục ở Kinh sư mà bỏ trống các địa phương, thậm chí, mãi đến năm 1397, vua Trần Thuận Tông mới xuống chiếu "mở rộng giáo hóa" hạ lệnh cho các lộ phủ Sơn Nha, Kinh Bắc, Hải Đông đều đặt một học quan cho ruộng công theo thứ bậc khác nhau, phủ châu lớn thì 15 mẫu, phủ châu vừa thì 11 mẫu, phủ châu nhỏ thì 10 mẫu, để cung chi phí cho nhà học[7].

Vùng quanh Kinh sư còn thế, huống chi nơi xa xôi biên tái như Thuận Hóa, việc học hành hoàn toàn bỏ ngỏ. Đến như Trương Hán Siêu[8] được vua Dụ Tông sai đem quân thần sách vào trấn thủ năm 1353 để ngăn chống Chămpa sang cướp phá, chưa bao lâu đã buồn chán làm thơ than thở khiến vua phải cho về. Đọc bài thơ này, chúng ta mới cảm nhận phần nào tình hình Thuận Hóa giữa thế kỷ XIV:

Ngọc kinh hồi thủ ngũ vân thâm
Linh lạc tàn hồn khổ bất câm
Dĩ tịch hoang giao sai lệnh cốt
Hải thiên thảo mộc cộng sầu ngâm

---

[7] Ngô Sĩ Liên, Sđd, tập II, 1967, tr. 201.

[8] Trương Hán Siêu tự Thăng Am (hay Thăng Phủ) người làng Phúc Thành, huyện Yên Ninh, sau đời Gia Khánh (nay làng Phúc Am, huyện Yên Khánh, tỉnh Hà Nam Ninh), trước làm môn khách cho Trần Quốc Tuấn, sau được vua Anh Tông chức học viện Hàn Lâm (1308) lên dần dần đến Tham tri Chính sự (1354) vào trấn thủ Hóa Châu (1353) về chưa đến kinh đô thì mất (1354) truy tặng Thái bảo. Theo Phan Huy Chú ông là người giỏi văn chương và chính sự, vua kính trọng, chỉ gọi là thầy chứ không gọi tên.

Tạm dịch: Ngoảnh trông kinh khuyết rợp năm mây
Lạc lõng hồn tan nỗi khổ đầy
Xương ốm đành chôn ngoài cõi vắng
Biển trời cây cỏ nhuốm buồn lây

Qua thế kỷ XV, nhất là từ khi vua Lê Thánh Tông đẩy đường ranh giới vào tận gần núi Đá Bia (Thạch Bi Sơn), tình hình có khá hơn, Thuận Hóa thoát hẳn ngoại hoạn, nhân dân yên ổn làm ăn, đẩy mạnh sản xuất, đời sống vật chất tiến bộ dần thì đời sống tinh thần cũng được nâng cao một bước.

Tuy kinh tế vẫn là vấn đề quan tâm hàng đầu của các nhà cai trị[9] nhưng có lẽ việc học hành thi cử cũng đã được chú ý bước đầu. Do đề nghị của Hàn lâm viện thị độc kiêm đông các đại học sĩ Thân Nhân Trung, đến năm 1483, vua Lê Thánh Tông phê chuẩn điều lệ, quy định số công sĩ của các xứ, trong đó có Thuận Hóa được 30 người (ngang với Yên Bang, Tuyên Quang, Hưng Hóa), thi hương được tổ chức vào tháng Tám mỗi khoa (ngày 8 trường Nhất, ngày 13 trường Nhì, ngày 18 trường Ba, ngày 26 trường Tư) và yết bảng người đỗ ngày 01 tháng Chín[10].

Văn miếu - Quốc tử giám Thăng Long là trung tâm của cả nước về giáo dục, đầu mối của việc học hành, thi cử từ Bắc vào Nam, trải qua các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê, Mạc, đầu đời Lê trung hưng. Ngoài ra, ở từng địa phương cũng có lập Văn chỉ và nhà học để truyền bá "chủ nghĩa thánh hiền" cho con em đến tận cấp xã. Ngay cả nơi xa xôi nhất là Thuận Hóa, sách *Ô châu cận lục* cũng chép về phủ Tân Bình (nay là tỉnh Quảng Bình và phần bắc Quảng Trị): "Tòa thành Niên Viễn gần giáp ngọn Trường Giang, miếu đức Văn Tuyên xa trông về Lỗ xá"[11] và về phủ Triệu Phong (phần còn lại phía Nam): "Nhịp kèn tay lính thú, chòi thành vệ trấn lấp loáng dưới trăng thanh, hồi trống gọi

---

[9] Tháng Chạp Đinh Hợi (1468) năm Quang Thuận 8 "Thừa Tuyên sứ ti tham nghị Hóa Châu là Đặng Thiếp dâng sớ nói xin làm 5 điều tiện lợi: 1- Lập bảo để giữ biển Tư Dung. 2- Lấp cửa Eo. 3- Khai liễm cư. 4- Bãi chức thuế sứ ở đầu nguồn. 5- Chiêu mộ những kẻ lưu vong đến khai khẩn ruộng hoang ở châu Bố Chính" (Ngô Sĩ Liên, Sdd, tr. 111, tờ 213).

[10] Ngay xứ Quảng Nam mới lập, cũng được quan tâm, như ngày 3 tháng Mười năm Hồng Đức 19 (6-11-1488) vua sai bộ Lễ dụ cho tham chính Quảng Nam là Phạm Bá Tổng rằng: phàm quân và dân thuộc Thừa chính ty Quảng Nam sinh con trai từ 15 tuổi trở lên mà tuấn tú ham học, thì đến ngày thi hương, hai ty Thừa Hiến bản xứ cộng đồng chọn lấy, làm bản tâu lên cho cung sinh đồ bản bản phủ, để được dạy bảo cho biết lễ nghĩa (Ngô Sĩ Liên, Sdd, t. II, tr. 201).

[11] Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, Văn hóa Á châu, Sài Gòn, 1961, tr. 48.

nho sinh, trường học phủ đường che khuất trong mây trắng. Văn phong đã sẵn, vũ vệ càng oai..."[12]. Tác giả cũng cho biết ở mỗi phủ Tân Bình, Triệu Phong, ngoài tri phủ, đồng tri phủ, còn có hai viên nho học huấn đạo và một số huấn khoa. Theo nghĩa từ, đó là những chức danh chuyên coi giáo dục trong phủ.

2. Giai đoạn từ 1613 đến 1789, nền giáo dục Thuận Hóa là một cơ cấu độc lập của xứ Đàng Trong.

Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa năm 1558 chỉ với tư cách là một võ tướng của nhà Lê, đặt mục tiêu củng cố lực lượng và mở mang kinh tế lên hàng đầu, chưa rảnh để lo toan đến giáo dục, học trò muốn thi cử phải ra Thanh Hóa, Thăng Long. Từ khi Nguyễn Phúc Nguyên dời trị sở vào Phước Yên (Phúc An, nay thuộc xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền), năm 1626 và đổi gọi là phủ chính, tổ chức bộ máy trung ương, nhằm tiến tới tách khỏi sự khống chế của họ Trịnh nhân danh vua Lê, mới quan tâm đôi chút về giáo dục. Văn miếu các xứ Đàng Trong được xây dựng từ đấy, bên cạnh Phủ Chính[13]. Tuy sử không nói gì đến trường học, nhưng hình như chúa Nguyễn đã cho mở ngay tại thủ phủ, ít nhất cũng để dạy các công tử và con em quan lại, vì giáo sĩ Chritoforo Bori đến Đàng Trong khoảng 1614 - 1626 "đã thấy nhiều trường bậc đại học với nhiều giáo sư cùng các cuộc thi hạch các cấp y như ở Trung Quốc vậy"[14]. Vả lại, muốn thành lập chính quyền riêng, họ Nguyễn không thể không lo đào tạo cho mình những con người "biết chữ nghĩa" để làm việc.

Sau thời vua Sãi, phủ chính dời đi đổi lại nhiều lần. Từ Phúc An vào Kim Long (1636), xuống Phú Xuân (1688) ra Bác Vọng (1712), rồi lại vào Phú Xuân (1738), nhưng ta chỉ thấy sử (*Đại Nam thực lục tiền biên*) ghi Văn miếu đóng tại xã Triệu Sơn (Quảng Điền) từ năm 1691[15] mãi đến năm 1766, Nguyễn Phúc Thuần mới dời vào làng Lương

---

[12] Dương Văn An, Sđd, tr. 56.

[13] Dấu tích hiện nay là cái nền và bức bình phong "Long Mã phụ đồ" ở giữa khoảng đình làng Phước Yên và trường tiểu học, nhưng chắc đó là kiến trúc về sau trên di chỉ cũ.

[14] Ch. Bori, *Relation de la nouvelle mission au Royaume de la Cochinchine*, Phan Khoang biên dịch, *Việt Sử xứ Đàng Trong*, Khai Trí, Sài Gòn, 1970, tr. 622.

[15] Di chỉ vẫn còn, nhân dân địa phương cho biết trước đây, hàng năm lễ tế ấn chí được cử hành vào ngày 16-2 ÂL. Cụm di chỉ gồm "Nền trường" khổ 20 x 25cm cao 0,6m trên đắp đàn đất vuông 7 x 7m cao 9,5m chung quanh la thành bao bọc, trong có linh phong bệ thờ, gọi là "Đền thánh" (theo ghi chép điền dã của anh Huỳnh Đình Kết, cán bộ Bảo tàng Huế).

Quán, rồi năm 1770 thì chuyển qua Long Hồ[16]. Có lẽ nhà học tức học cung cũng tọa lạc bên cạnh Văn miếu. Năm 1776, nhà bác học Quế Đường Lê Quý Đôn viết trong bài tựa *Phủ biên tạp lục*: "Ngày tế Đinh tôi thân đến học cung xem lễ, học trò đến học có vài trăm người, tôi cũng cùng họ giảng học luận văn, khuyến khích dạy bảo ân cần lắm"[17].

Số học trò lên đến vài trăm, thì quy mô trường nhất định phải to lắm. Nhưng suốt thời gian các chúa Nguyễn, Văn miếu và Học cung chỉ làm nhiệm vụ giáo dục đối với xứ Đàng Trong, cũng như Văn miếu và Quốc tử giám Thăng Long chỉ lo đào tạo nhân tài cho vua Lê chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài, vì hai bên đi đến chỗ giao tranh và phân lập từ năm 1627, kéo dài hơn 150 năm. Mọi sự đổi thay hẳn sau khi Nguyễn Huệ lên ngôi, đặt niên hiệu Quang Trung, ra Bắc đánh đuổi giặc Thanh xâm lược, đóng đô tại Phú Xuân năm Kỷ Dậu (1789) đặt nền tảng cho việc thống nhất đất nước.

Nhưng đấy là ở trung hưng, phủ chính của các chúa Nguyễn còn ở địa phương như huyện, xã thì thế nào? Chúng ta không có tư liệu cụ thể để kết luận về hệ thống tổ chức giáo dục trong dân gian, nhưng chắc là nhà nước xứ Đàng Trong cũng thiết lập được trường học đến cấp huyện, do các viên huấn đạo giảng dạy. Chức danh này được đặt ra từ thời chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Sử chép năm Ất Mão (1615) bắt đầu quy định về chế độ chức vụ của phủ huyện: Tri phủ, tri huyện giữ việc từ tụng, thuộc viên cơ đề lại, thông lại chuyển về tra khám, huấn đạo, lễ sinh chuyên lo việc tế tự, còn tô thuế sở tại thì đặt quan lại khác để trưng thu[18].

Từ khi tổ chức khoa cử (năm 1646 thời chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan) thì người đỗ chính đồ hạng nhì (Ất) gọi là sinh đồ, bổ làm huấn đạo, tuy nói huấn đạo và lễ sinh chuyên việc tế tự, nhưng có lẽ huấn đạo phụ trách về giảng tập ở trường phủ, huyện, vì ngày xưa giáo dục cũng là một mặt của "lễ" thuộc bộ Lễ của triều đình quản lý; và theo quan chế thời Nguyễn, chức ấy đảm đương giáo dục cấp huyện. Đọc gia phổ các họ ở Thừa Thiên Huế, ta thường gặp các vị "Nho học huấn đạo" và "Y học huấn đạo", rõ ràng không phải họ phụ trách lễ nghi tế tự...[19].

---

[16] Theo: Thái Văn Kiểm, *Cố đô Huế*, Nha Văn hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn 1960, tr. 79 - 80. Sách ĐNTL/TB không nói sự kiện Văn miếu dời vào Lương Quán.

[17] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, bản dịch Đỗ Mộng Khương, Nxb Sử học, Hà Nội, 1964, tr. 15.

[18] Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, bản dịch: Nguyễn Ngọc Tỉnh, tập I (tiền biên), Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 47.

[19] Đời Mạc đã thấy chức Nho học huấn đạo và huấn khoa (xem trước).

Có học thì có thi. Trước khi Nguyễn Phúc Nguyên từ chối sắc phong của Lê Trịnh, học trò xứ Thuận Hóa muốn theo đời khoa cử, phải cất công ra Bắc dự các kỳ thi của nhà Lê hoặc nhà Mạc. Vả lại, họ Nguyễn cũng chỉ "chuyên dùng" người đồng tộc và đồng hương, nên không cần tổ chức khoa cử. Mãi đến năm 1646 Nguyễn Phúc Lan mới bắt đầu định phép thi 9 năm một kỳ, gồm 2 loại: Chính đồ và Hoa văn, gọi là "thu vi hội thi"[20].

Khai khoa vào tháng tám năm sau (Đinh Hợi 1647) lấy đỗ 7 người trúng cách về chính đồ, 24 người trúng cách về hoa văn. Như vậy chính đồ cũng như thi hương, thi hội, mục đích chọn người thông hiểu kinh sách để bổ làm quan, còn hoa văn chỉ là lấy người viết chữ đẹp để cho làm thư lại biên chép sổ sách... Tuy nhiên, niên hạn nói trên cũng không nhất thiết[21], có khi cách mười mấy năm mới tổ chức được một khoa tại "công phủ". Vì vậy, trong lần cất quân "Nam phạt" năm 1672, chúa Trịnh truyền hịch kể tội họ Nguyễn và chiêu dụ hào kiệt, có đoạn: "Kể ra, đất là đất của vua, dân là dân của vua, kẻ kia chiếm giữ chỗ đất này không biết là danh hiệu gì, mà sâu hào cao lũy để trái lệnh, thuế nhiều đóng nặng để hại dân, bắt các người phải cầm giáo cầm gươm, có gì là ban liên chức trật, *để các ngươi học thư học lễ, có gì là khoa mục công danh*"[22].

II - NHÂN TÀI THUẬN HÓA - THÀNH TỰU CỦA VIỆC HỌC HÀNH THI CỬ THỜI KỲ 1306 - 1789

Trong lời tựa sách *Ô châu cận lục*, Dương Văn An viết: "Miền Hóa châu ta (tức là cõi châu Ô, châu Rí) tiếp giáp xứ Quảng, đất đai chật hẹp, phong tục quê mùa, nhân vật thì lưa thưa buồn tẻ, không ví được với miền Hoan Ái. Từ khi Đặng Tất nổi tiếng là có tài làm tướng. Dục Tài do chân khoa bảng xuất thân thì nhân tài ở phong thổ xứ ta tiến bộ một cách rất mau, có thể ngang hàng với Thượng Quốc"[23]. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn cũng luận: "nhân tài đời nào là không có. Đất Thuận Hóa ở thời Nhuận Hồ có con Đặng Tất Tài vì tài tướng văn tướng võ mà nổi danh. Ở quốc triều, vào khoảng Thuận Thiên Hồng Đức thì có Nguyễn Tử Hoa làm quân sư. Bùi Dục Tài đỗ tiến sĩ,

[20] Sử quán triều Nguyễn, Sđd, tr. 75.

[21] Theo Lê Quý Đôn thì ngay từ thời Nguyễn Hoàng đã có tổ chức thi gọi là "Quận thi mùa xuân" 5 năm một lần, lấy "nhiêu học tuyển trường" cho miễn sai và binh dịch; khoa này đến thời Nguyễn Phúc Chu thì bỏ.

[22] Ngô Sĩ Liên, Sđd, t. IV, tr. 326.

[23] Dương Văn An, Sđd, tr. 7 - 8.

thời ngụy Mạc thì có Dương Văn An, làm sách *Ô Châu cận lục*, từ đầu thời trung hưng của bản triều, Đoan quốc công vào trấn, đời sau nối nhau giữ việc quân, truyền tập riêng nhau, tự đặt quan lại, do đó nhân sĩ châu Ô châu Lý không ai là không theo thời thế mà lập công danh, mà những người bộ khúc họ Nguyễn mang theo, phần nhiều là người Thanh Nghệ, kiều cư ngụ quán, con cháu họ có tài nghệ kiến thức, hoặc do tập ấm mà tiến lên, hoặc do thi cử mà bổ dụng, cũng lại không ít. Tuy nhiên một trăm năm tới nay, họ tên của họ chưa vang thượng quốc, nhưng không thể bảo là không có nhân tài được"[24].

Thật vậy, nhân tài do giáo dục mà nên. Suốt Trần - Hồ tuy sử không ghi chép gì về việc học hành thi cử ở vùng đất Tân Bình - Thuận Hóa, nhưng cứ xem chính quyền trung ương thường chọn người bản hạt cho làm các chức "thổ quan" kể cả vị trí cao nhất (như đại tri châu Đặng Tất). Không phải tự nhiên mà cuối đời Trần nảy sinh một Đặng Dung, con của Đặng Tất giàu lòng trung nghĩa, khẳng khái cần vương, để lại bài thơ "Thuật hoài" nổi tiếng mà các sách sử học, văn học thường dẫn dụng. Trong *Ô châu cận lục*, Dương Văn An cung cấp cho chúng ta nhiều nhân vật hoặc "xuất thân giám sinh" hoặc "nho sinh trúng thức" suốt thời Lê và thời Mạc, và ba vị đồ khoa tiến sĩ, khoa hoành từ trên dải đất Thuận Hóa (trong đó có Thừa Thiên Huế ngày nay). Dĩ nhiên sự sưu tầm của tác giả chưa thật đầy đủ, đi sâu khảo sát điền dã, chúng ta còn phát hiện thêm không ít[25]. Nếu thiếu sự tác thành, sao được như thế?

Suốt thời các chúa Nguyễn, việc học việc thi tuy sơ lược, nhưng nhân tài xuất thân từ giáo dục chính thống càng phong phú hơn, nhất là chính dinh Phú Xuân đúng như nhận định của Lê Quý Đôn "Họ Nguyễn trước chuyên giữ một phương chỉ mở Thuận Hóa hương, song chuyên dùng lại trị, không chuộng văn học, ít thu lượm được người tuấn dị. Mỗi khi có khảo thí thi lấy học sinh hoa văn nhiều gấp năm lần chính đồ và những nơi quan yếu thì ủy cho họ hàng coi giữ mà cho người đậu hoa văn giúp việc. Người đậu thi hương, bắt đầu bổ làm tri phủ tri huyện, chỉ coi việc kiện tụng, thứ nữa là làm ký lục thì chỉ giữ việc đòi thu thuế khóa, những kế lớn mưu lớn thì không hỏi han gì đến, còn bọn tiểu hậu sinh thì cũng không thấy có sự nuôi dạy tác

---

[24] Lê Quý Đôn, Sđd, tr. 265.

[25] Ví dụ: "Xà câu nhi có nên tuấn dật, bùi tả thị lừng danh" (Dương Văn An, Sđd, tr. 57). Tìm về đó, chúng tôi đọc được một "tàng bản" chữ Hán cổ, thấy trước Bùi Dục Tài 73 năm, đã có Nguyễn Kinh đỗ khoa Minh Kinh năm Kỷ Dậu Thuận Thiên 2 (1429) được bổ làm giáo chức, nhưng văn bản này chưa được giám định.

thành (thế mà) văn mạch một phương dằng dặc không dứt, thực đáng khen lắm[26].

Nhà bác học nói "Không thấy có sự nuôi dạy tác thành" chắc chưa đúng lắm, vì thế thì sao năm 1776, ông "thân đến học cung xem lễ, học trò đến học có vài trăm người"? Nhưng cái hiệu quả "văn mạch một phương, dằng dặc không dứt" thì đúng quá, bởi vì giáo dục không chỉ nhằm đào tạo những con người "làm việc nước" mà còn sản sinh các thế hệ nhà văn nhà thơ, phụng sự văn học nghệ thuật[27]. Nguyễn Khoa Chiêm (1659 - 1736) là tác giả *Nam triều công nghiệp diễn chí*, mở đầu cho thể loại tiểu thuyết chương hồi Việt Nam, trước *Hoan châu ký* của Nguyễn Cảnh Thị (?) chừng 100 năm, trước *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái hơn 2 thế kỷ. Nguyễn Hữu Hào (1642 - 1713) cũng là một trong những nhà tiền phong đất nước về thể loại truyện Nôm với *Song tinh bất dạ*. Chính chúa Nguyễn Phúc Chu (1675 - 1725) cũng để lại bài văn bia chùa Thiên Mụ và một số thơ chữ Hán. Giai đoạn cuối cùng có nhiều tên tuổi không thua gì so với vùng đất Thăng Long "Nghìn năm văn vật" như Nguyễn Cư Trinh (1716 - 1767), Nguyễn Quang Tiền, Ngô Thế Lân... Đáng tiếc là "Binh hỏa" và thiên tai đã hủy diệt phần lớn các tư liệu văn bản, khiến chúng ta khó khôi phục lại đúng diện mạo giáo dục và hiệu quả của nó cả một thời kỳ dài trong lịch sử Thuận Hóa - Thừa Thiên Huế.

---

[26] Lê Quý Đôn, Sđd, tr. 266.

[27] Xứ Thuận Hóa nói chung, suốt thời kỳ này cũng đóng góp cho đất nước 5 vị đại khoa: *Bùi Dục Tài*, người xã Câu Lâu (nay Câu Nhi, huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị), đỗ hoàng giáp khoa năm Nhâm Tuất, Cảnh Thống 5 (1502); *Dương Văn An* (1514 - ?) người xã Phúc Tuy, huyện Lệ Thủy (nay huyện Lệ Ninh tỉnh Quảng Bình), đỗ tiến sĩ khoa Đinh Mùi, Vĩnh Định 1 (1547). *Lê Đa Năng*, người xã An Chế cùng huyện Lệ Thủy, đỗ hoàng giáp chế khoa Ất Sửu, Thuần Phúc 4 (1565); *Nguyễn Trạch* (1548 - ?) người xã Trung Hóa, châu Bố Chính (nay huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình) đỗ tiến sĩ khoa Canh Thìn, Quang Hưng 3 (1580). *Phạm Đại Thắng* người xã An Chế, huyện Lệ Thủy, đỗ tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, Hồng Ninh 2 (1592). *Hoàng Đức Đôn* (1627 - ?) người xã Mậu Tài, huyện Phú Vang (nay thôn Mậu Tài, xã Phú Mậu huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế) đỗ tiến sĩ khoa Bính Thân, Thịnh Đức 4 (1656).

PHAN BỘI CHÂU - NHÀ VĂN HÓA

NGUYÊN ĐÌNH CHÚ

1. Người Việt Nam ở thế kỷ XX này, không một ai không quý trọng Phan Bội Châu. Và chúng ta đã đến với Cụ Phan ở tư cách một vị lãnh tụ các phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ, "*một bậc anh hùng, một vị thiên sứ được hai mươi triệu đồng bào tôn kính*" (Nguyễn Ái Quốc: *Những trò lố hay Varen và Phan Bội Châu*, 1925), "*một nhân vật vĩ đại*" trong lịch sử giải phóng dân tộc trước Chủ tịch Hồ Chí Minh (Tôn Quang Phiệt: *Phan Bội Châu và một giai đoạn chống Pháp của nhân dân Việt Nam*, 1958)... Chúng ta cũng đã đến với Cụ Phan ở tư cách một nhà văn lớn tiêu biểu nhất cho nền thơ ca yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ, "*Một nhà văn, nhà thi sĩ đầu tiên đã sáng tác theo tinh thần... lãng mạn cách mạng trong văn học nước nhà*" (Đặng Thai Mai: *Văn thơ Phan Bội Châu*, 1958), một cây bút viết nên những "*câu thơ dậy sóng*" (Tố Hữu: *Theo chân Bác*, 1970), "*những bài thơ... viết ra từ bầu nhiệt huyết, bằng tất cả óc tim*" (Lê Duẩn: *Văn nghệ* số 52 (658) ngày 18-12-1976), trong đó "*có cả một pho tình cảm vĩ đại, không có một tí mập mờ nào về hai phương diện ghét và yêu... và cả một tưởng tượng rất đẹp đẽ: tiền đồ của nước Việt Nam nhất định sẽ độc lập thống nhất và quang vinh*" (Đặng Thai Mai: Sđd),... Nhưng có lẽ chúng ta chưa quen lắm với một Cụ Phan nhà văn hóa lớn, nếu chưa muốn nói là vĩ đại của đất nước trong thế kỷ XX này nói riêng, trong lịch sử nói chung.

2. Nói đến nhà văn hóa Phan Bội Châu, trước hết phải nói đến *sự kết hợp giữa hai phương diện chính trị và văn hóa trong phạm vi một nhà cách mạng*. Phan Bội Châu, tựa như Nguyễn Trãi ngày trước, Hồ Chí Minh ngày sau, là những nhân vật lịch sử vĩ đại, tiêu biểu, vẻ vang nhất cho sự kết hợp này. Trong lịch sử, có rất nhiều bậc anh hùng, nhà cách mạng lừng danh, nhưng đã không có sự kết hợp vẻ vang đó. Phan Bội Châu, trước khi là lãnh tụ của các phong trào giải phóng dân tộc, đã là người nổi tiếng khắp cả nước về Hán học, có tri thức thuộc phạm trù văn hóa trung đại và mang tính chất khu vực. Khi trở thành nhà cách mạng chuyên nghiệp thì Cụ lại có quá trình

văn hóa, hai thứ gắn quyện với nhau. Chính đó là điều cho phép khu biệt Phan Bội Châu với các nhà Cần vương lớp trước, mặc dù nhiều lãnh tụ Cần vương cũng là những trí thức lớn. Ở đây quả có vấn đề tự giác hay chưa tự giác về vai trò của văn hóa trong chính trị cứu nước.

3. Mối quan hệ giữa chính trị và văn hóa ở Phan Bội Châu cũng không phải là một sự nhịp bước sóng đôi đơn giản. Sách báo Mácxít từ lâu đã cho rằng: về chính trị, từ sau khi viết *Pháp Việt đuề huề chính kiến thư* (1918), tức là sau Thế giới đại chiến I, Phan Bội Châu, ít nhiều đã rơi vào trạng thái chao đảo giữa cách mạng và thỏa hiệp. Đặc biệt là từ sau 1925, bị bắt về giam lỏng ở Huế, thì với Cụ Phan là chấm dứt cuộc đời cách mạng.

Đúng bề ngoài là như vậy. Nhưng vấn đề còn lại không đơn giản như vậy. Bởi từ góc nhìn văn hóa lại còn thấy rằng ở Phan Bội Châu khi viết *Pháp Việt đuề huề chính kiến thư*, trình độ tư duy chính trị mang tính chất văn hóa lại chưa hẳn là sự tụt hậu, thậm chí còn ngược lại, nếu không nói là cao hơn trước. Ở đây, thiết tưởng cần phân biệt hai khái niệm: đường lối chính trị và tư duy chính trị, vốn có quan hệ khăng khít với nhau, nhưng không phải là một. Đường lối chính trị là sự hoạch định có tính toán cụ thể và mục tiêu đấu tranh gần và xa cùng với phương thức chủ đạo nhằm thực hiện mục tiêu đấu tranh đó. Tính đúng đắn của đường lối chính trị dĩ nhiên phải chịu sự kiểm nghiệm của thời gian trong đó lợi ích, hạnh phúc của nhân dân, dân tộc sẽ là đá thử vàng. Tư duy chính trị là thuộc khả năng hiểu biết, phân tích, dự báo xu thế phát triển của lịch sử thuộc phạm vi đất nước và thế giới. Trong điều kiện số phận của từng quốc gia đã chịu sự chi phối gay gắt của các mối quan hệ quốc tế vốn rất chằng chịt, rất phức tạp do mưu đồ lợi ích dân tộc, tinh thần quốc gia chủ nghĩa hẹp hòi quy định, thì trình độ tư duy chính trị với nội hàm như trên dễ thường có sự cao thấp rõ rệt. Và ngay ở một nhà chính trị, một nhà cách mạng, tư duy chính trị cũng không phải là một cái gì nhất thành bất biến ngay cả khi với họ, đường lối chính trị đã được khẳng định dứt khoát. Nếu quan niệm như thế thì thấy, ở Phan Bội Châu, càng về sau, ngay cả khi không còn điều kiện hoạt động cách mạng, tư duy chính trị vẫn còn tồn tại và có sự phát triển đáng ghi nhận, ít ra ở mặt này mặt khác. Cứ so sánh kiểu tư duy dân tộc của Phan Bội Châu về Nhật Bản ở thời Cụ tiến hành Đông du với thời viết *Pháp Việt đuề huề chính kiến thư* (1918), kể cả thời gửi thư cho Bộ trưởng thuộc địa Pháp (tháng 10-1931), và thời đối thoại với Toàn quyền Varen (24-2-1937) sẽ thấy càng về sau, nhờ có một trình độ tư duy chính trị mang

tính văn hóa cao hơn mà Cụ Phan nhìn đúng bản chất và dự đoán chính xác con đường đi của Nhật Bản hơn. Ngày trước, Cụ tư duy về nước Nhật theo quan điểm màu da, "*cùng trong một họ da vàng*", từ đó rơi vào ảo tưởng "*cùng họ thì phải giúp nhau*" để rồi phải vỡ mộng. Nay Cụ tư duy theo cách nhìn Nhật Bản trong tương quan thực tiễn mang tính cạnh tranh sinh tồn giữa Nhật Bản trong khu vực, giữa Nhật Bản trên thế giới mà từ đó nổi lên âm mưu bành trướng theo con đường phát xít hóa như lịch sử đã cho thấy. Không riêng gì khi nghĩ về Nhật Bản, mà khi nghĩ đến đất nước của mình cũng vậy. Ngày trước cách nghĩ của Cụ ít nhiều không tránh khỏi sự đơn giản. Bởi chủ yếu, nghĩ về đất nước vẫn là trong tương quan với thực dân Pháp để từ đó mà hoạch định đường lối đấu tranh chống Pháp, giành độc lập. Sau này, Cụ nghĩ về đất nước không chỉ trong tương quan Việt Nam - Pháp, mà còn là trong nhiều tương quan khác. Việt Nam với thế giới. Pháp với thế giới. Ngay với Pháp, ngày trước hầu như Cụ cũng chỉ nghĩ Pháp là *một*, một thực dân xâm chiếm Việt Nam. Nay Cụ đã tiến tới chỗ phân biệt thực dân Pháp với Pháp dân quyền. Ở Cụ, đường lối đấu tranh về sau quả là có thay đổi so với trước. Sự thay đổi đó chính là kết quả của sự thay đổi trong tư duy chính đó của Cụ. Tìm hiểu sâu vào tư duy chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh một cách khách quan khoa học, chúng ta dễ có thêm cơ sở khoa học để nghĩ về sự thay đổi trong tư duy chính trị và cũng là đường lối chính trị của Phan Bội Châu ở giai đoạn sau một cách thỏa đáng hơn. Ít ra, cũng tránh được phần nào sự giản đơn trong cách nghĩ cũ mà đó đây thường gặp. Trong *Dư cửu niên lai sở trì chi chủ nghĩa* (1921), Phan Bội Châu có đoạn viết: "Nay tôi xin quốc dân ta nên đổi cái óc chỉ biết nhìn gia tộc như đời xưa đi mà thay vào đó cái óc nhìn biết quốc gia; nên bỏ cái chủ nghĩa cũ kỹ *dã man cách mạng* mà mưu toan chủ nghĩa mới mẻ *văn minh cách mạng*". Có lẽ đã đến lúc, các nhà khoa học nên tìm hiểu nghiêm túc, kỹ lưỡng hơn về cái gọi là "*văn minh cách mạng*", "*văn hóa cách mạng*" mà Cụ Phan từng nói đến cách đây hơn bảy mươi năm.

4. Sự thật là sau ngày bị bắt về giam lỏng ở kinh đô Huế, cuộc đời cách mạng của Phan Bội Châu, xét ở phương diện hành động, là dấu chấm hết. Phan Bội Châu trở thành "*con voi già*" (tên bài thơ của Phạm Huy Thông) nơi Bến Ngự với cảnh sống đìu hiu trong tâm trạng đầy uất nghẹn. Nhưng lại có một sự thật hiển nhiên là với Phan Bội Châu lúc này, bị mất mùa cách mạng nhưng lại được mùa thơ ca, được mùa nghệ thuật, được mùa văn hóa. Rõ ràng là con người văn hóa của

Phan Bội Châu như trên đã nói là có mặt cả trước khi con người cách mạng, chính trị xuất hiện và sau đó cùng sóng đôi với con người cách mạng - chính trị, nhưng thực sự trỗi dậy bề thế, đảm bảo các tiêu chí nghiêm ngặt mà người đời, mà thế giới vẫn quan niệm về một nhà văn hóa lớn, một học giả lớn, chính là từ cảnh ngộ "*con voi già*" này.

4.1. Tầm vóc nhà văn hóa Phan Bội Châu trước hết được đo bằng khối lượng và chất lượng của trình độ chiếm lĩnh tri thức văn hóa dân tộc, khu vực đã đành mà còn là nhân loại, thế giới, so với lịch sử và đương thời, nếu chưa nói với hậu thế. Dễ dàng thấy ở Phan Bội Châu đã diễn ra một quá trình chiếm lĩnh tri thức văn hóa từ phạm vi khu vực đến phạm vi toàn cầu theo cả hai chiều không gian và thời gian ngày càng mở rộng. Đã là nhà văn hóa lớn, để chiếm lĩnh tri thức văn hóa nhân loại, thông thường trong thời cận hiện đại, ắt hẳn phải có trình độ ngoại ngữ, không như ở thời trung đại, với các nhà đại văn hóa như Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú... thì chưa có ngoại ngữ gì ngoài chữ Hán. Với Phan Bội Châu, thì ngoài chữ Hán cổ, chắc chắn còn hơn các cụ tiền bối ở kim văn (Trung văn hiện đại). Mà kim văn Trung Quốc rõ ràng là có vai trò chuyển tải tri thức thế giới rất lớn, chứ không như cổ văn. Chưa thấy rõ chỗ nào nói là Phan Bội Châu biết Nhật văn, Triều văn, nhưng ngoài việc giao du, tiếp xúc với người Nhật, người Triều Tiên, rất có thể Cụ cũng làm chủ được phần Hán văn vốn chiếm một tỷ lệ không nhỏ trong kho tàng sách báo Nhật văn, Triều văn. Cũng chưa thấy sách nào nói Cụ Phan có biết tiếng Pháp. Nhưng thực thế lại có hiện tượng: trong một số tác phẩm của mình Cụ đã đưa thêm chữ Pháp (thậm chí có chỗ còn chú chữ Anh). Đặc biệt, ở tác phẩm *Thiên hồ! Đế hồ* (1923), tác giả đã bên cạnh lời chữ Hán ghi rất nhiều lời Pháp văn ở trình độ tiếng Pháp đáng kể. Phan Bội Châu, về cơ bản, vẫn chưa vượt hẳn ra ngoài phạm trù các nhà văn hóa trung đại của đất nước vốn có hạn chế là chưa quan tâm đến vấn đề ngoại ngữ. Hạn chế này xét cho cùng là hạn chế của sự giao lưu văn hóa ở Việt Nam trong thời trung đại. Thế hệ nhà văn hóa lớn có tân học như Trương Vĩnh Ký trước Cụ, Nguyễn Ái Quốc sau Cụ... sẽ khắc phục hạn chế đó của tiền nhân dĩ nhiên là nhờ cuộc sống trong bối cảnh văn hóa hiện đại khác. Với Phan Bội Châu, cũng cần nói thêm là chúng ta chưa hình dung được thật cụ thể về phương thức chiếm lĩnh văn hóa, nhất là văn hóa phương Tây, thế giới. Nhưng qua *Phan Bội Châu toàn tập* do GS. Chương Thâu biên soạn thì thấy khối lượng tri thức của Cụ quả là lớn lao vô cùng, vượt lên trình độ văn hóa trung đại, và so với các học giả đương thời, cũng

không phải có nhiều. Không kể phần văn hóa phương Đông trong đó có Nho giáo, Phật giáo, Lão Trang, Chu dịch... vốn đã quen thuộc với Phan Bội Châu, chỉ kể về văn hóa phương Tây và thế giới thì thấy Cụ đã đến với các triết gia cổ đại Hy Lạp như Aristote ở quan niệm "nhân loại sinh lai thị xã hội động vật" (Loài người từ khi sinh ra đã là động vật có tính xã hội), Platon ở học thuyết "lý tưởng quốc", Anaximandre ở thuyết "vô cùng lượng". Đến với Thomas More, Descartes, Bacon, Copernic, Galilée, Rousseau, Montesquieu, Fichte, Heisemberg, William Jérulen, Darwin, St. Simon, Auguste Comte, Fourrier, Proudhon, Henri Georges, Adam Smith, Karl Mark, Einstein, Calyers, Bakhounine, Mustanha Kémel, Guillaume... Qua *Phan Bội Châu toàn tập*, cũng thấy Phan Bội Châu đã ít nhiều biết đến các loại hình khoa học hiện đại của thế giới: xã hội học, triết học, kinh tế học, luận lý học, tâm lý học, sinh lý học, bệnh lý học, tự nhiên khoa học (science naturelle), xã hội khoa học (science sociale), chủ nghĩa xã hội khoa học... Riêng về học thuyết xã hội chủ nghĩa, những gì Phan Bội Châu đã nói đến trong cuốn *Xã hội chủ nghĩa* (có người dự đoán là viết trong khoảng thời gian từ 1929 - 1934), nếu đem so với một số sách báo giới thiệu chủ nghĩa Mác cùng thời hoặc sau đó ít lâu ở nước ta thì cũng dễ thấy công phu tìm hiểu của Phan Bội Châu. Cũng như xem *Lược truyện Liệt Ninh, vĩ nhân nước Nga đỏ* do Phan Bội Châu viết in trên *Binh sự tạp chí*, Hàng Châu, Trung Quốc 1921 sẽ thấy ở thời điểm đó quả chưa có người Việt Nam nào hiểu biết nhiều, viết kỹ về Lênin như Cụ Phan. Điểm qua đôi nét về khối lượng tri thức văn hóa như trên, ít nhiều có thể thấy Phan Bội Châu đã chiếm lĩnh được một bộ phận tri thức tiêu biểu đáng kể của lịch sử văn hóa nhân loại ở mức độ không dễ gì có nhiều so với trình độ của các nhà văn hóa Việt Nam đương thời.

4.2. Tầm vóc nhà văn hóa Phan Bội Châu cuối cùng lại phải được đo bằng chính những công trình học thuật mà Cụ đã để lại muôn đời cho đất nước. Xin cứ từ bộ sách *Phan Bội Châu toàn tập*, gồm 10 tập, tổng cộng khoảng 5.770 trang in (dĩ nhiên là còn có tác phẩm bị thất lạc như: *Phật học đăng, Lịch sử triết học phương Đông,...*) mà luận giải. Rõ ràng là qua đây, thấy trong các công trình của nhà văn hóa Phan Bội Châu, có đủ thể loại: chính trị học, triết học, văn học, đạo đức học, sử học... mà ở lĩnh vực nào, Cụ cũng có những đóng góp đáng quý. Về chính trị học, Cụ là tác giả viết sách báo tuyên truyền cách mạng vào loại ít ai sánh kịp. Văn tuyên truyền cách mạng của Cụ đã có tác dụng lớn lao như thế nào, điều đó mọi người đã biết. Về sử học,

chưa cần gọi Cụ là sử gia, nhưng cuốn *Việt Nam quốc sử khảo* cũng đã đưa đến cho người đọc một cách viết sử mang dấu ấn cá nhân bởi ở đây, lịch sử dân tộc đã được viết bằng nhiệt huyết hiếm có và bằng một cách tiếp cận riêng: lịch sử của công cuộc dựng nước, giữ nước và cứu nước. Về đạo đức học, qua các tác phẩm như *Cao đăng quốc dân, Nam quốc dân tu tri, Nữ quốc dân tu tri,...* cũng thấy Cụ Phan là một nhà đạo đức học có đóng góp mới vào hệ thống công trình đạo đức học của nước nhà. Nét nổi bật lên trong các công trình đạo đức học của Cụ là ý muốn thiết tha xây dựng cho đất nước một nền đạo lý trong đó có sự kết hợp cao độ tư đức và công đức, mà trong công đức thì đạo đức vì nước vì dân là trên hết. Nội dung đạo đức học trong các công trình của Cụ Phan thường đã có sự khích lệ hướng tới sự cao cả đi đôi với thái độ nghiêm khắc phê phán những điều sai trái, tệ hại nhất là những sai trái, tệ lậu bất lợi cho vận nước, vận dân. Có thể nói, Cụ Phan là thuộc trong số người Việt Nam xưa nay yêu nước thương dân nhất; nhưng không ai như Cụ Phan, thẳng thắn vạch rõ những tệ nạn, kém cỏi trong nhân dân đến mức như thế, trong khi Cụ thiết tha xây dựng đạo lý. Về văn học, vốn là một bộ phận của văn hóa, nhưng ở Cụ Phan, do khối lượng sáng tác quá lớn và đa dạng, cho nên từ lâu đã được tách riêng để bàn luận và hướng tới một kết luận gần như không bàn cãi gì rằng: Phan Bội Châu là nhà văn tiêu biểu nhất cho dòng văn thơ yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX. Về triết học, rất tiếc là công trình *Phật học đăng, Lịch sử triết học phương Đông* hiện đang bị thất lạc, nhưng với những gì Cụ để lại đó đã cho phép khẳng định rằng: Cụ Phan là một nhà Đông phương học, một học giả bề thế. Trong đó nổi bật lên là các công trình *Khổng học đăng, Quốc văn Chu dịch diễn giải, Nhân sinh triết học, Xã hội chủ nghĩa...* Có người thấy Phan Bội Châu lúc mới bước chân vào con đường cách mạng cứu nước, đã viết trong bài thơ *Xuất dương lưu biệt* (1905), hai câu thơ: "*Non sông đã chết sống thêm nhục, Hiền thánh còn đâu học cũng hoài*", nay (khoảng từ 1929 - 1935) viết *Khổng học đăng* cho là rơi vào tình trạng "*lại giống*". Người viết bài này từ lâu đã không nghĩ như vậy. Bởi thấy với hai câu thơ trên, chưa thể nói là Cụ đã từ giã Nho giáo. Bởi thấy với *Khổng học đăng,* Phan Bội Châu đã để lộ hai điều thật là quý hiếm trong học thuật: sự am hiểu cặn kẽ, sâu sắc Khổng học và tư thế học thuật vững chãi đầy bản lĩnh đối với những giá trị văn hóa, tinh thần của phương Đông cổ truyền. Kết luận này là ít nhiều đã có so sánh với nhiều công trình nghiên cứu Khổng giáo trong và ngoài nước trong sáu chục năm qua trong đó đáng tiếc là có sự chao đảo; xô bồ,

phũ phàng của không ít học giới mà nguyên nhân sâu xa chính là sự tấn công áp đảo của phương Tây trên phương diện văn hóa tinh thần đối với phương Đông từ giữa thế kỷ XIX trở đi[1]. Nói thế này đã đúng chưa: cho đến nay cùng với *Nho giáo* của Trần Trọng Kim, *Khổng học đăng* (2 tập: 918 trang) của Phan Bội Châu vẫn là hai công trình học thuật có quy mô nhất và cũng là đáng tin cậy nhất về Nho giáo ở nước ta, mặc dù mỗi công trình có vẻ riêng của nó và với cả hai, không phải không có hạn chế này khác khi giải mã Nho giáo. *Quốc văn Chu dịch diễn giải* (2 tập: 993 trang) cũng là một công trình học thuật sáng giá của Phan Bội Châu. Trước Cách mạng tháng Tám, Ngô Tất Tố cũng viết về *Kinh dịch*, sau này ở Sài Gòn trước 1975, Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Duy Cần,... cũng viết về Kinh dịch và gần đây Lê Văn Quán, cùng nhiều người khác đều đua nhau viết về Kinh dịch... Dù vậy thì *Quốc văn Chu dịch diễn giải* của Phan Bội Châu vẫn là công trình có độ quy mô chuyên sâu ít ai sánh kịp. Xin mượn lời cụ Minh Viên tức là cụ tiến sĩ - chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng sau đây để nói về giá trị công trình học thuật của Cụ Phan Bội Châu: "*Ký giả có một người bạn tinh thâm Hán học trên 20 năm du lịch nước Nhật, nước Tàu, cùng học giả Đông Tây giao thiệp cũng nhiều, nay tuổi già không muốn chen mình vào cuộc đời đáng chán này, xoay lại đóng cửa đọc sách, làm bạn cùng mấy bậc danh triết đời xưa. Trong lúc thong thả, nhân đem bản Chu Dịch dịch ra quốc văn, lấy tư tưởng cao thượng dung hợp, mà giải thích theo lối vũ trụ quan, nhân sinh quan, phát triển được nhiều điệu tinh diệu và thích hợp với lẽ tiến hóa. Thửa nay, nhiều người xem bộ Chu Dịch như thứ sách chỉ dùng về việc bói, việc số, đã không ích gì cho đời, mà lại dẫn người đời vào cõi mê tín. Nay có bản sách này, không khác gì dọn gai gốc mà thấy đường bằng, vẹt mây mà thấy mặt trời, làm cho chân tướng triết học của thánh hiền bị che lấp mấy trăm đời, nay được bày tỏ một cách sáng suốt, giá trị của bản sách này không phải là ít*" (Lời giới thiệu *Quốc văn Chu dịch diễn giải*). *Nhân sinh triết học*, cũng rất tiếc là chưa được sưu tầm đăng tải chọn vẹn nhưng chừng ấy còn lại trong *Phan Bội Châu toàn tập* (tập 4, từ trang 181 đến trang 221) cũng chứng tỏ tác giả đã quan tâm tìm hiểu những vấn đề cơ bản về con người mà triết học nhân loại từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây đã và đang quan tâm tìm lời giải đáp như: "Vì sao mà có người?", "Người là giống gì?", "Người so

[1] Xem: Nguyễn Đình Chú, *Sự áp đảo của phương Tây đối với phương Đông trên phương diện văn hóa và tinh thần*, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3 (20) 1995.

với động vật thời thế nào?", "Người so với trời đất thế nào?", "Loài người có ngày tiêu diệt không?", "Các bộ phận thuộc về nhân loại sở hữu" gồm "Nhân thể" (Corps humain), "nhân tính" (caractères humains), "nhân dục" (désir humain), "nhân cách" (personalité), "nhân sự"... là gì? Trong từng vấn đề đó, ở mức độ nhất định, tác giả đã cố gắng tìm hiểu cách lý giải của các triết gia, các nhà khoa học Đông Tây, kim cổ, kể cả cách lý giải của tôn giáo. *Xã hội chủ nghĩa* là cuốn sách Cụ Phan viết để giới thiệu chủ nghĩa Mác mà cách viết cũng vẫn thể hiện phong cách học giả dù rằng cuốn sách chỉ hơn 50 trang. Bởi ở đây, cùng với việc giới thiệu nội dung cơ yếu của học thuyết Mácxít như: thặng dư giá trị, giai cấp đấu tranh, lao công chuyên chính, kinh tế học, phương pháp xã hội cách mạng, tư bản luận... còn là việc tìm hiểu những mầm mống tư tưởng xã hội chủ nghĩa ít nhiều mang tính chất không tưởng từng có trong lịch sử Đông Tây, từ Khổng Tử, Platon, đến Thomas More (Rayaume d'Utopie), Auguste Comte, St. Simon..., kể cả những biến dạng của học thuyết xã hội chủ nghĩa sau Mác như Bakhounine, Tôn Dật Tiên... Phan Bội Châu đã tìm hiểu lịch sử hình thành và sự biến dạng đó trong khuynh hướng kết luận: "*Ở trong các nhà xã học, ông* (tức K. Mác - NĐC ghi thêm) *thật đáng là một vị tiên sư, sở dĩ chúng ta nghiên cứu xã hội chủ nghĩa, chỉ cần nghiên cứu Mã Khắc Tư (K. Mác) chủ nghĩa là xong rồi*". Chẳng những thế mà tác giả còn viết: "*Chúng ta nghĩ đến đó, bất giác hô lên rằng: Xã hội chủ nghĩa vạn tuế! Xã hội chủ nghĩa vạn tuế!*".

*
* *

Tất cả những gì đã trình bày trên đây, người viết tự xem là bước đầu trên con đường khoa học nhằm làm rõ tư cách nhà văn hóa lớn, cũng có thể nói là vĩ đại, Phan Bội Châu trong lịch sử phát triển văn hóa dân tộc nói chung, ở thế kỷ XX nói riêng. Chỉ mong được sự chỉ bảo của các bậc thức giả, các bạn đồng nghiệp từng tôn kính và say mê Phan Bội Châu.

Đồng Xa, thu Đinh Sửu (1997)

CỤ SÀO NAM TÔ ĐẬM THÊM DIỆN MẠO VĂN HÓA HUẾ

VŨ NGỌC KHÁNH

Huế là một vùng văn hóa đã được xây dựng lâu đời. Nói đến Huế là nói đến mảnh đất đấu tranh, từng chứng kiến nhiều biến cố lịch sử mở mang bờ cõi, tạo thêm vẻ mới cho văn hóa dân tộc, khẳng định thêm bản sắc văn hóa phương Nam của quốc gia Lạc Việt. Nói đến Huế là nói đến một vùng của những lăng tẩm huy hoàng, những công trình biết nói - tất nhiên là nói theo ngôn ngữ riêng - để thành di tích văn hóa chung của thế giới. Huế cũng là đất của lời thơ, điệu múa, đã để tồn tại mãi những dư ba của các thi xã, các đoàn nghệ thuật. Huế còn là đất của những con người hay theo nghiệp học hành thi cử, kể cả những người thi hội và những người theo đòi văn hóa phương Tây. Rồi còn những cảnh sinh hoạt của Huế mà trong ngàn năm văn vật, ngoài Thăng Long ra có lẽ không nơi nào có, một nơi mà "tiện làng xa mã, trăng lơ lửng đón khách công khanh gió nhẹ nhàng!" Ông hoàng, bà chúa ở đây, sống gần chúng ta hơn nên có phần đậm nét bộc lộ hơn ở phía Bắc. Nhưng Huế còn một nét văn hóa khác nữa, nét của "Sông Hương biết ai tâm sự" có lẽ là duy nhất trong toàn cõi Việt Nam...

Có biết bao nhiêu người từ xưa đến nay đã có những đóng góp để tạo cho Huế có được diện mạo văn hóa như vậy. Công lao là thuộc về tất cả, từ những người dân bình thường lam lũ, muộn nhất là khoảng thế kỷ XV, XVI, trong nhiều sắc tộc của cả một cộng đồng, cho đến những nhà chính trị những nhà văn hóa trải bao thế kỷ. Ấy là chưa nói đến những ưu tiên, những biệt đãi của Thợ trời... Cần phải trân trọng ghi công tất cả, trong đó nhà chí sĩ, nhà thơ, nhà văn hóa Phan Bội Châu rất đáng được Huế ghi công.

*
* *

Hai chặng đường trong cuộc đời mình, Phan Bội Châu đã gắn liền với Huế: tuổi thanh niên, thời lão giả. Không như những người du

lịch, những dân ngụ cư, Phan Bội Châu đã đưa thêm vào "cuộc sống thần kinh" những cái chung, cái riêng của mình để cho Huế có thêm phần đa dạng. Thật ra, thì khoảng nửa đầu thế kỷ, so với nhiều nơi (nhất là Hà Nội) sinh hoạt văn hóa Huế không sôi nổi bằng. Hà Nội hay Sài Gòn, tiếp cận với văn hóa phương Tây và do điều kiện giao lưu được mở rộng, đã có nhiều hoạt động văn hóa hấp dẫn, cuốn hút một thời. Ở Huế, vào những năm đầu thế kỷ XX, không có không khí như vậy. Những thi xã như thi xã Tùng Vân hồi cuối thế kỷ XIX, đã khép cửa từ lâu, những hoạt động của Quốc tử giám vẫn còn nhưng khá âm thầm lặng lẽ. Nỗi đau từ ngày quốc biến (Kinh thành thất thủ) vẫn còn âm ỉ, tiếng vang của các phong trào Cần vương dấy đó, ngày thêm chất chứa những buồn phiền. Huế trở nên trầm mặc. Phải chờ sự có mặt của Phan Bội Châu, tạm rời quê hương xứ Nghệ, vào dạy học, trọ tại An Hòa, mới khơi lại cái không khí dạt dào cho những tâm hồn đang ấp ủ lý tưởng trở thành anh hùng thời đại. Phan Bội Châu đã có công tạo nên cái tráng khí cho Huế đang tưởng chừng bị chìm trong nỗi đau thương:

Kẻ trượng phu đâu khuất chí
Bậc thái thượng chẳng nao lòng
Cột chống lưng trời, nêu cương thường muôn thuở
Tiếng vang mặt đất, dậy văn bút hai vùng!

Những câu văn, ngay từ lúc này, đã có thể gọi là câu văn dậy sóng. Bài phú *Bái thạch vi huynh*, làm theo đầu đề trường Quốc tử giám, lúc bấy giờ đã làm cho những Nguyễn Thượng Hiền, Khiếu Năng Tĩnh giật mình trước hào khí lỗi lạc của chàng thanh niên, và sẵn sàng tôn "bác" trẻ này (lúc bấy giờ Phan Bội Châu mới 30 tuổi) làm anh. Rồi còn phải được sống ở Huế vào những ngày ấy mới thấy được không khí sôi nổi do Phan Bội Châu gợi nên. Chương Thâu tạo được một hình ảnh khá hay: "*Phan Văn San xếp mình sau người vái đá. Nguyễn Thượng Hiền xếp mình sau Phan, và nhiều nhà nho yêu nước khác lại xếp hàng sau Nguyễn*". Chuyện không có thực, mà lại rất thực cho cái diện mạo văn hóa của đất thần kinh lúc bấy giờ. Và liên tiếp, cái cảnh tượng tấp nập lại sẽ được diễn ra sau năm 1897 ấy. Đó là vào khoảng từ năm 1903 trở đi, những bài viết như *Lưu cầu huyết lệ tân thư* được gửi đến cho Thượng thư Hồ Lệ: giới văn hóa Huế (và cả các tỉnh miền Nam Trung Bộ) đều hào hứng trao đổi, tạo nên một sinh hoạt văn hóa mới tuy âm thầm, bí mật nhưng không kém rộn ràng. Rõ ràng, Phan Bội Châu đã tạo nên chưa phải tất cả, mà là một cục diện của văn hóa Huế.

Nhưng rồi ngay sau đó, Phan Bội Châu đã ra đi - Ta không biết rõ những ảnh hưởng của ông vào những năm này ở Huế, nhưng chắc chắn là dù không sôi động thì cũng vẫn lúc này lúc khác, gây được những ấn tượng sâu sắc. Phải tìm đến những hoạt động bí mật của Cường Để, của Đông Kinh nghĩa thục, của phái nhà nho Duy tân lúc bấy giờ để biết Huế đã tiếp nhận ra sao, sau những bài *Hải ngoại huyết thư* do Lê Đại dịch, những tác phẩm từ ngục Côn Lôn bay về, những hoạt động của phái minh xã, quý xã, không đâu là không có hình ảnh cùng những lời khuyến dụ của Phan Bội Châu. Con chim Việt chỉ biết đỗ cành Nam, bộ mặt rồng râu nay đã phăng quá biển (chữ dùng của Đặng Nguyên Cẩn)... vẫn luôn luôn âm ỉ trong tinh thần văn hóa Huế.

Cho đến Phan Bội Châu về nước, và ở hẳn tại Huế, từ cuối năm 1925 đến 1940. Thời gian ở Huế này dài hơn (đúng 15 năm), Phan Bội Châu không chịu bằng lòng với cuộc đời ẩn dật, nằm co (dù ông đã tự nhận như thế), mà vẫn tích cực tham dự vào sự sống. Sự sống này hẳn phải gọi là sự sống văn hóa Huế. Có thể nói, dù lúc này, trường văn chương, trường ngôn luận học thuật ở Huế có phần khởi sắc với nhiều hoạt động, báo chí thơ ca, nhưng phần đóng góp của Phan Bội Châu nếu không là chủ yếu, thì cũng vô cùng quan trọng. Diện mạo văn hóa Huế lúc này, phải nói là có Phan Bội Châu, nên đã dồi dào sắc thái hơn.

1. Trước hết có Phan Bội Châu, Huế được cái vinh dự là nơi đầu tiên cho ra lò những công trình nghiên cứu học thuật có tầm cỡ. Nơi ở của ông già chí sĩ, của con người hay chữ thủa xưa, đã là nơi ra đời những bản thảo nghiên cứu triết học phương Đông, như bộ sách *Khổng học đăng* (và nhiều quyển trong bộ này) vĩ đại. So với cả nước, hình như chỉ có bộ *Nho giáo* của Trần Trọng Kim ra đời ở Hà Nội, các nhà nho, và các nhà tân học có vốn Hán văn lúc đó, ở các nơi và ở Huế nói riêng, không biết vì sao chưa để tâm đến công việc này (mãi sau này mới có các ông Ngô Tất Tố, Nguyễn Văn Tố đi vào nhưng cũng không kịp tầm cỡ). Tác phẩm của Phan Bội Châu chưa ra đời lúc đó, nên tiếng vang hạn chế, nhưng nhìn vào quá trình nghiên cứu học thuật của đất nước thì đây vẫn là vinh dự của xứ Huế đã là nơi chứng kiến sự hoài thai và sản sinh của một công trình. Nhưng Phan Bội Châu không dừng lại ở đó. Cạnh những công trình nghiên cứu, ông còn có nhiều truyện ngắn, nhiều thơ ca. Ông vẫn có mặt với sinh hoạt văn chương của cả nước. Huế là nơi truyền đạt văn chương quốc âm (văn xuôi, văn vần) của Phan Bội Châu qua tờ báo tâm huyết như tờ *Tiếng Dân*. Và cũng từ Huế, các báo như *Trung Kỳ* ở Vinh, *Văn học*

tuần san ở Hà Nội, rồi nhà xuất bản Thanh Thanh ở Sài Gòn, mới nhận được văn phẩm của Phan Bội Châu, được chính thức thu thập, ấn hành như cuốn *Sào Nam văn tập*. Cái tên hiệu Sào Nam quen thuộc, chủ yếu là cái tên được phổ biến nhất ở Huế. Và cạnh đó còn có những Hạn Mạn Tử, những Cây Sung, lại chỉ thấy xuất hiện ở Huế mà thôi. Mà vừa xuất hiện, thì đã chiếm ngay được cảm tình người đọc.

Tôi không có điều kiện để làm một bản kê xem trong suốt mấy chục năm ở Huế, đã có bao nhiêu cuộc diễn thuyết, bao nhiêu buổi sinh hoạt, mà bây giờ ta hay gọi là sinh hoạt câu lạc bộ văn học. Nhưng tôi nghĩ rằng mình không lầm khi nói Phan Bội Châu đã đích thân tổ chức, hoặc được mời chủ trì những buổi nói chuyện giáo dục, chính trị, văn chương ở Huế, ngay từ khi Cụ về Huế cho đến lúc từ trần. Các *hội nữ công*, các trường học, các tổ chức cả chính trị và kinh tế, đều đã được Phan Bội Châu đến thăm và trình bày ý kiến của mình. Một phần vì uy tín của nhà chí sĩ, nhưng phần lớn là vì nội dung của các bài nói, mà những sinh hoạt câu lạc bộ ấy đã đạt được kết quả tốt đẹp. Có thể đem so sánh với một số buổi nói chuyện về thơ mới, về thi sắc đẹp, về đua xe đạp lúc bấy giờ (không tiện kể tên ra đây) thì mới thấy vai trò của Phan Bội Châu, dù vào giai đoạn văn thời, vẫn không giảm chút nào tác dụng.

Lại có thể nghĩ thêm rằng, Phan Bội Châu cũng đã có những "sáng kiến" bất ngờ để tạo cho xứ Huế có điều kiện diễn ra những cuộc trao đổi văn chương và cả chính trị nữa. Lấy một ví dụ thôi, có một hôm nào đó, Cụ nghe câu hát: "Ăn sung nằm gốc cây sung, lấy anh thì lấy, nằm chung không nằm", đã bất giác sáng tác nên một bài thơ Đường luật. Không ngờ trong bài thơ đó, có những chữ dùng đặc sắc, khiến cho dư luận phải rất quan tâm. Những người bình dân, những trí thức có quan tâm đến thời thế, ngầm hiểu ý tứ bài thơ theo cách suy luận của mình. Cũng có kẻ hiếu sự bảo rằng, bài thơ có câu: "*Thời thế xui nên giả vợ chồng*", đó là nói đến quan hệ hững hờ của đôi bên Pháp - Việt. Và câu: "*bao giờ duyên mới thay duyên cũ*", là ý nói đến sự mong chờ vào Nhật Bản sẽ đến nước mình! Thế rồi bài thơ trở thành vấn đề trao đổi khá sôi nổi trên nhiều báo chí ở Huế, khiến cho Phan Khôi phải viết bài biện hộ trên báo *Tràng An*, sau được báo *Tiếng Dân* đăng lại. Cũng chưa hết, có lần Phan Bội Châu gửi cho Khâm sứ Pháp là Saten bài thơ có câu: "*Ao nối nhành hoa khắp cõi Nam*", thì cũng thành một đầu đề cho các báo chí đua nhau bàn bạc (cả các báo ở Hà Nội). Chỉ xét riêng trong phạm vi văn hóa, rõ ràng lúc nào Phan Bội Châu cũng tự thân khởi động, hoặc tạo cho một sự

chuyển động nối dây. Hồi thanh niên cũng như lúc tuổi già, luôn luôn Phan Bội Châu dành cho Huế được cái vinh dự châm ngòi cho sinh hoạt văn hóa như thế.

2. Huế là đất có nhiều diện tích văn hóa, nhất là các đền đài, lăng tẩm. Không biết trong nhận thức của Phan Bội Châu, ông đã dành cho những di tích này những cảm tình như thế nào. Theo *Phan Bội Châu niên biểu*, ông cũng là người thích "Khảo cứu thắng cảnh đồi cổ" nên đã bị lôi thôi khi đến thăm thành Bạch Đế và miếu Vũ Hầu... Thời gian ở Huế, chưa có tài liệu cho biết, ông có dành thời gian nào cho việc "khảo cổ" (chữ dùng của ông) không, nhưng tạo ra những di tích mới không đủ quy mô, mà thừa ý nghĩa, thì hình như ít người theo kịp ông. Tôi cho rằng, giờ đây chúng ta ở Huế cần kỷ niệm Phan Bội Châu, chỉ có tượng đài của Cụ, có nhà lưu niệm Cụ, thì cũng có thể là chưa đủ. Nên chăng có thể tôn tạo lại *Ấu triệu bi đình, nghĩa địa Sào Nam,* và cả *mộ con chó Vá* mà Cụ đã cất công xây đắp. Ta đã biết, mỗi vị trí như thế có kèm theo cả một giai thoại bi hùng. Tôn tạo lại, ta không có công trình quy mô to tát - sao lại cứ muốn cho lớn, cho to - nhưng ta có bài học sâu sắc và cảm động, ta có chứng tích để hiểu Phan Bội Châu nhiều hơn.

3. Huế nổi tiếng với sông Hương êm đềm, thơ mộng. Nhưng sông cũng là nơi của tiếng hò man mác, của nhịp chèo hò khoan xúc động tâm hồn. Đất nước ta, sông hùng vĩ cũng nhiều, sông quyện khúc bi ca cũng lắm, nhưng không đâu có con sông của những ai sầu, ai thảm, ai nhớ, ai mong... như sông Hương. Phan Bội Châu về Huế, đã luôn luôn gắn bó với dòng sông Hương lịch sử. Hẳn là trên dòng sông này, đã bao nhiêu lần, Phan phải ngậm ngùi với những cảnh "*tà tà trăng lặn, hiu hiu gió...*", cái cảnh "*ngẩng thấy kinh kỳ khói vấn vương...*". Trăng sông Hương với ông là vầng trăng khó soi nhiều tâm sự: "*Trên trăng dưới nước một mình, thôi thì với bóng tự tình vẩn vơ*". Trăng luôn luôn được ông đặt cho câu hỏi: "*Lòng hằng há lẽ riêng vì thỏ, sức cuội bao giờ đánh đổ mây?*" (*Tiếng Dân* số ra ngày 9-6-1928). Mặt nước sông Hương với ông là làn nước khá trong trẻo, sâu sắc, khác với mây nước thông thường: "*Trên mặt in vào trời chín lớp, giữa lòng soi thấy nguyệt năm canh*" (*Tiếng Dân* số ra ngày 6-4-1940). Có lẽ khá nhiều người nhìn được sông Hương theo cách ấy. Câu hò Huế ở sông Hương, có biết bao nhiêu điệu tình tứ, thiết tha, cũng đậm đà lòng thương nước yêu nòi, nhưng với Phan Bội Châu nó vẫn cần mang một giai điệu khác:

Thái Bình dương gió thổi
Chiếc buồm em trôi nổi tựa cánh bèo

CƯ DÂN HUẾ - NHỮNG THÔNG SỐ DÂN TỘC HỌC

NGUYỄN XUÂN HỒNG
NGUYỄN VĂN MẠNH

Nhân kỷ niệm 310 năm (1687 - 1997) kể từ ngày chúa Nguyễn Phúc Thái dời vương phủ từ Kim Long về định đô tại làng Thụy Lôi (Phú Xuân), chúng tôi, những người làm công tác nghiên cứu dân tộc học xin mạo muội giãi bày những hiểu biết hạn hẹp của mình về một khía cạnh tộc người: cư dân Huế - những thông số dân tộc học.

*
* *

1.1. Như chúng ta đã biết, cuộc hôn nhân lịch sử Chiêm - Việt giữa vua Chế Mân và công chúa Huyền Trân dưới thời Trần Anh Tông, niên hiệu Hưng Long thứ 14 (1306) đã đưa châu Ô và châu Lý trở lại thuộc chủ quyền của quốc gia Đại Việt. Và kể từ đó, những cuộc di dân từ Bắc vào Nạm hoặc từ Nam ra với nhiều quy mô lớn nhỏ khác nhau bắt đầu diễn ra, hình thành nên cộng đồng người Việt sống xen cư với các tộc người khác trên đất liền cũng như trên sông nước của vùng Thuận Hóa. Quá trình di dân này diễn ra liên tục suốt mấy thế kỷ như những đợt di dân:

- Theo Huyền Trân công chúa.

- Từ miền Bắc vào giữa thế kỷ XVI, khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ xứ Thuận Hóa.

- Từ Quy Nhơn, từ miền Nam ra thời Nguyễn Huệ và thời kỳ đầu vương triều Nguyễn.

- Công giáo từ miền Bắc vào của những năm 1954 - 1955.

- Và cũng có thể kể đến sự hội tụ của những cư dân Việt là các vùng đất khác đến Huế khi tỉnh Bình Trị Thiên được thành lập.

Tuy nhiên, trong các đợt di dân đó thì các đợt di dân thời kỳ các chúa Nguyễn là lớn và ồ ạt nhất, đáng quan tâm nhất. Bởi vì theo chúng tôi, có lẽ đây cũng là thời kỳ góp phần quan trọng vào việc làm

nên diện mạo cư dân vùng Thuận Hóa sau này... Như thế, quá trình tụ cư của người Việt trên đất Huế là một quá trình liên tục, lâu dài; quê hương bản quán của người Việt này có thể ở vùng Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương...[1], nhưng đông hơn vẫn là vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh. Điều này đã được Dương Văn An nói rõ trong tác phẩm *Ô Châu cận lục* khi xét đến nguồn gốc dân cư vùng Thuận Hóa: "Nhân dân thì đàn ông khá cương cường; đàn bà hơi mềm mại. Tiếng nói hơi giống miền Hoan Ái"[2]. Có điều khi đến Thuận Hóa làm ăn sinh sống, những người Việt này có những hoàn cảnh, những thân phận hoàn toàn không giống nhau. Có thể họ di cư đến Thuận Hóa một cách tự nguyện, nhưng cũng có thể bị lưu đày, bắt buộc. Theo sự tổng kết của Phan Khoang thì vào thời Lê - Trịnh - Nguyễn, "nhân dân Thuận Hóa bao gồm những thành phần rất phức tạp. Ngoài những người chăm lo cày cấy làm ăn còn có những người theo nhà Mạc hoặc khuấy động cho nhà Mạc, những người tù đày, những du đãng, phiêu lưu từ các miền Thanh Nghệ hoặc xa hơn nữa xâm nhập qua các thời đại, đi tìm may mắn ở miền đất mới. Những quân nhân bất mãn họ Trịnh hoặc bị lầm lỗi bỏ chạy vào Nam, những thổ hào, thổ tù cường ngạnh, nhũng nhiễu lương dân..."[3].

1.2. Còn số phận của người Chàm thì sao? Nói gì thì nói, miền Trung (trong đó có Huế) - dải đất có nhiều sông suối, có biển, có núi gối đầu lên nhau tạo nên những cảnh quanh kỳ diệu của đất nước Việt Nam - xưa vốn là vương quốc của người Champa, một quốc gia có nền văn hóa khá phát triển ở phía Nam nước Đại Việt. Quốc gia Champa có những tiến bộ mạnh mẽ ở thế kỷ VII, IX..., nhưng do những nguyên nhân khách quan và chủ quan tác động, đã suy yếu trong các thế kỷ XI, XII..., dẫn đến sự mất hẳn của quốc gia này khi người Việt mở rộng bờ cõi xuống phía Nam. Quốc gia mất nhưng người Chăm thì vẫn còn. Giáo sư Trần Quốc Vượng rất có lý khi cho rằng: "Có chiến tranh là có chết chóc, nhưng không hề có sự tiêu diệt và khu trục người Chàm ra khỏi vùng Thuận Hóa, Quảng Nam..."[4]. Lần theo những dấu tích văn hóa Chăm có thể nói là đậm đặc trên đất Thừa Thiên Huế ngày nay, chúng ta sẽ thấy rõ điều đó. Như vậy, người Chăm ở lại vùng Thuận Hóa sau khi quốc gia bị tiêu diệt đâu chỉ có

[1] Huỳnh Đình Kết, *Làng mạc xứ Huế - Những tiếp cận ban đầu*, Báo cáo kỷ niệm 690 năm Thuận Hóa - Thừa Thiên Huế.

[2] Dương Văn An, *Ô Châu cận lục*, Văn hóa Á châu, Sài Gòn, 1961, tr. 43.

[3] Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777*, Khai Trí, Sài Gòn, 1967, tr. 139.

[4] *Đô thị cổ Hội An*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 60.

một nguồn từ cuộc hôn nhân nhuốm màu sắc chính trị Chế Mân - Huyền Trân mà còn có nhiều nguồn khác nữa. Bức tranh dân cư vùng Thuận Hóa thời bấy giờ bên cạnh người Việt có thành tố Chăm.

1.3. Nhưng như thế đâu phải là đã hết. Nếu như không kể đến người Trung Hoa di cư vào thời Minh (hình thành nên những làng Minh Hương) thì ngược dòng lịch sử, chúng ta nghĩ gì về những địa danh như Truồi, Nong, Sịa... (ngôn ngữ Môn Kh'me), nghĩ gì về đoạn chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*: Năm Nhâm Thìn, Hồng Đức năm thứ 3 (1472), "có sắc chỉ cho Thái bộc tự khanh xét họ tên của số người Chiêm, người Man..."[5]. Rõ ràng trên đất Thuận Hóa đã có sự cộng cư giữa người Việt với người Chăm, người Man. Và người Man ở đây theo chúng tôi là những người nói ngôn ngữ Môn Kh'me ở vùng núi phía Tây, có thể họ là tổ tiên của những người Tà Ôi, Cơ Tu, Bru - Vân Kiều hiện nay. Quả là việc tìm hiểu gạch nối giữa cư dân Việt - Chăm - Môn Kh'me trên đất Thừa Thiên Huế là một việc không đơn giản. Cố nhiên trong các thành tố tạo nên bức tranh cư dân Thuận Hóa ngày xưa và Huế ngày nay, chúng ta cần đặc biệt chú trọng đến thành tố Việt.

2.1. Sự phân tích trên cho thấy: cũng như phương diện văn hóa, xét về mặt dân cư vùng Thuận Hóa xưa đã có sự hỗn dung đa phương, đa tuyến. Lịch sử từng ghi nhận có trường hợp người Việt lấy người Chăm, người Chăm lấy người Việt, người Việt lấy người Hoa... Hay như Mai Khắc Ứng trong bài *Nghĩ về Huế xa xưa* có nói: "Có những người Việt từng làm vua Chăm. Có những người Chăm tham gia vào khởi nghĩa Hai Bà Trưng, tham gia chống quân Minh xâm lược với Hồ Quý Ly"[6]. Tuy nhiên, sự pha trộn dòng máu đó vẫn được định hướng trên cơ tầng dòng máu Việt.

2.2. Khẳng định những điều trên đây là nhằm để rút ra các nhận xét:

Thứ nhất: Trong các tính cách của con người Huế sau này vẫn ẩn chứa tính cách của những người đi mở đất thuở trước. Có thể nói dòng máu của những người dân Kinh Bắc, và đậm đặc hơn là dòng máu dân Thanh - Nghệ - Tĩnh vẫn lưu giữ trong dòng máu của người dân xứ Huế. Có như vậy chúng ta mới hiểu được một Trần Văn Kỷ mưu lược, một Ngô Thế Lân thi nhân nặng lòng cứu đời giúp dân trong đoàn quân áo vải Tây Sơn, một nhân dân trung dũng kiên cường trong hai

---

[5] *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 248.

[6] Mai Khắc Ứng, *Nghĩ về Huế xưa*, Báo cáo tại Hội thảo Kỷ niệm 690 năm Thuận Hóa - Thừa Thiên Huế.

cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ... Nhưng quả là điều này ít được giới nghiên cứu quan tâm tìm hiểu khi giải mã con người Huế.

Thứ hai: Do nhiều nguyên nhân tác động (môi trường, xã hội, nhân văn...), người Việt trên đất Huế đã hình thành nên những tính cách không giống với tính cách của người Việt trên các vùng đất khác. Đây lại là điểm mạnh của những nhà Huế học. Phải nói rằng các nhà nghiên cứu về Huế xưa và nay, trong cũng như ngoài nước, đã gặt hái được nhiều kết quả khi nêu lên tính cách của con người đất "thần kinh". Những tính cách này là những bản sắc của con người Huế, giúp nhận ra người Huế giữa những người không phải Huế. Đó là cái đài các, bất cần, phó mặc; cái nhẹ nhàng, nhỏ nhẹ, hư vô; cái kín đáo, thâm trầm, thành kính; cái cần mẫn, tỉ mỉ, khéo tay; cái hiếu học, chăm làm, buôn bán... Các nhà nghiên cứu còn nói tới việc không thích vội vã, ồn ào, xô bồ, nhộn nhạo... của những con người Huế. Còn nhiều những tính cách khác nữa mà không ít các tác phẩm, các bài nghiên cứu về Huế đã nêu ra. Nhưng vượt lên, tổng hợp tất cả những tính cách con người Thuận Hóa xưa và Huế nay lại, theo chúng tôi, đó là tính cách thị thành, hay nói đơn giản hơn là lối sống thành thị của cư dân Huế.

Ngược dòng lịch sử, trở về thời chúa Nguyễn Phúc Thái khi chuyển phủ từ Kim Long về Phú Xuân, một nơi "đất rộng bằng như bàn tay, độ hơn mười dặm... đất cao, bốn bề đều thấp. Tức là chỗ nổi bật ở giữa đất bằng. Ngồi vị Càn (Tây Bắc) trông hướng Tốn (Đông Nam), dựa ngang sống đất (long tích) trông xuống bến sông; đằng trước là quần sơn chầu về la liệt, toàn thu nước ở bên hữu, vật lực thịnh giàu..."[7] với quy mô kiến trúc "nhà ngói, thành gạch, cung vàng, gác báu, rất là hoa mỹ, xa xỉ..."[8] và mỗi khi có đàm hội thì "các quan liêu, dân bách tính, trai gái già trẻ, dắt con ôm cháu cùng tới xem chơi, không thể đếm xiết..."[9], thì tính chân quê của người dân Huế đã có những sự thay đổi. Một thế ứng xử mới, có thể tạm gọi là thế ứng xử thị thành, ra đời và phát triển. Rõ ràng cùng với sự củng cố, mở rộng phủ Phú Xuân, kinh thành Huế thời kỳ các vua Nguyễn thì tố chất thị thành của người dân Huế càng ngày càng có tính nổi trội.

---

[7] Lê Quý Đôn, *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập I: *Đại Việt thông sử*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 78.

[8] Lê Quý Đôn, Sđd, tr. 63.

[9] Nguyễn Khoa Chiêm, *Nam triều công nghiệp diễn chí*, Bản dịch: Hoàng Xuân Hãn, Tập san *Sử Địa* số 27 - 28, Sài Gòn, 1974, tr. 3.

Cố nhiên tố chất thị thành của người dân Huế có là tố chất thị thành của người dân Hà Nội ngàn năm văn hiến, có là tố chất thị thành của người dân Sài Gòn năng động, công nghiệp hay không... thì lại là một chuyện cần soi rọi, cần trao đổi, cần nhiều ý kiến của những nhà nghiên cứu. Ở đây chúng tôi chỉ nói được đôi điều về vấn đề này như sau:

Một là: Chúng ta giải mã tố chất thị thành, tố chất quý tộc của tầng lớp quan viên Huế ra sao đây khi mà vương phủ của họ "cửa lầu cao lớn rộng rãi..."[10] nhưng "trong vườn mít sai trái chín, dừa kết chùm xanh, dậu thuốc thấp cao, giàn hoa rực rỡ. Khổng tước lượn bay phía dưới, hươu nai ăn ngủ bên trong"[11]. Đó là xưa, và nay thì cũng vậy. Lời trối trăn của bà thân sĩ Nguyễn Đình Chi với con cháu trước khi đi vào cõi hư vô là làm sao giữ được hợp thể phủ đệ - vườn của cha ông cho hậu thế. Khó nói lắm, một thành phố của thành quách, lâu đài, lăng tẩm rêu phong cổ kính, nhưng lại là thành phố của màu xanh, của những vườn cây hoa thơm trái ngọt. Có thể nói đó là một thành phố - vườn. Và tầng lớp quý tộc của thành phố vườn đó như được nuôi dưỡng trong thiên nhiên, hay nói đúng hơn là được nuôi dưỡng trong sự tái tạo của thiên nhiên.

Còn người nông dân Huế, xin hãy bình tâm lại để nghiền ngẫm, suy tư cái "chất quê" trong cái chất thị thành mà khó nơi nào có được. "Những sắc mục ở dân gian cũng mặc áo đoạn hoa bát ti và áo sa, lương, địa làm đồ mặc ra vào thường ngày, lấy áo vải mộc làm hổ thẹn... Đàn bà con gái thì đều mặc áo the là và hàng hoa, thêu hoa ở cổ tròn"[12].

Như vậy, chúng ta nghĩ gì về tầng lớp quan viên nhưng vẫn say mê với vườn cây, ao cá (và đâu chỉ để chơi ngông mà đó còn là nguồn thu nhập), nghĩ gì về người nông dân chân lấm tay bùn, nặng nghĩa với ruộng đồng nhưng lại lấy làm hổ thẹn khi mặc áo vải mộc (vải thô)... của thành phố Huế những ngày xa xưa.

Hai là: Chúng tôi có một dự tính trên cơ sở có được số lượng dân cư Huế trong lịch sử cũng như hiện nay một cách tương đối chính xác, đầy đủ về các ngành công nghiệp, nông nghiệp, buôn bán, cán bộ, trí thức... để rồi từ đó định tính cho chiều hướng phát triển của cư dân Huế trong tương lai. Nhưng sau khi trao đổi với cán bộ của Chi cục

---

[10], [11] Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, 1956, tr. 32.

[12] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch: Hội Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 369.

Thống kê, chúng tôi mới vỡ lẽ ra được một điều, đó là những gì "vĩ mô" của một bản báo cáo khoa học. Vậy nên bằng vào những số liệu có được trong *Niên giám thống kê Thừa Thiên Huế* do Chi cục Thống kê tỉnh ban hành năm 1995[13] chúng tôi mạnh dạn xin có một vài ý kiến:

a) Huế ngày trước có Phường Đúc, có quan xưởng đúc tiền, gần hơn thì có nhà máy điện, nhà máy nước, nhà máy vôi Long Thọ... Huế ngày nay có bia Huda, có sợi Thủy Dương, có xi măng Văn Xá, và có nhiều cơ sở công nghiệp khác nữa... Nhưng hình như vẫn chưa có và rất thiếu một cái gì đó của công nghiệp nặng, công nghiệp hiện đại. Cố nhiên ở Huế lại rất phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, các ngành sản xuất hàng tiêu dùng và dịch vụ du lịch. Có thể nói số lượng này chiếm tỷ lệ phần trăm khá cao trong cư dân Huế. Vậy thì trong tương lai Huế nên đi theo xu hướng nào của sự phát triển công nghiệp? Chúng tôi cho rằng gấp rút bổ sung những cái chưa có là cần thiết, nhưng rõ ràng phát triển, hiện đại hóa những cái sẵn có, dồi dào trong bấy lâu nay lại là bước đi vững chắc.

b) Như đã nói, trong lịch sử, Huế là đất học, là nơi nhân nguồn của những người làm quan, những nhà lãnh đạo cho mọi miền đất nước. Hiện nay, Huế có khá nhiều trường trung học, có Đại học Huế với 7 trường thành viên cùng một số khoa, trung tâm trực thuộc. Tương lai phát triển của Đại học Huế như thế nào còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố. Có điều chúng tôi nghĩ trong tố chất thị thành của Huế, chất trí thức, chất học giả chiếm một tỷ lệ không nhỏ trong cư dân.

c) Như nhà nghiên cứu Ngô Thời Đôn đã lên tiếng tại Hội thảo Kỷ niệm 690 năm Thuận Hóa - Thừa Thiên Huế, số dân thành phố Huế còn mỏng quá, dù hiện tại đã là 300.000 người*. Các bạn bè của chúng tôi khi đến Huế đều có nhận xét: tốc độ đô thị hóa của Huế so với các thành phố khác của Việt Nam còn rất chậm. Hẳn là các nhà quản lý, các nhà lãnh đạo Huế không buồn trước nhận xét đó, nhưng sẽ nghĩ gì cho việc mở rộng, tăng cường các khu vực dân cư ở vùng ven?

Ba là: Trong tố chất thị thành của cư dân Huế, chúng ta nghĩ gì về những con số:

Hơn 91.000 tín đồ Phật giáo.

Hơn 12.000 tín đồ Công giáo.

Có 170 tín đồ đạo Tin Lành.

---

[13] Xem: Chi cục Thống kê, *Niên giám thống kê Thừa Thiên Huế*, 1995.

* Theo thống kê vào thời điểm năm 1996 - 1997 (B.T.).

Có 73 tín đồ đạo Cao Đài[14].

Tổng số tín đồ các tôn giáo (trên 103.000 người) so với tổng số dân thành phố (gần 300.000 người) là một con số đáng kinh ngạc. Đó là chúng tôi chưa kể đến mức độ ảnh hưởng của các tôn giáo (nhất là Phật giáo) đối với người dân Huế. Như thế, đời sống tâm linh của cư dân Huế là một cái gì đó hết sức đặc biệt. Thành phố của chùa chiền, của nhà thờ, miếu mạo, của sự sùng kính, của hương khói ngút bay vào các ngày rằm, ba mươi, mồng một hàng tháng, hay lễ tết hàng năm... như muốn nói với chúng ta một cái gì đó về tâm linh của dân thị thành nơi đây.

3. Có thể những thông số dân tộc học về cư dân Huế mà chúng tôi đưa ra đã là quá dài dù chưa đầy đủ, vậy nên chúng tôi xin có vài lời kết sau đây:

Thứ nhất: Cũng như dân Hà Nội, dân Sài Gòn và dân những thành phố lớn khác, cư dân Huế có nhiều nguồn gốc khác nhau hợp thành. Có điều khác với Hà Nội, Sài Gòn, trải qua quá trình lịch sử lâu dài, những dân "tứ chiếng" hội tụ lại trên đất Phú Xuân ngày xưa và Huế ngày nay đó đã hình thành nên những con người của Huế và rất Huế. Cụ thể dân gian thường nói: dân Hà Nội là dân Nghệ - Tĩnh hóa, dân Sài Gòn là dân bốn phương, còn dân Huế là dân "Mệ". "Mệ" từ đi đứng, nói năng, ở, mặc... đến cả làm ăn và đối nhân xử thế nữa. Chúng tôi mường tượng trong tương lai khi Huế được công nghiệp hóa, hiện đại hóa hơn hiện nay gấp bội phần, khi các nguồn vật lực, nhân lực không chỉ của riêng Huế được huy động cho sự phát triển của Huế, thì khi đó những gì là tinh hoa sẽ được giữ lại, những gì cản trở sẽ bị chỉ trích. Một tính cách Huế phù hợp với xu thế phát triển sẽ được hình thành, khẳng định.

Hai là: Trong sự phát triển của thành phố Huế tương lai, nhân tố con người đóng một vai trò hết sức quan trọng. Mong rằng các nhà quản lý, các nhà lãnh đạo nhìn nhận đúng nhân tố con người của Huế như những gì đã phân tích. Có như thế, những cốt cách riêng của con người Huế mới được phát huy cao độ trong việc xây dựng Huế thành một thành phố công nghiệp - hiện đại.

---

[14] Những số liệu này do chúng tôi phối hợp cùng Viện Tôn giáo Hà Nội điều tra vào tháng 4-1994.

MÓN ĂN HUẾ: MỘT NÉT ĐẶC SẮC CỦA NGHỆ THUẬT SỐNG HUẾ

HOÀNG VĂN HIỂN

Là một trong những trung tâm văn hoá Việt Nam (trải qua hơn 300 năm tạo dựng, phát triển) một *Cố đô* (tồn tại hơn một thế kỷ), một di sản văn hoá nhân loại (đã được UNESCO công nhận), Huế chứa đựng những giá trị nội sinh sâu đậm. Giá trị đó có khi là di sản *Văn hoá đô thị* cổ đặc sắc, hay điểm sáng về *Vốn ca nhạc cổ truyền,* có khi là *Mỹ thuật Nguyễn* của một thời vàng son hay *Phong cách và lối sống Huế*...

Ở đây chỉ xin mạn bàn về món ăn Huế: một đỉnh cao trong nghệ thuật sống của Huế, vùng đất có nhiều dáng vẻ riêng biệt nhìn từ tổng thể diện mạo văn hoá dân tộc. Riêng về ẩm thực (chuyện của muôn đời), món ăn Huế thu hút nhiều người vì cái ngon gắn liền với cái đẹp. Đẹp ở trình bày, trang trí và thể hiện ở những nét đặc trưng, ở tính triết lý, tính biểu tượng xuất phát từ nếp nghĩ suy và lối sống của người Huế vậy.

Theo dòng lịch sử...

Những tài liệu xưa nhất đề cập đến *Phong hoá xứ Huế* (trong đó có các sản vật phục vụ ẩm thực chốn cung đình và nơi dân dã), phải nói đến cuốn *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (đầu thế kỷ XV) và *Ô châu cận lục* của Dương Văn An (giữa thế kỷ XVI).

Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá mở đầu cho cơ đồ của dòng họ Nguyễn, từ các chúa (1558 - 1786) đến các vua (1802 - 1945). Những món ăn cung đình Huế dần dần hình thành để sau đó trở thành một đỉnh cao trong nghệ thuật sống của Huế gọi là ăn theo lối ăn quý tộc Huế. Riêng món chay Huế được "quý tộc hoá" có thể muộn hơn nhưng muộn nhất cũng phải từ đời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725), thời cực thịnh của Phật giáo Nguyễn. Từ chỗ những món ăn chay đạm bạc dành cho người tu hành, dần dà, các món ăn chay Huế ngày càng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu của giai tầng quý tộc Huế: thích độc đáo, lạ và ngon, được hiểu như một

nghệ thuật nấu và trình bày những món ăn đặc sắc, thi vị hơn các miền khác.

Ai cũng biết rằng Huế một thời vốn là *phồn hoa đô hội*. *"Văn hoá Huế trên dặm đường dài"* (chữ dùng của cố Giáo sư Trần Quốc Vượng) riêng về lĩnh vực ẩm thực, dĩ nhiên sẽ có hai loại món ăn: *món ăn quý tộc* (tạm hiểu là những món ăn cao lương mỹ vị, công phu tốn kém) và *món ăn bình dân* (đơn sơ giản dị nhưng có hương vị riêng đặc biệt).

Trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (Nxb Thuận Hoá, Huế, 1992) có quy định rõ về những món ăn quý tộc. Chẳng hạn việc tiếp sứ bộ có ba loại cỗ (gồm rất nhiều món) được bày trong 1080 bát, đĩa quý. Tuy vậy, có thể thấy rằng những món ăn được gọi là quý tộc như nem công, chả phụng, súp yến sào, hải sâm, gân nai, bóng cá,... không phải là món ăn thường nhật của những gia đình quan lại phong kiến Huế. Lý do dễ hiểu nhất, trừ những thời kỳ nhất định với những quý tộc điển hình (vua chúa, quyền thần, Hoàng gia...), đại đa số đời sống của tầng lớp quan lại Huế nói chung cũng chẳng sung túc cho lắm và không đủ điều kiện để thưởng thức mãi những món cao lương mỹ vị. Trong thực tế, ở Huế có những món ăn đều được quý tộc, bình dân yêu chuộng và dùng phổ biến như xôi xanh, xôi đỏ, dồi lợn, gà vịt, luộc, quay, mứt gừng, mứt bí... nghĩa là ranh giới bình dân - quý tộc có khi bị xoá nhoà. Và nếu cho rằng một bữa ăn cung đình Huế được thực hiện bởi những sản vật cao cấp thì xem như chưa hiểu kỹ về Huế vậy.

Vì thế, có thể nói rằng những quý tộc Huế là người làm nên (hoặc tiếp thu rồi vận dụng, phát triển) các món ăn cao sang, quý phái. Nhưng chính lớp bình dân mới là lực lượng quan trọng, góp phần không nhỏ trong thú vui ẩm thực, trong việc tạo ra những món ăn Huế, đậm đà bản sắc dân tộc, nồng nàn hương vị địa phương.

Theo số liệu thống kê tương đối đầy đủ, chi tiết (vì có cả trình bày minh hoạ, tập trung ở hai cuốn *Những món ăn nấu lối Huế* và *Những món ăn chay Huế*), số lượng món ăn Huế với nhiều "chủng loại": mặn, ngọt, nửa mặn, nửa ngọt, chay thể hiện trên các kỹ thuật: chả nem, nướng, ram, phích, súp, cháo... đã đạt con số kỷ lục: trên 600 món ăn[1]. Những con số nói trên chưa hẳn là giới hạn cuối cùng. Có lẽ về số lượng (chưa nói đến cái chất, cái tinh tuý) ít vùng nào ở Việt Nam đạt đến mức độ như thế.

Riêng về món ăn quý tộc, cung đình xin nêu thêm một vài ví dụ nhỏ: chỉ riêng các món ăn chay với 5 thực đơn tiệc lễ lớn và 5 thực

[1] Hoàng Thị Kim Cúc, *Các món ăn Huế*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội, 1991.

đơn tiệc lễ vừa, khá cao sang đã tính được trên dưới 30 món ăn (trong hơn 100 món chay). Thời Minh Mạng (1820 - 1840) trong một dịp tiễn đưa sứ bộ Trung Hoa sang phong vương cho mình về nước (1822), nhà vua đã sai dọn hai bữa tiệc lớn. Mỗi tiệc đều có một mâm hạng nhất với 50 món ăn, 7 mâm hạng nhì với 40 món và 20 mâm hạng ba với 30 món. Ngoài ra còn có 16 món tráng miệng ở mâm hạng nhất và 12 món ở mâm hạng nhì[2].

Với hơn sáu thế kỷ phát triển đầy thăng trầm của mình, *người Huế* đã dần dần hình thành một *Phong cách Huế*, một *Bản lĩnh Huế* với nét riêng đấy là: sự giản dị mà tinh tế, sự sinh động mà trầm tĩnh, nhẹ nhàng, dịu ngọt; sự sắc sảo mà hồn hậu, đằm thắm, tế nhị... (ở đây chỉ xin đề cập đến những yếu tố truyền thống mang tính tích cực để tạo cho Huế đáng yêu).

Phong cách Huế là một sự hài hoà độc đáo, kết tinh của phong cách Việt Nam và được vận dụng uyển chuyển phù hợp với người Huế và đất trời Huế. Người ta có thể tìm thấy ở Huế thấp thoáng một nét Bắc (nơi cội nguồn của dân tộc) hay một nét Nam (vùng đất mới được khai sinh bằng món quà lịch sử giữa ông vua Chămpa si tình Chế Mân và nàng công chúa Việt mang tên Huyền Trân) nhưng rồi Huế vẫn là Huế, không lẫn vào đâu được. Điều đó được biểu hiện trên nhiều lĩnh vực, khía cạnh của đời sống, trong đó nghệ thuật ăn uống, thú vui ẩm thực Huế từ cung đình cho đến dân dã đã góp phần quan trọng trong các biểu trưng của lối sống Huế, của tâm hồn Huế.

Có nhà nghiên cứu ở Hà Nội trong một lần đến thăm Huế đã nhận xét: "Theo tôi, hình như người Huế chúng mình ăn *ngọt, mặn* và *cay* hơn nhiều miền khác. Tôi nhận thấy trong bữa ăn của người Huế, các món ăn được bày biện rất nhiều nhưng món gì cũng "tí ti" do đó càng ăn càng thèm. Nói đùa một tí theo kiểu "*khảo cổ học*" là "công cụ" phát hiện trong "di chỉ" thì nhiều, nhưng "tầng văn hoá" lại mỏng".

Vị Giáo sư ở Hà Thành còn nói thêm: "Món ăn Huế tưởng đơn sơ, giản dị mà hoá lại tinh tế, cầu kỳ và hình như nghệ thuật pha nước chấm Huế cùng những món rau sống phụ gia trong bữa ăn đã làm cho hương vị bữa ăn Huế thêm đậm đà. Âu cũng là nét riêng của Huế vậy"[3].

Thật đáng yêu và cũng tiếc cho vị khách quý vốn rất nhạy cảm của Huế lần ấy, vì ông chưa có dịp thăm Huế nhiều và thưởng thức

---

[2] Phạm Khắc Hoè, *Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn,* Nxb Thuận Hoá, Huế, 1986.

[3] Nhận xét của GS. Nguyễn Văn Hồng (Đại học Quốc gia Hà Nội) trong chuyến công tác ở Huế năm 1995.

những món ăn Huế đơn sơ, giản dị hơn và cũng tinh tế, cầu kỳ hơn (những món ông đã gặp). Nếu thế có lẽ ông lại càng khó quên Huế được.

Nhiều người cho rằng *ăn theo mùa* là một nguyên tắc ăn uống quan trọng của Huế bởi vì ở Huế bốn mùa đều có những thổ sản riêng. Điều đó đúng nhưng chưa đủ vì ở Việt Nam không thiếu vùng được thiên nhiên "ưu đãi" về sản vật như thế. Cái quan trọng hơn chính là ý thức vận dụng "mùa nào thức ấy" của người Huế hình như rõ ràng hơn so với nhiều nơi khác. Do vậy, bữa cơm Huế thường ngon vì thức nấu (động, thực vật) đang mùa "tinh tuý" (cá, chim, gà, vịt, rau, đậu, hoa quả cũng có "thì" của nó, đâu phải lúc nào cũng tươi mát) và rẻ (phù hợp với túi tiền của người nội trợ Huế). Cho nên khi đến Huế vào mùa xuân (tạm gọi là vậy chứ Huế gần như chỉ có hai mùa rõ rệt: khô và mưa), nếu là người tinh ý, có vốn hiểu biết, du khách sẽ chọn được những món ăn ngon chế biến từ cá (chình, phát lát, tràu, trê, bống, rô...), chim (sẻ), và các loại tôm đất, mực tươi, cua khớp,... bên cạnh các loại rau, đậu, hoa quả của mùa xuân. Hè là mùa của hải sản (Huế vốn gần biển) và các loại cá nước lợ, nước ngọt. Các món ăn chế biến từ vịt vào mùa này thì không có mùa nào ngon bằng. Ngay cả món cơm hến giản dị đến như vậy ăn vẫn thú vị hơn so với các mùa khác[4]. Tương tự mùa thu về, mùa đông đến... trong các bữa cơm Huế luôn luôn có những món ăn phù hợp làm "đẹp" lòng người.

Từ thủa hồng hoang của lịch sử, con người phải ăn để sống, để tồn tại và phát triển. Cho đến hôm nay, các nhu cầu: *ăn no - ăn ngon - ăn đẹp* của nhân loại hẳn đã trải qua nhiều cuộc biến thiên trong lịch sử, trong cuộc sống từng cộng đồng và trong mỗi một đời người. Muốn ăn "đẹp" (hài hoà với cái ngon) ngoài sự dồi dào của cải, vật chất cùng kỹ thuật nấu nướng, còn phải có sự tinh tế nữa. Huế cũng như nhiều vùng khác ở Việt Nam; qua nhiều thời kỳ, cuộc sống không được dư dật cho lắm nên *cái tinh tế thường đi với sự giản dị*. Có thể lấy món phở Hà Nội và món cơm hến Huế làm ví dụ:

Nhiên liệu và phụ gia làm bát phở chẳng phải hiếm hoi và đắt tiền cho lắm: nào là bánh phở, thịt bò (hoặc gà), thảo quả và dấm thanh (chanh), hành tái (khô), quế chi, rau thơm, rau mùi, hạt tiêu, gừng, tương ớt, ớt quả... nhưng để có một bát phở đúng nghĩa Hà Nội (ăn "ngậm mà nghe", ăn để nhớ đời) lại không phải hàng phở nào cũng làm được. Này nhé, nước phở phải nóng và trong đến veo, muốn vậy, phải có xương bò cạo sạch, đập dập đem ninh nhừ cho đến khi

---

[4] Lê Văn Hảo, *Huế giữa chúng ta*, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1984.

tuỷ xương tiết sạch. Thịt phải mềm, bánh phở phải dẻo và trắng. Đồ phụ gia thì phải đúng liều lượng, đúng hương vị, cái nào bỏ vào trước, cái nào bỏ vào sau. Chưa đủ, khâu bày biện mới thật là quan trọng vì hấp dẫn khách hay không là ở đấy. Làm thế nào để "cứ nhìn" bát phở không thôi, cũng thú. Một nhúm bánh phở, một ít hành hoa thái nhỏ, điểm mấy ngọn rau thơm xanh biêng biếc, mấy nhát gừng màu vàng nhạt mướt như tơ, mấy miếng ớt mỏng vừa đỏ màu hoa hiên vừa đỏ sẫm như hoa lựu... Ba bốn thứ màu sắc đó cũng đủ cho ta cái cảm giác được ngắm một bức họa lập thể...

Trên tất cả mấy thứ đó, người bán hàng bây giờ mới thái thịt bò từng miếng bày lên...[5]

Sự tinh tế, cầu kỳ đến thế là cùng. Ấy vậy phở Hà Nội lại là món ăn của mọi người, mọi giới cho nên nó bình dân, giản dị.

Cơm hến Huế cũng vậy. Ở đây người viết không mô tả chi tiết món ăn này vì đã có nhiều người viết về nó đầy đủ, hoàn hảo, chỉ xin nêu lên những nguyên liệu và phụ gia của nó có lẽ cũng đã làm ta giật mình và khẽ kêu: "sao mà cầu kỳ đến thế". Này nhé, đây là "tổ hợp" làm nên cơm hến Huế: cơm nguội, rau thơm các loại, cọng bạc hà xắt nhỏ, bắp chuối, tương ớt, mè, đậu phụng đâm mịn, nước mắm tỏi, tóp mỡ và đặc biệt phải có ruốc sống. Thật ra, thành phần của "tổ hợp" này đều là những thứ rất rẻ, dễ kiếm nhưng cái giản dị nếu khéo trình bày, tô điểm sẽ trở nên tinh tế, đẹp mắt. Cái đẹp trong sự thanh bần của Huế một thời là thế. Đã là người Huế, ai mà quên được câu chuyện kể của một nhà văn nổi tiếng về đời sống thanh bần ở Huế vào những năm nửa đầu thế kỷ XX. Chuyện về một cô gái Huế sinh ra trong một danh gia vọng tộc ở vào thời kỳ sa sút, tàn lụi của chế độ quân chủ (Nam triều), vẫn muốn duy trì nếp sống quý phái của gia đình, gia tộc. Một lần cô mời bạn đến nhà chơi và thưởng thức tiếng đàn của mình. Sau món ăn tinh thần tao nhã đó, để đãi bạn, cô làm một bữa cơm cực kỳ thanh đạm, gồm 12 món muối khác nhau. Câu chuyện thật đẹp và cũng thật buồn, nó phản ánh phần nào đời sống tâm hồn của Huế trong những năm tháng chứa đựng nhiều bi kịch lịch sử.

Có nhà nghiên cứu cho rằng: "Nghệ thuật ăn của người Huế trước hết là ăn nóng sốt để giữ được mùi vị và để có được sự kích thích thèm ăn, bảo đảm vệ sinh ăn uống"[6]. Theo thiển ý, *ăn nóng sốt* không

[5] Băng Sơn, *Thú chơi người Hà Nội*, Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1993.

[6] Lê Văn Hảo, Sđd.

phải là cài gì đó của riêng Huế, mà nó nằm trong nghệ thuật truyền thống nấu ăn Á Đông. Câu nói của người xưa: "cơm nóng, canh sốt" nào phải xuất phát từ Huế mà có. Hơn nữa, ở những vùng lạnh như Hà Nội và các tỉnh phía Bắc, trong những ngày đông tháng giá không ăn nóng sốt làm sao mà ngon miệng và giữ gìn sức khoẻ được. Ngay ở Hà Nội trong mùa nóng, người ta vẫn chú trọng việc ăn nóng, ăn sốt như Huế vậy thôi. Có điều khiến chúng ta thú vị và thán phục hơn trong nghệ thuật nấu ăn của Huế là *sự phong phú, đa dạng về kỹ thuật*.

Xin nêu ra một số kỹ thuật nấu nướng của Huế, đấy là ram, phích, nấu, nướng rô ty, dồi, kho, luộc, chiên, xào, rang, hấp, chưng, cách thuỷ, kỹ thuật làm các món ăn: chả nem, chua ngọt, trộn, mì, phở, bún, gỏi... Mỗi kỹ thuật có thể áp dụng trên nhiều món. Chẳng hạn món ram, phích có tôm phích bột, cá phích bột (mặn), su bông phích, nấm rơm phích, môn tàu ram, đậu xanh ram, bắp chuối ram, cà tím ram, bánh tráng ram (chay)... Món nướng thì có cá trê nướng, cá tràu nướng (khác với Nam Bộ), chim nướng, gà nướng (mặn), nấm mối nướng, mì căn nướng, lá lốt (chay)... Lại có nhiều dạng trong một kỹ thuật. Nướng thì có nướng tươi (không ướp gia vị), nướng ướp gia vị, nướng bọc lá chuối, lá chanh, lá thanh trà... Kho thì kho mặn, kho nhạt, kho khô, kho nước, kho tươi, kho rim... Một nguyên liệu tươi (động, thực vật) qua bàn tay khéo léo của một người nội trợ Huế sẽ cho ra nhiều món khác nhau làm vui lòng khách. Chẳng hạn cá thì có cá nướng, cá ram, phích, chả cá, cá chưng cách thuỷ, cá hấp, cá kho, cá rim, canh cá, cháo cá... Thật là nhiều kiểu, nhiều vẻ.

Nhưng sẽ không thật đầy đủ khi đề cập đến bữa cơm Huế, lại quên đi món *rau sống* và *nước chấm* (mà kỹ thuật pha chế được nâng lên như một nghệ thuật) có thể xếp chung vào *đồ gia vị*.

Việt Nam không hiếm vùng nhiều rau sống, nhưng có "nhu cầu" dùng rau sống trong bữa ăn thường nhật không phải vùng nào cũng có. Hà Nội có nhiều loại rau xanh, rau thơm nổi tiếng: rau diếp thái chỉ, rau muống chẻ, mùi tàu, húng láng, gừng, rau răm... Huế cũng không thua kém gì Hà Nội về "chủng loại" rau sống: rau muống, rau cải, xà lách, diếp cá, rau thơm, ngò, bạc hà, bắp chuối xắt rối, khế, chuối chát, vả xắt mỏng... tuỳ từng món ăn, từng loại nước chấm mà dùng những loại rau sống thích hợp. Tuy nhiên, người Huế dùng ớt có nhiều hơn vùng khác (tương tự như Sài Gòn thích dùng giá đỗ sống vậy).

Có lẽ không đâu các thứ nước chấm pha chế lại nhiều như thế (với trên 20 loại nước chấm khác nhau về thành phần, cách pha chế, hương vị và công dụng).

Muốn ăn mít trộn rau sống phải có mắm nêm hoặc nước chấm chanh tỏi; ăn bánh khoái, thịt bò tái phải có nước tương; ăn bầu chần phải có nước tôm kho đánh hoặc nước cá kho; ăn rau khoai phải có nước ruốc kho hoặc nêm... Người Huế rất chú trọng sử dụng gia vị vì gia vị phù hợp sẽ làm tăng thêm sự hấp dẫn thơm ngon của các món ăn với đầy đủ vị cay, đắng, ngọt, béo, bùi, thanh, chua, mặn...

Nét đặc sắc trong nghệ thuật ăn uống của Huế còn thể hiện ở *tính triết lý* và *tính biểu tượng cao* trong lựa chọn thực đơn, trình bày món ăn.

Trước hết cũng như một số vùng, người Huế quan niệm trong các món ăn phải chia thành *hàn - nhiệt* và phải có sự giao hoà giữa hai yếu tố *âm - dương* để tăng thêm sự bồi bổ cơ thể và để chữa bệnh. Cho nên mùa hè thì cần món ăn mát, mùa đông thì nên chọn món ăn nóng hoặc món tạo nên khí nóng trong người[7]. Ví như ăn trứng lộn - rau răm - muối tiêu (ngoài Bắc có cả gừng); ăn ốc luộc - lá chanh; ăn cơm hến - tổ hợp gia vị, màu mè... Món ăn như vậy được xem như vị thuốc và những vật liệu tạo nên nó không chỉ có chức năng tạo nên hương vị, mà còn để tạo nên sự hài hoà *âm dương*.

Khi trình bày món ăn, người Huế chú trọng đến việc sắp xếp (hoặc cắt tỉa) các thứ theo những biểu tượng riêng như hình ngôi sao, mặt trăng, mặt trời, mặt đất, đoá hoa, bột quả, con tôm, con gà... thể hiện sinh động thế giới vạn vật (mỗi món ăn là một vũ trụ thu nhỏ) và mang sự chuyển hoá ý nghĩa tâm tình, còn làm cho món ăn thêm đẹp mắt, thêm phần trang trọng[8]. Trên bàn tiệc Huế, nữ chủ nhân thường thướt tha trong tà áo dài duyên dáng, ân cần chăm chút cho từng thực khách. Một lọ hoa màu sắc hài hoà thoang thoảng mùi hương nhẹ nhàng thể hiện sự thanh lịch của chủ nhà. Lắm lúc, thực khách hầu như không nỡ động đũa, vì sợ làm hỏng đi các món ăn mà nữ chủ nhân bỏ ra không ít thời gian và sự khéo léo để làm nên. Âu cũng là món quà tinh thần mang đầy ý nghĩa dành cho phụ nữ Huế vậy.

---

[7] Trần Ngọc Thêm, *Triết lý âm dương và vai trò của nó trong truyền thống văn hoá Việt Nam*, Tạp chí *Văn hoá nghệ thuật*, số 12-1995.

[8] Trần Đức Anh Sơn, Lê Hoà Chi, *Phong vị xứ Huế*, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1991.

Huế có những món ăn gắn liền với những truyền thuyết, những câu chuyện dân gian nửa hư, nửa thực. Có những món ăn thể hiện nhân sinh quan rất cao. Có thể lấy bánh su sê làm một minh hoạ:

"Nguyên trước bánh có tên là phu thê (vợ chồng) vì chính nó là thứ bánh cưới. Đám cưới nào cũng có mặt bánh su sê như để chứng nhận cho sự chung thuỷ, trong trắng của người vợ qua thứ bột lọc trắng trong. Hộp lá dừa vuông vắn màu xanh như thể hiện sức mạnh và uy quyền của người chồng từ nay đối với vợ. Nhân đậu xanh giã nhuyễn, vương mấy sợi dừa, bánh ngọt đậm như tình yêu đằm thắm, mặn nồng như cặp vợ chồng mới cưới"[9].

Xin nói thêm rằng, cũng như nhiều nơi khác, người Huế không dùng dưa giá trong các tiệc cưới, vì kiêng việc "ở giá", "ở goá" về sau. Chuối ba lùn cũng vậy, không được dùng trong cúng bái vì theo quan niệm Huế, nó gắn với những chuyện không hay và đáng thương của các bà trong thâm cung thời Nguyễn.

Nếu như cả nước đều biết đến một Hà Nội ngàn năm văn vật với những món ăn nổi tiếng: phở "tráng", phở "Tư Lùn", phở "Nam Ngư"; ốc luộc nhà chung, chả cá Lã Vọng, bánh cuốn Thanh Trì, thịt bò khô Hoàn Kiếm, cơm trắng giò chả phố Huế...[10] thì ở Cố đô Huế, tự rất lâu, có những món ăn đã đi vào tiềm thức của con người như: bánh khoái Đông Ba (nay ở Thượng Tứ), bánh bèo Ngự Bình, bánh cuốn thịt nướng Kim Long, bánh canh Nam Phổ, cơm hến ở cồn Hến... Và còn không biết bao nhiêu món ăn thức uống ngon lành khác nữa, không biết kể sao cho xiết!

Có người cho rằng những món ăn ngon ngày nay của Huế đã mất đi phần nào hương vị, xuân sắc của một thời vang bóng. Điều đó do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng sâu xa nhất vẫn là do thực trạng kinh tế - xã hội và thực trạng văn hoá Huế (trong đó có vấn đề ý thức, lối sống một thời bị "xuống cấp"). Huế ngày nay trong hành trình đổi mới, đã và đang khởi sắc sau những năm tháng "đông miên". Đã đến lúc phải thực thi việc bảo tồn, khôi phục và phát triển *món ăn Huế* truyền thống với lối nấu riêng, một kiểu ăn riêng đậm nét Huế. Đây là những di sản văn hoá vật chất (và cả phi vật chất trên một ý nghĩa nào đó) vô giá của dân tộc, của Cố đô Huế. Xin hãy giữ gìn nó mãi mãi!

---

[9] Nhiều tác giả, *Cố đô Huế - Đẹp và thơ*, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1995.
[10] Vũ Bằng, *Miếng ngon Hà Nội*, Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1990.

KHÍ PHÁCH VÀ TÌNH CẢM CỦA ĐẶNG DUNG QUA NHỮNG ÁNG THƠ TUYỆT TÁC

ĐẶNG VĂN THẢO

Đặng Dung sinh năm Quý Sửu (1373) bên bờ Yến Giang dưới chân núi Hồng Lĩnh thuộc quán Thiên Lộc, phủ Hà Hoa, trấn Nghệ An xưa (nay là xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Người con trai đầu lòng của Đại tri Hóa châu Đặng Tất - anh hùng chống quân xâm lược nhà Minh thời Hậu Trần.

Đặng Dung là một tướng lĩnh tài ba, một con người đầy lòng nhân hậu. Giận vị vua Trần Giản Định bất tài, nghe kẻ gièm pha đã giết hại cha mình và cũng là cha vợ của nhà vua: một con người khẳng khái, trung thực luôn hết lòng phò vua giúp nước, Đặng Dung đã cùng các tướng lĩnh khác phế bỏ Giản Định, lập Trần Quý Khoáng làm minh chủ lấy hiệu là Trùng Quang đế tiếp tục cuộc kháng chiến chống Minh. Tuy mang nặng mối thù giết cha nhưng khi lập Trần Quý Khoáng Đặng Dung không hại Trần Giản Định mà tôn làm Thái Thượng hoàng thể hiện một tấm lòng nghĩa hiệp nén thù nhà đền nợ nước.

Sinh ở ở đất Hoan Châu nhưng tuổi thơ của Đặng Dung gắn liền với đất Hóa Châu vốn nổi tiếng là vùng địa linh, nhân kiệt. Tương truyền Đặng Dung là người rất yêu sông nước, ngoài những lúc học hành ông suốt ngày lặn ngụp trên sông. Đặng Dung có thể bơi hàng chục dặm mà không biết mệt mỏi. Sông Hương, núi Ngự đã thấm vào máu thịt của người. Chính vì vậy mà khi đánh giặc Đặng Dung rất giỏi về thủy chiến. Khi làm thơ Đặng Dung thể hiện khí phách hiên ngang được đùm bọc trong tâm hồn lai láng yêu thương.

Thơ Đặng Dung để lại cho đời không nhiều nhưng đó là những áng thơ tuyệt tác sống mãi với thời gian. Đặng Dung đã mượn thơ để biểu hiện tâm sự của mình.

Đó là sự trăn trở của người trai đất Việt trước nạn ngoại xâm.

Đó là nỗi nhớ quê nhà da diết. Chính từ nỗi nhớ nhung đó mà Đặng Dung cứ như thấy quê hương đang từng giờ, từng phút thúc giục mình

anh dũng xông lên tiêu diệt quân thù. Nỗi niềm này được thể hiện rất rõ trong bài thơ *Hát Giang cung thứ chu cảm tác Tân Mão niên thất nguyệt.*

Tân kỳ niên lập thủy lưu trường
Thân ỷ thuyền lan vọng cố hương
Dân tán, quốc nguy thùy diễm trọng
Bình cơ lơi độ vĩ năng lường.

Dịch thơ:

Cờ tinh nghiêm chỉnh nước trôi dài
Quê cũ bên thuyền ngóng đợi hoài
Dân tán, nước nguy ai gánh vác?
Việc quân thắng, bại biết chưa rồi.

(Bản dịch của cụ nghè Khiếu Năng Tĩnh trong sách *Nghĩa hương lão niên ký*).

Quân cơ đang tề chỉnh chờ lệnh thủy chiến. Tướng cầm quân bên thuyền nhìn thấy quê nhà đang ngóng đợi. Câu hỏi đặt ra, cũng là câu trả lời, đồng thời giao trách nhiệm cho người suốt cuộc đời trung quân, ái quốc.

"Dân tán, nước nguy ai gánh vác"

Đặng Dung đã gánh vác giang sơn trên đôi vai bất tử của mình. Nỗi lòng trăn trở của ông đã được thể hiện bằng hành động. Sử sách ghi: tháng Chín năm Nhâm Thìn (1412) bọn giặc Minh do tướng Trương Phụ cầm đầu cùng với cánh quân nhà Trần do Nguyễn Súy cầm đầu đánh nhau ở sông Thái Già. Chính lúc hai bên đánh nhau kịch liệt Đặng Dung đem quân tập kích trại của Trương Phụ. Ông nhảy lên thuyền của Phụ định bắt sống Phụ nhưng do trời tối nhốn nháo không nhận được mặt Phụ, nhờ thế Phụ đã trốn thoát.

Đó là trận đại thắng quân xâm lược Minh của quân và dân nhà hậu Trần kể từ khi Đặng Dung lập Trùng Quang làm minh chủ.

"Việc quân thắng, bại biết chưa rồi"

Thắng, bại là chuyện thường tình của việc quân song đã là tướng cầm quân giỏi thì phải biết chớp thời cơ biến bại thành thắng, điều này đã được Đặng Dung vận dụng tài tình. Theo sách sự tích điều thiên thủy thần Đặng Tướng Công triều Hậu Trần - Bộ Thứ hai, chi can *Thượng đẳng nhân thần khúc triều lễ độ chính bản* thì ngày 17 tháng Hai năm Kỷ Sửu (1409) Trần Quý Khoáng lên ngôi ở Chi La đặt niên hiệu là Trùng Quang đã phong:

- Nguyễn Súy làm quan Thái phó
- Nguyễn Cảnh dị làm quan Thái bảo
- Đặng Dung làm Đồng Bình chương sự
- Nguyễn Chương làm đại Tư Mã

Những địa danh nổi tiếng như Bình Than, Hàm Tử, Chương Dương, Bô Cô, Thái Già gắn liền với khí phách anh hùng, tài năng quân sự của Đặng Dung.

Khí phách anh hùng và tình cảm trung quân, ái quốc của Đặng Dung còn được thể hiện qua bài *Cảm hoài* bất hủ:

Thế sự du du nại lão hà
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca
Thời lai đồ điếu thành công dị
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa
Trí chủ hữu hoài phù địa trục
Tẩy binh vô lộ vãn Thiên Hà
Quốc thù vị báo đầu tiên bạch
Kỷ độ long tuyền đới nguyệt ma

Dịch thơ:

Việc đời biết tính sao đây?
Mênh mông trời đất rượu say hát tràn
Gặp thời đồ điếu cũng nên
Anh hùng vận rủi khó toan cách nào
Vì vua xoay trục đất sao?
Rửa binh khôn khéo trời cao Ngân Hà?
Quốc thù chưa trả đã già
Uổng công mấy độ trăng tà mài gươm.

Chỉ với 8 câu thơ Đường luật viết theo thể thất ngôn bát cú Đặng Dung đã biểu hiện rõ rệt khí phách, bộc bạch chân thật nỗi lòng mình. Ta thường ước ao giá lòng mình như tấm bánh để bóc ra cho mọi người xem. Với *Cảm hoài* Đặng Dung đã mở lòng mình như người bóc bánh.

Nước có vận của nước, người có "*số*" của người.

"*Thời lai đồ điếu thành công dị*
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa"

Khi vận nước đã đến thì những con người xuất thân bình thường như Hàn Tín, Trần Bình cũng góp công đánh bại Sở vương Hạn Vũ lập nên triều Tây Hán huy hoàng.

Nhưng khi thời vận đã suy tàn thì mưu lược như Khổng, Minh tướng giỏi như Quan - Trương - Triệu - Mã - Hoàng cũng không thể nào khôi phục được triều Đại Hán.

Ở đây Đặng Dung cũng trong tâm trạng ấy. Vì vua sẵn sàng dùng sức mạnh của mình xoay trục đất, lấy nước sông Ngân Hà để rửa binh khí.

"*Trí chủ hữu hoài phù địa trục*
Tẩy binh vô lộ vãn Thiên Hà"

Nhưng nhà Trần đã đến thời suy kiệt thì có tài xuất chúng đến mấy cũng không thể nào gỡ được mớ bòng bong do triều đại này tạo nên. Cuộc kháng chiến chống giặc Minh cũng suy yếu dần và kết quả là tháng Hai năm Giáp Ngọ (1414) Đặng Dung cùng vua Trần Trùng Quang bị giặc Minh bắt ở sách Bồ Kết.

Thời gian là lưỡi cưa oan nghiệt gặm nhấm tuổi đời. Khác với những người nhờ thời gian mà thành đạt, với thời gian thì Đặng Dung chua xót thốt lên"

"*Quốc thù vị báo đầu tiên bạch*
Kỷ độ long tuyền đới nguyệt ma"

Đó là sự ân hận của người thấy mình chưa làm tròn bổn phận trung quân, ái quốc. Đó cũng là sự tiếc nuối của người suốt đời dày công chuẩn bị cho biết bao việc lớn nhưng phải dừng lại trước lưỡi cưa oan nghiệt của thời gian. Sự tiếc nuối và ân hận đó cũng là sự khẳng khái không chịu khuất phục của Đặng Dung trước kẻ thù. Trên đường bị giặc giải về Yên Kinh ông đã nhảy xuống sông tuẫn tiết.

Hình tượng mài gươm cho đến tà bóng nguyệt là đỉnh cao nghệ thuật trong thơ của Đặng Dung, nó biểu hiện khí phách của con người suốt đời vì nước quên thân.

Đặng Dung là người đã đoán biết được thời vận và đã có dự kiến cho tương lai. Giặc Minh khi bắt được ông muốn dụ dỗ ông nên đã cho các con ông đi cùng. Trên đường đi Đặng Dung đã dạy các con phải giữ vững khí tiết của cha ông. Ông căn dặn:

- Con cả Đặng Đình Nghị nên trở về cố hương xa xưa là Trúc Sơn, Chương Đức lập nghiệp.

- Con thứ Đặng Di về Sơn Vi, Mạo Phổ lập nghiệp (nay là Phú Thọ đất tổ Hùng Vương).

- Con thứ là Đặng Đình Quả về quê hương núi Hồng, sông Lam phụng thờ tiên tổ.

- Con út là Đặng Công Thiếp về nơi Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc lập nghiệp.

Theo cuốn *Ngọc phả* của Yên quận công Đặng Tiến Thự biên tập vào năm 1683 thì hậu duệ của Đặng Dung đã dựng nghiệp lớn của tổ tông.

Chi trưởng của người ở Trúc Sơn Chương Đức có nhiều nhân vật sáng danh như:

- Đặng Huấn: Thượng Đặng Đại Vương
- Đặng Tiến Vinh: Thượng Đặng Đại Vương
- Đặng Thế Tài: Thượng Đặng Đại Vương
- Đặng Tiến Thự: Trấn thủ Nghệ An
- Đặng Đình Tướng: Tiến sĩ Quan Thượng Thư

Và biết bao công hầu, khanh tướng là hậu duệ của ông.

"Thập bát quận công tam tể tướng
Bách dư tiến sĩ cựu công hầu"

"Bao giờ núi Trúc hết cây
Sông Ninh hết nước họ này hết quan".

Rồi biết bao nhân vật lịch sử của các chi dưới như Tiến sĩ Đặng Minh Khiêm, Tiến sĩ Đặng Minh Cát, Tiến sĩ Đặng Kính Chi, Tiến sĩ Đặng Tán, Tiến sĩ Đặng Tòng Cù, Tiến sĩ Đặng Công Thiếp, Tiến sĩ Đặng Thận, Tiến sĩ Đặng Xán, Tiến sĩ Đặng Duy Minh, Thám hoa Đặng Văn Kiều, Tiến sĩ Đặng Đôn Phục... Và thời đại chúng ta ngày nay là lãnh tụ Trường Chinh tức Đặng Xuân Khu: nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam - Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Thi sĩ Đặng Dung, nhà quân sự Đặng Dung đã để lại cho đời những áng thơ tuyệt tác, để lại cho đời những nhân tài văn hay, võ giỏi mà tên tuổi của họ đã được ghi lại trên các bảng vàng, bia đá trong lịch sử của dân tộc Đại Việt làm rạng rỡ muôn đời cho dòng họ Đặng Việt Nam.

Hiện nay trên các thành phố lớn: như Hà Nội, Hải Phòng, Huế, thành phố Hồ Chí Minh có những con đường mang tên Đặng Dung. Trên nhiều miền quê có những trường học mang tên Đặng Dung năm tháng miệt mài tạo những nhân tài cho tương lai đất nước.

Đặng Dung đã cách xa chúng ta hàng 6 thế kỷ nhưng tinh thần của ông, áng thơ của ông sống mãi trong lòng dân tộc Việt Nam, trong

lòng con dân họ Đặng trên khắp miền Tổ quốc đúng như lời cảm xúc của một hậu duệ họ Đặng đã kính cẩn đọc trước phủ thờ của ông:

Anh hùng họ Đặng tiếng thơm xa
Nghĩa khí mài gươm bóng nguyệt tà
Nén lại thù nhà đền nợ nước
Phụng thờ minh chủ vãng sơn hà
Cầm quân gươm tuốt tươi màu thép
Khí phách thơ đề thắm sắc hoa
Thất thế không hàng nên tuẫn tiết
Đặng Dung sống mãi với muôn nhà.

ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN HÓA DÂN GIAN XỨ HUẾ QUA 690 NĂM LỊCH SỬ

TÔN THẤT BÌNH

Đánh dấu sự trưởng thành và phát triển của văn học Thuận Hóa qua 690 năm lịch sử, văn học dân gian là một nguồn tư liệu phong phú được sáng tác từ đông đảo quần chúng, nhân dân địa phương. Nó là tiếng lòng, tiếng nói trung thực của một lớp người có cuộc sống thấp kém nhất trong xã hội dưới chế độ phong kiến, nhưng giá trị tư tưởng, nhân văn, xã hội lại đáng trân trọng. Ta hãy tìm hiểu những đặc điểm của nguồn văn học đó - nguồn văn học bám sát đời sống tinh thần và tình cảm của cư dân một vùng đất đang hứa hẹn những bước phát triển tương lai.

1. Văn học dân gian Thừa Thiên Huế là nguồn tài liệu phong phú, phản ánh kịp thời những biến động lịch sử của địa phương.

Cũng như các địa phương khác, văn học dân gian Thừa Thiên Huế được nhân dân sáng tác đủ các thể loại: truyền thuyết, giai thoại, ca dao, dân ca, vè... để phản ánh kịp thời các diễn biến lịch sử. Đó là một loại báo chí khi kỹ thuật in ấn chưa phát triển.

Khi Huyền Trân công chúa vâng lệnh vua Trần kết hôn với Chế Mân để đem về lại cho Đại Việt hai châu Ô, Lý, nhân dân vùng Thuận Hóa truyền nhau câu ca:

Tiếc thay cây quế giữa rừng
Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo

Hoặc: *Tiếc thay hột gạo trắng ngần*
Đã vo nước đục lại vần lửa rơm...

để nói lên số phận của Huyền Trân - một công chúa nhan sắc diễm lệ lại phải chung gối với một ông già xấu xí. Rõ ràng là nhân dân đã bằng quan điểm nhân bản, tôn trọng đời sống cá nhân con người hơn là suy tính hơn thiệt mới tỏ bày lời tán thán đó.

Vào thế kỷ XVI, khi Nguyễn Hoàng xin được chị là Ngọc Bảo nói với Trịnh Kiểm cho vào Nam để dung thân theo lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm "Hoành Sơn nhất đái vạn đại dung thân", ở vùng đất này, thần nhân đã giúp Nguyễn Hoàng dựng nghiệp. Truyền thuyết "Trảo trảo phu nhân" kể chuyện Nguyễn Hoàng nhờ nữ thần mách nước phải dùng mỹ nhân kế mới thắng được Lập Bạo, tướng nhà Mạc, Nguyễn Hoàng nghe theo, quả nhiên toàn thắng.

Giai đoạn Trịnh - Nguyễn phân tranh (1627 - 1672) có rất nhiều truyền thuyết và giai thoại phản ánh thời kỳ tranh đua quyết liệt này. Năm 1629 Trịnh Tráng sai Nguyễn Khắc Minh đem sắc vào để hạch hỏi chúa Nguyễn Phúc Nguyên; năm 1630 Đào Duy Từ lập kế trả lại sắc trong một cái mâm hai đáy. Bài thơ Hán tự đặt trong đáy mâm được Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan giải bằng cách chiết tự thành câu: Dư bất thụ sắc (ta không nhận sắc). Rõ ràng đây là một giai thoại nhằm đề cao tài trí của Đào Duy Từ, một người bỏ miền Bắc vào miền Nam giúp chúa Nguyễn thành công trong việc chống giữ với chúa Trịnh để bảo toàn lãnh thổ.

Hệ thống giai thoại, truyền thuyết về các nhân vật lịch sử có liên quan đến sự tồn vong của chính quyền Nguyễn tập trung tại Thuận Hóa vào hai thế kỷ XVI, XVII chiếm một vị trí đáng kể. Có nhiều giai thoại về chúa Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Phúc Lan, Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Phúc Chu... các đại thần như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Khoa Đăng. Những giai thoại như Tống Thị mê hoặc chúa thượng và chưởng cơ Nguyễn Phúc Trung bằng hoa trăm thứ. Nội tán, đem lại an bình cho dân chúng... đều là những giai đoạn hay trong lịch sử xây dựng đất Thuận Hóa.

Trong thời gian triều Nguyễn trị vì (1802 - 1945) nhiều biến cố quan trọng đã xảy ra. Nổi bật nhất là biến cố thất thủ Kinh đô năm Ất Dậu 1885. Vè *Thất hủ kinh đô* được sáng tác sau sự kiện này là một bản vè lịch sử có giá trị đã được nhân dân truyền miệng và say sưa nghe kể trong một quãng thời gian dài cho đến những năm thượng bán thế kỷ XX (Xem *Phụ chú* ở cuối bài).

Loại vè kháng chiến lại được sáng tác trong những năm tháng kháng Pháp để diễn tả lại những chiến công của quân dân Thừa Thiên Huế, nói lên tình cảm thắm thiết quân dân trong mục đích chung: chống giặc cứu nước.

Sau Cách mạng mùa Thu 1945, Thừa Thiên Huế nằm trong vùng tạm chiếm. Bao biến động lịch sử đã bùng nổ trong quãng thời gian từ

1945 đến 1975. Vè *Côn đảo*, vè *Chín năm dưới chính quyền tham, trá bạo* được sáng tác, phản ánh kịp thời, nóng hổi những biến động lịch sử quan trọng của dân tộc.

Đại thắng mùa Xuân 1975 giải phóng hoàn toàn miền Nam, có bao câu hò ca ngợi đất nước thống nhất? Thật khó mà thống kê hết. Cho đến nay, qua ba thập kỷ xây dựng chế độ mới số lượng các câu ca dao mới, các truyện truyền miệng hiện đại, tục ngữ và giai thoại mang tính châm biếm, trào phúng vẫn còn cơ hội để phát triển trong quần chúng, chứng tỏ sức sống mạnh mẽ của văn học dân gian ở Thừa Thiên Huế.

2. Phản ánh trung thực tâm lý, tình cảm của cư dân.

Nhân dân Thừa Thiên Huế khi sáng tác các câu hò, điệu lý là dốc hết tình cảm trung thực của mình trong các sáng tác ấy. Để tỏ lòng tiếc thương số phận của Huyền Trân, đúng hơn là tán dương sự hy sinh cao cả của nàng trong một tình thế nan giải, cả hai câu ca dao đã dẫn trên đều bắt đầu bằng hai chữ tiếc thay. Chế Mân là vua Chămpa lại được ví như "thằng Mán, thằng Mường", Huyền Trân là "cây quế thơm ngát" giữa rừng, là "hột gạo trắng ngần" đã bị vo với nước đục; lại vần (nấu) bằng "lửa rơm"; ngọn lửa chỉ cháy bùng trong phút chốc, ám chỉ mối tình nồng cháy ngắn ngủi của Trần Khắc Chung đối với nàng. Quãng thời gian tám tháng trời lênh đênh giữa biển cả mới về Thăng Long đối với một cuộc đời người quả thật là quá ngắn. Lòng tiếc thương của nhân dân Thuận Hóa dành cho nàng là dành cho một nhân vật có công "khai sơn phá thạch", mở mang bờ cõi, mà lại không được hưởng hạnh phúc của cuộc đời thường nhật. Bài ca Nam Bình "Nước non ngàn dặm ra đi" cũng trong ý nghĩa đó, phân tích thật sâu sắc mối đồng cảm của dân Thuận Hóa với cảnh ngộ Huyền Trân:

Nước non ngàn dặm ra đi
Cái tình chi
Mượn màu son phấn
Đền nợ Ô Ly,
Đắng cay vì
Đương độ xuân thì
Độ xuân thì
Số lao đao hay là nợ duyên gì.
Má hồng da tuyết
Quyết liều như hoa tàn trăng khuyết
Vàng lộn theo chì

Khúc ly ca sao còn mường tượng nghe gì
Thấy chim hồng nhạn bay đi
Tình lai láng bóng dương hoa quỳ.

*
* *

Dặn một lời mân quân
Nay chuyện đà như nguyện
Đặng vài phân
Vì lợi cho dân
Tình đem lại mà cân
Đắng cay muôn phần!

Mối duyên tình của Huyền Trân quả là một mối tình duyên cay đắng!

Qua cuộc khởi nghĩa của anh em Tây Sơn một mặt quần chúng tích cực ủng hộ, nhưng về một phương diện khác, lại tỏ ý chê trách quân đội của Nguyễn Nhạc do thiếu nghiêm chỉnh, đạo đức trong tác phong, quân kỷ làm lòng dân oán hờn:

Trách lòng Biện Nhạc, Tứ Linh
Làm cho con gái thất kinh hãi hồn
Trách lòng Biện Nhạc nhiều điều.

Cuối triều Tây Sơn, tình hình chính trị, quân sự, xã hội, kinh tế của đất nước suy thoái. Lòng dân Thuận Hóa lại bày tỏ tâm tình của mình:

Lạy trời cho chóng gió nồm
Cho thuyền chúa Nguyễn giong buồm thẳng ra

Khi Nguyễn Ánh thu phục giang sơn về một mối, hành quyết vua quan Tây Sơn, dân Thuận Hóa lại thể hiện tâm tư, tình cảm của mình qua bài vè *Bà thiếu phó*, tiếc thương cho một nữ tướng dũng cảm của Tây Sơn. Hình ảnh Bùi Thị Xuân vẫn còn đọng mãi trong tâm tư những con người yêu trọng tài năng, đức độ của bà.

Nguyễn Ánh như Nguyễn Huệ, chọn Phú Xuân làm kinh đô. Tâm lý dân chúng vùng này hẳn bội phần hãnh diện và yêu quý mảnh đất mà cả hai vị vua đối nghịch nhau về chính trị lại có sự nhất trí. Đến năm 1885 mở ra một trang mới: Kinh đô thất thủ, vua Đồng Khánh được Pháp ủng hộ lên ngôi. Ca dao hò vè trong giai đoạn này nở rộ thể hiện tâm trạng, tình cảm của dân chúng trước những sự kiện trên.

Qua hơn 2.000 câu thơ của bản vè *Thất thủ kinh đô* ta thấy được tấm lòng yêu nước nồng nàn của dân Huế, yêu quê hương, đồng bào, chiến sĩ bảo vệ kinh đô trong cuộc chiến đấu với quân Pháp. Kinh đô thất thủ, bao cảnh tang thương xảy ra, mà người gánh chịu nặng nề nhất là nhân dân Thừa Thiên Huế.

Nội dung bản vè đã phản ánh được tâm trạng bi phẫn tột cùng của dân kinh kỳ khi kinh đô thất thủ.

Khi vua Hàm Nghi xuất bôn ra Tân Sở, nhân dân tỏ thái độ qua ca dao:

Lần theo dấu thỏ non đoài
Miễn phò đặng chúa đám nài chi công.

Pháp đặt vua Đồng Khánh lên ngôi trong nghịch cảnh vua Hàm Nghi lập căn cứ địa chống Pháp, tình cảm quần chúng bộc lộ thật rõ ràng:

Gẫm xem thế sự thêm sầu
Ở giữa Đồng Khánh hai đầu Hàm Nghi

Hoặc:

Một nhà hai chủ không hòa
Hai vua một nước ắt là không yên

Đến khi vua Duy Tân khởi nghĩa bị thất bại, câu hò mái nhì "trước bến Văn Lâu" của cụ Ưng Bình nhanh chóng trở thành một giòng điện truyền cảm qua biết bao người, bao thế hệ ghi nhớ công lao, cảm thông nỗi khổ tâm của một vị vua anh hùng trong hoàn cảnh đất nước bị ngoại bang đô hộ:

Chiều chiều trước bến Văn Lâu,
Ai ngồi, ai câu, ai sầu, ai thảm
Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông
Thuyền ai thấp thoáng bên sông
Đưa câu mái đẩy chạnh lòng nước non.

3. Ca ngợi và phê phán đúng lúc, đúng chỗ.

Sức mạnh của văn học dân gian là thẳng thắn phê phán và chỉ trích mà không e dè, sợ sệt. Được lợi thế này là do tác phẩm truyền miệng có thuộc tính vô danh và tập thể xây thành hàng rào chắn bảo vệ sinh mạng tác giả sáng tác.

Dưới triều Tự Đức, dân Huế phê phán sự xây dựng tốn kém của Khiêm Lăng:

Vạn Niên là Vạn Niên nào
Thành xây xương lính hào đào máu dân

Quan lại cũng bị chỉ trích thẳng thắn:

Việt Nam có bốn anh hùng
Tường gian, Viêm láo, Viêm khùng, Thuyết ngu

Nội dung câu này có vài điểm đáng bàn lại, nhưng nó phản ánh nhận thức của dân Huế trong thời điểm lịch sử ấy.

Thời kháng chiến chống Pháp, hàng trăm bài vè kể lại chiến công chống Pháp như *Đồn địch ở Quảng Xuyên*, *Chiến thắng Thanh Hương*, *Chiến thắng Phổ Lại*... ca ngợi tức thì những anh hùng vô danh có công giữ nước. Đối với các vị lãnh đạo dân tộc, nhân dân Huế khẳng định:

Dải Trường Sơn xanh rờn thăm thẳm,
Công ơn Bác Hồ muôn dặm trùng dương.
Vững tin chiến đấu quật cường,
Có Đảng cầm sào đẩy mũi dẫn đường đấu tranh.

Con đường đấu tranh giành lại độc lập đất nước dù gian khổ nhưng nhất định thắng lợi. Nhân dân Huế một mặt kêu gọi toàn dân đoàn kết chống giặc, một mặt lên án quân thù:

Khí giới tối tân không bằng toàn dân đoàn kết
Giết hết quân thù mới hết sôi gan
Căm thù thay lũ tham tàn
Đồng bào ơi mau giúp tiền giúp gạo để Vệ quốc Đoàn đánh Tây.

Kể từ ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, nhân dân Thừa Thiên Huế cùng dân tộc trải qua những biến chuyển thăng trầm. Văn học dân gian là tiếng nói chân thật phát xuất từ con tim và khối óc của nhân dân vẫn có đời sống riêng mãnh liệt của nó. Nó vẫn được lưu truyền dưới hình thức truyền miệng như thuở nào, khi những cư dân đầu tiên đặt chân trên mảnh đất này để sinh cơ lập nghiệp. Xét về sự phát triển của văn học dân gian trong thời điểm hiện tại, thể loại ca dao, nói vần vè, giai thoại, truyện đồn đại chiếm một vị trí đáng kể. Đây là thời điểm mà các sáng tác dài không còn chỗ đứng, chỉ có các câu ngắn gọn, dễ truyền, dễ nhớ do nội dung trào phúng của nó. Tình hình này cũng là tình hình chung của sự phát triển văn học dân gian hiện đại trên toàn đất nước. Tinh thần trào phúng đả kích có một vị

trí bền vững trong sáng tác dân gian ở mọi thời đại. Tập hợp lại các sáng tác này chúng ta sẽ có một số tư liệu khả dĩ giúp chúng ta điều chỉnh lại phương hướng, hiểu biết thêm tâm tư và tình cảm của nhân dân đối với chế độ và những con người lãnh đạo trong từng thời điểm lịch sử. Từ đó chúng ta mới có cơ sở để bảo vệ, và phát huy những mặt tích cực, cải tạo những mặt còn thiếu sót để xây dựng tỉnh nhà vươn lên trong thế kỷ mới.

PHỤ CHÚ

Các thể loại vè lịch sử và kháng chiến đã sưu tầm

A. VÈ LỊCH SỬ:

• Bản in:

1. Vè *Thất thủ Thuận An và kinh đô*, Nha Trung Việt ấn hành, 1956.

2. Vè *Thất thủ kinh đô*, do Viện Hán học Huế sưu tầm và chú thích. Tạp chí *Đại học Huế*, số 40 tháng 10-1964.

3. *Vè Chống Pháp - Thất thủ kinh đô*, Lương An sưu tầm, chỉnh lý, giới thiệu, Nxb Thuận Hóa, 1984.

4. Vè *Thất thủ kinh đô*, Đinh Xuân Lâm và Triệu Dương sưu tầm, chú thích, chỉnh lý, Hà Nội, 1959.

5. Bản dịch vè *Thất thủ kinh đô* do E. Le. Bris đăng trong Bulletin des Amis du Vieux Huế (B.A.V.H.) số 1/1942 đề *Complainte annamite sur la prise de Hué par les Français*.

• Các bản ở dạng chép tay, đánh máy:

1. Vè *Thất thủ kinh đô*, Lê Văn Hoàng sưu tầm.

2. Vè *Thất thủ kinh đô - Huế 1885*, Đạm Hiên hiệu đính, tài liệu của Quỳ Ưu Nguyễn Đôn Dư sưu tầm.

• Các dị bản vè *Thất thủ Thuận An*

1. Vè *Thất thủ Thuận An*, trong tập *Vè chống Pháp* do Lương An sưu tầm, chỉnh lý, giới thiệu, Nxb Thuận Hóa, 1984.

2. Vè *Thất thủ Thuận An*, Lê Văn Hoàng sưu tầm.

3. Vè *Thất thủ Thuận An*, Quỳ Ưu Nguyễn Đôn Dư sưu tầm.

- Vè *Bà Từ Dũ xin thuế cho dân*, Lê Văn Hoàng sưu tầm.

B. VÈ KHÁNG CHIẾN:

- Vè *Tết Mậu Thân ở cố đô*, Quỳ Ưu Nguyễn Đôn Dư sưu tầm.
- Vè *Tàu Ô cướp thuyền ở cửa Thuận*, Khoa Văn, Đại học Tổng hợp Huế sưu tầm.
- Vè *Thương giải phóng quân*, sưu tầm ở Thủy Diên, Lương Viện.
- Vè *Đồn địch ở Quảng Xuyên*, sưu tầm ở Lương Viện, Phú Đa.
- Vè *Nhâm Thìn*, sưu tầm ở Thủy Diên, Lương Viện
- Vè *Địch vận*, sưu tầm ở Thủy Lập, Quảng Lợi, Sịa.

- Vè *Lục lăng*, sưu tầm ở Thùy Lập, Quảng Lợi, Sịa.

- Vè *Chống càn Phú Thạnh*, sưu tầm ở Phú Thạnh, Viễn Trình.

- Vè *Chiến thắng Phổ Lại*, sưu tầm ở Thùy Lập, Quảng Lợi, Sịa.

- Vè *Chiến thắng Thanh Hương*, sưu tầm ở Thanh Thủy Chánh (Hương Thủy) và Bao La.

- Vè *Côn sơn*, sưu tầm ở Phù Lai, Hương Điền (cũ).

- Vè *Giải phóng*, sưu tầm ở Phù Lai, Hương Điền (cũ).

- Vè *Ông Quyẹt*, sưu tầm ở Lương Viện, Phú Đa.

- Vè *Diệt ác trừ gian*, sưu tầm ở Hương Phú (cũ).

- Vè *Kêu gọi phụ nữ*, sưu tầm ở Hương Phú (cũ).

- Vè *Biến cố (1954 - 1963) dưới chế độ tham, trá, bạo* (278 câu), Quỳ Ưu Nguyễn Đôn sưu tầm.

MẤY CẢM NHẬN VỀ VĂN HỌC THUẬN HÓA - HUẾ

PHẠM PHÚ PHONG

Cũng như nhiều vùng văn hóa khác, là Bắc Hà và Kinh Bắc, là Hà Nội và Thăng Long cố đô, hoặc vùng đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, Thuận Hóa - Huế là một chặng dài lịch sử, thực chất đó là *văn hóa nổi trội,* xuất phát từ đặc điểm của một trạm trung chuyển của cha ông từ thuở mở cõi về phương Nam, hay như cách gọi của Nguyễn Trãi trong *Địa dư chí* là vùng "Phên dậu thứ tư", còn là vùng đất tranh chấp, nơi đã từng diễn ra cuộc Trịnh - Nguyễn phân tranh kéo dài hơn 2 thế kỷ (1558 - 1786) với 5 đời chúa của hai họ, rồi tranh chấp giữa 2 họ Nguyễn Tây Sơn và Nguyễn Gia Long; nơi nổ ra những cuộc nổi dậy của các sĩ phu yêu nước, trong đó có cả một số vị vua và hoàng tộc chống lại xâm lược Pháp; nơi Huế cùng cả nước dưới sự lãnh đạo của Đảng đánh đuổi 2 đế quốc to là Pháp và Mỹ...

Nếu tính chất "phên dậu" của một trạm trung chuyển đã tạo nên *độ mở* để tiếp nhận sự giao lưu văn hóa, thì tính chất quyết liệt trong vùng tranh chấp tạo nên sự cọ xát về tư tưởng, bên cạnh đó, Huế còn là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của xứ Đàng Trong từ thế kỷ 18, như Lê Quí Đôn đã từng viết trong *Phủ biên tạp lục,* vừa tạo nên *sức hút* vừa có sự lan tỏa, vừa biết nẩy nở vừa biết *đón mời,* vừa đặt cây bút vào tay những người sinh thành nơi đây, vừa mời gọi những người ở nơi khác đến - đến với cây bút để có văn hoặc đến để chính nơi sinh thành cuộc đời thứ hai: đời văn. Các đặc điểm loại biệt của Huế từ thời châu Thuận, châu Hóa đến nay, qua từng chặng đường lịch sử, càng làm sáng tỏ phẩm chất của *vùng văn*, làm nên bản sắc, tiếng nói có thể dễ dàng cảm nhận được từ góc nhìn có tính phồn vinh về văn hiến.

1. Sức hội tụ của một vùng văn, đã thu hút sự quan tâm của nhiều tác giả lớn thời bấy giờ đến soi bóng tâm hồn mình vào nước non xứ Huế như Nguyễn Trãi với *Địa dư chí, Lam Sơn thực lục,* Lê Thánh

Tông với *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn, Tư Dung hải môn lữ thứ.* Dương Văn An với *Ô Châu cận lục,* Nguyễn Hữu Hàn với *Song tinh bất dạ,* Lê Quí Đôn với *Phủ biên tạp lục,* Phạm Nguyễn Du với *Nam hành kỳ đắc tập* và nhiều tác giả khác mà sự nghiệp sáng tác gắn liền với mảnh đất nơi đây, như Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Phạm Đình Hổ, Ngô Thời Nhậm, Phạm Phú Thứ, Phạm Quí Thích, Nguyễn Hàm Ninh, Trần Bích San, Phạm Văn Nghị, Nguyễn Xuân Ôn, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh hoặc thế hệ sau - thế hệ văn học hiện đại, như Xuân Diệu, Lưu Trọng Lư, Huy Cận, Khương Hữu Dụng, Nguyễn Tuân, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Xuân Sanh, Nguyễn Bính, Tế Hanh, Nguyễn Văn Bổng, Vĩnh Mai, Đào Xuân Quý... Trong sáng tác của những người từ nhiều vùng đất trong cả nước đến Huế và viết về Huế đều mang ảnh hưởng ngợi ca cảnh sắc thiên nhiên nên thơ và con người thanh lịch, giàu tình cảm, dịu dàng, kín đáo, lặng lẽ như ở dòng sông muôn đời chảy qua thành phố, nhưng cũng có lúc quyết liệt dựng đứng một lưỡi gươm giữa trời.

Trường Giang như kiếm lập thanh thiên

(Cao Bá Quát)

Điều cần lưu ý là không phải ngẫu nhiên mà nhiều tác phẩm trong số này, đều là những sáng tác có ý nghĩa *mở đầu* cho những thời đại văn chương, đánh dấu sự phát triển của văn học dân tộc: *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* của Lê Thánh Tông là "áng văn Nôm *đầu tiên* ở nước ta"[1], *Tư Dung vãn* của Đào Duy Từ là áng thơ Nôm *đầu tiên* ở miền Nam"[2], Truyện Nôm *Song tinh Bất dạ* của Nguyễn Hữu Hào, tuy được sáng tác vào những năm trấn thủ ở Quảng Bình (1704 - 1713) song ít nhiều vẫn mang cảm hứng của non nước Phú Xuân, Thủ phủ xứ Đàng Trong, là một trong những truyện Nôm *đầu tiên* sáng tác có dáng dấp như một tiểu thuyết. Điều này thể hiện rõ hơn đối với tác phẩm *Việt Nam khai quốc chí truyện* của Nguyễn Khoa Chiêm, sáng tác sau đó mấy năm (1719), theo nhiều nhà nghiên cứu như Ngô Đức Thọ, Phan Khoang đều xác định đó là bộ tiểu thuyết chương hồi *đầu tiên* ở nước ta[3]. Đặc biệt tính tiên phong *khai mở* còn thể hiện ở kiệt tác *Truyện Kiều* của Nguyễn Du: "ắt có thể *Truyện Kiều* cũng được viết ra trong giai đoạn từ sau 1813 khi được gọi về kinh đô Huế thăng

---

[1] Hoàng Nhân, *Sáu thế kỷ thơ văn Huế - Bình Trị Thiên,* trong tập *Tuyển tập thơ văn Huế - Bình-Trị-Thiên,* Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, tr. 17.

[2] Trần Thanh Đạm, Hoàng Nhân, *Tuyển tập thơ văn Huế,* Sdd, tr. 62.

[3] Ngô Đức Thọ, Lời giới thiệu *Việt Nam khai quốc chí truyện.* Nxb Hội nhà văn, 1994, tr. 8, 131, Phan Khoan, *Việt sử xứ Đàng Trong* (1558 - 1777).

chức Cần Chánh Điện học sĩ[4]. Nếu giả định khoa học trên đây của giáo sư Nguyên Lộc đúng, thì chính Huế là nơi sản sinh ra kiệt tác lớn nhất, kết tinh những truyền thống ưu tú nhất của văn học dân tộc.

2. Sách *Phủ biên tạp lục,* Lê Quý Đôn chép rằng: "Họ Nguyễn trước chuyên giữ một phương chỉ mở thi Hương, song chuyên dùng lại tứ, không chuộng văn học, ít thu lượm người tuấn dị. Mỗi khi có khảo thí thì lấy học sinh hoa văn nhiều gấp năm lần chính đồ và những nơi quan yếu thì ủy cho họ hàng coi giữ mà cho người đậu hoa văn giúp việc. Người đậu thi Hương, bắt đầu bổ làm tri phủ tri huyện, chỉ coi việc kiện tụng, thứ nữa là làm ký lục chỉ giữ việc đòi thu thuế khóa, những kế lớn mưu lớn thì không hỏi han gì đến, còn bọn tiểu học hậu sinh thì không thấy có sự nuôi dạy tác thành. Thế mà, văn mạc một phương, dằng dặc không dứt, thực đáng khen lắm!"[5]. Đó là một thực tế và là quy luật tất yếu của quá trình phát triển nội tại của dòng sông văn học, dồn nén, liền mạch và làm sản sinh ra những tác phẩm tiêu biểu của một vùng đất như Nguyễn Khoa Chiêm, Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Quang Tiến, Nguyễn Đăng Tịnh, Ngô Thế Lân, Mai Chiêu Tứ, Trần Tế Xương... Mỗi người sống và sáng tạo ở một hoàn cảnh, một thời điểm khác nhau, cùng tạc vào bức vách thời gian diện mạo một vùng đất, diện mạo đất nước một thời với bao biến động dữ dội và bạo liệt. Đó là chưa kể đến gương mặt văn hóa mang tính chiến đấu Nguyễn Đình Chiểu, quê gốc ở Bồ Điền, Phong Điền, Thừa Thiên Huế, sinh ra ở Gia Định, đã đem vẻ vang cho truyền thống thơ ca Nam Bộ, thơ ca Việt Nam.

Nhiều tác phẩm văn học của các tác giả trong giai đoạn này mang tinh thần nhân đạo chủ nghĩa, mang tư tưởng yêu nước thân dân và ghi đậm dấu vết sử thi của một vùng đất. Với thể tài truyện kể lịch sử, *Việt Nam khai quốc chí truyện* của Nguyễn Khoa Chiêm đã dựng lại một chặng đường lịch sử dài của xứ Đàng Trong kể từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa đến gần hết cuộc Trịnh - Nguyễn phân tranh. Ở đó, song song với mảng chiến trận là những sự kiện lớn gắn liền vận mệnh của đất nước với các nhân vật lịch sử mà hành trạng cuộc đời gắn liền với lịch sử dân tộc. Ấn tượng đặc sắc về cuộc chiến tranh kéo dài tan hoang, đổ nát là hiệu ứng thẩm mỹ toát ra từ ý nghĩa khách quan của tác phẩm nhằm lên án, tố cáo chiến tranh, cho dầu lập trường nhân đạo chủ nghĩa của tác giả chưa được nêu rõ. Trong thơ Nguyễn Cư Trinh, qua vè *Sãi vãi* dài 34 câu và *Đạm Am thi*

---

[4] Nguyễn Lộc, *Từ điển văn học,* Nxb Khoa học xã hội, 1994, tập II, tr. 56.
[5] Lê Quý Đôn - *Toàn tập,* tập 1, quyển V Nxb Khoa học xã hội, 1977, tr. 242.

tập thể hiện rất rõ tư tưởng thân dân, từ việc "giữ lòng là chí, ngụ ý là thơ"[6] đến việc xác định: "Dân là gốc của nước, gốc không vững thì nước không yên, thường ngày không lo đem ân huệ để giữ lòng dân, đến khi hữu sự còn biết nương tựa vào đâu nữa"[7]. Toàn bộ sự nghiệp văn học của ông gắn với tâm sự và chí khí kinh bang tế thế. Thơ ông vừa hùng tráng vừa lắng đọng, vừa trầm tĩnh, bi hoài, độ lượng với người, cũng có khi thể hiện sự bất lực trước thực tại phong kiến, tạo nên sắc thái mỹ cảm cô đơn, muộn phiền. Ông không chỉ là vị quan có lòng yêu nước thương dân mà còn là một nghệ sĩ, tâm hồn luôn hướng về những người lao khổ. Nét độc đáo của vè *Sãi vãi* là những nội dung nhằm động viên quân lính mở đường vào Nam ông đã sử dụng thể văn biền ngẫu kết hợp với lối nói có vần, có nhịp, mang phong cách hoạt kê dân gian nhưng vẫn ẩn chứa tính triết lý sâu sắc, trở thành tác phẩm văn học đầu tiên ảnh hưởng ca khúc dân gian, tuồng đồ của xứ Đàng Trong. Đến thơ ca Ngô Thế Lân, là bước phá vỡ phạm trù mỹ học phong kiến, thể hiện rõ nét trào lưu nhân đạo chủ nghĩa với giá trị hiện thực của nó. Trước đó, Nguyễn Cư Trinh tiêu biểu cho lớp trí thức tiến bộ cuối cùng còn ít nhiều hy vọng ở chế độ phong kiến, đến Ngô Thế Lân thì niềm tin ấy không còn nữa:

Quay nhìn thời trẻ tuổi
Mọi việc đều sai ngon
May thay thoát xiềng xích
Thầm nghĩ bụng vui hòa
Triết nhã ôi xa vắng
Nay ta về với ai?

Tự Vịnh

Tác phẩm của ông thường dùng hình thức ngụ ngôn, ám dụ, mượn nhiều loại sinh vật như ruồi, muỗi, hổ lang, kình ngạc, chung quy cũng để tố cáo xã hội phong kiến. Trong lời tựa cho *Phong trúc tập* - ông viết: "Trúc nhờ gió mà có tiếng, gió nhờ trúc mà thành vần, cho nên gió đến thì trúc kêu, gió qua thì trúc lặng, gió to thì kêu to, gió nhỏ thì kêu nhỏ. Thế là kêu tại gió chứ không phải tại trúc"[8]. Với quan niệm như vậy. không chỉ tạo cho thơ ông phong phú về nội dung, đẹp về hình thức mà còn đưa ông lên hàng những người mở đầu cho trào lưu nhân đạo chủ nghĩa trong hệ tưởng, mỹ học phong kiến.

---

[6] Lê Quý Đôn - *Toàn tập*, Sđd, tr. 260.
[7] Dẫn theo *Đại Nam thực lục tiền biên,* quyển 10, tờ 17b.
[8] Lê Quý Đôn - *Toàn tập*, Sđd, tr. 285.

3. Triều đại Tây Sơn chỉ kéo dài 16 năm chưa đủ để có những thành tựu văn hóa lớn. Các tác giả thời kỳ này như Phan Huy Ích, Ngô Thời Nhậm, Lê Ngọc Hân, Nguyễn Huy Lượng, Bùi Dương Lịch... chủ yếu là nơi khác đến. Chỉ có một trường hợp ngoại lệ là Hoàng Quang tác giả của *Hoài Nam Khúc* sáng tác trong thời kỳ này nhưng có tư tưởng phò chúa Nguyễn. Tác phẩm của ông nhằm ca tụng công đức 8 đời chúa Nguyễn, đến đời thứ 9 thì nội bộ tranh cướp nhau, dẫn đến chiến tranh liên miên, dân tình khổ sở. Hoàng Quang đã tả lại những cảnh khổ ấy với tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa và mong cho chúa Nguyễn trở lại, đem cảnh thanh bình thịnh trị cho dân.

Điều cần khẳng định là giai đoạn văn hóa triều Nguyễn là giai đoạn phát triển đỉnh cao của nền văn hóa dân tộc với những tác giả lớn như Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến... trong sáng tác của họ đều có ít nhiều hướng về kinh đô Huế. Với thái độ ngợi ca hoặc phê phán, tố cáo. Và, trong thời gian gần một thế kỷ trước khi văn chương quốc ngữ ra đời, trên đất đế đô này đã xuất hiện một đội ngũ đông đảo các tác giả văn học, chỉ tính riêng trong hoàng phái cũng đã khó mà thống kê hết tên tuổi tác giả và tác phẩm. Lần lượt theo thời gian xuất hiện có thể kể đến Lê Quang Định, Minh Mạng, Thiệu Trị, Miên Định, Miên Thẩm, Miên Trinh, Mai Am Huệ Phố, Đoàn Hữu Trưng, Tự Đức, Miên Bửu, Miên Thanh, Đặng Huy Trứ, Nguyễn Văn Mại,... Đó là những ngôi sao góp phần làm sáng tỏ bầu trời văn học nước ta thế kỷ thứ 19, mà tác phẩm của họ để lại khá đồ sộ, có người có đến hàng trăm tập thơ, hàng nghìn bài thơ. Tùy theo vị trí xã hội, thành phần xuất thân, mỗi người đều có một con đường riêng đến với văn chương một thể tài, một phong cách sáng tác, một loại hình, một ngôn ngữ phản ánh: có thể là chữ Hán hoặc chữ Nôm, có thể là thơ hoặc văn xuôi, có thể là văn tế hoặc văn cáo, cũng có thể là chiếu biểu, là thơ ngâm vịnh, xúc họa, cũng có thể là văn chương thuần nhất hoặc là triết, là sử giàu chất văn học.

Ở những tác giả xuất sắc của thời kỳ này như Miên Thẩm, Mai Am, Tự Đức... có thể nhận ra dòng văn chương hoàng phái, song không hề xa rời đời sống của những người lao khổ. Thơ Miên Thẩm đặc biệt chú ý đến những thân phận đau khổ như người cung nữ, Người chinh phụ, những người nghèo khổ, (*Thổ xa dao, Tảo mộ hành, Miếu thương hình...*) đồng thời đau xót trước cảnh đất nước bị xâm lược, ca ngợi những người vì nước vì dân. Thơ Mai Am là tình cảm chân thành đối với nỗi vất vả của người nông dân (*Nông phu tử*) vui mừng khi nghe tin giặc Pháp rút khỏi Quảng Nam (*Tức sự*) bồi hồi xúc động

khi đọc "văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" (*Độc điếu nghĩa dân tử trận văn*)... Bên cạnh đó, Đặng Huy Trứ, không chỉ là người *khai sinh* ra nền nhiếp ảnh nước ta mà còn là tác giả của một di sản đồ sộ gồm gần 1.000 bài thơ, 10 tập văn ẩn chứa một tấm lòng yêu nước sâu xa, sự thông cảm đối với cuộc sống khổ cực của nhân dân. Đặng Huy Trứ là một chân dung đẹp đẽ của một kẻ sĩ hành động, con người tích cực phản chiếu vào tấm gương của lịch sử một nhân tài xuất sắc của đất Thuận Hóa.

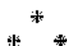
Cũng cần phải ghi nhận, trong bước thăng trầm của lịch sử triều Nguyễn vào giai đoạn có sự xâm lược của người Pháp, đã xuất hiện những nhà tư tưởng cải cách, với khát vọng muốn canh tân đất nước như Phạm Phú Thứ với *Tây hành nhật ký*, Nguyễn Trường Tộ với 14 bản điều trần về quốc kế nhân sinh và đặc biệt với Nguyễn Lộ Trạch, người làng Kế Môn, huyện Phong Điền, tác giả của *Thiên hạ đại thế luận*, trong đó ông vạch ra vai trò của đường lối chính trị và giáo dục, phân tích tình hình thế giới và cuộc đấu tranh của nhân dân ta, bằng một tư duy sắc sảo, cách lập luận logic, chặt chẽ, có thể thức tỉnh được đông đảo tầng lớp sĩ phu yêu nước thời bấy giờ.

4. Cuộc cọ xát giữa văn minh phương Đông và văn minh phương Tây vào những năm cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 làm nảy sinh một thế hệ trí thức mới - những nghệ sĩ đa tài về nhiều mặt, nhiều lĩnh vực nghệ thuật, những nhà văn hóa được đúc kết từ truyền thống và là hệ quả của giao lưu văn hóa.

Sự ra đời của chữ quôc ngữ chỉ góp phần thúc đẩy một tư duy văn học mới, một hệ thi pháp và những hằng số mỹ học mới, trên cái nền sôi động các đời sống thông tin báo chí hiện đại. Có thể nói sự ra đời của nền văn học hiện đại nước ta - văn học chữ quốc ngữ - đồng thời với sự ra đời của báo chí, mở đầu bằng *Gia Định công báo* (1865), *Phan Yên báo* (1868)... Trong bước chuyển có ý nghĩa quan trọng của văn chương quốc ngữ có sự tham gia của 3 nhà báo - nhà văn xứ Thần kinh là Đào Trinh Nhất, một người có 35 năm làm chủ bút các tờ báo lớn như *Thực nghiệp dân báo, Trung hòa nhật báo, Phụ nữ tân văn*, tác giả hàng chục bộ feuilletion như *Cô Tư Hồng, Con quỷ phong lưu*... Diệp Văn Kỳ người chủ trương lập ra các tờ báo tiến bộ thời bấy giờ như *Đông Pháp thời báo, Thần Chung*... Bửu Đình chủ bút tờ báo *Tân thế kỷ*, cố vấn tờ *Phụ nữ tân văn*, tác giả của những tiểu thuyết *Cậu Tám Lọ, Sóng hồ Ba Bể, Giọt lệ tri âm*... Ở giai đoạn văn chương quốc ngữ với tư duy văn học hiện đại (không viết theo tuồng tích cũ mà tự sáng tác, hư cấu ra câu chuyện, nhằm tôn trọng sự phát triển của quy luật nội tâm), có thể kể đến một đội ngũ đông đảo những tác giả được

hun đúc, kết tinh từ truyền thống văn hiến Thuận Hóa - Phú Xuân như Ưng Bình Thúc Giạ, Nguyễn Khoa Vy, Hải Triều, Tố Hữu, Nguyễn Đình Thư, Thu Hồng, Mộng Huyền, Phan Thanh Phước, Trịnh Xuân An, Trần Thanh Mại, Phan Văn Dật, Thanh Tịnh, Trần Thanh Địch, Thanh Hải, Hoàng Phủ Ngọc Tường, Tô Nhuận Vỹ, Nguyễn Khoa Điềm... Có thể nói khó mà kể hết đòng góp của đội ngũ những tác giả nổi tiếng vắt dài qua 2 thế kỷ, trong đó nổi bật nhất là chân dung những vóc dáng tâm hồn đã cắm những cột mốc lớn trong dòng chảy của văn học như Hải Triều - *một trong những người đi tiên phong* và trở thành nhà lý luận văn học Mác xít xuất sắc của Đảng, và Tố Hữu - *lá cờ đầu* của thơ ca cách mạng Việt Nam. Chưa tính đến những đóng góp xuất sắc của Phan Văn Dật, Thanh Tịnh,... Hoặc các thế hệ sau như Hoàng Phủ Ngọc Tường, Nguyễn Khoa Điềm, Tô Nhuận Vỹ... Chỉ tính riêng hai đỉnh cao trên đây trong nền văn học của đất nước cũng đủ thấy trữ lượng, tiềm lực của một vùng văn học ở một nơi mà thời kỳ nào cũng có những người đi đầu, những tác phẩm mở đầu trong lĩnh vực văn hóa tư tưởng.

Ở thế hệ kế tục những người đến sau đã và đang có những đóng góp mới, những màu sắc ánh sáng của bầu trời văn học mà có lẽ những đánh giá hôm nay mới chỉ là ghi nhận ban đầu, chưa thể có một sự khẳng định đầy đủ chính xác dòng chảy ào ạt, dữ dội của dòng văn học đang trôi về phía trước nhất là trong bối cảnh công cuộc đổi mới của đất nước ta mở ra những điều kiện và khả năng mới để phát huy những tiềm lực, những khả năng có thể tạo nên những giá trị cao hơn.



Nhìn lại chặng đường lịch sử dài của vùng đất văn hiến, trở lại những dấu son truyền thống, là yêu cầu bức thiết. Bởi lẽ, truyền thống không hề là quá khứ mà truyền thống bao giờ cũng có mặt ở hiện tại và soi sáng cho tương lai. Từ lịch sử để hiểu hiện tại là cần thiết và xác đáng. Nhưng cần phải hiểu hiện tại trên chính bản thân nó. Văn học hôm nay chính là sản phẩm của đời sống nhân dân, sản phẩm của công cuộc đổi mới và sự tiếp tục khẳng định những thành quả của nền văn hóa cách mạng qua hai cuộc kháng chiến và thành tựu của mười năm đổi mới. Đó là đòi hỏi của thế hệ hôm nay, của cuộc sống hôm nay trong chiều dài lịch sử phát triển không ngừng tuôn chảy về phía trước. Đó là trách nhiệm chung của toàn xã hội mà người trả lời chính là đội ngũ cầm bút hôm nay.

Huế, 11-1996

TÌNH CẢM VÀ THÁI ĐỘ CỦA CÁC NHÀ VĂN THỜI TÂY SƠN ĐỐI VỚI VUA QUANG TRUNG

NGUYỄN XUÂN HÒA

Trong lịch sử Việt Nam, thời đại Tây Sơn tuy ngắn ngủi (1788 - 1802), nhưng đó là thời kỳ mang ánh hào quang của lịch sử dân tộc.

Xã hội Việt Nam ba mươi năm cuối thế kỷ XVIII bộc lộ một mâu thuẫn phức tạp giữa hai thế lực phong kiến Lê và Trịnh. Vua Lê chỉ ngồi làm vì, chúa Trịnh nắm quyền nhưng hôn mê mù quáng gây chia bè cánh trong phủ chúa, quan lại thì bất lực, cơ hội tùy thời, chỉ biết nghĩ đến quyền lợi ích kỷ, hưởng lạc của mình. Nguyễn Huệ, lãnh tụ phong trào khởi nghĩa đã đứng dậy lật đổ chính quyền phong kiến Lê - Trịnh. Cuối cùng vì quyền lợi ích kỷ của chúng Lê Chiêu Thống rước kẻ thù bên ngoài vào xâm chiếm Việt Nam, Quang Trung đã lập nên sự nghiệp hiển hách của dân tộc, đánh thắng hơn hai mươi vạn quân Thanh xâm lược.

Ý thức hệ của các nhà văn đương thời đều có cảm tình với vua Lê nhưng họ ý thức được cái mâu thuẫn sâu sắc giữa Lê Trịnh. Vì vậy khi Quang Trung dấy nghĩa thì một số nhà văn, đã hết lòng ca ngợi sự nghiệp của Quang Trung, đó là các nhà văn Nguyễn Thiếp, Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Chí, Ngô Tôn, Cao Huy Diệu, Ngô Ngọc Du, Lê Ngọc Hân...

Nguyễn Thiếp (1723 - 1804), quê ở La Sơn, Can Lộc, Hà Tĩnh làm đến chức huấn đạo, tri phủ, sau từ chức, ở ẩn, Trịnh Sâm mời ra làm quan, ông kiên quyết từ chối, nhưng khi Quang Trung dấy nghĩa, hỏi ý kiến về kế đánh giặc thì Nguyễn Thiếp nói: "Nếu đánh gấp thì không quá 10 ngày sẽ phá tan. Nếu trì hoãn một chút thì khó lòng được nó!" Nguyễn Thiếp vui vẻ nhận ra làm quan cho Quang Trung, được sung chức Viện Sùng chính, chuyên dịch chữ Hán ra chữ Nôm được vua Quang Trung rất mến mộ. Nguyễn Thiếp còn để lại tập thơ *Hạnh Am thi cảo*.

Ngô Thì Nhậm (1746 - 1802), quê ở Thanh Oai, Hà Đông cũ, nay thuộc Hà Tây, còn Ngô Thì Sĩ, anh vợ Phan Huy Ích đỗ tiến sĩ từng làm quan cho Trịnh Sâm, thấy được nỗi khổ của dân tình trong thời họ Trịnh trị vì, năm 1778 Quang Trung ra bắc lần thứ hai được Trần Văn Kỷ tiến cử lên Nguyễn Huệ, Ngô Thì Nhậm bèn ra cộng tác với Tây Sơn, trở thành một nhân vật quan trọng, Ngô Thì Nhậm được Nguyễn Huệ (Quang Trung) cử làm Thị lang bộ Lại, chuyên lo việc giao thiệp với nhà Thanh. Ông có để lại tập *Bang giao hảo thoại* gồm nhiều bức thư, biểu tấu thay triều đình Quang Trung giao thiệp với nhà Thanh trong thời kỳ 1778 - 1800.

Bằng lời văn khi kiên định lúc mềm mỏng, cách lập luận chặt chẽ khúc chiết buộc nhà Thanh phải tôn trọng quyền độc lập chủ quyền của dân tộc Việt Nam. Về mặt nghệ thuật *Bang giao hảo thoại* đã góp phần vào thành tựu chung của văn xuôi chính luận Việt Nam.

Ngoài *Bang giao hảo thoại*, Ngô Thì Nhậm có viết bài *Chiếu tức vị*[1] thay cho Quang Trung, lời lẽ thật khí thế, hùng hồn: "Trước đây nhà Lê mất chính quyền, họ Trịnh và họ Nguyễn chia bờ cõi. Hơn hai trăm năm kỷ cương rối loạn, vua Lê chỉ là hư vị cương thần tự ý vun trồng giềng mốc của trời đất một phen rơi xuống không nâng lên được, chưa có lúc nào hư hỏng quá như lúc này vậy. Vả lại mấy năm gần đây, Nam Bắc gây việc binh đao nhân dân rơi vào chốn bùn đen. Trẫm là người áo vải ở Tây Sơn, không một thước đất, vốn không có chí làm vua, chỉ vì lòng người chán ngán, đời loạn, mong mỏi được vua hiền để cứu đời yêu dân, vì vậy trẫm tập họp nghĩa binh, mặc áo tơi đi xe cỏ để mở mang núi rừng, giúp đỡ hoàng đại huynh rong ruổi việc nhung mã, gây dựng nước Tây thổ vỗ yên các nước Xiêm La, Cao Miên đánh lấy Phú Xuân, tiến ra Thăng Long, cốt ý quét sạch loạn lạc cứu vớt dân trong vòng nước lửa".

Trong bài *Tận tôn biểu*, Ngô Thì Nhậm tỏ lời ca ngợi hết sức thân thiết, chân tình đối với Quang Trung: "Hoàng đế bệ hạ, tuấn kiệt trời cho, thông minh trời giúp. Tây thổ vang lừng "nan đệ" một nhung y gây dựng sơn hà, ngọ thiên hun đúc chân dân, ba tước gươm quét trừ loạn lạc. Muốn yên dân nên phải dùng võ, khắp mọi nơi khiếp phục uy phong...".

Ngô Thì Nhậm có một số tập thơ có giá trị như *Tây hồ mạn hưng*, *Yên đài thu vịnh*.

---

[1] Dẫn theo: Nguyễn Lộc, *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1976.

Phan Huy Ích (1750 - 1822) tự là Dụ Am, quê ở Thiên Lộc, Hà Tĩnh đỗ tiến sĩ, ông là một trong những người ra làm quan cộng tác với Quang Trung, khi Quang Trung ra Bắc lần thứ hai chiếm đất Bắc Hà, ông được Quang Trung bổ nhiệm làm thị lang bộ Hình và cùng với Ngô Thì Nhậm chuyên lo việc ngoại giao với nhà Thanh (Trung Quốc). Phan Huy Ích sáng tác vừa chữ Hán vừa Chữ Nôm. Ông có để lại tập *Dụ Am văn tập*. Ông còn viết một số bài tế, bài chiếu thay cho vua và những người trong hoàng tộc Quang Trung bằng chữ Nôm trong đó có bài Công chúa con Lê Ngọc Hân tế mẹ và bài văn tế của mẹ Lê Ngọc Hân tế con. Về thơ chữ Hán ông có *Tinh Sà Kỳ hành* tập thơ có tính cách nhật ký bằng thơ, ghi lại những sự việc ông cùng phái bộ Tây Sơn đi sứ nhà Thanh năm 1790 để mừng thọ vua nhà Thanh 80 tuổi. Thơ ông thể hiện trách nhiệm của ông đối với triều đại Tây Sơn. Khi thành Phú Xuân thất thủ (1801) Quang Toản (con Quang Trung) chạy ra Thăng Long, Phan Huy Ích hết sức lo lắng đến thời cuộc, do vậy trong bài *Tự quốc tình* Phan Huy Ích mong đợi nhà vua phải tính kế phục hồi lại":

Nước nhà sớm lo trung hưng kế
Người dân ắt chịu khổ nằm gai

(Tạm dịch)

(Bang gia trước khẩn trùng hưng kế
Tân đởm thường huyền niệm lự gian)

Nhà thơ cũng tự bạch tài trí của mình có hạn không thể báo đáp được ân đức của vua Quang Trung, Quang Toản trong bài *Thuật thân phận*:

Kế hoạch dùng binh khôn đóng góp
Văn từ chẳng dụng được là bao
Khó lòng báo đáp ơn mưa móc
Phụ trách hai bộ gánh nổi sao

(Tạm dịch)

(Nhung chính hà năng phân tấn hoạch
Văn từ am dụng nhĩ xu bồi
Lưỡng triều ác quyến nan đồ báo
Nhị bộ phân khu điểm tổng tài)

Ngô Ngọc Du là một trong những nhà thơ đã nhiệt liệt ngợi ca chiến thắng của Quang Trung đại thắng hơn hai mươi vạn quân Thanh xâm lược qua bài *Long Thành quang phục kỷ thực*:

Điên cuồng lũ giặc tới đây
Lính vua phẫn nộ phân thây diệt thù,
Thần tốc lướt tới xông vô
Như trời giáng xuống, giặc ngờ được đâu
"Rồng lửa" phun trước phun sau
Bỏ thành chạy trốn về đâu bây giờ
Quan quân thẳng tiến chỉnh tề
Trăm họ mừng rỡ, hoan hô dậy đường
Mưa tan, mây tạnh trời quang
Trẻ già hoan hỉ, vui mừng hân hoan
Chen vai thích cánh khoe rằng
Cố đô vẫn thuộc núi sông của mình

(Tạm dịch)

(Hà vật nghịch tặc lai xương cuồng?
Vương sự nhất nộ uy vũ dương
Trường khu trực đáo chân thần tốc.
Như tòng thiên, giáng nan để đương
Hỏa long nhất trận tặc phi mỹ
Khí thành sang độ tranh đào sinh
Tam quân ngũ quân chỉnh đội tiến
Bách tính tước dược giá đạo nghênh
Vân vũ bạt khai kiến thiên nhật
Mãn thành lão thiếu câu hoan nhau
Ma kêu bả tý quẩn tương ngữ:
Cố đô hoàn thị ngã hà sau.)

Cao Huy Diệu trong bài *Cảnh ban trưa đậu thuyền ở bến Bát Tràng* và Nguyễn Huy Lượng trong bài *Tụng Tây hồ phú* nói lên cảnh sinh hoạt tươi vui hồ hởi của dân chúng, qua đó tỏ tấm lòng kính phục đối với công ơn của nhà Tây Sơn mà trước hết là công đức của vua Quang Trung. Ví dụ như trong bài *Tây hồ phú* viết nhân dịp tế trời đất khi Nguyễn Quang Toản dời đô ra Thăng Long, Nguyễn Huy Lượng viết:

Tới Mậu Thân (1788) từ rỡ vẻ Tường Vân,
sông núi nhờ công đảng dịch.
Qua Canh Tuất (1790) lại tươi cơn thời vũ
cỏ cây đều gội đức triên nhu

Tây hồ phú

Tình cảm và thái độ của nhà văn thời Tây Sơn ca ngợi Quang Trung rõ nét nhất tự hào nhất là trong cuốn tiểu thuyết *Hoàng Lê nhất thống chí*. *Hoàng Lê nhất thống chí* gồm 17 hồi cả hai phần chính biên và tục biên do họ Ngô sáng tác (có người cho phần chính biên là do Ngô Thì Chí, phần tục biên là do Ngô Thì Du lại có người cho rằng *Hoàng Lê nhất thống chí* thuộc loại tiểu thuyết lịch sử viết theo kiểu chương hồi như *Tam quốc chí diễn nghĩa, Thủy Hử* của Trung Quốc, nhưng không hoàn toàn như vậy, bởi vì những sự kiện trong *Hoàng Lê nhất thống chí* là những sự kiện vừa mới xảy ra, các tác giả có thể chiêm nghiệm được chứ không phải những sự kiện lịch sử xa xưa. Điều đó khác với truyện *Tam quốc chí diễn nghĩa* vì tác giả La Quán Trung - người sáng tác truyện *Tam quốc*, sống ở thời đại cuối Nguyên, đầu Minh (thế kỷ XIV) mà viết về câu chuyện lịch sử Tam quốc thời Đông Hán (thế kỷ thứ ba).

Hoàng Lê nhất thống chí[2] phản ánh khá chân thực lịch sử Việt Nam khoảng 30 năm cuối thế kỷ XVIII cho đến năm 1820. Tác giả mô tả một xã hội rối ren phức tạp. Tác giả đã xây dựng được nhiều nhân vật chân thực rõ nét như vua Lê Hiển Tông bất lực "chỉ ngồi lên ngai vàng làm vì", Trịnh Sâm "kiêu căng, ngày đêm mặc sức mua vui", Đặng Thị Huệ được Trịnh Sâm yêu quý nên "lộng quyền", Đặng Mậu Lân "trác táng, dâm dật", Lý Trần Quang "ngu trung", Nguyễn Hữu Chỉnh "nham hiểm, lừa lọc, phản chủ". Nhưng dù sao, tuyến nhân vật ở trong *Hoàng Lê nhất thống chí* là thứ yếu mà sự kiện được nêu lên ở trong truyện mới là bình diện chủ yếu. Qua tác phẩm tác giả nhằm mô tả cảnh lục đục xấu xa trong phủ Chúa. Đáng lẽ Trịnh Sâm lập con trưởng là Trịnh Tông lên ngôi chúa lúc 6 tuổi. Tác giả mô tả việc Trịnh Tông dựa vào thế lực kiêu binh để tiêu diệt phe đối lập truất ngôi Trịnh Can rồi kiêu binh lộng hành. Nguyễn Huệ từ trong Nam kéo quân ra, đánh tan kiêu binh đưa Lê Chiêu Thống lên làm vua. Nguyễn Huệ kéo quân về Nam, Trịnh Bồng lại tranh giành ngôi chúa. Mâu thuẫn giữa vua Lê, chúa Trịnh lại tái diễn. Nguyễn Hữu Chỉnh được Nguyễn Huệ cử ra bắc để dẹp Trịnh Bồng nắm chính quyền ở Đàng Ngoài. Vua Lê dựa vào thế lực của Nguyễn Hữu Chỉnh đốt sạch cơ nghiệp họ Trịnh. Nguyễn Hữu Chỉnh lộng quyền. Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm ra Bắc diệt Nguyễn Hữu Chỉnh. Lê Chiêu Thống sợ hãi bỏ chạy cho người sang cầu cứu Nhà Thanh.

Lợi dụng thời cơ đó, vua Thanh đem 29 vạn quân sang xâm chiếm Việt Nam, Nguyễn Huệ lại thần tốc đánh cho quân Thanh tan tác.

---

[2] Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958.

Như vậy, tác giả từ chỗ mô tả cuộc khởi nghĩa nông dân chống chính quyền phong kiến được nâng lên thành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* nhiệt liệt ca ngợi "người anh hùng áo vải" một anh hùng lão luyện vào Nam ẩn hiện như xuất quỷ nhập thần. Nguyễn Huệ bắt Nguyễn Hữu Chỉnh như bắt trẻ con, giết Vũ Văn Nhậm như giết con lợn.

Bức tranh Nguyễn Huệ tiêu diệt quân Thanh thật là tuyệt đẹp. "Mồng ba, tháng Giêng năm Kỷ Dậu, vua Quang Trung tới làng Hạ Hồi cho quân vây kín làng rồi sai người nhác loa truyền gọi quân lính dạ răm rắp như có mấy vạn người.

Trong đồn lúc ấy mới biết. Ai nấy sợ hãi cuống quít tranh nhau ra hàng, lương thực khí giới đều bị quân Nam lấy sạch".

"Vua Quang Trung sai quân lính lấy 60 tấm ván, ghép liền 3 tấm thành một bức, tất cả 20 bức, rồi dùng rơm thấm nước bện vào, làm thành bức tường di động che chắn cho bộ binh rồi giao cho 10 người phải khiêng một bức, mỗi người đều vác một thanh đoản đao, mỗi bức có 20 người nữa cầm binh khí đi vào. Vua Quang Trung cưỡi voi đi đầu xông vào đồn Ngọc Hồi. Quân Thanh bắn ra không ai chết cả. Vua Quang Trung lại sai đổi khiêng ván chạy vào trận, khi giáp lá cà, thì quăng tấm ván xuống, dùng đoản đao chém bừa, lại những người cầm binh khí đi phía sau nhất tề nhảy xổ lên đánh, quân Thanh sợ chạy cuống cuồng dẫm lên nhau mà chết.

Tôn Sĩ Nghị sau khi nghe tin thất thủ Hạ Hồi và ở trận gò Đống Đa thì Sầm Nghi Đống thua trận phải tự tử, y vô cùng sợ hãi, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp bận áo giáp chạy xuống cầu phao rồi trốn sang Bắc, quân lính tranh nhau chạy qua cầu phao, cầu gãy, hàng vạn lính Thanh ngã xuống nước, nước sông không chảy được".

Qua *Hoàng Lê nhất thống chí* các tác giả họ Ngô đã làm nổi bật vai trò, vị trí của Nguyễn Huệ một "nhân vật anh hùng, một người hào kiệt đất Nam Hà". Và dường như, tác giả muốn đối sánh tài ba, dũng lược của Quang Trung và sự sợ hãi khiếp vía đến nỗi tháo chạy rút lui mà "không kịp bận áo giáp của tướng quân xâm lược Tôn Sĩ Nghị".

Sẽ là thiếu sót nếu không đề cập đến *Ai tư vãn*[3] của Lê Ngọc Hân. Lê Ngọc Hân là con gái út của vua Lê Hiển Tông, thuở nhỏ đã thông

[3] *Ai tư vãn*, *Tự điển văn học*, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

thạo kinh sử, biết làm thơ văn. Năm 1786, Lê Ngọc Hân 16 tuổi, được vua cha cho kết duyên với Nguyễn Huệ lúc Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc lấy danh nghĩa "phò Lê diệt Trịnh". Nguyễn Huệ lên làm vua, Ngọc Hân được phong chức Bắc cung Hoàng hậu.

Năm 1792, vua Quang Trung băng hà để lại hai con nhỏ. Ngọc Hân xiết bao đau khổ, Nàng làm bài thơ *Ai tư vãn* để khóc cho chồng.

Ai tư vãn là bài thơ Nôm gồm 164 câu song thất lục bát. Bài thơ kể lại mối tình chân thực của nàng đối với Quang Trung từ những ngày mới kết hôn, cho đến khi chồng nàng lâm bệnh và qua đời.

Trong suốt quá trình đó, Lê Ngọc Hân đã hết sức thuốc thang chạy chữa nhưng không khỏi. Lê Ngọc Hân đau buồn đến nỗi lắm lúc muốn chết theo chồng nhưng rồi vẫn cố gắng sống để nuôi hai con còn thơ dại, mặc dầu nàng sống trong cảnh bơ vơ, đau khổ và cô đơn:

"Chữ tình nghĩa trời cao đất rộng
Nỗi đoạn trường còn sống còn đau"

Nỗi đau mất chồng, đồng thời cũng là nỗi đau của người dân mất một người lãnh tụ tài năng và đức độ.

Lê Ngọc Hân ca ngợi chồng mình là người xuất thân nông dân "áo vải cờ đào". Sự nghiệp hiển hách của Quang Trung có thể so sánh với sự nghiệp lớn lao của vua chúa thời cổ đại Trung Quốc:

Nghe trước có đấng vua Thang, Võ
Công nghiệp nhiều tuổi thọ thêm cao
Mà nay áo vải cờ đào
Giúp dân dựng nước xiết bao công trình.

Giọng thơ bi thương, thấm đượm chất thơ trữ tình một nỗi đau khôn lường không sao tả được.

Ai tư vãn tiếp thu các khúc ngâm truyền thống như *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc* nhưng lại viết về một con người cụ thể nên giàu tính hiện thực. Lời thơ trong sáng, mực thước có pha tính ước lệ trong văn học cổ phương Đông. Do vậy, *Ai tư vãn* có sức thuyết phục hấp dẫn đối với người đọc.

Như chúng ta đều biết chung cuộc triều đình Tây Sơn bị diệt vong bởi Nguyễn Ánh Gia Long. Và Nguyễn Ánh đã dùng nhiều thủ đoạn đê hèn để trả thù vua tôi của Tây Sơn. Chắc chắn một số tác phẩm tiến bộ của văn học Tây Sơn cũng bị phá hủy, đốt cháy. Tuy vậy, một số thơ văn còn lại, cũng cho chúng ta thấy được vị trí lớn lao của

người anh hùng áo vải qua đó thấu hiểu được tấm lòng và sự ngưỡng mộ của các tác giả nói trên đối với Nguyễn Huệ - Quang Trung;

Văn học Tây Sơn không chỉ có ý nghĩa đối với thời đại đã qua mà còn có ý nghĩa nhận thức và giáo dục đối với mỗi một chúng ta hôm nay.

Tháng 11-2001

PHAN BỘI CHÂU TRONG HIỆN ĐẠI HÓA VĂN HỌC DÂN TỘC

LÊ TRÍ VIỄN

1. Trong những điều kiện bình thường, hiện đại hóa một nền văn học là chuyển nền văn học ấy từ trạng thái một nền văn học trung đại sang một nền văn học hiện đại. Hiện tượng ấy xuất hiện với sự ra đời của hệ ý thức tư sản. Ở phương Tây, nói đúng hơn, ở Tây Âu, nơi sớm nơi muộn, ra khỏi văn học trung đại là bước vào văn học hiện đại trong một phong trào văn hóa rộng lớn là phong trào Phục hưng. Đương nhiên tiếng nói của tầng lớp thị dân ngày càng có thế lực đã có chứng tích trong giai đoạn hậu kỳ của văn học trung đại. Đến đó, có sự tác động lớn lao của nhiều sự kiện lịch sử trọng đại, những chiến tranh thập tự, những sự tiếp xúc giữa Đông và Tây, sự tan rã của đế quốc Đông La Mã và sự chiếm đóng Byzance của quân Thổ... đưa tới sự phát hiện trở lại các giá trị nhân văn thời Hy - La chắp cánh cho hệ ý thức tư sản vút lên trong lĩnh vực văn hóa, làm cho các giá trị ấy không những được phục hồi mà còn hưng thịnh lên tới những đỉnh tuyệt vời với những con người khổng lồ trên mọi mặt hoạt động của xã hội, trong đó có văn học. Và người ta đều biết đến văn học đã từ bỏ những gì của thời trung đại và hình thành những gì là đặc trưng cho văn học Phục hưng.

Nhắc lại vài câu của văn học Phục hưng kết quả của hiện đại hóa văn học từ văn học trung đại hẳn là dễ thấy vai trò lịch sử của hệ ý thức tư sản và giai cấp tư sản trong sự biến chuyển này. Đến khi chủ nghĩa tư bản đã trở thành chủ nghĩa đế quốc và thiết lập được thị trường thế giới vào cuối thế kỷ XIX cuốn hút các quốc gia phương Đông trong đó có Nam Á, Đông Nam Á, Đông Á vào thế lực thực dân của các nước phương Tây, hình thành dần ở các quốc gia thuộc địa này một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa dạng thuộc địa làm cơ sở cho sự ra đời tại đó một cấu trúc ý thức xã hội phức tạp trong đó nổi lên ý thức tư sản và tiểu tư sản mà đặc trưng là một khao khát cháy bỏng muốn vươn lên học tập phương Tây để mình cũng trở thành giàu mạnh và

khao khát nóng rát hơn là giải phóng nước nhà mình khỏi ách đế quốc. Đặc biệt, cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nhiều sự kiện lớn lao dồn dập xảy ra ở phương Đông châu Á và thế giới: Nhật Bản duy tân thắng lợi khuất phục Trung Hoa phong kiến lạc hậu, đánh bại Nga hoàng, Cách mạng Tân Hợi lật đổ nhà Mãn Thanh... chiến tranh Thế giới thứ nhất và Cách mạng tháng Mười vĩ đại... Các dân tộc Đông Nam Á như bừng tỉnh. Một phong trào giải phóng dân tộc rộng lớn sôi nổi khắp nơi. Nó vừa có tính chất như một phong trào Khai sáng bên phương Tây thế kỷ XVIII chống lại sự hủ bại của chế độ phong kiến nghìn đời vừa có tính chất một cuộc vận động giải phóng dân tộc chống ách đế quốc thống trị. Tác giả *Đông Nam Á sử lược* viết: "Hơn lúc nào hết toàn bộ châu Á tự nhận thức về vai trò của mình... Cuộc tấn công vào tinh thần cổ truyền, sự thâm nhập những nếp sống mới, những tư tưởng mới, những kỹ thuật và sự đổ vỡ của trật tự xã hội phong kiến lại là do sự đô hộ chính trị và kinh tế của ngoại bang mà ra"... Phong trào quốc gia lên đến cao độ ở Miến Điện, Đông Dương, Inđônêxia vì họ bị những cuộc tiến triển các nơi khác ở châu Á tác động mạnh mẽ... Tinh thần quốc gia ấy, dù có chịu ảnh hưởng của phương Tây, đều có nguồn gốc sâu xa... từ những thời kỳ xa xưa của lịch sử các dân tộc ấy" (*Đông Nam Á sử lược*, D.G.E. Hall, Khai Trí, Sài Gòn, 1968, tr. 837, 841). Du học, đọc sách phương Tây đủ loại, dịch thuật, biên soạn sôi nổi. Sự thành lập của nhà xuất bản "Nhà sách (Balai Boustaka) ở Inđônêxia với sự ra đời những tác phẩm cổ điển, những bản dịch các tác phẩm nổi tiếng thế giới, những công trình biên soạn của các tác giả Inđônêxia về khảo cổ, lịch sử, ngôn ngữ" (*Lịch sử các nền văn học,* tập I, Bách khoa La Plêiát, Pais, 1959, tr. 1442) là một sự kiện tiêu biểu. Đồng thời với sự đóng góp của báo chí, văn học được hiện đại hóa, biến dần từ văn học nhiều màu sắc trung đại sang văn học hiện đại với những quan niệm mới về sáng tác, về chức năng, về tác dụng của văn học với đời sống, về nhiều thể loại mới nhập vào.

Ở nước ta, văn học cũng biến diễn trên một quá trình có nhiều nét tương đồng. Nếu bàn kỹ thì quá trình ấy đã có mầm mống từ thế kỷ XVI, rõ hơn là từ giữa thế kỷ XVIII khi văn học bước vào hậu kỳ trung đại, từ chủ yếu vô ngã đổi thành vừa vô ngã vừa hữu ngã, từ chủ yếu quy phạm biến sang vừa quy phạm vừa bất quy phạm, từ "giáo hóa" sang biểu hiện "những điều trông thấy" làm nảy sinh một tự trào nhân đạo chủ nghĩa có nhiều nét khiến nghĩ tới một sự bạo dạn phục hưng trong tay những thiên tài như Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương và

tác giả nhiều bức tranh, bức khắc táo bạo. Cho đến khi thực dân xâm chiếm nước ta và cho khởi động một loạt những biện pháp cụ thể có tác dụng hướng hoạt động văn học vào quy trình hiện đại hóa: phổ biến chữ quốc ngữ, lập nhà in và xuất bản, ra báo chí, chủ trương biên soạn truyện kể, phiên âm quốc ngữ các sách Nôm, bắt đầu dịch tác phẩm văn học Pháp... nhen nhóm dần một dạng văn học có những nét hiện đại, đáng kể là chuyện vừa *Thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản năm 1887. Trong khi đó về phía ta, khuynh hướng duy tân đất nước hoặc chỉ lẻ loi mà tin tưởng như Phạm Phú Thứ rằng *"Phương Đông giả sớm thêm tài ấy, Pha - Lý, Long - Đôn đâu chắc chắn hơn"* (Tảo giao Đông thổ kiêm trường kỹ, Pha - Lý, Long - Đôn vị túc hiền), hoặc quần quoại trong bi thương như Nguyễn Trường Tộ *"Lỡ bước một lần hờn trọn kiếp, Quay đầu nhìn lại đã nghìn năm"* (Nhất thất túc thành thiên cổ hận, Tái hồi đầu thị bách niên cơ). Chỉ có thơ văn chống Pháp đơn độc trăn trở để biến mình thành cuộc sống hiện thực, uất nghẹn và bật lên thành đủ thứ tiếng cười ra nước mắt, bứt bỏ từng mảnh quy phạm của văn học trung đại.

2. Nông nỗi ấy kéo dài tới đầu thế kỷ XX. Việt Nam ta bắt gặp các nước trong khu vực tình hình quốc tế có nhiều biến động dữ dội và riêng mình tình thế càng hiểm nghèo trước nên nóng bỏng hơn: nước mất trọn vào tay Pháp, Cần vương thất bại, rời rạc còn đôi tiếng súng anh hùng chẳng mấy triển vọng. Tổ quốc đòi hỏi lớp trí thức ưu tú đứng lên. Thế là Duy tân, Đông du, Đông kinh Nghĩa thục, thế là khai sáng, là hiện đại, là cách mạng, những điều đáng lẽ phải thực hiện chậm nhất là giữa thế kỷ trước. Hiện đại hóa cả đất nước, mọi mặt, chứ không riêng gì văn học.

Hiện đại hóa cần con người cũng hiện đại hóa hay đúng hơn là con người có khả năng và dám đi vào hiện đại. Lịch sử bấy giờ không hẹn mà nên, chọn hai cụ Phan là người dám hiện đại hóa ấy.

Thực ra đây là cả một thế hệ. *"Vận nước gặp cơn dâu bể, đeo vai thân sĩ, còn lòng đâu áo mão xênh xang"* là nói về Phan Châu Trinh nhưng là nói về cả thế hệ hồi đó, thế hệ khoa bảng mà cách mạng, trong đó lớn tuổi nhất là Đặng Nguyên Cẩn (1866), Phan Bội Châu (1867), nhỏ tuổi nhất là Ngô Đức Kế (1879). Cả một thế hệ trí thức hàng đầu như thế sao lại coi Phan Bội Châu là một bậc đàn anh? - không nói tới Phan Châu Trinh. Điều ấy có lý do. Đây là lời nhận xét của Phan Châu Trinh: "Phan Bội Châu là người rất có chí khí, có nghị lực, nhẫn nhục dám làm; có điều tin vào thì không bỏ, dẫu có sấm sét cũng không đổi"; lại nữa: "Ông ấy là người khẳng khái dám làm,

không tiếc thân mình, sức tự tin rất sâu. Người nước Nam chưa thấy ai có thể sánh ngang với ông ấy". (*Phan Châu Trinh,* Nxb Đà Nẵng, 1995, tr. 530, 532). Chí khí, nghị lực, không tiếc thân mình, các bậc anh hùng xưa đã có, nhưng dám làm, tự tin rất mạnh trong trường hợp một người xuất thân từ nông thôn, khoa cử đời Nguyễn và nước ta, có gì như mới - các bậc tiền bối cũng anh hùng nhưng đứng lên Cần vương là vì danh giáo, nói như Nguyễn Quang Bích, nếu được thì là nghĩa sĩ của triều đình, còn bại thì cũng là quỷ khôn giết giặc, chẳng tin gì ở thắng lợi. Đức tự tin mãnh liệt ấy mang màu sắc một lực lượng xã hội mới, chưa có ở ta thì có ở lý tưởng trong sách vở với của những ông Nã, ông Hoa bên Âu Mỹ, hoặc xa hơn hao hao kích thước những nhân vật Phục hưng.

Học giỏi để thi cho đỗ, thi đỗ cao xong lại cảm khái là mình chẳng qua như anh chàng ngày xưa lộn sòng vào đám 300 tay thổi sáo để được có danh mà thôi, bởi thi đỗ nào phải để có danh tiếng như thói thường mà chỉ cốt có cái vốn khoa bảng để bà con tin mà theo mình. Mấy mươi thế kỷ quen thuộc với thế giới Trung Hoa, đi lại cũng không ra ngoài Khổng Mạnh, Lão Trang, nay nhất đán lại ra ngoài và sang Nhật chứ không theo ông Thuyết, ông Thuật, sang Trung Quốc, mang theo một sứ mệnh của quốc dân tin mình giao cho, vượt qua lưới cảnh sát, mật thám của thực dân, đánh đổi với tính mạng mình, con người ấy hẳn ý thức về đức tin, trí sáng và tầm trọng đại của mình làm. Điều đó ông cho là hiếm và lạ, bỏ thánh hiền lại trong cõi lặng im vô tích sự.

Cũng vì vững vàng ở đức tin ấy nên ông không thể bảo thủ, khư khư giữ lấy một chính kiến mà tùy tình hình biến đổi cho phù hợp và có lợi cho sự nghiệp đấu tranh cách mạng. Ra đi với tư cách Hội chủ Duy tân hội là đi theo ngọn cờ quân chủ lập hiến, sau cách mạng Tân Hợi, từ Xiêm về Trung Hoa lại dương cờ dân chủ Việt Nam Quang phục, về sau nữa trong tư cách người yêu nước ông lại có khuynh hướng theo chủ nghĩa xã hội. Chính nhờ đức tin lớn ấy vào chính nghĩa nên ông được nhiều thức giả ủng hộ, kể cả những chính khách quan trọng, những Khuyển Dưỡng Nghị, những Tôn Trung Sơn, do đó lập nên Hội Liên Á tập hợp các phong trào đấu tranh của các thuộc địa Đông Á chống các nước đế quốc, một hành vi chính trị như thế đã là vì một lý tưởng chính trị hiện đại là giải phóng dân tộc mà bản thân hành vi cũng là hiện đại. Chính từ một đức tin sáng ngời toàn bằng dấn thân và hy sinh cho lý tưởng cao quí bậc nhất nên lạc quan một cách thoải mái. Bị Long Tế Quang cầm tù suýt đem nộp cho đế

quốc Pháp, ông vẫn bình tĩnh viết xong *Ngục trung thư* gửi lại mai sau rồi ngâm "Chạy mỏi chân thì hãy ở tù". Và ra trước tòa đại hình của thực dân ở Hà Nội, nghe công tố buộc mình tội thường phạm, ông dõng dạc tuyên bố: Các ông đến cướp nước tôi, gây không biết bao nhiêu tội ác, đồng bào tôi không chịu nổi, họ chống lại, đó là tội của các ông, các ông lại đem vu cho tôi. Còn tôi là một người dân mất nước, tôi chống lại các ông là kẻ cướp nước, kẻ xâm chiếm, nếu tôi có trong tay mấy vạn quân, vũ khí đầy đủ thì tôi đàng hoàng khai chiến với các ông, để giành lại nước tôi, như vậy là tôi làm gì có tội. Nếu các ông cho thế là có tội thì mấy năm trước đây các ông chống lại quân Đức xâm lăng nước ông, các ông chống lại, vậy các ông cùng có tội sao? Chính bởi có niềm tin sắt đá ở nhân dân mình, ở việc mình làm, ở chính nghĩa sáng ngời nên ông đã buộc tội kẻ buộc tội khiến tòa cứng miệng, xử liền, làm nổ ra việc ông Tú Khắc thành Nam xin chết thay cho ông và dấy lên trong nước, ngoài nước một phong trào phản đối mãnh liệt. Đến thời gian sống âm thầm gieo neo ở dốc Bến Ngự trong vòng bao vây của lính kín, ông vẫn tranh thủ sáng tác, biên soạn không mệt mỏi, cuốn *Niên biểu* là viết vào ban đêm, lộn từng tờ giấy trong ra ngoài ở một cuốn vở học chữ Hán để ghi, phòng khi tụi mật thám đến khám nhà, ấy là mong truyền lại kinh nghiệm đấu tranh cách mạng cho thế hệ sau. Trong bài *Từ giã bạn bè lần cuối cùng*, ông viết: "Có vài lời ghi nhớ về sau, chúc phường hậu tử tiến mau" là theo tinh thần đó. Rất tiếc là nhiều thanh niên hăng hái cách mạng lúc bấy giờ không đủ hiểu biết nên cứ chê, nên thiếu điều quí trọng.

3. Vào văn học cũng thấy con người hiện đại hóa ấy. Bài *Xuất dương lưu biệt* là một điển hình. Lời dịch của Tôn Quang Phiệt: "Làm trai phải lạ ở trên đời, Há để càn khôn tự chuyển dời. Trong khoảng trăm năm cần có tớ, Sau này muôn thuở há không ai? Non sông đã chết, sống thêm nhục, Hiền thánh còn đâu học cũng hoài. Nguyện vượt bể Đông theo cánh gió, Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi". Bỏ qua cái cũ, cái to tát, con người trong bài thơ hiện ra với bao vẻ lạ. Chí là xoay trời chuyển đất vượt lên trên mọi thế lực siêu nhiên của càn khôn. Cái nhục mất nước là đổi bằng tính mạng. Thánh hiền cũ mềm, vô bổ, mờ tối. Gạt lùi mà đi tìm ánh sáng, tìm phương cứu nước. Đi ấy là đi bí mật, đi nguy hiểm, len qua lưới súng gươm, nhà tù, máy chém của thực dân. Đi ấy là dấn mình vào chốn mênh mông như biển, sóng gió mù trời, rất hào hùng. Sóng gió đã trở thành thân thiết trong thế mãnh liệt xông pha. Cho nên lời dịch không xứng nguyên

văn. *Theo cánh gió* quá yếu; lời thơ là *đuổi theo gió* (trục trường phong); *Tiễn ra khơi* cũng vậy; câu thơ là: Nghìn lớp sóng bạc cùng mình một loạt bay đi, mình như cấp sóng mà cùng bay (tề phi). Một khoanh đời, một khoảnh khắc sống mà nhiều mặt ở con người hiện ra sáng chói. Nét hiện đại đã rõ; kích thước con người lớn lao, vượt xa mức thường, đặc biệt rời cũ mà vươn lên mới. Con người hiện đại hóa mà thơ cũng hiện đại hóa.

Hội đủ dần những cơ sở vật chất (nhà in, nhà xuất bản), những lực lượng hỗ trợ, thúc đẩy (báo chí, các hội khuyến học, công chúng), một số biến chuyển tiền đề (ngôn ngữ, văn tự, nhà văn chuyên nghiệp), vào đầu thế kỷ XX ở nước ta, hiện đại hóa là thế giới hóa, dân tộc hóa và dân chủ hóa. Với bài thơ trên đây đã thấy hé ra hai hướng thế giới hóa và dân tộc hóa. Sự nghiệp Phan Bội Châu vốn là cách mạng, nhưng vì công tác cách mạng mà làm thơ văn. Công tác cách mạng của ông theo hướng dân chủ tư sản, một hướng hiện đại, nên tự nhiên thơ văn của ông có những đóng góp tích cực vào hiện đại hóa văn học.

Đóng góp ấy cũng không giới hạn trong một mặt nào mà toàn diện. Nói hiện đại hóa không thể quên rằng đó là từ văn học trung đại mà bước ra cho nên vết tích trung đại hãy còn khẳng định, có điều đây không nhắc tới.

Trước tiên là chức năng văn học. Trong bài *Quan niệm của tôi đối với văn chương* ông trở lại với quan niệm xưa từ *Tả truyện*, coi văn chương là một vấn đề rất mực nghiêm túc, nó là "lập ngôn" một trong "tam bất hủ" bên cạnh "lập đức, lập công". Ông cũng nhắc lại *Kinh Dịch* với câu "Thở ra một cái nói tốt lành, tức khắc người ta ở ngoài ngàn dặm ứng theo ngay, thở ra một lời không lành, ngoài ngàn dặm chống cự lại ngay" (Xuất kỳ ngôn thiệt tắc thiên lý chi ngoại ứng chi, kỳ ngôn bất thiện tắc thiên lý chi ngoại vi chi). Cả câu của người xưa "Văn chương quan thế đạo thịnh suy". Ông suy thêm hai điều: một là văn chương phát từ cái "tâm", đó là "Tấm lòng đau đời xót tục, đôi tay chữa cháy vớt chìm... mượn ba tấc lưỡi làm bộ máy xoay đời, cậy một ngòi lông làm khuôn lò nấu tục" hai là gắn với việc văn chương với tư cách người làm văn chương, ý muốn nói tư cách ấy không chỉ ở cái tâm, ở tấm lòng nói trên mà còn ở hành động thực tế trên đời nữa. Tóm lại, lấy chức năng văn chương mà nói thì ông chỉ nhấn mạnh ở chức năng xã hội lớn lao của văn chương thực sự có giá trị văn chương.

Sự thực quan niệm ấy chung cho tất cả thế hệ tri thức cách mạng bấy giờ, ông có khác chăng là đi trước, làm nhiều, tính chất hiện đại

của nó sẽ ở trong thơ văn và đối tượng thơ văn nhằm tới, mà nội dung, đối tượng ấy là quốc tế, dân tộc, dân chủ.

Theo tinh thần ấy, có thể coi ông là người hoặc một trong số ít người mở đầu cho nền văn học cách mạng đầu thế kỷ XX với thiên nghị luận *Lưu cầu huyết lệ tâm thư* 1904 (tác phẩm này lúc đăng ở một tờ báo Thượng Hải ghi là Trương Tường Pháp viết tại Đồng Văn Quán, Lê Thước dịch và đoán là viết ở Huế năm 1903 - *Phan Bội Châu toàn tập,* tập 1, Nxb Thuận Hóa, 1990, tr. 150). Tiếp theo đó, nhất là kỳ "đắc ý" của ông lúc còn ở nước ngoài và công việc Đông du của ông bắt đầu có kết quả, các tác phẩm theo nhau ra đời liên tiếp: *Việt Nam vong quốc sử, Hải ngoại huyết thư, Tân Việt Nam,* các bức thư và lời kêu gọi, *Việt Nam quốc sử khảo...* Vào những năm trắc trở bôn ba, ngọn bút cũng không ngừng trên những trang *Truyện Trưng Nữ Vương, Việt vong thảm trạng, Ngục trung thư, Chân tường quân, Tái sinh sinh, Trùng Quang tâm sử, Tước thái thiều sư, Xích Nga vi nhân Liệt Ninh lược truyện, Cam Địa, Phạm Hồng Thái truyện v.v...* chưa kể các tác phẩm thời sau 1925. Chương Thâu đã làm một việc đáng quí là sưu tầm, dịch thuật và cho xuất bản ở Nxb Thuận Hóa năm 1990 bộ *Phan Bội Châu toàn tập* gồm 10 tập gần 4.000 trang. Chưa nói rõ ý nghĩa gì khác, chỉ nhìn bộ sách đủ thấy cây bút của nhà cách mạng - kiêm nhà thơ văn ấy quả là phong phú, cứ tính số chữ thì ở nước ta, trong quá khứ thì Lê Quý Đôn đã là sung sức, bác học, trùm cả thơ lẫn văn mà xem phải chịu nhường vị hậu sinh này. Không có cái học xưa uyên thâm, nhất là không có cái học hiện đại năm châu bốn biển thông qua văn ngôn đầu thế kỷ khá đắc lực thì không sao có được tầm vươn rộng đến thế, đương nhiên còn có cái tài và cái tâm hơn đời. Có thể khẳng định mà không nỗi gượng ép đó cũng là một cống hiến cho nền văn học hiện đại hóa buổi này chăng?

Sẽ còn thấy đôi điều lý thú khi nghĩ tới phương pháp sáng tác. Lý luận văn học xác định cốt lõi của nền văn học hiện đại là *con người - cá nhân* làm nhân vật trung tâm, khác hẳn con người quần thể, con người công dân trong văn học trung đại. Tinh thần này đã xuất hiện trong văn học nửa thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, nhưng xảy ra những tiêu cực của chính quyền triều Nguyễn, tiếng nói của *con người - cá nhân* ấy phải đổi màu, lặn xuống để đến thời điểm này mới xuất hiện và phát triển cho mãi đến sau, trong thơ mới. Ông Phan đã xưng tôi suốt sự nghiệp văn chương cũng như sự nghiệp cách mạng của mình. Mở đầu, *Tạp kỷ* đã viết: "Chúng tôi chỉ xin vì đồng bào bày tỏ sau đây", nói *chúng tôi* là nói lễ phép thay *tôi. Việt Nam vong quốc sử* thì

khẳng định: "Vâng, quả có thế. Nhưng *tôi* chưa muốn nói cho rành mạch đấy thôi...". Đó là văn dịch, không rõ nguyên văn chữ Hán có viết vậy không? Nhưng trong *Thư gửi Phan Chu Trinh* chắc là có: *"Tinh thần tôi lúc này thiệt đã bay đến tận chốn chân trời... Ôi! Ai làm cho tôi không cánh mà bay, không sừng mà húc mạnh mẽ như thế này?"*. Ở trường hợp này, dù chữ Hán cũng phải dùng đại từ *tôi* (dư hoặc ngã).

Thực ra, đi sâu chút ít vào tư tưởng nghệ thuật sẽ thấy ngay ở đó có tính sáng tạo, bản chất tâm hồn ông. Có thể mệnh danh tạm cho tư tưởng ấy là "đốt cháy mình để truyền lửa". Chính ở chỗ đó mới dễ thấy văn chương của ông là không thể lẫn lộn với bất kỳ ai, nói là của ông dù ở bất kỳ hình thức nào. Trời đất phú cho ông một bầu nhiệt huyết luôn luôn nồng đượm, chẳng bao giờ nguội, mà chỗ nhạy nhất là tất cả những gì có liên quan đến đất nước, đến nhân dân, đến đồng bào, không kể lớn nhỏ. Lớn thì như bức tranh đất nước lầm than dưới ách thực dân và vua quan tay sai ở... Nhỏ thì như cái giấy can cước của một vị hoàng thân, một tiếng rao bán mì của một bé gái giữa khuya trên phố, một tấm lịch người ta tặng đầu năm ngày Tây đặt trên, ngày Nam đặt dưới,... Nói lập luận mà bằng tình cảm như nói về truyền thống anh hùng ở đầu *Trùng Quang tâm sử*, như khuyến khích, động viên phụ nữ khi nói chuyện với nữ sinh Đồng Khánh ở Huế, nói gì đến lúc trái tim rung lên xúc cảm, nói như rút gan ruột phơi ra ngoài, tuôn máu nóng mà chảy vào giấy mực, khiến người đọc không sao không cau mày, nghiến răng, hoặc sụt sùi thổn thức, những muốn đứng lên làm một cái gì đó để đáp lại. Ấy là lửa đã truyền từ trái tim rực cháy của người cầm bút. Người ta bảo đó là nghệ thuật tuyên truyền. Có lẽ chỉ đúng một phần. Bởi chỉ là lời cảm khái trước sự vật chứ chẳng nhằm thuyết phục một ai. Cảm cảnh mình khi nương nhờ bà họ Chu ở Quảng Châu, *Đêm trăng hỏi bóng* dốc Bến Ngự, chôn chân tại đó mà *Nhớ nhà* nhưng nào có về thăm được... thì chỉ là thương mình.

Biện pháp nghệ thuật gì đã được dùng để tạo được những xúc động, lôi cuốn lòng người như thế? Dù còn vết tích thi pháp trung đại, văn thơ của ông sở dĩ có mãnh lực hấp dẫn là nhờ ông dùng nhiều biện pháp hành văn của riêng ông, rõ nhất là những đoạn văn kêu gọi. Thử đọc một đoạn trong mở đầu *Ngục trung thư* hay mở đầu *Trùng Quang tâm sử*. Ở đó - tuy là qua lời dịch - vẫn đủ chứng tích tác giả đã liên tục thay đổi kiểu câu, từ khẳng định tường thuật sang cảm thán, nghi vấn dường như kêu gọi buộc người đọc nghe mình,

cùng cảm xúc với mình, đang nói xuôi bỗng lật ngược lại dường như tư duy biện chứng, hoặc giả thiết để rồi bác bỏ, hỏi rồi đáp liền đó, và thường là dồn dập ý nọ ý kia bằng những cụm từ cùng khổ, cùng cấu trúc tựa như những đợt sóng ào ạt đổ tới cuồn cuộn dồn dập vào trí vào lòng độc giả, xoáy vào để thuyết phục, chiếm lĩnh tình cảm nên những câu dài hơi mang khí văn hùng biện trang nghiêm kể cả linh thiêng vì đề cập tới toàn chuyện bi thương hay phẫn uất trong bi kịch của đất nước. Có khi lại đánh vào tưởng tượng, dựng lên một chuyện huyễn hoặc. Tất cả tưởng chừng như người viết lôi người đọc nhập vào với mình để cùng mình chia sẻ mọi nghĩ suy cảm xúc. Cho nên không lạ gì khi nghe đồng chí Lê Duẩn kể lại rằng thuở thanh niên đọc thơ cụ Phan là như muốn đứng lên làm một cái gì đó cho đất nước chứ không thể ngồi yên. Tác động ấy qua lời văn nhưng lời văn ấy là từ nội dung cách mạng, từ hiện thực đau thương của đất nước, từ cá tính nồng cháy của ông.

4. Từ những quan niệm vĩ mô như chức năng, phương pháp sáng tác như thế, đi vào những thực tế vi mô như ngôn ngữ, văn tự, loại thể sẽ còn gặp những cống hiến khác cho hiện đại hóa văn học.

Hiện thực biến chuyển trong nước cũng như trên quốc tế bấy giờ đem lại bao nhiêu điểm mới mẻ tràn qua ranh giới diễn đạt của ngôn ngữ Nguyễn Du, Phan Huy Chú. Ngay Phạm Phú Thứ trong *Tây thù nhật ký* cũng đã phải sáng tạo những danh từ khoa học để ghi chép thực tế thấy nghe ở nước ngoài. Sẽ là một đề tài hấp dẫn cho ngôn ngữ học nghiên cứu toàn bộ lớp từ vựng, lớp từ quan hệ chứng nhân của sự phát triển tính logích trong câu văn tức trong tư duy logích của thế hệ trí thức bấy giờ. Bởi đó là những bằng chứng hiện đại hóa. Du nhập hay sáng tạo từ vựng, học tập logích để nói được thực tế đất nước cho nhân dân rộng khắp được nghe, được hiểu thì đó là dân tộc hóa và dân chủ hóa ngôn ngữ. Đáng ngạc nhiên và đáng kính nể hơn là lớp từ ngữ mới mẻ ấy, những loại *tường thiên diễn, mưa Âu gió Mỹ, cạnh tranh, doanh hoàn,* những *dân sinh, dân chủ, chất dân khí, hậu dân sinh, dân quyền bình đẳng,* những *cạnh tranh, tiến hóa, thắng ưu, bại liệt,* thậm chí những từ ngữ lắp lại từ vốn cũ như *địa linh, nhân kiệt, con Lạc cháu Hồng*... là cái âm hưởng, cái vang vọng từ nghìn xưa truyền thống dân tộc đến tưởng như chạm tới cái cơ tầng sâu kín, bền chặt và thiêng liêng nhất trong lòng mọi người, kể cả cái sức khêu gợi, đánh thức tinh thần dân tộc cho người đọc rộng rãi như thế, nó có ý nghĩa dân tộc dân chủ không ngờ biết bao! Lại nữa, thường là nó được du nhập từ báo chí, sách vở tân thư vào nên tiếng

Việt ta hồi ấy đã nhận ơn thế giới thật không nhỏ và sức diễn đạt của nó đã gia nhập vào sức diễn đạt của thế giới. Có người hỏi: Vậy sao ông Phan lại viết nhiều bằng chữ Hán như thế? Xin thưa: đó là hồi ở nước ngoài, viết còn cho thế giới xem - thế giới phương Đông - lại nhờ người xuất bản, lại dẫu muốn viết bằng Nôm hay quốc ngữ thì ai in? Vả, một điều rất thú vị là: *Hải ngoại huyết thư* đưa về nước là có người dịch ra ngay bằng thơ, ấy là một sự tiếp sức nhau dân tộc, dân chủ hoá và hiện đại hóa văn học đầu thế kỷ này. Và tất cả những gì có đóng góp cho phong trào cách mạng đều được chăm chút sử dụng tối đa, kẻ này tiếp sức cho người kia, việc này phụ họa cho việc nọ nhằm góp thêm vào phong trào dân tộc, dân chủ.

Lúc còn ở nước ngoài, ông viết văn ngôn Hán, một loạt văn đã hiện đại hóa để diễn đạt được những điều mới mẻ đương thời, loại văn ấy được dùng rộng rãi trên báo chí sách vở, các thức giả đều khen rằng tránh được bao nhiêu mắc mớ của văn Hán về trước. Được Lương Khải Siêu ban đầu giúp đỡ, ông chóng bắt được lối văn đó và ngày càng sử dụng thành thạo. Nhân đó lôgích phát triển, văn sáng sủa, linh hoạt. Về sau ông viết văn quốc ngữ. Tuy vẫn giữ được tính chất Việt Nam nhưng chưa thoát lên được khỏi hạn chế trung đại, nên hãy còn nặng nề chưa thanh thoát bắt kịp lời văn thật sự hiện đại từ sau 1932 trở đi.

Có người cho rằng chưa ai dám thử bút mình trên nhiều loại và thể như ông. Về tự sự, ông có đủ các thế ký, bút ký hoặc tùy bút, mẩu truyện, truyện ngắn, tiểu thuyết, nhật ký, nghị luận. Về chữ tình, ông đủ thơ cách luật, thơ lục bát, ca trù, trường ca yêu nước, ngâm khúc, thơ tự do, thơ pha dân ca. Về biền ngẫu, ông có phú, văn tế, câu đối. Về sân khấu ông có tuồng, không kể dân ca đối đáp. Sức viết như vậy tính trên thể loại, quả khó ai bì, nhất là vào thời bấy giờ. Viết nhiều lúc đó là Hồ Biểu Chánh nhưng cũng chỉ ở lĩnh vực tiểu thuyết. Phan Châu Trinh khá rộng nhưng chưa phong phú bằng. Phải là có tài văn chương thật lớn, một thôi thúc lớn của nhu cầu hiện đại hóa. Và như thế về loại và thể ông đã cống hiến cho văn học những tác phẩm của một nền văn học hiện đại, bổ sung và đổi mới cho gia tài văn học trung đại, đồng thời là dân tộc hóa và dân chủ hóa các loại và thể đó. Đáng nể trọng hơn là một tinh thần khá thoải mái cũng nên nói là khá tự do đến bất chấp, vượt ra ngoài quy phạm của từng thể cốt đạt cho được mục đích sáng tác của mình là phục vụ công tác cách mạng. Cho nên, trả lời *Việt Nam vong quốc sử* là thể loại gì xét ra rất khó: nó vừa là bút ký một cuộc đối thoại, vừa là những trang biện luận, vừa

pha mùi vị tùy bút đây đó, vậy chỗ nào nó là sử? Nó bàn đến cả tương lai nước Việt Nam. *Tư hữu ngâm* lại là một khúc ngâm nhớ bạn viết bằng thơ chữ Hán thể song thất lục bát, điều lạ là chỉ thấy ở *Lê Thánh Tông di thảo* và *Thu dạ lữ hoài ngâm*, một chứng tích gần gũi giữa tiếng Hán và tiếng Việt. Nói gì đến *Hải Hồ khoan* nó là dân ca hay thơ? Chắc là dân ca thơ hóa hay thơ dân ca hóa bề nào cũng chẳng xong bề nào. Nhưng là thuộc cái nết một giây phóng bút tung hoành, kiểu như, theo lời Nguyễn Tuân kể, Tản Đà múa mấy đường gươm trước mặt mấy bạn nhà văn thân hồi sinh tiền nhà thơ. Đến bài *Khóc hoàng sa* thì là thơ tự do, thơ văn xuôi độc vận, *Kềnh và càng* đáng coi là một truyện ngụ ngôn...

5. Hiện đại hóa là một phong trào rộng lớn xuất hiện ở nhiều nước trong khu vực Nam Á, Đông Nam Á. Ở nước ta, nó sôi nổi ở đầu thế kỷ XX. Nó là một phong trào cách mạng toàn diện trong đó có văn học nhằm biến chuyển nền văn học trung đại sang nền văn học hiện đại. Căn cứ vào tính chất cơ bản của nó trong hoàn cảnh nước ta với những điều kiện xã hội chính trị cụ thể, có thể coi nó biến đổi theo hướng thế giới hóa, dân tộc hóa, và dân chủ hóa. Phan Bội Châu là một vị đi đầu trong phong trào thơ văn ông làm ra cốt nhằm phục vụ cách mạng. Nhưng vốn có bầu nhiệt huyết nồng đượm không bao giờ chịu nhạt, có một nền học vấn xưa sâu sắc lại được hấp thụ văn hóa cách mạng thế giới, giao kết với nhiều nhân vật cách mạng khu Đông Á, sẵn có tài văn chương lỗi lạc, nên tuy tự giới hạn mình trong cách mạng giải phóng, dân tộc và dân chủ, ông vẫn tự mình biến mình thành hiện đại trên những nét cơ bản và đóng góp không nhỏ cho quá trình hiện đại hóa nền văn hóa trung đại nước nhà, tiếp nối trên một quy mô lớn rộng những bước đầu lắm éo le của hiện đại hóa ở Nam bộ dưới chính quyền thực dân.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 11 - 1997

NHÀ KHAI SÁNG LỊCH SỬ VÀ VĂN CHƯƠNG VIỆT NAM THẾ KỶ XX

TRẦN THANH ĐẠM

Đó là Sào Nam Phan Bội Châu (1867 - 1940).

Nhà thơ Trần Tế Xương (tức Tú Xương) bình sinh thường châm biếm thời thế và châm biếm cả thân mình bằng những vần thơ chua cay và khinh bạc, song đối với Phan Bội Châu lại có những lời thơ xiết bao trân trọng và ái mộ.

Mái tóc Giáp Thìn đã nhuộm tuyết
Điểm đầu Canh Tý chửa phai son
Và trời gặp hội mây năm vẻ
Lấp biển ra công đất một hòn...

Canh Tý (1900), năm đầu thế kỷ 20, là năm Phan Bội Châu đỗ đầu thi Hương trường Nghệ, một mình chiếm một bảng Giải nguyên, danh tiếng văn chương lẫy lừng cả nước. Song tiên sinh đạt danh không phải là để tiến thân hay cầu lợi mà để có điều kiện khởi đầu công cuộc liên kết nhân tài, vận động cứu nước. Giáp Thìn (1905) là năm Phan Bội Châu xuất dương, mở đầu 20 năm bôn tẩu hải ngoại để mưu cầu độc lập cho Tổ quốc. Nhà thơ Tú Xương đã dùng các chữ: vá trời, lấp biển, chống vững cột càn khôn... để ca ngợi ý chí và sự nghiệp của nhà chí sĩ, điều đó chứng tỏ đối với sĩ phu cũng như quốc dân đương thời, Phan Bội Châu có một uy tín lớn lao, là niềm ngưỡng mộ và hy vọng. Xác đáng và toàn diện nhất là sự đánh giá của Nguyễn Ái Quốc, xem tiên sinh là "bậc anh hùng, vị thiên sứ, đang xả thân vì độc lập dân tộc, được 20 triệu con người sống trong vòng nô lệ tôn sùng". Trong 25 năm đầu thế kỷ XX, Phan Bội Châu là nhân vật trung tâm của lịch sử Việt Nam hiện đại, tiêu biểu cho tinh thần yêu nước, chí khí quật cường, khí phách "thà chết không chịu làm nô lệ" của dân tộc Việt Nam. Mặc dù sự nghiệp chưa hoàn thành, phải trao lại ngọn cờ cho thế hệ kế tiếp, song Phan Bội Châu là người tiên phong mở đầu công cuộc cứu nước của thế kỷ XX và cùng với các chí sĩ, anh hùng đồng bối đương thời, khai sáng thế kỷ của chúng ta.



Chùa Thiên Mụ, khoảng những năm 1930. Ảnh tư liệu: Nhà Bảo tàng Huế.



Chùa Thiên Mụ, cuối thế kỷ XX. Ảnh: Đào Hoa Nữ.



Đoàn hát tuồng (đầu thế kỷ XX). Ảnh tư liệu: Phan Phùng.



Múa bát dật (đầu thế kỷ XX) . Ảnh tư liệu: Phan Phùng.



Đội nhạc cung đình (bên trong cửa Ngọ Môn). Ảnh tư liệu: Nhà Bảo tàng Huế.



Dàn đại nhạc trước Hiển Lâm các. Ảnh: Phan Phùng.



Thiếu nữ Huế dưới thời Nguyễn. Ảnh tư liệu: Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô



Voi lễ (trước Viện Cơ Mật trong kinh thành). Ảnh tư liệu: Nhà Bảo tàng Huế.



Tranh làng Sình. Ảnh: Phạm Bá Thịnh.



Diều Huế. Ảnh: Đào Hoa Nữ.



Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh thời niên thiếu ở Dương Nỗ, Phú Vang. Ảnh: Phạm Văn Tý.



Nhà lưu niệm cơ quan Xứ uỷ Trung Kỳ, Hiệu sách Thuận Hoá , 95c Phan Đăng Lưu, Tp. Huế. Ảnh tư liệu: Bảo tàng Tổng hợp Thừa Thiên Huế.



Văn Miếu. Ảnh: Đào Hoa Nữ.



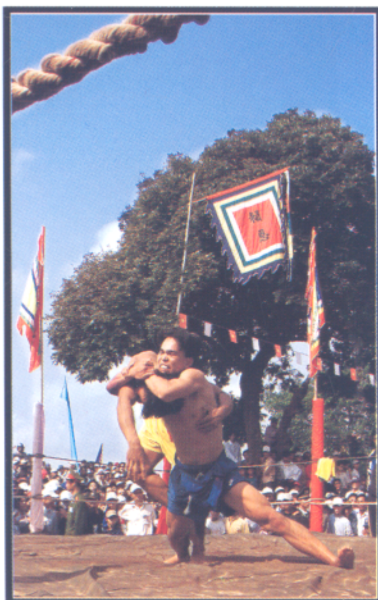
Cửu đỉnh. Ảnh: Đào Hoa Nữ.



Lễ hội cầu ngư (Thai Dương, Phú Vang). Ảnh: Phạm Bá Thịnh.



Rước thần làng Chuồn (Phú Vang). Ảnh: Phạm Văn Tý.



Hội vật làng Sình (Phú Vang). Ảnh: Phạm Văn Tý.

Nhà khai sáng lịch sử cũng là nhà khai sáng văn chương. Cùng với sự nghiệp cách mạng vĩ đại, Phan Bội Châu còn sáng tạo một sự nghiệp văn chương đồ sộ và phong phú, thể hiện một nhân cách cao và toàn diện mà cho đến ngày nay việc nghiên cứu, khai thác, tiếp thụ của chúng ta mới làm được một vài phần rất nhỏ. Tôi tin rằng việc phát huy di sản tinh thần của Phan Bội Châu sẽ có tác dụng vô cùng to lớn cho công cuộc đổi mới của Đảng ta và nhân dân ta hôm nay và mai đây. Trong bài này, tôi chỉ muốn nhắc đến một tác phẩm nhỏ (chỉ nhỏ về số câu, số chữ thôi!) thuộc những tác phẩm sớm nhất của tiên sinh, một bài thơ có lẽ đã ra đời cùng một thời gian với thế kỷ này của chúng ta. Đó là bài *Chơi xuân*:

Quân bất kiến Nam Xuân tự cổ đa danh sĩ
Đã chơi xuân, đừng quản nghĩ chi chi:
Khi ngân nga xáo lộn cổ kim đi
Lùa tám cõi ném về trong một túi...

Bài thơ chắc hẳn được làm khi tác giả còn trẻ tuổi, đang ẩn thân nuôi chí lớn tại quê nhà. Câu thơ đầu (bằng chữ Hán) chứng tỏ điều đó. *Anh không thấy đất trời Nam Xuân từ xưa đến nay có nhiều danh sĩ*. Nam Xuân là huyện Nam Đàn và tổng Xuân Liễu, quê hương của tác giả. Bốn câu thơ mở đầu bài thơ là một cảm hứng mãnh liệt về mùa xuân và tuổi trẻ.

Con người ở đây quả là một con người đang tràn đầy một sinh lực của mùa xuân, với phong độ ngang tàng, phóng túng, xem cả vũ trụ là nhỏ bé, cả đất trời kim cổ dường như có thể thu về trong bàn tay nắm bắt của mình, trong "túi càn khôn" của mình. Tuy nhiên, đây không phải là một thái độ tự cao tự đại "coi trời bằng vung" một ngông cuồng, vô ý thức. Trái lại, con người ở đây rất có ý thức về thân phận của mình, số phận của dân tộc mình, về sứ mệnh của mình với non sông đất nước.

Thơ rằng:

Nước non Hồng Lạc còn đây mãi
Mặt mũi anh hùng há chịu ri!
Giang sơn tô vẽ mặt nam nhi
Sinh thời thế phải xoay nên thời thế
Phùng xuân hội, may ra ờ cũng dễ
Nắm địa cầu vừa một tí con con!

Phảng phất giọng thơ "Chí nam nhi" của Nguyễn Công Trứ, song chủ nghĩa anh hùng trong bài thơ Phan Bội Châu đã mang một sắc thái tinh thần hiện đại. Cũng là con người không chịu khuất phục số phận mà quyết chí xoay chuyển số phận. Cũng là người anh hùng sinh ra trong thời thế song phải tạo ra thời thế thì sau đó thời thế mới tạo ra anh hùng. Gặp vận hội thì sự nghiệp vá trời lấp biển thoạt đầu tưởng không làm được rồi cũng có thể làm được, quả địa cầu tuy có thể trở thành nhỏ bé, có thể nằm trong tay.

Song, khác với Nguyễn Công Trứ, chủ nghĩa anh hùng của Phan Bội Châu không phải hướng về sự nghiệp thành đạt cá nhân mà nhằm mục tiêu khôi phục Tổ quốc.

Đạp toang hai cánh càn khôn
Đem Xuân vẽ lại trong non nước nhà
Hai vai gánh vác sơn hà
Đã chơi chơi nốt, ố chà chà Xuân!

Đến đây, chúng ta đã hiểu hàm nghĩa sâu sắc của hai chữ "Chơi Xuân". Theo tôi, bài thơ trên của Phan Bội Châu xứng đáng là một trong những bài thơ khai sáng thế kỷ. Một cảm hứng về mùa xuân và tuổi trẻ như vậy, 40 năm sau mới thấy xuất hiện lại trong bài "Ý Xuân" của Tố Hữu:

Đứng lên đi hỡi tuổi trẻ xung phong!
Sóng cách mạng đang gầm rung thế giới
Xuân bước nhẹ trên nhánh non lá mới.
Bạn đời ơi, vui lắm, cả trời hồng...

Tôi cũng nghĩ không đợi đến thời "thơ mới" mới có hiện tượng mà Hoài Thanh nhận xét "Dòng tư tưởng quá sôi nổi không thể đi theo những đường có sẵn. Ý văn xô đẩy, khuôn khổ câu văn lại lung lay". Bài thơ của Phan Bội Châu được làm theo lối ca trù cổ điển song quả là ý thơ sôi nổi mạnh liệt, khuôn khổ câu thơ không những lung lay mà đã rạn vỡ. Hãy thử đọc toàn bài cho đến 4 câu thơ lục bát cuối bài là có thể thấy được điều đó. Phan Bội Châu không chỉ là duy tân về tư tưởng và cảm hứng mà còn là nhà cách tân về thi pháp và văn thể, người báo hiệu sớm nhất những cuộc cách mạng về hình thức trong các thập niên về sau.

Tuy nhiên, tôi vẫn thường tâm đắc với một ý tưởng rất xác đáng và sâu sắc của nhà thơ lớn hiện đại nước Đức Johannes Becher (1891 - 1958): *"Một nền nghệ thuật mới không phải ra đời với những hình*

thức mới. Nó ra đời với những con người mới". Phan Bội Châu trở thành nhà khai sáng của văn chương Việt Nam thế kỷ XX không phải chủ yếu sáng tạo nên những hình thức mới mà trước hết bởi vì cùng với tiên sinh, đã xuất hiện trong lịch sử cũng như trong văn chương Việt Nam những con người mới, tiêu biểu cho thế kỷ XX: đó là người yêu nước, người anh hùng kiêm nhà cách mạng, nhà duy tân, xả thân vì độc lập, tự do, vì tương lai, hạnh phúc của dân tộc Việt Nam. Con người đó, kiểu người đó đã đi suốt lịch sử Việt Nam thế kỷ XX, đồng thời cũng trở thành hình tượng trung tâm của văn chương từ đầu đến cuối thế kỷ.

KIẾN TRÚC THỜI PHÁP BÊN BỜ SÔNG HƯƠNG

PHAN THUẬN AN,
NGUYỄN QUỐC THÔNG

Trong non một thế kỷ chiếm Đông Dương làm thuộc địa (1862 - 1954), người Pháp đã để lại tại đây những dấu ấn khá đậm nét về mặt kiến trúc, cụ thể nhất là ở các thành phố Sài Gòn, Hà Nội, Đà Lạt, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Luang Prabang, Vientiane, Pnom Penh...

Một điều trớ trêu của lịch sử là những dấu ấn kiến trúc của chế độ thực dân ấy đã trở thành những quỹ đô thị cũ quý báu và mang giá trị cao về nhân văn, làm phong phú thêm cho diện mạo kiến trúc của nhiều thành phố hiện nay ở xứ cựu thuộc địa này.

Điều đó đúng phần nào đối với Huế.

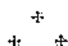
*
* *

Về quy mô và nghệ thuật kiến trúc, tính đến những thập niên giữa thế kỷ XIX, triều Nguyễn đã cho xây dựng Huế thành một kinh đô bề thế và hoàn chỉnh nhất trong lịch sử thời quân chủ Việt Nam. Nó bao gồm các công trình kiến trúc cung đình (như thành quách, cung điện, lăng tẩm, đền miếu...) và các công trình kiến trúc dân gian (như chùa chiền, nhà vườn, phố xá, chợ búa...) nằm đan xen hoặc rải rác ở các xóm phường và làng mạc chung quanh Kinh thành. Tất cả hòa quyện hữu cơ với phong cảnh thiên nhiên thơ mộng của miền núi Ngự sông Hương.

Nhưng, từ những thập niên cuối cùng của thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX, sự hiện diện của người Pháp cùng với sự can thiệp về xây dựng của họ tại Huế đã làm thay đổi một phần nào cấu trúc hình thái đô thị vốn có của kinh đô triều Nguyễn. Đó là sự xuất hiện Khu phố Tây (Quartier Européen hoặc Ville Européenne) ở bờ nam sông Hương và Khu Nhượng địa (Concession Française) ở trong góc đông bắc của Kinh thành.

Cấu trúc hình thái đô thị hỗn dung ấy, về căn bản, vẫn tồn tại cho đến ngày nay.

Tìm hiểu kiến trúc Pháp xây dựng tại Huế và nhất là tìm hiểu ảnh hưởng qua lại giữa hai phong cách kiến trúc châu Âu và truyền thống Việt Nam, chúng tôi hy vọng nêu ra được những ý kiến đánh giá tương đối khách quan và tích cực về kiến trúc Pháp tại đây, đồng thời góp một phần nhỏ bé của mình vào công cuộc quy hoạch, bảo tồn và phát triển đô thị Huế để cố đô này mãi mãi xứng đáng là thành phố bảo tàng, một đô thị cổ tiêu biểu của quốc gia, một tài sản văn hóa của quốc tế.



Theo tinh thần của điều khoản XX trong Hòa ước Giáp Tuất (1874) ký kết giữa Việt Nam và Pháp kể từ sau đó một năm, nước Pháp cử một phái đoàn ngoại giao đến cư trú thường xuyên tại kinh đô Huế.

Vào năm 1875, triều đình Tự Đức vì yếu thế phải nhường cho Pháp một khu đất ở gần bờ nam sông Hương, đối diện với kinh thành, để họ xây dựng Tòa Sứ. Khu đất hình vuông, mỗi bề khoảng 200m, nằm ở gần cầu Trường Tiền được xây dựng sau đó; tức là vị trí của Trường Đại học Sư phạm Huế ngày nay.

Lúc đầu, người Pháp chỉ xây dựng ở đây một tòa nhà duy nhất dành cho viên Sứ, gọi là Đại biện (chargé d' affaires) và một số rất ít nhân viên thuộc hạ ăn ở. Tòa nhà được gọi là L'hôtel de la Légation và khánh thành vào 7-1878. Theo mô tả của một số tác giả Pháp vào đầu thế kỷ XX. Tòa Sứ ấy chỉ là một ngôi nhà đơn giản. Nhưng đây là cơ sở đầu tiên để sau đó họ dùng mưu mô và vũ lực ép buộc Nam triều phải nhường thêm cho họ quyền hành và đất đai tại Huế để họ lần lượt xây dựng thêm những công trình dùng làm cơ quan hành chánh, quân sự và nhà ở của chính quyền Bảo hộ Trung Kỳ và tỉnh Thừa Thiên. Cuối cùng, một khu vực thành phố mới của người Pháp đã hình thành bên hữu ngạn sông Hương, đoạn từ Đập Đá đến Ga Huế.

Kể từ đầu thế kỷ XIX, khi quy hoạch và xây dựng kinh đô Huế dưới thời Gia Long, khu vực chạy dọc theo bờ hữu ngạn ấy đã được dùng để xây dựng các trại thủy quân của triều đình, gọi là Trại Thủy sư, và khu đất ấy được gọi là Thủy Trường. Dãy trại này bao gồm 15 tòa nhà dài lợp tranh, dành cho 6.200 thủy binh ăn ở, được xây dựng vào năm 1806. Nhưng từ năm 1883, với Hòa ước Quý Mùi sau khi Thuận An thất thủ vào tay quân viễn chinh Pháp, và nhất là từ ngày

thất thủ kinh đô (5-7-1885), người Pháp đã vô hiệu hóa quân lực của Nam triều nói chung và đạo thủy binh ấy nói riêng. Cho nên, các dãy trại ấy càng ngày càng bị bỏ trống. Một số dãy được tháo dỡ chuyển vào bên trong Kinh thành. Còn những dãy khác thì tàn tạ dần, tuy nhiên, mãi cho đến khi lập ra trường Quốc học vào năm 1896 dưới thời vua Thành Thái, vai trò của các trại thủy quân ở đó mới thực sự chấm dứt.

Sự thay đổi bộ mặt kiến trúc của khu vực Thủy Trường đã diễn tiến song song với những thay đổi về chính trị, tức là chủ quyền của triều đình Huế lọt dần vào tay Pháp. Các biến đổi ấy đã được diễn tả trong những câu ca dao địa phương bấy giờ như sau:

- Kể từ ngày thất thủ kinh đô
Ông Tây qua giăng dây thép, họa địa đồ nước Nam.

- Kể từ ngày Tây lại Sứ sang,
Cầu Trường Tiền đổi bến, chợ Đường Ngang thay đình.

Từ vị trí Tòa Sứ, người Pháp mở rộng dân khu vực của họ về phía nam và phía tây như An Cựu, Phủ Cam, Ga Huế... Vào thập niên cuối thế kỷ XIX, người Pháp đã lập nên một khu vực kiến trúc biệt lập ở bờ nam sông Hương đối diện với khu đô thị cổ của triều đình nhà Nguyễn.

Tòa Sứ (L'hôtel de la Légation) chỉ là tên gọi lúc đầu. Về sau, khi người Pháp xây dựng thêm một số công trình kiến trúc quân sự và hành chánh ở chung quanh đó để đáp ứng cho nhu cầu làm việc của cơ quan Khâm sứ Trung Kỳ thì nó được gọi là Tòa Khâm Sứ (La Résidence Supérieure de l'Annam), nhân dân địa phương thường chỉ gọi tắt là Tòa Khâm. Bên phải của nó có xây một tòa nhà dùng làm văn phòng. Phía sau xây các dãy nhà rất kiên cố gọi chung là trại quân (Casernes) dành cho các sĩ quan và binh lính ăn ở. Đây là những kiến trúc đầu tiên do người Pháp xây dựng ở Huế bằng vật liệu kiên cố, cao 2 tầng và theo phong cách kiến trúc Tây phương, hoàn toàn xa lạ với các kiến trúc truyền thống của Huế thời bấy giờ.

Cách Tòa Khâm một con đường về phía trái là khách sạn Grand Hôtel de Hué, sau đổi tên là Morin Frères. Đây là khách sạn đầu tiên và lớn nhất ở Huế, được xây dựng vào những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Nó cũng được làm bằng vật liệu kiên cố, cao 2 tầng và hình thức trang trí đơn giản kiểu Tây phương. Khách sạn Morin Frères là hình ảnh thu nhỏ của loại kiến trúc cùng chức năng thường thấy được ở miền nam nước Pháp.

Chếch sau lưng khách sạn là Nhà Dây thép (nay là Sở Bưu điện Thừa Thiên Huế) và trước mặt khách sạn là Tòa Công chánh Trung

Kỳ (nay là trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố Huế). Cách đó một quãng là Câu lạc bộ thể thao (Cercle Sportif) được xây dựng sát bờ sông Hương vào khoảng năm 1940. Công trình này mang phong cách kiến trúc hiện đại châu Âu đương thời, thoát ly khỏi những trang trí cầu kỳ và chấp nhận những đường nét hình học khỏe khoắn.

Cách khách sạn vài trăm mét về phía tây là nhà Băng (nay là Trung tâm Học liệu Đại học Huế), có cùng phong cách với Câu lạc bộ thể thao nằm ngay trước mặt nó.

Ở phía tay trái, bên kia đường, là Nhà Thương Huế, bấy giờ còn gọi nó Bệnh viện Bản Xứ (Hôpital Indigène). Nó được khởi công xây dựng vào năm 1894 trên đất cũ của Trại Thủy Sư. Công cuộc xây dựng kéo dài nhiều năm.

Vào thập niên đầu của thế kỷ XX, tại Nhà Thương này đã có khoảng 25 tòa nhà, phần lớn được xây dựng theo phong cách Pháp. Trong gần một thế kỷ nay, tổng thể kiến trúc bệnh viện ấy đã được cải tạo nhiều. Đa số các tòa nhà nói trên đều đã bị triệt giải để xây nhà nhiều tầng rộng lớn hơn theo một phong cách kiến trúc mới: phong cách kiến trúc hiện đại quốc tế. Tuy nhiên, hiện nay, chúng ta vẫn thấy một ít tòa nhà thời Pháp còn tồn tại, nhất là ở khu vực phía sau.

Cách Bệnh viện Trung ương Huế một con đường là Phủ lỵ Phủ Thừa Thiên ngày xưa, dưới chế độ cũ gọi là Tòa Tỉnh trưởng Thừa Thiên, nay là Trụ sở Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trước kia, cơ quan Thừa Thiên phủ đóng trong Kinh thành. Đến năm 1899, nó được dời qua đóng tại vị trí hiện nay. Mặt bằng khá lớn, phần phía trước là nơi các quan chức của tỉnh làm việc, phần phía sau là Nhà lao Thừa Phủ nổi tiếng xưa nay.

Bên trái phủ lỵ Thừa Thiên là trường nữ sinh Đồng Khánh mà nay đổi tên thành trường Hai Bà Trưng. Chính vua Khải Định đã chủ tọa buổi lễ đặt viên đá đầu tiên vào ngày 15-7-1917 để khởi công xây dựng trường này. Trường được thi công trong 2 năm dưới sự điều khiển của nhà thầu Leroy. Nó mang phong cách kiến trúc Pháp. Nhưng với việc sử dụng một tỷ lệ lớn mái dốc và nhất là hệ thống hiên mái, công trình không những phù hợp với điều kiện khí hậu địa phương nóng ẩm, mà còn gợi bóng dáng và tỷ lệ của kiến trúc truyền thống Việt Nam.

Trước khi thiết lập trường Đồng Khánh hơn 10 năm, bên trái nó đã có trường Quốc học. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết như sau: "Trường Quốc học tọa lạc tại khu đất công của Tả Doanh thuộc

đạo quân Thủy sư của triều đình. Trường được xây dựng vào năm Thành Thái thứ 8 (1896), gồm một tòa nhà Đốc Học ba gian hai chái, và ba tòa nhà dùng làm chỗ ở cho các thầy giáo, mỗi tòa hai gian. Đến năm Thành Thái thứ 10 (1898), xây thêm hai dãy phòng học. Dãy trước 30 gian, dãy sau 16 gian, dùng làm nơi dạy dỗ và học tập cho học trò. Ở sau tòa nhà Đốc Học lại xây thêm bốn ngôi nhà vuông. Ở bốn mặt, quanh trường đều xây thành bao bọc. Ở mặt trước, xây cổng hai tầng. Tầng trên treo một tấm biển sơn son thếp vàng, bên trong có khắc những chữ "Pháp tự Quốc học trường" (nghĩa là trường Quốc gia học đường, dạy và học bằng chữ Pháp), và khắc thời điểm xây dựng cổng là năm Thành Thái thứ 9 (1897) (Bộ sách *ĐNNTC* này được Quốc Sử quán thời Duy Tân phát hành vào năm 1910).

Trước cổng trường Quốc học, gần bờ sông Hương, có một công trình kiến trúc tuy nhỏ hơn ngôi trường ấy nhiều, nhưng mang giá trị cao về mặt nghệ thuật. Đó là Đài Chiến sĩ trận vong (Monument aux Morts). Nhìn tổng quát, người ta thấy nó giống như một bức bình phong, cho nên, từ trước đến nay, có người đã hiểu nhầm và gọi sai là Bình phong Quốc học. Thật ra, nó đã được chính quyền Bảo hộ Trung Kỳ tại Huế cho xây dựng để ghi tên một số người Pháp và Việt Nam đã tử trận khi tham gia cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất ở châu Âu (1914 - 1918). Công trình kiến trúc này được xây dựng vào năm 1920 theo đồ án của họa sĩ Tôn Thất Sa. Dù được kiến tạo dưới thời Pháp, công trình vẫn mang đường nét kiến trúc và trang trí theo các nguyên tắc truyền thống và rất phù hợp với vẻ đẹp của sông Hương.

Bên trái trường Quốc học là Dinh Công sứ tỉnh Thừa Thiên. Công trình được xây dựng theo khuôn mẫu biệt thự châu Âu; nằm sâu trong một khuôn viên rộng rãi (nay là Nhà Thiếu nhi thành phố Huế). Đối diện bên kia đường Lê Lợi là tòa nhà Văn phòng làm việc của các bộ phận phụ thuộc Dinh Công sứ (nay là Bảo tàng Hồ Chí Minh).

Ở phía bên phải Văn phòng Dinh Công sứ là Phủ Thủ Hiến (nay là Khách sạn 5 Lê Lợi). Công trình được xây dựng dưới thời Bảo Đại làm Quốc trưởng; mang rõ phong cách kiến trúc hiện đại, một xu hướng thịnh hành vào những năm 40 của thế kỷ này.

Sát bên phải của Phủ Thủ Hiến là Viện Dân biểu Trung Kỳ (nay là văn phòng Đại học Huế, 3 Lê Lợi). Đây là công trình có phong cách kiến trúc kết hợp giữa kiến trúc châu Âu và các chi tiết kiến trúc Á Đông.

Tiếp đến là trường dòng Plellerin (nay là Trung tâm Văn hóa - Thể thao Thanh thiếu nhi tỉnh Thừa Thiên Huế). Và cuối cùng, ở bên

kia bờ sông An Cựu là Nhà Ga Huế. Cấu trúc này khép kín trục đường Jules Ferry (nay là đường Lê Lợi), trục chính của phố Tây ở bờ nam sông Hương. Trường dòng và Nhà Ga ấy đều được xây dựng theo chuẩn mực của phong cách kiến trúc châu Âu áp dụng cho từng loại chức năng cụ thể.

Ngoài các công trình hành chánh quan trọng dùng làm bộ mặt của cơ quan cai trị Pháp tập trung trên trục đường Jules Ferry ấy, lùi sâu vào phía Nam trên các đường phố được quy hoạch theo phương thức châu Âu, người Pháp đã xây dựng một khu ở bao gồm các biệt thự có sân vườn rộng rãi dành cho các quan chức Pháp và Việt theo nhiều phong cách khác nhau: từ phong cách kiến trúc tân cổ điển Pháp, phong cách kiểu kiến trúc địa phương Pháp, đến phong cách kết hợp các chi tiết kiến trúc Á Đông. Các chi tiết kiến trúc truyền thống địa phương thường gặp trong các kiến trúc thời Pháp ở Huế là các lớp mái dốc, các họa tiết trang trí mặt nhà, cuốn thư, tường hoa chắn mái, hòn non bộ, bình phong, và đặc biệt là kiến trúc cổng nhà.

Cũng trên khu vực phía nam sông Hương, một số công trình Thiên Chúa giáo đã được người Pháp xây dựng. Nhưng Thiên Chúa giáo dưới triều Nguyễn đã trải qua những bước thăng trầm, nên số lượng các công trình kiến trúc còn lại đến nay không nhiều. Dòng Chúa Cứu Thế (Les Pères Condemptoristes) trên đường Nguyễn Huệ hoặc Tòa Tổng Giám mục địa phận Huế ở đường Nguyễn Trường Tộ là những công trình tiêu biểu được xây dựng thuần túy theo phong cách kiến trúc cổ điển Pháp.

Ở đông nam bên hữu ngạn sông Hương là Sân Vận động Huế (Stade de Hué) mà một thời đã mang tên Sân Vận động Bảo Long. Mặc dù từ năm 1954 đến nay có cải tạo nhiều ở hai khán đài A và B, nhưng nhìn chung, công trình này vẫn giữ được phần diện mạo chính của nó vào thời mới xây xong, với sân bóng đá ở giữa, chung quanh là đường chạy đua hoặc diễn hành, và nhất là hệ thống lòng chảo dùng để biểu diễn xe đạp và mô tô.

Lùi xa về phía tây nam theo hướng thượng lưu sông Hương, nằm gần lăng Tự Đức, lăng Đồng Khánh, đồi Vọng Cảnh và Điện Hòn chén là Nhà máy Nước Huế (Usine des Eaux). Công trình do người Pháp xây dựng từ năm 1909 đến 1911, bằng vật liệu kiên cố, nhưng hoàn toàn phỏng theo hình dạng kiến trúc truyền thống địa phương. Khi phải xây dựng nhà máy nước ấy giữa vùng cảnh quan đặc biệt là núi sông thơ mộng, có đền đài lăng tẩm đậm đà nét truyền thống của Huế, người Pháp đã thể hiện hình thức kiến trúc và trang trí rất Huế

để có được sự hài hòa trong không gian. Kiểu thức kiến trúc Nhà máy Nước Huế mãi đến ngày nay vẫn còn tạo ra được cho du khách một ngạc nhiên thú vị.

Ngoài khu phố Tây ở bờ nam sông Hương, quân đội thực dân Pháp còn chiếm hữu khu vực Mang Cá trong phạm vi Kinh thành, nằm ở phía bắc dòng sông ấy. Các tư liệu thời bấy giờ thường gọi là khu Nhượng Địa (Concession Francaise). Đây là phần đất mà cũng vì yếu thế, triều đình Huế đã nhường cho Pháp đóng quân theo tinh thần điều khoản V của Hòa ước Giáp Thân (1884) và theo sự thỏa hiệp giữa Toàn quyền Paul Bert và vua Đồng Khánh vào năm 1886. Phần đất nhường lúc đầu (1884) nằm trong phạm vi Trấn Bình Đài. Khi nhường thêm đất ở cạnh đó (1886), người Pháp đã xây dựng một vòng tường thành khá cao bằng gạch để ngăn cách địa phận của họ với địa phận còn lại bên trong Kinh thành của Nam triều. Vòng tường thành vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Nó cho thấy một công trình kiến trúc phòng thủ quân sự của người Pháp trong lòng kinh thành Huế.

Riêng bản thân kinh thành (L'Enceinte Fortifiée de Hué) đã được xây dựng theo nguyên tắc cấu trúc thành lũy kiểu Vauban, kết hợp với những nguyên tắc thuộc Dịch lý và thuật Phong thủy của phương Đông và nguyên tắc kiến trúc cảnh quan truyền thống của Việt Nam. Ở đó đây bên trong và bên ngoài Kinh thành, một số công trình được xây dựng vào những năm cuối thế kỷ XIX và những thập niên đầu thế kỷ XX cũng biểu hiện xu hướng kiến trúc kết hợp Âu - Á. Sự kết hợp biểu hiện trên quy mô một cụm công trình cũng như trong từng công trình kiến trúc riêng biệt. Ở bố cục mặt bằng một cụm công trình, chúng ta dễ dàng thấy nguyên tắc bố cục truyền thống: các công trình đối xứng qua đường trục chính và đều ở vào vị trí tiền, hậu, tả, hữu, thượng, hạ rất nhất quán. Nhưng, từng công trình trong tổng thể ấy lại được xây dựng theo những phong cách khác nhau: phong cách kiến trúc thuần túy truyền thống (ví dụ như cổng Viện Cơ mật, cổng Phủ Nội Vụ), phong cách kết hợp Á - Âu (như hai dãy nhà hai bên trong tổng thể trường Quốc tử giám), phong cách kiến trúc thuần Pháp (như Phủ Tuyên Hóa Vương, Cung An Định).

Trong những công trình mang phong cách kiến trúc kết hợp Đông - Tây, bên cạnh việc sử dụng vật liệu xây dựng kiên cố và kỹ thuật xây dựng ngoại nhập, như hệ thống cửa kính, cửa chớp, pa-nô, tường hoa con tiện và các gờ chỉ của phần bệ công trình; chúng ta còn thấy rõ phong cách kiến trúc truyền thống Việt Nam trên các họa tiết trang trí bờ nóc tường hoa chắn mái.

Thỉnh thoảng, sự kết hợp các phong cách kiến trúc còn thể hiện ngay trên hình thức cột trang trí: phần bệ và thân cột làm theo thức kiến trúc phương Tây, nhưng đầu cột lại theo phong cách truyền thống Việt Nam.

Phong cách kiến trúc kết hợp ở Huế xuất hiện khá sớm và thể hiện xu hướng giao thoa văn hóa Pháp - Việt. Tuy nhiên, sự kết hợp các phong cách kiến trúc ấy ở buổi ban đầu chưa phải công trình nào cũng đạt được sự hài hòa, nhưng, có điều chắc chắn nó là cơ sở cho những phong cách kiến trúc ổn định về sau đó của Việt Nam.

Nhìn chung, trong 80 năm từ 1875 đến 1954, người Pháp đã xây dựng hoàn thiện một đô thị nhỏ ở bờ nam sông Hương với một phong cách riêng, khác hẳn với quy cách truyền thống bản địa ở phía đối ngạn. Diện mạo kiến trúc có vẻ tương phản này thật phù hợp với ý nghĩa chính trị của 4 chữ "nhất giang lưỡng quốc" trong câu đối lịch sử xuất hiện tại địa phương lúc bấy giờ:

Nhất giang lưỡng quốc ngôn nan thuyết,
Tứ nguyệt tam vương triệu bất tường.

Trong một bài thơ xuất hiện cách đây khoảng 50 năm thường được trình diễn theo điệu "chầu văn" trong các chương trình ca Huế trên sông Hương có câu:

Núi sông trời đất cỏ cây,
Bên kia lối mới, bên này kiểu xưa.

Đô thị nhỏ được xây dựng theo "lối mới" ấy đã tồn tại song song cùng đô thị "kiểu xưa" trong một thời gian dài. Đến nay, nó đã trở thành một đô thị cũ, hay nói đúng hơn, một khu phố cũ mang phong cách kiến trúc châu Âu.

*
* *

Vấn đề quan trọng ở đây là trong sự tồn tại song song ấy, kiến trúc mới theo phong cách châu Âu đã được hình thành và phát triển như thế nào trong cảnh quan đô thị Huế, một đô thị cổ kính và hoàn chỉnh của Việt Nam, mà vẫn bảo đảm được tính hài hòa và liên tục của sự phát triển đô thị?

Người Pháp lúc bấy giờ đã quy hoạch khu phố của họ ở bờ nam sông Hương một cách có ý thức. Họ đã tôn trọng vẻ đẹp của con sông nói riêng và của tổng thể kiến trúc kinh đô Huế nói chung, cho nên, công việc xây dựng khu phố Tây ấy không đối nghịch với cảnh sắc

thiên nhiên và kiến trúc cổ kính vốn có của Huế xưa. Họ đã xây dựng các dinh thự, công ốc, nhà cửa của họ với chiều cao không lớn và ở những vị trí hơi xa bờ sông Hương, phần lớn là ở lề phía nam của đường Jules Ferry. Từ bờ sông đến lề phía bắc của con đường là khoảng cách không gian đệm, không gian chuyển tiếp, nơi bố trí chủ yếu những thảm cỏ xanh hoặc những vườn hoa xinh xắn. Ở hai bên đường, họ còn trồng hai dãy đại thụ, vừa để dạo bóng mát và làm đẹp cho con đường, vừa để che khuất màu vôi sáng của các công trình kiến trúc mới, che khuất khỏi tầm nhìn từ bên Kinh thành sang hoặc từ sông Hương nhìn lên.

Chính nhờ những nguyên tắc, thủ pháp quy hoạch và kiến trúc ấy mà khu phố người Âu ở bờ nam sông Hương phát triển song song với sự tồn tại của đô thị cổ của Huế. Tuy hai hình thức kiến trúc hoàn toàn khác nhau, nhưng hai đô thị ấy không đối chọi nhau, cưỡng bức nhau, trái lại vẫn giữ được sự hài hòa và êm đẹp.

Một điều đáng tiếc là sau khi chủ quyền của đất nước trở về tay người Việt Nam từ năm 1954 đến nay, môi trường và không gian chuyển tiếp ở hai bờ sông Hương, đặc biệt là đoạn chạy ngang trước mặt Kinh thành, không còn được bảo lưu một cách chu đáo như xưa nữa. Một số công trình kiến trúc mới, cao lớn theo phong cách hiện đại quốc tế đã mọc lên ở hai bên bờ sông Hương, như Tháp lọc nước (Château d'Eau). Khách sạn Hương giang, khách sạn Century, Lầu chợ Đông Ba... Các khối bê-tông đồ sộ của những công trình mới ấy không phải là những nét chấm phá của kiến trúc điểm xuyết vào thiên nhiên mà đang lấn át thiên nhiên, làm mất đi vẻ hài hòa thơ mộng của dòng sông.

Tuy nhiên, trong cái nhìn khái quát, những công trình mới ấy chưa đến nỗi lấn át hẳn các kiến trúc cũ.

Nhưng, thời gian, chiến tranh và sự thiếu ý thức của con người trong hơn nửa thế kỷ qua đã làm cho môi trường thiên nhiên và tổng thể kiến trúc đô thị Huế (ở khu đô thị cổ cũng như khu vực đô thị cũ) xuống cấp.

Hiện nay, trong cơ chế thị trường của chính sách kinh tế mở cửa, Huế chắc chắn sẽ phát triển mạnh trong tương lai. Cải tạo, bảo tồn và phát triển đô thị Huế là việc làm cấp thiết, nhưng phải hết sức thận trọng. Bài học rút ra từ quá khứ chắc hẳn rất có ích cho tương lai.

Ý TƯỞNG VỀ MỘT KHU TƯỞNG NIỆM QUANG TRUNG TẠI HUẾ

NGUYỄN THẾ TRUYỀN

Triều đại Tây Sơn tuy ngắn ngủi, nhưng những gì phong trào Tây Sơn với anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ làm được thật vĩ đại, đã trở thành một mốc son của lịch sử dân tộc Việt Nam. Trong niềm tự hào chung của dân tộc, Phú Xuân - Huế vinh dự là mảnh đất gắn bó với những sự tích của anh hùng Nguyễn Huệ trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

Sau khi dẹp tan Chúa Trịnh giải phóng Phú Xuân 1786, quân đội Tây Sơn tiến ra Bắc, Thuận Hóa trở thành cứ địa của sự nghiệp cách mạng của Nguyễn Huệ. Đặc biệt, một sự kiện trọng đại mở ra từ chiến thắng quân Thanh năm 1789, Phú Xuân trở thành kinh đô của cả nước.

Để tưởng nhớ công lao to lớn của Nguyễn Huệ và phong trào Tây Sơn đối với dân tộc nói chung, đối với Huế nói riêng, thành phố Huế cần sớm có một không gian tưởng niệm xứng đáng dành cho Nguyễn Huệ.

• Lựa chọn địa điểm

Thành phố Huế có 2 nơi gắn với Nguyễn Huệ - Quang Trung nhất là Phú Xuân và Núi Bân. Tuy nhiên thành Phú Xuân đã trở thành Kinh đô nhà Nguyễn và được xây dựng khá hoàn chỉnh trong gần 150 năm sau. Núi Bân là nơi Nguyễn Huệ làm lễ tế trời lên ngôi Hoàng đế trước khi đưa đại quân ra Bắc đánh giặc Thanh năm 1788, vì vậy khu vực Núi Bân là địa điểm hợp lý nhất.

Núi Bân có cao độ 41m, có diện tích khoảng 8,1ha, so với trục Kinh thành hướng Nam chếch khoảng 20°, là một ngọn đồi trọc, cách đỉnh Ngự Bình 620m:

- Phía Đông: Giáp Ngự Bình và đường trục;
- Phía Tây: Giáp đường và thôn Trường Cưỡi;
- Phía Nam: Giáp thôn Tứ Tây;
- Phía Bắc: Giáp QL 49.

Đây là ngọn đồi có độ dốc thoải đều 15 - 20%, hiện là khu vực nghĩa địa. Với địa hình khá lý tưởng, gần trục đường lớn, cảnh quan đẹp: có núi đồi; khe suối; rừng cây trong lòng thành phố. Công trình khu tưởng niệm đạt được ý nghĩa lịch sử, lại phù hợp Quy hoạch của thành phố và thuận lợi trong đầu tư xây dựng (gần đường điện, đường ống cấp nước, địa chất ổn định). Cùng với các thiết chế văn hóa trong khu vực quy hoạch, khu tưởng niệm sẽ là một địa điểm quí để nhân dân và du khách hiểu thêm về lịch sử dân tộc và người anh hùng Nguyễn Huệ. Công trình góp phần tạo nên điểm du lịch hấp dẫn cho khách, là một không gian lễ hội, nhất là khi Huế đã trở thành một thành phố festival.

• Núi Bân trong tổng thể quy hoạch thành phố Huế

Trong Quy hoạch khu văn hóa bắc Ngự Bình, Núi Bân cùng với Ngự Bình, Tam Thai tạo thành một khu cảnh quan được tổ chức thành một tuyến được bảo vệ chỉnh trang, tổ chức liên hoàn kiểu lâm viên với thảm cây xanh - hoa theo mùa (toàn bộ 65ha). Đây cũng là điểm khởi đầu của khu bảo tồn Tây Nam thành phố, kéo dài từ Ngự Bình qua Nam Giao lên khu lăng tẩm.

Khu vực phía Bắc của Tam Thai, Ngự Bình và Núi Bân là Trung tâm văn hóa với trục không gian chủ đạo hướng về Phu Văn Lâu - Cột cờ - Ngọ Môn. Được khởi điểm từ đường Trần Phú nối với đường vành đai 2 và kết thúc mở rộng thành Quảng trường lễ hội dưới chân Ngự Bình. Trên trục này xác định các công trình chủ thể của hệ thống các thiết chế văn hóa như: Bảo tàng tổng hợp, Trung tâm trưng bày; triển lãm, các câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa, trường văn hóa nghệ thuật, các khu bảo tồn, nhà truyền thống, khu ẩm thực.

- Trục Đông Bắc Tây Nam: Nối quốc lộ 49 với đường Đào Tấn kéo dài, ở gần trung tâm là điểm vui chơi giải trí, sân bãi thể thao, trường quay ngoài trời.

- Ở đây tạo ra 2 không gian tĩnh và động: Núi Bân nằm trong không gian tĩnh, là không gian xanh, không chỉ trồng thông và cần được bổ sung nhiều chủng loại cây xanh khác phù hợp với khí hậu và thổ nhưỡng của Huế.

- Phía Đông là khu Đại học sẽ được từng bước xây dựng. Như vậy khu Núi Bân gắn với Trung tâm văn hóa, mà trong đó được tổ chức thành nhiều khu chức năng khác nhau khá phong phú, tạo thành một quần thể hoàn chỉnh, tại đây có tầm nhìn đẹp về thành phố.

• **Nội dung Khu tưởng niệm Nguyễn Huệ - Quang Trung**

Khu tưởng niệm được tổ hợp trong 1 tổng thể hoàn chỉnh với 2 phần:

- Bảo tồn;

- Xây dựng mới;

* Trong đó phần bảo tồn là khu vực "3 tầng" được chỉnh trang, gợi lại "Đàn tế trời".

* Phần xây dựng mới bao gồm: Đền thờ, nhà trưng bày (bảo tàng), nhà hội thảo cùng các kiến trúc khác như: Tháp chuông, cổng tam quan, nhà nghỉ, tượng Quang Trung, sân, đường, vườn cây, hồ cảnh...

Như vậy công trình mang chức năng tưởng niệm là chính, nhưng bên cạnh đó không thể không có tính chiến thắng, ngợi ca. Như vậy vừa có "bi" vừa có "hùng". Giải pháp bố cục tổng thể phải giải quyết sao cho để làm nổi bật được 2 tính chất trên.

Không gian kiến trúc ở đây phải thỏa mãn được yếu tố tưởng niệm, khơi dậy được lòng thành kính, ngưỡng mộ, lòng biết ơn của các thế hệ đối với Người anh hùng dân tộc khi đến tham quan, nghiên cứu. Qua đó mọi người có điều kiện tìm hiểu lịch sử vẻ vang của một giai đoạn lịch sử hào hùng của dân tộc những năm cuối thế kỷ 18 về con người Nguyễn Huệ - Quang Trung. Vì vậy, đây trước hết phải là nơi thờ cúng Quang Trung - Nguyễn Huệ.

Chủ thể của khu tưởng niệm phải là Đền thờ, đây là công trình kiến trúc chủ đạo, là nơi để mọi người đến dâng hương, tưởng niệm. Nếu có được tư liệu thì sẽ khôi phục đàn tế trời, nếu chưa cố ta dành một không gian rộng để mô phỏng lại một không gian tế trời (không xây dựng áp đặt khi chưa có tư liệu đầy đủ).

* Nhà trưng bày ở đó có thể có những hiện vật gắn với phong trào Tây Sơn và Quang Trung - Nguyễn Huệ. Các sa bàn, tranh mô phỏng các chiến công của Nguyễn Huệ.

* Các kiến trúc khác như cổng, nhà bia được dựng theo một kiến trúc truyền thống cần có.

Trong truyền thống dân tộc ta, loại hình kiến trúc tưởng niệm chủ yếu là đền thờ là một loại hình kiến trúc tưởng niệm của dân tộc đã có hàng ngàn năm nay, đã đi vào tiềm thức con người Việt Nam và trở thành kiến trúc truyền thống. Vào đền thờ tạo được cho ta không khí thâm nghiêm, thành kính; vừa ấm cúng, vừa trang trọng. Trên cơ

sở đó, ngôi đền là chủ thể chính trong quần thể tưởng niệm, trong đền thờ có thể có tượng.

Nếu trong tổng thể có bố trí tượng đài như là công trình độc lập thì cần được cân nhắc về vị trí, dáng tượng, kích thước và tương quan với kiến trúc chính. Tượng là một bộ phận chứ không coi tượng là chủ thể của khu tưởng niệm. Vừa qua được biết đã có những nét khởi thảo về việc dựng tượng đài Quang Trung ở Núi Bân. Về vấn đề này tôi đề nghị cần được cân nhắc kỹ, để khi dựng tượng phải tạo ra được một không gian thích hợp cho toàn bộ khu vực Núi Bân.

- Nếu xây dựng tượng trước mà chưa có khu Quy hoạch hoàn chỉnh thì hiệu quả nghệ thuật sẽ không cao (nếu không muốn nói là hiệu quả xấu).

- Việc xây dựng tượng phải có thời gian, từ việc chọn vị trí, chủ đề chọn dáng tượng, kích thước cho đến phác thảo... một công việc đòi hỏi công phu, như vậy sẽ kéo dài thời gian.

Từ suy nghĩ đó, tôi cho rằng khu tưởng niệm phải là một quần thể với nhiều hạng mục có quy mô thích hợp, một công trình văn hóa tiêu biểu, vừa thể hiện tính chất, nội dung, công trình còn mang được bản sắc Huế, lại là một điểm du lịch của thành phố Huế. Việc đầu tư khu tưởng niệm Quang Trung - Nguyễn Huệ lúc này không còn là sớm, đây là một việc làm văn hóa cần được khởi động. Cùng với các lĩnh vực khác một tổ chức xúc tiến cho việc xây dựng khu tưởng niệm phải được triển khai ngay, mà việc đầu tiên là xây dựng được tính chất, quy mô, nội dung từ đó để có cơ sở lập dự toán đầu tư xây dựng.

Khu tưởng niệm Quang Trung- Nguyễn Huệ sẽ là một công trình văn hóa tiêu biểu của thành phố Huế, không những có ý nghĩa về lịch sử, mà đây còn là quần thể kiến trúc đẹp trong lòng thành phố di sản, thành phố du lịch.

Huế, tháng 12 năm 2001

IV

DI TÍCH, BẢN ĐỒ, ĐỊA BẠ, VĂN BẢN HÁN NÔM

ĐẶNG TẤT VÀ PHẦN MỘ, MIẾU THỜ CỦA ÔNG TẠI LÀNG THẾ VINH, THỪA THIÊN HUẾ

TRẦN ĐẠI VINH

Đặng Tất vốn là một trong những tùy tướng trấn đóng ở Hóa Châu dưới thời cuối Trần. Khoảng tháng 6 năm 1391, ông được cử làm Hữu châu phán châu Hóa. Khi nhà Hồ thành lập châu Thăng Hoa, ông được cử làm Đại tri châu dưới quyền của Hoàng Hối Khanh. Khi quân Minh đánh đuổi vua tôi nhà Hồ, ông đã trở về Hóa Châu. Nhà Hồ mất, quân Chiêm lại chiếm cứ Thăng Hoa rồi đánh cướp Hóa Châu. Trước tình hình ấy, Đặng Tất đã xin với Trương Phụ cho làm quan cai quản Hóa Châu. Đó là một hành vi quyền biến. Vì mùa hè 1408, sau khi Giản Định đã lên ngôi ở Yên Mộ (Nam Bình), bị quân Minh đánh vào hành dinh nghĩa quân tan vỡ, vua phải vào Nghệ An đóng quân, Đặng Tất đã giết viên quan nhà Minh, kéo quân châu Hóa ra Nghệ An hội quân, trở thành một viên tướng phò tá tích cực. Vua đã phong cho ông làm quốc công, cùng lo việc khôi phục cơ đồ.

Tháng 11 năm 1408, quốc công Đặng Tất điều quân các lộ Thuận Hóa, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hóa tiến ra Bắc. Tháng 1 năm 1409 đại quân ta cản phá quân Minh ở bến đò Bô Cô, Sơn Nam Hạ. Đó là một chiến thắng lẫy lừng. Quân ta đã bắt được Binh bộ Thượng thư Lưu Tuấn, Đô ty Lữ Nghị và đánh tan đội quân xâm lược hơn 10 vạn tên, chỉ một mình Tổng binh Mộc Thạnh chạy thoát về thành Cổ Lộng.

Tuy nhiên công trạng ấy lại là nguyên nhân dẫn đến sự hiềm nghi của Giản Định đế. Tháng 3 năm 1409, khi đại quân ở Hoàng Giang, vua đã nghe lời dèm pha của hoạn quan Nguyễn Quý và hiệu sinh Nguyễn Mộng Trang nên đã mai phục lực sĩ giết chết quốc công Đặng Tất và tham mưu Nguyễn Cảnh Chân.

Sự giết hại công thần oan uổng như vậy đã làm phân hóa lực lượng nghĩa quân.

Sử đã không ghi chép gì về việc an táng Đặng Tất. Nhưng ngôi mộ đơn sơ và ngôi miếu thờ ông tọa lạc tại mặt tiền làng Thế Vinh

(xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày nay) đã tồn tại qua hàng trăm năm, chứng tỏ rằng thi hài ông đã được Đặng Dung đưa về Thuận Hóa, an táng nơi đây.

Đó là một vấn đề chúng ta phải giải đáp.

Cần ghi nhận rằng tài liệu đầu tiên (và có thể là duy nhất) ghi chép về ngôi miếu thờ Đặng quốc công tại làng Thế Vinh là *Ô Châu cận lục* do Dương Văn An nhuận sắc, hoàn tất năm 1555. Trong đoạn lời bình về phong tục phủ Triệu Phong, ông đã nhắc đến: "*Khoảng đất hiến phủ sạch trong, Thế Lại nhờ ơn; miếu thờ Đặng Công trung nghĩa, Thế Vinh nêu tiết*" (*Ô châu cận lục*, tân dịch hiệu chú, Nxb Thuận Hóa, 2001, trang 82). Trong mục nhân vật, phần viết về tướng võ, tướng văn, ông cũng đã nhắc đến hàng trạng của Đặng Tất, với sáu dòng khái lược. Đồng thời, trong lời bình ông cũng đánh giá cao đóng góp của Đặng Tất và Đặng Dung, xem cả hai là nhân vật tiêu biểu của châu Ô.

Như vậy, gần 150 năm sau cái chết oan uổng của Đặng Tất, việc phụng thờ Đặng quốc công đã nức tiếng gần xa, đến nỗi người nho sinh đồng hương của Dương Văn An khi ghi chép về phủ Triệu Phong đã nhắc đến và đến lượt Dương Văn An đã ghi nhận lại.

Cho đến cuối triều Nguyễn, việc thờ phụng Đặng quốc công tại làng Thế Vinh đã được các sắc thần do vương triều phong tặng cho làng nay tiếp tục khẳng định.

Trở lại câu hỏi trên đây, chúng tôi xin đề xuất một kiến giải:

Thế Vinh trước hết là một làng cổ được thành lập sớm ở châu Hóa dưới thời Trần. Cho đến cuối thời Trần (khoảng 1380) Thế Vinh đã trở thành một huyện lỵ kế cận thành châu Hóa, cùng thông thuộc vào châu Hóa như các huyện Lợi Bồng, Sạ Lệnh, Trà Kệ, Tư Dung, Bồ Đài, Bồ Lãng. Tên làng Thế Vinh xưa nay vẫn giữ nguyên, nhưng tên huyện thì lần lượt đổi là Sĩ Vinh, Tư Vinh rồi Phú Vang.

Về duyên cách, Thế Vinh tọa lạc tại ven bờ nam hạ lưu sông Hương, cách bến đò Sình khoảng 3km và cách thành Hóa Châu khoảng 7km.

So với các vùng đất khác ở hạ lưu sông Hương và sông Bồ, địa thế làng Thế Vinh khá cao ráo, lại không bị dòng sông xâm thực. Địa thế đó và khoảng cách tương đối với thành Hóa Châu, lại là nơi đóng huyện lỵ, nơi tiện lưu thông đường thủy, đã đưa đến việc Đặng Dung lựa chọn làm nơi an táng thi hài của phụ thân, người đã từng khởi

nghiệp ở Hóa Châu và cũng là chủ soái của phong trào kháng Minh của quân dân Hóa Châu.

Đặng Dung đã không chọn thành Hóa Châu, vì đây là nơi thành trì, lại trong thời buổi chiến loạn, giao tranh giữa ta và địch, đất thành trì sẽ là chiến trường, mộ phần sẽ khó bảo toàn.

Đặng Dung cũng không chọn nghĩa địa làng Thế Vinh, hẳn là muốn xác lập vị trí riêng biệt của mộ phần cha. Ông đã chọn một miếng đất thổ ở mặt tiền làng Thế Vinh nhưng không phải là đất biền bãi sát cận sông Hương, vì tránh thấp lụt, lại vẫn là cận sông Hương để tiện qua lại viếng thăm.

Hoàn cảnh chiến tranh và nhận thức riêng của Đặng Dung đã đưa đến việc ông không chọn lựa theo quan niệm phong thủy cổ truyền, truy tìm long mạch "nhất sơn nhất huyệt" tại vùng đồi núi Tây Nam Huế như tập tục phổ biến nơi đây của các nhà quyền quý.

Tất cả những cơ duyên đó đã đem lại vinh dự cho làng Thế Vinh được xây đắp và bảo tồn mộ phần của danh tướng Đặng Tất và có vinh dự tạo lập miếu thờ đồng thời thờ phụng vị danh tướng, liệt sĩ cứu nước thuộc thế hệ đầu tiên của nhân dân Thừa Thiên Huế.

Đó là vinh dự của tất cả chúng ta - những người có trách nhiệm kế tục và phát huy sự nghiệp vẻ vang của tiền nhân. Vinh dự đó đòi hỏi chính quyền các cấp, các ngành và nhân dân Thừa Thiên Huế cần có kế hoạch tôn tạo và bảo tồn di tích danh nhân Đặng Tất, xứng đáng với công lao tiền phong của Đặng quốc công mà hơn 600 năm qua chúng ta đã có phần lãng quên.

DẤU TÍCH LĂNG MỘ VUA QUANG TRUNG

NGUYỄN ĐẮC XUÂN

DẤU TÍCH ĐỊA ĐIỂM LĂNG ĐAN DƯƠNG*

Địa điểm dấu tích phủ Dương Xuân vừa tìm thấy trải ra trên một diện tích rộng từ bờ hồ bán nguyệt lên đến đỉnh gò Dương Xuân, kể cả khu vực dựng chùa Thiền Lâm hiện nay[1]. X. Tọa lạc một nơi nào đó gần chùa Thiền Lâm (cũ) như các chương trước đã chứng minh. Nhà Nguyễn làm lễ Hiến phù đã quật phá lăng Đan Dương và tuyên bố "từ sau khi binh hỏa (với nhà Tây Sơn), phủ Dương Xuân mất tích". Rõ ràng phủ Dương Xuân "bị mất tích" vì ảnh hưởng cuộc trả thù của nhà Nguyễn đối với nhà Tây Sơn.

Lăng vua Quang Trung hay Đan Dương Lăng đã được mã hóa là X, phủ Dương Xuân xin mã hóa là Y. Vấn đề đặt ra trong chương này là X ở gần Y hay X chính là Y?

6.1. X ở gần Y?

- Sau ngày vua Quang Trung thăng hà, vua Quang Toản còn quá nhỏ, Bùi Đắc Tuyên làm Thái sư thay vua cai quản mọi việc. Với một

---

* Tham luận của nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân gửi tới *Hội thảo Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn* nhan đề *Để tiến đến việc khẳng định dấu tích lăng mộ hoàng đế Quang Trung trên gò Dương Xuân ấp Bình An thành phố Huế*, gồm 6 chương:

1- Những sự kiện của một khúc quanh lịch sử.

2- Cung điện Đan Dương, sơn lăng của vua Quang Trung.

3- Từ Nam sông Hương đến chùa Thiền Lâm.

4- Đi tìm phủ Dương Xuân (I).

5- Đi tìm phủ Dương Xuân (II).

6- Dấu tích địa điểm lăng Đan Dương

Chương kết: Từ phủ Dương Xuân của chúa Nguyễn đến lăng Đan Dương của hoàng đế Quang Trung.

Trong khuôn khổ tập sách này, xin phép trích in nguyên văn chương 6. Rất mong tác giả Nguyễn Đắc Xuân và bạn đọc thông cảm. Và đây cũng là một trong những hướng tìm tòi, phát hiện nhằm giải quyết tồn nghi lịch sử - B.T.

[1] Vị trí chùa Thiền Lâm cũ đã bị chuyển lúc người Pháp làm đường Nam Giao Tân Lộ. Vì thế ngày nay tháp Ngài khi sơn Khắc Huyền nằm bên trái đường Điện Biên Phủ, trong lúc chùa lại đi về phía bên phải, nên không thể xác định khoảng cách của chùa Thiền Lâm và phủ Dương Xuân cũ một cách chính xác được.

vị trí tột đỉnh như thế, lý do gì mà Bùi Đắc Tuyên không chiếm phủ Dương Xuân làm nhà ở mà lại chiếm chùa Thiền Lâm?

- Giả thiết Y chưa được sử dụng làm X, thì lúc ấy ngoài Bùi Đắc Tuyên, ai là người có đủ tư cách để được ở một trong cái phủ quan trọng như thế? Vô lẽ bỏ trống phủ Dương Xuân sao? Trong lúc các chùa chung quanh chùa Thiền Lâm đều bị trưng dụng cả, chắc triều Quang Toản không để trống phủ Dương Xuân đâu!

Giả thiết Y chưa được sử dụng làm X, thế ở gần Y có một chỗ nào có đủ yếu tố để X tọa lạc không? Trong nhiều năm chúng tôi đã khảo sát khắp vùng chung quanh chùa Thiền Lâm và địa điểm phủ Dương Xuân nói trên, nhưng không tìm được bất cứ nơi nào đó có một biểu hiện đáng nghi ngờ cả.

6.2. X và Y là một?

Chúng tôi giả thiết X chính là Y. Thế thì những dữ kiện về Y đã đáp ứng được những gì cho đặc điểm của X? Được một số như sau:

a) Y nằm đúng hướng "Hương Giang chi nam" (phía nam ngạn sông Hương) của X.

b) Y ở trên gò cao (élévation) vùng chân núi (piémont), hợp với hai chữ "Sơn Lăng".

c) X ở gần chùa Thiền Lâm, Bùi Đắc Tuyên chiếm chùa Thiền Lâm làm dinh thất để được sống trong "cái hào quang" của vua Quang Trung là hợp lý.

d) Những cơ sở của phủ Dương Xuân đủ sức thỏa mãn cho nhu cầu một số đông người phục vụ ở lăng vua như cung thất dành cho các bà góa, cho tiểu giám giữ lăng, cho các quan đến lễ bái vào những ngày sóc vọng.

đ) Có đủ những biểu hiện của một vùng cung điện đã bị triệt phá chôn vùi xuống đất.

e) Một vùng đất bị trừng phạt (terre maudite) bỏ hoang...[2]

g) Triều Quang Trung đã sử dụng phủ Dương Xuân làm cung điện Đan Dương và triều Quang Toản đã táng "bảo y" Quang Trung ở điện Đan Dương là thích hợp với hoàn cảnh phải giữ bí mật tuyệt đối lúc ấy (1792).

---

[2] Theo lời kể của anh Nguyễn Hữu Oánh, suốt thế kỷ XIX, nhà Nguyễn cấm dân ở trong vùng này. Đến đầu thế kỷ XX, dân đến ở nhưng không được lập đình làng. Vì thế mà đình ấp Bình An phải làm ở nơi khác. Cho đến khi nhà Nguyễn suy tàn, dân Bình An mới được làm đình trên đất quê mình.

Sự thống nhất giữa Y và X trên đây mới chỉ là những điều kiện cần chứ chưa đủ kết luận Y là di tích của một cái lăng bị quật phá như sử triều Nguyễn (Đại Nam thực lục, Đại Nam liệt truyện tiền biên) đã ghi. Như vậy Y không bằng X, Y muốn bằng X, Y phải cộng thêm phần dấu tích huyệt mộ đã bị quật phá (dĩ nhiên là không còn hòm, không còn sọ dừa, xương cốt, những thứ này nhà Nguyễn đã lấy khỏi huyệt mộ từ năm 1801). Xin mã hóa phần huyệt mộ ấy là x. Có thể viết:

$$X = Y + x$$

Đáp số của bài toán nửa thế kỷ qua là tìm x. Có gì biểu hiện của x không?

6.3. Những biểu hiện của x.

Thư tịch dĩ nhiên là không đề cập đến x. Chúng tôi nghiên cứu từ thực địa và ghi nhận được những biểu hiện sau:

6.3.1. Những bí ẩn chưa giải thích được mà hấp dẫn.

Gia đình anh Oánh làm nhà ở khu đất hiện nay mới ba đời. Đời thứ nhất làm lý trưởng, con đông, vợ mất sớm. Lúc ấy có người con gái nói giọng Nghệ An văn hay chữ tốt đến xin làm vợ thứ của ông lý trưởng. Bà không cho biết tông tích quê quán ở đâu. Bà hay nói chuyện thơ văn với ông Nguyễn Đình Hiến lúc ông đến xây dựng khu vực hai bên bờ suối Tiên. Bà có thiết lập một cái am thờ lớn hơn bất cứ am nào trong khu vực. Bà cho biết am thờ người khuất mặt chứ không nói rõ là thờ ai. Cho đến lúc bà qua đời, con cháu vẫn chưa biết quê quán bà ở đâu? Bà có họ hàng gì với anh em nhà Tây Sơn không? Phải chăng bà lập am[3] để thờ vua Quang Trung? (Bà là bà nội anh Nguyễn Hữu Oánh).

6.3.2. Những chuyện đang kiểm chứng.

6.3.2.1. Tấm đá kỳ lạ. Anh Oánh cho biết bà cụ thân sinh anh có kể, vào khoảng năm 1925, cụ thân sinh đào đất làm vườn đã gặp bốn tấm đá lớn. Cụ đã bán cho dân Phú Cam một tấm, cho một người thân ở Bến Ngự một tấm và tặng chùa Vạn Phước hai tấm.

Chúng tôi đã đi thẩm tra, không tìm được tấm ở Phú Cam và tấm ở Bến Ngự. Hai tấm ở chùa Vạn Phước đã bị vỡ một tấm từ lâu, chỉ còn lại một tấm được dùng làm mặt bàn nhà bếp chùa Vạn Phước. Tấm đá này thuộc loại đá granít, mặt trên được mài trơn nhẵn, mặt dưới xô xảm còn hằn rõ vết đẽo của một loại dụng cụ thô sơ. Tấm đá có kích thước lớn: dài 2,72m, rộng 0,67m, dày 0,035m. Ở đường mép

[3] Am này mới bị triệt hạ trong đợt chống am miếu mê tín dị đoan sau năm 1980.

tấm đá còn bám vôi vữa giống như loại vôi vữa chúng tôi bắt gặp trong vùng này và những nơi sẽ đề cập đến phần sau. Phải chăng những tấm đá này bọc chung quanh quan tài vua Quang Trung? (xem ảnh A.16).

Trong thời gian ấy, cụ thân sinh anh Oánh cũng đào được nhiều tượng đá. Những tượng đá này lại bị chôn xuống sau ngày vỡ mặt trận đầu năm 1947.

Khi đào được những thứ này, gia đình anh Oánh tự giải thích là những hiện vật của một ngôi "mộ Chàm" (?). Ngày nay, anh Oánh và bà Liên không nhớ gia đình bà đã chôn những tượng ấy ở góc nào trong vườn. Việc xác định vị trí chôn tượng có một phần khó, vì từ năm 1947 đến nay các ngôi nhà trong vườn đã xê dịch nhiều lần. Có thể những tượng ấy đang nằm dưới nền một ngôi nhà nào đó. (phải chăng đó là những bức tượng trang trí trong Đan Dương Lăng?).

6.3.2.2. Đường hầm nằm sâu dưới lòng đất. Bà Liên và anh Oánh kể, trước năm 1945, người Nhật chiếm chùa Thiền Lâm sợ máy bay Đồng Minh thả bom chống Nhật, nên họ phải đào hầm chống máy bay. Khi đào xuống gặp một đường hầm bê-tông vôi lấp đầy đất, những tay cuốc mừng rỡ nỗ lực vét hết đất trong hầm và cả nhà hàng mươi người dắt díu nhau xuống núp.

Bà Liên mới 12 tuổi bồng em là Nguyễn Hữu Oánh 6 tuổi. Lúc ấy anh Oánh còn quá nhỏ nên bây giờ anh không nhớ đường hầm nằm vào vị trí nào trong vườn nhà anh và nhà bà chị của anh hiện nay. Chúng tôi hỏi bà Liên thì bà tránh trả lời câu hỏi này. Chúng tôi đặt nghi vấn: phải chăng cái đường hầm ấy là huyệt mộ của vua Quang Trung mà người ta thường gọi là khuôn tỉnh hay kim tỉnh.

Hàng trăm câu chuyện (chuyện thật và chuyện huyền bí) chúng tôi ghi chép được có lẽ chuyện cái đường hầm này là hấp dẫn nhất.

6.4. Khai quật để thăm dò con đường hầm bí ẩn.

Chúng tôi biết được những thông tin này trước ngày thành phố Huế tổ chức hội thảo kỷ niệm 200 năm ngày lên ngôi hoàng đế của Nguyễn Huệ ở Phú Xuân (22-12-1788 - 22-12-1988). Không thể chờ đợi được nữa, để kịp công bố trong Hội thảo, chúng tôi đã khẩn trương thu lượm thêm thông tin và quyết định khai quật để thăm dò.

Người ủng hộ chúng tôi tích cực nhất lúc ấy là bác sĩ Dương Văn Sinh. Theo cách tính toán của bác sĩ Sinh, nếu có huyệt mộ ở đây thì chỉ có thể có được ở đầu hè phía tây nhà bà Liên. Nghe "ông thầy địa" nói như thế bà Nguyễn Thị Liên (tiểu thương bán gà ở chợ Bến Ngự)

không dám giấu điều bí mật mà bà đã cố tình giấu lâu nay, bà công nhận "đường hầm ở khoảng ấy".

Ngày 17-12-1988, chúng tôi gồm có Phan Thuận An (Chuyên viên Công ty Quản lý di tích lịch sử văn hóa Huế), Lê Đình Liễn (Khoa Sử Đại học Tổng hợp Huế), Đỗ Bang (Chuyên viên về Tây Sơn Đại học Tổng hợp Huế), Phạm Thanh Tùng (Báo Bình Trị Thiên), Võ Xuân Trang (Khoa Văn Cao đẳng Sư phạm Huế), Nguyễn Hữu Oánh (người chủ khu vực khảo sát), Nguyễn Đắc Xuân (chủ biên đề tài), bác sĩ Dương Văn Sinh ("thầy địa"), ông Nguyễn Hữu Thứ (một trí thức đã từng nghiên cứu lăng Ba Vành), đã tiến hành khai quật để thăm dò ở đầu hè phía tây ngôi nhà 63/13/12 Điện Biên Phủ, phường Trường An, thành phố Huế. Chúng tôi đào xuống sâu 0,5m gặp một lớp thành dày chạy dọc theo hiên phía tây nhà bà Liên. Mặt trong của thành nằm sâu dưới nền nhà. Chúng tôi đào sâu thêm 1,50m vẫn chưa đến chân thành, đào dọc theo bức thành 3m vẫn chưa giáp với hai đầu bức thành. Những người có mặt đều rất vui mừng. Bà Liên xác nhận "cái đường hầm nằm dưới nền nhà bà không thể đào sâu thêm được nữa". Chúng tôi tạm dừng công việc khai quật ở đó.

Chúng tôi lấy vôi vữa của bức thành xem xét thì thấy vôi vữa này giống vôi vữa còn bám ở tấm đá đang dùng làm mặt bàn trong nhà bếp chùa Vạn Phước và cũng giống với những vôi vữa lộ thiên hay chôn dưới đất còn tìm thấy chung quanh khu vực khảo sát.

Tính chất chung của các loại vôi vữa đó là gì? Đó là một loại vôi vữa trộn bởi nước mật mía, vôi nung từ vỏ sò, vỏ hến và cát. Đặc điểm dễ nhận biết nhất là những vỏ sò, vỏ hến được giã bằng chày nên còn nguyên cái "mày" lấm tấm trong vôi. Trong lúc chờ các nhà khảo cổ học xét nghiệm xác định niên đại, chúng tôi đem những chất liệu này so sánh với những chất liệu tương tự lấy ở lăng Ba Vành và lăng bà Chiêu Nghi[4] thì thấy đồng dạng. Điều đó chứng tỏ di tích được chôn sâu ở hiên phía tây nhà bà Liên có trước nhà Nguyễn, khớp với giai đoạn lịch sử xuất hiện khu lăng mộ vua Quang Trung.

Chúng tôi tạm kết luận: tấm đá lớn còn giữ được và đang làm mặt bàn trong nhà bếp chùa Vạn Phước và bức thành bên ngoài đường hầm (được xem là kim tỉnh hay khuôn tỉnh) ở phía chái tây nhà bà Nguyễn Thị Liên là những dấu hiệu của một cái huyệt mộ đã bị quật phá. Vậy x = tấm đá + bức tường thành bên ngoài huyệt mộ.

---

[4] Vợ thứ của Võ Vương, bà sinh năm 1716 và mất năm 1751. Lăng tọa lạc tại Dương Xuân gần chùa Từ Hiếu ngày nay. Trong chiến dịch đào bới lăng các chúa Nguyễn thực hiện năm 1790, lăng bà Chiêu Nghi không bị tàn phá.

MỐI QUAN HỆ LỊCH SỬ GIỮA BA DI TÍCH CUNG - LĂNG ĐAN DƯƠNG - CHÙA THIỀN LÂM - PHỦ DƯƠNG XUÂN

(*Bảng thống kê của Nguyễn Đắc Xuân*)

Tên Di tích	*Chùa Thiền Lâm (TL)*	*Cung - lăng Đan Dương (X)*	*Phủ Dương Xuân (Y)*
Đối với sông Hương	Phía nam sông Hương (Theo Phan Huy Ích)	Phía nam sông Hương (Liệt truyện)	Phía nam sông Hương (Thực địa)
Đối với đàn Nam Giao	Phía bắc đàn Nam Giao (Thực địa)	Phía bắc đàn Nam Giao (Vì gần TL, theo PHI)	Phía bắc đàn Nam Giao (*Đại Nam nhất thống chí* đời Tự Đức và đời Duy Tân)
Địa danh gốc	Núi Dương Xuân (PHÍ)	Không ghi rõ ở đâu	Gò Dương Xuân (*Đại Nam nhất thống chí* đời Tự Đức và đời Duy Tân)
Địa danh thời Nguyễn	Ấp Bình An (Tự Đức) Xã An Cựu (Duy Tân)	Không ghi rõ ở đâu	Mất tích (Tự Đức) Mất tích (Duy Tân)
Biểu hiện thực địa	Một số bia tháp bị mài, đục Lòng đất sân vườn có nhiều gạch đá cổ	?	Gạch đá, vôi vữa bị chôn sâu dưới đất
Nhận xét, nghi vấn	Bình An là đất cũ của xã Dương Xuân vì sao viết xã An Cựu	*Đại Nam thực lục* ghi đã "quật mồ, bổ săng..." sao không ghi rõ nơi táng X?	Y lớn và quan trọng vì sao có sự mất tích dễ dàng như thế? Y mắc tội gì mà bị đập phá chôn sâu xuống đất?
Phải chăng vì lý do...	TL là một bộ phận của Y sau thành của X. TL bị mài đục bia, tháp, chuyển đổi địa danh để đánh lạc hướng X	X đã bị "tận pháp trừng trị.." xóa hết dấu vết trong không gian và sử sách.	Y đã được nhà Tây Sơn sửa chữa thành X, X bị đập phá xóa hết dấu tích, Y dĩ nhiên phải mất tích.

Giả thiết: Phủ Dương Xuân trên gò Dương Xuân là nơi trú tất của các chúa Nguyễn vào những tháng mùa đông. Nhà Tây Sơn đã chiếm phủ Dương Xuân để làm hành cung. Về sau chuyển làm cung điện rồi lăng Đan Dương. Khi Nguyễn Vương đập phá và chôn sâu lăng Đan Dương xuống đất, phủ Dương Xuân cũng phải mất tích. Chùa Thiền Lâm là một bộ phận của Đan Dương nên bị chuyển địa chỉ trong sử sách, mài đục bia tháp để đánh lạc hướng người đi tìm dấu vết lăng mộ vua Quang Trung.

PHÁT HIỆN DI TÍCH GÒ LĂNG (BÌNH ĐỊNH) - QUÊ MẸ NHÀ TÂY SƠN

TRẦN ĐÌNH KÝ

Bình Định được vinh dự là quê hương nhà Tây Sơn, là cái nôi của phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn nửa cuối thế kỷ XVIII. Nơi sản sinh nhiều người con ưu tú gây dựng nên bộ tham mưu và lực lượng ban đầu.

Về quê hương nhà Tây Sơn, sách *Tây Sơn thủy mạt khảo* chép "*Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ trước là người xã Thái Lão thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Ông tổ hai người vào năm Thịnh Đức vua Thần Tông nhà Lê bị quân chúa Nguyễn bắt được đưa về an tri ở ấp nhất xã Tây Sơn thuộc Quy Nhơn. Ông thân của hai ông là Phúc lại dời về ấp Kiên Thành sinh được ba con trai Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ, Nguyễn Văn Nhạc làm nghề buôn bán trầu không...*".

Theo các nguồn tài liệu đã công bố cũng đều cho rằng: tổ tiên của các thủ lĩnh Tây Sơn vốn họ Hồ ở Nghệ An. Vào giữa thế kỷ XVII, ông tổ bốn đời của Nguyễn Huệ bị chúa Nguyễn bắt vào Đàng Trong cùng với nhiều tù binh khác đưa đi khai hoang lập ấp ở vùng Tây Sơn thượng đạo (phủ Quy Nhơn) và lập nên ấp Tây Sơn, sau phân thành hai ấp: Tây Sơn nhất và Tây Sơn nhì (thuộc An Lũy và Cửu An - An Khê - Gia Lai). Đến đời ông Hồ Phi Phúc lấy vợ là Nguyễn Thị Đồng rồi chuyển cư về quê vợ ở làng Phúc Lạc thuộc Tây Sơn hạ đạo "ký ngụ tại quê vợ, quê mẹ"[1] (nay là Phú Lạc - Bình Thành - Tây Sơn - Bình Định).

"Làng Phú Lạc thuộc ấp Kiên Thành" (*Tây Sơn thủy mạt khảo*), là một vùng bán sơn địa, thuở xưa là một dải đất hoang vu, nằm về phía tả ngạn sông Côn. Phía bắc là núi rừng hùng vĩ nối liền nhau kéo dài đến hòn Trưng Sơn (tục gọi là hòn Sung). Phía nam là đồng bằng được bồi đắp bởi phù sa sông Côn được con người khai phá dần trở thành

[1] Theo *Đại Nam nhất thống chí* đây là tục lệ phổ biến của người Bình Định xưa.

những cánh đồng màu mỡ và lập nên làng Phú Lạc - cái tên thể hiện lòng mong mỏi sự yên lành - ra đời từ những năm đầu của thế kỷ XVI với những xóm cổ Phú Thọ Chính, Phú Thọ Nam, Phú An nằm cụm lại ở giữa. Theo các cụ già địa phương thì dòng họ bà Nguyễn Thị Đồng ở xóm Phú Thọ Chính, tổ tiên họ này là một trong những người lập xóm.

Phú Lạc, từ xưa không có chợ, người dân muốn mua bán hàng hóa phải đi đến chợ Kiên Mỹ khoảng 2km về hướng đông - nam và xa hơn nữa là chợ An Thái (Nhơn Phúc - An Nhơn - Bình Định), do vậy sau một thời gian ở quê vợ ông bà Hồ Phi Phúc lại chuyển cư sang làng Kiên Mỹ sinh sống để tiện việc buôn bán trầu (khuôn vườn còn lại là di tích Điện thờ Tây Sơn trong khu vực bảo tàng Quang Trung), nơi đây ba anh em Tây Sơn được sinh ra và lớn lên nên sự nghiệp sau này. Đầu thế kỷ XIX, dưới sự khủng bố gay gắt của chính quyền nhà Nguyễn ở quê hương nhà Tây Sơn, nhất là Phú Lạc, dòng họ bà Nguyễn Thị Đồng bị ly tán, khuôn vườn và nhà cũ của họ bị san bằng không còn dấu vết và chỉ còn lưu truyền từ đời này sang đời khác những ký ức và truyền thuyết về tên gọi Gò Lăng!

Gò Lăng tương truyền là nền nhà và vườn ở của ông bà Hồ Phi Phúc. Đó là khu đất cao, tương đối bằng phẳng, rộng 6.500m^2, hiện còn một số cây cổ thụ, thiên tuế, thị... và miếu thờ Sơn quân, có người cho rằng miếu này thờ ông bà Hồ Phi Phúc. Tuy nhiên, việc thờ cúng ông bà Hồ Phi Phúc trước kia dân làng tổ chức ở đình Phú Lạc thuộc xóm Phú Thọ Nam với hình thức hương hoa và mật cáo để che mắt chính quyền nhà Nguyễn (đình bị sụp đổ trong chiến tranh chống Pháp).

Năm 1999, UBND xã Bình Thành - Tây Sơn cho san ủi mặt bằng khu Gò Lăng để xây dựng đền thờ ông bà Hồ Phi Phúc và thật bất ngờ, dưới lớp đất 0,2m chúng tôi phát hiện một số tảng đá xanh dùng để kê cột nhà, trong đó có một số tảng đá vuông kích thước 0,4m gắn chặt dưới đất theo bố cục từng hàng và một số mảnh ngói vảy, mảnh bát, chén...

Hàng 1: có 04 tảng đá với khoảng cách 3,3m, 1,4m, 4,8m.

Hàng 2: có 01 tảng đá, nằm cách hàng trước 3,6m.

Hàng 3: có 01 tảng đá, nằm cách hàng trước 7m.

Thật ra, trong khi san ủi đã có một số tảng đá được di chuyển sang phía sau của Gò Lăng, hơn nữa trước kia trong khi đào đất nhân dân địa phương có lấy một số tảng đá xanh, vuông, bề mặt có hình hoa thị tại khu vực này.

Việc phát hiện những hàng đá kê cột nhà và những mảnh ngói vảy vỡ, mảnh chén, bát tràng men ngọc, mảnh chén, bát bằng sành, bước đầu cho thấy đây là dấu vết của một ngôi nhà xưa kiểu nhà lá mái nhưng lợp ngói vảy, mặt nhà quay hướng đông - nam. Như vậy, sự tương truyền trong ký ức của nhân dân địa phương là có cơ sở. Ông bà Hồ Phi Phúc là những nông dân khá giả, ngoài việc buôn bán trầu, còn làm ruộng với diện tích 3 mẫu 6 sào (sau này nhà Nguyễn gọi là ngụy điền Tây Sơn). *Phú Lạc là quê hương thứ hai của dòng họ Hồ ở Đàng Trong.*

Cũng trong nghiên cứu thực địa cho thấy khuôn vườn nhà cũ của ông bà Hồ Phi Phúc nằm trên một phần đất của Gò Lăng rộng lớn thuộc xóm Phú Thọ Chính giáp giới xóm Phú Thọ Nam. Trên Gò Lăng hiện nay có sự đan xen giữa các mộ vôi cũ và mới. Đáng chú ý là những mộ vôi lớn vô chủ từ xưa với hình dáng thượng đầu quy hạ đầu thành và hầu như không có bia mộ. Phải chăng ở Gò Lăng có ẩn chứa những lăng mộ nào đó liên quan đến nhà Tây Sơn mà nhân dân địa phương cố tình che giấu để tránh sự tàn phá của nhà Nguyễn cũng như ngầm nhắc cho các thế hệ sau ghi nhớ. Qua phát hiện *bia mộ* từ dưới lòng đất gần di tích Gò Lăng, vào năm 1990 phần nào đã minh chứng cho điều đó.

Bia mộ là một phiến đá lớn 125 x 38,5 x 13cm, chân bia có mộng cắm vào đế mộ với kích cỡ 20 x 45 x 13cm, bề mặt có ba dòng chữ Hán khắc chìm:

Dòng lớn ở giữa: "*Việt cố hoàng hiển tổ khảo cang nghị mưu lược minh triết công chi lăng*" (ông nội đã qua đời của nhà vua nước Việt, ông là một vị minh triết, cương nghị, mưu lược).

Chữ nhỏ dòng bên phải: "*Tuế thứ Kỷ Hợi trọng xuân cốc nhật*" (ngày lành tháng Hai năm Kỷ Hợi);

Chữ nhỏ dòng trái: "*Ngự chế*" (nhà vua lập bia).

Các chữ *Việt cố hoàng hiển tổ khảo* có dấu tẩy xóa trước khi chôn dưới đất.

Ở diềm mặt bia chạm nổi bốn con rồng năm móng nối đuôi nhau, hai con ở phía trên đối đầu vào mặt trời ở giữa theo kiểu "Lưỡng long chầu nguyệt". Phần diềm phía dưới chạm nổi vân thủy ba rất sắc nét. Bia mộ được bóc tách từ một ngôi mộ cổ gần đó (cách 15m) hướng về đông - bắc và chôn sâu 0,5m, mặt bia úp xuống. Riêng phần mộ nằm theo hướng bắc - nam, hình thể "thượng đầu quy, hạ đầu thành", mộ được xây bằng vôi, cát, đá núi. Thân dài 1,6m có thành nội, thành nội

và khoảng cách giữa hai thành là 0,6m. Trước mộ có hai trụ biểu cao 1m và trên đầu trụ có một búp sen bị vỡ nham nhở. Cách mộ 4 - 5m còn hai trụ cổng thành mộ. Đây là một lăng mộ tọa lạc trên vùng Phú Thọ Chính cách Gò Lăng khoảng 200m về hướng tây - bắc. Có người cho rằng lăng mộ của ông nội nhà Tây Sơn[2].

Phải chăng với sự hiện diện của lăng mộ này mà khuôn vườn nhà cũ của ông bà Hồ Phi Phúc có tên gọi là Gò Lăng!

Ngày nay, trên phế tích Gò Lăng đã được xây dựng một đền thờ với chất liệu xi măng, phỏng theo dáng mái cong cổ kính, bên trong bài trí các án thờ ba ngài Tây Sơn và họ nội, ngoại Tây Sơn. Hằng năm có tổ chức ngày cúng hiệp kỵ vào ngày rằm tháng Mười một Âm lịch.

Việc nghiên cứu những ngôi mộ cổ trên Gò Lăng và nghiên cứu làm sáng tỏ chủ nhân của lăng mộ mới phát hiện để phục hồi lăng mộ đưa vào trong quần thể di tích lịch sử Gò Lăng - Quê mẹ các thủ lĩnh Tây Sơn là công việc mang tính khoa học, không ngoài chức năng khai thác sử dụng giáo dục cho các thế hệ mai sau.

Qua bản tham luận này, chúng tôi tham gia với tính chất thông báo về những phát hiện mới liên quan đến những ký ức và truyền thuyết ở di tích Gò Lăng và mong muốn các nhà khoa học lưu tâm làm sáng tỏ những vấn đề tồn đọng hơn hai thế kỷ ở tại quê hương nhà Tây Sơn.

---

[2] *Lăng mộ cổ của dòng họ Tây Sơn*, tác giả Vũ Ngọc Liễn, Đặc san *Văn hóa Bình Định*, 1993, tr. 29 - 33.

VỀ MỘT ĐỀN THỜ VUA QUANG TRUNG Ở THANH HÓA

TRẦN THỊ LIÊN

Uống nước nhớ nguồn, tôn vinh các vị anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa là một truyền thống tốt đẹp, lâu đời được duy trì phát huy qua nhiều thế hệ của dân tộc ta.

Trong lịch sử dân tộc nhiều vị anh hùng cái thế, xuất chúng: Bà Trưng, Bà Triệu, Lê Đại Hành, Trần Hưng Đạo, Lê Thái Tổ, Nguyễn Trãi... đã đi vào thần điện và trở thành minh thánh, như Đức Thánh Trần, Đức Thánh Bưng - Lê Phụng Hiểu...

Với võ công oanh liệt: Phá tan quân xâm lược Xiêm, tiêu diệt 29 vạn quân Mãn Thanh, Quang Trung - Nguyễn Huệ đã trở thành anh hùng dân tộc, nhân dân đời đời ngưỡng mộ. Mặc dù triều Nguyễn tìm mọi cách hủy diệt nhà Tây Sơn và những ảnh hưởng của nó; nhưng trong tâm thức dân gian vẫn tồn tại ngời sáng hình tượng người anh hùng "*áo vải cờ đào*". Theo sự hiểu biết của chúng tôi, đến nay chúng ta mới phát hiện được rất ít những di tích tưởng niệm, các hình thức tôn vinh, đền thờ, miếu mạo có liên quan đến vị tướng tài ba trong lịch sử: Nguyễn Huệ. Ở đây, xin giới thiệu về một đền thờ vua Quang Trung ở Thanh Hóa, hy vọng có một cái nhìn dưới góc độ dân gian về vấn đề vương triều Tây Sơn và vua Quang Trung.

Đền thờ vua Quang Trung ở Thanh Hóa xây dựng dưới chân núi Liên Phong, trên cửa biển Lạch Bạng, thuộc xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Cửa biển Lạch Bạng từ xa xưa có một vị thế rất quan trọng ở phía Nam Thanh Hóa. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh vùng biển nơi đây trở thành căn cứ thủy quân của nhà Tây Sơn. Vùng biển này khá rộng, tương đối kín "*thuyền bè qua lại không sợ sóng gió*"[1]. Vì vậy quân đội (thủy quân) của Tây Sơn rút về đây lập căn cứ. Tài liệu lịch sử cho biết: Theo kế hoạch rút lui mà Ngô Thì

[1] *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb Văn hóa, tr. 219.

Nhậm đề xuất thì: Thủy quân Tây Sơn lui về đóng đồn ở Biện Sơn. Quân đội Tây Sơn chia thành các đơn vị nhỏ, rải rác đóng quân trên địa bàn và chờ hội với đại quân của Quang Trung. Đến nay vẫn còn một số địa danh, di tích gắn với việc đóng quân đó. Sử sách cũng ghi lại: Trong cuộc hành quân thần tốc ra Bắc, vua Quang Trung đã dừng chân ở Biện Sơn[2].

Vùng cửa biển Lạch Bạng có một thứ được xem như đặc sản, đó là yến sào. Chính vì đặc sản này mà nhân dân trong vùng đương thời phải chịu nhiều thảm họa trong việc khai thác đặc sản yến sào để tiến vua, dâng "*quà quý*" quê nhà.

Vùng đất Lạch Bạng có nhiều di tích tôn giáo và tín ngưỡng; nhưng đặc biệt được nhiều người quan tâm ấy là đền thờ vua Quang Trung. Sự ra đời của đền thờ Quang Trung gắn liền với ân huệ mà nhà vua đã dành cho nhân dân ở vùng này.

Truyền thuyết dân gian vùng Lạch Bạng kể lại: Trên đường tiến quân ra Bắc, vua Quang Trung đã dừng chân chốn quê nhà. Sau chiến thắng oanh liệt năm Kỷ Dậu 1789, theo nguyện vọng của quần chúng, vua Quang Trung bãi bỏ cho nhân dân nơi đây lệ cung tiến yến sào. Cảm tạ ân đức lớn nhà vua, nhân dân đã lập đền thờ ngay tại nơi khi xưa đức Hoàng thượng đóng quân[3].

Có lẽ ngôi đền được xây dựng ngay sau khi Quang Trung đại phá quân xâm lược Mãn Thanh ca khúc khải hoàn trở về. Những vật liệu xây dựng còn lại cho thấy chúng có niên đại vào thời Tây Sơn. Ban đầu ngôi đền được xây dựng theo kiểu chữ "Đinh", hướng nam, phía trước có hai trụ gạch.

Căn cứ vào dấu vết có thể thấy quy mô ban đầu của di tích không lớn lắm, nhưng so với các đền miếu tôn giáo, tín ngưỡng được xây dựng trong khu vực thì rõ ràng đây là di tích được tạo dựng ở một vị trí tôn nghiêm, trang trọng, thành kính. Dưới triều Nguyễn, do chính sách thâm thù của Gia Long, nên việc thờ cúng, tế lễ, hội họp ở đây ít được chú ý. Thậm chí bài vị thờ vua Quang Trung cũng được nhân dân cẩn thận phủ lên một lớp sơn để tránh sự soi mói, bới móc, nghi kỵ của triều đình. Các dịp tế lễ nơi đây được tiến hành gọn nhẹ, việc cúng tế chỉ rất ít người biết và họ cũng chỉ "*cúng thầm*", không dám đọc to, gây sự chú ý không có lợi[4].

---

[2], [3] *Địa chí Thanh Hóa,* Nxb Văn hóa thông tin, tập 1, 2000, tr. 686 - 687.

[4] *Tư liệu về phong trào Tây Sơn trên đất Thanh Hóa,* Ty Văn hóa và thông tin Thanh Hóa xuất bản, 1980.

Đến năm 1945 đền thờ bị hư hỏng nặng. Dấu tích còn lại của ngôi đền là phần hậu cung. Có hai câu đối có liên quan đến Quang Trung và ngôi đền; hiện tại vẫn được nhân dân trong vùng lưu truyền.

Câu đối thứ nhất được ghi trên hai trụ gạch đối xứng nhau trước cổng đền thờ.

Phiên âm chữ Hán:

Anh hùng thanh sất Bân sơn cổ.
Miếu mạo quang lưu Bạng hải kim.

Dịch nghĩa:

Tiếng thét của người anh hùng vang dậy núi Bân xưa.
Ánh sáng tòa miếu còn tỏa rạng Lạch Bạng nay.

Câu đối thứ hai được ghi trên bức tường trong hậu cung của đền thờ. Phiên âm chữ Hán như sau:

Thâm nghiêm thanh miếu sơn vân sắc.
Hách trạng vương linh hải lãng thanh.

Dịch nghĩa:

Đền miếu thánh trang nghiêm như sắc núi.
Uy linh vua hiển hách (như) sóng biển khơi.

Xưa, việc tổ chức tế lễ ở đền thờ vua Quang Trung được tổ chức vào ngày mồng 5 tháng Giêng Âm lịch. Đây chính là ngày vua Quang Trung lập nên một trong những chiến công vĩ đại nhất của lịch sử chống xâm lăng dân tộc.

Việc tế lễ nơi đây dưới triều Nguyễn không được tiến hành; do đó di tích hầu như không có dịp tế lễ hội họp. Bề ngoài thì có vẻ đã rơi vào miền quên lãng; nhưng thẳm sâu miền ký ức, vẫn sống cùng lòng dân.

Trước đây đã có một số ý kiến về ngôi đền thờ này. Hiện nay ngành Văn hóa thông tin Thanh Hóa đã tiến hành tôn tạo, tu sửa lại. Di tích đền thờ vua Quang Trung được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hóa. Lễ hội đền thờ vua Quang Trung được khôi phục và tiến hành sôi nổi vào dịp Tết hàng năm, khi kỷ niệm Quang Trung đại phá quân Thanh. Lễ hội từ hơn hai thập kỷ nay đã trở thành ngày hội văn hóa tưởng niệm anh hùng dân tộc lớn nhất trong vùng.

Việc tạo dựng, duy trì, bảo vệ đền thờ vua Quang Trung trên vùng quê được gọi là đất căn bản, đất quy hương của triều Nguyễn cho thấy phần nào tâm thức của nhân dân xứ Thanh đối với anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ. Việc tồn tại của di tích trong lịch sử đã khẳng định chỗ đứng của người anh hùng dân tộc trong lòng dân.

THƯƠNG XÁC VỀ ĐỊA ĐIỂM GẶP MẶT GIỮA VUA DUY TÂN, TRẦN CAO VÂN VÀ THÁI PHIÊN

PHAN THUẬN AN

Thông thường trong cuộc sống, khi kể lại bất cứ một câu chuyện gì cho ai nghe, người ta không thể không giới thiệu trước hết về thời điểm và địa điểm xảy ra câu chuyện. Trong phương pháp sử học, hai yếu tố ấy lại càng trở nên quan trọng biết dường nào khi ghi chép một sự kiện xảy ra trong quá khứ. Nếu thiếu một trong hai yếu tố vừa nói thì câu chuyện sẽ trở thành mơ hồ, khập khiễng.

Trong bài tham luận này, chúng tôi chỉ nêu lên một chi tiết liên quan đến cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân. Đó là cuộc hội kiến bí mật và ngắn ngủi giữa nhà vua với hai vị sĩ phu yêu nước Trần Cao Vân và Thái Phiên để bàn quốc sự. Về thời điểm gặp mặt, ngày 12 tháng Ba năm Bính Thìn, tức là ngày 14-4-1916, có lẽ không có gì cần bàn thêm ở đây, vì hầu hết các tư liệu lịch sử đều đã ghi như thế[1]. Nhưng, về địa điểm của cuộc diện kiến thì các tác giả của một số sử sách xuất bản trong khoảng nửa thế kỷ nay lại ghi chép khác nhau: người thì nói là ở hồ Tịnh Tâm, người thì nói tại Ngự Hà, người thì nói ở bến Phu Văn Lâu, và người lại nói tại Hậu Hồ trong Đại nội.

Dưới đây, chúng tôi xin nêu lên một số tư liệu nói đến các địa điểm ấy để chúng ta cùng tìm và thương xác.

---

[1] Hầu hết các tư liệu đều ghi nhận là cuộc diện kiến bí mật ấy đã diễn ra vào ngày 14-4-1916. Riêng chỉ có một tư liệu ghi rằng cuộc gặp mặt lịch sử giữa vua Duy Tân và các thủ lĩnh Việt Nam Quang phục hội đã diễn ra vào lúc "10 giờ đêm ngày 3-5-1916". Đây là thời điểm do Dương Kinh Quốc ghi nhận. Ông viết: "... số thủ lĩnh này đã họp kín với vua Duy Tân vào hồi 10 giờ đêm ngày 3-5-1916, và vua Duy Tân đã ra lời kêu gọi quan lại, sĩ dân nổi dậy khởi nghĩa" [sic] (Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử, 1858 - 1945*, tập II: 1897 - 1918, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 234).

I - CÁC TƯ LIỆU GHI CÁC ĐỊA ĐIỂM KHÁC NHAU

Qua một số tư liệu ít ỏi có được trong tay để nghiên cứu, chúng tôi thấy các tác giả đã ghi địa điểm của cuộc hội kiến không giống nhau. Ít nhất là có 4 địa điểm: Ngự Hà, hồ Tịnh Tâm, bến Phu Văn Lâu, Hậu Hồ. Tất cả các địa danh ấy đều liên quan đến sông hoặc hồ, tức là những nơi có mặt nước để vua Duy Tân giả ngồi câu cá.

1. Địa điểm thứ nhất: Ngự hà.

Địa điểm này do Lãn Nhân Phùng Tất Đắc ghi chép trong sách *Giai thoại làng Nho*, ở chuyện kể về Trần Cao Vân. Tác giả viết:

"Khoảng tháng 9 năm 1915, cùng bạn đồng chí Thái Phiên mưu việc tiếp xúc với vua Duy Tân để mời vua tham gia cuộc khởi nghĩa do Việt Nam Quang phục hội đề xướng.

"Hai người đưa Phan Hữu Khánh [sic] vào làm tài xế trong nội, rồi ủy Khánh dâng vua một bức thư đề cập đến thảm cảnh toàn dân và ý định phục quốc.

"Vua rất cảm động, hẹn ngày 12 tháng Ba Âm lịch (1916) hội kiến trên Ngự Hà, vua giả ngồi câu còn Trần Cao Vân và Thái Phiên làm người đi câu để toan tính khởi sự"[2].

2. Địa điểm thứ hai: Hồ Tịnh Tâm.

Trong quyển *Chế độ Pháp thuộc tại Việt Nam*, tác giả Phạm Văn Sơn viết:

"Đôi bên hò hẹn gặp nhau vào ngày 12 tháng Ba Âm lịch (1916) là ngày vua đi ngự xem lính tập ở bãi Trường Thi. Sau khi duyệt binh qua loa chiếu lệ, vua vờ đi dạo mát dọc theo con sông đào gần đó rồi tới hồ Tịnh Tâm. Trần Cao Vân và Thái Phiên đã ngồi đợi sẵn dưới hình thức người đi câu. Sau ngày ấy mọi chỉ thị đưa ra cho đảng cách mạng đều mang chữ ký "Cô Đà" là bí danh của Thái Phiên"[3].

3. Địa điểm thứ ba: Bến Phu Văn Lâu.

Khoảng 40 năm sau khi sự kiện lịch sử xảy ra, cụ Ưng Bình (1877 - 1961), nhà thơ nổi tiếng một thời ở Thôn Vỹ, đã thi vị hóa câu chuyện khởi nghĩa của vua Duy Tân bằng cách cho rằng cuộc gặp gỡ giữa nhà vua và hai vị sĩ phu yêu nước đã diễn ra tại bến thuyền rồng trước mặt Phu Văn Lâu bên bờ sông Hương. Cụ viết:

---

[2] Lãn Nhân, *Giai thoại làng Nho*, Nam Chi tùng thư xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 723.

[3] Phạm Văn Sơn, *Chế độ Pháp thuộc tại Việt Nam*, tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 23.

"Chiều chiều trước bến Văn Lâu,
Ai ngồi, ai câu, ai sầu, ai thảm,
Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông,
Thuyền ai thấp thoáng bên sông,
Đưa câu mái đẩy chạnh lòng nước non"[4].

Cụ Ưng Bình là người đầu tiên và duy nhất nói đến địa điểm này, nhưng câu hò quá hay và được trình bày hầu như thường xuyên trong các chương trình ca Huế, cho nên nó trở thành một địa điểm phổ biến nhất trong quảng đại quần chúng.

Trong các tuyển tập thơ ca của cụ được xuất bản sau khi cụ mất (1961), những người biên tập còn chú thích thêm, cho rằng bến Phu Văn Lâu là một địa điểm lịch sử. Một lời chú thích đã viết: "Chữ Ai ở đây là vua Duy Tân. Vua Duy Tân thường giả dạng ra ngồi câu cá ở bến Phu Văn Lâu, chờ gặp Trần Cao Vân để mật bàn chuyện quốc sự"[4].

4. Địa điểm thứ tư: Trong Nội.

Vào khoảng năm 1960, Phan Khoang cho rằng cuộc gặp mặt nói trên đã xảy ra trong Đại Nội. Trong sách *Việt Nam Pháp thuộc sử*, tác giả viết:

"Họ biết vua Duy Tân là người có chí lớn, nên mời vua vào cuộc. Trần Cao Vân và Thái Phiên thường giả đi câu cá, theo đường thủy đạo vào nội, tâu dối (?) với Ngài. Họ lấy việc phụ hoàng bị an trí, việc Đại Trú sứ Mahé đào mả vua Tự Đức (1913) để kích thích thêm lòng bất mãn của nhà vua trẻ tuổi"[5].

Hai chữ "vào nội" có thể hiểu là đi vào trong Tử Cấm Thành hoặc trong Hoàng Thành. Như vậy, địa điểm của cuộc gặp gỡ không phải ở đâu xa ngoài phạm vi cung cấm mà ở ngay trong Đại Nội theo cách nói ngày nay. Với tư liệu này, tác giả Phạm Văn Sơn đã đưa được cuộc gặp mặt lịch sử vào tận địa bàn mà các vua triều Nguyễn sinh hoạt hàng ngày.

5. Địa điểm thứ năm: Hậu Hồ (Hồ sau).

Cách đây gần 50 năm, trong quyển *Cụ Trần Cao Vân*, tác giả Hành Sơn đã căn cứ vào bản án của triều đình Huế đối với những

---

[4] Ưng Bình Thúc Giạ Thị, *Tiếng hát sông Hương*, Tôn Nữ Hỷ Khương xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 51; *Ưng Bình Thúc Giạ Thị, Thơ ca, tuyển*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 315.

[5] Phan Khoang, *Việt Nam Pháp thuộc sử*, Nhà sách Khai Trí xuất bản, Sài Gòn, 1961, tr. 462.

người tham gia cuộc khởi nghĩa để khẳng định điểm gặp là Hậu Hồ chứ không phải một nơi nào khác. Tác giả viết:

"... *Hai nhà cách mệnh Trần Cao Vân, Thái Phiên đã làm người câu cá, lẻn vào Hậu Hồ, đúng theo giờ đã định, vua Duy Tân cũng vi hành đến đó... Hậu Hồ mới chính là nơi đính ước của cuộc cách mệnh năm 1916*"[6].

Một đoạn trong bản án đã kết tội các vị sĩ phu tham gia cuộc khởi nghĩa bấy giờ như sau:

"*Thủy nhi Hậu Hồ thùy điếu, thiện tả chiếu văn nhi Thương Bạc đình thuyền yêu nghinh Thánh giá. Hà Trung mạch phạn, Ngũ Phong kê thang, Thánh thể phong trần giai bỉ bối vi chi tội nghiệt dã*".

(Ban đầu buông câu ở Hậu Hồ, mạo viết chiếu văn, rồi đậu thuyền ở Thương Bạc đến đón rước nhà vua, dâng cơm nếp làng Hà Trung, cháo gà núi Ngũ Phong, làm mình rồng phải chịu dãi dầu gió bụi đều là tội nghiệt của bọn ấy cả)[7].

Nếu lời trích dẫn bản án trên đây là chính xác thì địa điểm gặp mặt giữa vua Duy Tân với Trần Cao Vân và Thái Phiên là Hậu Hồ như tác giả của sách *Cụ Trần Cao Vân* đã khẳng định. Chúng tôi cũng tin như thế.

Nhưng Hậu Hồ là nơi nào trên thực địa? Chúng tôi xin trả lời trong phần sau đây.

II - ĐỊA ĐIỂM HẬU HỒ TRONG HOÀNG THÀNH

Vào năm 1995, một tác giả đã viết trong sách của mình rằng:

"*Nhân ngày 14-4-1916 có cuộc duyệt binh của lính tùng chinh chuẩn bị sang châu Âu giúp Pháp đánh Đức tổ chức ở Trường Thi (ở bờ bắc sông Ngự Hà, gần cửa Chánh Tây), vua Duy Tân sẽ ngự xem. Nguyễn Quang Siêu và Phạm Hữu Khánh nắm ngay cơ hội ấy thực hiện điều chờ đợi lâu nay. Vào đúng ngày ấy, Phạm, Nguyễn tổ chức cho hai ông già chèo thuyền đến thả câu ngồi chờ ở một gốc cây cổ thụ bên bờ Hậu Hồ. Cuộc duyệt binh vừa xong, vua Duy Tân thả bộ theo sông Ngự Hà rồi bí mật tạt vào hồ, thế là ông vua yêu nước Duy Tân được mãn nguyện hội kiến cùng các lãnh tụ Hội Quang Phục*"[8].

---

[6] Hành Sơn, *Cụ Trần Cao Vân*, Minh Tân xuất bản, Paris VI^{e}, 1952, tr. 81 - 82.

[7] Dẫn dịch bởi Vĩnh Cao và các cộng tác viên, *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1995, tr. 402.

[8] Nguyễn Đắc Xuân, *Chuyện ba vua Dục Đức, Thành Thái, Duy Tân*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1995, tr. 87.

Hai chữ "Hậu Hồ" ở đoạn văn vừa dẫn, cũng như ở một số tư liệu của các tác giả khác xưa nay, không được viết hoặc in bằng chữ hoa. Nó không phải là một địa danh chăng? Và, trong đoạn văn trên còn có câu "vua Duy Tân thả bộ theo sông Ngự Hà rồi bí mật tạt vào hồ". Người đọc dễ có cảm tưởng Ngự Hà và Hậu Hồ ở cạnh nhau hoặc rất gần nhau. Thật ra, hai địa điểm ấy cách xa nhau khoảng 500m. Ngự Hà nằm trong Kinh thành nhưng lại nằm ngoài Hoàng thành, còn Hậu Hồ thì lại tọa lạc bên trong Hoàng thành. Hai địa điểm ấy được ngăn cách nhau bằng một hệ thống kiến trúc thành và hào rất nghiêm ngặt: vòng thành của Hoàng thành. Như thế thì khó mà "tạt vào" được.

Nay xin căn cứ vào một số sử sách của triều Nguyễn để xác định vị trí của Hậu Hồ một cách cụ thể.

Trong bộ *Đại Nam thực lục*, Quốc sử quán triều Nguyễn đã nói đến Hậu Hồ ít nhất là 5 lần. Đọc bản dịch của Tổ phiên dịch thuộc Viện Sử học gồm 38 tập dài gần 15.000 trang, chúng ta khó tìm ra địa danh Hậu Hồ một cách chính thức và rõ ràng, vì bộ sử chữ Hán đồ sộ ấy do nhiều người dịch, mỗi người dịch một phần, và tất cả các tập cũng không phải do một người hiệu đính. Cho nên, địa danh Hậu Hồ 後湖 trong nguyên bản đã được dịch ra khi thì "hồ sau" (không viết hoa cả hai chữ), khi thì "hồ đằng sau" (không viết hoa hoa cả ba chữ), khi thì "hồ Hậu" (chỉ viết hoa chữ Hậu). Tuy nhiên, nếu chịu khó đọc kỹ, chúng ta có thể nhận ra địa điểm hoặc địa danh ấy.

Chúng tôi xin trích dẫn một số câu hoặc đoạn trong bản dịch để thấy rõ hơn về điều đó.

- Vào tháng Giêng năm Minh Mạng thứ 12 (tức là tháng 2-1831), nhà vua đã cho "*Dựng lầu đình ở hồ sau*"[9].

Cần hiểu rằng "hồ sau" ở đây là cái hồ ở phía sau sát bên ngoài Tử Cấm thành, hoặc ở khu vực phía sau sát bên trong Hoàng thành.

- Vào tháp Chạp năm Thiệu Trị thứ 3 (tháng 1-1844) triều đình nhà Nguyễn quy định các điều lệ về công việc bảo vệ và tuần tra ở tất cả các vườn ngự và hồ ao mà vua thỉnh thoảng đến hưởng thú tiêu dao.

"*Nay chuẩn cho ở trong thành (tức là Hoàng thành): Cơ hạ viên thì lấy vệ Cẩm y và Kim ngô, cung Trường Ninh và hồ Hậu thì lấy vệ Dực Vũ và Dực Chấn; ở ngoài thành: hồ Tĩnh Tâm thì lấy các doanh*

[9] Quốc sử quán triều Nguyễn (QSQTN), *Đại Nam thực lục (ĐNTL)*, bản dịch của Viện Sử học, tập X, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 204.

Cấm binh, Thương mậu viên thì lấy 2 dực Vũ Lâm coi giữ, mỗi tháng một lần thay đổi"[10].

Trong đoạn sử vừa dẫn, chúng ta thấy có sự phân biệt rõ ràng giữ "hồ Hậu" và "hồ Tĩnh Tâm". Hồ Hậu ở trong Hoàng thành và hồ Tịnh Tâm ở ngoài Hoàng thành. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, cái hồ thứ hai này dưới thời Gia Long gọi là hồ Ký Tế, qua thời Minh Mạng được đổi tên thành hồ Tịnh Tâm và còn được gọi là Bắc Hồ[11].

- Vào tháng Hai năm Thiệu Trị thứ 5 (tháng 3-1845), nhà vua cho "*Di chuyển, làm lại lầu Nhật Thành sang bờ phía bắc hồ sau*"[12].

- Vào tháng Năm năm Thiệu Trị thứ 7 (tháng 6-1847), có một hiện tượng lạ xảy ra ở hồ này: các giò sen đều nở ra ba đóa hoa sen. Vua Thiệu Trị cho đó là một điềm lành. Sách *Đại Nam thực lục* ghi: "*Hồ đằng sau, sen 3 hoa nở đầy cả*"[13].

- Vào tháng Tư nhuận năm Tự Đức thứ 2 (tháng 6-1849), triều đình quy định rõ lại việc coi giữ và tuần tra Tử Cấm thành và Hoàng thành. "*Trong đó các cửa Gia Tường, Đông An, Tây An, Tường Loan, Nghi Phượng nguyên thuộc vệ Dực Chấn, Dực Vũ canh giữ thì vẫn do hai viên suất đội 2 Dực ấy đương tại ban coi giữ hồ đằng sau, sức biền binh ngày đêm tuần kiểm*"[14].

Qua 5 lần trích dẫn trên đây, chúng ta có thể định vị được địa điểm của Hậu Hồ trên địa bàn của Hoàng thành. Nhưng, để việc xác minh có sức thuyết phục hơn, chúng tôi xin trích dẫn thêm một đoạn từ bộ sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* do Nội các triều Nguyễn biên soạn. Ở mục "vườn và hồ" thuộc phần bộ Công, chúng ta đọc được một câu ngắn gọn nhưng quan trọng sau đây:

"Hồ sau *tức là hồ Nội Kim Thủy, ở mặt sau Hoàng thành...*"[15]. Các tác giả của mục này còn cho biết thêm rằng trên hồ có cầu Nội Kim

---

[10] QSQTN, *ĐNTL*, bản dịch đã dẫn, tập XXIV, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 449.

[11] QSQTN, *Đại Nam nhất thống chí* (thời Tự Đức), bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969.

[12] QSQTN, *ĐNTL*, bản dịch đã dẫn, tập XXV, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 251.

[13] QSQTN, *ĐNTL*, bản dịch đã dẫn, tập XXVI, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 314.

[14] QSQTN, *ĐNTL*, bản dịch đã dẫn, tập XXVII, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 177.

[15] Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tập 13, tr. 32 - 33.

Thủy, bên bờ bắc có lầu Nhật Thành, giữa hồ có đảo Trấn Bắc...[15]. Trên bản đồ "Hoàng thành nội" in kèm trong quyển *Kinh sư* thuộc bộ *Đại Nam nhất thống chí* thời Duy Tân có vẽ và ghi một số hình ảnh và chi tiết liên quan đến các công trình kiến trúc vừa nói.

Hiện nay, cầu Nội Kim Thủy và đảo Trấn Bắc vẫn còn tồn tại trên mặt hồ. Ở tấm bia đá dựng tại đầu cầu phía nam, chúng ta còn đọc được rất rõ 3 chữ Hán Kim Thủy Kiều 金水橋.

Cách đầu cầu phía bắc một đoạn là cửa Hòa Bình cửa Hoàng thành. Dưới thời Gia Long, cửa này được đặt tên là cửa Củng Thần. Qua thời Minh Mạng, vào năm 1821, nó được đổi tên thành cửa Địa Bình, rồi đến năm 1833, lại đổi ra là cửa Hòa Bình[16]. Cái tên này được dùng cho đến ngày nay. Vì Hồ Hậu nằm rất gần mặt cửa này, cho nên không biết từ bao giờ, nhân dân địa phương chỉ gọi hồ ấy là hồ Hòa Bình, chứ không thấy dùng các tên hồ Nội Kim Thủy hoặc Hậu Hồ trong sách xưa nữa.

Tóm lại, địa điểm cuộc gặp mặt lịch sử ngày 14-4-1916 giữa vua Duy Tân với Trần Cao Vân và Thái Phiên là Hậu Hồ theo cách gọi ngày trước hoặc hồ Hòa Bình theo cách dùng hiện nay. Với diện tích khoảng 35.000m^2, đây là hồ lớn nhất trong phạm vi Hoàng thành. Hồ có bề rộng chừng 56,50m, còn bề dài thì chạy song song với gần suốt mặt bắc của Hoàng thành. Nó nằm bên trong Hoàng thành và bên ngoài Tử Cấm thành. Xác định được địa điểm lịch sử này, chúng ta có thể thấy thêm một số tình tiết của cuộc khởi nghĩa. Đây nếu không phải là chốn thâm cung thì cũng có thể nói là nơi cung cấm, thường được canh gác rất cẩn mật. Cuộc hội kiến bí mật diễn ra tại đây chứng tỏ nó đã được tổ chức một cách khéo léo, vì nếu bị tiết lộ ra ngoài thì rất nguy hiểm cho đại sự ngay từ đầu; hoặc cuộc âm mưu chống Pháp đã có được sự đồng tình và hưởng ứng rộng rãi trong các tầng lớp quan lại và binh lính của triều đình...

Hy vọng các chứng lý đưa ra trong nội dung bài tham luận này là tạm đủ để thương xác với các tác giả nêu trên về địa điểm gặp Hậu Hồ, một địa danh lịch sử chính thức của Huế.

---

[16] QSQTN, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch đã dẫn, tập I, tr. 18.

VỀ CÁC DI TÍCH LƯU NIỆM DANH NHÂN PHAN BỘI CHÂU TẠI HUẾ

TRẦN HUY THANH

Vào những năm cuối thế kỷ XIX, nửa đầu thế kỷ XX, Huế là nơi đã từng chứng kiến nhiều hoạt động chống Pháp của nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu và ghi dấu biết bao kỷ niệm của "Ông già Bến Ngự" trong 15 cuối đời (1925 - 1940). Do vậy, trên thành phố cổ kính bên dòng Hương Giang thơ mộng này có rất nhiều di tích lịch sử văn hóa liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp cứu nước của Cụ Phan. Các di tích ấy được phân bố rộng khắp ở mạn Bắc và nam sông Hương, trong và ngoài thành phố, chứa đựng nhiều nội dung và giá trị quan trọng, không ngừng được bảo tồn và phát huy.

I - NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC DI TÍCH TIÊU BIỂU:

1. Thời kỳ trước năm 1905:

1.1. Dạy học ở nhà thân sinh ông Võ Bá Hạp tại An Hòa:

Sau những cố gắng chống Pháp trên quê hương Nghệ An không thành, năm Đinh Dậu (1897) lần đầu tiên Phan vào Huế làm nghề dạy học ở nhà ông Võ Bá Hạp tại An Hòa nhân đó thăm dò, tìm kiếm và kết bạn với những người cùng chí hướng đánh đuổi giặc ngoại xâm, lấy nghề văn chương cử tử để kết giao với các danh sĩ đại khoa trí thức chốn kinh đô. Năm 1898 được tin học sinh trường Quốc tử giám đang làm bài phú đầu đề là *Bái thạch vi huynh* (Tôn đá làm anh), Phan Bội Châu không để lỡ mất hội cơ hội liền làm ngay một bài dài 46 câu có điển tích phong phú, nội dung mới lạ, ý tứ sâu sắc đem nộp cho trường. Bài phú có nhiều câu tỏ cho thấy cái khí phách hiên ngang: "Đã bao năm, không uốn gối, phải đâu ra vẻ lạnh lùng... Há ngại khó làm anh, thẳng vách trông cao muôn nhận...

...Nay có kẻ: dọc ngang vũ trụ; chế nhạo hồng trần.
Rửa bụng bằng tám chín đầm Vân mộng;

Làm nhà dưới hàng muôn hác tùng quân"[1]

và kết thúc bằng nỗi niềm tâm sự hay cũng chính là ước nguyện chân thành tìm người đồng tâm, đồng chí để cùng "lấp bể, vá trời":

"...Ba sinh lấp bể có lòng, chưa quên nhờ bác giúp;
Một mảnh vá trời ra sức, nay lại gặp anh thân.
Em xin: Chỉnh áo khăn mà lạy tạ; mong bốn bể
cũng đều xuân"[2].

Nhờ có bài phú này, Phan Bội Châu từ chỗ là anh học trò xứ Nghệ vào Huế ít người hay biết, chẳng mấy chốc đã "tiếng dậy lừng không". Quan lại, học sinh trường Giám tìm bài phú mà đọc rồi chép truyền tay nhau. Tế tửu Quốc tử giám là Khiếu Năng Tĩnh đọc xong bài phú hết sức tán thưởng và quý mến Phan Bội Châu từ đó. Kết quả có ý nghĩa nhất mà Phan thu được trong những ngày tháng làm thầy đồ ở nhà cụ Võ đó là đã tìm gặp nhiều bạn tâm giao để "kết nghĩa vàng đá" như với Thai Sơn Đặng Nguyên Cẩn, quê ở Nghệ An đang làm quan ở Quốc sử quán. Thông qua Đặng và bài phú, vị hoàng giáp trẻ tuổi Mai Sơn Nguyễn Thượng Hiền đã khâm phục cái "khí lỗi lạc", cái "chí bình nhật" "dời non lấp bể" của Phan Bội Châu. Hai người bắt đầu kết thân tình bạn thắm thiết vì "sự nghiệp trung hưng mong mỏi xoay trời". Để nuôi chí lớn "tay trói quân Hồ lổ" "ơn nước quyết đền xong" Mai Sơn đã sưu tầm và tàng trữ nhiều sách cải cách, tân thư. Những sách quý ấy Nguyễn Thượng Hiền chưa hề đưa cho ai đọc. Nay biết Phan Bội Châu "không phải người tầm thường", Nguyễn đã đưa cho Phan xem bài *Thiên hạ đại thế luận* của Kỳ Am Nguyễn Lộ Trạch, các sách *Trung đông chiến kỷ, Phổ Pháp chiến kỷ, Doanh hoàn chí lược*. Các tác phẩm ấy đã giúp cho Phan Bội Châu "nhân đó tư tưởng mới nảy mầm... mới hiểu qua được thời trạng cạnh tranh ở trong hoàn hải, thảm trạng vì vong quốc, họa sâu vì chủng diệt, càng kích thích ở trong óc sâu lắm. Tiên sinh lại vì tôi mà kể những việc nghĩa dũng của ông Tăng Bạt Hổ cho tôi nghe, tôi chôn sâu con người ấy vào lòng và cái tư tưởng phá cũi sổ lồng đến lúc đó mới manh động"[3].

1.2. Vào Kinh tọa giám và nơi gặp gỡ Phan Bội Châu - Cường Để:

Sau khi không thực hiện được kế hoạch đánh úp thành Nghệ An nhân ngày Quốc khánh nước Pháp (14-7-1901), theo lời đề nghị của

---

[1] *Phan Bội Châu toàn tập,* tập 1, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1990, tr. 120.
[2] *Phan Bội Châu toàn tập,* Sdd, tập 1, tr. 120.
[3] *Phan Bội Châu toàn tập,* Sdd, tập 6, tr. 59.

Ngư Hải Đặng Thái Thân "nếu ta chỉ khởi sự trong khoảng Nghệ Tĩnh mà thôi, tôi e như chuyện cái thai đứa nhỏ khó đẻ, ở trong bụng mẹ lọt ra chưa kịp khóc oa oa mấy tiếng thì đã chết non mất rồi...

Theo ý tôi tưởng, trước hết ta nên vô Nam ra Bắc, cầu anh em hào kiệt..."[4]. Phan Bội Châu "tỉnh ngộ, liền bàn định trước hết hãy vô Nam Trung rồi sau sẽ ra ngoài Bắc, liên kết với các phe đảng anh em toàn quốc, để sắp đặt khởi nghĩa sau"[5].

Mùa xuân, tháng Hai năm Quý Mão (1903), mượn tiếng vào Kinh học trường Quốc tử giám, Phan đến Huế lần thứ hai và ở trong trường. Mới học một tuần, Phan vào Quảng Nam tìm gặp Tiểu La Nguyễn Thành. Tiểu La bàn với Phan nên tìm một người thuộc dòng dõi chính của vua Gia Long đặt làm minh chủ. Có "tôn quân thảo tặc" thì "danh nghĩa mới thuận, hiệu lệnh được chuyên" và mới mong thu phục nhân tâm. Trở về Huế, Phan chú ý xem xét tìm người tâm hợp. Tháng 3 năm ấy[6], sau một thời gian thăm dò biết được Kỳ Ngoại Hầu Cường Để (đích tự tôn của Đông Cung Anh Duệ Hoàng Thái tử) sẵn có chí lớn, Phan lấy cớ xem tướng số tìm đến nhà Kỳ Ngoại Hầu nằm ở làng An Cựu xin yết kiến và trình bày sự việc lớn. Kỳ Ngoại Hầu vui vẻ nhận lời và nói: "...Nay các ông không từ xông pha muôn dặm, vì chỗ tinh khí với nhau mà tìm đến tôi, tôi xin vui lòng hy sinh tất cả mọi sự, để cùng các ông nằm gai nếm mật, nếu có thể báo đáp quốc ân trong muôn một, dầu tội có phải tan thây mất xác cũng vui"[7].

Trong thời gian theo học trường Giám, Phan còn dành thì giờ viết quyển *Lưu cầu huyết lệ tân thư* dùng "âm tự khiêu phát" để "vận động các quan". Trong tác phẩm này, Phan "tỏ rõ những cái thảm trạng thành tan nước mất, những nỗi nhơ nhuốc đổi chúa làm tôi". Muốn thoát khỏi nỗi thống khổ ấy thì phải làm ba điều: "Học thuật đổi được thì ta đổi dần, nhân tài nuôi được thì ta nuôi dần, dân khí chấn thì ta

---

[4], [5] Phan Bội Châu, *Ngục trung thư*, Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1950, tr. 17, 18.

[6] Phan Bội Châu, *Ngục trung thư*, Sđd, tr. 21. Về địa điểm gặp gỡ giữa Phan và Cường Để, theo Cường Để thì không phải ở nhà mình mà ở nhà Trần Xuân Hàn. "Trần Xuân Hàn là con trai ông Trần Xuân Soạn, một viên võ tướng theo quan tướng Tôn Thất Thuyết sang Tàu cầu viện rồi lưu trú ở Quảng Đông đã mười mấy năm. Hồi bấy giờ người Pháp đã có ý nghĩ bỉ nhân thường ám trung gián thị chỗ nhà bỉ nhân ở, nên Trần Xuân Hàn không muốn đưa ông Phan lại đó, bèn sai em đến mời bỉ nhân qua nhà Trần Xuân Hàn. Nhà Trần Xuân Hàn vốn là chỗ bỉ nhân thường lui tới, nên hôm đó trong khi chưa kịp đến mời thì bỉ nhân bất ngờ đã đến thế rồi cùng ông Phan hội ngộ lần thứ nhất. Lúc ấy là tháng Ba năm Quý Mão (1903)". (*Cuộc đời cách mạng Cường Để*, Nxb Tôn Thất Lễ, Sài Gòn, 1957, tr. 13).

[7] Xem chú thích 6.

chấn dân"[8]. Sách ấy được Phan đem trình cho các quan trong triều như Binh bộ Hồ Lệ, Lại bộ Nguyễn Thuật, Công bộ Đào Tiến, Đông các Nguyễn Thảng nhưng "các cụ chẳng dám nói rõ ý mình ra sao". Tuy "không cậy nhờ gì được" đám quan trường, song nhờ sách giới thiệu, Phan đã tìm thêm được bạn đồng chí tâm phúc như Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Trinh Linh, Lê Thị Đàn.

2. Thời kỳ 1925 - 1940:

2.1. Nhà Nguyễn Bá Trác:

Tin Phan Bội Châu bị Pháp bắt ở Thượng Hải (tháng 6-1925) rồi bị chúng giam ở Hỏa Lò (Hà Nội) đợi ngày ra xét xử ở tòa đại hình đã làm chấn động cả toàn quốc và nước ngoài. Ngày 23-11 năm ấy, Hội đồng đề hình của thực dân Pháp đưa Cụ ra xử tại Hà Nội và khép án khổ sai chung thân. Do sự đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân ta, ngày 24-12-1925 Toàn quyền Varenne buộc phải ký giấy ân xá Phan Bội Châu và đưa Cụ về giam lỏng tại Huế. Biết Phan là người chiếm được tình cảm sâu đậm của nhân dân ta, Pháp tìm cách ly gián, mua chuộc Phan hòng biến Phan thành tay sai hoặc ít ra làm suy giảm ảnh hưởng của Phan đối với quốc dân. Varenne dùng đủ mọi lời ngon ngọt yêu cầu Phan nhận một trong ba chức vụ: Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ, Thượng thư bộ Học, hoặc làm cố vấn cho chính phủ Nam triều nhưng Phan nhất định cự tuyệt cái bã lợi danh của giặc.

Ngày 16-12-1925, thực dân Pháp sắp đặt đưa Phan về ở nhà Thị lang bộ Binh Nguyễn Bá Trác (nay ở đường Nguyễn Biểu). Trác vốn là đồng chí của Phan trong phong trào Đông du. Lúc phong trào trào bị tan rã do việc Nhật trục xuất du học sinh, Trác về đầu Tây và làm đến chức Thị lang. Cũng như Varenne, kẻ đã phản bội giai cấp công nhân Pháp, Trác đã phản bội tổ quốc mình "cam kết đốt cháy những cái mình đã tôn thờ và tôn thờ những cái mình đã đốt cháy". Nhiều giới đồng bào ta đã thấy rõ bộ mặt phản bội của Trác, vì vậy họ lo sợ cho tương lai chính trị của Phan, có thể bị Trác làm hoen ố. Trí thức, thanh niên, học sinh Huế với tấm lòng tha thiết thương yêu lãnh tụ đã nhận thức được rằng nhiệm vụ hành động yêu nước cấp bách lúc này là phải bảo vệ Cụ Phan. Đó là bổn phận thiêng liêng không thể từ chối.

Ngày 27-12-1925, một nhóm trí thức Huế đã đến thăm Cụ và trình đọc một bức thư soạn sẵn, nội dung lo lắng cho danh tiếng của

---

[8] *Phan Bội Châu toàn tập*, Sđd, tập 1, tr. 145.

Cụ khi phải sống trong hoàn cảnh o bế của Pháp và mong Cụ nên cẩn thận vì hiện dư luận xã hội về Cụ rất phức tạp. Trác có mặt lúc đó cảm thấy rất khó chịu trước sự quan tâm của nhân sĩ trí thức Huế làm cho mưu kế dụ dỗ mua chuộc Phan càng thêm khó khăn. Trần Đình Nam bác bỏ thái độ này của Trác và nói cho y rõ rằng địa vị Cụ Phan có quan hệ đến quốc dân cho nên phải hết sức giữ gìn cho Cụ nhất là giữa lúc đang có những kế quỉ quyệt muốn đẩy Cụ vào đường sai lầm. Đoàn tỏ vẻ bực bội trước mặt Trác vì quân lính canh phòng Cụ Phan quá cẩn mật gây khó dễ cho sự thăm viếng. Cụ Phan khẳng định cho đoàn yên tâm rằng: *"tôi còn sống ngày nào tôi xin cẩn thận ngày ấy, nếu ngày sau mà tôi có bại hoại thời cứ đem súng lục mà bắn Phan Bội Châu này"*[9].

Hôm sau, ngày 28-12-1925 vào lúc 17 giờ, đoàn nữ học sinh trường Đồng Khánh do cô Lê Thị Bảy dẫn đầu đến thăm Cụ Phan[10]. Lần này đoàn không bị bọn lính canh gây khó dễ. Cô Bảy nói Thuận Hóa là nơi bịt bùng kín mít, cách tự do còn kém, đường ngôn luận chưa thông, vì vậy, chị em mong Cụ "giữ lấy quốc hồn cho vững, quốc hồn tức là Cụ, Cụ tức là quốc hồn đó vậy"[11].

Cảm kích trước nghĩa cử đầy trân trọng mà đồng bào dành cho mình, từ Huế, Phan ra lời tuyên ngôn thông cáo cả toàn quốc có đoạn: "Ở Kinh vừa vài hôm, đồng bào quá thương đến thăm rộn rực, nhất là nam nữ học sinh, cho đến các đoàn thể, hoặc gửi thư, hoặc hỏi điện, hoặc phủ úy, hoặc trách nan... Tôi xin tự quyết thề trước mặt quốc dân một lời rằng:

Cái hoàn cảnh của tôi bây giờ tuy khác trước nhưng tấm lòng ái quốc của tôi thì trước sau cũng như một"[12].

2.2. Nhà ông Ưng Dĩnh:

Những tiếng nói đấu tranh tích cực đưa Phan ra khỏi nhà Bá Trác đã có kết quả. Đầu năm 1926, Cụ sang ở nhà ông Ưng Dĩnh gần chợ Cống (nay là số 26 đường Nguyễn Công Trứ). Sống tại đây 3 tháng, các bạn học sinh Quốc học đến chăm sóc giúp đỡ Cụ chu đáo: người quét nhà, người đun nước, pha trà tiếp khách giúp

---

[9] Lưu Trần Thiến, *Phan Bội Châu, tiểu sử và thơ văn,* Nxb Ngày nay, Hà Nội, 1949, tr. 37, 44.

[10] Gồm có Nguyễn Thị Hồng, Đào Thị Xuân Yến, Đào Thị Cẩm, Nguyễn Thị Bích, Phan Thị Thuyền, Trần Thị Hường, Phan Thị Ngân.

[11] Lưu Trần Thiến, Sdd, tr. 43, 44.

[12] *Phan Bội Châu toàn tập,* Sdd, tập 4, tr. 25, 28.

Cụ[13] không khí tự do hơn nhà Bá Trác nhiều. Đồng bào đến thăm quá đông, Phan phải dán ảnh ngoài cửa đề mấy chữ "nếu ai chỉ có lòng yêu mến mà muốn gặp ông thì xin xem bức ảnh ông"[14].

2.3. Chùa Phổ Quang[15]:

Sau khi đưa được Cụ Phan ra khỏi vòng khống chế của Nguyễn Bá Trác về sống ở đường Nguyễn Công Trứ, nhóm Trần Đình Nam vẫn chưa thấy yên tâm nên đã cử người đến gặp Hòa thượng Tịnh Minh, trụ trì chùa Phổ Quang để tìm nơi tạm trú cho Cụ một thời gian trước khi chuyển đến nơi ở mới. Hòa thượng Tịnh Minh là vị cao tăng giàu lòng yêu nước, rất mến mộ Phan Bội Châu đã vui lòng chấp nhận và dành nhà tăng ba gian bên phải ở gần cửa tam quan cho Cụ Phan cư ngụ. Tại ngôi nhà tăng này, Cụ Phan và Nữ sử Đạm Phương đã có các cuộc bàn luận thành lập Nữ Công học hội, tổ chức đoàn thể tiến bộ đầu tiên của nữ giới nước ta. Từ chùa Phổ Quang, Cụ Phan đã đến diễn thuyết tại Hội nữ công (27-6-1926). Giữa tháng 6-1926, nhà sử học Đào Duy Anh đến bái yết Cụ Phan ở chùa Phổ Quang có kể lại: "Thỉnh thoảng tôi lại thấy một vài người có vẻ là học sinh đến chào cụ rồi tự ra các bàn rộng bày đầy báo chí đặt ở gian bên để ngồi đọc. Sau đó tôi được biết rằng các nam nữ học sinh các trường Đồng Khánh, Quốc học và Bách công hay đến thăm cụ để nghe cụ nói chuyện và khuyên nhủ"[16].

2.4. Ngôi nhà tranh Bến Ngự:

Ý định muốn cho Cụ Phan có một ngôi nhà riêng biệt để giữ gìn thể diện và không bị ai ngăn trở đã có ngay sau khi Phan rời khỏi nhà Bá Trác và được ông Minh Viên cùng nhóm nhân sĩ trí thức Huế ngấm ngầm xúc tiến vận động. Ở Sài Gòn, luật sư Phan Văn Trường cổ động quyên góp tiền trên báo *La Cloche Féllée*, một tờ báo có tư tưởng cấp tiến chống Pháp với lời kêu gọi: "... Hỡi đồng bào thân yêu, tùy tâm tùy sức hãy đóng góp, đây không phải là quyên góp từ thiện mà đây là món nợ thiêng liêng chúng ta phải trả... đây là một bổn phận một cách tình nguyện đối với một người trong suốt 20 năm đã từ bỏ tài sản, hy sinh tất cả cho đồng bào trở thành linh hồn cho nước Việt Nam"[17]. Ở Huế, cụ Huỳnh Thúc Kháng đứng ra vận đông quyên

---

[13] Theo cụ Phan Văn Dật.

[14] Báo *Trung Bắc tân văn*, 4-2-1926.

[15] Lê Nguyễn Lưu, *Chùa Phổ Quang*, Tạp chí *Sông Hương*, số 2, tháng 3-4/1993.

[16] Đào Duy Anh, *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1989, tr. 13.

[17] Tài liệu của Trần Viết Ngạc.

góp. Với số tiền hàng nghìn đồng Đông Dương do đồng bào ba kỳ quyên được, cụ Huỳnh và cụ Võ Liêm Sơn đã mua một khoảng vườn trên dốc Bến Ngự (mảnh đất này của người láng giềng ở trước nhà thầy Võ Liêm Sơn) sau đó dựng lên một ngôi nhà tranh để ổn định nơi ăn chốn ở cho Cụ Phan. Hai cụ Huỳnh và Võ còn mua một sở đất gần đàn Nam Giao, sau này là nghĩa trang Phan Bội Châu và một chiếc đò để Phan đi lại trên sông Hương.

Ngôi nhà được chính thức khởi công và hoàn tất xây dựng cụ thể vào ngày tháng năm nào thì không có tài liệu gốc nào xác định rõ. Căn cứ vào hồi ký của các tác giả Nguyễn Đức Vân, Quang Đạm, Phạm Bá Nguyên, Trịnh Xuân An, Đào Duy Anh, Lê Thước, Anh Minh thì có thể ngôi nhà đã được chuẩn bị và bắt đầu làm từ cuối năm 1926 đến năm 1927 thì công việc trang hoàng, sắp xếp bên trong căn nhà cơ bản hoàn thành. Ngôi nhà được xây dựng theo ý Cụ Phan có hình chữ "Công" (I) nằm ngang, 3 gian lợp lá (tức tranh), vách trát đất, tượng trưng cho ba miền Bắc, Trung, Nam, thể hiện tinh thần đoàn kết, thống nhất dân tộc mà Phan luôn kêu gọi. Thật ra với số tiền lớn do đồng bào quyên góp, Phan có thể làm một ngôi nhà mới khá tân kỳ, hiện đại nhưng cụ không làm như vậy. Nhà ở của Phan có kiến trúc đơn sơ, giản dị như bản tính của cụ. Có người gọi đó là "túp lều" cũng không phải là sai. Điều quan trọng là Phan muốn chứng tỏ cho quốc dân biết cuộc sống của mình dù trong tay kẻ thù trước sau vẫn trong sạch, không để cho chúng dễ dàng mua chuộc và ngầm trả lời cho Pháp biết rằng Phan không bao giờ màng danh lợi phú quý xa hoa để làm tay sai, phản bội con đường cứu nước, cứu dân. Qua cách thiết kế căn nhà, Phan cũng muốn tự nhủ lòng mình phải giữ gìn tấm thân tù tội cho xứng đáng với lòng trông đợi của quốc dân.

Theo lời kể của nhà báo Phạm Bá Nguyên và nhà văn Trịnh Xuân An, ngôi nhà tranh khi mới làm "chỉ có buồng Phan nằm nghỉ, ngoài ra trống rỗng. Nếu chống các cửa lên, từ ngoài nhìn vào có thể thấy hết được. Đây là dụng ý của Phan cho mật thám Pháp khỏi tìm tòi"[18]. Sống gần gũi với Cụ Phan từ tháng 6-1926 đến tháng 1-1927, Nguyễn Đức Vân cho biết: "Nhà gồm ba ngôi, tượng trưng ba kỳ, rường cột bằng gỗ, lợp lá trát đất, rất đơn giản. Trong nhà chỉ bày bàn ghế và sách báo, ngoài sân có một số dụng cụ thể thao...

---

[18] Tài liệu của tác giả. Về ngôi nhà tranh, xin đọc thêm: Trần Thanh, *Ngôi nhà tranh Bến Ngự và phong trào đấu tranh yêu nước của thanh niên học sinh Huế (1925-1927)*, Phòng Tư liệu Khoa Sử, Đại học Sư phạm Huế.

Trong nhà Cụ Phan ở Bến Ngự hồi năm 1926 không có ảnh của Khổng Tử như có người nói mà chỉ treo ảnh Lênin và ảnh Tôn Trung Sơn mua được trong một cuộc triển lãm của Hoa kiều ở Huế... Ngoài hai bức ảnh ấy ra trong nhà lại có 4 bức vẽ. Hai bức vẽ lịch sử, một bức "Trưng Vương đánh Tô Định", một bức "Quang Trung đánh Tôn Sĩ Nghị" với đầy đủ quân lính, voi, ngựa, cờ quạt rất linh đình. Hai bức vẽ khác có tính chất ám dụ. Một bức vẽ hàng vạn con chuột vây đánh một con mèo, một bức vẽ một người đánh cá, tay trái cắp kè kè một cây dao, một cái thớt ở sau lưng. Bốn bức vẽ ấy đều do Cụ chỉ bảo cho một học sinh trường kỹ nghệ Huế vẽ"[19].

Năm 1927, vì phải nuôi dạy một số học trò, một số đồng chí nên căn nhà có thay đổi, chia phòng riêng biệt. Nhà báo Quang Đạm nguyên học trò và thư ký ở với Cụ Phan trong năm này, nhớ lại: "Trước nhà có hai cổng tre, xung quanh nhà có hàng rào tre đóng chéo cạnh hình chữ X. Kế đến sân thể thao, giữa là thang đu, bên trái là chiếc xà đơn nằm cạnh giếng nước và cây khế, bên phải làm nơi nhảy cao. Căn nhà Cụ làm theo hình chữ Công có ba gian lợp lá, 4 cột gỗ, đòn tay làm bằng lồ ô. Chính giữa nhà làm nơi diễn thuyết, cụ có đặt một cái bàn 4 bên là các chấn song bằng tre. Hai gian tả hữu ở 4 góc có 4 buồng được che bằng các tấm phên cót đan bằng tre hình mắt con cáo. Buồng 1 sát cửa ra vào ở bên trái để giường tre của Cụ vừa đủ một người nằm, một chiếc bàn gỗ nhỏ dùng đựng sách vở và sai khiến học trò ghi chép văn thơ. Buồng 2 nằm cuối gian trái là nơi ở của cô Nữ, có một cái cửa thông ra bếp. Buồng 3 là nơi ngủ của Tổng Oánh, cụ Hành. Buồng 4 dành cho học trò có một chiếc bàn nhỏ". Trong nhà ngoài bốn bức vẽ nói trên còn có bức tranh "cá chậu, chim lồng"[20].

Có thể nói, ngôi nhà tranh đã phản ánh tư tưởng, tình cảm, đạo đức và nhân cách cao quý của Phan Bội Châu. Đó là một trong những lý do giải thích vì sao ngôi nhà tranh đã nhanh chóng biến thành một trung tâm hoạt động chính trị sôi nổi giữa thành phố Huế sào huyệt của chế độ thực dân, phong kiến.

2.5. Nhà bia thờ Ấu Triệu Lê Thị Đàn: Nằm ở góc bên phải của khu vườn nhà (cạnh đường Phan Bội Châu hiện nay) là nhà bia thờ bà Ấu Triệu Lê Thị Đàn, một đồng chí của Phan đã hy sinh anh dũng trong nhà tù thực dân (1908). Nhà bia do Cụ Phan xây sau khi dựng ngôi nhà tranh để tưởng niệm người nữ liệt sĩ anh hùng. Bia

---

[19] *Ông già Bến Ngự*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1982, tr. 72, 73, 74.

[20] Tài liệu sưu tầm của tác giả.

hình vuông mặt trước phía trên ghi bốn chữ "Ấu Triệu bi đình". Chính giữa nhà bia là tấm bia bằng đá trắng hai mặt trước sau lòng bia khắc cô đọng tiểu sử cô Lê Thị Đàn bằng chữ Hán và chữ Quốc ngữ:

"Bia cô Ấu Triệu liệt nữ, người xã Thế Lại Thượng, phủ Thừa Thiên, năm Canh Tuất đời Duy Tân vì án quốc sự bị khảo tấn hết sức khổ nhưng trước sau không khai một lời, ngày 16 tháng 3 năm ấy tự tử ở trong ngục, các người đồng chí nhờ đó được vô sự. Than ôi! Nghĩa liệt thiệt! Lời minh rằng: Sống vì nước, chết vì nòi. Bà Trưng, bà Triệu xưa nay mấy ai". Bốn trục chung quanh nhà bia đều có câu đối (hai câu chữ Hán, hai câu chữ Nôm):

1. Gần bùn không bẩn hoa quân tử;
   Ôm ngọc làm thinh đá hiền nhân.
2. Tấm thân trót gả giang sơn Việt;
   Tấc dạ soi chung nhật nguyệt trời.
3. Tơ nhân sợi nghĩa dây lưng trắng;
   Dạ sắt lòng son nét máu hồng.
4. Câu đối mặt này còn thiếu chữ;
   Dám xin đồng chí góp vài lời.[21]

2.6. Khu vườn mộ:

Nằm phía trước ngôi nhà tranh và chính giữa khu vườn nhà là mộ bia của Cụ Phan Bội Châu. Vị trí ngôi nhà này do Cụ định sẵn từ 1934. Sau ngày Phan mất (29-10-1940) với số tiền 900 đồng do đồng bào phúng điếu, cụ Huỳnh Thúc Kháng đã đứng ra xây dựng ngôi mộ và nhà thờ. Mộ có chiều dài 7m, ngang 5m, có 5 bậc cấp cao 0,8m. Cách bình phong phía đầu mộ chừng 1m là tấm bia cao 1,8m rộng 0,8m, chung quanh chạm trổ hoa văn, bên trên là hình lưỡng long triều nguyệt. Trên bia là bài tự minh bằng chữ Hán do Cụ Phan viết từ năm 1934.

"Lời tự minh sanh huyệt Phan Bội Châu,

Đây là nhà ở muôn đời của Ta, khi Ta chết thì phải chôn ngay tại đây và phải tuân theo lời dặn sau này:

Cấm không được khâm liệm quan quách, đắp mộ lập đền thờ cúng theo tục lệ.

Cấm không được để tang cúng tế theo lối hủ văn.

---

[21] *Phan Bội Châu toàn tập*, Sdd, tập 6, tr. 399.

Cấm không được cáo ai phó tang theo lối hư văn.

Thân bằng cố hữu vì không được biết tin ta chết, chỉ để lòng thương nhớ thôi; phàm kẻ sau thành tâm thương ta, chỉ kế chí thuật sự, ngoài ra chả cần gì khác.

Nam lịch năm Giáp Tuất ngày... tháng...

Tây lịch năm 1934 ngày... tháng..."[22]

Phía dưới ngôi mộ là hàng bia hai con chó, một con tên Vá, một con tên Ky đã sống trung thành với Cụ trong nhiều năm. Nằm bên Cụ Phan là lăng mộ ông bà Phan Nghi Đệ, Võ Bá Hạp. Từ cổng chính đi vào, về phía phải lăng Tăng Bạt Hổ, một đồng chí của Cụ Phan trong phong trào Đông Du, mất năm 1906. Năm 1969, chính quyền Sài Gòn cho dời từ Hương Trà về đây[23]. Trong khuôn viên khu vườn mộ, về sau còn được bổ sung xây dựng một số công trình:

2.6.1. Nhà thờ Cụ Phan Bội Châu: do Cụ Huỳnh Thúc Kháng xây năm 1941 nằm bên phải ngôi nhà tranh. Nguyên đây là một ngôi nhà rường 3 gian, tường gạch, mái lợp ngói liệt, dài 7,5m, rộng 6m. Trong nhà thờ ở gian giữa là bàn thờ chính có 4 khung ảnh Cụ Phan, ông bà Phan Nghi Đệ và hai người con trai Phan Thiệu Cẩn và Phan Thiệu Tường[24].

2.6.2. Ngôi từ đường: Khởi công xây dựng vào tháng 4-1955 do bác sĩ Thân Trọng Phước làm trưởng ban trùng tu. Họa đồ từ đường do cụ Tôn Thất Sa vẽ, theo kiểu Á Đông lợp ngói âm dương, cao trên 8m ngó mặt ra phía sau mộ Cụ. Mặt tiền của tòa nhà khá đồ sộ, trang nghiêm này có biển đề dòng chữ "Từ đường các liệt sĩ tiền bối và Phan Bội Châu tiên sinh". Bên trong gian hữu là án thờ bằng xi măng đặt bài vị bằng gỗ ghi "Việt Nam tiền bối cách mạng liệt sĩ chi linh", 1 bức tranh chân dung Cụ Phan và bức hoành phi "Chí sĩ tôn từ"[25].

2.6.3. Tượng Phan Bội Châu: Nằm bên phải khu vườn phía sau cách nhà bia cô Ấu Triệu 5m. Bức tượng do nhà điêu khắc Lê Thành Nhơn thực hiện vào năm 1973 với sự phối hợp giúp đỡ của ban cán sự giáo chức và trí thức giải phóng (thuộc Thành ủy Huế), trường Cao đẳng Mỹ thuật, gia đình Cụ Phan và các ban đại diện, cán sự sinh viên và học sinh Huế. Tượng Cụ Phan thuộc loại tượng đầu có kích cỡ

---

[22] *Phan Bội Châu toàn tập*, Sđd, tập 6, tr. 402.

[23] Huy Thanh, *Khu di tích lưu niệm Phan Bội Châu ở Huế*, Tạp chí *Kiến thức ngày nay*, số 50, 15-12-1990.

[24] Xem chú thích 23.

[25] Theo báo *Công lý* số 9, 18-19-1955. tài liệu của Phan Thuận An.

lớn nhất Việt Nam, cao 3m, nặng 4 tấn đồng. "Toàn tượng là khuôn mặt phóng lớn của Phan Bội Châu được tái dựng với những góc độ thú vị. Tượng dừng lại bằng một nét cắt ngang nửa chùm râu và chiếc cằm, làm khuôn mặt Phan Bội Châu trở nên cương nghị, trầm buồn mà rất thách thức"[26]. Thời gian đầu tượng được đắp bằng đất sét ở trường Cao đẳng Mỹ thuật, sau được làm khuôn chuyển lên Phường Đúc và nằm tại đó, mãi đến ngày 30-8-1988 mới được Phòng Văn hóa thông tin Huế chuyển đưa về vị trí hiện nay đặt trên một bệ hình khối chữ nhật xây bằng đá hộc cao 2m.

2.7. Nghĩa trang Phan Bội Châu: Nằm gần đàn Nam Giao rộng hơn 4.000m^2. Lúc mới mua Cụ Sào Nam định dùng sở đất này mở cô nhi viện nhưng Pháp không chấp thuận nên cụ dùng làm nơi an nghỉ nghìn thu cho các đồng chí của mình. Năm 1934 cụ dựng bia quy ước nghĩa địa định rõ tiêu chuẩn những hạng người nào được chôn cất ở đây. Tấm bia làm bằng chất liệu đá thanh cao 0,95x1,4m đặt nằm trên đế cao 0,30m, chạm khắc rồng mây, hoa văn cách điệu, lòng bia khắc 167 chữ Hán theo lối chân phương chia thành 10 dòng tạm dịch như sau:

"Ước quy nghĩa địa Phan Bội Châu.

Châu trước khi chết, xin đem vườn này làm nghĩa địa, tức là theo ý cố nhân nói rằng: "Bạn bè chết không có chỗ chôn thì chôn tại nhà ta". Nhưng vì đất hẹp vườn chật khó dung hết được nên có định ra quy ước về việc chôn cất như sau:

Một là người đồng chí đồng sự với Châu, đeo đuổi chí mình đến chết không đổi.

Hai là hàng tuy không cùng Châu đồng sự nhưng đã biết chắc cùng Châu đồng chí, đến chết không biến đổi.

Ba là ảnh hưởng vì chủ nghĩa của Châu mà hy sinh thống khổ đến chết không biến đổi.

Tư cách ba hạng trên ấy rủi bị chết ở thành Thuận Hóa xin rước di hài đến chôn tại nghĩa địa này.

Bằng không có ba hạng người tư cách như trên, xin nhất thiết không nhận.

Phan Bội Châu tự thảo ra.

---

[26] Nguyễn Xuân Hoa, *Chuyện về tượng Phan Bội Châu,* Tạp chí Sông Hương, số 34, tháng 10-11/1988.

Nam lịch năm Giáp Tuất, tháng ngày. Tây lịch năm 1934, tháng ngày"[27].

Với tấm bia "Phan Bội Châu nghĩa địa ước quy" Cụ Phan đã biến khu đất hoang vắng của mình thành một dạng nghĩa trang cách mạng công khai ở giữa kinh đô. Ngày 12-9-1939, đồng chí Nguyễn Chí Diểu, Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương bị bệnh mất tại Huế. Cụ Phan đã đồng ý mai táng anh Diểu ngay tại nghĩa địa của mình. Chánh mật thám Trung Kỳ Sogny đã phản đối Cụ và cho viên tri huyện Hương Thủy cùng với lính về đạp đổ tấm bia. Năm 1945 ông Phan Nghi Đệ, thứ nam của Cụ, đã cho dựng trở lại. Sau ngày Cụ Phan mất, nhiều đồng chí thân cận và một số danh nhân đã được an táng hoặc cải táng trong khuôn viên nghĩa trang như vợ chồng Cửu cai Trần Hoành, Nữ sử Đạm Phương, nhà văn Hải Triều, nhà thơ Thanh Hải, liệt sĩ Lê Tự Nhiên.

2.8. Các di tích khác: 15 năm cuối đời phải chịu cảnh "trăng gió nhốt ba gian", bị nhà cầm quyền quản thúc chặt chẽ và hạn chế mọi quyền tự do song Phan Bội Châu vẫn tìm cách đi lại nhiều nơi như đến diễn thuyết tại các trường Quốc học, Đồng Khánh, tiểu học Pháp Việt Ao Hồ, Nữ công học hội Pháp Việt Đông Ba, Lý sự hội Tứ bang, thăm chùa Từ Đàm, Tường Vân, nhà cụ Võ Liêm Sơn hoặc dùng đò "neo đậu sẵn ở cây sung dưới chân dốc Bến Ngự xuôi ngược dòng Hương lên chùa Linh Mụ, qua Đông Ba, về Bao Vinh, Quy Lai, Thuận An.

II. GIÁ TRỊ LỊCH SỬ VĂN HÓA:

1. Với hơn 30 di tích tại Huế, trong đó quan trọng nhất là khu di tích lưu niệm ở Bến Ngự, các di tích lịch sử văn hóa về Phan Bội Châu có vị trí quan trọng trong lịch sử đấu tranh yêu nước chống Pháp của nhân dân thành phố. Các di tích ấy là những sử liệu gốc chứa đựng lượng thông tin phong phú, đa dạng và đáng tin cậy, góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề về cuộc đời và sự nghiệp của nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu và của nhiều nhân vật lịch sử khác, chính diện cũng như phản diện trong thời kỳ lịch sử Việt Nam cận hiện đại. Đó còn là những nơi ghi dấu biết bao hình ảnh và sự kiện có ý nghĩa to lớn đối với lịch sử Huế nói riêng, lịch sử Việt Nam nói chung, khẳng định và chứng minh hùng hồn cho truyền thống đấu tranh yêu

[27] Anh Minh Ngô Thành Nhân, *Cụ Sào Nam 15 bị giam lỏng ở Huế*, Nxb Anh Minh, Huế, 1956, tr. 83,84.

nước và cách mạng bất khuất, kiên cường của mọi giới đồng bào. Tại các di tích này, các hiện vật lịch sử quý hiếm còn lưu lại và hàng trăm tác phẩm đặc sắc lên đến hàng nghìn trang được Phan Bội Châu viết ra đã góp phần làm phong phú thêm kho tàng di sản văn hóa của dân tộc và giúp cho hậu thế hiểu đầy đủ hơn về những đóng góp tích cực trên nhiều nhiều phương diện khác nhau của Phan Bội Châu đối với đất nước và nhân dân Việt Nam. Việc đánh giá phân tích nhân vật Phan Bội Châu, do đó, cũng khách quan, khoa học hơn. 15 năm cuối đời sống gắn bó với nhân dân Huế, với túp lều tranh đơn sơ, nghèo nàn, trong hoàn cảnh "cá chậu chim lồng", tuổi cao sức yếu, mỗi một hành động, mỗi một bước chân đi đều bị kẻ thù theo dõi kiểm tỏa gắt gao, song Phan Bội Châu không vì thế mà bi quan, lo sợ, trái lại, Cụ vẫn chứng tỏ cho thấy sự chiến đấu bền bỉ và vẫn tiếp tục hoạt động chống Pháp bằng nhiều phương thức khôn khéo khác nhau như nói chuyện diễn thuyết, mở trường dạy học, sáng tác thơ văn, dựng bia kỷ niệm, treo ảnh lãnh tụ, tranh lịch sử và ẩn dụ tạo cho ngôi nhà mình ở có một sức hấp dẫn đặc biệt nhằm giáo dục, tuyên truyền cho thanh niên học sinh tinh thần yêu nước thương nòi và ý chí giành lại non sông. Chính cuộc đời cao đẹp hy sinh vì dân vì nước, đạo đức trong sáng, tâm hồn thanh bạch và tính cách hiên ngang dũng khí trước quân thù của Phan Bội Châu đã làm cho ngôi nhà tranh vừa mới ra đời đã trở thành một trung tâm hội tụ và tỏa sáng những tư tưởng yêu nước và cách mạng.

2. Các di tích về Phan Bội Châu trên đất Huế đã có ảnh hưởng sâu sắc đối với các phong trào đấu tranh chống giặc ngoại xâm của các tầng lớp nhân dân Thừa Thiên Huế vì độc lập tự do, vì thống nhất nước nhà. Sau thất bại của các phong trào Cần vương, Đông du, Duy tân, chống thuế và cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quang phục hội năm 1916 không thành, nhiệt tình và ngọn lửa yêu nước, căm thù giặc của nhân dân Huế vẫn cháy âm ỉ nhưng lại bị bế tắc đường đi nước bước. Nhu cầu tìm một lý tưởng sống, một con đường cách mạng đúng đắn trở nên bức thiết hơn bao giờ hết. Lúc Phan về Huế, lòng khao khát ấy của thanh niên học sinh đã được phần nào đáp ứng. Bất chấp mọi sự khó khăn gây khó dễ của nhà trường thực dân và của bọn mật thám, lớp lớp thanh niên học sinh và nhân sĩ trí thức tiến bộ đã đến với Phan, với ngôi nhà tranh với một hoài bão cao quý là tìm hiểu, học tập và tiếp thu những ý kiến chân thành, quí báu của bậc tiền bối cách mạng. Lòng yêu nước nồng nàn và ý chí "xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ" đã được Cụ Phan truyền

cho phường hậu tử mà Cụ hằng trông mong tiến mau trên con đường đấu tranh đánh đuổi giặc ngoại xâm. Nhận thức được thế cờ cứu nước của mình đã bị sa sút, với tinh thần khiêm tốn, Phan ân cần khuyên nhủ và hướng dẫn thanh niên nên đi tìm ông Nguyễn Ái Quốc "đang cầm chắc trong tay nén vàng mười"[28]. Niềm tin của Phan vào Nguyễn Ái Quốc và cách mạng vô sản đã tỏa ra ảnh hưởng đến những người gần gũi chung quanh. Nhiều người bắt đầu giác ngộ ý thức trách nhiệm đối với đất nước, từ đó tự nguyện dấn thân không chút ngần ngại vào các hoạt động cứu nước và quyết tâm đi theo con đường cách mạng vô sản.

3. Bên cạnh những tác động tích cực và có nhiều ý nghĩa kể trên, các di tích về Phan Bội Châu trên đất Huế còn cho thấy mối quan hệ gắn bó keo sơn mật thiết, tình cảm và tấm lòng kính trọng, ngưỡng mộ của các tầng lớp nhân dân Huế đối với nhà yêu nước vĩ đại Phan Bội Châu. Thực dân Pháp đã thất bại không thể xử án nặng cho một người tù "đầy nguy hiểm" nên phải đi nước cờ cuối cùng là áp đặt giam lỏng Phan tại Huế, nơi tập trung bộ máy đầu não bù nhìn nhà Nguyễn, sào huyệt cai trị của Pháp ở Trung Kỳ. Ấy thế mà, ngay giữa chốn ngục tù vòng vây của thực dân, phong kiến, đồng bào thành phố đã công khai bày tỏ lòng yêu kính, đón tiếp ân cần chu đáo nhà chí sĩ, chăm sóc che chở và đấu tranh bảo vệ thành công ngay sau khi Phan về Huế. Đứng trước tình cảnh nhà yêu nước bị địch nham hiểm âm mưu bao vây, ly gián, đồng bào ai nấy cảm thấy ái ngại và tìm cách cho Cụ có một cuộc sống độc lập. Ngôi nhà tranh Bến Ngự ra đời trong hoàn cảnh ấy là một ví dụ cụ thể sinh động nói lên trách nhiệm, nghĩa tình sâu đậm của nhân dân ta.

III. VẤN ĐỀ BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY TÁC DỤNG CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA VỀ PHAN BỘI CHÂU TẠI HUẾ:

1. Từ năm 1954 đến 1975 là thời gian thành phố Huế nằm dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ. Cùng với cả nước nhân dân Huế tiến hành cuộc kháng chiến chống đế quốc và tay sai. Để làm thất bại các âm mưu hiểm độc xâm lăng về văn hóa và tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc, đưa phong trào đấu tranh đô thị chống Mỹ cứu nước phát triển mạnh mẽ, dưới sự lãnh đạo của Đảng, các giới trí

[28] Nguyễn Đắc Xuân, *Thánh nhân trong mắt anh hùng*, Tạp chí *Văn hóa Bình Trị Thiên*, 1980, tr. 17.

thức, sinh viên, học sinh đã có nhiều hình thức biện pháp sáng tạo trong việc đẩy mạnh giáo dục tuyên truyền nêu cao gương sáng của các danh nhân và anh hùng dân tộc. Nhà ái quốc Phan Bội Châu, linh hồn của phong trào chống thực dân đầu thế kỷ XX "đã đánh bằng lưỡi, đánh bằng bút, đã đánh bằng óc não, hầm hầm quyết đánh bằng gươm, thề quyết máu trôi đất nóng, cờ đào rõ mặt giống da vàng"[29] và những di tích Cụ Phan ở Huế đã được phong trào đấu tranh đô thị đặc biệt coi trọng và phát huy trong các đợt sinh hoạt văn hóa văn nghệ dân tộc và cách mạng. Ngày 16-11-1971 nhân dịp lễ húy nhật lần thứ 31 của nhà chí sĩ, tại khu vườn mộ, Mặt trận Văn hóa dân tộc miền Trung phối hợp với Tổng hội Sinh viên Huế đã tổ chức một buổi lễ tưởng niệm trang trọng với sự tham gia của gần 2.000 đồng bào, nhân sĩ, giáo sư, sinh viên, học sinh, các hội đoàn yêu nước. Tại buổi lễ, giáo sư Ngô Kha, chủ tịch Mặt trận văn hóa dân tộc miền Trung "đã đọc một bài diễn văn dài một tiếng đồng hồ gợi lại cuộc đời cách mạng của nhà chí sĩ đã bỏ cả cuộc đời mình để đấu tranh cho sự tồn vinh của đất nước. Bài diễn văn đã công bố một tác phẩm quan trọng vào cuối đời Phan Bội Châu viết về Xã Hội Chủ Nghĩa, một ánh sáng mà Cụ vừa lóe thấy là chân lý có thể giải quyết được vấn đề của đất nước nhưng chưa thực hiện được thì đã qua đời. Buổi lễ đã gây một ấn tượng sâu sắc trong lòng người tham dự"[30]. Dịp này, Mặt trận đã phổ biến "500 ấn bảng sưu tập, những bài báo tưởng niệm và thư bút của Phan Bội Châu. Ấn phẩm này tặng không và được trưng bày tại phòng triển lãm do Tổng hội Sinh viên tổ chức tại trụ sở Tổng hội với sự đến xem của một khối đồng bào, sinh viên học sinh đông đảo ít thấy"[31].

Năm 1973 sau ngày Hiệp định Paris được ký kết, với cuộc vận động tích cực của ban cán sự giáo chức và trí thức giải phóng ở nội thành và của Ủy ban dựng tượng danh nhân Việt Nam, một bức tượng tròn về khuôn mặt Phan Bội Châu "một tổng thể nét mặt ý nghĩa lời nói... có tính chiến đấu"[32] đã được thực hiện (xem lại phần 2.6.3.). Cuộc vận động ấy đã góp phần "tập hợp được một lực lượng khá đông những sinh viên và trí thức yêu nước, khơi dậy sinh hoạt của phong trào yêu nước đi từ Phan Bội Châu để tiếp cận và đến với cách

---

[29] Nhiều tác giả, *Kỷ niệm 100 năm ngày sinh Phan Bội Châu*, Nxb Trình bày, Sài Gòn, 1967, tr. 6.

[30] Tạp chí *Mặt trận Văn hóa dân tộc*, số 2, tháng 2-1972, tr. 105, 106.

[31] Xem chú thích 30.

[32] Nguyễn Xuân Hoa, Tcđd, tr. 8.

mạng..., thúc giục cuộc đấu tranh chống Mỹ ở đô thị cao hơn tự thân hình ảnh của Phan Bội Châu vào thời đó ở Huế"[33].

2. Từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng cho đến nay, công tác giữ gìn, bảo vệ, trùng tu, tôn tạo và phát huy tác dụng các di tích lịch sử Phan Bội Châu đã được các cấp, các ngành ngày càng quan tâm và đã thu được một số kết quả đáng kể. Sau cơ bão số 8 (1985) ngôi nhà tranh và từ đường bị bay tốc mái tôn 1/3, Ủy ban nhân dân thành phố Huế đã kịp thời cấp kinh phí để bảo quản chống dột, chống sụp đổ. Năm 1988 tượng Phan Bội Châu đã được thành phố cho chuyển từ Phường Đúc về đặt tại khu vườn mộ ở Bến Ngự trong khi chưa tìm ra một vị trí nào cho thích hợp (Năm 1997 UBND thành phố đã tổ chức hai hội nghị để bàn về vấn đề địa điểm đặt tượng Cụ Phan nhưng vẫn chưa có thể thống nhất nên đặt ở đâu). Đường phố mang tên danh nhân Phan Bội Châu nguyên nằm ở địa bàn phường Phú Hòa đã được thành phố ra quyết định điều chỉnh thay tên đường phố Nguyễn Hoàng (có khu di tích lưu niệm Cụ Phan, cho hợp lý hơn). Năm 1997 đường Phan Bội Châu đã được tỉnh cấp kinh phí để nâng cấp và mở rộng mặt đường. Đặc biệt đúng vào dịp kỷ niệm 50 năm ngày mất của Cụ Phan, Bộ Văn hóa thông tin thể thao và du lịch nước ta đã ban hành quyết định số 575 GD/VHTTTTDL ngày 14-7-1990 công nhận di tích lịch sử khu lưu niệm danh nhân Phan Bội Châu.

Tuy nhiên do hậu quả của cuộc chiến tranh lâu dài, sự tàn phá của thiên tai và sự tác động không ngừng của thời tiết xấu và khí hậu khắc nghiệt làm di tích hư hỏng và bị xuống cấp. Đợt khảo sát hiện trạng khu di tích Phan Bội Châu do Bảo tàng tỉnh thực hiện mới đây cho biết: "ngôi nhà tranh Cụ Phan ở nay không còn nguyên vẹn, cột kèo, xà ngang, rui mèn bị mối mọt đục khoét nghiêm trọng, có nguy cơ sụp đổ. Ở lăng mộ Cụ Phan một số tam cấp bị rạn nứt, cây cối hai bên bình phong mọc lấn át di tích. Nhà thờ chính, mái tôn bị thủng mục, một số kèo, đòn tay bị mối mọt đục khoét. Riêng nhà từ đường, hệ thống mái ngói bị mục vỡ, trần nhà có một số đoạn bị bung ra ảnh hưởng đến phần trưng bày bổ sung di tích. Nội dung các văn bia bị lu mờ, có một số chân bia đã hỏng, thân bia bị rạn nứt. Hệ thống đường thành bao quanh di tích có một đoạn bị sụp lở..."[34]. Ở khu vực nghĩa trang vẫn còn tồn tại 20 lăng mộ không thuộc dạng quy ước do Cụ Phan đề ra. Những lăng mộ này rõ ràng đã trái với ý nguyện của Cụ

---

[33] Xem chú thích 32.

[34] Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Thừa Thiên - Huế, *Đề án tu bổ tôn tạo khu di tích lịch sử lưu niệm Phan Bội Châu.*

Phan, thế nhưng vẫn cứ mặc nhiên tồn tại mà lại còn được xây mới đẹp hơn xưa. Nghĩa trang không có hệ thống tường thành bảo vệ, chưa xây dựng cổng chính và nhà nghỉ[35].

Căn cứ kết quả khảo sát, bản "Đề án tu bổ tôn tạo, khu di tích lịch sử lưu niệm Phan Bội Châu" đã xác định các hạng mục công trình tu sửa phục hồi là nhà ở và nhà thờ Phan Bội Châu, các hạng mục công trình tôn tạo sẽ là lăng mộ, từ đường, khu vực nghĩa trang và các công trình còn lại.

Cố đô Huế là thành phố nơi Phan Bội Châu đã đặt những bước chân đầu tiên trên con đường vận động cứu nước và cũng là nơi nhà chí sĩ lão thành đã sống qua những năm tháng cuối đời và an nghỉ nghìn thu ngay giữa khu vườn thân yêu của mình. Trải qua biết bao biến đổi thăng trầm của thế sự và thời cuộc, các di tích lưu niệm Phan Bội Châu hiện còn ở Huế có những giá trị rất lớn về mặt lịch sử và văn hóa, là một di sản vô cùng quí báu của quốc gia, một bộ phận quan trọng hợp thành quần thể di tích cố đô Huế, di sản văn hóa của nhân loại. Do đó việc giữ gìn, bảo vệ và phát huy ngày càng tốt hơn các di sản ấy là nghĩa tình là trách nhiệm cao cả, sâu nặng của hậu thế, một trách nhiệm không của riêng ai, không thể thoái thác.

---

[35] Xin đọc thêm: Trần Huy Thanh, *Nghĩa trang Phan Bội Châu và vấn đề tu bổ, tôn tạo, Báo Thừa Thiên - Huế*, số 999, ngày 6-8-1997.

TẤM BẢN ĐỒ HUẾ CỦA LE FLOCH DE LA CARRIÈRE NĂM 1787

VŨ HỮU MINH

Tôi không cho rằng đây là một phát hiện, bởi vì nhiều nơi đã lưu trữ và khai thác tài liệu này. Tuy nhiên, trong tình hình các tư liệu về bộ mặt kinh đô Phú Xuân của thời kì thế kỷ XVII - XVIII quá ít ỏi, thì việc sưu tầm và giới thiệu các tư liệu liên quan là một việc làm có ích cho giới nghiên cứu.

Trong khi nghiên cứu ở Bảo tàng Dân tộc học Osaka (BTDTH - National Museum of Ethnology) - Nhật Bản (từ 21-10-1996 đến 14-4-1997), chủ yếu nhằm vào các tài liệu về lĩnh vực bảo tồn di tích, thì rất tình cờ, tôi lại gặp được cuốn *Iconographie historique de l'Indochine Française (Sách ảnh lịch sử về xứ Đông Dương thuộc Pháp)* của Paul Boudet và André Masson in tại Paris. Số kí hiệu lưu trữ của BTDTH là 28804 trong thư mục Việt Nam. Sách được chia làm ba phần, gồm 129 trang. Phần đầu là lời bạt của tác giả. Phần hai là tác giả chú dẫn về nguồn gốc và có những lời bình ngắn ngọn về tư liệu. Phần ba, phần chính của cuốn sách là các tư liệu gồm: bản đồ, kí họa, minh họa, ảnh chụp, các bức thư, sắc phong... có nội dung liên quan đến Đông Dương. Tư liệu được sắp xếp theo thứ tự thời gian từ thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XX. Để có được một cuốn sách như vậy, các tác giả phải tiến hành sưu tầm từ rất nhiều nguồn, trong đó ngoài các lưu trữ của nhà nước, giáo hội... còn cả lưu trữ của các gia đình, thân nhân, bạn bè của các nhân vật lịch sử.

Cuốn *Iconographie historique de l'Indochine Française,* theo tôi, là tài liệu tham khảo tốt về nhiều vấn đề của một gian đoạn quan trọng trong lịch sử Việt Nam. Chúng ta sẽ có dịp xem xét kĩ hơn về cuốn sách đó. Ở đây tôi chỉ muốn giới thiệu một tấm bản đồ mà trong sách Boudet và Masson kí hiệu là bản đồ số 26 - trang 23 - phụ bản XVI. Bản đồ này đã được tác giả Nguyễn Sinh Duy giới thiệu một phần trong số 21 Tạp chí *Huế Xưa & Nay*. Tuy nhiên, về phần mình, chúng tôi muốn giới thiệu như một cách dịch - hiểu có khác đôi chút,

và sau cùng muốn xem bản đồ này như một cơ sở để phác thảo diện mạo đô thị Huế vào những năm cuối thế kỷ XVIII.

Dưới đây là toàn văn của tài liệu đã được cô Nguyễn Thị Thúy Vy - cán bộ của Phòng Nghiên cứu Hướng dẫn Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế dịch:

BẢN ĐỒ VỊNH ĐÀ NẴNG (TOURANE) VÀ BỜ BIỂN TRUNG KỲ (ANNAM). TỪ HỘI AN ĐẾN HUẾ

do Le Floch de la Carrière vẽ năm 1787

(Thư viện Quốc gia, kho bản đồ)

(Trích trong cuốn *Iconographie historique de l'Indochine Française* - Sách ảnh lịch sử về xứ Đông Dương thuộc Pháp - của Paul Boudet và André Masson, Paris, Les éditions G. Van Oest, MCM XXXI, tr. 23, hình 26, phụ bản).

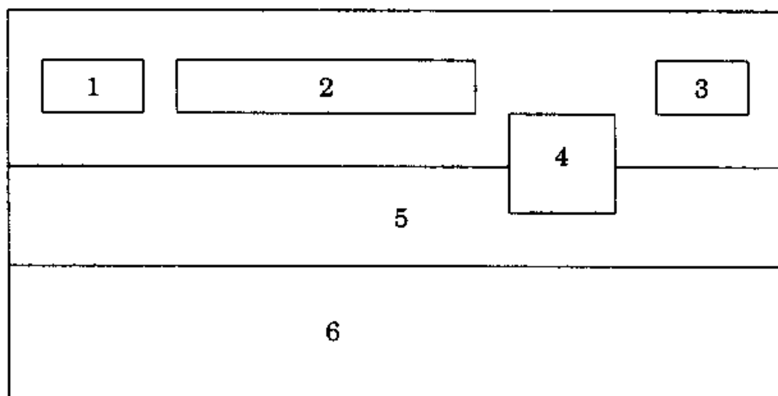
Lời giới thiệu sách ảnh của Boudet và Masson:

Tấm bản đồ vẽ bằng tay này được thực hiện rất cẩn thận, điểm xuyết thêm bằng màu, được vẽ vào năm mà vịnh Đà Nẵng (Tourane) được nhượng cho người Pháp theo Hiệp ước Versailles, vịnh này được thể hiện trên bản đồ. Phía dưới khung tiêu đề ở trên, bên trái, ta đọc được: "Le Floch de la Carrière, đại úy hải quân, in lại tại Lorient ngày 4 tháng 6 năm 1787". Mà cũng tại Lorient, giám mục Bá Đa Lộc đã đáp tàu thủy đến 4 tháng trước đó. Ta cũng có thể phỏng đoán rằng Le Floch de la Carrière thực hiện tấm bản đồ này theo yêu cầu của vị giám mục; lúc đó tấm bản đồ có một lợi ích thời sự do có những kế hoạch nhượng đất tại Tourane. Thống chế De Castries, người được đề tặng tư liệu này, là Bộ trưởng Bộ Hải quân từ năm 1780, vào tháng 5 năm 1787, cùng với Montmorin, ông đã tham dự lễ yết kiến của giám mục Bá Đa Lộc trước vua Louis XVI.

Để thực hiện tấm bản đồ này vào năm 1787, Le Floch de la Carrière đã sử dụng những ghi chép mà ông đã thực hiện vào năm 1755 và 1756 và đã được Mannevillette công bố, dưới dạng sơ lược hơn, trong lần in thứ hai của cuốn *Neptune Oriental,* phụ bản 51 dưới tiêu đề sau: "Bản đồ một phần bờ biển Đàng Trong, từ đảo Cù Lao Chàm cho đến sông Vua do ông Le Floch de la Carrière, thuyền trưởng thuyền hỏa công vẽ". Kiến thức ông về bờ biển Trung Kỳ (Annam) làm cho năm 1775, Le Floch de la Carrière được chỉ định chỉ huy chiếc tàu chiến La Nourrice và đến Huế thương lượng một hiệp ước về thương mại. Nhưng kế hoạch này, nảy sinh từ sự xúi giục của một thương nhân người Pháp tại Quảng Châu là ông De Rothe, đã hủy

bỏ vì sợ phải tiêu tốn quá nhiều (so sánh Maybon, *Lịch sử hiện đại của xứ Annam,* Paris, 1919, các trang 170 - 172).

Tấm bản đồ được vẽ bằng tay của Thư viện Quốc gia có nhiều chi tiết hơn so với tấm bản đồ khác của cuốn *Neptune Oriental,* ngoài ra ở phần phía trên của nó còn cho thấy một quang cảnh rất lý thú của vương phủ tại Huế vào thế kỷ XVIII, vương phủ này chắc chắn đã được thay thế dưới triều Gia Long và Minh Mạng bằng hoàng cung hiện nay. Ở phía dưới thể hiện những loại thuyền bè khác nhau của thời đó: thuyền chiến, thuyền để các công chúa đi dạo chơi, thuyền kiểu nửa thuyền chiến dùng để chuyên chở, thuyền đi biển, thuyền chài.



(Những phần trên bản đồ được đánh số để dịch, tiện theo dõi - Người dịch)

Các ghi chú trong bản đồ:

1- Bản đồ một phần bờ biển Đàng Trong (Cochinchine).

Từ Cù Lao Chàm và sông Faifo (Hội An) cho đến sông Vua, hay nói cách khác là sông Huế, được vẽ trong các năm 1755 và 1756. Dành cho ngài thống chế De Castries, bộ trưởng và tổng trưởng Hải quân.

2- A. Mặt đứng trước, nhìn ra sông, của một hành lang hay một hàng hiên bao quanh phủ chính của vua.- B. Thuyền chiến nhìn suốt chiều dài.- C. Cùng chiến thuyền đó nhìn ở cạnh bên phía trước.- D. Cũng cùng chiến thuyền đó nhìn ở cạnh bên phía sau.- E. Thuyền đi dạo dành cho các công chúa.- F. Thuyền kiểu nửa thuyền chiến dùng để chở lính thợ và để tập trận thông thường.- G. thuyền đi biển thông thường nhìn nghiêng.- H. Cùng chiến thuyền đó nhìn ở cạnh bên phía sau.- I. Thuyền chài nhìn nghiêng. Chỉ có cái khác nhất là cái cánh đứng L dưới đáy thuyền giúp thuyền khỏi đi chệch hướng, cánh đứng này dìm trong nước, cũng dùng làm bánh lái cho thuyền.

3- a. Phủ chính nơi vua ở.- b. Phủ dành cho mùa đông hay để vua chơi.- c. Phủ cũ nơi cất giữ kho tàng của vua.- d. Chỗ của khu phố nơi chúng tôi đã ở vào năm 1755 và 1756.- e. Mô dùng làm đích để tập bắn cho các thuyền chiến.- f. Nơi ở của bà nữ quan Moutoudont (?), người rất có ích cho việc thương mại của chúng ta.

4- Đầm Cầu Hai (Coua) thông thương với sông tại kinh đô bằng nhiều kênh rạch thiên nhiên tạo nên bởi những hòn đảo nằm giữa hai nơi này, nhưng tôi không biết chi tiết của chúng, tất cả các hòn đảo này đều thấp và thường là có được canh tác và có người ở, tại đây người ta thấy các làng lớn trong đó có chợ.

Từ Cầu Hai, núi chạy ra xa bờ biển quanh về phía tây và thậm chí về phía nam, để đến khi gặp sông Huế thì núi cách xa bờ biển đến khoảng 5 dặm và vùng đất giữa núi và bờ biển là rất thấp.

Khi từ Hội An (Faifo) hay Tourane (Đà Nẵng) bạn muốn đến kinh đô, bạn chỉ đi bằng đường bộ cho đến Cầu Hai; tại cảng của đầm này, bạn xuống thuyền, thuyền chở bạn đi theo các con kênh giữa các hòn đảo mà tôi vừa nói.

Vào những năm mưa nhiều, đầm Cầu Hai (Lac de Coua) tự mở một lạch cửa ra biển băng qua những cồn cát ngăn cách nó với biển ở điểm I (Cửa Tư Hiền - ND).

5- Sông tại triều đình hay sông Huế chỉ có thể nhận những tàu nhỏ, có một cái bãi chặn ngay lối vào phía ngoài cửa sông, trên bãi này nước chỉ cao có 10 bộ trong gió mùa Đông Bắc, có thể là nước sẽ cao hơn trong mùa gió ngược lại, nhưng đây chỉ là một điều phỏng đoán đòi hỏi người ta phải kiểm tra cho chắc chắn trước khi dấn thân đi vào đây cùng với thuyền bè có độ mớn nước trên 9 bộ. Trước kia, người Nhật, người Trung Quốc, người Mã Lai và các người ngoại quốc khác buôn bán với Đàng Trong đã từng đi vào con sông này, nhưng số lượng đông đảo và tính tình dữ dằn của nhiều người trong số họ làm cho chính quyền lo ngại, từ đấy trở đi họ bị chính quyền cấm không cho vào con sông này nữa và vua chỉ định cho họ con sông Faifo (Hội An) và vịnh Tourane (Đà Nẵng) để làm cảng, nơi thuyền bè của thương nhân muốn buôn bán với kinh đô có thể đậu lại. Con sông Faifo cũng có cùng một sự bất tiện như sông Vua, một bãi bồi chắn ngang sông và trên đó nước ít, chỉ cho phép những tàu nhỏ đi vào; nhưng vịnh Tourane có thể tiếp nhận những chiếc tàu buôn lớn nhất và cảng của nó rất chắc chắn. Thành phố Faifo là nơi các thương nhân ở, họ thuê nhà và cửa hàng cho họ và của cải của họ, tại đây họ

bán và mua hàng cho thuyền bè của họ, và vì giữa sông này và vịnh Tourane, thiên nhiên đã tạo ra một con kênh thông thương giữa đôi bên, do đó thành phố này là trung tâm thương mại do hai cảng này tạo ra; do vậy, tại đây, các thuyền bè trong nước cũng nhận chở những hàng hóa mà người ta muốn gởi ra Huế, nơi có kinh đô và chỗ ở của vua.

6- Các tàu thuyền từ những vùng đất phía nam đến Tourane, đi qua giữa quần đảo Hoàng Sa (Paracel) và bờ biển của vương quốc Đàng Trong (Royaume de la Cochinchine) [trải dài từ mũi Cambốt ở 8°30' vĩ độ Bắc[1] đến sông Gianh tại vịnh Bắc Bộ ở 18°12' vĩ độ Bắc[2]], khi họ đã đến được phía nam cù lao Ré (Pulo Canton - còn gọi là đảo Lí Sơn) và thấy được đảo này; đảo nằm tại 15°15' đến 20'. Họ sẽ hướng đường đi để đi qua giữa đảo này và mũi Ba Làng An (Cap Batang) của lục địa, ít ra cũng có điều kiện là trời xấu và đêm tối không làm cho họ chạy lạc ra khơi; sau khi đã đi qua phía bắc của đảo này rồi, họ đi về các đảo gọi là Cù Lao Chàm (Cham collao) nằm tại bắc tây ¼ bắc của đảo [đảo cù lao Chàm giả nằm gần phía nam nhất, cách khoảng 10 đến 11 lí (lieue) và Cù Lao Chàm kia xa hơn 3 lí nữa] và thường thường khi đi ngang qua phía đông của các đảo này, họ đi gần phía bắc của Cù Lao Chàm thật, cách 1 lí hoặc ít hơn, lúc đó họ cũng thấy được Mũi Bắc (Cap Nord - Mũi Đà Nẵng) nằm ở gần phía tây bắc của mõm đất xa nhất về phía bắc của Cù Lao Chàm, cách khoảng 6 lí, họ tiếp tục đi để qua tại ½ lí ở phía bắc của mũi này. Từ vị trí này họ có mũi đất trên cù lao Hàn (Collao Hanne - Đảo Sơn Trà), tức hòn đảo nằm phía bắc của vịnh Tourane, và họ chỉ ngừng lái thuyền về hướng này khi đã đến lúc định vị được một mõm đất tận cùng bằng một ngọn đồi tròn [mõm đồi xa nhất về hướng tây bắc (Cap Nord - Mũi Đà Nẵng)] ở phía nam - tây nam và tây nam ¼ nam, để tránh lại gần những tảng đá dưới nước, các tảng đá này nằm quanh bờ của phần phía nam nhóm núi này, lúc đó họ đi về phía mạn bên trái, cho đến khi quay về hướng tây nam, về phía cuối vịnh. Chẳng bao lâu sau đó, họ thấy được một mõm đất khác ở phía bên kia của mõm đồi tròn, họ đi dần về phía nam để tiến lại gần mõm này, và sau đó vượt qua nó với khoảng cách hơn 1 sãi cáp[3]; họ tiến cho đến khi

---

[1] Mũi Cambốt: chắc là mũi Cà Mau, tuy vậy, mũi Cà Mau ở vào khoảng 9°35' chứ không phải 8°50' - ND.

[2] Vĩ độ của sông Gianh cũng hơi bị lệch về phía Bắc (trên bản đồ địa lí hành chính Việt Nam, sông Gianh nằm ở vĩ độ 18° Bắc, vào khoảng 17°75' - ND.

[3] 1 sãi cáp khoảng 200m.

mõm này nằm ở phía đông nam, lái thuyền về đó để đi qua, cách 1 sãi cáp. Một hòn đảo nhỏ nằm trong cùng một rum[4] với mõm đất đã nói ở trên [được ghi trên bản đồ với tên mõm những tảng đá] và sau này, khi họ đã vượt qua nó cũng với khoảng cách 1 sãi cáp, họ hướng về phía trong cảng bằng cách đi qua mạn trái và bỏ neo tại đây với độ sâu 4 sãi nước trên đáy bùn.

Mặc dù tôi đã đi qua giữa các đảo ở tây bắc Cù Lao Chàm và lục địa, và mặc dù sự thăm dò độ sâu được ghi trên bản đồ này là các thăm dò mà tôi đã thực hiện được tại đây trong dịp này, nhưng tuy vậy tôi cũng không khuyên các tàu thuyền lớn đi qua đây, không phải là vì chúng có thể gặp một độ sâu ít hơn khi đã ít nhiều đi ra xa khỏi lục địa hay các đảo, nhưng còn là vị trí mà tôi gán cho các đảo này có thể là không được chính xác, và vì nói chung tấm bản đồ này bị thiếu chính xác vì tôi đã chỉ có thể vẽ nó một cách không hoàn hảo trong sự lo sợ bị dân địa phương chú ý, họ có thể gây ra những điều sỉ nhục đối với chúng tôi. Tuy nhiên, vị trí riêng biệt của các địa điểm là kết quả của việc xác định trên la bàn được làm rất cẩn thận, và các khoảng cách đã được xác định khá chính xác qua nhiều lần quan sát vĩ độ được thực hiện tại những địa điểm khác nhau tại bờ biển này.

Các hàng hiên bao quanh vòng la thành, vây quanh những công trình khác nhau của vương phủ có 4 mặt bằng nhau, khoảng 280 toises mỗi mặt[5], tức là 1.120 toises suốt chiều dài hàng hiên này, giữa mỗi cột của mặt tiền nhìn ra sông có một khẩu đại bác bằng đồng có nòng trung bình mà phần lớn dùng đồ vũ trang cho các thuyền chiến; các thuyền chiến này dài từ 74 đến 80 bộ trên khoảng gần 20 bộ bề rộng; đáy bằng, có một đường viền rộng hơn 2 bộ và dài hầu như là suốt dọc tàu dùng làm sống tàu [vì đúng ra là chúng không có] và tất cả các đường viền khác được làm đồng bộ và không có đóng đinh, cũng có chiều dài cùng với chiều dài của tàu. Người Đàng Trong cũng như người Đàng Ngoài, nguồn gốc xuất phát của người Đàng Trong [vì trước đây khoảng 220 năm, họ từng thuộc một dân tộc] điều khiển các thuyền chiến này rất khéo léo và mau chóng, họ khiến chúng vận động rất mau lẹ và nếu dân tộc này cũng can đảm nhiều như họ năng động thì thuyền bè của họ thật đáng sợ.

[4] Rum: khoảng chia trên địa bàn bằng 11°15'.

[5] Toises: đơn vị đo chiều dài của Pháp, bằng 6 bộ, 1,944m.

NHẬN XÉT VỀ TƯ LIỆU QUA BÀI DỊCH TRÊN ĐÂY

I. Về tác giả của bản đồ.

Như chú dẫn của Paul Boudet và André Masson, tác giả của bản đồ là sĩ quan hải quân, ông Le Floch de la Carrière. Vào thời điểm thực hiện này, nhu cầu tìm hiểu Việt Nam của người Pháp đang ngày càng trở nên bức thiết. Vì vậy, bằng con mắt của một nhà hàng hải, thám hiểm, tác giả đã tiến hành khảo sát kĩ lưỡng vùng ven biển, đường sông, các hòn đảo, luồng lạch, các bến cảng và một phần quan trọng các cơ quan đầu não của chúa Nguyễn ở Phú Xuân.

Kết quả khảo sát được mô tả trên bản đồ đó đã gián tiếp phục vụ cho việc soạn thảo một số điều khoản trong Hiệp ước Versailles được kí kết giữa triều đình vua Louis XVI với người được ủy nhiệm của Nguyễn Ánh là giáo sĩ Pigneau de Béhaine vào năm 1787. Cũng theo Boudet và Masson, người được đề tặng tấm bản đồ này là thống chế De Castries, cũng là một trong những nhân vật chứng kiến lễ kí kết hiệp ước nói trên.

II. Về thời điểm vẽ bản đồ.

Theo Boudet và Masson, bản đồ được thực hiện vào năm 1755 - 1756. Đối chiếu với lịch sử Phú Xuân thì đây là gian đoạn trị vì của Võ vương Nguyễn Phúc Khoát. Bộ mặt Phú Xuân mà tác giả bản đồ quan sát được ở thời điểm này là sau cuộc chỉnh trang xây cất lớn diễn ra trước đó ít lâu. Theo chú dẫn của Le Floch de la Carrière thì ông đến phủ Phú Xuân khoảng cuối năm 1755 - đầu năm 1756 trong mùa gió Đông Bắc. Dinh phủ trong bản đồ ghi chú là "Phủ chính", tức phủ của Võ vương Nguyễn Phúc Khoát.

III. Đặc điểm kĩ thuật của bản đồ.

Vùng Thuận Quảng trước năm 1755 đã có một số bản đồ do người Việt Nam vẽ theo phương pháp đồ bản học của Trung Quốc *(Thiên Nam tứ chi lộ đồ thư, Giáp Ngọ niên bình Nam đồ...).* Trong các bản đồ này, các tác giả đã sử dụng phương pháp lưới bản đồ, kí hiệu quy ước khái quát và nhấn mạnh các đường viền với các thông tin chủ yếu là địa danh. Một số bản đồ khác được các giáo sĩ châu Âu vẽ bằng ngôn ngữ theo kiểu bản đồ trung cổ (bản đồ *De la Péninsule Indochinoise* của Van Langren, bản đồ *Tonkin et de l'Annam* của Alexandre de Rhodes vẽ năm 1653...). Trong các bản đồ này chưa có hệ tọa độ, tỉ lệ... Như vậy thì ít nhất cho tới nay, tấm bản đồ của Le Floch de la Carrière (dưới đây gọi tắt là Bản đồ

Le Floch) là tấm bản đồ đầu tiên vẽ theo phương pháp bản đồ học hiện đại. Bản đồ Le Floch sử dụng hệ đo "rum", là kĩ thuật xuất hiện ở châu Âu thế kỷ XIII - XIV. Bằng hệ thống này, các nhà hàng hải có thể đi theo bản đồ thông qua la bàn và ước tính các khoảng cách.

Sau nữa, việc xuất hiện các vĩ độ cũng cho thấy bản đồ đã cập nhật kịp thời phương pháp này. Vì vào đầu thế kỷ XVIII, việc thống nhất đường kinh tuyến gốc mới được xác định ở châu Âu. So sánh với kinh tuyến gốc (Greenwish - được quyết định năm 1884) thì có sai lệch như đã nêu trên. Ở đây chúng tôi cho rằng tác giả bản đồ đã quy về một kinh tuyến gốc khác, có thể là Paris.

Tỉ lệ của bản đồ sử dụng hệ "lieue marine" (hải lí). Như vậy nội dung của bản đồ đã thể hiện đây là một hải đồ, với sự kết hợp một số thông tin liên quan như là bổ sung cần thiết theo tác giả.

IV. Các thông tin về phủ Phú Xuân.

1. *Về vị trí.* Cũng giống như phần vẽ về Hội An, Phú Xuân được vẽ rất sơ lược và ước lệ. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý chính là cách thể hiện khá chính xác về luồng lạch, sông nước ở vùng này. So với hiện trạng thì hình như rất ít thay đổi. Hệ thống sông ngòi trong bản đồ tôi xem như hệ tọa độ thiên nhiên để từ đó xác định các yếu tố cần thiết khác. Trước hết là vương phủ hay còn gọi là chính phủ. Dựa vào bản đồ này, ta có thể xác định vị trí của phủ bằng ba yếu tố thiên nhiên:

- Hệ thống sông Hương (tác giả gọi là sông Vua) và sông Con (Tiểu giang, sau là Bạch Yến).

- Hai cồn nổi lên giữa sông Hương là Đại Sa Châu (Cồn Dã Viên) và cồn Phủ Ao (Cồn Hến).

- Hai chi lưu của sông Hương là sông Phủ Cam (hay sông Bến Ngự, sông An Cựu, vua Minh Mạng đặt tên Lợi Nông) và sông Thiên Lộc (sau là Thọ Lộc hay Như Ý).

Theo cách thể hiện của bản đồ thì chính phủ nằm ở bờ bắc sông Hương, khoảng giữa hai cồn nổi Dã Viên, Cồn Hến và hai chi lưu Phủ Cam, Thiên Lộc. Phủ tiếp cận bờ sông. Vị trí này tương đương với Đại Nội của Kinh thành triều Nguyễn thế kỷ XIX. Tuy nhiên, cũng theo bản đồ, ở bờ bắc sông Hương lùi về phía hạ lưu một khoảng cách không xa, đối diện gần với mõm phía tây của Cồn Hến còn có một phủ khác mà tác giả gọi là "Phủ cũ", nơi cất giữ các kho tàng của vua. Đối

chiếu với các sử liệu[6] thì chúng ta thấy trong khu vực này có tới hai phủ: phủ ban đầu được dựng vào thời chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái (1687 - 1691) và thủ phủ thứ hai là phủ do chúa Nguyễn Phúc Khoát xây dựng vào năm 1738. Cũng theo sử liệu, vua Gia Long khi định đô ở Phú Xuân đã "khắc phục cựu đô nhân dấu cũ mà làm thêm rộng ra"[7]. Như vậy, vua Gia Long đã sử dụng vị trí của phủ chúa Nguyễn Phúc Khoát, còn phủ của Nguyễn Phúc Thái chính là nơi mà theo *Đại Nam nhất thống chí* là "nguyên ở góc đông nam trong kinh thành ngày nay"[8].

2. *Về kiến trúc.* Quy mô phủ theo Le Floch mô tả thì mỗi cạnh khoảng 280 toises và bao gồm bốn cạnh với tổng số khoảng 1.120 toises. Như vậy, phủ hình vuông, chu vi khoảng 2.177m và diện tích khoảng 29,6ha. So với kinh thành hiện còn 520ha thì diện tích này chiếm 1/20; so với Đại Nội thì 29,6ha/36ha, Đại Nội rộng hơn chút ít. Le Floch có lẽ đã không vào được bên trong phủ, nên chỉ dừng lại mô tả khái lược bên ngoài thôi. Có ba điểm cần xem xét như sau:

- Các dãy hành lang chạy dài suốt mặt phủ, theo Le Floch, là nơi để súng trang bị cho các pháo thuyền. Đây là dạng kiến trúc có chức năng và hình thức khá lạ, vì thông thường, ở vị trí này sẽ là những tường thành hoặc chạy suốt hoặc trổ hỏa khẩu để làm chức năng phòng ngự. Với các hành lang giữ súng này, ngoài các cung điện được xây dựng như các sử liệu mô tả[9] có thể hình dung kiến trúc của phủ vừa có vai trò là thủ phủ, vừa là dinh trại quân sự. Chúng tôi cho rằng đây cũng là một đặc điểm đáng lưu ý về vai trò của "Dinh Trấn", "Trấn Ấp" hay "Đô Ấp"[10] dưới thời các chúa. Điều này hoàn toàn khác với chức năng của kinh thành Huế thế kỷ XIX.

- Về cửa chính của Phủ trong bản đồ. Đây là kiến trúc theo kiểu lầu - cổng, ngoài 3 lối đi chính ở tầng I, còn thấy có hai cổng phụ, nhỏ hơn ở hai bên. Xét về đại thể, mặt đứng này có dáng dấp gần như cụm công trình hiện còn trong Đại Nội là: Hiển Lâm Các ở giữa, hai bên là Tuấn Liệt Môn và Sùng Công Môn. Chỉ có điểm khác là ở cổng trên bản đồ chỉ có hai tầng, còn Hiển Lâm Các là ba tầng mái.

---

[6] *Phủ biên tạp lục,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977; *Đại Nam thực lục tiền biên,* Nxb Sử học, Hà Nội, 1962; *Đại Nam nhất thống chí,* Nha Văn hóa, Bộ QGGD, Sài Gòn, 1960.

[7] *Đại Nam nhất thống chí,* Sđd.

[8] *Đại Nam nhất thống chí,* Sđd, tr.18. (Có lẽ tác giả nhầm, vì ở phủ "ở góc đông nam" này là phủ của chúa Nguyễn Phúc Khoát - BBT.

[9] *Đại Nam nhất thống chí,* Sđd.

[10] Chữ dùng lại của các sách đã dẫn.

- Về kiến trúc của cửa chính, sát với mặt sông. Kiến trúc của toàn nhà này cho thấy đây là tòa nhà khá lớn, tầng dưới 7 gian 2 chái và tầng trên 5 gian 2 chái. Nếu xem lại thì có thể đoán định đây là "Các Triều Dương ngó xuống dòng sông, quy chế cao rộng..."[11]. Nhân đây tôi cũng xin nhắc lại một điểm khác giữa tài liệu của chúng tôi mà tác giả Nguyễn Sinh Duy đã dẫn trong trang 44, từ dòng 1 đến dòng 5, tác giả dịch (hoặc hiểu ?) "... mặt tiền kinh thành Phú Xuân thời Võ Vương chấp chính (1738 - 1765) với cửa Ngọ Môn và hành lang nhà cầu ...". Theo chúng tôi, tên của cửa chính ra vào Phủ trong Bản đồ Le Floch mà chúng tôi giới thiệu là không có, mặt khác cũng chưa thấy sử liệu nào đề cập tới cái tên này. Ở dòng 11 - 12, tác giả dịch (hoặc hiểu ?) "... Khoảng cách từ Nội Cung ra đến Đại Cung Môn là 11.020 toises..." Trong đoạn này, cũng tương tự như thắc mắc nêu trên của chúng tôi, tên Đại Cung Môn hay Nội Cung không thấy nêu trên bản đồ, mặt khác cũng chưa thấy sử liệu nào đề cập trong Phủ của Võ Vương có các công trình mang các tên như trên.

3. *Về quy hoạch*. Cũng tương tự như kinh đô Huế đầu thế kỷ XIX, phủ Phú Xuân vào năm 1775 và 1776 có bố cục rải ra hai bên bờ sông Hương. Trong đó có các dinh phủ, khu nhà ở quan lại, hoàng thân phân bố ở bờ Bắc. Lui về hạ lưu là khu phố buôn bán đối diện với cồn Minh Hương (Minh Hương de l'ilot) khoảng khu vực hai làng Thanh Hà, Địa Linh hiện nay. Đối diện với phủ, tác giả có vẽ những chấm nhỏ tương tự với kí hiệu về khu phố nhưng không có ghi chú gì đặc biệt. Vì vậy chúng tôi cho rằng đây là các quần cư làng mạc.

Ở điểm này, quy hoạch của phủ cũng bị chi phối theo luật phong thủy địa lí như *Đại Nam nhất thống chí* đã viết "... lấy núi trước làm án...". Như vậy, ngay ở đoạn dinh phủ thời các chúa, việc lựa chọn vị trí "địa cát địa lợi" cho Phú Xuân và sau này là Huế đã được đặt ra.

Vì những điểm nêu trên được rút ra từ tấm bản đồ của Le Floch, cùng với nhiều vấn đề khác, một lần nữa lịch sử đô thị Phú Xuân - Huế cần được xem là một dòng chảy liên tục và lâu dài. Đặc điểm này ở Việt Nam chỉ có hai đô thị có được là Thăng Long - Hà Nội và Phú Xuân - Huế.

---

[11], [12] *Đại Nam nhất thống chí*, Sdd.

TÌM HIỂU THỪA THIÊN HUẾ QUA SƯU TẬP ĐỊA BẠ

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

Qua nghiên cứu sưu tập địa bạ - chủ yếu lập vào những năm 1814 - 1815 cho phủ Thừa Thiên ta sẽ hiểu được cung cách quản lý và sử dụng đất đai thế nào cho các cơ quan công quyền cũng như cho mỗi người dân. Ở thời điểm lập địa bạ, phủ Thừa Thiên giữ một vị trí quan trọng và là trung tâm của cả nước. Vì kinh đô Phú Xuân tức Huế đô đặt tại đây. Do đó, nếu nắm được tình hình Thừa Thiên thì cũng là bắt đầu tìm hiểu sâu sắc cả nền văn minh vật chất và tinh thần truyền thống Việt Nam.

Từ nghiên cứu địa bạ Thừa Thiên và tư liệu có liên quan trực tiếp, chúng ta sẽ rút tỉa được nhiều bài học. Dưới đây chỉ là ba mục đề tài quan tâm, ngõ hầu góp phần xây dựng công trình địa chí Thừa Thiên Huế một ngày không xa:

I - Địa lý lịch sử Thừa Thiên Huế.

II - Di tích lịch sử, văn hóa và khảo cổ học.

III - Ruộng đất là cơ sở chính để nhà nước và dân gian sinh tồn phát triển.

I - ĐỊA LÝ LỊCH SỬ THỪA THIÊN HUẾ

Theo truyền thuyết, Thừa Thiên nguyên là đất của nước *Việt Thường*[1]. Việt Thường dựng con rùa lớn cho vua Nghiêu (2357 - 2257 trước Công Nguyên). Từ đó có tên nước Việt Thường.

Nhà Tần (246 - 201 trước CN) xâm chiếm phương nam, đất Việt Thường thuộc về *Tượng Quận*.

Năm 116 trước CN, nhà Hán đổi làm quận *Nhật Nam*, quận này chia ra làm 5 thành là Tây Quyển, Tỷ Cảnh, Châu Ngô, Lư Dung và Tượng Lâm.

---

[1] Quốc sử quán, *Đại Nam nhất thống chí, Thừa Thiên phủ,* tập thượng, Nguyễn Tạo dịch, Nha Văn hóa, Bộ QGGD, Sài Gòn, 1961, từ trang 21.

Năm 192[2], Khu Liêm nổi lên chiếm Tượng Lâm, xưng làm vua nước *Lâm Ấp* cai trị toàn vùng Nhật Nam. Năm 757, quốc hiệu Lâm Ấp đổi thành *Chiêm Thành*. Từ khi thuộc Lâm Ấp - Chiêm Thành, Tỷ Cảnh trở thành *Ô Châu* và Châu Ngô trở thành *Lý Châu*.

Năm 1044, vua Lý Thái Tông ngự giá đi đánh Chiêm Thành vì quân Chiêm Thành hay sang quấy rối Đại Việt. Quân Chiêm Thành dàn trận ở phía nam sông Ngũ Bồ (nay là Bồ Giang chảy qua Cổ Bi và Bồ Điền), Thái tông truyền thức quân đánh sang, quân Chiêm Thành thua chạy. Quân ta bắt được hơn 5.000 người và 30 con voi.

Tướng Chiêm Thành là Quách Gia Gi chém quốc vương là Sạ Đẩu đem đầu sang xin hàng.

Bấy giờ quan quân chém giết người bản xứ rất nhiều, máu chảy thành suối. Thái Tông trông thấy động lòng thương xuống lệnh cấm không được giết người Chiêm Thành, hễ ai trái lệnh thì theo quân pháp mà trị tội.

Thái Tông tiến quân đến quốc đô là Phật Thệ (nay ở làng Nguyệt Biều, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên) vào thành bắt được vương phi là My Ê và các cung nữ đem về. Khi xa giá về gần đến sông Lý Nhân, Thái Tông cho đòi My Ê sang chầu bên thuyền ngự. My Ê giữ tiết không chịu, quấn chiên lăn xuống sông mà tự tử. Nay ở phủ Lý Nhân còn có đến thờ.

Thái Tông bắt về hơn 5.000 người Chiêm Thành ban công trình ruộng đất để lập thành phường ấp mà làm ăn[3].

Năm 1306, vua Trần Anh Tông đặt Ô châu là *Thuận châu* và Lý châu là *Hóa châu*. Thuận châu nay là Quảng Trị, Hóa châu nay là Thừa Thiên (và phủ Điện Bàn ở Quảng Nam). Hai châu Ô - Lý thuộc vào cương vực Đại Việt vì vua Trần Anh Tông đã gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành là Chế Mân và nhận 2 châu Ô - Lý làm lễ nạp trưng.

Năm 1404, cuối đời Trần lập *phủ Thuận Hóa* coi cả Thuận Châu và Hóa Châu.

Đầu đời Lê, đổi phủ Thuận Hóa làm *lộ Thuận Hóa* thuộc đạo Hải Tây (cả nước chia ra 5 đạo). Năm 1469, cải làm *thừa tuyên Thuận Hóa* coi 2 phủ: Tân Bình (sau thành Quảng Bình) và Triệu Phong.

---

[2] Lê Thành Khôi, *Le Việt Nam, Histoire et civilisations*, Paris, 1995, tr. 107.

[3] Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, năm lần thứ 6, Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1958, tr. 101.

Triệu Phong gồm 6 huyện và 2 châu: 3 huyện *Kim Trà, Đan Điền, Tư Vang* sau thành địa bàn Thừa Thiên (các huyện và châu khác sau thành đất Quảng Trị và Quảng Nam).

Năm 1558, Nguyễn Hoàng được cử vào cai quản đất Thuận Quảng, liền dựng dinh ở xã Ái Tử (gần Quảng Trị) và đổi tên 3 huyện: Kim Trà là *Hương Trà,* Đan Điền làm *Quảng Điền,* Tư Vang làm *Phú Vang.*

Năm 1687, chúa Ngãi tức Nguyễn Phước Trăn dời dinh đến Phú Xuân.

Năm 1775, chúa Trịnh Sâm sai Hoàng Ngũ Phúc chiếm cứ Thuận Quảng và gọi là Thuận Hóa xứ.

Năm 1786, Nguyễn Huệ đánh đuổi quân Trịnh và chiếm cứ đất ấy.

Năm 1801, Nguyễn Ánh khắc phục cựu đô, liền trích 3 huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang (thuộc phủ Triệu Phong) đặt làm *dinh Quảng Đức.* Năm 1806, Gia Long định cho dinh Quảng Đức và Quảng Trị là *dinh Trực Lệ.*

Năm 1814 - 1815, Gia Long cho tiến hành lập lại địa bạ dinh Quảng Đức.

Năm 1822, Minh Mạng đổi dinh Trực Lệ Quảng Đức làm *Phủ doãn thừa.*

Năm 1834, Minh Mạng đặt thêm 3 huyện: Hương Thủy, Phong Điền, Phú Lộc, trích ra từ địa phận 3 huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang. Sáu phủ đó của phủ Thừa Thiên tồn tại tới năm 1945 và năm 1955 sau Hiệp định Genève. Dưới chính thể Pháp thuộc, ranh giới huyện tổng và xã thôn đã thay đổi khá nhiều.

Năm 1956, Chính quyền Sài Gòn "ấn định phân chia lãnh thổ Việt Nam" (SL 24-10-1956) và chính thức đổi phủ Thừa Thiên thành tỉnh Thừa Thiên. Trong thực tế, Pháp đã gọi phủ Thừa Thiên là Province de Thừa Thiên và chính quyền Cách mạng từ 1945 đã là tỉnh Nguyễn Tri Phương hay tỉnh Thừa Thiên rồi.

Năm 1975, 3 tỉnh Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên được dồn thành *tỉnh Bình Trị Thiên.* Nhưng từ năm 1989, lại chia ra 3 tỉnh như cũ. Thừa Thiên mang tên mới là *tỉnh Thừa Thiên Huế.*

II - DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA THỪA THIÊN HUẾ

Di tích lịch sử, văn hóa Việt Nam trên địa bàn Thừa Thiên không cổ kính như trên vùng đất Cổ Loa, Hoa Lư hay Thăng Long. Nhưng

kể từ khi Lý Thái Tông tiến chiếm thành Phật Thệ tại làng Nguyệt Biều nay đã gần ngàn năm rồi. Còn thành Hóa, thành đá Hải Vân, chùa Thiên Mụ v.v... mà *Ô châu cận lục* đã ghi chép, cũng xây từ năm hay sáu trăm năm qua. Và hàng trăm kiến trúc khác nhau như thành quách, điện đài lăng tẩm, miếu đền, đình chùa, dinh thự, nhà cửa, cầu cống v.v... tạo thành một quần thể hài hòa giữa con người và thiên nhiên, theo một phong cách và mỹ thuật Việt Nam thuần túy, đã hiện diện trên dưới hai trăm năm rồi. Có lẽ đây là một quần thể với mật độ dày đặc hơn đâu hết. Ấy là chưa kể các di tích khảo cổ học thuộc nền văn hóa Chămpa có tuổi thọ từ hai ngàn năm và di chỉ dân tộc học tiền - Việt còn nằm sâu dưới lòng đất từ năm bảy ngàn năm xưa cũ.

Tìm hiểu các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn Thừa Thiên Huế sẽ giúp ta hiểu biết về di tích lịch sử và văn hóa Việt Nam. Tạm thời, ta có thể gom việc nghiên cứu đó vào mấy chủ đề sau đây:

1. Tìm hiểu kiến trúc và cách cai trị.

Kinh thành chu vi 2.487 trượng 3 thước 6 tấc, cao 1 trượng 5 thước 6 tấc, dày 5 trượng, xây gạch, có 11 cửa: Thế Nhơn, Quảng Đức, Chính Nam, Đông Nam, Chính Đông, Đông Bắc, Trấn Bình, Chính Tây, Tây Nam, Chính Bắc, Tây Bắc. Ngoài thành có hào rộng 5 thước 7 trượng, sâu 1 trượng. Mặt tiền chỗ chính trung xây Kỳ Đài. Trên mặt thành có 24 pháo đài. Trong thành có 455 sở pháo xưởng canh điếm và 95 phường. Góc đông bắc ngoài cửa Trấn Bình lại xây một tường thành lên trên gọi là Trấn Bình Đài (Mang Cá), chu vi 246 trượng, 7 thước, cao 6 thước 7 tấc, dày 3 trượng 5 thước. (Thành cũ Phú Xuân nguyên ở góc đông nam trong kinh thành này).

Hoàng thành ở trong Kinh thành có cả miếu điện, chu vi 614 trượng 1 thước, cao 1 trượng 5 tấc, dày 2 thước 6 tấc, xây gạch. Từ nam đến bắc dài 151 trượng, từ đông sang tây dài 155 trượng 5 thước, có 4 cửa: Ngọ Môn, Hiển Nhơn, Chương Đức, Hòa Bình. Có điện Thái Hòa là chính.

Tử Cấm thành ở trong Hoàng thành là chỗ cung điện, chu vi 306 trượng 12 thước, cao 9 thước 3 tấc, dày 1 thước 8 tấc. Trước sau dài 81 trượng, tả hữu dài 72 trượng 6 thước. Có các điện chính là Cần Chánh, Cần Thành, Văn Minh, Võ Hiển, Đông Các... (quy chế trong điện đình lệ không dám biên).

Viện Cơ mật ở hữu trực phòng phía Tả vu trong Tử Cấm thành.

Nội các ở tả trực phòng bên Tả vu trong Tử Cấm thành.

Viện Tập hiền ở hướng đông tây Tử Cấm thành.
Viện Thái y ở phía đông Duyệt Thị Đường trong Tử Cấm thành.
Xứ Thị Vệ ở phía tả Tập Hiền viện.
Phủ Nội vụ ở phía nam vườn Kỳ Hạ trong kinh thành.
Phủ Tôn nhơn ở phường Trung Thuận trong kinh thành.
Quốc Sử quán ở phường Phú Văn trong kinh thành.
Bộ Lại ở phường Nhơn Hậu trong kinh thành.
Bộ Hộ ở phía đông Lại bộ đường trong kinh thành.
Bộ Lễ ở phía đông Hộ bộ đường trong kinh thành.
Bộ Binh ở phường Tích Thiện trong kinh thành.
Bộ Hình ở phía đông Binh bộ đường trong kinh thành.
Bộ Công ở phía đông Hình bộ đường trong kinh thành.
Viện Đô sát ở phường Bảo Hòa trong kinh thành.
Viện Hàn Lâm ở phía tây Quốc Sử quán trong kinh thành.
Ty Thông Chính sứ ở phía đông Quốc Sử quán trong kinh thành.
Đại Lý tự ở phường Quy Hậu phía tây viện Đô Sát.
Phủ Thiêm Sự chưa đặt trụ sở.
Thái Thường Tự phía tây Quốc Sử quán trong kinh thành.
Quang Lộc Tự ở chung với Thái Thường Tự.
Thái Lộc tự chưa đặt trụ sở.
Hồng Lô tự chưa đặt trụ sở.
Tào Chính ty ở phía đông Quốc Sử quán trong kinh thành.
Võ Khố ở phường Liêm Năng trong kinh thành.
Thương Trường (nhà kho) ở phía nam Ngự Hà trong kinh thành.
Kho Hỏa dược diêm tiêu ở phường Phong Doanh trong kinh thành.
Mộc Thương ở phía hữu cửa Quảng Đức ngoài kinh thành.
Khâm thiên giám ở phường Nam An trong kinh thành.
Viện Cung giám ở phía đông thành Hậu phố.
Bình An đường ở phía nam viện Cung Giám.
Tứ Dịch quán ở phường Tứ Dịch trong kinh thành.
Ty Sở lý thiện ở phường Túc Võ trong kinh thành.
Sở Tế sinh nguyên ở phường Bảo Hòa, sau dời sang Thanh Long trong kinh thành.

Công thự các Quân và Công sảnh Thống chế đều đặt trong kinh thành.

Bình Xá đủ loại cũng đặt trong kinh thành.

Mã xưởng ở phía tả hữu trong Hoàng thành.

Tượng xưởng ở phía tả hữu trong Hoàng thành.

Pháo xưởng ở phía tả trước cửa Ngọ Môn.

Thuyền xưởng ở bến sông Thanh Phước phía nam Hương Giang.

Phủ lỵ Thừa Thiên trước ở phường Thừa Thiên trong kinh thành, nay đặt tại phường 8 tổng Phú Xuân, nơi xưa là trại Thủy Sư, chu vi xây gạch 498 mét.

Trường thi nguyên đặt ở phường Ninh Bắc trong thành. Năm 1874 dời tới xã An Ninh. Năm 1884, đặt tại xã La Chử. Năm 1894, lại dời về phường Tây Nghị trong kinh thành.

Huyện lỵ Hương Trà đặt tại xã An Hòa, từ năm 1807. Năm 1865, dời sang xã Bao Vinh. Năm 1892, xây lại, chu vi 275 mét.

Huyện lỵ Hương Thủy ở xã Thần Phù. Năm 1900, xây tường thành chu vi 256 mét.

Huyện lỵ Quảng Điền ở xã Phú Ốc, năm 1835 dời sang xã Bác Vọng, năm 1845 dời lần nữa sang xã Hạ Lang. Thành huyện chu vi 138 mét.

Huyện lỵ Phong Điền ở xã Ưu Đàm, năm 1900 dời sang xã Mỹ Xuyên, đến năm 1903 lại trở về Ưu Đàm. Thành huyện chu vi 100 mét.

Huyện lỵ Phú Vang (năm 1878) đặt ở xã Phổ Trì, 1901 dời qua xã Phú Khê. Thành huyện chu vi 130 mét.

Huyện lỵ Phú Lộc (năm 1881) đặt ở xã Sư Lỗ Đông, năm 1902 dời sang xã Cao Đôi. Thành huyện chu vi 176 mét.

Trường Quốc tử giám ở xã An Ninh.

Trường Quốc học dựng năm 1896, ở đất Tả doanh Thủy sư.

Trường học Pháp - Việt, lấy đình chợ Đông Gia (Ba) để làm trường.

Huyện học Hường Trà cất năm 1823 ở xã An Hòa. Năm 1865 dời sang xã Thế Lại Thượng. Năm 1892, đưa vào trong thành huyện.

Huyện học Hương Thủy cất năm 1835 ở phía bắc bên trong thành huyện; năm 1900 dời sang phía tây, cũng ở trong thành.

Huyện học Quảng Điền cất năm 1851, thuộc địa phận xã Hạ Lang trong thành huyện.

Huyện học Phong Điền cất ở xã Ưu Đàm, năm 1900 dời sang xã Mỹ Xuyên, năm 1903 đem trở lại Ưu Đàm, chung trong thành huyện lỵ.

Huyện học Phú Vang cất ở xã Phổ Trì, năm 1901 dời qua xã Phú Khê, chung thành huyện ly.

Huyện học Phú Lộc cất ở xã Sư Lỗ Đông; năm 1902 dời qua xã Cao Đôi, chung thành huyện ly.

2. Tìm hiểu lễ hội và tín ngưỡng.

Thái miếu ở phía tả điện Thái Hòa.

Thế miếu ở phía hữu điện Thái Hòa, có 9 đỉnh đồng lớn.

Đàn Nam Giao ở xã An Cựu.

Đàn Xã Tắc ở phường Ngưng Tích trong kinh thành.

Đàn Tiên Nông ở hai phường Hậu Sinh, An Trạch trong kinh thành.

Lịch Đại Đế Vương miếu ở xã Dương Xuân.

Lê Thánh Tôn miếu ở phía đông miếu Lịch Đại Đế Vương.

Văn miếu ở xã An Ninh.

Đến Khải Thánh ở xã Long Hồ.

Võ miếu ở xã An Ninh.

Miếu Vương quốc Chiêm Thành ở xã Nguyệt Biều trong thành cũ vua Chăm.

Chân Lạp quốc vương miếu ở xã Dương Xuân.

Trung hưng công thần miếu ở hai xã Thiên Lộc, Vi Dã.

Khai quốc công thần miếu ở phía tả miếu Trung hưng công thần.

Trung tiết công thần miếu ở phía phía hữu miếu Trung hưng công thần miếu.

Thiên Thọ lăng, mộ Gia Long ở xã Định Môn.

Hiếu lăng, mộ Minh Mạng ở xã An Bằng.

Xương lăng, mộ Thiệu Trị ở xã Cư Chánh.

Khiêm lăng, mộ Tự Đức ở xã Dương Xuân.

Bồi lăng, mộ Kiến Phước ở xã Dương Xuân Thượng.

Tư lăng, mộ Đồng Khánh ở xã An Cựu.

An lăng, mộ Dục Đức ở xã An Cựu.

Lăng mộ *Khải Định* ở xã Bằng Lãng.

Đình xã Phú Xuân ở phía bắc đàn Tiên Nông trong kinh thành.

Chùa Giác Hoàng ở phường Đoan Hòa trong kinh thành.

Chùa Diệu Đế ở ấp Xuân Lộc.

Chùa Thiên Mụ ở trên đồi núi xã An Ninh.

Chùa Long Quan ở xã Xuân Hòa.

Chùa Thánh Duyên ở núi Thúy Vân.

Đình gò Long Thọ ở xã Nguyệt Biều.

III - CƠ CẤU SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT THỪA THIÊN XƯA

Về mặt sở hữu, ruộng đất ở Thừa Thiên xưa cũng chia ra công điền công thổ và tư điền tư thổ. Song tỷ lệ công điền công thổ tại đây chiếm một tỷ lệ cao hơn tất cả các tỉnh khác.

Ngoài các loại đất đai, sông hồ, đường sá hay cầu cống... đo theo chiều dài ghi đại khái bằng khoảnh sở, các loại ruộng đất khác đều được đo đạc tính bằng diện tích theo mẫu sào thước tấc.

Toàn bộ diện tích đo đạc của Thừa Thiên có 85037.8.11.3.9[1]

1- Thực canh điền thổ	43022.4.11.3.9
2- Viên thổ cư	1610.6.4.3.4
3- Ruộng đất khác	4040404.7.12.9.6.5

Ruộng đất khác (phần lớn ao hồ, bãi cát mộ địa, rừng hoang) đều thuộc sở hữu quốc gia công thổ. Viên cư thổ là công thổ (thuộc sở hữu nhà nước) để cho dân chia chau làm nhà cửa, vườn tược, người sử dụng đóng thuế theo hạng công thổ và tùy theo diện tích lớn nhỏ. Còn diện tích thực canh điền thổ thì chia ra phức tạp hơn:

Diện tích thực canh điền thổ 43022.4.44.3.9:

- Điền 3856.0.9.0.3

. Công điền	25683.0.9.0 tức 66,60%
. Quan điền	960.8.0.6.4 tức 2,49%
. Tư điền	11919.1.10.3.9 tức 30,91%

- Thổ 4459.4.6.3.6

. Công thổ	1487.2.0.0.6 tức 33,35%
. Quan thổ	564.4.5.0 tức 12,66%
. Tư thổ	2407.1.3 tức 54,00%

Tư điền tư thổ tất nhiên thuộc sở hữu tư nhân. Đối với nhà nước, thì ruộng đất của riêng làng, xóm, họ hay đoàn thể tư nhân, đều là tư điền tư thổ.

---

[1] Xin đọc: 85037 mẫu, 8 sào, 13 thước, 6 tấc, 9 phân, 5 ly. Mỗi mẫu rộng 4.970m[2] (tính nhẩm 2 mẫu bằng 1 hécta).

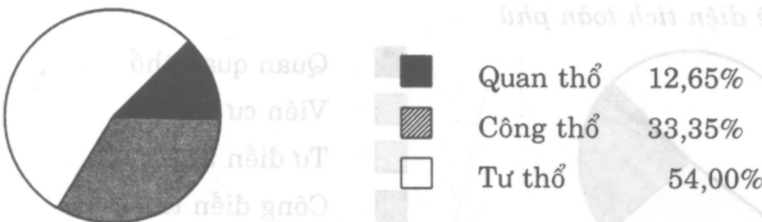
Công điền công thổ là loại ruộng đất thuộc sử hữu nhà nước để cho xã dân chia nhau trồng trọt theo một định lệ quân cấp và thời hạn do nhà nước ban hành.

Quan điền quan thổ cũng là loại ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước và quan chức nhà nước đứng ra tổ chức sử dụng hoặc khai thác, chứ không để cho xã thôn quản lý, mặc dầu những loại ruộng đất đó nằm trong một địa phận xã thôn và cũng thường để cho xã dân khai thác nộp thuế (cao hơn công điền công thổ).

Tỷ lệ sở hữu điền



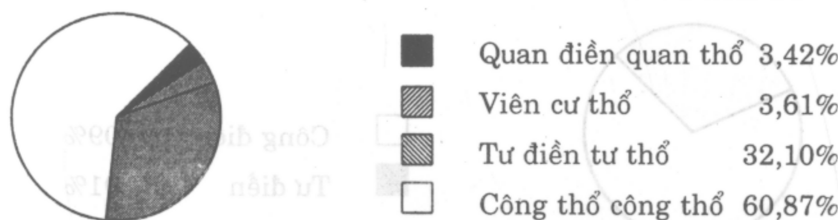
Tỷ lệ sở hữu thổ canh



Nếu tính chung với diện tích viên cư thổ, chúng ta sẽ có 44633.1.0.7.3 chia ra:

. Công điền công thổ	27170.2.9.0.6	tức 60,87%
. Quan điền quan thổ	1525.2.5.6.4	tức 3,42%
. Viên cư thổ	1610.6.4.3.4	tức 3,61%
. Tư điền tư thổ	14326.9.11.6.9	tức 32,10%

Sơ đồ tỷ lệ sở hữu theo sử dụng



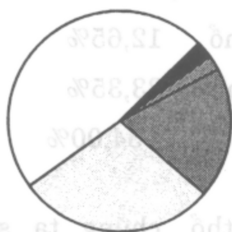
Sơ đồ trên đây cho thấy tư điền, tư thổ ngày càng thu hẹp, còn loại ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước hoặc để xã dân trực tiếp sử dụng (viên cư thổ, công điền thổ) hay gián tiếp khai thác (quan điền thổ) thì lại chiếm đa phần. Đa phần đó chính là để chế ngự phần tư điền thổ: nhà nước không muốn số ít người có ruộng thẳng cánh cò bay và số đông thì không có chỗ cắm dùi, nhưng muốn có nhiều công điền thổ để nuôi quân và chia đều cho dân vô sản.

Nếu đem so sánh với toàn diện tích có đo đạc của Thừa Thiên, thì tỷ lệ tư điền thổ còn khiêm tốn hơn nữa, vì diện tích các đầm hồ, bãi cát mộ địa, rừng hoang... coi như "quốc gia công thổ" rất lớn.

Toàn diện tích cả phủ đã đo đạc 850.37.8.13.6.9.5:

- Công điền công thổ 27170.2.9.0.6 tức 31,95%
- Quan điền thổ 1525.2.5.6.4 tức 1,79%
- Viên cư thổ 1610.6.4.3.4 tức 1,90%
- "Quốc gia công thổ" 40404.7.12.9.6.5 tức 47,51%
- Tư điền thổ 14326.9.11.6.9 tức 16,85%

Tỷ lệ diện tích toàn phủ



Quan quan thổ
Viên cư thổ
Tư điền thổ
Công điền thổ
Quốc gia công thổ

Nếu chỉ tính riêng ruộng trồng lúa, tỷ lệ, công điền luôn lớn hơn tư điền. Hầu như tỷ lệ này ngày càng tăng lên, cho tới cuộc Cách mạng tháng 8-1945. Dưới đây là hai sơ đồ giúp ta đã so sánh:

Tỷ lệ công - tư điền hồi 1815

- Công điền 26643.8.5.6.4 (gồm 25683.0.9.0 và QĐ 960.8.0.6.4) chiếm 69,09%

- Tư điền 11919.1.10.3.9 chiếm 30,91%

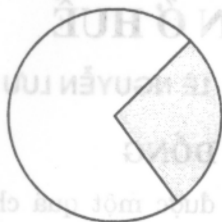


Công điền 69,09%
Tư điền 30,91%

Tỷ lệ công - tư điền hồi 1930

(theo số liệu tính bằng ha - 2 mẫu - của Y. Henry)

- Công điền 24.084 ha chiếm 72,54%
- Tư điền 9.116 ha chiếm 27,46%



 Công điền 72,54%

 Tư điền 27,46%

VĂN KHẮC THỜI TÂY SƠN Ở HUẾ

LÊ NGUYỄN LƯU

I. VĂN KHẮC TRÊN CHUÔNG ĐỒNG

Trước đây, Đinh Khắc Thuân chỉ ghi nhận được một quả chuông đồng thời Tây Sơn ở xứ Huế, tuy ông không nói rõ quả nào, ở chùa nào, xã nào nhưng chắc chắn là quả chuông chùa La Chử. Đến nay, sau khi phát hiện thêm, ít ra thì trước mắt chúng ta cũng có hai quả, một ở chùa làng La Chử, một ở chùa làng Hạ Lang, nếu không kể chuông gia trì.

1. Chuông La Chử.

Chuông chùa làng La Chử (nay thuộc xã Hương Chử, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế) đã được Phan Thuận An giới thiệu, mô tả và nghiên cứu chi tiết; có lẽ đấy là quả chuông mà Đinh Khắc Thuân liệt kê, kích cỡ lớn hơn chút ít so với số đo đã dẫn, trang trí cũng có nét riêng:

"*Chuông đúc bằng đồng; tương đối mỏng nên trọng lượng khoảng 4 tạ. Chuông cao 1,26m, gồm quai và thân.*

Quai chuông cao 35cm, đúc hình con bồ lao, hai đầu quay ra hai phía, nối thân lại với nhau ở đoạn uốn cao lên, tạo nên dáng cong của quai chuông. Ở mỗi đầu có chân dang ra hai bên, tất cả bám chặt vào thân chuông. Cả hai con đều há mồm, dương vi, như đang gầm thét, trông dáng mãnh liệt, oai hùng.

Thân chuông cao 91cm. Đầu tròn, miệng loe, chu vi ở bụng chuông đo được 180cm; đường kính 57cm. Đường kính ở miệng 69cm. Chuông đúc dày gần 1cm, nhưng đã bị bắn thủng 12 lỗ nhỏ có đầu đạn súng trường hoặc tiểu liên (đường kính mỗi lỗ khoảng 1cm) và còn có mấy vết do đạn bắn xước qua. Thân chuông được trang trí, chạm khắc khá đẹp. Về phương diện này, thân chuông có thể chia ra làm hai phần chính, giới hạn bằng một vành đai ở giữa có đúc nối làm vú chuông.

Phần trên cao 63cm. Nhìn vòng quanh đoạn trên cùng, ta thấy chạm trổ hình bát bửu: cái quạt, pho sách, bình hoa, bầu rượu, gương

soi, lược chải, tù và, lá hương mộc. Từng cặp trong 8 hình ấy nằm hai bên và phía trên của một trong bốn chữ đại tự viết tên tứ thời (bốn mùa): xuân, hạ, thu, đông. Vào mùa nào thì dùng thứ ấy, mùa xuân: gương và lược, mùa hạ: cái quạt và pho sách, mùa thu: bình hoa và bầu rượu, mùa đông: lá hương lộc và cái tù và. Chung quanh đoạn giữa, chiếm phần lớn thân chuông, là nơi dùng để khắc thơ văn. Chung quanh đoạn dưới đó là hình ảnh bát bộ kim cang mang khí giới (chùy và dao) được chạm nổi.

Phần đuôi cao 28cm. Nhìn quanh phần này, chúng ta thấy có hình ảnh tứ linh (bốn con vật thiêng liêng ngày xưa): long, lân, quy, phụng.

Nằm tiếp cận giữa hai phần ấy là vành đai đúc nổi, hai bên trang trí hai đường hồi văn chạy song song với nhau nằm giữa những đường viền khác. Vành đai này bị gián đoạn ở 4 chỗ cách đều nhau bởi một cái gù hình tròn nhô cao lên dùng để đánh vồ vào chuông. Quanh mỗi vú chuông được trang trí hai vòng tròn và những chấm nổi nằm liên tiếp nhau như những chuỗi hạt ở giữa hai vòng tròn đó. Đường kính của vòng tròn ngoài cùng là 10cm. Ở phía dưới cùng tiếp giáp với phần miệng chuông là một vòng trang trí hoa văn"[1].

Đọc qua những đoạn mô tả này, chúng ta thấy ngay chuông thời Tây Sơn ở Huế mang nhiều nét riêng so với chuông thời Tây Sơn ở miền Bắc. Hình như không có biến động gì lớn về kĩ thuật đúc đồng và nghệ thuật tạo hình của người thợ Huế qua các gia đoạn lịch sử, tạo nên nét văn hóa truyền thống liên tục. Chúng ta có sẵn những khuôn mẫu thực tế để chứng minh cho nhận định trên, như chuông chùa Thiên Mụ năm 1710, chuông chùa Thuyền Tôn năm 1747, chuông chùa Trường Xuân năm 1804... Bài minh văn ý nghĩa bình thường, nói về công đức đúc chuông, cầu nguyện cho nhân dân trong làng sống yên vui.

Một điều quan trọng đáng chú ý là chuông này được đúc vào ngày tốt tháng Bảy năm Tân Hợi (khoảng tháng 8-1791), tức niên hiệu Quang Trung thứ tư, thời gian thịnh nhất của nhà Tây Sơn ở Thuận Hóa, cũng là thời gian mà người ta cho rằng lệnh phá chùa hạch sãi diễn ra gắt gao; chủ trì lại không ai xa lạ, vợ chính của tướng Võ Văn Dũng như dòng văn khắc ghi: "[Điện tiền thái bảo] Giá quận công Võ Văn Dũng chính thất Lê Thị Vi công đức". Vì vậy, chúng ta cần xem xét lại cái lệnh chế tài đối với Phật giáo là của vua Quang Trung từ

---

[1] Phan Thuận An, *Tìm thấy một số di tích thời Tây Sơn ở Bình Trị Thiên*, trong: *Tây Sơn - Thuận Hóa, những dấu ấn lịch sử*, Bảo tàng Tổng hợp Bình Trị Thiên, Huế, 1986, tr. 30 - 31.

trước, hay do chính Bùi Đắc Tuyên về sau công bố năm 1794?[2] Hoặc giả đây là một ông Võ Văn Dũng nào khác sau đó[3], như đã từng có hai Ngô Văn Sở, hai Nguyễn Du... ?

La Chử là một làng cổ, có lẽ thành lập vào đời Trần không lâu sau khi ngự sử trung tán Đoàn Nhữ Hài vào kinh lí năm 1307. Ngay năm 1427, một nhân vật ở đây là Hà công (mất tên) đã cung cấp lương thực cho nghĩa quân Lam Sơn và tham gia đánh giặc Minh, về sau nhân dân lập miếu thờ như Dương Văn An viết trong *Ô châu cận lục: "Một đền La Chử là cơ chỉ của Hà công"*[4]. Con đường thiên lí thượng đạo từ xưa xuyên qua làng, vượt Lựu Bảo rồi xuôi theo bờ bắc sông Hương mà về Hóa Thành, lị sở phủ Triệu Phong. Do vị trí quan trọng như thế, nên trải qua hai triều Quang Trung và Cảnh Thịnh, La Chử là một khu vực bố phòng. Chắc những ngày đầu quân Tây Sơn mới chiếm được Phú Xuân, Võ Văn Dũng (nếu ông này là danh tướng của Nguyễn Huệ) đóng ở đấy nên gặp và cưới bà Lê Thị Vi. Hoặc bà dựa vào thế lực của chồng đã đứng ra đúc quả chuông cúng cho chùa bất chấp lệnh của vua Quang Trung; hoặc là trong thời gian này, vua Quang Trung chưa ban hành lệnh phá chùa hạch sãi. Chúng tôi tin vào lí do sau hơn[5].

Văn khắc trên chuông chùa La Chử rất đơn giản, nhưng cũng cung cấp vài thông tin đáng kể. Một là niên điểm đúc thuộc triều vua Quang Trung, chứng tỏ việc chế tài đối với Phật giáo không phải là chủ trương của vị anh hùng "áo vải cờ đào", nhà vua không dại gì đi ngược lại tín ngưỡng của đại đa số nhân dân khi bước đầu cần phải có khối đại đoàn kết vì sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc. Hai là họ tên của danh tướng Võ Văn Dũng được khắc rõ ràng, kết hợp với hai ngôi mộ, cho biết cái chết của ông ở Huế là xác thực hơn là truyền thuyết trốn thoát về An Khê (Bình Định)...

2. Chuông Hạ Lang.

Vùng bắc ở kinh đô Huế hình như là nơi tập kết và đóng quân phòng thủ của nhà Tây Sơn, quan trọng hơn vùng nam, hiện còn

---

[2] Xin xem bài chiếu nhân danh vua Cảnh Thịnh của Đức quốc công Bùi Đắc Tuyên ở bài *Chính sách đối với Phật giáo của nhà Tây Sơn qua một tư liệu điền dã* (trong *Tư liệu điền dã vùng Huế về thời kỳ Tây Sơn*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1998).

[3] Võ Văn Dũng người thôn Phú Phong, huyện Tuy Viễn (nay thôn Phú Mỹ, xã Bình Phú, huyện Tây Sơn, Bình Định), kết bạn với Nguyễn Nhạc, sau theo Nguyễn Huệ, làm chức tư khấu, lập nhiều chiến công lớn, thăng đến đô đốc, tước Chiêu Vũ hầu.

[4] Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, bản dịch Bùi Lương, Văn hóa Á châu, Sài Gòn, 1961, tr. 56.

[5] Xin xem bài *Chính sách đối với Phật giáo của nhà Tây Sơn qua một tư liệu điền dã, Tư liệu điền dã vùng Huế về thời kỳ Tây Sơn*, Sdd.

nhiều dấu vết và truyền thuyết dân gian về tình hình ấy, như Thái úy Phạm Công Hưng ở Thanh Lương - Bác Vọng, Tư đồ Võ Văn Dũng ở La Chử - Phụ Ổ, và đặc biệt nữ tướng Bùi Thị Xuân ở Hạ Lang. Hạ Lang là một làng cổ, muộn lắm cũng ra đời hồi đầu nhà Lê, Dương Văn An có liệt kê vào danh sách huyện Đan Điền trong *Ô châu cận lục*. Làng nay thuộc xã Quảng Phú, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Dưới thời các chúa Nguyễn, nơi đây có các xây dựng của cung phủ, đặc biệt gác Quyển Bồng, sinh hoạt khá phồn vinh. Nguyễn Khoa Chiêm đã mô tả một cuộc lễ hội thế kỉ XVIII như sau: *"Lại kể năm Cảnh Thịnh thứ 10, Nhâm Tí, tháng Hai [thực ra là Dương Đức I đời Lê Huyền Tông, từ 26-2 đến 28-3-1672], chúa Hiền [Nguyễn Phúc Tần] nhàn hạ, triệu trai gái xã Hạ Lang tới trước gác Quyền Bồng, bày cuộc chơi đùa làm vui: đánh cờ người, đá cầu [kiện], xích đu. Có thể nói là một thắng hội. Khi ấy, các quan liêu, dân bách tính, trai gái già trẻ, dắt con ôm cháu cùng tới xem chơi, không thể đếm xiết"*[6].

Làng có chùa, tên chữ Quảng Khánh, không rõ niên điểm xây dựng, nhưng đã lâu đời. Theo bài minh sẽ phiên dịch sau, thì chùa khá lớn, nhưng bị chiến tranh tàn phá, có lẽ lúc quân Trịnh vượt sông Bái Đáp (sông Bồ) vào Phú Xuân (1775). Năm 1799, nhiều người làng là quan tướng triều Tây Sơn hưng công trùng tu và đúc đại hồng chung. Chúng ta biết rằng sau khi vua Quang Trung băng (1792), Nguyễn Quang Toản nối ngôi, niên hiệu Cảnh Thịnh, nhưng Thái sư Bùi Đắc Tuyên nắm hết mọi quyền hành, có công bố bài chiếu chế tài Phật giáo. Sau cuộc chính biến năm 1794, ông bị dìm sông chết, vua Cảnh Thịnh mới thân chính. Ông bãi bỏ một số pháp lệnh cũ, và tỏ ra mến mộ đạo Phật, thường đọc kinh, đi chơi chùa. Bởi thế, chuông các chùa hầu hết đều mang niên hiệu Cảnh Thịnh và Bảo Hưng (riêng ở miền Bắc). Chúng tôi đã khảo sát, chụp ảnh chuông đại hồng và cả chuông gia trì chùa Quảng Khánh nhưng đây xin giới thiệu phần mô tả của Nguyễn Miên:

"Chuông cao 141cm, đúc bằng đồng, gồm ba phần: quai, thân và vành miệng. Chu vi bụng phần có vú chuông 200cm, chu vi miệng 223cm. Quai chuông cao 44cm, đúc hai hình rồng, mỗi con đầy đủ đầu, mình, tứ chi, đuôi. Miệng rồng ngậm hạt châu, lưng có vây. Hai đầu rồng quay về hai phía, đuôi ép sát vào nhau hướng lên trời, phần

---

[6] Nguyễn Khoa Chiêm, *Nam triều công nghiệp diễn chí*, bản dịch Hoàng Xuân Hãn, Tạp chí *Sử địa*, số 27-28, Sài Gòn, 1974, tr. 3.

bụng nối với nhau, uốn cao tạo thành quai chuông. Chân rồng năm móng, hai chân trước thấp, dang ra hai bên bám vào đầu thân chuông. Rồng được đúc tinh xảo, dáng vẻ uy nghi mà thanh thoát, có cả hình mây vờn.

Thân chuông chia thành bốn múi theo chiều dọc, chia thành hai phần theo chiều ngang, ranh giới hai phần là vành đai đúc nổi. Phần trên đúc nổi 12 chữ Hán lớn, viết chân phương: Quang Khánh tự hội chủ Lê Quang Cao chú đại hồng chung, phân đều ở bốn múi theo ba chữ một, và một bài văn khắc chìm bằng chữ Hán thỉnh thoảng xen chữ Nôm ở một số tên người. Trên vành đai đúc nổi 4 vú chuông. Quanh mỗi vú trang trí hai vòng tròn và những chấm nổi như chuỗi hạt. Đường kính vòng tròn ngoài 12cm. Trên và dưới vành đai được trang trí bằng bốn đường đúc nổi chạy song song ở giữa các múi chuông, mỗi đường cách đều 2,5cm. Phần thân dưới chia thành bốn ô hộc, cách nhau bởi bốn đường dọc nổi song song hoặc bởi hai vú chuông nằm đối xứng. Hai vú chuông này có trang trí, kích thước giống hệt bốn vú chuông trên, và cùng dùng để đánh. Mỗi ô hộc chạm nổi một con vật tứ linh: long, lân, quy, phụng rất sắc sảo. Cũng như ở múi thân trên, mỗi góc ô hộc đều có hình con dơi dang rộng cánh.

Vành miệng chuông hơi loe, bên trên chạm nổi hình cánh sen liên tiếp nhau. Đường kính miệng 71cm, dày 4,2cm"[6].

Lạc khoản bài minh ghi: "*Hoàng triều Cảnh Thịnh vạn vạn niên chi thất, tuế tại Kỉ Mùi, trọng thu thượng cán cốc nhật*" (ngày tốt tháng Tám năm Kỉ Mùi, Cảnh Thịnh 7, tức năm 1799). Nội dung cho biết cụ thể hưng công ngày 20 tháng Bảy (20-8-1799), lạc thành ngày 13 tháng Tám (12-9-1799), rất lâu sau khi Bùi Đắc Tuyên chết. Đặc biệt đúc và khắc do thợ Nguyễn Đình Hiếu xã Nội Am, huyện Thanh Trì. Như vậy, đây không phải chính là chuông Huế, mà là chuông Bắc, nên qua miêu tả, chúng ta thấy mang những đặc điểm như Đinh Khắc Thuân đã nêu; chỉ nhìn quai chuông không thôi cũng đủ thấy khác hẳn chuông La Chử. Đấy là điều lạ cần tìm hiểu, bởi vì Thuận Hóa chẳng thiếu gì thợ đúc giỏi, sao phải ra tận Thăng Long đặt làm, để rồi phải vận tải phiền phức?

Trong bài và tạp chí đã dẫn, tác giả Nguyễn Miên cho rằng: "*Có chùa tất có chuông. Các chuông đồng, một vật liệu quý đã được Tây*

---

[6] Nguyễn Miên, *Về hai chuông đồng thời Tây Sơn mới phát hiện tại Hạ Lang*, Tạp chí *Thông tin khoa học và Công nghệ*, số 2, Ban Khoa học và Kĩ thuật Thừa Thiên Huế, 1992, tr. 32 - 33.

Sơn phá hủy sử dụng. Vì thế, trong hàng trăm ngôi chùa hiện nay ở Huế, những chuông đúc thời trước thời Tây Sơn không còn mấy, loại chuông như ở chùa Phổ Thành làng Hà Trung, huyện Phú Vang (đúc năm 1762 thời Cảnh Hưng) họa hoằn mới thấy". Thật ra, sử sách không nói gì chuyện nhà Tây Sơn phá chuông để dùng vào việc khác. Trước đó, quân tướng họ Trịnh đóng tại Thuận Hóa đã triệt để thu vét đồ đồng để đúc tiền, nhưng chắc cũng không lấy chuông chùa. Lê Quý Đôn viết: *"Mùa Xuân năm Bính Thân, vâng truyền rằng phàm bắt được súng đồng ở Thuận Hóa, nòng súng đã rộng không dùng được, cùng là đồ đồng, tấm đồng nặng lớn không dùng được và không chở đi được, thì nên đem phá hủy đúc tiền cất chứa..."*, kết quả *"theo số tính, phá các hạng đồ đồng, đỉnh đồng cùng là đồng đỏ, cân được 799 tạ. Mỗi tạ nặng 100 cân... Đúc tiền mỗi tạ được 388 quan*[7]. Còn quả chuông ở chùa Hà Trung thì do quan quân nhà Nguyễn thu lấy từ chùa Phổ Thành ở xã Ngâm Điền, huyện Gia Định, phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc (nay huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc) đem về sau khi chiếm được Thăng Long năm 1802, cũng như chuông chùa Thiền Lâm cổ sau khi trùng kiến đầu thế kỷ XIX (đã mất). Chẳng qua ông Lê Quang Cao nhân làm việc ngoài ấy, có quyền có thế, dễ "huy động" người và vốn nên thực hiện việc đúc chuông (xem danh sách cúng tiền mấy chục người, thấy đều là thân hữu hay thuộc hạ của ông cả).

Theo bài minh, chùa Quảng Khánh bị hư hỏng do binh lửa từ trước chứ không phải do Tây Sơn phá hủy: *"Thời gian qua, chiến tranh làm cho chùa Phật hư nát hoang tàn"*. Đúng vậy, đầu năm 1775 - cuối năm 1775, làng Hạ Lang nằm trên đường tiến quân của Hoàng Ngũ Phúc vào đánh Phú Xuân. Sau một thời gian, *"Đến lúc thái bình, tất cả thiện nam tín nữ trong làng, không ai không có ý muốn làm lại như cũ, nghĩ đến quả phước thiêng liêng, thật trong lòng ngay ngáy không nguôi..."*. Thực hiện đại nguyện ấy, phu nhân Đoàn Thị Đoan, vợ của Tham đốc Lê Quang Cao, *"bỏ của riêng cùng với các viên chức, bô lão trong làng xây dựng một ngôi chùa bề thế, dùng cột lớn, lợp ngói son, tô trát lại những chỗ bị mối mọt nham nhở. Ngôi chùa chốn cũ một phen đổi mới rõ ràng"*. Ông Cao là một võ tướng tín cẩn của triều đình Phú Xuân, *"ngài đã sớm theo việc quân, lập công lớn chinh phạt, vua đã đặc biệt thương yêu phải theo việc quân ở Bắc Thành; giữ binh biền, cầm cờ tiết hơn mười năm; hiển vinh nhuần đượm xóm thôn, ơn đức dạt dào thân thích"*. Quả chuông do chính ông *"không*

---

[7] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, bản dịch Đỗ Mộng Khương..., Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 243 - 244.

tiếc tiền của, quyên góp khắp các tín đồ, chọn đồng đỏ, mời thợ đúc đến cửa Tân Khai ngoài Bắc Thành, chuẩn bị than lò, lửa củi, một ngày thì xong".

Nét đặc biệt ở chuông chùa Hạ Lang chính là bài minh. Nội dung thì cũng thông thường thôi, nói về lí do "làm công đức", nhưng phần liệt kê thiện tín cung cấp cho chúng ta một số chức danh thời Tây Sơn (tham đốc, đô đốc, đại đô đốc, hiệp trấn, đô úy, đô ti, quán quân sứ, hộ quân sứ, tả thông phán, chỉ huy). Họ hầu hết đều là người làng Hạ Lang, phản ánh hiện tượng nhân dân Thuận Hóa ồ ạt hưởng ứng nhà Tây Sơn (132 vị quan trong một làng quê, dù là làng huyện lị như Hạ Lang, quả thật quá nhiều). Đinh bạ các làng xã vùng Huế cũng cho biết tình hình như vậy. Chẳng hạn, không kể lính tráng, thư lại, đinh bạ làng Thanh Phước năm 1797 ghi tổng số dân 117 người, trong đó có 41 quan chức cấp cao; đinh bạ làng Dã Lê năm 1799 ghi tổng số 295 người, trong đó có 122 quan chức cấp cao; đinh bạ làng Xuân Hòa năm 1788 ghi tổng số dân 51 người, trong đó cũng có 29 quan chức cấp cao... Hầu như tất cả đinh tráng còn lại đều là lính.

Ngoài quả đại hồng chung, chùa còn giữ một quả chuông gia trì (tục gọi là chuông âu, vì hình dáng như cái chậu), kích cỡ khá lớn, bằng đồng, cao 19,5cm, đường kính miệng 27cm, dày 1cm. Vành miệng dày 1,8cm, nặng 10,5kg. Phần minh văn chỉ khắc người dâng cúng là hội chủ Hoàng Thị Đoạn, vợ chồng Lê Quang Cao, và lạc khoản giờ Thìn ngày 13 tháng Tám năm Kỉ Mùi, Cảnh Thịnh 7 (12-9-1799). Theo các cụ già địa phương thì quả chuông này nguyên đặt ở am Hộ Quốc thờ Quan Thánh, sau am hư hỏng và triệt giải, mới đưa vào chùa. Hiện nay, chùa Hạ Lang cổ không còn, do bị giặc Mĩ cày xới toàn bộ vùng này để lập "vành đai trắng" năm 1968; sau năm 1975, nhân dân lại dựng theo kiểu mới, ngoài hai quả chuông, còn có một bức tượng Phật nhỏ bằng đồng.

Tóm lại, qua ba quả chuông chùa ở La Chử (đúc năm 1791) và ở Hạ Lang (đúc năm 1799), kết hợp với bài chiếu ở làng Thanh Phước, chúng ta có thể tạm kết luận rằng nhà Tây Sơn tại Thuận Hóa không có chủ trương chế tài Phật giáo, mà đó chỉ là việc làm nhất thời của Thái sư Bùi Đắc Tuyên. Ông nắm hết triều chính, nhân danh vua Cảnh Thịnh nhỏ tuổi, công bố bài chiếu ấy để "hợp thức hóa" việc chiếm chùa Thiền Lâm làm tư dinh và công quán. Vì vậy, sau khi ông đổ, quan lại và nhân dân địa phương đã tiến hành trùng tu chùa chiền, không phải đợi đến sau khi vua Gia Long nhà Nguyễn khôi phục Phú Xuân. Chẳng hạn, về chùa Thiền Lâm, sách *Đại Nam*

nhất thống chí chép: "*Tương truyền chùa do Thạch Liêm hòa thượng dựng (?). Sau khi Bùi Đắc Tuyên thái sư triều ngụy Tây dùng làm nhà ở; Đắc Tuyên bị hại, người trong ấp nhân nền cũ chữa lại, đến khoảng đời Gia Long bản triều, Thừa Thiên Cao hoàng hậu bỏ tiền ra sửa lại...*"[8].

II. VĂN KHẮC TRÊN BIA ĐÁ

1. Bia "Hổ hướng Tây Sơn khởi".

Ngày 20 tháng Hai năm Ất Dậu (1765), Võ vương Nguyễn Phúc Khoát qua đời, trước đó đã có di chúc truyền ngôi chúa cho con thứ là Chưởng Vũ[9], vì trưởng tử Chương và kế hạo Tử đều chết trẻ[10], nhưng thái giám Chữ Đức hầu (không rõ họ tên) cùng Đạt quận công Trương Phúc Loan âm mưu đổi di chúc mà lập Nguyễn Phúc Thuần[11] mới mười hai tuổi lên làm vị chúa thứ chín. Dân tình đã chịu nhiều khốn khổ vì sưu cao thuế nặng, phu dịch liên miên, càng thêm oán ghét...[12]

Sang đến năm Tân Mão (1771), ba anh em họ Nguyễn ở ấp Tây Sơn khởi nghĩa, phá ngục thất thả tù nhân, lấy của nhà giàu chia cho người nghèo. Họ nêu cao khẩu hiệu đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan, lập vị thế tử hợp pháp là hoàng tôn Dương, con của kế tử Hạo. Với chủ trương nhân nghĩa, phong trào nông dân Tây Sơn phát triển nhanh chóng, đánh đâu thắng đó, chiếm thành Quy

---

[8] Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa (tái bản), Huế, 1992, tập 1, tr. 202.

[9] Chỉ Nguyễn Phúc Cổn, con trai thứ hai của Nguyễn Phúc Khoát, và là thân phụ của vua Gia Long. Ông húy Gọ, sinh ngày 10 tháng Năm năm Quý Sửu (11-6-1733), tước Chương Vũ hầu, được chúa chọn làm kế tử năm 1763, cho tham gia các cuộc họp của các quan các tướng để học tập chính sự, lại cử Ý Đức hầu Trương Văn Hạnh làm thái phó, Lê Cao Kỉ làm thị giảng chăm lo việc dạy dỗ. Nhưng chúa mất, Trương Thúc Loan chuyên quyền, giết Hạnh và Kỉ, bắt giam ông mà lập Nguyễn Phúc Thuần. Sau, yên việc, ông được tha ra, buồn rầu sinh bệnh mà mất ngày 10 tháng Chín năm Ất Dậu (24-10-1765).

[10] Nguyễn Phúc Chương (1732 - 1763) là con trưởng, mất khi ba mươi tuổi, Võ Vương bèn chọn con thứ chín là Chưởng Văn hầu Nguyễn Phúc Hạo (1738 - 1763), nhưng ông này cũng mất sớm, chỉ sinh được một con trai là Nguyễn Phúc Dương (sau gọi là Hoàng tôn Dương).

[11] Nguyên biết Võ Vương có tính hiếu sắc, Đạt quận công Trương Phúc Loan tạo điều kiện cho công nữ Ngọc Cầu vào phủ. Ngọc Cầu vốn là con Dận quận công Nguyễn Phúc Điển, tức em con chú của Vương, nhan sắc kiều diễm, khiến Vương say mê, và kết quả mối tình bất chính loạn luân ấy là công tử Nguyễn Phúc Thuần.

[12] Phần dưới đây trích theo bài *Về hai tấm bia "Hổ hướng Tây Sơn khởi"* (*Tư liệu điền dã vùng Huế về thời kỳ Tây Sơn*, Sđd).

Nhơn, tiến ra đến Quảng Nam... chỉ trong vòng có ba bốn năm. Nhân cơ hội ấy, quân Trịnh do Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy ồ ạt tiến vào với ý đồ "thu lại đất cũ" sau ba trăm năm chia xé, và ngày mồng 3 tháng Giêng năm Ất Mùi (1775) thì chiếm thành Phú Xuân, chiêu an dân chúng. Chúa tôi họ Nguyễn đã bỏ chạy trước đó ba ngày...

Nhưng sức đã mòn, công việc ổn định đất mới chiếm gặp nhiều khó khăn, quân Trịnh không thể đi xa hơn, nên tạm cho Tây Sơn giảng hòa... Lợi dụng thời gian này, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ tổ chức lại binh bị để tăng cường sức mạnh, và mười năm sau lại quật khởi. Nghĩa quân Tây Sơn do Bắc Bình vương Nguyễn Huệ chỉ huy, Nguyễn Hữu Chỉnh làm tham mưu, vũ bão tiến ra đánh chiếm đèo Hải Vân ngày 18 tháng Năm năm Bính Ngọ (1786), chiếm đồn An Nông ngày 24 cùng tháng, rồi nhanh chóng giải phóng Phú Xuân, tiến thẳng ra Thăng Long diệt họ Trịnh, tôn vua Lê, chấm dứt thời kỳ phân tranh, xóa bỏ ranh giới giả tạo sông Gianh. Chiến công tiếp theo lớn nhất vang dội lịch sử của vị anh hùng "áo vải cờ đào" là tiêu diệt 26 vạn giặc Thanh xâm lược mùa Xuân năm Kỷ Dậu (1789).

Trong lịch sử chiến tranh giải phóng và chiến tranh vệ quốc của dân tộc, bộ tham mưu lãnh đạo phong trào rất chú trọng đến nhiệm vụ huy động cao độ nhân tài, vật lực bằng cách dương cao ngọn cờ chính nghĩa, khơi dậy tiềm năng sức mạnh của quần chúng, trong đó, vai trò của nghệ thuật "tâm công", tức loại hình "chiến tranh tâm lý" chiếm hàng đầu. Phải tuyên truyền để lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân vào cuộc, như Hội nghị Diên Hồng đời Trần chống Nguyên Mông xâm lược, quân dân một lòng, tướng sĩ tự tay thích hai chữ "Sát Thát" vào cánh tay, khẳng khái "Thà làm ma nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc" (Trần Bình Trọng). Tất nhiên trong thời đại lịch sử ấy, những tín ngưỡng thần bí cũng được huy động để tạo hiệu quả nhanh chóng, rộng khắp, như nghĩa sĩ Lam Sơn viết chữ bằng mỡ trên lá cây, kiến ăn thủng thành câu "Lê Lợi vi quân Nguyễn Trãi vi thần", để tập hợp nhân dân kháng chiến chống giặc Minh xâm lược...

Riêng với phong trào Tây Sơn, nhân dân Thuận Hóa đã sớm hưởng ứng, bởi vì từ trước, họ đã chán ghét phủ chúa nhiễu sự lắm điều, cao sưu nặng thuế, quyền thần Trương Phúc Loan vơ vét làm giàu, độc chiếm các nguồn lợi; về sau lại căm giận quân Trịnh ngay lúc mới qua sông Bái Đáp đã đốt làng phá xóm, khi chiếm đóng Phú

Xuân thì tháo nhà chặt cây, thu đồ đồng đúc tiền[13]... phá tán không hề chùn tay! Cho nên "quân dân lìa lòng", mong ngóng một sự đổi thay, cải cách nhằm cởi bỏ ách bóc lột, thực hiện công bằng xã hội, với mục tiêu cơ bản là ruộng đất cho dân cày, có làm có hưởng. Nghĩa quân Tây Sơn qua thực tế hơn mười lăm năm đang cho thấy họ đáp ứng được niềm mơ ước ấy, thì không vì lẽ gì mà cư dân Thuận Hóa không nhất tề đứng lên theo và vận động những người còn chần chừ...

Những năm trước đây, qua thông báo của nhà nghiên cứu Đỗ Bang và qua sưu tầm điền dã, chúng tôi may mắn đã có dịp tiếp cận và phát hiện hai phiến đã có khắc dòng chữ Hán 虎向西山起 *"Hổ hướng Tây Sơn khởi"*. Một phiến ở làng Lai Trung, xã Quảng Vinh, huyện Quảng Điền, và một tấm ở làng Xuân Hòa, xã Hương Long, thành phố Huế. Ở Lai Trung, người ta đã sử dụng một phiến đá tự nhiên có chiều cao 130cm, rộng 40cm, dày 14cm, mài nhẵn một mặt, khắc chữ chân phương rõ ràng trong lòng ô chữ nhật kích cỡ 72x23cm, khoét lõm 0,5cm. Lai Trung là một trong ba giáp của làng Lai Vu, huyện Quảng Điền, nơi dật sĩ Ngô Thế Lân cư trú. Ông chán ghét bọn cường hào ác bá, quan lại tham nhũng, từng muốn đem sở học của mình ra giúp chúa Nguyễn để góp phần cứu vãn tình trạng mục nát suy đồi của xã hội, nhưng không được tin dùng; khi quân Trịnh chiếm đóng Phú Xuân, ông theo cách bất hợp tác, Lê Quý Đôn có lời mời nhưng ông từ tạ[14]. Qua thời Tây Sơn, ông đã già song là người nhiệt thành ủng hộ chính nghĩa. Sử sách nhà Nguyễn nói ông ra cộng tác với Tây Sơn, nhưng không chắc và cũng không rõ về sau thế nào.

Phiến đá làng Xuân Hòa thì hình dạng như một tấm bia thô sơ, có thể đã được dùng vào một công trình kiến trúc nào đó, như bậu cửa chẳng hạn; bên trên tạo dáng tam sơn, góc trái khoét một lỗ tròn,

---

[13] Lê Quý Đôn viết trong *Phủ biên tạp lục* (bản dịch Đỗ Mộng Khương..., Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964): "Dinh Phú Xuân của họ Nguyễn có nhà quan và nhà lính tới mấy vạn nhà. Từ tháng Giêng năm Ất Mùi, quan quân đóng đồn, tướng sĩ và binh lính theo làm việc có hơn ba vạn người, mặc ý đi lấy củi, lâu ngày phá rỡ, dân gian nhân đó mà lấy trộm cũng không ngăn cấm, mấy năm đốt cháy, không những gỗ kiền kiền, gỗ sao, đến cả gỗ trắc và gỗ giáng hương chứa đầy một gian để làm củi" (tr. 352); "Các xã huyện Hương Trà xứ Thuận Hóa và các thôn chợ ở trên dưới thành Phú Xuân, trồng cây cao lớn rất nhiều, như những loại cây xoài cây sung, đến vào mươi sải, quan quân mặc sức chặt đốn, lấy ván lấy củi một năm không hết" (tr. 354 - 355)...

[14] Lê Quý Đôn cho biết: "Dật sĩ Thuận Hóa là Ngô Thế Lân tự là Hoàn Phác, khi nhỏ có chí thú, rộng học giỏi văn, ẩn ở xã Vu Lai huyện Quảng Điền, tự đặt hiệu là Ái Trúc Trai, năm nay [1776] chừng hơn 50 tuổi, ngụ ở phố Hà Thanh. Tôi sai người mời mà không đến, gởi thư cảm tạ, và nói lấy sự xu thời cầu cạnh làm hổ thẹn". (*Phủ biên tạp lục,* Sđd, tr. 313).

kích thước cao 54cm, rộng 36cm, dày 18cm; dòng chữ được khắc trong khung chữ nhật khổ 40x20cm, đục lõm 20cm, nét khắc chân phương, rõ ràng bị gãy mất chữ "khởi" ở dưới. Khi phát hiện, phiến đá chìm dưới mặt đất, chỉ lộ thiên khoảng 5cm. Chúng tôi đã được xem hòm bộ cổ ở đây, thấy trong đó còn bảo lưu nhiều giấy tờ thời Tây Sơn; đặc biệt sổ đinh các năm phản ánh hầu như toàn bộ trai tráng đều tham gia phong trào, ngay những chú bé "vị cập cánh" (chưa đủ tuổi), và một số người hi sinh trong các mặt trận giải phóng Thăng Long năm 1786, 1789...

Theo chúng tôi nghĩ, "Hổ hướng Tây Sơn khởi" là một câu khẩu hiệu với nét khắc dứt khoát, mạch lạc, với năm chữ gãy gọn, mạnh mẽ, đọc lên có tác dụng thúc đẩy, động viên. Danh từ "hổ" được chuyển loại thành trạng ngữ, làm nhiệm vụ bổ nghĩ cho động từ "hướng", chỉ định một hành vi không do dự (quay về một cách mạnh mẽ, như cử chỉ của con cọp)[15]. Một câu năm chữ mà có đến hai động từ ("hướng" và "khởi") khiến hơi văn hùng hồn, lôi cuốn hẳn lên, đủ điều kiện ngữ pháp để làm chức năng động viên của một câu khẩu hiệu, khác xa câu thơ *"Hổ tự Tây Sơn xuất, Long tòng Đông Hải lai"* trong *Hoàng Lê nhất thống chí*[16]. Xin tạm dịch: "Hãy quay mạnh mẽ về quân Tây Sơn mà nổi dậy", hay "Hãy nổi dậy mạnh mẽ ủng hộ nghĩa quân Tây Sơn", như cách chúng ta nói ngày nay: "Tích cực tham gia phong trào Tây Sơn"... Câu khẩu hiệu được khắc vào đá, trồng tại chỗ hay khiêng theo quân đều có tác động mạnh mẽ đến tinh thần nhân dân.

2. Bia mộ bà Hoàng Thị Nghĩa.

Qua khỏi đầu bắc cầu An Lỗ, huyện Quảng Điền, rẽ trái, ngược dòng sông Bồ, men theo đường lên Phong Sơn, cách Quốc lộ 1A khoảng nửa cây số, gặp chợ Phò Ninh. Tiếp tục chừng tám chục mét nữa, rẽ phải vào ngõ xóm về phía ga xe lửa Hiền Sĩ. Cách chỗ rẽ khoảng một trăm mét là trường Tiểu học Phò Ninh. Cồn Nẫy ở phía đối diện bên trong một con đường nhỏ. Trước mắt là một mô đất cao 1,5m, một vĩa vôi hàu và đá chứa oxýt sắt (nhân dân thường gọi là "đá cứt sắt"), nằm phía trên mộ ông Hoàng Công Đà người làng Xuân Tùy chừng bốn mét.

---

[15] Sự chuyển loại này trong Hán văn cổ rất bình thường, hàm ý so sánh, như câu: "Tăng thiền VŨ tập, sĩ nữ VÂN lai" (Sư sãi họp lại **nhiều như mưa,** trai gái kéo tới **liên tục như nước chảy**).

[16] Nghĩa hai câu thơ này rất đơn giản, ý nói Nguyễn Huệ là một hổ tướng từ ấp Tây Sơn ra Bắc, còn Nguyễn Hữu Chỉnh như con rồng từ Thăng Long vượt biển vào Nam.

Nguyên tháng 1 năm 1988, ông Hoàng Công Đà qua đời, dân làng giúp chủ đào huyệt tại xứ Cồn Nẫy. Khi lấy đất ở độ sâu khoảng một mét, họ đụng phải hai tấm đá Thanh hình chữ nhật ghép khít vào nhau, tư thế nằm theo mặt phẳng ngang, cạnh một gờ gạch hình chữ U. Anh Trần Chơn đưa lên, gỡ xem mới biết là hai tấm bia, mặt có chữ Hán úp dính vào nhau. Không đọc được, nhưng cũng đem về nhà, kê để đặt đồ... Bẵng đi một thời gian dài (1988 - 1992), chả ai quan tâm đến nó, kể cả anh Chơn. Cũng tình cờ, vừa rồi anh Đỗ Văn Tri, một cộng tác viên của Nhà Bảo tàng thành phố Huế, quê làng An Lỗ, nhưng sống và làm việc tại thành phố Huế, ra thăm quê, tiện đường ghé nhà anh Chơn chơi. Thấy hai tấm bia, anh Tri tò mò hỏi gốc tích, rồi lấy bản dập, đem về đưa chúng tôi xem. Nghe chuyện, đọc văn bia, biết ngay có "sự lạ", Nhà Bảo tàng thành phố Huế liền tổ chức chuyến đi điền dã do anh Tri hướng đạo. Lần ấy, chúng tôi tiếp xúc thực tế hai tấm bia và viếng ngôi mộ cổ, rồi tiếp tục xem xét, nghiên cứu. Chúng tôi xin nói trước về hai tấm bia.

Văn bản trên bia.

Nhìn chung, cả hai tấm bia đều bằng đá granit màu xám tro, thuộc dạng thô sơ, hình chữ nhật bốn góc vuông vắn, có kích cỡ như nhau: cao 70cm, ngang 47,5cm, dày 8cm. Mặt trước và bốn mặt bên được mài nhẵn, mặt sau xô xảm, còn nguyên dấu đục đẽo sù sì. Chữ khắc chân phương, rõ nét, sắc sảo. Không có hoa văn. Không có đế. Tấm thứ nhất vốn nằm phía trên, mặt chữ úp xuống dưới và trơn tuột, khắc 38 chữ cỡ lớn, chia làm năm dòng dọc, số chữ mỗi dòng từ phải sang trái: 11 - 10 - 10 - 5 - 2 (chữ đầu dòng thứ nhất dài lên trên, hai chữ dòng thứ năm ngang với hai chữ cuối dòng thứ tư). Đó là mộ chí. Tấm thứ hai nguyên nằm dưới, mặt chữ ngửa lên trên, có một đường gờ nổi rộng 4cm viền sát suốt cả bốn cạnh, khắc 131 chữ cỡ nhỏ hơn, gồm 9 dòng, dòng thứ nhất 16 chữ (đài chữ đầu), các dòng thứ hai đến thứ năm mỗi dòng 15 chữ, dòng thứ sáu 16 chữ (kể cả hai chữ cỡ nhỏ chú can chi trong cùng một ô), dòng thứ bảy 16 chữ (kể cả bốn chữ nhỏ chú can chi chiếm hai ô, bỏ trống ô thứ 12), dòng thứ tám 14 chữ (bỏ trống ô cuối) và dòng thứ chín 10 chữ. Đó là bài văn bia. Phiên âm và lời dịch như sau:

Tấm thứ nhất:

Hiển tỉ y phu Đặc thiến phụ quốc thượng tướng quân thái úy Phạm quận công, tặng Đặc tiến dực vận công thần thượng trụ quốc thái sư quốc công chính thất Hoàng Thị húy Nghĩa chi mộ (Mộ bà hiển tỉ [mẹ] họ Hoàng tên Nghĩa, là vợ chính thức của ông họ Phạm

làm chức thái úy hàm Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân tước quận công, được tặng chức thái sư hàm Đặc tiến dực vận công thần thượng trụ quốc tước quốc công).

Tấm thứ hai:

Quy Nhơn phủ Tuy Viễn huyện An Khang thôn hiển khảo Hoàng Văn Vũ, hiển tỉ Nguyễn Thị Chí, Ất Sửu niên cát nguyệt cốc nhật thì sinh Hoàng Thị húy Nghĩa. Thích vu Phạm thị, sinh nam đại đô đốc Trị An hầu, dinh tại Phú Xuân kinh thành. Y phu Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân thái úy Phạm quận công, tặng Đặc tiến dực vận công thần thượng trụ quốc thái sư quốc công chính thất. Vãng Bính Thìn niên thập nhị nguyệt (Đinh Sửu) nhị thập lục nhật (Đinh Dậu) Hợi thì chung. Chí Đinh Tị niên chính nguyệt (Nhâm Dần) nhị thập nhật (Canh Ngọ) thì nãi táng tại Triệu Phong phủ Quảng Điền huyện Phù Ninh xã Cồn Ô xứ, tọa Canh hướng Giáp (Cha là Hoàng Văn Vũ, mẹ là Nguyễn Thị Chí, người thôn An Khang huyện Tuy Viễn phủ Quy Nhơn, ngày lành tháng tốt năm Ất Sửu sinh bà họ Hoàng tên Nghĩa. [Bà được] gả cho ông họ Phạm, sinh con trai là đại đô đốc Trị An hầu, đóng dinh tại kinh thành Phú Xuân. Bà là vợ chính của ông họ Phạm làm chức thái úy hàm Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân tước quận công, được tặng chức thái sư hàm Đặc tiến dực vận công thần thượng trụ quốc tước quốc công. Bà mất giờ Hợi ngày 26 tháng Chạp năm Bính Thìn. Đến giờ Ngọ ngày 20 tháng Giêng năm Đinh Tị thì chôn ở chỗ Cồn Ô[17] xã Phù Ninh huyện Quảng Điền phủ Triệu Phong, ngồi vị Canh, trông hướng Giáp).

Xác định niên đại.

Bia thứ nhất cho biết chủ nhân ngôi mộ cổ là bà Hoàng Thị Nghĩa, bài bia sau thuật sơ lược tiểu sử người chết. Cả hai đều không có lạc khoản, nhưng đã cung cấp can chi năm sinh năm mất (kèm cả ngày tháng) và thời điểm mai táng: năm Ất Sửu, năm Bính Thìn và năm Đinh Tị. Ta chú ý rằng tháng Chạp năm Bính Thìn và tháng Giêng năm Đinh Tị đối chiếu với Dương lịch thì cùng một năm. Chúng ta sẽ xem mấy điểm sau đây để xác định niên đại cụ thể hơn.

Quê quán của bà Nghĩa được ghi là ở thôn An Khang, huyện Tuy Viễn, thuộc phủ Quy Nhơn [Nhân]. Nguyên sau trận đánh Chămpa năm 1470 -1471, vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) thu đất từ Hải Vân đến Cù Mông đặt làm thừa tuyên Quảng Nam. Phủ địa đầu của

[17] Thật ra, tiếng Nôm "nẩy" (bùn nhão) ý nghĩa cũng như tiếng Hán Việt "ô" (nhớp nháp). Có tên ấy vì cồn nằm giữa vùng sình lầy.

thừa tuyên thứ 13 này tên Hoài Nhơn [Nhân], lãnh ba huyện Bồng Sơn, Phù Li, Tuy Viễn (theo *Hồng đức bản đồ*). Sau đó, năm 1651, chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) đổi ra Quy Ninh, rồi năm 1742, chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738 - 1765) mới đặt làm phủ Quy Nhơn. Qua đời Nguyễn, năm 1831, vua Minh Mạng dùng lại tên Hoài Nhơn, là một phủ của tỉnh Bình Định được chia đặt năm 1832; đến thời Pháp thuộc, tách hẳn thành một tỉnh[18]. Xem thế đủ biết bài văn không thể được viết trước năm 1742 khi chưa có địa danh Quy Nhơn. Năm Bính Thìn - Đinh Tị sau đó sớm nhất là 1796 - 1797, rồi 1856 - 1857...

Nhưng từ năm 1848 đã thuộc triều Tự Đức (1848 - 1883). Vua Tự Đức khi chào đời được đặt tên Hồng Nhậm 洪任 theo *Đế hệ thi* của vua Minh Mạng; sau ngày đăng quang, mở kim sách, chọn chữ THÌ trong số 20 chữ cho sẵn làm tên mới. Hai chữ ấy phải viết húy; dân gian có thể viết sơ suất, nhưng học trò và quan lại thì không thể vi phạm. Chúng ta biết thời quân chủ phong kiến, tội này bị kết án rất nặng, mất mạng như chơi! Chữ NHẬM 任 viết húy hoặc chỉ cần bỏ bớt một nét sổ giữa, hoặc đổi dùng chữ DỤNG 用 (ví dụ: 聖之任 Thánh chi nhậm = 聖之用 Thánh chi dụng), còn chữ THÌ 時 được viết húy bằng cách bỏ trông bộ 日, chỉ viết chữ TỰ 寺 hơi lệch về bên phải, hoặc "chắc ăn" hơn, đổi dùng chữ THÌ 辰 đọc THỜI. Trong văn bản khắc bia, chúng ta thấy chữ THÌ vẫn giữ nguyên dạng, chứng tỏ người viết không phải sống dưới thời Tự Đức, và giữa khoảng 1742 - 1848 chỉ có một năm Bính Thìn - Đinh Tị 1796 - 1797 mà thôi, tức là dưới thời Tây Sơn.

Chúng ta có thể khẳng định thêm bằng những chứng cứ khác, dù không cần thiết lắm. Bia ghi nơi đặt mộ là xã Phù [Phò] Ninh, huyện Quảng Điền, phủ Triệu Phong. Ngay đầu đời Gia Long, hệ thống hành chính ấy đã bị bỏ. Cụ thể, năm 1801, Nguyễn Phúc Ánh vừa chiếm lại Phú Xuân, chưa đổi niên hiệu, đã cắt ba huyện Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang của phủ Triệu Phong (Phủ lị tại thành Hóa Châu, nay xã Hương Phong, huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế) đặt làm dinh Quảng Đức, lệ vào Kinh sư; năm 1822 đổi làm phủ Thừa Thiên. Đến năm 1835, vua Minh Mạng cắt đất của ba huyện ấy lập thêm ba huyện Phong Điền, Hương Thủy, Phú Lộc, đều thuộc phủ Thừa Thiên, thì xã Phù Ninh nằm vào địa phận huyện Phong Điền... Vậy, địa danh ghi trên bia là ở thế kỷ XVIII.

---

[18] Sử quán triều Nguyễn (SQTN), *Đại Nam thực lục* (ĐNTL), Tiền biên, bản dịch Viện Sử học, Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, tập I, tr. 82, 204; SQTN, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa (tái bản), Huế, 1992, tập III, tr. 7 - 8.

Mặt khác, chức danh đại đô đốc là chức danh thời Tây Sơn. Tuy sử không ghi rõ quan chế của triều đình này một cách cụ thể như thế nào, nhưng chúng ta thấy những nhân vật lúc ấy thường được viết kèm các chức danh như tư mã, tư đồ, tư lệ, đô đốc, tổng quản, thống binh, quản lãnh, đô úy... (hoặc có thêm chữ "đại" ở trước), thái úy, thái phó, thái sư... Những chức danh ấy không giống hẳn Lê - Trịnh, mà cũng khác xa với Nguyễn. Binh chế thời các chúa, Gia Long vẫn dùng lại trong giai đoạn đầu; đơn vị lớn nhất là dinh, do chưởng dinh chỉ huy; dinh chia ra các cơ, các đội, có các chức cai cơ, chưởng cơ, cai đội, đội trưởng (chánh và thứ); cơ và đội lại chia ra thuyền, mỗi thuyền bình quân quản 50 lính (tối thiểu 30, tối đa 100), do chức cai thuyền trông coi. Đến đây, chúng ta có thể kết luận chắc chắn rằng hai năm Bính Thìn và Đinh Tị ghi trên bia phải ở vào cuối thế kỷ XVIII.

Như vậy, đây bia thời Tây Sơn, nói về những con người thuộc triều đại Tây Sơn. Chúng ta thử tìm kiếm và xác định ba nhân vật này dựa vào sử sách, chủ yếu là *Đại Nam liệt truyện:* bà phu nhân Hoàng Thị Nghĩa, ông Thái úy Phạm quận công và ông đại đô đốc Trị An hầu. Họ là ai? Tên tuổi và hành trạng thế nào?

Những nhân vật trên bia.

- Phu nhân Hoàng Thị Nghĩa

Theo bia ghi, Hoàng Thị Nghĩa là con ông Hoàng Văn Vũ và bà Nguyễn Thị Chí, quê thôn An Khang, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn (Bình Định), sinh năm Ất Sửu (1745), mất ngày 26 tháng Chạp năm Bính Thìn (23-01-1797), an táng ngày 20 tháng Giêng năm Đinh Tị (16-02-1797). Bà là vợ chính của ông Thái úy Phạm quận công, sinh mẫu của đại đô đốc Trị An hầu. Ngoài ra, không có tài liệu nào cho biết gì thêm.

Gần đây, trong một tập sách, Vũ Minh Giang giới thiệu: *"Ở thôn Phú Mĩ [Bình Định] có một ngôi chùa nhỏ ba gian, dân gọi là chùa Bà Nghĩa. Theo các cụ già địa phương, chùa này còn được gọi là chùa Bà Má vì kị húy bà Nghĩa. Cách bố trí trong ngôi chùa và đồ thờ chứng tỏ đây không phải là chùa thờ Phật. Ở bàn thờ có để một cái bát ăn cơm và một đôi đũa, tương truyền là đồ bà Nghĩa dùng"*. Tác giả còn cho biết thêm: *"Hàng năm giỗ bà Nghĩa vào rằm tháng 11 âm lịch, khi ấy thì người ở Huế vào và Sài Gòn ra rất đông"*, và *"có người đặt vấn đề bà Nghĩa có thể là Ngọc Hân về ẩn tích ở đây sau khi Quang Trung mất, hoặc vợ một nhân vật Tây Sơn nào đó"*[19].

---

[19] Nhiều tác giả, *Trên đất Nghĩa Bình*, Sở Văn hóa - Thông tin Nghĩa Bình, Quy Nhơn, 1988, tr. 287 - 288.

Loại trừ trường hợp Vũ hoàng hậu Ngọc Hân mà ta biết chắc đã qua đời năm 1799 và không liên quan gì đến xứ Quy Nhơn - Bình Định, còn lại trường hợp *"vợ một viên tướng Tây Sơn nào đó"* có thể chấp nhận được, mà ngày giỗ hàng năm có cả người Huế vào rất đông nữa. Phải chăng chính là bà Hoàng Thị Nghĩa mà truyền thuyết bị sai lệch ít nhiều về sự tích, về húy nhật?

- *Thái úy Phạm quận công*

Bia không cho biết tên tuổi, quê quán của ông Thái úy Phạm quận công này. Xin tạm nêu hai giả thuyết để tìm kiếm. Thứ nhất, Phạm công người xứ Thuận Hóa, do việc giao lưu và làm ăn, vào Quy Nhơn gặp gỡ và lấy bà Nghĩa, rồi đem vợ trở về quê nhà, hoặc bà Nghĩa ra Thuận Hóa, lấy ông và ở lại đây cho đến khi mất; sau năm 1786, Phạm công hưởng ứng phong trào, theo Nguyễn Huệ và được phong đến chức tước như được ghi trên bia. Thứ hai, Phạm công nếu không cùng thôn thì cũng cùng huyện với bà Nghĩa, hưởng ứng phong trào Tây Sơn từ những ngày đầu; đến năm 1786, ông theo Nguyễn Huệ ra đánh quân Trịnh chiếm Thuận Hóa, và sau khi ổn định mới đem vợ con ra theo.

Xét bà Nghĩa sinh năm 1745, có thể lấy chồng khoảng 1761 - 1763 (16 - 18 tuổi), sinh con đầu lòng khoảng 1762 - 1764. Ấy là cuối thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738 - 1765). Bấy giờ, giai đoạn hoàng kim của họ Nguyễn đã qua rồi, từ sau khi Nguyễn Phúc Chu mất (1725), Nguyễn Phúc Khoát tuy xưng vương (1744), nhưng đang tuột xuống dốc. Ông là người *"thông minh cương nghị, tham lam tàn nhẫn, nhiều dục vọng, việc gì cũng quả quyết làm"*[20], mở rộng cung phủ, tổ chức triều đình, lại ăn chơi xa xỉ, hiếu sắc hoang dâm, lấy cả công nữ Ngọc Cầu là cô em con chú (Dận quận công Nguyễn Phúc Điển), sinh ra Nguyễn Phúc Thuần (sau được nối ngôi, là Định Vương). Ông lại tin dùng ngoại tả Trương Phúc Loan (cậu ruột, em bà chính phu nhân Trương Thị Thơ, con ông quận công Trương Phúc Phan), phong tước Đạt quận công. Loan cũng vừa tàn bạo, vừa tham sắc, ra sức vơ vét, *"vàng bạc, châu ngọc, vật báu, gấm vóc, vườn ruộng, nhà cửa, tôi tớ, ngựa trâu không biết bao mà kể... Từng gặp lụt mùa thu, những rương hòm ở vườn Phấn Dương bị thấm ướt, phơi vàng đầy chiếu mây, sáng chói cả sân"*[21]. Nhân dân bị bóc lột nặng nề,

[20] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, bản dịch Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, 1977, tr. 66.

[21] Lê Quý Đôn, Sdd, tr. 336.

đến nỗi Nguyễn Cư Trinh phải kêu lên: "*Mười con dê đến chín người chăn, nghèo khổ thất nghiệp rất là đáng thương*"[22].

Tình trạng xã hội bất ổn đã diễn ra, "*Thuận Hóa luôn mấy năm mất mùa đói kém, lại phải đánh giặc bắt lính không thôi, quân dân lìa lòng, sùng sục mong làm loạn*"[23]. Qua triều Định Vương Nguyễn Phúc Thuần (1765 - 1774), tình hình càng tồi tệ hơn, sự sụp đổ không còn cơ cứu vãn. Loạn lạc nổi lên liên miên mà cao điểm là phong trào Tây Sơn, nơi thu hút các tay "anh hùng lạc thảo" tứ xứ như Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng, Nguyễn Văn Thuyết, Lê Văn Hưng... sau này trở nên những danh tướng trụ cột. Trong tình hình ấy thì thân ai nấy lo, việc đi xa làm ăn vô cùng khó khăn, cho nên chuyện Phạm công vào Quy Nhơn lấy vợ hay bà Nghĩa ra Thuận Hóa lấy chồng ít có khả năng xẩy ra.

Vả lại, Phạm công làm đến chức thái úy, tặng thái sư, tước quận công, tặng quốc công, đúng là cực phẩm triều đình. Một người ở Thuận Hóa mới theo Tây Sơn năm 1786, năm đầu tiên Nguyễn Huệ ra chiếm Phú Xuân, trong vòng dưới mười năm (Phạm công nhất định chết trước bà (năm 1794), dù được tin cậy đến mấy cũng không thể lên nhanh đến như thế được, vượt hẳn Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng... Ngay Trần Văn Kỉ là văn thần bật nhất của vua Quang Trung cũng chỉ ngang tước hầu. Vậy, ông phải hưởng ứng phong trào Tây Sơn ngay từ đầu (1771), lại rất thân cận với vua Quang Trung và vua Cảnh Thịnh, nghĩa là ông phải ở Quy Nhơn. Dưới trướng vị anh hùng "áo vải cờ đào", các tướng lãnh hầu hết đều người huyện Tuy Viễn... Giả thuyết thứ hai nêu trên dễ dàng được chấp nhận, nhưng cũng có điều cần bàn cho rõ thêm.

Thời, Tây Sơn cũng như thời chúa Nguyễn, các văn thần võ tướng chỉ được phong hầu mà thôi, chết mới được tặng quận công, mà cũng rất hạn chế. Phải là người có công lao trận mạc rất lớn, hoặc thuộc hàng hoàng thân quốc thích mới được phong đến tước công. Trường hợp ông họ Phạm nói đây, tên họ ít thấy xuất hiện trong chính sử, dã sử, hẳn công lao sự nghiệp chưa lấy gì làm to lớn lắm để xếp ngang hàng với các võ tướng khác như Ngô Văn Sở, Võ Văn Dũng, Trần Quang Diệu..., cho nên phải tính đến khả năng ông là quốc thích của nhà Tây Sơn.

---

[22] Lê Quý Đôn, Sđd, tr. 200.
[23] Lê Quý Đôn, Sđd, tr. 71.

Trong *Đại Nam liệt truyện*, phần *Chính biên - sơ tập*, chúng ta thấy một ông thái úy họ Phạm tên Công Hưng, xuất hiện lần đầu tiên năm 1792, sau khi vua Quang Trung mất và vua Cảnh Thịnh được triều Thanh phong vương: *"Nguyễn Quang Toản đã được phong, cho em là Quang Thùy làm Khang công, tiết chế các doanh thủy bộ ở miền Bắc, kiêm tổng lí binh dân thứ vụ, cho Quang Bàn làm Tuyên công lãnh chức đốc trấn Thanh Ba, tổng lí quân dân sự vụ, cho cậu Bùi Đắc Tuyên làm thái sư, đốc thị các cơ vụ trong và ngoài, cho Thái úy Phạm Công Hưng cùng nắm việc quân quốc trọng sự, cho Trung thư phụng chính Trần Văn Kỉ làm các việc ở Trung Thư cơ mật, văn thư và lịnh thị đều giao trọn cho cả"*[24].

Tiếp theo, năm 1793, Nguyễn Vương tấn công vây hãm thành Quy Nhơn, vua Cảnh Thịnh sai Thái úy Phạm Công Hưng, hộ giá Nguyễn Văn Huấn, đại tư lệ Lê Trung, và đại tư mã Ngô Văn Sở đem 17.000 bộ binh, 80 voi đi đường bộ, đại thống lãnh Đặng Văn Chân đem hơn 30 chiếc thuyền đi đường biển vào giải cứu. Nguyễn Vương liệu thế không chống nổi, rút lui trước[25]. Đuổi được địch rồi, bọn Hưng niêm phong tàng, chiếm giữ lấy thành, khiến Trung ương hoàng đế Nguyễn Nhạc tức giận hộc máu mà chết. Rồi Hưng bị bệnh, trở về Phú Xuân. Mùa Xuân năm Giáp Dần (1794), Hưng cùng Võ Văn Dũng, Nguyễn Văn Huấn mật mưu bắt Bùi Đắc Tuyên cùng con y là Bùi Đắc Trụ và tướng Ngô Văn Sở dìm nước cho chết. Hưng cũng ốm nặng, qua đời sau đó ít lâu.

Nhưng nếu công lao sự nghiệp của Phạm công chỉ có thế, mà chức tước lại vào hạng cực phẩm triều đình, thì nhờ vào đâu? Chúng ta tính đến khả năng ông là thân thích của các vua nhà Tây Sơn. Sách *Liệt truyện* cho biết Quang Toản húy Trát, mẹ họ Phạm, người ở phủ Quy Nhơn, cùng Hình bộ Thượng thư Bùi Văn Nhật và Thái sư Bùi Đắc Tuyên là anh chị em cùng mẹ khác cha; năm ba mươi tuổi, bà được sách phong hoàng hậu (tức năm 1790, Quang Toản được sách phong Đông cung thái tử)[26]. Bùi Đắc Tuyên người làng Xuân Hòa, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn, vốn chẳng có chút tài năng gì đáng kể, nhưng là anh vợ của vua Quang Trung và là chú ruột của nữ tướng Bùi Thị Xuân, nên nắm chức cao quyền lớn, cùng một duộc với Đạt quận công Trương Phúc Loan thời trước. Bà hoàng

---

[24] SQTN, *Đại Nam thực lục* (ĐNTL), Chính biên sơ tập, bản dịch Nhà Tây Sơn, Tủ sách Viện Khảo cổ, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, 1970, tr. 179 - 180.

[25] *ĐNTL*, Sđd, tr. 66 - 67.

[26] *ĐNTL*, Sơ tập, tập 30.

hậu Phạm Thị Liên, người thôn Phú Phong, huyện Tuy Viễn, là mẹ đẻ của Quang Toản và Quang Thùy. Từ đó suy ra, Phạm quậm công cũng tức là Phạm Công Hưng, anh em ruột của bà Liên, cho nên đã đi theo Nguyễn Huệ từ đầu, và mới được cái "ơn mưa móc" lớn đến thế.

- *Đại đô đốc Trị An hầu*

Ông này bia cũng chỉ ghi có chức tước, không được chép rõ tên húy. Theo một tập truyền của các triều đình phong kiến cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, khi phong tước hầu, người ta thường lấy tên húy làm tên đầu mĩ hiệu, ghép với một từ đơn mang ý nghĩa tốt đẹp, chẳng hạn: Minh Vũ hầu Vũ Đình Minh (Trịnh), Hiệp Đức hầu Trần Văn Kỉ (Tây Sơn), Du Đức hầu Nguyễn Du (Nguyễn)... Cứ thế thì ông đại đô đốc họ Phạm tước Trị An hầu ở đây tên là Trị.

Xét trong sử, thời Tây Sơn có một người họ tên như thế: Phạm Công Trị. Sách *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập,* quyển 30 của Sử quán triều Nguyễn không cho biết nhân vật này là con của ai, nhưng lại nói ông là cháu bên vợ của vua Quang Trung. Như vậy, không nghi ngờ gì nữa, Phạm Công Trị chính là đại đô đốc Trị An hầu, con của ông Phạm Công Hưng và bà Hoàng Thị Nghĩa được ghi chép trên bia mộ cổ. Nhưng đến đây, một vấn đề khác nảy sinh, nhân tiện chúng ta cũng nên xem xét. Sách *Liệt truyện* nói Phạm Công Trị được chọn làm giả vương sang chầu mừng thọ vua Càn Long nhà Thanh sau trận đại thắng mùa Xuân năm Kỉ Dậu (1789) và vua Quang Trung đã thụ phong. Nhưng theo *Hoàng Lê nhất thống chí,* hồi 15, thì đó lại là Nguyễn Quang Thực, một võ tướng người làng Mạc Điền, huyện Nam Đường (nay Nam Đàn), trấn Nghệ An[27]. Tại sao có sự sai khác nhau như thế? Đọc sử, chúng ta thấy sau trận đại thắng mùa Xuân Kỉ Dậu ấy, lần lượt có hai sự kiện sau đây:

- Tháng Ba năm Kỉ Dậu (1789), Ngô Thì Nhậm tổ chức một sứ bộ trong đó có Nguyễn Quang Hiển, Vũ Huy Tuấn, Ngô Vi Quý và Nguyễn Đình Sử làm nhiệm vụ sang Yên Kinh trao trả tám trăm tù binh và cầu phong. Hoàng đế Càn Long chấp nhận, nhưng lại mời vua Quang Trung thân sang triều kiến nhân lễ mừng thọ bát tuần của mình. Sứ bộ ta nhận lời. Tháng Bảy, Càn Long ra chỉ dụ và đến tháng Mười một thì cử sứ bộ mang chiếu sang Thăng Long phong cho

---

[27] Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí,* bản dịch, tập II, Nxb Văn học, Hà Nội, 1984, tr. 195.

Nguyễn Huệ vị hiệu An Nam quốc vương. Ngô Thì Nhậm tùy nghi chọn người giả làm vua Quang Trung tiếp chiếu. Sử thần triều Nguyễn chép rằng vua Thanh sai quân hậu bổ Quảng Tây sang sách phong, *"Thành Lâm đã đến quan ải, vua Quang Trung Nguyễn Huệ nói thác rằng vượng khí thành Thăng Long đã tiêu tán hết, yêu cầu đến Phú Xuân. Thành Lâm cho là trái lệ, không chịu đi. Vua Quang Trung Nguyễn Huệ bèn thác lệnh dần dà ngày tháng, mới cho cháu là Phạm Công Nghị giả mạo làm lễ thụ phong, rồi sai người đem phẩm vật địa phương sang tạ ơn"*[28].

- Không muốn gây khó khăn ngoại giao khi chưa cần thiết, lại cũng theo ý ngầm của Hòa Thân - một người rất thân tín của hoàng đế Càn Long - và Phúc Khang An, đầu năm Canh Tuất (1790), vua Quang Trung sai Ngô Thì Nhậm tổ chức một sứ đoàn mừng thọ gồm hơn 150 nhân vật, ngoài giả vương còn có Nguyễn Quang Thùy, Ngô Văn Sở, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn, Nguyễn Duật... Giả vương lần này, như đã nói trên, *Hoàng Lê nhất thống chí* chép là Nguyễn Quang Thực, *Đại Nam thực lục chính biên* vẫn chép là Phạm Công Trị. Sứ đoàn thành lập xong ngày 29 tháng Giêng năm Canh Tuất (14-3-1790), xuất phát tại Thăng Long nửa đêm mồng 8 tháng Tư (21-5); ngày 15 cùng tháng vượt ải Nam Quan (28-5); mùa Thu tới Yên Kinh, được tiếp đón nồng hậu, đặc biệt. Giả vương làm lễ "bão tất" (ôm gối), hoàng đế Càn Long sai thợ vẽ hình tặng. Ngày 29 tháng Mười (5-12), sứ bộ quay về và đến Nam Quan ngày mồng 1 tháng Chạp (5-01-1791)[29].

Giả vương lần này đúng ra là ai? Nguyễn Quang Thực, hay Phạm Công Trị? Chúng tôi nghĩ cả hai nhân vật đều không phải là bịa đặt, nhưng chắc có sự lầm lẫn. Như kể trên, ta thấy có hai lần chọn người đóng vai vua Quang Trung. Việc tiếp chiếu phong vương tại Thăng Long cuối năm 1789 không lấy gì làm quan trọng lắm. Trong lúc cần, Ngô Thì Nhậm có thể tùy nghi hành sự cho nhanh chóng, gọn nhẹ, đúng thủ tục ngoại giao, chọn một người nào đó gần gũi, tập dượt qua loa, đứng ra làm giả vua Quang Trung, không giống cũng chẳng hề gì, chỉ một buổi là xong. Võ tướng Nguyễn Quang Thực, không mấy tiếng tăm, dễ dàng đóng vai trò ấy. Tác giả sách *Hoàng Lê nhất thống chí* (hồi 15 -17) bỏ qua sự kiện này nên đã đưa nhầm tên Nguyễn Quang Thực vào lần sau.

---

[28] *ĐNTL*, Sđd, tr. 157.

[29] Dựa vào lời dẫn một số bài thơ của Phạm Huy Ích, chủ yếu quyển *Tinh sà kí hành (Dụ am ngâm lục)*.

Chuyến đi thứ hai rất quan trọng, phải chu đáo mọi mặt, cứ xem thời gian chuẩn bị hai tháng đủ rõ. Mặc dù có sự "rỉ tai" bày vẽ của bọn đại thần nhà Thanh (Hòa Thân và Phúc Khang An), phía ta cũng không thể cẩu thả. Giả vương cần được tập dượt khá kĩ, "diễn xuất" thành thạo mới mong che mắt Càn Long và triều đình của ông ta. Vì vậy, trung ương phải chủ động chọn người, chẳng những hơi giống vua ở diện mạo, mà quan trọng hơn, cần giống vua cả tác phong nữa, cư xử như một hoàng đế thực thụ. Có lẽ không ai hơn Phạm Công Trị, vừa có điều kiện ở gần bên vua, "đóng dinh tại kinh thành Phú Xuân", dễ học tập tác phong vua, vừa là trong hàng quốc thích, dễ tin tưởng hơn người khác. Tuổi tác của ông so với vua Quang Trung cũng không đến nỗi quá chênh lệch; vả lại, tuổi nhỏ mà tác lại lớn[30].

Trong sách *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ,* hai tác giả Nguyễn Lương Bích và Phạm Ngọc Phụng nói theo *Hoàng Lê nhất thống chí,* lại chú thêm rằng *Đại Nam thực lục chính biên* là sách viết sau, ít chi tiết nên không giám tin[31]. Chúng tôi nghĩ khác. Viết trước chưa hẳn đã chính xác hơn viết sau, huống chi *Hoàng Lê nhất thống chí* không phải là chỉ do một người chấp bút và hoàn thành đồng bộ trong một thời điểm. Các nhà nghiên cứu cho biết sách gồm 17 hồi, thì 7 hồi đầu do Ngô Thì Chí viết giữa đời Gia Long (1802 - 1819), 7 hồi tiếp theo do Ngô Thì Du viết giữa đời Minh Mạng (1820 - 1840), 3 hồi cuối cùng có vấn đề đang xét lại do một người khác nữa viết vội vào đời Tự Đức (1848 - 1883), nghĩa là đồng thời với *Đại Nam thực lục chính biên* (bắt đầu soạn năm 1852), kể đại khái cốt để đưa đến việc Nguyễn Phúc Ánh thống nhất đất nước (1802), do đó dễ nhầm lẫn và bỏ qua nhiều chuyện. Hơn nữa, các sử thần nhà Nguyễn có nhiều điều kiện thuận lợi để nắm chắc tình hình Tây Sơn hơn một cá nhân ngoài Bắc sinh sau đẻ muộn. Chẳng hạn:

- Lực lượng gián điệp của Nguyễn Phúc Ánh ở Phú Xuân không phải là ít và hoạt động rất có hiệu quả. Cái "hang ổ" quan trọng nhất chính là chỗ ở "ni cô Vân Dương", tức Công nữ Ngọc Huyên, con gái của Võ Vương (lấy chưởng dinh Nguyễn Cửu Thống, người giữ thành

---

[30] Nếu bà Nghĩa sinh ông năm 18 tuổi (1762), thì khi đi sứ, ông khoảng 28 tuổi, mà vua Quang Trung 34 tuổi. Xem hình giả vương do Càn Long sai thợ vẽ tặng, chúng ta thấy phong độ ông rất chững chạc, già giặn, tuy diện mạo còn rất trẻ.

[31] Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ,* Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1977, tr. 316 - 317.

Phú Xuân và tử trận năm 1774), cải trang tu hành để tiện theo dõi tình hình Tây Sơn, bà thường gửi mật thư liên lạc với Gia Định, có lúc còn kèm cả bản đồ phòng thủ cửa Tư dung và bài *Hoài nam khúc* của Hoàng Quang. Chính Nguyễn Vương cũng giao cho bà một số giấy tờ khống chỉ để tùy nghi điền tả ban cấp (theo *Đại Nam thực lục* và *Hoàng triều ngọc diệp*).

- Nguyễn Phúc Ánh có một chủ trương chặt chẽ để thu phục quân tướng Tây Sơn. Theo hồi ký của quận công chưởng Tượng chính Nguyễn Đức Xuyên (1758 - 1824), ông ban bố những điều lệnh cấm quân mình giết hại binh tướng địch, và thực hiện chính sách nhân đạo đối với những ai đầu hàng hay bị bắt, hoặc thu dùng, biên chế vào đội ngũ, cho "lập công chuộc tội", hoặc tha về nguyên quán yên nghiệp làm ăn. Vì vậy, số văn thần võ tướng giai đoạn sau về hàng Nguyễn Vương khá nhiều, như đô úy Ngô Văn Sở (sau, con gái là Hiền phi Ngô Thị Chính trong nội cung của vua Minh Mạng; phân biệt với đại tư mã Ngô Văn Sở đã bị dìm nước chết), đại tổng quản Lê Văn Thanh, đô đốc Lê Danh Phong, đặc biệt đô đốc Lê Chất, sau làm đến tổng trấn Bắc Thành... Khi được hỏi đến, họ sẵn sàng tâu báo đầy đủ để mong còn chuộc lại lỗi lầm "theo giặc"! Tất cả đều có hồ sơ lưu, như lời Phạm Đăng Hưng nói với vua Minh Mạng khi sắp mất năm 1825[32].

Vì thế cho nên chúng ta có thể tin vào *Đại Nam thực lục chính biên*. Chuyện Phạm Công Trị đóng giả vua Quang Trung đi sứ là chuyện có thật. Sách còn cho biết ông Trị là cháu gọi Nguyễn Huệ bằng cậu. Từ cậu này dịch chữ Hán "甥 sinh" [sanh] trong nguyên văn: "蕙遂託病縴延始以甥范公治詐冒行之 Huệ toại thác bệnh khiên diên, thủy dĩ sinh Phạm Công Trị trá mạo hành chi" (Huệ bèn lấy cớ bị ốm dần dà mãi, rồi mới sai cháu là Phạm Công Trị đóng giả mà đi). Sách *Hán Việt từ điển* của Thiều Chửu ghi chữ này âm "sảnh" và giải thích: 1. Cháu ngoại, cháu gọi bằng cậu; 2. Chàng dễ [rể]. *Khang Hi tự điển* chú "sở canh thiết", "sư canh thiết", "tòng âm sinh [sanh]" và cho ta nhiều nghĩa hơn: 1. Cháu ngoại, con của chị và em gái; 2. Con của cô [chị và em gái của cha]; 3. Cháu gọi bằng cậu; 4. Anh hay em trai của vợ; 5. Chồng của chị và em gái; 6. Con của cậu; 7. Chồng của con gái [chàng rể]. Nghĩa của từ "sinh" thật rộng, không đơn giản chỉ là "cháu gọi bằng cậu". Như vậy, mối quan hệ thân thích giữa Phạm Công Trị với vua Quang Trung hoàn toàn phù hợp với mối quan hệ giữa đại đô

[32] *ĐNTL*, tập VIII, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 174.

đốc Trị An hầu và Thái úy Phạm công quận công trên bia và bà hoàng hậu Phạm Thị Liên trong sử[33].

III. NHỮNG SUY NGHĨ BƯỚC ĐẦU

Những hiện vật trên đây, dù còn quá ít, nhưng cũng hé cho ta thấy vài điều về giai đoạn lịch sử cuối thế kỷ XVIII - sang đầu thế kỷ XIX sau đây:

1. Nhân dân Phú Xuân - Huế tích cực hưởng ứng phong trào Tây Sơn ngay từ đầu. Bia "Hổ hướng Tây Sơn khởi" có thể xem là một câu khẩu hiệu, tương tự hai chữ "Sát Thát" đời Trần, có lẽ xuất hiện ngay từ ngày đầu Nguyễn Huệ giải phóng Phú Xuân và lưu truyền rộng khắp xứ Thuận Hóa. Cũng có thể còn nhiều phiến đá đại loại như vậy, nhưng đã bị đập phá hoặc vùi lấp đâu đó mà chúng tôi chưa gặp "cơ duyên" tìm thấy. Quả thật, tình hình chính trị, kinh tế, xã hội nửa sau thế kỷ XVIII biến động dữ dội với cảnh "cốt nhục tương tàn". Sự tồn tại bất hợp lí gần ba trăm năm chế độ quân chủ một vua hai chúa, cũng như những cuộc chiến tranh phi nghĩa Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn giữa các thế lực cát cứ hai, ba miền, rồi nạn sưu cao thuế nặng, triều chính mục nát, thế sự đảo điên, cho đến việc "người dùng thì không giỏi, người giỏi thì không dùng" đưa đến đỉnh cao của cuộc khủng hoảng nội bộ, miền Bắc thì Quận Huy Hoàng Đình Bảo lộng hành cùng họa kiêu binh, Trịnh Khải giành quyền cùng Trịnh Cán; miền Nam thì Quận Đạt Trương Thúc Loan lũng đoạn triều chính, tự ý đổi thay ngôi chúa có lợi cho mình...

---

[33] Chúng tôi giới thiệu thêm hai tư liệu điền dã liên quan mà chưa có ý kiến gì: 1. Gia phả họ Nguyễn Cửu xã Vân Dương, huyện Hương Thủy, Thừa Thiên Huế, có ghi nhân vật Trị An hầu Nguyễn Cửu Trị, thuộc đời thứ năm phái ba như sau: "Ông hình dàng cao lớn, đẹp đẽ, tánh lại khôn khéo. Thủa giặc Tây Sơn Nguyễn Quang Bình [tức Quang Trung Nguyễn Huệ] chiếm cứ khiến ông cải trang làm giả vương sang triều kiến vua Cao Tông (Càn Long) nhà Thanh. Về sau ông lại sống tại Hà Nội, coi thuế hầm mỏ Tuyên Quang, không biết chết như thế nào". Theo trực hệ thì: Đời 1 - Nghĩa quận công Kiều (1599 - 1655); Đời 2 - Trấn quận công Ứng (1634 - 1705); Đời 3 - Trung quốc công Thế (1666 - 1731); Đời 4 - Hoán quận công Pháp (1703 - 1775); Đời 5 - Trị An hầu Trị. Thực ra họ này nguyên chỉ là Nguyễn, một chi của họ Nguyễn Gia Miêu; ông Kiều được chúa Sãi cho mang công tính Nguyễn Phúc (1623), đến năm 1820, vua Minh Mạng mới sai đổi Nguyễn Cửu. - 2. Trong bài phổ kí viết về thân phụ, Đặng Văn Hòa nói Đặng Quang Tuấn từng ở tại nhà Phạm Văn Hưng, thái úy Tây Sơn phụ trách huyện Quảng Điền, dạy học cho con Hưng là Phạm Văn Trị; sau Phạm Văn Trị lấy công chúa (?), làm phò mã và trấn thủ cửa Tư Dung. Sách *ĐNLT* thì viết quân Nguyễn tấn công đồn Tư Dung do phò mã Nguyễn Văn Trị trấn thủ. Vậy thì mấy ông Trị này là một người hay nhiều người trùng tên?

Trong bối cảnh lòng dân li tán, "sùng sục mong làm loạn" ấy, phong trào Tây Sơn nổi lên đúng lúc, nhanh chóng tập hợp được quần chúng, khiến cho cái chính quyền xây dựng hàng mấy trăm năm ở cả hai miền bỗng chốc một sớm một chiều rệu rã như đống gạch vụn! Có thể nói rằng bấy giờ, khắp nơi trên xứ Thuận Hóa mà đặc biệt là ở Phú Xuân, nhân dân đã hướng về người anh hùng "áo vải cờ đào", góp phần tổ chức cuộc sống mới. Ngày nay, do những nguyên nhân khác nhau, những tư liệu liên quan đến phong trào Tây Sơn đã mất mát khá nhiều, song đi vào làng xã bằng những cuộc khảo sát điền dã, chúng tôi phát hiện được không ít những giấy tờ, hiện vật có thể phản ánh được thực chất của giai đoạn lịch sử bi tráng này...

Trên quả chuông đúc vào năm Kỉ Mùi triều vua Cảnh Thịnh (1799) tại chùa Quảng Khánh, chúng ta đọc được trên 164 quan chức của làng phụng cúng và hưng công, trong đó có một Hàn Lâm thự đãi chiếu, một bí thư chính tự, tám tham đốc, sáu đô úy, mười bốn đô ti, hai mươi hộ quân sứ, bốn mươi sáu chỉ huy, mười bảy trung úy, bốn mươi mốt hùng úy, một đô đốc, ba đại đô đốc, một hiệp trấn, một tả thông phán, hai quán quân, hai hộ quân, thì đúng là nhân dân ở đây đã sớm hưởng ứng phong trào Tây Sơn không sót một ai... Một sổ đinh đề ngày 21 tháng Chạp năm Cảnh Thịnh 7 (1799) của làng Dã Lê thượng (huyện Hương Thủy) cho biết trong tổng số 295 người mà có đến 255 lính và quan của triều đình[34], tư liệu Hán Nôm làng Thanh Phước (xã Hương Phong, huyện Hương Trà) cũng nêu tên những người tham gia phong trào khởi nghĩa từ năm 1786, 1787, khi Nguyễn Huệ lần đầu tiên đặt chân đến Phú Xuân. Ngay một họ Huỳnh làng Long Hồ (xã Hương Hồ, huyện Hương Trà) cũng đã có đến tám người tự nguyện đứng ra làm việc...

Nghiên cứu hòm tư liệu Hán Nôm làng Xuân Hoà (xã Hương Long, thành phố Huế), chúng tôi có dịp tiếp cận với tập đinh bạ nhiều năm liên tiếp thuộc triều đại Tây Sơn. Đinh bạ lập ngày 14 tháng Ba năm Thái Đức 11 (1788) kê toàn bộ dân đinh đều tham gia quân đội, giữ các công việc khác nhau trong các đơn vị khác nhau; ngay cả người già trên sáu mươi tuổi và trẻ em dưới mười bốn tuổi cũng được bố trí công việc ở các Bộ, các Dinh; văn bản này còn cho biết có ba binh sĩ tử trận ở Bắc Hà tháng Mười năm Bính Ngọ (1786), và một người tử trận trong quân ngũ ngày 29 tháng Ba năm Đinh Mùi (1787)[35]. Điều

---

[34] Bùi Thị Tân, Đỗ Bang, Kỉ yếu *Hội thảo khoa học Phú Xuân - Thuận Hóa trong phong trào nông dân Tây Sơn*, Huế, Tháng 12 năm 1988.

[35] Tư liệu của Nhà Bảo tàng Văn hóa Dân gian thành phố Huế.

này chứng tỏ tinh thần hưởng ứng phong trào khởi nghĩa của nhân dân làng Xuân Hòa là rất triệt để và rất sớm; đây cũng là nơi phát hiện bia đá khẩu hiệu "Hổ hướng Tây Sơn khởi", và là nút giao thông quan trọng trên con đường thiên lí thời cổ đi qua đô thành Phú Xuân.

Vai trò tại chỗ của lực lượng nhân dân xứ Huế đối với cuộc khởi nghĩa Tây Sơn là cực kì quan trọng. Bộ tham mưu tối cao đã làm rất tốt công tác chuẩn bị, tổ chức, và tiến hành trước một bước chiến dịch tuyên truyền vận động đạt hiệu quả cao, nên đã được nhân dân Thuận Hóa hưởng ứng khắp nơi... Có điều, ngọn cờ đào của vị anh hùng Nguyễn Huệ đúng là ngọn cờ "lấy chính nghĩa diệt hung tàn, lấy chí nhân thay cượng bạo" mới được như thế, chứ mỗi khi "chính nghĩa - chí nhân" không còn, thì nhân dân Thuận Hóa cũng từ bỏ sự ủng hộ. Cho nên về cuối triều Cảnh Thịnh, nạn bè phái, nạn tranh quyền đã đưa đến nguy cơ sụp đổ; đó là lúc xuất hiện câu ca dao:

Lạy trời cho chóng gió nồm
Cho thuyền chúa Nguyễn dong buồm thẳng ra...

2. Qua hai quả đại hồng chung đúc từ hai nơi, chúng ta thấy rõ nét khác biệt ít nhất là *ở* hoa văn, kiểu dáng giữa hai nền mĩ thuật Thăng Long và Phú Xuân. Cho đến nay, người ta đã phát hiện khá nhiều chuông thời Tây Sơn ở miền Bắc. Đinh Khắc Thuân cho biết, dĩ nhiên chưa được đầy đủ, "có khoảng 475 bản. Trong đó chủ yếu là văn bia 338 bản, sau đó là minh chuông 133 bản. Khánh chỉ có 3 bản, và biển gỗ 1 bản"[36]. Con số đó có một ý nghĩa hai mặt, một là nhà Tây Sơn vẫn tiếp tục nâng cao một bước những thành tựu văn hóa dân tộc, hai là nhà Nguyễn không cố tiêu diệt những gì do "ngụy triều" xây dựng được. Đã có một thời, người ta nghĩ rằng nhà Tây Sơn tịch thu chuông đồng để đúc vũ khí, hay nhà Nguyễn ra lệnh phá hủy chuông đồng đúc dưới thời Tây Sơn. Cả hai đều không đúng.

Nhiều chuông đồng miền Bắc đúc thời Tây Sơn, nói chính xác là trong niên hiệu Cảnh Thịnh, hay thời Gia Long, Minh Mạng, đều có bài minh nói về việc mất chuông do cuộc chiến năm Kỉ Dậu [1789], chẳng hạn bài minh chuông chùa Như (Viên Quang Như tự) ở Nam Ninh - Nam Hà đúc năm Cảnh Thịnh 7 (1799) ghi chùa vốn có chuông, nhưng *"đến năm Kỉ Dậu bỗng gặp nạn binh đao tai biến chuông bị mất"*, hoặc bài minh chuông chùa Thầy (Thiên Phúc tự) ở

[36] Đinh Khắc Thuân, *Văn khắc thời Tây Sơn*, Hội thảo khoa học *Phú Xuân - Thuận Hóa trong phong trào nông dân Tây Sơn*, Huế, Tháng 12 năm 1988, bản in ronéo, từ tr. 106.

Hà Tây đúc năm Cảnh Thịnh 2 (1794) nói *"vào xuân Kỉ Dậu - Quang Trung 2, những quân lính tự do thấy ở các chùa quán có đồ đồng đều thu về để đúc tiền cả, do vậy, chuông chùa này cũng cùng chung số phận"*, hay bài minh chuông chùa quán Huyền Thiên ở quận Hoàn Kiếm, Hà Nội đúc năm đầu Cảnh Thịnh (1793) gợi hình ảnh *"một thời bụi trần mù mịt, thần tiên nổi lên thì chuông đành câm tiếng"*[37].

Như vậy, việc phá chuông đúc tiền là do quân lính tự ý làm, không phải do vua Quang Trung chủ trương, huống chi sự kiện ấy đã xẩy ra từ trước, khi nhà Lê còn làm chủ đất Bắc mà Nguyễn Hữu Chỉnh cầm quyền. Tác giả sách *Hoàng Lê nhất thống chí* viết: *"Bấy giờ, tiền tệ trong nước phần nhiều bị các nhà giàu giấu cất, nhân dân đều khốn khổ về nạn khan tiền, hàng hóa không lưu thông, vật giá cao vọt. Chỉnh bèn xin với triều đình, ra lệnh thu vét hết tượng đồng, chuông đồng ở các chùa, miếu, đem về kinh sư, mở lò đúc tiền. Rồi Chỉnh thả cho thủ hạ đi về khắp nơi, cướp bóc chuông tượng của các thôn ấp. Người nào mà giám dấu giếm, tức thì bị chúng tra khảo, trừng trị. Chỉ riêng có pho tượng bằng đồng đen ở quán Trấn Vũ phía bắc kinh thành, là chúng không giám lấy mà thôi"*[38]. Chính sử cũng ghi vào tháng Ba năm Đinh Mùi (1787), *"kho tàng rỗng tuếch, không đủ tiếp tế đều đều mọi sự cần dùng cho việc quân. Các mỏ đồng ở thượng du lại bị thổ ti cản trở, thành thử không thu nộp được như trước. Hữu Chỉnh tâu xin thu vét hết tượng đồng ở đền chùa các lộ về kinh đô để đúc tiền Chiêu Thống thông bảo"*[39]. Do đó, vua Quang Trung "chỉ là người chịu hậu quả" trong việc này.

Chuông thời Tây Sơn được mô tả *"gồm ba phần: quai, thân và miệng. Quai chuông Tây Sơn khác với quay chuông thời Lê và thời Nguyễn. Nó không phải là một hình rồng uốn cong, trên lưng có hình nậm rượu hoặc đài sen, mà thường là hai hình rồng đấu lưng vào nhau. Đuôi rồng cuộn tròn. Lưng rồng to có vẩy. Thân chuông chia làm bốn múi theo chiều dọc. Mỗi múi lại chia thành hai ô dọc theo chiều ngang. Ô to phía trên để khắc minh văn, các ô nhỏ phía dưới được trang trí đề tài: long, li, quy, phượng, đôi khi được khắc tên người công đức. Ranh dưới giữa các ô trên và ô dưới là núm chuông.*

---

[37] Nguyễn Thị Minh Lí, *Tìm hiểu chuông đồng thời Tây Sơn*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1/1995, tr. 41.

[38] Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, bản dịch, tập I, Nxb Văn học, 1984, tr. 211 - 212.

[39] Sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập XX, Nxb Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 34.

Bốn núm cho bốn hướng: Đông, Tây, Nam, Bắc; khác với một số chuông thời Lê, bốn núm đó chỉ thuần túy chỉ bốn hướng, còn hai núm gõ được làm riêng hai bên đối xứng nhau trên bốn núm ấy. Giữa các góc của các ô có hoa văn hình con dơi hoặc hình con bướm dang rộng cánh. Vành miệng chuông hơi loe, phần nhiều để trơn, đôi khi có hình cánh sen nối tiếp nhau. Chuông Tây Sơn có kích thước không lớn. Loại vừa quai chuông cao 0,35m, thân chuông cao 0,85m, đường kính miệng rộng 0,50m. loại nhỏ chuông cao 0,20m, thân chuông cao 0,65m, đường kính miệng rộng 0,30m. Phổ biến hơn cả là loại có kích thước vừa. Loại này ở địa phương Hà Nội và phụ cận thường do hiệp thợ họ Nguyễn ở xã Đề Cần huyện Thuận Thành xứ Kinh Bắc đúc. Trên chuông họ được ghi như sau: Kinh, Thuận, Siêu, Đề, Nguyễn... chú tạo (Nguyễn... người xã Đề Cần, huyện Siêu Loại phủ Thuận Thành xứ Kinh Bắc đúc khắc chuông)"[40]. Nếu đối chiếu với hai quả chuông ở Huế, chúng ta thấy ngay những hình ảnh mô tả này giống với chuông Hạ Lang (do thợ Thăng Long đúc), khác với chuông La Chữ (do thợ Phú Xuân đúc).

3. Nhà Nguyễn chưa bao giờ ban bố lệnh tiêu hủy những gì thuộc triều đại Tây Sơn trừ tiền đồng và ấn đồng vì là biểu tượng của triều đại. Nhờ đó số lượng chuông đồng ghi niên hiệu Quang Trung, Cảnh Thịnh vẫn còn lại khá nhiều. Nhà Nguyễn không hề có chủ trương thu phá chuông thời Tây Sơn, bởi vì nếu có thì bộ sử đồ sộ *Đại Nam thực lục* đã chép. Nguyễn Thị Minh Lí viết: *"Rất nhiều đình, đền trong cả nước vẫn còn giữ được sắc phong thần của triều đình Tây Sơn bên cạnh sắc của nhà Lê và của nhà Nguyễn. Thời gian tồn tại của nhà Tây Sơn quá ngắn ngủi - chỉ 14 năm, thời gian đầu phải khắc phục những hậu quả khủng hoảng xã hội trầm trọng của triều đình trước để lại, thời gian sau thì chiến tranh liên miên, hẳn là số di tích và di vật nghệ thuật sáng tạo được chưa là bao, nếu như lại bị nhà Nguyễn triệt phá thì làm sao từ năm 1969 nhà nghiên cứu mỹ thuật nghiêm túc và uyên bác Nguyễn Đỗ Cung đã tìm được đủ bằng chứng để khẳng định về một nền mỹ thuật thời Tây Sơn, và từ ấy đến nay, các nhà nghiên cứu thế hệ sau đã phát hiện thêm rất nhiều bằng chứng nữa - mà chỉ riêng bộ sưu tập chuông đồng thời Tây Sơn chúng tôi trình bày khái quát ở bài này đã thật sự đảm bảo sự phong phú. Trong số chuông ấy, hãn hữu ở vài quả chuông bị đục xóa thì hoặc đục chữ Cảnh vẫn giữ chữ Thịnh, hoặc đục cả hai chữ nhưng vẫn giữ lờ mờ nét chữ để ngày nay còn đọc được. Những chuông ấy phần lớn*

[40] Đinh Khắc Thuân, Bdd.

tập trung ở Hà Nội - một trung tâm văn hóa chính trị dưới thời Nguyễn, cũng như những sắc phong thần của triều Tây Sơn, hẳn chính quyền của nhà Nguyễn không thể không biết đến"[41]. Sự đục xóa nếu có chỉ là "*hành động tự phát của dân địa phương ở vài nơi để phòng xa*" mà thôi.

Đinh Khắc Thuân thống kê minh chuông (theo đơn vị hành chính năm 1988) gồm 88 Hà Nội, 13 ở Hà Sơn Bình, 15 ở Phú Thọ, 9 ở Hải Hưng, 3 ở Thanh Hóa, 3 ở Hà Nam Ninh, 1 ở Bắc Hà, và 1 ở Huế. Nguyễn Thị Minh Lí thì lập bảng phân tích 69 quả theo thứ tự thời gian đúc, sớm nhất là chuông La Chữ một quả năm 1791; sau đó: 01 quả năm 1792, 05 quả năm 1793, 09 quả năm 1794, 02 quả năm 1795, 04 quả năm 1796, 07 quả năm 1797, 15 quả năm 1798, 09 quả năm 1799, 08 quả năm 1800; đại bộ phận là chuông chùa, còn lại vài quả chuông đền, quán, nhà thờ họ, hầu hết trên phạm vi các tỉnh quanh Hà Nội.

Tư liệu về Tây Sơn trong kho sách nhà Nguyễn cũng được giữ lại không thiếu mấy, thậm chí tiền đồng "ngụy hiệu" vẫn được cho tiêu dùng, ấn tín "ngụy triều" còn được cất giữ trong kho cho đến giữa thời Minh Mạng mới hủy bỏ. Trước kia, vua Gia Long từng đã "*chiếu cho các trấn Bắc Thành có ai thu chép được sự tích nhà Lê cũ và sự tích giặc Tây Sơn thì đem sách dâng*"[42]. Năm 1828, Minh Mạng cũng lại làm như thế. Ông bảo Phan Huy Thực: "*Khi mới đại định, thu nhặt được văn thư sách vở của Tây Sơn rất nhiều, trẫm cho là vô dụng nên gần đây sai đốt hết cả. Nay lại nghĩ tuy chúng bội nghịch, những việc chúng làm không đáng kể, song cũng là dấu tích một đời, kho sách chứa cất không nên thiếu sót. Nên tư giấy cho Bắc Thành, hỏi khắp các cố gia và sĩ thứ có ai ghi chép được việc cũ của Tây Sơn từ năm Bính Ngọ (1786) trở đi, từ năm Nhâm Tuất (1802) trở lại, phàm một chính một lệnh và chiếu sắc tấu sớ, cùng mọi điều mục nhỏ mọn chúng đã làm, không nệ kị húy, không kể lời văn quê mùa, hết thảy đem nộp quan sẽ lượng khen thưởng*"[43].

Sự sưu tầm tư liệu là rất tích cực. Không thấy sử chép một sắc lệnh, chỉ dụ nào của triều Nguyễn bắt buộc tiêu hủy tư liệu về nhà Tây Sơn cả. Trong hòm bộ của làng xã ở Thừa Thiên Huế, mảng giấy tờ mang các niên hiệu Thái Đức, Quang Trung, Cảnh Thịnh còn rất nhiều, từ sổ đinh, sổ điền, đến văn khế, đơn từ, ngay cả tờ truyền, sắc

---

[41] Nguyễn Thị Minh Lí, Tcdd, tr. 39 - 40.

[42], [43] *ĐNTL*, tập IV, Nxb Khoa học, 1964, tr. 121.

phong, chiếu chỉ của triều đình... Vả lại, triều đại này quá ngắn ngủi, vỏn vẹn mười bốn năm, chưa đủ thời gian để làm bất cứ việc gì, thì tư liệu ít ỏi là lẽ đương nhiên. Tuy vậy, so với những cái còn lại của bảy tám thế kỷ trước vẫn dồi dào hơn đấy chứ! Cho nên sử thần đời Tự Đức đã có đủ tài liệu cần thiết để viết quyển *Ngụy Tây liệt truyện* trong bộ *Đại Nam thực lục chính biên*. Ngay những người từng cộng tác chặt chẽ với nhà Tây Sơn như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích vẫn bảo lưu được nguyên vẹn tác phẩm của mình, không bị khám xét và tịch thu, trong đó có thơ ứng chế, văn thư, chiếu biểu...

CỨ LIỆU HÁN NÔM VÀ CÁCH LÝ GIẢI NHỮNG "KHOẢNG TRỐNG" TRONG LỊCH SỬ THUẬN HÓA THẾ KỶ XIV - XVIII

NGÔ THỜI ĐÔN

"Thuận Hóa" và "Lịch sử Thuận Hóa" là một đề tài lớn, đầy sức hấp dẫn đối với giới nghiên cứu khoa học. Tiếp cận những vấn đề Thuận Hóa và lịch sử Thuận Hóa chính là mở hướng nghiên cứu quá trình phát triển của một vùng đất lớn của dân tộc: Lịch sử miền Nam, vì Thuận Hóa chính là "bàn đạp", "chỗ đứng" quan trọng bậc nhất trong quá trình Nam tiến của dân tộc. Chỉ riêng việc tìm ra những đóng góp của tư liệu quá khứ, phát hiện những "khoảng trống" của tư liệu (và của lịch sử)[1], tìm phương thế bổ sung, giải thích... cũng là những nội dung mang tính cơ sở quan trọng cho công tác nghiên cứu khoa học lịch sử về Thuận Hóa. Công việc này sẽ giúp chúng ta đẩy xa quá trình nghiên cứu, khẳng định những đóng góp ngày càng cụ thể về khoa học. Với ý nghĩa ấy thì khi một tư liệu được tìm thấy - dù nằm ở lĩnh vực nào, cũng góp phần mở rộng con đường đi vào lịch sử Thuận Hóa, tạo ra những gợi ý, lý giải, đoán định ngày càng gần với sự thật lịch sử của vùng đất... Bài viết này có chủ đích là mở lại cánh cửa Thuận Hóa, góp phần đóng lại những cánh cửa hẹp, mở thêm những lối mới đi vào quá khứ, hy vọng không là gặp phải lối mòn.

1. Tổng quan tư liệu về lịch sử Thuận Hóa:

Thư tịch cổ của ta (tư liệu thành văn bằng chữ Hán và chữ Nôm) trong trường kỳ lịch sử đã ghi lại nhiều nét căn bản về cư dân và vùng đất Thuận Hóa. Do vậy, ta có thể tìm hiểu về thông sử Thuận Hóa được phản ánh liên tục trong lịch sử. Sự hiện tồn sinh động của

[1] Những "khoảng trống" lịch sử nhiều lúc đã đồng nhất với khoảng trống tư liệu. Dưới thời phong kiến, do cuộc sống ít phát triển trong một thời gian khá dài, nên sự lặng lẽ của cuộc sống ít được phản ánh trong tư liệu. Đó cũng là loại "khoảng trống" đối với người nghiên cứu lịch sử bây giờ.

đời sống văn hóa thời hiện tại cũng không làm mai một những nét tinh hoa của vùng đất (trong môi trường tự nhiên, xã hội và văn hóa). Lịch sử của vùng đất nào cũng là quá trình sống, vươn tới lý tưởng hoàn thiện cuộc sống về vật chất và tinh thần của một nhóm cư dân hay một cộng đồng dân tộc. Quá trình lịch sử, vì vậy mang đậm dấu ấn sâu sắc về sự phủ định những yếu tố không hoàn thiện, phi văn hóa, văn minh... Thế nên, quá trình lịch sử nhất thiết thể hiện bề sâu văn hóa của vùng đất - mà nhìn qua thì dường như quá trình ấy đang ẩn dấu đi sự chuyển biến trong vận động lịch sử. Do đó mà càng lâu về sau, bao giờ, người ta cũng như đứng trước những "khoảng trống". Lịch sử Thuận Hóa, do nhiều nguyên nhân (thiên tai, binh lửa, sự ghi chép không đầy đủ, tư liệu mất mát...) đã tạo ra nhiều khoảng trống. Người nghiên cứu ngày nay đều thấy những thiếu vắng đó. Và trước khi đến với sự thiếu vắng khoảng trống, thiết nghĩ cũng nên nêu lại những đóp góp căn bản của thư thịch cổ.

a) Những biên khảo theo hướng địa chí:

Tuy không thuộc loại các vùng đất, xứ sở có nhiều may mắn trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc, song Thuận Hóa cũng đã hội nhập với lịch sử thành văn của dân tộc từ năm 1306 đến nay. Nhìn chung, Thuận Hóa có những bước khởi phát ban đầu của cư dân đối với môi trường và cuộc sống, có được sự tiếp nối không đến nỗi ngắn lắm về mặt lịch sử; do đó, vùng đất này có thể nghiên cứu thấu đáo về cội nguồn lịch sử. So với Thanh Hóa, Nghệ An... thì Thuận Hóa đến với lịch sử dân tộc có phần chậm hơn (nguyên nhân lịch sử). Buổi ban đầu, cư dân Thuận Hóa không thể thể hiện sự hồn nhiên một cách đầy đủ đối với vùng đất. Cư dân phần lớn là từ Thanh - Nghệ vào, mang theo một tâm lý khá phức tạp, khó có thể ngạc nhiên trước núi sông, cảnh vật (bản thân họ lại là những người đang sống trong những thế kỷ trung đại đầy biến động!). Tính chất thần thoại trong cảm nhận môi trường sẽ không có nhiều, tính chất truyền thuyết cũng có thể bị nghèo đi. Còn chăng là những thần thoại, truyền thuyết trước đó (chủ nhân là người Chàm). Cư dân tìm hiểu, sưu tầm nhằm lý giải về môi trường sống của họ. Việc lưu truyền những thần thoại, truyền thuyết trước đó đối với cư dân có ý nghĩa như sự vượt qua giai đoạn "thơ ấu" trong nhận thức về môi trường, kéo lại sự cân bằng trong nhận thức về văn hóa... Tìm hiểu thư tịch cổ liên quan đến lịch sử xứ Thuận Hóa, người ta ngạc nhiên thấy trong hai loại thư tịch lịch sử và địa lý, số sách nói về lịch sử địa lý nói chung và sách nói về địa lý nói về các vùng đất từ Nghệ An trở ra Bắc chiếm một khối lượng

lớn (Lịch sử nói chung: 64 đầu sách, phả lục: 24 đầu sách, dư địa chí: 10 đầu sách, sơn xuyên lý bộ: 4 đầu sách, địa phương chí: 23 đầu sách)[2]. Số sách thật ít còn lại viết về Thuận Hóa là *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (1438), *Ô châu cận lục* của Dương Văn An (1553) và *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn (1776)[3]. Ba tác phẩm ấy ra đời trong những thời điểm khác nhau nhưng lại có những điểm giống nhau: Quá trình địa lý - lịch sử của vùng đất và sự thành lập cư dân được nói đến như một phác thảo; đặc điểm cư dân, phong tục tập quán văn hóa được chú ý ở mặt nổi trội, "lạ"; Tâm lý, ý thức về thần thoại, truyền thuyết của cư dân trong vùng đất không được nói đến (điều này phù hợp với sự thoát ly tính hồn nhiên của cư dân đối với vùng đất; họ là người mang theo nhiều kinh nghiệm khi đến vùng đất này). *Dư địa chí* chỉ dành cho Thuận Hóa một mục nhỏ gồm mươi dòng; những người làm tướng thời tác giả như Nguyễn Thiên Tùng, Nguyễn Thiên Tích và Lý Tử Tấn đã góp sức nhiều trong việc diễn giải thêm qua các phần "tập chú", "cẩn án", "thông luận" (gần nghĩa như "chú thích", "kê cứu", "nhận định, đánh giá" như bây giờ). Sách có nhiều điểm sơ lược, sót nhầm. Riêng phần nhận định sau đây của Lý Tử Tấn về cư dân Thuận Hóa rất đáng chú ý:

"Dân vùng này nhiễm tục cũ của người Chiêm, tính hung hãn, quen khổ sở. Triều trước dùng họ để ngừa người Chiêm"[4].

Dương Văn An và Lê Quý Đôn trong tác phẩm của mình đã nghiêng về phía lược thuật, thống kê về đất đai tên làng, xã, huyện, phủ của Thuận Hóa và một phần của Quảng Nam. *Ô châu cận lục* thiên về tả và kể; tính chất biền ngẫu của tác phẩm đã làm nhòa đi nhiều sự thật lịch sử, văn hóa của vùng đất. Tất cả chỉ được biết đến như những điều khái lược. *Phủ biên tạp lục* nhìn nhận vùng Thuận - Quảng là biên viễn; khi nhận định, tác giả có phần nghiêng về phía hướng tới khía cạnh giáo hóa. Đọc lời tựa của Dương Văn An trong *Ô châu cận lục* và lời bạt của Ngô Thì Sỹ trong *Phủ biên tạp lục*, người ngày nay có thể thấy một nỗi băn khoăn lớn của các tác giả trước thực tế của vùng đất này.

"Ở ngoài bốn thừa tuyên thì người Châu Ái (Thanh Hóa) phóng khoáng ưa chuộng điều nghĩa, người Châu Hoan (Nghệ An) thuần túy,

---

[2] Tham khảo: Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập I, 1984, tập 2, 1992, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

[3] Tham khảo: Viện Sử học, *Nguyễn Trãi toàn tập*,, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

- Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, (Bùi Lương dịch), Nxb Văn hóa Á châu, Sài Gòn, 1962.
- Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

[4] *Nguyễn Trãi toàn tập*, Sđd, tr. 234.

ham việc học. Còn Hóa Châu ta, tiếp liền xứ Quảng, đất đai hẻo lánh, phong tục chất phát, cư dân thưa thớt rất là quạnh hiu, không ví với Hoan châu, Ái châu được..." (Tựa *Ô châu cận lục*)[5].

"Xứ Thuận Hóa - Quảng Nam là hai xứ ở biên cương phía Nam nước nhà. Hồi đầu Trung hưng, họ Nguyễn vừa là bầy tôi có công, vừa là họ ngoại được giao giữ việc quân, việc thuế má ở đấy. Rồi sau dần dần không làm tròn nhiệm vụ nộp thuế, các triều trước cũng ngơ đi để yên. Từ La Hà trở về phía Nam trở thành ra đất khác. Từ hai trăm năm nay, đất Bố Chính bị cắt đôi, thuộc về đôi nơi: cách một con đò mà sự việc phái Nam con sông ấy đều mập mờ không biết chi cả. Tôi là Sỹ, lúc trẻ đọc Ô Châu Cận Lục, khảo về bờ cõi đất nước ở trên tờ giấy, cũng chỉ gọi là biết đại khái mà thôi, một phần vì chữ viết lèm nhèm, sách bị mọt đục thủng nát" (Bạt *Phủ biên tạp lục*)[6].

Tác giả *Ô châu cận lục* chú ý đến yếu tố kém phát triển của cư dân và môi trường, ghi nhận về lịch sử vùng châu Ô rất mờ nhạt. Ngô Thì Sỹ thì chú ý đến tính chất biên viễn của vùng đất, kêu về sự thiếu hiểu biết về vùng Thuận - Quảng và cho rằng *Ô châu cận lục* còn nhiều chỗ đại khái.

b) Những biên khảo khác:

Tuy không thuộc những biên khảo trực tiếp về lịch sử, địa lý Thuận Hóa, song những biên khảo về các lĩnh vực khác của đời sống cư dân cũng góp phần làm rõ lịch sử vùng đất. Từ nho y lý số đến các ngành nghề thủ công, từ những hoạch định về văn hóa cho đến nhân tài và văn chương vùng đất, tổng số tri thức lớn lao này góp một phần lớn vào việc lý giải những vấn đề ẩn khuất của Thuận Hóa. Tiếc là, trong suốt lịch sử mấy thế kỷ, những biên khảo này chưa bao giờ được nghiên cứu một cách đầy đủ nên cũng chưa mấy tác giả nào nêu ra những đóng góp bổ sung và làm rõ lịch sử Thuận Hóa.

c) Những đóng góp của tư liệu đã được dịch thuật, giới thiệu:

- Về mặt địa lý: Các tư liệu đem lại những tri thức cơ bản về vùng đất Thuận Hóa. Những dẫn liệu tuy chưa thật chính xác, nhưng có thể giúp người sau vẽ phác một bản đồ với tên các thôn xã, tổng huyện. Do thiếu điều kiện, phương tiện quan trắc địa dư nên tác giả cũng chỉ ghi chép, đoán định qua sử sách mà không thể vẽ ra những bản đồ cụ thể. Dầu vậy, bản danh mục về đầm phá, sông núi, ruộng đồng

[5] Trần Văn Giáp, Sđd, tr. 375 - 376.
[6] Lê Quý Đôn, Sđd, tr. 382 - 383.

đã cung cấp cho người sau hiểu được những vùng miền tiêu biểu của vùng đất.

- Về mặt lịch sử: Các tư liệu cung cấp tư liệu lịch sử theo hai dạng: Biên niên sử về lịch sử dân tộc và thông sử của các triều đại. Những tri thức này rất phong phú, đầy đủ về các mặt của đời sống dân tộc song nó vẫn là sử chung, chứ không phải là sử của một vùng đất nào. Chính vì vậy, tính chất địa phương đặc trưng, đặc thù của lịch sử vùng đất ít được tìm thấy trong các tư liệu lịch sử.

- Về mặt văn hóa: Các tư liệu đưa ra những biểu hiện của đời sống cư dân vùng đất và đời sống dân tộc. Người ta hoàn toàn có thể vẽ phác những quá trình thích nghi, phát triển của cư dân Thuận Hóa, thấy được những bước tiến của cư dân.

2. Những "khoảng trống" lịch sử:

Từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVIII, Thuận Hóa có biết bao sự kiện lớn nhỏ về lịch sử. Các tư liệu mà người nay được biết hầu như không nói đến, nói hết. Cũng có thể là do tư liệu bị mất mát. Những "khoảng trống" lịch sử chính là những vấn đề mà lịch sử chưa làm rõ.

a) Từ năm 1306 đến năm 1407: Sự kiện Huyền Trân công chúa và buổi ban đầu của mảnh đất Thuận Hóa, sự sắp xếp ban đầu của vương triều Đại Việt, những khó khăn buổi đầu khi quản lý vùng đất mới... đều không được ghi chép đầy đủ trong sách sử. Sự suy thoái của nhà Trần, sự tranh đoạt quyền bính của nhà Hồ, lòng dân và ý thức bảo vệ vùng đất, sự phân tán trong ý thức sỹ phu... Tất cả chỉ được nói đến như những sự kiện đơn tuyến theo quan điểm chính thống.

b) Từ năm 1407 đến năm 1427: Cuộc xâm lược và đặt ách thống trị của nhà Minh đối với vùng đất; những cuộc khởi nghĩa của cư dân...; phong trào Lam Sơn trên đất Thuận Hóa, những nguyên nhân thắng lợi, những vấn đề ấy cũng chưa được tìm hiểu thấu đáo qua sử sách để lại.

c) Từ năm 1428 đến năm 1557: Triều Lê và những chính sách đối với Thuận Hóa; cuộc tương tranh Lê - Mạc; sự ra đời của hai thế lực Trịnh, Nguyễn và ảnh hưởng cụ thể của nó đến Thuận Hóa ... những vấn đề ấy cũng chưa thấy được trình bày đầy đủ trong chính sử.

d) Từ năm 1558 đến 1774: Nguyễn Hoàng và đội quân của ông ta đến Thuận Hóa như thế nào, theo đường nào? Trong ba lần vào Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã có những dự định gì về vùng đất này? Thành Hóa Châu và những khoảng cách của nó đối với đường thiên lý, những

thủ phủ của các chúa Nguyễn, thủ phủ Phú Xuân... Đó cũng là những câu hỏi cần được trả lời.

c) Từ năm 1774 đến năm 1801: Quân Trịnh tiến chiếm Phú Xuân hơn 10 năm liền; thế lực Nguyễn xây dựng hơn 200 năm mà không chống lại nổi sức mạnh của thế lực Tây Sơn, những cải cách của Tây Sơn trên đất Thuận Hóa, nguyên do? Đấy là những vấn đề mà lịch sử Thuận Hóa cần có sự đóng góp để làm rõ.

3. Những hướng bổ sung, lý giải lịch sử:

Trên nền tư liệu có và đang sử dụng, những nghiên cứu về Thuận Hóa vẫn chưa khai thông được những lối đi mới. Vì thế, thật cần thiết khi đưa ra những hướng bổ sung tư liệu mới, tìm tòi và đưa ra những lý giải ngày càng hợp lý hơn về lịch sử. Có ba nguồn tư liệu đáng chú ý: 1. Nguồn tư liệu chung, đa ngành, giúp giải quyết những mối tương quan về các phạm vi nghiên cứu. 2. Nguồn tư liệu từ điều tra thực tế, thực tại giúp đối chứng, suy nghiệm quá khứ. 3. Nguồn tư liệu chuyên biệt - tư liệu Hán Nôm ở các làng xã giúp mở ra tầm nhìn mới, xác định những quá trình hình thành về lịch sử cụ thể của từng vùng đất, từng biến cố. Dưới đây là một số dẫn liệu mang tính thí dụ cho một vài trường hợp.

a) Nguồn tư liệu chung, đa ngành: Quan niệm nguồn tư liệu chung đa ngành là quan niệm về cách sử dụng, lý giải tư liệu. Về mặt này thì bất cứ tư liệu nào từ thư tịch cổ, điều tra thực tế, thực tại và từ mối quan hệ tổng hợp... đều là tư liệu chung. Việc sử dụng các tài liệu lâu nay hầu như đều theo hướng chuyên ngành nên đã không tạo đà, mở hướng, không đem lại nhiều hiệu quả cho nghiên cứu. Kết quả là, sự hiểu biết về Thuận Hóa không tăng thêm bao nhiêu; trái lại, sự hiểu biết ấy đã dẫn người nghiên cứu vào lối quen hoặc ngõ cụt. Chẳng hạn, với *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn, nếu người nghiên cứu nó chỉ chuyên sử dụng nó như là dẫn liệu lịch sử thì như thế là đã hạn chế sức cống hiến của tư liệu. Nó là một tư liệu có thể được sử dụng theo hướng đa ngành. Ở đấy, ta không những thấy được quan điểm lịch sử của họ Lê về triều Mạc mà còn thấy những biến động có tính nguyên nhân lịch sử sự ra đời của phong kiến Trịnh - Nguyễn cùng những dẫn liệu hỗ trợ cho những lý giải về mối tương quan giữa các ký sự, truyện chí lịch sử như *Hoan châu ký, Nam triều công nghiệp diễn chí* và cả *Hoàng Lê nhất thống chí*. Cách xử lý tư liệu theo hướng chung, đa ngành làm cho bức tranh lịch sử quá khứ bớt nghèo nàn, đơn điệu; trái lại còn tăng thêm phần dễ cảm nhận, đánh

giá lịch sử hơn. Một ví dụ khác, sự xuất hiện của *Lê triều giáo hóa điều lệ,* cho phép chúng ta hình dung một chế độ giáo hóa vừa có vẻ quan phương vừa có vẻ thông thường, bình dị phù hợp với đời sống của cư dân xưa! Tiếc là, cho đến nay chưa thấy có những nghiên cứu về tư tưởng, văn hóa của vùng Thuận Hóa nói riêng và đất nước nói chung trong thế kỷ XVII, XVIII khi so sánh với *Lê triều giáo hóa điều lệ.*

b) Nguồn tư liệu điều tra thực tế, thực tại: Đối với Thuận Hóa, cần có những điều tra nghiên cứu kỹ càng, công phu ở hai hướng: trên mặt đất và dưới mặt đất. Ở dưới mặt đất, những kết quả khảo cổ học về các thời tiền sử, sơ sử đã mang lại nhiều giá trị sử học to lớn trong vòng hai mươi năm trở lại đây. Tuy thế, nếu chú ý thêm những hiện vật của các thế kỷ XIV - XVIII, người ta cũng cắt nghĩa được nhiều vấn đề của Thuận Hóa. Với sự phát triển của khoa học công nghệ, nhiều công trường xây dựng mọc lên, kết quả việc san bằng mặt bằng, đào lấp nơi xây dựng có thể đem lại nhiều may rủi khôn lường cho sử học Thuận Hóa.

Hiện trạng di tích, di vật, di chứng lịch sử Thuận Hóa cũng còn ẩn khuất nhiều tư liệu quan trọng giúp lý giải những khía cạnh đặc biệt của Thuận Hóa. Chẳng hạn, sự xuất hiện của một thành Hóa Châu ở phía bắc sông Hương trong các thế kỷ đầu của lịch sử Thuận Hóa và hai thành Phú Xuân thời Tây Sơn và Nguyễn là một điều đáng chú ý. Và so với Hội An, thành Hóa Châu đã có ý nghĩa gì trong sự chứng minh xu thế thành phố - cửa sông - sát biển của người Thuận Hóa xưa? Lại nữa, hầu như ở Thuận Hóa không thấy một tháp Chàm nào trong khi những di vật, di tích Chàm, điêu khắc Chàm, mộ Chàm vẫn có; điều đó chứng minh rằng đã có một sự cộng cư gần như hòa hợp với văn hóa Chàm và Việt ở Thuận Hóa; trong khi đó ở Bình Định, Phan Rang... tính chất riêng biệt của cư dân Chàm vẫn hiện diện?...

c) Nguồn tư liệu chuyên biệt - tư liệu Hán Nôm ở các làng xã:

Trong quá trình sưu tầm, nghiên cứu dịch thuật tư liệu Hán Nôm ở các địa phương, người ta có thể thấy những đóng góp đặc biệt của nguồn tư liệu này trong việc lý giải lịch sử, lấp dần những khoảng trống.

- Nếu tư liệu địa chí chỉ cho biết tên hành chính của các huyện, tổng, xã, thôn ấp thì tư liệu Hán Nôm ở các làng xã đã cho ta biết cụ thể từng miếng đất ở các làng. Những tên Nôm của các xứ đất có lẽ là

những tên thuần Việt xưa nhất của xứ đất. Sau này đến thời Gia Long, các tên làng phần lớn đều đổi tên chữ[7].

- Tư liệu Hán Nôm ở các làng biển (như vùng Điền Hải, Quảng Ngạn...) đều nói đến các vị tổ theo Nguyễn Hoàng từ biển mà vào[8].

- Có những tư liệu đặc biệt giúp lý giải rành rẽ cả một quá trình lịch sử. *Trấn nhân tiền liệt biểu* kể về toàn bộ sự nghiệp của tộc Trương Phước (Trương Phúc), những con người phò tá các chúa Nguyễn và vua Nguyễn; tư liệu này làm rõ những sự việc quan trọng từ buổi đầu dựng nghiệp, từ Gia Miêu ngoại trang đến Phú Xuân, Gia Định[9]. Trích bản *Lam Sơn thực lục* chứng minh sự tồn tại của một đội quân vua Lê trên đất Thuận Hóa, chính sách giáo hóa, ứng xử đặc biệt của nghĩa quân:

Sơ lai Hóa Châu
Vu lý vu cương
Chính hóa đại hành
Uy thanh viễn dương[10].

(Lúc mới đến Hóa Châu
Ở theo lẽ phải, ở theo vùng đất
Thi hành rộng rãi chính trị giao hóa
Tiếng tăm và uy thế lan xa).

- Sự tôn sùng vua Lê và ý thức tự lực tực cường của các chúa Nguyễn trên đất Thuận Hóa là chỗ mâu thuẫn trong tâm thức của cư dân. Những tên làng vùng Sịa như Phò Lê, Thủ Lễ, Phò Nam; những cột mốc mang niên hiệu vua Lê (Bảo Thái, Vĩnh Hựu), những giấy tờ hành chính ghi niên hiệu Cảnh Trị, Vĩnh Trị, Chính Hòa[11] chứng tỏ trong quá trình xây dựng miền Nam và Thuận Hóa nói riêng, các chúa Nguyễn chưa bao giờ có ý thức mình là Hoàng đế (Sau này, Gia Long truy tôn các chúa).

- Suốt từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVIII, phần lớn các văn bản hành chính ở các làng xã đều viết bằng chữ Hán, hạn hữu lắm mới có một vài văn bản Nôm: điều này cho thấy từ khi có nhà nước phong

[7] Theo tư liệu điền dã của người viết.
[8] Như chú thích 7.
[9] Xin xem bài của người viết: *Trấn nhân tiền liệt biểu và sự lược thuật về những người phò tá các chúa Nguyễn, vua Nguyễn*, Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ*, số 2-1995, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế.
[10] Tư liệu do một cán bộ hưu trí cung cấp.
[11] Tư liệu điền dã của người viết.

kiến độc lập cho đến thế kỷ XVIII, chữ Hán vẫn là văn tự chính thức của dân tộc[12].

- Văn bản nói về việc kén lính và miễn lính thời Trịnh - Nguyễn phân tranh ở Thuận Hóa:

"Tiết chế các xứ thủy bộ chư doanh chẩn việc bắt lính vũ tượng. Kể rằng:

Huyện Quảng Điền, tổng Phò Lê, các xã Tráng Dực, Phò Lê, Thủ Lễ, An Gia, Thạch Bình, Mạc Gia đã có các thuyền lính, hễ bắt lính vũ tượng đều được cho trừ; để tiện bắt lính, chuẩn cho đến hạng nhiều.

Giao cho sáu xã tổng Phò Lê chuẩn việc ấy.

Chính Hòa năm thứ XIV (1690), tháng Sáu ngày 14.

(đóng ấn triện son)"[13].

- Văn bản nói về văn miếu của một làng thời Tây Sơn;

"Huyện Quảng Điền, xã Thủ Lễ, Chỉ huy sứ Vệ trung hầu là Nguyễn Văn Nhuận, Hồ Đăng Châu, Hồ Đăng Niên, Trùm Nhâm, Trùm Khác cùng các hương lão xin được chỉ giáo.

Nguyên bổn xã chúng tôi có phụng lập một tòa văn miếu, thường năm lo cúng tế. Từ năm Bính Ngọ (1786), xã chúng tôi thường theo binh lính các vệ, hiệu đến nỗi không thường lo cúng tế, e đến nỗi u trệ. Trộm nghĩ, Đạo của Thánh sư được phù trì, che chở... mà việc hương khói nay khó bề nghĩ tưởng! Đến năm Giáp Dần (1794), các viên chức các vệ của bản xã mới họp cùng nhau. Vả, trong bản xã, chi huy Thiên sự về ở, Thị Nội An Công Cơ mong được Kim thượng phê duyệt hương điền tại bản xã là một mẫu. Năm đó, Chỉ huy nghỉ hưu... nay được ra lão, nên các viên chức các vệ của bản xã mới lấy một mẫu ruộng ấy cúng vào Văn Thánh miếu, lưu giao cho hương lão canh tác để lo hương hỏa. Sợ không lấy gì làm bằng, chẳng dám tự tiện, dám xin chiếu cho bút tích làm bằng may khỏi ngày sau các vệ, hiệu tranh nhau ruộng ấy, để tiện cho việc làng. Nay được bái nhờ.

Cảnh Thịnh năm thứ III (1794), tháng Năm mồng 9.

---

[12] Xin xem bài của người viết: *Hai văn bản Nôm thời Cảnh Thịnh*, Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ*, số 2-1992, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế.

[13] *Tư liệu Hán Nôm của làng Thủ Lễ*. Người viết dịch.

(đồng triện son lớn "Triều đường chi ấn")"[14].

...

Những dẫn liệu và nhận định ở trên hẳn đã gợi được ít nhiều suy nghĩ cho người nghiên cứu về Thuận Hóa. Và dù cửa đã mở, đường đã đi thì không có nghĩa là đã đến đích. Nó mới chỉ là đích gần, còn đích xa? Đó là những phạm vi nghiên cứu mà người viết chưa thể có điều kiện để trình bày.

[14] Như chú thích 13.

ĐÓNG GÓP TƯ LIỆU HÁN NÔM LÀNG XÃ THỪA THIÊN HUẾ VỀ VIỆC KHÁM PHÁ TRIỀU TÂY SƠN

TRẦN ĐẠI VINH

Do hoàn cảnh đặc biệt, vương triều Tây Sơn chưa được soi sáng một cách đầy đủ. Trong tình trạng ấy, tư liệu Hán Nôm làng xã đương thời trên các miền đất nước có thể góp phần tái hiện vương triều này. Trong đó, tư liệu Hán Nôm làng xã Thừa Thiên Huế đã khai thác bước đầu từ năm 1995, đã góp ít nhiều trên những góc độ liên quan đến vương triều anh hùng nhưng ngắn ngủi này. Đương nhiên đó chỉ là những khía cạnh nhỏ bé của lịch sử.

1. Việc nhập cư của binh đinh (và gia đình) gốc Nam Trung Bộ vào Thừa Thiên Huế.

Sau khi chiến thắng ngày Rằm tháng Sáu năm Bính Ngọ - 1786, và nhất là sau khi ổn định việc trị an, triều đình Tây Sơn đã có tờ truyền các làng xã cho nhập tịch số binh đinh ngụ cư. Số binh đinh này phần lớn là người Nam Trung Bộ, gốc gác ở các xứ Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên, là quân bản bộ của Bắc Bình vương Nguyễn Huệ đã được nhập tịch vào các làng xã Thừa Thiên Huế. Tuy không còn những văn bản này, nhưng qua các tờ khiếu kiện của làng xã về việc phân định chánh hộ, khách hộ và hưởng ruộng khẩu phần đã xác định được điều đó.

Đơn xin xác nhận để tu bổ đình làng Hồng Phước, tổng Mậu Tài, huyện Phú Vang (nay là làng Thanh Phước, xã Hương Phong, huyện Hương Trà) đã viết: "Ngữa trông ơn, do nay kính vâng thể định phân biệt chánh hộ, khách hộ phân minh, và số viên nhân gia cư hay ngụ cư cũ mới theo bộ đinh làng chúng tôi, thì vào thời nguỵ tông đã có thể truyền cho nhập vào chính xã, nên số viên nhân này nhập vào trong sổ bộ...".

Qua việc tiếp cận các gia phả, chúng tôi cũng đã phát hiện một số các dòng họ nhập cư trong hoàn cảnh này vào Huế như sau:

- Dòng họ Ngô gốc Quảng Ngãi nhập tịch vào làng Dương Xuân hạ.

- Dòng họ Nguyễn gốc phủ Quy Nhơn nhập tịch vào làng An Dương, Phú Vang.

- Dòng họ Trần Văn gốc Quảng Ngãi, nhập tịch vào làng Dương Nỗ, Phú Vang.

- Dòng họ Võ, hậu duệ của Tư khấu Định nhập tịch vào làng Xuân Hòa xã Hương Long.

2. Việc tham gia đông đảo của binh đinh Thừa Thiên Huế vào quân đội Tây Sơn từ chiến dịch giải phóng thành Thăng Long mùa Xuân Kỷ Dậu.

Tham khảo các sổ bộ đinh thời Tây Sơn của các làng Phù Bài, Dã Lê Thượng, Thanh Phước, Mỹ Lợi..., cũng như các nhà nghiên cứu khác, chúng tôi đã nhận thấy sự tham gia đông đảo của dân đinh Thừa Thiên Huế vào đại quân của vua Quang Trung. Bài văn chuông làng Hạ Lang (xã Quảng Phú, Quảng Điền) khắc trên chuông đúc năm 1799 cũng cho thấy trên 100 viên quan quân tham gia quân đội hay guồng máy chính quyền Tây Sơn như nhiều tác giả đã đề cập.

Bản thẩm án năm 1797 của triều Cảnh Thịnh về việc phân xử vụ tranh chấp đầm phá của làng Bác Vọng và thôn Trung Hòa đã ghi: "Chí Bính Ngọ niên, chưởng cơ Tiến tận cấp bỉ xã nhập thủy binh, tòng trận tại Bắc Kinh, hậu hồi tái tòng viễn trấn" (Đến năm Bính Ngọ 1786, chưởng cơ Tiến đã bắt sạch dân làng ấy vào thủy binh, theo đánh trận tại kinh đô ngoài Bắc, sau trở về lại đóng ở các trấn xa).

Sổ bộ Đinh của làng Thanh Phước đề niên hiệu Thái Đức 11 (1788) ghi "Bổn xã nhân các số hạng: 173 viên nhân.

- Chức sắc: 4 viên

- Tinh binh: 135 người

- Số còn lại là lão nhiêu, nhiêu tật, và hạng trốn".

Các sổ bộ Đinh tiếp sau dưới triều Cảnh Thịnh lại cho thấy sự sụt giảm nhân số, do chết trận, trốn, nhưng lại gia tăng tỷ lệ viên chức, vì dần dà đã có quân công và thâm niên, nhưng cũng chứng tỏ tình trạng lạm phát quan tước.

Ngoài việc hầu hết đinh tráng tham gia chiến trận, các viên chức phường làng còn phải xoay xở mua heo mừng công cho đội quân thắng

trận, cũng như mua da trâu, may áo trận trang bị cho quân đội (viên chức phường Mỹ Đồng (nay là Mỹ Lợi), mua heo mừng công đội Bằng Lung tại Quảng Nam vào ngày 16 tháng Sáu năm Đinh Mùi 1787, không có tiền phải bán sở vườn, diện tích 3 miếng giá 10 quan; đến năm 1789, nhân việc công, mua da trâu và may áo, lại phải bán sở đất trưa má, diện tích 3 miếng, giá 9 quan).

3. Hệ thống tổ chức quân đội Tây Sơn cũng được xác định phiên hiệu qua các văn bản đinh bộ và đơn hờ: Dưới đây là tên gọi thống kê được.

Đạo Tả quân Thị nội

Đạo Hữu quân:

- Vệ Tam võ Dũng
- Vệ Võ Lược

Đạo Tây Kỳ:

- Vệ Nhì Trung Tín

Đạo Hòa Nghĩa:

- Vệ Hùng cự khai

Đạo Oai hùng:

Đạo Võ Thành:

- Vệ Tiền Hùng
- Vệ Thần Sách

Đạo Trung Thành:

- Vệ Võ khúc
- Vệ Võ Lương
- Vệ Trung Nghị

Đạo Hữu quân Thị nội:

- Vệ Tuấn Nghị

Đạo Hữu Bật Thị nội:

- Vệ Hổ Bôn
- Vệ Hổ Dực
- Vệ Kiên Võ
- Vệ Khuông Phò
- Vệ Hùng Dũng
- Vệ Thanh Thiên
- Vệ Ngũ Bữu Trinh Diệu
- Vệ Ngũ Bửu Thập kỳ
- Vệ Hùng Nghị
- Vệ Nhất Võ cư
- Vệ Nhì Võ cư
- Vệ Tam Võ cư
- Vệ Kim Long Kiên võ
- Vệ Nghĩa chiến
- Vệ Nghĩa Kích
- Vệ Nguyên Thống
- Vệ Sư Trinh
- Vệ Thiên Khai
- Vệ Long Điện
- Vệ Lôi Chấn
- Vệ Hùng Oai Tả
- Vệ Hùng Oai Hữu

Dinh Trung quân
Dinh Hậu quân
Dinh Tiền phong

Về thủy quân, có các phiên hiệu:

Cơ Thiêm Thủy
Cơ Tả Dực
Cơ Trí Thành
Cơ Vĩnh Khánh
Cơ Vĩnh Thạnh
Cơ Hậu Thủy

Về tượng quân, có 10 hệ cơ Trung tượng

Về kính hầu cận, có:
Tây Long điện thị trà
Tây Long điện thị học
Tây Long điện Vũ điệu vệ tứ
Tây Long điện Vũ điệu vệ nhì

Về đội dệt vải trắng, có các đội:

Đội Bạch bố thuộc Hữu cung
Đội Bạch bố thuộc Hoàng công chúa đệ tứ bà
Đội Bạch bố thuộc Hoàng tam công

Và các ty thợ, các đội khác:

Ty thợ gạch
Ty thợ Đồi mồi
Ty thợ thuyền
Đội chài ngư
Đội Can thủy

4. Về nhân vật quan chức cao cấp, rải rác có tên các vị.

Trung Thủ lệnh Trần Văn Kỷ (người làng Vân Trình)
Binh bộ Thượng thư Nguyễn Đại Phác
Tả Đồng nghị Nguyễn Văn Cơ
Hữu Đồng nghị Dương Đức Uyên
Tả Thị lang Hoàng Kim Thắng (người làng Bác Vọng)
Thiếu bảo Nguyễn Văn Dinh
Hoàng đệ Nguyễn Văn Kỷ (1797)
Hoàng tử Thạch Công (1792)

Hộ bộ Ngôn
Đại đô đốc Trị An hầu
Đại đô đốc Thắng An hầu
Đại đô đốc Phong Lộc hầu
Đại đô đốc Lương Thanh hầu
Khâm sai đốc thị Hưng Quang hầu
Nội hầu Đại đề điểm Phạm Đắc Viễn
Đại kiểm điểm Trần Viết Kết
Đại tuần kiểm Châu Văn Uyển, thống lãnh đạo Hòa Nghĩa
Tư khấu Định
Đại Tư đồ Võ Văn Dũng
Đại Tư mã Chấn
Đại Tư lệ Trung quận công Lê Văn Linh
Điện tiền Đại hộ đốc thượng tướng quân.

Trong số lượng trên 10 làng đã được sưu tập, nghiên cứu văn bản Hán Nôm những tín hiệu về phong trào Tây Sơn quả là không nhiều, nhưng cũng không kém phần ý nghĩa. Ước mong rằng trong thời gian tới, tại tỉnh nhà cũng như nhiều tỉnh khác, việc khai thác di sản Hán Nôm làng xã sẽ đem lại một nhận thức đầy đủ hơn về diện mạo phong phú của vương triều Tây Sơn; bổ sung những khiếm khuyết của chính sử.

VỀ "ĐẠI NAM LỊCH ĐẠI LONG PHI ĐỒ" THỜI NGUYỄN

NGUYỄN HỮU THÔNG,
NGUYỄN VĂN ĐĂNG

Trong lịch sử đồ bản Việt Nam, loại hình bản đồ địa lý, vẽ hình thể núi sông của cả nước, của từng địa phương xuất hiện sớm và khá phổ biến trong các triều đại phong kiến tự chủ. Lý Thường Kiệt đã từng sai vẽ bản đồ trước khi tiến hành cuộc kháng chiến chống Tống; đặc biệt nổi tiếng là bộ bản đồ *Hồng Đức bản đồ* thời Lê sơ. Đến thời Nguyễn thì loại hình này phát triển mạnh mẽ, giúp cho hậu thế rất nhiều trong việc tìm hiểu lịch sử, địa lý, địa danh... của đất nước. Thế nhưng, có một dạng đồ bản khá mới lạ, đặc biệt và có lẽ khó tìm thấy trước thời Nguyễn, đó là bản đồ lịch sử mà chúng tôi tìm thấy ở Huế: *Đại Nam lịch đại long phi đồ* (tạm dịch: Đồ bản lịch đại long phi nước Đại Nam). Đây là một tác phẩm nghệ thuật, một tư liệu lịch sử đáng được chúng ta quan tâm nghiên cứu.

*
* *

Đại Nam lịch đại long phi đồ vốn nằm trong thư viện gia đình Lục Khanh, tức nhà của Hồng Thiết, cháu nội vua Minh Mạng (con trai thứ 18 của Tuy Lý Vương Miên Trinh). Trong hoàn cảnh đất nước và hoàng gia trải qua nhiều biến động, hầu hết sách vở của thư viện này đã phân tán nhiều nơi. Khi chủ nhân mất, một số được chuyển lên cất giữ ở chùa Từ Quang, số còn lại tản mát khắp các gia đình của hoàng tộc. Tấm bản đồ chúng tôi tìm thấy ở nhà ông Vĩnh Tuấn, một trong những hậu duệ của tác giả, hiện đang sống ở thành phố Hồ Chí Minh.

Phía phải trên bản đồ cho biết niên đại khắc in: "Đồng Khánh tam niên tuế thứ Mậu Tý trọng thu cát nhật tân thuyên (hay tuyên?). Nghĩa là được khắc in lần đầu vào ngày tốt giữa Thu năm Mậu Tý Đồng Khánh thứ ba (tức năm 1888)"[1].

[1] Ở góc dưới cùng bên phải có ghi hai dòng chữ đã mờ đến mức không thể đọc được. Tất cả gồm 11 chữ, chữ đầu ở giữa đứng tách ra. Tám chữ tiếp theo được tách thành hai

Tác giả là người của Hoàng tộc Nguyễn, dòng chữ bên phải đoạn giữa tuy đã mờ nhạt nhưng có thể đọc được: "Quốc sử quán Biên tu Hồng Thiết Lục Khanh tập hội" (Quốc sử quán Biên tu Hồng Thiết sưu tập và vẽ ra). Theo tác giả Phan Hứu Thụy[2] và kết quả tìm hiểu của chúng tôi thì Hồng Thiết tự là Lục Khanh, hiệu Liên Nghiệp Hiên, em cùng mẹ với Hồng Nhung[3]. Ông sinh vào ngày 25 tháng Mười một Kỷ Dậu tức ngày 7 tháng 1 năm 1850 tại Huế. Năm 1880 vào học Quốc tử giám, trúng trường khoa thi Hương năm Nhâm Ngọ (1882), sau được sung vào chức biên tu Quốc sử quán một thời gian rồi chuyển làm Bố chánh tỉnh Bình Thuận. Duy Tân nguyên niên (1907) được thăng Thị lang bộ Công. Năm 1908 do tham gia phong trào chống thuế ở Huế, ông bị Pháp bắt giam ở Thuận An một thời gian ngắn, nhờ sự can thiệp của triều đình mà được tha. Sau vụ này Hồng Thiết về hưu và mất ngày 22 tháng Ba năm Đinh Sửu tức ngày 02-5-1937 tại Huế. Ông được truy phong Vinh Lộc Đại phu, Hiệp Tá Đại học sĩ[4].

Ông trước tác nhiều. Ngoài *Đại Nam lịch đại long phi;* còn có các tác phẩm: *Quốc toàn đồ, Liên Nghiệp Hiên tập, Hoàng triều nhân thọ lược biên, Ngũ châu liệt quốc, Khuyến hiếu quốc âm ca, Quốc danh ca, Việt sử diễn ca, Việt sử diễn nghĩa tứ tự ca, Tế mỹ truyện, Thúy Kiều tập chú, Tập Kiều.*

Như vậy, ngoài công việc Biên tu ở Quốc sử quán cùng góp phần biên soạn sách địa lý, lịch sử của vương triều; Hồng Thiết đã để lại nhiều tác phẩm có giá trị. Với tấm bản đồ này, ông là người có công sưu tầm và viết lại lịch sử dân tộc, đồng thời tác thành hình tượng "rồng bay" của nước Việt Nam, và không ngoại trừ trường hợp tự ông tham gia vào công việc khắc in ra nó.

Theo bà Tôn Nữ Hợp Văn, thủ từ Liên Nghiệp Hiên, thì sau khi khắc in, bản đồ sẽ được tô vẽ thêm nhiều màu sắc trông rất rực rỡ.

---

dòng song song; Hai chữ cuối ở giữa: trong đó, chữ đầu đọc được là (đồng) và chữ sau có tự dạng giống chữ "thuyên", chúng tôi nghĩ rằng đây có thể là hai dòng nói về danh tính những người tham gia bản khắc in.

[2] Phan Hứa Thụy, *Việt sử diễn nghĩa - một bộ diễn ca đáng chú ý*, Tạp chí *Văn học*, số 4, 1983, tr. 87-100, 117.

[3] Hồng Nhung tự Tiêu Khanh, hiệu Hạnh Phố, con trai thứ 8 của Tuy Lý Vương và bà họ Phạm. Ông trước tác nhiều, trong đó, có 3 tác phẩm chữ Nôm cùng soạn chung với Hồng Thất Việt: *Việt sử diễn nghĩa tứ tự ca, Khuyết hiếu ca.* Dẫn theo Phan Hứa Thụy, Tcdd.

[4] Tiểu sử này viết dựa theo bài văn bia do chính tay Hồng Thiết tự soạn cho mình khắc năm Khải Định thứ 10 (1925) và bản gia phổ hiện do bà Tôn Nữ Hợp Văn cất giữ tại phủ thờ ông.

Trong tay chúng tôi là bản nền chưa tô vẽ, được khắc in ra giấy bổi đã ố vàng, có hình chữ nhật, kích thước 39,5x108cm. Dòng chữ "Đại Nam lịch đại long phi đồ" được in trên cùng bằng khổ chữ lớn (3,5 x 3,5cm) theo dạng chân tự, so với dạng chân tự trình bày trong nội dung (0,8 x 0,8cm).

Toàn bộ bề mặt tác phẩm thể hiện hình ảnh một con rồng đang lượn trong mây, thân uốn suốt chiều đứng của bản đồ theo hình chữ S kéo dài như địa thế đất nước, đầu hướng ra biển Đông. Văn tự thể hiện nội dung, chạy dọc suốt thân rồng với chiều rộng từ 4 - 8cm. Sự sắp xếp trật tự của văn tự được dàn trải theo dáng cấu tạo của vảy rồng, chính vì vậy đồ bản long phi đã thể hiện nét sống động của một bức tranh đồ họa có giá trị nghệ thuật. Trong tư thế "rồng bay", cho nên vị trí của đầu rồng tương ứng với vùng phía Bắc trong hình thể đất nước, ở đây không lồng văn tự và đầu rồng được thể hiện như một mảng đồ họa thuần túy. Họa tiết đầu rồng trong đồ bản long phi bộc lộ chất uy nghiêm qua việc nhấn mạnh và chi tiết hóa khuôn mặt với thủ pháp lột tả: mắt lồi trợn trừng, bờm dựng, nanh nhọn, miệng há rộng... chỉ riêng phần diễn tả này, tấm bản đồ đã mang đầy chất trang trọng, đó là chưa nói đến những mảng phối hợp khác như: bờm rồng dựng chạy suốt sống lưng, đuôi xòe, chân giương móng vuốt nhọn, rắn rỏi, đang vươn cao dáng dấp uy nghi giữa lưng chừng trời bên cạnh những mảng mây trong thế "long vân khế hội". Để dàn trải hết nội dung văn tự, thân rồng phải uốn lượn nhiều lần, nhưng không phải vì thế mà mang tính chất gượng ép trong bố cục thể hiện, cũng như làm xa rời sự liên tưởng của người xem với hình thể đất nước. Sự gấp lại bằng một góc rất hẹp của đuôi rồng phần dưới cùng là một sự dụng ý tinh tế của tác giả, về mặt hình khối giúp người xem cảm thấy có sự quân bình trong bố cục, về mặt biểu tượng cũng giúp ta nhìn được khoảng rộng ra của dải đất phía Nam đất nước.

Hình tượng "long phi" được đưa vào đồ bản biểu trưng cho hình thể đất nước Đại Nam đang vươn mình bay lên, hướng ra biển đông, sánh vai cùng năm châu, bốn bể. Nếu hình tượng "rồng bay" trong giấc mơ của Lý Công Uẩn được ông hiện thực hóa bằng cách đổi đế đô của Đại Việt từ Đại La ra Thăng Long để trở thành kinh đô ngàn năm văn vật, thì hình tượng đó được Hồng Thiết tác thành dáng đứng của đất nước Đại Nam từ "miền Bắc khai nguyên" cho đến "miền Nam phú cường" bằng một tác phẩm đồ họa nhiều chất biểu trưng. Bản thân hai chữ "long phi" nằm trong hào Cửu ngũ "Long phi tại thiên, lợi kiến đại nhân" của quẻ Càn. Đây là hào cứng mạnh, trung chính,

là đức của trời, là tượng con rồng, là biểu tượng của thánh nhân được ngôi trời. Tựu trung, là biểu tượng của đế vương, của sự tiến triển tốt đẹp. Ở đây nội dung lịch sử và hình thức đồ họa để biểu đạt, hòa quyện làm một, cấu thành một tác phẩm lịch sử, hội họa, đồ bản địa lý mang tính sáng tạo độc đáo.

Như trên đã nói, toàn bộ thân rồng là một bản tóm tắt lịch sử dân tộc gồm 1039 chữ Hán chân tự sắc sảo; tuy có chữ đã mờ vì thời gian, nhưng vẫn còn có thể đọc được. Bố cục văn gãy gọn, nhưng vẫn đầy đủ và mạch lạc*.

+ Câu mở đầu khái quát nội dung gồm 13 chữ được cách biệt bằng dấu hình thoi.

+ Từ Kinh Dương Vương đến triều Mạc có thể được coi là một đoạn với 487 chữ, được kết thúc bằng dấu hình chữ nhật (cách viết chữ của đoạn này là chữ đứng thông thường từ trên xuống, từng cột chữ uốn theo thân rồng một cách uyển chuyển).

+ Từ triều Lê trung hưng đến trước vua Gia Long có thể coi là đoạn 2, bao gồm 415 chữ (có lối viết riêng, không thành từng cột chữ đứng mà chọn chữ lượn theo thân rồng).

+ Đoạn còn lại có thể được coi là đoạn kết thúc 124 chữ nói về hai đời vua Nguyễn Gia Long và Minh Mạng với sự nghiệp thống nhất đất nước.

Giữa các triều đại vua chúa trong nội dung văn bản đều có dấu khuyên, mạch văn cô đọng mà hàm súc.

Vừa là dòng dõi Hoàng tộc Nguyễn lại nhiều năm làm chức biên tu ở Quốc sử quán nên tác giả không thể tách khỏi sử quan của các nhà viết sử triều Nguyễn. Chẳng hạn nhà Triệu được xem là chính thống, ngược lại khi nhắc đến phong trào Tây Sơn, tác giả dùng từ là nghịch đảng. Bản thân sự sáng tạo hình tượng rồng bay, sở trường diễn ca lịch sử và việc ghi chép đầy đủ tên và thứ tự các triều đại trong văn bản, chứng tỏ tác giả đã bộc lộ niềm tự hào, ý thức đề cao và trân trọng lịch sử nước nhà theo cách nhìn của mình.

Tác giả đồ bản không làm công việc nghiên cứu sử mà chủ yếu là sưu tập, viết lịch sử theo lối biên niên. Nội dung là một bản tóm tắt khá đầy đủ tên của các triều đại cai trị đất nước từ Kinh Dương Vương đến triều Nguyễn (kể từ triều đại Trung Quốc mà ta lệ thuộc thời Bắc

---

* Xem phần *Phiên âm, Dịch nghĩa* ở cuối bài.

thuộc). Tên từng vị vua và thời gian trị vì của các dòng họ vua, chúa; tên nước qua từng thời kỳ. Nếu như ở đoạn một nặng nề về liệt kê các triều đại và dùng các từ tiếm xưng, tiếm vị, sở thuộc, soán lập để chỉ sự thay thế của các triều đại thì ở đoạn cuối tác giả đã đề cao triều Nguyễn với công cuộc khôi phục và thống nhất đất nước của vua Gia Long như là một điểm son trong lịch sử dân tộc. Trong đoạn 2 (triều Lê trung hưng và Tây Sơn) tác giả đi vào chi tiết hơn, luận bàn nhiều hơn, lột tả được sự xung đột gay gắt giữa các thế lực chính trị thời bấy giờ là nhà Lê, chúa Nguyễn, chúa Trịnh và nhà Nguyễn (Tây Sơn). Sau khi nêu đủ các vị vua Lê, trước sau tác giả vẫn cho nhà Lê là triều đại chính thống và duy nhất của đất nước, trị vì 366 năm cho đến khi vua Lê Chiêu Thống chạy sang Tàu thì nước mất "đế bôn Thanh, quốc vong". Triều đại kế tiếp là Nguyễn Văn Huệ và Nguyễn Quang Toản. Các chúa Nguyễn được nhắc tới với công cuộc phục hưng nhà Lê của Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng và con cháu tiếp tục "trấn nhậm" Thuận Hóa với một đường lối trị dân khoan bình, mở mang bờ cõi đến tận Cao Miên. Chỉ khi thấy họ Trịnh khuynh loát triều Lê, họ Nguyễn mới chống lại Trịnh. Còn họ Trịnh thì "tiếm xưng vương" gây nên tình trạng "vua Lê, chúa Trịnh". Văn bản trình bày các thế lực vua Lê, chúa Nguyễn, chúa Trịnh đều bị "Nguyễn Văn Huệ" tiêu diệt với mức độ có khác nhau: "diệt Lê tiếm lập", "chiếm cương vực" chúa Nguyễn và "phạm Thăng Long, Khải binh bại" và chính Nguyễn Hữu Chỉnh kết liễu dư đảng còn lại của chúa Trịnh. Nói chung một trong những "điểm sáng của lịch sử" mà tác giả muốn nhấn mạnh vẫn là: "Ngã Thế Tổ ký trung hưng phục kiêm khai sáng - chí ngã Thánh Tổ Nhân hoàng đế xưng quốc hiệu viết Đại Nam, nãi lịch truyền thánh tự kế thống ức vạn dư niên" (Ngài Thế Tổ ta đã trung hưng (nhà Nguyễn) và còn mở rộng đất nước. Đến Thánh Tổ Nhân hoàng đế ta xưng quốc hiệu là Đại Nam, truyền ngôi cho con cháu kế tục đến muôn đời).

Bản tóm tắt sử biên niên trong văn bản có tham khảo các bộ sử đương đại, do đó, có những điểm tương đồng trong quan điểm lẫn nội dung. Tuy là một bản tóm tắt nhưng vẫn đầy đủ những nét chấm phá thịnh suy của từng triều đại. Giá trị đích thực của đồ bản "long phi" theo chúng tôi vẫn là một tuyệt phẩm đồ họa có giá trị, chuyển tải thông tin lịch sử dân tộc bằng một hình thức độc đáo. Nội dung dù có nhấn mạnh đến tính lịch đại, nhưng vẫn mang tinh thần giáo dục lòng tự hào dân tộc. Vì là bản khắc gỗ nên đương thời có thể nhân bản rộng rãi và nội dung cũng dễ đi vào lòng người.



PHIÊN ÂM

Thị đồ tự Kinh Dương Vương chí Hoàng triều định đĩnh thống nhất.

Hồng Bàng thị Kinh Dương Vương sinh Lạc Long Quân. Lạc Long Quân sinh Hùng Vương, thủy kiến quốc viết Văn Lang, truyền thập bát thế, giai xưng Hùng Vương, lịch nhị thiên lục bách nhị thập nhị niên.

Thục An Dương Vương cải quốc viết Âu Lạc, tại vị ngũ thập nhị niên.

Triệu Võ Đế cải quốc viết Nam Việt, truyền ngũ chủ (chúa) cửu thập thất niên.

Vi Hán sở thuộc, nhất bách tứ thập niên.

Trưng Nữ Vương tại vị tam niên, vi Đông Hán sở thuộc nhất bách bát thập nhất niên.

Nội Sĩ Vương vi. Thái thú tứ thập niên.

Vi Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, sở thuộc tam bách nhị thập dư niên.

Lý Bí ư Tiêu Lương thời, xưng Nam Việt Đế, kiến quốc viết Vạn Xuân, tại vị ngũ niên. Triệu Việt Vương Quang Phục tại vị nhị thập nhị niên. Lý Hậu đế Phật Tử tại vị tam thập nhị niên, nãi hàng Tùy. Chí Đường Cao Tông trí An Nam đô hộ phủ. Đường Đức Tông thời Phùng Hưng cứ phủ lị, tầm tốt. Tử An tự thế cô bất năng tự lập phục hàng Đường. Kế tự vi Tùy Đường sở thuộc tam bách thất niên dư.

Nam Bắc phân tranh ước tam thập dư niên.

Ngô Quyền bình tiếm loạn, xưng Ngô Vương tại vị lục niên.

Dương Tam Kha tiếm xưng Bình Vương lục niên.

Ngô Vương Văn trục Tam Kha, xưng Nam Tấn Vương, tại vị thập ngũ niên hoăng. Thời thổ hào cạnh khởi, giai xưng sứ quân, tự tương công kích, tiền hậu phàm thập nhị nhân.

Đinh triều, Đinh Tiên Hoàng bình nhị thập sứ quân, tức vị, nãi kiến quốc viết Đại Cồ Việt, truyền đế Duệ nhị thế thập tam niên.

Lê triều, Lê Đại Hành thoán (soán) vị lập tử Long Việt, Long Đĩnh phàm tam chủ nhị thập cửu niên.

Lý triều, Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông kiến quốc viết Đại Việt. Nhân Tông, Thần Tông, Anh Tông thủy xưng An Nam quốc, Cao Tông, Huệ Tông, Chiêu Hoàng, nhị bách thập lục niên.

Trần triều, Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông, Hiến Tông, Dũ Tông, Dương Nhật Lễ tiếm lập. Nghệ Tông, Duệ Tông, Đế Nghiễn, Thuận Đế, Thiếu Đế, nhất bách thấp thập tứ niên.

Nhuận Hồ, Quý Ly soán Trần, truyền Hán Thương, phụ tử tiếm vị thất niên, vi Minh sở cầm.

Hậu Trần, đế Ngỗy (hay Ngổi) đế Quý Khoáng, thất niên, diệc vi Minh sở tiếm, thuộc Minh chỉ tứ niên.

Hậu Lê triều, Thái Tổ bình định cảnh nội, tức vị kiến quốc viết Đại Việt, truyền Thái Tông, Nhân Tông, Nghi Dân tiếm vị, Thánh Tông, Hiến Tông, Túc Tông, Uy Mục Đế, Tương Dực Đế, Chiêu Tông Đế, Xuân, Mạc Đăng Dung soán lập, truyền Đăng Doanh, phụ tử tiếm vị kế thống lục niên.

Hậu Lê trung hưng, Trang Tông nãi Chiêu Tông chi tử, ngã Triệu Tổ nghênh lập dĩ phạt Mạc, khắc phục Tây Đô, truyền Trung Tông, Anh Tông, Thế Tông nãi thu phục Thăng Long, tru Mạc Mậu Hợp, truyền Kính Tông, Thần Tông, Chân Tông. Thần Tông phục vị, Huyền Tông, Gia Tông, Hi Tông, toại khắc Cao Bằng, Mạc thị nãi tuyệt, truyền chí Dũ Tông, Duy Phường (hay Phượng) Thuần Tông, Ý Tông, Hiển Tông, Mẫn Đế. Nguyễn Văn Huệ phạm Thăng Long, đế bôn Thanh, quốc vong. Kế tự Thái Tổ Mẫn Đế, nhị thập lục chủ, tam bách thập lục niên.

Nguyễn Văn Huệ diệt Lê tiếm lập, truyền Quang Toản, phụ tử tiếm vị chỉ thập tam niên dư vi ngã Thế Tổ sở diệt.

Nguyễn chúa, ngã Thái Tổ nãi ngã Triệu Tổ chi tử. Lê mệnh nhập trấn Thuận Hóa, chính lý khoan bình, xưng dân vi tiên chúa, sinh ngã Hy Tông, kiến Trịnh thị tiếm loạn, nãi cự Trịnh truyền ngã Thần Tông, đại phá Trịnh binh. Ngã Thái Tông lập, Trịnh đại cử lại xâm, nãi dữ Trịnh chiến, Trịnh binh lũ bại nãi thoái, truyền ngã Anh Tông, Hiển Tông, Túc Tông, Thế Tông tương kế, khai thác chí Cao Miên. Thế Tông băng, ngã Hưng Tổ vị thứ đương lập. Trương Thúc Loan úy kỳ anh đoạn nãi kiểu chiếu lập Duệ Tông. Quy Nhơn lưu dân Nguyễn Văn Huệ đẳng tác loạn, chiếm ngã cương vực. Chí ngã Thế Tổ trung hưng nãi thu phục. Ngã Liệt thánh chí Gia Long niên gian tôn liệt miếu hiệu.

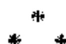
Trịnh chúa, Trịnh Kiểm, nãi ngã Triệu Tổ chi tế, tòng Triệu Tổ phạt Mạc khắc phục Tây Đô. Triệu Tổ băng, ngã Thái Tổ phương niên thiếu. Trang Tông nãi mệnh Kiểm đại tướng dĩ cự Mạc. Kiểm tốt, tử Hội lập. Hội đệ Tùng tập công Hội. Hội bại nãi hàng Mạc. Tùng tiếm xưng vương, hậu kế giả giai xưng vương. Cố ngạn vân: Lê hoàng, Trịnh chúa. Tùng truyền tử Tráng, Tráng truyền tử Tạc, Tạc truyền tử Căn, Căn truyền tằng tôn Cương, Cương truyền tử Giang, Giang bị

phế. Giang đệ Doanh lập, truyền tử Sâm, Sâm truyền tử Cán, Cán huynh Khải công trục Cán tự lập. Nguyễn Văn Huệ phạm Thăng Long, Khải binh bại, tự phúc Trịnh đảng nãi lập Bồng, dữ Nguyễn Hữu Chỉnh chiến, binh bại, đôn vong. Trịnh thị toại tuyệt.

Ngã Tế Tử Cao hoàng đế nãi ngã Thế Tông Hiếu Võ hoàng đế chi tôn, ngã Hưng Tổ Hiếu Khang hoàng đế chi tử. Duệ Tông Hiếu Định hoàng đế chi do tử dã. Danh chính ngôn thuận, thiên dữ nhân quy, cử binh phục thù, thu hồi cựu cảnh, toại thân đổng Lục sư bắc chinh tảo tĩnh, ốc phần tru sừ Nguyễn Quang Toản chi nghiệt đảng, thống nhất nam thiên, thủy tuyệt thần nhân chi phẩn, nãi chính đế vị, kiến quốc hiệu viết Việt Nam. Ngã Thế Tổ ký trung hưng phục kiêm khai sáng. Chí ngã Thánh Tổ Nhân hoàng đế xưng quốc hiệu viết Đại Nam, nãi lịch truyền thánh tự kế thống ức vạn dư niên.

DỊCH NGHĨA

Đồ bản "rồng bay" này từ Kinh Dương Vương đến Hoàng triều dựng nghiệp thống nhất.



Kinh Dương Vương họ Hồng Bàng sinh Lạc Long Quân. Lạc Long Quân sinh Hùng Vương, buổi đầu dựng nước đặt tên là Văn Lang, truyền 18 đời, đều xưng là Hùng Vương, kéo dài 2.622 năm.

Thục An Dương Vương đổi tên nước là Âu Lạc, trị vì được 50 năm.

Triệu Võ Đế đổi tên nước thành Nam Việt, trải qua 5 đời vua[1] được 97 năm.

Tiếp đó nước ta bị lệ thuộc nhà Hán 148 năm[2].

Trưng Nữ Vương ở ngôi được 3 năm, sau đó bị nội thuộc Đông Hán đến 181 năm.

Trong thời gian ấy, Sĩ Vương[3] làm Thái thú 40 năm.

---

[1] Đó là Triệu Võ Vương - Sau xưng đế (Triệu Đà: 207 - 137 TCN); Triệu Văn Vương (Triệu Hồ: 137 - 125 TCN); Triệu Minh Vương (Triệu Anh Tề: 125 - 133 TCN); Triệu Ai Vương (Triệu Hưng: 113 TCN); Triệu Dương Vương (Triệu Kiến Đức: 113 - 111 TCN).

[2] Có thể tác giả tính nhầm, thực ra nhà Hán cai trị nước từ năm 111 TCN đến khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 40 là 151 năm. Chi ly ra, triều Tần đã cướp ngôi nhà Tây Hán lập ra một triều đại mới (8 - 23) và từ năm 25 đến 220 đã là nhà Đông Hán.

[3] Sĩ Vương tên thật là Sĩ Nhiếp, tổ tiên là người nước Lỗ. Khi Vương Mãng cướp ngôi nhà Tây Hán, thì tránh loạn di cư sang nước ta, đến Sĩ Nhiếp là đời thứ 7, ông làm Thái thú quận Giao Chỉ từ năm 187 đến năm 226.

Tiếp đó nước ta bị lệ thuộc các nhà Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương hơn 320 năm.

Đến thời Tiêu Lương[4], Lý Bí xưng là Nam Việt Đế, lấy quốc hiệu là Vạn Xuân, trị vì được 5 năm. Triệu Việt Vương Quang Phục ở ngôi được 22 năm. Lý Hậu Đế Phật Tử ở ngôi được 32 năm, bèn hàng thuộc nhà Tùy. Đến đời Cao Tông lại đặt thành An Nam Đô hộ phủ. Thời Đường Đức Tông, Phùng Hưng chiếm cứ phủ ly; khi mất con tên là An lên nối ngôi vì cô thế không thể tự lập nên phải trở lại nhà Đường khuất phục. Kể từ khi bị phụ thuộc nhà Tùy và Đường, tính ra hơn 307 năm.

Nam Bắc triều phân tranh khoảng hơn 30 năm.

Ngô Quyền dẹp bọn tiếm loạn, xưng là Ngô Vương được 6 năm. Dương Tam Kha chiếm ngôi xưng là Bình Vương được 6 năm.

Ngô Xương Văn lật đổ Tam Kha, xưng là Nam Tấn Vương ở ngôi được 15 năm thì mất. Nhân lúc ấy, các hào mục địa phương nổi dậy, đều xưng là sứ quân, tiến đánh lẫn nhau, trước sau gồm 12 người.

Triều Đinh, Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn 12 sứ quân, lên ngôi, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, truyền ngôi hai đời vua được 13 năm.

Triều Lê, Lê Đại Hành cướp ngôi, lập con là Long Việt, Long Đĩnh nối ngôi, qua ba đời được 29 năm.

Triều Lý, các vua Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông dựng nước lấy tên là Đại Việt. Các vua Nhân Tông, Thần Tông, Anh Tông gọi tên nước là An Nam. Tính đến các vua Cao Tông, Huệ Tông, Chiêu Hoàng được 216 năm.

Triều Trần, bắt đầu từ Thái Tông truyền Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông, Hiến Tông đến Dũ Tông thì Dương Nhật Lễ[5] tiếm tập. Sau đó là các vua Nghệ Tông, Duệ Tông, Đế Nghiễn, Thuận Đế, Thiếu Đế. Tính ra được 174 năm.

Thời Nhuận Hồ, Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, truyền cho Hán Thương, cha con tiếm vị được 7 năm thì bị nhà Minh bắt.

---

[4] Tiêu Lương: Ý nói là Thứ sử Giao Châu Tiêu Tư đời nhà Lương.

[5] Dương Nhật Lễ (1369 - 1370). Khi Dũ Tông mất, không có con. Triều đình định lập Cung Định Vương là Anh Dũ Tông lên làm vua. Hoàng Thái Hậu nhất định lập con nuôi của Cung Túc Vương là Dương Nhật Lễ. Khi lên ngôi, Nhật Lễ muốn cải họ là Dương, giết Hoàng Thái Hậu, Cung Định Vương. Triều đình trốn lên Hà Giang. Sau đó, tôn thất Trần mới bắt giết được Nhật Lễ, lập Cung Tĩnh Vương, tức Nghệ Tông.

Thời Hậu Trần, các vua Đế Ngủy (hay Ngổi), Đế Quý Khoáng[6] nổi dậy khởi nghĩa được 7 năm cũng bị đánh bại và nhà Minh thực sự cai trị nước ta chỉ được 4 năm.

Triều Hậu Lê[7], Lê Thái Tổ bình định được đất nước, lên ngôi vua đặt tên nước là Đại Việt, Thái Tổ truyền cho Thái Tông, Nhân Tông thì Nghi Dân[8] tiếm vị. Các vua Lê sau đó là Thánh Tông, Hiến Tông, Túc Tông, Uy Mục Đế, Tương Dực Đế, Chiêu Tông Đế, Xuân[9]; bị Mạc Đăng dung cướp ngôi, rồi đến Mạc Đăng Doanh, hai cha con tiếm vị truyền ngôi cho nhau được 6 năm.

*
* *

Hậu Lê Trung hưng, Trang Tông là con của Chiêu Tông được Triệu Tổ ta nghênh lập nên để đánh lại nhà Mạc, lấy lại Tây Đô. Trang Tông truyền ngôi cho các vua Trung Tông, Anh Tông, Thế Tông. Bấy giờ [vua Lê] thu phục được Thăng Long, giết Mạc Mậu Hợp, sau đó truyền đến Kính Tông, Gia Tông, Hi Tông thì thu phục được Cao Bằng, nhà Mạc bị diệt hoàn toàn. Kế đến là các đời vua Dũ Tông, Duy Phương, Thuần Tông, Ý Tông, Hiển Tông, Mẫn Đế. Nguyễn Văn Huệ xâm phạm Thăng Long, vua chạy sang nương náu nhà Thanh, nước mất. Tính từ vua Thái Tổ đến Mẫn Đế gồm 26 đời, ở ngôi được 366 năm.

Nguyễn Văn Huệ diệt nhà Lê cướp ngôi vua, truyền cho Quang Toản. Cha con tiếm vị chỉ hơn 13 năm thì bị Thế Tổ ta tiêu diệt.

Chúa Nguyễn, Thái Tổ ta là con của Triệu Tổ vâng mệnh nhà Lê vào trấn Thuận Hóa, chính lý khoan bình, dân chúng tôn là chúa Tiên. Đến thời Hy Tông, thấy họ Trịnh tiếm loạn, bèn chống lại Trịnh; truyền cho Thần Tông, đại phá quân Trịnh. Thái Tông lên ngôi, họ Trịnh cử đại quân vào xâm lấn, bèn cùng nhau đánh với Trịnh. Quân Trịnh thua liên tiếp nên phải rút lui. Sau đó Anh Tông,

---

[6] Đó là Giản Định Đế (Trần Ngỗi: 1407 - 1409); Trùng Quang Đế (Trần Quý Khoáng: 1409 - 1413).

[7] Nhà Minh chiếm nước ta từ 1407 đến 1427 thì bị đánh bại. Sau hai cuộc khởi nghĩa của nhà Hậu Trần từ 1407 đến1413 thì đến năm 1416 khởi nghĩa Lam Sơn đã nổ ra. Nên nhà Minh chỉ thực sự cai trị toàn bộ nước ta từ 1413 đến 1416.

[8] Lê Nghi Dân vốn là con trưởng của Lê Thái Tông nhưng không được lập làm Thái tử. Khi người em là Hoàng tử Bang Cơ lên ngôi lấy niên hiệu là Lê Nhân Tông; thì Lê Nghi Dân giết em tự lập làm vua năm 1459 nhưng chỉ được 8 tháng thì bị các đại thần giáng xuống làm tước Hầu, lập người con út của Lê Thái Tông là Tư Thành lên nối ngôi, niên hiệu Thánh Tông.

Hiển Tông, Túc Tông, Thế Tông cùng kế nghiệp khai thác đến tận Cao Miên. Thế Tông mất, theo ngôi bậc, Hưng Tổ đáng được lập làm vua. Trương Thúc Loan sợ sự anh minh của Hưng Tổ bèn cắt, đổi di chiếu lập Duệ Tông lên làm vua. Bọn lưu dân ở Quy Nhơn Nguyễn Văn Huệ tác loạn, chiếm cương giới nước ta; đến thời Thế Tổ trung hưng mới thu phục lại được. Các liệt thánh đời trước đến đời vua Gia Long mới truy tôn miếu hiệu.

Chúa Trịnh, Trịnh Kiểm là rể của Triệu Tổ ta, cùng Triệu Tổ đánh nhà Mạc, lấy lại Tây Đô. Triệu Tổ mất, Thái Tổ còn đang tuổi thiếu niên. Vua Trang Tông bèn cử Kiểm làm đại tướng đi đánh nhà Mạc. Trịnh Kiểm chết, con là Hội lên thay. Em của Hội là Tùng đánh úp Hội. Hội thua bèn quy hàng nhà Mạc. Tùng tiếm xưng vương, các đời sau kế tập đều xưng vương. Vì thế ngạn ngữ cổ mới nói rằng: "Vua Lê, chúa Trịnh". Tùng truyền cho con là Tráng, Tráng truyền cho con là Tạc, Tạc truyền cho con là Căn, Căn truyền cho cháu bốn đời là Cương, Cương truyền cho con là Giang. Trịnh Giang bị phế. Em Giang là Doanh kế lập, truyền cho con là Sâm, Sâm truyền cho con là Cán. Em Cán là Khải đánh truất Cán, tự lập làm chúa. Nguyễn Văn Huệ xâm phạm Thăng Long, quân Khải thất bại. Các phe phái của họ Trịnh tranh chấp lẫn nhau. [Vua Lê] lập Trịnh Bồng lên ngôi chúa; [quân Trịnh] cùng giao chiến với Nguyễn Hữu Chỉnh. Quân Trịnh bại vong. Họ Trịnh bị diệt từ đó.

Thế Tử Cao hoàng đế ta là cháu của Thế Tông Hiếu Võ hoàng đế, là con của Hưng Tổ Hiếu Khang hoàng đế. Duệ Tông Hiếu Định hoàng đế coi Thế Tử như con. Danh chính ngôn thuận, ý trời hợp với lòng người, Thế Tổ cử binh phục thù, thu hồi đất cũ, tự mình chỉ huy lục sư[10] Bắc chinh quét yên hung khí quân dữ, giết sạch đảng phản nghịch Nguyễn Quang Toản, thống nhất trời Nam, bắt đầu rửa sạch cái căm phẫn của thần dân sau đó lên ngôi hoàng đế, dựng quốc hiệu là Việt Nam. Đến Thánh Tổ Nhân hoàng đế ta xưng quốc hiệu là Đại Nam, truyền ngôi cho con cháu kế tục đến muôn đời.

Phiên âm và hiệu đính: Nhà giáo ưu tú NGUYỄN ĐÌNH THẢNG
Dịch nghĩa và chú thích: NGUYỄN VĂN ĐĂNG

---

[10] Theo từ điển *Từ hải* thì Lục sư là Lục quân, có nguồn gốc từ thời Tam Đại (Hạ, Thương, Chu) của Trung Quốc cổ đại. Lục sư là để chỉ cách tổ chức quân đội của nhà vua, có người cho lục sư là 5 quân (Trung, Tiền, Hậu, Tả, Hữu) và quân thủy. Theo chúng tôi, lục sư là gọi chung cho toàn quân của vua Thế Tổ tấn công ra Bắc. Tác giả Hồng Thiết sử dụng nặng nề điển tích hơn là có trong thực tế lịch sử.

VỀ CÁC BẢN HƯƠNG ƯỚC Ở THỪA THIÊN HUẾ

LÊ ĐÌNH PHÚC

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, ở phần lớn các làng Việt trên vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đều có các bản ghi chép về các tục lệ của làng, được gọi bằng nhiều tên khác nhau mà phổ biến nhất với tên gọi: *Hương ước*. Đây là nguồn tài liệu có giá trị nghiên cứu về nhiều mặt: văn bản học, sử học, luật học, văn hóa học, dân tộc học...

Trong quá trình khảo sát nghiên cứu làng Việt trên đất Thừa Thiên Huế chúng tôi đã phát hiện được một số bản hương ước và bổ sung hương ước đang được lưu trữ tại các làng và hơn chục bản đang được giữ tại Thư viện Hán Nôm (Hà Nội). Đây là nguồn tài liệu quý để nghiên cứu về nhiều lĩnh vực của làng xã nói riêng và lịch sử Thừa Thiên Huế nói chung, thời kỳ trung đại và cận đại. Về mặt văn bản, các bản hương ước (điều lệ hay điều ước) này đều là bản gốc, được làm vào thế kỷ XIX hay do các chức dịch sao lại gửi cho bộ Lễ vào nửa đầu thế kỷ XX nên tất cả đều viết bằng chữ Hán trên giấy bản sơ, có chữ ký của đại diện làng và có dấu của xã, bởi vậy có thể coi đây là những văn bản gốc có giá trị.

Những bản hương ước hay quy ước, quy định của 13 làng ở Thừa Thiên Huế với khối lượng hơn 220 trang chữ Hán đã được chúng tôi phiên âm, dịch nghĩa trong đó chủ yếu được soạn thảo vào thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX cho đến trước công cuộc "cải lương hương chính" chỉ có một bản hương ước cải lương của làng Lễ Khê được soạn vào năm 1924. Riêng làng Phú Bài, ngoài bản hương ước với 12 điều khoản được làm vào đầu thế kỷ XIX còn có nhiều văn bản quy định về phân chia công điền, công thổ, bảo vệ công trình công cộng của làng hay từng mặt riêng lẻ trong sinh hoạt làng quê.

Nói chung, hương ước hay những bản quy ước của làng có hình thức và những nội dung trình bày rất khác nhau. Nếu đem so sánh các bản được ra đời trước công cuộc "cải lương hương chính" của thực

dân Pháp với bản hương ước cải lương thì cả hình thức lẫn nội dung có nhiều nét khác biệt. Dù đều do các bậc trong làng soạn thảo ra nhưng hương ước cải lương được xây dựng trên một bản mẫu do chính quyền thực dân đặt ra. Hội đồng lý dịch của làng căn cứ vào tục lệ riêng của địa phương mình để soạn những điều cụ thể. Trong bản hương ước cải lương có lập ra "sơ đồ thu phạt cải lương" mà các hương ước trước đó không hề có. Đây cũng là một thành công đáng kể của thực dân Pháp trong việc lợi dụng truyền thống tự quản của làng xã người Việt, thông qua hương ước khôn khéo đưa pháp luật của nhà nước Bảo hộ vào trong lệ làng (lệ làng hóa phép nước), khuôn hương ước vào một khuôn mẫu chung theo hướng có lợi cho chính quyền thực dân...

Về nội dung cụ thể của hương ước, do mỗi làng tùy theo đặc điểm, mà có những tập tục, quy ước riêng và hương ước trước, sau cải lương hương chính cũng có sự khác nhau, xáo trộn thay đổi về nội dung. Bởi vậy, nhìn chung, các điều khoản ghi trong hương ước rất đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, chắt gạn những dị biệt của từng làng, các bản hương ước ở Thừa Thiên Huế đều phản ánh những nội dung chính sau đây:

1. Những quy ước nhằm đảm bảo nghĩa vụ với nhà nước, với làng xã.

Làng Việt Nam là đơn vị cộng cư đồng thời là xã - đơn vị hành chính cấp cơ sở. Nhà nước phong kiến trước đây quản lý và bóc lột các công dân theo đơn vị xã, thông qua cộng đồng làng xã chứ không trực tiếp đến các cá nhân và hộ dân cư. Làng là đơn vị đánh thuế, bổ sung và bắt lính. Để hoàn thành được nghĩa vụ này, bộ máy quản lý của làng thường thông qua các điều khoản quy định thành lệ làng ghi vào hương ước để buộc các thành viên phải tuân thủ. Hầu hết các bản hương ước đều quy định rõ trách nhiệm nộp thuế đinh, điền, nghĩa vụ sưu dịch và lệ phạt những thành viên không chấp hành (không nộp hoặc nộp thuế chậm, trốn sưu, lính...).

2. Những quy định về bảo vệ lãnh thổ, phân chia, sử dụng ruộng đất công và sản xuất nông nghiệp.

Mỗi làng Việt có không gian lãnh thổ riêng được xác định trong lịch sử khai phá tạo dựng làng. Hầu hết các hương ước các làng đều có điều khoản khẳng định chủ quyền lãnh thổ của mình, xác định rõ địa giới bằng các cột mốc rõ ràng. Cho đến nửa đầu thế kỷ XX, Thừa Thiên Huế vẫn là tỉnh mà ruộng đất công làng xã còn tồn tại phổ biến và phần đông các làng đều có tỷ lệ công điền lớn hơn tư điền, tư

thổ rất nhiều. Vì vậy, một trong những nội dung quan trọng nhất mà các bản lệ làng đề cập là những điều khoản quy định bảo vệ, phương thức phân phối và sử dụng ruộng đất công làng xã. Cho đến đầu thế kỷ XIX, bắt đầu từ thời Nguyễn, thời hạn quân cấp công điền công thổ, hương ước các làng đều quy định là 3 năm, nhưng cách thức chia ở từng làng không hoàn toàn giống nhau. Một số làng, chẳng hạn ở Phú Bài, ngoài quy định cách thức chung trong hương ước, làng còn có 6 bản quy định cụ thể, chi tiết cách chia công thổ, công điền đến từng hạng dân của làng, quy định trích ruộng đất công làm tư điền cho các bậc có công, các họ khai canh, quy định cách sử dụng "công dụng" của làng... Ruộng đất công ở mỗi làng thực sự là nguồn tài sản, nguồn vật chất để làng tiến hành mọi sinh hoạt cộng đồng, thực hiện các nghi lễ tôn giáo, tín ngưỡng, thăng thưởng người có công, bậc khoa bảng. Và, tất nhiên với người phạm lỗi, hình phạt nặng nhất là tước khẩu phần công điền và đuổi ra khỏi làng. Tất thảy đều được quy chế hóa thành luật tục.

Ở hầu hết các làng, kinh tế nông nghiệp là ngành chủ đạo và quan trọng nhất trong cơ cấu kinh tế. Quan tâm đến sản xuất, đặc biệt việc xây dựng, bảo vệ các công trình thủy lợi, bảo vệ môi trường sinh thái... là chăm lo đến đời sống của mỗi gia đình và cả cộng đồng. Hương ước của làng nào cũng thể hiện tinh thần khuyến nông...

3. Những quy ước liên quan tới cơ cấu tổ chức và quan hệ xã hội, sinh hoạt văn hóa ở làng.

Đây là nội dung quan trọng của hương ước bao gồm phần lớn các điều khoản liên quan đến nhiều mặt của đời sống xã hội làng quê thuở trước. Trước hết là những hương ước liên quan đến các thiết chế tổ chức trong làng, chức năng quyền hạn và lề lối làm việc của từng tổ chức cũng như các thành viên trong đó (quản lý con người và làng xã theo "trục ngang"). Những quy ước về các quan hệ xã hội hay thứ bậc xã hội (lão quyền, nam quyền, phụ quyền, trưởng quyền...). Có thể coi đây là những quan hệ xã hội theo "trục dọc" mà nét nổi bật là sự phân biệt giữa "chức ắc, quan viên" và "bạch đinh", giữa già và trẻ, nam và nữ, giữa chính cư và ngụ cư... Sinh hoạt văn hóa cộng đồng với các lễ hội tế thần, xây dựng, bảo vệ, tu bổ các công trình văn hóa, tín ngưỡng cho đến quy định thờ cúng, hình thức cúng tế... cũng được quy chế hóa thành lệ làng. Cưới hỏi, ma chay, đình đám, khao vọng, mỗi làng cũng có một lệ tục khác nhau...

Ngoài những nội dung văn bản, bao trùm trên mỗi hương ước do đặc thù riêng của mỗi làng quê còn có những nội dung chi tiết phản

ánh hầu hết các mặt của đời sống làng xã mà khó có thể nêu cụ thể và chi tiết ở đây.

Nhìn chung, so với dải đất Đàng Trong, Thừa Thiên Huế và Thuận Hóa là địa bàn làng Việt được thiết lập sớm. Đô thành Phú Xuân - Thủ phủ của chính quyền họ Nguyễn được thiết lập ở đây và sau đó là Kinh đô của đất nước thống nhất. Điều đó có tác động không nhỏ đến sự phát triển các mặt nhất là văn hóa, xã hội vùng làng xã đồng bằng vốn không lớn của Thừa Thiên Huế. Điều đáng tiếc là trong số gần hai chục bản hương ước, điều lệ hay quy định của làng xã ở đây mà chúng tôi được biết đều được làm vào thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX, chưa tìm được các bản hương ước của các thế kỷ trước.

Về mặt nội dung và hình thức, hương ước ở các làng xã Thừa Thiên Huế về cơ bản cũng giống như hương ước ở đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ - đều là các bản lệ làng thành văn, đề cập đến mọi mặt của đời sống làng quê. Nhưng phạm vi ảnh hưởng của hương ước ở đây chủ yếu trong phạm vi từng làng, ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ có một số bản hương ước được xây dựng sớm, có ảnh hưởng đến nhiều làng (hương ước làng Nguyễn ...). Trong lịch sử, cộng đồng người hay tổ chức xã hội nào muốn tồn tại và phát triển cũng cần đến sự trật tự và ổn định. Sự trật tự và ổn định trong xã hội có được nhờ một hệ thống rất phong phú của các quy tắc xã hội. Hệ thống các quy tắc xã hội bao gồm: quy tắc đạo đức, tập quán truyền thống, tín ngưỡng, tôn giáo, các quy định có tính chất điều lệ của các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể quần chúng và các quy phạm pháp luật. Tất cả cùng tham giam gia vào việc điều chỉnh các quan hệ xã hội thuộc mọi lĩnh vực. Các quy ước làng cũng như các hương ước xưa cũng là một loại quy tắc xã hội. Chúng có vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh các mối quan hệ ở làng góp vào việc tự quản, tự trị của làng.

Hiện nay và có lẽ trong một thời gian lâu dài nữa vẫn còn những nhu cầu xã hội đối với việc điều chỉnh các quan hệ xã hội làng xã bằng quy ước làng. Có nghĩa là nhu cầu xây dựng hương ước mới ở các làng xã là chính đáng và cần thiết.

V

BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN DI SẢN LỊCH SỬ CỐ ĐÔ HUẾ

BẢO TỒN DI SẢN CỐ ĐÔ TRONG LÒNG ĐÔ THỊ HIỆN ĐẠI

PHAN THUẬN AN

So với các đô thị khác trong cả nước hiện nay*, Huế là thành phố duy nhất chứa đựng trong lòng nó di sản văn hóa của một cố đô thời quân chủ còn tương đối nguyên vẹn.

Xu thế chung hiện nay là cần công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa đất nước càng mạnh càng hay, càng nhanh càng tốt, để một mặt nâng cao đời sống kinh tế - xã hội của quốc dân, một mặt bắt kịp nhịp độ phát triển của bạn bè, ít nhất là trong khối Asean.

Huế cũng đang cần phải hòa mình vào trong bước đi chung đó của các thành phố anh em. Nhưng, bên cạnh những thuận lợi, Huế còn có những khó khăn riêng của nó, vì trong khi phát triển để trở nên một thành phố hiện đại, còn phải bảo tồn diện mạo và tâm hồn của một đô thị cổ với những đặc trưng văn hóa không hề có ở nơi nào khác trong nước và cũng hiếm thấy trên thế giới.

Nếu phát triển đô thị và bảo tồn văn hóa bản địa là một vấn đề bức thiết của thời đại, thì nó cũng là một vấn đề thời sự nóng hổi ở nhiều thành phố. Ở nước ta trên các phương tiện truyền thông đại chúng và trong các cuộc hội thảo khoa học, vấn đề đó chưa bao giờ được nói đến một cách rôm rả và góp ý một cách tích cực như hiện nay.

Riêng về các cuộc hội thảo có nội dung liên quan đến vấn đề bảo tồn và phát huy tác dụng các loại tài sản văn hóa và thiên nhiên của Huế, chỉ trong vòng 3 năm, 1994 đến 1997 đã có đến khoảng một chục hội thảo quốc tế:

1- Hội nghị các chuyên gia quốc tế về việc giữ gìn và phát huy di sản văn hóa Phi Vật thể vùng Huế (Intennational Expert Meeting Cultural Heritage of the Hue Region) được tổ chức tại Huế từ ngày 21 đến 24-3-1994.

* Có 516 đô thị lớn nhỏ khác nhau, gồm các loại thành phố, thị xã và thị trấn - thống kê đầu năm 1997.

2- Hội thảo quốc tế về chính sách đô thị và bảo tồn di sản kiến trúc của Việt Nam (Politique Urbain et Protection du Patrimoine Architectural du Viet Nam) mà chủ yếu là Hà Nội và Huế; được tổ chức tại Huế từ ngày 1 đến 2-4-1994.

3- Hội thảo quốc tế về vấn đề tôn tạo các khu phố lịch sử Đông Dương: Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, Phnom Penh, Luang Prabang, Vientiane (Les Enjeux de la Restauration des Quartiers Historiques de L'Indochine...) tổ chức tại Hà Nội ngày 23 đến 26-5-1994.

4- Hội thảo về bảo tồn di sản thế giới và quy hoạch phát triển du lịch bền vững cho Huế (Presservation of World Heritage and Sustainable Tourism Developement - Planning for Hue) tổ chức tại Huế từ ngày 3 đến 6-5-1995.

5- Hội thảo quốc tế về du lịch bền vững cho Việt Nam, trong đó có Huế; tổ chức tại Huế từ ngày 22 đến 23-5-1997.

6- Hội nghị thượng đỉnh các thành phố cổ có thành quách hình ngội sao trên thế giới (thế giới tinh hình thành quách thượng đỉnh hội nghị) tổ chức tại thành phố Hakodate ở Nhật Bản từ ngày 29-7 đến 2-8-1997 (trong số các đại biểu của 10 thành phố cổ có hình ngôi sao trên thế giới được mời đến tham dự, có 3 đại biểu của Huế với bài tham luận viết về Kinh thành Huế).

7- Hội thảo Việt - Nhật về khả năng phục hồi điện Cần Chánh (Workshop on Possibility of Rehabilitation of Can Chanh Place) tổ chức tại Huế vào ngày 16-8-1997.

8- Các cuộc họp của nhóm công tác Huế - UNESCO (Huế - UNESCO Working Group) được tổ chức thường kỳ 2 năm một lần tại Hà Nội và Huế kể từ năm 1982, với mục đích tìm các phương thức hữu hiệu để bảo vệ di sản văn hóa Huế. Năm 1997 là kỳ họp lần thứ 9 của nhóm chuyên gia quốc tế ấy.

Đó là chưa kể hàng chục cuộc hội thảo địa phương và quốc gia liên quan đến ít nhiều việc quy hoạch, phát triển và bảo tồn đô thị Huế. Đã có hàng chục quyển sách, tập kỷ yếu hội nghị và hàng trăm bài báo của các nhà nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đề cập đến vấn đề.

Thực tế vừa nêu cho thấy rõ tầm quan trọng của di sản văn hóa cố đô trong mối tương quan với công cuộc phát triển đô thị Huế và sự quan tâm sâu sắc của rất nhiều người trong nước và ngoại quốc đối với vấn đề này.

Qua các hình thức diễn đàn nói trên, sau khi nêu bật những giá trị đặc biệt của di sản văn hóa vật thể và phi vật thể cùng phong cảnh thiên nhiên của Huế, nhiều tác giả và diễn giả đã trình bày và phát biểu nhận thức đầy chất trí tuệ, nhiều ý kiến đầy tâm huyết và nhiều lời góp ý chân thành, trong đó có cả những hồi chuông báo động.

Về vấn đề này, theo thiển kiến, có thể nêu ra những nội dung chung nhất và vắn gọn sau đây:

- Vùng Huế có một chiều dài lịch sử và một bề dày văn hóa với những tầng văn hóa khác nhau: di chỉ khảo cổ học thời tiền sử, di chỉ văn hóa Sa Huỳnh, di chỉ văn hóa Chăm Pa, di tích lịch sử và văn hóa Đại Việt mà quan trọng nhất là quần thể di tích cố đô triều Nguyễn. Về di sản kiến trúc ngoài quần thể di tích Huế đã được công nhận là tài sản văn hóa thế giới. Nhiều người còn lưu ý đến việc duy trì hệ thống nhà vườn và khu phố Tây (Quartier Européen) ở bờ nam sông Hương, một quỹ đô thị lịch sử kiến trúc của Huế. Giới kiến trúc sư hiện nay thường gọi quỹ đô thị đấy là khu phố cũ (ancien) để phân biệt với khu phố cổ (antique).

- Phát triển đô thị Huế là một tất yếu và đã được thực hiện dần dần và cụ thể ở một số địa hạt hoặc đã được khởi động qua nhiều dự án quy hoạch tổng thể và chi tiết của ngành xây dựng, công nghiệp, văn hóa, du lịch, bảo tồn bảo tàng... Có một số dự án đã được phê duyệt, một số khác đang được chuẩn bị, điều chỉnh và hoàn thiện. Nhưng, hầu hết các dự án quy hoạch của Thừa Thiên Huế đều có liên quan ít nhiều đến vấn đề bảo tồn di sản cố đô.

Ở nhiều tỉnh khác, công tác quy hoạch để phát triển đô thị là tương đối đơn giản và dễ dàng hơn ở Huế, vì lịch sử đã để lại nơi đây một đô thị cổ hoàn chỉnh với đầy đủ các yếu tố kiến trúc, thiên nhiên và con người hoà quyện vào nhau một cách tuyệt diệu. Nhiều thức giả trong nước đã cho rằng "Huế là một thành phố bảo tàng" (Hoàng Đạo Kính), "Nước Việt Nam chỉ còn lại một kinh đô bảo tàng... Huế là tấm gương cho nhà Văn hóa học nhận thấy thế nào là sức mạnh của văn hóa Việt Nam" (Phan Ngọc). Trong một dịp phát biểu ý kiến tại Huế ngày 2-5-1993, Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã khẳng định rằng: "Về khu di tích, cần tính toán cụ thể để có kế hoạch lâu dài đầu tư cho việc trùng tu. Phải coi đây là công trình trọng điểm quốc gia. Yêu cầu đặt ra là phải "đảm bảo cho thành phố Huế phát triển xứng đáng là một thành phố cố đô..., phải đảm bảo tính kế thừa và nâng cao những giá trị văn hóa lịch sử truyền thống của dân tộc, kết hợp chặt chẽ với việc cải tạo, xây dựng đô thị và việc trùng tu khôi phục làm sống lại những

di sản kiến trúc văn hóa, lịch sử của dân tộc và của nhân loại... Vùng phụ cận Huế với các di tích văn hóa, lịch sử, lăng tẩm, lâm viên và sông Hương, núi Ngự Bình là một bộ phận chức năng hữu cơ không tách rời với cơ cấu quy hoạch thành phố" (Trích điều I trong Quyết định số 605 TTg ngày 20-12-1993 về phương hướng quy hoạch thành phố Huế). Nghĩa là trong quy hoạch phát triển thành phố Huế, cần có sự giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa bảo tồn phục hồi cái cũ và cải tạo, xây dựng cái mới. Cái cũ phải được bảo tồn nhưng không cản trở, níu kéo cái mới, ngược lại cái mới phải được phát triển nhưng không lấn át cái cũ, nhằm tăng thêm vẻ đẹp của cố đô lịch sử, theo mô hình "cổ kính - thiên nhiên - hiện đại".

- Nhận chân được di sản văn hóa Huế, các chuyên gia và quan chức UNESCO trong nhiều thập kỷ, từ Pierre Pichard, A.M M'Bow đến Richard Engelhardt, Daniel Janicot đều nhất trí với nhau rằng, không như các cố đô khác ở Việt Nam và ở vùng Đông Nam Á đã điêu tàn, mai một hoặc bị tách rời ra khỏi cuộc sống mới, hoặc bị chèn ép bởi sự phát triển hấp dẫn bừa bãi của đô thị hiện đại, "Huế thực hiện được cổ xưa và hiện đại, qua đó cố đô cổ kính chung sống hài hòa với thành phố mới ngày nay" (M'Bow, 1981).

Trong kỳ họp lần thứ 8 của nhóm công tác Huế - UNESCO vào năm 1995, họ đã đưa ra kiến nghị cần phải bảo vệ tính thống nhất của quần thể di tích cố đô và cảnh quan thiên nhiên của nó như ý định của những người đã xây dựng ra đô thị cổ này, nghĩa là vùng phụ cận di tích Huế phải rộng đủ để bảo vệ ngoại cảnh thiên nhiên, bao gồm cả những triền núi có thể nhìn thấy được từ kinh thành và các lăng tẩm, tất nhiên trong đó có núi Ngự và toàn thể sông Hương. Ngoài ra, họ còn đề nghị thiết lập tại Huế một Học viện (Institute) để nghiên cứu và quản lý di sản văn hóa và du lịch văn hóa cố đô này, với sự giúp đỡ của UNESCO.

Suy cho cùng các nhận thức và ý kiến nói trên đều là những góp ý rất khách quan và đầy thiện chí nhằm đến mục đích bảo tồn giá trị cũ để phát huy và nâng cao lên thành giá trị mới. Đó là sự vận dụng tiềm năng văn hóa và thế mạnh du lịch vào hoạt động du lịch văn hóa để mang lại sự tăng trưởng kinh tế chung cho địa phương. Lợi nhuận kinh tế nhờ ngành du lịch mang lại là một trong những thế mạnh nhất của nhiều nước hiện nay. Theo các nguồn dự báo, đến thế kỷ XXI du lịch sẽ trở thành một ngành kỹ nghệ hàng đầu có ảnh hưởng lớn đến nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội trên thế giới. Tuy nhiên, nhìn vào hiện trạng của hoạt động du lịch tại địa phương, trình độ tổ chức và

cung cách làm ăn của chúng ta vẫn chưa ngang tầm với tiềm năng sẵn có và hầu như vẫn còn ở trong tình trạng "khấu hao lịch sử". Thay bằng gia tăng lợi nhuận đều đặn, địa phương chúng ta đã có "dự báo không vui về du lịch 1997"**. Sau khi được ghi tên vào danh mục Di sản thế giới, lăng Taj Mahal ở Ấn Độ đón 5.000 du khách mỗi ngày, đền Borobudur ở Indonesia có 10.000 khách/ngày. Cố Cung Bắc Kinh 20.000 khách/ngày, Định lăng có khoảng 100.000 khách đến viếng. Trong khi đó, vào ngày cao điểm của năm 1997 Hoàng thành Huế chỉ có 2.500 du khách đến viếng. So sánh như vậy chẳng hay có khập khiểng lắm không, nhưng dù sao cũng nói lên một thực trạng đáng cho chúng ta suy nghĩ.

Sự thật ấy còn cho thấy một điều lớn hơn khi chúng ta đi tìm nguyên nhân của vấn đề. Theo thiển ý, ngoài các nguyên nhân khách quan, nó còn do cơ cấu tổ chức guồng máy vận hành các hoạt động văn hóa và du lịch tại địa phương kém hiệu lực và do sự thiếu đồng bộ của các ngành liên quan hữu cơ đến lĩnh vực này. Một trong những dây chuyền chủ yếu trong guồng máy du lịch văn hóa Huế là công cuộc bảo tồn và tôn tạo di tích cố đô. Nhưng, dường như quần thể di tích Huế đã và đang ở ngoài phạm vi quan tâm đúng mức của một số ngành, do đó, đôi khi xảy ra cảnh "trống đánh xuôi, kèn thổi ngược"***.

Tuy nhiên, nhìn chung vào tình hình đô thị trong cả nước, nhiều ý kiến có thẩm quyền phát biểu trong hội nghị lần thứ 12 của Ủy ban Quốc gia Thập kỷ Quốc tế phát triển Văn hóa của Việt Nam tổ chức tại Hà Nội vào tháng 3 năm 1997, cho rằng bức tranh chung của đô thị Việt Nam vẫn còn nhuốm những màu sắc ảm đạm. Bên cạnh những vấn đề cấp bách hiện nay về mọi phương diện, quá trình phát triển đô thị đã và đang phải đối phó với nhiều thách thức mang tính văn hóa, nhất là vấn đề bảo tồn các di sản văn hóa và các giá trị truyền thống của dân tộc và của các đô thị trong khi phát triển xây dựng và tăng trưởng kinh tế.

Đô thị Huế cũng không thoát ra khỏi tình trạng đáng ngại chung đó, mặc dù chưa đến nỗi trầm trọng và gay gắt như một số thành phố

** Nhiều doanh nghiệp du lịch bị thua lỗ hàng trăm triệu đồng, thậm chí một số khách sạn bị phá sản. - Báo *Thừa Thiên Huế*, ngày 28-7-1997.

*** Sự kết hợp và hỗ trợ công tác bảo tồn giữa Thành phố, Sở Văn hóa, Sở Du lịch, Sở Xây dựng đối với Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế là có, nhưng chưa chặt chẽ và tích cực. Cho nên, Thủ tướng Chính phủ đã có lần chỉ thị về vấn đề tại Thừa Thiên Huế rằng: "Các ngành Văn hóa, Du lịch, Bảo tồn Di tích phải kết hợp chặt chẽ với nhau, có quy chế phân định trách nhiệm rõ ràng nhằm phát huy và hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình" (ngày 2-5-1993).

khác. Có một điều trớ trêu là vì sự phát triển của đô thị Huế tương đối chậm, cho nên tài sản kiến trúc và môi trường sinh thái vốn có chưa bị phá vỡ một cách nặng nề và hy vọng có thể tránh được một phần nào những vết xe đổ của các đô thị đi trước.

Tuy nhiên, vẫn có những việc thật muộn màng. Mặc dù Huế đã được Trung ương bật đèn xanh từ năm 1993 cho phép thực hiện quy chế kiến trúc sư trưởng thành phố để tập trung đầu mối trong việc quản lý phát triển xây dựng thành phố và bảo tồn di sản cố đô, nhưng quy chế rất cần thiết đó vẫn chưa thực hiện được. Nếu chưa có đủ điều kiện để thiết lập văn phòng kiến trúc sư trưởng, thiết tưởng thành phố nên hình thành một nhóm tư vấn gồm những nhân sĩ trí thức có tâm huyết với Huế sẵn lòng đóng góp ý kiến cho thành phố trong các quyết định liên quan đến vấn đề quy hoạch, bảo tồn, tức là chiến lược phát triển đô thị.

Tóm lại, trong đô thị của chúng ta hiện nay có hai yếu tố tồn tại song song, là kinh đô cũ và thành phố mới, do đó, công việc phải làm nặng gấp đôi so với một số đô thị khác. Từ lâu, phát triển và bảo tồn ở Huế là tổng số hằng xuyên của hai số hạng trong một đẳng thức toán học khá đơn giản (a+b=c). Nhưng thực ra đây là một bài toán khó. Có được lời giải hay và đáp số đúng trên lý thuyết nhưng khi đem ra thực hiện trong bối cảnh xã hội hiện nay xem ra chẳng dễ chút nào. Từ luận cứ khoa học đến thực hiện thành công còn có một khoảng cách khá xa. Do đó, nó đã gây ra sự lúng túng và loay hoay không ít cho những người có trách nhiệm tại địa phương trong nhiều năm qua. Thực tế cho thấy, vấn đề này đang và sẽ còn có rất nhiều người chưa yên tâm, không nói là vẫn thao thức, trăn trở. Chắc rằng tất cả những ai nặng lòng với Huế, những người trân quý nó hơn cả chính mình, sẽ còn phải tiếp tục động não để làm sao cho Huế trở nên một thành phố cổ kính - thiên nhiên - hiện đại như nhiều người ao ước.

ĐÔI ĐIỀU GÓP BÀN VỀ ĐÔ THỊ HUẾ THỜI MỞ CỬA

HUỲNH CÔNG BÁ

1. Trong diễn trình đô thị hóa của Huế, năm 1687 là một trong những cột mốc có ý nghĩa. Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* chép rằng: "Đinh Mão, mùa Thu tháng Bảy (Anh Tông Hiếu Nghĩa hoàng đế, tức chúa Nguyễn Phúc Thái/Trăn lúc bấy giờ vừa lên ngôi) bèn sai lấy phủ cũ làm miếu Thái Tông, dời dựng phủ mới sang Phú Xuân (tên xã thuộc huyện Hương Trà, tức Kinh thành bây giờ), lấy núi đằng trước (tức núi Ngự Bình) làm án, đắp tường thành xây cung điện, trước mặt đào hồ lớn, trồng hoa cỏ cây cối, thể chế rất tráng lệ. Lại lấy nước sông ở thượng lưu chảy xói vào phía hữu, sai xây tháp ở bờ sông để trấn áp" (*Đại Nam thực lục tiền biên,* bản dịch, tập I, Nxb Sử học, Hà Nội, trang 134). Từ sự kiện đó cho đến nay vừa tròn 310 năm*. Và ý kiến đã dựa vào điều đó nói đến lịch sử 310 năm của đô thị Huế. Thực ra đây chỉ là cái mốc mở đầu cho lịch sử của đô thành Phú Xuân (Huế) với cái "trục quy hoạch" hoàn chỉnh/"tối ưu", một mô hình việt hóa toàn thiện, trên cơ sở vận dụng triệt để khoa địa - văn hóa cổ Đông phương (thuật phong thủy) và hơn 600 năm giao thoa văn hóa Việt - Chàm. Với ít ra hai lần thể nghiệm trên hai trục quy hoạch vạch ra trên đất Thừa Thiên: lần thứ nhất của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên với dinh trấn Phước Yên ở huyện Quảng Điền trên trục sông Bồ và lần thứ hai của chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan với dinh trấn Kim Long thuộc huyện Hương Trà theo trục Kim Phụng - Hương Giang, đặc biệt với lần thử nghiệm thứ hai này, một đô thành/phủ thành thời chúa Nguyễn Phúc Thái có 3km. Vẫn chưa hết. Nếu ngược dòng lịch sử, chúng ta còn bắt gặp những tiền thân của cái phủ thành ấy là châu Tri/châu Thành, châu Hóa thời Trần, châu Tri/châu Thành, châu Lý thời Chăm Pa và đặc biệt có một cái trục quy hoạch dường như đã định hình từ sau thế kỷ II: đó là cái trục Tây - Đông dọc theo dòng Hương Giang từ núi đến biển: núi Kim Phụng - Điện Hòn Chén -

---

* Thời điểm của bài viết - 1997. - B.T.

Thành Lồi - cảng Thanh Hà, cửa Eo, cửa Địa - chính trị - văn hóa Chăm Pa trên tảng nền Ấn Độ hóa/Bà La Môn hóa.

2. Theo định danh một đô thị đúng nghĩa phải bao hàm hai thành phố: thành phố "đô", thành phố "thị", tức nó vừa là một trung tâm hành chính - chính trị, lại vừa là một trung tâm phát triển công - thương nghiệp và trong đó phần "thị" giữ vai trò quyết định và phải ra đời trước. Nhưng quy luật chung trong sự ra đời của đô thị ở Việt Nam cũng như trường hợp cụ thể của đô thị Huế, thì tình hình lại ngược lại: phần "đô" xuất hiện trước và sau đó mới bổ sung phần "thị" và theo quy luật đó, "vùng Huế" ít nhất đã có quá trình đô thị thị hóa cách đây mấy trăm năm. Nói như cách nói của các nhà nghiên cứu "đô thị cổ Việt Nam", thì các chúa Nguyễn Phúc Lan và Nguyễn Phúc Thái, cũng như vua Gia Long sau này đều là những người đem lại cái thiết chế chính trị "thành"/"đô" cấy lên trên cái kết cấu nông thôn/làng xã của cái mảnh đất nay ta gọi là "thành phố Huế", mà qua tư liệu cho biết: trước đó vốn là làng Kim Long (thuộc huyện Hương Trà), rồi làng Phú Xuân, cũng thuộc huyện Hương Trà, và sau đó, với Gia Long, là đất đai của 8 làng: Phú Xuân, Vạn xuân, Diễn Phái, Thế Lại, An Vân, An Hòa, An Bửu và An Mỹ, trong đó phần lớn nhất là đất làng Phú Xuân, nên thường được gọi là đô thành Phú Xuân/ kinh đô Phú Xuân/kinh thành Phú Xuân (gọi tắt là Xuân Kinh). Vậy là, từ một trụ sở của châu lỵ, Huế đã từng bước trở thành một phủ thành của nước Đại Việt hay đô thành của "nước" Đàng Trong (người Âu gọi là Cochinchine), rồi kinh đô đầu tiên của cả nước Việt Nam/Đại Nam từ Lạng Sơn đến Cà Mau từ đầu thế kỷ XIX và sau cùng (từ 1945) Huế trở thành/hoặc trở về lại "cố đô" một thời vang bóng.

Đó là khái quát mấy nét về diễn trình của cái "đô" Phú Xuân và nó đã chi phối sâu sắc đến diễn trình của cái "thị" cùng Huế, khiến cho mặc dù "cửa đã mở" nhưng Huế dường như vẫn "dẫm chân tại chỗ", vừa thiếu cái "hích" mở đường đẩy lên về phía trước, trong khi đó lại bị cả một sức "ì" quá khứ đang đè nặng trên lưng. Nói như lời ông Nguyễn Khắc Viện (dẫn theo GS. Trần Quốc Vượng): Một xứ Huế cho đến cuối thế kỷ XX mà vẫn cứ yên lặng, "vẫn dòng sông yên lặng", "vẫn những vườn cây yên lặng"!

3. Ở đây, chúng tôi xin được dừng lại trao đổi về cái "sức ì quá khứ" của Huế cùng với cái "nguồn" của nó, và từ đó góp bàn đôi điều về cái "hích" cần có của Huế hôm nay.

3.1. Như trên đã trình bày, trong diễn trình đô thị hóa của Huế, tính chủ động và chủ đạo tạo nên một "Huế ngày xưa" là thuộc về

phần "đô", cái mà lần lượt qua thời gian hơn nửa thế kỷ nay đã bị xuống cấp, trong khi đó phần "thị" chỉ là một thứ "ăn theo", vốn là cái "chợ" dùng để mua ăn hàng ngày của giới quý tộc quan lại ở kinh đô. Mà một khi công, thương nghiệp không có được điều kiện để tự thân phát triển thì số phận của phần "thị" sẽ bị trì trệ, thậm chí suy tàn cùng với sự "đổi ngôi" của cái "đô" là lý đương nhiên. Nhìn đại thể, suốt cả một thời gian dài trên 6 thế kỷ, Huế chưa bao giờ có được vị trí của một trung tâm công, thương nghiệp khả dĩ là bàn đạp để tự tiến lên (trừ vài hoạt động ngoại thương ở cảng Thanh Hà hồi thế kỷ XVII - XVIII nhưng sau đó cũng bị thui chột). Trong khi đó như đã nói, đô thị Huế chỉ là một thiết chế chính trị - hành chính được "cấy" lên trên cơ tầng kinh tế - xã hội làng xã Chàm - Việt, rồi Việt - Chàm, với 3 chân vạc vững chãi là nông nghiệp, nông thôn và nông dân, nở trên một dãy đất hẹp "trước là biển, sau là núi", đồng bằng không đáng kể, hệ sinh thái chủ yếu là gò - đồi, cồn - bàu và đầm - phá. Một trong thực tại như vậy, nếu không có được một quần thể di tích lịch sử - văn hóa phong phú, một trung tâm đại học lớn và có truyền thống, một trung tâm Phật giáo lâu đời với một hệ thống chùa chiền đậm đặc, một hệ thống giao thông thủy - bộ tương đối thuận lợi..., thì một khi mất đi sự hỗ trợ của phần "đô", khả năng "nông thôn hóa đô thị" sẽ là tình trạng không tránh khỏi và do đó nếu không bị xuống cấp thì chuyển động cũng trở nên ì ạch. Trong lịch sử Việt Nam đã từng có một Tây đô, một Dương kinh và rõ nét nhất là một Hoa Lư bị điêu tàn như thế. Tất cả chúng ta đều đã từng biết có một Hoa Lư nức tiếng là Kinh đô của nước Đại Cồ Việt, một kinh đô ra đời trong ý thức "các đế nhất phương" của tinh thần độc lập dân tộc mạnh mẽ và tồn tại gần nửa thế kỷ, nhưng nay, trước mắt ta Hoa Lư chỉ là một làng quê không hơn không kém! Nơi đây, hôm nay, những bờ tre và ruộng lúa đang "ôm ấp", "vỗ về" các chứng nhân của "một thời oanh liệt": những đền vua Đinh, vua Lê cùng với mớ huyền tích gắn liền với núi sông của một vùng non nước "Trường Yên"! Cố đô Huế có may mắn hơn cố đô Hoa Lư, nhưng trong bước đi của Huế hôm nay dường như vẫn đương dùng dằng vì sự "níu áo" nào đó.

3.2. Do đó, theo tôi, cái chìa khóa mở đường cho Huế vươn lên một đô thị hiện đại chính là công, thương nghiệp, những cái yếu mà trầm kha của "đô thị" Huế từ bấy thế kỷ nay. Phải là một nền công nghiệp thực sự theo đúng nghĩa của từ này, chứ không phải là thứ "công nghiệp không ống khói" như có người đã tự mãn. Tất nhiên Huế cũng phải ra sức khai thác triệt để ngành "công nghiệp" thế mạnh này của Huế để làm chỗ dựa phát triển trước mắt và lâu dài. Một khi

công nghiệp phát triển nó sẽ kéo theo sự phát triển của thương nghiệp và cả hai sẽ hỗ trợ đắc lực cho ngành công nghiệp "không khói" của Huế tiến lên. Chứ như hiện nay thì thu nhập bình quân của người dân Huế chẳng có gì khả quan, mà ngành "công nghiệp" thế mạnh của Huế cũng chỉ mới thu được cái ngọn. Nhưng để tạo một bước tiến căn bản trong công, thương nghiệp, tự bản thân Huế và chỉ bản thân Huế sẽ không làm được, hoặc có làm được thì cũng hết sức chậm chạp ì ạch. Ở đây Huế cần phải chủ động và năng động tranh thủ sự hợp tác và đầu tư của nước ngoài, sự hợp doanh "hai bên cùng có lợi" (chứ không phải chỉ giúp đỡ) của "những người bạn của Huế" khắp bốn phương, nhằm tạo cái "hích" ban đầu của mình. Mặt khác để tồn tại và không bị tụt hậu quá xa, Huế rất cần một cái "hích" khác từ phía nhà nước Trung ương. Đã có một số người tiết rẻ rằng Huế không còn được chọn làm thủ đô nên đành phải chịu đựng với số phận vậy thôi! Đó là một sự nuối tiếc thật thà nhưng thiếu so sánh khách quan. Nhưng có một thực tế không chối cải, như đã nêu ở trên là Huế đang thiếu nghiêm trọng một sự tác động tiếp tục của một phần "đô" và cùng với nó là sự trợ lực tích cực cho phần "thị" phát triển. Đó chính là tác nhân trực tiếp khách quan làm cho Huế xuống cấp hoặc dẫm chân tại chỗ hơn nửa thế kỷ nay. Do đó để "cứu vãn" đô thị Huế, cho Huế và cho cả nước, Huế phải được nâng bậc thành thành phố trực thuộc Trung ương và phải được đầu tư của Trung ương càng sớm càng tốt. Các nhà quản lý thành phố cần luận chứng cho Trung ương thấy rằng đó là một biện pháp cấp bách, cho dù Huế còn thiếu một số tiêu chuẩn cần thiết theo như tiêu chí chung, có như thế mới thuận tình và hợp lý, mới "trọn vẹn nghĩa tình đối với Huế".

Tất cả sự đầu tư trong và ngoài nước kể trên, nếu được, phải dành ưu tiên cho sự phát triển công - thương nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng của Huế. Tất nhiên việc trùng tu, bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa cũng là cần thiết.

3.3. Từ những vấn đề đã nêu ở trên, cho thấy một sự phát triển đúng hướng và bền vững của đô thị Huế không thể chối từ nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, không thể giữ mãi ở một thành phố cổ kính, thành phố hoài niệm, thành phố du lịch. Nhưng nếu mở cửa hiện đại hóa thì liệu rồi đây bộ mặt của Huế có bị biến dạng, có mất đi sự hấp dẫn hay không? Không phải không có ý kiến cho rằng chính nhờ sự phát triển chậm chạp đó mà Huế còn giữ lại được những "hương đồng gió nội" làm nên cái "duyên quê" đậm đà của nó, để Huế vẫn còn có sức hấp dẫn, được du khách trong và ngoài nước chú ý. Ý

kiến đó không phải là không có cái lý của nó, nếu đặt trong sự phát triển xô bồ hỗn độn, tự phát ở một số thành phố nước ta hiện nay. Có thể nói, không mở cửa công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì thành phố sẽ xuống cấp và suy tàn, nhưng mở cửa hiện đại hóa, nếu gặp phải sự định hướng thiếu cẩn thận (do chủ quan), hoặc một lúc nào đó bị lơ là buông lỏng trong quản lý cũng sẽ dẫn đến những hối tiếc không sửa được. Những trường hợp đáng tiếc, cho đến nay, đối với Huế không phải là không có. Để khắc phục những thiếu sót không đáng có, Huế phải có một quy hoạch tổng thể, trên cơ sở tổng hợp những ý kiến của những nhà quản lý, luận chứng của giới chuyên môn và dư luận rộng rãi của nhân dân. Tư tưởng chủ đạo trong quy hoạch là nhằm xây dựng Huế thành một thành phố "vừa lịch sử vừa hiện đại". Một thành phố phát triển toàn diện cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, nhưng phải có sự phân vùng hợp lý và cụ thể giữa các khu vực bảo tàng, trùng tu, tôn tạo và tân tạo. Đặc biệt, đối với những cái tân tạo phải hết sức chú ý đến đặc điểm cảnh quan môi trường, khí hậu, truyền thống lịch sử, phong tục tập quán, tư duy... và cả xu hướng thời đại. Quyết không để cho cái "hiện đại" làm hại, làm hỏng cái "lịch sử" nhưng mặt khác cũng không để cho cái lịch sử trói chân trói tay cái "hiện đại". Hãy lấy một ví dụ, kiến trúc nhà - vườn Huế là một mô hình sinh thái, nhân văn tối ưu, nhưng bản thân nó chính là tàn dư của chất nông thôn, là hình ảnh của làng quê trong lòng đô thị. Một biểu hiện của sự níu kéo của nông thôn với đô thị. Trong điều kiện đô thị phát triển, dân số gia tăng thì dù chúng ta có muốn giữ lại mô hình đó cũng không thể được. Vậy có cần thiết giữ hết nó lại và nhân rộng nó ra, hay nên chăng chỉ giữ lại ở một số khu vực tiêu biểu có truyền thống để làm "bảo tàng"? Bảo tồn văn hóa không có nghĩa là đóng khung văn hóa. Cái "hiện đại" và cái "lịch sử" ở đây phải hỗ trợ cho nhau để Huế phát triển. Thiếu cái "hiện đại" thì cái "lịch sử" sẽ bị khô cằn héo hắt. Mà thiếu cái "lịch sử" thì cái "hiện đại" cũng sẽ mất gốc, phát triển dị dạng và không bền vững. Nếu khéo quản lý và điều hòa tốt hai phạm trù hiện đại và lịch sử thì sự "hôn phối" giữa cái nội sinh và cái ngoại sinh hôm nay chắc chắn sẽ tạo ra cho văn hóa Huế những yếu tố nội sinh mới, khiến cho Huế không những tồn tại mà còn luôn luôn mới, giữ được vẻ hấp dẫn của mình, cứ ở tình trạng như hiện nay thì rất nhiều Việt kiều người Huế về thăm lại quê hương đã rất "thất vọng" đối với chúng ta.

3.4. Để làm cơ sở cho công tác phát huy bản sắc văn hóa Huế, chúng tôi nghĩ một vấn đề trọng tâm hiện nay là bên cạnh việc tiếp

tục sưu tầm bảo quản vốn văn hóa quá khứ của Huế (cả văn hóa vật thể lẫn văn hóa phi vật thể, cả văn hóa cung đình lẫn văn hóa dân gian) đã đến lúc chúng ta cần tập hợp lực lượng để tổng kết (biên soạn) vốn văn hóa đó. Trước hết là biên soạn một bộ lịch sử Huế có độ dày tương đối (chứ không phải là một quyển "sử lược" vài trăm trang hay một quyển "những sự kiện lịch sử" nào đó). Đất nước đã được yên ổn rồi, nhiều địa phương quanh ta đều đã có bộ lịch sử của mình, không lý gì thành phố Huế, với một đội ngũ cán bộ nghiên cứu không đến nỗi ít, lại không thể làm được. Ở đây cần có sự đầu tư của tỉnh và thành phố, chứ không thể là công việc "hạch toán" của một nhà xuất bản nào đó. Mà không xong bộ sử thì bộ địa chí và các bộ sách khác cũng sẽ bị ách tắc, nếu như chúng ta muốn biên soạn nó với một ý thức trách nhiệm cao. Phải có các công trình tổng kết nói trên thì sau đó chúng ta mới có cơ sở để bàn luận cân nhắc nên kế thừa di sản nào và từ bỏ di sản nào. Chứ chúng ta sẽ rất khó khăn để có được một cái nhìn tổng thể.

3.5. Riêng trên lĩnh vực "khai thác" văn hóa hiện nay, "khai thác" theo nghĩa đặc biệt nhất của từ này, chúng tôi thấy những việc chúng ta cần phải suy nghĩ lại. Một khi đã mở cửa thì không thể không đối mặt với kinh tế thị trường. Và hiện nay kinh tế thị trường dường như đã chen chân vào phần lớn các ngóc ngách của đời sống xã hội. Do đó đã có nơi, có lúc việc khai thác di sản quá khứ cũng bị cuốn lốc theo thị hiếu thị trường "khách hàng là thượng đế". Do đó điều gì "thượng đế" cần thì người kinh doanh có nghĩa vụ phải sẵn sàng đáp ứng. Nhưng, như chúng ta đã biết, yêu cầu của "thượng đế" lại rất không cùng: có những yêu cầu có văn hóa, nhưng cũng có những yêu cầu vô văn hóa. Đó là điều phải hết sức cảnh giác, nhất là đối với các cơ quan "kinh doanh khai thác" di sản văn hóa. Lợi nhuận là mục tiêu của kinh tế thị trường, nhưng đặc điểm của những người làm công tác kinh doanh văn hóa không thể nhân danh vì lợi nhuận mà khai thác văn hóa một cách thiếu văn hóa. Trong bất kỳ lý do nào cũng không thể lấy ông cha ra làm vật "mồi chài" để "móc túi" khách hàng. Đừng để cho những "ông Tây" ấy ngộ nhận rằng hễ có tiền thì họ muốn "làm vua" Việt Nam hoặc "nhậu nhẹt" với vua Việt Nam cách đây một thế kỷ cũng vẫn được! Ngoài ra một số khách tham quan công tác ở thành phố ta cũng có nguyện vọng mong muốn hơn nữa ở chúng ta cách ứng xử có văn hóa, vấn đề chữ "tín", cũng như ý thức trách nhiệm... Có lẽ trong chúng ta cũng nên lưu ý hơn nữa những điểm này để Huế mãi mãi xứng đáng là một trong trung tâm văn hóa của cả nước!

Huế, ngày 30-7-1997

HUẾ ĐI LÊN CHÍNH TỪ BẢN SẮC VĂN HÓA

NGUYỄN VĂN HOA,
LÊ VĂN ANH

1. Huế là một vùng đất giàu truyền thống lịch sử và văn hóa. Qua bao thăng trầm của lịch sử, người dân Huế đã cùng với cả nước chung sức, xây dựng và giữ gìn non sông, dần dần định hình một nền văn hóa với nhiều bản sắc độc đáo. Trong thời gian mở cửa, Huế trong lòng Việt Nam cũng phải chuyển mình, hiểu chính mình và chính từ cái riêng của mình để đi lên.

Chúng ta vẫn thường nói ra sức giữ gìn bản sắc dân tộc, xây dựng một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc... Thế nhưng việc xác định cái gì là bản sắc chung của dân tộc ta, và cái gì là của riêng Huế, của riêng một vùng văn hóa nào đó là không đơn giản. Đối với văn hóa Huế, bên cạnh việc đi nhiều, nghe thấy, tiếp xúc (tư liệu, con người...), thiết tưởng cũng cần suy ngẫm, chiêm nghiệm, đặc biệt là phải gắn bó máu thịt với Huế, mới có thể nắm bắt và có thể tiếp cận cái bản sắc của văn hóa Huế.

Huế là một xứ sở của sự hài hòa, của sự gắn bó giữa con người với môi trường tự nhiên, giữa con người với con người, giữa tự nhiên với cái làm ra của con người - "Sự hài hòa rất tự nhiên đến nỗi người ta quên bàn tay con người đã sáng tạo ra nó" (A.M. M'Bow)[1]. Trong cái thần sắc "non sông phẳng lặng", "hình thế vững chãi"[2] của xứ Huế, con người Huế là "những con người thanh nhã" (A.De Rotalier) đã xây dựng nên "thành phố thơ mộng trong cái yên ả của bao nhiêu lăng tẩm giữa những cánh rừng"[3].

---

[1] Lời kêu gọi của ông A.M. M'Bow, nguyên Tổng Giám đốc UNESCO. Xem: *Huế ngàn năm văn vật,* nhiều tác giả, Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam xuất bản, Huế, 1990, tr. 15.

[2] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí,* tập I, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992, tr.18.

[3] A.De Rotalier, *Ville royale,* Lê Nguyễn Lưu dịch. Xem: *Huế đẹp Huế thơ,* nhiều tác giả, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 26.

Đất - Trời - Người gắn bó, hài hòa là cái nền để nẩy sinh tính không đối lập, loại trừ giữa các dòng văn hóa đô thị và văn hóa làng xã, văn hóa cung đình và văn hóa dân gian. Sự dung hợp giữa các dòng văn hóa đó đã làm giàu cho văn hóa Huế, đồng thời tạo nên sắc thái riêng Huế.

Văn hóa Huế còn là một nền văn hóa của cái đẹp trong nghệ thuật kiến trúc và phong cách sống "Huế thực hiện được sự tổng hợp đạo và đời trong kiến trúc, tổng hợp được cổ xưa và hiện đại, qua đó cố đô cổ kính chung sống hài hòa với thành phố trẻ mới ngày nay"(A.M. M'Bow)[4] trong ăn ở, ăn nói, ăn mặc, ăn học, ăn làm, ăn uống và cả ăn chơi của người Huế cũng thể hiện một phong cách sống đầy tính văn hóa, nghệ thuật.

Đó là một số thu hoạch bước đầu về bản sắc văn hóa Huế.

2. Thông thường, hiểu được mình sẽ biết sở đoản, sở trường của mình, từ đó mà giữ gìn, phát huy những yếu tố tích cực của riêng mình để tiếp tục đi lên. Nhân dân ta đang phấn đấu thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Huế muốn và phải cùng cả nước chắp cánh thì không thể đánh mất chính mình, biết duy trì và phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp trong thời mở cửa hiện nay.

Để có một vùng đất "non sông nước biếc như tranh họa đồ", người Huế từ bao đời nay đã gắn bó với thiên nhiên, ra sức giữ gìn chăm chút cỏ cây, hoa lá, vườn tược. Có thể nói, "tình yêu thiên nhiên là một tình cảm lớn trong Huế, đến nỗi nó mang màu sắc của một triết học chi phối toàn bộ tinh thần của người Huế"[5]. Nhà vườn ở Huế không chỉ ở các làng xã vùng ven, nơi có điều kiện về đất đai, mà còn có mặt ở nội thành. Nhiều làng có nghề làm vườn với những loại cây trái đặc sản: quýt Hương Cần, nhãn lồng Kim Long, thanh trà Nguyệt Biều, chè Tuần, cau Nam Phổ,... Bên cạnh việc đáp ứng chi tiêu phần nào trong gia đình, mảnh vườn còn nhằm thỏa mãn tình yêu của con người đối với cây cỏ. Mỗi khi trong nhà có người nằm xuống, cây trái trong vườn cũng thương tiếc với dải băng tang trên mình. Trong xô bồ của đời thường, trở về với thiên nhiên hoa lá, sẽ khiến cuộc sống của con người dịu đi, tỉnh táo hơn, thông tuệ hơn, chưa cần kể đến yêu cầu phải cân bằng sinh thái, giữ gìn và bảo vệ thiên nhiên.

---

[4] Lời kêu gọi của ông A.M. M'Bow, Sđd, tr. 15.

[5] Hoàng Phủ Ngọc Tường, *Huế - Con người và Di tích*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1995, tr. 11.

Tính đến nay đã gần 700 năm kể từ những ngày đầu tụ cư, nhiều tộc họ đã truyền đến trên đời thứ 20, trên mảnh đất Thuận Hóa đã có những "xóm làng trù mật"[6] được gầy dựng bởi các sức vóc và trí tuệ của con người. Vừa là bà con thân thích, vừa là láng giềng "tối lửa tắt đèn có nhau" của một cộng đồng chuyên về hoạt động nông nghiệp, lại ở đất Thần kinh - Đế đô vốn ràng buộc với nhau bởi những phép tắc, tôn ti trật tự bền chặt, người Huế ở trong cuộc sống của mình ở các làng xã hết sức coi trọng thứ bậc trong ăn nói và xử thế. Riêng trong đạo vợ chồng, có nhiều trường hợp tuy đã cạn tình chồng vợ nhưng họ vẫn sống với nhau cho đến cuối đời bởi vì còn cái nghĩa vợ chồng. Có lẽ Huế là một trong những địa phương xảy ra ly hôn ít nhất ở nước ta. Nay chuyện ly hôn gần như bình thường, nhưng chưa xưa lắm, chỉ cách đây vài mươi năm, có ai xảy ra cảnh "chia đàn sẻ nghé" thì làng họ lấy làm lạ vô cùng, rồi lập tức lên án, chê bai. Chính sự bình ổn của cộng đồng với những thứ bậc, phép tắc được tôn trọng sẽ góp phần hạn chế những biểu hiện thái quá của đời sống kinh tế thị trường hiện tại.

Đã từ lâu, cư dân các làng xã Thuận Hóa đã có "tập tục thuần hậu"[7], và trong đối nhân xử thế, ăn ở với nhau nổi lên sự "có hậu" của người Huế. Rất nhiều biểu hiện nói lên lòng tri ân những bậc tiền nhân đã có công trong sự nghiệp bảo vệ đất nước và xây dựng cuộc sống, trong khai hoang lập làng, giúp dân làm ăn, trong sinh thành dưỡng dục. Cũng rất nhiều biểu hiện của "cái tâm" thiện lành của những người đang sống cùng nhau, không muốn để người đời chê cười, trách móc, chỉ muốn để tiếng thơm là sống "có hậu" với người, với đời.

Phần nào có thể ghi nhận ý kiến cho rằng người Huế "thích sống văn hóa hơn là hưởng thụ vật chất, thích sống đẹp hơn là giàu có"[8]. Thời buổi mở cửa không thiếu những cách làm ăn, ăn ở dẫm lên đạo lý, tình nghĩa để mong cho mau giàu, thì cách sống "có hậu" của Huế thật nên trân trọng và bồi dưỡng.

Huế vốn là đất học, từ lâu đã có truyền thống "Dân thứ siêng cấy"[9] và "sĩ phu chăm học hành"[10]. Nhà nghiên cứu Trần Ngọc Thêm cho rằng "Trọng văn là truyền thống của văn hóa nông nghiệp"[11] và

---

[6] Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, Văn hóa Á châu xuất bản, Sài Gòn, 1961, tr. 43.

[7] *Đại Nam nhất thống chí*, Sdd, tr. 116.

[8] Hoàng Phủ Ngọc Tường, Sđd, tr.116.

[9], [10] *Đại Nam nhất thống chí*, Sdd, tr. 116.

[11] Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Trường Đại học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 1996, tr. 320.

"Việt Nam thì trọng văn hơn võ"[12]. Trong lớp người đầu tiên sinh sống ở Thuận Hóa đã có những văn nhân xuất hiện. Ở mục "Văn giai" Dương Văn An chép 25 người làm chức tri phủ, tri huyện, trong đó có 9 người quê quán thuộc các huyện ở Thừa Thiên Huế hiện nay, có "tài văn học" và "có tiếng mẫn cán"[13]. Về sau trên cả dải miền Trung, Huế là nơi hấp dẫn học trò của cả xứ Quảng (học trò trong Quảng ra thi...). Vì sự nghiệp xây dựng một xã hội công bằng, văn minh, sự học lại càng cần thiết, vô cùng cần thiết.

Huế đẹp trong ăn ở, ăn làm, ăn học. Huế còn đẹp trong các công trình kiến trúc. Cho đến nay Huế còn giữ được tương đối nguyên vẹn một quần thể kiến trúc được xây dựng chủ yếu dưới thời Nguyễn (1802 - 1945), bao gồm lăng tẩm, cung điện, đền đài, miếu vũ. Và ngày 11-12-1993, Ủy ban Di sản Thế giới (thuộc UNESCO) đã công nhận quần thể di tích Huế là Di sản Văn hóa của nhân loại.

Cái đẹp trong nghệ thuật kiến trúc Huế chính là sự hòa hợp, gắn bó giữa công trình do con người làm ra với cái tự nhiên phong cảnh của đất trời. Cái sáng tạo của quần chúng hôm qua rất đáng giữ gìn, tôn tạo để hôm nay Huế có thế mạnh để phát triển trong thời mở cửa.

3. Thời mở cửa với cơ chế thị trường, hòa nhập với cộng đồng khu vực và thế giới đang đặt ra nhiều bài toán cần giải đáp. Không phải là các bài toán đó cùng đặt ra cùng một lúc mà thường nảy sinh theo từng lúc, từng giai đoạn.

Bên cạnh cái đẹp là nét nổi trội, nét tiêu biểu, cũng còn nhiều biểu hiện chưa đẹp, thậm chí là cái dở, tồn tại - có khi dai dẳng trong văn hóa Huế.

Trong giáo trình *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, PGS. Trần Ngọc Thêm đã lập bảng so sánh sự khác biệt, đối lập giữa văn hóa cổ truyền và kinh tế thị trường để rút ra cái hay, cái dở của chúng. Thiết tưởng cũng tương đối đầy đủ. Riêng đối với văn hóa Huế, xin nêu một vài ý kiến nhỏ.

Đối mặt với kinh tế thị trường, Huế còn như chưa thật thích ứng và còn lắm ngỡ ngàng, lúng túng khi gặp thật nhiều trái ngược: giữa cái lý lạnh lùng nghiệt ngã và cái tình day dứt băn khoăn, giữa cuộc sống nội tâm tĩnh lặng và cảnh bon chen xô bồ, giữa cái ổn định của thói quen và cái phát triển của nhu cầu... Từ lâu rồi không mấy người

---

[12] Trần Ngọc Thêm, Sdd, tr. 320.
[13] Dương Văn An, Sdd, tr. 89 - 95.

làm giàu được ở đất Huế, trong khi có không ít người Huế đi xa làm ăn lại trở thành phú gia. Sự trầm lặng, cả lo, cả nghĩ, thậm chí rụt rè, không giám quyết đoán... là nhiều vật cản không nhỏ trên con đường thực hiện nền kinh tế thị trường đầy bất trắc và biến động.

Năng động và linh hoạt là thuộc tính của nền kinh tế thị trường. Nó đối lập hoàn toàn với tính bảo thủ và khuôn mẫu cứng nhắc. Nhưng phần nào đó người Huế còn mang tính bảo thủ. Không chỉ trong các thế kỷ đầu lập nghiệp, người Huế tiếp thu "cái mới còn quá ít"[14] như nhận định của Dương Văn An, mà trong các gian đoạn gần đây thôi, cái mới tiến bộ trong lối sống cũng khó mà thâm nhập được vào. Trong cảnh vật thiên nhiên nên thơ hữu tình thì thời gian như chậm trôi, và trong rêu phong của tường mái đền đài thì con người như muốn ngược dòng hoài niệm. Thật khó mà không luyến tiếc cái cũ, có bỏ đi không thể nén tiếng thở dài.

Người Huế vốn quen nhìn nhận sự vật bằng cảm tính, trong khi cuộc sống phía trước cần lý tính nhiều hơn. Kinh tế thị trường cần phán đoán, tính toán, cân đong đo đếm, chứ không thể cảm nhận mơ hồ...

Nền kinh tế thị trường mà chúng ta đang dồn sức xây dựng sẽ hướng đến việc thiết lập một xã hội công thương nghiệp với sự phát triển của các đô thị. Huế đang phấn đấu cùng cả nước thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa và hiện đại hóa, làm cho cuộc sống vật chất và tinh thần phong phú hơn thêm. Trong văn hóa Huế, bên cạnh những yếu tố tích cực còn có yếu tố tiêu cực, cái hay tồn tại cùng cái dở, và trong cái hay cũng có mặt trái chưa hay. Hiểu được Huế, gắn bó máu thịt với Huế thì Huế sẽ không phụ lòng.

[14] Dương Văn An, Sđd.

MÔI TRƯỜNG CẢNH QUAN ĐÔ THỊ HUẾ - NHỮNG VẤN ĐỀ BỨC XÚC VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CẤP BÁCH

LƯU ĐỨC HẢI, LÊ PHƯƠNG THẢO,
NGUYỄN DANH BẢY, NGUYỄN THỊ MINH HẠNH,
NGUYỄN HỒNG CHÍ, VŨ THỊ THANH HOA,
NGUYỄN THÀNH HƯNG, NGUYỄN QUYẾT THẮNG

BỐI CẢNH[1]

Năm 1687, chúa Nguyễn Phúc Trăn, đứng đầu vương triều Nguyễn cát cứ ở phía Nam, đối địch với các chúa Trịnh cát cứ ở phía Bắc, trong việc củng cố và phát triển thế lực của mình đã làm một số việc có ý nghĩa quyết định đối với việc khai sinh đô thị Huế. Đó là quyết định lập phủ chúa - "dinh" trên đất cổ Phú Xuân, ven bờ sông Hương, ở giữa chùa Thiên Mụ và chợ Bao Vinh - chính là "Kinh thành" Huế về sau, tức trung tâm thành phố Huế ngày nay.

Cho đến thế kỷ XVIII, sau một trăm năm thành lập, Huế vẫn bảo lưu trong mình một thiết chế xã hội nông thôn. Nơi xây dựng đô thị kinh thành, trong danh mục được ghi chép tại chỗ và đương thời, ở sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, thấy đất Phú Xuân vẫn được gọi là một tổng: tổng Phú Xuân với 3 xã và 1 giáp, là các xã Phú Xuân, Thế Lại Thượng, Thế Lại Hạ, cùng với giáp Vạn Xuân.

Làng cổ Phú Xuân, cho đến đầu thế kỷ XIX, khi Nguyễn Gia Long xây tòa kinh thành lớn đã bị tích hợp và nằm lọt trong kinh thành. Ngôi đình của làng vẫn được giữ lại, mục *Kinh sư* trong sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết là "ở phía Bắc đàn Tiên Nông trong kinh thành. Khi trước dân xã Phú Xuân lập đền để thờ Linh thần trong xã. Bản triều đầu niên hiệu Gia Long, đắp kinh thành, đình ấy lọt vào trong thành". Ngôi đình dấu tích của làng Phú Xuân ở giữa kinh thành Huế ấy, ngày nay nằm trên đường Thái Phiên, phường Tây Lộc.

---

[1] *Đô thị cổ Việt Nam*, Viện Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1989.

Bộ mặt đô thị của Huế trước thế kỷ XIX đã hiện ra cùng với việc cấy dựng phần "đô", "thành" trên một vùng đất nông thôn như thế. Và ngay từ đầu, nó đã có dáng vẻ riêng. Vẫn theo sự mô tả của Lê Quý Đôn, thì:

"Các nhà đều lát nền bằng đá, trên lát ván kiền kiền. Những máng xối đều làm bằng kẽm để hứng nước. Trồng xen cây cối: loài vả, loài mít đều to mấy ôm. Vườn sau xây dày mấy thước, lấy vôi và mảng sứ đắp thành hình rồng, phượng, lân, hổ, cỏ hoa...".

Đó là những mẫu nhà vườn, đặc trưng nhà cửa của đô thị Huế, cho mãi về sau, đến tận ngày nay. Sự hình thành từ ban đầu của nó, vậy là gắn với thị hiếu và điều kiện của giới quý tộc, quan lại nhà Nguyễn từ các thế kỷ XVII, XVIII.

"Quy hoạch" đô thị như vậy có hạt nhân, trung tâm là khu chính dinh ở bờ bắc sông Hương chủ yếu đất làng Phú Xuân cũ, kéo giăng ngang dọc theo triền sông, những công trình của thành, giới thị dân hàng đầu Huế ngày ấy, là quý tộc và quan lại, quân lính. Lê Quý Đôn một lần nữa, cho thấy rõ điều này:

"Ở thượng lưu và hạ lưu chính dinh, đều là nhà quân bày hàng như bàn cờ. Những nhà của thủy quân lại ở đối ngạn. Xưởng thuyền và kho thóc thì ở xã Hà Khê, Thọ Khang, trên thượng lưu. Còn nhà vườn của các công hầu quyền quý thì chia bày ở hai bờ phía thượng lưu sông Phú Xuân (sông Hương) cùng hai bờ sông con, bên hữu Phủ Cam".

Bước sang thế kỷ XIX, trở thành quốc đô của nước Việt Nam cuối thời quân chủ, đô thị Huế được mở rộng và nâng cấp lên rất nhiều, nhưng vẫn trên cơ sở của cái "quy hoạch" đã hình thành từ trước đấy. Trung tâm của đô thị là tòa kinh thành, khởi dựng rất quy mô ngay từ đầu đời Gia Long "vào tháng 3 năm Gia Long thứ 3 (Giáp Tý, 1804) Hoàng đế đã thân hành đi xem xét các địa điểm từ làng Kim Long đến làng Thanh Hà, để nới rộng và tái thiết kinh đô. Ông hạ lệnh cho quan Giám thành là Nguyễn Văn Yến đi cắm cọc ở bên ngoài kinh đô cũ để xem định giới hạn thủ phủ mới của ông". Xây dựng suốt 3 thập kỷ đầu thế kỷ XIX và không ngừng được bổ sung, tôn tạo trong những năm tháng tiếp theo đô thị kinh thành Huế của triều Nguyễn, cuối cùng đã nổi lên một tòa thành trung tâm, với diện tích trên 500ha, có chu vi gần 10km, không chỉ tọa lạc trên đất đai của một làng cổ Phú Xuân là chủ yếu, mà cả ở làng của hai tổng Phú Xuân và An Ninh thuộc huyện Hương Trà cũ, cũng đều có địa phận tích hợp vào tòa kinh thành.

Những công trình kiến trúc cung đình này ở đô thị Huế còn kết hợp với hàng trăm đền đài, miếu mạo, vườn cây và đặc biệt là lăng

tẩm, xâm canh vào các khu dân cư, rừng núi ruộng vườn gần xa. Làm nên phần chủ yếu của quy hoạch đô thị Huế thế kỷ XIX.

MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA - LỊCH SỬ

Nằm giữa miền Trung, Huế trong một thời gian dài là kinh đô lịch sử của Việt Nam. Trong Huế hội tụ tinh hoa của những giá trị vật chất và tinh thần tạo nên một nét văn hóa đặc sắc rất Việt Nam trong suốt một thời kỳ lịch sử. Trong lời kêu gọi của ông A.M. M'Bow, Tổng Giám đốc UNESCO về công cuộc bảo vệ, giữ gìn, tu sửa và tôn tạo di sản văn hóa Huế có đoạn viết:

"... Giữa lòng Huế, Thành nội lịch sử là một mẫu mực về cấu trúc cân đối, hài hòa rất tự nhiên đến nỗi người ta quên rằng bàn tay con người đã sáng tạo ra nó. Phía Nam, các lăng tẩm của vua nhà Nguyễn rải ra dọc hai bờ sông Hương. Là tác phẩm những người dân lao động và những người thợ thủ công khéo tay nhất nước, những hệ thống kiến trúc ấy biểu hiện những biến tấu độc đáo trên một chủ đề thống nhất.

... Cách cấu tạo tượng trưng của các khoảng không gian khác nhau làm cho Huế trở thành một thành phố của sự hài hòa tuyệt diệu. Huế thực hiện được sự tổng hợp đạo và đời trong kiến trúc, tổng hợp được cổ xưa và hiện đại. Qua đó cố đô cổ kính chung sống hài hòa với thành phố trẻ ngày nay.

Nhưng Huế không phải chỉ là một mẫu mực về kiến trúc mà còn là một cao điểm về tinh thần và trung tâm văn hóa sôi động. Ở đó, đạo Phật và đạo Khổng đã thấm sâu và hòa nhuyễn vào truyền thống địa phương, nuôi dưỡng một tư tưởng tôn giáo, triết học và một đạo lý hết sức độc đáo".

Nhưng hiện trạng các công trình kiến trúc trong kinh thành Huế hiện nay nói chung đã bị hư hỏng khá nặng. Một phần do thiên nhiên, nắng mưa, lụt lội, do chiến tranh tàn phá, một phần do chính con người gây nên. Mặc dù sau khi đất nước thống nhất, hệ thống di tích cố đô Huế đã được sự quan tâm đầu tư, giữ gìn, sửa chữa, tu bổ của nhà nước và các tổ chức quốc tế, song công việc vẫn cần phải tăng cường hơn nữa khi mà thực trạng của các di tích quý báu này hiện còn nhiều tồn tại đáng quan tâm.

Khu tường thành và eo bàu:

Mặt bằng kinh thành Huế có dạng gần hình vuông, thân tường thành cả bốn mặt đều chạy khúc khuỷu, lồi lõm đều do việc bố trí các pháo đài trên quanh tường thành để phòng thủ. Tổng cộng 4 mặt

thành dài xấp xỉ 9.950m. Nếu kể Trấn Bình Đài (thành phụ của kinh thành) thì chu vi kinh thành thành đo được 10.937m. Chiều cao của tường thành là 6,60m, bề dày của tường thành trung bình là 21m. Hiện trạng tường thành hiện nay hỏng khoảng 25%. Nguyên nhân là do cây cỏ miền nhiệt đới mọc hoang trên thành lũy không mấy khi chặt bỏ, phát triển rất nhanh và mạnh làm nứt tường thành bằng gạch và sụt lở bờ kè bằng đá. Nhân dân địa phương đã dựng nhà ở, làm vườn, trồng hoa màu ngay trên tường thành và trong lòng các pháo đài (gọi là eo bàu). Họ xả chất thải xuống bờ tường thành qua lỗ châu mai hoặc xả ngay trên thượng thành trong các eo bàu gây mất vệ sinh, ô nhiễm môi trường và làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến độ bền di tích và cảnh quan Kinh thành Huế.

Các cửa thành:

Để phục vụ việc đi lại vào cửa thành, các nhà kiến trúc đầu thế kỷ XIX đã xây tất cả 12 cửa thành gồm 10 cửa bằng đường bộ và hai cửa bằng đường thủy (ở hai đầu sông Ngự Hà). Đó là chưa kể hai cửa bằng đường bộ từ Trấn Bình Đài thông qua cửa kinh thành gọi là Trấn Bình Môn và thông ra bên ngoài gọi là Trường Định Môn. Mười cửa bằng đường bộ của kinh thành, bên trên đều xây các vọng lâu. Người xưa đã dựa vào phương hướng nhìn từ trung tâm của Thành nội để đặt tên cho các cửa thành, bao gồm:

+ Đông Nam Môn (cửa Thượng Tứ)

+ Quảng Đức Môn (cửa Sập)

+ Chánh Động Môn (cửa Đông Ba)

+ Tây Nam Môn (cửa Hữu)

+ Chánh Bắc Môn (cửa Hậu)

+ Thể Nhơn Môn (cửa Ngăn)

+ Chánh Nam Môn (cửa Nhà Đồ)

+ Đông Bắc Môn (cửa Kẻ Trài)

+ Chánh Tây Môn (cửa Chánh Tây)

+ Tây Bắc Môn (cửa An Hòa)

Các cửa này đều được trổ ngay trong thân thành và ngay ở chính giữa các đoạn thành thẳng. Khi mới xây dựng vào năm 1809 dưới thời Gia Long, mỗi cửa chỉ là một cái vòm, bên dưới có lối đi; rộng 3,37m, vòm cao 5,14m, có hai cánh cửa bằng sắt, bên dưới cánh có bánh xe để đóng mở dễ dàng. Dưới thời Minh Mạng, từ năm 1824 trở đi, vọng lâu

bên trên các cửa mới được kiến trúc thêm hai tầng, cộng với tầng vòm ở dưới là ba.

Hiện nay hầu hết các cửa đều bị hư hỏng, lũ lụt hàng năm, nhất là trận lụt lớn 1953 đã làm xói lở và sụp đổ một số cửa thành và vọng lâu bên trên, như các cửa: Chánh Nam Môn (cửa Nhà Đồ), Quảng Đức Môn (cửa Sập), Tây Nam Môn (cửa Đông Ba), Chánh Tây Môn... Hiện trạng cửa thành bị nứt đổ, sạt lở, có thể gây nguy hiểm cho người đi lại tuy rằng chúng vẫn là nơi ra vào của nhiều loại phương tiện giao thông, của dân sống trong thành và khách du lịch.

Khu Đại Nội (Hoàng thành):

Đại Nội được xây dựng vào năm 1804, nâng cấp hoàn chỉnh vào năm 1833. Đại Nội là nơi diễn ra các sinh hoạt chính trị, hành chính, văn hóa quan trọng của triều đình, là nơi ở và sinh hoạt của nhà vua và gia đình hoàng tộc.

Với hơn 100 công trình kiến trúc đẹp và có giá trị, Đại Nội chia ra các khu vực có chức năng khác nhau. Nói chung, Đại Nội hiện nay được giữ gìn và bảo vệ cẩn thận, được bảo tồn, sửa chữa và tôn tạo dưới sự quản lý của Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế. Nơi đây hàng ngày thu hút một lượng khách tham quan, du lịch trong và ngoài nước khá đông. Cần phục hồi lại một số công trình quan trọng như Đại Cung Môn, Điện Cần Chánh, tường của Tử Cấm Thành... để nâng cao giá trị của di tích.

Các công trình kiến trúc nằm trong Kinh thành:

Hồ Tịnh Tâm:

Hồ Tịnh Tâm là một thắng cảnh nổi tiếng của Huế đã từng được thơ ca, nhạc họa miêu tả và ca ngợi. Hồ Tịnh Tâm là di tích còn lại của sông Kim Long, một trong hai phụ lưu cổ của sông Hương. Dưới thời Gia Long, khi Kinh thành Huế được xây dựng, nhánh sông này bị ngăn lại, các nơi khác được mở rộng, đào sâu thêm tạo thêm các hồ. Một trong những hồ ấy là Hồ Tịnh Tâm.

Đến triều Minh Mạng, năm 1838, hồ được vua cho quy hoạch xây dựng lại thành nơi nghỉ mát tiêu khiển của nhà vua gồm nhiều lầu, đài, đình, tạ, cầu, cống... trồng cây hoa cảnh, nuôi chim thú, tạo thành một cảnh vật xanh tươi bốn mùa. Vì là nơi thưởng ngoạn và an dưỡng nên mới gọi là Tịnh Tâm. Đến năm 1922 thì khu vực này chẳng còn gì ngoài bức tường cao bao xây quanh và 4 cái cổng ở 4 hướng.

Hiện nay, khu vực Hồ Tịnh Tâm đã có bộ mặt khác xưa rất nhiều, thuộc địa phận phường Thuận Thành và Thuận Lộc, có chu vi tổng cộng 1.980m, diện tích 107.533m². Các đảo cây cỏ dại mọc um tùm, các công trình đều bị sụt lở, hầu hết chỉ còn móng và nền, tường lan can cũng bị sập lở. Quanh hồ, bờ đất sụt lở không đều, ở một phần mặt nam, hầu hết mặt tây và mặt bắc, người ta lấn chiếm để trồng cây, làm nhà ở tận đến bờ hồ, phá hỏng các đoạn tường quanh hồ, phía bắc còn có một chợ nhỏ, gây mất vệ sinh, xả rác bừa bãi. Ở một đoạn bờ hồ thuộc phường Tây Lộc quản lý, cư dân xung quanh đã biến thành nơi đổ rác, gây mùi xú uế.

Toàn bộ khu vực Hồ Tịnh Tâm chưa được quan tâm và đầu tư tôn tạo đúng mức; để có thể hy vọng, sẽ dần dần trở về với bộ mặt và ý nghĩa xưa của nó.

Lầu Tàng Thơ và hồ Học Hải:

Lầu Tàng Thơ (Tàng Thơ Lâu) được vua Minh Mạng cho xây dựng năm 1825, là một trong những kho lưu trữ tài liệu, sổ sách mang tính quốc gia của triều đình nhà Nguyễn, nó nằm giữa một cái hồ lớn trong Kinh thành gọi là hồ Học Hải. Sở dĩ vua cho xây Lầu Tàng Thơ trên đảo giữa một cái hồ là để tránh mọi sự rủi ro ảnh hưởng từ bên ngoài đến tài liệu giấy tờ lưu trữ bên trong như hỏa hoạn, giặc giã.

Lầu Tàng Thơ có 2 tầng với diện tích là 738m², chiều dài 41m, chiều rộng 18m. Nó cách ly với đất liền xung quanh, chỉ nối với bờ bằng một chiếc cầu khá dài. Hiện tại cầu đá không còn mà thay vào đó là con đường đất dài 50m.

Trong kháng chiến chống Pháp và kháng chiến chống Mỹ, thực dân Pháp và chính quyền Sài Gòn dùng làm nơi giam giữ tù binh - những người hoạt động cách mạng. Năm 1975, quân giải phóng vào giải thoát tù nhân và tiếp quản tòa nhà này. Từ đó tới nay, Lầu Tàng Thơ được quyền sử dụng của quân đội, không còn đứng cô độc giữa hồ Hải Học mà đã trở thành khu tập thể của 27 gia đình quân nhân. Tòa nhà hiện bị tróc lở, vá víu rất nhiều. Tất cả các gian của tầng 2 đều được ngăn bằng tường xây, bằng phên nứa... thành những phòng nhỏ cho mỗi hộ gia đình.

Còn hồ Học Hải có hình chữ nhật, dài 232m, rộng 148m, sâu 4m, chu vi 760m. Hiện trạng của hồ bị chia ra thành 6 hồ nhỏ để thả bèo, nuôi cá và nuôi vịt. Tình trạng giữ vệ sinh kém, khiến cho nước hồ này càng bị ô nhiễm nặng.

Đặc điểm cây xanh Kinh thành Huế:

Tính từ vua Gia Long khởi công xây dựng Kinh thành Huế (1805) đến Cách mạng tháng Tám thành công (1945), Huế có 140 năm là kinh đô và nếu tính từ thời chúa Nguyễn định dinh ở làng Phú Xuân (1687) Huế có gần 260 năm là đất kinh kỳ (không kể thời gian từ năm 1945 đến nay). Sự hình thành các làng mạc Đàng Trong thời chúa Nguyễn đã tạo tiền đề cho sự hình thành nhà vườn. Vùng đất mới hình thành đất rộng người thưa đã tạo cho mỗi người, mỗi gia đình một khoảng đất rộng, một khuôn viên lớn mà ít nhiều còn tồn tại đến ngày nay. Cấu trúc xã hội trong Kinh thành Huế là cấu trúc nông thôn chen vào đô thị và tạo nên nét riêng gọi là "thành phố vườn", thành phố của sự hài hòa tuyệt diệu giữa thiên nhiên và kiến trúc. Gọi là dấu ấn của nông thôn được cung đình hóa, phong thủy hóa tồn tại với dòng họ Nguyễn trải qua 13 đời vua, cha truyền con nối đã tạo nên nét đặc sắc của Kinh thành Huế.

Cây xanh trong Kinh thành bao gồm cây đường phố, vườn gia đình, vườn chùa, vườn hoa Nguyễn Văn Trỗi, vườn Hồ Tịnh Tâm, vườn hoa Trần Quốc Toản, các mảng cây xanh bên các hồ, bên sông Ngự Hà... Với một khí hậu khắc nghiệt, lũ lụt, cả một vùng hè nóng gắt của Huế, cây xanh là yếu tố vô cùng quan trọng và chủ đạo để giảm nhiệt độ cho môi trường ở, dẫn gió vào lá phổi xanh trong lành cho hơi thở con người.

Đường phố trong Kinh thành phần lớn rất hẹp. Lòng đường thường rộng khoảng 3 - 6m. Vỉa hè chỉ một số đường có mà thực chất có rất ít được lát gạch. Một số đường rộng 6m thì lề đường còn trồng được cây nhưng cũng không đều, chỗ thưa dăm ba cây, chỗ trống. Cây trồng đường phố chủ yếu là cây tạo bóng mát như sấu, xoài, bông gòn, muồng trâu, muồng lác, muồng đen, phượng vĩ, me, phi lao, cây trứng cá, bạch đàn, liễu, muối (cây nhội), long não, gội trắng, lim sẹt, đa, bồ đề, sung... Mỗi trục đường có 5 - 7 loại cây dẫn đến không đồng đều về màu sắc, chiều cao, mật độ và hình dáng tán, tạo nên một sự thiếu nghiêm chỉnh. Do đặc điểm giao thông trong khu di tích nên đường phố hẹp, (lòng đường rộng nhất như đường Nguyễn Trãi, Đinh Tiên Hoàng, Lê Huân, Đoàn Thị Điểm... chỉ mới 6m); ở đường lớn chiều rộng lề đường khoảng 2-3m chưa có lát hè, nên việc trồng cây đường phố trong Kinh thành là khó khăn, chưa kể cả một số đường có hệ thống cống rãnh ngầm cũng không thể trồng cây được.

Theo số liệu của Trung tâm Công viên Cây xanh thì chỉ tiêu cây xanh (cả mặt nước) chỉ đạt 0,8m^2/người (chưa kể vườn nhà và vườn

trong các cơ quan). Như vậy cảnh quan Kinh thành Huế được ẩn mình trong thảm xanh của cây cối không phải là do cây xanh nơi công cộng mà chủ yếu tạo nên mảng xanh thơ mộng chính là những mảnh vườn tư nhân liên tiếp nối nhau, đan nguyện từ đường phố này, xóm này sang đường phố khác, xóm khác tạo cho Huế một nét đặc thù: thành phố vườn.

Bảo vệ môi trường thành phố cổ ngoài các công trình kiến trúc phải bảo vệ và "chăm sóc" đến "nhà vườn", nét đặc thù của Kinh thành Huế. Cần phải giữ gìn và phát triển thêm diện tích cây xanh trong Kinh thành. Do hoàn cảnh và điều kiện xã hội cụ thể chi phối, mật độ dân số trong Kinh thành ngày một phát triển (gần 200 người/ha). Dân số gia tăng đã và đang dẫn đến thiếu đất xây dựng, mảnh đất "vườn" bị thu hẹp dần, nguy cơ "nhà vườn" một đặc trưng của Huế sẽ biến dần và khu vực dân cư trong thành nội sẽ giống như thị trấn trong khuôn viên thành di tích. Điều đáng tiếc đó đã và đang tiếp tục xẩy ra.

"Vườn nhà" ở Huế:

Cảnh quan sông núi kết hợp với nhà vườn đã tạo nên một loại quần thể du lịch độc đáo của thành phố Huế. Người xứ Huế yêu thiên nhiên phong phú của mình và tình yêu đó đã thể hiện trên các loại, kiểu vườn nhà. Chủ nhà của các vườn cổ thường là dòng dõi quan lại cũ, dòng tộc vua chúa, do thời thế thay đổi, đất đai bị thu hẹp do xây cất hoặc sang nhượng nên vườn cổ này cũng bị biến động nhiều, phần lớn tập trung ở các phường Vỹ Dạ, Kim Long, Nguyệt Biều và khu nội thành.

Diện tích vườn cổ thường là 3-5 sào (xấp xỉ 1ha). Nhà trong vườn phải mang đầy đủ tính chất nhà cổ (ngói âm dương, gạch Bát Tràng, đá thanh, nhiều cột gỗ quý, kiến trúc nhà kiểu vỏ cua...), có quy hoạch vườn theo nguyên tắc kiến trúc cổ: cổng vào - bình phong - sân vườn - nhà thờ chính - vườn sau (hàng rào chè tàu cắt xén có chiều cao từ 0,8 - 1,2m); còn giữ được nhiều nét kiến trúc văn hóa nghệ thuật cổ như: nhà cổ, non bộ, bể nước... Ví dụ điển hình như: nhà vườn An Hiên, Lạc Tịnh Viên, 29 Nguyễn Chí Thanh...

Kiểu vườn văn hóa nghệ thuật và kiểu vườn truyền thống pha hiện đại. Yếu tố cấu thành của loại vườn này là:

- Tạo cảnh theo sở thích của chủ nhà, theo một chủ đề, một câu thơ, một kiểu cảnh thiên nhiên thu nhỏ; sơn thủy hữu tình tạo nên một không gian nghỉ ngơi yên tĩnh, thư giãn.

- Cây trồng trên đất tạo thế tự nhiên.

- Cấu trúc vườn nặng về cây cỏ truyền thống trong vùng: chọn những cây có cảm xúc văn học như lựu, đào, mận, hường, hải đường, trà mi, thanh trà.

- Cây trồng phối kếtt theo truyền thống văn hóa như: trúc - cúc - mai - lan (4 mùa); sim - mua - tràm - chổi (chất dân dã tự nhiên); sung - mãn - quan - quý (tứ quý); sói trồng cạnh hường: đọc chệch thành "sướng hoài"; tùng đặt cạnh hoa hiên: đọc chệch thành "tiền hung" (tiền nhiều)...

- Cấu trúc nhà vẫn tuân thủ theo nguyên tắc: cổng (có hàng rào chè tàu cắt xén) - Bình phong - Sân vườn - Nhà - Vườn sau. Ví dụ điển hình như Tỳ Bà Trang, 3 Thạch Hãn...

Đặc trưng kiểu vườn cảnh ở Huế:

- Xu thế tự do, vừa là vườn sinh hoạt, vừa là vườn kinh doanh cây cảnh. Cây cảnh là những cây để ở thế tự nhiên hoặc cây bonsai.

- Sưu tầm các loại cây thế đang được ưu chuộng như: vạn tuế, sung, quan âm, nguyệt quế, mai tứ quý, mai chiếu thủy, mai vàng, mai trắng...

- Kết hợp một số vườn quả để tăng thu nhập, để đãi khách và để thờ cúng: sapochê, mận, hồng, ổi, thanh trà, cóc...

Vườn vẫn tuân thủ theo nguyên tắc: cổng - bình phong - sân cảnh - nhà vườn.

Trong Kinh thành còn có các loại cây xanh, vườn hoa:

1- Công viên Nguyễn Văn Trỗi: 8.400m^2

2- Công viên Trần Quốc Toản: 6.385m^2

3- Khoảng cây xanh trước cửa Ngọ Môn: 8.944m^2

Những công viên này thực tế vẫn được Công ty Công viên Cây xanh Huế quản lý và chăm sóc. Đó là những khu vui chơi giải trí chính của thiếu niên (công viên Trần quốc Toản và Nguyễn Văn Trỗi). Đó là những mảng xanh quý giá, nơi giải trí gần nhất của dân 4 phường trong thành nội, cần tôn tạo và bảo vệ.

Môi trường xây dựng:

Nhìn lại quá trình hình thành, phát triển và mở rộng kể từ khi mang tính cách là một đô thị cho đến năm 1945, có thể nói Huế đã trải qua hai đợt quy hoạch chính:

- Đợt quy hoạch dưới thời vua Nguyễn.

- Đợt quy hoạch thời Pháp thuộc.

Cho đến nay diện mạo của thành phố đã không còn giữ được các nét hài hòa như vốn có, nhất là cảnh quan hai bên bờ sông Hương và khu vực Kinh thành. Môi trường cảnh quan có nguy cơ bị phá vỡ, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

+ Do sự gia tăng dân số: Dân số hiện nay trong khu vực Kinh thành có khoảng 6 vạn người, dự kiến đến năm 2000 dân số sẽ tăng khoảng 7,2 - 7,3 vạn. Với khu vực Kinh thành được giới hạn cố định bởi bốn mặt thành thì sự gia tăng này đang ở mức báo động. Nếu không có biện pháp hữu hiệu để lo cho 1,2 - 1,3 vạn dân trên Kinh thành sẽ mất thêm khoảng 0,4 - 0,5ha đất cho số dân cư này. Một số hiện tượng tiêu cực đã nảy sinh:

• Hiện tượng chia nhỏ đất để phân cho các thế hệ sau đã trở nên khá phổ biến.

• Hình thức nhà chia lô kiểu ô phố rải rác trong các phường ngày càng phát triển.

• Chiều cao nhà được nâng lên nhằm tận dụng đất xây dựng.

Do sự thiếu đồng bộ trong quản lý xây dựng: Do chưa có quy hoạch chi tiết thành phố. Đồng thời quản lý xây dựng lỏng lẻo dẫn đến xây nhà trái phép.

Các biện pháp khắc phục tình trạng trên:

- Tiến hành quy hoạch chi tiết thành phố.

- Khống chế chiều cao và mật độ xây dựng tối đa (căn cứ vào quy hoạch chi tiết).

- Đánh giá phân loại nhà vườn để có chính sách bảo tồn và phát huy.

- Áp dụng các phong cách kiến trúc truyền thống trong xây dưng: Như bố cục mặt bằng, sử dụng chất liệu màu sắc, sử dụng vật liệu truyền thống.

Cải thiện nhà ổ chuột:

Hiện nay một vấn đề môi trường bức xúc nữa được đặt ra cho thành phố Huế, đó là làm sao giải quyết hết được những khu nhà ổ chuột nằm rải rác trong khu vực thành nội và một số điểm bên sông Hộ Thành Hà. Những cụm nhà ổ chuột tập trung chủ yếu ở các khu vực sau:

- Thượng thành: Cụm cư dân sống trên tường thành.

- Eo bàu: Cụm cư dân sống trong các eo bàu ngay dưới chân tường thành.

- Các hộ dân sống ở đây đến vào nhiều thời điểm khác nhau, có nhiều nguồn gốc khác nhau nhưng chủ yếu vẫn là sau năm 1975 và thường mua lại đất bằng hình thức không hợp pháp và xây nhà trái phép. Thống kê các hộ xây dựng lấn chiếm trái phép, vi phạm hành lang bảo vệ di tích Kinh thành khu vực tường thành nêu ở bảng 1.

BẢNG 1: *Thống kê các hộ xây dựng lấn chiếm trái phép vi phạm hành lang di tích Kinh thành Huế khu tường thành*:

Tên phường	*Số hộ*	*Số khẩu*	*Diện tích lấn chiếm (m^2)*
1. Thuận Hòa	155	913	9.162
2. Thuận Lộc	510	2.837	17.928
3. Thuận Thành	671	3.053	52.863
4. Tây Lộc	175	1.020	7.408

Ngoài ra còn khoảng 1.200 hộ xây dựng bất hợp pháp nằm rải rác trong các phường và vùng ven sông Ngự Hà. Nhìn chung các cụm dân cư này đều có những đặc trưng như sau:

- Dân cư tập trung từ nhiều thành phần, nhiều địa phương khác nhau, mang theo nhiều tập tính, lối sống khác nhau cho nên tính chất xã xã hội rất phức tạp, khả năng hội nhập cao, thích nghi dễ dàng.

- Chịu tác động trực tiếp của tiến trình đô thị, biến động theo sự biến động của đô thị.

- Mức sống gắn liền với tính đa dạng, cơ động.

- Phụ nữ và trẻ em dưới độ tuổi lao động cũng là nguồn tạo thu nhập quan trọng trong gia đình.

- Hạ tầng kỹ thuật trong khu nhà ổ chuột rất yếu kém không đáp ứng được nhu cầu sử dụng.

+ Về cấp nước: Hầu như không có hệ thống cấp nước vào khu vực, nguồn nước chủ yếu vẫn là giếng, các hộ sống trên mặt tường thành chủ yếu vẫn dùng nước mưa.

+ Về thoát nước: Không có hệ thống cống kéo sâu vào trong các khu vực này, toàn bộ hệ thống thoát nước bẩn đều được làm một cách tùy tiện và riêng lẻ, không hề qua xử lý khi thoát vào cống thoát

chung. Đặc biệt là các hộ ở thượng thành hầu như nước thải để ngấm tự do vào mặt thành hoặc thoát trực tiếp từ trên tường thành xuống Hộ Thành Hà gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và góp phần phá hủy hệ thống tường thành vốn là một trong những hạng mục quan trọng trong quần thể di tích của Kinh thành.

+ Về điện: Hơn 65% các hộ sống trong các khu nhà này đều không có đồng hồ điện. Điện sinh hoạt hành ngày đều tự do câu móc hoặc mua lại của các hộ có đồng hồ theo giá thỏa thuận.

+ Giao thông: Ngoài một số đường chính bao gồm: đường Tôn Thất Thiệp, Đinh Tiên Hoàng, Mai Thúc Loan, Ông Ích Khiêm... hệ thống đường tương đối hoàn chỉnh, còn lại đường trong khu vực chủ yếu vẫn là đường đá và đất.

Tóm lại, với 2.700 hộ và khoảng 16.865 nhân khẩu sống và xây dựng trái phép nhiều năm trong khu thành nội mà đa số tập trung trên thượng thành và quanh thành tạo ra nhiều khu nhà ổ chuột với đời sống thấp, hạ tầng kỹ thuật kém, chất thải hàng ngày đều đổ xuống hệ thống kênh đào vốn có của Kinh thành là một điểm nóng về môi trường cần phải được giải quyết.

Muốn có được cách giải quyết thực thỏa đáng đối với các hộ nghèo sống trong các khu vực nhà trên và để dự án có tính khả thi cao ta cần có sự phân loại rõ ràng về nguồn gốc, sở hữu, thu nhập... để đưa ra phương pháp cải tạo môi trường sống hữu hiệu nhất. Tạm thời cần phân loại các hộ trên như sau:

- Loại 1: Những người được tái định cư (cải tạo nâng cấp tại chỗ). Loại này bao gồm những hộ có chủ quyền nhà, có hộ khẩu thường trú hoặc những khu vực có tính truyền thống cao, mang đậm những nét văn hóa của Huế mà đã được các cấp có thẩm quyền công nhận. Đặc biệt nếu có được quy hoạch lại thì các sinh hoạt cộng đồng sẽ không ảnh hưởng tới hệ thống di tích.

- Loại 2: Những người được bố trí các khu định cư mới (giải tỏa). Loại này gồm những căn hộ có nhà mượn chủ quyền, hoặc mua lại nhà xây dựng bất hợp pháp, có bìa tạm trú dài hạn, có hộ khẩu, có công ăn việc làm tương đối ổn định tại thành phố, sinh hoạt hiện nay ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ thống di tích (tường thành).

- Loại 3: Những người phải quay về nơi ở cũ. Loại này gồm những hộ mới định cư nhưng trái phép không có hộ khẩu, không có công ăn việc làm ổn định, các sinh hoạt hàng ngày gây phá hoại tường thành và các di tích khác.

Tóm lại, đối với cư dân vùng eo bàu là cư dân lâu đời, ví dụ như: Tỳ Bà Trang - một khu tưởng niệm và lưu giữ một số tư liệu liên quan đến nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba cùng với sự phát triển của dòng nhạc cung đình Huế, sự ảnh hưởng của sinh hoạt tới tường thành là không đáng kể nếu có một quy hoạch chặt chẽ. Tuy nhiên do chưa có một quy hoạch chi tiết nào cả và do không có một chính sách cụ thể cho đời sống của dân khu vực eo bàu này nên hạ tầng cơ sở không được đầu tư dẫn đến môi trường sống ngày càng bị ô nhiễm.

Vậy giải pháp cải tạo tại chỗ là phù hợp nhất với dân cư khu vực này, bao gồm:

+ Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

+ Xây dựng đường vành đai bảo vệ tường thành.

+ Ngăn chặn sự di cư vào eo bàu.

+ Khống chế số hộ (số dân) trong khu eo bàu.

+ Khống chế độ cao và mật độ xây dựng.

Hiện nay Huế có 250 hộ với 1.079 khẩu sống trên thượng thành với diện tích xây dựng trái phép là 5.884m^2. Dân cư khu vực này nói chung có đời sống thấp. Nghề nghiệp chủ yếu là làm nông nghiệp (canh tác trên mặt thành). Ngoài ra còn có một số gia đình làm nghề tự do không ổn định như đạp xích lô, “cửu vạn”, chài lưới và các nghề dịch vụ khác.

Môi trường nhà ở tại đây bị đe dọa nghiêm trọng. Nhà ở không đảm bảo vệ sinh tối thiểu chủ yếu là nhà tạm lợp mái tôn. Gần 100% gia đình không có hố xí tự hoại, không có hạ tầng cơ sở. Nước thải sinh hoạt thoát trực tiếp trên thành và đổ xuống đường hoặc xuống Hộ Thành Hà... Do luật bảo vệ di tích của thành phố quy định cấm trồng cây lưu niên tại mặt thành nên toàn bộ khu vực không có cây xanh che phủ.

Tóm lại, môi trường của cụm dân cư sống trên thượng thành đang ở mức báo động. Vì vậy giải pháp bảo vệ môi trường hữu hiệu nhất cho khu vực này là giải pháp di dân tới những khu định cư mới ven đô.

Môi trường cảnh quan sông Hương và vấn đề vạn đò:

Hình thành và phát triển cách đây hơn 100 năm, cộng đồng dân cư vạn đò ở thành phố Huế ngày càng bành trướng. Không chỉ riêng trên sông Hương mà trên khắp các kênh rạch, sông đào như sông Đông Ba, An Cựu, Bạch Yến... ta đều thấy có dân vạn đò sinh sống. Tùy thuộc vào nghề nghiệp mà dân vạn đò hợp thành cụm ở dòng

sông hay xung quanh một cồn cát nhỏ và mỗi cụm như vậy thường được gọi nhà là một "vạn" chài hay "vạn" đò.

Trước năm 1975, cộng đồng dân cư này được chia thành 5 vạn: Trường An, An Phú, Lang Kênh, An Hội, Tân Phú hợp thành phường Phú Gia, sau ngày giải phóng, Đảng và Chính quyền địa phương đã vận động những cư dân này trở về quê quán, đi xây dựng vùng kinh tế mới được hoặc chuyển nghề lên bộ sinh sống, đồng thời giải thể phường Phú Gia để nhập vào các phường của thành phố. Hiện nay dân vạn đò được chia thành nhiều vạn sinh sống tại địa bàn 8 phường nội thành và biến động rất phức tạp.

Theo số liệu điều tra có 777 hộ đò với 4.934 nhân khẩu, 2.431 lao động trong độ tuổi chiếm 49%. Bình quân 6,35 khẩu/hộ. Trong 777 hộ có 266 hộ làm nghề đánh cá (chiếm 34,2%), 193 hộ làm nghề cát sạn (chiếm 24,83%) và 318 hộ làm nghề bốc vác, xích lô, xe thồ, bán hàng rong, bán vé số... (chiếm 40,97%).

Như vậy số người làm nghề lao động giản đơn chiếm nhiều nhất mặc dù thu nhập chẳng đáng là bao. Đứng thứ hai là nghề đánh cá. Đây là việc làm ổn định có thu nhập vào loại tương đối khá nhưng vào mùa mưa (từ tháng 9 - 12 hàng năm) nghề này gặp nhiều khó khăn. Nghề cát sạn đem lại thu nhập 50 - 60 nghìn đồng/ngày nhưng vào mùa lạnh công việc cũng không dễ dàng gì.

Kết quả điều tra (1996) đã cho thấy mức độ thu nhập của dân vạn đò là 116.762 đồng/người/tháng. Mức thu nhập quá khiêm tốn so với cuộc sống hiện nay. Với số tiền ít ỏi như vậy, người vạn đò chỉ có khả năng duy trì cuộc sống thiết yếu của mình mà không có điều kiện đầu tư cho học hành của con cái cũng như chu cầu vui chơi, giải trí của chính bản thân họ. Do khó khăn về kinh tế cộng với cuộc sống nay đây mai đó theo nghề nên con em dân vạn đò không có điều kiện học hành, trình độ văn hóa thấp, chỉ có 7,9% số hộ khá giả, 67,4% số hộ đủ ăn qua ngày và có đến 24,7% thiếu đói. Trong khi đó tỷ lệ sinh rất cao 3,48% - gấp 2 lần tỷ lệ sinh trong nội thành và 1,5 lần dân cư trên bờ.

Theo tập quán, khi lập gia đình cư dân vạn đò thường lấy nhau, hiếm có trường hợp lấy ngoài. Thông thường khi trên một chiếc đò đã quá đông, cặp vợ chồng nào có khả năng sẽ tách ra mua một con đò mới. Đó là nguyên nhân làm số lượng đò trên sông Hương ngày càng một gia tăng.

Không những khó khăn về kinh tế, cư dân vạn đò còn chịu ảnh hưởng nặng nề của việc ô nhiễm môi trường do chính họ gây ra. Do

điều kiện sống chật hẹp và ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường kém, hầu hết dân vạn đò thải phân rác trực tiếp xuống sông không qua xử lý trong sinh hoạt hàng ngày. Đó chính là nguyên nhân gây ra hàng loạt dịch bệnh như: tả, thương hàn, sốt xuất huyết... xẩy ra hàng năm trên địa bàn thành phố. Thêm vào đó dân cư vạn đò còn sử dụng dòng sông và bờ sông để sinh sống gây mất cảnh quan và an toàn giao thông đường thủy cho các phương tiện tàu bè qua lại.

Ngoài ra do cuộc sống gắn trực tiếp với thiên nhiên nên dân vạn đò hàng năm còn bị thiệt hại nặng nề do bão và lụt gây ra. Cơn bão số 8 năm 1985 khiến cho thành phố có gần 1.000 người chết trong đó phần lớn là dân vạn đò. Hoàn cảnh kinh tế khó khăn, cuộc sống bấp bênh lại luôn bị thiên tai đe dọa, hầu hết dân vạn đò đều thiết tha được lên bờ để:

+ Thoát khỏi sự đe dọa nghiêm trọng của thiên tai (đặc biệt trong mùa mưa bão) đến tính mạng, tài sản.

+ Con cái được học hành (100% hộ dân ý thức được lợi ích của việc cho con đi học).

+ Được chữa bệnh kịp thời trong lúc ốm đau nguy kịch, được có đất ở khi sống và có đất mai táng khi qua đời. Cuộc sống được cải thiện theo một tương lai tốt dẹp hơn.

Để đáp ứng nguyện vọng định cư của dân vạn đò, từ năm 1989 thành phố đã xây dựng và quy hoạch các khu định cư như Trường An, Kim Long, Bãi Dâu đảm bảo cho dân vạn đò có một cuộc sống ổn định đồng thời giải phóng mặt nước, trả lại mỹ quan và sự trong lành cho dòng sông Hương thơ mộng.

Trở ngại của việc định cư dân vạn đò:

- Dân vạn đò chỉ "độc" nghề đánh bắt thủy sản, ngoài ra họ không có kỹ năng về các nghề sản xuất khác: lạ lẫm với nghề nông, xa lạ với nghề nuôi trồng, chế biến thủy sản vì vậy khi định cư trên bờ sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc mở mang ngành nghề sản xuất.

- Nhà tạm ban đầu hư hỏng không sửa chữa được.

- Con cái còn nhỏ, thiếu người trông nom khi đi làm nghề.

- Sản xuất không ổn định, nghề đánh bắt đòi hỏi phải di chuyển, thu nhập thấp.

- Không chịu được sức ép và miệt thị nặng nề của một số dân trên bờ.

- Thiếu đất ở khi tách hộ.

Vì những lý do trên, vấn đề định cư cho dân vạn đò cần phải có những chính sách cụ thể, phù hợp. Có như vậy mới đảm bảo cho dân vạn đò một cuộc sống ổn định, hạn chế tối đa những trường hợp quay về nơi cũ. Từ đó chương trình định cư dân vạn đò mang tính hiện thực và bền vững hơn, tạo điều kiện để tiếp tục di dân.

Một số chính sách cụ thể cần được nghiên cứu đối với khu vực dân vạn đò.

Đối với dân vạn đò chưa định cư:

Việc đưa dân vạn đò lên bờ là một việc làm đòi hỏi phải có thời gian và nguồn kinh phí lớn. Vì vậy trước mắt đối với dân vạn đò chưa được định cư cần phải có một số chính sách nhằm ngăn chặn việc tiếp tục làm ô nhiễm môi trường và cải thiện phần nào cuộc sống cho họ, cụ thể:

- Quy hoạch lại số dân vạn đò chưa được định cư, cải thiện đời sống cho họ như: Xây dựng nhà vệ sinh trên bờ, xây dựng một số vòi nước công cộng, cung cấp bể lọc nước đến từng gia đình... để khuyến khích dân vạn đò sử dụng nước sạch trong ăn uống và sinh hoạt hàng ngày.

- Quản lý sát sao việc vệ sinh môi trường bằng cách buộc dân vạn đò phải đi vệ sinh trên bờ hoặc phải có nhà vệ sinh trên thuyền mới được phép cư trú.

- Về vấn đề rác thải cũng phải quản lý chặt chẽ. Các hộ vạn đò không được vứt rác bừa bãi mà phải có sọt đựng rác trong mỗi hộ gia đình, sau đó mang đến điểm tập kết hoặc có một bộ phận gom rác hàng ngày trên sông.

Đối với vạn đò định cư:

- Phải quy hoạch và thiết kế chu đáo để hình thành khu định cư cho dân vạn đò cũng là hình thành những khu đô thị mới hiện đại, khang trang, không diễn lại tình trạng từ "thuyền *ổ chuột*" *ở* dưới nước sang "nhà ổ chuột" ở trên bờ.

- Nhà nước cho vay vốn và đảm nhận việc xây dựng các khu dân cư theo đúng thiết kế, sau đó cho dân mua trả ngay, trả góp hoặc thuê.

- Đảm bảo xây dựng kết cấu hạ tầng và phúc lợi công cộng tương đối hoàn chỉnh nhằm thực sự cải thiện đời sống cho nhân dân.

- Các khu định cư dân vạn đò cần quy hoạch thích hợp, gần sông nước để họ vẫn cảm thấy gần gũi con sông, tiện lợi cho một số hộ vẫn

sinh sống bằng nghề dưới nước. Các khu này có thể vừa bố trí dân vạn đò và dân cư khác tạo cho họ hòa nhập cộng đồng dễ dàng hơn, tránh sự miệt thị dẫn đến tự ti rồi quay trở lại cuộc sống cũ.

- Mở những cơ sở dạy nghề và thu nhận lao động, giải quyết việc làm cho nhân dân sẽ được định cư ở các khu quy hoạch trong độ tuổi lao động không có công ăn việc làm ổn định, không có nghề nghiệp. Từ đó ổn định đời sống các hộ di dân để họ thích nghi với nơi ở mới, từng bước nâng cao đời sống tinh thần, vật chất của từng gia đình, tạo điều kiện hòa nhập với cộng đồng dân cư lân cận.

- Hình thành các điểm sản xuất tiểu thủ công nghiệp cho bộ phận di dân tại các khu quy hoạch.

- Đối với những hộ gia đình vạn đò có công việc ổn định ở trên bờ, chỉ sử dụng thuyền để ở mà không sử dụng thuyền như một công cụ làm việc ở dưới nước, chính quyền cần có những biện pháp kiểm soát chặt chẽ, có thể thu hồi thuyền mới cấp giấy phép sử dụng đất. Những con đò đã trưng thu cần được xem xét mức độ an toàn cũng như tính thẩm mỹ để quyết định cho lưu hành trên sông Hương thơ mộng hay không, hoặc hủy bỏ.

- Để hạn chế tình trạng "vạn đò hóa" một cách tự phát nhằm được hưởng quyền lợi cấp đất trên bờ, cần có biện pháp quản lý chặt chẽ không để phát sinh thêm số lượng thuyền mới ra nhập dân vạn đò sau ngày ra quyết định. Đồng thời chính quyền địa phương cần có các biện pháp quản lý các gia đình đóng thuyền (các rạp đò) trên địa bàn thành phố Huế. Việc đóng và hạ thủy các thuyền mới phải được phép của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Hà Nội, 10-8-1997

THỬ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG HUẾ

NGUYỄN HỮU THÔNG

I - ĐẶT VẤN ĐỀ:

Chúng tôi xin được không trình bày ở đây các kiểu thống kê, những dòng mô tả hay đánh giá, phân tích, dù là tổng thể hay chi tiết, các ngành nghề thủ công ở Huế, bởi công việc này chúng tôi đã có dịp công bố lần lượt trong thời gian qua[1].

Tập trung ở khía cạnh đề xuất một số giải pháp kịp thời và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống Huế, chúng tôi cũng ý thức rất rõ sự phiến diện của mình. Bởi lẽ, bằng vào tư liệu thành văn, điền dã, thông qua những cuộc thảo luận với chính người thợ thủ công, với đồng nghiệp và những người quan tâm... Chúng hình thành những suy nghĩ hoặc đề xuất đơn thuần mang kiểu thấu tình, đạt lý một cách chủ quan của người làm khoa học thuần túy; trong lúc thực tế không đơn giản dưới cái nhìn của người làm lãnh đạo chính trị, hành chính hay quản lý kinh tế. Chúng tôi cũng có thể hình dung đến cái khó về mặt chính sách, ngân sách, điều kiện lịch sử, kể cả vấn đề ý thức quan niệm, năng lực của không chỉ một tổ chức, một ngành mà là mối liên hệ của cả guồng máy; dù không phải là phức tạp đến mức cứng đờ, nhưng cũng không phải một lúc có thể chuyển động nhịp nhàng tiến về phía trước.

Ngay trong giới khoa học và chỉ riêng trong lĩnh vực thuần khoa học, vấn đề này không phải đã có những ý kiến đề xuất thống nhất,

---

[1] *Huế, nghề và làng nghề thủ công truyền thống*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1994.

- *Các ngành nghề thủ công truyền thống Huế*, Internaltional expert meeting for the safeguarding and promation of intangible cultural heritage of the region (UNESCO), Huế, 21-24 March 1994.

- *Nghề và làng nghề thủ công truyền thống Huế: Quá khứ - thực trạng triển vọng*, Tạp chí *Văn hóa dân gian*, Hà Nội, số 3 (51) 1995.

và dĩ nhiên trên con đường tìm ra lối đi thích hợp nhất cho sự phát triển bất cứ vấn đề nào cũng từ sự đối thoại và thảo luận dưới những đề xuất, đề án, luận chứng và diễn trình khác nhau.

- Bằng vào những lần thảo luận có tính cách trong phòng hay qua những buổi nói chuyện, tâm sự thân tình bên cốc rượu trong xưởng với những người thợ trực tiếp sản xuất đang ở Huế hoặc một số đang làm thuê ở các tỉnh bạn; những người thợ già không còn sức để sản xuất nhưng đầy ắp kinh nghiệm và kỹ xảo; những người thợ không có điều kiện sản xuất hoặc mặt hàng của họ không tìm được địa chỉ tiêu thụ hoặc những người chủ một số đơn vị sản xuất.

- Bằng những cuộc hội thảo thẳng thắn với những người kể cả trong và ngoài nước quan tâm đến sự phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống Huế, kể cả khách du lịch từ phương xa đến Huế.

- Bằng vào những tư liệu quý giá giúp chúng ta lưu dung lại thuở hoàng kim của một số ngành nghề quá khứ hoặc những khó khăn, thuận lợi đã trải qua trong từng giai đoạn lịch sử.

Chúng tôi muốn được trình bày ở đây một số suy nghĩ của mình hoàn toàn mang tính chủ quan, thậm chí là cảm tính, bởi lẽ, cái khó trong quá trình thực hiện là muôn hình muôn vẻ và hoàn toàn không đơn giản cứ thấy có lý là làm được.

Thực ra các sản phẩm thủ công trên thực tế của cuộc sống rất đa dạng, chúng có mặt hầu hết trên mọi lĩnh vực của đời sống từ cái ăn, mặc, sinh hoạt vật chất, tinh thần của cá nhân với từng thân phận khác nhau của cộng đồng và cả trên bình diện quốc gia, tồn tại nhiều lúc chỉ ở từng giai đoạn lịch sử. Đề cập những giải pháp phát triển ở đây, chúng tôi dù không nói rõ nhưng cũng tập trung chủ yếu vào các ngành nghề thật sự mang tính truyền thống, có khả năng phục hồi, có triển vọng hoặc thực sự đóng góp trong lĩnh vực kinh tế và quan trọng nhất là có vai trò trong việc gìn giữ bản sắc văn hóa của vùng đất Huế văn vật, cổ kính.

II - HIỆN TRẠNG CÁC NGHỀ VÀ LÀNG NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG HUẾ:

Huế sẽ nằm trong không gian và cảnh quan chung của những làng quê Việt Nam, với những sinh hoạt ngành nghề thủ công phổ biến thường thấy nếu không có hơn ba thế kỷ trở thành chính dinh, vương phủ, kinh thành của một miền rồi kinh đô của một nước. Hệ thống các tượng cục (công trường thủ công phong kiến) chính là phương

diện phục vụ cho quốc sách, cho tầng lớp quý tộc, quan lại, thượng lưu... cộng với những nghề và làng nghề truyền thống dân gian đã đáp ứng phần lớn nhu cầu con người và làm nên những đặc trưng sản phẩm thủ công Huế.

Cùng với lịch sử, các ngành nghề thủ công truyền thống Huế cũng có những bước thăng trầm đáng lưu ý.

- Một số ngành thủ công và sản phẩm đã biến mất theo với sự suy tàn của phong kiến Nguyễn, hoặc do không còn phù hợp với xã hội hiện đại. Chẳng hạn như nghề vẽ trong nội tạo, nghề làm bánh voi, nghề trang sức đồ ngựa, nghề đóng xe, nghề thợ súng, nghề thợ máy đá (súng), nghề dệt mã vĩ, nghề vẽ giấy Kim Tiên.

- Một số ngành thủ công biến mất do thất truyền như nghề làm đồ pháp lam, nghề dệt gấm, nghề làm pha lê...

- Một số ngành nghề quan trọng vốn nằm trong các cục tượng nhà Nguyễn. Sau sự suy tàn của triều đại phong kiến dần dần đi vào quỹ đạo của phường hội dân gian như nghề đúc (chú tượng), nghề nề ngói (nề ngõa tượng), nghề đóng thuyền (chu tượng), nghề sơn son (tất tượng), nghề kim hoàn (nội kim tượng)...

- Một số lớn các làng nghề dân gian, hình thành từ nhu cầu quần chúng trong các đơn vị cơ trú như làng nón Triều Sơn, Đồng Di, Tây Hồ, Phủ Cam; làng rèn Hiền Lương, Võng Trì; làng gốm Phước Tích; làng kim và dây thau Mậu Tài; làng giấy Đốc Sơ; làng dệt tơ Phủ Cam, Dương Nổ, Kim Long, An Lưu; làng đan lát Bao La; làng chỉ chợ Cống; thêu gấm Phú Vang; làng gót Dã Lê; làng hoa giấy Thanh Tiên; làng trướng liễn An Truyền; làng tranh Sình, Tây Hồ.

Trải qua bao biến động, do nhiều nguyên nhân, hệ thống những ngành nghề vốn có của Huế đang ngày càng mai một. Từ số liệu thống kê trên các văn bản cho đến thực tế, con số ấy đã giảm sút đi nhiều. Tất nhiên, cũng có những nghề theo sự phát triển của lịch sử tự mình đào thải, nhưng cũng có không ít những trường hợp do nhiều nguyên nhân chủ quan đã không tồn tại hoặc phát triển, mà nó có thể đóng góp cho Huế, không chỉ ở mặt gìn giữ bản sắc mà còn có thể phát huy về mặt kinh tế nữa.

Hiện trạng đội ngũ của nghề đúc, nghề chạm khắc, nghề thêu... là một ví dụ cho chúng ta thấy thị trường lớn của Hà Nội, Sài Gòn đã tạo nên lực hút những nghệ nhân giỏi của Huế rời quê hương kiếm sống.

Chẳng hạn như nghề chạm khắc ở Mỹ Xuyên vào cuối triều đại phong kiến Nguyễn, đội ngũ thợ tập trung trong hai ty tượng với số lượng trên dưới 1.000 người. Số thợ hiện nay vào khoảng 400 người trên tổng số 2.700 dân, nhưng do nhiều nguyên nhân chủ yếu là vấn đề thị trường và mức thu nhập, họ đã bỏ làng ra đi trên 250 người vào Sài Gòn, phần lớn số còn lại di trú vào trung tâm thành phố Huế hoặc các tỉnh kế cận để hoạt động, khiến số thợ còn lại ở trong làng không bao nhiêu. Mọi người gọi đùa đây là làng "vọng phu" vì phần lớn phụ nữ trong làng đều có chồng kiếm sống tha phương.

Hoặc nghề thêu, mặc dù thợ không tập trung thành làng thêu, nhưng sinh hoạt của họ vẫn gắn bó với nhau. Vào những năm đầu thế kỷ XX đã có đến 300 thợ thêu hoạt động trong phổ Cẩm Tú do ông Lê Văn Hởi, (tục gọi là ông Nghè Tư) làm Phổ trưởng. Sau năm 1975, sản phẩm thêu ở Huế được khách hàng thế giới thừa nhận và đã có những hợp đồng gia công cho Nhật, Pháp, Ý... khiến đội ngũ ngành nghề thêu ở Huế phát triển khá nhanh, nghệ nhân Lê Văn Kinh là một trong những sáng lập viên tổ thêu Phú Hòa đầu tiên trong thời gian này. Sau đó ông đã tham gia nhiều khóa đào tạo khắp nơi nâng tổng số thợ thêu lên đến hàng vạn người. Cũng như nghề chạm khắc, hàng ngàn thợ thêu giỏi của Huế đã và đang di trú vào Sài Gòn, nơi có rất nhiều nhu cầu xuất khẩu mặt hàng thêu, là nơi người thợ nhận được những khoản thù lao đủ sống.

Một trường hợp khác là sản phẩm sản xuất tại Huế, nhưng người thợ chỉ bán rẻ công mình để chuyển đến một số công ty tỉnh khác xuất khẩu. Đó là sản phẩm đúc đồng cho đến bây giờ vẫn còn bảo lưu gần như nguyên vẹn quy trình kỹ thuật sản xuất cổ truyền.

Tất nhiên vấn đề này không chỉ xảy ra ở Huế. Trong "Đề án nghiên cứu ngành nghề - làng nghề - vùng nghề - phổ nghề thủ công truyền thống ở Việt Nam" - Giáo sư Trần Quốc Vượng cũng có nhận xét: nguy cơ suy thoái hiện rõ trong các nghệ nhân thủ công già không có lớp cháu - con kế tiếp truyền nghề, và với thời làm ăn theo cơ chế thị trường, hay trước đó do đói kém, thiếu thốn nhu cầu kiếm sống vượt lên trên nhu cầu nhất nghệ tinh, nghệ nhân nghĩ đến tiền mỗi lúc ngày càng nhiều hơn nghĩ đến chất lượng, họ bỏ vùng văn hóa truyền thống của tổ tiên để ra đi (đi Sài Gòn chẳng hạn), tìm nơi kinh tế thịnh vượng, có nhu cầu tiêu thụ hàng thủ công cao cấp.

Với những thực trạng như vậy, chúng ta đang mất dần tên tuổi của những nghề một thời hưng thịnh, và mất luôn tinh hoa, tuyệt kỹ của những nghề đang sống sót.

III - MỘT SỐ ĐỀ XUẤT:

Trong một hội nghị quốc tế (UNESCO) tổ chức tại Huế (tháng 3 năm 1994), chuyên gia người Pháp Dominique Bouchart sau khi tìm hiểu hiện trạng những làng nghề thủ công truyền thống Huế đã phát biểu: "... Xem ra thì lúc này có lẽ nên nói về khôi phục các hoạt động của nghệ nhân thông qua những công trình họ đã tạo ra, hơn là nói về khôi phục những ngôi làng nghệ nhân". Lời phát biểu này ít nhiều nói lên hiện trạng về sự sống sót có tính phân tán của đội ngũ nghệ nhân khi các làng nghề, các tượng cục phong kiến không còn điều kiện tồn tại. Đội ngũ ấy không nhiều và có nguy cơ kéo theo xuống "lòng đất" những tuyệt kỹ nghề nghiệp.

Chính vì vậy, công việc cấp bách trước tiên chúng ta cần thực hiện là:

1. Công tác điều tra cơ bản đội ngũ nghệ nhân (đang còn hoặc không còn ở Huế): Công tác này thực ra không đơn giản bởi lẽ không chỉ tìm họ "thông qua những công trình họ tạo ra" như quan điểm của D. Bouchart, mà thực ra, một số nghệ nhân khéo tay, đã già và không còn giữ trong tay một tác phẩm nào của mình, họ sống lầm lũi, không có truyền nhân bởi họ nghĩ: "sản phẩm của mình không còn phù hợp với đời sống hiện đại nữa"; một số theo con cháu sống xa quê hương, một số rời Huế bởi hấp lực của các thị trường tỉnh bạn; một số già cả, đau yếu không còn hoạt động được nghề nghiệp.

Công việc điều tra này mang tính cấp bách, không chỉ do một người, một nhóm mà phải bằng cả một hệ thống cộng tác viên hoạt động thường xuyên theo ngành dọc của tổ chức hành chính hiện nay. Như vậy theo chúng tôi, từ Sở hoặc Phòng Văn hóa thành phố (hoặc tổ chức Liên hiệp xã, Phòng thủ công nghiệp...) tạo nên một mạng lưới cộng tác viên ở các phường xã làm công việc, phát hiện, điều tra, thống kê số nghệ nhân đã từng hoặc đang hoạt động trong lĩnh vực thủ công truyền thống bằng các biểu mẫu cần thiết (tên tuổi, quê quán, phẩm hàm nếu có, ngành, số tuổi nghề, tác phẩm, nguyện vọng...). Trong công tác này, chúng ta cần tổ chức những buổi tập huấn cho đội ngũ cộng tác viên để việc nhìn nhận, phát hiện và thống kê thuận lợi.

Số liệu điều tra sẽ được tập hợp về một nơi, từ đó, chúng được hệ thống lại theo từng nhọm nghề và lần lượt có những cuộc hội thảo nhỏ có mặt chính quyền, các nhà khoa học, các nghệ nhân... để phổ biến chủ trương, khuyến khích sự khôi phục nghề, và trao đổi giải quyết những vướng mắc.

2. Soạn thảo và ban hành những văn bản pháp quy bảo vệ và khuyến khích, hỗ trợ các ngành nghề thủ công truyền thống.

Đây chính là những gút mở, tạo ra triển vọng cho những nghề đang sống yếu hoặc đã và đang mai một dần. Bởi lẽ, do bị sống cô lập với thông tin thị trường, một số nghệ nhân nghĩ rằng, sản phẩm của họ đã lỗi thời, không còn phù hợp và được thị trường chấp nhận nữa. Hoặc một số khác không giám bỏ công bỏ sức để khôi phục sở trường nghề nghiệp của mình vì không biết đồng vốn sẽ đi về đâu.

Chẳng hạn như tranh dân gian, làng Sình hiện nay, chỉ còn một nghệ nhân nắm vững công thức phủ điệp, pha màu, tô tranh. Họ có thể khôi phục những bức tranh dân gian như xưa. Nhưng thị trường bây giờ chỉ cần những sản phẩm rẻ, màu hóa chất rực rỡ, dễ tiêu thụ[2].

Với tình hình ấy, chúng ta còn có thể thấy được ở nghề kim hoàn, nghề thêu, nghề dệt... chẳng hạn như các loại kiềng, neo, xuyến, bông tai, nút áo được chạm chìm, chạm nổi, chạm lọng từ vàng hay bạc rất điêu luyện, tinh xảo. Dù khách tiêu thụ nội địa bấy giờ không cần đến, nhưng nó vẫn là một món hàng du lịch đặc sắc nếu nó thật sự có chất lượng. Những ông thợ già kim hoàn hiếm hoi này đang còn sống những ngày cuối cùng buồn tẻ vì không một truyền nhân. Cũng có khi việc phục hồi một nghề nhưng bản thân nghề ấy lại kéo theo một số nghề khác phục sinh. Chẳng hạn như nghề thêu lụa cổ truyền ở Huế phát triển sẽ đánh thức nghề dệt lụa ở Mỹ Lợi, nghề xe và nhuộm chỉ tơ nổi tiếng ở chợ Cống sống dậy.

3. Ngân sách phục hồi và phát triển: thông qua công tác điều tra, chúng ta sẽ phát hiện và nắm được số nhóm, số nghề, số nghệ nhân được có trong tay kiến thức, tài năng của một số nghề xét ra thấy cần phục hồi hoặc phát triển. Bằng các nguồn tài chính trong và ngoài nước có thể huy động được. Chúng ta hợp đồng với đội ngũ này tiến hành sản xuất thử. Thông qua những sản phẩm làm thử, chúng ta có thể chọn lựa để đầu tư lâu dài đối với những sản phẩm thực sự có giá trị. Chúng tôi cho rằng, với một số lớn nghề thủ công, sự đầu tư nguyên liệu và dụng cụ sản xuất bước đầu là không lớn.

4. Triển lãm giới thiệu sản phẩm: Công tác này cần phổ biến rộng rãi với các hình thức khác nhau: hội chợ đấu xảo, gian hàng

---

[2] Được sự tài trợ của ông Lê Huy Cận (Việt kiều ở Pháp), vào năm 1994 chúng tôi đã tiến hành phục chế một số tranh tín ngưỡng dân gian, cộng với một số mẫu mới mang tính trang trí với phương pháp là tranh truyền thống. Với việc phục chế này, tranh sình có triển vọng thành một mặt hàng lưu niệm giá trị.

trưng bày giới thiệu, triển lãm thăm dò ý kiến khách hàng, các cuộc thi tay nghề có giải thưởng... Kết hợp những catalogue giới thiệu về quy trình, kỹ thuật, nguyên liệu, giá trị sản phẩm, tài năng nghệ nhân, giá trị văn hóa, lịch sử làng nghề giao lưu với các địa chỉ sưu tầm, thương mãi, trao đổi ở trong và ngoài nước.

5. Công tác tiếp thị, tìm kiếm thị trường: Đây là một khâu kinh tế mà bản thân người trực tiếp sản xuất rất bị hạn chế. Có trong tay những sản phẩm mẫu, đội ngũ tiếp thị của các nhóm, các cơ quan chức năng, có thể bằng chuyên môn và điều kiện quan hệ đối ngoại của mình cung cấp cho các xưởng thủ công những thông tin thị trường cần thiết, cũng như giúp họ dưới nhiều hình thức khác nhau để tiêu thụ sản phẩm.

6. Cung cấp và góp ý mẫu mã: Đây là mối quan hệ cần thiết giữa những người quan tâm - khách hàng - nghệ nhân. Mối quan hệ này có thể giúp người thợ có được những mẫu mới được sưu tầm, sáng tác hoặc điều chỉnh sản phẩm đang có cho phù hợp với thị hiếu khách hàng và thực tế thị trường.

7. Trung tâm lưu trữ tư liệu và nghề thủ công: đây có thể là nơi mà các nhà khoa học, những người lưu tâm, đóng góp những tư liệu thành văn, tư liệu điền dã, các bản khảo tả chi tiết, giúp lưu trữ, bảo tồn những vốn quý dân tộc và đồng thời có thể để các nghệ nhân có điều kiện tham khảo, đối sánh, hoặc liên hệ trao đổi ý kiến, kinh nghiệm.



Trên thực tế, môi trường phát sinh và tồn tại chính của một số nghề thủ công nhiều tiểu xảo vẫn là những xưởng hoạt động trong quy chế tư nhân, thậm chí còn mang tính chất dòng họ, gia đình.

Một số ngành có thể tổ chức quy mô để được sự hỗ trợ của các phương tiện kỹ thuật hiện đại, sức mạnh của sự liên kết trí tuệ hợp lý trong sản xuất và vấn đề cung tiêu; nhưng bên cạnh đó, cũng nên tách riêng một số ngành chỉ có ưu thế ở mức cá thể, bởi quy trình kỹ thuật đối với người thợ do họ tự xây dựng một cách hợp lý trong hoàn cảnh cụ thể của mình và cũng bởi sự cảm hứng, tiểu xảo, "bí kíp" nghề nghiệp không bao giờ người thợ cũng muốn phô bày rộng rãi, vì nó là sự tự hào chính đáng về tay nghề và vị trí của mình trước sản phẩm và người tiêu thụ.

Ngày trước, dù tính phường hội trong các tổ chức vốn gốc gác là các tượng cục không cao, nhưng chế độ gia trưởng trong tổ chức xưởng

tư nhân đã khiến họ chọn được những học trò có năng khiếu, yêu nghề, cũng như trung thành với nghề. Qua quá trình đào luyện, những tay thợ hợp ý thầy sẽ được truyền những tuyệt kỹ nghề nghiệp để lưu truyền. Cho nên, việc đào tạo thợ kế thừa nhiều khi không đạt được ở những lớp dạy nghề, mà phải cho người thợ cả được quyền chọn lựa và đào tạo trong mối quan hệ lễ nghi của tình thầy trò. Như đã nói, những bí quyết nghề nghiệp, linh hồn của các ngành nghề thủ công không thể lúc nào cũng được truyền thụ thông qua các lớp đào tạo, tập huấn có tính đại trà, tùy tiện. Học nghề thủ công là một quá trình gần gũi bên cạnh thầy, thời gian sẽ làm nảy sinh tình cảm từ hai phía. Bằng tình thương và sự cảm thông nhau. Mọi hiểu biết và kinh nghiệm của thầy sẽ thẩm thấu dần qua những người học trò xứng đáng và đó cũng chính là con đường bảo tồn những tinh hoa, những giá trị văn hóa truyền thống trong nghề.

LÀNG NGHỀ Ở THỪA THIÊN HUẾ VÀ VẤN ĐỀ ĐÔ THỊ HÓA

BÙI THỊ TÂN

1. Vài nét khái quát:

Sau khi sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt từ đầu thế kỷ XIV (1306) đến thế kỷ XIX, trải 6 thế kỷ, vùng đất Thừa Thiên Huế cùng với Thuận Hóa từng bước hội nhập vào sự phát triển chung của Đại Việt. Là vùng đất mới, tiềm năng dồi dào, lại chịu tác động bởi yếu tố chính trị, xã hội riêng nên Thừa Thiên Huế thời các chúa Nguyễn đã có tốc độ phát triển nhanh chóng. Chính sách di dân lập làng có quy mô lớn của các chúa Nguyễn trong các thế kỷ XVI đến XVIII làm cho sự hình thành, phát triển làng Việt ở đây diễn ra mạnh mẽ. Kinh tế nông nghiệp tăng trưởng nhanh, kinh tế tiểu thủ công nghiệp cũng từng bước gắn bó và đáp ứng nhu cầu các làng xã. Từ thế kỷ XVII, trên nền tảng kinh tế xã hội phát triển, cơ sở cát cứ của họ Nguyễn từng bước xác lập, chính quyền quân đội chúa Nguyễn lớn mạnh, thủ phủ dịch chuyển dần về phía Nam và định vị ở Phú Xuân. Công xưởng thủ công của nhà nước, thủ công dân gian quy tụ dần quanh đô thành, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, xây dựng và trang bị cho quân đội, cơ quan trung ương của một triều đình đang hình thành... Thủ công nghiệp Thừa Thiên Huế bấy giờ phát triển nhanh chóng, nhất là các nghề thuộc kiến trúc, luyện kim, chế tạo vũ khí, phương tiện cho quân đội, mộc, nề, gốm... Làng nghề thủ công xuất hiện nhiều và mở rộng quy mô. Những năm cuối thế kỷ XVIII, khi cuộc chiến tranh nông dân Tây Sơn thắng lợi, Phú Xuân trở thành đế đô, bối cảnh thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế công thương nghiệp Thuận Hóa tiếp tục mở ra. Đô thành - kinh đô Phú Xuân - Huế đã tác động không nhỏ đến kinh tế xã hội các làng xã ở Thừa Thiên Huế nhất là từ đầu thế kỷ XIX, khi triều Nguyễn thành lập, Huế thực sự trở thành kinh đô của nước Đại Nam rộng lớn và thống nhất với thiết chế chính trị chặt chẽ và thực hiện chính sách ưu đãi miền kinh kỳ, triển khai xây dựng đế đô, quy mô đồ sộ.

Từ thủ phủ - đô thành Phú Xuân, trung tâm của đất Đàng Trong đến kinh đô Huế của đất nước thống nhất, một tiến trình phát triển vươn lên không ngừng từ cụm làng xã đến dinh phủ và trở thành đô thị, nơi hội tụ công thương nghiệp sầm uất. Trên con đường đô thị hóa để từ nơi đô thành, thủ phủ đóng giữ của chính quyền trung ương Đàng Trong - thành đô thị Phú Xuân - Huế nó cũng chịu tác động không nhỏ bởi các làng nghề thủ công bao quanh Huế suốt các thế kỷ trên.

2. Các làng nghề thủ công dưới tác động của Phú Xuân - Huế (qua tư liệu từ một số làng nghề tiêu biểu):

- Luyện kim và chế tạo đồ dùng bằng kim loại là một trong những nghề thủ công thiết yếu vào bậc nhất đối với nghề nông và các nghề thủ công khác. Nó phát triển gắn bó đáp ứng nhu cầu các làng xã. Lẽ đương nhiên khi các làng Việt được thiết lập ở đây, nghề thủ công luyện, rèn kim loại cũng được phát triển hoặc trên nền tảng các trung tâm vốn có từ trước hoặc được mang theo bởi làn sóng di dân để đáp ứng công cuộc khai hoang, phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp, xây dựng làng xã mới. Từ dân gian các nghề luyện rèn sắt Võng Trì, Phú Bài, Hiền Lương đã hình thành, phát triển. Thế kỷ XV, XVI hưởng ứng chính sách di dân, xây dựng vùng phên dậu phía Nam Tổ quốc của các triều đại, làng Việt ở đây được mở rộng và phát triển nhanh. Lực lượng lao động được tăng cường, nhu cầu về công cụ, phương tiện lao động, đồ dùng bằng sắt đặt ra lớn. Việc tìm quặng nấu sắt để rèn công cụ, vũ khí thô sơ để đáp ứng nhu cầu sản xuất, đời sống nhân dân các làng xã vùng Thuận Quảng trở nên bức thiết. Công việc tìm kiếm quặng, khai mỏ, nấu, rèn sắt bắt đầu diễn ra và phát triển ở Phú Bài, Hiền Lương...

Nửa sau thế kỷ XVI, đặc biệt thế kỷ XVII, XVIII khi họ Nguyễn thực sự xúc tiến, thi hành mọi biện pháp xây dựng củng cố khu vực cát cứ, từng bước chuẩn bị và đi đến chống Trịnh một cách quyết liệt thì nhu cầu nguyên liệu sắt đặt ra càng lớn, nó không những chỉ cung cấp cho nhân dân các làng xã phục vụ khai hoang, sản xuất nông nghiệp, thủ công nhgiệp, chế tạo vũ khí thô sơ để săn bắn, tự vệ... mà việc xây dựng dinh thự, cung phủ cho triều đình đang hình thành, phát triển, chế tạo vũ khí cho quân đội ngày càng đông đảo để tham chiến chống Trịnh, giữ vững giang sơn cát cứ, tiến hành các cuộc chiến tranh mở rộng bờ cõi về phương Nam... đòi hỏi một khối lượng kim loại rất lớn và bức bách. Trong khi đó, việc giao lưu trao đổi với Đàng Ngoài - vùng đất giàu khoáng sản, có nhiều trung tâm luyện kim lâu đời bị hạn

chế rồi nghiêm cấm chặt chẽ khi cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn thực sự bắt đầu. Cả xứ Đàng Trong bấy giờ như Lê Quý Đôn cho biết, chỉ có hai nơi khai thác quặng luyện sắt nộp thuế cho họ Nguyễn là xã Phú Bài, huyện Phú Vang và trang Điển Phúc châu Bố Chính[1].

Bối cảnh xã hội kinh tế như đã phân tích trên là những điều kiện khách quan thúc đẩy các trung tâm luyện sắt này phát triển mở rộng để đáp ứng nhu cầu gia tăng gấp bội đang đặt ra. Hiền Lương và Phú Bài đều là hai làng hình thành sớm ở cách thủ phủ Phú Xuân không xa về phía bắc và nam, nằm gần trục đường thiên lý Bắc Nam, nguồn quặng sắt dồi dào (nhất là Phú Bài), nguồn lao động cũng tăng nhanh sau các đợt di dân từ Bắc vào. Nó hội đủ điều kiện để phát triển mở rộng nghề luyện rèn sắt. Thế kỷ XVII, XVIII, nghề sắt ở đây phát triển nhanh chóng và Phú Bài thực sự trở thành trung tâm luyện sắt lớn nhất Đàng Trong. Hàng năm Phú Bài đã đóng góp cho chính quyền họ Nguyễn ở Phú Xuân hàng chục tấn nguyên liệu sắt dưới các hình thức thuế lỗ lạt[2]. Nghề luyện sắt phát triển thu hút một lực lượng lớn lao động. Hầu hết dân đinh khỏe mạnh đã bị cuốn hút vào nghề này. Phú Bài bấy giờ quả là một trung tâm thủ công nghiệp luyện sắt sôi động với hàng trăm lò hoạt động... Luyện rèn sắt Hiền Lương cũng phát triển nhanh chóng. Thợ rèn Hiền Lương tham gia làm trong các công xưởng rèn đúc chế tạo vũ khí ngày một đông, nhất là thế kỷ XIX. Đồng thời số thợ rèn tự do cũng rời làng đến Phú Xuân - Huế và các vùng phụ cận mở lò, hành nghề đông đảo lập nên tổ chức "hàng kinh" ở nhiều nơi. Nghề đúc đồng (Phường Đúc) kéo dây thau, dây thép làm kim Mậu Tài, kim hoàn Kế Môn... phát triển mạnh theo nhu cầu của dân gian một phần mà cái chính là để phục vụ cho cung phủ, đô thành Phú Xuân rồi kinh đô Huế. Nhu cầu của cung đình, của tầng lớp vua quan, quý tộc gia tăng nhanh chóng cùng với quy mô mở rộng đế đô. Công xưởng thủ công của nhà nước được mở rộng hơn rất nhiều vào thế kỷ XIX nhưng cũng không thể đáp ứng được đầy đủ nhu cầu mọi mặt. Các nghề thủ công vốn có trong lòng các làng xã quanh vùng Phú Xuân - Huế dưới tác động của đô thành, cảng thị phát triển trên quy mô mới. Đội ngũ thợ thủ công khéo tay, tài hoa từ các địa phương của Đàng Trong rồi cả nước bị trưng tập về đây làm việc trong các quan xưởng thủ công, khi mãn hạn không ít người đã ở lại Huế, các làng quê phụ cận sinh sống, hành nghề. Điều này cũng tác động không ít đến sự phát triển thủ công dân gian ở Huế thậm chí tạo nên những vùng, làng nghề thủ công mới.

---

[1], [2] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập I, *Phủ biên tạp lục*.

Các nghề thủ công: gốm, mộc, điêu khắc, chằm nón, đan lát không chỉ phát triển mở rộng ở các làng quê mà cũng hình thành những làng chuyên khá nổi tiếng như làng gốm Phước Tích, điêu khắc Mỹ Xuyên, mộc Quảng Phước, đan lát Bao La, đan đệm Phò Trạch, nón Triều Sơn, hoa giấy Thanh Tiên, tranh làng Sình... Thuận Hóa - Huế nhanh chóng trở thành vùng thủ công nghệip phát triển nhất Đàng Trong góp phần đưa Huế xứng đáng là kinh đô của đất nước thống nhất vào thế kỷ XIX. Làng nghề thủ công ở Thừa Thiên Huế ra đời, phát triển trong những bối cảnh riêng, muộn hơn so với các làng nghề thủ công truyền thống ở vùng đất Bắc Hoành Sơn trở ra, nhưng tốc độ phát triển nhanh cả về quy mô sản xuất lẫn khối lượng và chất lượng sản phẩm. Đô thành Phú Xuân, kinh đô Huế thực sự có tác động mạnh đến sự phát triển của các làng nghề thủ công.

3. Vấn đề đô thị hóa:

Như đã nêu trên, từ Kim Long - Phú Xuân trở thành thủ phủ của chính quyền Đàng Trong rồi Kinh đô của cả nước thống nhất, làng nghề thủ công trong vùng phát triển nhanh chóng, góp phần vào sự phát triển của chính các trung tâm này. Tuy nhiên, nó đã đóng góp như thế nào vào quá trình đô thị hóa Phú Xuân - Huế, hay quá trình đô thị hóa của chính các làng nghề - trung tâm thủ công nghiệp này ra sao? Đó là vấn đề quan trọng liên quan đến đặc điểm của làng nghề.

Trước hết, các làng nghề thủ công nằm rải rác bao quanh Huế trong một không gian không lớn, giao lưu với Huế thuận tiện. Dù mới ra đời phát triển vài ba thế hệ hay hàng mấy trăm năm thì các nghề thủ công vẫn phát triển tại các làng trong không gian làng (trừ nghề rèn Hiền Lương). Sự dịch chuyển thợ thủ công về Huế tạo lập các phố phường để hành nghề và trao đổi sản phẩm hầu như không diễn ra. Phú Xuân - Huế chủ yếu vẫn chỉ là địa bàn cư trú sinh sống của vua quan, đội ngũ quý tộc quan liêu, quân đội, nơi đóng của các cơ quan hành chính trung ương và địa phương sở tại, các công xưởng thủ công nhà nước và một bộ phận thị dân. Ngay cả đến thế kỷ XIX, không gian kinh đô Huế mở rộng hơn hẳn các thời kỳ trước về kiến trúc đế đô, hoàng phủ và kinh tế văn hóa thì vẫn dựa trên nền tảng làng xã, bảo lưu sự tồn tại và phát triển của làng. Các vua triều Nguyễn đã dựng lăng tẩm của mình vươn đến Đình Môn, ngã ba Bằng Lãng, Dương Xuân, Cư Chánh, Châu Ê. Trong hệ thống 85 phủ của các Hoàng tử triều Nguyễn có đến một nửa số phủ nằm ngoài các phường thuộc địa giới hành chính thành phố hiện nay. Phần lớn các "danh gia vọng tộc" và những thợ thủ công nghề dịch vụ lại sống ở khu vực

Bao Vinh, Kim Long, Vỹ Dạ, Nam Phổ, Ngọc Anh, Thế Lại, Nguyệt Biều, An Cựu[3]. Vậy là Phú Xuân - Huế trên con đường đô thị hóa, phát triển vẫn bảo lưu làng xã, lấy hệ thống làng xã xung quanh làm vệ tinh. Cho đến thế kỷ XVIII, sau cả trăm năm thành lập, Huế vẫn bảo lưu trong thiết chế xã hội nông thôn. Làng xã ở ngay trong kinh thành, nên không lấy làm lạ khi những địa khu gắn bó với kinh thành, cũng vẫn là, tổng xã như *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn đã ghi. Trên một miền có thiết chế nông thôn như thế, các vua chúa, quan lại nhà Nguyễn đã "cấy" vào đây trước hết là một khu vực "thành" "đô" của đô thị. Các phường trong kinh thành Huế theo ghi chép ở sách *Đại Nam nhất thống chí* rất nhiều (95 phường), diện tích nhỏ, chủ yếu chỉ là nơi bố trí các cơ quan của triều đình, không phải là tổ chức cư trú sinh hoạt và kinh doanh công thương nghiệp của thị dân[4]. Đó là những địa khu hành chính, do triều đình đặt định. Nó không giống với phố phường của Thăng Long - Hà Nội nhiều thế kỷ trước đó - là nơi cư trú, hành nghề của thợ thủ công từ các làng quê di chuyển đến. Làng nghề thủ công Huế đóng góp cho Phú Xuân - Huế vẫn với hình thức là làm nghĩa vụ của các đơn vị cơ sở - làng xã với nhà nước. Sự phát triển của các làng nghề chỉ như là sự mở rộng của không gian đô thị Phú Xuân - Huế chứ không thực sự đóng góp vào sự đô thị hóa của chốn này. Các làng nghề thủ công như là các "vệ tinh" phát triển xung quanh Phú Xuân - Huế, cung cấp nhu yếu phẩm cho đô thành, chịu tác động trực tiếp bởi những chính sách xuất phát từ đây. Phần lớn các sản phẩm sắt của lò luyện Phú Bài là cung cấp cho chính quyền họ Nguyễn. Một lực lượng thợ rèn khá đông, có tay nghề cao của Hiền Lương trực tiếp tham gia phục vụ triều đình. Phần đông thợ Mậu Tài làm gia công hàng cho nhà nước theo chế độ lĩnh nguyên vật liệu, chế tạo thành phẩm, nộp lãnh công; thợ kim hoàn Kế Môn chủ yếu gia công các sản phẩm mỹ nghệ vàng bạc trang trí trong cung thành, dinh phủ; thợ gốm Phước Tích chịu lệ cống "Om Ngự"... Nhu cầu của cung phủ, triều đình ngày càng lớn càng thúc đẩy các nghề phát triển mở rộng. Tuy nhiên tất thảy đều phát triển trong khuôn khổ làng xã, bảo lưu thiết chế làng xã truyền thống. Chẳng hạn, thủ công luyện sắt ra đời phát triển ở Phú Bài suốt mấy thế kỷ đã biến nơi này thành tụ điểm kinh tế sôi động. Một trung tâm thủ công nghiệp phát triển ngay cạnh đô thành Phú Xuân đã kéo theo nó sự

---

[3] Nguyễn Xuân Hoa, *Nhìn lại quá trình đô thị hóa ở Thừa Thiên Huế*, Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ*, Sở Khoa học và Môi trường Thừa Thiên Huế, số 2.

[4] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí, Kinh sư.*

chuyển biến quan trọng trong đời sống kinh tế văn hóa của làng và cả vùng. Song hoạt động thủ công vẫn là tập hợp các hộ cá thể, tự tổ chức lao động và đóng góp nghĩa vụ thuế thông qua các tổ chức làng xã. Nó vẫn gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp bởi gồm nhiều gia đình "chồng thợ vợ nông". Ở làng điêu khắc Mỹ Xuyên, mộc Quảng Phước, Kế Môn, Mậu Tài cũng trong tình trạng như vậy. Làng gốm Phước Tích mức độ chuyển hóa cao, hình thành các phường nghề, ít gắn kết với nông nghiệp nhưng cũng bảo lưu các các thiết chế làng xã giống như bao làng nông nghiệp khác trong vùng. Kinh tế thủ công nghiệp phát triển, dĩ nhiên tạo nên sự giao lưu hàng hóa tại các làng nghề cũng có cơ hội phát triển hơn. Song sự phát triển đó vẫn không làm thay đổi căn bản bộ mặt làng nghề. Hầu hết các làng vẫn bảo lưu tỷ lệ ruộng đất công rất lớn, thậm chí không có ruộng đất tư (làng rèn Hiền Lương). Sau các biến đổi thăng trầm của Huế, cơ hội cho sự phát triển của một số nghề không còn làng nghề trở về với nghề gốc, thành một làng nông nghiệp như bao làng quê khác.

Vậy là, sự phát triển của các làng nghề thủ công đã không góp phần tích cực vào quá trình đô thị hóa Phú Xuân - Huế và bản thân các làng nghề cũng không có quá trình đô thị hóa. Một thiết chế làng xã truyền thống, một sự gắn kết với nông nghiệp và làng xã với tinh thần cộng đồng làng cao, một thị trường hạn chế và thiếu yếu tố cạnh tranh, tập trung nguồn vốn trong sản xuất cùng với những hạn chế chính sách của nhà nước đương thời đã kìm hãm quá trình đô thị hóa của các làng nghề thủ công. Cũng vì vậy đã không tạo ra được sự chuyển biến căn bản và bền vững của làng nghề cho nên đã không hình thành được những trung tâm công thương nghiệp có cơ hội phát huy tiếp sau những biến đổi của Huế. Đây không phải đặc điểm riêng của làng nghề thủ công ở Huế nhưng làng nghề Huế lại biểu hiện rất đậm.

HỆ THỐNG DI TÍCH - CẢNH QUAN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ: LỊCH SỬ, HIỆN TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT HƯỚNG BẢO VỆ, SỬ DỤNG

HUỲNH ĐÌNH KẾT

I - KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ VĂN HÓA VÀ DI TÍCH - CẢNH QUAN Ở HUẾ

Thuận Hóa - Thừa Thiên nói chung, Phú Xuân - Huế nói riêng, là nơi núi biển tụ hội, đứng giữa miền Bắc miền Nam, đất đai cao ráo, sông nước êm đềm; đường thủy thì có cửa Thuận An, cửa Tư Hiền sâu rộng, đường bộ thì có rặng Hoành Sơn, rặng Hải Vân hiểm trở; biển khơi dăng phía trước, núi lớn chặn đàng sau; rồng cuộn hổ ngồi, hình thế vững chãi...

Theo tập truyền huyền sử, đây là đất Việt Thường Thị, một bộ thuộc nước Văn Lang của các vua Hùng, từng đem chim trĩ trắng cống cho Chu Thành vương; đời Hán là huyện Lô Dung thuộc quận Nhật Nam; đến giữa thế kỷ V, Champa chiếm lĩnh, đặt thành châu Lý, một trong năm châu từ Đèo Ngang đến đèo Ngãi... Kể từ năm 1307 đời Trần, châu Lý trở thành châu Hóa đồng thời với châu Ô trở thành châu Thuận do sự kiện Huyền Trân công chúa kết hôn với quốc vương Chế Mân[1]... Đời Lê, năm 1466, vua Thánh Tông gồm chung cả cõi đất cũ của Champa thành thừa tuyên Thuận Hóa, chia làm hai phủ Tân Bình và Triệu Phong, trong đó, tỉnh ta là địa bàn ba huyện Đan Điền, Kim Trà, Tư Vinh (sau Nguyễn Hoàng đổi Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vinh, vua Minh Mạng đặt thêm ba huyện Phong Điền, Hương Thủy, Phú Lộc).

Qua những lời giới thiệu khái quát trên đây, Quốc sử quán triều Nguyễn đã chỉ ra một cách đúng đắn về những nét đặc thù của vùng

---

[1] Dẫn theo: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, bản dịch Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 11, 12, 224 - 379.

văn hóa Huế. Ngày nay, nhận thức trên được bổ sung bằng các công trình nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn như địa văn hóa, địa phương chí, dân tộc học, khảo cổ học, chính trị học, folklore học... Từ đó, chúng ta có thể đề cập đến các loại hìnhh văn hóa Huế trên các bình diện địa lý, lịch sử, sinh thái, dân tộc, xã hội... Dưới đây xin điểm qua vài nét.

1. Yếu tố địa lý tự nhiên.

Mặc dù địa bàn không rộng lớn, nhưng Huế lại có đủ các dạng địa hình cũng như các hệ sinh thái khá tiêu biểu.

a) Phân hệ theo địa hình, chúng ta có:

- Vùng núi - đồi.
- Vùng cồn - rẫy.
- Vùng vườn - ruộng.
- Vùng trầm - bàu.
- Vùng trãng - bãi.
- Vùng chiêm - trũng.
- Vùng sông - suối.
- Vùng phá - biển.

b) Phân hệ theo sinh thái, chúng ta có:

- Thực vật xuất hiện từ tảo, rong như rau câu đến các loại thảo mộc quý hiếm như trắc, mun. Về hệ này, sách *Đại Nam nhất thống chí* của Sử quán triều Nguyễn cũng đã liệt kê được 545 loài (lúa nếp, đậu mè, củ, nấm, hoa quả, cây thân dây, thân gỗ...).

- Động vật cũng rất phong phú, đa dạng, sách *Đại Nam nhất thống chí* liệt kê được 229 loài côn trùng, chim thú, cá cua...[2].

Tất nhiên, những bảng liệt kê ấy chắc chắn chưa đầy đủ và cũng chưa được khoa học, nhưng phần nào thể hiện được sự phân bố các loài cây con trên khắp các vùng địa hình nêu trên. Ngày nay, riêng ở vườn Quốc gia Bạch Mã, qua khảo sát bước đầu, người ta đã phát hiện 45 loài thú, 230 loài chim, trên 500 loài thực vật...[3].

---

[2] Dẫn theo: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, bản dịch Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 11, 12, 224 - 379.

[3] Hữu Ngọc (chủ biên), *Từ điển văn hóa cổ truyền Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1995, tr. 59.

2. Yếu tố dân tộc - dân cư.

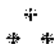
Với tỷ lệ nhiều ít khác khau, cư dân Huế có đủ các nhóm dân tộc tiêu biểu của vùng Đông Nam Á, như:

- Nhóm Mã Lai - Đa Đảo mà đại biểu là tộc Chăm.
- Nhóm Môn - Khmer gồm các tộc Cà Tu, Tà Ôi (Pacô, Pahi), Vân Kiều.
- Nhóm Việt Mường là người Kinh.
- Nhóm Hán - Tạng kiều cư.

Do đó, các dòng văn hóa lớn Sa Huỳnh (Ấn Độ - Champa), Đông Sơn (Việt), Đường - Hán (Trung Quốc), Môn Khmer đã có điều kiện giao lưu, hội nhập hòa quyện làm nên nền văn hóa truyền thống.

3. Yếu tố xã hội - nhân văn.

Với tư cách một trong những trung tâm thành lập sớm của đất nước, Phú Xuân - Huế có điều kiện tiếp nhận các giá trị tinh thần của Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo, và cả Ki Tô giáo cùng với tín ngưỡng dân gian bản địa. Điều thực sự đáng quan tâm là các tư tưởng về dân quyền, nữ quyền, dân chủ, bình đẳng, độc lập, tự do, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản từng thời kỳ đã được giới thiệu, truyền bá sớm và đi vào cuộc sống của cư dân, mặc dù hệ ý thức phong kiến không kém phần "thâm căn cố đế".



Như vậy, văn hóa Huế là một phức hệ phong phú, đa dạng, nhiều phương nhiều chiều, nhiều góc độ tham chiếu khác nhau. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể quy vào hai lĩnh vực văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể như cách phân loại mới nhất gần đây. Riêng văn hóa vật thể thì bao gồm cả cảnh quan thiên nhiên và các di tích - kiến trúc nhân tạo; chúng quan hệ hữu cơ với nhau, cảnh quan làm nên chất thơ, chất nhạc cho di tích, và di tích cũng làm nên vẻ đẹp, cái duyên cho cảnh quan. Tất cả phản ánh ý thức và cung cách ứng xử của con người trong mối tương quan giữa tiểu vũ trụ là cái tâm cá nhân và đại vũ trụ là thiên nhiên vạn vật, giữa tam vị biệt xưng nhưng nhất thể là Đấng Sáng Tạo (Brahma), Đấng Bảo Vệ (Vishnu) và Đấng Hủy Diệt (Civa), giữa Con Người (Tykuôi) và Siêu Nhiên (Yang)...

Di tích - cảnh quan Huế được xếp vào loại hình văn hóa vật thể, đã, đang và sẽ được cư dân Huế sáng tạo, bảo tồn và hưởng thụ vì lợi ích cao cả của loài người, hướng tới Chân - Thiện - Mỹ. Tuy vậy,



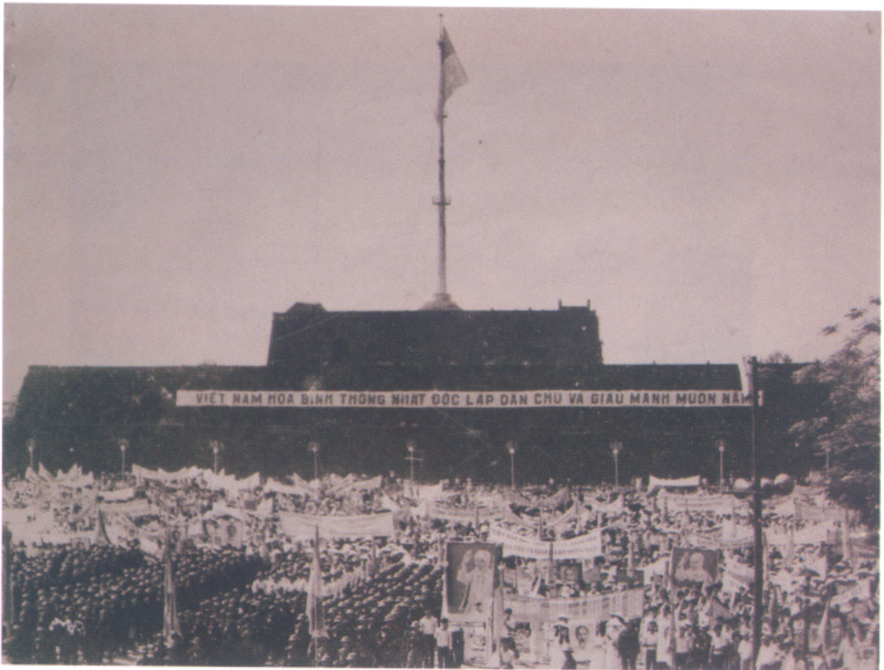
Lễ hội áo dài, Festival 2004. Ảnh: Phạm Văn Tý.



Ngự đạo hồi cung, Festival 2004. Ảnh: Phạm Văn Tý.



Tiến vào thành Huế, Xuân 68. Ảnh tư liệu: Nhà Bảo tàng Huế.



Huế ngày vui giải phóng 30.4.1975. Ảnh: TTXVN.



Đúc đồng, nghệ nhân Tống Viết Tuấn. Ảnh: Đào Hoa Nữ.



Chạm gỗ. Ảnh: Phạm Văn Tý.



Đón nhận di sản văn hoá Thế giới - Quần thể di tích Huế, 1993.



Lễ tưởng niệm 50 năm ngày mất của nhà vua yêu nước Duy Tân, 1945 - 1995. - Goerges Vĩnh San, con trai vua Duy Tân (đeo kính), phát biểu tại buổi lễ. Ảnh tư liệu: Đông Sơn.



Hội thảo khoa học Kỷ niệm 690 năm Thuận Hoá - Thừa Thiên Huế, 1306 - 1996 - Những chặng đường lịch sử. Ảnh: Đông Sơn.



Chủ tịch đoàn Hội thảo khoa học Phú Xuân - Thuận Hoá thời Tây Sơn, 12.2001. Ảnh tư liệu: Đỗ Bang.



Đại biểu viếng lăng danh nhân Trần Văn Ký trong dịp kỷ niệm 200 năm ngày mất, 1801 - 2001. Ảnh tư liệu: Đỗ Bang.



Chủ tịch đoàn Hội thảo khoa học Việt Nam - 100 năm phong trào Đông du và hợp tác Việt - Nhật để bảo tồn, phát triển di sản văn hoá Huế, Huế - 10.2005. Ảnh tư liệu: Đỗ Bang



Lễ trao Bằng công nhận Nhã nhạc Huế - kiệt tác di sản văn hoá nhân loại, 1. 2003, Paris. Ảnh tư liệu: Phan Phùng.

những tác nhân ngược chiều, khách quan là địa lý tự nhiên, chủ quan là trình độ nhận thức, đã đẩy chúng đến đứng trước những vấn đề của thời đại, vấn đề truyền thống và cách tân, phát triển, vấn đề cuộc sống và môi trường sinh thái... Vậy chúng ta phải làm gì? Làm như thế nào? Phải ứng xử ra sao đối với mối quan hệ giữa con người và cảnh quanh - di tích? Đó chính là những vấn đề nghiêm túc, đòi hỏi phải có những giải pháp đúng đắn và đầy đủ. Dưới đây, chúng tôi chỉ xin được đề xuất vài ý kiến chủ quan hạn hẹp để đóng góp phần nhỏ vào vấn đề lớn ấy.

II - ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC LOẠI HÌNH CẢNH QUAN - DI TÍCH HUẾ

Cảnh quan - di tích vùng Huế có những đặc điểm về tính chất và loại hình vừa mang những nét phổ quát, vừa mang những nét khu biệt. Sau đây, chúng tôi xin đi sâu vào từng loại hình cụ thể khách quan và di tích.

1. Cảnh quan.

Toàn cảnh Huế là một bức tranh thủy mặc hoành tráng mà trung tâm là con sông Hương và những nét chấm phá của núi đồi, vườn ruộng, khe suối... có thể quy vào hai nhóm chính: nhóm đất và nhóm nước.

Đất ở đây không có hang lớn động sâu, không có đèo cao dốc thẳm, nhưng lại có những dãy núi liên hoàn vững chãi, chia ngọn ra bình nguyên, như hòn Duệ (Xước Dũ), hòn Đốn (Kim Phụng hay Thương Sơn), hòn Chén (Ngọc Trản hay Uyển Sơn), núi Truồi, dãy Bạch Mã... và dư ảnh là những quả núi trơ vơ điểm xuyết giữa vùng làng xóm như gò Hà Khê, núi Ngự Bình (hòn Mô), núi Bân (Ba Tầng), đồi Vọng Cảnh, đồi Thiên An, đồi Từ Hiếu, núi Thúy Vân, núi Linh Thái... Đất ở đây cũng chẳng mênh mông bát ngát, "thẳng cánh cò bay", nhưng vẫn có vườn cây Nguyệt Biều, Lương Quán, Kim Long, Cồn Hến, Bãi Dâu, nhất là Vỹ Dạ với "vườn ai mướt quá xanh như ngọc"; có những cánh đồng An Cựu "gạo de nuôi mẹ già", Thanh Lam, La Chử; có những bãi tắm Thuận An, Cảnh Dương, Lăng Cô v.v...

Nước ở đây cũng chẳng có "cuộn cuộn sông dài chảy tận đâu", mà chỉ có vài dòng "sóng gợn trường giang buồn điệp điệp"; sông Hương như dải lụa lượn lờ qua thảm cây hay thanh kiếm dựng giữa trời xanh; sông Ô Lâu, sông Bồ, sông Truồi thanh mảnh hiền hòa gắn bó với đời người từ thủa lọt lòng đến lúc xuôi tay... Nước ở đây còn là ao, hồ, vụng, đầm, phá, vừa giúp con người sinh cơ lập nghiệp, vừa làm nơi giao lưu núi biển, như những mạch nguồn tình cảm chứa chan...

Cảnh quan Huế gắn với khí hậu phong thổ tự nhiên và nhân tạo, gắn với môi trường sinh thái hệ động thực vật đa dạng về chủng loại, làm cho từ thành thị đến nông thôn quanh năm cây cối xanh tươi mát mẻ, hoa thơm quả chín ngon lành. Toàn bộ là một khu vườn lớn đẹp đẽ, xinh xắn, say đắm lòng khách du quan, thú vị tuyệt vời... Cảnh quan Huế gắn với tiến trình phát triển của xã hội, là dấu ấn lịch sử của từng thời kỳ, là nơi ký thác các tầng văn hóa của tiền nhân, góp vào đất nước bốn nghìn năm...

2. Di tích*.

Trong môi trường cảnh quan nói trên, di tích Huế ra đời và tồn tại đến nay bao gồm nhiều hệ, như hệ di tích khảo cổ học (di chỉ), hệ di tích kiến trúc (dân gian, cung đình, tín ngưỡng), hệ di tích lịch sử (phong kiến, yêu nước, cách mạng)... Chúng đan xen dày đặc, quy mô khác nhau, khó phân biệt liệt kê một cách rạch ròi đầy đủ, bởi lẽ trên một đơn vị di tích thường có sự phối hợp hài hòa các yếu tố dân gian và cung đình, truyền thống và cách mạng, trở thành một đường nét độc đáo với tính chất đặc trưng dân tộc. Tuy nhiên, dựa vào chỗ nổi trội nhất của di tích, chúng ta tạm xếp vào một trong những nhóm sau đây.

a) Di chỉ khảo cổ học, gồm những địa điểm chứa đựng các tầng văn hóa ở các độ sâu khác nhau, có thể khai quật để thu lượm hiện vật cổ ghi dấu ấn một hay nhiều thời kỳ lịch sử. Trên địa bàn xứ Huế, chúng ta có:

- Những dấu vết thành cổ, như thành Lồi ở Nguyệt Biều (xã Thủy Biều, Huế), thành Hóa Châu ở Thành Tây (xã Quảng Thành, Quảng Điền), thành Bân (Khu Túc?) ở Phú Ốc (thị trấn Tứ Hạ, Hương Trà). Đó là ba tòa thành gắn liền với nền văn hóa quân sự của vương quốc Champa từ thế kỷ XIV trở về trước (riêng thành Hóa Châu còn chứa đựng văn hóa Đại Việt thế kỷ XIV - XVIII, bản đồ của Bùi Thế Đạt năm 1774 ghi là "Chiêm Thành cổ thành").

- Những dấu vết khu mộ chum, như Cồn Ràng (xã Hương Chữ, Hương Trà), Cửa Thiềng (thị trấn Tứ Hạ, Hương Trà), Kẻ Vạn (Kim Long, Huế)... Đó cũng là những địa chỉ chứa đựng nền văn hóa xã hội Sa Huỳnh, gắn liền với tập tục tang ma của dân tộc Chăm.

- Những dấu vết khu sản xuất, như lò gốm Mỹ Xuyên (xã Phong Hòa, Phong Điền), Thọ Cương thượng khố (xã Thủy Biều, Huế), phố

* Xem thêm phần *Phụ lục* ở cuối bài.

cảng Thanh Hà (xã Hương Vinh, Hương Trà)... Những di chỉ ấy liên quan đến sinh hoạt công thương nghiệp của xứ Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn, thế kỷ VII - XVIII.

- Các hang động ở Nam Đông và A Lưới là những di chỉ gắn liền với nền văn hóa Sa Huỳnh, đan xen với văn hóa Đông Sơn và Môn Khmer...

- Ngoài ra, nhiều di chỉ khác thuộc về văn hóa Champa, Sa Huỳnh muộn, như hòn Rùa (Linh Thái, xã Vinh Hiền, Phú Lộc), Cổ Tháp (xã Quảng Vinh, Quảng Điền), Liễu Cốc (xã Hương Xuân, Hương Trà), lưu vực sông Ô Lâu, sông Bồ, sông Hương (bao gồm hệ phù điêu, tượng đá, văn khắc, từ đường, cầu cống, biểu vật...).

b) Di tích kiến trúc, có kiến trúc dân gian, kiến trúc tín ngưỡng tôn giáo, kiến trúc cung đình.

- Kiến trúc dân gian gồm các loại hình nhà ở, các thiết chế đình, miếu... phân bố đều khắp trên địa bàn, mang đậm nét dấu ấn văn hóa dân gian từ nội dung đến hình thức. Cách sắp xếp các công trình kiến trúc phối hợp với cảnh quan chung quanh, theo kiểu thức của thuật phong thủy trên diện rộng, như một trường thử nghiệm để các tay thợ thủ công nghiệp rèn luyện kỹ năng kỹ xảo nghề mộc, nghề nề truyền thống, làm cơ sở cho đỉnh cao của kiến trúc cung đình về sau, hay vận dụng kiến trúc cung đình vào kiến trúc dân gian...

- Kiến trúc cung đình là phức hệ di tích kiến trúc gồm thành quách, cung điện, đàn miếu, uyển hựu, lăng tẩm, đài tạ, phủ đệ, quan thự... gắn bó với nhà Nguyễn, triều đại phong kiến cuối cùng của Việt Nam, ra đời từ đầu thế kỷ XIX cho đến đầu thế kỷ XX. Với tư tưởng chủ đạo mang màu sắc văn minh truyền thống Trung Quốc cổ đại, hệ thống này đã được chọn lựa đề xuất và đã được cơ quan UNESCO của Liên Hiệp Quốc chính thức công nhận là Di sản Văn hóa Nhân loại năm 1993.

- Kiến trúc tín ngưỡng - tôn giáo gồm các thiết chế tín ngưỡng dân gian và tôn giáo như am miếu (thờ Mẫu, thờ Thần), lăng mộ, từ đường (nhà thờ họ), chùa Phật, giáo đường, thánh thất... Loại hình này vô cùng phong phú, đa dạng, là nguồn tư liệu dồi dào trong việc nghiên cứu tìm hiểu đời sống tinh thần của cư dân Huế, làm sáng tỏ nhiều điều trong vấn đề khoa học xã hội và nhân văn địa phương.

c) Di tích lịch sử - cách mạng Huế gắn với quá trình đấu tranh vì độc lập tự do của các tầng lớp nhân dân Huế. Con người nơi đây vốn mang trong mình truyền thống yêu nước của dân tộc. Các thế hệ xa xưa từng tham gia các cuộc kháng chiến giữ nước vĩ đại dưới ngọn cờ

Lam Sơn thế kỷ XV và theo đoàn quân của vị anh hùng áo vải Tây Sơn... Hậu duệ thời đại ngày nay vẫn nối gót cha ông, làm nên những chiến công hiển hách đánh thực dân Pháp, đuổi đế quốc Mỹ, từ cuộc binh biến Ất Dậu (1885), phong trào chống thuế (1908)... đến sự nghiệp cách mạng do Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Thắng lợi cuối cùng mùa xuân 1975 mở ra một thời kỳ mới cho Huế, thời kỳ xây dựng quê hương vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh... Dấu ấn những cuộc đấu tranh yêu nước và cách mạng ấy tồn tại trong một số di tích Huế, như miếu Đại Càn (phường Phú Hội, Huế), Tổng Hội Sinh viên (đường Trương Định, Huế), Trường Bá Công (tức trường Công nhân Cơ điện Huế, phường Vĩnh Ninh, Huế)... Đặc biệt là những di tích liên quan đến thời niên thiếu của Bác Hồ như ngôi nhà đường Mai Thúc Loan (Thành Nội, Huế), đình làng Dương Nỗ (Phú Vang)...



Cảnh quan - di tích Huế ra đời, tồn tại và cùng phát triển với vùng đất này qua nhiều thế kỷ. Đây là kết quả của quá trình lựa chọn để tạo nên sự hài hòa giữa nhịp điệu của cảnh quan vốn có và màu sắc của công trình kiến trúc, làm thành "bài thơ đô thị tuyệt tác". Do đó, mỗi đơn vị di tích tồn tại trong một môi trường sinh thái khá hoàn hảo, có thể là môi trường tự nhiên, cũng có thể là môi trường nhân tạo, nhưng nhanh chóng trở thành một thực thể sống động đầy tính xã hội - nhân văn, không tách rời tâm thức, tâm linh con người xứ Huế dù thuộc bất cứ tầng lớp nào. Bởi vì đã là nhà nghệ sĩ, thì không còn phân biệt vua, quan hay dân nữa... Kết cấu nói trên đã được nhiều nhà nghiên cứu văn hóa học định danh là "vườn Huế", "nhà vườn", "thành phố vườn"... Ở đây, chúng tôi muốn nhấn mạnh thêm giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể trong vườn Huế. Sống với vườn Huế (nhà, đình, chùa, cung, miếu, lăng...), con người không những và không chỉ hưởng thụ những ích lợi về vật chất, mà còn hưởng thụ những giá trị tinh thần để tự nâng cao tình cảm, tư tưởng của mình.

Có thể nói cảnh quan - di tích Huế vừa là đối tượng sáng tạo, mục tiêu sáng tạo, vừa là môi trường sáng tạo nghệ thuật mà cư dân Huế đã dày công xây dựng, vun đắp vì những giá trị vĩnh hằng của cái đúng, cái tốt và cái đẹp vậy. Nếu chúng ta ngày nay chỉ biết thừa hưởng mà không biết bảo tồn, phát huy thì quả là phụ lòng cha ông ngày xưa xiết bao!

III - HIỆN TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT HƯỚNG BẢO VỆ - SỬ DỤNG

1. Hiện trạng cảnh quan - di tích Huế.

Trải qua nhiều năm tháng, cảnh quan - di tích Huế không tránh khỏi suy thoái hay biến dạng do nhiều nguyên nhân khác nhau, hoặc chịu sự tác động của môi trường địa lý (nắng mưa, bão lũ, ẩm thấp...), hoặc sự chi phối của quy luật tồn tại của vật chất (thay đổi trạng thái, hình thể), hoặc bị các loài sinh vật hủy hoại (mối mọt), hoặc do chính bàn tay của con người tàn phá (chiến tranh, vì lợi ích nhãn tiền, mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển, truyền thống và cách tân)... Từ đó nẩy sinh vấn đề đòi hỏi phải vừa sử dụng, vừa bảo vệ nhằm phát huy giá trị văn hóa của cảnh quan - di tích thành một động lực nội tại thúc đẩy xã hội tiến lên về nhiều mặt.

Cảnh quan - di tích Huế không chỉ là một tài sản quý giá của Huế, mà còn là một bộ phận văn hóa vật thể đặc sắc của đất nước ta, và là một trong 440 di sản tự nhiên và văn hóa của thế giới. Nhưng quần thể này hiện đang bị xuống cấp, có khi rất nghiêm trọng, đối đầu với một thực tế khắc nghiệt gồm các mặt sau đây:

a) Từ sự biến động của môi trường sinh thái.

Đối với vùng Huế, do hai cuộc chiến tranh tàn phá, nặng nề nhất là chủ trương "làm trụi lá cây", cùng với sự thiết lập "vành đai trắng", "quân lực Hoa Kỳ" đã rải thảm chất độc hóa học màu da cam, nên thảm thực vật ở Trường Sơn và vùng ven bị hủy hoại một thời gian dài, hậu quả chưa chấm dứt, làm hỏng đi quá trình phát triển tự nhiên. Bom đạn cũng là tòng phạm gây nên sự đổ vỡ, biến mất của nhiều công trình. Tất nhiên không chỉ vào thời cận đại. Xưa, sách *Đại Nam nhất thống chí* khi liệt kê nhiều chùa chiền, đàn miếu, thường chép thêm "hư nát sau cơn binh hỏa". Nhưng những cuộc chiến như quân Trịnh chiếm Phú Xuân (1775), Tây Sơn giải phóng Thuận Hóa (1786), quân Nguyễn khôi phục Phú Xuân (1800), dù sao cũng không khủng khiếp bằng những cuộc chiến ở thế kỷ XX này, với rốc-két, na-pan, B.52...

Khí hậu Huế cũng nổi tiếng khắc nghiệt. Biên độ nhiệt dao động mạnh, nắng mưa thay đổi đột ngột, khiến cho các công trình kiến trúc xuống cấp nhanh chóng nếu không sửa chữa kịp thì có nguy cơ làm mồi cho mối mọt... Mặt khác, sự khai thác rừng bừa bãi còn tệ hại hơn trong hai thập niên qua (1975 - 1995) làm cho "lá phổi" nhỏ bé của Huế tổn thương, lại thêm nạn đãi cát đào vàng thực hiện giấc mơ làm giàu cũng bổ sung vào dòng chảy của các con sông một lượng đất

đá quá ngưỡng!... Từ đó, cảnh quan môi trường Huế biến dạng, đặc biệt con sông Hương thơ mộng tuyệt vời đã phải gánh chịu nhiều hậu quả của các sự cố nói trên, như lòng sông bị bồi lắng, dòng chảy bị phá vỡ, nếu không kịp cứu vãn chắc chắn Huế sẽ không còn là Huế nữa, bởi vì sông Hương chính là linh hồn của thành phố này... Những di tích của làng xã họ tộc như đình, miếu, từ đường được nhân dân đóng của góp công trùng tu, tôn tạo, còn nhiều di tích khác trên địa bàn thành phố Huế, đặc biệt phủ đệ, thì ít được ngó ngàng đến, đang đi vào giai đoạn nứt nẻ, mục ruỗng đồng loạt, ít ra cũng trên 90% (theo đợt khảo sát vừa qua của Nhà Bảo tàng thành phố Huế để thực hiện đề tài do Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường chủ trì)...

b) Từ nhu cầu trùng tu, quản lý và sử dụng.

Có thể thấy rằng hầu hết cảnh quan - di tích vùng Huế ít nhiều đều có nhu cầu trùng tu, tôn tạo khẩn trương. Điều này hợp quy luật tự nhiên, bởi vì chúng đã được xây dựng tối thiểu cũng hơn một thế kỷ rồi. Nhưng thực tế thì "lực bất tòng tâm", khối lượng cảnh quan - di tích quá lớn mà kinh phí hạn chế; nơi có điều kiện thì "nhân dân và nhà nước cùng làm", nơi có nhu cầu cấp bách thì nhà nước trực tiếp đầu tư. Mặc dù đã cố gắng vượt bậc, nhưng vẫn còn khoảng cách rất xa so với khả năng. Vả lại, khi tiến hành trùng tu, tôn tạo hay phục chế, một vấn đề quan trọng sẽ nẩy sinh là phương pháp khoa học phải như thế nào để cho đối tượng khỏi bị biến dạng, lâm vào số phận của chiếc cầu Trường Tiền, hằn lên "nỗi đau trăm năm" của thành phố Huế!

Bên cạnh đó, vấn đề quản lý và sử dụng cũng cần được giải quyết hợp lý, vì thực tế hiện đang trong tình trạng chồng chéo về phân công phân nhiệm quản lý và khai thác bừa bãi và quá mức đối tượng. Tất nhiên, chúng ta cần khẳng định rằng cảnh quan - di tích Huế đã, đang và sẽ cùng tham gia vào tiến độ phát triển đi lên của thành phố cũng như tỉnh nhà. Sự đóng góp của quy trình quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng cảnh quan - di tích Huế vào nhịp độ tăng trưởng kinh tế, xã hội, văn hóa của địa phương là đúng hướng và tất yếu. Điều quan trọng là phải đề xuất được một phương pháp khoa học cho mỗi vấn đề để đạt hiệu quả tối ưu...

Tóm lại, di tích - cảnh quan Huế đang chịu sự tác động bởi hai lực ép. Đó là vấn đề môi trường, khí hậu, thời gian, và số lượng khách tham quan ngày càng nhiều và đủ loại hạng, đủ mọi trình độ, nhận thức và văn hóa khác nhau. Người thức thời không khỏi đau lòng khi

nhìn những quả chuông đồng, những tấm bia đá hàng trăm năm bị kẻ xấu khắc vạch bậy bạ lên trên như ở chùa Thiên Mụ chẳng hạn! Trong lúc ấy, công tác bảo vệ và trùng tu đang gặp nhiều khó khăn về kinh phí...

2. Đề xuất những phương án khả thi.

Việc bảo tồn, khai thác và sử dụng cảnh quan - di tích đã được Quốc hội và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, ở điều 34, đã ghi nhận rằng: "Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển các di sản văn hóa dân tộc, chăm lo công tác bảo tồn, bảo tàng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy tác dụng của các di tích lịch sử, cách mạng, các di tích di sản văn hóa, các công trình nghệ thuật, các danh lam thắng cảnh. Nghiêm cấm các hành động xâm phạm đến các di tích lịch sử, cách mạng, các công trình nghệ thuật, các danh lam thắng cảnh". Nhằm cụ thể hóa tinh thần trên, ngày 31-4-1984, Hội đồng Nhà nước đã ban hành pháp lệnh về "Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh" gồm 5 chương, 27 điều. Từ những văn bản pháp quy cao nhất ấy, dưới đây chúng tôi xin đề xuất một số vấn đề cụ thể, trước mắt về di tích - cảnh quan xứ Huế nói chung.

a) Về phân cấp quản lý.

Do điều kiện thực tế nên trên địa bàn thành phố Huế, việc quản lý một đơn vị di tích - cảnh quan được phân công như sau: thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của các cấp chính quyền (phường xã, thành phố, huyện và tỉnh), thực thi tác nghiệp văn hóa của các cơ quan chức năng (Ban Văn hóa, Sở Văn hóa, Nhà Bảo tàng Huế, Bảo tàng Tổng hợp Thừa Thiên Huế, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Cổ vật Huế, Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô...). Vì vậy, việc phân cấp quản lý cần được đặc biệt chú trọng tiến hành nghiêm túc, đầy đủ, cụ thể và rõ ràng...

Đây là một việc làm không khó nhưng cho đến nay việc phân cấp quản lý đối với hệ thống di tích cảnh quan dày đặc trên địa bàn thành phố vẫn chưa được triển khai đồng bộ bằng các văn bản, do đó mà công tác phối kết hợp chưa đều, xác định quyền lợi và trách nhiệm chưa cụ thể.

b) Về các văn bản pháp quy.

Đến nay, về lĩnh vực này, chúng ta đã có những văn bản pháp quy từ hiến pháp đến pháp lệnh, thông tư, chỉ thị của Bộ chủ quản và các

cấp chính quyền. Các cơ quan chức năng đã tích cực triển khai, song việc cụ thể hóa các văn bản chung ấy bằng những văn bản dưới luật vẫn còn hạn chế, thời gian đến cần phải có các loại văn bản hướng dẫn về các nhóm:

- Mối quan hệ giữa cảnh quan di tích với đất đai.

- Việc xác lập quyền sở hữu di tích với quyền sử dụng đất.

- Việc quản lý, bảo tồn, sử dụng: quyền lợi và nghĩa vụ của người khai thác (cá nhân, tập thể, cơ quan du lịch, cơ quan văn hóa).

- Nâng cao năng lực chấp hành pháp luật của công dân đối với di tích cảnh quan Huế.

Ngoài ra, số công việc cụ thể khác cũng cần quan tâm như:

- Tiến hành tổng kiểm kê, đánh giá phân loại di tích cảnh quan, lập hồ sơ khoa học ban đầu. Xác lập mức độ giá trị bảo vệ (cấp cơ sở phường xã, cấp thành phố, cấp tỉnh và cấp quốc gia).

- Có chủ trương riêng đối với các di tích di chỉ khảo cổ về việc điều tra, khảo sát, nghiên cứu tổng quát, khoanh vùng bảo vệ khảo cổ học.

- Phát động toàn dân bảo tồn và phát huy giá trị của di tích cảnh quan.

c) Về việc khai thác sử dụng.

Để khai thác và sử dụng di tích - cảnh quan có hiệu quả, chúng ta cần phải củng cố quá trình đưa di tích vào quy trình phục vụ tham quan - du lịch, vẫn chú trọng mặt sinh hoạt văn hóa với những lễ hội truyền thống, những hoạt động giáo dục. Trong trùng tu tôn tạo hết sức tôn trọng phương pháp khoa học, không vì điều kiện kinh phí (ít hoặc nhiều) mà làm biến dạng di tích. Thực hiện tốt chương trình "lấy di tích nuôi di tích" nhưng không phải tất cả vì chương trình ấy, mà phải có kế hoạch triển khai huy động nguồn vốn bảo tồn di tích cảnh quan môi trường từ các lĩnh vực kinh tế khác. Cần phải có đề án khoa học khai thác di tích như:

- Một là về lĩnh vực xem di tích là một đối tượng nghiên cứu, phục vụ các luận án tốt nghiệp, các đề tài khoa học, phải chú trọng chế độ "bản quyền" của di tích. Nghiên cứu phải nhằm mục đích tìm hiểu và nâng cao giá trị vốn có của di tích - cảnh quan, từ đó đề xuất được phương án bảo vệ, trùng tu và sử dụng hợp lý.

- Hai là về lĩnh vực văn hóa - du lịch. Ngày nay có nhiều thành phần khai thác di tích vì mục đích kinh tế như bán hàng lưu niệm,

chụp ảnh lưu niệm, bán vé tham quan v.v... Điều cần đặc biệt chú trọng là phải đảm bảo vệ sinh môi trường. Phải có quy chế về tham quan du lịch, cắm trại. Cơ quan chủ quản phải nghiên cứu bố trí các công trình phụ để thu gom rác. Hiện nay, những người bán hàng lưu niệm, quà bánh giải khát tập trung khá đông ở di tích - cảnh quan. Đây là lao động chính đáng, song vì là lao động ở một điểm văn hóa nên cần phải được hướng dẫn, tổ chức sắp xếp để bảo đảm nhu cầu giữ gìn di tích cảnh quan.

d) Về công tác giáo dục.

- Đưa vào chương trình giáo dục các cấp nội dung về bảo tồn - sử dụng cảnh quan - di tích Huế.

- Nâng cao nhận thức của nhân dân về việc ứng xử với di tích; ngăn chặn và nghiêm cấm sự phục hồi dị đoan mê tín trong các sinh hoạt lễ hội ở di tích; xử lý nghiêm minh các cá nhân, tập thể, cơ quan đơn vị xâm phạm di tích, khen thưởng kịp thời các việc làm bảo tồn di tích có hiệu quả.

- Hình thành các chương trình nghiên cứu khoa học các cấp về di tích - cảnh quan Huế.

IV - VÀI DÒNG TẠM KẾT

Trở lên là một số ý kiến chủ quan đề xuất về việc bảo tồn và phát huy tác dụng của di tích - cảnh quan Huế trong tình hình trước mắt. Phát triển là một quy luật khách quan, đồng thời là một xu thế tất yếu. Thành phố Huế đã, đang và sẽ phát triển ngày càng mạnh hơn về kinh tế, văn hóa, xã hội. Những thành tựu của khoa học kỹ thuật sẽ nhanh chóng chiếm lĩnh các vị trí trong đời sống truyền thống của người dân. Thế nhưng người Huế và những người nặng tình với văn hóa Huế sẽ không bao giờ quay lưng lại với bề dày lịch sử - văn hóa mà di tích cảnh quan là một thành tố quan trọng. Vậy làm gì, làm như thế nào để những giá trị chân thiện mỹ truyền thống ấy trở thành động lực trong quá trình phát triển vì lợi ích của con người, quả là một vấn đề kiên trì, bền bỉ, thận trọng, không chậm chạp ù lì, cũng không vội vã thiếu sót... Tất cả đều thuộc về nghĩa vụ của mọi người, mọi giới; các cơ quan chức năng tham mưu, các cơ quan quyền lực chỉ đạo và các cơ quan chuyên môn quản lý; phải thật sự đồng bộ mới đạt hiệu quả cao...

Huế, ngày 1-7-1997

PHỤ LỤC:

I - QUẦN THỂ DI TÍCH HUẾ ĐƯỢC CÔNG NHẬN LÀ DI SẢN THẾ GIỚI

1. Trấn Hải thành (Thuận An, Phú Vang).
2. Trấn Bình đài (Thuận Lộc, Huế).
3. Hoàng thành (Thuận Hòa, Huế).
4. Kinh thành (Huế).
5. Văn miếu (Hương Hồ, Hương Trà).
6. Chùa Thiên Mụ (Hương Long, Huế).
7. Lăng Dục Đức (An Cựu, Huế).
8. Hổ Quyền (Thủy Biều, Huế).
9. Lăng Tự Đức (Thủy Xuân, Huế).
10. Đàn Nam Giao (Trường An, Huế).
11. Lăng Đồng Khánh (Thủy Xuân, Huế).
12. Lăng Thiệu Trị (Thủy Bằng, Hương Thủy).
13. Điện Hòn Chén (Hương Thọ, Hương Trà).
14. Lăng Khải Định (Thủy Bằng, Hương Thủy).
15. Lăng Minh Mạng (Hương Thọ, Hương Trà).
16. Lăng Gia Long (Hương Thọ, Hương Trà)

(*Nguồn*: Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô)

II - DANH MỤC DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA VÀ DANH LAM THẮNG CẢNH ĐÃ ĐƯỢC BỘ VĂN HÓA THÔNG TIN RA QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN (tính đến tháng 7-1997)

A. THÀNH PHỐ HUẾ:

1. Thư quán Thuận Hóa (Phú Hòa, 95 Phan Đăng Lưu).
2. Núi Bân (Thủy An).
3. Khu mộ và Nhà thờ Tổ kim hoàn (Trường An - Phú Cát).
4. Khu lưu niệm danh nhân Phan Bội Châu (Trường An - Thủy Xuân).
5. Trường Kỹ nghệ thực hành Huế (Vĩnh Ninh).
6. Lăng mộ và Từ đường Tuy Lý vương (Phường Đúc - Vĩ Dạ).
7. Ngôi mộ chung Thái Phiên và Trần Cao Vân (Thủy Xuân).
8. Địa điểm Trường Quốc học (Vĩnh Ninh).
9. Kinh thành Huế (Thuận Thành, Thuận Lộc, Thuận Hòa, Tây Lộc, Phú Hòa, Phú Bình, Phú Thuận).
10. Lăng Tự Đức (Thủy Xuân).
11. Lăng mộ Nguyễn Khoa Chiêm, Nguyễn Khoa Đăng (Thủy An).
12. Thanh Bình từ đường (Phú Hiệp).
13. Chín Hầm và nhà Ngô Đình Cẩn (Thủy An).
14. Nhà 112, Mai Thúc Loan (Thuận Lộc).
15. Đình Phú Xuân (Tây Lộc).
16. Lăng mộ Trần Thúc Nhẫn (Thủy Xuân).
17. Nhà thờ và lăng ông Tổ đúc đồng Huế (Phường Đúc).
18. Chùa Thiên Mụ (Hương Long).

B. HUYỆN PHÚ VANG:

19. Địa điểm lưu niệm Bác Hồ (Phú Dương).
20. Đình An Truyền (Phú An).
21. Nhà lưu niệm Nguyễn Chí Diểu (Phú Mậu).
22. Đình Dương Nỗ (Phú Dương).
23. Nhà thờ Nguyễn Khoa (Phú Thượng).

C. HUYỆN HƯƠNG TRÀ:

24. Mộ nhà thơ Đặng Huy Trứ (Hương Xuân).
25. Địa đạo Khu ủy Trị Thiên Huế (Hương Vân).
26. Lăng Minh Mạng (Hương Thọ).
27. Tháp Liễu Cốc (Hương Xuân).

D. HUYỆN PHONG ĐIỀN:

28. Lăng mộ Trần Văn Kỷ (Phong Bình).
29. Lăng mộ và nhà thờ Nguyễn Tri Phương (Phong Chương).
30. Đoạn cuối đường 71 đường Hồ Chí Minh (Phong Mỹ).
31. Chùa Giác Lương (Phong Hiền).
32. Lăng mộ Đặng Huy Trứ (Phong Sơn).

Đ. HUYỆN HƯƠNG THỦY:

33. Cầu ngói Thanh Toàn (Thủy Thanh).
34. Phủ thờ Tôn Thất Thuyết (Thủy Thanh).
35. Đình Hòa Phong (Thủy Tân).
36. Lăng Khải Định (Thủy Bằng).
37. Đình Vân Thê (Thủy Thanh).

E. HUYỆN PHÚ LỘC:

38. Đình Bàn Môn và mộ Trần Quý công, Hoàng Quý công (Lộc An).
39. Ngã ba Ràng Bò, bến Cây Đa Đá Bạc (Lộc Điền).
40. Đình Mỹ Lợi (Vinh Mỹ).
41. Chùa Thánh Duyên (Vinh Hiền).

G. HUYỆN A LƯỚI:

42. Dốc Con Mèo đường Hồ Chí Minh (Hồng Vân).
43. Ngã ba đầu đường 71, đường 14B đường Hồ Chí Minh (Hồng Vân).
44. Ngã ba đầu đường 72, đường 14B đường Hồ Chí Minh (Phú Vinh).
45. Ngã ba đầu đường 73, đường 14B đường Hồ Chí Minh (Hương Phong).
46. Ngã ba đầu đường 74, đường 14B đường Hồ Chí Minh (Hương Lâm).

(*Nguồn*: Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Thừa Thiên Huế)

III - TỔNG HỢP DI TÍCH KIẾN TRÚC DÂN GIAN VÀ CÁCH MẠNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ VÀ PHỤ CẬN

1. Đình làng, đền miếu	111 đơn vị
2. Nhà thờ họ (từ đường)	38 đơn vị

3. Phủ đệ, phủ thờ	45 đơn vị
4. Lăng mộ, tượng đài	29 đơn vị
5. Cảnh quan, cầu cống, sông ngòi	21 đơn vị
6. Di tích - di chỉ khảo cổ học	6 đơn vị
7. Giáo đường	15 đơn vị
8. Chùa	114 đơn vị
9. Di tích cách mạng	23 đơn vị
10. Nhà vườn	8 đơn vị

(*Nguồn*: Đề tài khoa học cấp tỉnh năm 1997 (chủ nhiệm: Lê Văn Thuyên, Nhà Bảo tàng Huế), khảo sát đợt I và tư liệu riêng của tác giả. Đây là những đơn vị di tích chưa được nghiên cứu lập hồ sơ khoa học đề nghị Nhà nước công nhận Di tích lịch sử - Văn hóa cấp quốc gia).

GÓP PHẦN ĐỊNH HƯỚNG TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN HUẾ HÔM NAY VÀ NGÀY MAI

TRẦN ĐẠI VINH

Tín ngưỡng là một trong những sinh hoạt tinh thần mà ở những thế kỷ tới, con người vẫn bị ràng buộc, không thể phôi pha hay xóa nhòa, đặc biệt đối với xã hội phương Đông.

Trong triển vọng ấy, chúng tôi hình dung sự ràng buộc của tín ngưỡng với cư dân Huế cho đến một trăm năm sau, nghĩa là với ba thế hệ đang cùng sống hôm nay: thế hệ già tuổi 60, thế hệ trẻ tuổi 30 và thế hệ vừa bắt đầu ra đời.

Không thể dùng mệnh lệnh hay tiến bộ khoa học, triết học để xóa nhòa tín ngưỡng. Vì thế, xã hội chỉ có thể tham gia góp phần định hướng tín ngưỡng cho cư dân với một thái độ trọng thị, trên một cơ sở hiểu biết và cảm thông, thấu tình đạt lý.

I - NHỮNG BÌNH DIỆN TÍN NGƯỠNG CỦA CƯ DÂN HUẾ CẦN KHẲNG ĐỊNH

Đó là ba bình diện cơ bản: tín ngưỡng quốc dân, tín ngưỡng cộng đồng làng xã và tín ngưỡng gia đình.

1. Ở bình diện quốc dân, nhà nước hiện nay và trong tương lai vẫn tiếp tục xiển dương tín ngưỡng về nguồn - tín ngưỡng quốc tổ Hùng Vương, tín ngưỡng anh hùng liệt sĩ.

Ở Huế, tín ngưỡng quốc tổ còn mờ nhạt, chưa tạo được sức mạnh tâm linh cuốn hút quần chúng. Do đó, cần thiết phải đẩy mạnh ở Huế một truyền thống phụng thờ quốc tổ bằng nhiều biện pháp cổ xúy, mà nòng cốt là việc xây dựng một nơi lưu niệm quốc tổ Hùng Vương, có giá trị kiến trúc và mỹ thuật, trở thành một danh lam thắng cảnh. Nơi đó sẽ kết hợp để tưởng niệm các danh nhân tiền bối góp phần khai sáng Huế, tiêu biểu như vua Trần Nhân Tông, với kế sách tiếp thu Huế một cách hòa bình; Trần Anh Tông, người thực hiện kế sách ấy; Trần Huyền Trân, người hy sinh tình yêu để thực hiện tình nghĩa

hòa hiếu Việt - Chăm; Đoàn Nhữ Hài, Trương Hán Siêu, những người ổn định Huế buổi đầu; Lê Thánh Tông, người kế tục việc tái ổn định và phát triển Huế; Nguyễn Hoàng, người đẩy mạnh việc phát triển xứ Đàng Trong; Nguyễn Phúc Thái, người đầu tiên định phủ mở đầu quá trình đô thị hóa Huế... Phải có một kiến trúc ghi ơn xứng đáng vai trò quốc tổ và vai trò những danh nhân tiền bối khai sáng Huế, để tâm tình những thế hệ sau càng gắn bó với cội nguồn.

Mặt khác, trên bình diện quốc dân, việc tưởng nhớ anh hùng liệt sĩ cách mạng cần trở thành một phong tục, một sinh hoạt toàn dân. Không chỉ là ngày 27-7, mà cả những ngày quốc lễ 30-4, 1-5, 2-9 và trong những ngày lễ Tết truyền thống dân gian. Việc tưởng niệm phải thâm nhập vào các đoàn thể quần chúng, thành một hành vi, nghĩa cử tự giác, trở thành một thuần phong mỹ tục.

2. Ở bình diện tín ngưỡng cộng đồng làng xã, mỗi xã, mỗi phường ở Huế đã từng phụng thờ một hệ thống phúc thần hàng trăm năm qua, đã được xác lập qua điển lễ thờ tự xuất phát từ vương triều. Đó là việc tế tự: xuân kỳ, thu báo mỗi năm hai lần; mùa xuân làm lễ kỳ yên, mùa thu làm lễ báo đáp, hoặc tinh giản còn lại một lễ thu tế đầu tháng Bảy Âm lịch, hay một ngày cố định nào đó theo từng làng, phường. Lễ tế cần được tiến hành theo nghi thức cổ truyền, có nhã nhạc bát âm, có vật thực tinh khiết dâng cúng, để sau đó toàn thể người dự tế chia sẻ bữa ăn đoàn kết, cộng cảm, củng cố tình nghĩa cộng đồng. Tuy tình hình kinh tế của mỗi địa phương, có thể tiến hành lễ tế hàng năm, hay chỉ duy trì ba năm một lần đại lễ.

Một lễ cúng cộng đồng khác diễn ra vào ngày 23-5 Âm lịch, hay một ngày bất kỳ vào hạ tuần tháng Năm này cần phải phát huy, duy trì. Đó là lễ cúng âm hồn kỷ niệm những vong linh nạn dân, chiến sĩ trận vong trong cuộc chiến tranh Cần vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX. Đó là một biểu hiện của lòng thông cảm chia sẻ những thân phận oan khiên trong chiến trận, truy niệm những anh hùng liệt sĩ triều đại phong kiến cuối cùng đã dũng cảm chiến đấu và anh dũng hy sinh trên trận mạc, mà lễ cúng của cư dân xóm Âm Hồn nội thành Huế là một điển hình. Cho đến nay, lễ cúng này vẫn còn phổ biến và trở thành nét đẹp trong phong tục của cư dân Huế.

Vào cuối tháng Chạp, cụ thể là ngày 25 còn có một lễ cúng cộng đồng: lễ cúng cô hồn gắn liền với tục chạp mồ hoang của các làng xã mà dân gian quen gọi là chạp mả làng. Đó là lễ cúng cho những vong linh không nơi nương tựa, không ai hương khói phụng thờ, kèm theo việc sửa chữa phần mộ của họ trên nghĩa địa chung của làng.

Ngoài ra, trong tứ thời bát tiết, có những ngày lễ tết truyền thống, như tết Nguyên đán, tết Thượng nguyên (rằm tháng Giêng), tết Đoan ngọ (mồng 5-5), Trung nguyên (rằm tháng Bảy), tết Hạ nguyên (rằm tháng Mười), nếu có điều kiện, các cộng đồng làng xã thường tiến hành các lễ cúng để nhớ ơn các bậc tiền bối, tổ tiên, các bậc anh hùng liệt sĩ...

Nếu những ngày quốc lễ được tổ chức tốt sẽ tạo lập một nhịp cầu đồng cảm quốc dân, cổ vũ tình dân tộc, nghĩa đồng bào, thì những ngày lễ cộng đồng làng xã sẽ tạo lập một cố kết theo không gian cư trú, không gian sinh trưởng, củng cố tình làng nghĩa xóm, tình yêu quê hương cụ thể.

Ở bình diện gia đình - gia tộc, tín ngưỡng thể hiện ở sự thờ cúng hay kính trọng vong linh tổ tiên, ông bà, cha mẹ hai bên nội ngoại, những người đã sinh hạ, tác thành nên một tập thể cháu con cùng huyết thống, thừa hưởng di sản tinh thần và vật chất của tổ tiên. Tín ngưỡng gia đình này thể hiện ở các nghi lễ tưởng niệm như kỵ giỗ, chạp mộ gia tiên trong phạm vi đại gia đình hay gia tộc. Nó là sợi dây vô hình gắn bó thế hệ hôm nay với các thế hệ đã qua, cũng là mối liên hệ gắn bó hàng ngang những người đang sống trong một chuỗi liên hệ thân tộc, bồi dưỡng tình cảm thân ái và trách nhiệm liên đới đối với việc thờ cúng tổ tiên.

II - Ý NGHĨA CỦA MỐI QUAN HỆ CON NGƯỜI VÀ TÍN NGƯỠNG

Những vấn đề của triết học tâm linh không phải chỉ là những vấn đề thuần lý có thể giải quyết bằng lý tính, bằng nhận thức, mà trái lại, nó có thể chỉ là vấn đề của tâm thức, của phong tục truyền thống trong sinh hoạt tâm linh. Vì thế, trong tâm thức con người phương Đông nói chung, Á Đông nói riêng vẫn còn bàng bạc quan niệm "vạn hữu duy linh". Đó là một niềm tin hơn là một nhận thức.

Bên cạnh cái hữu hạn của con người, truyền thống tâm linh Á Đông đề cao cái vô hạn, vĩnh hằng của linh hồn cá thể. Niềm tin đó không tác động trên mọi người như nhau mà tùy thuộc vào giới tính, lứa tuổi, trình độ, hoàn cảnh sống cụ thể của mỗi người; tuy nhiên mọi người đều ít nhiều bị chi phối. Cư dân Huế càng không thoát khỏi thông lệ đó.

Niềm tin có thể bao hàm một sức trì kéo con người trong cuộc sống với ý nghĩa tiêu cực hay tích cực khác hẳn nhau. Nếu chỉ buông thả một cách tự phát, nó có xu hướng trở thành một áp lực bảo thủ,

lạc hậu. Nhưng nếu biết vận dụng sáng tạo trong điều kiện và hoàn cảnh xã hội mới thì nó sẽ trở thành những lèo lái giữ vững cuộc sống của từng cá nhân và gia đình trong cảnh ngộ phức tạp của đời sống.

Tuy nhiên, như đã nói trong một công trình nghiên cứu của chúng tôi (*Tín ngưỡng dân gian Huế*, Thuận Hóa, 1995), điều đáng quý là bản chất người Huế, và cũng hầu như tương đồng với bản sắc dân tộc, do những điều kiện hoàn cảnh kinh tế - chính trị - xã hội, những hằng số trên mảnh đất này đã không cho phép người Huế cực đoan. Và trong một bối cảnh của khoa học - kỹ thuật tiến triển mạnh, tự thân con người sẽ điều chỉnh những thể hiện tín ngưỡng của mình.

Khi đó, tín ngưỡng dân gian Huế, và cả những nơi khác có hoàn cảnh tương tự, sẽ chỉ còn hạt nhân cơ bản: thờ cúng tổ tiên, thờ cúng những người đã khai phá, thành lập, những người đã hy sinh để bảo vệ và phát triển đất nước, làng xã, quê hương, cũng như thờ cúng ông bà, cha mẹ đã sinh thành dưỡng dục mình, trong một ý nghĩa văn hóa và nhân bản.

CHUNG QUANH VẤN ĐỀ NHÂN TÀI

XÁC ĐỊNH, PHÁT HIỆN, THU HÚT, SỬ DỤNG NHÂN TÀI CHO THÀNH PHỐ HUẾ

BỬU Ý

Trong bài viết này, tôi được vinh dự lạm bàn về một vấn đề liên quan đến con người, và đây là một người đặc biệt mà xã hội gọi là nhân tài. Tôi sẽ cố gắng tìm hiểu, dựa trên những điều mắt thấy tainghe, xem vấn đề này được quan niệm và giải quyết như thế nào tại thành phố Huế. Tiếp theo đó, tôi sẽ mạnh dạn đưa ra cách nhận thức vấn đề theo chủ quan của mình trong tình hình hiện nay.

I - NHÂN TÀI, NGƯỜI LÀ AI?

Trước khi đi vào trọng tâm vấn đề, tôi muốn suy nghĩ về hai chữ "nhân tài", như thế là phác họa ra chân dung của người mệnh danh là nhân tài. Ta thử tìm hiểu nhân tài là gì, là những ai.

Đầu tiên, bằng phương pháp loại suy, ta có cảm tưởng nhân tài không phải là hạng người xa cách ta, không phải là siêu nhân hay thiên sứ, tự khoác cho mình một sứ mệnh thiêng liêng và bằng những năng khiếu vượt trội nào đó tìm cách cứu vớt cho chúng sinh mê muội hay đồng loại xoàng xỉnh của mình.

Tôi nghĩ, nhân tài trước hết là người có tri thức. Đơn giản thế thôi. Đó là tri thức tập thành, hoặc nhờ học hỏi là chủ yếu, cũng có khi nhờ năng khiếu riêng biệt. Nhưng bởi lẽ tri thức không cùng và tản mạn, cho nên tri thức ấy cần được hướng đến một chuyên môn nào đó để ngày một thêm vững chắc và chuyên sâu. Đó là hai yếu tố thiết yếu và nền tảng. Nhưng nếu chỉ có hai yếu tố này mà thôi, thì con người chỉ trở thành chuyên gia, hoặc nguy hiểm hơn, một người "học vẹt", từ chương. Người chuyên gia này muốn trở thành nhân tài phải cần thêm một yếu tố khác, trừu tượng hơn nhưng tạo thành một sức sống tỏa ra cho chính mình và luôn cả chung quanh: đó là tính vị tha, và vị tha hiểu theo nghĩa đen của nó là "vì người khác".

Chuyên gia thì xã hội nào cũng có thể đào tạo thành một đội ngũ hùng hậu được, chỉ cần kết hợp tổ chức của xã hội và nhà trường. Còn muốn có nhân tài, thì ngoài việc con người phải có lòng "vì người khác" thì xã hội phải biết quý trọng nhân tài. Và quý trọng nhân tài là cả một kịch bản cho tương lai, cần phải dàn dựng công phu từ trong lòng ra ngoài xã hội. Vì vậy, vấn đề có nhân tài, đào tạo nhân tài, quy tụ nhân tài xem ra thật là đơn giản, mà đồng thời cũng vô cùng khó đạt, vì lắm khi trong chiều hướng nhắm đến đó, hình thức thì phong phú mà thực chất chẳng có gì.

Xét đi xét lại và ngẫm cho cùng, tôi có cảm tưởng là bất cứ ai cũng có thể là nhân tài. Chỉ cần một chút hùng tâm để nghĩ đến người khác. Còn vấn đề khả năng và chuyên môn thì tương đối dễ đạt trong một xã hội yêu cầu nâng cao dân trí không ngừng, nó sẽ tiến triển, hình thành dần theo bước thời gian.

Cá nhân là thành phần của tập thể, nhưng đứng về mặt thể chất mà nói, cá nhân đối lập với tập thể. Nó giúp tập thể đi tới, nhưng ngược lại, nó có thể bị tập thể đè bẹp. Ta vẫn nghe đó đây những lời than thở như "sinh nhầm thế kỷ", "làm kẻ lạc loài", "không có đất dụng võ", "sinh bất phùng thời"... từ cửa miệng những kẻ ít nhiều có tài năng. Thường thường đó không phải là những kẻ ngông cuồng, hay chỉ là những kẻ bất mãn, thất chí, hay là đòi hỏi quá nhiều ở xã hội, hoặc giả, nói cho cùng, những cá nhân ấy mắc phải một số khiếm khuyết nào đó, thì những thái độ bất bình ấy cũng tiết lộ cái điều rằng xã hội như thế là tổ chức chưa thỏa đáng.

Xã hội chúng ta chịu ảnh hưởng của Nho giáo tầng tầng kiếp kiếp. Ảnh hưởng tốt cũng có, ảnh hưởng xấu cũng có. Một trong những ảnh hưởng tai hại và trầm kha của Nho giáo là đã vẽ ra xã hội như một hình tháp từ đó đi từ đỉnh tháp đến chân tháp bổn phận càng nhiều càng nặng; tầng dưới có bổn phận với tầng trên, và tầng trên hầu như không có bổn phận với tầng dưới. Do đó sinh ra những trật khớp giữa công dân và xã hội. Chừng nào biện chứng rọi ánh sáng vào những gì còn lại của Nho giáo, chừng ấy phúc lợi xã hội mới mong tăng tiến.

II - THÀNH PHỐ HUẾ VỚI VẤN ĐỀ NHÂN TÀI HIỆN NAY

Bản thân tôi nhìn thấy ba mảng của tình hình này ở thành phố Huế.

1. Trên bình diện tổng quát, địa phương có áp dụng một số biện pháp để đào tạo nhân tài. Thí dụ chủ trương nâng cao trình độ cho cán bộ, bằng cách tạo điều kiện tham dự những hội nghị, các đợt tập

huấn hoặc tu nghiệp tại chỗ, trong nước hay nước ngoài. Có lẽ chủ trương này hãy còn mang tính cách chưa đồng loạt, đều khắp.

Lại còn có chủ trương khuyến khích học thêm và học lên, học bổ sung, được tổ chức dưới các hình thức đào tạo tập trung, đào tạo đại học hóa, đào tạo theo địa chỉ... không riêng cho các cán bộ của ngành giáo dục mà còn cho một số ngành khác. Khuyến khích học ngoại ngữ không những trong ngành du lịch, bảo tồn bảo tàng, khách sạn, mà luôn cho những cán bộ có tiềm năng và nguyện vọng nghiên cứu nâng cao tay nghề.

Sẵn sàng đón nhận và mở mang các trung tâm phục vụ nghiên cứu, đặc biệt là thư viện (hiện nay có Thư viện Tỉnh, có các Thư viện Đại học, Thư viện Trung tâm tiếng Pháp mở cửa cho tất cả những ai sử dụng tiếng Pháp, sắp tới có thư viện ADM). Hình như ở thành phố có quỹ tài trợ và quỹ nghiên cứu sẵn sàng khuyến khích tài năng. Về tình hình này, tôi thu lượm tin tức không đầy đủ và có dịp sẽ bổ túc sau.

Chỉ xin nói thêm về tình hình này một sự kiện có thể nói là đáng hối tiếc: đó là tình trạng nhân tài bỏ Huế mà đi! May sao sự xuất huyết chất xám đã giảm nhiều, nhưng chưa phải đã chấm dứt. Trong những người bỏ Huế ra đi ấy, bỏ đi xa, bỏ đi gần, có không ít nhân tài. Họ ra đi có khi vì nguyên nhân kinh tế, có khi vì nhiều nguyên nhân khác, nhưng tựu trung do một mẫu số chung là một nỗi "khó sống" tại thành phố Huế này mà họ nhận chịu...

2. Đào tạo nhân tài từ trong trường học.

Ngành giáo dục có những định hướng đào tạo học sinh ưu tú và chuyên khoa từ các lớp thấp. Bên cạnh đó có những hình thức khen thưởng, nhiều loại học bổng khuyến khích, trợ giúp (học bổng đồng hương, quỹ tài năng, học bổng nước ngoài...). Thi quốc tế. Người Việt đi học ở các nước ngoài thường gặt hái kết quả khả quan ở các cấp trung học cũng như đại học, nhưng cũng lắm khi, do cha mẹ nôn nóng, học sinh Việt Nam trong cuộc marathon của đời mình đã dùng đến tốc độ sớm quá. Họ tỏ ra biết lo sớm, giỏi sớm nhưng cũng dễ đuối sức.

Ở cấp đại học, là giai đoạn thanh niên chuẩn bị vào đời, vấn đề đào tạo chú trọng ở hai khâu then chốt: đầu vào và đầu ra. Việc tuyển sinh để chọn những học sinh khá và giỏi ở trung học để vào đại học đang vướng vào nhiều vấn đề khiến ta suy nghĩ: gây tốn kém nhiều cho thí sinh (đi xa, thi nhiều trường...), phát sinh nhiều tệ nạn (gian lận, kết quả ngụy tạo...). Nhưng có lẽ điều đáng nói hơn cả là việc

tuyển sinh không nên quá máy móc và cùng khắp, làm cho nó trở thành cái "nút chặn" quá ngặt. Xin trích dẫn mấy dòng của tác giả Việt Hùng trong tạp chí *Giáo dục và thời đại* số ra ngày 3-8-1997: "Chỉ tiêu tuyển sinh của Đại học Huế năm nay là 2.785 trên tổng số gần 25.000 thí sinh dự thi. Như vậy cứ 8, 9 thí sinh chọn được 1. Riêng ngành Luật 300/6.000 thí sinh dự thi. Trường Đại học Sư phạm chọn 1000/13.000 thí sinh dự thi".

Trước đây, ở miền Nam không thi tuyển vào các trường Đại học Luật khoa, Văn khoa, Khoa học, luôn cả Y khoa, mà có thể vào học lớp PCB Dự bị. Ngày trước, đó là năm thứ nhất, năm đại trà, năm nỗ lực học tập, thử thách, nhưng sinh viên phải biết rằng cuối năm thứ nhất ấy phải qua một kỳ thi sát hạch khá gắt gao. Trước đây, cũng ở miền Nam, chỉ thi tuyển vào các trường Đại học Sư phạm, Kiến trúc, Quốc gia Hành chánh.

Đến kỳ thi tốt nghiệp, sau 4 năm hoặc 5 năm học ở Đại học, sinh viên trở nên sôi động khác thường, nhưng sự sôi động này chỉ có ý nghĩa rằng sinh viên nôn nóng ra khỏi trường và cũng có phần sợ thi hỏng phải học thêm một năm nữa. Họ sẽ thi đậu tốt nghiệp, có điều thi đậu không có nghĩa là họ yên tâm có việc làm trong bước đầu lao vào đời. Điều vô lý này vẫn tồn tại từ bao lâu nay: bằng tốt nghiệp và kết quả tốt nghiệp vẫn không bảo đảm việc làm.

Có lẽ ở bậc đại học còn có nhiều vấn đề khác nữa cần lo liệu để không ngừng cải thiện phương thức giải quyết, như vấn đề phòng học, cư xá, bữa ăn, căng tin, sinh hoạt, diễn đàn, thực hành, thực tập... nhưng tôi thấy có hai vấn đề cần đặc biệt đầu tư suy nghĩ là:

a) Nội dung chương trình. Tôi có cảm tưởng chương trình đại học của ta hãy còn thấp, và từ năm 1975 đến nay (1997) chưa có những thay đổi đáng kể về chất lượng, chuyên sâu.

b) Giá trị tương đương quốc tế. Nay là thời buổi giao lưu quốc tế ngày một rộng, cần có sự tham khảo nhau về trình độ khoa học và chuyên môn, có như vậy bằng cấp mới có giá trị vượt ra ngoài nội địa.

3. Việt kiều.

Những người Việt đi học, đi nghiên cứu và thành đạt ở nước ngoài là một lực lượng đáng kể. Sự vật lộn với cuộc sống, cuộc thi đua tranh tài trong học tập và nghiên cứu với người nước ngoài tất nhiên cung cấp cho họ những kinh nghiệm quý giá mà họ có thể đem ra áp dụng trong công cuộc xây dựng nước nhà.

Tôi nghĩ đa số những người thành đạt này đều có một tấm lòng muốn trở về giúp quê hương trong khả năng chuyên môn của họ. Miễn sao ta có một thái độ cởi mở, thông cảm, quý trọng họ. Tiếp theo là có một chiến lược tổ chức (chỗ ở, thời gian lưu trú, kế hoạch tham gia...).

III - NHẬN THỨC VỀ VẤN ĐỀ NHÂN TÀI NHẮM ĐẾN TƯƠNG LAI

Trước hết, tôi xin phép đưa ra hai suy nghĩ nhỏ:

1. Sự kiện thành phố Huế không trực thuộc Trung ương không hẳn chỉ rước lấy toàn những điều bất lợi. Quan niệm như thế không phải là để tự an ủi mà là để tự cảnh báo cần sắm sanh một chiến lược được điều chỉnh không ngừng.

2. Vấn đề con người bao giờ cũng là vấn đề hàng đầu trong mọi quốc sách. Luôn cả du khách, từ xưa đến nay, đến Huế cũng là vì con người, chứ không chỉ đơn thuần vì di tích, thắng cảnh.

Nhận thức về vấn đề nhân tài cho Huế thì cũng giống như nhận thức như thế nào để giữ gìn thành phố Huế. Và Huế là gì?

Trong tất cả các định nghĩa khả dĩ được đưa ra từ xưa đến nay, tôi xin đưa ra một thuộc tính làm thành định nghĩa cho nó: Huế có riêng một di sản văn hóa. Đây là một thuộc tính gắn liền với Huế từ xa xưa, nhưng mãi đến những năm cuối cùng của thế kỷ XX mới được thừa nhận rộng rãi. Tất nhiên đây không phải là tiếng kêu đòi, khiếu nại của gỗ đá, mà là tiếng nói chân chính của con người được thời gian và lịch sử làm cho sáng mắt sáng lòng.

Hình như cái gì thuộc về văn hóa đều phải chịu gian nan thử thách và phải cần đến triện son của thời gian. Thời gian là một thử thách để gột xóa, hoặc là ngược lại, để tô đậm. Và trong nghĩa này, di sản sẽ còn tăng thêm ý nghĩa đối với thế hệ tương lai. Vì vậy, bảo tồn di sản chính là nhắm cho thế hệ tương lai. Mà di sản văn hóa này lại được tuyên bố là của nhân loại, nhận thức của ta cần được mở rộng hơn nhiều, nâng cao hơn nhiều. Và từ đó, chiến lược đào tạo và chiêu mộ nhân tài cần có quy mô tương xứng.

Theo một quan niệm hiện đại, di sản không phải chỉ bao gồm những gì của quá khứ để lại bằng hiện vật, bằng kết quả vật chất của lao động mà thôi. Di sản bao gồm luôn cả không gian bao bọc quanh di sản. Ta gọi đó là "vùng di sản". Và bảo vệ di sản, tức là bảo vệ vùng di sản. Người ta có đưa ra cự li cần bảo vệ là 500 mét. Nhưng rõ ràng con số đưa ra đó trông có vẻ giả tạo, hình thức. "Vùng di sản"

bao gồm gần như thể là toàn cảnh, hoặc nếu không phải là toàn cảnh thì cũng bao gồm những thành tố trọng yếu cấu thành nó và làm vệ tinh cho nó như sông Hương, như địa thế núi - sông - biển của Huế.

Trong bối cảnh như thế này, ta nên quan niệm đào tạo, sản xuất nhân tài ra sao đây? Dần dà sẽ không còn nhân tài nữa, vì không còn có cá nhân. Chỉ còn có một loại cá nhân tập thể, từng chùm cá nhân, từng nhóm cá nhân, từng cụm nhân tài da beo trên lớp lưng của xã hội. Đó là hệ quả của xã hội công nghiệp, công tác dây chuyền. Và cũng theo hướng đó, cá nhân bất cứ phút nào cũng có thể bị thay thế bằng cái máy. Như vậy nhất cử nhất động của cá nhân không còn mang ý nghĩa của hành động, hay là cứu cánh, mà lại có ý nghĩa là một thao tác trong một dây chuyền.

Những thao tác phải hoàn thành dưới sức ép của dây chuyền xã hội, để duy trì một trật tự quen mắt. Những thao tác được lùa vào từng luồng. Vạn nhất có thao tác lọt ra khỏi luồng thì đó không phải là một hành động mà là một biến cố. Hiện nay xã hội ta có cách xử lý biến cố làm như thế nào đó để nó tự tiêu tự hủy, không để cho nó sinh sôi. Tôi có cảm tưởng xã hội quá hiếm hoi chuyên gia mà chỉ có những kỹ thuật viên và thao tác viên. Bởi lẽ chuyên gia là người trung thành với chuyên môn, xem chuyên môn là lẽ sống của đời mình. Ngay cả chuyên gia có thu nhập cao thì đồng tiền vẫn là thứ yếu. Chuyên gia làm việc, lấy chuyên môn làm phương tiện và cái đích nhắm tới vẫn không là gì khác ngoài chuyên môn. Vì vậy loại người này càng ngày càng ít đi.

Chương trình học cấp cao của ta, nhìn chung, nhắm tới cái học tràn lan, mỗi thứ một ít, hơn là chuyên sâu, nhắm tới hình thức hơn là thực chất, bằng cấp hơn là nội dung. Theo cái đà này, ta khó lòng mơ tưởng sản xuất được những chuyên gia máy cái, nhưng vẫn có khả năng sản xuất những chuyên gia máy con rất cần thiết trong thời buổi này cho thành phố Huế.

8-1997

VỀ XÂY DỰNG TƯỢNG ĐÀI Ở HUẾ

NGUYỄN THẾ TRUYỀN

Nước ta sau ngày thống nhất, một vấn đề được đề cập đến nhiều trong môi trường văn hóa là hệ thống tượng đài, nhất là ở các đô thị. Nhiều tượng đài được xây dựng trên các miền của đất nước. Trước hết có lẽ xuất phát từ sự bức xúc về tình cảm của nhân dân ta muốn gửi gắm lòng biết ơn và sự ngưỡng mộ tới những anh hùng dân tộc, tới các danh nhân, muốn ghi lại những chiến công hiển hách của nhân dân ta trong cuộc chiến đấu bảo vệ tổ quốc và sự nghiệp xây dựng quê hương trong suốt chiều dài lịch sử.

Tượng đài (nói ở đây là khái niệm dùng cho tranh tượng gắn với kiến trúc môi trường) ở nước ta trước kia xây dựng chưa nhiều, sau năm 1975 với đạo lý đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn thì mảng tượng đài ở các nghĩa trang liệt sĩ được xây dựng khắp nơi và gần như là công trình trọng tâm, là biểu tượng của các nghĩa trang. Tượng đài với các đề tài khác có nhưng chưa nhiều (ta có thể kể ra: Tượng đài Quang Trung - Nguyễn Huệ ở Quy Nhơn, ở gò Đống Đa, tượng đài chiến thắng Ngọc Hồi, chiến thắng Sông Lô, chiến thắng Núi Thành, tượng đài Không Quân - Quyết thắng, tượng Bà Mẹ Nhu ở Đà Nẵng, tượng đài chính trị ở Buôn Mê Thuột..., tượng "Cảm tử cho Tổ quốc quyết sinh" ở Bờ Hồ Hà Nội, tượng Bác Hồ ở đảo Cô Tô, ở đồi 79 Mùa xuân, ở thành phố Hồ Chí Minh, ở trường Quốc học Huế, tượng Lênin ở Hà Nội, tượng Thánh Gióng, Trần Hưng Đạo... Các tượng tròn trong công viên về đề tài bà mẹ, người phụ nữ, quân đội rải rác ở một số nơi).

Nhìn chung về chất lượng phải nhìn nhận một điều là còn rất hạn chế, số đạt được hiệu quả cao không nhiều. Các đài liệt sĩ ở nước ta một thời đã trở thành công thức: một khối trụ vuông cao, trên cùng có mái cong, bốn mặt ghi chữ *Tổ quốc ghi công*. Thời gian tiếp theo là một trào lưu đi tìm cái mới hình khối tự do, có sự tham gia của điêu khắc. Nhưng rồi một loạt tượng đài cũng hao hao nhau không thoát khỏi những khuôn sáo và trở nên nhàm chán. Một người trong giới nghệ thuật nhận xét có phần nặng nề "Tranh tượng xấu, lãng phí tiền

của và làm hỏng môi trường..." và "Nếu Mỹ thuật là Nghệ thuật đẹp thì tượng đài ở nước ta là một nghệ thuật xấu" có lẽ có phần hơi cực đoan, phủ nhận sạch kể cũng quá đáng, một số tượng đài đã gây được ấn tượng tốt về nội dung, bố cục, đường nét và cả không gian, số này thật chưa nhiều. Nguyên nhân có nhiều:

- Đó là sự non kém về tay nghề. Lực lượng làm nghề loại hình này còn ít, không phải ai cũng làm được loại hình này, trong lúc cần có sự kết hợp của nhiều bộ môn (kiến trúc + điêu khắc + hội họa + cảnh quan...) nhưng lại chưa có sự phối hợp chặt chẽ, có khi một người kiêm luôn từ A - Z.

- Sự nhận thức về loại hình nghệ thuật tượng đài chưa phải đã thống nhất, việc đưa ra ý đồ có khi còn theo cảm tính, có nơi lấy chiều cao 27 mét để trùng với ngày 27-7! Hoặc phải đặt tượng đài ở những đồi thật cao, hoặc ở một đảo vắng không biết rằng chỗ đó giao thông trở ngại, không thuận tiện cho người dân tiếp cận với công trình để chiêm ngưỡng, thăm viếng, có tượng đài bị cỏ lau che khuất, có địa phương đặt tượng đài Bác ở chỗ buôn bán sầm uất, nhộn nhạo, làm mất đi tính tôn nghiêm, thành kính cần thiết. Nhiều chủ đầu tư còn áp đặt trong việc lựa chọn phương án.

- Nguồn vốn đầu tư thường có hạn, nên việc tạo ra những suất đầu tư giống nhau cho những công trình có quy mô vị trí, chất liệu khác nhau, làm cho người sáng tác bị hạn chế trong nghiên cứu, hoặc nhìn tượng đài không có không gian thích hợp, thiếu những bộ phận hỗ trợ như cây xanh, quảng trường, sân, đường, điện chiếu sáng... hiệu quả cảm thụ bị hạn chế, có lúc còn phản tác dụng.

- Một nhân tố quan trọng khác cần được quan tâm hàng đầu là môi trường không gian của tượng đài, bởi tượng đài là tác phẩm có hình khối, cần có không gian lớn để thụ cảm, vì vậy các quần thể tưởng niệm, kỷ niệm phải được bố trí ở các quảng trường trung tâm, khu vực biệt lập, công viên... để quần chúng có thể bao quát mọi phía. Thực tế vị trí xây dựng tượng đài chưa được nghiên cứu trong quy hoạch. Thường là khi có chủ trương xây dựng mới đi tìm địa điểm, nhiều công trình xây dựng với môi trường bao quanh không thỏa mãn, có hiện tượng là khi làm xong tượng mà chưa có địa điểm để đặt. Tượng đài sẽ mất đi tính hiệu quả nếu không có một không gian, cảnh quan thích hợp. Tượng đài đẹp tự bản thân một phần, song phải được đặt đúng chỗ và có những góc độ cho người dân chiêm ngưỡng. Tượng đẹp phải sống trong sinh hoạt văn hóa của nhân dân, đi vào đời sống tình cảm và cao hơn là trong tâm linh mọi người. Môi trường văn hóa

của tượng đài phải gồm cả cảnh quan nhận biết bằng mắt và tâm thức tạo được nếp sinh hoạt bắt nguồn từ xúc động lịch sử thực sự.

Thành phố Huế - mảnh đất lịch sử, cảnh quan thiên nhiên thơ mộng và kiến trúc nhà vườn đã đi vào cảm nhận của những người đã từng một lần đến Huế. Việc cải tạo mở rộng thành phố không thể thiếu một thiết chế quan trọng là hệ thống tượng đài. Nằm trong bối cảnh chung, những tồn tại của việc xây dựng tượng đài ở Huế cũng là tồn tại chung của cả nước. Tuy nhiên cần đầu tư nghiên cứu đánh giá để có bước đi thích hợp, tìm ra nét đặc thù để có những phương pháp hợp lý trong nghiên cứu, đầu tư xây dựng. Hiếm có một vùng đất nào còn lưu giữ được kho tàng nghệ thuật truyền thống giàu bản sắc dân tộc như Huế, trong đó có nghệ thuật điêu khắc. Chúng ta có truyền thống độc đáo về nghệ thuật điêu khắc và lại biết gắn với môi trường thiên nhiên. Trong hệ thống kiến trúc cung đình, lăng tẩm của nhà Nguyễn, ở kiến trúc Đình, Chùa, Đền, Miếu, Bia... khá phong phú của kho tàng mỹ thuật Việt Nam với sự đa dạng hóa chức năng, giàu tính nhân bản, dung dị, sâu lắng, kín đáo, hồn nhiên... Nhiều tháp, trụ biểu ở các chùa uy nghi đã khai thác được nét dân tộc, người xem cảm nhận có hồn khác với các khối bêtông đường nét "mạnh bạo" với những tìm tòi xa lạ.

Loại hình tưởng niệm ở nước ta cũng có những đặc thù cần suy nghĩ, cha ông ta tôn thờ vĩ nhân bằng nhiều loại hình trong đó có kiến trúc, điêu khắc (như tượng, phù điêu, chạm trổ) nhưng đặc biệt có một nét chung là điêu khắc được để trong nhà mà không đưa ra ngoài trời. Khắp các vùng của đất nước ta hiện nay vẫn còn lưu giữ rất nhiều đền thờ, nhà thờ, miếu thờ, bia đá; đó là loại hình tưởng niệm truyền thống của dân tộc đã tồn tại suốt chiều dài lịch sử. Điều này đáng cho chúng ta suy nghĩ trong việc kế thừa bản sắc văn hóa dân tộc, cần được quan tâm nghiên cứu. Phải chăng đó là điểm xuất phát từ lối sống của người Á Đông nói chung, người Việt Nam nói riêng, sống bằng tâm thức hơn bằng lý trí, không phô trương? Tuy nhiên, ta không thể phủ nhận những ưu thế của tượng đài hoành tráng, nhưng sự kết hợp với truyền thống, tính cách dân tộc lại là một nét cần đặc biệt quan tâm đối với giới làm nghề.

Từ những suy nghĩ trên, ngoài những yêu cầu về nội dung, khả năng đầu tư, đội ngũ sáng tác, thì vấn đề cần quan tâm là môi trường, không gian vị trí của tượng đài. Vì vậy, việc nêu ra một địa điểm, một đối tượng cụ thể bây giờ có phần chưa chặt chẽ, mà nên chăng việc đó dành một một đề tài riêng? Ở đây, tôi cho rằng việc nghiên cứu quy

hoạch tượng đài cần được đặt ra trong quy hoạch xây dựng thành phố (vào thời điểm này, quy hoạch thành phố đang được tiến hành điều chỉnh). Thành phố Huế có ba không gian tương đối rõ nét:

- Khu vực phía Bắc với hạt nhân là kinh thành (KV I)

- Khu vực Nam sông Hương tới đường Phan Đình Phùng + Bà Triệu (KV II).

- Khu vực phía Tây Nam (KV III).

Ba khu vực trên có không gian đặc trưng cho các không gian phát triển của đô thị có sắc thái khác nhau. KV I chủ yếu là cải tạo, ít có những không gian lớn. KV II là khu vực cải tạo có điều kiện bố trí những không gian vừa. KV III là khu vực sẽ được xây dựng mới, vì vậy ngay từ khâu xây dựng quy hoạch sẽ có thể thỏa mãn những tượng đài có quy mô hơn. Việc phân ba khu vực trên cũng phù hợp với địa hình. Thành phố chuyển từ thấp đến cao. Về kiến trúc có sự chuyển tiếp từ kiến trúc truyền thống sang kiến trúc "mới" (nói "mới" là mới xây dựng chứ không phải nói về phong cách kiến trúc của một trường phái nào).

Sự phân khu vực trên có tính tương đối, khi vận dụng cần mềm dẻo, linh hoạt.

Về loại hình, tượng đài nên đa dạng:

- Tượng đài danh nhân (bao gồm cả danh nhân chính trị, danh nhân văn hóa, khoa học) như tượng Bác Hồ, Nguyễn Huệ, Huyền Trân công chúa, Bùi Thị Xuân, Đặng Huy Trứ, Phan Bội Châu, Nguyễn Du, Hàn Mặc Tử, các vị vua yêu nước và các danh nhân đã từng sống ở Huế.

- Tượng tròn mô tả sinh hoạt đời thường đặt trong công viên, nhà văn hóa...

- Các tranh hoành tráng đặt ở quảng trường, nhà văn hóa, bảo tàng...

Từ những vấn đề đã nêu ở trên, ta thấy nổi lên một số câu hỏi đáng suy nghĩ: Vấn đề xây dựng tượng đài ở Huế nên như thế nào? Bước đi ra sao? Những điều kiện cần và đủ để có thể bắt tay thực hiện là gì? Những nội dung được trình bày ở trên đã phần nào trả lời những câu hỏi đó. Theo tôi, việc sớm triển khai các tượng đài hiện nay là không nên vội vàng, bởi lẽ:

- Điều kiện kinh tế của ta hiện nay còn nhiều khó khăn, vốn đầu tư lớn mà hiệu quả thấp thì không nên.

- Quy hoạch đô thị đang ở giai đoạn tổng thể, chưa có quy hoạch chi tiết, nên chưa xác định được những không gian cần thiết cho tượng đài.

- Lực lượng (đội ngũ) làm loại hình này còn thiếu cả số lượng lẫn kinh nghiệm.

- Cần có một dự án về quy hoạch cho loại hình tượng đài đối với Huế như là một thiết chế văn hóa của thành phố với sự cộng tác của các nhà văn hóa, sử học, kiến trúc...

Chúng ta nên dành thời gian thích đáng cho việc nghiên cứu và xác lập những điều kiện cần thiết trước khi đi vào thực thi những công trình cụ thể, chậm còn hơn tiêu phí tiền của mà để lại những công trình không đẹp. Bởi ý nghĩa của tượng đài không dừng lại ở chức năng tưởng niệm mà còn có chức năng mỹ cảm, nhận thức, giáo dục; nó thể hiện trình độ văn hóa của một vùng đất, một dân tộc. Nói như thế không có nghĩa là chúng ta không dám làm. Nên chăng chúng ta đi từng bước từ thấp tới cao, từ công trình có quy mô nhỏ đến những công trình có quy mô lớn? Muốn vậy, cần có một chương trình, kế hoạch với các biện pháp, trong đó cần sự phối hợp giữa nhiều ngành, nhiều cơ quan có liên quan.

Hy vọng sự phối hợp của các nhà điêu khắc, các nhà kiến trúc, các chuyên gia văn hóa - lịch sử sẽ tạo cho Huế những tượng đài đẹp góp phần hoàn chỉnh, tạo ra môi trường sống tiện nghi, giàu tính văn hóa, để lại công trình ghi tạc những trang lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước chói lọi của nước ta, cổ vũ tinh thần yêu nước của các thế hệ hôm nay và mai sau...

Huế, 8-1997

MỤC LỤC

Trang

• *Lời nói đầu* 4

Danh sách tác giả 7

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN KINH ĐÔ HUẾ 9

• *Về các dấu tích khảo cổ học thời tiền sử - sơ sử trên đất Thừa Thiên Huế* Lê Duy Sơn 11

• *Nghĩ về xứ Huế xa xưa* Mai Khắc Ứng 15

• *Địa bàn Thuận Hóa trong cuộc kháng chiến chống Minh đầu thế kỷ XV* Bùi Thị Tân 19

• *Thừa Thiên Huế trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV* Nguyễn Đức Nhuệ 26

• *Từ anh hùng dân tộc Đặng Tất, Đặng Dung đến cải cách của tiến sĩ Đặng Chiêm đối với ...* Đặng Ngọc Lương 31

• *Công cuộc khẩn hoang xứ Thuận Hóa dưới thời các chúa Nguyễn* Thái Quang Trung 36

• *Về tiền tệ thời chúa Nguyễn* Nguyễn Anh Huy 42

• *Thủ phủ Kim Long và diện mạo của Huế trước năm 1687* Phan Thanh Hải 51

• *Vai trò của thủ phủ Phú Xuân đối với xứ Đàng Trong thời các chúa Nguyễn* Lê Nguyễn Lưu 64

• *Mấy đặc điểm về sự hình thành, phát triển làng xã ở Thừa Thiên Huế* Bùi Thị Tân 76

• *Quá trình tụ cư khai phá mặt nước của cư dân đầm phá Hóa châu - Thừa Thiên Huế* Nguyễn Quang Trung Tiến 83

• *Làng mạc xứ Huế những tiếp cận ban đầu* Huỳnh Đình Kết 92

• *Tác động và ảnh hưởng của phong trào Tây Sơn trong bối cảnh khu vực cuối thế kỷ XVIII* Phan Huy Lê 99

• *Mâu thuẫn xã hội ở Thuận Hóa - Phú Xuân trước năm 1786* Phan Thuận An 108

• *Chiến dịch giải phóng Phú Xuân - Thuận Hóa năm 1786 của nghĩa quân Tây Sơn* Nguyễn Minh Đức 119
• *Mấy vấn đề về chính sách "canh tân" của vua Quang Trung (1788 - 1792)* Hoàng Văn Hiển, Nguyễn Vinh Quân 126
• *Người dân Bắc Hà với Nguyễn Huệ - Quang Trung* Nguyễn Minh Tường 139
• *Những đồng tiền Quang Trung kỳ lạ với các huyền thoại ở Phú Xuân* Nguyễn Anh Huy 147
• *Những mặt tích cực và một số mặt hạn chế của phong trào nông dân Tây Sơn* Huỳnh Lứa 151
• *Tư tưởng quy hoạch Kinh thành Huế thời Gia Long (1802 - 1820)* Trần Đức Anh Sơn 158
• *Yếu tố "thị" trong đô thị Huế trước 1945* Nguyễn Văn Đăng 179
• *Khảo cứu về đế quyền nhà nguyễn* Đỗ Bang 192
• *Tổ chức quân đội triều Nguyễn (1802 - 1858) mấy vấn đề đặt ra hiện nay* Hoàng Phương 199
• *Vị trí kinh đô Huế trong sự nghiệp giữ nước* Trần Thanh Tâm 207
• *Tư tưởng yêu nước trên đất Thừa Thiên Huế (thời kỳ 1802 - 1885)* Phạm Hồng Việt 218
• *Thừa Thiên Huế trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc* Lê Văn Anh, Nguyễn Văn Hoa 230
• *Trách nhiệm của triều Nguyễn trong sự thất bại của xu hướng đổi mới ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX* Đinh Xuân Lâm 239
• *Quan hệ Việt - Xiêm thời Gia Long* Đặng Văn Chương 246
• *Về chính sách "đóng cửa" của Việt Nam và Nhật Bản trong quan hệ với các nước tư bản phương Tây thời cận đại* Nguyễn Văn Tận 253
• *Lược khảo thủ công nghiệp Thừa Thiên Huế trước năm 1945* Nguyễn Thị Đảm 259

II. NHÂN VẬT LỊCH SỬ 269

• *Sự nghiệp của Đặng Tất - Đặng Dung với vùng đất Thuận Hóa trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh đầu thế kỷ XV* Đỗ Bang 271
• *Đặc trưng của tài năng quân sự Nguyễn Huệ* Lê Đình Sỹ 280
• *Góp thêm tư liệu để làm sáng tỏ danh tướng Ngô Văn Sở thời Tây Sơn* Đỗ Bang 286

- *Tướng Tây Sơn Võ Văn Dũng trong folklore ở làng La Chử* Hà Xuân Liêm 292
- *Họ Đặng làng Thanh Lương - cội nguồn và nhân vật* Lê Nguyễn Lưu 302
- *Góp phần làm sáng tỏ những uẩn khúc trong cuộc đời của nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường* Đỗ Bang 313
- *Luận về chỗ đứng và sự chính danh của Nguyễn Văn Tường sau ngày thất thủ kinh đô Huế 5-7-1885* Nguyễn Quang Trung Tiến 341
- *Công - tội, vị trí của Nguyễn Văn Tường trong nhóm chủ chiến ở triều đình Huế nửa sau thế kỷ XIX* Hãn Nguyên Nguyễn Nhã 347
- *Tìm hiểu thêm về Nguyễn Văn Tường (1824 - 1886)* Trần Viết Ngạc 353
- *Nguyễn Văn Tường - một nhà ngoại giao nhiệt tình nhưng bất hạnh trong gọng kềm của lịch sử* Phan Thuận An 368
- *Nguyễn Văn Tường trong thời gian làm Phủ doãn Thừa Thiên* Trần Huy Thanh 380
- *Sự nghiệp làm quan của Thân Văn Nhiếp dưới vương triều Nguyễn* Lê Thị Thanh Hòa 389
- *Thân Trọng Huề (1869 - 1925), một nhân vật lịch sử có tư tưởng canh tân, một nhà văn hóa Việt Nam đầu thế kỷ XX* Chương Thâu 395
- *Thân Trọng Phước và gia đình - những gương mặt trí thức Huế* Đào Hùng 416
- *Vua Duy Tân từ cuộc khởi nghĩa miền Nam Trung Kỳ đến những năm tháng lưu đày hải ngoại (1916 - 1945)* Hoàng Văn Hiển 426
- *Phan Bội Châu - danh nhân đổi mới đầu thế kỷ XX* Chương Thâu 469

III. VĂN HÓA, VĂN HỌC, KIẾN TRÚC 481

- *Mấy đặc điểm và vị trí, ý nghĩa của văn hóa Huế* Nguyễn Văn Hoa 483
- *Văn hóa làng bản Thừa Thiên Huế* Nguyễn Văn Mạnh 493
- *Bước đi ban đầu và thành tựu của nền giáo dục xứ Thuận Hóa (1306 - 1789)* Lê Nguyễn Lưu 498
- *Phan Bội Châu - nhà văn hóa* Nguyên Đình Chú 507
- *Cụ Sào Nam tô đậm thêm diện mạo văn hóa Huế* Vũ Ngọc Khánh 516

• *Cư dân Huế - những thông số dân tộc học*
Nguyễn Xuân Hồng, Nguyễn Văn Mạnh 521

• *Món ăn Huế: một nét đặc sắc của nghệ thuật sống Huế*
Hoàng Văn Hiển 528

• *Khí phách và tình cảm của Đặng Dung qua những áng thơ tuyệt tác* Đặng Văn Thảo 536

• *Đặc điểm của văn hóa dân gian xứ Huế qua 690 năm lịch sử*
Tôn Thất Bình 542

• *Mấy cảm nhận về văn học Thuận Hóa - Huế* Phạm Phú Phong 550

• *Tình cảm và thái độ của các nhà văn thời Tây Sơn đối với vua Quang Trung* Nguyễn Xuân Hòa 557

• *Phan Bội Châu trong hiện đại hóa văn học dân tộc* Lê Trí Viễn 565

• *Nhà khai sáng lịch sử và văn chương Việt Nam thế kỷ XX*
Trần Thanh Đạm 576

• *Kiến trúc thời Pháp bên bờ sông Hương*
Phan Thuận An, Nguyễn Quốc Thông 580

• *Ý tưởng về một khu tưởng niệm Quang Trung tại Huế*
Nguyễn Thế Truyền 589

IV. DI TÍCH, BẢN ĐỒ, ĐỊA BẠ, VĂN BẢN HÁN NÔM 593

• *Đặng Tất và phần mộ, miếu thờ của ông tại làng Thế Vinh, Thừa Thiên Huế* Trần Đại Vinh 595

• *Dấu tích lăng mộ vua Quang Trung* Nguyễn Đắc Xuân 598

• *Phát hiện di tích Gò Lăng (Bình Định) - quê mẹ nhà Tây Sơn*
Trần Đình Ký 604

• *Về một đền thờ vua Quang Trung ở Thanh Hóa* Trần Thị Liên 608

• *Thương xác về địa điểm gặp mặt giữa vua Duy Tân, Trần Cao Vân và Thái Phiên* Phan Thuận An 611

• *Về các di tích lưu niệm danh nhân Phan Bội Châu tại Huế*
Trần Huy Thanh 618

• Tấm bản đồ Huế của Le Floch de la Carrière năm 1787
Vũ Hữu Minh 635

• *Tìm hiểu Thừa Thiên Huế qua sưu tập địa bạ* Nguyễn Đình Đầu 645

• *Văn khắc thời Tây Sơn ở Huế* Lê Nguyễn Lưu 656

• *Cứ liệu Hán Nôm và cách lý giải những "khoảng trống" trong lịch sử Thuận Hóa thế kỷ XIV - XVIII* Ngô Thời Đôn 685

• *Đóng góp tư liệu Hán Nôm làng xã Thừa Thiên Huế về việc khám phá triều Tây Sơn* Trần Đại Vinh 695

• *Về "Đại Nam lịch đại long phi đồ" thời Nguyễn* Nguyễn Hữu Thông, Nguyễn Văn Đăng 700

• *Về các bản hương ước ở Thừa Thiên Huế* Lê Đình Phúc 711

V. BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN DI SẢN LỊCH SỬ CỐ ĐÔ HUẾ 715

• *Bảo tồn di sản cố đô trong lòng đô thị hiện đại* Phan Thuận An 717

• *Đôi điều góp bàn về đô thị Huế thời mở cửa* Huỳnh Công Bá 723

• *Huế đi lên chính từ bản sắc văn hóa* Nguyễn Văn Hoa, Lê Văn Anh 729

• *Môi trường cảnh quan đô thị Huế - những vấn đề bức xúc và những giải pháp cấp bách* Lưu Đức Hải, Lê Phương Thảo, Nguyễn Danh Bảy, Nguyễn Thị Minh Hạnh, Nguyễn Hồng Chí, Vũ Thị Thanh Hoa, Nguyễn Thành Hưng, Nguyễn Quyết Thắng 734

• *Thử đề xuất một số giải pháp phục hồi và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống Huế* Nguyễn Hữu Thông 752

• *Làng nghề ở Thừa Thiên Huế và vấn đề đô thị hóa* Bùi Thị Tân 760

• *Hệ thống di tích - cảnh quan trên địa bàn thành phố Huế: lịch sử, hiện trạng và đề xuất hướng bảo vệ, sử dụng* Huỳnh Đình Kết 766

• *Góp phần định hướng tín ngưỡng dân gian Huế hôm nay và ngày mai* Trần Đại Vinh 781

• *Chung quanh vấn đề nhân tài: xác định, phát hiện, thu hút, sử dụng nhân tài cho thành phố Huế* Bửu Ý 785

• *Về xây dựng tượng đài ở Huế* Nguyễn Thế Truyền 791

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
54 Chu Văn An, Huế - ĐT: (054) 823847, 81228
FAX: (054) 848345

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN DUY TỜ
Chịu trách nhiệm bản thảo:
LÊ VĂN ĐIỂM
Biên tập: **HỒ HỮU - LÊ VĂN**
Trình bày: **QUỐC THẮNG**
Sửa bản in: **ĐÔNG SƠN - ANH THI**
M Bìa: **HS. PHAN CHI**

Mã số: 902.9 / Th-05 93/41--05

Đơn vị liên doanh: 

In 1.000 cuốn, khổ 16X24cm, tại Cty In Việt Hưng. Số đăng ký KHXB: 93/41/XB-QLXB do Cục Xuất Bản cấp ngày14-01-2005. Giấy TNKH số: 2697/XBTH cấp ngày 04-10-2005. In xong & nộp lưu chiểu Quý IV/05.

CỐ ĐÔ HUẾ
XƯA VÀ NAY



- QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH
- MỘT SỐ NHÂN VẬT LỊCH SỬ
- VĂN HÓA, VĂN HỌC VÀ KIẾN TRÚC
- DI TÍCH, BẢN ĐỒ, ĐỊA BẠ, VĂN BẢN HÁN NÔM
- VIỆC BẢO TỒN CÁC DI SẢN LỊCH SỬ CÔ ĐÔ HUẾ

VỚI CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA CÁC TÁC GIẢ:

LÊ DUY SƠN - MAI KHẮC ỨNG - BÙI THỊ TÂN - NGUYỄN ĐỨC NHUỆ - ĐẶNG NGỌC LƯƠNG - THÁI QUANG TRUNG - NGUYỄN ANH HUY - PHAN THANH HẢI - LÊ NGUYỄN LƯU - NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN - HUỲNH ĐÌNH KẾT - PHAN HUY LÊ - PHAN THUẬN AN - NGUYỄN MINH ĐỨC - HOÀNG VĂN HIỂN - NGUYỄN VĨNH QUÂN - NGUYỄN MINH TƯỜNG - HUỲNH LỨA - TRẦN ĐỨC ANH SƠN - NGUYỄN VĂN ĐĂNG - ĐỖ BANG - HOÀNG PHƯƠNG - TRẦN THANH TÂM - PHẠM HỒNG VIỆT - LÊ VĂN ANH - NGUYỄN VĂN HOA - ĐINH XUÂN LÂM - ĐẶNG VĂN CHƯƠNG - NGUYỄN VĂN TẬN - NGUYỄN XUÂN HỒNG - TRẦN ĐÌNH KÝ - NGUYỄN THỊ ĐẢM - LÊ ĐÌNH SỸ - HÀ XUÂN LIÊM - HÃN NGUYÊN NGUYỄN NHÃ - TRẦN VIẾT NGẠC - TRẦN HUY THANH - LÊ THỊ THANH HÒA - CHƯƠNG THÂU - ĐÀO HÙNG - NGUYỄN VĂN MẠNH - NGUYỄN ĐÌNH CHÚ - VŨ NGỌC KHÁNH - ĐẶNG VĂN THẢO - TÔN THẤT BÌNH - PHẠM PHÚ PHONG - NGUYỄN XUÂN HÒA - LÊ TRÍ VIỄN - TRẦN THANH ĐẠM - NGUYỄN QUỐC THÔNG - NGUYỄN THẾ TRUYỀN - TRẦN ĐẠI VINH - NGUYỄN ĐẮC XUÂN - VŨ HỮU MINH - NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU - NGÔ THỜI ĐÔN - LÊ ĐÌNH PHÚ - HUỲNH CÔNG BÁ - LÊ ĐỨC HẢI - LÊ PHƯƠNG THẢO - NGUYỄN DANH BẢY - NGUYỄN THỊ MINH HẠNH - NGUYỄN HỒNG CHÍ - VŨ THỊ THANH HOA - NGUYỄN THÀNH HƯNG - NGUYỄN QUYẾT THẮNG - NGUYỄN HỮU THÔNG - BỬU Ý.

Thời đại
THOIDAIBOOKS LTD
Website: www.sachthoidai.com.vn & nhasachtre.com
NHÀ SÁCH TRẺ
394 Nguyễn Thị Minh Khai, TPHCM. ĐT: 8344030
Fax: 8344029. E-mail: nhasachtre@yahoo.com



Giá : 140.000 Đ